

NIÊN GIÁM
THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI NƯỚC NGOÀI
SỐ 5

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NIÊN GIÁM
THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
N ỚC NGOÀI
SỐ 5

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2013**

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. HỒ SĨ QUÝ

PGS.TS. NGUYỄN VĂN DÂN

NGUYỄN NHƯ DIỆM

PGS.TS. LÊ THỊ LAN

NGUYỄN THỊ LÊ

TS. NGUYỄN THỊ LUYẾN

NGÔ THỂ PHÚC

MỤC LỤC

- ♦ **Một số vấn đề về Giáo dục đại học, Đời sống tôn giáo và Chiến lược toàn cầu (giới thiệu và tổng thuật)**
Hồ Sĩ Quý
- ♦ **Thời đại mới trong lịch sử triết học: Đối thoại toàn thế giới giữa các truyền thống triết học**
Enrique Dussel
- ♦ **Kinh nghiệm cải cách hệ thống giáo dục của Singapore: Nên**

“dạy ít hơn, học nhiều hơn”

Elena Poloskova

- ◆ **Bàn về các vấn đề của đại học và cách giải quyết (I) luận cương “phi hành chính hóa” đại học**

Yang Yusheng

- ◆ **Bàn về các vấn đề của đại học và cách giải quyết (III) “phi SCI hóa” trong đánh giá học thuật tại các trường đại học**

Yang Yusheng

- ◆ **Căn nguyên của bệnh giáo dục ở Trung Quốc**

Deng Xiaomang

- ◆ **So sánh mục tiêu giáo dục đạo đức của Trung Quốc và Nhật Bản cận hiện đại**

Wang Lirong, Jinxiandai Zhong

- ◆ **Phân tích vấn đề chống tham nhũng ở Trung Quốc hiện nay**

Wang Shiyi

- ◆ **Trung Quốc cần xác lập phương hướng thành thị hóa kiểu tập trung**

Zhang Luxiong

- ◆ **Sức mạnh mềm ở nơi khắc nghiệt: Trung Quốc, Đài Loan, mối quan hệ xuyên eo biển và chính sách của Hoa Kỳ**

Jacques de Lisle

- ◆ **Quản lý nguồn lực con người: Về ảnh hưởng của người lãnh đạo tới tính hiệu quả của quản lý sản xuất và nhân viên**

Udalov Fedor, Alekhia OL'ga, Kulagova Irina

- ◆ **Tâm thái toàn cầu với tính cách là điều kiện ngăn chặn xung đột liên văn minh**

Gubanov N. I., Gubanov N. N

- ◆ **Công bằng với tính cách là nguyên tắc cơ bản của việc tạo dựng xã hội: Con đường tới tính hiển nhiên**

Orekhov A. M

- ◆ **Diện mạo mới và hướng đi mới của văn học thế kỷ mới - Bước vào trường thi của thế kỷ mới**

Bai Ye

- ◆ **Chúng ta đã phản bội văn học như thế nào? (Suy nghĩ về bộ môn văn học trong nhà trường ở nước Nga hiện nay)**

Mikhail Njankovski

- ◆ **Con người cần một ngôi nhà giải tội (Mấy vấn đề của sân khấu Nga hiện nay)**

Rimas Tuminas

- ◆ **Phản biện huyền thoại về sự suy tàn của Mỹ**
Robert Kagan
- ◆ **Hậu đồng thuận Washington - Phát triển kinh tế sau khủng hoảng tài chính**
Nancy Birdsall, Francis Fukuyama
- ◆ **Sự bùng nổ trong thế giới Ả-rập: Bối cảnh bên trong và bên ngoài**
Boris Dolgov
- ◆ **Trung Quốc mạnh lên liệu có dẫn đến chiến tranh**
Charles L. Glase
- ◆ **Trung Quốc - 2020: nền dân chủ nhỏ giáo?**
Ravi Bhoothalingam
- ◆ **Nước Nga trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương: thành tựu, mục tiêu và triển vọng**
K. Barskij
- ◆ **Địa chính trị toàn cầu - Hiện thực và tri thức lý luận thế kỷ XXI**
Kefeli I.F
- ◆ **Đa văn hóa: quan niệm xã hội và thực tiễn xã hội**
G. Ju. Kanarsh
- ◆ **Các triết thuyết của chủ nghĩa đa văn hóa**
Kamash G. Ju
- ◆ **Hướng tới chủ nghĩa hậu đa văn hóa? Các cộng đồng, điều kiện và bối cảnh thay đổi của sự đa dạng**
Steven Vertovec
- ◆ **Dân chủ và tiến bộ kinh tế - xã hội**
O.T. Bogomolov
- ◆ **Về số phận của thơ ca**
Aleksandr Kushner
- ◆ **Người của thế giới mới**
Natalja Igrunova
- ◆ **Nhiên liệu số của thế kỷ XXI: Đổi mới thông qua dữ liệu mở và hiệu ứng mạng**
Vivek Kundra
- ◆ **Khủng hoảng ngành năng lượng sạch Hoa Kỳ. Thực tế ảm đạm của nguồn năng lượng tái tạo**
David G. Victor, Kassia Yanosek
- ◆ **Tham nhũng quốc tế**
S.P Glinkina
- ◆ **Tương lai của trật tự thế giới tự do - Chủ nghĩa quốc tế sau Mỹ**

G. John Ikenberry

- ◆ **Phát triển kinh tế hậu khủng hoảng ở Mỹ: Những thách thức mới**

V.B Supjan

- ◆ **Tính dễ bị tổn thương của các ngoại biên**

A. Wess Mitchell, Jakub Grygiel

- ◆ **Thế giới trước thềm những thời đại mới**

Mikhail Khazin

- ◆ **Tương lai của lịch sử: nền dân chủ tự do có thể sống sót qua sự suy tàn của giai cấp trung lưu không?**

Francis Fukuyama

- ◆ **Thời đại của nền dân chủ độc tài**

Sergej Karaganov

- ◆ **Khổng Tử và những thung phiếu bầu cử. Vì sao “các giá trị châu Á” không cản trở dân chủ**

Andrew Nathan

- ◆ **Quyền lực và giới elit trong xã hội thông tin toàn cầu**

Kochetkov A. P

- ◆ **Công lý cho tất cả mọi người. Nâng cao nhân quyền cho người nghèo**

Gary Haugen, Victor Boutros

- ◆ **Con người với tính cách là khách thể tác động của công nghệ**

Judin B. G

- ◆ **Hôn nhân xuyên biên giới Trung - Việt. Phân tích qua thí dụ cụ thể tại huyện A tỉnh Quảng Tây**

Hoang Hefei, Chen Shuhao

- ◆ **Toàn cầu hóa và thất nghiệp. Mặt trái của việc hội nhập các thị trường**

Michael spence

- ◆ **Tại sao người giàu càng giàu hơn. Chính trị Mỹ và kỷ nguyên giàu có thứ hai**

Robert C. Lieberman

- ◆ **Vai trò của vương quốc Anh và Mỹ trong các quá trình toàn cầu hóa**

A.V. Kuznesov

- ◆ **Chúa toàn cầu hóa. Ảnh hưởng ngày càng tăng của tôn giáo trong chính trị quốc tế**

Scott M. Thomas

- ◆ **Khí quyển và nền kinh tế. Các biến đổi khí hậu: Những rủi ro hay là những nhân tố phát triển**

B. Porfirev

- ♦ **Tăng trưởng chỉ có thể là một phương tiện để phát triển, chứ không phải chính nó là cứu cánh**

Amartya Sen, Jean Dreze

- ♦ **Các nước phương Đông ở đầu thế kỷ XXI: Những tìm tòi các khái quát lý luận mới**

A. P. Kolohtaev

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO VÀ CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU

(Giới thiệu và tổng thuật)

Hồ Sĩ Quý*

Với Niên giám thông tin Khoa học xã hội Nước ngoài số 5, Viện Thông tin Khoa học xã hội muốn cung cấp cho bạn đọc một số thông tin cập tương đối nhất về những chủ đề mà giới khoa học xã hội Việt Nam đang quan tâm. Chẳng hạn, *vấn đề đối thoại toàn thế giới giữa các truyền thống triết học* - Các nền triết học ngoài truyền thống Hy Lạp và phương Tây có vai trò như thế nào trong sự kiến tạo nền văn hóa tinh thần của toàn nhân loại, phải chăng loài người chỉ có độc một hình thức triết học thực sự có giá trị là triết học phương Tây bắt nguồn từ triết học Hy Lạp? *Những vấn đề của giáo dục đại học ở Trung Quốc* - Nạn “hành chính hóa” hệ thống đại học ở Trung Quốc đã gây ra những tổn hại gì cho nền giáo dục và thái độ của giới trí thức Trung Quốc về vấn nạn này biểu lộ như thế nào? *Toàn cầu hóa, chủ nghĩa tự do, tăng trưởng kinh tế và nạn nghèo đói* - Nền kinh tế thị trường tự do có vai trò ra sao trong sự thúc đẩy tiến bộ xã hội, tại sao người giàu lại thường có khả năng giàu hơn, liệu con người nhìn nhận ý nghĩa của tăng trưởng kinh tế đã chính xác chưa? *Vai trò của Anh, Mỹ, Nga, Trung Quốc trong tiến trình phát triển và trong bản đồ chính trị thế giới* - nước Nga cần cho phương Tây hơn hay phương Tây cần cho nước Nga hơn, “Giấc mộng Trung Hoa” tốt hay không tốt cho thế giới? *Chiến lược “Thế kỷ Thái Bình Dương” của Mỹ* - Việc giải quyết các vấn đề về Biển Đông có ý nghĩa như thế nào trong sứ mệnh đảm bảo cho hòa bình và phát triển ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, liệu thế kỷ XXI có phải là “Thế kỷ châu Á” như kỳ vọng hay không nếu ở Biển Đông nổ ra chiến tranh; *Một số vấn đề về con người, văn hóa, môi trường và phát triển* - con người trong sự phát triển vượt bậc của khoa học, công nghệ ngày nay liệu có trở nên thực dụng hơn so với trước đây và điều này, nếu có thì phải được đánh giá như thế nào? tại sao từ ngày xuất hiện toàn cầu hóa, con người lại vẫn hướng về Chúa nhiều hơn?...

* GS.TS, Viện Thông tin Khoa học xã hội. Hosiquy.thongtin@gmail.com

Những vấn đề nói trên đều là những vấn đề nóng, bức xúc đặt ra từ đời sống và đồng thời lại cũng là những vấn đề rất hay, rất cần thiết, có ý nghĩa truy vấn về mặt học thuật. Trong những năm gần đây, những vấn đề này, như bạn đọc đã thấy, đều liên tục trở đi trở lại trên các diễn đàn học thuật và chính trị - xã hội ở hầu khắp các trung tâm khoa học danh tiếng. Bởi vậy, các tác giả bàn đến những vấn đề này được chúng tôi chú ý lựa chọn cho *Niên giám* đều là các tác giả có uy tín; tên tuổi của họ chỉ cần nhắc tới là bạn đọc đã có thể cảm nhận được một sự đảm bảo nào đó đằng sau những kiến giải và bình luận của họ. Trong *Niên giám* này, các tác giả như vậy có Francis Fukuyama - GS. Đại học Johns Hopkins; Scott M. Thomas - GS. Đại học Bath và Đại học London; O.T. Bogomolov - GS. Viện sỹ Viện Hàn lâm Khoa học Nga; Olivier Roy - GS. Trung tâm Khoa học Quốc gia Pháp; Judin Boris Grigor'evich - GS. Viện sỹ Thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Nga; Yang Yusheng (Dương Ngọc Thánh) - GS. Đại học Chính trị Pháp luật Trung Quốc; Zhou Qifeng (Châu Kỳ Phụng) - GS. Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc; Huang Daren (Hoàng Đạt Nhân) - GS. Đại học Trung Sơn, Trung Quốc; Nathan A. James - GS. Đại học Columbia, Mỹ; Jacques deLisle - Giám đốc Chương trình châu Á tại Viện nghiên cứu chính sách đối ngoại (FPRI) Mỹ; Stephen A. Cozen - GS. Đại học Pennsylvania, Mỹ; Nancy Birdsall - Chủ tịch Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Toàn cầu (CGD) Mỹ; Robert Kagan - Nhà nghiên cứu chính sách đối ngoại Viện Brookings, Mỹ; Joseph S. Nye - GS. Đại học Harvard; Walter Russell Mead - GS. Trường Bard College, Mỹ; và nhiều học giả nổi tiếng khác.

Sau đây, chúng tôi xin tổng thuật và trình bày chi tiết hơn về 3 chủ đề mà chúng tôi muốn đặc biệt lưu ý bạn đọc: 1/ Vấn đề “hành chính hóa” giáo dục đại học ở Trung Quốc; 2/ Vấn đề “phục hưng” tôn giáo trong toàn cầu hóa; và 3/ Về quan niệm chiến lược “Thế kỷ Thái Bình Dương” của Mỹ¹.

1. Vấn đề “hành chính hóa” giáo dục đại học ở Trung Quốc

¹ “Thế kỷ Thái Bình Dương” là nội dung mà chúng tôi đã trình bày trong khuôn khổ vấn đề “Thế kỷ châu Á” trong *Niên giám Thông tin KHXH nước ngoài* số 3 & số 4. Do tính thời sự của vấn đề, trong số này, chúng tôi tách riêng để trình bày kỹ hơn “Thế kỷ Thái Bình Dương” với tính cách là một quan niệm chiến lược quan trọng của Mỹ - một quan niệm chiến lược gắn với tình hình Biển Đông và quy định bộ mặt chính trị của thế giới trong thế kỷ XXI.

1.1. Giáo dục và đào tạo ở Trung Quốc vài thập niên gần đây, trong khi được coi là có những bước tiến đáng kể trong việc nâng cao chất lượng đào tạo; xóa bỏ được tình trạng giáo điều về học thuật; hình thành được hệ thống học liệu hiện đại; có chính sách bồi dưỡng, đào tạo và thu hút được nhân tài và bắt đầu có được đội ngũ các nhà khoa học giỏi; khôi phục lại được những trung tâm khoa học danh tiếng từ trước; rút ngắn được khoảng cách với nền giáo dục và khoa học của thế giới..., thì cũng đồng thời cũng phải đối mặt với nhiều phê phán, chỉ trích cả từ bên trong và bên ngoài, cả từ phía những cơ quan có trách nhiệm và cả từ phía dư luận không chính thức. Rất nhiều căn bệnh đã được chỉ ra: nền giáo dục thiếu đề cao cá nhân, quá chú trọng đến tính xã hội; phương châm giáo dục thực ra vẫn là “Trung và Hiếu”; trẻ em bị “dồn lên cây cầu độc mộc là thi vào đại học”; giáo dục đại học thực chất chỉ để “kiểm mảnh bằng”; đạo đức được tiếp nhận chỉ là thứ đạo đức “phục tùng”, “giả dối và trống rỗng”; tham nhũng và “tham nhũng học thuật” công khai và khá phổ biến trong hệ thống giáo dục; “Bản vị quan” - tệ quan chức chiếm lĩnh trong giá trị giáo dục; giá trị học thuật, sáng tạo vẫn bị xem nhẹ; bằng cấp không đi đôi với trình độ; đào tạo sau đại học tràn lan khiến nảy sinh tình trạng “lụt học vị”; giáo dục đại học cũng “đại nhầy vọt”; “nạn GDP học thuật” - đánh giá nền giáo dục cũng máy móc như đánh giá tăng trưởng kinh tế; tri thức xã hội và kinh nghiệm sống mà mỗi học sinh, sinh viên, thạc sỹ, tiến sỹ được đào tạo hóa ra chỉ là “kỹ năng giả dối và phục tùng quyền lực”...

Vấn đề của những vấn đề được cho là nạn “hành chính hóa đại học” - Nền giáo dục vận hành theo cơ chế hành chính, bị chi phối quá nặng bởi quản lý hành chính. Giá trị học thuật bị thay thế bởi giá trị hành chính. Tình trạng “Bản vị quan” - quan chức nhiều, giá trị “làm quan” được tôn sùng quá mức, quan chức quyết định mọi hoạt động giáo dục, đào tạo... phổ biến trong hệ thống giáo dục.

Ngay từ trước năm 2010 giới học thuật, các nhà hoạt động xã hội cùng các phương tiện truyền thông đã bàn luận khá nhiều và chỉ ra những tác hại của nạn “hành chính hóa đại học” và tệ “bản vị quan”. Khi tình huống đã đến mức gây bức xúc cho toàn xã hội, ngày 27/2/2010 Thủ tướng Quốc vụ Viện lúc đó, ông Wen Jiabao (Ôn Gia Bảo) đã thảo luận trực tuyến với các giới xã hội và tuyên bố: “Không thể tưởng tượng được một trường đại học bản vị quan, thực dụng hóa mà lại có thể đào tạo ra những sinh viên có tư duy độc lập, tự do biểu đạt”. Ngay sau đó, Bộ trưởng Bộ Giáo dục, một số hiệu trưởng

đại học, các chuyên gia, học giả bàn luận sôi nổi trên các hội nghị, hội thảo và các diễn đàn mạng, báo chí. Vấn đề được cho là có liên quan trực tiếp đến số phận của đại học Trung Quốc tương lai và giá trị thực của nền học thuật quốc gia¹.

Theo Yang Yusheng (Dương Ngọc Thánh), một chuyên gia về nghiên cứu so sánh đại học Trung - Mỹ và lịch sử nước Mỹ và là Giáo sư Đại học Chính trị Pháp luật Trung Quốc thì, vấn đề của đại học thực ra là bức tranh thu nhỏ của vấn đề Trung Quốc trong thời kỳ chuyển đổi. Nguyên nhân khá phức tạp. Có nguyên nhân xã hội, chính trị, và có nguyên nhân bên trong của chính đại học. Nhưng theo ông, vấn đề tuyệt nhiên không đáng sợ; đáng sợ là né tránh vấn đề, không ý thức được tính nghiêm trọng của vấn đề, không tìm ra được điều then chốt của vấn đề. Vì vậy Yang Yusheng cho rằng, xã hội cần phải nghiêm túc mổ xẻ vấn đề và có giải pháp trị đúng bệnh của tình trạng này².

Trên tờ *Học tập lý luận*, tác giả Zhang Guifeng chỉ rõ, đại học Trung Quốc không những đã sớm quan trường hóa mà thậm chí còn là “quan trường lớn nhất”. Theo thống kê, ở Trung Quốc hiện tại có 15 thành phố cấp tỉnh nhưng lại có 31 trường đại học cấp bộ. Toàn quốc có không quá 300 thành phố cấp sở, nhưng có tới trên 1.000 trường đại học cấp sở. Do vậy ít nhất đại học có 62 vị cán bộ cấp thứ trưởng, hơn 4.000 vị cán bộ cấp giám đốc sở. “Thử nghĩ xem, trong số các ngành các nghề ở Trung Quốc, ngoài giáo dục cao đẳng, đại học, có ngành nào có thể có số quan chức, đặc biệt là quan chức cấp bậc hành chính cao, đông đảo và tạo ra một “quan trường” tráng lệ đến như vậy?”³.

Giáo sư Ding Xueliang, người có nhiều năm làm việc trong môi trường giáo dục ở nước ngoài so sánh, ở Trung Quốc, một trường đại học thường có rất nhiều khoa, học viện so với nước ngoài, “có lẽ chủ yếu là để tiện cho có người làm quan, nhiều người có thể trở thành chủ nhiệm khoa, giám đốc học viện”⁴. Tại Đại học Vũ Hán, cán bộ cấp phòng trở lên hiện có trên 700 người, trong khi trước cách mạng văn hóa, số này chỉ hơn 10 người. Theo

¹ Yang Yusheng (2010). “Luận cương ‘phi hành chính hóa’ đại học”. *Shehui kexue luntan*. Số 7.

² Yang Yusheng (2010). *Tài liệu đã dẫn*.

³ Zhang Guifeng (2009). “Chồn quan trường lớn nhất có bao giờ không có ở đại học?”. *Học tập lý luận*, Số 12.

⁴ Ding Xueliang (2004). “Đại học hàng đầu thế giới là gì?”. Nxb Đại học Bắc Kinh. tr. 84.

Giáo sư Xiong Bingqi, Đại học Bắc Kinh hiện có 1 bí thư đảng ủy, 1 phó bí thư trường trực, 3 phó bí thư, 13 ủy viên thường vụ; 1 hiệu trưởng, 3 phó hiệu trưởng thường trực, 4 phó hiệu trưởng, 19 cơ quan quản lý, mỗi cơ quan này ngoài chức chánh còn có mấy chức phó. Đại học Thanh Hoa có 1 bí thư đảng ủy, 1 phó bí thư thường trực, 3 phó bí thư, 11 tổ chức trực thuộc đảng ủy; 1 hiệu trưởng, 1 phó hiệu trưởng thường trực, 7 phó hiệu trưởng, 26 cơ cấu hành chính trực thuộc¹.

Biểu hiện đáng ngại nhất của nạn “bản vị quan” trong trường đại học là “tình trạng bất phân giữa quan chức và học giả” với 3 hiện tượng đều rất quan ngại. Một là “giáo sư bị quan chức hóa”. Phần lớn giáo sư giảng dạy và nghiên cứu khoa học đều có các chức vụ hành chính như chánh phó giám đốc, bí thư, phó bí thư, trưởng phó phòng, viện trưởng, viện phó... Hai là nhiều cán bộ không giảng dạy hay chẳng mấy khi nghiên cứu khoa học lại được phong các chức danh như giáo sư, nghiên cứu viên để làm công tác quản lý, phục vụ như đảng vụ, hành chính, hậu cần... Ba là “quan chức cao cấp giữ chức hờ ở trường đại học”. Một số quan chức cao cấp kiêm nhiệm giám đốc học viện tại các trường đại học nổi tiếng như Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Đại học Sư phạm Bắc Kinh, Đại học Nhân dân... Sự kiêm nhiệm này có giá trị hướng dẫn nghiên cứu sinh làm tiến sỹ tại các trường đại học. Quan chức các Bộ, Ban ở Trung ương, Quốc vụ viện... cũng tới các trường đại học có uy tín để làm giáo sư kiêm nhiệm, hướng dẫn nghiên cứu sinh. Với tình trạng này, hội đồng khoa học chỉ đề trang sức hay chỉ có thể cung cấp ý kiến tham khảo. Nạn hành chính hóa đại học, trong thực tế đã “làm thay đổi tính chất của đại học, phủ nhận vị thế chủ thể của người thầy và học thuật”².

Kết quả của việc quan chức hóa giáo dục còn dẫn đến sự hỗn loạn tệ hại khác trong định hướng giá trị: nếu là học giả thì phải tôn thờ “sự độc lập về tinh thần và sự tự do về tư tưởng”, nhưng logic quyền lực lại là “quan cao hơn một cấp là có thể đè chết người”, “người đứng đầu là chân lý tuyệt đối, người đứng thứ hai là chân lý tương đối, người đứng thứ ba không có chân lý”. “Một khi từ giáo sư hóa thân thành quan chức thì không thể không rơi vào số phận chìm nổi trong chốn quan trường: từng núi giấy tờ, vô số cuộc họp hành, đón tiếp, tiễn đưa, nhậu nhẹt...”. Tờ “Sơn Tây buổi chiều” đã bình luận

¹ Xem: Báo *Thanh niên Trung Quốc*, ngày 22/10/2007.

² Yang Yusheng (2010). *Tài liệu đã dẫn*.

mà theo Yang Yusheng là chính xác: “Bản vị quan là khối u ác tính của trường đại học”¹.

Trong các trường đại học Trung Quốc ngày nay, nếu có một học giả tương đối nổi bật hay một giáo sư có trình độ cao nào đó, thì dường như cần thiết phải đề bạt người đó đảm nhiệm các chức vụ hành chính như giám đốc hay trường phó gì đó. “Nếu không thế thì lại không coi trọng nhân tài”. Thực ra tình trạng này cũng là kết quả của sự “tác oai tác quái” của ý thức bản vị quan². Dĩ nhiên, trong các trường đại học ở Trung Quốc hiện nay, vẫn có những người yêu mến học thuật mà từ chối ra làm lãnh đạo hành chính, nhưng như Giáo sư Chen Pingyuan chỉ ra, “đó tuyệt đối là động vật hy hữu”. Biện pháp khích lệ các học giả ưu tú, theo ông, là để cho nhà khoa học có đủ thời gian và không gian, chuyên tâm nghiên cứu học thuật”³. Theo Yang Yusheng, “khoa học xã hội và nhân văn thường là môn học vắn của cá tính; học giả có cá tính, có suy nghĩ độc lập, mới có thể cho ra học vấn đích thực”⁴.

Hậu quả tất yếu của nạn “bản vị quan” là sẽ làm nảy sinh trong nhà trường tình trạng thui chột cá tính, thui chột sáng tạo⁵. Cơ chế chính hóa giáo dục còn làm cho xã hội sẽ “không biết tôn trọng tri thức mà chỉ tôn trọng chức quyền”⁶. Giáo sư Học viện Hành chính Quốc gia Wang Yukai (Uông Ngọc Khải), người tham gia chế định Đề án quy hoạch cải cách và phát triển giáo dục trung dài hạn quốc gia, thẳng thắn nhận xét: “Hậu quả nghiêm trọng của hành chính hóa đại học là bồi dưỡng không nên nhân tài kiệt xuất. Với sự xâm thấu của bản vị quan, lâu dài thần thánh của đại học trở thành sản phẩm méo mó của giáo dục”².

1.2. Mặc dù nhận thức rõ sự tệ hại của tình trạng hành chính hóa nền giáo dục, của nạn “bản vị quan”, nhưng đến khi thực hiện chủ trương “phê hành chính hóa” thì tiếng nói của xã hội và của chính những người có trách nhiệm ở Trung Quốc lại thiếu nhất quán, rơi vào thái cực ngả nghiêng, không dứt khoát.

^{1, 2} Yang Yusheng (2010). *Tài liệu đã dẫn*.

³ Xem: Chen Pingyuan (2009). *Đại học có tinh thần*. Nxb Đại học Nhân dân. tr. 190.

^{4, 5} Yang Yusheng (2010). *Tài liệu đã dẫn*.

⁶ Xem: <http://blog.sina.com.cn/u/4aff2e1f000i25b>.

^{2, 2} Yang Yusheng (2010). *Tài liệu đã dẫn*.

Một số hiệu trưởng của các trường đại học nổi tiếng cũng có ý kiến bất đồng. Hiệu trưởng Đại học Nhân dân Trung Quốc Ji Baocheng (Kỷ Bảo Thành) cho rằng: “Đại học quả thực không nên có cấp bậc hành chính. Nhưng hiện nay Trung Quốc lấy cấp bậc hành chính để đo lường địa vị xã hội; nhà ở, chữa bệnh, phát ngôn trong chính phủ, giao lưu ngoài xã hội, tất cả đều gắn với cấp bậc hành chính, nếu không có cái này thì không làm được gì... Nếu toàn bộ môi trường xã hội không thay đổi, lại không có thiết kế chế độ nào khác, mà chỉ đơn thuần xóa cấp bậc hành chính của đại học, thì làm thế nào giải quyết vấn đề liên thông nối tiếp giữa nhà trường và xã hội. Nếu bản vị quan là tiền đề, nếu toàn xã hội đều lấy cấp bậc hành chính làm định hướng thì việc chỉ đơn độc xóa cấp bậc hành chính của trường đại học là hạ thấp giáo dục”. Ji Baocheng nói rõ: “Hiện nay trong xã hội có quá nhiều thứ gắn với cấp bậc, trong cái môi trường lớn chủ yếu vẫn lấy cấp bậc hành chính để đánh giá địa vị xã hội này, nếu chỉ đơn độc xóa bỏ cấp bậc hành chính trong trường học mà không có sự bố trí chế độ mới, cuối cùng bị thiệt hại vẫn là giáo dục, bị ảnh hưởng bất lợi vẫn là trẻ em”². Cùng quan điểm với Hiệu trưởng Ji Baocheng còn có Viện sỹ Zhou Qifeng (Châu Kỳ Phượng), Hiệu trưởng Đại học Bắc Kinh, Giáo sư Huang Daren (Hoàng Đạt Nhân), Hiệu trưởng Đại học Trung Sơn và không ít những người khác. Hiệu trưởng Huang Daren cho rằng, “phi hành chính hóa” trường đại học sẽ làm suy yếu địa vị của giáo dục đại học; “Trong môi trường lớn là các ngành các nghề trong xã hội đều đang tồn tại cấp bậc hành chính, nếu chỉ đơn giản xóa bỏ cấp bậc hành chính trong trường đại học, tôi nghĩ, không những không tăng cường địa vị của giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, mà ngược lại có thể có tác dụng làm suy yếu nó”¹. Hiệu trưởng Đại học Bắc Kinh Zhou Qifeng thì cho rằng trong tình hình quan niệm đẳng cấp của toàn xã hội còn rất mạnh, chỉ xóa bỏ cấp bậc hành chính trong trường đại học, các nhà giáo dục sẽ không được xã hội tôn trọng xứng đáng².

Phê phán lại các ý kiến trì hoãn phi hành chính hóa vừa nêu, Feng Dongming chỉ thẳng ra, đằng sau những lời lẽ tương tự chỉ là vấn đề quyền lợi, lợi ích cục bộ. “Có nó (nạn hành chính hóa), đại học không còn là tháp ngà chuyên

¹ Xem *Nhật báo phương Nam*, ngày 10.3.2010.

² Xem *Mạng Trung Tân*, ngày 7.3.2010.

làm học thuật, mà biến thành chốn quan trường kèn cựa đấu đá, tranh quyền đoạt lợi”¹.

Đánh giá chung về giáo dục và giáo dục đại học ở Trung Quốc, Giáo sư Đại học Khoa học và Công nghệ Bắc Kinh Yang Dongping (Dương Đông Bình) đã thẳng thắn nhận xét: “so với trình độ tiên tiến trên thế giới, khoảng cách lớn nhất của đại học của chúng ta không phải là kỹ thuật, không phải là tiền, cũng không phải là nhân tài, mà là chế độ lạc hậu. Nếu không xây dựng chế độ đại học hiện đại, không thực hiện hiện đại hóa ở tầng diện chế độ thì nhà nước có tiêu nhiều tiền hơn nữa, đại học công lập của Trung Quốc cũng không liên quan gì với “hàng đầu trên thế giới”².

Ở Việt Nam, không thấy ai nói về nạn hành chính hóa và bản vị quan trong hệ thống giáo dục đại học. Nhưng ngay với tên gọi “Đại học” để phân biệt với “Trường Đại học” thì sự phân cấp giữa đại học cấp Bộ (Đại học Quốc gia) với các trường đại học trực thuộc và các trường đại học độc lập cũng đã nảy sinh một số vấn đề mà nhiều năm nay thực ra vẫn chưa giải quyết được. Tình trạng quan chức trong đại học tuy không quá nặng nề nhưng hầu hết các vấn đề của đại học đều phải giải quyết theo quyết định của những người có trách nhiệm, mà trong đó không ít vấn đề đáng ra cần phải giải quyết theo logic của học thuật. Giá trị học thuật không hiếm khi bị đánh giá sai với giá trị thực của nó, bị đặt vào vị thế không phải của nó... Chất lượng giáo dục vốn đã không cao lại càng thêm khó nâng cao chính là vì cơ chế hoạt động kiểu này.

2. Vấn đề “phục hưng” tôn giáo trong toàn cầu hóa

Thời gian gần đây, vấn đề “bùng nổ” các hiện tượng tôn giáo được quan tâm nhiều trong các diễn đàn chính trị, xã hội và học thuật ở hầu khắp các nước. Thời điểm được coi là xuất hiện sự bùng nổ hiện tượng này được tính là từ sau Chiến tranh Lạnh. Người ta ghi nhận tôn giáo đột nhiên phát triển ồ ạt trên nhiều khu vực của thế giới chứ không chỉ ở Nam bán cầu như trước đó có một vài lý thuyết lầm tưởng - Mỹ và Nam Mỹ, các nước Trung Cận đông và châu Phi, Nam Á và các nước châu Á... Điều lạ là tôn giáo bùng phát ở các nước có trình độ rất khác nhau về truyền thống văn

¹ Xem *Mạng Báo Tân Kinh*, ngày 10.3.2010.

² Yang Dongping (2007). *Đại học cấp bộ - bao giờ mới thôi. Tùy bút giáo dục - Giáo dục cần một cuộc cách mạng*. Nxb Nhân dân Thượng Hải. tr. 156.

hóa và phát triển kinh tế: nước giàu cũng như nước nghèo, dù thuộc văn hóa phương Tây hay phương Đông, dù là có truyền thống Khổng giáo hay Hồi giáo, trình độ xã hội dù là dân chủ hay kém dân chủ... Sự phục hưng của tôn giáo được diễn ra cả theo phương thức bảo tồn “chủ nghĩa nguyên giáo” - trung thành cứng nhắc với nghi thức và giáo lý nguyên thủy, nhưng lại cũng diễn ra theo kiểu phá cách, chấp nhận sự thay đổi, bóp méo nhiều nghi thức và thông lệ. Ở nhiều nơi, sự phục hưng tôn giáo lại là những hiện tượng có vẻ chẳng gắn kết gì với hệ thống tôn giáo, mà chỉ những hiện tượng đơn lẻ, những giáo phái kỳ dị, hay những nghi lễ lạ lẫm...

Điều đó làm cho sự giải thích nguyên nhân xuất hiện tôn giáo trong các lý thuyết tôn giáo có thể phải được xem xét lại. Cả nghèo đói lẫn bài xích xã hội đều không phải là nguyên nhân của phục hưng tôn giáo¹.

Bắt đầu là các hiện tượng đơn lẻ. Nhưng khi hiểu được có nhiều hiện tượng như vậy thì gần như tất cả các tôn giáo lớn đều tận dụng các cơ hội mà toàn cầu hóa mang lại để thay đổi thông điệp của mình và tìm kiếm một cộng đồng tín đồ ở phạm vi toàn cầu. Điều này gây ra những động thái mới, ảnh hưởng đến việc hoạch định các chiến lược chính trị - xã hội.

Trong xu thế phục hưng, khác với trước đây, tín ngưỡng trong các hiện tượng tôn giáo mới được gắn kết chặt chẽ với cuộc sống thể tục của hàng triệu người đang đương đầu với những vấn đề to lớn về dân chủ, nhân quyền, đói nghèo, môi trường, giáo dục và phát triển kinh tế. Scott M. Thomas, nhà nghiên cứu nổi tiếng về Kito giáo và những vấn đề đối thoại Liên Tôn giáo tại Đại học Bath và Đại học London hy vọng rằng, nếu Mỹ thừa nhận và biết sử dụng hiện tượng phục hưng tôn giáo trên phạm vi thế giới, Mỹ có thể kiểm soát được tình hình, giữ gìn được an ninh quốc tế và cải thiện đời sống cho hàng triệu người. “Nhưng nếu Mỹ thất bại trong việc đối diện một cách đúng đắn với các hàm nghĩa của sự phục hưng tôn giáo này, tiềm năng của bạo lực mang động cơ tôn giáo trên toàn cầu có thể tăng lên đầy kịch tính trong thời gian tới đây”².

¹ Scott M. Thomas (2011). “A Globalized God. Religion’s Growing Influence in International Politics”. *Foreign Affairs*, 2011, Vol. 89, N. 11, p. 93-101. <http://www.panzertruppen.org/articulos/2010/mh0011.pdf>

² Scott M. Thomas (2011). *Tài liệu đã dẫn*.

Theo Scott M. Thomas, những người theo tôn giáo có khuynh hướng đẻ nhiều con hơn những người thế tục, “lòng mộ đạo là một trong những chỉ báo chính xác nhất về khả năng sinh đẻ”. Bởi vậy, sẽ có sự biến chuyển về gia tăng dân số từ các nước phương Bắc chuyển tới các nước Nam địa cầu. Nếu phương Bắc chiếm 32% dân số thế giới vào năm 1900, 25% năm 1970 và khoảng 18% năm 2000, thì vào năm 2050 phương Bắc có thể chỉ chiếm 10%. Kèm theo đó, các đô thị lớn lại là các bên cạnh cho sự phục hưng tôn giáo. Trong lịch sử, tôn giáo rất giỏi trong việc thu hút tín đồ trong môi trường đô thị, thành thị hóa cung cấp các thiết chế tôn giáo tốt cho các tôn giáo. Hoạt động chính trị của Kito giáo trong thời đại toàn cầu hóa có thể ngày càng tỏ ra là yếu tố quan trọng.

Sự bùng nổ tôn giáo được coi là kịch tính nhất hiện nay là sự bành trướng của phái Pentecostalism (Thánh linh) và phái Evangelical Protestantism (Tân giáo Phúc âm). Hiện tượng này đã đụng độ với các cộng đồng tôn giáo cực đoan. Ba nước có các cộng đồng Hồi giáo đáng kể - Ấn Độ, Indonesia và Nigeria - cũng có đông đảo dân số Thánh linh và các nhóm thiểu số Kito giáo. Các quan hệ căng thẳng giữa Hồi giáo và Kito giáo gần đây tăng lên ở các nước này, đặc biệt ở Nigeria¹. Ngoài ra, văn hóa Hồi giáo cũng dường như trở nên phổ biến hơn. Ngày càng nhiều phụ nữ Hồi giáo che mặt, nam giới để râu và tín đồ đến nhà thờ. Thế giới Hồi giáo đang vượt xa ra ngoài thế giới Arap, nhưng không phải theo chiều hướng thế tục hơn. Khả năng thay đổi lập trường của người Hồi giáo về giải phóng phụ nữ, dân chủ, chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa khủng bố... vẫn còn là những câu đố. phương Tây cần phải cố gắng hiểu được sự bành trướng của Hồi giáo.

Với Trung Quốc, Trung tâm nghiên cứu Kito giáo toàn cầu dự đoán rằng có thể có 218 triệu tín đồ Kito giáo ở nước này vào năm 2050, chiếm khoảng 16% dân số. Giờ đây ở Trung Quốc, Kito giáo và Nho giáo hoạt động tương đối tự do. Vấn đề đối với Trung Quốc là trên 20 triệu người Hồi giáo ở Tây Bắc. Người Hồi giáo thuộc nhóm sắc tộc Uighur (Duy Ngô Nhĩ) những năm gần đây có nhiều đụng độ bạo lực với người Hán tại Tân Cương. Sự nổi lên của Kito giáo và Hồi giáo sẽ làm phức tạp thêm những cuộc thảo luận về ổn định chính trị, dân chủ, quyền con người và chính sách đối ngoại ở đây trong

¹ Isaac Terwase Sampson (2012). “Religious violence in Nigeria: Causal diagnoses and strategic recommendations to the state and religious communities”. *African Journals Online* (AJOL) Vol 12, No 1.

những năm tới. Các nước khác ở châu Á cũng chứng kiến những biến đổi tôn giáo, nhưng ở đây tôn giáo tỏ ra phù hợp với chính trị thể tục trong một loạt nước đang hiện đại hóa về chính trị. Theo Scott M. Thomas, “dù có những xung đột bên trong, Ấn Độ vẫn là mẫu hình của một nền dân chủ rộng lớn, đầy sức sống, thành công, mang tính tôn giáo sâu sắc và đa sắc tộc bên ngoài phương Tây”¹.

Trong khi đó, tại Nga, Kito Chính thống giáo đã thực sự phục hưng sau khi Liên Xô tan rã. Theo một nghiên cứu của Viện Kennan năm 2004, Giáo hội Đông Chính giáo là thiết chế được tin cậy hàng thứ hai của Nga sau tổng thống, hơn cả truyền thông, cảnh sát, quân đội hay tất cả các ngành của chính phủ. Vai trò của Giáo hội Đông Chính giáo là đặc biệt quan trọng vì quyền lực, văn hóa và chính trị ở nước Nga hiện đại dường như bện kết vào nhau. Mặc dù Giáo hội Đông Chính giáo tuyên bố không muốn phục vụ như một cơ quan nhà nước nhưng quan hệ của Nhà thờ với Chính phủ vẫn sẽ đóng một vai trò quan trọng trong tương lai gần ở Nga. Người Hồi giáo chiếm từ 12 đến 15% dân số Nga. Các trận chiến với người Hồi giáo tại Chechnya, Dagestan và Ingushetia khiến Moscow nhìn Hồi giáo không mấy thiện cảm và Giáo hội Đông Chính giáo Nga cũng có cái nhìn tương tự như Chính phủ.

Toàn cầu hóa đang làm thay đổi bản chất của tôn giáo và vai trò của nó trong các công việc quốc tế. Các tôn giáo luôn thích nghi và thay đổi, chịu ảnh hưởng của môi trường và cũng tác động tới môi trường hơn là ngưng đọng và thống nhất cố kết như Huntington đã hình dung². Theo GS. Olivier Roy, nhà nghiên cứu nổi tiếng tại Trung tâm Khoa học Quốc gia Pháp, hiện nay, toàn cầu hóa đang làm cho các vấn đề tôn giáo, văn hóa và lãnh thổ dễ dàng tách rời nhau, và như vậy các truyền thống tôn giáo cũng tách khỏi các nền văn hóa và các quốc gia cụ thể³. Trong xu thế như vậy, nhà chính trị học Walter Russell Mead cho rằng, sự phát triển của Kito giáo trên toàn cầu là tốt cho chính sách đối ngoại của Mỹ. Ông nói, Kito giáo là “tín ngưỡng ủng hộ Mỹ nhất trên thế giới” (Christianity is "the world's most pro-American faith") vì nó phù hợp với tín ngưỡng và tư tưởng (dù không luôn phù hợp với hành động) của Mỹ⁴.

¹ Scott M. Thomas (2011). *Tài liệu đã dẫn*.

² Xem: Samuel P. Huntington (2003). *Sự va chạm của các nền văn minh*. Nxb Lao động.

³ Olivier Roy (2008). *La Sainte Ignorance. Temps de la religion sans culture*. Le Seuil.

⁴ Scott M. Thomas (2011). *Tài liệu đã dẫn*.

3. Về quan niệm chiến lược “Thế kỷ Thái Bình Dương” của Mỹ

“Thế kỷ Thái Bình Dương” là quan niệm chiến lược (có tài liệu còn gọi là quan điểm, học thuyết) xác định lựa chọn ưu tiên trong chiến lược đối ngoại của Mỹ thế kỷ XXI. Với quan niệm này, nước Mỹ sẽ ưu tiên hành động ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nhằm củng cố và tăng cường vị thế quốc gia, tránh sự suy giảm vai trò chi phối thế giới mà phải mất hơn một trăm năm Mỹ mới tạo dựng được. Chính thức được đề xuất từ cuối năm 2011 và ngay lập tức, quan niệm này trở thành điểm nóng trong các bàn luận địa chính trị¹. Trước đó, các nhà chính trị nói nhiều về một nước “Mỹ tàn phai” (Fade Away)², về sự cáo chung của nền văn minh phương Tây gắn liền với với sự đi xuống của Mỹ³. Mỹ tàn phai - hình tượng này trong chính trị cũng được coi là một công cụ lý thuyết để phân tích tương quan địa chính trị toàn cầu. Nhưng đáng chú ý hơn, hình tượng này trong đời sống chính trị thế giới lại gây chú ý và kích thích “tâm lý Mỹ” ở người Mỹ và nhất là ở “các đầu óc” chiến lược. Trong một chừng mực nào đó, quan niệm về “Mỹ tàn phai” cũng chính là nguyên có hay “xúc tác” làm nảy sinh chiến lược về thế kỷ Thái Bình Dương của Mỹ.

“Thế kỷ Thái Bình Dương” với tính cách là khái niệm chiến lược chính trị có nội hàm chủ yếu là, đối với Mỹ, thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ Thái Bình Dương. Các vấn đề thuộc châu Á, Thái Bình Dương, xuyên Thái Bình Dương và tương quan Thái Bình Dương với phần còn lại của thế giới... sẽ là những vấn đề được Mỹ quan tâm sâu sắc và ưu tiên giải quyết. Việc giải quyết những vấn đề đó sẽ quyết định bộ mặt thế giới và trật tự chính trị toàn cầu trong thế kỷ này.

Trong chiến lược “Thế kỷ Thái Bình Dương”, vấn đề Biển Đông, không ngẫu nhiên và cũng không bất ngờ, giữ vị trí là vấn đề chủ yếu và đặc biệt quan trọng do sự biến động của tình hình khu vực. Biển Đông đã bị “khuấy động”

¹ Xem: Hillary R. Clinton (2010). “Press Availability”. National Convention Center. Hanoi. July 23,.

<http://www.state.gov/secretary/rm/2010/07/145095.htm>.

² Xem: Robert Kagan (2012). “Not Fade Away. The myth of American decline”. *The New Republic*. January 11.

³ Niall Ferguson (2011). *Civilization: The West And The Rest*. Penguin Press.

(*Stirring*)¹ và rõ ràng là ngày càng nóng không chỉ đối với Việt Nam, khu vực ASEAN mà còn với cả châu Á và thế giới.

Đi cùng với quan niệm về sự suy yếu của Mỹ, cũng trước năm 2011, các nhà chính trị và chiến lược thế giới nói nhiều đến khái niệm “Thế kỷ châu Á”. Theo quan niệm này, thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ của châu Á, do châu Á từ vài chục năm gần đây đã ở vị trí tiên phong của sự tăng trưởng, nhiều nước đã và đang “hóa rồng”, Trung Quốc đã “thức giấc” và trở thành cường quốc số 2 về kinh tế trong khi vẫn không ngừng trỗi dậy mạnh mẽ, chi phối thế giới cả về kinh tế và cả về quân sự. Cũng năm 2011, Ngân hàng ADB đã xuất bản cuốn sách *Châu Á 2050: hiện thực hóa thế kỷ châu Á* dự báo khá chi tiết lộ trình của “Thế kỷ châu Á” mà theo đó, đến năm 2050 GDP châu Á sẽ vượt quá 50% GDP toàn cầu². Khi khái niệm “Thế kỷ Thái Bình Dương” xuất hiện, bức tranh thực tế của địa chính trị toàn cầu mờ mờ hiện ra: “Thế kỷ châu Á” chỉ có thể trở thành hiện thực nếu ở Biển Đông không có chiến tranh³.

Căn nguyên của vấn đề là ở chỗ, cùng với sự lớn mạnh vượt trội về kinh tế, sức mạnh quân sự của Trung Quốc cũng được tăng cường và tham vọng trở thành cường quốc biển ngày nay đã trở thành cơn khát trong tâm lý dân tộc chủ nghĩa Trung Hoa. Sau nhiều thập niên thực hiện phương châm của Đặng Tiểu Bình “ẩn sáng dưỡng tối” (giấu mình chờ thời), ngày nay, một số đầu óc chiến lược Trung Quốc đã lộ rõ tâm trạng nôn nóng⁴. Điểm nôn nóng nhất mà Trung Quốc chủ tâm thể hiện là kế hoạch độc chiếm Biển Đông. Bên cạnh

¹ International Crisis Group (2012). “Stirring up the South China Sea (I&II): Regional Responses”. *Asia Report* N°223, 23 Apr 2012; N°229, 24 Jul 2012. <http://www.crisisgroup.org/~media/Files/asia/north-east-asia/223-stirring-up-the-south-china-sea-i.pdf>. <http://www.crisisgroup.org/~media/Files/asia/north-east-asia/229-stirring-up-the-south-china-sea-ii-regional-responses>

² Xem: *Asia 2050: Realizing the Asian Century*. ADB Published 2011.

³ Xem: Robert D. Kaplan (2011). “The South China Sea Is the Future of Conflict”. Foreign Policy. Sept/Oct., // CNAS. *Cooperation from Strength: The United States, China and the South China Sea* (Edited by Patrick M. Cronin. Contributors: Patrick M. Cronin, Peter A. Dutton, M. Taylor Fravel, James R. Holmes, Robert D. Kaplan, Will Rogers and Ian Storey). January, 2012.

⁴ Xem: Lưu Minh Phúc (2011). *Giấc mơ Trung Quốc. Tư duy nước lớn và định vị chiến lược trong thời đại hậu Mỹ*. Nxb. Thời đại. //同主题阅读: [ZGPT] 未来50年中国的六场战争：将彻底打破世界格局 (6 cuộc chiến tranh của Trung Quốc trong 50 năm tới)

http://www.mitbbs.com/article_t/MiscNews/31207047.html

việc tăng cường nghiên cứu và tuyên truyền về biển đảo, từng bước hiện thực hóa mưu đồ “đường lười bò”, hiện đại hóa quân đội và lực lượng hải quân, đóng thử và đưa vào hoạt động tàu sân bay, phóng thêm vệ tinh giám sát toàn bộ biển đảo, vận hành giàn khoan khổng lồ..., Trung Quốc còn thực hiện kế sách gây phức tạp ở biển Đông, cản trở việc thực thi công ước Liên hợp quốc về luật biển 1982, đối đầu với Philippines, cắt cáp tàu thăm dò dầu khí của Việt Nam, cản trở ngư dân Việt Nam đánh bắt cá trong vùng biển của mình, mời thầu khai thác dầu khí tại thềm lục địa của Việt Nam, tổ chức với số lượng lớn ngư dân đánh cá trái phép, lập đơn vị hành chính Tam Sa, hành chính hóa sự quản lý Hoàng Sa - Trường sa, chia rẽ và gây áp lực với các nước ASEAN trong vấn đề biển đảo... Trên bàn cờ địa chính trị, vấn đề biển Đông với tham vọng khai thác tài nguyên, kiểm soát tự do hàng hải, chi phối ASEAN và khống chế toàn bộ vùng phía Tây Thái Bình Dương..., trong chiến lược trỗi dậy của Trung Quốc, đã trở thành cái không thể che giấu¹.

Tình huống này, không chỉ gây áp lực đối với Việt Nam, các nước ASEAN, mà còn liên quan trực tiếp và thách thức lợi ích chiến lược của Mỹ².

Bởi vậy, ngày 23/7/2010 tại Hà Nội, Hillary Clinton, Ngoại trưởng Mỹ lúc đó chính thức lên tiếng về “lợi ích quốc gia của Mỹ trong việc tự do hàng hải ở biển Đông”. Mỹ tuyên bố “hỗ trợ ngoại giao đối với các bên tranh chấp và lên án sự cưỡng ép, sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực của bất kỳ nước nào”. Ngoại trưởng Mỹ còn nói rõ, “việc đòi chủ quyền đối với không gian biển phải bắt nguồn từ việc đòi chủ quyền hợp pháp với các đảo, đất, đá...trên biển”. Bài phát biểu của Clinton lập tức gây chấn động mạnh; Ngoại trưởng Trung Quốc bỏ phòng họp và chính giới Trung Quốc khó chịu³.

Không dừng ở đó, cuối năm 2011, Mỹ đã chính thức tuyên bố thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ Thái Bình Dương của Mỹ. Phục vụ chiến lược này, Mỹ đã nâng cấp quan hệ quân sự và tiến hành tập trận chung với các nước như Philippines, Singapore, Australia, Ấn Độ... - những nước đang có tranh

¹ Xem: David Uren (2012). *The Kingdom and the quarry: China, Australia fear and Greed*. Publisher: Black Inc (Rất nhiều tài liệu về vấn đề này, nhưng đây là tài liệu đáng chú ý hơn cả). Xem thêm: “Trung Quốc tham vọng độc chiếm biển Đông - Kế hoạch ứng phó liên minh Mỹ - Australia” http://miscellaneous-land.over-blog.net/article-trung-qu-c-tham-v-ng-c-chi-m-bi-n-ong-k-ho-ch-ng-pho-ng-minh-m-_uc-106345685.html.

² Xem: Vikram Nehru (2012). “Collision Course in the South China Sea”. <http://nationalinterest.org/commentary/collision-course-the-south-china-sea-7380>.

³ Hillary R. Clinton (2010). *Tài liệu đã dẫn*.

chấp với Trung Quốc. Kế hoạch cho sự có mặt dài lâu của quân đội Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng đã không ngăn ngại được nói đến. Tinh thần “thế kỷ Thái Bình Dương” được Mỹ liên tục nhắc lại trong các diễn đàn chính trị quốc tế và được công nhận triển khai trong thực tế. Tại Diễn đàn các quốc đảo Thái Bình Dương (PIF) diễn ra ở đảo Cook ngày 31/8/2012, ngoại trưởng Mỹ một lần nữa khẳng định “Washington sẽ can dự lâu dài ở Nam Thái Bình Dương” và điều này không phải là độc chiếm Thái Bình Dương mà là do “Khu vực Thái Bình Dương đủ rộng cho tất cả các nước, cho Mỹ và cho một Trung Quốc đang lên”¹. Tại Trung Quốc ngày 5/9/2012, Ngoại trưởng Clinton cũng nhắc lại, châu Á - Thái Bình Dương là khu vực được Mỹ xem là động lực chính cho sự phát triển kinh tế và chính trị của thế giới trong thế kỷ XXI. Bà thúc giục Trung Quốc giải quyết tranh chấp trên Biển Đông phải tiến hành bằng các biện pháp hòa bình, “không cưỡng ép” (without coercion) và việc đạt được Bộ quy tắc ứng xử giữa các bên trên Biển Đông (COC) là phù hợp với “lợi ích của tất cả các bên”. Cổ máy truyền thông Trung Quốc ngay lập tức đã tỏ thái độ phản ứng với quan điểm của Ngoại trưởng Mỹ². Mới đây nhất, trong Tuyên bố chung về cuộc gặp giữa Tổng thống Barack Obama với Chủ tịch Trương Tấn Sang tại Nhà Trắng ngày 25/7/2013, quan điểm của Mỹ và Việt Nam về Biển Đông một lần nữa được nêu rõ: “Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Tổng thống Obama đồng thời tái khẳng định ủng hộ nguyên tắc không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp trên biển và tranh chấp lãnh thổ. Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Tổng thống Obama nhấn mạnh giá trị của việc tuân thủ đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên tại Biển Đông (DOC), và tầm quan trọng của việc khởi động đàm phán để hoàn tất một bộ Quy tắc ứng xử (COC) có hiệu quả”³.

¹ Hillary R. Clinton (2012). “Commemorating U.S. Peace and Security Partnerships in the Pacific”. *Cook Islands*, August 31.

<http://www.state.gov/secretary/rm/2012/08/197262.htm>

² Ngoại trưởng Mỹ: “COC phù hợp với lợi ích của tất cả các bên”.

<http://hanoimoi.com.vn/newsdetail/The-gioi/558457/ngoi-truong-my-coc-phu-hop-voi-loi-ich-cua-tat-ca-cac-ben.htm>.

³ “Tuyên bố chung của Tổng thống Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ Barack Obama và Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Trương Tấn Sang”. <http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/joint-statement-us-vietnam-2013.html>.

Thế kỷ XXI sẽ là *thế kỷ Thái Bình Dương* của Mỹ - lời tuyên bố chính thức cho chiến lược này được Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton công bố tại Hội nghị thượng đỉnh khối APEC gồm các nhà lãnh đạo của 21 nền kinh tế châu Á - Thái Bình Dương nhóm họp tại Honolulu ngày 10/11/2011. Bài phát biểu của bà Clinton sau đó được đăng lại trên tờ *Foreign Policy* số tháng 11/2011. Chắc chắn đây là một văn kiện quan trọng mà có thể nhiều thập niên sau người ta mới thấy hết ý nghĩa của nó. Trong bài này, bà Clinton nói rõ: “Tương lai của các hoạt động chính trị sẽ được quyết định ở châu Á, chứ không phải ở Afghanistan hay Iraq, và Mỹ sẽ ở trung tâm của những hành động đó... Đứng là châu Á có ý nghĩa quyết định đối với tương lai của nước Mỹ, một nước Mỹ can dự sẽ mang tính sống còn đối với tương lai của châu Á. Mỹ là cường quốc duy nhất có mạng lưới liên minh mạnh mẽ trong khu vực, không tham vọng về lãnh thổ, và có một thành tích lâu dài trong việc mang lại lợi ích chung. Cùng với các đồng minh, Mỹ đã nhận trách nhiệm đảm bảo an ninh khu vực trong nhiều thập niên - tuần tra các tuyến đường biển châu Á và duy trì sự ổn định - và đến lượt nó, điều đó đã góp phần tạo điều kiện cho sự tăng trưởng. Mỹ đã giúp đỡ hội nhập hàng tỉ người trong khắp khu vực vào nền kinh tế toàn cầu bằng cách thúc đẩy hiệu quả kinh tế, trao quyền xã hội, và tạo các mối quan hệ to lớn hơn giữa người dân với người dân. Mỹ là đối tác thương mại và đầu tư lớn, một nguồn tạo ra sự đổi mới có lợi cho người lao động và các doanh nghiệp ở cả hai bờ Thái Bình Dương, là nơi học tập của 350.000 sinh viên châu Á mỗi năm, người đấu tranh cho các thị trường mở cửa, và là một quốc gia ủng hộ các quyền phổ biến của con người”¹.

Có thể là để chuẩn bị cho việc công bố chiến lược *Thế kỷ Thái Bình Dương*, tờ *Foreign Policy*, trước đó một số, số tháng 9 và tháng 10 năm 2011 đã đăng bài “Biển Đông: tương lai của xung đột”, một bài viết ở tầm tư duy chiến lược, vạch rõ những căn cứ lý luận, những tư tưởng nền tảng cho chiến lược Biển Đông của Mỹ. Tác giả bài viết này là Robert D. Kaplan, chuyên viên cao cấp của Trung tâm An ninh Mỹ (CNAS - Center for a New American Security), thành viên Hội đồng Chính sách Quốc phòng thuộc Bộ Quốc phòng. Ông cũng là một trong các tác giả CNAS hoạch định Chiến lược của Mỹ về Biển Đông thể hiện trong bản phúc trình 115 trang của CNAS công bố 1/2012². Từ lúc công bố đến nay, bài viết này (“Biển Đông: tương lai của xung đột”) đã gây được sự chú ý của giới nghiên cứu, giới quân sự và các

¹ Hillary Clinton (2011). “America's Pacific Century”. *Foreign Policy*. November, 2011.

² CNAS (2012). *Tài liệu đã dẫn*.

nhà hoạt động xã hội ở khắp các diễn đàn liên quan tới tình hình Biển Đông và châu Á - Thái Bình Dương.

Robert D. Kaplan viết: “Đông Nam Á ngày nay đã nằm sâu trong giai đoạn hậu - Chiến tranh Lạnh. Việt Nam, thống soái bờ phía tây của Biển Đông, đang tìm kiếm các mối quan hệ quân sự gần gũi hơn với Mỹ... Cuộc đấu tranh để giành địa vị ưu việt tại Tây Thái Bình Dương không nhất thiết phải bao gồm chiến tranh. Chiến tranh chẳng phải là chuyện không thể tránh khỏi cho dù cạnh tranh là điều hiển nhiên. Và nếu Trung Quốc và Hoa Kỳ xử lý thành công cuộc chuyển giao sắp đến, thì châu Á, và cả thế giới, sẽ là một nơi an toàn và thịnh vượng hơn. Có gì có thể đạo đức hơn điều đó?”¹. Dĩ nhiên đây không chỉ là quan điểm của riêng Kaplan.

Dẫn ra một cách kỹ hơn những quan niệm của Hillary Clinton và Robert Kaplan, chúng tôi muốn góp phần lý giải, tại sao vấn đề Biển Đông lại có ý nghĩa đáng kể đến như vậy trong tham vọng của Trung Quốc và trong chiến lược Thế kỷ Thái Bình Dương của Mỹ. Chẳng phải ngẫu nhiên mà nhóm chuyên gia phân tích tình hình quốc tế trong báo cáo của mình về tình hình Biển Đông còn đánh giá rằng, vấn đề Biển Đông sẽ là “thế kẹt” (trapped) của tham vọng “Giấc mộng Trung Hoa”². Câu hỏi Trung Quốc liệu có vượt qua Mỹ để trở thành cường quốc chi phối thế giới trong thế kỷ XXI hay không, trên thực tế lại phụ thuộc không nhỏ vào việc giải quyết vấn đề Biển Đông.

Như vậy, *Thế kỷ Thái Bình Dương* là một quan niệm chiến lược, một khái niệm địa chính trị phản ánh sự năng động và phức tạp của trật tự chính trị vùng này. Tuy khái niệm này được người Mỹ tạo ra để phục vụ cho lợi ích của Mỹ. Song do những ảnh hưởng thực tế của việc thực hiện chiến lược này, nên quan niệm về *Thế kỷ Thái Bình Dương* lại trở thành một phần của quan niệm về *Thế kỷ châu Á*. Biền, mà ở đây là Biển Đông ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị thế giới. Để chiến tranh không thể xảy ra, Biển Đông sẽ trở thành “nơi tập trận” của những quan điểm, những chiến lược, những phương pháp (bao gồm cả những thủ

¹ Robert D. Kaplan (2011). *Tài liệu đã dẫn*.

² Xem: International Crisis Group (2012). “Stirring up the South China Sea (II): Regional Responses”. *Asia Report* N°229, 24 Jul 2012.

<http://www.crisisgroup.org/~media/Files/asia/north-east-asia/229-stirring-up-the-south-china-sea-ii-regional-responses> // “Thế kẹt” của Trung Quốc ở Biển Đông.

<http://nghiencuubiendong.vn/tin-ncbd/1567-qth-ktq-ca-trung-quc--bin-ong>

đoạn), và những thái độ (bao gồm cả sự nhân nhượng)... về tất cả các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao giữa các quốc gia có liên quan, mà trước hết là giữa các nước có liên quan trực tiếp.

Trong lộ trình hiện thực hóa quan điểm *Thế kỷ Thái Bình Dương*, chắc chắn Mỹ sẽ hiện diện mạnh mẽ hơn ở Biển Đông và điều này củng cố đồng thời làm gia tăng lợi ích của Mỹ. Vị thế của Mỹ gắn chặt với Biển Đông và gắn chặt với lợi ích của các bên có liên quan, dù trực tiếp hay gián tiếp. Bởi vậy thực lực của Mỹ vốn vẫn mạnh lại buộc phải phát triển theo hướng mạnh hơn trong thế cạnh tranh chiến lược với Trung Quốc. Nghĩa là Mỹ chưa thể “phai tàn” như một số chiến lược gia trông đợi.

Đáng ra Trung Quốc có thể phát triển theo một kịch bản khác nếu từ bỏ tham vọng độc chiếm Biển Đông. Và nếu như vậy rất có thể giấc mộng Trung Hoa sẽ không phải là cơn ác mộng do tính hài hòa ở mức nào đó của nó với lợi ích của các cường quốc khác và của các bên có liên quan. Nhưng Trung Quốc đã chọn và không có đường từ bỏ tham vọng này nên *thế kẹt của tham vọng cường quốc* cũng là một khái niệm có thực. Trung Quốc đang tự hạn chế khả năng trở thành cường quốc của mình. Khả năng này (trở thành cường quốc) hóa ra vẫn là một khả năng xa, nhường chỗ cho sự tác động, chi phối, gây sức ép, lừa vào bẫy... của Mỹ.

Tài liệu tham khảo

1. Viện Thông tin Khoa học xã hội (2012). *Niên giám Thông tin Khoa học xã hội nước ngoài*. Số 3. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
2. Viện Thông tin Khoa học xã hội (2012). *Niên giám Thông tin Khoa học xã hội nước ngoài*. Số 4. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
3. Viện Thông tin Khoa học xã hội (2013). *Niên giám Thông tin Khoa học xã hội nước ngoài*. Số 5. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.

THỜI ĐẠI MỚI TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC: ĐỐI THOẠI TOÀN THỂ GIỚI GIỮA CÁC TRUYỀN THỐNG TRIẾT HỌC

ENRIQUE DUSSEL. **A new age in the History of
Philosophy: The World Dialogue between Philosophical
Traditions.** *Philosophy and Social Critique*. 2010, N.5,
p.27-32.

Bài viết này sẽ xem xét một chủ đề cực kỳ quan trọng trong thế kỷ XXI: nhận thức và tiếp nhận ý nghĩa, giá trị và lịch sử các truyền thống triết học của tất cả các khu vực trên thế giới (châu Âu, Bắc Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Ả-rập, châu Phi, Mỹ Latinh).

Lần đầu tiên trong lịch sử triết học, một cuộc đối thoại bình đẳng theo ý nghĩa đích thực giữa các truyền thống triết học khác nhau sẽ xuất hiện - cuộc đối thoại này sẽ giúp ích cho việc lý giải những mặt chưa biết, mà về những mặt này, có thể một số truyền thống nào đó lại thực hiện tốt hơn những truyền thống khác. Dựa vào các phương tiện truyền thông đại chúng hùng hậu, người ta có thể lập tức nắm được những thông tin văn hóa mà vốn dĩ họ thiếu những thể nghiệm thiết thân về chúng, cuộc đối thoại này sẽ góp phần vạch ra đời sống thường nhật của loài người trong các nền văn hóa khác. Cuộc đối thoại này cũng sẽ cho thấy một quan điểm lý luận là: tất cả các hệ thống triết học đều phải được đối xử và thừa nhận một cách bình đẳng, đồng thời có quyền phát ngôn bình đẳng. Điều này cũng sẽ khiến người ta vượt qua chủ nghĩa châu Âu trung tâm hiện đại đang lưu hành hiện nay - thứ chủ nghĩa không những khiến cho sự đối mới đậm chân tại chỗ mà còn che lấp đi thành tựu vĩ đại của các truyền thống triết học khác.

Vấn đề cốt lõi phổ biến

“Vấn đề cốt lõi phổ biến” ý muốn nói đến những vấn đề cơ bản (mang đặc sắc bản thể luận) tương đối chín muồi mà con người hiện đại đặt ra. Khi đại não con người dần tiến hóa, nảy sinh ý thức và tự ý thức, bắt đầu tư duy về

các mặt ngôn ngữ, luân lý và xã hội (có nghĩa là chịu trách nhiệm về hành vi của mình), thì vì sự sinh sôi và phát triển của mình, loài người bắt đầu đối mặt với thế giới hiện thực, đối phó với mọi sự việc, sự vật. Loài người bắt đầu lúng túng trước nguyên nhân của các hiện tượng tự nhiên, trước những xung động và hành vi mà bản thân mình không lường tới được. Điều đó làm xuất hiện những “vấn đề cốt lõi”: sự vật hiện thực là gì, quy luật của nó ở đâu? Những vấn đề này bao gồm các hiện tượng thiên văn, các vật rơi tự do, việc lấy lửa nhân tạo..., cũng bao gồm sự tìm tòi của loài người về bí mật chủ thể của bản thân, như về cái tôi, tính nội tại, tính tự phát, bản tính tự do, rồi sự ra đời của xã hội và thế giới luân lý. Cuối cùng họ dừng lại trước một vấn đề, tức là giải thích như thế nào về nguồn gốc cuối cùng của sự vật hiện thực và chính vũ trụ. Vấn đề bản thể luận kinh điển đã xuất hiện: “Tại sao thế giới tồn tại chứ không phải là một mảng hư vô?” Từ thời đại đồ đá cũ trở đi, cộng đồng loài người không tránh khỏi gặp phải những vấn đề cốt lõi cơ bản này. Những vấn đề này có thể là biến chủng của nhiều cái “tại sao” theo ý nghĩa phổ biến và tồn tại trong các truyền thống văn hóa ngày nay.

Nói gọn lại, nếu lý tính cung cấp căn cứ để trụ đỡ cho phán đoán, còn phán đoán được dùng để giải thích các hiện tượng ở giai đoạn đầu hiển hiện trong mỗi “vấn đề cốt lõi”, thì nội dung của những “vấn đề cốt lõi” này và phương thức đáp lại nó sẽ phóng thích ra con đường giải thích nhiều loại tự sự lý tính.

Sự phát triển duy lý của tự sự thần thoại

Trong các giai đoạn tiến bộ của mình, thông thường loài người đều cần đưa ra cách biểu đạt ngôn ngữ để đáp lại một cách duy lý những vấn đề cốt lõi nói trên. Đây là con đường mà loài người tất yếu phải đi qua, tiến trình này đi liền với “sự ra đời thần thoại”.

Sự ra đời thần thoại là hình thức lý tính sớm nhất trong sự giải thích và thuyết minh của loài người về hiện thực. Qua đó thì thấy, thần thoại là một thứ tự sự tượng trưng, nó tuyệt nhiên không phải là phi lý tính, cũng không chỉ nhằm vào một hiện tượng đơn nhất. Do đó, sự biểu đạt tượng trưng này chỉ có thể thông qua quá trình giải thích học để làm sáng tỏ đầy đủ đủ loại suy lý ẩn đằng sau “hàm nghĩa kép”. Chính là xét theo ý nghĩa này mà thần thoại là duy lý; cũng chính là theo ý nghĩa này mà cần căn cứ vào mức độ phổ biến của nội dung để nắm bắt thần thoại, cung cấp nguồn tham khảo cho sự lặp lại không ngừng của hoàn cảnh, đặt cơ sở của thần thoại trên khái niệm (khái niệm tức là sự phân loại đại não hoặc là bản đồ não người, bao chứa hàng

triệu neuron, tập hợp những hiện tượng kinh nghiệm phức tạp hoặc giản đơn mà loài người phải ứng phó).

Căn cứ vào phương thức liên quan giữa thần thoại và các vấn đề cốt lõi, những thần thoại với số lượng khó tính hết được tổ chức có trình tự, được bảo tồn trong ký ức tập thể của các cộng đồng trên toàn thế giới. Thoạt tiên thần thoại mới chỉ tồn tại dưới hình thức truyền khẩu, mãi cho đến 3000 năm trước Công nguyên, các thánh nhân mới dùng hình thức văn bản để tiến hành thu thập, ghi chép và giải thích chúng. Đối với văn bản, thánh nhân tràn đầy sự kính trọng ngưỡng mộ, đúng như Aristotle từng nói: “Nhưng khi phát hiện ra rằng không có cách nào giải thích (những vật trông thấy), ông ta liền chuyển hóa chúng thành tình cảm kính trọng ngưỡng mộ..., liền nhận ra sự không hiểu biết của mình. Đây chính là nguyên nhân khiến người yêu thần thoại (philomythos) giống người yêu trí tuệ (philosophos)”. Thế là “truyền thống” thần thoại xuất hiện và cung cấp cho toàn nhân loại một cách giải thích hợp lý liên quan tới các vấn đề cốt lõi để giải đáp các vấn đề mà đối với loài người là bức thiết nhất. Trong số những người này có tộc người Tupinanpa Brazil mà văn hóa vật chất nghèo nàn nhưng cần cù chất phác. Theo nghiên cứu của Claude Levi-Strauss, phương thức thực hiện trách nhiệm của họ trong đời sống thường nhật thể hiện trong mạng ý nghĩa phức tạp mà hằng hà sa số thần thoại cung cấp.

Còn Paul Ricoeur thì cho rằng, một mặt, bất kỳ nền văn hóa nào cũng đều có “hạt nhân luân lý và thần thoại” hoặc “thế giới quan”, cung cấp bộ khung giải thích và định hướng luân lý cho thời khắc trọng đại trong sự tồn tại của loài người. Mặt khác, với tính cách là sản phẩm của sự thống trị chính trị, kinh tế, quân sự cụ thể, một số nền văn hóa (như Trung Quốc, Ấn Độ, Mesopotamia, Ai Cập, Aztec hoặc Mexico, Ả-rập, Hy Lạp, La Mã, Nga...) lại tăng cường cho năng lực thống trị địa chính trị này.

Quá trình đó phù cho những nền văn hóa này tính phổ biến ở mức độ nhất định, thứ tính phổ biến đó cũng bao gồm việc nền văn hóa mạnh áp đặt kết cấu thần thoại của mình cho nền văn hóa lệ thuộc. Trong các giai đoạn phát triển của lịch sử, mô hình thống trị văn hóa này rõ ràng dễ thấy.

Là sản phẩm của sự dụng độ văn hóa, một số thần thoại sẽ duy trì sức sống lâu bền của mình. Chính điều đó chứng minh cho luận điểm có sức thuyết phục của Ernst Bloch trong cuốn *Quy tắc của hy vọng (Das Prinzip Hoffnung)* của ông: chừng nào còn ý nghĩa, thần thoại sẽ không hoàn toàn mất đi.

Bước phát triển mới của thần thoại duy lý: Phạm trù triết học

Khi giải thích bước quá độ từ thần thoại tới logos, người ta đã quen hiểu sự tiến bộ này là bước nhảy vọt: từ phi duy lý tới duy lý, từ kinh nghiệm thực tại tới sự vật phổ biến, từ lĩnh vực cảm quan tới lĩnh vực khái niệm. Cách lý giải này thực ra không chính xác. Bởi vì hai phương thức tự sự này đều hợp lý, ở mức độ nhất định đều duy lý, chúng chỉ khác nhau về hình thái cụ thể mà thôi. Nhìn về độ tinh xác của từ đơn nghĩa, độ rõ ràng, đơn giản của ngữ dụng, sức quyết định cuối cùng của cơ sở của hai phương thức này, thì rõ ràng đây là một sự tiến bộ. Nhưng tiến bộ cũng đi kèm với hy sinh. Tượng trưng bị vứt bỏ không đoái hoài, tính đa dạng ngữ nghĩa mất tiêu. Vì giải thích học có thể nhận thức lại tượng trưng trong những thời gian không gian khác nhau (đây là đặc điểm của tự sự duy lý thần thoại), nên giống như thần thoại Prometheus và Adam, nó duy trì lâu dài ý nghĩa luân lý.

Thứ diễn ngôn duy lý đơn nghĩa biểu hiện bằng phạm trù triết học này không cần đến tượng trưng cũng có thể định nghĩa nội dung của khái niệm, nó đạt được độ tinh xác nhưng mất đi sự cộng hưởng về ý nghĩa. Dẫu vậy, tất cả những điều này đều chứa đựng một sự tiến bộ của văn minh, mở đường cho mô hình phân tích trừu tượng. Sự tách rời nội dung ngữ nghĩa trong hiện tượng - miêu tả và giải thích hiện thực kinh nghiệm - khiến người quan sát nắm hữu hiệu hơn sự sinh sôi và phát triển của cộng đồng loài người.

Trong ngữ cảnh này, việc học được trí tuệ có thể đem lại nhiều hồi đáp cho các vấn đề cốt lõi, và với tính cách một bộ phận của sự phân hóa vai trò xã hội, nó dồn sức vào việc làm trong sạch, sáng tỏ và phát triển trí tuệ. Nhìn từ góc độ xã hội học triết học, đội ngũ cộng đồng triết học có khác với giáo sỹ, nghệ sỹ, chính khách; các triết gia sống một “cuộc sống học viện” nghi thức hóa, kỷ luật nghiêm minh, dần được hưởng danh hiệu đẹp đẽ “người yêu trí tuệ” trong số người Hy Lạp. Còn nhìn từ góc độ lịch sử, nói chặt chẽ ra, “người yêu thần thoại” cũng là “người yêu trí tuệ”. Nếu hiểu logos là diễn ngôn duy lý vận dụng phạm trù triết học thì nói một cách xác đáng hơn, người mà về sau được gọi là nhà triết học phải là “người yêu logos”. Thứ diễn ngôn duy lý này không còn nhờ cậy đến tự sự tượng trưng của thần thoại nữa, cũng không còn chỉ là một thứ giải thích học triết học dùng để chứng minh cho chú thích về địa vị chủ đạo của bản thân nó nữa.

Quá trình xa rời hình thức thuần túy của lý tính thần thoại và tách khỏi nội dung tượng trưng này xuất hiện trong nền văn minh của các thành bang lớn thời đại đồ đá mới. Tiến trình này phù cho thuật ngữ và từ ngữ một thứ hàm

nghĩa đơn nhất và xác định, đồng thời dùng phương pháp luận để phân tích nội dung khái niệm. Nhưng nội dung khái niệm đều có hàm nghĩa cố định, do đó có thể phân tích nó từ chính thể đến bộ phận. Những thí dụ về vận dụng tự sự của phạm trù triết học nhiều không thể kể hết, trước hết là tại Ấn Độ (bắt đầu với *Upanishad* - *Áo nghĩa thư*^{*}), tiếp đó là tại Trung Quốc (bắt đầu với *Kinh Dịch*), Persia, Mesopotamia, Ai Cập (“triết học Manfis”); tại miền trung Địa Trung Hải giữa Foenicia và Hy Lạp, tại Trung Mỹ (Maya, Aztec hay Mexico), trong tộc người Aimala và tộc người Kaisiuya vùng Andes, các bậc trí giả đã đem lại sự sống cho văn minh Inca. Đối với người Aztec, Quetzal-coatl - Thần Vũ Xà^{*} là cách biểu đạt có tính tượng trưng đối với đáng thần minh cổ đại (lông vũ tượng trưng cho chim nhiệt đới thần thánh; lông vũ màu xanh đỏ lẫn lộn, rất xinh đẹp, còn xà thuộc rắn, chỉ anh em sinh đôi, hàm ý là “nhị nguyên”). Đây là thứ mà nhà thông thái Bernardino de Sahagun gọi là nhị thần, ký hiệu ở đây đã mất đi. Cách gọi tên như vậy nhấn mạnh “thuyết nguồn gốc nhị nguyên” của vũ trụ. Ở đây cũng thể hiện dấu tích của việc người Aztec chuyển từ lý tính ký hiệu sang lý tính phạm trù của khái niệm triết học, thể hiện hình bóng của thi nhân và vua triết học Nezahualcoyotl trong lịch sử.

Một số học giả, như Raul Fornet-Betancourt, cho rằng ngay từ thời kỳ Indian ở châu Mỹ (trước khi người châu Âu xâm nhập châu Mỹ vào năm 1492) hoặc ở châu Phi thời tiền thực dân đã có thực tiễn triết học, dù là thiếu sự trình bày chặt chẽ cần có của triết học. Paulin Hountondji kế thừa truyền thống *Triết học Pantu* của Placide Temple, phê phán sắc bén khái niệm triết học nhân chủng. Ông nhấn mạnh, để phân biệt chặt chẽ triết học với thần thoại, cần nghiên cứu sâu hơn giới hạn của nó.

Do vậy, trước hết ông còn đọc và nghiên cứu kỹ lưỡng câu đầu tiên của *Đạo đức kinh*. Nhân vật truyền kỳ Lão Tử nói: “Đạo có thể nói ra được, ấy không phải là đạo lý bình thường; tên có thể nói ra được, ấy không phải là tên bình thường; lúc khởi đầu của trời đất, không có tên”^{**}. Có thể phát hiện, văn bản hiện nay hoàn toàn khác với văn bản tự sự thần thoại thuần túy, bởi nó cũng dùng vào phạm trù triết học. Tương tự, cũng không thể nào bỏ qua mật độ biện luận và đặc trưng duy lý triết học của Khổng Tử và sự phát triển rõ ràng

^{*} *Upanishad*, kinh điển tự biện của Ấn Độ giáo, được soạn thảo từ 900 năm trước Công nguyên về trước (ND).

^{*} Quetzal-coatl: Rắn lông vũ (ND).

^{**} Nguyên văn câu Hán văn trong *Đạo đức kinh* là “Đạo khả đạo, phi thường đạo; danh khả danh, phi thường danh; vô danh thiên địa chi thủy” (ND).

của triết học Trung Quốc ở Mặc Tử. Mặc Tử kế thừa và phát triển quá mức sự phê phán của Khổng Tử đối với các mặt xã hội, đạo đức, hoài nghi tập tục, nhấn mạnh quá mức tổ chức hoặc phe phái, dùng phương thức biện luận gay gắt hơn để xác định một thứ triết học phổ biến mang ý nghĩa chính trị nghiêm túc. Mặc Tử xuất hiện sớm hơn Mạnh Tử, người tập đại thành của Nho gia, trở thành một trong những cột trụ của triết học Trung Quốc. Triết học Trung Quốc vắt ngang 2500 năm, các tác phẩm kinh điển xuất hiện không ngớt, ngay trong thời kỳ châu Âu xác lập tính hiện đại, Trung Quốc cũng xuất hiện một nhà triết học như Vương Dương Minh, mở ra đầu nguồn của Nho gia mới, giống như triết học Calvin của châu Âu vậy, ảnh hưởng đến Mao Trạch Đông về sau và xúc tiến sự xuất hiện thương mại tự do đương đại của Trung Quốc và Singapore. Trong lịch sử triết học Trung Quốc, cũng không thể không nhắc đến Hoàng Tông Hy, một nhà cách tân triết học chính trị.

Như trên đã nói, cách biểu đạt triết học của tiểu lục địa Ấn Độ về vấn đề cốt lõi có thể tìm trong *Xung tán Áo nghĩa thư (Chandogya Upanishad)*:

Các con ta! Khởi thủy chỉ có “có”, là thứ độc nhất vô nhị. Có kẻ nói khởi thủy chỉ có cái “không có”, độc nhất vô nhị, “có” sinh ra từ “không có”. Tuy nhiên, các con ta! tại sao lại có thể như vậy? Từ “không có” sinh ra “có” như thế nào? Các con ta! Khởi thủy chỉ có “có”, một thứ độc nhất vô nhị vậy.

Đây lẽ nào không phải là một thứ diễn ngôn triết học?

Trong văn hóa Ấn Độ, Bà La Môn (Brahman) chỉ toàn thể vũ trụ, cái tôi (atman) chỉ chủ thể, báo ứng (karma) chỉ hành vi loài người, giải thoát (moksha) chỉ quan hệ giữa cái tôi và báo ứng. Những khái niệm “cốt lõi” này tách rời với các phạm trù triết học bắt đầu được kiến tạo từ thế kỷ V trước Công nguyên. Sau đó Shankara nâng thành tựu triết học của tiểu lục địa Ấn Độ lên một tầm cao mới, sự phát triển đó kéo dài mãi tới ngày nay.

Đồng thời với điều đó, triết học Phật giáo với Thích Ca Mâu Ni (Siddhartha Gautama) là khởi điểm không giống với các khái niệm như Bà La Môn hay cái tôi. Triết học Phật giáo giả định chính thể vũ trụ là một quá trình bên ngoài triển khai dưới hình thức liên kết lẫn nhau. Điều này phủ định một cách càng rõ ràng hơn truyền thống thần thoại, xác lập một thứ tự sự duy lý theo ý nghĩa chặt chẽ. Nhưng cũng giống như mọi thứ triết học khác, nó không hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng của thời đại thần thoại.

Lúc này, thông qua góc nhìn của thuyết sức sống vũ trụ, Kỳ Na giáo với Vardhamana Mahavira là đại diện đã biện hộ một cách siêu hình cho phi bạo

lực, phi chiếm hữu, phi độc tài của *Đế nghĩa chứng đắc kinh*^{*}, điều đó có mối liên hệ mật thiết với khủng hoảng sinh thái mà ngày nay đang phải đối mặt.

Qua đó thì thấy, triết học Hy Lạp tuyệt nhiên không phải là ngọn nguồn duy nhất của triết học, cũng tuyệt nhiên không phải là chuẩn mực của diễn ngôn triết học. Sai lầm của quan điểm này là ở chỗ dùng triết học Hy Lạp để xác định triết học chứ không phải để xác định một thứ tiêu chuẩn, lấy đó để xác định một cách minh xác giới hạn giữa thần thoại và diễn ngôn phạm trù triết học. Quan điểm này còn sai ở chỗ coi bộ phận là chính thể: một truyền thống triết học đặc thù không thể nào bao trùm phạm vi phổ biến cần thiết cho định nghĩa của nó. Điều này tuyệt nhiên không phải là phủ nhận địa vị lịch sử của triết học Hy Lạp trong tất cả các truyền thống triết học hay quan hệ truyền thừa của nó với triết học La Mã, mà chính là triết học La Mã đã mở ra tầm nhìn văn hóa cho cái gọi là triết học Latinh - German trung kỷ, những bước phát triển này đạt tới đỉnh cao ở triết học châu Âu, từ đó đặt cơ sở cho tính hiện đại. Thêm vào đó, sự xâm nhập của người châu Âu vào lục địa châu Mỹ, sự nổi lên của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa tư bản, những nhân tố này cùng bắt tay nhau tạo nên tính hiện đại. Cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ XVIII (chỉ mới diễn ra cách đây 2 thế kỷ) khiến châu Âu trở thành trung tâm thống trị văn minh thế giới, sự thống trị này đã làm mờ nhòa và méo mó cách lý giải của người ta về lịch sử (quy nguyên nhân cho sự đồng tâm hiệp lực giữa thuyết Hy Lạp trung tâm và thuyết châu Âu trung tâm), cũng cản trở người ta nhìn bao quát lịch sử phát sinh thực sự của triết học bằng một tầm nhìn toàn cầu.

Là một người Mỹ Latinh, tôi tin tưởng sâu sắc rằng, nếu bỏ qua sự đối thoại đương đại giữa truyền thống triết học phi phương Tây và truyền thống triết học Âu Mỹ, nếu không làm rõ được cuộc tranh luận nói trên, sự phát triển tương lai của triết học thế giới nhất định sẽ lâm vào tình cảnh khó khăn.

Trong ngữ cảnh này, sự phân tư của Edmund Husserl và cách suy nghĩ tương tự của Martin Heidegger và các nhà triết học Âu Mỹ tỏ ra có phần giản đơn: “Triết học là lý tính trong sự vận động liên tục của sự tự làm sáng tỏ, bắt đầu từ sự tự đột phá về triết học lần đầu tiên của loài người, cảnh tượng rạng đông này là đặc sắc thời kỳ đầu của triết học Hy Lạp, khi lần đầu tiên loài người sử dụng khái niệm nhận thức để giải thích sự tồn tại phổ biến”.

^{*} *Tattvartha Sutra*.

Học giả Mỹ Latinh David Sovrevilla về đại thể cũng có quan điểm tương tự:

Tôi tin rằng, cho rằng hoạt động triết học của loài người bắt đầu từ Hy Lạp chứ không phải từ phương Đông là một nhận thức chung. Cho nên ở điểm này, Georg W. Hegel và Heidegger là đúng, còn Karl Jaspers là sai, ông sau cho rằng có 3 truyền thống triết học vĩ đại: Trung Quốc, Ấn Độ và Hy Lạp.

Triết học phương Đông thuộc về triết học theo nghĩa rộng, còn triết học Hy Lạp thì theo nghĩa hẹp. Có một thứ lẫn lộn giữa nguồn gốc triết học châu Âu và nguồn gốc triết học thế giới, cho rằng một trong những đầu nguồn của loại đầu là Hy Lạp, còn đầu nguồn của loại sau thì có thể nhiều như số lượng của các truyền thống triết học cơ bản vậy. Ngoài ra, một số học giả cho rằng lịch sử triết học phát triển theo tuyến tính, chảy xuôi từ đầu nguồn Hy Lạp, qua triết học Latinh trung kỷ, đạt tới triết học châu Âu hiện đại. Nhưng trong thực tế, quỹ đạo thực sự của lịch sử thì phức tạp đa dạng hơn. Văn minh Byzantine kế thừa và phát triển triết học Hy Lạp, còn triết học Ả-rập kế thừa triết học Byzantine, đặc biệt là kế thừa truyền thống Aristotle. Điều này đòi hỏi sáng tạo một thứ ngôn ngữ triết học Ả-rập nghiêm ngặt.

Thí dụ, triết học Aristotle Latinh thế kỷ XIII bắt nguồn từ văn bản Hy Lạp và sự bình chú của người Ả-rập (hình thành qua sự phiên dịch của chuyên gia Ả-rập tại Tolaite Tây Ban Nha). Những văn bản Hy Lạp này được các “nhà triết học phương Tây của Ả-rập” tại vương quốc Kordowahalifa Tây Ban Nha sử dụng và chú thích, tiếp nối truyền thống phương Đông bắt nguồn từ Cairo, Bagdad hoặc Thamarhan. Đây là xuất phát từ giác độ của người Semites (văn minh Ả-rập) để tái tạo lại một cách sâu sắc di sản Hy Lạp và truyền lại nó cho người Latinh và người German của châu Âu. Chính là Ibn Roshd (tức là Averroes) đã đánh dấu sự hưng khởi của triết học châu Âu ở thế kỷ XIII.

Tất cả các nền văn minh vĩ đại trên thế giới đều sáng tạo ra nền triết học tương ứng, dù rằng hình thức và đặc điểm mỗi thứ một khác (một số chỉ dừng lại ở giai đoạn sơ thủy, một số khác thì rất có độ sâu và tính tinh xác), nhưng đều phát triển nên một bộ khung khái niệm và một hệ thống phạm trù triết học.

Diễn ngôn triết học tuyệt nhiên không lật đổ thần thoại mà chỉ phủ định một số thần thoại đã không còn sức kiên trì luận chứng kinh nghiệm của nó trong diễn ngôn nữa. Như thần thoại Tlacaoel của người Aztec đã đưa ra đủ mọi lý do để luận chứng cho việc dùng người tế thần, nhưng khi trong thực tế việc

dùng người tể thần không thực hiện được nữa, những thần thoại này cũng tự tan rã.

Trong thực tế, nhân tố thần thoại có thể ảnh hưởng đến diễn ngôn của một số nhà triết học vĩ đại. Trong *Phê phán lý tính thực tiễn*, khi luận chứng cho “thuyết biện chứng của lý tính thực tiễn thuần túy”, Immanuel Kant đã đề xướng quan điểm “linh hồn bất hủ” và lấy đó để giải quyết vấn đề “chí thiện” (bởi vì sau khi con người chết đi, linh hồn có thể tiếp nhận sự vui sướng trước khi sinh). Việc đề xuất các khái niệm “linh hồn”, “bất hủ”... chứng tỏ trong tư tưởng Hy Lạp còn lưu giữ tàn dư của nguyên tố thần thoại Ấn Độ, nhân tố thần thoại thấm thấu vào thế giới La Mã, Kitô giáo La Mã và châu Âu hiện đại. Trong tình hình này diễn ngôn không ngừng tuần hoàn quay vòng chứ không phải là luận chứng lý tính dựa trên cơ sở thực tế kinh nghiệm. Thí dụ của Kant cho thấy, bên trong thứ triết học tốt nhất cũng vẫn tồn tại nguyên tố thần thoại không thể nhận biết, hoặc có thể gọi nó là hình thái tiềm thức được thực hiện một cách vô thức.

Trái lại, thần thoại Adam trong truyền thống Hebrew Semites chứng tỏ, “cái ác” chứ không phải là “thần tính” là căn nguyên tự do của loài người, còn thần thoại Gilgamesh của Mesopotamia đã áp dụng thể tự sự để chống lại lý tính của thời đại logos, cho mãi đến ngày nay nó vẫn có thể được phú cho sự giải thích hoàn toàn mới. Còn có một thứ cũng đáng được nhắc đến, đó là sử thi tự sự do Ernst Bloch tái phát hiện gần đây, thuật lại câu chuyện Moses lãnh đạo nô lệ ra khỏi Ai Cập và giành lại được tự do.

Sự thống trị của triết học châu Âu hiện đại và đòi hỏi về tính phổ biến của nó

Bắt đầu từ năm 1492, Đại Tây Dương bị châu Âu kiểm soát, thay thế Địa Trung Hải trở thành trung tâm địa chính trị mới của thế giới, bản đồ châu Âu mở rộng tới “Biển Ả-rập” (Ấn Độ Dương) và “Biển Trung Hoa” (Thái Bình Dương). Đây là cơ sở của đế quốc thực dân mới (trừ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVII, thời kỳ này lục địa châu Mỹ là trung tâm), cũng là vườn ươm xúc tiến nền văn minh tư bản chủ nghĩa mới nổi phát triển. Dựa vào đó, đan xen một cách phức tạp rồi rối rắm với bá quyền chính trị và kinh tế, triết học Latinh - German trung kỷ trở thành trung tâm của triết học châu Âu hiện đại. Trong quá trình này, sự mở đầu đặc biệt của triết học này là sự phê phán về mặt triết học của Bartolome de Las Casas vào năm 1514 đối với sự thống trị thực dân mới tại khu vực Caribe, so với *Diễn ngôn về phương pháp* (*Discourse on Method*) của Descartes thì nó còn sớm hơn nhiều, cuốn sau viết tại

Amsterdam vào năm 1637. Lúc ấy, triết học châu Âu mang đặc sắc khu vực riêng, còn đến ngày nay, triết học châu Âu tuyên bố phải chịu trách nhiệm về khó khăn của mình, tìm lại vị trí của mình. Việc coi đặc điểm của thứ triết học châu Âu này là thống trị bá quyền là có lý của nó, bởi thứ triết học này áp đặt chính nó cho các thuộc địa hoặc các cộng đồng triết học ngoại vi. Chính bá quyền về kinh tế, quân sự và chính trị khiến cho mô hình phát triển riêng của châu Âu trở thành có thể, trong khi vào cùng thời kỳ, các khu vực khác trên thế giới lại chưa như vậy. Điều cần nhấn mạnh ở đây là tìm tòi thêm cách giải thích hợp lý ẩn đằng sau sự phát triển này và yêu cầu về tính thích hợp phổ biến của nó.

Sự bành trướng thực dân hiện đại bắt đầu từ Đại Tây Dương: người Bồ Đào Nha khai phá xâm nhập Tây Phi và Ấn Độ Dương; người Tây Ban Nha bám sát theo sau, tiến thẳng vào biển Caribe và lục địa châu Mỹ, bắt đầu từ thế kỷ XVI bao vây thế giới Hồi giáo, khiến cho toàn bộ nền văn minh Hồi giáo - đương nhiên cũng bao gồm triết học của nó - lâm vào tình trạng tê liệt. Triết học Ả-rập cổ điển không tồn tại được trong sự khủng hoảng về thống trị của Hồi giáo tại Bagdad, tất yếu đi tới suy vi. Tương tự, tộc Mông Cổ của Trung Quốc bóp nghẹt sự phát triển mới của triết học Phật giáo và Veda (Phệ Đà) thế kỷ XVI. Đồng thời với điều đó, nước Anh bắt đầu thử nghiệm cách mạng công nghiệp toàn diện, còn Trung Quốc, do cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ XVIII dở dang nửa chừng, cảm thấy gánh nặng không thể nào kham nổi. Cuối thế kỷ XVIII, bước tiến của triết học bá quyền mới của Trung Quốc đã đình trệ.

Tại Mỹ Latinh, thế tiến công của Tây Ban Nha đã lật nhào kho báu tri thức và nguồn văn hóa kiệt xuất nhất trong văn hóa Indian châu Mỹ; còn trong thời kỳ Baroque, trên thuộc địa của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, không còn xuất hiện những thành tựu học thuật có thể vượt qua thời kỳ Phục hưng Văn nghệ thế kỷ XVI nữa.

Với tính cách là một trung tâm mạnh về quân sự, kinh tế, chính trị, văn hóa, Bắc Âu đã đặt cơ sở cho sự phát triển triết học từ cuối thời trung kỷ về sau, như Nicolas de Cusa và phong trào Phục hưng Văn nghệ của Italia thế kỷ XV sau đó. Còn đầu nguồn của triết học Bắc Âu chính là đến từ chỗ người Byzantine bị người Ottoman ở Junshtantingburg xua đuổi. Như vậy, chỉ có đối diện với các nền triết học khu vực vĩ đại khác, triết học châu Âu mới có thể phát triển hơn nữa, mới có thể thăng hoa tính độc đáo triết học của nó thành yêu cầu có tính thích hợp phổ biến.

Do vậy, triết học châu Âu hiện đại thể hiện tư thế triết học phổ biến, không chỉ như tự nó nhìn nhận, mà cả trong con mắt các bậc trí giả của thế giới thuộc địa, loại sau chỉ có thể cúi đầu bái phục loại trước, về mặt triết học đã đình đốn không tiến lên được. Hiện nay triết học châu Âu ở vào trung tâm địa lý, kinh tế, văn hóa, có đầy đủ năng lực để thoán đoạt tri thức và thông tin văn hóa của xung quanh và không ngừng phục chế chúng. Thông qua mối liên hệ giữa các thuộc địa phương Nam và các đại đô thị châu Âu phương Bắc, những nền văn hóa này gắn liền với trung tâm thống trị, tuy chúng không hề liên hệ gì với nhau, không hề có bất kỳ mối liên hệ thậm chí liên minh Nam - Nam nào. Trong thời kỳ hiện đại hóa châu Âu, mối quan hệ này sẽ không ngừng tiến hóa, đẻ ra một thứ miệt thị ngày càng tăng đối với thân phận và công hiến, thậm chí quên mất truyền thống, đánh đồng sự phát triển cao độ do cách mạng công nghiệp châu Âu đem lại với cái gọi là “chân lý phổ biến trong diễn ngôn” (bao gồm nội dung và phương pháp). Điều này khiến Hegel viết ra câu sau: “Thế giới từ Đông sang Tây, châu Âu tuyệt đối là điểm cuối của thế giới”, “Địa Trung Hải là trung tâm của lịch sử thế giới”.

Tương tự, một loại tự sự thần thoại châu Âu cụ thể nào đó cũng sẽ hỗn đồng với cái gọi là “nội dung phổ biến” của triết học lý tính châu Âu thuần túy. Hegel từng viết: “Tinh thần Đức là tinh thần có tính hiện đại của thế giới mới, cuối cùng tất yếu sẽ thực hiện chân lý tuyệt đối”. Nhưng ông tuyệt nhiên không chú ý thấy rằng thứ “tinh thần” mà ông nói đó là có tính khu vực (là Kitô giáo phương Tây chứ không phải là Đạo giáo, triết học Veda, Phật giáo hoặc Á-rập) chứ không phải tính toàn thế giới, nội dung của nó cũng không phản ánh then chốt đặc trưng của các nền văn hóa khác. Cho nên nó không thể nào cấu thành một thứ diễn ngôn triết học phổ biến, mà chỉ thể hiện đặc trưng tự sự chật hẹp của một thứ thần thoại. Dùng một thứ lý tính triết học phổ biến nghiêm ngặt để nói “tinh thần Kitô giáo”, điều đó rốt cuộc có ý nghĩa gì? Tại sao không nói “tinh thần của đạo” hoặc tinh thần của tư tưởng Phật giáo, Nho gia? Đối với người sống trong một nền văn hóa khu vực cụ thể (thí dụ châu Âu), tinh thần đó, với tính cách là một bộ phận của tự sự thần thoại, là hoàn toàn hữu hiệu, nhưng tuyệt nhiên không có một thứ tính hữu hiệu phổ biến về kinh nghiệm, do đó nó không hề cố chấp cách kiến giải của mình như triết học châu Âu hiện đại, nó là nội dung của triết học duy lý.

Xét về bản chất, chủ nghĩa châu Âu trung tâm trong triết học đòi hỏi tính thích hợp phổ biến của một thứ triết học đặc thù, mọi phương diện của thứ triết học đặc thù này có thể còn đưa được vào các truyền thống khác. Ở đây có thể giả định, mọi văn hóa đều có khuynh hướng chủ nghĩa dân tộc trung

tâm, chỉ có điều văn hóa châu Âu hiện đại đã trở thành trung tâm dân tộc thứ nhất đã được toàn cầu hóa mà thôi, từ phạm vi khu vực ban đầu nó mở rộng đến chỗ nhất trí với hệ thống thế giới do Immanuel Wallerstein đề xuất. Một khi các nhà triết học đến từ các truyền thống triết học và văn hóa khác ý thức được lịch sử triết học của mình và ý nghĩa căn bản của nó thì thứ đòi hỏi tính thích hợp phổ biến này sẽ mất đi trọng lượng của nó.

Tính phổ biến triết học và tính đặc thù văn hóa

Sự luận chứng ở đây tuyệt nhiên không phủ nhận khả năng sau đây: diễn ngôn triết học đưa “vấn đề cốt lõi” căn bản vào tư duy và hòng trả lời tính hữu hiệu phổ biến. Bởi vì thứ tính hữu hiệu phổ biến này bao gồm vấn đề toàn nhân loại và có đặc điểm phổ biến nên có thể cung cấp cho các nền văn hóa khác tiến hành thảo luận rộng rãi. Karl Otto Apel dồn sức xác định điều kiện tất yếu của thứ “diễn ngôn biện luận” hữu hiệu phổ biến này, đồng thời giải thích rõ, bất kỳ bên nào tham gia biện luận đều phải bình đẳng nhau về tình hình, không thể, một khi người tham gia ở trong những điều kiện bất bình đẳng, kết quả thảo luận sẽ là không hiệu quả. Nguyên lý có tính hình thức luân lý - nhận thức luận này (không bao hàm bất kỳ nội dung nào dựa trên phán đoán giá trị vật chất) có thể bị các nền văn hóa khác phê phán. Cũng vậy, duy vật lịch sử và điều kiện kinh tế là tiền đề để khẳng định và phát triển đời sống loài người, đối với tính phổ biến và tính tất yếu của sự sinh tồn của loài người, thực tế này hữu hiệu đối với tất cả các nền văn hóa. Trình độ vật chất khác nhau trong tất cả các nền văn hóa dẫn đến những trần thuật hay nguyên tắc nhiều hình nhiều vẻ, tính phổ biến trừu tượng về hình thức của chúng còn có thể làm “nhিপ càu”, tạo khả năng cho sự đối thoại và biện luận giữa các truyền thống triết học khác nhau. Thứ siêu hình học này là thành quả của toàn thể loài người, tuy thoát đầu nó chỉ xuất hiện trong ngữ cảnh của truyền thống văn hóa cụ thể hoặc thời kỳ lịch sử cụ thể, bởi vì trong những ngữ cảnh này, vấn đề này có thể đạt được sự tiến triển lớn hơn. Cho nên các truyền thống khác có thể xuất phát từ thiết tưởng lịch sử của mình, hấp thu dinh dưỡng từ trong những tiến triển này.

Ví như, tại Bagdad thế kỷ X sau Công nguyên, sự phát triển cao độ của trình độ toán học đã dẫn đến sự tiến triển nhảy vọt của triết học Ả-rập - Aristotle, các truyền thống khác cũng nhờ đó mà được lợi rất nhiều. Một thứ triết học hậu tập tục (post-conventional philosophy) tuyệt đối là không tồn tại, giữa tất cả các triết học ra đời trong môi trường văn hóa nhất định có thể thông qua một số “vấn đề cốt lõi” chung và thông qua thảo luận về các phạm trù có đặc

điểm triết học để mở ra một cuộc đối thoại. Cuộc đối thoại giữa toàn nhân loại này có thể nói là mang tính phổ biến.

Thời kỳ mới của đối thoại triết học

Triết học châu Âu hiện đại đã thực hiện chức năng phổ cập hóa của nó, điều này dường như đã trở thành quan điểm được chấp nhận. Đây là một vấn đề trọng đại mà những người ở vào đầu thế kỷ XXI như chúng ta phải đối mặt.

Trước hết phải bắt tay vào tiến hành đối thoại Nam - Bắc. Mọi người đều biết, ngay cả ngày nay sau 500 năm, chủ nghĩa thực dân và di sản của nó vẫn tồn tại. Hiện tượng đa nguyên này phản ánh kết cấu kinh tế và chính trị, cũng bao gồm các biểu hiện văn hóa, triết học. Đến nay, cộng đồng triết học trong thế giới hậu thực dân vẫn chưa được những nhóm người tương ứng trong xã hội bá quyền tiếp thu, thừa nhận và thu nạp rộng rãi.

Thứ hai, cần tiếp tục và làm sâu thêm đối thoại Nam - Nam, đưa các vấn đề triết học bức thiết của những nơi như châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh và Đông Âu vào chương trình nghị sự, tập trung trí tuệ và lực lượng của quần chúng cùng tìm tòi, khám phá. Đồng thời cần kiên trì chế định ra các quy tắc đối thoại Nam - Nam.

Cần đặt ra cơ sở ngay hiện nay, giáo dục những thế hệ con cháu mai sau đang ở trong những truyền thống triết học đa nguyên. Thí dụ trong giai đoạn học đại học, học kỳ thứ nhất của lịch sử triết học cần học “các nhà triết học vĩ đại đầu tiên”, giới thiệu các nhà tư tưởng phát minh ra các khái niệm triết học nguyên thủy. Các nhà triết học này đến từ Ai Cập (châu Phi), Mesopotamia (bao gồm các nhà tiên tri Israel), Hy Lạp, Ấn Độ, Trung Quốc, khu vực Trung Mỹ và Inca. Học kỳ thứ hai có thể tiến thêm một bước học “bản thể luận vĩ đại”, bao gồm Đạo giáo, triết học Nho gia, Ấn Độ giáo, Phật giáo, triết học Hy Lạp - từ Plato, Aristotle đến Plotinus - triết học La Mã. Học kỳ thứ ba có thể tiếp tục tìm hiểu sự phát triển của triết học Trung Quốc (bắt đầu từ sự xác lập đế quốc Đại Hán), Phật giáo và triết học Ấn Độ, triết học Kitô giáo Byzantine, triết học Á-rập, triết học châu Âu trung kỳ. Đây là khởi điểm để thế hệ sau tiến hành suy tư triết học với tầm nhìn toàn cầu. Những bước tương tự sẽ thể hiện trong chương trình tiếp theo, chia nhỏ thành việc học tập luân lý học, chính trị học, bản thể luận, nhân học và logic học.

Ngoài ra còn cần tự hỏi, các truyền thống triết học khác (ngoài châu Âu và Bắc Mỹ) phải chăng đã dốc toàn lực tìm tòi một số vấn đề mà truyền thống

của chính chúng ta đã bỏ qua? Dù rằng phương pháp tìm tòi của các truyền thống đó khác nhau, điểm nhấn cũng không hoàn toàn tương đồng, những khác biệt này vẫn có thể cung cấp những góc nhìn khác cho tình hình đặc thù trong môi trường địa chính trị mà chúng ta đang sống. Nhưng chỉ riêng đối thoại giữa phương Đông (đây là một khái niệm lập lờ nước đôi) và phương Tây (từ này cũng mập mờ không kém) thì hoàn toàn không đủ, đối thoại phải trên phạm vi thế giới, như thế mới có thể bao quát châu Phi, Mỹ Latinh và các khu vực khác.

Để có thể tiến hành một cuộc đối thoại như vậy thì đồng thời cũng cần đính chính lịch sử triết học. *Triết học thế giới* - công trình mở đường của nhà xã hội học Randall Collins - vạch ra một số điểm then chốt đáng để suy nghĩ sâu. Phân tích so sánh của Collins vượt qua môi trường địa lý (không gian) và lịch sử (thời gian) mà các nhà triết học Trung Quốc, Ấn Độ, Ả-rập, châu Âu, Bắc Mỹ và châu Phi từng sống, đại thể đã phân biệt môn loại các nền triết học này theo mức độ quan trọng tương đối của chúng. Nhưng đáng tiếc là ông đã chẳng góp được lời lẽ nào cho triết học Mỹ Latinh vốn có 500 năm lịch sử, bỏ qua những mầm mống triết học trong văn hóa thành thị của châu Mỹ trước khi bị chiếm đóng. Dù có một số thiếu sót, nhưng tỳ vết không lẫn át được ngọc sáng, tác phẩm của Collins đã cung cấp lượng thông tin lớn cho việc nghiên cứu sâu thêm, những tài liệu phong phú này đáng để các nhà triết học suy đi ngẫm lại.

Tiến tới một đối thoại triết học vượt qua thế giới đa nguyên hiện đại

Do ảnh hưởng của văn hóa châu Âu hiện đại, sau khi trải qua một cuộc khủng hoảng dài, triết học của các khu vực khác bắt đầu định thần lại, tái xem xét lịch sử vốn bị con bão táp tính hiện đại vùi dập của mình. Nhà triết học Ả-rập đương đại Mahomed Abed Al-Jabri là một thí dụ. Ông nhậm chức tại Đại học Fese Morocco, trường đại học có lịch sử nghìn năm này rất nổi tiếng, còn thành Morocco ở thế kỷ XIII có 300 nghìn cư dân, Moses Maimonides là một trong số đó, từng để lại hình bóng học tập và giảng dạy tại đây.

Bước thứ nhất của Al-Jabri là thông qua hai tác phẩm *Phê phán lý tính Ả-rập* và *Di sản triết học Ả-rập*, tiến hành đánh giá thứ triết học bắt nguồn từ truyền thống văn hóa Ả-rập này. Theo hướng suy nghĩ này, trước hết ông cự tuyệt sử dụng thứ tiêu chuẩn giải thích vốn đang thịnh hành lúc bấy giờ (tức là kiểu chủ nghĩa nguyên giáo [Fundamentalist]), bởi thứ tiêu chuẩn này phản đối tính hiện đại và thiếu một thứ sức sáng tạo tái lập triết học dĩ vãng; thứ hai, ông không tiếp nhận thuyết an toàn macxit (marxist safism), bởi vì nó làm ngơ trước truyền thống của chính mình; cuối cùng ông cự tuyệt truyền thống Âu châu tự

do, bởi truyền thống này hoàn toàn không tiếp nhận sự tồn tại của “triết học Ả-rập” đương đại. Al-Jabri vận dụng thiên bẩm ngôn ngữ của người Ả-rập, với tư cách người tự thuật, ông bắt đầu nghiên cứu ngọn nguồn của truyền thống triết học và các nhà triết học vĩ đại cùng các trường phái “Đông phương” lấy cống hiến của Ibn Roshd làm mẫu mực - của Ai Cập, của Bagdad, tái hướng Đông dưới ảnh hưởng của Avicenna - và các trường phái “Tây phương” - đế quốc Kordova, vùng Popor bao gồm Fese.

Bước thứ hai của Al-Jabri là kết hợp các nguồn của chính triết học Ả-rập với thành quả giải thích học hiện đại, mong muốn phê bình truyền thống triết học của chính mình. Sự kết hợp này khiến ông có thể khơi dậy các nguyên tố lịch sử mới trong truyền thống của mình, thí dụ, Nosti giáo của Persia là đối thủ cạnh tranh chủ yếu của truyền thống “Đông phương” Ả-rập, từ đó sáng tạo ra nền triết học Ả-rập thứ nhất: thể hiện thể đối lập với tư tưởng Persia, đồng thời lại hấp thu triết học Hy Lạp - Byzantine để chứng minh tính chính đáng của sự tồn tại của caliph*. Tiếp liền theo đó, Al-farabi và Avicenna vận dụng phạm trù mới của Plato, sáng tạo ra một thứ truyền thống khái thị triết học - thần thoại. Còn triết học “Tây phương” Andalusia - Maghrebi thì chịu sự gợi mở của chủ nghĩa kinh nghiệm khoa học và tư tưởng Aristotle nghiêm ngặt, dẫn đến sự ra đời của nhà triết học vĩ đại nhất Ả-rập Ibn Roshd. Cuộc khai sáng triết học đích thực này về sau trở thành khởi nguồn của triết học Latinh - German thế kỷ XIII, đồng thời cũng đặt cơ sở cho triết học châu Âu hiện đại. Nhân tố cấu thành đối thoại giữa các nền triết học thể hiện một cách hoàn mỹ trong cách diễn đạt sau đây của Ibn Roshd:

Chẳng nghi ngờ gì là cần dựa vào mọi thành quả nghiên cứu của tiền nhân, lấy đó làm nguồn gốc và cơ sở cho nghiên cứu duy lý của mình... Giả sử thực sự làm như vậy, do các nhà triết học cổ đại đã cần mẫn tìm tòi các quy luật lý tính (logic, phương pháp), vậy rất đáng để khổ tâm nghiên cứu sâu tác phẩm của họ, giả dụ phát hiện tất cả những điều họ nói đều có lý, vậy phải tiếp nhận; trái lại, đối với những phần nói không xuôi tai, thì có thể cảnh tỉnh, ngăn ngừa nó phát triển.

Bước thứ ba tiếp theo là phải sáng tạo ra một thứ tư tưởng dựa trên truyền thống của mình và trưởng thành lên trong quá trình đối thoại với các nền văn hóa khác, không để cho quy mô đồ sộ của triết học châu Âu hiện đại làm lóa mắt, bởi vì triết học hiện đại châu Âu đã đặt tốt cơ sở cho việc giải quyết các

* Phiên âm tiếng Ả-rập. Còn viết là calif, kalif, khalif, có nghĩa là người kế thừa, chuyên chỉ người kế thừa nhà sáng lập Hồi giáo Muhammad (ND).

vấn đề của bản thân nó, nhưng những cơ sở này tuyệt nhiên không phải được làm ra cho thế giới Ả-rập, tức là “khi bản thân mình còn chưa trải qua giai đoạn này thì triết học Ả-rập làm sao có thể hấp thu kinh nghiệm của chủ nghĩa tự do?”

Bước thứ tư, cũng là bước cuối cùng, là, thứ đối thoại có thể làm giàu các truyền thống văn hóa này cần do các nhà triết học giàu tinh thần phê phán và óc sáng tạo tiến hành, chứ không phải dựa vào những nhà triết học chỉ biết giản đơn lặp lại những nhận thức chung truyền thống nào đó. Yếu tố bản chất của lập trường phê phán này là ở chỗ, các nhà triết học cần vững vàng đảm đương đạo nghĩa, đề ra các vấn đề đạo đức và chính trị, gắn liền với các vấn đề nghèo đói, thống trị, dồn đuổi dân số trên quy mô lớn, đặc biệt là các vấn đề của thế giới phương Nam (khu vực Á, Phi và Mỹ Latinh). Đối thoại triết học có tính phê phán là lấy các nhà triết học phê phán làm tiền đề, là tiến hành theo ý nghĩa “lý luận phê phán”, người Mỹ Latinh gọi truyền thống lý luận phê phán của mình là “triết học tự do”.

Tính hiện đại của châu Âu ảnh hưởng tới văn hóa toàn thế giới thông qua chủ nghĩa thực dân (trừ Trung Quốc, Nhật Bản và một số ít nước khác chưa bị châu Âu trực tiếp thống trị), trong quá trình khai thác đầy đủ các nguồn văn hóa thuộc địa, nó chất lọc thông tin từ các nền văn hóa đó và loại bỏ đi những phần không thể hấp thu trong đó. Khi nói tới việc vượt qua tính hiện đại, tôi muốn nói tới kế hoạch toàn thế giới vượt qua tính hiện đại của châu Âu hoặc Bắc Mỹ. Đối với tôi, vượt qua tính hiện đại là một sứ mệnh, mục đích là phải tách biệt ra về mặt triết học những phần bị vứt bỏ, bị hạ thấp giá trị, bị coi là vô ý nghĩa trong văn hóa toàn cầu, bao gồm triết học thuộc địa và triết học ngoại vi; trong đối thoại một cách xây dựng với tính hiện đại châu Âu, Bắc Mỹ, dựa vào sự trụ đỡ của các nguồn riêng của mình để phát triển khả năng của các nền văn hóa và triết học bị bỏ qua, đó cũng là một mặt của chương trình này. Như vậy, triết học Ả-rập sẽ sáp nhập vào trong giải thích học của triết học châu Âu, đồng thời phát triển và ứng dụng giải thích học để khai thác ý nghĩa mới của *Kinh Koran*, để phát triển một thứ triết học chính trị mới rất cần thiết của Ả-rập, thậm chí là chủ nghĩa nữ tính Ả-rập. Đây là những thành quả lớn lao của truyền thống triết học Ả-rập, tự đổi mới, đi tới một nền triết học toàn cầu hóa đa nguyên tương lai trong quá trình đối thoại triết học (không chỉ với châu Âu, mà cả với Mỹ Latinh, Ấn Độ, Trung Quốc...). Mục tiêu của chương trình này không chỉ phải vượt qua tính hiện đại mà còn phải vượt qua chủ nghĩa tư bản.

Có thể là sau mấy thế kỷ các truyền thống triết học đa nguyên không ngừng phát triển theo con đường của mình, một chương trình toàn cầu của thế giới đa nguyên mang tính hiện đại (không mang tính phổ biến, cũng không mang tính hậu hiện đại) sẽ xuất hiện trên đường chân trời. Còn giờ đây, các nền “triết học khác” là có thể tồn tại, bởi “một thế giới khác là có thể” tồn tại - Phong trào Giải phóng Sapatha của Hapas Mexico tuyên bố như vậy.

Người dịch: **Viễn Phố**

KINH NGHIỆM CẢI CÁCH HỆ THỐNG GIÁO DỤC CỦA SINGAPORE: NÊN ‘DẠY ÍT HƠN, HỌC NHIỀU HƠN’

ELENA POLOSKOVA¹. **Men'she uchit', bol'she uchit'sja. Reformy sistemy obrazovanija: opyt Singapura.** <http://www.eurekanet.ru/vesti/info/2162.html>

Singapore là một thành phố - đảo quốc với diện tích 710 km². Dân cư gồm chủ yếu là hậu duệ của người nhập cư từ Trung Quốc (74,2%), bán đảo Malaysia (13,4%) và Hindustan/ Indostan (9,2%) thuộc nhiều dân tộc và tín ngưỡng khác nhau. Nước này có bốn ngôn ngữ chính thức: tiếng Melayu (chính thức), tiếng Anh (hành chính), tiếng Trung (Quan Thoại) và tiếng Tamil. Ở Singapore, giáo dục là lĩnh vực ưu tiên phát triển thứ hai (sau quốc phòng) về mức tài trợ từ ngân sách nhà nước, chiếm 20% tổng chi ngân sách, 30% - cho quốc phòng và 50% - cho các nhu cầu khác.

Trình độ chuyên môn - phù hợp với những yêu cầu của nền kinh tế

Nói về giáo dục đại học Singapore thì vấn đề thời sự đặc biệt là ở các đại học lớn đều đang tích cực khuyến khích đổi mới.

Chức năng cơ bản của giáo dục đại học là truyền thụ kiến thức và đào tạo đội ngũ các chuyên gia có trình độ chuyên môn cao đáp ứng những yêu cầu về nhân lực của nền kinh tế.

Để các trường đại học đổi mới hơn và tích cực hơn trong việc thoả mãn các nhu cầu của nền kinh tế dựa trên tri thức, chính phủ Singapore đã thực hiện bước chuyển sang phương thức quản lý mới, - “quản lý tập đoàn”, - tức là coi các trường đại học công riêng lẻ như là các tập đoàn kinh tế, trao cho các đại học quyền độc lập tự chủ, đặc biệt là trong các vấn đề thuê và sa thải nhân viên, mặc dù các cơ sở giáo dục này vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước và được nhà nước tài trợ kinh phí. Điều này giúp các trường đại học linh hoạt trong việc thuê các giảng viên giỏi, có trình độ tầm thế giới, trong việc quản lý ngân sách của

¹ Elena Poloskova - Chuyên gia dịch vụ công cấp I, Liên bang Nga

minh và phát huy ý thức trách nhiệm của sinh viên, đội ngũ cán bộ nhân viên và số sinh viên đã tốt nghiệp.

Nhiệm vụ của giáo dục đại học trong giai đoạn hiện nay là mở rộng các môn học và tăng cường việc truyền thụ kiến thức và nghiên cứu liên ngành.

Một đặc điểm của chính sách nhà nước điều chỉnh giáo dục đại học là mặc dù dịch vụ giáo dục đại học vẫn thuộc quyền kiểm soát việc, nhưng nhà nước vẫn luôn sẵn sàng cải tiến hệ thống giáo dục, trong đó có vấn đề tự do hoá giáo dục đại học. Sử dụng quyền tự do như thế nào là một thử thách đặc biệt của nền giáo dục đại học Singapore. Chẳng hạn, các đại học phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính hon hân về học thuật và đổi mới công nghệ, về lựa chọn các chương trình giáo dục được đề xuất, về xác định các nhiệm vụ tuyển sinh và các tiêu chuẩn nhập học, trách nhiệm về giá thành chi phí đào tạo và điều kiện thành lập các ban khoa đào tạo chuyên ngành cũng như chịu trách nhiệm về các hình thức và phương pháp đánh giá, xác định chức danh các ban khoa đào tạo, sinh viên và của chính các đại học. Xuất phát điểm của cách tiếp cận này trước hết là dựa trên quan niệm khẳng định tính cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục với nhau, ở Singapore cũng như trên toàn thế giới. Các đại học ở Singapore nhờ có chính sách của nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai (R&D) cũng đang xúc tiến mạnh mẽ mục tiêu thương mại hoá các dịch vụ và sản phẩm nghiên cứu của mình, nhằm tạo điều kiện thuận lợi tìm thêm các nguồn tài trợ ngoài ngân sách để tiếp tục phát triển lĩnh vực hoạt động này.

Đặc biệt, cần phải lưu ý rằng, ở tất cả các cấp giáo dục Singapore đều đang áp dụng mô hình giáo dục quốc dân nhằm phát triển và bồi dưỡng ở thế hệ trẻ Singapore ý thức về cội nguồn, bản sắc dân tộc, ý thức đoàn kết dân tộc và chủ nghĩa yêu nước. Hiện nay, điều này càng có ý nghĩa thời sự hơn so với những năm trước đây do quá trình toàn cầu hoá thế giới, trình độ năng lực cạnh tranh cao của nền giáo dục đại học Singapore trong việc đào tạo các chuyên gia có trình độ cao, nhu cầu cao về loại cán bộ này và khả năng sẽ làm việc ở nước ngoài của họ.

Nhà trường - mô hình của tương lai

Hệ thống giáo dục Singapore - đó là sản phẩm của dự án phát triển tương lai đất nước. Các phương hướng và chiến lược phát triển hệ thống giáo dục phụ thuộc vào các ngành công nghiệp mà chính phủ Singapore dự định sẽ là những ngành chiếm vị trí chủ đạo. Việc đầu tư cho giáo dục, quy hoạch ngành giáo dục - tất cả đều hướng vào những mục tiêu mà chính phủ Singapore đã tuyên bố - tăng trưởng kinh tế, tăng phúc lợi của nhân dân. Mọi chương trình, dự án giáo dục - từ tiểu học cho đến đại học - đều hướng đến nhu cầu thiết yếu về các ngành nghề

chuyên môn này hay khác trên thị trường lao động. Ở mức độ đáng kể, đó là bí quyết đem lại sự thành công về mặt kinh tế mà Singapore đã đạt được chỉ trong vài thập niên.

Thiết nghĩ, trong bối cảnh Liên bang Nga đang tiến hành cải cách giáo dục, kinh nghiệm của Singapore, một nước đã đạt được những thành tựu kinh tế rất to lớn nhờ sử dụng hệ thống giáo dục như là một trong những công cụ chủ yếu, là rất đáng được tham khảo một cách toàn diện.

Cần lưu ý rằng, hai hệ thống giáo dục của Singapore và của Liên bang Nga có những phương hướng phát triển chung, đó là - áp dụng cái mới vào hoạt động của các cơ sở giáo dục tất cả các cấp giáo dục và các quá trình đào tạo cán bộ sư phạm, trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học (ở Liên bang Nga, nhóm đối tượng này gồm các đại học liên bang, hoạt động dưới hình thức cơ sở tự quản, các đại học nghiên cứu quốc gia).

Đồng thời, giữa Liên bang Nga và Singapore cũng tồn tại những khác biệt, trước hết là về lãnh thổ và dân số. Những khác biệt này không cho phép áp dụng một cách hoàn toàn các cơ chế hiện hành của hệ thống giáo dục Singapore. Vì vậy, cần có những biện pháp thích hợp để quản lý và kiểm soát việc thực hiện các phương hướng phát triển giáo dục cụ thể.

Tuy nhiên, các cách tiếp cận lý luận của giáo dục Singapore về những vấn đề bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, các nhà quản lý giỏi, những người mong muốn được đào tạo và sử dụng tri thức một cách có chất lượng, về những vấn đề ý thức trách nhiệm của các cơ sở giáo dục về chất lượng các dịch vụ giáo dục của họ trước nhà nước và cá nhân, những vấn đề bồi dưỡng tinh thần tự ý thức dân tộc, khoan dung và tôn trọng đối với các dân tộc và các nền văn hoá khác, khuyến khích tinh thần hiếu học và vận dụng vốn kiến thức đó vì lợi ích của Tổ quốc, mối quan hệ qua lại giữa nhu cầu xây dựng một đội ngũ chuyên gia có trình độ cao của nhà nước nhằm phát triển các phương hướng có triển vọng của khu vực kinh tế và nhu cầu đào tạo thực tế về các chuyên ngành đó chính là những vấn đề đang có ý nghĩa thời sự mà hệ thống giáo dục Nga có thể học hỏi kinh nghiệm.

Nguồn lực chủ yếu - con người

Sự phát triển của hệ thống giáo dục Singapore gắn bó chặt chẽ với việc xác định các phương hướng phát triển kinh tế của nước này.

Trong điều kiện không có bất cứ nguồn tài nguyên thiên nhiên nào, kể cả nước ngọt, phải phụ thuộc vào việc nhập khẩu nông phẩm và các sản phẩm khác, nguồn lực chính của Singapore là nguồn lực lao động, nhân lực.

Trong hoàn cảnh đó, các quá trình phát triển của Singapore nói chung và hệ thống giáo dục của nó nói riêng đều được thực hiện trên cơ sở bốn nguyên tắc cơ bản, được nhà nước xác định là những công cụ để đạt được thành tựu.

Nguyên tắc thứ nhất, được xác định là yếu tố đảm bảo thực hiện thành công những nhiệm vụ do chính phủ Singapore đề ra là có người lãnh đạo xứng đáng, có tầm nhìn xa, có khả năng lựa chọn phương hướng đúng đắn, hành động phù hợp với phương hướng đã chọn, mặc dù có thể những biện pháp đề ra không phải là phương pháp thông dụng, phổ biến, là người có khả năng thừa nhận và sửa chữa sai lầm, đồng thời biết thu hút nhân tài trong nước vào việc giải quyết những mục tiêu đã định.

Nguyên tắc thứ hai thuộc về khả năng thông qua một cách có cân nhắc, ủng hộ và có những thay đổi điều chỉnh tiến trình phát triển các quá trình nhất định, xuất phát từ những nhân tố và ý tưởng mới, đồng thời chú ý đến trách nhiệm đối với những rủi ro ngoài dự kiến và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

Nguyên tắc thứ ba là sự phản ánh các giá trị chính trị và thể giới quan của nhân dân Singapore. Nguyên tắc này có nghĩa là cần phải bồi dưỡng lòng tin vào sức mình, ý thức được mối liên hệ giữa công lao và đãi ngộ, coi những nỗ lực và trình độ, kỹ năng của mình là điều kiện chủ yếu để đảm bảo một tương lai sung túc.

Nguyên tắc then chốt cuối cùng là tạo cơ hội bình đẳng như nhau cho tất cả mọi người bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho sự trưởng thành và tham gia của mỗi công dân vào quá trình phát triển quốc gia nhằm đồng nhất bản thân với đất nước và xã hội của mình.

Hiện đại hoá hệ thống là khả thi

Áp dụng một cách hữu hiệu những nguyên tắc kể trên, có tính đến việc Singapore cố gắng không ngừng thay đổi nhằm tăng phúc lợi của dân, nhà nước buộc hệ thống giáo dục phải thường xuyên cải cách.

Quá trình cải cách hệ thống giáo dục được chia thành ba giai đoạn, đi đôi với những biến đổi của tình hình kinh tế Singapore.

Giai đoạn thứ nhất, “vì sự sống còn” (1965 - 1978). Bước đầu của giai đoạn này là việc Singapore giành được nền độc lập, một nền độc lập không được đảm bảo bởi các nhân tố kinh tế hay nguồn tài nguyên thiên nhiên. Singapore chưa từng có một nền công nghiệp, nhà máy công xưởng, trong khi đó con số thất nghiệp ngày càng tăng lên. Vào thời gian này, 50% lực lượng lao động có trình độ học vấn rất thấp. Trong tình hình đó, chính phủ Singapore đã thông qua nghị quyết về việc cần phải đào tạo các chuyên gia có trình độ kỹ thuật nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế nhờ thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và triển khai trên lãnh thổ Singapore các công ty xuyên quốc gia hàng đầu trong các lĩnh vực công nghiệp luyện kim, điện cơ, sản xuất hàng mẫu, kỹ thuật hoá điện, công nghiệp chế biến gỗ và chế tạo máy chính xác.

Để thực hiện mục tiêu này, trong hai năm học đầu ở bậc phổ thông trung học, tất cả các học sinh nam và 50% học sinh nữ bắt buộc phải học các môn kỹ thuật. Điều này là nhằm thúc đẩy việc tuyên truyền và lôi cuốn giới trẻ tiếp tục đi sâu vào các chuyên ngành kỹ thuật. Vào thời gian này, trường đại học kỹ thuật được thành lập để đào tạo cán bộ kỹ thuật cho nền công nghiệp. Một chương trình giáo dục phổ thông thống nhất được soạn thảo và đưa vào thực hiện. Chương trình này đảm bảo có các sách giáo khoa được biên soạn theo quan điểm thống nhất nội dung những kiến thức chung cho mọi học sinh phổ thông. Đồng thời, có những biện pháp nhằm củng cố khối thống nhất dân tộc. Bởi vì vào thời kỳ này vẫn tồn tại bốn loại trường (phân loại theo ngôn ngữ được dùng để giảng dạy và nguồn tài trợ - trường dạy tiếng Anh do Vương quốc Anh tài trợ, trường dạy tiếng Trung - do doanh nhân người Hoa tài trợ, trường dạy tiếng Melayu (thiên về giáo dục tôn giáo) - do Malaysia tài trợ, trường dạy bằng tiếng Tamil - do Ấn Độ tài trợ nên nhân tố quan trọng để xây dựng một hệ thống giáo dục phổ thông thống nhất là áp dụng chính sách song ngữ, và tiếng Anh là ngôn ngữ bắt buộc đối với mọi học sinh. Điều này cho phép bỏ cách chia các trường phổ thông theo dấu hiệu đặc trưng dân tộc. Từ đó đến nay, mỗi học sinh ở bất cứ trường nào cũng đều coi tiếng Anh là ngôn ngữ thứ nhất và tiếng mẹ đẻ của mình là ngôn ngữ thứ hai.

Tiếng Anh là kiến thức có ý nghĩa thiết yếu đối với sự phát triển tiếp tục của Singapore còn vì yêu cầu phải giao tiếp trực tiếp với các nhà đầu tư nước ngoài tại các cơ sở sản xuất đóng ở Singapore, gồm cả việc đào tạo nguồn nhân lực tại các trung tâm liên kết đào tạo chuyên biệt để đảm nhiệm những công việc nhất định tại các cơ sở sản xuất này. Singapore đã dành cho các trung tâm liên kết đào tạo đất, nhà và trang thiết bị, còn đối tác thì chịu trách nhiệm về đội ngũ giảng viên và chuyên gia. Thời hạn đào tạo tại các trung

tâm là 4 năm - 2 năm tại trung tâm và 2 năm tại cơ sở sản xuất. Sau đó, các trung tâm này được nâng cấp thành các học viện kỹ thuật tổng hợp. Chính sách của chính phủ dự kiến việc đào tạo ở các trung tâm đào tạo liên kết một số lượng chuyên gia đông hơn mức mà các cơ sở sản xuất cụ thể cần. Chính sách này đã tạo điều kiện xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên gia kỹ thuật của Singapore và đội ngũ giảng viên tương lai cho các cơ sở giáo dục kỹ thuật chuyên nghiệp (các trường đại học, các học viện bách khoa).

Như vậy, trong giai đoạn đầu phát triển, hệ thống giáo dục Singapore là công cụ kiến tạo chính thể quốc gia, giúp giải quyết những khó khăn thiết yếu, đưa đất nước lên một trình độ mới và đặt cơ sở cho việc tiếp tục đào tạo các cán bộ có trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

Mặc dù đã thành công trong việc tạo đủ việc làm cho dân cư, nhưng năm 1978 trong xã hội Singapore vẫn đặt ra vấn đề về tính không hiệu quả của nguyên tắc “cào bằng” trong hệ thống giáo dục. Nguyên tắc này chính là nguyên nhân khiến cho 20-30% công dân không được theo học bậc phổ thông trung học và các cơ sở đào tạo nghề do không thể học hai ngôn ngữ, trong khi việc giảng dạy tất cả các môn học đều dùng tiếng Anh. Quan điểm được áp dụng trong thời kỳ này đã không chú ý đến sự khác biệt về yêu cầu của thực tiễn và nhu cầu của người học.

Việc giải quyết những vấn đề này đã được thực hiện trong giai đoạn thứ hai - “nâng cao hiệu quả” của giáo dục (1979 - 1996). Bằng cách áp dụng ở bậc tiểu học và trung học nguyên tắc chia học sinh theo nhóm dựa trên cơ sở năng lực của chúng thể hiện qua kết quả các kỳ thi. Việc học tập theo nhóm nhất định đã định trước thời gian học tập và trình độ kiến thức nghề nghiệp mà công dân muốn đạt được trong tương lai. Thời gian học tập của những học sinh có kết quả học tập cao được rút ngắn, và chỉ những học sinh này mới có quyền vào đại học. Sau đó chính phủ Singapore đã thông qua quyết định về chế độ giáo dục bắt buộc mười năm phổ thông cơ sở và trung học, trước khi theo đuổi một ngành chuyên môn nào đó. Trong thời kỳ này, người ta áp dụng các chương trình dành cho những trẻ năng khiếu, một số trường xuất sắc được nâng cấp thành những trường độc lập.

Đáng chú ý là kinh nghiệm của Singapore thời kỳ này trong việc áp dụng thử nghiệm các chương trình giáo dục đạo đức dựa trên cơ sở các giá trị đạo đức mang tính tôn giáo. Chẳng hạn, ở hai lớp cuối bậc phổ thông trung học, học sinh bắt buộc phải học một trong các tôn giáo - Thiên chúa giáo, Hindu giáo, Phật giáo hoặc Không giáo. Đáng tiếc rằng, việc áp dụng phương thức mới này đã dẫn

đến những xung đột tôn giáo, vì mỗi người chỉ học tôn giáo mình đã lựa chọn, và đó là nguyên nhân của việc không hiểu thấu đáo những giá trị của tôn giáo khác. Ngoài ra, đã có nhiều trường hợp người Hoa theo Thiên chúa giáo; đó cũng là mối đe dọa đối với các giá trị “châu Á”. Kết quả là đã có hiện tượng từ bỏ các giá trị tôn giáo và đưa vào chương trình giáo dục các giá trị chung nhằm củng cố sự hoà hợp xã hội. Trong số các giá trị chung này có việc đặt dân tộc lên trên xã hội, trợ giúp xã hội và tôn trọng cá nhân, thừa nhận gia đình là tế bào cơ bản của xã hội, và đồng thuận là cơ sở để giải quyết các xung đột, xiển dương sự hài hoà lợi ích tôn giáo và liên dân tộc.

Giai đoạn phát triển giáo dục thứ ba bắt đầu từ năm 1997 - giai đoạn “dựa trên năng lực” (từ năm 1997 đến nay) của tình hình hệ thống giáo dục Singapore hiện nay. Sự khởi đầu của giai đoạn này gắn liền với những lo ngại về sự phát triển chững lại của Singapore do đã đạt được những thành tựu quá lớn trong bối cảnh các cuộc cạnh tranh không ngừng của nước ngoài, do thiếu sự tư duy sáng tạo của người học và của các chuyên gia, không đủ sức vượt ra khỏi khuôn khổ chương trình và quy chế của nhà trường phổ thông.

Để giải quyết những vấn đề này, người ta đã áp dụng quan niệm “Nhà trường tư duy, dân tộc học tập” nhằm mục đích phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng phân tích, giáo dục đạo đức các chuyên gia tương lai thuộc các lĩnh vực khác nhau, gắng chỉ học tập, trau dồi kiến thức suốt đời và khát vọng xây đắp quốc gia dân tộc của lớp trẻ trung thành với đất nước mình. Các cải cách được tiến hành là nhằm hiện thực hoá những mục tiêu trên, tăng tính phân luồng phân loại đa dạng và quyền lựa chọn trong hệ thống giáo dục, tức là áp dụng các chương trình giáo dục khác nhau, lựa chọn các hình thức giáo dục khác nhau và nội dung kiểm tra kiến thức qua thi, đồng thời tăng quyền tự chủ và phát triển công nghệ đổi mới ở cấp trường phổ thông và các cơ sở dạy nghề.

Đã có sự thay đổi cách tiếp cận vấn đề chia học sinh phổ thông (trung học) ra thành các kênh, nhóm khác nhau. Hiện nay các kênh, nhóm được chia theo học lực về từng môn học, căn cứ vào thành tích học tập. Đồng thời, thực tiễn cho thấy rằng thành tích về một môn là yếu tố kích thích người học đạt kết quả cao hơn về cả những môn học khác. Ngoài ra, công dân Singapore đã có cơ hội được học đại học mà không phụ thuộc vào việc trước đó ở phổ thông họ thuộc kênh nhóm nào, phương thức đăng ký thi vào đại học đã trở nên linh hoạt hơn.

Vấn đề đang được xem xét không chỉ nội dung chương trình chính khoá, mà hoạt động ngoại khoá sẽ được đặc biệt chú trọng nhằm khuyến khích học sinh chủ động tiếp thu những kiến thức mới, cập nhật.

Điểm đặc biệt là các trường học ở Singapore luôn luôn đổi mới các môn học, chương trình và hình thức giáo dục nhằm giúp học sinh có ý thức và kỹ năng tham gia vào đời sống xã hội, quan hệ giao lưu văn hoá quốc tế v.v...

Các ngành công nghệ thông tin - truyền thông hiện được sử dụng rộng rãi trong quá trình giáo dục. Tất cả các trường phổ thông của Singapore đều được trang bị đầy đủ máy tính.

Số trường áp dụng các chương trình dành cho trẻ em năng khiếu tăng lên. Mục đích của những chương trình đó không phải là nhằm đẩy nhanh việc truyền thụ kiến thức, mà là giúp trẻ có được những kiến thức sâu hơn về những môn đang học trong các trường học bình thường, và cả những môn nằm ngoài chương trình quy định. Nhiệm vụ của những trường học loại này là phát huy tiềm năng của trẻ có năng khiếu để giáo dục đạo đức công dân có thể sau này sẽ là những nhà lãnh đạo của Singapore.

Mọi nỗ lực của chính phủ nhằm thay đổi chương trình giáo dục phổ thông, đổi mới cách đánh giá và phương pháp giảng dạy đều nhằm mục đích khuyến khích phát triển tư duy và các hình thức dạy và học theo sáng kiến với khẩu hiệu “dạy ít hơn, học nhiều hơn”. Người giữ vai trò cơ bản để thực hiện thành công sáng kiến này là người giáo viên, tức là người có nhiệm vụ dạy học sinh cách (kỹ năng, phương pháp) học. Giáo viên trước hết là người định hướng trong quá trình tích cực trau dồi kiến thức và khi chuẩn bị các dự án chung, là chuyên gia, là người giúp việc của học sinh trong quá trình chúng tiếp thu kiến thức. Việc trau dồi kiến thức tập trung vào học sinh, vào việc chính người học phải phát huy tính độc lập và năng lực tự quyết định con đường đi của đời mình.

Đồng thời cũng diễn ra quá trình xem xét lại vị thế của các trường và ban lãnh đạo các trường. Như vậy, hiệu trưởng các trường phổ thông được coi là những người đứng đầu các tập đoàn có quyền tự chủ lớn hơn trong việc quản lý nhà trường, xác định mục tiêu và nhiệm vụ hoạt động của trường, cũng như các chương trình, giáo án đào tạo cụ thể nhằm đáp ứng nhu cầu của học sinh. Nhà trường có quyền tự chủ trong việc lựa chọn hình thức thực hiện những nhiệm vụ mà chính phủ Singapore đề ra.

Ở đây, điểm đáng lưu ý là hệ thống đánh giá, xác định danh hiệu các trường là cái cho phép các trường hoàn toàn chủ động tiến hành các cải cách và đổi mới nhằm đảm bảo chất lượng của giáo dục phổ thông. Thực chất của hệ thống đánh giá, xác định danh hiệu là trường tự đánh giá kết quả hoạt động của mình và đánh giá thẩm định bên ngoài sau đó là của Bộ Giáo dục Singapore. Chẳng hạn, căn cứ vào những nhiệm vụ và hướng dẫn triển khai của Bộ Giáo dục, lãnh đạo nhà trường xác định kế hoạch chiến lược ngắn hạn và dài hạn, đề ra và thực hiện kế hoạch hành động, nửa năm một lần đánh giá và xem xét lại các chỉ tiêu để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế. Đánh giá thẩm định bên ngoài (được tiến hành 5 năm một lần) là nhằm chỉ ra cho các trường thấy ý kiến đánh giá độc lập, khách quan về kết quả thực hiện các kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường, giúp tìm ra những mặt mạnh và yếu kém, cần khắc phục trong hoạt động của trường, chứ không được xem là hình thức xử phạt.

Người dịch: **Đoàn Tâm**

Hiệu đính: **Thạch Viên**

BÀN VỀ VẤN ĐỀ CỦA ĐẠI HỌC VÀ CÁCH GIẢI QUYẾT (I) LUẬN CƯƠNG “PHI HÀNH CHÍNH HÓA” ĐẠI HỌC

YANG YUSHENG*. *Daxue “quhingzhenghua” lungang. Lun daxue wenti jiqi zhili (zhi yi). Shehui kexue luntan*, 2010n., d.7q., d.69-82.

Tôi không sợ đắc tội với bất kỳ ai, dù là cá nhân, giai cấp hay là dư luận, hội ước, dù họ khiến người ta kinh nể đến nhường nào. Khi làm như vậy tôi thường có chút băn khoăn, nhưng chưa từng cảm thấy bị dằn vặt. Mong những người cảm thấy không thích thú vì tôi nghĩ đến mục đích chính trực vô tư của tôi mà lượng thứ cho tôi. Tocqueville, Lời nói đầu Chế độ cũ và đại cách mạng Hiện thực của giới học thuật trong nước: tàn khốc, bất tin, vô tình. Di thư của một tiền sỹ tại Đại học Triết Giang, người nhảy lầu tự tử mấy tháng sau khi từ nước ngoài trở về.

I. Đặt vấn đề

Mệnh đề “phi hành chính hóa” đại học được đặt ra để đối phó với vấn đề “hành chính hóa” đại học. Vấn đề này đã sớm được thảo luận trong giới học thuật¹ và bàn luận trên các phương tiện truyền thông². Cùng với cuộc giao lưu trực tuyến của Thủ tướng Quốc vụ Viện Wen Jiabao (Ôn Gia Bảo) ngày

* Yang Yusheng (Dương Ngọc Thánh), Giáo sư Học viện Luật học, Đại học Chính trị Pháp luật Trung Quốc, chủ yếu nghiên cứu về lịch sử Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, tự trị nghiệp chủ, trị lý tiểu khu và nghiên cứu so sánh đại học Trung - Mỹ.

¹ Xem Yi Baoyun, “Đất bụi trong tháp ngà”, *Giới học thuật*, 2000, S. 2; Ma Shuli, “Nghiên cứu vấn đề phi hành chính hóa trong quản lý đại học ở Trung Quốc và đối sách” (Luận văn thạc sỹ), Đại học Sơn Tây, 2008; Xiong Bingqi, *Đại học có vấn đề*, Tập đoàn Xuất bản Tứ Xuyên, Nxb Thiên địa, 2004; Yang Dongping, *Tùy bút giáo dục - Giáo dục cần có một cuộc cách mạng*, Nxb Nhân dân Thượng Hải, 2007; Liu Daoyu, *Sáng tạo: Linh hồn của các trường đại học hàng đầu*, Nxb Đại học Vũ Hán, 2009; Chen Pingyuan, *Đại học có tinh thần*, Nxb Đại học Bắc Kinh, 2009; Jie Yong, *Phê phán Đại học Bắc Kinh - Giáo dục đại học Trung Quốc có bệnh*, Nxb Văn nghệ Giang Tô, 2009.

² Wang Shen, “Cần nhanh chóng xoay chuyển hiện tượng ‘nhập nhằng giữa quan chức và học thuật’ - Phỏng vấn Giáo sư Đại học Chính trị Pháp luật Trung Quốc Yang Yusheng”, *Báo Cải cách Trung Quốc*, ngày 16.4.2007.

27.2.2010, hưởng ứng của Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Giáo sư Yuan Guiren (Viên Quý Nhân) ngày hôm sau, đặc biệt là ngôn luận của một số hiệu trưởng đại học giữa “hai kỳ họp” (? - ND) năm 2010 về “hành chính hóa” và “phi hành chính hóa” đại học và hưởng ứng của chuyên gia học giả cùng sự bàn luận sôi nổi của đông đảo bạn mạng, vấn đề hiện thực liên quan trực tiếp với sinh thái đại học, phát triển đại học và số phận đại học Trung Quốc này cuối cùng trở thành vấn đề nóng có tính toàn quốc. Đại học và vấn đề của đại học được quan tâm rộng rãi¹ không phải là điều ngẫu nhiên.

Trước hết, ở Trung Quốc trong thời kỳ chuyển đổi, đại học và vai trò xã hội của đại học với tính cách là một nguồn lực xã hội có tính khan hiếm, luôn được xã hội quan tâm.

Thứ hai, do nguyên nhân thể chế, các trường đại học chiếm địa vị chủ đạo ở Trung Quốc chủ yếu là đại học công lập, tức là gần như tất cả đều hoạt động bằng kinh phí do nhà nước phân bổ, tức là bằng tiền của người nộp thuế. Do vậy, người nộp thuế với tính cách là công dân hiện đại có lý do để quan tâm tới số phận của những trường đại học tiêu tiền của người nộp thuế này.

Thứ ba, do ảnh hưởng của chính sách “một con” và truyền thống khoa cử nghìn năm, bất luận thành phố hay nông thôn, giàu hay nghèo, làm mọi việc để cung cấp cho con đi học, để cho con học lên đại học, đó dường như là nguyện vọng lớn nhất của người làm cha mẹ trên khắp Trung Quốc. Thế là đại học và vấn đề của đại học tự nhiên thành điểm hưng phấn mà người trong khắp thiên hạ cộng hưởng và quan tâm.

¹ Trong bài “Phải là ‘xanh béo hồng gầy’ - Đọc ‘Đại học Trung Quốc đương đại’”, Giáo sư Đại học Bắc Kinh từng nhiều năm nghiên cứu lịch sử đại học, ông Chen Pingyuan chỉ ra: “Cần nhớ rằng, Trung Quốc hiện nay là ‘bãi thí nghiệm đại học’ lớn nhất thế giới: dân số đông nhất, 25 triệu sinh viên và nghiên cứu sinh tại trường; cách suy nghĩ phức tạp nhất, có cả tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa; mức độ biến đổi lớn nhất, đang theo đuổi ‘kiểu phát triển vượt trước’. Nói gọn một câu, cục diện tương đối hỗn loạn, nhưng sức sống hùng hực ở Trung Quốc, sở dĩ các trường đại học đều quan tâm đến vấn đề đại học là vì đại học ở Trung Quốc chưa định hình. Ở phương Tây, đại học đã định hình, đường đi nước bước như thế nào, đại thể đã xác định, người trí thức với tư cách là cá thể, anh có nói cũng bằng thừa. Cho nên anh sẽ phát hiện ra rằng, các Giáo sư đại học, hay nói cách khác các trí thức ở Trung Quốc trái lại lại nhiệt tình với việc thảo luận các vấn đề của đại học. Đó là vì họ còn có tự tin, cảm thấy vấn đề đại học nằm trong phạm vi mà chúng ta có thể nỗ lực, việc thảo luận ngày nay dù không thể nào cho hiệu quả ngay tức khắc nhưng cũng có thể ảnh hưởng tới sự phát triển sau này của đại học Trung Quốc”. Xem Chen Pingyuan, *Đại học có tình thần*, tr. 148, Nxb Đại học Bắc Kinh, 2009.

Cuối cùng, hơn mười năm gần đây, thông tin tiêu cực về đại học ngày càng nhiều, ly kỳ cổ quái ngoài dự liệu của người ta. Thế là “đại học rất cuộc thế nào rồi” cũng không thể không trở thành câu hỏi của thiên hạ.

“Vấn đề của đại học” thực ra là một trong những bức tranh thu nhỏ của vấn đề của Trung Quốc trong thời kỳ chuyển đổi. Nguyên nhân tạo ra “vấn đề của đại học” có thể nói là rối rắm phức tạp, có nguyên nhân xã hội, cũng có nguyên nhân chính trị, càng có nguyên nhân bên trong của chính đại học. Có vấn đề tuyệt nhiên không đáng sợ. Đáng sợ là né tránh vấn đề, đáng sợ hơn là không ý thức được tính nghiêm trọng của vấn đề, không tìm ra được then chốt của vấn đề. Do đó trước hết cần nhìn thẳng vào vấn đề, sau đó cần bốc thuốc theo bệnh, cuối cùng phải giải quyết vấn đề.

“Vấn đề của đại học” hiện nay hoàn toàn không phải chỉ có mặt “hành chính hóa”¹, nhưng rõ ràng đây là vấn đề mà hậu quả nghiêm trọng nhất, từ giới chính trị cho đến giới học thuật đều quan tâm nhất hiện nay.

II. Bản vị quan: “Hành chính hóa” đại học

Chỉ cần đi vào khuôn viên của bất kỳ trường đại học nào, căn bản không cần hỏi thăm, đảo mắt nhìn quanh, tòa nhà hành chính thường có vẻ bề ngoài oai vệ nhất, còn bên trong trang trí cũng thường xa hoa nhất. Điều đó chứng minh một cách không thể nào rõ ràng hơn: trong đại học, hành chính áp đảo học thuật, hành chính chi phối các loại nguồn lực, học thuật đã bị trục xuất, hơn nữa chuyên gia học giả vốn dĩ là Giáo sư thì phần lớn đều chạy theo quan chức, từ đó hình thành nên cảnh tượng “hành chính hóa” đại học đặc hữu của Trung Quốc.

Đã có học giả chỉ ra: đại học không chỉ đã sớm quan trường hóa mà “thậm chí có thể nói, các trường đại học ở Trung Quốc cũng là quan trường lớn nhất”: theo thống kê, hiện tại ở Trung Quốc có 15 thành phố cấp phó tỉnh nhưng lại có 31 trường đại học cấp thứ bộ (cấp phó tỉnh); toàn quốc có không tới 300 thành phố cấp sở địa phương, nhưng có tới trên 1000 trường đại học cấp sở. Do vậy ít nhất đại học có 62 vị cán bộ cao cấp cấp thứ trưởng, hơn 4000 vị cán bộ cấp giám đốc sở. “Thử nghĩ xem, trong số các ngành các nghề

¹ Ngoài “hành chính hóa”, còn có thể kể các “vấn đề của đại học” khác như tham nhũng học thuật, không chuẩn về học thuật, GDP học thuật, lụi học vị và đào tạo nghiên cứu sinh, đại nhảy vọt giáo dục đại học.....

ở Trung Quốc, ngoài giáo dục cao đẳng, đại học, có ngành nào có thể có số quan chức, đặc biệt là quan chức cấp bậc hành chính cao, đông đảo và tạo ra một ‘quan trường’ tráng lệ đến như vậy?”¹. Theo tin tức, Đại học Vũ Hán mở hội nghị cán bộ cấp phó phòng trở lên, lễ đường Dật Phu Lâu sức chứa trên 700 người vẫn không đủ chỗ ngồi, thế mà trước “cách mạng văn hóa”, cán bộ cấp phó phòng trở lên của đại học này chỉ trên 10 người. Theo phân tích của chuyên gia về vấn đề đại học, Giáo sư Xiong Bingqi (Hùng Bính Kỳ), ban lãnh đạo đảng, chính quyền của trường đại học “985” (? - ND) nói chung có 13 - 15 người, khoảng 30 cơ cấu đảng, chính quyền, 4 - 5 trăm cán bộ công tác cơ quan (trong đó có trên 100 cán bộ cấp phòng). Ngoài ra, học viện, khoa của nhà trường cũng có tình trạng nhiều cơ cấu quản lý, đông cán bộ quản lý².

“Bản vị quan”^{*} thể hiện ở việc bố trí đẳng cấp, biên chế, cơ cấu đại học, hoàn toàn dựa theo cách bố trí cơ cấu của chính phủ và thực hiện mô hình hành chính hóa. “Hiệu trưởng, bí thư đảng ủy các cấp khác nhau phân loại xe con nào, ở phòng bao nhiêu mét vuông, đi máy bay ngồi khoang số mấy, đi công tác ở khách sạn mấy sao... đều có khác biệt”, học viện, khoa, phòng giảng dạy nghiên cứu trong trường đại học phân biệt hưởng thụ sự đãi ngộ cấp sở (hoặc phòng), phòng (hoặc khoa), khoa. Cơ quan đảng, chính quyền trường đại học, ngoài các cơ cấu riêng có như phòng giáo vụ, phòng sinh viên..., các loại cơ cấu đảng, chính quyền đều có đủ³. Do đó, vốn dĩ là lâu đài học thuật,

¹ Xem Zhang Guifeng, “Chôn quan trường lớn nhất có bao giờ không có ở đại học?”, *Học tập lý luận*, 2009, S. 12. Giáo sư Ding Xueliang, từng nhiều năm lưu học và công tác ở nước ngoài, kinh ngạc nói: “Lấy một thí dụ giản đơn, sau khi về nước tôi nhìn thấy bộ khung ấy của rất nhiều trường đại học, vô cùng kinh ngạc, trong một trường đại học lại có nhiều học viện công trình đến vậy, trong trường đại học ở nước ngoài, chúng chỉ là một hai khoa, nhưng ở trong nước chúng được chia ra thành mấy học viện, như thế để làm gì nhỉ? Có lẽ chủ yếu là để tiện cho có người làm quan, càng nhiều người có thể trở thành chủ nhiệm khoa, giám đốc học viện”. Xem Ding Xueliang, *Đại học hàng đầu thế giới là gì?*, Nxb Đại học Bắc Kinh, 2004, tr. 84.

² Giáo sư Xiong Bingqi chỉ ra, Đại học Bắc Kinh có 1 bí thư đảng ủy, 1 phó bí thư trường trực, 3 phó bí thư, 13 ủy viên thường vụ; 1 hiệu trưởng, 3 phó hiệu trưởng thường trực, 4 phó hiệu trưởng, 19 cơ cấu quản lý, mỗi cơ cấu ngoài chức chánh còn có mấy chức phó. Đại học Thanh Hoa có 1 bí thư đảng ủy, 1 phó bí thư thường trực, 3 phó bí thư, 11 cơ cấu trực thuộc đảng ủy; 1 hiệu trưởng, 1 phó hiệu trưởng thường trực, 7 phó hiệu trưởng, 26 cơ cấu hành chính trực thuộc. Xem *Báo Thanh niên Trung Quốc*, ngày 22.10.2007.

^{*} Thứ hạng hoặc vị thế chính thức được coi là tiêu chí duy nhất để đánh giá giá trị xã hội của một người; tiêu chuẩn thứ hạng chính thức (ND).

³ Từ văn phòng đảng ủy, văn phòng nhà trường, ban tổ chức, ban tuyên truyền, ban mặt trận thống nhất, hội đồng kỷ luật, phòng kiểm tra đến phòng kiểm toán, phòng xây dựng cơ bản, phòng y tế, rồi đến ban vũ trang, văn phòng kế hoạch hóa gia đình, công đoàn,

đại học đã triệt để tha hóa thành nha môn trong đó chen chúc đầy những quan chức. Ngay cả một số học giả vốn dĩ thuần túy, một khi trở thành giám đốc học viện, trưởng phòng, bí thư thì điệu bộ, nói năng cũng trở nên đầy vẻ quan cách¹.

Biểu hiện nổi bật nhất của “bản vị quan” trong trường đại học là quan chức và học giả không tách biệt nhau. Một là Giáo sư quan chức hóa. Hiện nay phần lớn Giáo sư vốn dĩ chuyên giảng dạy và nghiên cứu khoa học đều có các chức vụ hành chính với các cấp khác nhau, như giám đốc, phó giám đốc học viện, bí thư, phó bí thư, trưởng phòng, phó trưởng phòng, viện trưởng, phó viện trưởng. Hai là các cán bộ không giảng dạy và nghiên cứu khoa học thuộc các ngành quản lý, phục vụ như đảng vụ, hành chính, hậu cần phần lớn đều được phong các chức danh khoa học như Giáo sư, nghiên cứu viên. Ba là hiện tượng quan chức cao cấp giữ chức hờ ở trường đại học vô cùng nghiêm trọng, như một số quan chức cao cấp kiêm nhiệm giám đốc học viện tại các trường đại học nổi tiếng như Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Đại học Sư phạm Bắc Kinh, Đại học Nhân dân..., kiêm nhiệm Giáo sư hay hướng dẫn viên nghiên cứu sinh tiến sỹ tại nhiều trường đại học. Cứ như vậy, trên làm dưới phò theo, quan chức lớn nhỏ các bộ (ủy ban) trung ương, quốc vụ viện cũng đua nhau bắt chước, tới các trường đại học có hạng làm Giáo sư, hướng dẫn viên nghiên cứu sinh tiến sỹ kiêm nhiệm.

“Bản vị quan” khiến cho trong trường đại học thiếu Giáo sư, mặc dù các học giả nổi tiếng cũng bị gạt ra rìa. Một điều tra theo bảng hỏi gần đây của Hội 3 tháng 9* cho thấy, 62,6% người được hỏi cho rằng hội đồng khoa học chỉ để trang sức hay chỉ có thể cung cấp ý kiến tham khảo cho các công việc học thuật quan trọng của trường; mức độ hành chính hóa đại học ngày càng sâu, trong thực tế đã làm thay đổi tính chất của đại học, phủ nhận địa vị chủ thể của thầy giáo và học thuật, không những làm cho không gian để đại học tự

đoàn thanh niên, hội phụ nữ... Xem Zhou Xiangdong, “Mấy nhận xét hạn chế về hành chính hóa đại học”, *Báo Cải cách Trung Quốc*, ngày 23.10.2007.

¹ Trong *Nói mà nghe* (Nxb Nhân dân Thiểm Tây, 2009), Giáo sư Zhang Ming phê phán: “Tuy vốn dĩ các loại ‘trưởng’ trong nhà trường đều là Giáo sư, nhưng Giáo sư có gắn thêm trưởng, bộ dạng quan cách bắt đầu bày ra, cũng đe nẹt người như ai. Một học viện be bé, khi họp hành cũng phải bày bực chủ tịch đoàn, trên bực bố trí thứ tự chỗ ngồi theo cấp quan to nhỏ, lãnh đạo to nhất nói trước, lãnh đạo to thứ nhì nói sau, dù đó là họp có tính chất hành chính hay tính chất học thuật. Theo ý nghĩa này, nhà trường đã trở thành nha môn”.

* Một trong số các đảng dân chủ ở Trung Quốc, thành lập năm 1944 với tên Hội Dân chủ và Khoa học, năm 1945 đổi thành tên bây giờ (ND).

chủ hoạt động theo quy luật dạy học, nghiên cứu khoa học và đổi mới quản lý ngày càng nhỏ hẹp mà còn làm cho nhân tài thực sự theo đuổi công tác giáo dục và đổi mới học thuật trong đại học không ngừng bị gạt ra rìa. Hiện nay nhiều vấn đề của đại học ở Trung Quốc đều có mối quan hệ trực tiếp với điều này¹.

Có thể phản ánh tốt nhất “bản vị quan” trong đại học là việc Trung Quốc có trên 30 trường đại học là đại học ở “cấp thứ bộ”. Chuyên gia giáo dục đại học nổi tiếng, Giáo sư Đại học Khoa học và Công nghệ Bắc Kinh Yang Dongping (Dương Đông Bình) đã có sự phê bình nghiêm túc hiện tượng này: Cai Yuanpei (Thái Nguyên Bồi) năm ấy cải tạo Đại học Bắc Kinh cũ, chỗ căn bản là phá bỏ tính chất quan trường, lễ thói quan liêu và quan niệm giá trị học để làm quan, xác lập thuộc tính của đại học với tính cách là cơ quan học thuật nghiên cứu học vấn cao sâu. “Việc xác lập trường đại học ‘cấp thứ bộ’ đã nhấn mạnh khuynh hướng hành chính hóa của đại học và giá trị bản vị quan, dung dưỡng sự đua đòi của cán bộ lãnh đạo trường đại học trong việc ‘làm quan’, để ra hậu quả tiêu cực rõ ràng trong thực tiễn. Thứ chế độ này đi ngược lại mục tiêu bồi dưỡng nhân tài kiểu sáng tạo, bồi dưỡng các bậc thầy cỡ lớn, xây dựng các ‘trường đại học hàng đầu thế giới’. Một lần nữa nó gọi cho chúng ta, so với trình độ tiên tiến trên thế giới, khoảng cách lớn nhất của đại học của chúng ta không phải là kỹ thuật, không phải là tiền, cũng không phải là nhân tài, mà là chế độ lạc hậu. Nếu không xây dựng chế độ đại học hiện đại, không thực hiện hiện đại hóa ở tầng diện chế độ thì nhà nước có tiêu nhiều tiền hơn nữa, đại học công lập của Trung Quốc cũng không liên quan gì với ‘hàng đầu trên thế giới’”². Thậm chí “Người đứng đầu trong đại học là

¹ Cách đây không lâu, đại biểu Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc, Viện sỹ Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc, Hiệu trưởng Đại học Nam Khai, Giáo sư Rao Zi (Nhieu Tử) nói với phóng viên một việc rất xúc động mà ông mới trải qua như thế này: Trước khi đến Bắc Kinh dự Hội nghị Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc, ông mở hội nghị bố trí công tác học kỳ mới, gồm các cán bộ trung cấp trong toàn trường, nhưng rất nhiều người đứng đầu về học thuật, giảng viên cốt cán, chủ nhiệm phòng thí nghiệm đều không dự, “đồng chí ở văn phòng nhà trường nói với tôi, vì các giảng viên này không phải là cấp phó trường phòng trở lên nên chưa thể dự họp”. Hiệu trưởng Rao Zi cảm khái nói: “Đây là khuynh hướng quản lý hành chính hóa điển hình trong nhà trường. Giáo sư là chủ thể của hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong nhà trường, họ lại không được nghe nhiệm vụ học kỳ mới do hiệu trưởng bố trí, sao có thể như thế được? Đương nhiên đây cũng là một sai sót của tôi trong công tác”. Xem Yang Chenguang (Dương Thần Quang), “Đại học cần coi trọng học khí, coi nhẹ quan khí”, *Báo Giáo dục Trung Quốc*, ngày 9.3.2010.

² Yang Dongping, “‘Đại học cấp bộ’ bao giờ thôi”, *Tùy bút giáo dục - Giáo dục cần một cuộc cách mạng*, Nxb Nhân dân Thượng Hải, 2007, tr. 156.

ông huyện. Đại học ngày nay còn nêu vấn đề tiếp quỹ đạo quốc tế, ở nước ngoài làm gì có ‘đại học cấp thứ bộ’ để cho anh tiếp quỹ đạo với người ta chứ!’¹ (lời Giáo sư Zhang Ming).

Viện sỹ Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc, nguyên Hiệu trưởng Đại học Khoa học Công nghệ Trung Quốc, Hiệu trưởng Đại học Khoa học Công nghệ phương Nam, Giáo sư Zhu Qingshi (Chu Thanh Thời) chỉ ra: không cải cách thể chế quản lý trường đại học, các thứ cải cách khác đều là gãi ngứa ngoài giày. Bản chất của đại học là phải tôn trọng chân lý, tức là “ai có chân lý, người đó có quyền phát ngôn”, nhưng hiện nay một số trường đại học đã hành chính hóa, tức là “ai có nhiều quyền lực, người đó có quyền phát ngôn”, thậm chí là “quyền lực ăn tuốt”. “Dưới sự dẫn dắt của bản vị quyền lực, người trong đại học dồn tâm lực vào việc theo đuổi cấp bậc quyền lực và quan chức, rất ít người có thể tĩnh tâm lại trong một thời gian dài để vui đầu nghiên cứu học thuật. Tinh thần ‘tôn trọng chân lý’ của những trường đại học này đã bị mờ nhạt đi”. Thí dụ trong số 100 người được nhận giải “Danh sư dạy học trường đại học” được bình chọn trong Ngày Nhà giáo năm 2009, số người đảm nhiệm các chức vụ hành chính như bí thư đảng ủy, hiệu trưởng, giám đốc học viện, chủ nhiệm khoa, chủ nhiệm phòng giảng dạy nghiên cứu, chủ nhiệm phòng thí nghiệm, viện trưởng viện nghiên cứu chiếm tới 90%, có người còn kiêm đến mấy chức vụ. Lại như năm 2009, trong số 35 viện sỹ mới của Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc, 80% là quan chức đương nhiệm của trường đại học hay cơ quan nghiên cứu; trong số 48 viện sỹ mới của Viện Hàn lâm Công trình, trên 85% là quan chức đương nhiệm; số viện sỹ mới trúng tuyển 60 tuổi trở xuống của Viện Hàn lâm Công trình đều có các chức vụ hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc học viện, chủ tịch hội đồng. “Chẳng trách công chúng thắc mắc: Quan chức và học giả gắn bó với nhau như vậy, rốt cuộc 2 viện hàn lâm là lâu đài học thuật hay là nhà hát của nhà quan? Giảng viên đại học dạy học và bồi dưỡng con người hay theo đuổi quan cao

¹ Trong *Quan niệm về đại học và việc quản lý đại học*, Giáo sư Đại học Bắc Kinh Zhang Weiying (Trương Duy Nghênh) chỉ ra: “Hiệu trưởng đại học và quan chức chính phủ không giống nhau, người thích hợp làm hiệu trưởng thường không thích hợp làm quan chức chính phủ, trừ phi ông ta làm tổng thống. Hiệu trưởng là một nghề rất có cá tính, hiệu trưởng phải tỏ quan điểm của mình trước các vấn đề trọng đại, phải có cách nhìn nhận của mình. Hiệu trưởng hiện nay của chúng ta giống như các quan chức nói chung, có cấp bậc hành chính, điều đó rất có vấn đề. Có người làm hiệu trưởng không phải để xây dựng tốt nhà trường, mà lấy hiệu trưởng làm một cái cầu nhảy, hy vọng sẽ thăng tiến hơn nữa, điều đó bất lợi cho sự phát triển của nhà trường. Đang trên cương vị này anh lại muốn cương vị khác, làm sao có tâm trí để làm tốt công việc trên cương vị này được?” Xem *Lógica của đại học*, Nxb Đại học Bắc Kinh, 2004, tr. 42.

lộc hậu? Quyền lực và học thuật có thể thông gia với nhau như vậy, giữa chúng tự nhiên khó tránh khỏi trao đổi ngang giá, dùng quyền lực đổi lấy học thuật hoặc dùng học thuật đổi lấy quyền lực. Nếu Giáo sư đại học đều là quan chức hay ông chủ thì học thuật thanh sạch còn đâu thị trường nữa?”¹.

Chính do khuynh hướng hành chính hóa mà trong đại học ngày càng lan tràn không khí nha môn. Zhu Xiangdong (Chu Hường Đông) đã quy kết rất đúng về không khí nha môn của đại học: *Thứ nhất*, chế độ gia trường, một người quyết định tất cả. “Công việc đảng, bí thư nói là xong; công việc hành chính, hiệu trưởng nói là xong. Thủ trưởng nói một lời nặng tựa ngàn cân, uy phong凛冽. Bậc cự phách về dạy học trước đây một khi lên làm bí thư, hiệu trưởng, tác phong nho nhã khiêm tốn cẩn thận dân chủ chẳng còn đâu nữa, nhưng lại có thêm thói hách dịch, trần lộn, ngiên ngập của ông quan. Phô trương, xa phí, tiêu xài tiền công vào ăn uống, du lịch..., cái gì trên quan trường có thì trường đại học đều có. *Thứ hai*, phân phối theo quyền lực. Tiền trợ cấp, tiền thưởng trong trường đại học được phân phối từ cao tới thấp theo cấp bậc hành chính, lãnh đạo trường lấy với mức cao nhất, cán bộ giảng dạy căn cứ theo chức danh, nhận theo cấp bậc hành chính tương ứng, còn quan chức đảng và chính quyền thì không đòi hỏi khối lượng công tác. Chẳng trách không chỉ cán bộ giảng dạy Trung Quốc tranh nhau làm quan, mà ngay cả cán bộ giảng dạy người nước ngoài cũng đòi bí thư cho quan chức. Thì ra làm quan là có thể bảo đảm có thu hoạch vào lúc thất bát. *Thứ ba*, quan hệ thân cận sinh sôi nảy nở. Trong việc đề bạt cán bộ, giới thiệu người, thường thường quan hệ thầy trò, quan hệ bạn học, quan hệ họ hàng chiếm ưu thế, “Anh đề bạt tôi, tôi bảo vệ anh; mất cùng mất, được cùng được”. *Thứ tư*, đơn thuần theo đuổi hiệu quả kinh tế. Có một số lãnh đạo trường đại học giống như là thương nhân chạy theo lợi nhuận tối đa vậy, đặt việc tạo thu nhập lên hàng đầu, không quan tâm đến ảnh hưởng xã hội, chất lượng giáo dục, tiến hành ồ ạt việc doanh nghiệp hóa giáo dục, biến lâu đài học thuật thánh khiết thành thương trường trần trụi. *Thứ năm*, có người phụ trách trường đại học, vì thành tích chính trị, mở rộng công trình xây dựng một cách mù quáng, nợ nần chồng chất; có người để được cấp trên đánh giá tốt, đã làm ăn gian dối, lừa trên gạt dưới, làm báo cáo với những lời lẽ hoa mỹ rỗng tuếch. “Trường đại học là cơ quan giáo dục, là thiết chế học tập bậc cao, nó phải là lò nung đào luyện nhân tài cao cấp, lâu đài học thuật tự do, lâu

¹ Xem Deng Haijian (Đặng Hải Kiên), “Trị tận gốc hiện tượng kỳ quái nhập nhằng giữa quan chức và học thuật - Lột mũ quan chức không đơn giản đến thế”, *Đại Công báo* (Hương Cảng), ngày 4.3.2010.

dài nghiên cứu và giao lưu học thuật, cơ sở phát hiện khoa học, phát minh và đổi mới học thuật, tiên phong đổi mới quan niệm, giải phóng tư tưởng, cách tân lý luận. Nhưng một số trường đại học của chúng ta đi ngược lại tôn chỉ này”¹. Nguyên Thứ trưởng Bộ Giáo dục Zhao Biping (Triệu Thẩm Bình) trong một lần nói chuyện hồi tháng 9.2007 cũng từng chỉ rõ, khuynh hướng bản vị quan của đại học đã ảnh hưởng đến sự phát triển của học thuật, không giải quyết vấn đề này, vai trò của đại học với tính cách là tháp đèn của thời đại và xã hội sẽ dần dần mất đi màu sắc của mình.

III. “U ác tính lớn nhất của đại học”

Định hướng bản vị quan luôn xâm thực đại học, hiện tượng bản vị quan diễn ra ngày càng gay gắt, đã nguy hại tới sự phát triển lành mạnh của đại học. Giáo sư Xu Zhangrun (Hứa Chương Nhuận) của Đại học Thanh Hoa chỉ ra: “Hành chính hóa thể chế quản lý đại học trước hết xóa sạch tính chủ thể của Giáo sư đại học và của chính đại học”. Đại học vốn là cộng đồng tri thức, cộng đồng tư tưởng, cộng đồng học thuật, là chốn an cư lạc nghiệp của công dân học thuật, nhưng “hành chính hóa thể chế quản lý đã làm tổn hại đến tính chủ thể của đại học, tạo ra sự tàn tạ của năng lực sáng tạo và phát triển học thuật dựa trên độc lập học thuật và tự do tư tưởng của đại học và các Giáo sư đại học Trung Quốc”. Độ lớn nhỏ của không gian ăn nói của các Giáo sư tỷ lệ thuận với cấp bậc hành chính của trường học, việc xác định đề tài lại phải hợp với sở thích của nó, do đó năng lực và nhiệt tình sáng tạo trở nên nhợt nhạt, yếu ớt². Đại biểu Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc, Phó Ủy viên trưởng chuyên trách Thị ủy Thượng Hải của Liên minh Dân chủ Trung Quốc*, từng nhiều năm làm trưởng phòng giáo vụ trường đại học, ông Shen Zhigang (Thẩm Chí Cương) nói: “Ảnh hưởng bản chất của khuynh hướng hành chính hóa đại học là: việc quản lý đại học ngày càng giống chính quyền, cán bộ quản lý đại học ngày càng giống quan chức, mô hình hoạt động đại học ngày càng giống cơ quan chính quyền, không làm việc theo quy luật giáo dục, quy luật trường thành nhân tài và phát triển học thuật, giải quyết các vấn đề học thuật và giáo dục bằng biện pháp và tư duy hành chính”. Thí dụ, đánh giá

¹ Zhu Xiangdong, “Mấy nhận xét hạn chế về hành chính hóa đại học”, *Báo Cải cách Trung Quốc*, ngày 22.10.2007.

² *Báo Tân Kinh*, ngày 16.3.2007.

* Một trong những chính đảng dân chủ yêu nước của Trung Quốc, thành lập năm 1941 với tên gọi Liên minh các Đảng và Tổ chức Dân chủ Trung Quốc, năm 1944 đổi thành tên hiện nay.

của trường đại học đối với giảng viên ngày càng giống GDP, như có bao nhiêu luận văn nghiên cứu khoa học, kinh phí nghiên cứu khoa học bao nhiêu chục ngàn nguyên, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc cấp nào, điều này hoàn toàn giống với mô hình đánh giá của chính phủ trung ương đối với chính phủ địa phương, của chính phủ địa phương đối với chính phủ cơ sở. Từ nhà trường tới giảng viên đều phải cố gắng thích ứng với môi trường và mô hình quản lý này, có lúc còn thừa cơ dùng mảnh khóc, không ngại lừa lọc gian trá¹. Giáo sư Wang Yiqiu (Vương Nghĩa Từ), từng nhiều năm làm phó hiệu trưởng trường Đại học Bắc Kinh, nói: “Tôi cảm thấy hiện nay trong trường đại học có một hiện tượng rất không tốt, tức là quyền lực hành chính vượt xa quyền lực học thuật. Khi tôi làm việc, muốn tìm một người làm giám đốc học viện hay chủ nhiệm khoa cực kỳ khó, họ cảm thấy làm việc này sẽ ảnh hưởng đến hoạt động học thuật. Hiện nay tình hình khác rồi, học giả đều rất muốn làm quan, bởi vì chỉ có làm quan mới có đặc quyền và nguồn lực, có đề tài, kinh phí, địa bàn và nhân viên của mình. Nếu cung cách này kéo dài sẽ vô cùng nguy hiểm cho trường học”². Giáo sư Jiang Shusheng (Trương Thụ Thanh), Chủ tịch Trung ương Liên minh Dân chủ Trung Quốc, từng làm Hiệu trưởng Đại học Nam Kinh, khi làm khách mời cuộc tọa đàm “Công bằng về giáo dục và phát triển trường đại học” của Mạng Tân Hoa đã chỉ ra: Đại học là đơn vị học thuật, không phải là sự kéo dài một ngành của chính phủ; đại học là một tổ chức học thuật, trong tổ chức học thuật, quyền lợi học thuật là có tính cơ sở, quyền lực hành chính phải phục vụ cho quyền lợi học thuật. Quyền lực hành chính các trường đại học hiện nay quá lớn, cần xây dựng chế độ quản lý đại học hiện đại.

Kết quả của việc quan chức hóa Giáo sư dẫn đến sự hỗn loạn về vai trò. Từ học giả đến quan chức, định hướng khác nhau: Học giả tôn thờ “tinh thần độc lập, tư tưởng tự do”, nhưng logic quyền lực trong chốn quan trường là “quan cao một cấp đè chết người”, “người đứng đầu là chân lý tuyệt đối, người đứng thứ hai là chân lý tương đối, người đứng thứ ba không có chân lý”. Một khi từ Giáo sư hóa thân thành giám đốc học viện, trưởng phòng thì không thể không rơi vào số phận chìm nổi trong chốn quan trường: từng núi giấy tờ, vô

¹ Xem Yang Chenguang, “Các đại biểu Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc sôi nổi thảo luận vấn đề trường đại học Trung Quốc chuyển đổi khuynh hướng hành chính hóa như thế nào”, *Báo Giáo dục Trung Quốc*, ngày 9.3.2010.

² Xem Huang Chong (Hoàng Xung), “Nguyên Phó Hiệu trưởng Đại học Bắc Kinh Wang Yiqiu: Giáo dục khó gánh toàn bộ trách nhiệm về đào tạo nhân tài”, *Báo Thanh niên Trung Quốc*, ngày 12.11.2009.

số cuộc họp hành, đón tiếp, tiễn đưa, nhậu nhẹt. Tờ *Son Tây buổi chiều* từng đăng bình luận chỉ ra một cách chính xác: “Bản vị quan là u ác tính của trường đại học”.

Trước hết là khiến đại học khó có thể cung cấp nguồn giảng viên xứng đáng với chức danh. Chúng ta nói, một trường đại học hợp tiêu chuẩn là phải hợp tiêu chuẩn cả về môi trường mềm và cứng. Mấy năm nay, nhà nước đã đầu tư rất lớn về mặt xây dựng phần cứng của đại học, các mặt dạy học, sinh hoạt, thí nghiệm đã có cải thiện rất lớn, nhưng về mặt xây dựng phần mềm thì làm rất không đầy đủ, còn chưa hình thành được một môi trường chế độ có thể để cho giảng viên đại học coi dạy học và nghiên cứu khoa học là thiên chức thứ nhất của mình. Giảng viên đại học hợp tiêu chuẩn phải cực kỳ ưu tú về mặt đức tài học thức, nhưng trong tình trạng bản vị quan hiện nay, Giáo sư “quan chức hóa”, quan chức “Giáo sư hóa”, kết quả là rất nhiều Giáo sư căn bản không lên lớp dạy học sinh. Mặc dù đại học không ngớt chiêu vờ nhưng tỷ lệ giảng viên chuyên nghiệp trường đại học không ngừng thu hẹp. Giáo sư lên lớp dạy sinh viên vốn là điều đương nhiên không thể tranh cãi, nhưng hiện nay Bộ Giáo dục lại phải có công văn quy định để bắt buộc, điều đó nói lên tính nghiêm trọng của vấn đề. Sau khi đảm nhiệm chức vụ hành chính, Giáo sư trở thành người “gánh hai vai”, việc đánh giá anh ta cũng sẽ không theo tiêu chuẩn giảng viên nữa. Do đảm nhiệm các chức vụ hành chính như giám đốc học viện, trưởng phòng, dù ông ta có không lên lớp một tiết, cũng không vì thế mà ảnh hưởng đến việc xem xét đánh giá thành tích. Đối với những Giáo sư này, ở mức độ rất lớn lên lớp là công việc ngoại ngạch. Còn về một số quan chức cao cấp chính phủ đến trường đại học làm hướng dẫn viên nghiên cứu sinh tiến sỹ, tuy dưới tên của họ có mấy cho tới mười mấy nghiên cứu sinh tiến sỹ, nhưng công việc hành chính của họ đã vô cùng bận rộn, mệt mỏi vì đối phó, bình thường dường như không có thời gian tới trường đại học, nói gì tới việc lên lớp giảng bài cho sinh viên.

Trường đại học ngày nay khi đánh giá một học giả có một hiện tượng tương đối nổi bật: nếu trình độ một Giáo sư nào đó cao, dường như cần để bật ông ta đảm nhiệm các chức vụ hành chính như giám đốc học viện, trưởng phòng, không thể dường như không coi trọng nhân tài. Thực ra như thế cũng là ý thức bản vị quan đang tác oai tác quái¹. Sở trường của

¹ Giáo sư Chen Pingyuan chỉ ra: “Trong khuôn viên đại học ở Trung Quốc hiện nay, không thể nói là không có những người vì yêu mến học thuật mà từ chối ra làm lãnh đạo hành chính các cấp, nhưng đó tuyệt đối là ‘động vật hy hữu’. Nếu cứ như vậy thì mong

mỗi người khác nhau, người có thành tích chuyên môn tốt chưa chắc đã thích hợp với công việc hành chính. Đặc biệt khoa học nhân văn và khoa học xã hội thường là môn học vắn của cá tính, chính vì học giả có cá tính, suy nghĩ hành động độc lập, mới có thể cho ra học vấn đích thực. Nhưng quản lý hành chính thì khác, nhân viên hành chính giống như chiếc đinh ốc trong cỗ máy, mỗi người ở vị trí của mình, và đẳng cấp chặt chẽ, không cần cá tính cũng không chấp nhận sự sai khiến của cá tính (trừ phi làm tới các cương vị hiệu trưởng và bí thư đảng ủy trường đại học). Để cho một thư sinh làm giám đốc học viện, trưởng phòng, phải chăng như thế là thực sự khiến người ta thi thố hết tài năng của mình? Mặt khác, trong sinh thái văn hóa của trường đại học ngày nay, nếu một vị Giáo sư nào đó có thành tựu chuyên môn xuất sắc mà không được trao một chức quan gì đó thì dường như tâm lý cũng không cân bằng. Trong tình hình đó, cộng thêm sự thúc đẩy của lợi ích hiện thực, địa vị của giảng viên chuyên nghiệp thấp, không ít giảng viên thường không thể yên tâm với công việc của mình là giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Đây cũng chính là một nguy hại khác của bản vị quan trọng trường đại học, tức là phá hoại nghiêm trọng phong khí đại học. Tình trạng quan chức, học giả bất phân khiến cho các nguồn giáo dục nghiêm nghiêm trọng về quan chức, không chỉ gây lãng phí to lớn nguồn lực mà còn làm bại hoại nghiêm trọng phong khí trường đại học. Lấy việc các quan chức cao cấp kiêm chức ở đại học làm thí dụ, tức là sự hỗn loạn trật tự đại học. Nói chung, giám đốc học viện ở đại học là “cấp phòng”, nhưng một số quan chức cấp bậc rất cao sau khi tới trường đại học làm “giám đốc học viện”, mỗi khi đến trường là tiền hô hậu ủng, tôn kính như vị thánh, đem lễ thói quan trường tới tháp ngà học thuật. Nhà nước nghiêm cấm công chức nhà nước kiêm chức tại các đơn vị sự nghiệp, xí nghiệp và các hiệp hội, một trong những mục đích chủ yếu của điều đó là chống lại và ngăn ngừa tham nhũng, hạn chế trao đổi quyền - tiền. Thực ra quan chức nhà nước kiêm nhiệm các chức giám đốc học viện, Giáo sư, hướng dẫn viên nghiên cứu sinh tiến sỹ tại các trường đại học cũng sẽ dễ ra tham nhũng học thuật, trao đổi quyền lực - học vị nghiêm trọng. Thí dụ họ có thể lợi

muốn trình độ học thuật của đại học ở Trung Quốc nâng cao nhanh chóng thực sự là điều khó. Theo tôi, biện pháp khích lệ các học giả ưu tú không phải là để ông/bà ta làm hiệu trưởng, giám đốc học viện, chủ nhiệm khoa, mà là để cho ông/bà ta có đủ thời gian và không gian, chuyên tâm làm nghiên cứu học thuật”. Xem Chen Pingyuan, *Đại học có tính thần*, Nxb Đại học Nhân dân, 2009, tr. 190.

dụng các nguồn lực trong tay mình để làm việc cho trường đại học, còn trường đại học lại có thể căn cứ theo danh nghĩa Giáo sư để chi một cách danh chính ngôn thuận cho họ những khoản thù lao cao, ngược lại thì tất nhiên tạo ra sự thiên lệch bất hợp lý về phân phối nguồn lực. Hãy nghĩ xem: một Giáo sư đại học bình thường làm thế nào có thể cạnh tranh nguồn lực dạy học với một “Giáo sư quan chức” mà bản thân ông ta là quan to? Quan to tới đại học kiêm chức còn làm hồng phong khí học thuật và phong khí nhà trường¹. Các “Giáo sư quan chức” này bản thân họ không viết luận văn, nhưng lại thường xuyên đứng tên công bố các loại luận văn, từ đó tạo ra thói gian dối về mặt thành quả học thuật. Quan chức kiêm chức tại trường đại học cũng nêu “gương xấu” cho sinh viên, cho rằng học giỏi chẳng tác dụng gì, chỉ có bám theo hướng dẫn viên mới có lối ra. Kết quả là rất nhiều sinh viên khi đăng ký làm nghiên cứu sinh, điều họ thích thú nhất không phải là trình độ chuyên môn của thầy, mà là chức quan của thầy to hay nhỏ.

“Bản vị quan” cũng ảnh hưởng tới sinh viên. Không ít sinh viên không kiên trì học tập chuyên môn, mà hăng hái kiếm “một chức gì đó” trong đoàn thành niên, hội sinh viên. Nếu sinh viên vào các tổ chức này là nhằm phục vụ bạn học, điều đó không chỉ là không có gì đáng trách cứ mà còn phải ra sức đề xướng, nhưng trong một số tổ chức sinh viên đã xuất hiện các thói xấu trong chốn quan trường, như kết bè kết cánh, xun xoe nịnh bợ, chèn ép bạn bè... khiến người ta rất lo ngại. “Không thể tưởng tượng một trường đại học bản vị quan, thực dụng hóa mà có thể đào tạo ra những sinh viên có ‘tư duy độc lập,

¹ Trong bài “Kiến nghị đại học triệt để phi hành chính hóa”, Yun Shujian (Vân Thủy Gian) cảm khái nói: “Tôi rất hâm mộ dũng khí và tinh thần của Đại học Harvard khi trường này từ chối Kissinger. Sự từ chối này bất cứ trường đại học nào của Trung Quốc cũng không làm nổi. Tin tưởng và kiên trì lý tưởng của đại học là một vấn đề, còn cần trở sự hóa giải vô hình của quyền lực đối với tinh thần đại học là một mặt khác của vấn đề này. Qua việc lướt mạng tin tức của Đại học Thanh Hoa có thể thấy, chỉ trong thời gian một tháng là tháng 11.2009 đã có 3 vị quan chức đảng, chính quyền đương nhiệm lần lượt được Đại học Thanh Hoa mời làm Giáo sư kiêm nhiệm. Phải chăng vì trình độ học thuật của các quan chức này đạt tới yêu cầu của đại học? Thưa không! Người sáng mắt ai cũng biết, cáo mượn oai hùm, một là để nâng cao độ nổi tiếng của trường đại học, hai là có thể xin bổ thí tiền cho nhà trường. Là nhân vật công quyền, quan chức đảng, chính quyền nắm trong tay quyền lực và các nguồn lực khác, tới trường đại học kiêm chức dễ cùng với trường đại học ‘mỗi bên có được cái mình cần’. Đại học trở thành vật phụ thuộc vào quyền lực, tính phụ thuộc tăng cường, xun xoe trước quyền lực dường như là điều tất nhiên”. Xem *Tuần báo Khải Định*, ngày 8.3.2010.

tự do biểu đạt’ như Thủ tướng Wen (Ôn) nói, có một số đoàn thể học sinh gần như trở thành ‘ruộng thí nghiệm quan liêu’ hay ‘chôn danh lợi mini’¹.

Cùng với sự thịnh hành của bản vị quan, phong khí học thuật càng bại hoại hơn. Chẳng trách có người nói, mấy năm nay tiền của đại học ngày càng nhiều nhưng học giả đích thực ngày càng ít, học vấn ngày càng hổng. Cũng có người nói, đại học ngày nay chẳng còn giống đại học nữa, mà giống nha môn, giống công ty, giống trại nuôi gà. Một trạng thái như vậy cực kỳ bất công đối với sinh viên. Hiện nay, một học sinh lên đại học, nhà nước cố nhiên đầu tư rất nhiều, nhưng gánh nặng của gia đình cũng rất lớn, một số gia đình nghèo thậm chí dốc hết tài sản, vay nợ cho con đi học. Đầu tư như vậy nhưng lại rất không tỷ lệ thuận với thu hoạch dự tính của sinh viên. Đại học, nhất là đại học danh tiếng ngày nay rốt cuộc cung cấp được bao nhiêu lực lượng giảng viên và nguồn lực học tập tương xứng với danh phận của đại học? Tạm gạt sang bên chuyện đầu tư về kinh tế, chỉ nói việc nhiều thanh niên tài trí, tuyển chọn trong số những người ưu tú như vậy trả giá bằng 4 năm tuổi thành xuân quý báu của mình để học tập, thì đại học của chúng ta có lý do nào để không cung cấp cho họ lực lượng giảng viên ưu tú và nguồn lực chất lượng cao danh nghĩa phù hợp với thực chất?

IV. “Phi hành chính hóa”: “Hạ thấp giáo dục” hay là “Rèn đúc lại đại học”?

Trước vấn đề “phi hành chính hóa”, có mấy vị hiệu trưởng các trường đại học nổi tiếng có ý kiến bất đồng. Như Hiệu trưởng Đại học Nhân dân Trung Quốc Ji Baocheng (Kỷ Bảo Thành) nêu: “Thủ tiêu cấp bậc hành chính của trường đại học là một phương hướng nỗ lực, đại học quả thực không nên có cấp bậc hành chính... Nhưng hiện nay Trung Quốc lấy cấp bậc hành chính để đo lường địa vị xã hội, nhà ở, chữa bệnh, phát ngôn trong chính phủ, giao lưu ngoài xã hội, tất cả đều gắn với cấp bậc hành chính, không có cái này không làm được gì... Nếu toàn bộ môi trường xã hội không thay đổi, lại không có thiết kế chế độ nào khác, chỉ đơn thuần xóa cấp bậc hành chính của đại học, làm thế nào giải quyết vấn đề liên thông nối tiếp giữa nhà trường và xã hội. Nếu bản vị quan là tiền đề, nếu toàn xã hội đều lấy cấp bậc hành chính làm định hướng thì chỉ đơn độc xóa cấp bậc hành chính của trường đại học là hạ

¹ Xem “Tội 5 họ của hành chính hóa giáo dục - Giải hành chính hóa có phần khó”, *Thời báo Giang Nam*, ngày 4.3.2010.

thấp giáo dục”. Lập luận này được người ta quy là quan điểm “hạ thấp giáo dục”¹. Cùng quan điểm với Hiệu trưởng Ji còn có Viện sỹ Zhou Qifeng (Châu Kỳ Phượng), Hiệu trưởng Đại học Bắc Kinh, Giáo sư Huang Daren (Hoàng Đạt Nhân), Hiệu trưởng Đại học Trung Sơn².

¹ Ngày 9.3.2010, Hiệu trưởng Ji Baocheng trả lời phỏng vấn của phóng viên Tân Hoa xã Zhou Wei (Trâu Vĩ), làm rõ hơn nữa quan điểm của ông. Ông cho rằng, một biện pháp cải cách, phi hành chính hóa chắc chắn mong muốn giáo dục được làm ngày một tốt hơn, nhưng coi việc xóa bỏ cấp bậc nhà trường là một biện pháp cơ bản của phi hành chính hóa, “trước mắt có thể đây không phải là điều cơ bản nhất, không nhất thiết đã là nắm được điểm chủ yếu”. Ông nói: “Tôi hoàn toàn tán thành việc xóa bỏ cấp bậc hành chính trong nhà trường. Bởi vì cấp bậc hành chính của nhà trường hiện nay khiến người ta cảm thấy rất khó khăn. Thí dụ các học viện lớn như Học viện Kinh tế, Học viện Luật của Đại học Nhân dân, có nhiều Giáo sư tốt nghiệp như thế, thế mà chỉ được coi là đơn vị cấp phòng; các Giáo sư cỡ bự làm chủ nhiệm phòng giảng dạy nghiên cứu khoa học thậm chí bị coi là lãnh đạo cấp khoa, đây chẳng phải là một thứ bố trí chế độ khiến người ta thấy khó sao?” Theo ông, nhà trường tuyệt nhiên không có lập với xã hội, luôn có mối liên hệ giao lưu rộng rãi với xã hội. “Xóa cấp bậc hành chính trong nhà trường, mục đích chắc chắn là thúc đẩy giáo dục phát triển, không thể làm cho giáo dục khó hoạt động hơn; do vậy đồng thời với việc xóa bỏ cấp bậc hành chính, cần có một thứ thiết kế chế độ mới khác để nhà trường có thể thuận lợi trong việc giao lưu với thế giới bên ngoài, đạt được môi trường chế độ và điều kiện giảng dạy và nghiên cứu khoa học tốt hơn. Trong môi trường xã hội đậm đà tinh thần tôn sư trọng đạo, vận hành nhà trường tốt hơn, cung cấp dịch vụ tốt hơn cho đất nước, cho dân tộc, cũng là cho mỗi gia đình”. Trong vấn đề phi hành chính hóa, ông cho rằng các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp trong toàn xã hội trong đó có các trường học đều phải xóa bỏ cấp bậc hành chính. Hiện nay trong xã hội có quá nhiều thứ gắn với cấp bậc, trong cái môi trường lớn chủ yếu vẫn lấy cấp bậc hành chính để đánh giá địa vị xã hội này, chỉ đơn độc xóa bỏ cấp bậc hành chính trong trường học mà không có sự bố trí chế độ mới, cuối cùng bị thiệt hại vẫn là giáo dục, bị ảnh hưởng bất lợi vẫn là trẻ em. Do tính đặc thù của giáo dục, thứ tổn thất này đối với học sinh là không thể挽 hồi. “Tôi hy vọng cùng với sự sâu thêm của cải cách, đất nước chúng ta sẽ đi tới cái ngày mà các đơn vị doanh nghiệp, sự nghiệp đều không có cấp bậc hành chính, đây sẽ là một cuộc biến cách xã hội và biến cách tư tưởng sâu sắc, tôi mong ngày này sẽ sớm đến. Do vậy tôi giờ cả hai tay chào đón cái ngày xóa bỏ cấp bậc hành chính trong nhà trường này sớm đến”.

² Hiệu trưởng Huang Daren cho rằng, “phi hành chính hóa” trường đại học sẽ làm suy yếu địa vị của giáo dục đại học: “Có thể khẳng định, cùng với sự phát triển của xã hội, xóa bỏ cấp bậc hành chính trong trường đại học là mục tiêu cuối cùng, tôi cho rằng đây là một xu thế lớn, hoàn toàn tán đồng. Nhưng đồng thời, chúng ta cũng cần thấy rằng, ở giai đoạn hiện nay, trong môi trường lớn là các ngành các nghề trong xã hội đều đang tồn tại cấp bậc hành chính, nếu chỉ đơn giản xóa bỏ cấp bậc hành chính trong trường đại học, tôi nghĩ không những không tăng cường địa vị của giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, mà ngược lại có thể có tác dụng làm suy yếu nó. Do vậy, tôi cho rằng, muốn thực hiện mục tiêu xóa bỏ cấp bậc hành chính trong trường đại học, cần thúc đẩy việc này đồng bộ với cải cách thể chế các đơn vị sự nghiệp và các ngành nghề khác, từ đó từng bước xác lập chế độ quản lý và chính sách đồng bộ phù hợp với đặc điểm của trường đại học. Không thế, chỉ bàn xóa bỏ cấp bậc hành chính trong trường đại học, sẽ cảm thấy có phần đột ngột, dễ dẫn đến hiểu lầm” (Xem *Nhật báo phương Nam*, ngày 10.3.2010). Hiệu trưởng Đại học Bắc Kinh Zhou Qifeng cho rằng trong tình hình quan niệm đẳng cấp của toàn xã hội còn rất mạnh, chỉ xóa bỏ cấp bậc hành chính trong trường đại học, các nhà giáo dục sẽ không được xã hội tôn trọng xứng đáng. Ông nói, sau khi xóa cấp bậc, sau này khi họp

Quan điểm của các vị hiệu trưởng các trường đại học nổi tiếng này đã được một số chuyên gia học giả, trong đó một số vị cũng là hiệu trưởng các trường đại học nổi tiếng, bàn lại¹, và bị một số bạn mạng phê bình gay gắt². Trước việc hiệu trưởng Ji Baocheng, trong cuộc đối thoại với phóng viên *Báo Tân Kinh* ngày 2.3.2009, thanh minh rằng “hiệu trưởng các trường Đại học Bắc Kinh, Đại học Nhân dân như chúng tôi cần gì đến cái cấp thứ trưởng này

hành sẽ phải quen ngồi hàng sau cùng, đi máy bay cũng không còn được đi theo đường VIP nữa, cũng cần có sự chuẩn bị tốt để không làm cán bộ nữa. Xem Mạng Trung Tân, ngày 7.3.2010.

¹ Như Hiệu trưởng Đại học Sư phạm Bắc Kinh, Viện sỹ Zhong Binglin (Chung Bình Lâm), Hiệu trưởng Đại học Phúc Đán, Viện sỹ Yang Yulin (Dương Ngọc Lâm) đều công khai tán đồng việc xóa bỏ cấp bậc hành chính trong trường đại học. Hiệu trưởng Zhong Binglin nói: Sau khi phi hành chính hóa đại học, “giảng viên sẽ không cảm thấy sự tôn nghiêm bị tổn hại, hiệu trưởng cũng không cảm thấy bị tổn hại, bởi vốn dĩ đã không có cảm giác quan chức” (Xem *Báo Tân Kinh*, ngày 11.3.2010). Trong “Tại sao các hiệu trưởng đại học lại lo lắng bởi bởi trước việc ‘phi hành chính hóa’?”, Feng Dongming chỉ ra, lời lẽ của hai vị hiệu trưởng đại nhân Đại học Nhân dân và Đại học Trung Sơn “không những ý tứ biểu đạt giống nhau đến kinh người mà câu cú biểu đạt cũng như nhau - trước là ‘tuy’, sau là ‘nhưng’, mà đằng sau ‘nhưng’ mới là trọng điểm. Đại ý họ nói, phi hành chính hóa chắc chắn là phương hướng (nói bằng thừa, Thủ tướng Wen đã nói rồi, họ dám nói không phải là phương hướng ư), nhưng, xét tình hình này tình hình khác, hiện tại đại học vẫn không thể phi hành chính hóa, nếu phi thì sẽ ‘lâm suy yếu’, ‘hạ thấp’ giáo dục”. Kỳ thực, “đối với đại học và sự phát triển của đại học, ảnh hưởng tiêu cực của việc đặt cấp bậc hành chính tại đại học là rất lớn, thậm chí là trí mạng. Trong đại học có cấp bậc hành chính với đẳng cấp nghiêm ngặt, được tôn trọng nhất thường không phải là các Giáo sư đầu hoi mà là các ‘quan chức’ đội mũ ô sa. Có cái nhân hành chính, hiệu trưởng, giám đốc học viện sẽ có thể có lợi thế để tranh đề tài, tranh kinh phí. Có nó, đại học không còn là tháp ngà chuyên làm học thuật, mà biến thành chốn quan trường kèn cựa đấu đá, tranh quyền đoạt lợi...”. Xem Mạng Báo Tân Kinh, ngày 10.3.2010 “Nhà quan sát Kinh Báo”.

² Như ngày 10.3.2010 có bạn mạng viết bài chỉ ra: “Giá trị của đại học là ở trình độ học thuật chứ không phải ở cấp bậc hành chính. Nhưng trong rất nhiều trường đại học, Giáo sư đã trở thành một quần thể có địa vị thấp nhất... Không tôn trọng tri thức chỉ tôn trọng chức quyền, đây chính là hậu quả xấu mà hành chính hóa giáo dục tạo ra. Có thể nói hành chính hóa đại học mới là sự hạ thấp giáo dục. Thực ra trong một trường đại học chỉ có những cán bộ hành chính như hiệu trưởng mới có cấp bậc hành chính, phần lớn giảng viên chẳng có cái gì gọi là cấp bậc hành chính cả. Xóa bỏ cấp bậc hành chính trong đại học sẽ chẳng ảnh hưởng tới tuyệt đại đa số giảng viên, cũng sẽ chẳng ảnh hưởng tới hoạt động học thuật bình thường. Có một số người ra sức bảo vệ cấp bậc hành chính trong đại học, nói trắng ra là bảo vệ lợi ích thiết thân của mình. Nói xóa bỏ cấp bậc hành chính là hạ thấp giáo dục chẳng qua chỉ là cái cớ để không muốn từ bỏ lợi ích đã có mà thôi. Xóa bỏ cấp bậc hành chính, Đại học Thanh Hoa vẫn là Đại học Thanh Hoa, Đại học Bắc Kinh vẫn là Đại học Bắc Kinh. Chỉ cần học thuật đứng vững, chẳng cần dựa vào những danh tiếng hiệu trưởng cấp thứ bộ, Giáo sư cấp trường phòng... để hù dọa người. Xóa bỏ cấp bậc hành chính và mô hình quản lý hành chính hóa trong trường đại học, để cho nhà trường trở về với học thuật, để cho các cán bộ hành chính của nhà trường không còn là những ‘quan chức’ cao hơn người một bậc, mà chỉ là những nhân viên công tác phục vụ cho Giáo sư, trường đại học như thế mới có hy vọng, đó mới là tôn trọng giáo dục”. Địa chỉ blog:<http://blog.sina.com.cn/u/4aff2e1f000i25b>.

chứ”, và sau đó ít lâu, tại diễn đàn quốc tế về giáo dục đại học, khi thảo luận hành chính hóa đại học, ông đề xướng quan điểm “Giáo sư dạy học, trả học thuật về cho quyền lực học thuật”, có bạn mạng đã chỉ ra một cách đốp chất rằng Hiệu trưởng Ji “là một hiệu trưởng tiền hậu bất nhất, cực kỳ mâu thuẫn. Xóa bỏ cấp bậc hành chính của trường đại học, nói thì được, nhưng nếu thực sự phải xóa thì vẫn không được!”. Bài viết với lời lẽ gay gắt này có thể nói là một thứ thuốc tốt đắng miệng, một lời nói thẳng trái tai:

Ngay cả một người vốn đòi hỏi mạnh mẽ việc xóa hành chính hóa trong trường đại học như Hiệu trưởng Ji Baocheng giờ đây cũng thay đổi giọng điệu, còn những hiệu trưởng khác của các trường đại học, những người đã được lợi khác tự nhiên là ra sức ủng hộ hành chính hóa trường đại học. Như Hiệu trưởng Đại học Bắc Kinh Zhou Qifeng thì thành thật thừa nhận, một khi thủ tiêu cấp bậc hành chính của hiệu trưởng, họ sẽ phải đối mặt với sự đả ngộ tột tệ như thế này: họp hành ngồi hàng sau cùng, một số văn kiện cũng không được đọc nữa, quan hệ với đảng ủy cũng sẽ không thuận lợi. Còn một câu mà ông ta không nói, tức là đi máy bay không được ngồi hạng VIP, xe con cũng không được cấp. Hiệu trưởng Zhou là một người thành thật, ông rất thẳng thắn nói ra ảnh hưởng của việc xóa hành chính hóa trường đại học đối với các hiệu trưởng.

Không khó nhận ra, điều mà Hiệu trưởng Ji Baocheng bối rối là địa vị danh tiết, điều mà ông lo lắng là việc cung cấp nhà, xe, điều mà ông băn khoăn là trật tự cũ giang hồ mục nát, điều mà ông sợ là bất công tiêu giảm. Lờn Hiệu trưởng Ji Baocheng có cái lý riêng của nó. Hiện nay Hiệu trưởng Ji của chúng ta sắp lui về tuyến hai, đến lúc dù không thể được điều lên nữa cấp để hưởng đãi ngộ cấp bộ trưởng như quan chức hành chính, chúng ta biết, rút lui khỏi cương vị lãnh đạo cấp thứ trưởng bây giờ cũng chẳng ảnh hưởng gì đến địa vị danh giá, nhà ở xe đi. Dựa vào đó, trước hiện thực, Hiệu trưởng Ji của chúng ta không thể không thay đổi giọng điệu, có thể là bất đắc dĩ, còn thực ra, trong cốt tủy của ông ta vẫn là một thứ ý thức bản vị quan. Đương nhiên kèm theo đó Hiệu trưởng Ji Baocheng cũng lo cho trường đại học của ông, Hiệu trưởng Ji lo sau khi mất cấp bậc hành chính, đại học sẽ bị người ta hạ thấp, bị xã hội hạ thấp, càng lo một khi không có cấp thứ trưởng, “trường bỏ”^{*} của mình sẽ

^{*} Nguyên văn là ‘ngưu hiệu’. Vì Trung Quốc dịch nghĩa tên trường đại học danh giá Oxford là Đại học Ngưu Tân (nghĩa là bên bờ), nên ở đây tác giả dùng lối chơi chữ mang ý châm biếm để chỉ các trường muốn sánh với danh giá trường Oxford nhưng thực chất thì kém cỏi (ND).

giống như các trường đại học hạng hai, hạng ba thậm chí không được xếp hạng, không có cấp phó sở (đây là cấp bậc hành chính thấp nhất hiện nay của đại học, thuộc về các trường cao đẳng dạy nghề), phượng hoàng rơi xuống đất chẳng bằng gà, còn đâu tính ưu việt gì đáng nói nữa. Được ưu đãi quen rồi, một số hiệu trưởng đại học có cấp bậc cao của chúng ta và trường của họ nếu đột nhiên mất cấp bậc đó đi thì trong chốc lát làm sao chịu đựng nổi. Nói toạc ra, phản đối xóa cấp bậc hành chính của trường đại học là một số hiệu trưởng tính toán cho tư lợi của mình, cho lợi ích của nhóm nhỏ của mình, chứ không phải cho sự phát triển chính thể của trường đại học. Từ trước đến nay họ vẫn là người được lợi từ hành chính hóa đại học, hành chính hóa giáo dục, hay nói cách khác là người được hưởng đặc quyền, lợi ích lớn nhất, đương nhiên họ phải ra sức ủng hộ, còn về những tệ hại của hành chính hóa đại học, hành chính hóa giáo dục, đương nhiên họ có thể bỏ qua.

Trước hiện thực, cuối cùng Giáo sư Ji Baocheng đã đổi giọng. Thực ra đây mới là lời nói chân thực của ông ta. Đường đường hiệu trưởng của một trường đại học hàng đầu, một Giáo sư cấp cao (không là cấp một kỹ thuật chuyên môn thì cũng là cấp hai kỹ thuật chuyên môn), một nhà kinh tế học, nhà văn hóa học (chuyên gia quốc học) nổi tiếng và một nhà văn nổi danh (hội viên Hội Nhà văn Trung Quốc), vào lúc sắp thôi chức, canh cánh bên lòng vẫn là đãi ngộ, địa vị, rồi danh lợi cá nhân trong hành chính hóa. Tình lợi, phải tính cái lợi cho thiên hạ, thế mà hiệu trưởng Đại học Nhân dân đức cao vọng trọng không làm được điều này thì còn bao nhiêu người có thể làm được đây?...

Tôi nhớ thời Dân Quốc, đại học của Trung Quốc chúng ta dường như không có cấp bậc hành chính. Nếu đại học quốc lập có thì chắc chắn là đại học tư lập không có. Nhưng dường như không có ai vì vậy mà coi thường hiệu trưởng của các trường đó. Ví như Chen Tan (Trần Thân) của Đại học Phụ Nhân, Zhang Boling (Trương Bá Linh) của Đại học Nam Khai. Trong thời kỳ kháng chiến, tại thủ đô thứ hai Trùng Khánh, hai bộ trưởng chính phủ, một Zhou Enlai (Chu Ân Lai) Cộng sản đảng, một Zhang Daofan (Trương Đạo Phiên) Quốc dân đảng, trước bàn dân thiên hạ, đã khiêng kiệu cho Hiệu trưởng Zhang Boling, việc đó lúc bấy giờ được lưu truyền như giai thoại. Hiệu trưởng đại học lúc bấy giờ có thể do làm giáo dục tốt mà được xã hội tôn trọng, tại sao hiện nay chúng ta không làm được như vậy? Trên thế giới nhiều trường đại học như vậy, nhiều trường đại học danh tiếng như vậy, hiệu trưởng của chúng đều không có cấp bậc hành chính, lẽ nào vì vậy mà người

ta coi thường chúng? Kể cả người Trung Quốc, một khi nói đến hiệu trưởng Đại học Harvard, Đại học Yale, chẳng phải vẫn hết mực kính trọng đó sao?... Một thực tế không cần tranh cãi là, trong trường đại học ở Trung Quốc, “bò” nhất không phải là Giáo sư, mà là “trưởng”, nếu làm Giáo sư, thì nhất định phải làm một chân “trưởng”. “Trưởng” có thể quyết định số phận của Giáo sư, trái lại Giáo sư không thể ảnh hưởng tới con đường quan chức của “trưởng”. Có được “trưởng”, học thuật sẽ nhanh chóng “trưởng” thành, chỉ có Giáo sư, trình độ sẽ có thể ngày càng “gầy”** đi. Tệ hại của hành chính hóa đã đến lúc phải nhìn thẳng vào rồi!...*

Hành chính hóa trường đại học là hòn đá ngáng chân sự phát triển lành mạnh của giáo dục đại học, nếu không xóa bỏ nó, trường đại học của chúng ta sẽ rơi vào vũng bùn của “bản vị quan”, rơi vào vũng bùn của thực dụng hóa, đại học không còn là đại của đại sư, chiều sâu của văn hóa, mà là đại của quan to, đại của đặc quyền, nếu vậy thì đáng sợ biết bao! Hiện nay chẳng phải đại học của chúng ta đang phát triển theo hướng này sao? Hành chính hóa là cái hại của trường đại học, cũng là cái hại của toàn bộ nền giáo dục của chúng ta, không triệt để xóa bỏ, giáo dục của chúng ta sẽ không thể phát triển lành mạnh!

Hiệu trưởng các trường đại học của chúng ta, các bậc đại sư lẽ ra phải đức cao vọng trọng của chúng ta, các vị đừng tìm cớ để phản đối việc xóa bỏ hành chính hóa trường đại học nữa, cách làm khôn ngoan nhất là làm một nhà cải cách tiến cùng thời cuộc, thẳng thắn nói thật và tận tâm tận lực vì sự phát triển của giáo dục đại học, của toàn bộ nền giáo dục của chúng ta, chịu đau vứt bỏ đặc quyền và lợi ích cá nhân để cứu lấy nền giáo dục chúng ta, mang lại thành tựu cho nền giáo dục của chúng ta, như vậy các vị mới là những bậc đại công thần của giáo dục, nhân dân không quên các vị! Không thể, còn lại sẽ chỉ là tiếng xấu muôn đời! Nếu vậy, lương tâm của các vị lại đặt ở chỗ nào đây!¹

Đạo lý có lẽ không hề phức tạp. Điều này giống như Giáo sư Xu Zhangrun (Hứa Chương Nhuận) đã chỉ ra: “Đại học là đại học, chẳng có cái gì là đại học cấp thứ trưởng, đại học cấp giám đốc sở cả”. Hiện nay xã

* Tác giả chơi chữ, tức là danh giá nhất (ND).

** Tác giả chơi chữ: Giáo sư trong tiếng Hán là “Jiaoshou”, trong đó “shou” có nghĩa là truyền thụ, nhưng một từ đồng âm của nó có nghĩa là gầy (ND).

¹ Blog Báo Bối Xinh Đẹp. <http://blog.sina.com.cn/s/blog-6134ba290100i0hp.html>.

hội có 3 cột trụ lớn, tức là tín ngưỡng tinh thần (ở phương Tây biểu hiện thành thánh đường), xã hội công dân (nhấn mạnh tinh thần tự vận động của công dân) và đại học. “Ở các quốc gia phi tôn giáo, đại học thực tế là thành lũy tinh thần, nó thể hiện uy lực tinh thần đối ứng với quyền lực thế tục. Một khi đưa nó vào thể chế hành chính, chẳng biết bắt đầu từ đâu để bàn về lực lượng tinh thần nữa. Đại học là đại học, chẳng có cái gì là đại học cấp thứ trưởng, đại học cấp giám đốc sở”. Bởi vậy phải để cho đại học trở thành đại học, tức là trung tâm sáng tạo tri thức, thánh địa của sự tung tẩy tư tưởng, thành lũy của tinh thần tự do¹.

V. Vận hành đại học bằng logic của đại học

“Giáo dục của chúng ta ngày nay quả thực tồn tại nhiều vấn đề”, trong đó vấn đề lớn thứ nhất là “khuyh hướng hành chính hóa giáo dục cần thay đổi, tốt nhất là đại học không nên đặt cấp bậc hành chính”, đây là câu Thủ tướng Wen Jiabao (Ôn Gia Bảo) nói khi giao lưu trực tuyến với bạn mạng trên Mạng Chính phủ Trung Quốc, Mạng Tân Hoa ngày 27.2.2010, được giới học thuật quan tâm rộng rãi.

Ngày hôm sau, tại cuộc họp báo công bố đề trưng cầu ý kiến về *Đề án quy hoạch cải cách và phát triển giáo dục trung dài hạn quốc gia*, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Yuan Guiren (Viên Quý Nhân) đã nêu một cách cụ thể ý tưởng “phi hành chính hóa” giáo dục trong tương lai: “Chúng ta muốn xác lập một loạt chế độ quản lý và chính sách đồng bộ mới thích hợp với đặc điểm của nhà trường, sau đó từng bước xóa bỏ cấp bậc hành chính và khuyh hướng quản lý hành chính hóa”. Bộ trưởng Yuan còn cho biết, thực ra tư tưởng giáo dục này của Thủ tướng Wen đã được nhấn mạnh nhiều lần tại nhiều cuộc tọa đàm. Bộ trưởng Yuan chỉ ra: Khuyh hướng quản lý hành chính hóa đại học có 2 vấn đề: một là khuyh hướng hành chính hóa của chính phủ đối với quản lý nhà trường, hai là khuyh hướng hành chính hóa trong quản lý bên trong nhà trường. Sau này cần nhấn mạnh chuyển biến chức năng của chính phủ, làm rõ quyền hạn và chức trách quản lý của chính phủ, cần thay đổi mô hình đơn nhất trực tiếp quản lý nhà trường hiện nay, giảm thiểu sự can thiệp hành chính không cần thiết. Đối với nhà trường, quản lý hành chính là cần thiết, nhưng can thiệp không cần thiết thì không cần thiết. Đồng thời cần phát huy vai trò quan trọng của hội đồng khoa học trong xây dựng bộ môn, đánh giá học thuật, phát triển bộ môn, tìm kiếm con đường hoạt động học thuật

¹ Xem *Báo Tân Kinh*, ngày 16.3.2007.

hữu hiệu của Giáo sư, phát huy đầy đủ vai trò của Giáo sư trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý nhà trường; còn phải tăng cường xây dựng ban đại diện giáo viên và công nhân viên chức, ban đại diện học sinh, khuyến khích và tìm tòi xây dựng hội đồng nhà trường đại học, thu hút nhiều nhân sỹ trong xã hội tham gia tư vấn quyết sách trong nhà trường, giúp nhà trường hoạt động một cách tự chủ tốt hơn, dựa theo pháp luật và hướng về xã hội.

“Hành chính hóa trường đại học là sản phẩm của bản vị quan, không phi hành chính hóa, trường đại học khó có thể tiến lên được, dù chỉ là một bước”. Giáo sư Học viện Hành chính Quốc gia Wang Yukai (Uông Ngọc Khải), người tham gia chế định *Đề án quy hoạch cải cách và phát triển giáo dục trung dài hạn quốc gia*, cho biết, trước khi đệ trình Quốc vụ viện, với tư cách đại biểu trường đại học, ông tham gia cuộc thảo luận về *Đề án* của Bộ Giáo dục, “Trên rất nhiều vấn đề, mọi người đều có ý kiến bất đồng, duy chỉ đối với việc phi hành chính hóa trường đại học, ý kiến của các chuyên gia nhất trí đáng ngạc nhiên - cần xóa bỏ!” “Hiện nay rất nhiều trường đại học đang dành đãi ngộ cấp thứ trưởng, đây là ngọn nguồn của bản vị quan, chỉ có xóa bỏ cấp bậc ở đại học mới có thể thực hiện được việc phi hành chính hóa đại học... Việc ‘phi hành chính hóa’ lĩnh vực giáo dục không thể chờ đợi được nữa. Có một số hiệu trưởng thực ra là mộng quyết định đầu óc, coi được mất của cá nhân quá nặng”. Giáo sư Wang Yukai nói: “Hậu quả nghiêm trọng của hành chính hóa đại học là bồi dưỡng không nên nhân tài kiệt xuất. Với sự xâm thấu của bản vị quan, lâu dài thần thánh của đại học trở thành sản phẩm méo mó của giáo dục”¹.

Về ý tưởng cơ bản “phi hành chính hóa đại học”, Giáo sư Đại học Giang Tô Wang Changle (Vương Trường Lạc) có tư duy hệ thống khá chuyên nghiệp, hơn nữa thiết thực khả thi:

Tiền đề của “phi hành chính hóa” là các nhà quyết sách cấp quốc gia phải có sự thay đổi nhận thức về bản chất của đại học. Hoạt động “phi hành chính hóa” không chỉ là đổi mới và vượt qua chế độ đại học hiện hành, mà là xây

¹ Tin của phóng viên Liao Jianyun. Xem *Nhật báo Quảng Tây*, 10.3.2010. “Phương hướng cải cách quan trọng được nêu trong *Đề án quy hoạch* là phi hành chính hóa, việc này là việc to bằng trời”. Giáo sư Học viện Quản lý Chính phủ Đại học Bắc Kinh Gu Xin (Cố Hân), người từng tham gia khởi thảo phương án cải cách y tế nêu: “Điều này cực kỳ vu vơ, dưới thể chế kinh tế kế hoạch lâu dài, Trung Quốc đã hình thành nên thể chế giáo dục kế hoạch, cái này mãi cho đến ngày nay vẫn chưa bị phá vỡ”.

dựng chế độ đại học mới, thể hiện bản chất và tôn chỉ của đại học. Trong tình hình trước mắt, muốn hoàn thành việc “phi hành chính hóa” chế độ đại học, nó cần được tăng lớp lãnh đạo cấp cao của nhà nước hiểu và ủng hộ, và do các nhân vật kiểu “Kalisma” trong số họ đóng vai trò chủ đạo...

Then chốt của “phi hành chính hóa” là cấp quyết sách giáo dục đại học của nhà nước phải thay đổi cách hiểu về bản chất mối quan hệ giữa đảng và chính quyền trong các trường đại học... Hiện tượng hành chính hóa trong đại học không những liên quan tới chế độ quản lý hành chính của đại học mà còn quan hệ tới thể chế lãnh đạo của đảng ủy trong các trường đại học, vì hiệu trưởng đại học làm việc dưới sự lãnh đạo của đảng ủy, nếu không đụng chạm tới vấn đề cải cách thể chế lãnh đạo của đảng ủy thì rất có thể chỉ chữa ngọn chứ không chữa gốc, cũng không thể giải quyết tận gốc vấn đề hành chính hóa... Lý giải lại mối quan hệ đảng và chính quyền trong đại học là then chốt để “phi hành chính hóa” đại học. Không thể, bất kỳ ý tưởng “phi hành chính hóa” nào đều có thể chỉ là một thứ không tưởng.

Cơ sở của “phi hành chính hóa” là xây dựng chế độ đại học hiện đại... Hoạt động “phi hành chính hóa” trong đại học cần lấy xây dựng chế độ đại học hiện đại làm cơ sở. Không thể, phá vỡ chế độ cũ nhưng không có chế độ mới để bổ sung, hoạt động của đại học sẽ mất đi cơ sở chế độ...

Đột phá khâu của “phi hành chính hóa” là thực hiện việc hội đồng Giáo sư bầu hoặc công khai mời hiệu trưởng đại học. Muốn “phi hành chính hóa”, cần đổi việc “cấp trên” cử hiệu trưởng hiện nay thành việc hội đồng Giáo sư trong trường đại học bầu hoặc mời công khai hiệu trưởng đại học, biến việc hiệu trưởng đại học chỉ chịu trách nhiệm trước cấp trên trước đây thành vừa chịu trách nhiệm trước cấp trên vừa chịu trách nhiệm trước cấp dưới, biến việc chú trọng theo đuổi thành tích chính trị trước đây thành theo đuổi bản chất và tôn chỉ của giáo dục, theo đuổi phẩm cách và tinh thần của đại học...

Đây chính là khó khăn mà hiện nay đại học của chúng ta phải đối mặt: Không thay đổi, đại học sẽ đối mặt với khủng hoảng sâu sắc, bị xã hội phê phán và chỉ trích nghiêm khắc; muốn thay đổi, nhưng chúng ta lại thường thiếu quyết tâm và dũng khí, không dám phá vỡ cục diện quyền lực và lợi ích đã có, khiến cải cách mất đi cơ hội thích hợp. Cho nên yêu cầu “phi hành

*chính hóa” đại học của xã hội đang thử thách trí tuệ và dũng khí của các nhà quyết sách*¹.

Ngay từ tháng 3.2007 *Báo Tân Kinh* đã đưa ra điều tra “làm thế nào trị tận gốc khuynh hướng quá hành chính hóa trong quản lý đại học”. Điều tra cho thấy, 35,92% số người được điều tra cho rằng cần thay đổi cơ chế bổ nhiệm hiệu trưởng đại học, tăng cường tự trị của đại học; 26,85% số người được điều tra cho rằng cần nhấn mạnh tự do học thuật, tạo ra không khí tôn trọng học thuật; còn có 9,72% số người được điều tra cho rằng cần phát triển mạnh đại học tư lập, dùng cạnh tranh để thúc đẩy cải cách. Có thể thấy, tự trị đại học, tự trị học thuật đã là nhận thức chung cơ bản của xã hội².

Điều quan trọng hơn là, một số trí thức hiểu biết cũng đã bắt đầu hành động. Sáng ngày 8.3.2009, tại Phiên họp Toàn thể thứ ba Hội nghị thứ hai Hội nghị Hiệp thương Chính trị Toàn quốc khóa 11, Phó Chủ tịch Trung ương Hội 3 tháng 9, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đề án Hội nghị Hiệp thương Chính trị Toàn quốc Shao Hong (Thiệu Hồng) đã phát biểu tại Hội nghị, kiến nghị giảm bớt sự chế ước và can thiệp của quyền lực hành chính đối với các trường đại học và cao đẳng, làm rõ việc xóa bỏ cấp bậc hành chính của các trường đại học và cao đẳng, thay đổi phương thức hình thành hiệu trưởng trường đại học, bầu cử dân chủ hiệu trưởng trường đại học. Theo Shao Hong, do chính phủ ngày càng tăng cường can thiệp hành chính, đại học ngày càng giống đơn vị hành chính chứ không phải là một cơ cấu giảng dạy và nghiên cứu khoa học độc lập, quyền tự chủ trong việc vận hành nhà trường đại học không ngừng bị chèn ép. Những năm gần đây, không ít trường đại học lần lượt trở thành “trường đại học cấp thứ bộ”, bí thư đảng ủy và hiệu trưởng của trường trở thành cán bộ cấp thứ trưởng. Cách làm này về khách quan đã tăng cường ý thức bản vị quan của trường đại học, chế ước nghiêm trọng việc cải cách và phát triển đại học. “Lãnh đạo chủ yếu của đại học công lập phải do chính phủ bổ nhiệm và miễn nhiệm, nhưng chủ yếu phải ra đời từ trong các học giả để bảo đảm địa vị học thuật của đại học. Những năm gần đây, cùng với sự tăng cường cấp bậc hành chính của đại học, hiện tượng quan chức hành chính đảm nhiệm lãnh đạo trường đại học tăng lên rõ rệt, khiến cục diện hành chính hóa đại học càng thêm nghiêm trọng”. Shao Hong nói, bên trong trường đại học hành chính hóa cao độ, quyền lực hành chính lấn át quyền lực học thuật. Do

¹ Xem *Thời báo Khoa học*, ngày 26.2.2010.

² Dẫn theo Xiong Bingqi, “Tệ nạn hành chính hóa trường đại học ở Trung Quốc và con đường giải quyết”, *Mạng Phê bình Học thuật*, ngày 2.11.2009.

vậy cần nhanh chóng thực hiện Luật giáo dục đại học, thiết thực bảo đảm quyền tự chủ của đại học, giảm sự chế ước và can thiệp của quyền lực hành chính đối với các trường đại học và cao đẳng. Đồng thời cần xóa bỏ cấp bậc hành chính của các trường đại học và cao đẳng, thay đổi phương thức hình thành hiệu trưởng đại học, bầu cử dân chủ hiệu trưởng đại học. Cần xóa bỏ cấp bậc hành chính của đại học, khiến nó quay trở về bản vị học thuật.

Tại Hội nghị Hiệp thương Chính trị Toàn quốc năm 2010 vừa kết thúc, Hội 3 tháng 9 đã trao bản *Đề án về phi hành chính hóa, xử lý tham nhũng trong các trường đại học*, trong đó nêu rõ: “Tham nhũng trong đại học là nỗi đau buồn lớn nhất của một dân tộc! Tham nhũng trong đại học làm nguy hại nghiêm trọng đến hình tượng giáo dục, làm bại hoại lương tri dân tộc, làm ô nhiễm môi trường xã hội, mà nguyên nhân căn bản nhất khiến tham nhũng sinh sôi nảy nở trong đại học là hành chính hóa thể chế đại học”. Do vậy, Trung ương Hội 3 tháng 9 kêu gọi, nhà nước thông qua cải cách thể chế giáo dục, xây dựng các điển chương chế độ, không để lại mảnh đất cho tham nhũng trong đại học sinh sôi nảy nở. “Then chốt giải quyết nạn tham nhũng trong đại học ở Trung Quốc là xóa bỏ hành chính hóa trong hệ thống giáo dục đại học”. Về điều này, Hội 3 tháng 9 kêu gọi các ngành chủ quản hành chính hữu quan của nhà nước cần coi trọng cao độ việc xử lý nạn tham nhũng trong đại học, kiên quyết điều tra xử lý các vụ vi phạm pháp luật kỷ luật, đặc biệt là các vụ tham nhũng học thuật, ngành chủ quản giáo dục cần có thái độ kiên quyết, kịp thời giám sát xử lý, xóa bỏ mọi sự bao che, ô dù bên trong nhà trường; nghiêm túc thực hiện các loại quy định, chế độ hữu quan, tăng cường giám sát của ban lãnh đạo trường đại học và xây dựng tác phong liêm chính trong đảng, kiện toàn cơ chế quyết sách dân chủ trong ban lãnh đạo trường đại học, quy phạm hóa trình tự quyết sách, ngăn ngừa sự độc đoán lộng hành của cá nhân. Cần thay đổi hiện trạng quyền lực hành chính cao nhất, quyền lực học thuật yếu đuối trong trường đại học; đại học cần thực sự quay trở về tôn chỉ truyền đạt kiến thức, bồi dưỡng con người, hình thành phong khí và môi trường tôn trọng thầy giáo và học thuật, hành chính phục vụ cho giáo dục và nghiên cứu khoa học; cần xóa bỏ cấp bậc hành chính đại học hiện đang tồn tại trong thực tế, thay đổi phương thức hình thành hiệu trưởng đại học; cần cải cách cơ chế đánh giá thành

tích hiệu quả của giảng viên đại học, thanh trừ các nhân tố để ra tham những học thuật¹.

Ngày 24.12.2009, khi trả lời phỏng vấn chung của Mạng Phụng hoàng và Mạng Chính nghĩa, khi miêu tả bản đồ lý tưởng của đại học Trung Quốc 10 năm tới, Hiệu trưởng Đại học Khoa học Công nghệ phụng Nam Zhu Qingshi (Chu Thanh Thời) cho rằng, mười năm tới phải là mười năm cải cách giáo dục Trung Quốc, con đường mà đại học Trung Quốc tất yếu phải đi là xóa bỏ hành chính hóa, để cho Giáo sư quản lý nhà trường, khôi phục địa vị chí thượng của học thuật:

Vận hành đại học theo cơ cấu học thuật, để cho đại học tạo ra một bầu không khí, tức là học thuật trên hết. Giáo sư hiểu học thuật nhất, họ tiêu biểu cho phương hướng của học thuật, do đó cần để cho ý chí của Giáo sư trở thành chủ đạo trong sự phát triển của nhà trường. Cán bộ hành chính với tư cách là nhân viên quản lý phục vụ cho Giáo sư, họ phải là tinh anh của xã hội, cần có đãi ngộ rất tốt, nhưng chức trách của họ là căn cứ theo chế độ quy phạm để vận hành tốt nhà trường, không phải chỉ là chỉ huy Giáo sư. Giáo sư cần thảo luận vấn đề gì, nhân viên quản lý ngồi một bên, Giáo sư có vấn đề, họ cung cấp tham khảo, sau đó giúp đỡ tìm biện pháp giải quyết. Tạo ra được một không khí như vậy, mọi người đồng lòng theo đuổi vai trò tiên phong và sự trách nhiệm về học thuật, từ đó thoát khỏi hiện tượng đang tồn tại ngày nay, tức là các trường đại học đều theo đuổi, tôn thờ quyền lực.

Trường học lý tưởng của tôi sau này khi tổ chức hội nghị nên như thế này: người chủ trì là những người trẻ tuổi có sức sống nhất, làm việc xuất sắc nhất; chuyên gia già, viện sĩ già như tôi ngồi ở dưới nghe, phục vụ cho họ, giúp họ tổ chức, chúng tôi không trực tiếp phát ngôn nữa, nhường quyền phát ngôn cho những người trẻ tuổi có sức sáng tạo nhất, xuất sắc nhất. Từ đó để cho cả nhà trường có không khí sùng bái sự trách nhiệm của học thuật chứ không phải là sùng bái địa vị và quyền lực².

Do vậy “biết” không dễ, “làm” lại càng khó, nhưng rốt cuộc vẫn phải đi bước này.

¹ Tường tận, xem Xu Ridan (Từ Nhật Đan), “Hội 3 tháng 9 kêu gọi trừ bỏ thể chế hành chính hóa đại học”, *Nhật báo Kiểm sát*, ngày 7.3.2010.

² Zhou Qingshi, “Hãy để đại học phi hành chính hóa, trở về với vai trò chí thượng của học thuật”, Mạng Phụng hoàng,

http://news.ifeng.com/special/2020/a/200912/1227_9039_1489474-shtml.

Thứ nhất, các trường đại học và hiệu trưởng có điều kiện không ngại đi đầu “xông vào cửa ải”. Nói theo lời Giáo sư Đại học Nhân dân Trung Quốc, ông Zhang Ming (Trương Minh), “hiệu trưởng không thể chỉ chống hành chính hóa trên diễn đàn”¹.

Thứ hai, làm thí điểm tại các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục. Đây là quan điểm của Giáo sư Đại học Giao thông Xiong Bingqi (Hùng Bình Kỳ)². Đạo lý của nó ở chỗ, các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục được cho là khu vực mà vấn đề hành chính hóa nghiêm trọng nhất. Là thí điểm xóa cấp bậc hành chính, có thể trước hết bắt đầu từ việc hạ thấp cấp của các trường đại học cấp thứ bộ trở về cấp chánh sở, thúc đẩy thêm một bước việc gạt bỏ trở lực tư tưởng để tất cả các trường đại học đều xóa bỏ cấp bậc hành chính. Việc lấy các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục làm thí điểm có thể đóng vai trò làm mẫu cho việc tách biệt hành chính và nhà trường, quản lý và vận hành học thuật. Sau khi xóa bỏ cấp bậc hành chính của các trường đại học trực thuộc, không còn cứ cán bộ tới các trường đại học trực thuộc nữa, Bộ Giáo dục có thể giám sát các trường đại học hoạt động giảng dạy và nghiên cứu theo pháp luật. Xét từ chức trách của Bộ Giáo dục, việc điều chỉnh quan hệ với các trường đại học trực thuộc cũng là điều mà cải cách buộc phải làm.

Thứ ba, mặc dù thay đổi về căn bản hiện tượng “bản vị quan” của trường đại học rất khó hoàn thành bằng một bước, còn phải dựa vào việc cải cách sâu thêm thể chế chính trị, văn hóa và giáo dục, nhưng xét trước mắt, then chốt của “giải hành chính hóa” trường đại học là ở chỗ “xóa bỏ bản vị

¹ Giáo sư Zhang Ming bình luận: “Tôi biết việc chống hành chính hóa, quan liêu hóa trong các trường đại học không phải là một việc giản đơn. Một tiêu dân như tôi có gào rạch họng cũng chẳng ăn thua gì. Nhưng hiệu trưởng một trường đại học rồi cuộc không phải là tiêu dân. Muốn làm một chút gì đó thì vẫn có không gian. Thí dụ các trường đại học đều quy định không phải tiến sỹ thì không được làm giảng viên đại học, nhưng Đại học Hạ Môn vẫn có thể mời một người chỉ có văn bằng chuyên khoa như Xie Yong (Tạ Vĩnh) làm Giáo sư. Tuy các trường đại học, kể cả các trường cỡ bự như Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, đều tuân theo đánh giá của bản khoa, nhưng nguyên Hiệu trưởng Đại học Khoa học Công nghệ Trung Quốc Zhu Qing (Chu Thanh) khi còn tại nhiệm đã không nghe theo. Theo chỗ tôi biết, là hiệu trưởng đương nhiệm của Đại học Nhân dân, ít nhất là trên mảnh đất 1 mẫu 3 phân của Đại học Nhân dân này ông Ji Baocheng vẫn có quyền uy, cũng đã làm được nhiều việc mà người khác không làm nổi. Nhưng tại sao đối với hành chính hóa đại học mà ông ta vẫn chán ghét, ông ta chẳng có động tĩnh gì?” *Báo Thanh niên Trung Quốc*, ngày 30.10.2009.

² Xiong Bingqi, “Phi hành chính hóa, có thể làm thử từ các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục”, *Thời báo Giang Nam*, ngày 10.3.2010.

quan”¹. Ba điểm dưới đây có thể là vấn đề cấp bách nhất hiện nay: Một là thực hiện tách biệt giữa hành chính và giảng dạy, nghiên cứu khoa học bên trong trường đại học, chuyên nghiệp hóa lãnh đạo đảng, chính quyền từ phó hiệu trưởng (phó bí thư đảng ủy) đại học trở lên, kiên quyết thực hiện nguyên tắc hiệu vụ, đảng vụ đại học trong nhiệm kỳ không làm Giáo sư, không đảm đương công tác giảng dạy và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, cũng không đảm nhiệm hướng dẫn viên nghiên cứu sinh. Đối với các Giáo sư làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, lấy con người làm gốc, thay đổi biện pháp đánh giá số lượng hóa hiện tại, tôn trọng học giả, tôn trọng học thuật. Tôi tin rằng nếu tỷ lệ giảng viên chuyên nghiệp của một trường đại học đạt tới 60 - 80% tổng số giảng viên, công nhân viên chức thì cục diện giảng dạy, nghiên cứu khoa học của đại học Trung Quốc tất yếu sẽ hoàn toàn đổi mới. Hai là Trung ương Đảng, Quốc vụ viện cấm chỉ bằng văn bản công chức nhà nước kiêm chức tại đại học. Các quan chức cao cấp hiện nhiệm cần đóng vai trò gương mẫu, lập tức, chủ động từ các chức giám đốc học viện, hướng dẫn viên tiến sỹ hay thạc sỹ tại trường đại học. Nếu một vị công chức nào đó quả thực quá nhiệt tình với chuyên môn thì hoàn toàn có thể nhân dịp này mà rời cương vị công chức để đến trường đại học giảng dạy. Hoặc giả sau khi hưu trí thì tới trường đại học, phát huy nhiệt tình còn lại, chẳng có gì là không được. Ba là cần xóa bỏ bản vị quyền lực ở đại học, để cho đại học trở về với đại học, tức là để cho trường đại học trở thành miền đất lành cho theo đuổi học vấn và chân lý. Giống như Hiệu trưởng Zhu Qingshi chủ trương, trả địa vị vốn có của cán bộ hành chính về cho cán bộ hành chính, tức là phục vụ cho nhà trường, Giáo sư. Đãi ngộ của các cán bộ quản lý này có thể rất cao, nhưng sẽ không để cho họ có địa vị quan chức, càng không có quyền

¹ Giáo sư Đại học Bắc Kinh Wen Rumin (Ôn Nho Mẫn) chỉ ra: Có hai điểm có thể thực thi cải cách tương đối nhanh: Một là xóa cấp bậc hành chính bên trong trường. Trường và học viện, khoa không nên đặt ra cấp bậc gì nữa, các quan chức từ bên ngoài cử tới trường nói chung cũng không nên mang cấp bậc hành chính ở bên ngoài. Ít nhất là phải làm giảm dần “bản vị quan” trong trường. Hiện nay có một số giảng viên có thể không làm Giáo sư, mà phải đi tranh một chân “trường phòng” gì đó, điều đó quả thực có phần buồn cười. Hai là ngành chức năng thay đổi cái cung cách cơ quan hóa, thực sự chuyển biến theo hướng phục vụ việc giảng dạy học tập. Không nên ở đâu cũng nghĩ đến “quản lý”, không ngừng “tìm việc” cho bên dưới. Nếu ngành chủ quản giáo dục có thể đi đầu, tìm biện pháp giảm nhẹ “bản vị quan” trong trường học chứ không phải là đổ thêm dầu vào lửa cho nó; nếu cấp trên không cho nhà trường nhiều sự can thiệp hành chính như vậy, không còn coi nhà trường như là thứ “đơn vị cấp dưới” nói chung xoay quanh mình, thì sẽ tương đối dễ thực hiện cái cách nhà trường, hiện tượng quá hành chính hóa trong quản lý cũng sẽ từng bước được thay đổi. Xem *Báo Tân Kinh*, ngày 16.3.2007.

lực của quan chức. Đại học Khoa học Công nghệ phương Nam sẽ không có bất kỳ cấp bậc hành chính nào, sau này sẽ phải dựa vào thành tựu trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học để giành lấy sự tôn trọng của xã hội¹. Đây là một hình ảnh rất đáng mong đợi của đại học hiện đại.

Người dịch: Sái Phú

¹ Zhu Qingshi, “Trường đại học cần phi hành chính hóa”, *Nhật báo Quang minh*, ngày 22.10.2009.

BÀN VỀ VẤN ĐỀ CỦA ĐẠI HỌC VÀ CÁCH GIẢI QUYẾT (III) “PHI SCI* HÓA” TRONG ĐÁNH GIÁ HỌC THUẬT TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

YANG YUSHENG**. *Gaoxiao xueshu pingjie “qu SCI hua” pingyi. Lun daxue wenti jiqi zhili (zhi san), Shehui kexue luntan*, 2010n., d.9q., d.55-68y.

I. Đặt vấn đề

Theo cách nói quyền uy của một đồng chí phụ trách hữu quan của Bộ Giáo dục, năng lực nghiên cứu khoa học của trường đại học Trung Quốc đã đứng hàng thứ năm trên thế giới¹. Đối với cách nói quan phương này, các học giả cảm thấy “bó tay và buồn thảm”, bởi vì việc “coi số lượng luận văn được công bố là phương thức đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học đã tạo ra hiện tượng ‘bong bóng học thuật’ làm lóa mắt mọi người và ‘rác rưởi học thuật’ tích chất như núi”², từ đó khiến người ta quan tâm, suy nghĩ và thảo luận về việc đánh giá học thuật trong các trường đại học.

Theo phán đoán của Giáo sư Đại học Vũ Hán Shen Zhuanghai (Thẩm Tráng Hải): vấn đề đánh giá khoa học xã hội nhân văn là một tâm điểm và điểm nóng mà mọi người quan tâm hiện nay. 15 giờ 46 phút ngày 6/1/2009, thông qua Trăm độ, Giáo sư Shen tra tìm theo các từ khóa liên quan, kết quả, về “đánh giá học thuật”, tìm thấy khoảng 2.110.000 bài trên trang mạng tương quan (thời gian mất 0,045 giây); lấy “đánh giá nghiên cứu khoa học” làm từ

* Chỉ số trích dẫn khoa học

** Yang Yusheng (Dương Ngọc Thánh), Giáo sư Học viện Luật học, Đại học Chính trị Pháp luật Trung Quốc, chủ yếu nghiên cứu về lịch sử Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, tự trị nghiệp chủ, quản lý tiểu khu và nghiên cứu so sánh đại học Trung - Mỹ

¹ Sáng ngày 28.9.2009, Bộ Giáo dục, Bộ Y tế phối hợp mở hội nghị công bố “Thành quả phát triển sự nghiệp giáo dục và y tế 60 năm từ khi thành lập Trung Quốc Mới, đặc biệt là 30 năm từ cải cách mở cửa lại đây”. Theo Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Giáo sư Hao Ping (Hác Bình) giới thiệu, hiện nay năng lực nghiên cứu khoa học của các trường đại học ngày một nâng cao, thông kê bằng cơ sở dữ liệu SCI, xếp theo thứ tự số luận văn khoa học công nghệ, từ năm 2004 đến nay Trung Quốc luôn đứng hàng thứ 5 trên thế giới.

² Tan Ruwei (Đàm Nhữ Vi), “Số lượng bài viết và làm giả học thuật”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 8.1.2010.

khóa để tìm, thấy khoảng 2.180.000 bài trên trang mạng tương quan (thời gian 0,045 giây); lấy “đánh giá nghiên cứu” làm từ khóa, tìm thấy khoảng 2.820.000 bài trên trang mạng tương quan (thời gian 0,065 giây); lấy “đánh giá khoa học xã hội” làm từ khóa, tìm được 1.620.000 bài trên trang mạng tương quan (thời gian 0,052 giây). “Trong nháy mắt như vậy, lượng thông tin như vậy, đủ thấy mức độ quan tâm của toàn xã hội, toàn giới học thuật đối với vấn đề này¹. Để chứng minh kết luận trên đây của Giáo sư Shen, 23 giờ 45 phút ngày 29/4/2010, tác giả cũng dựa theo các từ khóa nói trên mà Giáo sư Shen nêu ra, thông qua Trăm độ để tìm, được kết quả như sau: “đánh giá học thuật”, tìm thấy khoảng 4.580.000 bài trên trang mạng tương quan (mất 0,092 giây); “đánh giá nghiên cứu khoa học”, tìm thấy khoảng 4.370.000 bài trên trang mạng tương quan (mất 0,111 giây); “đánh giá nghiên cứu”, tìm thấy khoảng 6.420.000 bài trên trang mạng tương quan (mất 0,065 giây); “đánh giá khoa học xã hội”, tìm thấy khoảng 33.200.000 bài trên trang mạng tương quan (mất 0,122 giây). Điều này nói lên rằng, mức độ quan tâm đến vấn đề đánh giá học thuật chỉ có tăng chứ không giảm, không thể không đặc biệt coi trọng và nghiêm túc xử lý.

II. SCI với tính cách là sự tha hóa trong đánh giá học thuật

SCI là viết tắt của Science Citation Index (Chỉ số trích dẫn khoa học), vốn là cơ sở dữ liệu tham khảo về sự đánh giá nào đó đối với chất lượng các ấn phẩm định kỳ về khoa học tự nhiên. Mười mấy năm gần đây, các cơ quan nghiên cứu khoa học và các trường đại học ở Trung Quốc đều lấy SCI làm tiêu chuẩn đánh giá, kết quả khiến cho “số lượng luận văn SCI tăng gấp bội, nhưng nhiều mà không tinh”. Theo phân tích của nghiên cứu viên Li Guojie (Lý Quốc Kiệt), Viện sỹ Viện Hàn lâm Công trình Trung Quốc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Máy tính thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc về mối nguy cơ tiềm tàng của sự gia tăng nhanh chóng số lượng bài viết thì “số lượng luận văn SCI được dẫn ở Trung Quốc năm 2000 đạt đỉnh cao, mấy năm gần đây ngày càng ít, không phải tỷ lệ giảm, mà số lần thực sự được dẫn dần dần giảm. Như số lượng luận văn SCI xếp hàng thứ 9 trên thế giới, nhưng số lần mỗi luận văn được dẫn xếp thứ 120. “Điều đó cho thấy chất lượng từng luận văn ở Trung Quốc rõ ràng không được như nước ngoài, cảnh cảnh giác cao độ. Một số người gọi đùa SCI là “Stupid Chinese Idea” (Quan niệm ngu xuẩn kiểu Trung Quốc), đây là một câu nói đùa hay là một câu ca

¹ Shen Zhuanghai, “Khó khăn và triển vọng trong đánh giá khoa học xã hội nhân văn”, *Diễn đàn Khoa học xã hội*, số đầu tháng 9.2009 (bản Bình luận học thuật).

cảm. Trong thực tế, bản thân SCI không phải là vấn đề, vấn đề bắt nguồn từ sự lạm dụng của chúng ta”¹.

Cơ chế đánh giá đảo ngược ngọn gốc lấy SCI làm định hướng này hiện nay đã tạo nên một thứ cảnh quan “bong bóng hóa luận văn” trong niềm kiêu căng ảo rằng Trung Quốc là một “nước lớn về luận văn”: bài viết SCI tăng vọt, khiến “đại nhảy vọt” về sản xuất luận văn ảnh hưởng tới toàn bộ lĩnh vực nghiên cứu khoa học:

Đối với nhiều viện nghiên cứu khoa học trong nước, kể cả không ít trường đại học và cao đẳng y học, vai trò của SCI giống như một thiên sư - do đặt ra những yêu cầu cứng đối với Giáo sư và nghiên cứu sinh trong việc công bố bài viết SCI, rất nhiều trường đại học đã được nếm mùi vị vinh quang: trong một thời gian ngắn số bài viết SCI tăng lên mạnh mẽ, địa vị học thuật của nhà trường cũng vì vậy mà nhanh chóng nâng cao.

Mùi vị không dừng ở đó, ngoài việc có thể lượng hóa giản đơn trình độ học thuật của các trường (là thứ mà thực ra rất khó so sánh), sau đó dùng kết quả đó để xếp hạng các trường đại học mà mọi người yêu mến, SCI còn xâm thấu vào gần như từng ngóc ngách của các lĩnh vực nghiên cứu khoa học của các trường đại học, như thẩm định quỹ, đăng ký đề tài, đánh giá cán bộ nghiên cứu khoa học, phong chức danh và khuyến khích công bố luận văn, dường như biến thành thứ tiêu chuẩn quét sạch tất cả. Chỉ cần có bài viết SCI thì dường như nắm được câu thần chú “vùng ơi mở ra”: về các mặt xin kinh phí, đăng ký đề tài, làm Giáo sư, thăng lên hướng dẫn viên tiến sỹ thì hầu như có thể “kẻ thắng ăn tuốt”. Trường đại học cũng có thể dựa vào số lượng bài viết SCI để giành được nhiều hơn kinh phí và sự ủng hộ. Do vậy hiện trường nơi mỗi năm một lần một cơ cấu chuyên môn nào đó công bố thứ hạng SCI trở nên càng giống với “sói vọt” về thành tích nghiên cứu khoa học mà các viện nghiên cứu khoa học tham dự; còn một con số được dẫn rất nhiều thì cho thấy, trong hơn 20 năm, số luận văn SCI của Trung Quốc tăng 2000%, có cơ quan truyền thông đánh giá, đây là “một cuộc ‘đại nhảy vọt’ về luận văn, tác động đến toàn bộ lĩnh vực nghiên cứu khoa học”².

¹ Li Guojie, “SCI không phải là tiêu chuẩn duy nhất trong đánh giá thành quả nghiên cứu khoa học”, theo <http://www.edu.cn>, ngày 26.10.2006.

² Luo Gang (La Cương), “SCI gây ra cuộc ‘đại nhảy vọt’ về nghiên cứu khoa học”, *Báo Sức khỏe*, ngày 9.6.2006. Thực ra, ngay cả trong giới khoa học tự nhiên, một số thành quả nghiên cứu có tính sáng tạo và tính gợi mở không những phải trải qua tìm tòi lâu dài mà còn chưa chắc có thể lập tức được giới học thuật công nhận và công bố trên các tạp chí

Cùng với việc tạo ra cuộc “đại nhảy vọt” về luận văn nghiên cứu khoa học, SCI còn gây ra chứng “hoang tưởng” có tính toàn quốc về SCI. Mãi cho đến năm 2009 khi “vụ luận văn *Tạp chí Tinh thể*” phát lộ, cuối cùng, “như một tấm gương, khiến cho chân tướng của ‘nước lớn về luận văn’ phơi bày ra: ít nhất 70 luận văn mà các giảng viên Đại học Tinh Cương Sơn là Zhong Hua (Chung Hoa), Liu Tao (Lưu Đào) công bố trên bản E tạp chí học thuật quốc tế *Tạp chí Tinh thể* có đưa vào SCI bị chứng minh là giả, Giáo sư Đại học Hắc Long Giang Gao Shan (Cao Sơn) 5 năm gần đây công bố trên tạp chí này 279 luận văn. Tờ tạp chí được coi là “đặt làm theo cỡ” cho thầy trò các trường đại học Trung Quốc này từ năm 2005 đến tháng 9.2008 đăng tổng cộng gần 15 nghìn luận văn, trong đó các tác giả quốc tịch Trung Quốc chiếm đến một nửa. “Tại rất nhiều trường đại học, giảng viên đánh giá chức danh, xin đăng ký đề tài, nghiên cứu sinh tiến sỹ tốt nghiệp nhận học vị, thậm chí xin học bổng, đều có yêu cầu số luận văn SCI tương ứng. Zhong Hua đạt được tư cách Phó Giáo sư, Gao Shan đạt được chức danh Giáo sư, công của SCI rõ ràng không thể bị mai một. Nói về việc kích thích, tại rất nhiều trường đại học, tiền thưởng công bố luận văn SCI không nhỏ. Một Giáo sư một học viện nào đó ở Vũ Hán, một năm công bố 65 luận văn SCI, được thưởng 650 nghìn nguyên. Cơ chế đánh giá và kích thích ‘thưởng phạt phân minh’ như vậy hàm nghĩa rằng nhu cầu điên cuồng của các trường đại học về luận văn SCI tất nhiên dẫn ra sự cung cấp có tính bong bóng của thầy trò về luận văn SCI. Điều mỉa mai là, vụ luận văn *Tạp chí Tinh thể* khiến cho lời của Thứ trưởng Hao phải trù hao đi rất nhiều - số lượng luận văn khoa học công nghệ đứng hàng thứ 5 thế giới là đúng, kể cả làm giả và trà trộn cho đủ số, còn về năng lực nghiên cứu khoa học thì có thể chỉ là tô vẽ mà thôi”¹.

Nguyên Hiệu trưởng Đại học Vũ Hán, Giáo sư Liu Daoyu (Lưu Đạo Ngọc) phê phán: Từ năm 1979 khi giải thưởng quốc gia về khoa học tự nhiên thành lập đến nay, giải thưởng hạng một trong nhiều năm đều để trống. Thực tế này, cùng với việc từ khi Trung Quốc Mới thành lập đến nay, nước ta chưa

nổi tiếng. Như nhà vật lý học Mỹ Michel Feigenbaum lúc đầu rất ít công bố luận văn, thành quả nghiên cứu của ông về lý luận hỗn độn chỉ công bố trên một tạp chí chẳng có tiếng tăm gì. Andrew Wiles của Đại học Princeton 9 năm không công bố luận văn nào, nhưng cuối cùng đã giải quyết một vấn đề khó khăn to lớn làm đau đầu giới toán học thế giới trên 360 năm, tức là đại định lý Fermat. “Nếu các nhà khoa học như Feigenbaum, Wiles làm Giáo sư kiểu khoán sản phẩm ở trường đại học Trung Quốc, có lẽ họ đã sớm phải thôi việc rồi”. Xem Gong Renren (Cùng Nhân Nhân), “Giáo sư đại học, công nhân hưởng lương theo sản phẩm và tự do học thuật”, *Thế kỷ 21*, số tháng 5.2005.

¹ Fu Keyou (Phó Khắc Hữu), “Chuẩn logic cung cầu đăng sau ‘cường quốc luận văn’”, *Báo Thương mại Thành Đô*, ngày 6.1.2010.

phá vỡ được con số không về giải Nobel, là điều cực kỳ không bình thường. Càng đáng suy nghĩ hơn là, “nước ta không chỉ không có giải Nobel, mà gần như trống trơn về tất cả các giải thưởng lớn về khoa học trên thế giới”, như giải Wolfd (Wolfd prizeaz, thành lập theo mô hình giải Nobel, chia ra nông nghiệp, toán học, vật lý, hóa học và y học), giải thưởng cao nhất về toán học Fields (Fields Medal) và giải Abel (Abel prize), giải thưởng cao nhất về hóa học Davy (Davy medal), giải thưởng cao nhất về máy tính Turing (Turing award), giải thưởng cao nhất về địa chất học Wollaston (Wollaston medal), giải thưởng cao nhất về kiến trúc học Prizk (Prizk-ter prize), giải thưởng cao nhất về âm nhạc Pola (Pola medal)... “Điều đó nói lên rằng, sự lạc hậu của nước ta trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản không phải chỉ ở một bộ môn nào, mà là toàn diện; không phải là ngẫu nhiên, mà có nguyên nhân sâu sắc về các mặt tổ chức nhân tài, chế độ nghiên cứu khoa học và chính sách học thuật”¹.

Theo tin đưa, thứ hạng vật lý học của Đại học Thanh Hoa đã chen vào nhóm 10 trên cùng của thế giới, điều này gắn liền với số lượng luận văn mà trường này, bộ môn này công bố trong giới học thuật quốc tế. Vấn đề ở chỗ, số lần được dẫn của các luận văn này không cao. Theo hiệu trưởng Đại học Thanh Hoa, Viện sỹ Gu Binglin (Cố Bình Lâm) giới thiệu, số luận văn được tra tìm SCI năm 2003 của trường này đạt trên 2.100 bài, nhưng hệ số trích dẫn của mỗi luận văn chỉ từ 1 đến 2 (hệ số trích dẫn của các tạp chí học thuật quốc tế hàng đầu như *Tin vật lý học* là khoảng từ 6 đến 7, cao hơn thậm chí có thể đạt tới 20). Hiệu trưởng Gu giải thích: “Các luận văn được tra tìm của các trường đại học hàng đầu trên thế giới là trên 3.000 bài, khi nào số luận văn công bố mỗi năm của Đại học Thanh Hoa đạt 3.000 bài thì chúng ta sẽ không nhún mạnh số lượng luận văn nữa”².

¹ Liu Daoyu (Lưu Đạo Ngọc), *Sáng tạo - linh hồn của các trường đại học hàng đầu*, Nxb Đại học Vũ Hán, 2009, tr.324. Theo cách nói của nguyên Hiệu trưởng Đại học Nam Kinh, Viện sỹ Qu Qinyue (Khúc Khâm Nhạc) với nguyên Hiệu trưởng Đại học Sư phạm Giang Tây, Giáo sư Sui Yifan (Huy Y Phán): Giới khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên chỉ có 2 cống hiến có thể gọi là quan trọng có tính đột phá: một là việc đề xuất “thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất kiểm nghiệm chân lý”, từ đó đem lại sự giải phóng lớn về tư tưởng ở Trung Quốc; hai là phát minh ra hệ thống xếp chữ Hán, từ đó dẫn đến cuộc cách mạng kỹ thuật ấn loát Trung văn trên thế giới. Xem Sui Yifan, *Sứ mệnh và trách nhiệm của đại học*, Nxb Khoa học Giáo dục, 2007, tr. 178 -179.

² Shi Yan (Thạch Nham), Wei Deyun (Ngụy Đức Vận), “Hiệu trưởng ‘trường bò’ [nguyên văn ‘ngư hiệu’. Vì Trung Quốc dịch nghĩa tên trường đại học danh giá Oxford là Đại học Ngưu Tân (nghĩa là “bên bò”), nên ở đây tác giả dùng lối chơi chữ mang ý châm biếm để chỉ các trường muốn sánh với danh giá của trường Oxford nhưng thực chất thì kém cỏi - ND] mở đại hội”, *Phương Nam cuối tuần*, ngày 12.8.2004.

Kết quả của việc trọng số lượng không trọng chất lượng là sức ảnh hưởng học thuật suy giảm cực độ. Trong 10 năm, từ 1993 đến 2003, trong thứ hạng tra tìm tài liệu trích dẫn khoa học quốc tế, trong số 20 luận văn đứng đầu được dẫn nhiều nhất thuộc các bộ môn, không bài nào là của các nhà khoa học Trung Quốc; trong số 100 luận văn đứng đầu, chỉ có 2 bài; trong số 1000 luận văn đứng đầu, chỉ có 14 bài. Chính vì vậy, các Viện sỹ Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc Zou Chenglu (Trâu Thừa Lỗ), Wang Zhizhen (Vương Chí Trân) kêu gọi: so với số lượng, chất lượng càng quan trọng; giờ đây đã là lúc phải nhấn mạnh chất lượng của thành quả nghiên cứu khoa học: “Mấy năm gần đây vẫn tồn tại một số nhận thức và cách làm phiến diện, ví dụ đơn thuần chạy theo con số luận văn SCI, một số người có thể chỉ viết một số bài nhỏ, để công bố, mà không dám hoặc tránh đi công phá các vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhưng vô cùng gian nan, biểu hiện nôn nóng với lợi ích trước mắt. Hiện tượng này khiến nhiều nhà khoa học lo lắng, bởi vì cứ thế mà diễn thì sẽ làm cho trình độ nghiên cứu khoa học mãi mãi thấp kém, cuối cùng nước ta không thể gia nhập các cường quốc khoa học trên thế giới. Bởi vậy giờ là lúc phải đề ra yêu cầu minh xác cho việc chuyển từ coi trọng lượng sang nâng cao chất!”¹. Theo những người như Viện sỹ Zou, luận văn khoa học của Trung Quốc tuy gia tăng nhanh chóng về mặt số lượng, nhưng nhìn chung, muốn theo kịp trình độ tiên tiến của thế giới về mặt chất lượng, nhiệm vụ còn nặng và đường đi còn dài, mà phản ánh trình độ khoa học của một quốc gia chủ yếu lại là chất lượng nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, còn cần tỉnh táo thấy rằng, bất kỳ tiêu chuẩn đánh giá nào cũng đều không phải là tuyệt đối, các tạp chí chớp bu trên quốc tế có lúc cũng đăng những luận văn có sai lầm nghiêm trọng, còn tạp chí bình thường có lúc cũng đăng những luận văn có chất lượng cao, một luận văn có chỉ số trích dẫn cực cao có lúc cũng không nhất thiết có ý nghĩa học thuật rất cao. Do vậy “chúng ta cần ra sức kìm hãm cái thói bốc đồng này lại, triệt để thay đổi cái quan niệm nôn nóng đạt tới lợi ích trước mắt”¹.

¹ Zou Chenglu, Wang Zhizhen, “Chất lượng càng quan trọng hơn số lượng - Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng của thành quả nghiên cứu khoa học”, *Nhật báo ánh sáng*, ngày 9.7.2004. Theo bài “Làm thế nào xây dựng tín nhiệm và danh dự quốc tế của các nhà khoa học Trung Quốc” đăng trên *Thời báo Khoa học* ngày 21.7.2004 đưa tin thì bốc đồng học thuật dẫn đến các luận văn “đầy rẫy sai sót”. Để theo đuổi số lượng, rất nhiều tác giả chia luận văn ra thành những luận văn nhỏ, hoặc nhào trộn những nội dung không liên quan gì với nhau thành một luận văn. Những hành vi “pha trộn”, “chắp vá” lấu cá này bị các tạp chí quyền uy cự tuyệt thẳng thừng. Năm 1998, tạp chí *Tự nhiên* nổi tiếng từng phát cho các nhà khoa học Trung Quốc một cuốn sách nhỏ về thể lệ gửi bài, trên bìa in một câu châm ngôn cổ Trung Quốc “Chất trọng hơn lượng”.

Trong thực tế, ngay cả người được vinh danh là “cha đẻ của SCI”, Tiến sỹ Eugene Garfield, khi trả lời phỏng vấn của phóng viên *Nhật báo Nhân dân* tháng 9.2009 cũng đã tỏ rõ, không thể đánh giá trình độ khoa học bằng số lượng luận văn SCI, đơn thuần dùng tiêu chuẩn này để đánh giá cán bộ nghiên cứu khoa học là không thích hợp, dùng số lượng luận văn SCI để đánh giá trình độ khoa học càng không thích hợp. Nghiên cứu của các chuyên gia như Wang Xiaoli (Vương Hiểu Lợi) về tính hạn chế của SCI với tính cách là tiêu chuẩn đánh giá thành quả nghiên cứu khoa học đã tiến thêm một bước chứng minh điều này từ mặt logic học thuật. “Nhấn mạnh phiên diện tiêu chuẩn SCI vừa chứng tỏ chúng ta thiếu biện pháp hữu hiệu để thẩm định một cách khách quan thành quả nghiên cứu, cũng cho thấy hệ thống đánh giá nghiên cứu khoa học của nước ta còn không đủ kiện toàn, người ta khát khao mong muốn có tiêu chuẩn đánh giá công bằng, khách quan, đồng thời cũng không loại trừ sự hiểu lầm, hiểu méo mó của một số người đối với hệ thống chỉ dẫn SCI”. Trong đó tính phức tạp của động cơ hành vi trích dẫn, đặc biệt là tính phổ biến của hiện tượng trích dẫn giả, khiến cho con số thống kê mức trích dẫn SCI không thể đáng tin cậy tuyệt đối; sự tồn tại của hiện tượng dẫn sót cũng ảnh hưởng đến tính chuẩn xác của thống kê luận văn được trích dẫn; giữa các bộ môn khác nhau, mức trích dẫn cũng có tính không thể so sánh; do việc thu thập tài liệu không đầy đủ khiến mức kiểm soát tương đối lớn, hạn chế tính toàn diện và tính công bằng của đánh giá SCI; các nhân tố như sự phân bố khu vực tập chí nguồn SCI không đồng đều và rào cản ngôn ngữ làm cho SCI không thích hợp với tiêu chuẩn đánh giá thông dụng ở Trung Quốc, “dùng SCI làm nguồn tham chiếu, khuyến khích một số cán bộ khoa học công nghệ vươn tới trình độ cao nhất trên thế giới và dùng SCI làm tiêu chuẩn đánh giá tất cả các thành quả nghiên cứu khoa học hàng ngày của những người làm công tác khoa học công nghệ là hai việc liên hệ lẫn nhau nhưng không hoàn toàn giống nhau, lẫn lộn sự phân biệt giữa chúng sẽ có thể dẫn đến lạm dụng tiêu chuẩn SCI, không những không thể phát huy đầy đủ tính tích cực của số đông người làm công tác khoa học, trái lại có thể làm mất đi niềm tin nghiên cứu khoa học của quần thể; cái cung cách SCI quy vinh dự cho các luận văn hợp tác nhiều tác giả là bất lợi cho việc thực hiện hợp tác nghiên cứu khoa học; “tiêu chuẩn SCI” không thích hợp với việc đánh giá thành quả nghiên cứu ứng dụng; “quá nhấn mạnh tiêu chuẩn SCI không thể không khiến người ta lo ngại, phải chăng chúng ta đang phạm sai lầm trong việc đánh giá nghiên cứu khoa học. Những ảnh hưởng bất lợi do nhấn mạnh phiên diện SCI mang lại còn rất nhiều, thí dụ, một số người, để nắm đầy đủ tình hình thu thập và trích dẫn luận văn, đã trả giá rất đắt để tiến hành tra tìm trực tuyến quốc tế, không những tốn phí số lượng lớn kinh phí, mà càng

lãng phí thời gian quý giá dành cho nghiên cứu khoa học; thậm chí tư tưởng nôn nóng muốn đạt lợi ích trước mắt trong nghiên cứu khoa học do điều đó gây ra và phong khí coi trọng lý luận coi nhẹ thực tiễn, coi trọng khoa học coi nhẹ công trình sẽ càng là mối nguy hại vô cùng”¹.

III. Một loại tha hóa khác: Từ SSCI tới CSSCI

SSCI là viết tắt của “Social Sciences Citation Index (Chỉ số trích dẫn khoa học xã hội)” do Viện Thông tin Khoa học Mỹ, cơ quan biên soạn SCI, biên soạn. Giống như SCI được các trường đại học đề cao phiên diện thành tiêu chuẩn đánh giá chủ yếu, SSCI cũng có khả năng trở thành tiêu chuẩn chủ yếu, thậm chí tiêu chuẩn cao nhất, trong đánh giá khoa học xã hội và nhân văn tại các trường đại học.

Về điều này, trong “Tiêu chuẩn của Mỹ có thể trở thành tiêu chuẩn đánh giá cao nhất đối với thành quả khoa học xã hội và nhân văn Trung Quốc được không? - Lấy SSCI làm thí dụ”², biên tập viên Nhà xuất bản Tạp chí Khoa học Xã hội Trung Quốc Dang Shengcui (Đang Sinh Thúy) đã tiến hành nghiên cứu nghiêm túc và phân tích sâu sắc về SSCI, thứ tiêu chuẩn đánh giá được bốc lên quá cao này. Là một trong những nguồn tham chiếu quan trọng trong đánh giá học thuật ở phương Tây, SSCI “rốt cuộc chỉ là cơ sở dữ liệu luận văn đăng trên các tạp chí chủ yếu bằng tiếng Anh do cơ cấu thương mại Mỹ xây dựng, mục đích là cung cấp dịch vụ cho các cán bộ nghiên cứu học thuật. Nhưng trong giới học giả Trung Quốc, đặc biệt là những người quản lý hành chính học thuật, không để ý gì đến mục đích ban đầu và những hạn chế của hệ thống này, coi nó là tiêu chuẩn quan trọng thậm chí cao nhất để đánh giá thành quả nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở Trung Quốc, đề cao quá mức địa vị của nó, khuếch đại ảnh hưởng của nó, đang tạo ra những hậu quả tiêu cực ngày càng nghiêm trọng... Xu thế này một khi lan tràn sẽ đem lại cho nghiên cứu và quản lý lĩnh vực này những tổn thất không thể đánh giá hết”. Dang Shengcui chỉ ra, bất luận nhìn từ nguồn gốc, hiện trạng SSCI hay đặc điểm của khoa học xã hội và nhân văn, với tính cách là tiêu chuẩn đánh giá thành quả nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn, SSCI có tính hạn chế khó vượt qua của nó. Xét về nguồn gốc của nó, SSCI vốn không được thiết kế như là tiêu chuẩn phổ quát trong đánh giá khoa học xã hội nhân văn,

¹ Wang Xiaoli, Ye Liangjun, Xu Fei, Yao Zhengquan, “Nghiên cứu về tính hạn chế của SCI với tính cách là tiêu chuẩn đánh giá thành quả nghiên cứu khoa học”, *Nghiên cứu pháp biện chứng tự nhiên*, 2001, S. 11.

² *Diễn đàn Khoa học xã hội*, 2005, số đầu tháng 4 (bản Bình luận học thuật).

“người thiết lập chưa từng nghĩ đến việc tôn nó lên địa vị cực đỉnh của tiêu chuẩn đánh giá thành quả khoa học xã hội nhân văn”. Xét từ hiện trạng, nó mang tính khu vực chứ không phải tính quốc tế, tính phiến diện chứ không phải tính toàn diện, tính chủ quan chứ không phải tính khách quan, do đó SSCI không thể là tiêu chuẩn đánh giá khoa học của khoa học xã hội và nhân văn Trung Quốc. Lấy tính khuynh hướng và tính không khách quan của SSCI làm thí dụ, Dang Shengcui phân tích:

Là tiêu chuẩn học thuật quyền uy, cần có tính khách quan chứ không phải là tính khuynh hướng, nhưng SSCI thì trái lại. Dù trong nghiên cứu nhiều bộ môn, rõ ràng Mỹ lạc hậu so với các nước khác, nhưng tạp chí của nó vẫn được đưa vào SSCI. Còn một tình hình khác là, những bộ môn người Mỹ không coi trọng, thí dụ chủ nghĩa Marx-Lenin, tư tưởng Mao Zedong (Mao Trạch Đông), lý luận Deng Xiaoping (Đặng Tiểu Bình) và tư tưởng quan trọng “3 đại biểu” với tính cách là cơ sở lập quốc của Trung Quốc, dù là vô cùng quan trọng cũng bị gạt ra ngoài... Phần lớn những nước lớn, bất luận truyền thống văn hóa của nó sâu dày bao nhiêu, nghiên cứu học thuật tiên tiến bao nhiêu, đều chưa được coi trọng đúng mức. Như Trung Quốc, rõ ràng có không ít bộ môn (như nghiên cứu văn sử triết cổ điển) ở vào địa vị đi đầu thế giới, nhưng chỉ có một tạp chí của Đài Loan được đưa vào, Trung Quốc đại lục lớn như vậy mà không một tạp chí nào được chọn, hơn nữa còn đứng sau Philippines và Thổ Nhĩ Kỳ. Nga cũng chỉ có 3 tạp chí được chọn. Sự phân bố bất hợp lý những tạp chí này rõ ràng không thể phản ánh như thực sức ảnh hưởng học thuật của các quốc gia chủ yếu trên thế giới trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn¹. Dang Shengcui còn chỉ ra: áp dụng SSCI để

¹ Dang Shengcui, “Tiêu chuẩn của Mỹ có thể trở thành tiêu chuẩn đánh giá cao nhất thành quả khoa học xã hội nhân văn Trung Quốc được không? - Lấy SSCI làm thí dụ”, *Diễn đàn Khoa học xã hội*, 2005, số đầu tháng 5 (bản Bình luận học thuật). Trong bài “Chất vấn SSCI”, Giáo sư Yan Chunyou (Nghiêm Xuân Hữu) bình luận: “Nhìn thoáng qua cũng thấy, chỉ số trích dẫn này căn bản không có tính quốc tế! Nó chỉ là một chỉ số của thế giới Anh ngữ lấy Mỹ làm chủ, lấy Anh làm thứ, tạp chí các thứ tiếng khác thì chỉ là một sự điểm xuyết mà thôi. Trung Quốc chỉ có một tạp chí của Đài Loan được chọn, lẽ nào Đại lục không có lấy một tạp chí đủ quy cách? Theo tiêu chuẩn này, đường đường một nước lớn như Trung Hoa ta mà trình độ học thuật không được như Philippines, Thổ Nhĩ Kỳ! Điều này nếu như không xuất phát từ thiên kiến thì nhất định xuất phát từ sự vô tri. Hà Lan có 105 loại tạp chí được chọn, còn Đức 50, Pháp 15, lẽ nào khoảng cách về trình độ học thuật giữa Đức, Pháp và Hà Lan lớn đến như vậy? Nga lớn đến thế cũng chỉ có vồn vồn 3 tạp chí được chọn, lẽ nào những tạp chí khác không đáng được nhắc tới? Italy chỉ có một tạp chí *Tâm lý học vận động* được chọn, các mặt học thuật khác đều không đáng quan tâm? Rất rõ ràng, chỉ số này để lộ sở thích cá nhân mạnh mẽ của người lựa chọn, đây thiên kiến hệ tư tưởng, nói gì đến tính quốc tế! Chỉ số này chỉ phản ánh học thuật thế giới trong con mắt

thực hiện quản lý lượng hóa đối với thành quả nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn còn đem lại ảnh hưởng tiêu cực nghiêm trọng: trọng số lượng không trọng chất lượng, để ra bong bóng học thuật, gây nên tham nhũng học thuật, “chứng bồng đồng học thuật lưu hành trong giới học giả”, hơn nữa “để chạy theo số lượng, từ đó theo đuổi các nguồn lực đằng sau con số, nhiều học giả biến các bài viết thành chuyên khảo... Câu danh ngôn chí lý ngày trước ‘Dù phải ngồi 10 năm trên chiếc ghế lạnh cũng không viết một câu văn rỗng không’ thì bị vất đi như mảnh giẻ rách. Còn những hành vi chạy chọt xoay xở để kiếm hàm vị, văn bằng thì càng là chuyện cơm bữa. Những hành vi này vi phạm nguyên tắc ‘học thuật cần tạo ra cái mới’, bởi vậy trong thực tế bong bóng được tạo ra đều là ‘rác rưởi học thuật’”. Một hậu quả khác nghiêm trọng nhất của quản lý lượng hóa là tham nhũng học thuật. “Sau khi cột chặt thành quả nghiên cứu học thuật với kinh phí thậm chí là với sự sống còn của học giả, rất có thể sẽ dẫn đến hành vi đầu cơ của một số nhà trí thức, từ đó hình thành tham nhũng học thuật”. Một hậu quả khác của quản lý lượng hóa là gây sức ép tâm lý thậm chí sức ép sinh tồn cho đông đảo cán bộ nghiên cứu, đặc biệt là cán bộ nghiên cứu trẻ, trở thành một trong những chất xúc tác quan trọng của tham nhũng học thuật. Phương thức bình xét này trói buộc tự do tưởng tượng và sự ung dung tìm tòi của họ, hạn chế việc phát huy tiềm năng đổi mới học thuật”. Lấy SSCI làm tiêu chuẩn đánh giá nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn Trung Quốc khiến cho từ ngôn ngữ, vùng văn đề đến góc nhìn, học thuật Trung Quốc đều xuất hiện “khuyh hướng tự thực dân hóa”. “Áp dụng SSCI làm tiêu chuẩn đánh giá cao nhất thành quả khoa học xã hội nhân văn Trung Quốc chẳng khác gì gọt chân cho vừa giày, kết quả chỉ có thể là đôi chân hoàn chỉnh không còn nữa, còn giày đi cũng không được thoải mái”¹.

người Mỹ, tầm nhìn vô cùng hạn hẹp. Lấy một chỉ số không có tính quốc tế như vậy làm tiêu chuẩn đánh giá trình độ học thuật cao nhất, há không vu vơ sao! Tiếp quỹ đạo với nó, đâu có gì là ‘tiếp quỹ đạo quốc tế’, chỉ là tiếp quỹ đạo với người Mỹ mà thôi; tiếp quỹ đạo với nó là căn cứ theo yêu cầu, tiêu chuẩn của người Mỹ để đòi hỏi học thuật Trung Quốc. Ý chí của một người không thể đại biểu cho ý chí của một người khác, đây là một điều thông thường mà mọi người đều biết, nhưng cách làm nói trên há chẳng phải là đòi học giả Trung Quốc từ bỏ ý chí của mình, để người Mỹ trở thành đại biểu cho ý chí của mình sao? Há chẳng phải là đòi chúng ta dùng tâm mắt hẹp hòi của người Mỹ để nhìn học thuật, nhìn thế giới sao? Những người đòi hỏi chúng ta phải có chủ nghĩa yêu nước đó tại sao khi làm việc cụ thể lại luôn thể hiện một bộ mặt nô lệ phương Tây?” *Diễn đàn Khoa học xã hội*, 2005, số đầu tháng 4 (bản Bình luận học thuật).

¹ Dang Shengcui, “Tiêu chuẩn của Mỹ có thể trở thành tiêu chuẩn đánh giá cao nhất thành quả khoa học xã hội nhân văn Trung Quốc được không? - Lấy SSCI làm thí dụ”, *Diễn đàn Khoa học xã hội*, 2005, số đầu tháng 4 (bản Bình luận học thuật). Cũng trong “Chất

CSSCI (Chinese Social Sciences Citation Index - Chỉ số trích dẫn khoa học xã hội viết bằng Trung văn) bắt nguồn từ việc mô phỏng SSCI, là đề tài nghiên cứu triển khai quan trọng của Bộ Giáo dục do Đại học Nam Kinh và Đại học Khoa học Công nghệ Hương Cảng đảm nhiệm, được Bộ Giáo dục phê chuẩn năm 1999. Tháng 3.2001, tại Đại học Nam Kinh, Bộ Giáo dục mở hội nghị nghiệm thu đề tài “Chỉ số trích dẫn khoa học xã hội bằng Trung văn” và hội nghị công tác tư vấn đánh giá nghiên cứu khoa học xã hội, các chuyên gia nêu ra, đề làm cho CSSCI trở thành hệ thống chỉ tiêu đánh giá thành quả học thuật phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và quy phạm quốc tế, được giới học thuật Trung Quốc công nhận, nhất thiết phải thực hiện 3 bước vượt qua: một là vượt qua Đại học Nam Kinh, hai là vượt qua tỉnh Giang Tô, ba là vượt qua hệ thống trường đại học, có thể mới có thể được “5 hệ thống lớn” (hệ thống trường đại học, hệ thống viện hàn lâm khoa học xã hội, hệ thống trường đảng, hệ thống các ngành đảng và chính quyền và hệ thống quân đội) về nghiên cứu khoa học xã hội cùng thừa nhận, trở thành hệ thống chỉ tiêu đánh giá học thuật khoa học hợp lý¹. Từ năm 2000 đến nay, các trường đại học sử dụng rộng rãi CSSCI làm chỉ tiêu chủ yếu để đánh giá học thuật.

CSSCI vốn dĩ phải là hệ thống tham khảo trong đánh giá tạp chí học thuật về khoa học xã hội và nhân văn. Nhưng vì Bộ Giáo dục thực hiện chiến lược GDP học thuật, cưỡng chế thực hiện tại các trường đại học chỉ số quyền uy

vấn và suy nghĩ về ‘quốc tế hóa nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn’”, Giáo sư Zou Shipeng (Trâu Thi Bằng), Đại học Phúc Đán đã phê phán: Những năm gần đây, về việc đánh giá nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn Trung Quốc, kể cả đánh giá các tạp chí học thuật trong nước, người ta vẫn thích đem “quốc tế hóa” ra để nói. Rất nhiều bình luận chỉ ra, so với khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ, trình độ quốc tế hóa của khoa học xã hội nhân văn, đặc biệt là các bộ môn nhân văn của Trung Quốc tương đối thấp, trên các tạp chí khoa học nhân văn chủ đạo trên quốc tế, ít thấy thành quả của các học giả Trung Quốc, còn các tạp chí học thuật trong nước, dù là tạp chí có cấp bậc cao, cũng rất khó so sánh với các tạp chí học thuật chủ đạo quốc tế. “Trong một thời đại toàn cầu hóa, giương ngọn cờ quốc tế hóa, cách đánh giá như vậy xem ra lý lẽ rất vững vàng. Nhưng nghĩ kỹ, một số vấn đề cơ bản đề cập đến trong đó vẫn còn cần làm rõ, quốc tế hóa không phải là một chỉ tiêu trung lập, trong đó đan xen những nhân tố phức tạp như công dụng thực tiễn, truyền thống nhân văn, trò chơi lợi ích..., cần xem xét cẩn thận. Hiện rất nhiều người am hiểu đề nghị, nên chuyển chỉ tiêu đánh giá trình độ nghiên cứu khoa học từ mô hình SCI hoặc EI đơn thuần thành sự đánh giá thực lực khoa học tổng hợp. Nhưng trong tình hình mô hình SCI hoặc EI có phần hạ nhiệt, giới khoa học xã hội nhân văn lại bắt đầu có sự mê tín kiểu SSCI và A&HCI, hiện tượng này thực sự đáng suy nghĩ”. *Báo Khoa học xã hội Trung Quốc*, ngày 18.3.2010.

¹ Cai Shushan (Thái Thục Sơn), “Bàn về quản lý khoa học hóa, quy chuẩn hóa đối với khoa học xã hội nhân văn”, *Giới học thuật*, 2001, S. 6.

lấy các bài viết được công bố CSSCI làm tiêu chuẩn đánh giá học thuật, kết quả có học giả cho rằng CSSCI là “kẻ cướp quyền lực đất nước của giới học thuật”¹. CSSCI có phải là “kẻ cướp quyền lực đất nước của giới học thuật” không, điều đó tạm không bàn, bởi vì mỗi người có cách nhìn nhận riêng. Nhưng CSSCI đúng là sự phản ánh trạng thái bệnh hoạn của học thuật Trung Quốc.

Một là, trong CSSCI năm 2010 - 2011, các tạp chí nguồn có thiên hướng khu vực rõ ràng, tức phạm là tạp chí khu vực Nam Kinh thì đều được đưa vào².

Hai là, có một số tạp chí bị phê phán rộng rãi, nổi tiếng về việc thu phí, đã được đưa vào. Nhưng một số tạp chí học thuật được giới học thuật rộng rãi đánh giá tốt (như *Khoa học chứng cứ* do Giáo sư Zhang Baosheng chủ biên, *Tạp chí Đại học Chính trị Pháp luật Trung Quốc* do Giáo sư Li Deshun chủ biên, *Tạp chí Văn Mộng* do Giáo sư Yu Sanding chủ biên) công nhiên bị gạt ra ngoài các tạp chí nguồn này.

¹ Chu Junhai (Trử Tuấn Hải), “CSSCI: Kẻ cướp quyền lực đất nước của giới học thuật”, theo Mạng Phê bình Học thuật ngày 3.3.2010. Bài viết này lấy *Tìm tòi*, tạp chí được CSSCI xếp hàng đầu, số 5.2008 làm thí dụ để chỉ ra: các bài viết đăng trên tạp chí này từ trang 5 đến trang 233, tổng cộng 83 bài, bình quân mỗi bài không quá 3 trang. “Trời ơi! Một số có 83 bài viết, một năm mấy số, số nào cũng trên 80 bài, bài nào cũng 2 đến 3 trang, trang nào cũng chỉ chít chữ cỡ nhỏ, không có trích yếu Anh văn, thậm chí tài liệu tham khảo bỏ được thì cứ bỏ. Nội dung và hình thức như thế chính là tạp chí hạt nhân CSSCI của Trung Quốc?! Là tạp chí hạt nhân CSSCI thứ 15 được xếp trong ‘khoa học xã hội có tính tổng hợp (50 loại)’!! Không biết nó được bình chọn ra như thế nào? Đưa một tạp chí nát mà bàn dân thiên hạ đều biết vào hàng hạt nhân, hướng dẫn dư luận xã hội và định hướng học thuật trên diện rộng... ‘Hội đồng Chỉ đạo Chỉ số trích dẫn khoa học xã hội bằng Trung văn (CSSCI)’ lấy cơ cấu nhà nước làm bối cảnh, nắm định hướng quyền uy học thuật một khi đưa hành vi không đứng đắn vào thì thế tất sẽ hình thành vòng tuần hoàn ác tính ‘tiền xấu đuổi tiền tốt’, hậu quả mang lại là đưa học thuật của cả một nước vào quỹ đạo không bình thường, tương lai của đất nước và dân tộc sẽ vì vậy mà bị ảnh hưởng nghiêm trọng!”

² Lấy 70 tạp chí khoa học nhân văn của các trường đại học được chọn làm thí dụ, khu vực Nam Kinh có 4 loại, tức là *Tạp chí Đại học Nam Kinh*, *Tạp chí Đại học Sư phạm Nam Kinh*, *Tạp chí Đại học Đông Nam*, *Tạp chí Đại học Nông nghiệp Nam Kinh* (đối với việc chọn 2 loại đầu, tôi tán thành trăm phần trăm). Lại lấy 50 loại tạp chí về khoa học xã hội nhân văn được chọn làm thí dụ, tính có 4 loại, lần lượt là *Tạp chí Giang Hải*, *Khoa học Xã hội Giang Tô*, *Biển học*, *Khoa học Xã hội Nam Kinh* (đối với việc chọn 3 loại đầu, tôi tán thành trăm phần trăm). Tức là trong 120 loại tạp chí được chọn nói trên, khu vực Nam Kinh có 8 loại, chiếm 6,7% tổng số. Nhưng tại sao có *Tạp chí Đại học Nông nghiệp Nam Kinh* mà không có *Tạp chí Đại học Lâm nghiệp Bắc Kinh* và *Tạp chí Đại học Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Tây Bắc* của Tây An, *Tạp chí Đại học Dầu mỏ Trung Quốc* của Bắc Kinh, *Tạp chí Đại học Điện lực Hoa Bắc* của Bắc Kinh? Tại sao có *Khoa học Xã hội Nam Kinh* mà không có *Tìm tòi* và *Đưa tiếng* của Thượng Hải và *Tạp chí Lan Châu*, *Diễn đàn Khoa học Xã hội* của Thạch Gia Trang...?

Ba là, CSSCI năm 2010 - 2011, về mặt phân bố bộ môn, số lượng các bộ môn lớn một cấp không cân đối nghiêm trọng. Như kinh tế học rõ ràng quá nhiều (Giáo sư Ding Xueliang từng công khai chất vấn, liệu Trung Quốc nội địa có 10 nhà kinh tế học đích thực không). Nhưng sử học rõ ràng quá ít. Hơn nữa sự lộn xộn trong phân loại bộ môn của nó cũng rất khó hiểu.

Bốn là, là một hệ thống tham khảo về đánh giá các tạp chí học thuật về khoa học xã hội nhân văn do Bộ Giáo dục ủy thác cho Trung tâm Đánh giá Nghiên cứu Khoa học Xã hội Trung Quốc thuộc Đại học Nam Kinh chủ trì nghiên cứu biên soạn, như trên đã nói, CSSCI không chỉ đã tha hóa thành chỉ số quyền uy (thậm chí duy nhất) về tiêu chuẩn đánh giá học thuật các trường đại học mà còn trở thành công cụ cho một số đơn vị và một số nhân vật có thực quyền như chủ nhiệm thu vét tiền tài: *Thứ nhất*, hệ thống CSSCI này là do Bộ Giáo dục đầu tư mấy chục triệu nguyên (tức là tiền của người nộp thuế) nghiên cứu biên soạn thành, xét từ góc độ pháp lý, đó 100% là “tài sản quốc hữu”. Hơn nữa, mỗi năm Bộ Giáo dục còn cấp cho Trung tâm này 300 nghìn nguyên. *Thứ hai*, Trung tâm Đánh giá Nghiên cứu Khoa học Xã hội Trung Quốc thuộc Đại học Nam Kinh thường ép “thiên tử” (Bộ Giáo dục) ra lệnh cho “chư hầu” (trên 2 nghìn tạp chí khoa học xã hội nhân văn và trên 8 trăm xuất bản phẩm có tính liên tục, tức là tạp san học thuật, trên toàn quốc), thường lấy danh nghĩa nghiên cứu thảo luận, mở cái gọi là hội thảo với hai ba trăm vị chủ biên tham dự (nghe nói mỗi người bị thu cái gọi là phí đăng ký hội nghị với số tiền không nhỏ). *Thứ ba*, căn cứ vào website quan phương CSSCI, bất luận là đơn vị hay cá nhân, nếu cần tra đọc các dữ liệu tra tìm hữu quan, còn phải nộp thêm mấy trăm đến mấy nghìn nguyên cái gọi là phí tư vấn. Thứ hành vi tham nhũng học thuật đích thực, liên quan đến trao đổi quyền (quyền đánh giá học thuật) tiền này tại sao diễn ra ngày càng nghiêm trọng? Nguyên nhân cố nhiên nhiều, nhưng suy cho cùng, có 2 nguyên nhân căn bản: *Một là*, vấn đề pha trộn lợi ích. *Hai là*, vấn đề tha hóa tiêu chuẩn đánh giá học thuật. Đúng như có học giả quyền uy từng nói SCI là “Stupid Chinese Ideas”, cũng có thể giải thích một cách hình tượng CSSCI là “Chinese Stupid Stupid Chinese Ideas”¹.

¹ Yang Yusheng, “Nã pháo vào CSSCI (luận cương) - Kiểm bản về nạn tham nhũng học thuật”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 14.1.2010. Về các bài viết tương quan bản về CSSCI, còn có thể xem Huang Annian (Hoàng An Niên), “Hệ thống tham khảo đánh giá CSSCI há có thể trở thành công cụ kiểm tiền? - Đọc Yang Yusheng ‘Nã pháo vào CSSCI (luận cương)’”, theo Mạng Giao lưu Học thuật, ngày 18.1.2010; Tong Zhiwei (Đồng Chi Vĩ), “Về CSSCI - Công bố một câu chuyện tương đối thật và một bài viết nghiêm túc”, theo

Cũng là dựa trên điều này mà ngày 3.3.2010, trên Mạng Phê bình Học thuật, Giáo sư Đại học Sư phạm Thượng Hải Fang Guang Chang (Phương Quảng Xương) đã công bố thư kêu gọi gửi Bộ trưởng Bộ Giáo dục Yuan Guiren (Viên Quý Nhân), trình trọng kêu gọi “đình chỉ việc lấy CSSCI làm tiêu chuẩn đánh giá học thuật trường cao đẳng”:

Những năm gần đây, do Bộ Giáo dục ban hành và hướng dẫn, CSSCI đã trở thành tiêu chuẩn quyền uy để các trường đại học tiến hành đánh giá học thuật đối với các giảng viên và sinh viên, trở thành nhân tố quan trọng gây ra tình trạng học phong bốc đồng, học thuật bất chính trong giới học thuật, đặc biệt là trong các trường đại học Trung Quốc. Kết quả là gây ra cho nghiên cứu khoa học xã hội Trung Quốc những tổn thất không thể nghiêm trọng to lớn hơn được nữa, cũng là nguyên nhân quan trọng khiến một số tạp chí học thuật đi tới tham nhũng.

Tôi cho rằng ý nghĩa của CSSCI về mặt “xúc tiến các tạp chí nâng cao chất lượng học thuật, quy chuẩn hóa hành vi làm tạp chí” thì cần khẳng định. Nhưng ý nghĩa của nó cũng chỉ có thế. Một chỉ tiêu kỹ thuật vốn dùng để đánh giá trình độ của tạp chí học thuật được dùng làm tiêu chuẩn quyền uy đánh giá thành quả nghiên cứu khoa học xã hội thậm chí đánh giá trình độ nghiên cứu khoa học của trường đại học, cách làm này của Bộ Giáo dục đã đi ngược lại quy luật khách quan của nghiên cứu khoa học xã hội.

Mạng Phê bình Học thuật, ngày 21.1.2010; Tong Zhiwei, “Lại bàn về việc xếp hạng CSSCI - Tiếp tục bình luận về câu chuyện luật học tương đối thật kia: Trả lời Giáo sư Su Xinming”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 25.1.2010; Tong Zhiwei, “Vấn đề ở tầng sâu hơn của ‘Trung tâm’ CSSCI - Một lần nữa trả lời những phê bình hữu quan của Giáo sư ‘Lão Nông’, Đại học Nam Kinh”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 3.3.2010; Tong Zhiwei, “CSSCI không nên có ý định di chuyển tâm điểm quan tâm của công chúng - Trả lời phê bình của Giáo sư ‘Lão Nông’, Đại học Nam Kinh, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 3.3.2010; Jiang Yonghua (Trường Vĩnh Hoa), “Mong quyết định nào - Mấy ý kiến của tôi dựa trên những tranh luận gần đây xung quanh CSSCI”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 3.3.2010; Fang Guangchang, “Đình chỉ việc lấy CSSCI làm tiêu chuẩn đánh giá học thuật trường đại học - Thư kêu gọi gửi Giáo sư Yuan Guiren, Bộ trưởng Bộ Giáo dục”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 3.3.2010; Fang Guangchang, “Trả lời phóng viên Báo Tân Kinh về vấn đề CSSCI với tính cách là tiêu chuẩn đánh giá học thuật”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 20.3.2010; Fang Guangchang, “Trả lời 3 câu hỏi của bạn mạng Mạng Làn sóng Mới về vấn đề CSSCI với tính cách là tiêu chuẩn đánh giá học thuật”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 31.3.2010; Zhu Jiaping, “Đánh giá Trung tâm Đánh giá Khoa học Xã hội Trung Quốc thuộc Đại học Nam Kinh”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 19.1.2010; Li Shidong (Lý Thế Động), “‘Tuyên bố nghiêm túc’ đây về bá quyền - Bình luận về ‘Tuyên bố nghiêm túc’ của Trung tâm Đánh giá Khoa học Xã hội Trung Quốc thuộc Đại học Nam Kinh”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 9.2.2010.

Thực tiễn đã chứng minh, lấy CSSCI làm tiêu chuẩn đánh giá học thuật nguy hại rất ghê gớm, lợi bất cập hại. Kính xin Bộ trưởng Yuan Guiren ra lệnh đình chỉ việc làm này, ra lệnh cho các ngành hữu quan của Bộ Giáo dục, các trường đại học trong toàn quốc không được lấy luận văn công bố trên CSSCI làm chỉ tiêu đánh giá giảng viên và sinh viên, đồng thời gấp rút xây dựng hệ thống đánh giá mới, khoa học, thực sự phù hợp với quy luật nghiên cứu khoa học xã hội. Đối với việc xúc tiến nghiên cứu học thuật và uốn nắn những lệch lạc học thuật, việc đình chỉ lấy CSSCI làm tiêu chuẩn đánh giá học thuật có thể có hiệu quả giải quyết triệt để tận gốc vấn đề; đồng thời có thể khiến cho CSSCI phát huy vai trò bình thường của nó là “xúc tiến tạp chí nâng cao chất lượng học thuật”. Được vậy thì thật may mắn cho học thuật Trung Quốc, cho dân tộc!”¹.

Đúng thế, mong muốn của giới học thuật, yêu cầu của luật pháp và thiết chế. Tiến hành thảo luận, phê phán và cải cách một cách đầy đủ trách nhiệm đối với cơ chế đánh giá học thuật các trường đại học hiện hành không những liên quan đến lợi ích thiết thân như xét duyệt chức danh, đánh

¹ Sau đó, khi trả lời phỏng vấn của phóng viên *Báo Tân Kinh* Zhang Hong “cái ‘hại’ trong câu ‘CSSCI hại lớn hơn lợi’ mà ông nói, xét từ tình hình thực tế, bao gồm những mặt nào”, Giáo sư Fang Guangchang giải thích thêm: “Chủ yếu là làm cho các học giả trẻ không thể bình tâm hoàn thành việc rèn luyện học thuật và tích lũy học thuật. Khi tôi làm tiến sỹ, thầy quy định trong 3 năm tôi không được công bố bài viết. Giờ đây dạy sinh viên, trước hết tôi yêu cầu họ nuôi dưỡng phong cách học thuật tốt đẹp, phải điềm tĩnh trung thực, làm người thành thật, làm học vấn thành thật. Nhưng tình hình bây giờ là, rất nhiều trường quy định thạc sỹ, tiến sỹ không công bố bài viết không được tốt nghiệp. Có số liệu thống kê, toàn bộ số trang của các tạp chí học thuật CSSCI trong toàn quốc không đủ cung cấp cho thạc sỹ, tiến sỹ. Sinh viên muốn tốt nghiệp làm thế nào? Đành nhờ người tìm quan hệ, bỏ tiền mua trang tạp chí. Như vậy dù thầy dạy như thế nào cũng vô ích, trò còn chưa ra khỏi trường đã đi sai đường rồi. Đây là vấn đề do xã hội tạo ra. Hơn nữa, tình hình từng sinh viên là khác nhau, có sinh viên có năng lực công bố bài viết tốt, có sinh viên chỉ 3 năm đào tạo còn không đủ. Cứ đòi anh ta công bố bài viết, sẽ dẫn đến hiện tượng sao chép, chấp vá. Thầy cũng như vậy, học vấn cấp một là phải bình tâm lại, gọi là ‘mười năm mài một lưỡi gươm’. Dùng số lượng bài viết công bố làm chỉ tiêu đánh giá hàng năm, khiến người ta làm sao bình tâm lại để làm học thuật? Đặc biệt là các giảng viên trẻ, họ trên có cha mẹ già, dưới có con nhỏ, còn phải bình chức danh. Tương lai của học thuật Trung Quốc là ở những người trẻ tuổi. Thứ thế chế đánh giá này bây giờ làm hỏng nhiều người trẻ tuổi. Mọi người đều đang hô hào đại sư, dùng loại phương pháp này bây giờ chỉ có thể cho ra những người hám công máu lợi, làm thế nào ra được đại sư? Còn những hướng dẫn viên nghiên cứu sinh tiến sỹ vẫn còn đạo văn kia thì càng là nỗi ô nhục của học thuật... Sai lầm trong định hướng học thuật của việc lấy CSSCI làm tiêu chuẩn đánh giá học thuật là cực kỳ hiển nhiên, rõ ràng nó sẽ dẫn đến thứ phong khí học thuật nôn nóng, không lành mạnh, nguy hại rất lớn”. Xem Fang Guangchang, “Trả lời phỏng vấn của phóng viên *Báo Tân Kinh* về vấn đề lấy CSSCI làm tiêu chuẩn đánh giá học thuật”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 20.3.2010.

giá hàng năm đối với 350 nghìn người làm công tác khoa học xã hội nhân văn các trường đại học và những vấn đề hiện thực như đánh giá trường đại học, mà còn liên quan đến định hướng đánh giá học thuật các trường đại học, ưu hóa sinh thái học thuật các trường đại học và nuôi dưỡng phong khí học thuật và văn phong tốt đẹp, đó không phải việc nhỏ mà là việc lớn, không phải việc riêng mà là việc công, không thể nhìn nó với thái độ thờ ơ¹.

IV. Hậu quả của định hướng đánh giá lượng hóa

Ngay từ ngày 24.1.2002 khi thảo luận về vụ Giáo sư Đại học Bắc Kinh Wang Mingming (Vương Minh Minh) sao chép, trong “Ai sẽ giám sát giới học thuật Trung Quốc”, Giáo sư Chen Pingyuan (Trần Bình Nguyên) đã bắt mạch cho giới học thuật Trung Quốc và chỉ ra căn bệnh dễ thấy của nó: “Có một số thuộc về tu dưỡng đạo đức cá nhân, nhưng phần lớn hơn bắt nguồn từ thể chế quản lý. Thí dụ, trong hệ thống đánh giá học thuật, tồn tại khuynh hướng coi trọng số lượng mà bỏ qua chất lượng. Cái gọi là ‘mọi người bình đẳng trước con số’ bên ngoài thì công bằng hợp lý, kỳ thực đã bỏ qua mất tính đặc thù của sáng tạo tinh thần. Đặc biệt là bộ môn khoa học nhân văn, ‘quản lý lượng hóa’ tuy kích thích hữu hiệu sản xuất, nhưng hiệu quả thực tế hoàn toàn không lý tưởng, về khách quan dẫn dụ học giả đi theo con đường chế tạo thô sơ, ô ạt”².

Mô xê của Giáo sư Đại học Thanh Hoa Li Bozhong (Lý Bá Trọng) năm 2004 trong bài “Bàn về học thuật và tiêu chuẩn học thuật” càng cụ thể, tỷ mỉ và khiến người ta phải suy nghĩ sâu:

Trong 25 năm qua, số lượng tác phẩm học thuật về bộ môn nhân văn được xuất bản của nước ta thật đáng kinh ngạc, có thể gọi là nước lớn trên thế giới. Xin lấy lịch sử văn học Trung Quốc làm thí dụ, theo thống kê của Niu Wenyi (Ngưu Văn Di), cho đến hiện nay Trung Quốc đã xuất bản 1600 bộ, và còn đang cho ra đời với tốc độ cao mỗi năm trên 10 bộ. Về mặt sử học, theo thống kê của Li Huarui (Lý Hoa Thụy), tổng số tác phẩm nghiên cứu về lịch sử đời Tống xuất bản 50 năm lại đây nhiều tới 15 nghìn bài, mà trong đó tuyệt đại bộ phận xuất bản trong 25 năm gần đây. Nhưng đi liền với sự tăng vọt về số lượng này lại không phải là sự nâng cao về chất lượng. Thí dụ theo đánh giá của Li Huarui, trong 15 nghìn luận văn về lịch sử đời Tống, 1/3 -

¹ Yang Yusheng, “Thư gửi các thầy và các bạn về ‘Nã pháo vào CSSCI (luận cương)’”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 29.1.2010.

² Chen Pingyuan, *Tùy bút học thuật*, Nxb Đại học Hà Nam, 2006, tr. 24.

1/2 là phế phẩm, hoàn toàn không có giá trị học thuật, số còn lại cũng rất khó nói là rốt cuộc có bao nhiêu có giá trị học thuật tương đối cao. Nhưng so với các bộ môn nóng thì tình hình văn học sử và sử học dường như vẫn không phải là tồi tệ nhất. Thi dụ về kinh tế học, số luận văn kinh tế học mỗi năm Trung Quốc cho ra đời phải tính đến con số chục nghìn... nhưng thực tế thì trình độ học thuật của nghiên cứu kinh tế học Trung Quốc còn cách tiêu chuẩn học thuật quốc tế vời vợi nghìn trùng. Trong tình hình này, muốn đi vào dòng chính của học thuật quốc tế thực sự rất khó. Còn trở thành hàng đầu thế giới thì e rằng không có khả năng. Nhà kinh tế học Trung Quốc muốn đoạt giải Nobel xem ra chỉ là mộng tưởng... Tác phẩm học thuật do học giả Trung Quốc viết ngày nay ngày càng bị giới học thuật quốc tế coi là giả mạo kém cỏi mà không thèm để ý tới. Đó cũng là điều thực sự khiến chúng ta xấu hổ và buồn rầu. Về điều này, học giả Trung Quốc chúng ta thực sự hổ thẹn với thời đại chúng ta¹.

Cái hiện trạng khiến người ta “xấu hổ và buồn rầu” này của học thuật Trung Quốc vừa liên quan đến tư duy “GNP”² trong nghiên cứu khoa học của trường đại học, vừa liên quan đến mô hình “SCI”, “SSCI” và “CSSCI” trong đánh giá học thuật. Lượng hóa học thuật khó chối bỏ tội trạng của mình. Ông You Xuegong (Vưu Học Công) chỉ ra: “Ảnh hưởng tiêu cực của việc lượng hóa học thuật đối với sinh thái học thuật là rõ ràng dễ thấy. Khi quyền chủ

¹ Li Bozhong (Lý Bá Trọng), “Bàn về học thuật và tiêu chuẩn học thuật”, *Diễn đàn Khoa học Xã hội*, 2005, số đầu tháng 3 (bản Bình luận học thuật). Điều có ý nghĩa là, theo phóng viên báo *Phương Đông buổi sáng* đưa tin, nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu Tài chính thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc Yi Xianrong (Dịch Hiến Dung) đã từ chức trưởng phòng Phòng Nghiên cứu Phát triển Tài chính và Chế độ Tài chính, theo cách nói của Viện trưởng Viện này Li Yang (Lý Dương), lý do là vì thành tích của ông ta qua đánh giá của Viện Nghiên cứu Tài chính không đạt. “Đánh giá của chúng tôi gồm 2 mặt, một là đối với thành quả nghiên cứu của chính nghiên cứu viên. Tiêu chuẩn đánh giá không phải là số lượng bài viết anh công bố mỗi năm, mà là rốt cuộc anh có nghiên cứu khoa học không, có thành quả có ích cho xã hội không, chứ không phải là mỗi năm công bố 600 bài viết, nhưng hoàn toàn không có điều tra. Hai là có đóng góp cho phòng nghiên cứu cơ sở nơi mình công tác hay không. Yi Xianrong luôn chỉ bận về việc riêng của mình, hoàn toàn không có đóng góp cần thiết cho phòng nghiên cứu”. “Nghiên cứu viên nói chung mỗi năm chỉ công bố 2-30 bài viết, còn Yi Xianrong viết trên 600 bài, phần lớn liên quan đến bất động sản. Nghiên cứu về chuyên ngành bất động sản rất phức tạp, không thể tùy tiện công bố quan điểm dẫn đến định hướng sai quần chúng”. Xem Liang Wenhui (Lương Văn Hội), “Yi Xianrong bị đánh giá không đạt, từ chức”, báo *Phương Đông buổi sáng*, ngày 23.3.2007.

² Yang Yusheng, “Về ‘giải GDP hóa’ trong nghiên cứu học thuật ở trường đại học - Bàn về các vấn đề của đại học và cách giải quyết (II)”, *Diễn đàn Khoa học xã hội*, 2010, S. 8.

đạo học thuật bị một nhóm nhà quản lý si mê con số nắm giữ thì tư tưởng tự do, nhân cách độc lập đều chỉ có thể bị bức ép co cụm lại trong góc mà thở dốc, tinh thần học thuật chân chính bị ngốn ngấu mất. Khi các học giả bị xô đẩy theo đuổi ‘vệ tinh cao sản’ về thành quả học thuật, khi các chủ biên và biên tập viên trẻ tuổi của các tạp chí học thuật đó bị đeo bám vây bọc, chúng ta cảm thấy rõ ràng sự đáng sợ và đáng buồn của tình trạng các nguồn lực học thuật bị tha hóa thành quyền lực học thuật. Sự theo đuổi con số đã chèn ép không gian và thời gian suy nghĩ, áp lực của con số khiến người ta khó có thể ngồi yên trên chiếc ghế lạnh, đua nhau vùng dậy theo đuổi ‘ngắn, bằng, nhanh’, thậm chí nạn sao chép, cắt xén, tham nhũng học thuật thịnh hành. Còn có hàng loạt nghiên cứu trùng lặp hoặc trình độ thấp, không giá trị nhưng lại có thể đổi lấy danh lợi, bóp chết tinh thần đổi mới, khiến cho phong khí học thuật vì chúng mà bại hoại. Thứ ‘đại nhảy vọt học thuật’ đó xem ra náo nhiệt nhưng bong bóng trong đó sợ rằng còn lớn hơn bong bóng trong ngành bất động sản ở Trung Quốc hiện nay. Bong bóng bất động sản vỡ, mấy năm sau kinh tế còn có thể khôi phục nhưng tinh thần học thuật mai một thì gốc của văn hóa dân tộc sẽ bị tổn hại nghiêm trọng, ảnh hưởng đùng chạm không chỉ đến một hai thế hệ”. Bởi vậy ông You kêu gọi: “Muốn bồi dưỡng năng lực đổi mới và sáng tạo của đất nước và dân tộc, làm cho cây văn hóa dân tộc lớn lên mập mạp đầy đà thì cần thay đổi cái cục diện trong đó lượng hóa học thuật dẫn dắt sự phát triển học thuật, xây dựng lại sinh thái học thuật tốt đẹp. Xin tôn trọng quy luật học thuật, trả quyền lực học thuật về cho học giả, quản lý học thuật bằng phương pháp học thuật và quan điểm phát triển. Hãy để cho lượng hóa học thuật cách chúng ta xa một chút!”¹.

Trước quan điểm của ông Liu Changqiu (Lưu Trường Thu) trong bài “Tham nhũng học thuật, đừng quy hết cho thể chế” rằng “Dù tính bất hợp lý trong thể chế đánh giá học thuật là một nhân tố khách quan quan trọng không được phép gạt bỏ dẫn đến xảy ra tham nhũng học thuật, nhưng đó tuyệt đối không phải là nguyên nhân căn bản của tham nhũng học thuật”, ông Fang Guangchang đã chỉ ra một cách rõ ràng dứt khoát: “Căn nguyên của nạn tham nhũng học thuật xuất hiện trên diện rộng hiện nay chính ở sự kiểm soát và chỉ đạo của hệ thống đánh giá học thuật vong quốc diệt chủng kia. Do đó kết luận của tôi trái ngược với ông Liu: chúng ta cố nhiên cần tăng cường sự tu dưỡng đạo đức học thuật tự thân của học giả, nhưng điều bức thiết hơn cần

¹ You Xuegong, “Lượng hóa học thuật là một hệ quả xấu của hành chính hóa học thuật”, *Báo Khoa học xã hội Trung Quốc*, ngày 26.2.2010.

làm lại là triệt để cải cách cái thể chế đánh giá nghiên cứu khoa học hiện hành để chặt đứt căn nguyên đẻ ra tham nhũng học thuật ở nước ta hiện nay!”¹.

Hoàn toàn không ngẫu nhiên mà ngày 15.3.2009, tại cuộc tọa đàm về xây dựng phong khí học thuật trong trường đại học do Bộ Giáo dục mở, Viện sỹ Zhou Ji (Chu Tế) lúc bấy giờ là Bộ trưởng Bộ Giáo dục đã chỉ ra với lời lẽ nghiêm khắc ít thấy: trong môi trường học thuật của trường đại học hiện nay “hiện tượng học thuật không quy phạm, phong cách học thuật không chuẩn vẫn tồn tại, hành vi học thuật không đúng đắn vẫn phát sinh, ở một số mặt còn tương đối nghiêm trọng, làm tổn hại hình tượng học thuật, làm bại hoại phong khí học thuật, cản trở học thuật tiến bộ, mang lại những ảnh hưởng tiêu cực nghiêm trọng cho sự nghiệp khoa học và giáo dục. Đối với điều này, cần có quan điểm rõ ràng dứt khoát, thái độ kiên quyết, nghiêm túc điều tra xử lý, quyết không thể để mặc cho nó sinh sôi lan tràn”. Hội nghị nhấn mạnh cần “tăng cường xây dựng phong khí học thuật, phải trị cả ngọn lẫn gốc, phải xây dựng hệ thống đánh giá nghiên cứu khoa học lấy chất lượng làm định hướng, xoay chuyển từ đầu nguồn cái phong khí xấu là nòng cốt với lợi ích trước mắt, thậm chí làm gian làm giả”.

V. Dùng tiêu chuẩn học thuật để chuẩn hóa việc đánh giá học thuật

Việc đánh giá học thuật đúng là đã đến lúc cần chấn chỉnh từ gốc, từ nguồn. “Bản chất của học thuật là tìm tòi chân lý, linh hồn của nó là đổi mới. Học thuật lấy việc theo đuổi chân lý và đổi mới tri thức làm mục đích, điều đó cấu thành cơ sở trù tượng, khởi điểm lôgic và lý do cuối cùng của đánh giá học thuật. Đánh giá học thuật là quá trình lấy tiêu chuẩn học thuật làm thước đo, đưa ra phán đoán giá trị về hiệu quả hoạt động học thuật”². Xét từ vai trò trực tiếp và tích cực, đánh giá học thuật thông qua việc kích thích đổi mới tri thức để hướng dẫn học thuật tuân thủ chuẩn mực học thuật, khống chế các hành vi vượt ra ngoài quỹ đạo, kích thích đối tượng đánh giá nâng cao trình độ học thuật, phát huy chức năng xã hội quan trọng là thúc đẩy sự nghiệp học thuật phát triển. Đánh giá học thuật hướng dẫn phân phối các nguồn lực nghiên cứu khoa học, từ đó đóng vai trò là cây “gậy chỉ huy” hoạt động học thuật. Việc

¹ Fang Guangchang, “Giải quyết nạn tham nhũng học thuật, trước hết cần xử lý thể chế đánh giá hiện hành - Kiểm bản với ông Liu Changqiu”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 3.9.2009.

² Zhang Baosheng, “Tính chất và vai trò của đánh giá học thuật”, *Nghiên cứu học thuật*, 2006, S. 2.

xây dựng cơ chế đánh giá học thuật khoa học, công bằng, khách quan có ý nghĩa quan trọng đối với việc thúc đẩy học thuật phát triển, kiềm chế nạn tham nhũng học thuật”¹.

Cải cách cơ chế đánh giá học thuật bị tư duy SCI làm cho méo mó đã trở thành tiếng hô chung của những người am hiểu trong giới học thuật². Ngành chủ quản hành chính giáo dục cũng có nhận thức nhất định đối với vấn đề cải tiến việc đánh giá học thuật³. Cải tiến cũng vậy, quản lý cũng vậy, ngày nay

¹ Yang Yusheng, Zhang Baosheng (chủ biên), *Dẫn luận quy chuẩn học thuật*, Nxb Giáo dục Đại học, 2004, tr. 52.

² Tường tận, xem Yang Ning, Huang Annian, Chen Pingyuan, Niu Dayong, Yu Sanding, Xing Dongtian, Wang Jianmin, Wang Xi, Li Xiuqing, He Guoqing, “Bàn ngang đọc về cải tiến cơ chế đánh giá học thuật”, *Diễn đàn Khoa học xã hội*, 2009, số đầu tháng 4 (bản Bình luận học thuật).

³ Bộ Giáo dục, trong “ý kiến về ra sức nâng cao chất lượng nghiên cứu triết học - khoa học xã hội trong các trường đại học” (5.6.2006), đã đặc biệt đề cập đến việc “xây dựng hệ thống đánh giá khuyến khích thành quả nghiên cứu chất lượng cao”: *Một là* “xây dựng tiêu chuẩn đánh giá lấy chất lượng làm định hướng. Đánh giá thành quả nghiên cứu triết học - khoa học xã hội vừa cần có chỉ tiêu số lượng, quy mô, càng cần có chỉ tiêu chất lượng, hiện nay đặc biệt cần nhấn mạnh tầm quan trọng của chỉ tiêu chất lượng trong hệ thống đánh giá. Cần khắc phục khuynh hướng coi trọng chỉ tiêu số lượng, coi nhẹ chỉ tiêu chất lượng, thay đổi cách làm giản đơn lấy số lượng ít nhiều đánh giá nhân tài, đánh giá thành tích. Trình độ đổi mới là yếu tố hạt nhân đo lường chất lượng thành quả nghiên cứu triết học - khoa học xã hội cao hay thấp. Cần lấy việc có phát hiện vấn đề mới, khai thác tài liệu mới, thu thập dữ liệu mới hay không, có đề xuất quan điểm mới, áp dụng phương pháp mới, xây dựng lý luận mới hay không làm nội dung chủ yếu để đo lường chất lượng nghiên cứu triết học - khoa học xã hội cao hay thấp. Mở rộng chế độ đánh giá thành quả ưu tú và công trình tiêu biểu, phát huy đầy đủ vai trò định hướng của thành quả nghiên cứu trình độ cao đối với việc nâng cao chất lượng nghiên cứu triết học - khoa học xã hội; *hai là* “xây dựng tiêu chuẩn phân loại đánh giá phù hợp với đặc điểm triết học - khoa học xã hội. Đánh giá thành quả nghiên cứu triết học - khoa học xã hội cần kiên trì sự thống nhất giữa tính khoa học và tính giá trị, tính quốc tế và tính dân tộc, kế thừa tích lũy và tự chủ đổi mới. Đối với các bộ môn cụ thể của triết học - khoa học xã hội, cần có tiêu chuẩn đánh giá thích hợp với chúng, đối với nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu khoa học nhân văn và khoa học xã hội, cần có thước đo đánh giá sát hợp với thực tế. Đối với các hình thức thành quả khác nhau của nghiên cứu triết học - khoa học xã hội, cần áp dụng một cách có tính mục đích những tiêu chuẩn và phương thức khác nhau để tiến hành đánh giá”; *ba là* “xây dựng, kiện toàn chế độ thẩm định có tính khoa học, hợp lý. Phát huy vai trò chủ động của chuyên gia và đồng nghiệp trong đánh giá thành quả nghiên cứu triết học - khoa học xã hội, hoàn thiện nhiều loại chế độ thẩm định khác nhau như thẩm định của chuyên gia, thẩm định của những người thụ hưởng thành quả...; thực hiện chế độ thẩm định công khai và thẩm định nặc danh. Xây dựng cơ chế đánh giá toàn bộ quá trình, coi trọng công hiến của thành quả nghiên cứu triết học - khoa học xã hội đối với sự phát triển học thuật và tiến bộ xã hội. Thay đổi thiên hướng coi trọng việc đăng ký đề tài, coi nhẹ việc đánh giá thành quả, tăng cường việc quản lý đề tài nghiên cứu, thúc đẩy đề tài

mọi người đều ý thức được rằng cơ chế đánh giá học thuật này có vấn đề. Chính vì cơ chế hiện nay có vấn đề, chúng ta mới thúc đẩy thêm một bước việc cải cách nó, khiến những người gia nhập cộng đồng học thuật này không còn có cảm giác sợ hãi, ăn không ngon ngủ không yên như chúng ta nữa. Tôi cảm thấy chúng ta vẫn có điều kiện, có cơ hội từng bước cải tiến cơ chế đánh giá học thuật hiện nay của chúng ta.

Tại sao nói không thể không thay đổi cơ chế đánh giá học thuật trường đại học hiện nay? Then chốt là nó hoàn toàn đi ngược lại tinh thần của Trung ương. *Thứ nhất*, Tổng Bí thư Hu (Hồ) nhiều lần nói “không làm rồi”, nhưng cơ chế đánh giá hiện nay không ngớt làm rồi về học thuật. Xét theo ý nghĩa này rõ ràng nó vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc “không làm rồi” này, cho nên phải thay đổi nó. *Thứ hai*, không lấy con người làm gốc, phải thay đổi. Trung ương đề ra rõ ràng phải lấy con người làm gốc, nhưng thể chế đánh giá này hiện nay hoàn toàn làm ngược lại nguyên tắc lấy con người làm gốc, do đó cần thay đổi nó. *Thứ ba*, ngay cả chiến lược phát triển quốc gia cũng không làm GDP nữa, nhưng hiện nay khi đánh giá học giả, bắt luận về giảng dạy hay nghiên cứu khoa học, trường đại học đều đặt con số lên trên hết, chỉ hỏi số lượng, không hỏi chất lượng. Chúng ta biết kết quả của chiến lược GDP, con số thì lên, nhưng môi trường bị hủy hoại, không thể phát triển bền vững. Học thuật cũng như vậy, đúng như mọi người đều cảm nhận được, sinh thái học thuật bị phá hoại, học thuật cũng không thể phát

ngiên cứu hoàn thành với chất lượng cao. Chú ý bồi dưỡng các cơ cấu đánh giá học thuật phi chính phủ, bảo vệ tính độc lập và tính quyền uy của các cơ cấu thẩm định”; *bốn là* “xây dựng cơ chế giám sát có tính khoa học hợp lý đối với việc thẩm định. Xây dựng cơ chế công khai hóa kết quả thẩm định, tiếp nhận sự giám sát của xã hội đối với kết quả thẩm định. Xây dựng chế độ khiếu nại việc đánh giá học thuật, thành lập các cơ cấu chuyên môn về thụ lý sự chất vấn và khiếu nại kết quả đánh giá. Tăng cường giám sát đối với các cơ cấu đánh giá, các chuyên gia thẩm định học thuật, xây dựng chế độ tín nhiệm và danh dự của chuyên gia thẩm định, xúc tiến việc hoàn thiện không ngừng chế độ đánh giá, chặn đứng tệ gian lận lừa bịp vì mục đích ích kỷ trong đánh giá học thuật”; năm là “khuyến khích phê bình học thuật tích cực lành mạnh. Phê bình học thuật lành mạnh là phương tiện đánh giá quan trọng của xã hội để tăng cường xây dựng phong khí học thuật, duy trì sự tôn nghiêm học thuật, nâng cao chất lượng nghiên cứu. Kiên trì phương châm trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng, tuân thủ quy chuẩn học thuật, khích lệ phê bình học thuật tích cực lành mạnh, khích lệ chuyên tâm nghiên cứu, khuyến khích tinh phẩm học thuật, phản đối thô chế tràn lan, khu trừ các sản phẩm học thuật giả dối, yếu kém”. *Chi nam quy chuẩn học thuật khoa học xã hội nhân văn trường đại học* (Nxb Giáo dục Đại học, 2009) do Ủy ban Xây dựng Phong cách Học thuật thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Bộ Giáo dục biên soạn (Wang Ning chủ biên), khi bàn về tiêu chuẩn đánh giá học thuật đã viết: “Kiên quyết loại trừ tiêu chuẩn lượng hóa kiểu ‘nhất loạt’. Đánh giá luận văn không lấy đăng cấp tạp chí làm tiêu chuẩn tuyệt đối và tiêu chuẩn duy nhất của sự tốt xấu của thành quả” (trang 45).

triển lành mạnh. Cơ chế đánh giá học thuật các trường đại học hiện nay đã đi ngược lại nguyên tắc không làm rồi, đi ngược lại nguyên tắc lấy con người làm gốc, cũng đi ngược lại quan niệm khoa học về phát triển, đã đến lúc phải cải tiến hoặc giải quyết cơ chế đánh giá học thuật hiện nay¹.

Do vậy, phải trở về học thuật, lấy học thuật làm tiêu chuẩn, lấy con người làm gốc, đổi mới cơ chế đánh giá học thuật. Đánh giá học thuật không có gì khác là bình luận, phán đoán, phân biệt đối với học giả, thành quả học thuật và cơ cấu học thuật, do đó bất luận là học giả, thành quả học thuật hay cơ cấu học thuật, yếu tố cốt lõi của chúng trước hết là học thuật. Đã là đánh giá học thuật thì nhất định phải lấy học thuật làm chỗ dựa, lấy học thuật làm tiêu chuẩn. Nói tiêu chuẩn học thuật, bản chất của nó tức là định hướng học thuật. Đây là bản chất của đổi mới việc đánh giá học thuật.

Thứ nhất, nói về môi trường chế độ của đánh giá học thuật, cần kiên quyết gạt bỏ nhân tố phi học thuật trong đánh giá học thuật, đặc biệt là nhân tố quan hệ con người, nhân tố ý chí thủ trưởng. Trung Quốc là nước đặc biệt cầu kỳ về quan hệ con người, trong một mạng quan hệ có phân biệt già trẻ, thân sơ, có sự xâm thấu của quyền lực, quy tắc nổi trong đánh giá học thuật không thể không nhường chỗ cho quy tắc ngầm đặt dưới sự chi phối của quan hệ và quyền lực, từ đó dẫn đến căng thẳng trong quan hệ giữa con người và tha hóa trong đánh giá học thuật. Đây là sức mạnh của “bàn tay vô hình” mà khi đổi mới việc đánh giá học thuật cần đối phó và khắc phục trước tiên.

Thứ hai, nói về yếu tố trình tự trong đánh giá học thuật, cần ra sức thay đổi cái nạn “đánh giá bài viết qua tạp chí” hiện nay. Nói “đánh giá bài viết qua tạp chí” tức là giản đơn xem bài viết đăng trên tạp chí “cấp” nào chứ không xem xét chính bài viết, đây là cách làm hình thức chủ nghĩa vu vơ hết chỗ nói, hiện nay đặc biệt thịnh hành trong các trường đại học và cao đẳng, rất nguy hại. “Cấp bậc hành chính của tạp chí làm sao có thể đồng nhất với trình độ học thuật? Tạp chí hạt nhân tuy được bình chọn chủ yếu dựa vào sức ảnh hưởng học thuật, nhưng đây chỉ là sự phân tích đo lường học đối với toàn bộ các bài viết đăng tạp chí, chứ không phải sự đánh giá từng bài viết của nó. Đặt dấu bằng giữa đẳng cấp của tạp chí và chất lượng của từng bài viết, quan niệm của cách làm đó là, phạm bài viết công bố trên tạp chí có đẳng cấp cao thì tất nhiên là có chất lượng cao, còn ngược lại thì không đúng. Cái cách làm vu vơ ‘đánh giá bài viết qua tạp chí’, chỉ

¹ Yang Yusheng, “Tại sao phải cải tạo cơ chế đánh giá học thuật hiện nay”, *Diễn đàn Khoa học xã hội*, 2009, số đầu tháng 4 (bản Bình luận học thuật).

thừa nhận mũ áo không thừa nhận con người này có thể công nhiên chi phối trong giới học thuật!... Thực không biết đây là nỗi buồn của giới học thuật hay nỗi buồn của nhà quản lý!¹. Một hiện tượng quái đản khác liên quan với điều này là, một số lượng lớn thành quả học thuật (trên 10 nghìn bài viết) hàng năm công bố trên hơn 300 tạp chí học thuật dù chất lượng tổng thể của chúng rất đáng ca ngợi² nhưng về cơ bản bị gạt ra ngoài hệ thống đánh giá học thuật hiện hành.

Thứ ba, nói về vai trò định hướng của đánh giá học thuật, cần thiết thực thay đổi cái biện pháp lượng hóa đang tồn tại phổ biến hiện nay. Nôn nóng với thành công và lợi ích trước mắt, mua danh cầu lợi, lấp lại ở trình độ thấp, phồn vinh giả tạo - sự tồn tại của những vấn đề học thuật này cố nhiên do nhiều nguyên nhân phức tạp, nhưng biện pháp lượng hóa coi trọng lượng mà không coi trọng chất đích xác là thủ phạm của tội lỗi này. Do vậy, “cần phản đối cái cung cách chỉ đơn thuần lấy số lượng luận văn công bố để đánh giá trình độ học thuật và cống hiến của cá nhân”³. Bất luận đối với khoa học tự nhiên hay khoa học xã hội nhân văn, điều này đều thích hợp.

Thứ tư, nói về việc đánh giá học giả, cần thay đổi định hướng hành chính hóa đang diễn ra ngày một mạnh mẽ hiện nay. Có thể là do thứ văn hóa bản vị quan* ở Trung Quốc, cộng thêm sự dẫn dụ của lợi ích hiện thực to lớn, cho nên bất luận là trường đại học hay viện nghiên cứu, hiện tượng “quan liêu hóa học thuật” những năm gần đây ngày càng nghiêm trọng⁴. Trong một hệ thống đánh giá méo mó như vậy, việc đánh giá một học giả thường lấy chức vụ hành chính của người đó làm trung tâm; dường như chỉ có để cho học giả đảm nhiệm chức vụ hành chính mới là coi trọng nhân tài. Cứ như vậy, việc đánh giá học thuật đối với một học giả dần tha hóa thành sự đeo bám cấp bậc hành chính, từ đó khiến cho thiết chế khoa học biến thành “nhà môn”, viện nghiên cứu biến thành “cơ quan”, đáng

¹ Xing Dongtian, “Sai lầm trong ‘đánh giá so sánh học thuật’ và việc uốn nắn - Một suy nghĩ về hiện tượng lệch chuẩn trong học thuật hiện nay”, *Diễn đàn Khoa học xã hội*, 2005, số đầu tháng 4 (bản Bình luận học thuật).

² Xem Yang Yusheng, “Hiện tượng đáng quan tâm về tập san học thuật”, *Tạp chí Văn Mới*, 2004, S. 4; Yang Yusheng, “Danh mục tập san học thuật Trung Quốc (sơ biên) - Một bản danh sách điều tra sơ bộ”, theo Mạng Phê bình Học thuật, ngày 25.8.2005.

³ Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Giáo dục, Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc, Viện Hàn lâm Công trình Trung Quốc, Quỹ Khoa học Tự nhiên Quốc gia, “Quyết định về cải tiến công tác đánh giá khoa học công nghệ”, xem Yang Yusheng, Zhang Baosheng (chủ biên), *Dẫn luận quy chuẩn học thuật*, Nxb Giáo dục Đại học, 2004, tr. 344.

* Thứ hạng hoặc vị thế chính thức được coi là tiêu chí duy nhất để đánh giá giá trị xã hội của một người; tiêu chuẩn thứ hạng chính thức (ND).

⁴ Yang Yusheng, “Luận cương ‘giải hành chính hóa’ đại học - Bàn về các vấn đề của đại học và cách giải quyết (I)”, *Diễn đàn Khoa học xã hội*, 2010, S. 7.

cấp thâm nghiêm, đầy vẻ quan cách. Ngày 22.8.2005, Chủ tịch Hiệp hội Khoa học Công nghệ Trung Quốc Zhou Guangzhao (Chu Quang Triệu) từng phê bình gay gắt hiện tượng những người làm công tác khoa học công nghệ ham thích làm quan: “Làm công tác nghiên cứu khoa học và làm quan là hai quan niệm giá trị hoàn toàn khác nhau, hai loại quan niệm giá trị này rất khó đồng thời thể hiện ở một con người. Một số cán bộ khoa học công nghệ có năng lực lãnh đạo có thể đi làm quan, nhưng tiền đề của làm quan là phải phục vụ tốt cho người làm công tác khoa học công nghệ, đã làm quan thì không nên làm nghiên cứu khoa học, muốn làm nghiên cứu khoa học thì không nên làm quan. Nhưng hiện nay có nhiều người vừa làm quan vừa làm nghiên cứu khoa học, làm quan không phục vụ tốt cho mọi người, mà lợi dụng chức vụ, giữ rất nhiều kinh phí nghiên cứu khoa học lại viện nghiên cứu khoa học nơi mình làm việc, thường khiến cho những người thực sự làm nghiên cứu khoa học không có kinh phí nghiên cứu khoa học, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của sự nghiệp nghiên cứu khoa học”¹. Đây là lời cảnh báo vô cùng tinh táo, quý báu.

Thứ năm, về cơ chế bảo đảm cho đánh giá học thuật, cần cải cách và hoàn thiện hơn nữa cơ chế quản lý và phục vụ học thuật. Bất luận là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội hay Bộ Giáo dục và các trường đại học hiện nay đều có ngành quản lý nghiên cứu khoa học (cục nghiên cứu khoa học, vụ nghiên cứu khoa học, vụ khoa học xã hội), nhưng là một cấp trong hệ thống tổ chức (cấp cục, cấp vụ), dù mấy năm gần đây nguồn lực chúng chi phối ngày càng nhiều, nhưng chủ yếu chúng bám lấy chức năng quản lý trong thể chế kế hoạch, chức năng phục vụ tương đối yếu. Cái luận điệu “quản lý tức là phục vụ” dường như là lừa mình dối người. Bởi vì bất cứ học giả nào từng có quan hệ với cơ cấu quản lý đều cảm thấy ngoài bị “quản lý” ra thì gần như không được “phục vụ”.

Đánh giá học thuật là sự bảo hộ cho công bằng học thuật và sự thể hiện tính tôn nghiêm học thuật, có thể từng bước cải tiến và hoàn thiện nó từ 4 mặt dưới đây:

Trước hết, chủ thể đánh giá học thuật phải là các chuyên gia cùng ngành, và thực hiện “quy tắc thẩm định nhóm nhỏ cùng ngành”², có nghĩa là xóa bỏ cái

¹ Li Runwen (Lý Nhuận Văn), Li Jian (Lý Kiện), “Chủ tịch Hiệp hội Khoa học Công nghệ Trung Quốc Zhou Guangzhao chỉ trích gay gắt bản vị quan: Làm quan thì không nên làm nghiên cứu khoa học”, *Báo Thanh niên Trung Quốc*, ngày 22.8.2005.

² Zhang Baosheng, “Quy chuẩn đánh giá học thuật”, trong: Yang Yusheng, Zhang Baosheng (chủ biên), *Dẫn luận quy chuẩn học thuật*, Nxb Giáo dục Đại học, 2004, tr. 55. Viện sỹ Viện Hàn lâm Công trình Trung Quốc Li Guojie đã chỉ ra trong bài “SCI không phải là tiêu chuẩn

phương thức thẩm định nhóm chuyên gia đa khoa kiểu hồ lớn trước đây, thay nó bằng kiểu thẩm định chuyên nghiệp nhóm nhỏ cùng ngành trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn, từ đó bảo đảm cho tính chuyên nghiệp và tính quyền uy của đánh giá học thuật.

Thứ hai, nguyên tắc thẩm định công khai. Trước đây thường áp dụng phương thức đánh giá nặc danh, nhưng cần nhắc tới điều là, trong đời sống hiện thực, “do nặc danh khiến cho ủy viên thẩm định chỉ hưởng quyền lực mà lần tránh trách nhiệm nên thẩm định nặc danh trở thành cái lá chắn và tấm mạng che mặt không công bằng”. Vì vậy, nên đổi nặc danh thành công khai. Thí dụ, trước tiên công bố cơ cấu thẩm định và ủy viên thẩm định học thuật, kịp thời công bố ý kiến đánh giá của họ. Đồng thời, cần ngăn ngừa hữu hiệu đương sự can thiệp và làm xáo trộn việc đánh giá học thuật.

Thứ ba, đánh giá học thuật phải lấy học thuật làm gốc. Xét từ giác độ tính có thể thao tác, rất có thể bất kỳ phương pháp cụ thể nào cũng đều không toàn thiện toàn mỹ. Thí dụ, khi không có tiêu chuẩn khách quan tốt hơn, chuẩn xác hơn thì xét tương đối, hệ số ảnh hưởng và tỷ suất trích dẫn là một tiêu

duy nhất đánh giá thành quả nghiên cứu khoa học” nêu trên: “Bất luận là đánh giá thành quả hay đánh giá con người, phương thức cơ bản nhất là đồng nghiệp bình chọn. Tuy trong bình chọn bởi đồng nghiệp có xung đột lợi ích, nhưng không vì vậy mà không tin tưởng cộng đồng khoa học”. Ông lấy Đại học Carnegie Mellone, một trường được mọi người công nhận là tốt nhất trong lĩnh vực máy tính làm thí dụ, “Khi tôi hỏi làm thế nào đánh giá những Giáo sư này, đồng nghiệp J. M. Wing, Chủ nhiệm khoa này nói, *thứ nhất*, không xem bài viết, *thứ hai*, không xem kinh phí, mà xem ý kiến đánh giá do các Giáo sư danh tiếng trong lĩnh vực này viết, căn cứ vào đánh giá của đồng nghiệp để phán đoán vị Giáo sư này. Các Giáo sư cùng ngành viết đánh giá vô cùng nghiêm túc, tỷ mỉ, bởi vì viết đánh giá lung tung sẽ ảnh hưởng tới uy tín và danh dự của ông ta”. Giáo sư Fang Guangchang trong bài “Trả lời phỏng vấn của phóng viên *Báo Tân Kinh* về vấn đề lấy CSSCI làm tiêu chuẩn đánh giá học thuật” nói trên cũng chủ trương rõ ràng: “Việc đánh giá học thuật đối với thầy và trò vẫn nên lấy đánh giá bởi đồng nghiệp làm chính, bởi vì đồng nghiệp đều là những người có cái nhìn sắc bén. Trước đây tôi làm việc ở Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc, đây là cơ quan nghiên cứu được công nhận là có trình độ học thuật tương đối cao. Cái hay lớn nhất ở đây là không có tiêu chuẩn đánh giá lượng hóa... Môi trường đánh giá học thuật phải cởi mở, nghiên cứu khoa học xã hội có quy luật của nó, không thể thực hiện lượng hóa. Có thể có người nói, thực hiện việc đánh giá bởi đồng nghiệp có thể xuất hiện hiện tượng tư túi mưu lợi riêng. Trong thực tế, một học giả chân chính tất nhiên phải coi trọng lương tri học thuật. Dù cá biệt có những học giả xấu tư túi mưu lợi, ông ta tất nhiên sẽ khó tồn tại trong giới học thuật. Nếu tôi tăng bóc hết lời một tác phẩm học thuật rất kém thì đồng nghiệp tất nhiên sẽ biết tôi hoặc là tư túi, hoặc là người ngoại đạo trong lĩnh vực này, trình độ rất kém. Trong một môi trường học thuật bình thường, làm những việc tư túi mưu lợi chẳng qua chỉ là tự lột mặt mình. Đương nhiên cần thiết kể một loạt chế độ công khai, công bằng, đúng đắn cho việc bình chọn bởi đồng nghiệp. Một chế độ tốt về bình chọn bởi đồng nghiệp sẽ có hiệu quả tiền tốt đuổi tiền xấu. Còn tình hình hiện nay thì hoàn toàn trái ngược, là tiền xấu đuổi tiền tốt, buộc người ngay làm người gian”.

chuẩn khách quan tương đối tốt, nhưng không thể tuyệt đối hóa nó”¹. Xét tình hình trước mắt, bất kỳ phương pháp nào cũng đều chỉ là phương tiện, mà điều căn bản nhất trong đánh giá học thuật vẫn phải là dùng quan điểm học thuật, tiêu chuẩn học thuật để đánh giá chính học thuật. Ngoài ra, phải cho phép phê bình học thuật, tăng cường bình luận bộ môn, vừa khuyến khích tìm tòi, vừa khoan dung với thất bại. Đây cũng là phần không thể thiếu trong đánh giá học thuật.

Cuối cùng, cần có lập trường học thuật, chịu trách nhiệm trước lịch sử học thuật. Sự được mất trong đánh giá học thuật không phải ở một lúc nào đó, một nơi nào đó, then chốt là phải xem kết quả của nó có chịu đựng nổi sự thử thách của thời gian và sự phán xét của thực tiễn hay không. Xét cho cùng, đánh giá học thuật cần chịu trách nhiệm trước lịch sử học thuật. Hay nói cách khác, lịch sử học thuật sẽ là người phán xét cuối cùng việc đánh giá học thuật. Xét theo ý nghĩa này, đứng trước ông già lịch sử, bất cứ sự đánh giá học thuật nào cũng đều phải hết sức thận trọng, như đi trên băng mỏng, bởi vì chúng ta không ai có thể lẫn tránh sự phán xét của lịch sử².

Người dịch: Sái Phu

¹ Viện sỹ Zou Chenglu trả lời phỏng vấn của phóng viên *Nhật báo ánh sáng*, đăng *Nhật báo ánh sáng*, ngày 26.2.2004.

² Yang Yusheng, “Trở về học thuật, bản vị học thuật”, theo *Mạng Phê bình Học thuật*, ngày 18.9.2005.

CĂN NGUYÊN CỦA CĂN BỆNH GIÁO DỤC Ở TRUNG QUỐC

DENG XIAOMANG*. **Dangdai Zhongguo jiaoyu de binggen.** *Shehui kexue luntan*, 2010n., d.7q., d.114-122.

Căn nguyên căn bệnh là gì? Căn nguyên căn bệnh không giống với ổ bệnh, càng không giống với căn bệnh, triệu chứng bệnh. Về căn bệnh, triệu chứng bệnh của giáo dục Trung Quốc đương đại, nói chung người ta quy về thể chế giáo dục, tức là thể chế bản vị quan¹; nhưng sự hình thành thể chế giáo dục này có căn nguyên của nó, đó chính là một mô hình tâm lý cực kỳ quan trọng trong văn hóa truyền thống: “Xây dựng đất nước theo phương châm trung và hiếu”².

I

Hiện nay giáo dục Trung Quốc đang đối mặt với khủng hoảng chưa từng có. Có thể nói không ngoa rằng, người Trung Quốc đã hoàn toàn mất mục tiêu trong việc giáo dục thế hệ sau của mình. Ngay từ giáo dục trung tiểu học, thậm chí từ vườn trẻ, thanh thiếu niên Trung Quốc đã bị dồn lên cây cầu độc mộc thi vào đại học; còn giáo dục đại học thì phần lớn trở thành dạy nghề, có khi còn không được như dạy nghề, mà chỉ cốt để kiếm mảnh bằng. Văn bằng là bằng cứ về một người đã qua giáo dục. Nhưng đây là thứ giáo dục như thế nào?

Chung quy lại, thứ giáo dục mà từ nhỏ trẻ em được tiếp nhận có 2 điểm chủ yếu nhất: một là phục tùng, tức là phục tùng vô điều kiện người có địa vị cao hơn mình, có quyền lực lớn hơn mình, dù chỉ là một lớp trưởng nhỏ bé. Tiếp

* Deng Xiaomang (Đặng Hiểu Manh), Giáo sư Khoa Triết học, Đại học Khoa học Công nghệ Hoa Trung, hướng dẫn viên nghiên cứu sinh tiến sỹ.

¹ Thứ hạng hoặc vị thế chính thức được coi là tiêu chí duy nhất để đánh giá giá trị xã hội của một người; tiêu chuẩn thứ hạng chính thức (Các chú thích trong bài đều của người dịch).

² Trung hiếu lập quốc.

nhận thứ giáo dục này sẽ khiến người ta cho rằng bản vị quan là điều thiên kinh địa nghĩa, và một lòng mong muốn mình trở thành vị quan to hơn.

Một điểm nữa là các quy tắc ngầm, ai cũng biết các quy tắc chính thức có thể tùy ý vi phạm, có thể nói những lời giả dối, trống rỗng, dao to búa lớn, có thể mặt dày mày dạn làm những việc thất đức, thậm chí những việc phạm pháp mà không có bất kỳ sự hạn chế nào, nhưng quy tắc ngầm thì không thể vi phạm, khi lắng nghe người khác, phải khéo nắm được cái ý tại ngôn ngoại của người đó.

Chẳng hạn, việc giảng dạy ở đại học rõ ràng là làm mệt dân, gây tổn tiền của, tham nhũng tràn lan, công nhiên làm giả, nhưng mấy năm trước, khi đánh giá, trước mặt thanh tra viên, từ hiệu trưởng cho tới cán bộ học sinh đều phải nói năng hùng hồn, ra sức tô vẽ thành tích, vì điều này can hệ tới sự “sinh tử tồn vong” của nhà trường và danh dự của tập thể. Khi động viên trong trường, người ta sẽ ngầm ngụ ý, thậm chí nói rõ tăng quan hệ này với giáo viên, công nhân viên chức và học sinh. Các thanh tra viên thực ra cũng biết rất rõ sự việc, nhưng không thể nói trắng ra ngay tại chỗ. Ai khui lỗ thủng, người đó không được sống yên.

Trong lĩnh vực giáo dục ở Trung Quốc, thứ đào tạo đại loại như vậy ngày ngày diễn ra, trẻ em nhìn tận mắt, nhập vào tâm, cảm thấy đây là tri thức xã hội và kinh nghiệm sống tối thiểu, không hiểu điều này, đừng hòng “nhập cuộc” trong xã hội. Tác dụng của thứ lời nói giả dối sáo rỗng như vậy là ở chỗ buộc người ta phải phục tùng, uốn nắn tư duy của mình theo lời của quyền lực.

Do đó nội dung của giáo dục thực ra là dùng mọi phương thức, kể cả phương thức lừa bịp để buộc người ta phục tùng. Đây chính là lai lịch của bản vị quan. Từ đó biểu hiện về mặt phương thức giáo dục, đủ loại hiện tượng lộn xộn, như giáo dục đại nhảy vọt, chiêu sinh ô ạt, học phí cao, nha môn hóa và thị trường hóa thể chế nhà trường với sự chủ đạo của hành chính, mục nát về giáo dục và học thuật lan tràn khắp nơi... đều bắt nguồn từ thể chế bản vị quan này. Ở Trung Quốc, đã có quyền thì có việc gì mà không làm được! Cần tiền có tiền, cần người có người, cần đất có đất, cần bằng có bằng, cần luận án có luận án, cần con số có con số..., chỉ có cần học thuật, cần tư tưởng thì không thể!

Những năm gần đây người ta đã tiến hành nghiên cứu và giải thích về những hiện tượng này từ các góc độ khác nhau, những nghiên cứu và giải thích này

xem ra cũng đã làm rõ được một số vấn đề, nhưng cảm giác đem lại cho người ta vẫn là chưa nói được cái gốc của vấn đề. Chẳng hạn cứ nói tới “bản vị quan” thì người ta đều cho rằng đó là một khối u ác tính rất lớn trong giáo dục, nhưng rốt cuộc là bản vị quan dẫn đến mục nát trong giáo dục hay tư tưởng giáo dục mục nát dẫn tới bản vị quan? Tôi muốn chỉ ra, bản vị quan của chúng ta khác với bản vị quan nói chung, là thứ bản vị quan đặc biệt “quan (vua) - thầy học nhất”.

Chẳng hạn các nước khác (thí dụ Đức) cũng sùng bái chức vị và phẩm hàm, hiện tượng “quan lớn hơn một cấp dè chết người” cũng không phải chỉ Trung Quốc mới có, nhưng không giống như ở Trung Quốc, nơi mà “sếp” trở thành “nhà giáo dục” đương nhiên của tất cả mọi người dưới quyền. Một đơn vị (dù không phải là đơn vị giáo dục) nảy sinh vấn đề, người lãnh đạo trước tiên kiểm điểm mình “không giáo dục tốt công nhân viên chức của mình”. Hàn Phi Tử thời xưa từng nói đến việc “dùng quan lại làm thầy”¹, còn Khổng Tử thì đề xướng việc “dùng thầy làm quan lại”² (“Làm quan mà giỏi thì làm giáo dục, làm giáo dục mà giỏi thì làm quan”³).

Điều tôi muốn chỉ ra là, căn nguyên đích thực của căn bệnh giáo dục ở Trung Quốc ngày nay bắt nguồn từ quan niệm giáo dục mấy nghìn năm nay, đó là quan niệm giáo dục chính thức lấy “trung hiếu lập quốc” làm mục tiêu. Thay đổi tận gốc quan niệm giáo dục là then chốt của cải cách thể chế chính trị hiện tại, đây cũng là nguyên nhân khiến cải cách trong lĩnh vực giáo dục ngày nay khó khăn hơn các lĩnh vực khác. Đương nhiên giải thích thấu triệt điều này không phải là việc giản đơn.

II

Ở Trung Quốc từ xưa tới nay giáo dục là khâu tiếp nối giữa gia đình và xã hội, là tâm điểm của đời sống chính trị. Chữ “giáo”, theo sách *Thuyết văn giải tự*⁴ của Xu Shen (Hứa Thận), gồm chữ “hiếu” và chữ “văn”, “Trên làm, dưới phỏng theo”⁵, thời xưa chữ “hiếu” và chữ “hiệu” dùng như nhau, có nghĩa là “mô phỏng”. Còn chữ “dục” thì được giải thích là: “Nuôi dưỡng con

¹ Dĩ lại vi sư.

² Dĩ sư vi lại.

³ Sỷ nhi ưu tắc học, học nhi ưu tắc sỷ.

⁴ *Nguồn gốc chữ Hán*, cuốn từ điển sớm nhất ở Trung Quốc, trong đó phân tích một cách hệ thống hình dạng chữ và khảo cứu tỷ mỉ nguồn gốc chữ Hán, do Xu Shen (Hứa Thận, khoảng 58 - khoảng 147) thời Đông Hán biên soạn.

⁵ Thượng sở thi hạ sở hiệu dã.

khuyến nó làm việc thiện”¹. Theo cách nói của Duan Yucai (Đoàn Ngọc Tài), phía trên chữ “dục” là chữ “tử” viết ngược, “có ý nói có thể khiến những kẻ không tốt làm việc thiện”².

Rõ ràng giáo dục ở Trung Quốc trước hết là giáo dục gia đình, tức là lối dạy bảo theo chiều dọc, theo kiểu “trên làm dưới phỏng theo” của thể hệ trên đối với thể hệ dưới; giáo dục xã hội cũng xác lập xoay quanh giáo dục gia đình, mà hạt nhân của giáo dục gia đình là “hiếu”. Điều này thể hiện rõ nhất trong cuốn *Hiếu kinh*³, giáo trình cơ bản của giáo dục Nho gia truyền thống ở Trung Quốc. *Hiếu kinh* thực ra là “giáo kinh”⁴, nó lấy giáo dục gia đình làm cơ sở, rồi mở rộng tới giáo dục xã hội, giáo dục xã hội chính là giáo dục “đại gia đình”. Giáo dục ở Trung Quốc về bản chất là giáo dục chữ “hiếu”, “giáo” tức là “hiếu”.

Chỗ nào trong *Hiếu kinh* cũng mượn miệng Khổng Tử để nói về đạo lý của giáo dục. Chẳng hạn ngay mở đầu đã viết: “Khổng Tử nói: Hiếu là gốc của đạo đức, là thứ mà từ đó giáo dục sinh ra”⁵. Điều này rõ ràng bắt nguồn từ lời của Hữ Tử trong *Luận ngữ*. Hữ Tử nói: “Người quân tử phải coi trọng gốc, gốc lập thì đạo sinh. Hiếu để chính là gốc của lòng nhân vậy!”⁶. Tại sao hiếu để lại là “gốc của nhân”, “gốc của đức”, “gốc của đạo”, tức là gốc lớn của đời sống xã hội loài người? Cách giải thích của Hữ Tử là: “Người hiếu để mà thích phạm thượng thì rất ít; người không thích phạm thượng mà thích làm loạn thì chưa từng có”⁷ (*Luận ngữ*, “Học nhi”).

Nhưng Hữ Tử chỉ xuất phát từ hậu quả để giải thích thứ vai trò giáo hóa này của hiếu để. *Hiếu kinh* đã làm rõ đạo lý bên trong đó. Tại sao người hiếu để thì không thích phạm thượng, không thích làm loạn? *Hiếu kinh* nói: “Người quân tử có hiếu với cha mẹ nên có thể chuyển thành trung với vua, nghe theo

¹ Dưỡng tử sử tác thiện dã.

² Chính vị bất thiện giả khả sử tác thiện dã.

³ Một trong các tác phẩm kinh điển của Nho giáo, do các nhà Nho học vô danh viết vào khoảng cuối thế kỷ III trước Công nguyên.

⁴ Kinh điển về giáo dục.

⁵ Tử viết: Phù hiếu, đức chi bản dã, giáo chi sở do sinh dã.

⁶ Quân tử vụ bản, bản lập nhi đạo sinh. Hiếu để dã giả, kỳ vi nhân chi bản dư!

⁷ Kỳ vi nhân dã hiếu để, nhi hiếu phạm thượng giả, tiên hỹ; bất hiếu phạm thượng, nhi hiếu tác loạn giả, vị chi hữu dã.

lời anh nên có thể chuyển thành thuận tùng người lớn tuổi, sống ở nhà nên nếp nên khi làm quan có thể cai trị tốt”¹ (đã xuất hiện “bản vị quan”!).

Cho nên, “Dạy dân yêu mến cha mẹ, không gì hơn được đạo hiếu; dạy dân lễ phép hòa thuận, không gì hơn được đạo để”². Vốn dĩ hiếu để có thể chuyển hóa thành trung quân, trung là hiếu ở mức cao hơn, đó chính là “Chuyển hiếu thành trung”³. Ở gia đình, một người quen phục tùng thể hệ trên, ra ngoài xã hội cũng sẽ quen phục tùng những người có quyền thế, chẳng cần phải đe dọa và cưỡng chế bằng vũ lực. Có nghĩa là, hiếu có thể bồi dưỡng tính phục tùng, tức là tính nô lệ.

Nhưng nguồn gốc của hiếu là gì? Đó chính là bản tính tự nhiên của con người. Chẳng hạn *Hiếu kinh* viết: “Trong bản tính của trời đất thì con người là quý. Trong phẩm hạnh của con người, không gì lớn hơn hiếu”⁴. “Đạo cha con chính là bản tính tự nhiên, là nghĩa vua tôi”⁵. “Khổng Tử nói: Hiếu chính là đạo lý của trời đất, phẩm hạnh của nhân dân. Tiên vương nhìn thấy giáo dục có thể cải hóa dân chúng nên trước hết mới đưa tới cho họ lòng bác ái, từ đó dân chúng không ai bỏ rơi người thân; chỉ dạy cho họ đạo đức lễ nghĩa, do vậy phẩm hạnh của dân chúng hưng thịnh”⁶. Chính do nhìn thấy thứ thuộc tính không thể khác được này trong bản tính tự nhiên của con người nên tiên vương mới dựa vào đó để tiến hành giáo dục nhằm làm cho hiếu nâng cấp lên thành chuẩn mực cơ bản nhất trong đời sống xã hội.

Như vậy hiếu được phóng đại lên thành một thứ thể chế chính trị của toàn xã hội. Mạnh Tử nói: “Nền chính trị tốt đẹp không được lòng dân như nền giáo dục tốt đẹp. Chính trị tốt đẹp thì dân sợ; giáo dục tốt đẹp thì dân yêu. Chính trị tốt đẹp được của cải của dân, còn giáo dục tốt đẹp thì được lòng dân”⁷ (*Tận tâm thượng*). Về mặt lý luận, thể chế chính trị của Trung Quốc được xác lập trên “lòng dân”, mà muốn “được lòng dân” phải dựa vào “nền giáo dục

¹ Quân tử chi sự thân hiếu, cố trung khả dĩ ư quân; sự huynh đệ, cố thuận khả dĩ ư trưởng; cư gia lý, cố trị khả dĩ ư quan.

² Giáo dân thân ái, mạc thiện ư hiếu, giáo dân lễ thuận, mạc thiện ư để.

³ Di hiếu tác trung.

⁴ Thiên địa chi tính, nhân vi quý. Nhân chi hạnh, mạc đại ư hiếu.

⁵ Phụ tử chi đạo, thiên tính dã, quân thần chi nghĩa dã.

⁶ Tử viết: Phù hiếu, thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa dã, dân chi hạnh dã... Tiên vương kiến giáo chi khả dĩ hóa dân dã, thị cố tiên chi dĩ bác ái, nhi dân mạc dĩ kỳ thân, trần chi đức nghĩa, nhi dân hưng hạnh.

⁷ Thiện chính bất như thiện giáo chi đắc dân dã. Thiện chính, dân úy chi; thiện giáo, dân ái chi. Thiện chính đắc dân tài, thiện giáo đắc dân tâm.

tốt đẹp”, tức là dạy cho dân trở nên hiếu, từ hiếu trở nên trung. Trung thực ra là đại hiếu. Trung chính là “Phụng sự nhà vua”¹ bằng tâm thái hiếu thuận, coi đáng quân vương là “người cha vĩ đại”. Trong cách mạng văn hóa, khi nhẩy điệu “múa chữ trung” người ta hát câu “gần cha gần mẹ không bằng gần Mao Chủ tịch”, đó chính là tâm thái này.

Tuy nhiên “bác ái” mà sách *Hiếu kinh* nói trên nói tới thực ra hoàn toàn không phải là “yêu rộng khắp”, mà là yêu có phân biệt: “Do đó không yêu mến người thân của mình mà yêu mến người khác, gọi là đi ngược lại đức; không tôn kính người thân của mình mà tôn kính người khác, gọi là đi ngược lại lễ”². Kính yêu người thân của mình và kính yêu người khác là hai thứ không thể cùng có được, cũng không thể đặt ngang hàng nhau, mà có trước sau, có thứ bậc. “Bác ái” ở đây chẳng qua chỉ là thứ tình yêu mà mọi người đều có (“Dân không để sót người thân của mình”³) chứ không phải là yêu tất cả mọi người như nhau, do đó thực ra nó vẫn là thứ tình yêu riêng tư.

Ở đây có một vấn đề nghiêm trọng, tức là về mặt chủ quan, tình yêu riêng người thân của mỗi người đều phải được ưu tiên so với tình yêu người khác, nhưng trong hiện thực, giữa người thân của một người và người thân của người khác lại luôn gặp phải một vấn đề khách quan là ưu tiên trước sau, do đó dù mọi người đều nói tới đạo hiếu thì trong toàn xã hội cũng không tránh khỏi tình trạng các nhà các hộ tranh nhau vì nhà mình, không nhường nhau. Vậy trong tình hình này, ai đứng ra để xác định thứ tự trước sau của người thân của các nhà?

Điều này đòi hỏi phải có một bậc đại gia đứng trên các nhà, một “quan phụ mẫu”, với danh nghĩa “đại gia” ông ta vừa san bằng thứ tự trước sau giữa các tiểu gia, vừa duy trì được nguyên tắc căn bản của “hiếu”, làm cho “hiếu” mang hàm nghĩa của “trung”. Đây là một phát minh lớn của văn hóa Trung Quốc. Chỉ có người Trung Quốc mới nói: “Sông lớn có nước thì sông nhỏ đầy, Sông lớn không có nước thì sông nhỏ cạn”⁴ (trên trái đất này có con sông lớn nào lại không do những dòng nước nhỏ hợp thành?). Thông qua phát minh này, ý nghĩa giáo dục của “hiếu” được nâng cấp lên thành chính giáo quốc gia, cho nên giáo dục của

¹ Sự quân.

² Cổ bất ái kỳ thân nhi ái tha nhân giả, vị chi bội đức; bất kính kỳ thân nhi kính tha nhân giả, vị chi bội lễ.

³ Dân mạc di kỳ thân.

⁴ Đại hà hữu thủy tiểu hà mãn, Đại hà vô thủy tiểu hà can.

Trung Quốc trước nay không tách rời đạo đức với chính trị, là sự hợp nhất giữa giáo dục đạo đức và giáo dục chính trị. Chỉ có thông qua chủ nghĩa chuyên chế kiểu đại gia trưởng, hình thành thể chế nhà nước kiểu “Trên khắp đất này, không đâu không là bề tôi của vua”¹ thì mới có thể quán triệt thực hiện thứ “bác ái” (hài hòa) có phân biệt trong toàn xã hội.

Do vậy, thứ đạo hiếu mà xem ra âu yếm dịu dàng, đầy ắp tình người thực ra lại ẩn chứa logic tất nhiên của chủ nghĩa chuyên chế nhà nước, đây chính là gốc rễ sâu xa trong văn hóa truyền thống của “bản vị quan” trong đời sống xã hội ngày nay. Trong lĩnh vực giáo dục, ai cũng theo đuổi việc trở thành “học quan”, theo thứ logic này, cái gọi là “học nhi ưu tắc sỹ” cũng là hợp lý lẽ, bởi vì điều này không có nghĩa gì khác là phải trở thành nhà giáo dục cao hơn, trở thành đại gia trưởng (quan phụ mẫu).

Còn về quan chức làm giáo dục, tức là “sỹ nhi ưu tắc học”, hay nói theo cách của Hàn Phi, “dĩ lại vi sư”, cũng là mệnh đề ngược lại của logic nói trên, bởi vì điều này cũng có nghĩa là chỉ có đại gia trưởng ở cấp bậc hành chính cao hơn mới có thể trở thành nhà giáo dục quyền uy.

Cho nên, thứ thể chế xem ra là vô lý này sẽ chẳng vô lý chút nào nếu hiểu được rằng giáo dục Nho gia truyền thống là lấy hiếu làm gốc, lấy sự phục tùng chính trị “thượng thi hạ hiệu” làm mục đích. Đây không chỉ là hệ thống giáo dục, mà còn là thể chế nhà nước. Bản vị quan của Trung Quốc là bản vị quan mang tính chất giáo dục, bản vị cao nhất đương nhiên là bản vị hoàng đế (bản vị quân), hoàng đế là quyền lực tối cao kiêm nhà giáo dục, “vua triết học” tối cao, ông ta thường xuyên dùng phương thức răn dạy thậm chí đòn vọt của cha mẹ để giáo dục các đại thần của ông ta. Tất cả hạ thuộc đều là con ông ta, là người vị thành niên.

Cho nên Mao Trạch Đông không tiếp nhận “4 vĩ đại” (lãnh tụ vĩ đại, thống soái vĩ đại, người thầy vĩ đại, người cầm lái vĩ đại), mà chỉ tiếp nhận “người thầy vĩ đại”. Trong *Chu thư-Thái thế* cũng nói: “Trời che chở hạ dân, tạo ra vua, tạo ra người thầy cho họ”². Người đời sau còn thêm “Tạo ra cha mẹ cho họ”³, hình thành bộ khung luân lý (trời đất) “vua, cha mẹ, thầy”¹, cũng tức là mô hình giáo dục kiểu “tiến hành giáo dục theo phương châm trung hiếu”².

¹ Suất thổ chi tân mạt phi vương thần.

² Thiên hựu hạ dân, tác chi quân, tác chi sư.

³ Tác chi thân.

Tôi phải nói rõ một điều: tôi hoàn toàn không nhất loạt phản đối việc thực hiện giáo dục tình cảm “hiếu” trong giáo dục gia đình, nhưng tôi phản đối biến thứ giáo dục này thành nội dung duy nhất hay chí thượng trong giáo dục gia đình, phản đối đề cao nó thành “gốc của nhân”, “gốc của đức” và “nơi mà từ đó giáo dục sinh ra”. Trái lại tôi cho rằng tình cảm “hiếu” chẳng qua chỉ là một biểu hiện của lòng đồng tình, lòng nhân ái trong nhân tính nói chung, hay nói cách khác, hiếu không phải là “gốc của nhân”, mà trái lại nhân là “gốc của hiếu”.

Nhưng “nhân” theo tôi hiểu là lòng đồng tình, lòng bác ái bình đẳng của mọi người, nó phải bao hàm lòng yêu công bằng, yêu chính nghĩa sinh ra từ ý thức bình đẳng này, những thứ này “hiếu” không thể nào bao quát, thậm chí chúng thường phát sinh xung đột với thứ “hiếu” phiến diện. Cho nên khi nói tới giáo dục đạo đức, nếu chỉ hạn chế nó ở “hiếu” và sự phục tùng quyền uy mở rộng ra từ đó thì cực kỳ chật hẹp, đối với người được giáo dục, đó là thứ giáo dục phiến diện và méo mó.

Nội dung quan trọng nhất của giáo dục đạo đức phải bao gồm kích thích và khẳng định ý chí tự do của con người, làm rõ và luận chứng cho phương thức và nguyên lý vận dụng đúng đắn ý chí tự do, phải giáo dục con người thành người trưởng thành chứ không phải là thành người vị thành niên. Giáo dục đạo đức phải bàn về thiện và ác trong nhân tính, tội lỗi và trừng phạt, nghĩa vụ và quyền lợi, nhân cách và tự do ý chí cùng giới hạn của trách nhiệm, không coi đó là những giáo điều, mà coi đó là những nguyên lý. Cần có sự suy diễn lý tính thực tiễn. Trong giáo dục đạo đức không có những thứ thiên kinh địa nghĩa, chỉ có những thứ hợp lý.

Hơn nữa, dù là giáo dục đạo đức được hiểu đúng đi nữa thì đó cũng không phải là nội dung duy nhất của giáo dục. Giáo dục phải lấy việc bồi dưỡng nhân cách kiện toàn làm mục tiêu, tuy đạo đức là một nội dung quan trọng trong giáo dục nhân cách kiện toàn nhưng nó tuyệt nhiên không phải là toàn bộ, cũng không thể xác lập nên nó một cách cô lập. Giáo dục đạo đức, bản thân nó phải có các nguồn phong phú khác, chẳng hạn tri thức khoa học, tri thức xã hội và nhân văn, bao gồm suy tư triết học về cuộc sống và vũ trụ, bồi dưỡng hứng thú cá nhân và lòng yêu sự nghiệp, rèn luyện phương thức tư

¹ Quân thân sư.

² Trung hiếu vi giáo.

duy (lôgic, ngữ pháp, tu từ...), ngoài ra còn có thẩm mỹ và nghệ thuật, thực tiễn kỹ thuật (năng lực hành động).

Tất cả những điều này giáo dục đều cần quan tâm, từ đó mới có thể làm cho giáo dục đạo đức trở thành thứ giáo hóa nhân cách sống động, tự do chứ không phải là thứ giáo điều cứng nhắc, chết cứng, thậm chí là thứ thuyết giáo nguy hại. Đương nhiên tư tưởng giáo dục Nho gia truyền thống của Trung Quốc cũng có những yếu tố nào đó trên đây, đặc biệt là giáo dục thẩm mỹ và triết học nhân sinh, nhưng nó đặc biệt thiếu những nội dung về tri thức khoa học, phương pháp tư duy và thực tiễn kỹ thuật, cũng không coi trọng bồi dưỡng hứng thú.

Nhưng điều quan trọng hơn là, dù trong tư tưởng giáo dục của Nho gia có những nội dung này thì chúng cũng bị coi là thành phần phụ thuộc trong giáo dục đạo đức lấy trung hiếu làm gốc, tuyệt nhiên không có ý nghĩa độc lập tự thân. Cho nên cho tới hiện nay, tuy chúng ta nhận thức được khoa học kỹ thuật là “lực lượng sản xuất thứ nhất”, bắt đầu ra sức phát triển sự nghiệp khoa học, nhấn mạnh hơn việc bồi dưỡng trí lực, “giáo dục tổ chất” “phát triển toàn diện” “đức trí thể mỹ lao” trong giáo dục; nhưng tất cả những thứ này vẫn chỉ là phương tiện phục vụ cho đạo đức chính trị và phải thay đổi theo nhu cầu của đạo đức chính trị.

III

Từ Chiến tranh Thuộc phiên năm 1840 đến nay, người Trung Quốc đã nhận thức được cái đạo lý “lạc hậu thì bị ăn đòn”, bắt đầu coi khoa học kỹ thuật mà tư tưởng giáo dục chính thống Nho gia không thêm đoái hoài tới là một nhiệm vụ chính trị để làm cho nước giàu quân mạnh, đây là một cái tiền quan trọng trong giáo dục ở Trung Quốc cận đại. Trước đó, việc truyền thụ tri thức khoa học kỹ thuật chỉ là một phương tiện mưu sinh được truyền thừa trong các gia đình, không vào được chốn thanh lịch của giáo dục chính quy. Đối với những nhân tài có kỹ thuật chuyên môn đặc biệt nào đó, như thiên văn, lịch pháp, y học..., cung đình chỉ đơn giản đặt họ vào trong hoàng gia để sử dụng riêng, hoàn toàn không có ý phổ cập những bộ môn đó thành những chương trình giáo dục xã hội.

Lý tưởng của giáo dục chính quy truyền thống là: “Nguyên lý của một nền học vấn lớn là ở chỗ làm sáng tỏ cái đức sáng, ở chỗ thân dân, ở chỗ dừng ở

mức chí thiện”¹. Đây gọi là “sự hiểu biết thực sự sáng suốt”², là cái mà những thứ “hiểu biết vụn vặt”³ bị coi là “kỹ xảo lạ lùng dễ mê hoặc”⁴ không thể nào sánh được (Trương Tải). Mục đích của giáo dục Nho gia là bồi dưỡng thánh nhân, quân tử và quan lại, những trụ cột của quốc gia đảm đương các trọng trách lớn lao, còn đối với tiểu dân bách tính, nó chỉ quan tâm làm thế nào khiến họ trở thành những người dân dễ sai bảo, tuyệt nhiên không quan tâm đến việc bồi dưỡng nhân cách của họ.

Thứ giáo dục này về cơ bản là mang tính phản trí tuệ, kiêu ngạo dân. Dù là nhân cách lý tưởng của thánh nhân và quân tử (“Đi đến tận cùng đạo lý của tự nhiên mà không mấy may vướng chút tư lợi kiêu ham muốn tầm thường của con người”⁵) kỳ thực cũng phiến diện, méo mó, tuyệt nhiên không “coi sự hoàn thiện của cá nhân rồi tiếp đó là sự hoàn thiện của thiên hạ là mục tiêu căn bản của giáo dục” (Zhang Rulun) như một số người đã tô vẽ.

Cuối cùng người Trung Quốc cận đại đã ý thức được tính phiến diện của thứ giáo dục chính trị chỉ lấy quân tử và quan chức làm mục đích bồi dưỡng, từ đó bỏ khoa cử, mở tân học, du nhập cả một loạt chương trình giáo dục về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn của phương Tây. Nhưng thứ du nhập này đã biến dạng, cái mà chúng ta thực sự muốn du nhập chỉ là kỹ thuật chứ không phải khoa học. Sự khu biệt giữa kỹ thuật và khoa học là ở chỗ, kỹ thuật chỉ là tuân thủ quy tắc, còn khoa học thì cần tìm tòi quy tắc, xác lập quy tắc; kỹ thuật chỉ quan tâm tới hậu quả và trình tự thao tác, còn khoa học thì quan tâm tới nguyên nhân và nguyên lý. Kỹ thuật có thể hoàn toàn mang tính phản trí, ngu dân; khoa học mới mở mang trí tuệ.

Khoa học và kỹ thuật đều là tri thức, nhưng tri thức kỹ thuật không xung đột với đạo đức chính trị truyền thống, mà chỉ có thể thần phục đạo đức chính trị, được nó sử dụng; khoa học thì không thế, nó có thể vạch ra căn nguyên và tính giả dối của đạo đức chính trị truyền thống, từ đó lật nhào các chuẩn mực đạo đức đã có, bởi vì nó có tiêu chuẩn độc lập của riêng mình, không chịu ảnh hưởng của đạo đức chính trị. Tác động của khoa học phương Tây cận đại tới đạo đức cũ là lực lượng có tính quyết định.

¹ Đại học chí đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chí chí thiện.

² Thành minh sở tri.

³ Văn kiến tiểu tri.

⁴ Kỳ kỹ thâm xảo.

⁵ Tận hồ thiên lý chi cực, nhi vô nhất hào nhân dục chi tư.

Nhưng ở Trung Quốc, nếu giáo dục hoàn toàn do các cơ cấu quan phương nắm giữ thì mục đích của giáo dục sẽ chỉ là củng cố và duy trì sự thống trị của chính quyền, các quan chức sẽ vận dụng quyền lực của mình, gắng hết sức đưa nghiên cứu khoa học vào trong “chính tích” của mình, nhà giáo dục cũng ra sức leo lên trong hệ thống thứ bậc quan chức này, theo đuổi mục tiêu thăng quan tiến chức. Những điều này sẽ hạn chế rất lớn tính độc lập tự thân của nghiên cứu khoa học, biến nó thành thứ “kỹ thuật” phục tùng, chỉ tuân thủ quy tắc. Bởi vì chính tích trong chính trị và thành tựu trong khoa học tuân thủ 2 thứ chuẩn mực khác nhau căn bản.

Ở Trung Quốc, tự do trong nghiên cứu khoa học chỉ có thể có không gian phát triển tự thân ở những nơi quyền lực của chính phủ tương đối yếu hay thậm chí không có khả năng quản lý. Từ năm 1949 về sau, giáo dục ở Trung Quốc hoàn toàn thống nhất dưới sự lãnh đạo quan phương, tinh thần khoa học vốn dĩ tiên thiên bất túc cũng bị tàn phá, các khoa khoa học kỹ thuật của đại học trở thành nơi đào tạo kỹ thuật thuần túy. Mà ngay cả thứ đào tạo kỹ thuật này cũng chịu sự hạn chế của hệ tư tưởng chính trị, bị chỉ trích là “chỉ chuyên mà không hồng”, là “con đường chuyên trắng”, mục đích của giáo dục bị thu hẹp vào việc bồi dưỡng những quan chức đồ hoặc những “người kế tục đồ”, đây là sự phục hồi khoa cử không có chế độ khoa cử.

Còn khoa học xã hội nhân văn thì trở thành sự kéo dài của chế độ khoa cử ở mức độ lớn hơn, các bộ môn đều trở thành thứ “kỹ thuật” để tiến hành chú giải và truyền dẫn hệ tư tưởng chính trị nhà nước. Về mặt này, thậm chí chúng còn mang tính khoa học kỹ thuật hơn cả khoa khoa học kỹ thuật. Phương châm giáo dục lúc bấy giờ (được đề ra năm 1958) được quy thành 2 câu: “Giáo dục phục vụ cho chính trị của giai cấp vô sản, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất”. Câu đầu là cương lĩnh chung của giáo dục chính trị, câu sau thì bao gồm giáo dục kỹ thuật thực dụng, nhưng cả hai đều mang màu sắc giáo dục chính trị rất mạnh.

Bởi vì “giai cấp vô sản”, người trực tiếp tham gia lao động sản xuất, được coi là hóa thân của đạo đức, người giáo dục và người được giáo dục đều được coi là “phần tử trí thức”, họ được đặt làm đối tượng của cải tạo, bởi vì chuẩn mực của “trí thức” và chuẩn mực của “trung hiếu” không bao giờ có thể hoàn toàn tương hợp. Do đó ý nghĩa của “phục vụ” và “kết hợp” đều là “cải tạo”, tức là vứt bỏ cái “khí chất cao ngạo”, hoàn toàn không ăn nhập với thể chế trung hiếu, của trí thức, gia nhập về mặt tình cảm vào các chuẩn mực tận hiếu với

quần chúng lao động với tính cách là “cha mẹ cho cơm áo” và tận trung với “quan phụ mẫu” các cấp.

Cho nên từ cuối những năm 50 đến cuối những năm 70 của thế kỷ trước, trong vòng hơn 20 năm, phương châm giáo dục ở Trung Quốc tuy có mang cách diễn tả hệ tư tưởng thời thượng, nhưng về bản chất vẫn là phương châm giáo dục “trung hiếu lập quốc” được kế thừa từ mấy nghìn năm trước, còn theo quan niệm giáo dục hiện đại thì đúng hơn đó là phương châm “hạn chế giáo dục”, phương châm “không giáo dục”, thậm chí phương châm công kích và tàn phá giáo dục.

Việc giải tán đại học (còn tên nhưng thực tế không tồn tại) trong cách mạng văn hóa là thí dụ cực đoan, thực ra đó là kết quả tất nhiên của tư tưởng giáo dục nhất quán nhiều năm. Trải qua “bồi dưỡng” trong hơn 20 năm đó, trừ ra một số rất ít ngoại lệ, còn về cơ bản giới trí thức Trung Quốc đều là một khuôn mẫu, tức là mang nặng tính nô lệ, tri thức nghèo nàn lão hóa, thiếu năng lực sáng tạo, nhưng máu đầu đá, chộc ngoáy, trù mưu tính kế lại không nhỏ. Trong môi trường ác liệt đó, chỉ có những người như thế mới có thể sống còn, những người có chút cá tính thì bị loại bỏ.

IV

Từ cải cách mở cửa, phương châm giáo dục của Trung Quốc có một số cách đặt vấn đề mới. Năm 1983 Deng Xiaoping (Đặng Tiểu Bình) nêu giáo dục cần “3 hướng tới”, tức là hướng tới hiện đại hóa, hướng tới thế giới và hướng tới tương lai. Rõ ràng là đã rất thấm thía cái tình cảnh đi vào ngõ cụt tự khép mình lại của giáo dục Trung Quốc 30 năm qua. Đi kèm theo đó, cách Trung ương đặt vấn đề giáo dục trong các trường hợp cũng có những thay đổi: một là không nói nhiều đến việc “phục vụ cho chính trị của giai cấp vô sản” nữa, mà đổi thành “phục vụ cho xây dựng chủ nghĩa xã hội”, “phục vụ cho sự nghiệp xã hội chủ nghĩa”, “phục vụ nhân dân”...; hai là đã tăng cường tỷ lệ “văn hóa”, “tri thức”, mở rộng “kết hợp giáo dục với lao động sản xuất” thành “kết hợp giáo dục với thực tiễn xã hội”, nêu ra sự cần thiết “bồi dưỡng người lao động và các loại nhân tài chuyên môn hợp tiêu chuẩn”.

Nhưng tất cả những cách đặt vấn đề này tuyệt nhiên chưa có sự cải biến có tính thực chất đối với phương châm giáo dục của Trung Quốc, dù sao giáo dục vẫn bị coi là một “mặt trận” của hệ tư tưởng nhà nước. Ở đây, có một điểm tuyệt nhiên chưa hề lung lay, tức là giáo dục là quyền lực mà phía quan

phương tập trung thâm tóm vào tay mình, chỉ có điều tính kỹ thuật và tính công cụ (“nhân tài chuyên môn”) của giáo dục được nhấn mạnh hơn mà thôi.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, thứ tính kỹ thuật và tính công cụ này gắn kết với hiệu quả kinh tế, khiến cho ngoài đặc sắc quyền lực nhà môn, giáo dục còn mang thêm đặc sắc kim tiền, tri thức bị coi là kỹ thuật kiếm tiền, giới tri thức trở thành “nhà tri bản”. Sự kết hợp giữa hai đặc điểm này dẫn tới tham nhũng quy mô lớn trong giáo dục, khiến ngành quản lý giáo dục hình thành những tập đoàn lợi ích. Còn về mặt quản lý nhà trường, thứ tính kỹ thuật và tính công cụ này khiến cho toàn bộ giáo dục trở thành vùng tai nạn nặng nề của quản lý cơ giới hóa, mọi chỉ tiêu nhân văn đều được chế định theo kiểu tiêu chuẩn hóa dựa trên nguyên tắc lượng hóa, giáo dục đại nhảy vọt là nhảy vọt về lượng.

“Cải cách giáo dục” trong những năm này về cơ bản làm mỗi một việc, tức là làm cho mọi quan hệ trở nên “ngăn nắp” để có thể đưa vào cơ sở dữ liệu thao tác bằng máy tính. Quản lý hành chính việc dạy học ngày càng “kiện toàn”, quy mô ngày càng lớn, còn bản thân giáo dục thì ngày càng mất đi sức sống. Nhìn lại lịch trình cải cách giáo dục 30 năm của Trung Quốc, chúng ta bỗng phát hiện, thời đại giáo dục Trung Quốc giàu sinh khí nhất lại chính là những năm 80 của thế kỷ XX khi thể chế giáo dục là không “kiện toàn” nhất, thậm chí có trăm thứ đồ nát cần khắc phục, còn hiện nay thì “kiện toàn” chưa từng có nhưng cũng chết cứng chưa từng có.

Có người quy tội lỗi của thứ quản lý kỹ thuật hóa và lượng hóa này cho việc du nhập thể chế phân khoa của đại học phương Tây hiện đại. Thực ra nhìn nhận như vậy là sai lầm lớn. Đại học phương Tây cố nhiên có thể chế phân khoa học thuật hóa, chuyên nghiệp hóa nghiêm ngặt, nhưng không có trường đại học nào có tiêu chuẩn thống kê lượng hóa hoàn thiện như Trung Quốc: nào là tạp chí hạt nhân và tạp chí quyền uy, nhà xuất bản phổ thông và nhà xuất bản quyền uy, nào là số trang và hệ số ảnh hưởng của luận văn, nào là đề tài cấp tỉnh và đề tài cấp quốc gia, đề tài thông thường, đề tài thanh niên, đề tài trọng điểm và đề tài quan trọng, nào là giải thưởng cấp tỉnh và giải thưởng cấp quốc gia, nào là điểm tiến sỹ, điểm thạc sỹ, trạm lưu động sau tiến sỹ, nào là khoa cấp một và khoa trọng điểm, nào là phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và số viện sỹ..., đó đều là những chỉ tiêu xếp hạng để đánh giá một trường đại học, cũng là căn cứ để nhà nước đầu tư kinh phí giáo dục.

Phần lớn lãnh đạo ngành giáo dục và các trường và học viện đều bán búa với những chỉ tiêu có tính cạnh tranh này, căn bản chẳng còn sức lực nào để làm một số công việc thực tế có ý nghĩa. Theo tôi, tất cả những điều này đều bắt nguồn từ thể chế quản lý nha môn hóa của các trường đại học Trung Quốc. Đối với một giảng viên làm công tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy, sự phát triển học thuật của anh ta căn bản không cần đến những chỉ tiêu này, chính những chính sách do ngành quản lý chế định buộc anh ta phải báo cáo và giành những danh mục phức tạp này, không thể anh ta không thể lên Giáo sư, cũng không cách nào có được kinh phí cần thiết cho nghiên cứu khoa học.

Cách phân khoa học thuật hóa, chuyên môn hóa trong các trường đại học phương Tây vừa tỷ mỷ vừa chặt chẽ, đó cũng là một phương thức để khoa học phát triển; nhưng tiêu chuẩn đánh giá học thuật bị chia sẻ theo cấp bậc hành chính thì căn bản đi ngược lại quy luật phát triển của khoa học, dù ngày nay có hô hào tăng cường “giáo dục tố chất”, “giáo dục phổ thông”, “giáo dục chuyên sâu” và triển khai nghiên cứu “xuyên bộ môn”, “liên bộ môn” đến thế nào cũng vô ích. Những cách làm này có thể biến dạng thành phương tiện thuận lợi để các nhà lãnh đạo vốn dĩ là người ngoại đạo về học thuật khống chế các bộ môn khoa học.

Mà thứ chỉ tiêu lượng hóa phình ra một cách ác tính này chính là công cụ vô hại đối với hệ tư tưởng chính trị, thậm chí có lợi cho sự ổn định chính trị. Bởi vì việc đánh giá, so sánh những chỉ tiêu này đều nằm trong tay giới quan chức, họ có thể dùng chúng để chi phối hoạt động nghiên cứu giảng dạy của giảng viên, từ bên trong học thuật buộc giảng viên phục tùng sự khống chế của quyền lực theo kiểu “trên làm, dưới phỏng theo”, hơn nữa có thể điều tiết theo hệ tư tưởng quan phương, nghiêng về những mặt nào đó mà phía quan phương chấp nhận hay thích thú. Đối với các khoa khoa học tự nhiên và kỹ thuật thì cố ý khiến chúng càng kỹ thuật hóa và thực dụng hóa, ngắn hạn hóa hơn, đối với các khoa học học xã hội và nhân văn thì khiến chúng càng hệ tư tưởng hóa, “vô hại” hóa và vô vị hóa hơn.

Chúng ta chỉ nhìn thấy các hiện tượng sao chép, đạo văn nhan nhản trong sự mục nát của học thuật hiện nay nhưng thường bỏ qua sự mục nát phổ biến hơn, đó là việc chiếm dụng những lượng lớn kinh phí nghiên cứu khoa học để ra những “thành quả” rác rưởi rỗng tuếch, giống hệt nhau. Dưới con mắt của các quan chức hành chính, không được giải Nobel chẳng sao, miễn là đừng để có gì “vượt ra ngoài khuôn khổ”, đừng để “sinh chuyện”. Chỉ cần trong

nhiệm kỳ làm quan ở đại học không xảy ra chuyện gì là có thể giữ được ghế, có triển vọng thăng tiến.

Đương nhiên nước ngoài cũng có đại học quốc lập và đại học do phía chính quyền mở. Nhưng một mặt những trường đại học này không lũng đoạn tuyệt đối theo kiểu gia trưởng các nguồn lực giáo dục, các trường đại học tư lập do dân mở có sức cạnh tranh và tính độc lập tương đối mạnh; mặt khác dù là trong các trường đại học do phía chính quyền mở thì các nhà lãnh đạo có thực quyền của chúng cũng là các nhà giáo dục do chính quyền mời chứ không phải là các quan chức do cấp trên cử xuống, các nhà giáo dục này chỉ chịu trách nhiệm về chất lượng giáo dục chứ không cố thể hiện lòng trung thành với các quan chức hành chính.

Còn các quan chức giáo dục của Trung Quốc thì tiến hành sự nghiệp giáo dục với tiền đề lớn là trung hiếu lập quốc, nhà giáo dục thực sự không ở trong ngành giáo dục, mà ở trong ngành chính phủ, họ không nhất thiết phải hiểu giáo dục (nhưng hiểu “chính giáo”), toàn bộ giới giáo dục đều phải chịu sự “giáo dục” của ngành chính phủ này. Trong các trường đại học quốc lập của Trung Quốc, chính phủ không làm giáo dục, mà thông qua “chính giáo” buộc giáo dục tận trung tận hiếu với vị đại gia trưởng là chính phủ này.

Cho nên, kết luận của tôi là: trung hiếu lập quốc là căn nguyên của căn bệnh giáo dục ở Trung Quốc đương đại.

Người dịch: Sái Phú

SO SÁNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CỦA TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN CẬN HIỆN ĐẠI

WANG LIRONG, JINXIANDAI ZHONG. **Ri daode jiaoyu mubiao bijiao.** *Xueshu yanjiu*, 2010n., d.9q., d.113-116y.

Mục tiêu giáo dục đạo đức của Trung Quốc và Nhật Bản từ thời Cận đại trở đi đều mang đặc điểm đậm nét là “lấy xã hội làm tiêu chuẩn”, yêu cầu lấy con người làm tiêu chuẩn mà nhật không đáng kể. Nhưng hiện nay, giáo dục đạo đức Trung Quốc và Nhật Bản cuối cùng đã xác lập mục tiêu quan tâm đến cả xã hội và con người. Nhìn từ mục tiêu giáo dục đạo đức, trong cái chung giữa 2 nước lại biểu hiện sự khác biệt nhau tương đối lớn.

I. Mặt chung trong mục tiêu giáo dục đạo đức ở Trung Quốc và Nhật Bản cận hiện đại

Việc xác định mục tiêu giáo dục đạo đức xuất phát từ chỗ lấy cá nhân hay xã hội làm tiêu chuẩn, điều đó phản ánh 2 loại quan niệm giá trị giáo dục khác nhau. Quan điểm giáo dục lấy cá nhân làm tiêu chuẩn coi trọng giá trị cá nhân của giáo dục, chủ trương tất cả xuất phát từ cá nhân, tất cả thoả mãn nhu cầu phát triển của cá nhân. Như có học giả đã chỉ ra, trong lịch sử, quan niệm giá trị giáo dục này từng đóng vai trò tương đối tiến bộ, nó làm cho con người thoát khỏi áp bức, trói buộc của thần học tôn giáo và chủ nghĩa phong kiến, giải phóng cá tính con người. Nhưng do quá nhấn mạnh một chiều đến nhu cầu của cá nhân, tất nhiên nó tách rời cá nhân với xã hội, khiến cho giáo dục đạo đức phần nào mang tính phản xã hội¹. Quan niệm giáo dục lấy xã hội làm tiêu chuẩn lại lấy nhu cầu xã hội làm thước đo cơ bản, nhấn mạnh một chiều đến lợi ích xã hội, phủ nhận nhu cầu chính đáng của cá nhân, coi cá nhân là công cụ thực hiện mục tiêu xã hội. Quan niệm giá trị giáo dục này thích ứng với và phục vụ cho chế độ thống trị chuyên chế. Hai quan niệm giáo dục này có thể dùng để đánh giá định hướng giá trị của mục tiêu giáo dục đạo đức.

¹ Lu Jie, Wang Fengxian, cb., *Lại bàn về giáo dục đạo đức*, Nam Kinh, Nxb Giáo dục Giang Tô, 1999, tr. 142.

Thứ nhất, quan niệm giá trị lấy xã hội làm tiêu chuẩn chiếm địa vị chủ đạo

Tác giả cho rằng, mục tiêu giáo dục đạo đức của Trung Quốc và Nhật Bản tuy đều tồn tại 2 quan niệm giá trị là lấy xã hội và lấy cá nhân làm tiêu chuẩn, nhưng phần nhiều là quan niệm giá trị giáo dục lấy xã hội làm tiêu chuẩn chiếm địa vị chủ đạo. Dù là “Trung thể Tây dụng”¹ của Trung Quốc hay “Hoà hồn Dương tài”² của Nhật Bản, dù là phong trào “Cứu vong đồ tồn”³ trong lịch sử cận đại Trung Quốc hay cuộc hành quân cấp tốc hiện đại hoá của Nhật Bản, dù là cuộc cách mạng dân chủ mới của Trung Quốc, cuộc cải tạo nhân tài cách mạng thời kỳ đầu của Trung Quốc mới hay chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa quốc gia cực đoan của Nhật Bản trước Thế chiến 2, dù là phong trào chính trị thời kỳ “cách mạng văn hoá” của Trung Quốc hay là thời kỳ công nghiệp hoá, tăng trưởng kinh tế cao tốc của Nhật Bản, rõ ràng đều thể hiện đầy đủ đặc trưng rõ nét của quan niệm giá trị giáo dục lấy xã hội làm tiêu chuẩn. Trong mục tiêu giáo dục đạo đức, 2 nước đều cực kỳ coi trọng độc lập của quốc gia dân tộc và hoạt động xây dựng kinh tế, cực kỳ coi trọng chức năng chính trị, xã hội và sản xuất của giáo dục và đều tương đối coi nhẹ sự giác ngộ tự ý thức của con người, coi nhẹ nhu cầu phát triển chính đáng, lợi ích chính đáng của cá nhân. Kết quả là làm cho giáo dục đạo đức trở thành công cụ của nhà nước, xã hội. Vì Trung Quốc và Nhật Bản đều thuộc vùng văn hoá Nho giáo nên đều có truyền thống lịch sử “nhất trí giữa chính trị và giáo dục”. Thứ mục tiêu giáo dục bồi dưỡng đạo đức lấy sự phát triển của xã hội làm tiêu chuẩn chứ không phải lấy sự phát triển cá tính của con người làm xuất phát điểm đó là có lợi cho việc dựa vào quyền lực nhà nước để tiến hành từ trên xuống dưới việc bồi dưỡng những nhân tài cần thiết cho xã hội, nhưng đồng thời cũng khiến cho cá nhân trở thành công cụ của xã hội, nhà nước. Điều này rất nguy hiểm, tức là khi người thống trị đất nước có quyết sách sai lầm, mục tiêu giáo dục đạo đức cũng theo đó đi vào sai lầm, gây tai hoạ lớn cho đất nước. Trung Quốc và Nhật Bản đều từng phải chịu tai hoạ này. Mục tiêu trung tâm của giáo dục đạo đức trong thời kỳ “cách mạng văn hoá” Trung Quốc chủ yếu là giá trị chính trị, còn mục tiêu giáo dục nhằm phát triển khoa học và văn hoá, phục vụ cho xây dựng kinh tế, thoả mãn nhu cầu phát triển của cá nhân thì bị phê phán, giáo dục đạo đức trở thành công cụ của đấu tranh giai cấp. Giáo dục đạo đức trong thời kỳ chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản là nhằm rèn đúc quốc dân của Hoàng quốc và

¹ Lấy Hán học làm gốc, còn Tây học chỉ để ứng dụng (Các chú thích trong bài đều của người dịch).

² Tinh thần Nhật Bản và học thức phương Tây.

³ Cứu đất nước nguy vong để mong tồn tại.

nhân tài nghĩa dũng phụng sự sự nghiệp công, còn việc phục vụ cho nhu cầu chiến tranh cũng làm cho giáo dục đạo đức trở thành công cụ kiểu tập quyền phát-xít, đi tới mặt trái của nhân tính.

Trung Quốc và Nhật Bản cũng từng có quan niệm giá trị mục tiêu giáo dục đạo đức lấy cá nhân làm tiêu chuẩn, nhưng nhìn tổng thể, xu thế chủ đạo trong mục tiêu giáo dục đạo đức cận hiện đại của 2 nước vẫn chủ yếu lấy xã hội làm tiêu chuẩn, còn yêu cầu lấy cá nhân làm tiêu chuẩn thì mờ nhạt không đáng kể.

Thứ hai, giáo dục đạo đức ở Trung Quốc và Nhật Bản đương đại đã xác lập mục tiêu quan tâm đến cả xã hội lẫn cá nhân

Cùng với cải cách mở cửa của Trung Quốc và cải cách dân chủ sau Thế chiến 2 của Nhật Bản, trong quan niệm giá trị mục tiêu giáo dục đạo đức của 2 nước có bước nhảy vọt về chất, mục tiêu giáo dục đạo đức lấy cá nhân làm tiêu chuẩn dần nổi bật. Phía Trung Quốc, giới giáo dục nhấn mạnh lại quan niệm phát triển toàn diện con người và đã tiến hành thảo luận chuyên về vấn đề này. Người ta bắt đầu nhận thức giá trị của giáo dục từ giác độ phát triển tố chất và bồi dưỡng tính chủ thể của bản thân người được giáo dục. Hiện nay người ta đã thừa nhận rộng rãi quan niệm giá trị giáo dục “bản chất của giáo dục là đào tạo con người, xúc tiến sự phát triển toàn diện thể chất và tinh thần của cá thể”, thay đổi thứ nhận thức lệch lạc trước đây coi giáo dục chỉ là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng. Người ta còn nhận thức được mối quan hệ giữa giáo dục và sự phát triển của con người, tức là muốn phục vụ cho xã hội, trước hết giáo dục phải bồi dưỡng những cá thể có thể chất và tinh thần phát triển hài hoà, tố chất cao, năng lực mạnh, đó mới là mục đích căn bản của giáo dục¹. Từ chỗ phục tùng phong trào chính trị trước đây, giáo dục chuyển sang phục vụ cho nhu cầu xây dựng kinh tế, và nhận thức rõ hơn mục đích của giáo dục là bồi dưỡng, nâng cao toàn diện những tố chất của con người cần thiết cho xã hội hiện đại. Đây là dấu hiệu quan trọng cho thấy cải cách giáo dục ở Trung Quốc đã đạt được tiến bộ có tính lịch sử.

Nói chung, giới giáo dục đạo đức Trung Quốc đã hình thành sự nhất trí về mục tiêu của giáo dục đạo đức: một là truyền bá quan điểm chính trị, hệ tư tưởng và những quy định pháp luật nhất định; hai là căn cứ vào những nhu

¹ Wang Dong, *Quan niệm giá trị giáo dục trong tiến trình hiện đại hoá*, Bắc Kinh, Nxb Khoa học Xã hội Trung Quốc, 2008, tr. 212.

cầu chính trị xã hội nhất định, đào tạo một loạt nhân tài chính trị phù hợp với những tiêu chuẩn giá trị nhất định, cần thiết cho chính trị của giai cấp mình; ba là tạo ra những quan niệm chính trị tiên bộ, xúc tiến phát triển và đổi mới xã hội¹. Mục tiêu giáo dục đạo đức của Trung Quốc đã có thể giải quyết tương đối tốt mối quan hệ giữa chính trị và kinh tế, khoa học, văn hoá, và mối quan hệ giữa việc lấy xã hội và lấy cá nhân làm tiêu chuẩn tự nhiên cũng có thể được quan tâm và thống nhất tương đối tốt².

Nhật Bản cũng trải qua quá trình biến đổi này. Hội đồng Giáo dục Lâm thời (HĐGDLT) Nhật Bản đã 4 lần gửi báo cáo tư vấn lên Bộ Giáo dục Khoa học Văn hoá Nhật Bản. Về mục tiêu giáo dục đạo đức, báo cáo đã chỉ ra: vừa cần cân nhắc những bài học của chủ nghĩa quân phiệt trước Thế chiến 2, vừa cần tính đến những bài học sau chiến tranh, tức là chỉ chuyên chú vào việc làm giàu đất nước, theo đuổi các giá trị hữu hình mà bỏ qua các giá trị tinh thần và văn hoá. HĐGDLT nhận thức được rằng cần bắt đầu từ việc giải quyết sự hoang phế của giáo dục Nhật Bản (Nhật Bản cho rằng giáo dục hoang phế là kết quả của việc không coi trọng giáo dục đạo đức), kế thừa và phát triển tinh thần cơ bản của *Luật cơ bản về giáo dục* Nhật Bản là coi trọng sự tôn nghiêm của con người, bồi dưỡng con người theo đuổi chân lý và hoà bình, xây dựng nhân cách hoàn thiện. Đặc biệt đã đề ra mục tiêu bồi dưỡng nhân tài cho thế kỷ XXI. Bốn bản báo cáo đã hồi cố và suy xét lại lịch trình của giáo dục Nhật Bản, nêu ra rằng trong khi phát triển nhanh, trở thành động lực của phát triển kinh tế, giáo dục Nhật Bản cũng tồn tại rất nhiều vấn đề về mặt tính sáng tạo, tôn trọng cá tính. Đó là những căn bệnh do tính nhất loạt và chết cứng của hệ thống giáo dục mang lại. Do vậy Báo cáo đề ra mục tiêu giáo dục của thế kỷ XXI là: Đào tạo những con người có hoài bão rộng lớn, thể chất lành mạnh, giàu sức sáng tạo; bồi dưỡng tinh thần tự do, tự vận động và phục vụ cho lợi ích công; đào tạo con người Nhật Bản hướng ra thế giới. Nguyên tắc đầu tiên của cải cách giáo dục là coi trọng cá tính. Việc quán triệt thực hiện nguyên tắc cá tính hoá giáo dục cũng thể hiện qua các biện pháp cụ thể của cải cách, như coi trọng việc bồi dưỡng tính sáng tạo, cải cách chế độ chiêu sinh đơn nhất của giáo dục cao đẳng, thực hiện cá tính hoá giáo dục cao đẳng. Nguyên tắc cá tính hoá có thể nói là phương hướng phát triển để Nhật Bản chỉ đạo toàn bộ

¹ Qu Baokui, cb., *Nghiên cứu lý luận cơ bản về giáo dục (1978 - 1995)*, Phúc Châu, Nxb Giáo dục Phúc Kiến, 1998, tr. 327.

² Wang Dong, *Quan niệm giá trị giáo dục trong tiến trình hiện đại hoá*, Bắc Kinh, Nxb Khoa học Xã hội Trung Quốc, 2008, tr. 218.

công cuộc cải cách giáo dục. Trong cải cách giáo dục từ những năm 80 của thế kỷ XX trở đi, chính phủ Nhật Bản đề ra rõ ràng nguyên tắc “tôn trọng cá tính”. Do vậy, trong mục tiêu giáo dục đạo đức, giáo dục cá tính trở thành đặc trưng quan trọng trong giáo dục của Nhật Bản cho thế kỷ XXI, trọng tâm của nó là làm nổi bật việc bồi dưỡng cá tính phong phú của học sinh và bồi dưỡng các phẩm chất đạo đức như tự do, tự vận động, tự chịu trách nhiệm.

Hiện đại hoá của các nước phương Tây thuộc về loại hình nội sinh phát triển sớm, nhân tố thúc đẩy hiện đại hoá sản sinh bên trong xã hội, là kết quả tất yếu của sự phát triển lịch sử tự thân. Hơn nữa, xã hội phương Tây từ thời Hy Lạp Cổ đại đã tương đối coi trọng địa vị của cá thể trong xã hội. Do vậy, biểu hiện trong giáo dục đạo đức tự nhiên là càng coi trọng việc thông qua giáo dục, phát triển tố chất và năng lực của con người để thúc đẩy phát huy hơn nữa tính chủ thể của cá nhân. Còn hiện đại hoá của Trung Quốc và Nhật Bản thì thuộc loại hình ngoại sinh phát triển muộn, chỉ vì phải chịu sức ép của văn minh nước ngoài nên mới bắt đầu lịch trình hiện đại hoá bản thân. Tuy trong tiến trình hiện đại hoá của Trung Quốc và Nhật Bản cũng có không ít người coi trọng giá trị bản thân của con người, nêu ra yêu cầu phát triển tố chất và năng lực của con người, nhưng Trung Quốc và Nhật Bản thuộc loại hình hiện đại hoá ngoại sinh phát triển muộn, thoát đầu vẫn quan tâm nhiều hơn đến những thứ thuộc tầng diện vật chất của nền văn minh khác (tức là coi trọng đồ vật), còn chưa nắm được nhân tố cốt lõi của hiện đại hoá, tức là giá trị của con người. Do vậy, những yêu cầu này đã bị nhấn chìm. Nhưng cùng với sự phát triển không ngừng của tiến trình hiện đại hoá của Trung Quốc và Nhật Bản, vai trò của con người đã nổi bật lên, đã làm cho trong giáo dục đạo đức, 2 nước đã đặt việc bồi dưỡng con người, phát triển con người, nâng cao tố chất và năng lực các mặt của con người vào vị trí hàng đầu.

II. Mặt đặc thù trong mục tiêu giáo dục đạo đức ở Trung Quốc và Nhật Bản cận hiện đại

Ngoài tính chung ra, mục tiêu giáo dục đạo đức của Trung Quốc và Nhật Bản lại có tính khác biệt tương đối.

Thứ nhất, mục tiêu kiểu quân tử và mục tiêu đại chúng. Giáo dục truyền thống ở Trung Quốc trước nay coi trọng đào tạo nhân tài kiểu quân tử, thực chất là một thứ giáo dục kiểu chủ nghĩa êlit. Chủ nghĩa êlit chỉ một thứ quan niệm giáo dục cho rằng giáo dục chủ yếu cần lấy việc đào tạo một số ít anh

tài làm mục tiêu duy nhất, sự xuất hiện thể chế của nó bắt nguồn từ thuyết thánh nhân thống trị. Về nhiều mặt, như hệ thống giáo dục, mục tiêu giáo dục, hình thức tổ chức giáo dục, Trung Quốc đều thể hiện định hướng chủ nghĩa êlit rõ nét. Thực ra nó là một thứ phân tầng xã hội được thực thi thông qua nhà trường. Mục tiêu mà nhà trường định ra không hướng về toàn thể dân chúng để nâng cao tổ chất của họ, mà chỉ nhằm đào tạo quan lại. Tuy giáo dục cổ đại của Trung Quốc tuân theo đường lối “hữu giáo vô loài”¹, mọi người đều có cơ hội tiếp nhận giáo dục, nhưng điều này không hề phủ nhận một thực tế là giáo dục chỉ phát huy chức năng tuyển chọn nhân tài quân tử của nó. Ở một nước cực kỳ thiếu hụt nguồn lực giáo dục, chính là dưới ảnh hưởng của quan niệm giáo dục kiểu chủ nghĩa êlit, giáo dục nhà trường hay biểu trưng quan trọng của nó là văn bằng đã tha hoá thành biểu tượng của thân phận, địa vị cá nhân, bỏ qua ý nghĩa chân chính của giáo dục là nâng cao vị thế của con người, khai thác tiềm năng lớn nhất của mỗi cá nhân. Rõ ràng, sự tiến bộ và phát triển của xã hội cần rất nhiều tinh anh, nhưng bồi dưỡng tinh anh không thể trả giá bằng việc hy sinh lợi ích của đại đa số học sinh. Tiêu chí quan trọng của sự phát triển của đất nước là nâng cao tổ chất của cả dân tộc, chứ không chỉ là hình thành quần thể chuyên gia. Việc giáo hoá luân lý truyền thống của Trung Quốc trong thực tế mang đặc trưng tuyển chọn quan lại, nhân tài và tinh anh cho đất nước, chứ không phải là luân lý của đại chúng. Cả sau khi Trung Quốc Mới được thành lập, giáo dục đạo đức cũng coi phẩm chất cộng sản chủ nghĩa cao thượng có ở một số ít người là mẫu mực để toàn thể thành viên trong xã hội noi theo chứ không coi trọng giáo dục đạo đức công dân thực sự, có tính phổ cập.

So ra, mục tiêu giáo dục đạo đức của Nhật Bản là theo kiểu phổ cập, nâng cao năng lực, cũng tức là mục tiêu giáo dục đạo đức có tính đại chúng, phi vị lợi chủ nghĩa. Tác giả tán thành quan điểm của học giả Nhật Bản Yorita Kiie, ông chỉ ra: Trái với mục tiêu giáo dục “kiểu tuyển chọn, đạt mục đích” của Trung Quốc, hình thái giáo dục của Nhật Bản là “theo kiểu phổ cập, nâng cao năng lực”². Mục tiêu giáo dục bồi dưỡng đạo đức của Trung Quốc đẻ ra 2 hậu quả. *Một là* thiếu tính cấp độ của giáo dục đạo đức. Trong thời Cổ đại, đòi hỏi mọi người đều phải là Nghiêu, Thuấn; sau khi thành lập nước, đòi hỏi mọi người đều phải là Lôi Phong. *Hai là* coi trọng sự hoàn

¹ Câu nói của Khổng Tử, có nghĩa là trong giáo dục không có sự phân biệt địa vị xã hội.

² Yorita Kiie (Nhật Bản), *Nghiên cứu so sánh về hiện đại hoá của Nhật Bản và Trung Quốc*, Bian Liqiang dịch, Nxb Đại học Bắc Kinh, 1991, tr. 188.

thiện đạo đức, nhưng lại bỏ qua việc bồi dưỡng tinh thần tri thức khoa học. Từ thời Tống trở đi chủ yếu thông qua khảo thí khoa cử để tuyển chọn tinh anh, hun đúc nhân tài kiểu quân tử; còn sau khi thành lập nước thì thông qua sự giáo hoá của điển hình để bồi dưỡng nhân tài kiểu cao, lớn, toàn diện, mục tiêu của giáo dục đạo đức là lấy sự hoàn thiện đạo đức làm trung gian, tức là chủ nghĩa lý tưởng đạo đức chiếm địa vị chỉ đạo, đạo đức trở thành mục đích của đời sống, lĩnh vực đời sống của con người trong thực tế là lĩnh vực đạo đức, mục tiêu lý tưởng của người ta là xây dựng xã hội không tưởng đạo đức. Giáo dục đạo đức ra sức hướng dẫn người ta sống cuộc sống tiết dục, nghiêm khắc soi mình để mong tìm cảm giác an toàn trong tập thể; thượng đế, thánh nhân, anh hùng, điển hình là người thể hiện giá trị đạo đức, là mục tiêu mà người ta hướng tới. Thứ thiết kế mục tiêu giáo dục đạo đức này bất lợi cho việc phổ cập giáo dục đạo đức cho dân chúng đông đảo, cũng bất lợi cho việc bồi dưỡng nhân tài phát triển toàn diện.

Thứ hai, lý giải mục tiêu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Nhìn từ mục tiêu cụ thể của giáo dục đạo đức ở Trung Quốc cũng thấy nó vô cùng rộng, chủ yếu bao gồm giáo dục chính trị, giáo dục tư tưởng, giáo dục đạo đức. Lâu nay, trong những thứ giáo dục này, Trung Quốc coi trọng giáo dục chính trị và giáo dục tư tưởng hơn.

Tính cách cơ bản của giáo dục truyền thống của Trung Quốc, như có học giả đã chỉ ra, là một thứ giáo dục quân tử, giáo dục nhân văn, bởi giáo dục truyền thống của Trung Quốc, đặc biệt là giáo dục với Nho gia là chủ đạo, lấy nhân tính luận làm cơ sở, lấy xúc tiến sự tồn tại và phát triển của xã hội làm mục đích cuối cùng. Giáo dục của Nho gia chú trọng “tu kỹ, lập kỹ, thành kỹ” để bồi dưỡng nên “đức hạnh, trí năng, học thức” của cá nhân, từ “tu kỹ” mà đi tới “trị nhân”, làm cho chức năng của giáo dục mở rộng tới lĩnh vực nhà nước và chính trị; từ “lập kỹ” mà đi tới “lập nhân”, làm cho chức năng của giáo dục phát huy vai trò của giáo hoá; từ “thành kỹ” mà đi tới “thành vật”, làm cho chức năng của giáo dục mở rộng tới cấp độ thành công trong công việc¹. Cho nên, mục tiêu giáo dục đạo đức của Trung Quốc là lấy tu dưỡng đạo đức cá thể của thành viên xã hội làm hình thức, nhưng mục tiêu cuối cùng của nó là hướng tới làm cho người được giáo dục phục vụ cho xã hội, cho quốc gia. Mục tiêu giáo dục đạo đức này có thể bồi dưỡng nên tinh anh, nhân tài quân tử, nhưng rất khó được dân chúng đông

¹ Cai Renhou, *Ý nghĩa hiện đại của tư tưởng Nho gia*, Nxb Văn Tân, Đài Bắc, 1987, tr. 294.

đào tiếp nhận. Vì mục tiêu quân tử là rất cao, rất khó, người bình thường không thể với tới được.

Trong giáo dục đạo đức đương đại, thứ truyền thống giáo dục coi trọng tu thân dưỡng tính này biểu hiện thành việc chú trọng giáo dục chính trị, tư tưởng cho học sinh. Giáo dục đạo đức trước cải cách mở cửa năm 1978 đã giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa lý tưởng này, kết quả của nó là giáo dục đạo đức trống rỗng, “vô đạo đức”. Từ thời kỳ mới trở đi, tuy hiện tượng này đã có phần thay đổi, nhưng do chịu chế ước bởi mục tiêu chung của giáo dục đạo đức, trong giáo dục đạo đức nhà trường vẫn tồn tại khuynh hướng coi trọng giáo dục lý tưởng, chính trị mà bỏ qua giáo dục đạo đức thuần túy. Nhiều năm nay, nhà trường Trung Quốc đã đạt được những thành quả to lớn về những mặt giáo dục chủ yếu như giáo dục chủ nghĩa yêu nước, giáo dục chủ nghĩa tập thể và giáo dục phẩm chất đạo đức, nhưng giáo dục về các mặt gắn liền với đời sống học sinh, có thể chỉ đạo học sinh tự sinh tồn phát triển, như giáo dục phẩm chất tâm lý, giáo dục tuổi dậy thì... thì tương đối yếu trong giáo dục đạo đức¹.

Trước Thế chiến 2, mục tiêu giáo dục đạo đức của Nhật Bản cũng từng coi trọng mục đích chính trị, tức là bồi dưỡng thần dân cho Hoàng quốc, bồi dưỡng tinh thần võ sỹ đạo. Nhưng nhìn tổng thể giáo dục đạo đức thời Meiji (Minh Trị), Taisho và mấy thời kỳ sau Thế chiến 2, mục tiêu giáo dục đạo đức vẫn chủ yếu nhằm vào giáo dục đạo đức thuần túy, theo nghĩa hẹp, tức là “bồi dưỡng ý thức đạo đức thích hợp với đời sống xã hội trong thế kỷ XXI”. Lấy mục tiêu giáo dục đạo đức tiểu học làm thí dụ, chủ yếu là bồi dưỡng sự tu dưỡng đạo đức tự thân của học sinh, nhận thức quan hệ với người khác, quan hệ với tự nhiên và những sự vật cao cả, quan hệ với tập thể và xã hội. Tác giả cho rằng, đặc điểm bồi dưỡng này có quan hệ với phương thức tư duy của Nhật Bản. Nhật Bản là một dân tộc theo “chủ nghĩa lấy về”, “cái gì cũng có thể tiếp nhận”, “mô phỏng tất cả” rồi sau đó mới cải tạo thêm. Mọi người có phương thức tư duy trực quan, tình cảm, cảm tính, không tin nhiều vào phân tích logic mà coi trọng “tâm truyền”, “trực đạt”². Đây là “tính cách tức vật” mà học giả Nhật Bản Hajime Ryoen từng nói. Người Nhật Bản không thích lối tư duy tư biện, siêu hình mà thiên về lối tư duy thực tế, hiện tượng,

¹ Pao Dongming, *Hiện trạng và phân tích giáo dục đạo đức trung tiểu học thành phố Bắc Kinh*.

² Chên Chunghen, *Người Nhật Bản và người Trung Quốc*, Qiu Ling dịch, Nxb Văn hoá Văn nghệ, Đài Bắc, 1999, tr. 50.

kinh nghiệm, thực chứng, là tư duy “cụ thể”. Lỗi tư duy này làm cho người Nhật Bản nhiệt tình với việc tiếp nhận các thành tựu văn hoá của nước khác. Người Trung Quốc không dễ dãi tiếp nhận cái gì đó, nhưng một khi đã tiếp nhận, thì sẽ là mãi mãi, phản ánh vào phương diện giáo dục đạo đức, sẽ là coi trọng “chủ nghĩa thuyết phục”, “chủ nghĩa lý giải”, do đó đặc biệt chú trọng tuyên truyền chủ nghĩa lý tưởng, hy vọng thông qua thuyết giáo làm cho toàn thể dân chúng tiếp nhận và mãi mãi không thay đổi. Người Nhật Bản chú trọng “dĩ tâm truyền tâm”, trọng tình cảm, trọng thực dụng khả thi, do vậy, về mặt giáo dục đạo đức, biểu hiện thành “chủ nghĩa đức mục”, tức là cái gì hữu dụng thì dạy cái đó, không câu nệ hệ thống, không câu nệ hiệu quả thực tế. Do vậy, trong thực tiễn giáo dục đạo đức của Nhật Bản, rất khó nhìn thấy thứ giáo dục trống rỗng kiểu lý tưởng, mà chú trọng hơn đến giáo dục quy phạm đạo đức cụ thể.

Thứ ba, tính bao quát và tính trình tự của cấp độ mục tiêu giáo dục đạo đức. Giáo dục đạo đức cần có cấp độ về mặt mục tiêu, dù là mục tiêu đồng nhất, trong quá trình giáo dục đạo đức của các cấp lớp khác nhau cũng cần có yêu cầu cao thấp khác nhau, hình thành nên tiêu chuẩn phù hợp với thực tế của trường lớp các cấp.

Ở Trung Quốc, mục tiêu chung của giáo dục là cấp độ thứ nhất; mục tiêu giáo dục tư tưởng, mục tiêu giáo dục chính trị, mục tiêu giáo dục pháp luật kỷ cương, mục tiêu giáo dục đạo đức là cấp độ thứ hai; mục tiêu giáo dục nhân sinh quan trong mục tiêu giáo dục tư tưởng, mục tiêu giáo dục chủ nghĩa yêu nước trong mục tiêu giáo dục chính trị, mục tiêu giáo dục kỷ luật trong mục tiêu giáo dục pháp luật kỷ cương, mục tiêu giáo dục đạo đức chung xã hội trong mục tiêu giáo dục đạo đức là cấp độ thứ ba. Mục tiêu giáo dục đạo đức ở cấp độ thứ ba này là mục tiêu giáo dục đạo đức cụ thể có thể thao tác. Mục tiêu giáo dục đạo đức ở các lớp trung tiểu học thường đều được tiến hành dưới sự chỉ đạo và yêu cầu của mục tiêu giáo dục đạo đức cấp độ thứ ba và nhằm thực hiện mục tiêu đó¹. Nhưng hiện nay, trong mục tiêu giáo dục đạo đức nhà trường ở Trung Quốc vẫn tồn tại rõ nét tình trạng cấp độ không rõ ràng, thậm chí trái ngược hẳn với hệ thống mục tiêu cấp độ giáo dục đạo đức khoa học, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả giáo dục đạo đức. Thí dụ đòi hỏi học sinh tiểu học làm người kế thừa chủ nghĩa cộng sản, đòi hỏi học sinh trung học bậc thấp yêu mến chủ nghĩa xã hội, đòi hỏi học sinh trung học bậc

¹ Lu Jie, Wang Fengxian, *Lại bàn về giáo dục đạo đức*, Nxb Giáo dục Giang Tô, Nam Kinh, 1999, tr. 155.

cao phát huy chủ nghĩa tập thể, nhưng ở đại học, do nhiều sinh viên ngay cả đạo đức cơ bản cũng không thể tuân thủ, do đó không thể không tiến hành chương trình bổ sung về đạo đức cơ bản.

Nghiên cứu tâm lý học giáo dục đạo đức cho thấy, đặc trưng lứa tuổi của học sinh quy định độ rộng và độ sâu cần có của mục tiêu giáo dục đạo đức. Nói về độ rộng, các giai đoạn lứa tuổi khác nhau cần có giáo dục đạo đức khác nhau; nói về độ sâu, nội dung giáo dục đạo đức giống nhau cho các giai đoạn lứa tuổi khác nhau cũng cần có trình độ khác nhau. Nhật Bản đã tiến hành nghiên cứu về trình tự hoá mục tiêu giáo dục đạo đức, và đã phản ánh vào trong quá trình giáo dục đạo đức. Yêu cầu giáo dục đạo đức cho các lớp khác nhau trong *Đại cương về giảng dạy chương trình đạo đức ở tiểu học Nhật Bản* do Bộ Giáo dục Khoa học Văn hoá Nhật Bản ban hành năm 1977 đã phản ánh đầy đủ quan hệ trình tự của nó. Thí dụ để thực hiện tốt hơn mục tiêu giáo dục đạo đức, trước hết chia tiểu học thành 3 lớp dưới, giữa và trên, căn cứ vào các giai đoạn khác nhau, tiến hành phân công tổ hợp 28 hạng mục chỉ đạo trọng điểm mà tiểu học cần thực hiện, lần lượt quán triệt vào mỗi lớp. Thí dụ về “yêu chính nghĩa, ghét phi chính nghĩa, có dũng khí hành động đúng đắn” của tiểu học, ở lớp dưới đòi hỏi có tình cảm yêu chính nghĩa, ở lớp giữa thêm các nội dung phân biệt chính nghĩa và phi chính nghĩa và không bị cảm dỗ mê hoặc, ở lớp trên lại thêm nội dung có dũng khí, tích cực hành động đúng đắn¹. Có thể thấy các nhân tố trình tự của các điều mục này rất rõ ràng, do đó mục tiêu giáo dục đạo đức cũng dễ thực hiện.

Tóm lại, về thực chất, sự giống và khác nhau trong mục tiêu giáo dục đạo đức của Trung Quốc và Nhật Bản cũng phản ánh tính khác biệt trong quá trình hiện đại hoá giáo dục của 2 nước. Tính khoa học, tính hợp lý trong mục tiêu giáo dục đạo đức của Nhật Bản đáng để giới giáo dục đạo đức Trung Quốc tìm hiểu và nghiên cứu thật tốt.

Người dịch: **Sái Phú**

¹ Sokai Kanji, Yamasaki Hidenori (Nhật Bản) biên soạn, *Atarashii Dotoku Kyoiku*, Nxb Mineruua Shobo, Kyoto, 2009, tr. 221-225.

PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ CHỐNG THAM NHŨNG Ở TRUNG QUỐC HIỆN NAY

WANG SHIYI*. Dangdai Zhongguo
fanfubai wenti tanxi. Xin shiye, 2011n.,
d.1q., d.55-58y.

Tóm tắt

Tham nhũng là một thứ bệnh mãn tính ký sinh trên cơ thể nhà nước trong thời đại ngày nay, thực chất của tham nhũng là biến quyền lực công thành của riêng, xung đột lợi ích là nguồn gốc quan trọng để ra tham nhũng, vấn đề cơ chế là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ tham nhũng. Để xây dựng hệ thống chống tham nhũng, cần có sự liên kết và hợp tác hữu cơ giữa chính đảng, nhà nước và xã hội. Tác giả bài này cho rằng, cần tìm kiếm con đường thúc đẩy công tác chống tham nhũng ở Trung Quốc hiện nay, cùng với việc kiên quyết trừng trị tham nhũng, cần tăng cường chú trọng trị tận gốc, tăng cường chú trọng dự phòng, tăng cường chú trọng xây dựng cơ chế. Trong đấu tranh chống tham nhũng và xây dựng chính phủ trong sạch, cần kiên trì xuất phát từ tình hình Trung Quốc, kiên trì xoay quanh trung tâm, phục vụ đại cục, kiên trì tăng cường xây dựng hệ thống trừng trị và ngăn ngừa tham nhũng bằng đường hướng tư tưởng và biện pháp cải cách sáng tạo.

Tham nhũng một thứ bệnh khó chữa ký sinh trên cơ thể nhà nước hiện nay, vấn đề tham nhũng trong giai đoạn hiện nay ở Trung Quốc lan tràn trong điều kiện thể chế kinh tế thay đổi sâu sắc, cơ cấu xã hội biến động sâu sắc, cục diện lợi ích điều chỉnh sâu sắc, tư tưởng quan niệm biến đổi sâu sắc, do tính dai dẳng khó chữa của nó nên được rất nhiều học giả gọi là bệnh ung thư chính trị. Đấu tranh chống tham nhũng và xây dựng chính phủ trong sạch cần kiên trì xuất phát từ tình hình Trung Quốc, kiên trì xoay quanh trung tâm, phục vụ đại cục, kiên trì tăng cường xây dựng hệ thống trừng trị và ngăn ngừa tham nhũng bằng tư tưởng và biện pháp cải cách sáng tạo.

* Wang Shiyi, Giáo sư, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục về chính quyền trong sạch, Trường Đảng Tỉnh ủy Giang Tô, Trung Quốc.

I. Những khó khăn chủ yếu gặp phải trong nghiên cứu chống tham nhũng ở Trung Quốc hiện nay

Khó khăn thứ nhất: nhìn nhận thực chất vấn đề tham nhũng như thế nào?

Thực chất của tham nhũng là dùng quyền lực công mưu lợi riêng. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tham nhũng chính trị là sự câu kết giữa “quyền lực công” và “ham muốn cá nhân”. Hình thức điển hình của tham nhũng truyền thống là dùng quyền lực để mưu cầu lợi ích riêng, hình thức của nó nhiều hình nhiều vẻ, như tham ô chiếm dụng, đút lót và nhận đút lót, mua quan bán chức... Đặc điểm của nó là lạm dụng quyền lực đơn thuần, chủ yếu là người nắm giữ quyền lực lợi dụng chức quyền nắm giữ trong tay để mưu cầu tư lợi cho mình, như trao đổi quyền tiền, trao đổi quyền quyền, trao đổi sắc quyền và các loại hình giao dịch khác. Quá trình sử dụng quyền lực bất chính đáng này không liên quan gì với sự biến đổi xã hội, nó chỉ liên quan đến một loại phân phối và trao đổi lợi ích giữa những người trong cuộc. Chính vì như vậy, loại tham nhũng truyền thống này không cần bất cứ điều kiện bên ngoài nào, có thể xuất hiện trong bất cứ xã hội nào, chỉ cần có sự tồn tại của quyền lực thì sẽ xuất hiện hình thức tham nhũng này.

Hiện nay trong hiện tượng tham nhũng ở Trung Quốc đã xuất hiện loại tham nhũng phi truyền thống, đưa đến thách thức to lớn cho công tác chống tham nhũng. Thực chất của sự xuất hiện tham nhũng phi truyền thống chính là sự kết hợp giữa quyền lực công nhà nước và tư bản tư nhân trong xã hội. Quyền lực công khai thông trở ngại cho hoạt động của tư bản tư nhân, dưới sự bảo vệ của quyền lực công nhà nước, tư bản tư nhân không ngừng tăng giá trị tài sản trong kênh không chính thức, cuối cùng hai bên dựa theo "tỉ lệ xuất vốn" cùng nhau chia chác lợi ích có được. Để hai bên có thể kết hợp, cần có hai điều kiện: một là việc sử dụng quyền lực công thiếu sự hạn chế chuẩn xác; hai là lợi ích to lớn mà sự kết hợp giữa hai bên đem lại có sức cám dỗ vô cùng to lớn đối với cả hai bên. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là quyền lực công không thể kết hợp với tư bản. Tư bản có hai loại, một loại là tư bản tư, một loại là tư bản công. Vì vậy có hai loại kết hợp giữa quyền lực và tư bản, một loại là sự kết hợp giữa quyền lực và tư bản tư; một loại nữa là sự kết hợp giữa quyền lực và tư bản công. Chúng ta cần tấn công sự kết hợp giữa quyền lực với tư bản tư, đặc biệt là tấn công những hành vi tham nhũng lợi dụng sự kết hợp giữa quyền lực và tư bản tư nhân để mưu cầu lợi ích riêng. Vì vậy, cộng đồng quốc tế phổ biến cho rằng xung đột lợi ích là nguồn gốc chủ yếu đẻ ra tham nhũng, quản lý và ngăn ngừa xung đột lợi ích là sách lược

mang tính dự phòng để tăng cường xây dựng chính phủ trong sạch. Cái gọi là “xung đột lợi ích” là chỉ sự đụng độ, đối lập và xâm hại giữa lợi ích công mà các công chức như đảng viên, cán bộ lãnh đạo đại diện và lợi ích tư vốn có của cá nhân đó. Xung đột lợi ích dễ phát sinh nhất tại nơi giáp ranh giữa lĩnh vực công và lĩnh vực tư, các lĩnh vực quan trọng bao gồm xây dựng công trình, chuyển nhượng đất đai, giao dịch quyền sở hữu, mua bán y dược, mua sắm của chính quyền, khai thác và bán tài nguyên... Đằng sau rất nhiều hiện tượng tham nhũng trong đời sống công cộng ở Trung Quốc luôn có nhân tố xung đột lợi ích. Nói cách khác, xung đột lợi ích xuất hiện trước, những vấn đề trên xuất hiện sau. Trong những vụ án tham nhũng được điều tra xử lý trong những năm gần đây có nhiều xung đột điển hình về lợi ích. Đáng chú ý là trước khi hành vi tham nhũng của nhân viên công chức bị pháp luật trừng phạt, hành vi xung đột lợi ích đã sớm phát sinh ở chỗ trống của pháp luật pháp quy hoặc ở chỗ giám sát quản lý không nghiêm, hơn nữa những hành vi xung đột lợi ích này cũng đã sớm dẫn tới sự bất mãn rộng rãi của công chúng trong xã hội, chỉ khó để xử lý nghiêm khắc mà thôi. Thế nhưng, ngăn chặn sự câu kết giữa “công quyền” và “ham muốn riêng”, hạn chế sự kết hợp giữa quyền lực và tư bản tư nhân, bảo đảm cho nhân viên công chức xử lý tốt lợi ích cá nhân của mình, không để lợi ích cá nhân phá hoại tính công bằng, tính khách quan của chính sách công và hành vi hành chính - đó tuyệt nhiên không phải những việc dễ. Chỉ riêng việc xây dựng cơ chế để ngăn ngừa xung đột lợi ích, hơn nữa lại không thể hoàn toàn lấp kín không gian kết hợp giữa hai bên, điều đó rõ ràng đặt ra một vấn đề khó khăn cho việc xử lý tham nhũng hiện nay.

Khó khăn thứ hai: cần đưa ra quy chế như thế nào để xử lý tham nhũng công vụ và phòng ngừa tham nhũng có tính đồng lõa?

Trong các loại hiện tượng tham nhũng hiện nay, hiện tượng tham nhũng lợi dụng giao tiếp việc công để tiến hành ngày càng thu hút sự chú ý của xã hội. Tham nhũng công vụ là một loại hành vi tham nhũng không có hối lộ. Những năm gần đây, một số nhân viên công chức cho rằng, chỉ cần không liên quan đến việc thu nhận “lợi ích”, cho dù khi chấp hành công vụ không làm việc theo quy chế cũng không bị pháp luật trừng phạt. Thế là trong hoạt động công vụ, một số người bắt đầu tiêu xài, ăn nhậu phung phí, ra sức phô trương, thết đãi, thậm chí trong khi chấp hành công vụ xuất hiện khá nhiều hành vi lơ là chức trách, lạm dụng chức quyền và lừa đảo gian lận... Trong loại tham nhũng công vụ này, do không nhận cái gọi là “lợi ích riêng tư”, không có cái

gọi là xung đột lợi ích, nên các quan chức có liên quan cảm thấy vững tâm, chẳng lo ngại gì. Mà nạn nhân của loại tham nhũng công vụ này lại là tài chính công, hơn nữa nguồn chủ yếu của thu nhập tài chính công - thu nhập từ thuế - lại là tiền mồ hôi xương máu của nhân dân. Vì vậy, tham nhũng công vụ đã gián tiếp gây ra thiệt hại to lớn cho lợi ích của nhân dân.

Sự xuất hiện tham nhũng có tính đồng lõa là một đặc trưng mới trong xử lý tham nhũng ở Trung Quốc trong những năm gần đây. Cái gọi là tham nhũng có tính đồng lõa là chỉ hiện tượng các ban ngành giám sát và xử lý tham nhũng vốn tồn tại trong thể chế câu kết với các ban ngành khác để cùng kiếm chác lợi ích phi pháp đối với bên ngoài. Biểu hiện của nó chủ yếu là những vụ án tham nhũng kiểu ỏ nhóm, đường dây, án trong án không ngừng tăng lên. Sự xuất hiện của tham nhũng có tính đồng lõa chủ yếu bắt nguồn từ sự yếu kém của giám sát ngoài thể chế. Khi lực lượng bên ngoài thể chế không có cách nào thâm nhập vào bên trong thể chế để tiến hành giám sát hữu hiệu đối với hoạt động của các bên quyền lực của nó, các chủ thể lợi ích song phương hay đa phương đối trọng lẫn nhau về quyền lực vốn có trong thể chế sẽ dễ có hành vi đồng lõa, cùng nhau tiến hành phân chia lợi ích. Hơn nữa các ngành giám sát vốn có trong thể chế sẽ chuyển hóa thành ô dù bảo vệ cho tham nhũng, tiến hành tham nhũng tập thể. Sự xuất hiện của tham nhũng mang tính đồng lõa đã đặt ra thách thức nghiêm trọng cho cơ chế giám sát trong thể chế hiện hành. Làm thế nào tiến hành thiết kế có hiệu quả sự đối trọng quyền lực, làm thế nào đưa lực lượng thứ ba bên ngoài thể chế vào để tiến hành giám sát - đó là vấn đề cần suy nghĩ nghiêm túc để giải quyết.

Vấn đề cơ chế luôn là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ tham nhũng. Sở dĩ các nước phương Tây chống tham nhũng tương đối thành công vì động lực bên trong thể chế kết hợp rất tốt với chống tham nhũng. Trung Quốc thiết kế nguyên lý thể chế vượt nước ngoài, nhưng lại thiếu cơ chế vận hành thể chế. Một mặt, đã lẫn lộn quá nhiều sự khác biệt giữa cơ chế và quy tắc. So với cơ chế, quy tắc hoàn toàn không có lực lượng cưỡng chế, trước đây rất nhiều đôi mới thể chế của Trung Quốc rơi vào hình thức là do trên thực tế chúng ta chỉ tạo ra quy tắc; quy tắc là có thể chấp hành linh hoạt, điều này tạo cơ hội cho một số người lợi dụng. Mặt khác, sự hoàn thiện của chế độ cũng không tỷ lệ thuận với việc tấn công tham nhũng. Một số tiên bộ của chế độ tuy làm tăng chi phí tham nhũng, nhưng sự gia tăng chi phí này lại để lại cơ hội tham nhũng cho một số ít người có thể gánh vác chi phí tham nhũng. Ví dụ, trước đây trong tình hình lãnh đạo cá nhân, tham nhũng chỉ cần móc nối với một người; hiện nay sau khi chuyển thành

lãnh đạo tập thể, cần móc nối tất cả thành viên của tập thể mới ổn. Mặc dù chi phí tăng lên, nhưng người có tiền vẫn có thể thực hiện, đồng thời đã tạo thành sự đồng lõa của tập thể, từ đó dẫn đến tham nhũng tập thể, như vậy tham nhũng đã nâng cấp. Cho dù chế độ rất chi tiết tỉ mỉ, nhưng làm thế nào đảm bảo cho chế độ có thể được chấp hành nghiêm túc? Một loạt vấn đề này có thể cho thấy rõ, trong quá trình chống tham nhũng, chỉ dựa vào lực lượng chế độ không thể hoàn toàn ngăn chặn tham nhũng, vì vậy chỉ chống tham nhũng bằng chế độ là không đủ. Ngoài ra, việc cung cấp chế độ trong quá trình chống tham nhũng cũng không chắc chắn có thể thúc đẩy có hiệu quả việc chống tham nhũng. Trong xử lý tham nhũng công vụ và ngăn chặn tham nhũng có tính đồng lõa, cần cung cấp chế độ có hiệu quả như thế nào? Đây rõ ràng là vấn đề quan trọng cần đối mặt và giải quyết trong xử lý tham nhũng hiện nay.

Khó khăn thứ ba: cần xây dựng hệ thống chống tham nhũng ra sao?

Tư tưởng chống tham nhũng có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống chính quyền trong sạch do Jeremy Pope, chuyên gia chống tham nhũng của Tổ chức Minh bạch Quốc tế đưa ra ngày càng được cộng đồng quốc tế chú ý. Nghiên cứu hệ thống chống tham nhũng ở Trung Quốc cần làm rõ, chống tham nhũng ở Trung Quốc là hành vi của chính đảng hay là hành vi của nhà nước. Theo ông, nên là hành vi của chính đảng. Logic chính trị của Trung Quốc là chính đảng xây dựng nhà nước, chính đảng quản lý nhà nước, chính đảng xây dựng hệ thống chính trị. Chống tham nhũng với tính cách là hành vi của chính đảng thực ra sớm đã có rồi, ngay trong những năm chiến tranh cách mạng, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã bắt đầu có hành động chống tham nhũng. Vì vậy, hành vi chống tham nhũng bắt nguồn từ chính chính đảng, trên tổng thể thuộc về hành vi chính đảng. Trước khi thành lập nước, hành vi chống tham nhũng chủ yếu giới hạn trong nội bộ tổ chức và hệ thống quân đội. Sau khi thành lập nước, hành vi của chính đảng kết hợp với hành vi xã hội, lấy chính đảng làm trung tâm, hoàn thành thông qua phong trào chính trị có tính chu kỳ. Sau năm 1978, ngoài hành vi của chính đảng còn xuất hiện hành vi của nhà nước và hành vi của xã hội (đặc biệt là hành vi mạng trong những năm gần đây). Nhưng Đảng Cộng sản Trung Quốc là đảng lãnh đạo và cầm quyền, việc xây dựng hệ thống chống tham nhũng ở Trung Quốc hiện nay lấy chính đảng làm trung tâm. Hơn nữa hình thức chủ yếu của chống tham nhũng cũng diễn biến từ chỗ dựa vào hệ thống kỷ luật nội bộ chính đảng để chống tham nhũng đến phong trào chính trị kết hợp giữa chính đảng và xã hội chống tham nhũng, rồi đến chính đảng lôi kéo lực lượng nhà nước, xã hội cùng chống tham nhũng như hiện nay. Quyền lực là một hệ thống, bao

gồm ba phương diện là chính đảng, nhà nước và xã hội. Trong hệ thống chống tham nhũng do chính đảng đóng vai trò chủ đạo, thường dễ bỏ qua vai trò giám sát chế ước của xã hội. Trong các loại chủ thể giám sát, không thể thiếu sự giám sát của xã hội. Hệ thống chống tham nhũng với chính đảng là chủ đạo không thể không có sự giám sát của xã hội. Những vấn đề phát sinh thường xuyên, cần tìm nguyên nhân từ quy luật; những vấn đề phát sinh phổ biến, cần tìm nguyên nhân từ trong thể chế cơ chế. Đề đối phó với thách thức của nhiều khó khăn trên đây thì trị cả gốc lẫn ngọn, xử lý tổng hợp, tiến hành đồng thời trừng trị và ngăn ngừa, chú trọng phòng ngừa là phương châm chiến lược trong đấu tranh chống tham nhũng hiện nay và thời kỳ sau này. Hạt nhân của phương châm chiến lược chống tham nhũng đề cao liêm khiết là kiên trì nắm cả hai tay, hai tay đều cứng. Thống nhất giáo dục, chế độ, giám sát, cải cách, uốn nắn tác phong, trừng trị lại với nhau, cần hoàn thiện chế độ giáo dục, chế độ giám sát, chế độ ngăn ngừa, chế độ trừng trị, đảm “quả đấm tổng hợp”, hình thành một chỉnh thể hữu cơ “không muốn tham, không thể tham, không dám tham”. Trên cơ sở đó, cần xây dựng hệ thống chống tham nhũng đa nguyên. Để xây dựng hệ thống chống tham nhũng của Trung Quốc, cần có sự liên hệ và hợp tác hữu cơ giữa chính đảng, nhà nước và xã hội.

II. Con đường đẩy mạnh công tác chống tham nhũng ở Trung Quốc trong tầm nhìn pháp trị

1. Tiên đề đẩy mạnh công tác chống tham nhũng là quản lý đất nước theo pháp luật

Thực tiễn lịch sử chứng minh, muốn đẩy mạnh khoa học hóa việc chống tham nhũng và đề xướng liêm khiết, then chốt là xác lập quan niệm chống tham nhũng bằng chế độ, thúc đẩy chế độ hóa, pháp chế hóa việc chống tham nhũng và đề xướng liêm khiết. Xã hội “pháp chế” không có “pháp trị” thì “pháp chế” là “máy áp trứng” tốt nhất cho tham nhũng. Do những khiếm khuyết của các quy định, các loại đặc quyền không được pháp luật chế ước hữu hiệu, hơn nữa những đặc quyền này lại đều lấy việc bòn vét nhiều nhất tư lợi làm mục đích, tham ô ăn hối lộ tất nhiên sẽ lan tràn, dề ra tham nhũng có tính thể chế hoặc chế độ. Rousseau cho rằng “Yếu tố cấu thành cơ bản của nhà nước không phải là quan chức mà là pháp luật”, vì vậy cần dùng pháp luật để quy phạm hóa việc quản lý nhà nước, dùng pháp luật để hạn chế, khống chế hoạt động và thao tác của quyền lực, dùng pháp luật để giám sát

người thống trị, dùng pháp luật để hạn định quyền lực và chức trách của họ¹. Vì vậy, muốn xử lý tham nhũng có hiệu quả, một mặt đương nhiên cần phát huy đầy đủ dân chủ, đẩy mạnh dân chủ chính trị, dùng con dao phẫu thuật thử nhiều lần vẫn trúng là dân chủ này để kịp thời không ngừng cắt bỏ “khối u ác tính” tham nhũng; nhưng mặt khác, cần phải thiết thực tăng cường pháp trị, xây dựng xã hội pháp trị, thực hiện việc quản lý đất nước bằng pháp luật. Chỉ có quản lý đất nước bằng pháp luật mới là tiền đề tất yếu và cũng là quan trọng nhất và đảm bảo cơ bản để đẩy mạnh công tác chống tham nhũng.

Đại hội đại biểu thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc nêu rõ “từng bước đưa việc xây dựng tác phong của đảng, xây dựng chính quyền trong sạch và công tác chống tham nhũng vào quỹ đạo pháp chế hóa”² là một đổi mới quan trọng trong lý luận chống tham nhũng. Muốn thực hiện pháp trị hóa công tác chống tham nhũng, xét tình hình hiện nay, mấu chốt vẫn là phải tăng cường lập pháp, thiết thực xây dựng tốt pháp luật để làm chỗ dựa. Nói cụ thể: *một là* phải nhanh chóng xây dựng và ban hành *Luật ngăn ngừa xung đột lợi ích* và *Luật chống tham nhũng*. Nâng các quy định kỷ luật hiện hành của Đảng và các quy định hành chính lên tầm pháp luật nhà nước, khiến cho công tác chống tham nhũng thực sự đi vào quỹ đạo pháp luật, tức là có luật để dựa, xử lý theo luật, thiết thực thay đổi tình trạng trước đây là công tác chống tham nhũng chỉ xác định theo tình hình cụ thể hoặc ý chí cá nhân của người lãnh đạo, từ đó xuất hiện hiện tượng không bình thường là chống tham nhũng có tính giai đoạn, chống tham nhũng kiểu phong trào, công tác chống tham nhũng lúc lạnh lúc nóng, lúc căng lúc chùng. *Hai là* cần nâng cao chất lượng lập pháp. Từ khi cải cách mở cửa đến nay, công tác lập pháp của Trung Quốc không ngừng phát triển, đã thu được những thành tích khiến cả thế giới chú ý, nhưng xét theo ý nghĩa nghiêm ngặt, công tác lập pháp của Trung Quốc vẫn tồn tại vấn đề lượng nhiều chất ít, chất lượng tổng thể của lập pháp không cao. Nguyên nhân chủ yếu là có một số bộ luật bị hạn chế bởi tình hình chủ quan, khách quan đương thời, thời gian lập pháp gấp rút, việc điều tra, nghiên cứu, luận chứng không được đầy đủ, chu toàn, nhưng cũng có nguyên nhân là tố chất của người lập pháp không cao, quan điểm phiến diện... Như khi soạn thảo một số bộ luật chỉ giao cho một số người không tinh thông ý nghĩa sâu xa của pháp luật, cũng không thông thạo tình hình

¹ He Qinhua (Hà Cần Hoa), *Lịch sử luật học phương Tây*, Nxb Đại học Chính trị Pháp luật Trung Quốc, Bắc Kinh, 2003, tr. 26

² Phòng Nghiên cứu Văn kiện Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc: *Tuyển tập văn kiện quan trọng từ Đại hội XVI đến nay (Quyển thượng)*, Bắc Kinh, 2005, tr. 58

thực tế xã hội trong cơ quan công tác nào đấy thuộc ủy ban Pháp luật đảm nhận, trong thực tiễn lập pháp có một số chuyên gia pháp luật hoặc người nắm quyền lực pháp luật quá nhấn mạnh quan điểm học thuật của mình, vì quan điểm phiến diện “của một nhà” mà làm tổn hại tính khách quan công bằng của pháp luật. Vì vậy, *Luật ngăn ngừa xung đột lợi ích* và *Luật chống tham nhũng* không ban hành thì thôi, nếu ban hành thì phải ban hành có chất lượng. Người viết cho rằng, đối với những bộ luật quan trọng như *Luật ngăn ngừa xung đột lợi ích* và *Luật chống tham nhũng*, trong quá trình soạn thảo cần phát huy đầy đủ dân chủ, trước khi đưa dự thảo luật ra cho Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc xem xét biểu quyết, nên trưng cầu rộng rãi ý kiến và kiến nghị của các chuyên gia pháp luật và các giới trong xã hội, đồng thời tiếp nhận hợp lý các bộ luật liên quan đến phòng chống tham nhũng của một số quốc gia phát triển phương Tây và Singapore, Hàn Quốc, Hồng Kông..., thực hiện có mức độ “chủ nghĩa lấy vào”, lấy cái tinh hoa, bỏ cái cặn bã của chúng, từ đó chế định ra các bộ luật chuyên về chống tham nhũng thực sự có giá trị, chất lượng cao. *Ba là* cần nâng cao hiệu lực của luật chống tham nhũng. Nhìn vào thực tiễn mấy năm gần đây ta thấy, công tác chống tham nhũng rất dễ chịu các loại can thiệp và chế ước, đặc biệt là sự can thiệp của các tầng lớp có quyền lực. Một số người có mưu đồ riêng rất dễ lợi dụng quyền lực có trong tay để gây ảnh hưởng thậm chí tạo ra trở lực đối với công tác chống tham nhũng (điều này bản thân nó cũng là một loại tham nhũng). Phải nói rằng, công tác chống tham nhũng gặp phải sự can thiệp và chế ước là chuyện bình thường, vấn đề là làm thế nào để có thể khắc phục và loại trừ hữu hiệu những sự can thiệp và chế ước này? Hiển nhiên, biện pháp hữu hiệu nhất là nâng cao hiệu lực của luật chống tham nhũng, chẳng hạn có thể thông qua luật chống tham nhũng để quy định rõ bằng văn bản rằng cơ quan kiểm sát có thể độc lập tiến hành điều tra thu thập chứng cứ, đưa ra cáo trạng đối với nghi can tham nhũng. Trong quá trình cơ quan kiểm sát xử lý vụ án tham nhũng, và trước khi tòa án tuyên án đối với vụ án tham nhũng, cần thực hiện đầy đủ nguyên tắc “quyền tư pháp tương đương với hoặc lớn hơn quyền hành pháp”, thực hiện ở mức độ lớn nhất sự độc lập tương đối hoặc độc lập có mức độ của quyền tư pháp, tạo ra một “không gian tư pháp” tốt đẹp, tương đối độc lập cho việc thực thi pháp luật chống tham nhũng.

2. Mấu chốt đẩy mạnh công tác chống tham nhũng là quản lý đảng theo pháp luật

Lịch sử và hiện thực chứng minh đầy đủ, muốn ngăn chặn có hiệu quả tham nhũng nảy sinh từ bản thân đảng cầm quyền thì chính Đảng Cộng sản Trung

Quốc phải quản lý đảng theo pháp luật. Để tăng cường quản lý đảng theo pháp luật, một mặt, cần thông qua pháp luật để quy định rõ: đẩy mạnh công tác chống tham nhũng là trách nhiệm không thể thoái thác của đảng cầm quyền, nhấn mạnh nổi bật việc xây dựng nhà nước pháp trị xã hội chủ nghĩa phải do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo; mặt khác, muốn thiết thực đẩy mạnh công tác chống tham nhũng, cần dựa vào pháp luật để ngăn ngừa và khắc phục có hiệu quả tham nhũng phát sinh từ bản thân đảng cầm quyền. Dù rằng rốt cuộc quản lý đảng theo pháp luật như thế nào là vấn đề hiện vẫn chưa ngã ngũ, chưa có kết luận cuối cùng, nhưng nói khái quát, đại thể có thể bắt đầu từ ba phương diện:

Một là, thực hiện quản lý đảng theo chế độ, hoàn thiện cơ chế kiểm soát ràng buộc trong nội bộ đảng. Đồng chí Jiang Zemin (Giang Trạch Dân) nhấn mạnh: “Muốn quản lý đất nước, trước hết phải quản lý đảng, quản lý đảng cần nghiêm minh”¹. Cái gốc của việc quản lý đảng nghiêm minh là xây dựng đảng bằng chế độ. Xây dựng đảng bằng chế độ, quản lý đảng bằng chế độ là xu thế lớn trong quản lý đất nước bằng pháp luật và đẩy mạnh xây dựng nền chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa, là yêu cầu tất yếu đặt ra cho việc xây dựng đảng, cũng là tiền đề quan trọng để đảng thực thi vai trò lãnh đạo việc xây dựng pháp chế nhà nước. Điều lệ Đảng Cộng sản Trung Quốc quy định Đại hội Đại biểu của Đảng là cơ quan lãnh đạo tối cao và cơ quan giám sát tối cao của Đảng, vấn đề quan trọng nhất, bức thiết nhất trong thực hiện xây dựng Đảng bằng chế độ hiện nay không có gì hơn là hoàn thiện chế độ đại hội đại biểu của Đảng, khiến đại hội đại biểu của Đảng thực sự phát huy được vai trò quan trọng cần có của nó về các mặt quyết sách quan trọng của Đảng và giám sát toàn thể đảng viên bảo đảm cho đường lối phương châm chính sách của Đảng được quán triệt chấp hành đúng đắn...

Hai là, thực hiện quản lý đảng bằng pháp luật, hoàn thiện cơ chế không chế ràng buộc từ bên ngoài đảng. Thực hiện quản lý đảng bằng chế độ, hoàn thiện chế độ đại hội đại biểu của đảng là đứng chân trên chính chính đảng cầm quyền, hoàn thiện chế độ không chế ràng buộc bên trong đảng. Muốn dựa vào pháp luật để quản lý đảng, chỉ dựa vào sự ràng buộc và vận động tự thân của đảng cầm quyền rõ ràng không ổn, còn cần thông qua pháp luật hữu hiệu để thực hiện không chế và ràng buộc cần thiết từ bên ngoài đối với đảng cầm

¹ Jiang Zemin (Giang Trạch Dân), *Bàn về xây dựng Đảng*, Nxb Văn hiến Trung ương, Bắc Kinh, 2001, tr. 359

quyền. Hiến pháp Trung Quốc quy định: “Mọi cơ quan nhà nước và lực lượng vũ trang, chính đảng và đoàn thể xã hội, xí nghiệp, tổ chức sự nghiệp đều phải tuân thủ hiến pháp và pháp luật. Mọi hành vi vi phạm hiến pháp và pháp luật đều bị truy cứu. Không tổ chức hoặc cá nhân nào có đặc quyền vượt qua hiến pháp và pháp luật”¹. Vì vậy cần thông qua hiến pháp và pháp luật để quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của đảng cầm quyền, thực hiện trừng phạt và tiến công nghiêm khắc hơn đối với các hiện tượng tham nhũng xuất hiện trong nội bộ đảng.

Ba là, thực hiện quản lý đảng một cách dân chủ, hoàn thiện cơ chế giám sát sửa chữa sai lầm của đảng. Dân chủ là lớp bảo vệ, thuốc chống thối rữa để ngăn ngừa, chữa trị tham nhũng biến chất trong đảng cầm quyền. Muốn ngăn ngừa và khắc phục hữu hiệu tham nhũng có thể xuất hiện trong bản thân đảng, một phương thức hữu hiệu nhất là thực hiện quản lý đảng bằng thể chế dân chủ, để cho nhân dân bình phán và giám sát mọi việc làm của đảng cầm quyền. Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, cần đẩy mạnh xây dựng chế độ dân chủ trong đảng, tìm hình thức chế độ hữu hiệu bảo đảm quyền dân chủ của đảng viên, phát huy vai trò đại biểu của đảng, cải tiến việc bầu cử trong đảng, hoàn thiện cơ chế quyết sách dân chủ trong đảng, kiện toàn các quy định chế độ về sự tham gia của quần chúng, giám sát của dư luận, đánh giá của xã hội..., tạo ra sự đảm bảo về chế độ để xúc tiến dân chủ trong nhân dân bằng cách phát huy dân chủ trong đảng. Cần nâng cơ chế giám sát dân chủ đối với chính đảng lên tầm pháp luật nhà nước, quy định tổ chức các cấp của đảng thực hiện chế độ công khai các công việc của đảng, làm thông suốt kênh nắm tình hình một cách dân chủ, công dân có quyền phát biểu ý kiến và quan điểm của mình về phương châm chính sách lớn và hoạt động cũng như quyết sách cụ thể của đảng cầm quyền, đưa ra chất vấn hoặc phê bình công khai đối với một số cách làm trái với ý dân và quy luật khách quan cùng tinh thần dân chủ pháp trị, đồng thời có quyền yêu cầu sửa chữa những sai lầm; cần ủng hộ, khuyến khích và bảo vệ công dân căn cứ theo pháp luật để phanh phui hoặc tố cáo các phần tử tham nhũng trong đảng cầm quyền.

3. Trọng tâm đẩy mạnh công tác chống tham nhũng là quản lý cán bộ lãnh đạo theo pháp luật

¹ *Toàn tập pháp luật pháp quy thường dụng của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* (bản mới) , Nxb Pháp chế, Bắc Kinh, 2005, tr. 3

Hình thức biểu hiện của tham nhũng là hành vi của cơ quan nhà nước và nhân viên công tác của nó lợi dụng quyền lực công nắm trong tay để trực tiếp hoặc gián tiếp mưu cầu lợi ích không chính đáng cho bản thân. Rõ ràng, việc nắm giữ quyền lực công là điều kiện tiên quyết để ra tham nhũng, hơn nữa có thể đề ra tham nhũng chính là các “cơ quan nhà nước và nhân viên công tác của nó” đang nắm giữ quyền lực công trong tay, tức là “quan” trong mắt nhân dân. Vì vậy, việc đẩy mạnh công tác chống tham nhũng ở Trung Quốc hiện nay cần tiến hành từ gốc, trọng tâm là phải dựa vào pháp luật để quản lý cán bộ. Quan ôn thì dân ôn, dân ôn thì nước ôn.

Luật pháp do con người định ra, chính trị do con người làm. Trong lịch sử, dù ở thời đại nào, quốc gia nào, “quan” đều là một tầng lớp rất đặc thù, phát huy vai trò cực kỳ quan trọng trong các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa... của quốc gia. Vì vậy, bất kỳ thời đại nào, quốc gia nào đều rất coi trọng quản lý và giám sát “quan”. Ví dụ thời Minh ở Trung Quốc quy định: “Triều đình đặt quan phân chức là để cai trị dân, mệnh lệnh của thái thú xuống dân rất gần, nhà Minh ta đặc biệt cẩn thận về việc này. Do đó áp có các chức doãn, thừa, bạ, úy, giáo dục có giáo dục, huấn đạo, các quan chức trực thuộc đều rất hoàn bị. Không chỉ để chạy theo bổng lộc tước vị, mà còn muốn họ hiểu rõ đạo lý để cố gắng làm tròn bổn phận của mình, đem toàn bộ sức lực ra cống hiến. Kẻ tham lam lạm dụng để vơ vét của cải, kẻ tàn bạo dùng hình phạt tàn nhẫn, kẻ siểm nịnh làm theo cảm tình riêng để nịnh hót bề trên, kẻ sai trái bậy bạ làm lợi cho bản thân mà hại đến nhân dân, đều là những con sâu mọt của nhà nước”¹. Ý là nói mục đích “triều đình thiết lập quan lại” là để họ làm việc vì quốc gia, vì nhân dân, chứ không phải là để họ “chỉ vì bổng lộc tước vị” tức lấy tiền mà không làm việc, càng không phải để họ ăn của đút lót, phá hoại pháp luật, gây hại cho quốc gia và dân chúng. Để tăng cường quản lý và giám sát quan lại, đầu thời Minh, Zhu Yuanzhang (Chu Nguyên Chương) đã thực thi chính sách “quản lý quan lại bằng luật nghiêm khắc”; bất luận là lúc đó hay trong bất cứ thời đại, quốc gia nào, “quản lý quan lại bằng luật nghiêm khắc” đều rất cần thiết, nhưng sự tai hại nằm ở chỗ “sự thống trị của con người” chứ không phải sự thống trị của pháp luật. Vì vậy, tiếp thu bài học kinh nghiệm “quản lý quan lại bằng luật nghiêm khắc” đầu thời Minh, đẩy mạnh công tác chống tham nhũng ở Trung Quốc hiện nay, trọng điểm tất yếu phải đặt vào quản lý cán bộ lãnh đạo, hơn nữa

¹ Bai Hoa (Bách Hoa), *Nghiên cứu thể chế chính trị châu huyện thời Minh*, Nxb Khoa học Xã hội Trung Quốc, tr. 74-75.

rõ ràng cũng cần thực hiện “quản lý cán bộ lãnh đạo bằng luật nghiêm khắc”, quản lý cán bộ lãnh đạo nghiêm khắc, nhưng quán triệt đúng đắn phương châm quản lý cán bộ lãnh đạo nghiêm khắc, cần nghiêm khắc có pháp luật, nghiêm khắc có mức độ. Nắm vững “mức độ” trong quản lý cán bộ nghiêm khắc, mấu chốt là kiên trì quản lý cán bộ nghiêm khắc theo pháp luật, làm việc theo điều lệ quy tắc, “vừa cần phải khiến cán bộ của chúng ta có quyền lực đầy đủ và hữu hiệu, vừa cần khiến người thi hành quyền lực nghiêm khắc làm việc theo pháp luật, làm ‘đầy tớ của pháp luật’”¹. Về phương pháp, cần phân biệt giữa yêu cầu nghiêm khắc và xử phạt tùy tiện; cần phải kết hợp yêu cầu nghiêm khắc và quản lý khoa học; cần kết hợp nghiêm trên và nghiêm dưới, nghiêm với người và nghiêm với mình. Như vậy mới có thể nghiêm có lý, nghiêm có luật, nghiêm có hiệu quả.

4. Điểm khó khăn trong đẩy mạnh công tác chống tham nhũng là quản lý người dân theo pháp luật

Mặc dù nguyên nhân bên trong dễ tham nhũng là ở số ít quan chức lạm dụng chức quyền để mưu cầu lợi ích, nhưng cũng không được phép bỏ qua nguyên nhân bên ngoài dẫn đến xuất hiện tham nhũng, tức là tác động làm mục nát quan chức do người đưa hối lộ (thông thường là “dân”) gây ra. Nhìn từ tổng thể, hiện tượng tham nhũng cho dù có nhiều hình thức, nhưng chủ yếu nhất, phổ biến nhất vẫn là đưa và nhận hối lộ. Có nhận hối lộ tất có đưa hối lộ. Vì vậy, tội phạm hối lộ là một loại tội phạm nhóm. Cần dựa vào pháp luật để trừng trị cả phía đưa và phía nhận hối lộ. Tuy nhiên, lâu nay, thực tiễn chống tham nhũng ở Trung Quốc chú trọng điều tra và trừng trị tội nhận hối lộ, còn tấn công tội đưa hối lộ lại không được coi trọng đúng mức khiến một số người nhận hối lộ xét tương đối chỉ được lợi rất nhỏ nhưng khi vụ án bị phát hiện thì bị cùm tay tổng vào ngục, còn người đưa hối lộ được lợi nhiều nhất thì vẫn nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật. Điều này về khách quan đã khiến cho một số ít “người dân” thông qua việc đưa hối lộ trở thành giàu có hoặc phát to và hành vi đó lan tràn thành tai họa trong xã hội. Ngoài ra, cần chú ý là những năm gần đây, dư luận và xã hội thường tương đối chú ý hành vi tham nhũng của quan chức, đặc biệt là “quan chức cao cấp”, trong khi đối với tính nghiêm trọng và tính nguy hại của nạn tham nhũng ở một số cán bộ cơ sở như cán bộ hương trấn, thôn ở nông thôn và

¹ Ying Kefu (Ứng Khắc Phục), Jin Taijun (Kim Thái Quân), *Lịch sử chế độ dân chủ phương Tây*, Nxb Khoa học Xã hội Trung Quốc, 2003, tr. 154.

đường phố lại coi trọng không đầy đủ, khiến cho một số ít cán bộ hương trấn, thôn và đường phố nhét đầy túi riêng, ra sức vơ vét lợi ích tập thể. Những năm gần đây, nhiều hương trấn, thôn ở các nơi trong cả nước xuất hiện tình trạng nợ nần nghiêm trọng, thu phí nông dân quá cao, gánh nặng của nông dân quá trầm trọng, ở mức độ rất lớn có liên quan với điều này. Nghiêm trọng hơn là mấy năm trước, hiện tượng tham nhũng trước và trong quá trình cải cách chế độ ở nhiều doanh nghiệp Trung Quốc vô cùng nghiêm trọng, từ đó đã xuất hiện hiện tượng kỳ quái “giàu hòa thượng thì nghèo kiệt chùa chiền” mà nhiều người dân thoáng nhìn là biết. Vì vậy, muốn đẩy mạnh công tác chống tham nhũng cần tính toán, chú ý nhiều mặt, xử lý tổng hợp, không chỉ quản lý đảng theo pháp luật, quản lý cán bộ theo pháp luật mà còn cần quản lý “dân” theo pháp luật. Vì vậy, “nếu nhấn mạnh quản lý đất nước theo pháp luật chỉ là quản lý quyền lực theo pháp luật và quản lý quan chức theo pháp luật thì một bộ phận khá đông công dân sẽ có quan niệm sai lầm rằng hình như pháp luật là nhằm vào người làm quan, người cầm quyền. Nhân dân chế định ra pháp luật, nhân dân cũng phải gương mẫu tuân thủ pháp luật, điều này hoàn toàn không mâu thuẫn với mệnh đề nhân dân là chủ thể của việc quản lý đất nước theo pháp luật”¹.

Nếu ví tham nhũng như một loại bệnh dịch lan truyền rất mạnh, rất dễ lây sang những người có quyền lực công cộng, thì muốn chống lại loại bệnh dịch này không những cần áp dụng biện pháp, tìm cách làm cho “những người có quyền lực công cộng đó” tăng cường sức miễn dịch, mà cũng cần tìm cách ngăn chặn, dập các nguồn bệnh và nguồn lây lan, tức là người đưa hối lộ. Đương nhiên, do tính kín đáo của hành vi đưa hối lộ và tính bất định của chủ thể đưa hối lộ, về khách quan cũng gây khó khăn rất lớn cho việc ngăn chặn tham nhũng thông qua việc quản lý người dân bằng pháp luật, nhưng hoàn toàn có thể thông qua việc “quản lý người dân bằng luật nghiêm khắc”, tức là sửa đổi pháp luật liên quan đến chống tham nhũng ở Trung Quốc hiện nay, tiến hành nhận định lại một cách khoa học hợp lý về tội đưa hối lộ, trừng phạt nặng hơn đối với tội đưa hối lộ để răn đe và tấn công loại tội đưa hối lộ đang ngày càng hung hăng, cố gắng tạo ra một môi trường liêm chính và bầu không khí xã hội tốt đẹp.

III. Mấy suy nghĩ về phòng ngừa tham nhũng

¹ Liu Xiaobing (Lưu Tiểu Băng), *Phân tích về mặt văn hóa chế độ chính trị theo hiện pháp*, Nxb Nhân dân Hắc Long Giang, Cáp Nhĩ Tân, 2002, tr. 87.

Hiện nay, hiện tượng tham nhũng trong một số lĩnh vực vẫn khá nghiêm trọng, những vụ án vi phạm kỷ luật, pháp luật ở một số địa phương và bộ ngành vẫn có xu thế dễ xảy ra, xảy ra nhiều, vấn đề vi phạm pháp luật, kỷ luật của một số cán bộ lãnh đạo đặc biệt là cán bộ lãnh đạo cao và trung cấp gây ảnh hưởng xấu, gây sốc, hành vi bất chính làm tổn hại lợi ích quần chúng còn khá nghiêm trọng. Vấn đề tái diễn nhiều lần cần tìm nguyên nhân từ quy luật, vấn đề phát sinh phổ biến cần tìm nguyên nhân trên thể chế cơ chế. So với trừng trị tham nhũng thì nhiệm vụ công tác ngăn ngừa tham nhũng càng khó khăn nặng nề hơn. Đồng thời với kiên quyết trừng trị tham nhũng, càng cần chú trọng trị tận gốc, chú trọng dự phòng, chú trọng xây dựng cơ chế.

Thứ nhất, cần dựa vào yêu cầu mà *Quy hoạch công tác xây dựng kiện toàn hệ thống trừng trị và phòng ngừa tham nhũng năm 2008 - 2010* đưa ra, tức là đến năm 2012 xây dựng xong khuôn khổ cơ bản của hệ thống trừng trị và ngăn ngừa tham nhũng để nhanh chóng xây dựng một hệ thống pháp luật chống tham nhũng đồng bộ chặt chẽ, có trình tự, lớp lang rõ ràng, trị cả ngọn lẫn gốc, lấy phòng là chính. Trong hệ thống này vừa cần có luật cơ bản chiếm vị trí trung tâm, vừa cần có luật đặc biệt ở vào vị trí phụ trợ; vừa cần có quy phạm pháp luật có tính chất cảnh báo và ngăn ngừa, vừa cần có quy phạm pháp luật có tính chất xử phạt và giám sát. Về nội dung, mấy loại lớn này lại có thể chia nhỏ thành một số loại con là tuyên truyền giáo dục, liêm khiết tự ràng buộc kỷ luật, quy phạm quyền lực, giám sát quản lý, điều tra trường hợp, quy định phạt cảnh cáo, hợp tác quốc tế, bảo đảm quyền lợi, xây dựng tổ chức...

Thứ hai, bắt đầu từ xây dựng và hoàn thiện thể chế và cơ chế giám sát, thiết thực tăng cường giám sát sự vận hành quyền lực. Cần xây dựng, kiện toàn kết cấu quyền lực và cơ chế vận hành trong đó quyền quyết sách, quyền chấp hành, quyền giám sát vừa ràng buộc lẫn nhau vừa phối hợp với nhau. Đây là nhiệm vụ quan trọng của việc làm sâu thêm cải cách thể chế chính trị, cũng là nhiệm vụ quan trọng của việc thông qua chế độ bảo đảm cho quyền lực vận hành quy phạm. Cần dựa vào nguyên tắc ràng buộc và phối hợp quyền lực, làm cho quyết sách càng thêm khoa học, chấp hành càng thêm thông suốt, giám sát càng thêm mạnh mẽ, vừa bảo đảm cho quyền lực vận hành có hiệu quả cao, vừa bảo đảm cho quyền lực được sử dụng đúng đắn.

Thứ ba, cần chú trọng các lĩnh vực và các khâu mà các vụ án tham nhũng dễ phát sinh và phát sinh nhiều, làm sâu thêm, đẩy mạnh cải cách chế độ nhân sự cán bộ, thể chế xét duyệt hành chính, thể chế tài chính, thể chế tiền tệ, thể

chế đầu tư, thể chế tư pháp..., xây dựng, kiện toàn các chế độ liên quan nhằm giảm thiểu ở mức độ lớn nhất những kẽ hở của thể chế cơ chế dẫn đến nạn dùng quyền lực mưu cầu lợi ích cá nhân, trao đổi quyền tiền. Cần thông qua con đường mở rộng dân chủ và làm sâu thêm việc công khai để giảm thiểu lạm dụng quyền lực, ngăn chặn phát sinh vấn đề tham nhũng. Dân chủ và công khai là thiên địch của tham nhũng, là biện pháp hữu hiệu nhất để ngăn ngừa việc thao túng mờ ám quyền lực. Hiện nay, nhiều vấn đề tham nhũng đều có thể hạn chế và giải quyết thông qua phương thức dân chủ và công khai.

Thứ tư, tích cực tìm tòi các biện pháp hữu hiệu về vận dụng khoa học kỹ thuật hiện đại để đẩy mạnh công tác phòng ngừa tham nhũng. Cùng với sự phát triển tiến bộ của xã hội, nhiều vấn đề tham nhũng có thể giải quyết thông qua tiến bộ khoa học kỹ thuật. Chống tham nhũng cũng cần thông qua vận dụng khoa học kỹ thuật hiện đại để làm cho các cơ chế quan trọng có tính có thể thao tác, giải quyết tốt những vấn đề “chi tiết” có thể dẫn đến tham nhũng. Cần kiện toàn cơ chế phát hiện vấn đề tham nhũng, vừa dựa vào sự giám sát, tố cáo của quảng đại quần chúng nhân dân, vừa dựa vào biện pháp khoa học kỹ thuật hiện đại, nâng cao tỷ lệ phát hiện các vụ án tham nhũng.

Người dịch: **Chữ Đình Phúc**

Hiệu đính: **Nguyễn Như Diễm**

TRUNG QUỐC CẦN XÁC LẬP PHƯƠNG HƯỚNG THÀNH THỊ HÓA KIỂU TẬP TRUNG

ZHANG LUXIONG. *Zhongguo yao quel
jizhongxing chengshihua de fangxiang.*
Shehui kexue luntan, 2010n., d.11q., d.4-
27y.

Tóm tắt

Bài viết nêu, cần lấy thành thị hóa kiểu tập trung làm phương châm cơ bản của thành thị hóa ở Trung Quốc. Diện tích đất canh tác bình quân đầu người của Trung Quốc quá nhỏ, dân số đông đúc, trong điều kiện thực phẩm cơ bản chủ yếu phải dựa vào giải quyết trong nước, không đi con đường thành thị hóa tập trung sẽ đề ra một loạt vấn đề nghiêm trọng. Về điều này, tác giả đã tiến hành luận chứng một cách tường tận, thực sự trên các mặt kinh nghiệm thành thị hóa thế giới, kinh nghiệm lịch sử trong thành thị hóa ở Trung Quốc, lợi hại trong việc Trung Quốc đi con đường thành thị hóa kiểu tập trung, xu hướng phát triển ngoại ô hóa thành thị và những vấn đề cần giải quyết, xây dựng vùng đô thị, nâng cao mức chứa, năng lực phụ tải nguồn tài nguyên của các thành thị lớn.

Hiện nay Trung Quốc vẫn ở trong quá trình phát triển nhanh chóng của thành thị hóa. Tuy từ khi bắt đầu Kế hoạch 5 năm thứ 10 Trung Quốc đã điều chỉnh phương châm thành thị hóa, từ hạn chế phát triển thành phố lớn chuyển sang phát triển cả các thành phố lớn, nhỏ và vừa, nhưng nhìn từ kinh nghiệm thế giới và tình hình Trung Quốc, cần coi thành thị hóa kiểu tập trung là phương châm cơ bản trong thành thị hóa ở Trung Quốc. Diện tích đất canh tác bình quân đầu người ở Trung Quốc quá nhỏ mà dân số lại đông đúc, trong điều kiện thực phẩm cơ bản phải chủ yếu dựa vào giải quyết trong nước, không đi con đường thành thị hóa kiểu tập trung sẽ đề ra một loạt vấn đề nghiêm trọng.

I. Kinh nghiệm thành thị hóa của thế giới đã chứng minh quy luật tập trung hóa

Đã có nhiều tác phẩm viết về kinh nghiệm, quy luật thành thị hóa của các nước trên thế giới, nhưng *Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 - Tái tạo địa kinh tế thế giới*¹ đúng là tập đại thành của các công trình nghiên cứu về mặt này. Nghiên cứu này lấy 3 khái niệm mật độ, cự ly và chia cắt trong địa kinh tế làm cơ sở, dựa vào cơ sở dữ liệu mà Ngân hàng Thế giới tập hợp từ dữ liệu của các nước, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của người trước, đề ra nhiều quan điểm mới. Cần nói rằng, báo cáo này là thành quả nghiên cứu có quyền uy nhất hiện nay về tiến trình thành thị hóa trên thế giới. Báo cáo này đã chỉ ra xu thế tất yếu của thành thị hóa và đối sách mà các nước đang ở vào các giai đoạn phát triển khác nhau cần áp dụng, đồng thời đặc biệt nhấn mạnh xu thế tập trung hóa về mặt địa kinh tế trong quá trình phát triển kinh tế. Xu thế này thể hiện quy luật phổ biến của phát triển kinh tế.

1. Phát triển tập trung là quy luật cơ bản trong phát triển kinh tế của các nước trên thế giới

Tái tạo địa kinh tế thế giới lấy 3 nước có diện tích cơ bản tương đồng (đều là 250 nghìn km²) là Ghana, Ba Lan và New Zealand làm thí dụ, thu nhập quốc dân bình quân đầu người của 3 nước lần lượt là 600 đôla, 9.000 đôla và 27.000 đôla, độ tập trung kinh tế của 3 nước (tỷ trọng của giá trị tổng sản lượng của 5% khu vực kinh tế tập trung nhất trong tổng sản phẩm quốc nội) lần lượt là 27%, 31% và 39%. Sự đối sánh này đã thể hiện rõ, kinh tế càng phát triển càng có xu hướng tập trung hóa². Quá trình phát triển kinh tế của Pháp cũng chứng thực quy luật này, “năm 1800 - 1960, mật độ kinh tế của các khu vực tiên tiến của Pháp đã tăng 4 lần, thu nhập cũng tăng từ 1.000 đôla lên 6.000 đôla”³. Kết luận của báo cáo này là: “Phát triển thúc đẩy hoạt động kinh tế ngày càng tập trung. Các khu vực và khu cư trú có mật độ cao nhất trên thế giới phân bố tại các nước phát triển. Trong quá trình chuyển từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp, sau khi tỷ lệ dân số thành thị của một quốc gia nhanh chóng tăng lên thì tốc độ của tiến trình thành thị hóa chậm đi, nhưng do mật độ của ngành dịch vụ càng cao hơn nên trong nền

¹ Dưới đây đều gọi là *Tái tạo địa kinh tế thế giới*.

² *Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới*, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 2.

³ *Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới*, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 9.

kinh tế hậu công nghiệp hóa, mật độ kinh tế vẫn sẽ tiếp tục phát triển tăng lên”¹.

“Cùng với sự phát triển sâu thêm của đất nước, dân số và hoạt động kinh tế ngày càng tập trung”. Ở cấp địa phương chủ yếu biểu hiện thành sự tăng nhanh của tiến trình thành thị hóa, nhìn vào tình hình của phần lớn các nước trên thế giới, khi thu nhập bình quân đầu người đạt tới 3.500 đôla, vai trò quan trọng của quá trình thành thị hóa dân số cũng sẽ kết thúc. Nhưng ở cấp quốc gia, quá trình tập trung vẫn diễn ra chắc chắn. Chỉ số tập trung của Pháp từ năm 1801 đến 1999 từ hơn 3 điểm tăng tới hơn 9 điểm, chỉ số tập trung của Nhật Bản từ năm 1900 đến 2000 tăng từ hơn 3 điểm lên gần 9 điểm, Canada từ năm 1980 đến 2006 tăng từ 3 lên 5, Hà Lan từ năm 1850 đến 2006 tăng từ hơn 1 điểm lên 4 điểm².

Ở một phần tư số nước trên toàn thế giới, quá nửa thu nhập quốc dân là do các khu vực chiếm không đầy 5% tổng diện tích đất nước tạo ra, Botswana, Brazil, Na Uy, Nga và Thái Lan nằm trong số đó. Trong 1/2 số nước trên toàn thế giới, 1/3 hoặc trên 1/3 thu nhập quốc dân là do các khu vực chiếm không đầy 5% tổng diện tích đất nước tạo ra, các nước này gồm Argentina, Ả-rập Xê-út, Slovenia và Zambia. Chỉ có 1/10 số nước kinh tế phân tán, thu nhập quốc dân do 5% diện tích đất đai tạo ra không bằng 1/10 tổng thu nhập quốc dân, các quốc gia này gồm Bangladesh, Bì, Triều Tiên, Hà Lan và Ba Lan³. Nhưng hoàn toàn không phải các nước này phát triển kinh tế không có xu thế tập trung.

Sự phát triển của giao thông là cơ sở vật chất kỹ thuật của tập trung hóa, mật độ hóa. “Sự hạ thấp chi phí giao thông và sự gia tăng lợi dụng tiềm lực kinh tế quy mô đã tạo cơ hội cho quy mô hóa và mật độ hóa thành thị. Cùng với việc mô hình giao thông tiên tiến hơn liên kết các khu vực tiên tiến và các khu vực lạc hậu của các nước lại với nhau, (...)”^{*} cho việc phát huy ưu thế của kinh tế tụ cư, sản xuất ngày càng tập trung vào các khu

¹ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 49.

² Theo Báo cáo phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới: con số đánh giá trong Hình 1B, tr. 9.

³ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 80-81.

^{*} Ở đây chắc chắn in sót một đoạn (ND).

vực kinh tế dày đặc”¹. “Nghiên cứu gần đây chứng minh, mạng đường cao tốc 47 nghìn dặm Anh của Mỹ khiến cho các khu vực hương thôn khép kín trước đây hòa nhập vào kinh tế quốc gia và xúc tiến sự phát triển của các thành phố lớn”². “Sự mở rộng kết cấu hạ tầng giao thông ra bốn phương tám hướng không mang lại sự lưu động dân số ra bốn phương tám hướng, mà tạo ra hiệu ứng kinh tế tập trung tại nhiều thành phố hơn trong nước, từ đó xúc tiến tăng trưởng”³. Diện tích các khu kinh tế mật độ cao của Mỹ thu hẹp hơn nữa, diện tích các khu mật độ tập trung 80% dân số nước Mỹ từ 25% năm 1900 hạ xuống còn 17% năm 1960⁴. Hiện tại khoảng một nửa số người Mỹ cư trú tại 5 bang (Mỹ có 51 bang).

Chỉ số tập trung của một số quốc gia⁵

Quốc gia	Chỉ số tập trung	Tỷ lệ dân số thành thị (%)
Thái Lan	35,6	32,3
Trung Quốc	37,2	40,4
Ấn Độ	52,4	28,7
Brazil	63,6	84,2
Nga	64,8	73,0
Mexico	68,4	76,0
Mỹ	71,9	80,8
Pháp	72,5	76,7
Anh	84,4	89,7
Nhật Bản	90,9	65,8

¹ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 19.

² Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 46.

³ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 46.

⁴ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 82.

⁵ Nguồn số liệu: Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009.

Dựa vào dữ liệu mà báo cáo này cung cấp, tác giả nhậ ra số liệu của một số quốc gia, nếu sắp xếp theo thứ tự chỉ số tập trung của Ngân hàng Thế giới thì kết quả đại thể phản ánh trình độ phát triển kinh tế. Có thể nói xét trên xu thế chung, kinh tế càng phát triển, chỉ số tập trung càng cao.

Trong xu thế tập trung kinh tế còn có một hiện tượng nổi bật, đó là mức đóng góp kinh tế của một số ít thành phố lớn cực cao. Năm 2005, 30 thành phố đứng hàng đầu thế giới xếp theo tổng sản phẩm quốc nội, sản lượng của chúng bằng khoảng 16% tổng sản lượng thế giới, sản lượng của 100 thành phố hàng đầu chiếm gần 25%. Đặc biệt là tỷ lệ của một số thành phố chủ yếu của các nước đang phát triển trong tổng sản phẩm quốc nội toàn quốc càng khác thường. Năm 2005, Mexico City chiếm 0,1% diện tích lãnh thổ đất nước, nhưng mức đóng góp đạt 30%; thủ đô Ruanda của Angola diện tích chiếm 0,2%, mức đóng góp cũng là 30%; các thành phố lớn nhất của Hungary, Kenya, Marocco, Nigeria, Ảrập Xê-út diện tích đều không tới 1%, mức đóng góp khoảng 20%¹.

Kết luận của Ngân hàng Thế giới là: “Kinh tế tập trung - càng giàu có, mật độ càng cao”. Xin xem mấy bảng do Ngân hàng Thế giới lập². Từ các giác độ khác nhau, các bảng này đã chứng minh cho quy luật này:

Thứ nhất, khu vực hành chính chứng tỏ: hoạt động kinh tế ngày càng tập trung theo sự phát triển.

Quốc gia	Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người/đôla	Số lượng khu vực hành chính	Tỷ trọng giá trị sản lượng của các khu vực đi đầu
Tanzania	324	21	15
Italia	19.480	21	21
Pháp	22.548	22	29
Thụy Điển	31.179	22	29

¹ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 57.

² Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 85.

Thứ hai, khu vực thống kê cho thấy: hoạt động kinh tế ngày càng tập trung theo sự phát triển.

Quốc gia	Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người/đôla	Số lượng khu vực thống kê	Tỷ lệ tiêu dùng gia đình của các khu vực đi đầu
Tagikistan	204	5	30,20
Mông Cổ	406	5	34,60
Salvador	1.993	5	43,90
Brazil	3.597	5	51,60
Argentina	7.488	5	64,70

Thứ ba, giá trị đo lường khu vực địa lý cho thấy: hoạt động kinh tế ngày càng tập trung theo sự phát triển.

Quốc gia	Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người/đôla	Diện tích đất đai (km ²)	Hệ số Jini không gian
Ghana	211	22.7540	0,48
Lào	231	23.0800	0,48
Ba Lan	3.099	31.1888	0,52
New Zealand	11.552	26.7990	0,55
Na Uy	27.301	30.4280	0,64

Trong xu thế tập trung kinh tế còn có một hiện tượng đáng chú ý, đó là sự phát triển của các khu đô thị lớn. Đến năm 2002, 3 nhóm đô thị lớn của Nhật Bản (nhóm thủ đô, nhóm Kinki và nhóm Chubu) dân số chiếm 67% toàn quốc; diện tích chiếm 34,3% tổng diện tích toàn quốc, GDP sản xuất ra chiếm 71,7% GDP toàn quốc. Tại Liên minh châu Âu, khu vực “hình ngũ giác” với London, Paris, Milan, Munich và Hamburg là trung tâm là khu vực đô thị lớn có ảnh hưởng toàn cầu nhất, đất đai, dân số, GDP của chúng lần lượt chiếm 20%, 40% và 50% trong Liên minh châu Âu.

2. Quy luật kinh tế quy mô là động lực của tập trung hóa thành thị

Tái tạo địa kinh tế thế giới cho rằng chính quy luật kinh tế quy mô đã thúc đẩy mật độ dân số và kinh tế ngày càng tập trung. Báo cáo chia hiệu quả quy mô ra làm hiệu quả bên trong và hiệu quả bên ngoài: hiệu quả bên ngoài (tức kinh tế bên ngoài) đồng nghĩa với kinh tế tập trung, nó bao gồm hiệu quả địa phương hóa và hiệu quả thành thị hóa. Báo cáo này cho rằng: 1) Kinh tế bên trong bắt nguồn từ sự mở rộng quy mô khiến cho chi phí cố định bình quân giảm đi. Sự mở rộng quy mô làm cho lượng mua vào tăng và giá mua vào giảm, quy mô làm tăng lợi ích mà doanh nghiệp có được nhờ phân công lao động. 2) Kinh tế địa phương hóa bắt nguồn từ chỗ hàng loạt doanh nghiệp cùng loại hình ngành nghề tập trung tại một địa phương, tiện cho các doanh nghiệp thương hạ du trong ngành hình thành phân công chuyên môn hóa; khiến cho những người cùng ngành nghề dễ tiếp xúc, tiện cho việc nắm các loại thông tin thị trường và kinh nghiệm sản xuất kinh doanh; các doanh nghiệp tập trung lại cũng có thể cùng chia sẻ thị trường sức lao động chuyên môn hóa lớn hơn, đáng tin cậy hơn. Có thể nói kinh tế địa phương hóa bắt nguồn từ sự tương tác bên trong ngành nghề. 3) Kinh tế thành thị hóa bắt nguồn từ sự tập trung có tính tổng hợp của các loại doanh nghiệp đã tập trung lại. Sự tập trung này tạo ra ảnh hưởng qua lại đa nguyên hóa, đồng thời tạo ra sức hấp dẫn và sự tuần hoàn lặp lại hình thành nhờ tập trung. Có thể nói, kinh tế thành thị hóa bắt nguồn từ sự tương tác giữa các ngành nghề, đồng thời tạo ra sự thúc đẩy đối với giáo dục, tài chính và ngành dịch vụ tư vấn. Báo cáo này chia sự trình bày và bình luận của người trước đối với hiệu quả quy mô thành 12 loại nhỏ và lần lượt đưa chúng vào kinh tế quy mô bên trong và bên ngoài (bên ngoài bao gồm địa phương hóa và thành thị hóa)¹. Trên đây đã xuất phát từ sự phân tích lý luận về kinh tế quy mô để luận chứng vai trò xúc tiến của kinh tế quy mô đối với tập trung hóa.

Ngoài ra chuyên gia Ngân hàng Thế giới còn sưu tầm hàng loạt thí dụ thực chứng để giải thích sự xúc tiến của quy luật kinh tế quy mô đối với tập trung về mặt địa lý. Báo cáo nêu sự tập trung của ngành dệt tất tại bang Bắc Carolina. Đầu thế kỷ XXI, số nhà máy dệt tất ở bang này chiếm một nửa toàn quốc, sản lượng chiếm 75% toàn quốc. Việc xích lại gần các nhà máy kéo sợi thượng du có thể làm tăng năng suất, đây là một trong những nguyên nhân khiến nghề dệt tất tập trung về bang này. Báo cáo còn chỉ ra: điều tra 12.400 công ty thuộc ngành chế

¹ *Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới*, (biểu 4.1), Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 128.

tạo của 120 thành phố Trung Quốc cho thấy, dân số thành thị càng trù mật, năng suất của các công ty của nó càng cao¹.

Dựa vào hàng loạt điều tra, báo cáo rút ra kết luận: kinh tế quy mô bên trong ngành công nghiệp nhẹ tương đối thấp, kinh tế quy mô bên trong ngành công nghiệp nặng tương đối cao². Qua tổng kết kinh nghiệm của Indonesia, kết luận có được là: đối với ngành chế tạo, tầm quan trọng của kinh tế địa phương hóa (hiệu quả tập trung của các công ty cùng ngành nghề) lớn hơn kinh tế thành thị hóa³. Ở Pháp, Đức, Mỹ, xét tổng thể, 75% - 95% hoạt động sản xuất của các ngành nghề đã thực hiện sự tập trung có tính khu vực, hoạt động sản xuất phân tán không đầy 15%. Trên 1/3 thiết bị hàng không vũ trụ Mỹ là do 3 thành phố như Hartford sản xuất. Trong 122 ngành nghề ở hàng thứ tư, trên một nửa đã thực hiện địa phương hóa, tỷ lệ phân tán chỉ chiếm 24%.

Nhìn từ góc độ phân chia 3 ngành lớn, sản xuất nông nghiệp có khuynh hướng phân tán hóa, còn mức độ tập trung của ngành dịch vụ cao hơn ngành chế tạo. Nguyên nhân khiến trình độ tập trung của ngành dịch vụ cao là: đất bình quân đầu người mà ngành dịch vụ chiếm tương đối ít, tạo điều kiện cho việc tập trung dày; thứ hai, do sự tồn tại của kinh tế bên ngoài nên các công ty phục vụ lẫn nhau. “Sự cùng tồn tại, cùng phồn vinh và hiệu ứng tập trung của ngành dịch vụ là một thứ tiềm lực bên trong”⁴. Ở Mỹ, dịch vụ là ngành trình độ tập trung cao nhất, hơn nữa ngành dịch vụ cũng ngày càng tập trung về các thành phố lớn. Trong thời kỳ từ năm 1972 - 1992, cơ hội việc làm của ngành dịch vụ ở các thành phố vừa và nhỏ dần dồn về các thành phố lớn. 35% sức lao động của huyện Desacf bang Massachusetts (kể cả Boston) làm việc trong ngành dịch vụ thương mại, cao gần gấp đôi so với mức bình quân toàn quốc (18%)⁵. Ở Anh, 60% văn phòng đầu tư rủi ro đặt tại London.

3. Hiệu quả mà kinh tế quy mô tạo ra

¹ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 131.

² Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, (biểu 4.2), Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 130.

³ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, (cột 4.3), Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 132.

⁴ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, tr. 132-133, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009.

⁵ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, tr. 133, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009.

Hàng loạt thực tế đã chứng minh, kinh tế quy mô đã đem lại hiệu quả tập trung. Rất nhiều tài liệu cho rằng, quy mô thành phố mở rộng một lần sẽ làm cho năng suất tăng 3% - 8%. Tại Hàn Quốc, nhà máy đặt ở thành phố có 1.000 công nhân dời đến thành phố có số công nhân cùng ngành nghề là trên 15.000 người, trong điều kiện không thay đổi cách tổ hợp sản xuất, đã có thể tăng sản lượng 20% - 25%. Mật độ hoạt động kinh tế của khu vực đơn vị thống kê ở châu Âu tăng 1 lần, năng suất yếu tố của toàn thể cán bộ công nhân viên trong một năm có thể tăng 0,42 điểm phần trăm¹. Tính toán sản lượng bình quân của công nhân các bang năm 1988 ở Mỹ, mật độ kinh tế tăng 1 lần, năng suất tăng 6%. Mật độ việc làm theo thống kê của châu Âu nửa sau những năm 80 của thế kỷ XX tăng 1 lần, năng suất tăng 4,5% - 5%².

Hơn nữa thực tế còn chứng minh, cự ly tăng lên, mật độ giảm xuống sẽ dẫn đến kết quả ngược lại. Chứng cứ của Mỹ và Brazil cho thấy, khoảng cách với trung tâm thành phố đông dân cứ tăng 1 lần, năng suất sẽ giảm 15%, cự ly từ 280 km tăng tới 550 km, lợi nhuận sẽ giảm 6%³. Điều tra về 356 công ty chế tạo của Brazil cho thấy, khoảng cách với trung tâm thành phố cứ tăng 1%, năng suất sẽ giảm 0,13%⁴.

4. Sự tập trung thành thị còn làm cho tri thức tràn ra ngoài, có lợi cho việc truyền bá tri thức

Trình độ tập trung khu vực trích dẫn bằng sáng chế của Mỹ rất cao, 5 - 10 lần bằng sáng chế gốc có thể bắt nguồn từ khu vực thống kê thành phố cùng tiêu chuẩn. Sự tập trung dân số làm giảm chi phí đổi mới tri thức, 90% đổi mới ở Mỹ ra đời ở khu vực thành thị. Hiện đại hóa thông tin không hề làm cho khoảng cách mất đi, trong tình hình này, khoảng cách chỉ giảm tầm quan trọng đối với việc truyền tải thông tin, nhưng tầm quan trọng của khoảng cách đối với việc truyền bá tri thức tăng lên. Điện tín có thể trở thành sự bổ sung cho giao lưu trực tiếp, nhưng tuyệt nhiên không phải là hình thức thay thế lý tưởng. Cùng với sự phức tạp hóa của tri thức và sự gia tăng độ khó

¹ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, tr. 134, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009.

² Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, tr. 135 (biểu 4.3), Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009.

³ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 134.

⁴ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, (biểu 4.3), Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 135.

khả năng của giao lưu, giá trị của giao lưu thường xuyên trực tiếp tăng lên, tầm quan trọng của thành thị gia tăng. Trong việc xúc tiến những lưu động thông tin với độ khó tương đối lớn trong các ngành mũi nhọn, các thành phố lớn có ưu thế tương đối¹.

Trước mắt, một số người trong nước cho rằng, điều kiện công nghệ thông tin hiện đại có thể thay thế thông tin trực diện, vì vậy không cần tập trung dân số và các văn phòng dày đặc, vai trò CBD của thành thị cũng giảm đi rất nhiều. Nhưng những thực tế và luận chứng trình bày trên đây cho thấy quan điểm này là phiến diện, hoàn toàn không phù hợp thực tế.

II. Kinh nghiệm Trung Quốc

1. Điều chỉnh phương châm thành thị hóa

Tác giả tra ra được quy định chính sách sớm nhất về phương châm thành thị hóa sau ngày lập nước là phương châm “xây dựng trọng điểm, tiến lên vững chắc” do Hội nghị Xây dựng Thành thị lần thứ nhất do Bộ Công trình Kiến trúc tổ chức tại Bắc Kinh đề ra vào tháng 6.1954. Với phương châm chung này, các phương châm xây dựng khác nhau cho các loại thành phố khác nhau đã được xác định. Loại thứ nhất là các thành phố công nghiệp mới có các công trình xây dựng công nghiệp quan trọng, tức là các thành phố có bố trí tương đối nhiều các dự án xây dựng công nghiệp trọng điểm; loại thứ hai là các thành phố xây dựng mở rộng; loại thứ ba là các thành phố có thể mở rộng xây dựng cục bộ; loại thứ tư là các thành phố vừa và nhỏ nói chung². Trong báo cáo gửi Trung ương năm 1955, ủy ban Xây dựng Nhà nước nêu: “Về nguyên tắc, các thành phố mới xây dựng sau này chủ yếu là các thành phố vừa, nhỏ và các thị trấn công nhân, và trong điều kiện có thể, xây dựng một số ít thành phố bậc trung. Không có nguyên nhân đặc biệt, không xây dựng thành phố lớn”. Và quy định: “Dân số 500 nghìn người trở lên là thành phố lớn; dân số 200 nghìn người trở lên, 500 nghìn người trở xuống là thành phố bậc trung; dân số 200 nghìn người trở xuống là thành phố nhỏ; các điểm cư dân xây dựng để phục vụ cho một hai nhà máy, khu mỏ là thị trấn công nhân”³. Năm 1989 mới ghi tư tưởng chỉ đạo hạn chế phát triển thành phố lớn

¹ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, (cột 4.5), Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 140.

² “Diễn biến phương châm xây dựng thành thị của Trung Quốc Mới (1949 - 2001)”, theo economy.guoxue.com.

³ “Phương châm phát triển thành thị Trung Quốc”, theo Mạng Đại học Hoa Kiều, ngày 1.7.2008.

vào văn bản pháp luật, như thế đã trải qua 34 năm. *Luật quy hoạch thành phố* năm 1989 quy định: “Nhà nước thực hiện phương châm không chế nghiêm ngặt quy mô thành phố lớn, phát triển hợp lý thành phố bậc trung và thành phố nhỏ”.

Năm 2001 trong *Đề án kế hoạch 5 năm thứ 10 về phát triển kinh tế quốc dân và xã hội Trung Quốc* mới thay đổi phương châm thành thị hóa, đề ra “con đường thành thị hóa đa dạng hóa phát triển nhịp nhàng các thành phố lớn, vừa, nhỏ và các thị trấn”, và đưa ra khái niệm “khu tập trung thành phố và thị trấn” (trong thực tế là khái niệm vùng đô thị). Từ phương châm hạn chế nghiêm ngặt phát triển thành phố lớn đề ra năm 1955 đến khi thay đổi phương châm thành thị hóa năm 2001, thời gian trải qua 46 năm, gần nửa thế kỷ. Điều đó gây trở ngại cực kỳ lớn cho thành thị hóa ở Trung Quốc. Phương châm hạn chế phát triển thành phố lớn kéo dài nửa thế kỷ không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của thành thị hóa mà còn ảnh hưởng đến trình độ tập trung của thành thị.

Năm 2006, phương châm thành thị hóa trong *Đề án Kế hoạch 5 năm thứ 11 (2006 - 2010)* quy định là: “Kiên trì phát triển nhịp nhàng các thành phố lớn, vừa, nhỏ và các thị trấn, nâng cao năng lực phụ tải tổng hợp của các thành phố và thị trấn, căn cứ theo nguyên tắc tuần tự tiệm tiến, tiết kiệm đất đai, phát triển theo chiều sâu, bố cục hợp lý, thúc đẩy tích cực, ổn thỏa thành thị hóa, từng bước thay đổi kết cấu nhị nguyên thành thị-nông thôn. Trong vấn đề kết cấu không gian thành thị hóa, đặc biệt nhấn mạnh “lấy các thành phố đặc biệt lớn và lớn làm chủ đạo, phát huy vai trò thành phố trung tâm, hình thành một số nhóm thành phố mới tốn ít đất, việc làm nhiều, năng lực tập trung yếu tố mạnh, dân số phân bố hợp lý”. Đây là phương châm thành thị hóa hiện nay. Một mặt phương châm này chủ trương phát triển cả các thành phố lớn, vừa, nhỏ, mặt khác lại đề ra con đường phát triển nhóm thành thị lấy các thành phố lớn làm hạt nhân. Rốt cuộc Trung Quốc đi con đường thành thị hóa phân tán hóa hay tập trung hóa, trong *Đề án Kế hoạch 5 năm thứ 11 (2006 - 2010)* không có thái độ rõ ràng. Có thể nói đây là một phương châm lập lờ nước đôi, các mặt đều có thể tiếp nhận, để cho thành thị hóa tự do phát triển nhưng không hề có định hướng chính sách rõ ràng.

2. Tiến trình thành thị hóa của Trung Quốc Mới

Năm 1949 - 1957 là thời kỳ khôi phục kinh tế quốc dân và thực hiện kế hoạch 5 năm thứ nhất sau khi lập nước, sự phát triển thành thị của Trung Quốc về cơ bản thích ứng với tiến trình phát triển kinh tế. Dân số thành thị từ

57.650.000 tăng lên 99.490.000 người, tỷ trọng dân số thành thị trong tổng dân số toàn quốc từ 10,6% tăng lên 15,4%¹. Tuy năm 1955 đã đề ra tư tưởng chỉ đạo là hạn chế phát triển thành phố lớn, nhưng do không có hạn chế hộ tịch và sự quản chế nghiêm ngặt đối với dân số thành thị-nông thôn nên trước năm 1960, dân số thành thị luôn tăng lên.

Bảng tiến trình thành thị hóa Trung Quốc năm 1952 - 2000²

Năm	Tỷ lệ dân số thành thị	Số lượng thành phố
1952	12,46%	157
1955	13,48%	165
1960	19,76%	199
1965	17,98%	168
1970	17,38%	176
1975	17,34%	185
1980	19,39%	223
1985	23,71%	324
1990	26,41%	467
1995	30,00%	640
2000	36,09%	663

Năm 1960, Trung Quốc bước vào thời kỳ khó khăn liên tục 3 năm, hàng loạt dân số thành thị bị cưỡng chế chuyển về nông thôn, dân số thành thị Trung Quốc bắt đầu giảm xuống. Năm 1965 thời kỳ điều chỉnh kinh tế quốc dân kết thúc, nhưng năm 1966 Trung Quốc lại bắt đầu đại cách mạng văn hóa, học sinh tốt nghiệp các trường đại học, trung học ở thành thị được phân phối tất về nông thôn mãi cho đến khi cách mạng văn hóa kết thúc. Năm 1978 thanh niên trí thức thành thị bắt đầu quay về thành phố, tỷ lệ dân số thành thị mới bắt đầu phục hồi. Nhìn qua bảng trên, mãi đến năm 1980, tỷ lệ dân số thành thị mới tiếp cận nhưng chưa vượt qua tỷ lệ dân số thành thị năm 1960. Từ sau

¹ “Phương châm phát triển thành thị Trung Quốc”, theo Mạng Đại học Hoa Kiều, ngày 1.7.2008.

² Li Wen, “Tổng kết và đánh giá tiến trình thành thị hóa ở Trung Quốc gần nửa thế kỷ qua”, theo Website Viện Nghiên cứu Trung Quốc Đường đại.

cải cách mở cửa, thành thị hóa ở Trung Quốc bước vào thời kỳ phát triển cao tốc. Nhưng do phương châm thành thị hóa hạn chế nghiêm ngặt sự phát triển các thành phố lớn nên trong thực tế thành thị hóa ở Trung Quốc đã đi con đường phát triển phân tán hóa.

3. Những năm 1980 trở đi, thành thị hóa ở Trung Quốc là thành thị hóa kiểu phân tán

Những năm 80 của thế kỷ trước trở đi, cùng với cải cách mở cửa, tiến trình thành thị hóa ở Trung Quốc được đẩy nhanh, nhưng với phương châm hạn chế phát triển các thành phố lớn, thành thị hóa gần mấy mươi năm ở Trung Quốc là một thứ thành thị hóa phân tán. Xin xem các số liệu dưới đây:

Chứng cứ 1: So sánh tỷ trọng thành phố lớn Trung Quốc và thế giới, tức là tỷ trọng các thành phố có dân số 1 triệu trở lên trong dân số thành thị trên thế giới (%)¹

	Năm 1980	Năm 1995	Năm 2000
Bình quân thế giới	14	16	16,5
Các nước có thu nhập thấp	7	10	10,9
Các nước có thu nhập trung bình	18	22	22,6
Các nước có thu nhập cao	30	32	32
Trung Quốc	8	11	11,3

Nguồn: *Báo cáo phát triển thành phố Trung Quốc 2001 - 2002*, Nxb Tây Uyên, 2003.

Qua biểu này có thể thấy, tỷ trọng các thành phố có dân số 1 triệu người trở lên trong dân số thành phố trên toàn thế giới không ngừng tăng lên, hơn nữa nước có kinh tế càng phát triển thì tỷ trọng càng cao, chỉ có điều tốc độ gia tăng tỷ trọng của các nước phát triển tương đối chậm.

Tính theo bảng trên, vào năm 1980, tỷ trọng dân số của các thành phố có 1 triệu người trở lên trong dân số thành thị ở Trung Quốc so với mức bình quân, các nước có thu nhập trung bình, các nước có thu nhập cao trên thế giới lần lượt thấp

¹ Yang Bo, “Ảnh hưởng của độ tập trung thành thị trong tiến trình thành thị hóa đối với tăng trưởng kinh tế” (I), theo Mạng Phòng Giảng dạy thạc sĩ kinh tế học, ngày 16.5.2009.

hơn 6, 10, 22 điểm phần trăm, chỉ cao hơn các nước có thu nhập thấp 1 điểm phần trăm. Vào năm 2000, so với mức bình quân, các nước có thu nhập trung bình, các nước có thu nhập cao trên thế giới, Trung Quốc lần lượt thấp hơn 5,2; 9,3; 20,7 điểm phần trăm, nhưng tỷ lệ so với các nước có thu nhập thấp thì thu nhỏ, chỉ chênh 0,4 điểm phần trăm. Do trình độ công nghiệp hóa của Trung Quốc vượt xa các nước có thu nhập thấp, nên so với các nước có thu nhập thấp, tỷ trọng của Trung Quốc cao là chuyện bình thường, nhưng tỷ trọng của Trung Quốc thấp hơn nhiều so với mức bình quân của thế giới đã chứng minh một cách xác thực: độ tập trung trong quá trình thành thị hóa của Trung Quốc tương đối thấp, Trung Quốc đi con đường thành thị hóa tương đối phân tán.

*Chứng cứ 2: Độ tập trung dân số thành thị một số nước trên thế giới năm 2005 (%)*¹.

Quốc gia	Tỷ lệ dân số thành thị	Tỷ lệ các thành phố có dân số 1 triệu trở lên trong tổng dân số	Tỷ lệ các thành phố lớn nhất trong dân số thành thị
Thái Lan	32,3	10,5	32,4
Ấn Độ	28,7	11,6	5,8
Trung Quốc	40,4	17,7	2,8
Nga	73,0	19,2	10,2
Pháp	76,7	22,4	21,0
Anh	89,7	26,1	15,7
Mexico	76,0	35,0	24,8
Brazil	84,2	36,9	11,7
Mỹ	80,8	43,3	7,8
Nhật Bản	65,8	47,8	41,9

Tính theo bảng trên, tỷ lệ dân số các thành phố có 1 triệu người trở lên ở 3 nước Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan trong tổng dân số thành thị lần lượt là 43,8%; 40,4%; 32,5%, nhưng tỷ lệ các thành phố lớn nhất trong dân số thành thị lần lượt là 2,8%; 5,8%; 32,4%. Theo báo cáo nghiên cứu của Công ty McKency, chỉ riêng chỉ tiêu thành phố có dân số 1 triệu người vẫn chưa thể

¹ Chính lý theo số liệu của *Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới*.

phản ánh chân thực độ tập trung của thành thị hóa, còn tỷ trọng của thành phố lớn nhất trong dân số thành thị là chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh tập trung hóa¹. Cho nên, tỷ trọng dân số thành phố lớn nhất Trung Quốc trong toàn bộ dân số thành thị thấp hơn nhiều so với Ấn Độ và Thái Lan cũng chứng minh Trung Quốc đi con đường thành thị hóa phân tán.

Chứng cứ 3: Theo báo cáo năm 2008 của Công ty McKency dự báo về thành thị hóa ở Trung Quốc *Chuẩn bị tốt cho đạo đại quân thành thị 1 tỷ người²*, trong sự gia tăng dân số thành thị từ năm 1990 đến 2005, mức gia tăng tự nhiên dân số thành thị (trong báo cáo gọi là “gia tăng hữu cơ”) chỉ chiếm 14,8%, còn dân số các thành phố mới chiếm 15,7%, thợ nông dân * vào thành phố chiếm 32,4%, số nông dân chuyển thành cư dân thành thị do mở rộng thành phố chiếm 37,1%, tính gộp với số thợ nông dân vào thành phố thành 69,5%. Nông dân và thợ nông dân là chủ thể trong sự gia tăng dân số thành thị 15 năm này.

Theo số liệu của đề tài nghiên cứu *Báo cáo nghiên cứu tổng hợp về vấn đề chiến lược thợ nông dân Trung Quốc* của Văn phòng Thợ Nông dân Quốc vụ Viện, thợ nông dân đi vào các thành phố trực thuộc trung ương và các thành phố tỉnh lỵ từ năm 2001 đến 2006 chỉ chiếm 28%, số còn lại đều đi vào các thành phố cấp quận ** trở xuống và các thị trấn kiến chế***. Do nông dân và thợ nông dân là chủ thể của sự gia tăng dân số thành thị, cho nên việc thợ nông dân chủ yếu đi tới các thành phố vừa và nhỏ cũng từ một khía cạnh chứng minh rằng thành thị hóa những năm gần đây ở Trung Quốc là thành thị hóa kiểu phân tán.

¹ “Nói chung, chỉ số so sánh hàng đầu thành phố là phương pháp thường dùng để đo lường mức độ tập trung của thành phố. Henderson cho rằng chỉ số so sánh hàng đầu thành phố có đủ thông tin để phản ánh mức độ tập trung của thành phố”. Xem “Ảnh hưởng của độ tập trung của thành thị trong tiến trình thành thị hóa tới tăng trưởng kinh tế”, theo www.gx-info.gov.cn ngày 22.10.2007.

² Công ty McKency là một trong những công ty tư vấn có tiếng trên thế giới. Báo cáo này dựa trên hàng loạt điều tra và nghiên cứu lâu dài về Trung Quốc, là một báo cáo có sức thuyết phục nhất về tiến trình thành thị hóa ở Trung Quốc hiện nay.

* Tạm dịch từ “nông dân công” (tiếng Anh là “peasant labourer”), chỉ những người lao động phổ thông, không có chuyên môn ở nông thôn ra thành phố kiếm việc làm (ND).

** Tiếng Trung Quốc “địa khu”, tiếng Anh “prefecture”, đơn vị hành chính dưới tỉnh trên huyện (ND).

*** Tiếng Anh: Organic town, người dịch chưa rõ là loại thị trấn gì, đành tạm phiên theo âm Hán Việt.

Chứng cứ 4: Khi báo cáo McKency căn cứ theo mô hình và điều kiện thành thị hóa hiện nay tiến hành dự báo về thành thị hóa ở Trung Quốc trong tương lai, “kết quả của nó càng gần với tình hình tăng trưởng kiểu phân tán”. Đây cũng là một luận cứ mạnh mẽ cho thấy thành thị hóa những năm gần đây ở Trung Quốc là thành thị hóa phân tán.

Sự thay đổi tỷ trọng việc làm của thợ nông dân tại các thành phố khác nhau (%)¹

	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Thành phố thuộc trung ương	8,2	8,4	9,5	9,6	9,9	9,4
Thành phố là tỉnh lỵ	21,8	21,2	19,6	18,5	19,1	18,6
Thành phố cấp quận	27,2	27,2	31,8	34,3	36,1	36,8
Thành phố cấp huyện	21,0	21,1	20,4	20,5	19,7	20,2
Thị trấn kiến chế	13,0	12,9	11,6	11,4	10,0	9,9
Ngoài ra	8,8	9,2	7,1	5,7	5,2	5,1

III. Phân tích lợi hại của việc Trung Quốc đi con đường thành thị hóa kiểu tập trung

1. Đây là ưu thế của thành thị hóa kiểu tập trung

Thành quả nghiên cứu đã có trong nước chủ yếu chỉ ra 2 điểm: Thứ nhất, tiết kiệm đất đai. Trình bày nhiều nhất, kỹ nhất về điều này là Wang Jian (Vương Kiến). Wang Jian chủ yếu xuất phát từ góc độ vĩ mô và toàn cục để luận chứng Trung Quốc cần đi con đường thành thị hóa kiểu tiết kiệm đất đai. Ông cho rằng: “Năm 2005, dân số thành thị (là dân số phi nông) Trung Quốc là 358 triệu người, năm đó diện tích khu vực đã xây dựng thành thị là 32.500 km², mức chiếm đất bình quân đầu người của dân số thành phố là 91m². Dựa vào tỷ lệ giữa mức chiếm đất bình quân đầu người khu vực đã xây dựng thành thị và mức chiếm đất bình quân đầu người của mạng giao thông giữa các thành phố

¹ Nguồn tư liệu: Báo cáo nghiên cứu tổng hợp về vấn đề chiến lược thợ nông dân ở Trung Quốc, đề tài nghiên cứu của tổ chức Văn phòng Thợ Nông dân thuộc Quốc vụ viện Trung Quốc.

đại thể là 6/4 để tính thì, nếu chiếm đất bình quân đầu người giao thông là 61m^2 thì mức chiếm đất bình quân đầu người của dân số thành thị năm 2005 là 152m^2 ". "Đầu những năm 1990, diện tích đất thành phố và đường sá bình quân đầu người của Nhật Bản là khoảng 160m^2 , Trung Quốc đến năm 2030, tính theo 1,2 tỷ dân số thành thị và không gian 50 nghìn km^2 mà thành thị hóa có thể chiếm dụng, thì bình quân đầu người chỉ có 42m^2 , cho nên Trung Quốc càng cần đi con đường dân số và kinh tế đều tập trung vào các vùng đô thị lớn"¹.

Wang Jian còn tiến hành so sánh mức chiếm đất bình quân đầu người của các thành phố lớn nhỏ: Hiện nay mức chiếm đất bình quân đầu người của các thành phố lớn dân số 1 triệu người trở lên ở Trung Quốc bằng 1/6 các thành phố vừa và nhỏ, nhưng tỷ suất sản lượng đơn vị đất đai lại bằng 40 lần thành phố vừa và nhỏ; không đi con đường thành thị lớn hóa, đến khi tổng dân số tăng tới 1,55 tỷ người, trong đó 1,2 tỷ người cư trú tại thành phố, diện tích đất canh tác sẽ thu hẹp còn dưới 1,6 tỷ mẫu, sẽ không thể thỏa mãn nhu cầu cơ bản của người Trung Quốc về nông sản phẩm².

Thứ hai, dựa trên hiệu quả mà kinh tế quy mô mang lại. Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới chỉ ra: theo ước tính, một thành phố điển hình của Trung Quốc, quy mô quá nhỏ sẽ dẫn đến sản lượng ròng của mỗi công nhân tổn thất 17%, ít nhất có 1/4 số thành phố tổn thất sản lượng ròng dao động từ 25% - 70%³.

2. Dự báo của Công ty McKency về triển vọng thành thị hóa ở Trung Quốc

Báo cáo lấy những điều tra tường tận về hiện trạng làm cơ sở, kết hợp với một số dữ liệu kinh nghiệm đã có làm hệ số trong phương trình dự báo. Tuy dự báo chỉ có thể đưa ra một miêu tả về xu thế, nhưng trong đó sự so sánh về hậu quả giữa thành thị hóa tập trung và phân tán tương đối có sức thuyết phục.

Báo cáo này chia con đường thành thị hóa có thể của Trung Quốc ra làm 4 loại: thành phố siêu lớn, bức xạ trung tâm, tăng trưởng kiểu phân bố, thị trấn

¹ Wang Jian, "Vùng đô thị lớn, phương hướng điều chỉnh kết cấu không gian ở Trung Quốc", theo www.crem.gov.cn ngày 2.12.2007.

² Wang Jian, "Đẩy nhanh thành thị hóa là phương hướng kích thích vĩ mô vòng sau", theo Mạng Thông tin Hắc Long Giang, ngày 20.4.2009.

³ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 141.

chủ đạo. Hai loại đầu là thành thị hóa kiểu tập trung, hai loại sau là thành thị hóa kiểu phân tán. Trong mô hình “thành phố siêu lớn” sẽ xuất hiện một số ít thành phố cỡ lớn, dân số 20 triệu hoặc nhiều hơn; trong tình hình “bức xạ trung tâm”, nhóm thành thị có quy mô bậc trung hoặc nhỏ sẽ xuất hiện xung quanh thành phố lớn. Hai phương thức thành thị hóa hoàn toàn khác kia sẽ tạo ra hình thái phát triển phân tán hóa; trong mô hình “tăng trưởng kiểu phân bố” sẽ có hàng loạt thành phố dân số từ 1 triệu rưỡi đến 5 triệu phân bố khắp Trung Quốc; trong mô hình “thị trấn chủ đạo” thì sẽ xuất hiện rất nhiều thành phố quy mô nhỏ hơn, dân số từ nửa triệu đến một triệu rưỡi.

Báo cáo này cho rằng, phương thức thành thị hóa 20 năm qua của Trung Quốc là phương thức phân tán hóa. Dự báo theo phương thức thành thị hóa này, năm 2025 số thành phố ở Trung Quốc sẽ từ 858 tòa năm 2005 đạt tới 939 tòa; năm 2005, GDP 40 thành phố hàng đầu chiếm 45% GDP thành thị, lượng GDP khác do các thành phố tương đối nhỏ tạo ra. “Đến năm 2025 khoảng 900 thành phố nhỏ vẫn tạo ra 54% GDP thành phố và đóng góp 55% tăng trưởng GDP”¹. Căn cứ theo mô hình thành thị hóa hiện hành, sẽ không có thay đổi lớn về mặt kinh tế quy mô.

Báo cáo chỉ ra: Năm 1990 trở đi, tiến trình thành thị hóa được thúc đẩy nhanh chóng không những đem lại mức tăng trưởng kinh tế kinh người và sự nâng cao không ngừng mức sống của nhân dân mà còn tạo ra sức ép to lớn, một bộ phận tương đối lớn của sức ép này bắt nguồn từ mô hình thành thị hóa kiểu phân tán mà chính sách hiện nay của Trung Quốc mang lại. Nếu dựa theo mô hình thành thị vốn có thì trong tương lai, những thành phố nhỏ kia sẽ là người chịu đựng trực tiếp nhất sức ép của thành thị hóa. Những sức ép này chủ yếu có 4 loại: đất đai và phát triển không gian, tài nguyên và ô nhiễm, kỹ năng và việc làm, vốn.

Căn cứ vào biểu hiện của thành thị Trung Quốc trong 20 năm qua thì thấy các thành phố kiểu tập trung cỡ lớn của Trung Quốc vận hành có hiệu quả cao hơn các thành phố tương đối nhỏ, do đó báo cáo cho rằng tăng trưởng kiểu tập trung là phương án tối ưu. Năm 2005, trong số 849 thành phố của Trung Quốc (bao gồm các thành phố chính thức và không chính thức), chỉ có 14

¹ Báo cáo này được viết sau một năm điều tra 14 thành phố và phỏng vấn mấy trăm quan chức chính phủ, lãnh đạo doanh nghiệp, lãnh đạo thành phố và học giả. Nghiên cứu của Công ty McKeney có tư liệu phong phú làm cơ sở, dùng một số lượng lớn nhân lực và vật lực, nghiên cứu này không phải một cán bộ nghiên cứu đơn lẻ có thể hoàn thành, đây là chỗ đáng quý của nó, cho nên bài này trích dẫn rất nhiều.

thành phố có dân số vượt 5 triệu, nhưng chúng chiếm tới 33% tổng lượng GDP năm 2007 của Trung Quốc. Có 3 nhân tố then chốt khiến thành phố càng lớn càng có lợi cho việc đạt được thành công kinh tế: năng lực thu hút nhân tài, năng lực thu hút đầu tư và hiệu ứng mạng.

Báo cáo cho rằng, cái tốt mà thành thị hóa tập trung có thể đạt được là: một là GDP bình quân đầu người cao, hai là hao phí năng lượng một đơn vị giá trị sản lượng thấp. Đây đều do kinh tế quy mô tạo thành. Báo cáo so sánh sự gia tăng dân số thành thị và GDP bình quân đầu người cùng hao phí năng lượng bình quân đầu người trong 4 loại mô hình thành thị hóa. Xem biểu dưới:

Dân số và GDP, hao phí năng lượng bình quân đầu người trong các phương thức thành thị hóa khác nhau năm 2005¹.

	Số trị năm 2005	Kiểu thành thị siêu lớn	Kiểu bức xạ trung tâm	Kiểu tăng trưởng kiểu phân bố	Kiểu thị trấn nhỏ chủ đạo
Dân số thành thị (100 triệu)	5,73	9,17	9,30	9,44	9,35
GDP thành thị (1000 tỷ)	12	68	68	60	54
GDP bình quân đầu người thành thị (nguyên)	21.000	76.000	75.000	65.000	62.000
Cường độ năng lượng thành thị Mỗi nhân dân tệ BTU	5.233	1.920	2.082	2.258	2.140
Nhu cầu năng lượng thành thị QBTU	59	131	142	139	123

¹ Chính lý theo số liệu trong Hình 7, Hình 8 của cuốn *Chuẩn bị tốt cho đạo đại quân 1 tỷ người ở thành phố*.

Qua biểu trên có thể thấy, trong 4 phương thức thành thị hóa, GDP bình quân đầu người cao nhất, tiêu hao năng lượng bình quân đầu người thấp nhất là phương thức thành thị hóa kiểu thành phố siêu lớn, so với phương thức thành thị hóa kiểu thị trấn, GDP bình quân đầu người của nó cao hơn 22,6%, tiêu hao năng lượng mỗi đơn vị giá trị sản lượng thấp hơn 10,3%. Ba là chiếm dụng đất canh tác ít. Bốn phương thức thành thị hóa sẽ khiến đất canh tác giảm lần lượt 7%, 8%, 20%, 22%. So với kiểu thị trấn chủ đạo, thành thị hóa kiểu thành phố siêu lớn tiết kiệm đất canh tác đạt tới 0,28 tỷ mẫu¹. Bốn là giao thông đại chúng hiệu quả cao hơn. Trong thành thị hóa “thành phố siêu lớn”, Trung Quốc chỉ cần mở rộng hệ thống đường bộ đường sắt hiện có ra 8 lần; nhưng trong tình hình “tăng trưởng kiểu phân bố”, hệ thống đường sắt hạng nhẹ sẽ phải gia tăng gần 300 lần. Nhu cầu đầu tư theo mô hình “tăng trưởng kiểu phân bố” về mặt giao thông đại chúng, đường bên trong thành phố và giao thông công cộng thành phố là lớn nhất. Năm là không chế ô nhiễm hiệu quả hơn. Sáu là khả năng có được nhân tài - nhân tài sẽ có xu hướng tập trung về các thành phố lớn.

Theo phân tích của Công ty McKency, mô hình phát triển kiểu thành phố siêu lớn là kinh tế nhất. Nhưng qua thực tiễn đua nhau phát triển vùng đô thị các nơi ở Trung Quốc, mô hình phát triển có khả năng lớn nhất là mô hình tập trung hóa tập trung kiểu bức xạ trung tâm.

3. Phân tích một số ý kiến bất đồng

Giới học thuật cũng có học giả, sau khi nghiên cứu nghiêm túc, phản đối thành thị hóa kiểu tập trung. Như Yang Bo (Dương Ba) cho rằng, “ảnh hưởng của độ tập trung thành thị đối với tăng trưởng kinh tế bị chế ước bởi trình độ phát triển kinh tế”. “Thời kỳ đầu phát triển kinh tế, độ tập trung thành thị càng cao càng có lợi cho tăng trưởng kinh tế; đi liền với sự phát triển kinh tế, độ tập trung thành thị càng cao trái lại càng bất lợi cho tăng trưởng kinh tế”. Yang Bo rút ra kết luận này sau khi dùng 4 loại mô hình khác nhau để tiến hành tính toán. Ông phát hiện, có kết quả tính toán theo mô hình cho thấy, “Độ tập trung thành thị của khu vực phát triển về mặt kinh tế càng cao thì trái lại càng bất lợi cho tăng trưởng kinh tế”. “Ảnh hưởng của độ tập trung thành thị đối với tăng trưởng kinh tế chịu ảnh hưởng và chế ước của

¹ Chính lý theo số liệu trong Hình 9 của cuốn *Chuẩn bị tốt cho đạo đại quân 1 tỷ người ở thành phố*.

quy mô dân số khu vực. Khu vực có quy mô kinh tế càng lớn thì ảnh hưởng của độ tập trung thành thị đối với phát triển kinh tế trái lại càng nhỏ”¹.

Tác giả cho rằng, kết luận tính toán của Yang Bo là có lý, phản ánh xác thực tình hình thực tế của quá trình thành thị hóa ở Trung Quốc, nhưng cách giải thích kết quả tính toán này lại có phần võ đoán và tách rời thực tế. Khu vực phía đông Trung Quốc, trong gần mấy mươi năm phát triển, cùng với sự nổi lên rầm rộ của xí nghiệp hương trấn, đã xuất hiện một loạt khu vực “bán thành thị hóa”² nửa thành phố nửa nông thôn, như Đông Hoãn của Quảng Đông, Thiệu Hưng của Triết Giang mà một số học giả từng nghiên cứu. Trình độ phi nông hóa trong kết cấu ngành nghề và kết cấu việc làm của loại khu vực này đã tương đối cao, nhưng trình độ tập trung về mặt không gian của ngành nghề và dân số vẫn tương đối thấp và thể hiện cảnh quan khu vực độc đáo “thôn làng nào cũng như thị trấn”, “thị trấn nào cũng như thôn làng”.

Vùng đất thành phố Thiệu Hưng là khu vực vượt thành, diện tích không lớn như huyện Thiệu Hưng, tổng lượng kinh tế và tốc độ phát triển cũng không như huyện Thiệu Hưng. Năm 2003 diện tích huyện Thiệu Hưng là 1.152 km², dân số 701,6 nghìn người; diện tích khu vực vượt thành là 388 km², dân số 638,6 nghìn. Năm 1999 - 2003, tốc độ tăng trưởng bình quân GDP năm của huyện Thiệu Hưng và khu vực vượt thành lần lượt là 13,2% và 11,5%³. Hiện tượng tương tự rất phổ biến ở tỉnh Triết Giang và tỉnh Giang Tô. Như quan hệ giữa Tô Châu và huyện Ngô, giữa thành phố Vô Tích và huyện Vô Tích (hiện nay gọi là thành phố Tích Sơn), giữa thành phố Thường Châu và huyện Vũ Tín, đều giống như quan hệ giữa thành phố Thiệu Hưng và huyện Thiệu Hưng. Vốn dĩ, Thiệu Hưng, Tô Châu, Vô Tích, Thường Châu đều trưởng thành lên bên trong lãnh thổ các huyện. Quan hệ giữa Phạt Sơn và huyện Nam Hải của Quảng Đông cũng như vậy.

Do chế độ của Trung Quốc không cho phép lập thành phố thuộc huyện, kết quả là sau khi phát triển lên, các thành phố này trước hết từ một thị trấn trong huyện phát triển thành thành phố cấp huyện, lại từ thành phố cấp huyện phát

¹ Yang Bo, “Ảnh hưởng của độ tập trung thành thị trong tiến trình thành thị hóa đối với tăng trưởng kinh tế”, theo www.gx-info.gov.cn, ngày 22.10.2007.

² Zheng Yanting, “Thử bàn về hiện tượng nửa thành thị hóa và đặc trưng của nó - Lấy thành phố Đông Cán tỉnh Quảng Đông làm thí dụ”, theo www.plansky.net ngày 19.4.2005; Liu Shenghe..., “Bước đầu tìm hiểu cơ chế động lực hình thành khu vực nửa thành thị hóa và triển vọng phát triển của nó - Lấy huyện Thiệu Hưng tỉnh Triết Giang làm thí dụ”, *Nghiên cứu địa lý*, tập 24, số 4 (7.2005).

³ Như trên

triển thành thành phố cấp quận. Thành phố mới lập cũng chiếm một vùng đất từ huyện cũ. Để giữ độc lập, huyện cũ dời huyện lỵ đến một thị trấn khác. Mô hình phát triển thành thị này tác động rất lớn tới huyện mà các thành phố này vốn trực thuộc, sự phát triển, lớn mạnh không ngừng của thành phố là một mô hình phát triển không ngừng bóc lột lợi ích của huyện cũ. Chính mô hình phát triển này tạo ra tình trạng xây dựng 2 thành phố trong khu vực một huyện, khiến khó hình thành thành phố trung tâm. Hơn nữa các xí nghiệp hương trấn dồn dập tập trung tại các hương thôn, từ đó tạo nên cục diện thành thị hóa phân tán tại toàn bộ khu vực ven biển đông nam. Đây chính là nguyên nhân khiến kết quả tính toán mô hình mà Yang Bo thực hiện thể hiện “độ tập trung thành thị ở khu vực phát triển về kinh tế càng cao thì trái lại càng bất lợi cho tăng trưởng kinh tế”. Hoàn toàn không phải thành thị hóa tập trung không thể bền vững, mà là thể chế của Trung Quốc đã tạo nên thành thị hóa phân tán.

Trong thể chế hiện hành, sự phát triển của thành thị Trung Quốc cần không ngừng thay đổi khu vực hành chính. Sự mở rộng thành thị đều cần thông qua việc thay đổi khu vực hành chính để mở rộng diện tích thành thị. So ra, sự phát triển thành thị của nước Mỹ về cơ bản không thay đổi khu vực hành chính. Mỹ cho phép lập thành phố trong huyện, có huyện quản lý rất nhiều thành phố nhỏ, nhưng cũng có thành phố thuộc về mấy huyện, thậm chí có một số thành phố thuộc về những bang khác nhau, như thành phố Cansas, thành phố Saint Louis đều là phần kết hợp của 2 bang, thuộc những bang khác nhau. Quan trọng hơn là, huyện và thành phố của Mỹ đều là chính phủ địa phương, chính phủ địa phương đều thực hiện chế độ tự trị, quyền hạn quản lý của chính phủ huyện đối với thành phố rất nhỏ¹. Nguyên nhân hình thành thành thị hóa phân tán của Trung Quốc, ngoài sự phát triển của xí nghiệp hương trấn và sự phát triển của thị trấn, thứ chế độ quản lý việc thành lập thành phố này cũng là một trong những nguyên nhân của thành thị hóa phân tán.

Về mặt lý luận và thực tiễn, thành thị hóa kiểu tập trung còn có một số vấn đề cần nghiên cứu sâu hơn. Dưới đây chúng tôi sẽ triển khai thảo luận về những vấn đề này.

IV. Những vấn đề Trung Quốc cần chú ý khi xây dựng vùng đô thị

1. Khái niệm vùng đô thị

¹ Gao Xinjun, “Trị lý địa phương ở Mỹ và giá trị tham khảo của nó đối với Trung Quốc”, theo <http://www.governance.cn>.

Người đề xuất khái niệm vùng đô thị sớm nhất phải là nhà địa lý học người Pháp Jean Gottmann. Năm 1957, Gottmann căn cứ vào một thực tế là, trong khu vực thành thị hóa to lớn là vùng bờ biển đông bắc nước Mỹ, cái chi phối hình thức kinh tế không gian đã không còn là một thành phố lớn đơn nhất nữa, mà là một chỉnh thể to lớn, tập hợp một số thành phố lớn, và có liên hệ mật thiết với nhau về mặt dân số và hoạt động kinh tế: ông gọi nó là “megapolis”¹. Cách gọi vùng đô thị lưu hành hiện nay ở Trung Quốc bắt nguồn từ “vùng đô thị” trong tiếng Nhật, “vùng đô thị” trong tiếng Nhật có nghĩa là “Metropolitan Coordinating Region” trong tiếng Anh. “Vùng đô thị” trong tiếng Nhật có một đặc điểm là độ mở ngổ về mặt lưu thông vật tư hàng hóa tương đối nhỏ. Có một cách nói là: lượng lưu thông hàng hóa vật tư giữa các “vùng đô thị” chỉ chiếm 1,5% toàn bộ lượng lưu thông hàng hóa vật tư trong nước của Nhật Bản². Nhưng một cách nói khác là: năm 1995, tỷ lệ giữa lượng lưu thông hàng hóa vật tư trong 3 “vùng đô thị” lớn và lượng lưu thông hàng hóa vật tư ngoài vùng là 86,6/14,4, năm 2001, tỷ lệ giữa trong vùng và ngoài vùng là 82,5/17,5³.

Bản thân vùng là một phạm vi, vừa có hàm nghĩa liên hệ mật thiết, cũng mang tính khép kín nhất định. Do đó tác giả cho rằng gọi là “khu đô thị” hay “nhóm thành phố kiểu tổ hợp” là tương đối xác đáng. Do tình hình Trung Quốc khác với Nhật Bản, nên hiện nay, về mặt vận chuyển các vật tư như lương thực, rau quả, than đá, điện, dầu lửa..., trong thực tế ở Trung Quốc đã hình thành nên sự lưu thông có tính toàn quốc có độ vắt ngang dài theo hướng đông - tây, nam - bắc. Đồng thời do những vật tư chủ yếu như quặng sắt, dầu lửa, đậu nành... Trung Quốc vẫn phải dựa vào nhập khẩu, nên chế biến và tiêu dùng cũng tách rời nhau. Những nhân tố này khiến Trung Quốc tuy đã hình thành cái gọi là vùng đô thị nhưng về mặt lưu thông vật tư hàng hóa cũng khó hình thành nên trạng thái tương đối khép kín. Tuy cách gọi vùng đô thị hiện nay đã khá lưu hành, nhưng trong thực tế trong đó không hề có hàm nghĩa tính khép kín.

¹ Yuan Xin, Tang Xiaoping, “Đô thị khu hóa: Một chiến lược thành thị hóa kiểu mới.”, nguồn: *Kinh tế thành thị, kinh tế khu vực*, theo Blog thương mại mạng, ngày 21.9.2009.

² Zhu Gen, “Xem Nhật Bản đổi mới kinh tế vùng đô thị như thế nào” (Tin tham khảo), theo Mạng Nhân dân, ngày 12.5.2004.

³ “Những gợi mở của vùng đô thị Nhật Bản”, *Cải cách ở Trung Quốc* (bản tổng hợp), 2005, S.3, theo Mạng Tạp chí “Trắng non vàng”.

Nhìn từ kinh nghiệm Nhật Bản, khái niệm vùng đô thị không ngừng được điều chỉnh theo sự phát triển. Định nghĩa của Bộ Quản lý Hành chính Nhật Bản năm 1950 về “vùng đô thị” là: phạm vi địa vực có thể tiếp nhận một mặt dịch vụ chức năng nào đó của thành thị với chu kỳ là một ngày, dân số thành phố trung tâm phải từ một trăm nghìn trở lên. Nhấn mạnh các mối liên hệ chức năng và quy mô thành phố hạt nhân. Năm 1960 đề ra khái niệm “vùng đô thị lớn”, quy định “thành phố trung tâm là thành phố do trung ương chỉ định, hoặc quy mô dân số từ 1 triệu người trở lên, và bên cạnh có các thành phố 500 nghìn người trở lên, mức đi lại thường xuyên giữa khu vực ngoại vi và thành phố trung tâm để làm việc không nhỏ hơn 15% dân số của chính thành phố đó, lượng vận tải vật tư giữa vùng đô thị lớn không được vượt qua 25% tổng lượng vận tải. Căn cứ vào đó, chính phủ Nhật Bản chia toàn quốc ra làm 8 vùng đô thị lớn. Tiêu chuẩn xác định vùng đô thị mà Cục Thống kê Bộ Tổng vụ Nhật Bản đưa ra năm 1975 là thành phố được chỉ định bằng chính lệnh có dân số 1 triệu người trở lên, mức đi lại thường xuyên giữa khu vực ngoại vi và thành phố trung tâm để làm việc không dưới 15%. Tiêu chuẩn vùng đô thị mà ngành quản lý hành chính Nhật Bản xác định hiện nay gồm: “vùng đi làm” và “vùng đi học” mà dân số đi làm 15 tuổi trở lên và dân số đi học 15 tuổi trở lên của khu vực thường trú chiếm 10% trở lên cùng hợp thành vùng đô thị¹. Hiện nay Trung Quốc còn chưa có định nghĩa của chính phủ về vùng đô thị, trước hết cần tiến hành định nghĩa về mặt thống kê để tiến hành các thống kê tương quan. Định nghĩa của Nhật Bản có ý nghĩa tham khảo đối với Trung Quốc.

2. Then chốt trong xây dựng vùng đô thị là phải xử lý tốt mối quan hệ giữa sự can thiệp của chính phủ và sự lựa chọn của thị trường

Hiện nay ở Trung Quốc đã xuất hiện con số vùng đô thị, ngoài 3 vùng đô thị lớn nhất toàn quốc là châu thổ Trường Giang, châu thổ Châu Giang, vùng quanh Bột Hải, hiện nay các tỉnh trong toàn quốc gần như đều đưa ra ý tưởng xây dựng vùng đô thị, đặc biệt là chỉ một tỉnh Giang Tô đã quy hoạch 3 vùng đô thị: vùng đô thị Nam Kinh, vùng đô thị Tô Tích Thường, vùng đô thị Từ Châu. So với cách làm của Nhật Bản, tôi cho rằng con số vùng đô thị không phải là việc dở.

Chính phủ Nhật Bản căn cứ vào chỉ tiêu dân số chia vùng đô thị ra làm vùng đô thị lớn (Tokyo, Chukyo và Keihanshin), vùng đô thị địa phương; vùng đô

¹ “Phân chia kinh tế vùng đô thị Nhật Bản và gợi mở với Trung Quốc”, trích từ Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, theo <http://www.gx-info.gov.cn> ngày 13.4.2007.

thị địa phương lại chia làm vùng đô thị trực địa phương (5 thành phố được chỉ định bằng chính lệnh khác ngoài Tokyo, Osaka, Kobe và Nagoya), vùng đô thị hạt nhân địa phương (nói chung là trung tâm hành chính của đô, đạo, phủ, huyện) và vùng đô thị trung tâm địa phương (trung tâm kinh tế phạm vi nhỏ). Sự phân chia vùng đô thị của Nhật Bản chủ yếu là sự phân chia theo tiêu chuẩn thống kê, không có sự quản chế hành chính nghiêm ngặt.

Qua con số vùng đô thị tại các nơi ở Trung Quốc chúng ta có thể thấy, thành thị hóa tập trung đang dần hình thành nên thực tiễn các địa phương. Việc ngành quy hoạch thành thị và các nhà lãnh đạo chính phủ địa phương coi việc phát triển các thành thị trung tâm của địa phương là trọng tâm phát triển của địa phương quả là phù hợp với dòng chính trong sự phát triển ở Trung Quốc hiện nay: thành thị hóa và con đường phát triển thành thị hóa kiểu tập trung.

Nhưng trong phát triển vùng đô thị quả có một số vấn đề đáng chú ý, trong đó đáng quan tâm nhất là việc xử lý tốt mối quan hệ giữa sự can thiệp hành chính và sự lựa chọn của thị trường. Các nước khác trên thế giới đã có kinh nghiệm đáng để chúng ta tham khảo. Trong sự hình thành và phát triển các nhóm đô thị lớn ở Mỹ, chính phủ liên bang dường như không đóng vai trò lớn. Chính phủ liên bang Mỹ không ban bố pháp quy về phát triển nhóm đô thị lớn, nhưng trong nhóm đô thị lớn, có tổ chức liên hợp giữa các chính phủ, như chính phủ 9 huyện thuộc vùng vịnh San Francisco đã hợp thành Hiệp hội Chính phủ vùng vịnh San Francisco, phụ trách phát triển kinh tế, môi trường, bảo vệ sinh thái và xây dựng của vùng vịnh. Khác với Mỹ, chính phủ Nhật Bản ban bố không ít pháp quy về vùng đô thị. Năm 1956, Nhật Bản chế định *Luật chỉnh trang vùng thủ đô*, bộ luật này lần đầu tiên làm rõ phạm vi vùng thủ đô có bán kính 100 km lấy Tokyo làm trung tâm, xác lập hệ thống quy hoạch vùng thủ đô do quy hoạch cơ bản, quy hoạch chỉnh trang và quy hoạch sự nghiệp vùng thủ đô hợp thành, hoạch định 3 khu vực chính sách là khu đã xây dựng, vùng ngoại ô và vùng xung quanh thành phố; đề ra phương châm phát triển thành phố vệ tinh, ngăn ngừa tập trung quá mức dân số và ngành nghề, tăng cường xây dựng giao thông, nhà ở và các kết cấu hạ tầng khác ở thành phố, xúc tiến nhất thể hóa thủ đô Tokyo và khu vực xung quanh. Căn cứ vào *Luật chỉnh trang thủ đô*, từ năm 1958 đến năm 1999 tổng cộng đã 5 lần soạn thảo *Quy hoạch cơ bản về vùng thủ đô*. Từ năm 1958 đến 1986, phối hợp các quy hoạch này, chính phủ Nhật Bản còn 4 lần chế định *Quy hoạch phát triển tổng hợp toàn quốc*, các quy hoạch này nhằm vào tình hình phát triển kinh tế chính thể của Nhật Bản và đủ loại vấn đề mới xuất hiện trong phát triển của vùng đô thị, đưa ra các loại điều chỉnh và cải cách.

Sự can thiệp của chính phủ Nhật Bản thực sự đã đóng vai trò nhất định, nhưng chính phủ không phải là vạn năng, nhiều tình huống hoàn toàn không phát triển theo ý đồ chính sách của chính phủ. Thí dụ, trong quá trình phát triển vùng đô thị, chính phủ chủ trương nhiều vùng đô thị cùng phát triển, nhưng nguyện vọng này luôn không được thực hiện. Trong tiến trình công nghiệp hóa, Nhật Bản đã hình thành 4 khu công nghiệp lớn lần lượt lấy Tokyo, Osaka, Nagoya, Fukuoka làm trung tâm. Những năm 1960, trong thời kỳ công nghiệp nặng Nhật Bản cực thịnh, 4 khu công nghiệp lớn chỉ chiếm 12% diện tích đất nước nhưng chiếm 70% tổng sản lượng công nghiệp toàn quốc. Cho nên lúc bấy giờ Nhật Bản đề ra là cần phát triển 4 vùng đô thị. Nhưng cùng với sự thay đổi kết cấu ngành nghề và sự phát triển của thành thị, vùng kinh tế Fukuoka suy thoái, chỉ còn lại 3 vùng đô thị lớn, đó là vùng thủ đô lấy Tokyo làm hạt nhân, vùng Kinki lấy Osaka làm hạt nhân và vùng Chubu lấy Nagoya làm hạt nhân. Sau đó, sau khi đường trục mới nối các thành phố chủ yếu trong 3 vùng đô thị lớn khai thông, lưu động dân số và vốn giữa các vùng đô thị càng nhanh chóng thuận tiện, sức hấp dẫn và cạnh tranh của các thành phố như Nagoya yếu hơn Tokyo, Osaka, bậc lộ xu thế suy thoái, còn thực lực của các thành phố như Tokyo, Osaka càng nổi bật. Do vậy, quy hoạch đất nước những năm 1980 đưa ra kết cấu “hai ống kính”, lấy Tokyo làm trung tâm chính trị, Osaka làm trung tâm thương mại. Nhưng trong thời gian những năm 1980 - 1990, trụ sở chính của nhiều công ty dời từ Osaka về Tokyo, địa vị trung tâm kinh tế của Tokyo không ngừng tăng cường, hình thành hình thể phát triển nhất cực hóa hiện nay, và đang được tăng cường hơn nữa. Đối với điều này, *Quy hoạch cơ bản vùng thủ đô* thứ năm năm 1999 cũng có chính sách có tính kiểm chế, nhưng kết quả thế nào còn cần quan sát tiếp¹.

Trong xây dựng vùng đô thị, quá trình can thiệp của chính phủ Nhật Bản và sự lựa chọn của thị trường thực sự đáng để chúng ta suy nghĩ sâu. Thực tế chứng minh, chính phủ tuyệt nhiên không phải là vạn năng. Xử lý như thế nào mối quan hệ giữa sự can thiệp của chính phủ và sự lựa chọn của thị trường là vấn đề quan trọng nhất mà trong tương lai Trung Quốc phải đối mặt khi phát triển vùng đô thị.

Nhìn vào kinh nghiệm của các nước khác, chính phủ có thể làm, hơn nữa tương đối hữu hiệu, 2 việc: thứ nhất là quy hoạch, thứ hai là giao thông.

¹ Zou Jun, “Ý tưởng quy hoạch vùng thủ đô Nhật Bản và gợi mở của nó”, theo website Thành thị hóa Trung Quốc, ngày 9.10.2004.

Vai trò quan trọng nhất của quy hoạch là ban bố một loại thông tin, tiến hành hướng dẫn xã hội. Một số quy hoạch có thể đóng vai trò cưỡng chế, nhưng một số quy hoạch không nhất thiết có thể đóng vai trò cưỡng chế. Thí dụ vành đai xanh hóa thành thị trong quy hoạch thành phố Bắc Kinh, nếu không có vốn tài chính lớn mạnh làm hậu thuẫn, không bảo đảm được lợi ích của nông dân vùng vành đai xanh hóa, thì sẽ khó thực hiện.

Giao thông bao gồm đường sắt, đường sắt ngầm, đường cái, đường cao tốc, nhà ga, bến xe, sân bay, hải cảng. Do những thứ này đều thuộc hạng mục có tính công ích, phải do chính phủ đảm nhiệm. Giao thông thông suốt là điều quan trọng hàng đầu đối với xây dựng vùng đô thị, có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với các loại bố cục của đô thị và vùng đô thị.

Phân tán chức năng thành thị là một nội dung quan trọng liên quan tới mối quan hệ giữa sự can thiệp của chính phủ và sự lựa chọn của thị trường. Phân tán chức năng của thành thị như thế nào là vấn đề mà việc quy hoạch các thành phố lớn và các vùng đô thị đều đụng chạm, cũng là một trong những mục tiêu phát triển thành thị mà chính phủ các thành phố lớn rất muốn thực hiện. Nhưng phân tán những chức năng nào, phân tán như thế nào?

Như kinh nghiệm nêu trên của các nước mà chuyên gia Ngân hàng Thế giới tổng kết, ngành thứ hai thích hợp tập trung về các thành phố vừa và nhỏ, còn ngành thứ ba thích hợp tập trung vào trung tâm các thành phố lớn. “Lùi hai tiến ba” mà thành phố Bắc Kinh thực hiện trong những năm 80 của thế kỷ trước chính là phân tán các ngành chế biến từ khu vực trung tâm thành phố ra ngoài. Hiện nay sự phân tán này đã hoàn thành. Do tuân thủ quy luật thị trường, phải nói sự phân tán này rất thành công. Lại ví như việc phân tán các trường đại học. Ngay từ đầu thế kỷ trước, các trường đại học Thanh Hoa, Bắc Kinh đã lựa chọn vùng phụ cận Hải Điện, là nơi lúc bấy giờ cách xa khu đô thị. Những năm gần đây, không ít trường đại học chọn địa điểm tại các huyện ngoại vi xa, xây cất trường sở, nhưng đáng tiếc là chức năng khu trường cũ vẫn còn, khu trường ốc mới chỉ là khu chức năng mở rộng. Còn các cơ quan trung ương, các cơ quan chính phủ thành phố ở trung tâm thành phố thì có nên di dời không. Đây luôn là nội dung mà mọi người quan tâm, nhưng hiệu quả như thế nào thì còn chưa tiện đánh giá.

3. Giải quyết như thế nào “hội chứng đô thị”

Về “hội chứng đô thị” có nhiều cách nói khác nhau, quả là trong những giai đoạn phát triển nhất định của các đô thị lớn trên thế giới đều có thể đề ra một

loạt vấn đề: ùn tắc giao thông, ô nhiễm không khí, căng thẳng về cư trú... Có người lấy đó làm lý do để phản đối phát triển các thành phố lớn. Thực ra trong đây có sự hiểu lầm rất lớn, tức là những vấn đề này tuyệt nhiên không phải là những vấn đề không thể giải quyết. Qua việc áp dụng những biện pháp xác đáng, những vấn đề này đều có thể được làm dịu đi hoặc giải quyết căn bản.

Nhìn vào thực tiễn các nước, ô nhiễm không khí có thể được giải quyết một cách căn bản. Ô nhiễm không khí tuyệt nhiên không phải chỉ do đô thị lớn đơn độc tạo thành, cùng với việc giải quyết mang tính toàn quốc, hiện nay chất lượng không khí của các thành phố lớn trên thế giới đều rất tốt. Điều đó chứng minh ô nhiễm không khí có thể được giải quyết một cách căn bản.

Nhìn vào tình hình các nước, tương đối khó giải quyết là vấn đề ùn tắc giao thông. Sau khi xây dựng xong giao thông quỹ đạo thành phố lớn, còn có thể xuất hiện vấn đề ùn tắc mới (như London), điều này cần áp dụng biện pháp giải quyết mới. Nhưng vẫn có thể nghĩ ra được biện pháp giải quyết. Tại các đô thị lớn của Trung Quốc, biện pháp giải quyết ùn tắc vẫn còn không gian chính sách cực lớn. Ngoài việc xây dựng những phần cứng như giao thông quỹ đạo thành phố, các mặt như quy hoạch hướng dẫn các luồng giao thông, bồi dưỡng và nâng cao ý thức pháp quy giao thông của đông đảo cư dân... còn có tiềm lực cực lớn có thể khai thác. Ngoài ra, hiệu quả của việc thực hiện chế độ làm việc có tính co giãn đối với việc làm dịu ùn tắc giao thông những lúc cao điểm là rất nổi bật, nhiều đơn vị ở Mỹ không những thực hiện chế độ làm việc có tính co giãn, mà còn thực hiện chế độ mỗi tuần làm việc ở nhà 1 ngày. Cho nên, nói chung, vấn đề ùn tắc giao thông ở các thành phố lớn của Trung Quốc có nhiều biện pháp có thể giải quyết, nhìn chung, vấn đề này chắc chắn có thể từng bước được làm dịu và giải quyết.

Trong “hội chứng đô thị” có một vấn đề hiện tại chưa khiến người ta chú ý rộng rãi, đó chính là hiệu ứng đảo nóng của thành thị. Hiệu ứng đảo nóng trong thành phố lớn là do diện tích liền mảnh quá lớn trong xây dựng thành thị tạo thành. Thành phố Bắc Kinh, do trong phát triển thành thị không ngừng xây dựng đường vành đai, từ vành đai 2 đến vành đai 3 đến vành đai 4 bây giờ đã phát triển tới vành đai 6. Thành phố giống như là xếp bánh lớn, cứ từng vòng từng vòng xếp ra ngoài. Khoảng cách giữa vành đai 2, vành đai 3, vành đai 4 đều quá gần, chính sách về vành đai cách ly lực hóa lại chưa thể thực hiện, cho nên hiện nay từ vành đai 4 trở vào đều đầy những công trình kiến trúc và đang phát triển tới vành đai 5. Trong số những thành phố lớn trên

thế giới mà tôi từng qua (gồm New York, Tokyo, Paris, London, Los Angeles, Sydney), quy mô phát triển liên mảnh của Bắc Kinh có thể nói là nhất. Hiện nay diện tích khu vực đã xây dựng của thành phố Bắc Kinh là 1289 km², lớn hơn khu vực đã xây dựng của Thượng Hải là 45,5%. Do chưa có nghiên cứu sâu, không tiện đưa ra kết luận về hiệu ứng đảo nóng của Bắc Kinh, nhưng có thể khẳng định, nó có thể là nhất trong các thành phố lớn trên thế giới.

Hiệu ứng đảo nóng và ô nhiễm không khí thúc đẩy lẫn nhau, ô nhiễm không khí là một trong những nguyên nhân hình thành hiệu ứng đảo nóng, hiệu ứng đảo nóng cũng có thể làm trầm trọng thêm ô nhiễm không khí. Hiệu ứng đảo nóng còn có ảnh hưởng tới khí hậu của thành phố, ảnh hưởng tới nhiệt độ, sức gió, lượng mưa của thành phố.

Trên thế giới đã có quốc gia nghiên cứu ảnh hưởng của kiến trúc đô thị tới khí hậu. Thí dụ các tòa nhà cao tầng ở Chicago đã làm thay đổi hướng gió và tốc độ gió, gió lớn trong thành phố Chicago hiện nay đã được chứng minh là do nhà cao tầng gây ra. Nhà ga Tokyo khi cải tạo đã tiến hành nghiên cứu chuyên đề¹, kết quả được luận chứng nhiều lần là: Hội quán Đường Sắt nằm ở phía Ga Tokyo hướng ra vịnh Tokyo là tấm “bình phong” cản gió biển thổi thẳng vào. Hội quán Đường Sắt là một tòa kiến trúc có tính tổng hợp cỡ lớn 12 tầng cao 50 mét, rộng 138 mét. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, Hội quán Đường Sắt được tách ra, và tại 2 bên của nó xây dựng lên tòa tháp đôi siêu cao tầng cao 200 mét, trên mặt đất lần lượt là 42 tầng và 43 tầng. Tòa kiến trúc không còn hướng về phía vịnh Tokyo, mà trở thành một con đường hút gió vịnh Tokyo. Kết quả là vừa giải quyết được vấn đề cản gió, hơn nữa còn nâng cao được mức chứa của khu vực này.

¹ Mùa hè năm 2005, các nhà khoa học chọn 190 điểm tại trung tâm thủ đô Tokyo và vùng ven biển, tiến hành đo lường, thu thập số liệu về nhiệt độ không khí và tốc độ gió. Lấy tình hình vào lúc 2 giờ chiều giờ Tokyo ngày 31.7 làm thí dụ, nhiệt độ không khí xung quan trạm Shinkyo JR ở khu vực cảng cao tới 34 độ C, trong khi đó nhiệt độ không khí ở trạm Yurakumachi JR khu Chiyoda chỉ cách đó 1 km là 30 độ C, cách nhau 4 độ. Chênh lệch nhiệt độ của chúng do tốc độ gió tạo thành: ở vùng giờ đó, tốc độ gió xung quanh trạm Shinkyo là 0,7 mét, trong khi ở trạm Yurakumachi thì gấp hơn hai lần, là 1,5 mét. ở khu vực trạm thứ nhất, những nhóm kiến trúc cao tầng ken sát nhau như tấm bình phong chắn gió, đồng thời cũng tạo ra khó khăn về mặt kết cấu cho việc điều hòa không khí và tán phát khí nóng do xe hơi xả ra. Xem He Yi, “Gợi mở của việc cải tạo khu vực trạm Tokyo”, Blog Xin Liang, ngày 12.11.2008.

Tác giả kiến nghị, lãnh đạo thành phố Bắc Kinh cần nâng cao mức độ quan tâm tới hiệu ứng đảo nóng của thành phố và tổ chức chuyên gia tiến hành nghiên cứu chuyên đề, đưa ra biện pháp giải quyết.

V. Xu thế phát triển ngoại ô hóa thành thị và những vấn đề cần giải quyết

1. Ngoại ô hóa là một giai đoạn phát triển của thành thị hóa

Ngoại ô hóa trong thực tế là dân số khu trung tâm thành phố khuếch tán ra khu ngoại ô. Đối với ngoại ô hóa, có nhiều cách gọi khác nhau, có cách gọi nó là “thành thị hóa ngược”. Theo quan điểm của báo cáo của Ngân hàng Thế giới *Tái tạo địa kinh tế thế giới*, giao thông được cải thiện khiến khoảng cách kinh tế rút ngắn, tạo ra sự khuếch tán dân số thành thị, phạm vi thành thị mở rộng. Nhưng nhìn theo quan điểm của họ, nói về ngay cùng một thành phố, giá trị sản lượng của nó gia tăng, dân số gia tăng, độ tụ cư tăng lên, mật độ tăng lên¹. Ngoại ô hóa là một giai đoạn phát triển của thành thị hóa. Do đó gọi “thành thị hóa ngược” là không thích hợp, có ý quay về xã hội nông nghiệp. Cho nên tác giả cho rằng gọi là ngoại ô hóa vẫn thỏa đáng hơn.

Hình thức tập trung của thành phố chịu sự chế ước của trình độ phát triển lực lượng sản xuất. Dân số ngoại ô là một bộ phận của dân số khu đô thị, sự xuất hiện của ngoại ô hóa dẫn đến hình thành kết cấu không gian thành thị đa trung tâm và sự nổi lên của giải thành thị cỡ lớn. Xét theo ý nghĩa này, ngoại ô hóa cũng là một bộ phận của vấn đề vùng đô thị.

Ở Trung Quốc hiện nay, xu thế ngoại ô hóa các thành phố lớn đã hoàn toàn rõ. Các vấn đề mà ngoại ô hóa thể hiện chủ yếu là: làm thế nào ngăn ngừa chiếm dụng đất quá nhiều; làm thế nào khiến cho thành phố trung tâm của một số khu ngoại ô hình thành khu chức năng mới hợp nhất cư trú với công tác. Cho nên trong ngoại ô hóa, chính sách quan trọng thứ nhất là chính sách đất đai; chính sách thứ hai là sơ tán loại chức năng nào, sơ tán như thế nào. Những vấn đề này đã thể hiện ở mức độ nào đó trong quy hoạch phát triển đô thị ở các nơi, nhưng kết quả như thế nào vẫn phải đợi thực tiễn kiểm nghiệm.

2. “Khu vực bán thành thị hóa” và biện pháp giải quyết

¹ Báo cáo phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, Nxb Đại học Thanh Hoa, 2009, tr. 46.

Ngoại ô hóa còn có vấn đề khác. Một loạt huyện tương đối phát triển ở Trung Quốc đã hình thành nên một loạt “khu vực bán thành thị hóa”. Đó là kết quả của việc chính phủ Trung Quốc, bắt đầu từ những năm 70 của thế kỷ trước, đề xướng phát triển xí nghiệp công xã và đội sản xuất - xí nghiệp tập thể - xí nghiệp hương trấn, đồng thời đề xướng phát triển thị trấn, khiến nông dân “dời đất đai mà không dời làng”, “di chuyển tại chỗ”. Hay nói cách khác, công nghiệp hóa và thành thị hóa phát triển không đồng bộ với nhau, tạo ra hàng loạt khu vực bán thành thị hóa. Cũng có thể nói, khu vực bán thành thị hóa là di sản của việc phát triển xí nghiệp hương trấn và thị trấn nhỏ ở Trung Quốc. Như trên đây đã nói, diện mạo của những khu vực này là “thôn làng nào cũng giống thị trấn, thị trấn nào cũng giống thôn làng”. Huyện Bách Cường và nhiều huyện ở miền đông Trung Quốc đều tồn tại các khu vực bán thành thị hóa này. Trong vùng châu thổ Trường Giang, châu thổ Châu Giang và vùng đô thị Bắc Kinh, Thiên Tân, Hà Bắc đều có hàng loạt vùng như thế. Tại vùng ngoại ô của các đô thị lớn có những khu bán thành thị hóa rộng lớn. Trong vấn đề ngoại ô hóa của Trung Quốc, đây là vấn đề cần nhìn thẳng vào và từng bước giải quyết. Do đó cũng xin bàn luôn ở đây.

Bắt đầu từ cuối những năm 90 của thế kỷ trước, các thành phố lớn và vừa của Trung Quốc bắt đầu xuất hiện khuynh hướng ngoại ô hóa, từ sau năm 2002, xe hơi Trung Quốc đại hạ giá, nên trong các thành phố Trung Quốc xe hơi bắt đầu phổ cập, cũng khiến cho ngoại ô hóa thành thị Trung Quốc phát triển nhanh chóng. Giống như các nước phát triển, ngoại ô hóa khiến thành phố mở rộng, đồng thời với việc giảm mật độ cư trú ở khu trung tâm thành phố, mật độ cư trú ở ngoại ô cũng thấp hơn ở trung tâm thành phố. Nếu học tập nước Mỹ xây dựng các trung tâm mua sắm cỡ lớn tại ngoại ô thì mật độ của nó càng thấp. Nước Mỹ người ít đất nhiều, lượng đất đai, đất canh tác có thể lợi dụng bình quân đầu người lớn hơn Trung Quốc rất nhiều, thế mà ngay người Mỹ cũng có nhiều ý kiến khác nhau về kiểu thành phố khuếch tán này¹

¹ “Một mặt đã nảy sinh những vấn đề nghiêm trọng như thành phố lan ra, cùng với việc xây dựng các kết cấu hạ tầng như nhà ở tầng thấp mật độ thấp, bãi đỗ xe cỡ lớn, trung tâm mua hàng..., một số lượng lớn rừng rậm, đất nông nghiệp, đất trống bị chiếm dụng, môi trường tự nhiên hài hòa bị chia cắt một cách nhân tạo, lãng phí đất đai nghiêm trọng, ô nhiễm môi trường gay gắt; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khổng lồ; phương thức giao thông lấy xe con làm chủ đạo khiến tiêu hao năng lượng tăng với lượng lớn, ô nhiễm không khí nghiêm trọng. Mặt khác, lại tạo ra tình trạng thành phố trung tâm ngày càng suy bại, kinh tế liên tục đình đốn; nhà cửa cũ nát tồi tệ, kết cấu hạ tầng ngày càng lão hóa vì không có khả năng duy tu; quan hệ láng giềng xấu đi; tỷ lệ phạm tội cao không giảm; vấn đề chủng tộc nghiêm trọng, xung đột xã hội không dứt và ngày càng gay gắt”. Xem “Tiến trình thành thị hóa ở Mỹ và vấn đề quy hoạch thành thị hiện đại”, *Vấn đề thành thị*, theo <http://www.gx-info.gov.cn>, ngày 25.5.2007.

nữa là Trung Quốc. Cho nên, cần nhìn thẳng vào và giải quyết vấn đề ngoại ô hóa thành thị đang phát triển ở Trung Quốc. Hiện tại sức chú ý chủ yếu của chính phủ Trung Quốc tập trung vào vấn đề “nhà với quyền sở hữu nhỏ”, còn đối với vấn đề làm thế nào nâng cao mật độ sử dụng đất trong quá trình ngoại ô hóa thì quan tâm chưa đủ.

Vấn đề nửa thành thị hóa suy cho cùng cũng là vấn đề mật độ. Tiết kiệm đất canh tác là vấn đề quan trọng nhất mà khu vực nửa thành thị hóa phải đối mặt. Có tư liệu nói: từ ngày lập nước đến nay, đất dùng cho mở rộng thành phố chỉ chiếm 1,4% tổng lượng giảm thiểu đất canh tác toàn quốc, nhưng chỉ riêng khoản đất mà xí nghiệp hương trấn chiếm dụng đã chiếm 19% tổng lượng giảm thiểu đất canh tác. Mỗi cơ hội việc làm trong xí nghiệp hương trấn chiếm dụng đất 1,58 mẫu¹. Cho nên trong khi phát triển hơn nữa thành thị hóa, một nội dung quan trọng mà khu vực nửa thành thị hóa phải quan tâm là tập trung ngành nghề vào khu công viên*. Nhìn qua một số tư liệu điều tra, vấn đề công nghiệp phân tán trong khu vực nửa thành thị hóa hiện nay đang trong quá trình giải quyết. Tại Quảng Đông, Giang Tô và một số nơi xí nghiệp hương trấn phát triển, tập trung ngành nghề vào khu công viên đã trở thành một cách làm phổ biến.

Nhưng đồng thời khu vực nửa thành thị hóa còn một vấn đề khiến dân số chuyển về khu vực thành phố. Vấn đề này còn khó giải quyết hơn vấn đề trước. Tại nhiều huyện mà thành phố cấp quận đóng đều tồn tại vấn đề cùng tồn tại hai khu vực thành phố, tức là thành phố cấp quận và thành phố cấp huyện, làm thế nào khiến dân số phi nông nghiệp vốn phân tán tập trung về thành phố, đây quả là một vấn đề nan giải. Tại tỉnh Triết Giang, tài chính huyện trực tiếp làm việc với tỉnh, thành phố cấp quận không thể chặn dòng, cho nên thành phố trung tâm khó hình thành. Nhưng cách làm này có chỗ tốt cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Hiện nay kinh nghiệm này đang nhân rộng ra toàn quốc, sau khi biện pháp này phổ cập, một số thành phố cấp quận sẽ khó khăn hơn so với trước đây, sự phát triển của khu vực trung tâm cũng bị ảnh hưởng. Vấn đề 2 thành phố trong phạm vi một huyện sẽ càng nổi bật.

Nhưng tại khu vực nửa thành thị hóa, diện tích đất mà một số khá lớn xí nghiệp chiếm không phải là chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, đây là một vấn đề khó giải quyết trong thành thị hóa sau này. Đương nhiên nâng cao mức chứa

¹ Dai Feng, “Thành thị hóa: Bản chất và lựa chọn đường đi”, theo Mạng Luân văn Thiên hạ, ngày 21.11.2007.

* Tiếng Anh: Park (ND).

của xí nghiệp là một trong những biện pháp giải quyết vấn đề, nhưng đây là một quá trình mà cơ chế thị trường phát huy vai trò, chỉ dựa vào mệnh lệnh hành chính của chính phủ hoàn toàn không thể giải quyết.

VI. Nâng cao mức chứa là lựa chọn tất yếu trong quá trình thành thị hóa ở Trung Quốc

Muốn đi con đường thành thị hóa kiểu tập trung, Trung Quốc phải nâng cao mức chứa của công trình kiến trúc thành thị. Theo tính toán của Wang Jian, cho đến năm 2030, diện tích đất canh tác mà xây dựng có thể dùng ở Trung Quốc chỉ có thể tăng 55%, nhưng dân số thành thị lại tăng 2,5 lần; chỉ tính theo điều này, tổng mức chứa của thành thị tất yếu phải tăng tới 2,6 trở lên, chỉ riêng mức chứa của nhà ở đã phải tăng đến 8, ở khu vực trung tâm các thành phố lớn e rằng còn cao hơn¹.

Còn hiện nay, tính theo tổng mức chứa của thành thị tính bằng tỷ số giữa diện tích công trình kiến trúc thành thị và diện tích khu đã xây dựng ở thành thị, toàn quốc hiện nay chỉ có 0,75². Theo cách nói của Ren Zhiqiang, mức chứa bình quân của khu đã xây dựng ở thành thị của Trung Quốc hiện nay chỉ là 1/0,496³. Còn theo thống kê của Li Jinkui (Lý Tân Quý), mức chứa của công trình kiến trúc bình quân ở thành thị toàn Trung Quốc năm 2004 là 0,51⁴. Điều này có thể do sự khác nhau về chỉ tiêu hay phương pháp mà mỗi người áp dụng tạo ra, nhưng so với các thành phố lớn ở nước ngoài hay các khu vực khác, mức chứa của công trình kiến trúc ở thành thị Trung Quốc quả là quá thấp.

Sự quản chế, hạn chế của khu vực Đài Loan đối với mức chứa của công trình kiến trúc có sự quy định pháp luật rõ ràng. Như mức chứa của công trình kiến trúc ở khu vực nhà ở được quy định là 1,6 - 3,0, và được quy định bằng văn bản trong các bộ luật tương quan, nếu mức chứa bình quân hiện có của thành thị chưa đạt tới mức chứa định ngạch ở thành thị mà nhà nước quy định thì tuyệt đối không cho phép khu vực đã xây dựng của thành phố mở rộng ra bên ngoài

¹ Wang Jian, “Tham khảo kinh nghiệm Mỹ, Nhật, năm 2030 Trung Quốc dự tính xây dựng 20 vùng đô thị lớn”, theo Mạng Thiên ích, ngày 10.10.2007.

² Như trên

³ Ren Zhiqiang, “Thành thị hóa là lối thoát để giải quyết mâu thuẫn người - đất: Nâng cao mức chứa để tiết kiệm đất”, *Báo Bất động sản Trung Quốc*, sd.house.sina.com.cn, ngày 1.12.2005.

⁴ Li Jinkui, “Đi ra biển cả, đi ra thành phố - phân bố dân số và phát triển khu vực cách xa sự cân đối ngang bằng”, theo Mạng Trung tâm Nghiên cứu Kinh doanh Thành thị, ngày 24.8.2009.

một tác đất. Mức chứa công trình kiến trúc của thành phố Đài Bắc là 1,2 - 3,0, Hương Cảng là 1,6 - 10, New York là 10 - 15¹. So ra, mức chứa của công trình kiến trúc của thành thị Trung Quốc thực sự còn có khả năng nâng cao.

Quy định của các thành phố Trung Quốc về mức chứa là tương đối thấp, như *Quy định kỹ thuật quản lý quy hoạch thành thị thành phố Thượng Hải* mà Thượng Hải ban hành năm 2003: “Mức chứa công trình kiến trúc nhà ở phía trong đường vành đai trong không chế ở 2,5 trở xuống, mức chứa công trình kiến trúc văn phòng thương mại không chế ở 3,5 trở xuống”. Tiêu chuẩn diện tích đất tiết kiệm trong xây dựng thành thị ở thành phố Bắc Kinh (áp dụng thử) do thành phố Bắc Kinh chế định năm 2008 quy định: mức chứa diện tích đất xây dựng nhà ở hàng hóa, căn cứ vào độ cao khác nhau của tòa nhà, không chế ở 1,6 - 2,8. Mức chứa đất dùng cho trụ sở hành chính ở khu trung tâm thành phố nói chung là 1,0 - 3,5.

Trên đây chỉ là quy định của các nước và các khu vực về mức chứa, còn khác biệt về mức chứa thực tế càng lớn hơn. Nhìn vào mức chứa của khu vực văn phòng thương mại, mức chứa của công trình kiến trúc của mỗi mảnh đất bình quân trong CBD thương mại quốc doanh Bắc Kinh không tới 5,0. Diện tích đất khu Chiyoda, Tokyo chiếm là 11,6km², mức chứa công trình kiến trúc 10,1².

Ngoài mức chứa của khu nhà ở và văn phòng thương mại, vấn đề mức chứa của nhà xưởng công nghiệp càng lớn. *Đề án quy hoạch tổng thể việc sử dụng đất đai toàn quốc* chỉ ra, mức chứa đất dùng cho các dự án công nghiệp toàn quốc chỉ là 0,3 - 0,6³, còn gần như toàn bộ các nhà máy ở khu vực Hương Cảng đều chuyển vào các tòa nhà lớn cao tầng, như tòa nhà công nghiệp ở khu công nghiệp Đồn Môn có 28 tầng, diện tích kiến trúc 140 nghìn mét vuông, chỉ chiếm 7.500m² đất dùng, nhưng có thể dung nạp trên 100 nhà máy đồng thời tiến hành sản xuất⁴.

¹ Wang Wanmao, “Đòi đất ở không gian đất đai, nâng cao thích đáng mức chứa của thành thị”, theo *Mạng Thương nghiệp* thứ nhất, ngày 21.9.2007.

² Zhong Dao, “Tương quan giá nhà và thu nhập qua so sánh các thành phố Bắc Kinh và Tokyo”, theo *Blog Làn sóng mới*, ngày 8.1.2009.

³ “Thượng Hải chuẩn bị đưa ra quy định mới về bán đất đai, mức chứa đất dùng cho công nghiệp tăng gấp đôi, có thể xây dựng trụ sở chính của doanh nghiệp”, theo *Mạng Công Thông tin Bất động sản*, ngày 14.5.2009.

⁴ Wang Wanmao, “Đòi đất ở không gian đất đai, nâng cao thích đáng mức chứa của thành thị”, theo *Mạng Thương nghiệp* thứ nhất, ngày 21.9.2007.

Một số người cứ lo là sau khi nâng cao mức chứa, chất lượng sống sẽ giảm đi. Thực ra sự lo lắng này là không cần thiết. Nhà quy hoạch gốc Hoa nổi tiếng, nguyên cục trưởng Cục Quy hoạch New York Rao Jiren (Nhiêu Cập Nhân) cho rằng: “Trung Quốc khi cần cao thì không cao, khi cần thấp thì không thấp. Mức chứa thấp như thế, phẩm chất sống cao rồi sao? Ở Mỹ, bên trong các thành phố mật độ cao như vậy, cây rất xanh, nước rất trong sạch. Chúng ta thấy Hương Cảng có rất nhiều công viên tự nhiên, dân chúng Hương Cảng cuối tuần đi dã ngoại, chẳng cần ra bên ngoài, trên ngay đảo Hương Cảng vẫn có thể làm như vậy”¹.

Không ít người Trung Quốc chúng ta cảm thấy mật độ dân số và mức chứa của Tokyo đã đủ cao rồi, nhưng nhà khai thác tòa nhà cao nhất toàn cầu (Trung tâm Tài chính Hoàn cầu Thượng Hải) người Nhật Bản Mori Minoru cho rằng, “Thiếu sót của Tokyo là ở chỗ, kiến trúc quá dày đặc về bề ngang, quá thưa thớt về bề dọc, tức là nhiều tòa nhà thấp, ít các tòa kiến trúc cao tầng”. Ông nói: “Mức chứa bình quân của 23 khu ở Tokyo hiện nay chỉ là 140%, cư dân 4 khu trung tâm chỉ là khoảng 500 nghìn người, trong khi dân số cư trú tại khu vực Manhattan New York có diện tích tương đương nhiều tới 1 triệu rưỡi”. Hơn nữa ông đặc biệt nhấn mạnh: “Người ta cho rằng so với Tokyo, Manhattan càng thích hợp cho cư trú”². Xem ra mức chứa chỉ là một trong những nhân tố quyết định mức thoải mái của cư trú, nhân tố quan trọng hơn là môi trường. Tại sao Tokyo cần học New York, còn có một nhân tố quan trọng: một nửa số nhân viên làm việc tại khu tập trung các tòa nhà cao tầng Manhattan cư trú trong vòng 3 dặm Anh xung quanh, đi làm rất thuận tiện.

Theo cách nói của chuyên gia quy hoạch Li Jinkui, liên quan mật thiết với mức chứa còn có mật độ dân số, mật độ mạng giao thông thành thị. Quy đổi theo *Phân loại đất dùng và tiêu chuẩn quy hoạch đất dùng cho xây dựng ở thành phố (GBJ 137-90)* hiện hành của Trung Quốc, mật độ dân số trên đất dùng cho xây dựng ở các thành phố mới xây dựng khống chế ở mức 10 nghìn người/km², khi đất dùng ở thành thị đặc biệt căng thẳng, khống chế ở khoảng 11 - 13 nghìn người/km², thủ đô và các đặc khu kinh tế có thể thấp hơn 10 nghìn người/km². Nhưng quan điểm của ông là: mật độ dân số liên

¹ Phong vấn Gao Duan, “Nguyên Cục trưởng Cục Quy hoạch New York Rao Jiren bàn về tuyến đồ đất đai”, theo Mạng Bất động sản nóng, ngày 17.1.2008.

² Nhà khai thác tòa nhà cao nhất toàn cầu, “Các thành phố châu Á không thể thiếu các tòa kiến trúc cao tầng”, *Thời báo Toàn cầu*, theo www.ionly.com.cn, ngày 18.1.2007.

quan tới sức sống của thành thị. Mật độ dân số của khu đã xây dựng ở Singapore gần 20 nghìn người/km², Hương Cảng thì gần 40 nghìn người/km². Mật độ như vậy khiến cho các kết cấu hạ tầng như giao thông công cộng đường sắt hạng nhẹ ngằm đạt tới quy mô kinh tế, cũng trụ đỡ cho sức sống của thành phố¹.

Dựa theo mật độ mạng đường sá các thành phố lớn và vừa mà *Quy chuẩn thiết kế quy hoạch giao thông đường sá thành thị (GB 50220-95)* quy định, có thể tính ra mỗi khu phố hình thành như vậy bình quân sẽ không nhỏ hơn 80 nghìn mét vuông. Điều đó có nghĩa là bình quân phải đi bộ gần 300 mét mới có thể gặp một ngõ phố. Quy chuẩn cũng quy định mật độ đường sá khu vực trung tâm thành phố, theo đó mà tính thì diện tích khu phố khoảng trên dưới 15 nghìn mét vuông. Nhưng New York của Mỹ, Cửu Long của Hương Cảng (mỗi khu phố dài 125 mét, rộng 55 mét), đường Nam Kinh của Thượng Hải, đường Hán Giang của Hán Khẩu, khu Hòa Bình của Thiên Tân, những nơi mà người Trung Quốc và người các nước trên thế giới rất thích đi dạo này, khu phố nói chung đều ở khoảng 10 nghìn - 20 nghìn mét vuông. Người đi bộ có thể đi liền 5 - 6 đường phố. Mỗi đường phố bề rộng chỉ có 12 - 13 mét, thời gian qua đường phố không dài, khoảng cách hai bên hè phố thích hợp với mọi người². Cho nên, đồng thời với việc nâng cao mức chứa, cần thay đổi tương ứng các quy định hữu quan về mật độ dân số thành thị và mật độ mạng đường sá thành thị.

Đồng thời với việc nâng cao mật độ và mức chứa của thành thị, còn cần suy tính vấn đề giao thông thành thị. Có học giả Nhật Bản đưa ra biện pháp giải quyết vấn đề có thể nảy sinh khi nâng cao mức chứa của trung tâm thành phố Tokyo: một là nâng cao mức chứa của các tòa nhà dùng cho cư trú ở khu trung tâm Tokyo, thúc đẩy người ta dời vào cư trú tại khu trung tâm thành phố để giảm thiểu số hành khách đi làm bằng xe lửa; hai là áp dụng hệ thống thu phí đỉnh cao giao thông thuộc hệ thống vận tải trí năng (ITS) để xóa nạn ùn tắc đường sá.

¹ Li Jinkui, “Đi ra biển cả, đi ra thành phố - phân bố dân số và phát triển khu vực cách xa sự cân đối ngang bằng”, theo Mạng Trung tâm Nghiên cứu Kinh doanh Thành thị, ngày 24.8.2009.

² Li Jinkui, “Đi ra biển cả, đi ra thành phố - phân bố dân số và phát triển khu vực cách xa sự cân đối ngang bằng”, theo Mạng Trung tâm Nghiên cứu Kinh doanh Thành thị, ngày 24.8.2009.

Nhật Bản còn có học giả đưa ra đối sách cho sự ùn tắc giao thông xảy ra sau khi mức chứa của khu vực Marunouchi và Odemachi thuộc trung tâm Tokyo tăng từ 1000% lên 2000%. Đồng thời với việc nâng mức chứa của khu vực Marunouchi và Odemachi, cần thúc đẩy tuyến đường chi phí hao tổn tăng tương đối nhiều này đầu tư nâng cao năng lực vận tải, như cải thiện thiết bị an toàn, tăng số chuyến xe và mua xe điện hai tầng..., không chế hữu hiệu trong phạm vi nhỏ nhất ảnh hưởng tiêu cực mà việc nâng cao mức chứa gây ra.

Hiện tại ở Trung Quốc, gần như trong phát triển tất cả các thành phố đều gặp vấn đề chỉ tiêu đất dùng phi nông nghiệp không đủ. Bởi vì trong phát triển những năm trước, các nơi chiếm dụng đất dùng phi nông nghiệp quá nhiều. Chẳng hạn, hiện nay tại Thượng Hải, Bắc Kinh vấn đề này đều rất nổi bật. Làm thế nào? Một vấn đề quan trọng là tăng mức chứa. Mấy năm nay, Thượng Hải, Bắc Kinh đã nói rộng sự hạn chế đối với mức chứa, đây là một trong những nhân tố quan trọng. Hiện trạng đất đai ở Trung Quốc buộc sự phát triển thành thị phải nâng cao mức chứa.

VII. Làng trong phố và vấn đề nhà ổ chuột

1. Phải thừa nhận Trung Quốc đã tồn tại rất nhiều nhà ổ chuột

Ở Trung Quốc hiện nay gần như phần tiếp hợp giữa thành thị và nông thôn của tất cả các thành phố lớn và vừa đều sản sinh một loạt khu vực tụ cư của dân số ngoại lai (hay gọi là thợ nông dân), cũng có người gọi là “làng trong phố” hay khu “nhà ổ chuột”. Đây là một vấn đề đặc thù trong thành thị hóa ở Trung Quốc.

Người trong nước gần như đều cho rằng “nhà ổ chuột” là một sự việc rất đáng sợ. Điều đó bắt nguồn từ tuyên truyền hoặc là từ ấn tượng đối với nhà ổ chuột của một số nước Mỹ Latinh, Nam Á. Nhưng định nghĩa mà Chương trình Khu Định cư loài người của Liên hợp quốc đưa ra cho nhà ổ chuột là: “Nếu trong một khu cư trú mà thiếu bất cứ chỉ tiêu nào trong 5 chỉ tiêu: nước uống đầy đủ, công trình vệ sinh, hợp đồng thuê nhà an toàn, nhà ở vững chãi và diện tích nhà ở đầy đủ thì có thể được xác định là nhà

ô chuột”¹. Theo tiêu chuẩn của Liên hợp quốc, những nơi phù hợp với điều kiện nhà ô chuột trong thành phố Trung Quốc quá nhiều. Cái gọi là “nhà ô chuột” là ở ngay bên cạnh chúng ta, thực ra không có gì đáng sợ đến thế. Trong *Báo cáo phát triển thế giới năm 2009* của Ngân hàng Thế giới đã nêu ra tình hình phân bố 1 tỷ nhà ô chuột tại các nước trên toàn thế giới, trong đó Trung Quốc và Ấn Độ giống nhau, đều có trên 100 triệu cư dân cư trú trong các nhà ô chuột ở thành phố. Cho nên, căn cứ theo tiêu chuẩn này, Trung Quốc không phải là có vấn đề nhà ô chuột hay không, mà là giải quyết vấn đề nhà ô chuột đã xuất hiện như thế nào. Cần nhìn thẳng vào vấn đề này chứ không phải là tiếp tục né tránh nó.

Hiện nay ở Trung Quốc có một thứ dự luận: Trung Quốc cần ngăn chặn sự xuất hiện của nhà ô chuột ở thành thị, mà biện pháp là phản đối phát triển thành phố lớn, nhất là thành phố cỡ đặc biệt lớn và cần khuyến khích phát triển thành phố nhỏ, để nông dân di chuyển tại chỗ hoặc di chuyển gần. Hiện nay vấn đề nhà ô chuột đã trở thành lý do quan trọng để một số người phản đối thành thị hóa kiểu tập trung.

2. Tính đặc thù của nhà ô chuột ở Trung Quốc

Nhà ô chuột vốn có nghĩa là nơi thải nước rất kém hoặc bẩn thỉu, sau được chuyên dùng để chỉ khu cư trú thời kỳ đầu cách mạng công nghiệp ở Anh². Nhìn vào quá trình thành thị hóa ở các nước trên thế giới có thể thấy, nhà ô chuột gần như là hiện tượng xuất hiện trong quá trình phát triển của tất cả các nước. Nó có quan hệ nhất định với chế độ xã hội, nhưng cũng không phải là tuyệt đối. *Báo cáo phát triển thế giới năm 2009* đã liệt kê một số nước phát triển như Bỉ, Mỹ, Ba Lan, Đức, Phần Lan, Anh, Pháp, Nhật Bản trong lịch sử đều từng có nhà ô chuột, nhưng về sau qua sự trị lý của chính phủ và sự phối hợp các loại chính sách xã hội, hiện nay hiện tượng này về cơ bản đã được xóa bỏ. Hiện nay có nhiều nhà ô chuột nhất vẫn là các nước đang phát triển, báo cáo này nêu tình hình nhà ô chuột tại Bombay, New Delhy, Pasigoanya của Ấn Độ. Chúng ta có thể nói, nhà ô chuột của các nước này là do chế độ xã hội tạo

¹ Han Jun, “Vấn đề nhà ô chuột trong quá trình thành thị hóa Brazil và gợi mở cho Trung Quốc”, theo Mạng của Tạp chí Quan sát Phát triển Trung Quốc, ngày 24.6.2005, xem *Báo cáo phát triển thế giới năm 2009*, tr. 68.

² Han Jun, “Vấn đề nhà ô chuột trong quá trình thành thị hóa Brazil và gợi mở cho Trung Quốc”, theo Mạng của Tạp chí Quan sát Phát triển Trung Quốc, ngày 24.6.2005, xem *Báo cáo phát triển thế giới năm 2009*, tr. 68.

thành. Nhưng ở Trung Quốc, từ sau khi Trung Quốc Mới được thành lập, trong các thành phố, đặc biệt là các thành phố lớn, từ những năm 1960 đến những năm 1980, với tư tưởng chỉ đạo “sản xuất trước, đời sống sau”, việc xây dựng nhà ở trong thành phố bị ảnh hưởng cực lớn, trong nhiều thành phố đều có các khu nhà lụp xụp tồi tàn, diện tích cư trú bình quân của cư dân thành thị cực nhỏ. Cho nên nếu chỉ dựa vào một chỉ tiêu là thiếu nghiêm trọng diện tích cư trú thì nhà ổ chuột trong thành thị Trung Quốc cực kỳ phổ biến. Nhưng lúc bấy giờ Trung Quốc là nước xã hội chủ nghĩa điển hình.

Nhìn lại lịch sử và hiện trạng của các nước trên thế giới và so sánh với lịch sử và hiện trạng của Trung Quốc, chúng ta có thể thấy: so với tình hình nhà ổ chuột của một số nước đang phát triển khác, khu nhà tồi tàn trước đây và làng trong phố hiện nay ở Trung Quốc còn tốt hơn nhiều. Cho nên chúng ta cần đánh tan căn bệnh lo sợ trước nhà ổ chuột. Đương nhiên trong số người lo sợ nhà ổ chuột có một số người thiếu hiểu biết đầy đủ và nghiên cứu hệ thống về vấn đề nhà ổ chuột, nhưng đích xác cũng có một số người là đại biểu của các lợi ích đã có. Họ hoặc là bài xích dân số ngoại lai, cho rằng cư dân thành thị sở tại cần độc chiếm lợi ích thành thị, hoặc là đại biểu cho lợi ích tài chính của chính phủ sở tại, không muốn cung cấp sự trợ giúp tài chính cần thiết cho những người từ bên ngoài tới làm việc, không có hộ khẩu sở tại, bao gồm trợ giúp những dân số ngoại lai này xây dựng những điều kiện sống cơ bản cần thiết. Đối với loại người sau, đương nhiên họ không muốn đưa vấn đề nhà ổ chuột vào tầm nhìn, bởi vì đưa vào tầm nhìn của chính phủ sẽ có nghĩa là chính phủ phải đầu tư để giải quyết.

Thực ra khu tụ cư thợ nông dân tồn tại phổ biến ở phần tiếp hợp giữa thành thị và nông thôn Trung Quốc đích xác có nhiều đặc điểm khác với nhà ổ chuột ở Ấn Độ và các nước Mỹ Latinh. Trong đó một sự khác biệt quan trọng nhất là ở chỗ, trong các khu tụ cư thợ nông dân ở Trung Quốc, dân số ngoại lai đều cư trú trong các thôn trang có người quản lý, họ là khách ở đây, thôn dân sở tại là người sở hữu đất đai. Nhưng cư dân trong các nhà ổ chuột ở các nước nói trên là chủ nhân sở tại, họ chiếm cứ đất công để ở. Cho nên, chỉ cần thôn dân sở tại có thực lực kinh tế hoặc chính phủ tài trợ thì có thể giải quyết được vấn đề trị an và vệ sinh. Hai năm nay tác giả nhìn thấy trong xây dựng nông thôn mới ở ngoại ô Bắc Kinh, bộ mặt các thôn tụ cư của thợ nông dân đã có sự thay đổi to lớn rộng khắp, trong thôn đã xây dựng nhà vệ sinh công cộng và có đội ngũ chuyên dọn vệ sinh, đội ngũ trị an cũng được chính phủ

trợ cấp, tình hình trị an có sự cải thiện rất lớn. Cho nên vấn đề thôn tụ cư thợ nông dân xuất hiện hiện nay ở Trung Quốc là có thể được giải quyết.

So với Ấn Độ và các nước Mỹ Latinh, Trung Quốc thực hiện chế độ sở hữu tập thể về đất đai, hơn nữa chế độ khoán là chế độ phân phối đất canh tác theo nguyên tắc bình quân đầu người. Nếu chính sách về thời hạn khoán 30 năm là có một số tính linh hoạt, cho phép tập thể có quyền nhất định về điều chỉnh đất đai thì sẽ có thể tránh được hiện tượng lưu động dân số ra bên ngoài do không có đất đai. Đương nhiên pháp luật hiện tại không cho phép tập thể điều chỉnh đất đai do biến động dân số. Trong tương lai, chế độ này có thể làm cho sự lưu động dân số ra bên ngoài do không có đất đai không ngừng tăng lên. Đây là một vấn đề khiến dân số khu nhà ô chuột gia tăng một cách vô trật tự mà chính phủ trung ương cần quan tâm và giải quyết. Đáng tiếc là chính phủ chưa chú ý đến những vấn đề mà nó cần quan tâm và giải quyết, mà lại quan tâm đến những vấn đề tưởng cần quan tâm giải quyết nhưng lại không phải như vậy.

3. Giải quyết thế nào vấn đề làng trong phố

Làng trong phố là hiện tượng tồn tại phổ biến trong các thành phố lớn và vừa. Trong quá trình mở rộng thành thị, về cơ bản các nơi đều bỏ qua lợi ích của chủ thể cư trú trong đó - thợ nông dân. Cải tạo làng trong phố là tất yếu, nhưng cần suy nghĩ xem, thợ nông dân cư trú trong đó thì giải quyết thế nào, sau khi cải tạo họ sẽ cư trú ở đâu. Cần nhận thức rằng thợ nông dân cũng là người xây dựng thành thị, họ là công dân Trung Quốc, hưởng quyền lợi giống như cư dân sở tại. Chỉ là do trong Hiến pháp hiện hành không ghi công dân có quyền tự do di cư nên hiện nay, sau khi vào thành phố thợ nông dân liền trở thành công dân hạng hai, nhiều quyền cơ bản của công dân không được thừa nhận. Năm 2010, khi thí điểm cải tạo làng trong phố (thôn Bắc Ổ, khu Hải Điền), thành phố Bắc Kinh đã nhấn mạnh vấn đề cần xây dựng khu nhà cho thợ nông dân thuê. Nhưng tiêu chuẩn có thể quá cao, sau khi xây xong thợ nông dân có thể không vào ở nổi. Xét biện pháp khả thi, trong cải tạo làng trong phố nên xây dựng các phòng cho thuê giá rẻ do chính phủ đầu tư (hoặc chính phủ và tập thể thôn liên hợp xây dựng), đó mới là các phòng mà thợ nông dân có thể ở. Trong cải tạo làng trong phố còn cần suy nghĩ vấn đề việc làm của dân số cần việc làm sở tại, nếu còn để lại đất phát triển ngành nghề thì sẽ có dân số đi làm việc, cho nên cũng cần đồng thời nghĩ đến vấn đề cư trú của những người này. Có nghĩa là trong cải tạo làng trong phố, không những cần chú

ý đến lợi ích của nông dân gốc ở thôn, cần nhắc đất dùng cho ngành nghề của tập thể thôn, mà còn cần quan tâm đến thợ nông dân cư trú tại nơi đó, trong chính sách đưa ra cần nhắc đến vấn đề bố trí việc làm và nhà ở cho thợ nông dân. Đây mới là thực sự “lấy con người làm gốc”.

VIII. Năng lực phụ tải nguồn lực của các thành phố lớn rồi cuộc bao lớn

1. Một số thành phố lớn đã đặt ra vấn đề dân số quá nhiều

Năng lực phụ tải nguồn lực chủ yếu là chỉ sức phụ tải của nguồn đất đai, nguồn nước đối với dân số và các hoạt động kinh tế. Rồi cuộc năng lực phụ tải của đất đai là bao lớn? Theo tư liệu tổng điều tra dân số lần thứ năm của thành phố Thượng Hải, mật độ dân số bình quân của khu trung tâm thành phố Thượng Hải (khu vực bên trong đường vành đai trong) là 30 nghìn người/km², trong đó mật độ dân số khu cũ của phần Phố Tây bên trong đường vành đai trong là lớn hơn thế. Nhưng mật độ dân số của toàn bộ khu vực dưới quyền của thành phố Thượng Hải thì có 2.540 người (số liệu năm 2007)¹. Nếu so với khu Manhattan là khu dân số dày đặc nhất New York thì Phố Tây Thượng Hải còn thấp rất nhiều.

Bởi vì trong quá trình xây dựng vùng đô thị lớn, Thượng Hải đang di chuyển một cách có kế hoạch dân số ra ngoài. Trong tương lai, trọng điểm và phương hướng thừa hóa dân số của Thượng Hải là: trọng điểm thừa hóa là khu cũ, thừa hóa ra bên ngoài chủ yếu là thừa hóa ra vùng ngoại ô bên ngoài thành phố trung tâm, phát triển kiểu nhảy vọt ra các thị trấn ngoại ô bên ngoài đường vành đai ngoài. Cho nên mật độ dân số khu trung tâm thành phố Thượng Hải trong tương lai sẽ còn giảm hơn nữa.

Đương nhiên then chốt của việc di chuyển dân số khu vực trung tâm ra ngoại ô là giao thông, đặc biệt là lấy phát triển giao thông quỹ đạo làm tiền đề. Trong điều kiện giao thông được cải thiện, dân số trung tâm thành phố sẽ giảm thiểu, nhưng dân số toàn bộ thành phố sẽ còn gia tăng. Cho nên trong điều kiện giao thông được cải thiện, năng lực tập trung và thu hút của cả thành phố sẽ còn tăng lên, đây là kinh nghiệm phát triển thành phố lớn của nhiều nước (như Tokyo, New York). Do vậy, nói về năng lực phụ tải của đất đai toàn thành phố, các thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải rồi cuộc có thể chứa được bao nhiêu người, thực sự vẫn là một vấn đề không thể trả lời. Nhưng tiềm lực thì chắc chắn là lớn. Đặc biệt là khi sức

¹ *Niên giám thống kê các thành phố Trung Quốc 2008*, Nxb Thống kê Trung Quốc, 2009.

bức xạ của một thành phố lan tỏa ra các thành phố vừa và nhỏ xung quanh, hình thành một vùng đô thị lớn thì sức phụ tải của toàn thành phố sẽ càng lớn. Dân số vùng đại Tokyo đã vượt quá 30 triệu, năm 2005 dân số Tokyo có 35 triệu người, theo sát sau nó là Mexico City và nhóm thành thị New York - New Wack (đều có 19 triệu) cùng với Saint Paolo và Bombay (đều 18 triệu người).

Nhưng các thành phố lớn của Trung Quốc hiện nay đều lấy dân số quá đông làm lý do, cần hạn chế gia tăng dân số, đặc biệt rõ là thành phố Bắc Kinh. Năm 2007, khi tham dự hội nghị nhóm Tây Thành trong hội nghị Đại hội Đại biểu Nhân dân khóa 12 thành phố Bắc Kinh, thị trưởng Bắc Kinh Wang Qishan (Vương Kỳ Sơn) nhiều lần nói ông cảm thấy đau đầu vì quy mô dân số gia tăng quá nhanh hiện nay. Wang Qishan nói, tình hình nghiêm trọng của sự gia tăng quy mô dân số quá nhanh cần được quan tâm. Ông hy vọng năm nay có thể tìm ra phương cách hữu hiệu để khống chế sự tăng vọt quy mô dân số¹.

2. Phân tích vấn đề nguồn nước và tình trạng lún dần mặt đất

Nói về thành phố Bắc Kinh, sức ép nguồn tài nguyên mà thành phố này phải đối mặt chủ yếu là nguồn nước. Lượng chiếm hữu nguồn nước bình quân đầu người của thành phố Bắc Kinh là khoảng 300 mét khối, chỉ bằng 1/7 lượng chiếm hữu nguồn nước bình quân đầu người toàn quốc, bằng 4% lượng chiếm hữu bình quân đầu người của thế giới. Một nhóm chuyên gia của Viện Khoa học Xã hội thành phố Bắc Kinh sau một thời gian dài nghiên cứu quan hệ giữa cung ứng nguồn nước và dung lượng dân số thành phố đã rút ra kết luận: năm 2005, dung lượng dân số mà Bắc Kinh có thể chịu đựng là 12.777.700 người, trong đó dân số thường trú là 11.560.100 người, dân số ngoại lai 1.217.600 người. Kết quả này là số trị lớn nhất về dung lượng dân số Bắc Kinh². Ngoài ra, do nước trên mặt đất không đủ nên phải khai thác nước ngầm, khu vực Bắc Kinh đã hình thành vùng phễu

¹ Wang Qishan, “Cần quan tâm đến tình hình nghiêm trọng là quy mô dân số tăng trưởng quá nhanh”, theo jxgdw.com, ngày 27.1.2007.

² Kết luận này hoàn toàn là dọa người. Dân số thường trú thành phố Bắc Kinh hiện nay đã vượt 15 triệu người nhưng không hề xảy ra khủng hoảng nước dùng.

ngầm trên 2000 km², 40 năm qua khu vực miền đông nghiêm trọng nhất đã lún trên 0,7 m¹.

Về mặt hạn chế nguồn tài nguyên, Thượng Hải và Bắc Kinh có cách nói khác nhau, Thượng Hải lấy lý do mặt đất lún để hạn chế nhà cao tầng và hạn chế mức chứa. Hiện nay Thượng Hải có trên 4000 tòa nhà cao tầng, trong đó nhà siêu cao tầng 100 mét trở lên có trên 1000 tòa. Mấy năm trước quan chức Cục Cấp nước Thượng Hải từng nói, kinh tế tăng trưởng nhanh chóng, dân số nhập cư ồ ạt, nhà cao tầng chọc trời bê tông cốt thép thả sức xây, cộng thêm khai thác nước ngầm và xây dựng các công trình ngầm quá mức, mỗi năm Thượng Hải đang lún với tốc độ 1,5 cm. Trong bối cảnh như thế, năm 2003 thậm chí Thượng Hải đã đặc biệt cho ra đời *Điều lệ quản lý quy hoạch thành thị ở Thượng Hải*, đình chỉ xây dựng các tòa nhà siêu cao tầng. Điều lệ quy định, trong quy hoạch thành thị ở Thượng Hải, cần “hai tầng”, tầng đất xanh công cộng, tầng không gian hoạt động công cộng; “hai giảm”, giảm thiểu dung lượng các tòa nhà, giảm thiểu nhà cao tầng. Rốt cuộc thì nguyên nhân nào khiến mặt đất lún?

Thực ra ở Trung Quốc, mặt đất lún có tính phổ biến nhất định. Ở Thượng Hải từ năm 1921 khi xây ra lún đất đến nay diện tích đất bị lún đã đạt tới 1 nghìn km², lượng lún lớn nhất ở trung tâm vùng lún là 2,6 mét. Theo thống kê bước đầu, hiện nay Trung Quốc có 96 thành phố và khu vực xảy ra lún đất ở các mức độ khác nhau, 80% phân bố tại khu vực miền đông. Tốc độ lún là mỗi năm từ 1 cm đến 5,6 cm. Số thành phố xảy ra lún đất tương đối nghiêm trọng là trên 50. Chuyên gia Viện Quan trắc Môi trường Địa chất Trung Quốc cho rằng nguyên nhân là: do sự co ép tự nhiên của đất, các vật hữu cơ trong đất dần dần phân giải, dưới tác động của trọng lực tự nhiên, mặt đất của một vùng nào đó sẽ có hiện tượng lún xuống. Tuy nhiên nguyên nhân chủ yếu làm cho nhiều thành phố lún xuống vẫn là nhân tạo, chủ yếu là khai thác nước ngầm quá mức. Còn có chuyên gia nói: “Trải qua sự tích chất trên 1 triệu năm, các vật trầm tích dưới tầng đáy lưu vực Trường Giang dày 3 - 4 trăm mét. Trong những bùn sỏi này có nhiều lỗ hổng, tự thân nó có quá trình nén chặt lại, sẽ lún xuống. Dù không hút nước ngầm, không xây những tòa nhà

¹ “Tính tất yếu của việc giới đô ở Trung Quốc. Bắc Kinh mệt rồi!”, theo Blog Làn sóng mới, ngày 2.11.2009.

cao tầng ken sát bên nhau thì cũng chỉ có thể kìm chậm quá trình này mà thôi”¹.

Từ năm 1965 khi Thượng Hải thực hiện rót trả nước ngầm đến năm 2003 tổng lượng nước rót trả đã đạt khoảng 0,6 tỷ mét khối. Qua việc rót trả nước ngầm, sự lún đất đã được khống chế hữu hiệu. Năm 2006, lượng lún đất bình quân của Thượng Hải là 0,75 cm, thấp 0,47 cm so với lượng lún đất bình quân năm 2000. Cho nên vẫn có biện pháp để đối phó với lún đất. Then chốt nhất là giảm khai thác nước ngầm và rót trả nước xuống dưới đất.

Phân tích đôi chút kết cấu sử dụng nước của thành phố Bắc Kinh sẽ có thể thấy sức ép về nguồn nước ở thành phố Bắc Kinh rất cuộc từ đâu đến. Năm 2006 tổng lượng nước dùng của toàn thành phố là 3,43 tỷ mét khối, kết cấu dùng nước là: nước dùng cho sinh hoạt gia đình là 620 triệu mét khối, nông nghiệp 1,278 tỷ, công nghiệp 620 triệu, ngành thứ ba 680 triệu, cơ quan 70 triệu, môi trường 162 triệu². Có thể thấy, nước dùng cho sinh hoạt của cư dân chỉ chiếm 18% tổng lượng nước dùng (trong thực tế, nước dùng của cư dân không nhiều đến vậy, nước dùng cho việc xanh hóa nhiều tiểu khu là nước dùng của cư dân), còn nước dùng nông nghiệp bằng 2 lần nước dùng của cư dân, nước dùng công nghiệp và nước dùng của cư dân tương đương nhau. Có thể thấy hộ dùng nước lớn thực sự là nông nghiệp và các xí nghiệp công nghiệp. Còn nhìn vào tình hình tiết kiệm nước, công nghiệp tương đối dễ thực hiện việc tiết kiệm nước, còn nông nghiệp tương đối khó tiết kiệm nước.

Năm 2008 Cục Thủy vụ thành phố Bắc Kinh công bố tin, từ khi thành phố Bắc Kinh ban bố tiêu chuẩn hạn ngạch nước dùng cho các ngành, một số ngành tiêu tốn nhiều nước bị hạn chế rất lớn khi đi vào thị trường Bắc Kinh; 27 ngành công nghiệp truyền thống như xi măng, giấy triệt để rút khỏi lĩnh vực sản xuất của Bắc Kinh, 188 xí nghiệp hao nước cao, ô nhiễm cao như xưởng luyện than cốc, xưởng máy công cụ thứ nhất phải ngừng toàn bộ sản xuất hay dời đi; chỉ dời một công ty Thép Thủ đô một năm đã có thể tiết kiệm

¹ “Điều kiện mặt đất tiên thiên bất túc, Thượng Hải cố gắng giảm sức ép lún đất”, theo *Kinh tế Tài chính*, Mạng Phương hoàng, ngày 21.11.2009.

² *Niên giám nông thôn Bắc Kinh 2007*, Nxb Nông nghiệp Trung Quốc, 2008, tr. 111, 113.

cho Bắc Kinh 40 triệu tấn nước dùng. Nước dùng cho công nghiệp thành phố Bắc Kinh 10 năm liên tục tăng trưởng âm¹.

Năm 2006 lượng nước dùng cho nông nghiệp thành phố Bắc Kinh giảm 50 triệu mét khối, lượng dùng nước mới giảm 132 triệu mét khối, lượng dùng nước tái sinh tăng 80 triệu mét khối, khai thác nước ngầm giảm thiểu 100 triệu mét khối².

Hiện nay dân số thường trú tại Bắc Kinh đã đạt trên 15 triệu, đã sớm vượt qua giới hạn cao nhất mà Viện Khoa học xã hội thành phố dự đoán, tại sao không xảy ra khủng hoảng nước dùng? Đó là do, tổng lượng nước dùng của Bắc Kinh không ngừng giảm, từ 4,04 tỷ mét khối năm 2000 hạ xuống còn 3,51 tỷ mét khối năm 2008, trong đó 600 triệu mét khối là nước tái sinh. Năm 2008 nước tự nhiên sử dụng là 2,91 tỷ mét khối³. Thế mà việc tiết kiệm nước ở thành phố Bắc Kinh còn có tiềm năng có thể khai thác. Theo *Quy hoạch xây dựng xã hội kiểu tiết kiệm nước thành phố Bắc Kinh*, đến năm 2010, Bắc Kinh sẽ về cơ bản xây dựng xong xã hội kiểu tiết kiệm nước. Đến lúc đó, lượng nước dùng 10 nghìn nguyên GDP sẽ giảm trên 30% so với cuối thời kỳ kế hoạch 5 năm thứ 10; tỷ lệ tiết kiệm nước tưới nông nghiệp đạt 95%, tỷ lệ tưới nhỏ tăng đến 10%; nước dùng giá trị gia tăng công nghiệp 10 nghìn nguyên là dưới 34 mét khối, tỷ lệ sử dụng lặp lại nước dùng công nghiệp là trên 93%; mức xử lý tập trung nước ô nhiễm của thành phố là trên 95%, nước tái sinh dùng trong năm là khoảng 700 triệu mét khối; dụng cụ tiết kiệm nước gia đình cư dân thị trấn về cơ bản phổ cập⁴.

Thực ra, nhiều biện pháp then chốt về tiết kiệm nước ở các thành phố thiếu nước như Bắc Kinh còn chưa được sử dụng. Thứ nhất, dùng nước vừa để xả nhà vệ sinh. Nhưng điều này đòi hỏi đưa ngược nước của các nhà máy xử lý nước bẩn về thượng nguồn và dùng mạng đường ống chuyên biệt dẫn đến các hộ, điều này cần một khoản chi phí xây dựng rất lớn. Trong thực tế cho đến hiện nay, nước dùng cho lục hóa nhiều vườn rừng trong thành phố Bắc Kinh đều là nước sạch, vì không có nước vừa chuyên dùng dẫn đến đường ống.

¹ “Giá nước dùng phi cư dân ở Bắc Kinh một tuần điều chỉnh lên 5 lần”, theo tổng hợp của Mạng Tân Hoa, ngày 18.11.2009.

² *Niên giám nông thôn Bắc Kinh 2007*, Nxb Nông nghiệp Trung Quốc, 2008, tr. 111, 113.

³ “Trong 9 năm từ năm 2000, lượng nước dùng ở thành phố Bắc Kinh giảm 530 nghìn mét khối”, theo Mạng Hòa Tấn, ngày 20.3.2009.

⁴ “Năm 2010, lượng nước dùng 10 ngàn nguyên GDP toàn thành phố giảm 30% so với cuối thời kỳ kế hoạch 5 năm thứ 10”, theo <http://www.qianlong.com>, ngày 11.5.2009.

Thứ hai, học Israel, phát triển nông nghiệp tiết kiệm nước. Nhưng việc tiết kiệm nước dùng trong nông nghiệp đòi hỏi tiến hành một cuộc cách mạng nông nghiệp. Điều này đòi hỏi chính phủ phải có sự tài trợ rất lớn. Nhìn vào các thành phố thiếu nước như Bắc Kinh..., có rất nhiều phương án hậu bị về nguồn nước, then chốt là giá nước phải đạt đến một mức độ nhất định mới có thể áp dụng.

3. Khi giá nước tăng đến một mức độ nhất định, nước biển được làm nhạt sẽ trở thành một nguồn nước vô hạn

Trước khi chưa tăng giá năm 2004, cư dân thành phố Bắc Kinh phải trả 2,9 nguyên/mét khối nước dùng, trong đó giá thành nước sạch 1,37 nguyên, phí xử lý nước bẩn 0,6 nguyên, phí nguồn nước nộp cho tài chính thành phố 0,6 nguyên và thuế 0,33 nguyên. Năm 2004, giá nước dùng cho cư dân được điều chỉnh từ 2,9 nguyên lên 3,7 nguyên, trước khi nâng giá lần này Ủy ban Cải cách phát triển thành phố Bắc Kinh đã mời cơ quan kiểm toán trung gian tiến hành kiểm tra xem xét giá thành và số liệu hạch toán giá thành nước sạch. Sau khi tăng giá, trong 1,1 nguyên phí nguồn nước mỗi mét khối sẽ có 0,56 nguyên dùng cho Quỹ công trình đưa nước từ nam lên bắc, khoản ngạch quỹ này phân cho Bắc Kinh là 5,3 tỷ nguyên, hoàn trả phí nguồn nước dùng phải trong 40 năm¹. Không tính 0,56 nguyên này, giá chỉ mới tăng 0,24 nguyên.

Năm 2009 giá nước Bắc Kinh lại tăng một lần nữa, mỗi mét khối thêm 0,4 nguyên. Trong đó phí nguồn nước điều chỉnh lên 0,22 nguyên/mét khối, phí xử lý nước bẩn điều chỉnh lên 0,18 nguyên/mét khối, tổng giá lên đến 4,1 nguyên.

Hiện tại dự tính nước trung tuyến đưa từ nam lên bắc sẽ đến Bắc Kinh vào năm 2014. Vì toàn bộ kênh chính trung tuyến đưa nước từ nam lên bắc dài 1277 km, dân số di chuyển 320 nghìn người, phí bồi thường di dân lên tới 24 tỷ nguyên². Cho nên giá thành nước này sẽ rất cao. Sau này nếu Bắc Kinh dùng nước từ phía nam đưa lên, giá nước chắc chắn sẽ còn tăng rất nhiều. Có tin, giá thành đưa nước qua trung tuyến là khoảng 2,1 nguyên/tấn (ý kiến này có vấn đề, giá thành nước đưa từ sông Loan vào Thiên Tân là 2,3 nguyên/mét khối, mà đường dẫn nước

¹ Zheng Xiaoma, Chen Xiao, “Chuyên gia tiết lộ giá thành nước”, theo <http://www.jwater.cn/meiti/shuijia2.htm>, nguyên đăng *Tuần san tin tức*, ngày 22.6.2004.

² “Tại sao việc dẫn nước từ nam lên bắc tới Bắc Kinh lại chậm 5 năm”, theo YNET.com, ngày 15.5.2009.

từ sông Loan vào Thiên Tân chỉ mấy trăm km). Giá này còn chưa tính đến đầu tư xây dựng mạng đường ống trong thành phố Bắc Kinh. Nhưng cũng có không ít chuyên gia cho rằng, giá thành nước đưa từ nam lên bắc tới thành phố Bắc Kinh đạt 5 - 20 nguyên/mét khối (về giá nước bình quân tới Bắc Kinh, các chuyên gia khác nhau có cách tính khác nhau), còn phải cộng thêm chi phí xử lý và chuyển tải nước sạch Bắc Kinh. Nước dùng cho cư dân ít nhất phải 8 nguyên trở lên một mét khối.

Cho nên, nếu sau khi dùng nước phía nam, giá nước Bắc Kinh tăng với mức độ lớn, Bắc Kinh cũng có thể dùng nước biển được làm nhạt. Hơn 40 năm nay, cùng với sự phát triển của kỹ thuật, chỉ tiêu hao tổn năng lượng trong việc làm nhạt nước biển đã hạ thấp khoảng 90% (từ 26,4 kwh/m³ hạ xuống còn 2,9 kwh/m³), giá thành theo đó hạ xuống với mức độ lớn. Hiện nay giá thành làm nhạt nước biển ở Trung Quốc đã hạ xuống còn 4 - 7 nguyên/mét khối, giá thành làm nhạt nước mặn đẳng thì hạ xuống còn 2 - 4 nguyên/mét khối, như giá thành làm nhạt nước biển của Nhà máy Điện Đại Cảng Thiên Tân là khoảng 5 nguyên/mét khối, giá thành làm nhạt nước mặn đẳng của thành phố Thương Châu tỉnh Hà Bắc là khoảng 2,5 nguyên/mét khối¹.

Nhưng có thể sử dụng nước biển được làm nhạt hay không, then chốt là ở giá nước. Xin xem thí dụ về thành phố Uy Hải. Năm 2006 nước dùng cho sinh hoạt của thành phố này là 2,85 nguyên/tấn, nước dùng cho công nghiệp 3 nguyên/tấn, trong công trình dẫn nước từ Hoàng Hà về khu vực Giao Đông có thể hoàn công vào năm 2020, giá thành nước được dẫn về là khoảng 2,5 - 3 nguyên, còn giá thành nước được sản xuất trong công trình làm nhạt nước biển Tứ Đại của thành phố này là khoảng 5 - 7 nguyên mỗi tấn. Hiện tại năng lực xử lý chung của công trình làm nhạt nước biển của thành phố này có thể đạt 18 nghìn tấn/ngày, gần bằng 1/5 lượng nước dùng hàng ngày của thành phố này. Nhưng xưởng làm nhạt nước biển của Tập đoàn Thủy sản Thạch Đảo sau khi vận hành thử đã buộc phải ngừng sản xuất. Tác giả đánh giá, sau khi Bắc Kinh dùng nước trung tuyến đưa từ nam lên bắc, giá nước ở đây sẽ đạt tới mức có thể dùng nước biển làm nhạt. Đến khi giá nước Bắc Kinh tăng tới mức có thể

¹ “Tổn phí năng lượng và giá thành của việc làm nhạt nước biển”, theo Mạng Lự Tài Trung Quốc, ngày 16.9.2008.

dùng nước biển được làm nhạt, lẽ nào nguồn nước Bắc Kinh vẫn còn là vấn đề?

Trước mắt, công trình làm nhạt nước biển của Nhà máy Điện Bắc Cương, Thiên Tân đang xây dựng sẽ sản xuất 400 nghìn tấn nước ngọt/ngày và sẽ có thể cung cấp nước với lượng lớn cho Thiên Tân. Theo mục tiêu phát triển của *Quy hoạch chuyên biệt quốc gia về lợi dụng nước biển*, đến năm 2020, năng lực làm nhạt nước biển của Trung Quốc sẽ đạt 2,5 - 3 triệu tấn/ngày, mức đóng góp của việc lợi dụng nước biển cho việc giải quyết vấn đề thiếu nước của vùng ven biển sẽ đạt 26% - 37%. Tỷ lệ thiết bị được sản xuất trong nước sẽ đạt trên 90%¹.

Nếu quy hoạch này có thể được thực hiện, điều kiện nguồn nước tuyệt nhiên không trở thành chướng ngại đối với sự phát triển của các thành phố lớn và các vùng đô thị lớn của Trung Quốc.

Người dịch: Sái Phu

¹ “Chi phí làm nhạt nước biển gắn với sản lượng điện, nước, muối do Nhà máy điện Bắc Cương đề xướng được các bên quan tâm”, theo Mạng Điện lực Quốc tế, ngày 18.7.2009.

SỨC MẠNH MỀM Ở NƠI KHẮC NGHIỆT: TRUNG QUỐC, ĐÀI LOAN, MỐI QUAN HỆ XUYỀN EO BIỂN VÀ CHÍNH SÁCH CỦA HOA KỲ

JACQUES DE LISLE*. **Soft Power in a Hard Place: China, Taiwan, Cross-Strait Relations and U.S. Policy.** *Orbis*, Vol. 54, Issue 4, 2010, pp. 493-524.

Tóm tắt

Sức mạnh mềm - giống như nhiều điều khác trong mối quan hệ giữa Cộng hòa Nhân dân (CHND) Trung Hoa và Đài Loan, - không mang tính đối xứng và đầy những hàm ý đối với chính sách của Hoa Kỳ và mối quan hệ Mỹ - Trung. Đối với Trung Quốc, sức mạnh mềm chủ yếu dùng để - hay cố gắng - giảm bớt sự hoảng sợ (hay chỉ ít là sự phản ứng) của các nhà nước khác lo ngại về sức mạnh cứng mới đạt được của Trung Quốc, hay có lẽ thực tế hơn là, sức mạnh cứng mà sự trỗi dậy về mặt kinh tế của Trung Quốc có thể bảo đảm cho nó. Phần lớn giá trị sức mạnh mềm của Bắc Kinh là sự đóng góp tiềm tàng của nó vào việc hạn chế khả năng có thể xảy ra là các nhà nước khác sẽ đối phó với sức mạnh cứng đang nổi lên của Trung Quốc theo những cách thức có thể đe dọa tới các lợi ích của Trung Quốc.

Việc lớn mạnh dần lên và việc sử dụng sức mạnh mềm của Trung Quốc có thể xoa dịu thực sự và tạm thời những lo ngại của các nhà nước khác về “mối đe dọa Trung Quốc”. Tóm lại, sức mạnh mềm có thể làm thay đổi việc hoạch định chính sách đối ngoại của các nhà nước khác từ những đánh giá chỉ dựa trên những năng lực tiềm tàng ngày càng tăng của

* Jacques Delisle là Giám đốc Chương trình châu Á tại FPRI, Stephen A. Nói chuyện thân mật với Giáo sư Luật và Giáo sư khoa học chính trị, Đại học Pennsylvania, và là tác giả của "Sau khi cơn sốt vàng: Thế vận hội Bắc Kinh và Phát triển vai trò quốc tế của Trung Quốc", *Orbis*, mùa xuân năm 2009.

Trung Quốc thành những đánh giá mang tính phức tạp hơn tập trung vào mục đích nói chung, đem lại cho Trung Quốc mặt trận thứ hai hay cơ hội thứ hai để ngăn chặn sự làm cân bằng hay những phản ứng được định hướng theo chính sách ngăn chặn. Hay, khiêm tốn hơn nữa là, tài sản và những sáng kiến sức mạnh mềm của Trung Quốc có thể cung cấp những luận cứ (hay chí ít là vỏ bọc) cho những thứ này trong giới chính sách nước ngoài - những người đưa ra các phản ứng mạnh mẽ hơn chống lại sự nổi lên của Trung Quốc, cho dù bắt nguồn từ những toan tính lợi ích của quốc gia hay mang tính địa phương hạn hẹp, sự ưu tiên chính trị, những mong đợi có được cơ hội tự do cuối lên thứ hàng hóa công an ninh quốc tế do Mỹ mang lại, hoặc vì những lý do khác. Khi tiềm lực sức mạnh cứng của Trung Quốc tiếp tục nổi lên và Bắc Kinh cam kết nỗ lực nuôi dưỡng và sử dụng sức mạnh mềm nhiều hơn nữa, CHND Trung Quốc có thể chuyển sang dựa vào sức mạnh mềm để theo đuổi một kết cục quyết đoán hơn và có khả năng thay đổi hiện trạng, song vào lúc này Trung Quốc chưa làm như vậy. Đài Loan là nhân tố quan trọng trong chương trình nghị sự sức mạnh mềm của Trung Quốc, và là nhân tố mà đối với nó mục tiêu của Trung Quốc đặt ra lâu dài không hoàn toàn ủng hộ nguyên trạng. Đài Loan vừa là mục tiêu trực tiếp của một vài lần sử dụng sức mạnh mềm của CHND Trung Quốc, vừa là mục tiêu gián tiếp của những lần sử dụng sức mạnh mềm khác, chủ yếu là những tình huống cố làm suy yếu dần sự ủng hộ của các nhà nước khác đối với việc trao vị thế là một nhà nước cho Cộng hòa Trung Hoa/Đài Loan (ROC).

Đối với Đài Loan, sức mạnh mềm có tầm quan trọng hết sức to lớn. Nó mang lại cho Đài Loan sức mạnh sống còn dù là không rõ ràng thay cho nguồn lực sức mạnh cứng, mà về mặt khác, nước này còn thiếu. Nó là phương tiện không thể thiếu cho việc tìm kiếm sự ủng hộ của Hoa Kỳ và những nước khác trong cộng đồng quốc tế và để tránh những nỗ lực sử dụng sức mạnh mềm của Trung Quốc theo hướng có lợi cho họ trong việc theo đuổi chính sách đối với Đài Loan của Trung Quốc.

Cách giải thích hiện nay về sự cạnh tranh sức mạnh mềm xuyên eo biển là lần đưa ra gần đây nhất trong một cuộc tranh cãi có từ nhiều thập kỷ và tiến triển chậm trễ xảy ra trước khi thuật ngữ “sức mạnh mềm” được sử dụng rộng rãi. Cuộc tranh luận diễn ra trên nhiều chiến tuyến. Nó chắc chắn sẽ tiếp tục thay đổi cùng với sự gia tăng không ngừng sức mạnh của Trung Quốc (dù là sức mạnh cứng hay mềm) với tham vọng và những diễn biến trong mối quan hệ xuyên eo biển và mối quan hệ Mỹ - Trung - Đài Loan.

Sức mạnh mềm và bối cảnh xuyên eo biển

Các phân tích về “sức mạnh mềm” thường mang dấu ấn những nguồn gốc của khái niệm này - như là sự mô tả về nước Mỹ và vị thế của nước này trên thế giới, đặc biệt sau Chiến tranh Lạnh, và như là phương thuốc cho chính sách đối ngoại của Mỹ, đặc biệt trong thời kỳ hậu 11/9 hay những năm sau thời chính quyền George W. Bush¹. Khái niệm “sức mạnh mềm” - giống như là khả năng thông qua sự hấp dẫn hay thu hút, hơn là qua sự cưỡng ép hay khía cạnh đền ơn, khiến cho những người khác hành xử theo cách có lợi cho những mục tiêu và lợi ích riêng của ai đó - nghiêng theo một kiểu khác của sức mạnh mềm phản ánh tình huống lịch sử có ảnh hưởng sâu xa của khái niệm. Được hình dung như vậy nên sức mạnh mềm rõ ràng hàm nghĩa về khả năng làm cho những nhà nước bị thuyết phục đi theo, hoặc chí ít là đồng ý, với chương trình nghị sự chính sách khẳng định của một nhà nước có sức mạnh mềm mạnh. Sức mạnh mềm dễ dàng và thường bỏ hẹp vai trò của nó như là sự thay thế hay bổ sung (hay sự giải thích khác) cho các hiện tượng theo truyền thống dựa trên sức mạnh cứng là trọng tâm của sự ổn định bá quyền hay các mô hình lôi kéo sự ủng hộ trong các học thuyết quan hệ quốc tế. Thậm chí nhiều phân tích của Trung Quốc và Đài Loan - mà công thức sức mạnh mềm này không hề phù hợp với thực tế trong nước của những nước này - thường xem xét sức mạnh mềm dưới dạng này.

Việc tập trung vào những khía cạnh này của sức mạnh mềm có thể có nghĩa là coi nhẹ những chiều cạnh có liên quan khác. Một khía cạnh liên quan tương tự như các chức năng của sức mạnh cứng không bao gồm nhiệm vụ theo học thuyết của Thucydides* là thuyết phục các nước yếu hơn hành động

¹ Joseph Nye, *Bản chất thay đổi của sức mạnh Mỹ* (New York: Basic Books, 1990); *Nghị lý của Quyền lực Mỹ: Tại sao siêu cường duy nhất của thế giới không thể đi một mình* (New York: Oxford University Press, 2002); *Quyền lực mềm: Các phương tiện để thành công trong chính trị thế giới* (New York: Văn đề chung, 2004). Khái niệm rộng hơn về quyền lực mềm, trong đó có một số giống như những bộ ra đây, bao gồm những người được đề cập trong bài viết Alan Wachman và David Kang trong phiên bản này của Orbis.

* Thucydides là một sử gia người Athen, nổi tiếng với cuốn *History of the Peloponnesian War* của ông, trong đó miêu tả về cuộc chiến thế kỷ thứ V trước Công nguyên giữa người Sparta và người Athen. Thucydides được phong là cha đẻ của “lịch sử khoa học” bởi những tiêu chuẩn nghiêm ngặt tập hợp bằng chứng và những phân tích của ông về mặt nguyên nhân và hiệu quả mà không viện dẫn tới sự can thiệp của Chúa Trời, như được ông phác họa trong lời giới thiệu tác phẩm của mình. Ông cũng được coi là cha đẻ của chủ nghĩa hiện thực chính trị, xem xét mối quan hệ giữa các quốc gia dựa trên sức mạnh hơn là dựa trên lẽ phải. Tác phẩm nổi tiếng trên của ông vẫn được nghiên cứu trong các

theo những cách thức mà các nước hùng mạnh hơn mong muốn. Những mô tả theo thuyết duy thực cổ điển về sức mạnh bắt nguồn từ quan điểm, thậm chí của cả Hobbes, coi các mối quan hệ quốc tế như là một thế giới vô chính phủ/hỗn loạn mà trong đó mục tiêu cơ bản và thiết yếu nhất của sức mạnh lại bị bó hẹp và mang tính phòng thủ: bảo vệ nhà nước khỏi sự chi phối, hay thậm chí sự hủy diệt, của các nhà nước khác. Khía cạnh khác của sức mạnh mềm có liên quan nhiều hơn tới những nhà nước yếu hơn song vẫn là một khía cạnh tương đối đơn giản: nếu được vận dụng tốt, sức mạnh mềm có thể ngăn những nhà nước dễ bị tấn công không theo đuổi các liên minh hoặc những phản ứng làm cân bằng hay bao vây trước sức mạnh cứng của nhà nước khác. Những nhận thức về mối đe dọa của các nhà nước yếu hơn phản ánh hành động đánh giá khả năng và mong muốn của một cường quốc lớn hay đang nổi lên. Sức mạnh mềm có thể giải quyết vấn đề ý nguyện qua việc nuôi dưỡng những hành động đánh giá mang tính ôn hòa hơn hay dễ chịu hơn về những ý định của một nhà nước hùng mạnh.

Những chiều cạnh sức mạnh mềm thường ít được nhấn mạnh này hết sức quan trọng đối với Trung Quốc, Đài Loan và các vấn đề xuyên eo biển. Chiều cạnh thứ nhất hết sức thích hợp với Đài Loan - vốn là nước đang tìm kiếm những phương thức đối phó với một CHND Trung Hoa hùng mạnh đang muốn, chỉ ít là, ngăn cản Đài Loan theo đuổi nền độc lập “đu bám lãnh để ra đời” hay một nền độc lập chính thức và, tham vọng hơn nữa là, đạt được sự hòa nhập chính trị chính thức của Đài Loan vào một Trung Quốc rộng lớn hơn. Chiều cạnh thứ hai có ý nghĩa nhiều hơn đối với CHND Trung Hoa, đặc biệt khi sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc tạo tiềm lực cho quá trình hiện đại hóa quân sự (và sức mạnh cứng nói chung) làm cho Đài Loan trở nên nhỏ nhoi, vượt qua các nhà nước Đông Á khác và làm gia tăng những nghi ngờ về địa vị thống trị lâu dài của Hoa Kỳ trong lĩnh vực an ninh khu vực.

Bất chấp các vị thế và các chương trình nghị sự khác nhau của họ, CHND Trung Hoa và Đài Loan cố phát triển và đôi khi triển khai sức mạnh mềm theo những cách thức tương tự. Đây là trường hợp, ít nhất, nếu sức mạnh mềm được thực hiện rộng rãi là muốn nói đến việc một nhà nước viện dẫn đến hay dựa vào các tư tưởng, quan niệm hay các lý tưởng (diễn hình là những tư tưởng/quan niệm mà nhà nước đó có ý thể hiện, ủng hộ và cổ thúc

trường quân sự cao cấp trên khắp thế giới, và *đối thoại Melian* (thuộc tác phẩm *History of the Peloponnesian War*) vẫn là một công trình có ảnh hưởng sâu xa trong lý thuyết quan hệ quốc tế. (ND).

đẩy ra bên ngoài)¹ để cải thiện tình hình an ninh, ảnh hưởng quốc tế và đạt được các mục tiêu chính sách đối ngoại của mình, có liên quan tới xuất phát điểm - nơi mà an ninh, ảnh hưởng và sự thành công chính sách của một nước chỉ dựa trên sức mạnh cứng (tương đối) của nước đó (và sự liên kết lợi ích quốc gia của các nhà nước khác có tiềm lực sức mạnh cứng được phân chia không đồng đều).

Bất kể những đóng góp của sức mạnh mềm vào việc nhận thức các mối quan hệ quốc tế nói chung, không nên ngạc nhiên là ý tưởng sức mạnh mềm có thể gây sự quan tâm của Trung Quốc và Đài Loan. Những khái niệm nà sức mạnh mềm là những phép tu từ đã có từ lâu trong văn hóa chính trị Trung Quốc, bao gồm cả những yếu tố liên quan tới các sự vụ bên ngoài². Khổng Tử khuyên các cử tọa vua chúa đầy khát khao của mình rằng: một vị vua thông thái là vị vua khi đối phó với vấn đề bất ổn quốc tế, trước hết, nên vứt bỏ vũ khí, sau đó là sự giàu sang và cuối cùng là sự tin tưởng của người dân. (Theo quan điểm của Khổng giáo, sự tin tưởng phổ biến tùy thuộc vào các nguồn lực kiểu như sức mạnh mềm trong đời sống chính trị trong nước, bao gồm cả việc truyền bá những giá trị tốt đẹp cho người dân và dẫn dắt - chuyển biến họ - bằng những tấm gương đức hạnh)³.

Việc khá xem nhẹ sự dựa vào sức mạnh cứng, hơn là vào sự thuyết phục và những phương pháp kiểu như sức mạnh mềm khác, là một chủ đề hết sức lâu đời khác trong nghệ thuật quản lý của Trung Quốc. Nó được phản ánh rất rõ trong câu cách ngôn thường được trích dẫn từ *Binh pháp* của Tôn Tử (Sun Tzu) là: kỹ năng tuyệt đỉnh là kỹ năng đánh bại kẻ thù mà không phải giao chiến⁴. Tư tưởng của Trung Hoa cổ đại có hai đường lối là vương đạo dùng đức trị (wangdao) và bá đạo dùng bạo lực (badao)⁵. Ý niệm về tầm quan trọng của sức mạnh mềm, và sự vượt trội tiềm tàng của sức mạnh cứng - có lẽ đạt tới cực đỉnh của nó với những triết lý của Lão Tử (được cho là một khuynh hướng kém phát triển hơn trong tư tưởng chính trị của Trung Quốc,

¹ Định nghĩa này một cách rộng rãi theo dõi các yếu tố trong định nghĩa chung của các nguồn của sức mạnh mềm, bao gồm cả giá trị của một quốc gia, các tổ chức, văn hóa và chính sách đối ngoại.

² Jacques de Lisle, "Phương pháp tiếp cận Luật quốc tế của Trung Quốc: Một góc nhìn lịch sử", *Kỷ luật Quốc tế của xã hội Mỹ*, vol. 94 (2000), tr. 267-275.

³ Khổng Tử, *Luận Ngữ* XII: 7, XII: 19, XIII: 9.

⁴ Tôn Tử, *Nghệ thuật của chiến tranh*, chương 3, xem thêm Alistair Iain Johnston, *Chủ nghĩa hiện thực văn hóa: Văn hóa chiến lược và Chiến lược vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc* (Princeton: Princeton University Press, 1995), tr. 24-26.

⁵ Mạnh Tử, *Sách Mạnh Tử*, 1A7.

giống như các nhà Pháp gia đề cao sức mạnh cứng): Lão Tử giải thích rằng, nước vốn là thứ hết sức mềm và yếu - sẽ hữu ích hơn so với những thứ tấn công “chắc và mạnh”; và rằng, một nhà hiền triết sẽ không phải dùng đến các biện pháp vũ lực để đạt được các mục đích của mình¹.

Trong cuộc tranh luận lớn của triều đại nhà Hán về chính sách đối ngoại - các tấu văn về vấn đề muối và sắt - các nhà Khổng giáo đã phản đối việc nhấn mạnh vào sức mạnh cứng của các nhà đối lập theo tư tưởng Pháp gia của mình bằng những lý lẽ cho rằng, những kẻ man rợ bên ngoài biên giới Trung Quốc có thể được cai trị không phải bằng vũ lực mà thông qua chiến lược sức mạnh mềm: lôi kéo những người bên ngoài sát cánh và biến đổi họ (lai hua) để cùng chia sẻ nền văn minh và những giá trị Trung Quốc². Sức mạnh mềm giống như sự Trung Quốc hóa xuyên quốc gia (transnational Sinification) trường tồn qua các thời kỳ hùng mạnh (kể cả khi các nhà nước nằm dọc biên giới Trung Quốc thừa nhận sức mạnh chính trị và vai trò lãnh đạo văn hóa tinh thần của nước này) và suy yếu của Trung Quốc (kể cả khi Trung Quốc hấp thu và chủ yếu biến đổi những kẻ xâm chiếm người Mông Cổ và người Mãn Châu trong các triều đại nhà Nguyên và nhà Thanh). Khổng giáo và những giá trị rộng mở hơn của Trung Quốc hồi sinh mạnh mẽ và trở thành thành tố nổi trội trong tư tưởng chính sách đối ngoại sức mạnh mềm của Trung Quốc trong những năm gần đây³. Những yếu tố giống như sức mạnh mềm như vậy không hề thiếu ngay cả trong thời kỳ cách mạng và chủ nghĩa Mao khi mà Khổng giáo và truyền thống Trung Quốc thường phải hứng chịu nhiều hơn những công kích mang tính coi thường.

Trong tư tưởng của Mao Trạch Đông, vốn được định hình và được tuyên bố rõ ràng trước khi nhà nước CHND Trung Hoa ra đời, thì những yếu tố giống như sức mạnh mềm là phổ biến. Sức mạnh cứng rõ ràng có tầm quan trọng đối với Mao và cuộc cách mạng của Trung Quốc: Ông công khai phát biểu rằng, sức mạnh chính trị lớn lên từ nòng súng, và Đảng Cộng sản Trung Quốc tiếp nguồn sức mạnh cho Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Hoa sau khi thất bại trước đối thủ của mình là chủ nghĩa dân tộc và những đóng góp trước đó của họ trong cuộc kháng chiến

¹ Lão Tử, *Tao Teh Ching*, James Legge (Mineola, N.Y.: Dover, 1997), chương. 28, 58, 78.

² *Giảng về muối và sắt*. Esson M. Gale (Leiden, Hà Lan: EJ Brill, 1931).

³ Đối với một tài khoản có chọn lọc các mô hình này và lập luận cho quyền lực mềm của Nho giáo-phong cách, xem Daniel A. Bell, "Chiến tranh, hòa bình và quyền lực mềm của Trung Quốc: Phương pháp tiếp cận của Khổng giáo, Diogenes vol. 56 (2009), tr. 26-40.

chống Nhật. Dù sao chẳng nữa, có lẽ đóng góp nổi bật (hay sự bội giáo) của Mao cho tư tưởng Mác-xít là việc ông nhấn mạnh vào sức mạnh của tư tưởng, và theo biệt ngữ của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đó là “lập trường” cách mạng. Phát triển cực thịnh vào thời kỳ Cách mạng Văn hóa trong những năm 1960, song bắt rễ sâu xa vào những năm trước khi Đảng Cộng sản Trung Quốc thành lập nước CHND Trung Hoa, chủ nghĩa Mao chuyển sức mạnh lèo lái chủ chốt của cách mạng từ cấu trúc hạ tầng gắn với sức mạnh cứng là lực lượng sản xuất kinh tế, sang cấu trúc hạ tầng giống như sức mạnh mềm là ý thức hệ¹. Xuyên suốt thời đại hình thành và phát triển của CHND Trung Hoa, cả nền chính trị trong nước lẫn chính sách đối ngoại đều không ngừng quan tâm (mặc dù cường độ không đều) tới một yêu cầu khác liên quan tới sức mạnh mềm, đó là nêu rõ “phương châm” đúng đắn để làm cơ sở và hợp nhất các chính sách đặc biệt và hướng dẫn sử dụng bất kể sức mạnh nào mà nhà nước Trung Quốc có thể vận dụng.

Mặc dù “tính Trung Quốc” của Đài Loan luôn tồn tại nhiều vấn đề, song về mặt văn hóa Đài Loan là một Trung Quốc (vì nhiều lý do hơn so với Đại lục) đủ để nước này cũng kế thừa truyền thống rất ham mê sức mạnh mềm. Như các học giả, các nhà phê bình và những người ủng hộ hiện tượng này đã nhấn mạnh, sức mạnh mềm và các tư tưởng/quan niệm - hay rộng hơn là ý thức hệ, - cũng thể hiện khá rõ trong các mối quan hệ bên ngoài của Mỹ - một bên có liên quan chủ chốt phi Trung Quốc về mặt văn hóa trong các mối quan hệ xuyên eo biển. Khía cạnh này của sự cam kết giữa Mỹ với thế giới chắc chắn là một phần trong sự giải thích thuật ngữ “sức mạnh mềm” vốn xuất hiện chủ yếu để đánh giá và dẫn dắt chính sách đối ngoại của Washington (và đồng thời sự thống trị không kém phần nổi bật về sức mạnh cứng của Mỹ). Xu hướng Mỹ này được Bắc Kinh và đặc biệt Đài Bắc thừa nhận, biến Hoa Kỳ trở thành một cử tọa - và là động lực - chủ chốt đối với sự cạnh tranh sức mạnh mềm xuyên eo biển.

Chương trình nghị sự sức mạnh mềm của Trung Quốc và những hàm ý đối với Đài Loan

¹ Xem Leszek Kolakowski, *Dòng chính của chủ nghĩa Mác* (New York: WW Norton, 2005) tr.1183-2005; Benjamin I. Schwartz, *Chủ nghĩa cộng sản ở Trung Quốc: Tư tưởng trong Flux* (Cambridge, Mass: Harvard University Press, 1968); John Bryan Starr, *Tiếp tục cuộc cách mạng: Các tư tưởng chính trị của Mao* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1979).

Sự chuyển hướng của CHND Trung Hoa sang sức mạnh mềm trong chính sách đối ngoại được cho là có từ những ngày đầu thời kỳ tương đối suy yếu và sự cô lập của quốc tế. Cắt đứt mối quan hệ với Hoa Kỳ và các nước đồng minh của mình giữa những căng thẳng của Chiến tranh Lạnh và trong bối cảnh đang phải gánh chịu hậu quả của cuộc chiến tranh Triều Tiên, đồng thời phải đối phó với sự gia tăng những xung đột về mặt ý thức hệ và về mặt lợi ích với Liên bang Xô viết, Trung Quốc đi theo các tư tưởng về sự thống nhất đất nước phát triển và những giá trị chính trị thời hậu thuộc địa. Bắc Kinh tiếp tục “Phương châm Bandung” (được gọi theo địa danh nơi diễn ra hội nghị thượng đỉnh năm 1955 giữa các nhà nước châu Phi và châu Á, mà với nó Bắc Kinh cố gắng phát triển các mối quan hệ dựa vào sức mạnh mềm) và thừa nhận “Năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình” (được thừa nhận chính thức trong một tuyên bố chung với Ấn Độ và yêu cầu sự tôn trọng mạnh mẽ đối với chủ quyền nhà nước).

Hơn một thập niên sau đó, Trung Quốc thể hiện bản thân là một hình ảnh mẫu mực và là một nước ủng hộ cách mạng thế giới, trái ngược với một Liên bang Xô viết theo chủ nghĩa xét lại và “bá quyền”, và một Hoa Kỳ đế quốc chủ nghĩa cũng “bá quyền” không kém. Chắc chắn, nội dung các giá trị cách mạng của chủ nghĩa Mao trong các mối quan hệ đối ngoại mang chút “hồ lớn” nào đó. Chúng giữ vai trò dẫn dắt khi tình trạng rối loạn trong nước và trọng tâm bên trong là Cách mạng Văn hóa khiến cho Trung Quốc ít quan tâm tới bất kỳ loại chính sách đối ngoại nào và khiến cho nước này khó nhận thức được bất kỳ mô hình ổn định và cố kết trong nước nào của mình cho cuộc cạnh tranh tiềm tàng. Họ pha trộn cuộc cách mạng cổ điển chống lại các chính thể tư sản hay dân tộc chủ nghĩa với sự tán thành những chính thể như vậy như là một phần của cuộc tìm kiếm “vùng quê toàn cầu” khi cố đánh đổ sự thống trị của các cường quốc thực dân cũ chính quốc. Trước khi mối quan hệ hữu nghị Mỹ - Trung được lập lại và giữa thời kỳ mối quan hệ Xô-Trung đang hết sức căng thẳng, các giá trị hệ tư tưởng hết sức cực đoan của Trung Quốc có đôi chút ảnh hưởng kiểu như sức mạnh mềm ra bên ngoài tới một ít nhà nước bị cô lập (ví dụ như Albania) và những nhóm phiến loạn theo chủ nghĩa Mao nằm rải rác ở thế giới đang phát triển. Nhưng quan điểm của Trung Quốc cho rằng, việc sức mạnh mềm, hay cái gì đó rất giống với nó, có tầm quan trọng trong các sự vụ quốc tế là hết sức rõ ràng.

Thời kỳ cải cách được bắt đầu bằng sự củng cố quyền lực của Đặng Tiểu Bình (Deng Xiaoping) gần cuối những năm 1970 thường được mô tả - và thường là

chính xác - là sự chuyển sang chủ nghĩa thực dụng và phản đối sự quá thiên về ý thức hệ trong thời kỳ những năm cuối của Mao Trạch Đông. Nhưng sự chuyển hướng này không dẫn tới việc bác bỏ lâu dài những yếu tố trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc mà ngày nay có thể được mô tả như là sự vận dụng sức mạnh mềm thực sự. Sự giảm bớt đáng kể chính sách đối ngoại được dẫn dắt bởi ý thức hệ và dựa vào ý niệm diễn ra sớm hơn, với việc Mao Trạch Đông lập lại mối quan hệ với nước Mỹ (đã có thời bị công kích) để kiềm chế mối đe dọa của Liên Xô - chính là một kỳ công đặc biệt đạt được trong mối quan hệ cộng tác với Henry Kissinger, chuyên gia nổi tiếng người Mỹ về *chính sách thực dụng* (realpolitik) trong chính sách đối ngoại và cân bằng các chiến lược sức mạnh.

Những năm đầu Thời kỳ Cải cách đánh dấu vai trò tương đối thấp của sức mạnh mềm trong chính sách đối ngoại của CHND Trung Hoa. Trung Quốc chủ yếu cố tái tham dự vào hệ thống quốc tế, phần lớn theo những điều khoản riêng của hệ thống quốc tế. Mục tiêu quan trọng hơn cả của Bắc Kinh là đạt được môi trường ổn định và hòa bình mà trong đó nước này có thể tiếp tục theo đuổi “mệnh lệnh” phát triển kinh tế định hướng thị trường và hội nhập quốc tế. CHND Trung Hoa, do vậy, phải là người năn nỉ hơn là người thuyết phục, là người chấp nhận cách thức cai trị hơn là người định hình hệ thống cai trị. Khẩu hiệu hết sức kiên trì trong chính sách đối ngoại thời kỳ này là yêu cầu của Đặng Tiểu Bình đối với Trung Quốc là phải “*Thao quang dưỡng hối*” (ân minh không để lộ thực lực) (taoguang yanghui) - một thành ngữ tạo ra vô số những lời giải thích không mấy khi theo nghĩa đen với những nghĩa gây tranh cãi và không hoàn toàn nhất quán với nhau, nhưng cụm từ đó - dựa trên bất kỳ bản dịch hợp lý nào, đều chứa đựng một chương trình nghị sự không nhiều tham vọng về sức mạnh mềm Trung Quốc trong tương lai gần¹. Chẳng nào mà sức mạnh cứng đang nổi lên nhưng vẫn còn yếu (hay sức mạnh cứng tiềm tàng) của Trung Quốc có thể bị làm cho suy yếu đi thực sự, thì Bắc Kinh không cần nhiều đến sức mạnh mềm để xoa dịu những lo ngại của các nhân tố khác về việc Trung Quốc có thể sử dụng tiềm lực đang tăng lên của mình để theo đuổi một chương trình nghị sự theo chủ nghĩa xét lại hay mang tính gây hấn.

Bất kể sự lắng dịu ban đầu của Thời kỳ Cải cách, các đặc trưng trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc liên quan tới sức mạnh mềm không bao giờ mất đi. Năm nguyên tắc “Cùng tồn tại hòa bình” tồn tại như là một chủ đề

¹ Wei Jing, "Nhà phân tích nước ngoài của Trung Quốc nhận định quy tắc chiến lược vàng", *Global Times*, ngày 6.6.2010.

chính xuyên suốt thời kỳ hậu Mao Trạch Đông¹. Thậm chí khẩu hiệu “chống bá quyền” nghe có vẻ cực đoan hơn vẫn tồn tại lay lắt, gần như trở nên lỗi thời chỉ ngay khi nó được thay bằng những quan tâm tương tự về việc chống lại trật tự “đơn cực” tập trung là Mỹ - với tư cách là một “siêu cường” trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh Lạnh, đặc biệt sau việc Mỹ thể hiện sức mạnh cứng gây sứt sứt của mình trong cuộc chiến vùng Vịnh lần thứ I và còn hơn thế nữa giữa lúc Mỹ đồng thời - và có phần nghịch lý - chuyển sang chủ nghĩa đơn phương trong cuộc chiến Iraq và tìm kiếm ủng hộ của Trung Quốc trong cuộc chiến chống khủng bố. Sự nhấn mạnh đi kèm trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc chú trọng vào “tính đa cực” hay “chủ nghĩa đa phương” cũng làm sống lại những bước đi ban đầu là tìm kiếm sự đoàn kết với những nhà nước yếu hơn để chống lại sự thống trị của siêu cường.

Khi Trung Quốc trưởng thành về sức mạnh, sự ảnh hưởng và tin cậy vào cuối những năm 1990 và 2000, những mối quan tâm kiểu sức mạnh mềm trở nên mạnh mẽ hơn trước. Bài thuyết trình chính thức và chính thống của Trung Quốc nói về “sức mạnh toàn diện của quốc gia” (*zonghe guoli*) mở rộng ra ngoài sức mạnh quân sự, bao gồm cả sức mạnh kinh tế và sức mạnh mềm². Bản thân thuật ngữ “sức mạnh mềm” (được dịch là *ruan shili* hay ít thông dụng hơn là *ruan lilian* hay *ruan guoli*) được nhắc đến trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc và trong những phân tích chính thức, và trong những phương thuốc của giới chính sách, về cách tiếp cận của Trung Quốc đối với thế giới bên ngoài³. Không ít lần Chủ tịch nước kiêm Tổng bí thư Đảng Cộng

¹ Xem, ví dụ, "Tiêu đề của lời nói của Thủ tướng Ôn Gia Bảo tại Hội nghị Commemorating kỷ niệm 50 năm thành lập của Năm nguyên tắc của hòa bình Coexistence", *Tân Hoa xã*, ngày 28.6.2004.

² Cụm từ và ý tưởng về cạnh tranh quốc tế trong lĩnh vực này đã làm cho nó thành các đoạn văn mở đầu của lãnh đạo lúc đó và Báo cáo của Tổng Bí thư Giang Trạch Dân đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XVI.

³ Joshua Kurlantzick, *Charm Offensive: Làm thế nào quyền lực mềm của Trung Quốc được chuyển đến thế giới* (New Haven: Yale University Press, 2007); Carola McGiffert, ed. *Trung Quốc - Quyền lực mềm và ảnh hưởng của nó đối với Hoa Kỳ* (Washington, DC: CSIS, 2009); Sheng Ding, *Con rồng ẩn cánh: Làm thế nào Trung Quốc tăng quyền lực mềm của nó* (Lanham, MD: Rowland và Littlefield, 2008); Joseph S. Nye, Jr và Wang Jisi, "Quyết định cứng về quyền lực mềm", *Harvard đánh giá quốc tế* (mùa hè 2009), tr. 18-22; Hongying Wang và Yeh-Chung Lu, "Quan niệm về quyền lực mềm và những gợi ý chính sách: Nghiên cứu so sánh Trung Quốc và Đài Loan", *Tạp chí đương đại Trung Quốc* (tháng 8.2008), tr. 425-447; Cho Young Nam và Jong Ho Jeong, "Quyền lực mềm của Trung Quốc", *Khảo sát châu Á* (tháng 5.2008), tr. 455-461; Li Mingjiang, *Trung Quốc "Cuộc tranh luận quyền lực mềm"*, *Tạp chí Quốc tế chính trị Trung Quốc*, số 2 (2008), tr. 287-308.

sản Trung Quốc Hồ Cẩm Đào kêu gọi Trung Quốc phát triển nguồn lực sức mạnh mềm của đất nước. Ông đã thể hiện điều đó qua bài phát biểu đầy ý nghĩa và hết sức công khai của mình trước Đại hội Đảng lần thứ XVII¹.

Suốt từ đầu đến cuối, Đài Loan là mối quan tâm chủ yếu trong sự phát triển và triển khai sức mạnh mềm của Trung Quốc. Đài Loan độc tài do Quốc dân Đảng lãnh đạo ban đầu vừa như là mục tiêu hàng đầu vừa là sự khiếm khuyết tồn đọng của sự mê đắm thất thường của một Trung Quốc theo chủ nghĩa Mao Trạch Đông với việc tự xưng là thành La Mã thứ tư (dù là theo chủ nghĩa dân tộc chống thực dân hay theo cách mạnh cộng sản chủ nghĩa). Trong những lần gần đây, vị thế của Đài Loan trong phép tính sức mạnh mềm của Trung Quốc trở nên phức tạp hơn và nằm trong một chương trình nghị sự quan hệ đối ngoại đa dạng và phạm vi rộng mở hơn của CHND Trung Hoa.

Gần 1/3 thế kỷ với Thời kỳ Cải cách, những nỗ lực nuôi dưỡng và vận dụng sức mạnh mềm của Trung Quốc thường liên quan tới Đài Loan, bao gồm vài thành tố khác nhau. *Thứ nhất*, vẫn còn đó thành phần vết tích cộng sản chủ nghĩa. Trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, con số các chính thể cộng sản chủ nghĩa (và tương tự) biến mất dần, chỉ còn rất ít. Mối quan hệ của Việt Nam với Trung Quốc quả là thất thường và không ổn định, còn với Bắc Triều Tiên ảnh hưởng và chính sách của Trung Quốc chủ yếu dựa trên những toan tính lợi ích quốc gia và sức mạnh cứng (đặc biệt kể cả những tác động tiềm tàng của sự sụp đổ chính thể ở biên giới Trung Quốc). Tuy nhiên, sức mạnh mềm là một phần trong bức tranh đó. Mặc dù khó chứng minh nguyên nhân, song Trung Quốc dường như nhận được lợi ích đặc biệt và sự ảnh hưởng đối với những nước láng giềng khó tính này là nhờ mô hình chính thể cộng sản chủ nghĩa vẫn đứng vững và trở nên hùng mạnh trên trường quốc tế, phần nào nhờ công thức phát triển cực kỳ hiệu quả.

Khả năng bị hạn chế của Bắc Kinh (chủ yếu bắt nguồn từ sự tín nhiệm của chính thể Kim Jong-Il vào sự ủng hộ của Trung Quốc) trong việc lái Bình Nhưỡng thoát ra khỏi những đường hướng có thể làm tổn hại tới lợi ích của Trung Quốc và cũng có thể còn thu hẹp hơn nữa nếu Bắc Triều Tiên không coi CHND Trung Quốc là thành viên trong nhóm nhỏ những nước cộng hòa nhân dân, trong trường hợp Bắc Triều Tiên có những tác động rộng lớn hơn đối với sức mạnh

¹ "Toàn văn Báo cáo của Hồ Cẩm Đào tại Đại hội Đảng thứ 17", *Tân Hoa xã*, ngày 14.10.2007.

mềm của Trung Quốc. Vị thế được bồi bổ, vun đắp của Bắc Kinh như là một nhà nước chủ chốt không thể thiếu được và hữu ích trong các bàn đàm phán 6 bên (và nền ngoại giao đa phương rộng mở hơn trong việc giải quyết thái độ làm mất ổn định của Bình Nhưỡng) bổ sung vào sức mạnh mềm của Bắc Kinh, nâng cao sức mạnh của nước này với 4 cường quốc khác (đặc biệt là Washington) và với thế giới rộng lớn hơn (nơi Trung Quốc có thể khẳng định mình là một cường quốc lớn có trách nhiệm trong việc giải quyết vấn đề an ninh khu vực hệ trọng). Tất cả những điều này có thể hỗ trợ CHND Trung Hoa trong trận chiến sức mạnh mềm của mình với Đài Loan, vừa trực tiếp (xét về mặt tiềm lực sức mạnh mềm tương đối của hai bên) và vừa gián tiếp (trong việc tác động tới tính hiệu quả của những nỗ lực sức mạnh mềm của Đài Loan ở Washington và ở nơi khác).

Khía cạnh này của sức mạnh mềm Trung Quốc, tuy nhiên, lại không mang nhiều ý nghĩa, dựa trên hệ thống có giới hạn các nhà nước cộng sản và tính hạn chế của nó đối với các nước láng giềng của Trung Quốc¹. Cũng có sự căng thẳng với một vài khía cạnh khác, có ý nghĩa hơn của sức mạnh mềm Trung Quốc, bao gồm những khía cạnh quan trọng đối với các vấn đề Đài Loan, cả trực tiếp (trong đó sự tương phản với chính thể cộng sản bên kia bờ eo biển trong thời gian dài là yếu tố then chốt trong sức mạnh mềm của Đài Loan) lẫn gián tiếp (trong đó tình đoàn kết còn lại của Bắc Kinh với một Bình Nhưỡng thường xuyên khiêu khích làm xói mòn những nỗ lực thể hiện bản thân là một cường quốc lớn có trách nhiệm và trong đó “chủ nghĩa xã hội” mang về bề ngoài của Trung Quốc có thể làm suy giảm sự hấp dẫn của mô hình phát triển và làm nổi bật những giá trị và thiết chế chính trị ít lỗi cuốn hơn trên phương diện quốc tế của Trung Quốc).

Khía cạnh *thứ hai* và có nhiều ý nghĩa hơn cả là thành công về phát triển kinh tế của Trung Quốc, đó chính là nguồn sức mạnh mềm lớn nhất hiện nay của Trung Quốc. Thành tựu về sự tăng trưởng nhanh chóng đáng kinh ngạc của CHND Trung Hoa và sự phát triển kinh tế được duy trì liên tục tạo nên sự sợ hãi và mong muốn cạnh tranh trong suốt phần lớn thế giới đang phát triển. Trong phần đáng kể của thế giới được thống trị bởi các chính thể phi dân chủ đó, sự thành công của Trung Quốc trong việc chuyển đổi kinh tế gây sửng sốt trong khi vẫn duy trì được sự ổn định

¹ Đoàn kết tư tưởng không phải là một yếu tố chi phối trong các mối quan hệ của Trung Quốc với Cuba và Venezuela. Katherine E. Bliss "Dự báo của Trung Quốc về quyền lực mềm ở châu Mỹ" trong McGiffert, ed. *Quyền lực mềm của Trung Quốc*, tr. 45-62.

chính trị và sự thống trị độc đoán tạo thành nét đặc trưng lõi cuốn đầy thuyết phục khác. Không thể chối bỏ được việc Trung Quốc vượt ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu một cách êm ả hơn so với các nền kinh tế thị trường tiên tiến, khiến cho *mô hình Trung Quốc* hoàn toàn trở nên hấp dẫn và gây ấn tượng sâu sắc hơn với thế giới. Sự hồi phục chậm hơn ở nơi khác và vai trò của Hoa Kỳ trong những nguồn gốc gây ra cuộc khủng hoảng đã làm lu mờ chiến thắng trước kia của chủ nghĩa tư bản kiểu Mỹ, vì thế làm gia tăng tầm cỡ quốc tế của cách tiếp cận điều tiết dòng vốn và có sự can thiệp nhiều hơn từ phía nhà nước của Trung Quốc.

Cùng với những hiện tượng như vậy, Trung Quốc đã nâng cao uy tín và sự tôn trọng trong các giới elite chính sách và công chúng rộng lớn hơn ở nước ngoài¹. Nguồn sức mạnh mềm này (cùng với tầm quan trọng cơ bản là kinh tế của Trung Quốc) giúp Bắc Kinh có được tiếng nói được chú ý đến hơn của mình, đặc biệt là về những vấn đề chính sách kinh tế toàn cầu. Việc thiếu kỹ năng kinh tế của Trung Quốc (cái gì đó không phải là sức mạnh mềm theo những tính toán chuẩn mực của phương Tây nhưng lại có trong những tính toán nào đó của Trung Quốc), và việc ý thức được rằng cách tiếp cận theo hướng điều tiết kinh tế của Trung Quốc có thể đúng ở chỗ mà Hoa Kỳ đã chứng minh sai (cái gì đó nằm trong lĩnh vực sức mạnh mềm), chúng ta có thể không nhìn thấy, chẳng hạn, sự tiếp nhận khá nghiêm túc những phê phán của các nhà lãnh đạo Trung Quốc về sự điều tiết tài chính của Mỹ, những bắt buộc đối với các cải cách chính sách kinh tế quốc tế tại các cuộc họp nhóm G20, hay những đề xuất cho rằng nên cân nhắc đến quyền rút đặc biệt của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (một rô tiền tệ mà các nguồn Trung Quốc cũng biện luận nên nhanh chóng bao gồm cả đồng nhân dân tệ của Trung Quốc) để thay thế đồng đô-la Mỹ như là một đồng tiền dự trữ quốc tế chủ đạo².

Không kém phần quan trọng là, sự thần phục và ghen tỵ về điều thần kỳ của kinh tế Trung Quốc lại khuyến khích một câu chuyện toàn cầu tốt lành về CHND Trung Hoa hơn là tình huống nếu sự lớn mạnh dần về sức mạnh cứng

¹ Bates Gill và Yanzhong Huang, "Nguồn và giới hạn của quyền lực mềm của Trung Quốc", *Survival*, vol. 48, số 2 (2006), tr. 20-21; McGiffert, ed. *Quyền lực mềm của Trung Quốc*.

² "Wen, Ngụ ý của Mỹ gây khủng hoảng toàn cầu, Phác thảo giải pháp", *Trong thương mại Mỹ-Trung Quốc*, ngày 4.2.2009 (phát biểu tại Davos Diễn đàn Kinh tế Thế giới); "Chủ tịch Trung Quốc kêu gọi các nỗ lực chung để thúc đẩy phục hồi kinh tế toàn cầu", *Tân Hoa xã*, ngày 28.6.2010 (liên quan đến hội nghị G20 Toronto); "PBOC Thống đốc kêu gọi thành lập Supra-Chủ quyền quốc tế dự trữ ngoại tệ", *Tân Hoa xã*, ngày 24.3.2009.

của Trung Quốc là câu chuyện duy nhất. Mặc dù đơn giản thái quá, song sự tương phản với sự thiếu vắng sức mạnh mềm của Liên bang Xô viết trong thời cực thịnh của Chiến tranh Lạnh là một bài học, đặc biệt là về mối quan hệ với Mỹ (và, tiếp đó, là các mối quan hệ xuyên eo biển). Điều đó không bị những người tham dự vào các cuộc tranh luận khoa học và chính sách Trung Quốc bỏ qua; họ chỉ ra những lỗ hổng sức mạnh mềm to lớn giữa Hoa Kỳ và Liên bang Xô viết như là những yếu tố quan trọng trong những vấn đề khác hẳn nhau của hai nước này và như là một bài học có tính cảnh báo đối với Trung Quốc về việc cần phải phát triển sức mạnh mềm của riêng mình¹.

Tác động của thành phần phát triển kinh tế trong sức mạnh mềm Trung Quốc có lẽ hết sức rõ ràng trong cuộc tranh luận to lớn mà nước này tạo ra về “mô hình phát triển Trung Quốc” hay là “sự đồng thuận Bắc Kinh”, như là một đối thủ của chủ nghĩa hợp pháp tự do, kinh tế tự do mới và tín điều chính trị dân chủ của “sự đồng thuận Washington” (và các mô thức phát triển tư bản chủ nghĩa kiểu Mỹ hay kiểu phương Tây phổ biến hơn)². Những viện sỹ nổi tiếng và có ảnh hưởng của Trung Quốc cổ vũ và thúc đẩy tư tưởng về một khuôn mẫu Trung Quốc để những nước khác trong thế giới đang phát triển có thể đi theo và là mẫu hình thích đáng hơn và hứa hẹn hơn so với kinh nghiệm và sự khuyến bảo của Mỹ và các nước phát triển khác³. Mặc dù cách diễn đạt này ít phổ biến trong những phát biểu chính thức, song ý niệm đó ẩn chứa ngay dưới bề mặt của nền ngoại giao Trung Hoa trong dân chúng ở các nước nghèo và thậm chí trong những chỉ trích gay gắt hết sức công khai tại các hội nghị thượng đỉnh quốc tế về những thất bại của Mỹ và các nước khác đã gây ra cuộc khủng hoảng tài chính và về sự so sánh mang hàm ý phủ định đối với cách tiếp cận của Trung Quốc về sự giám sát rộng hơn của nhà nước.

¹ Shen Jiru, "Không thể bỏ qua cải thiện 'quyền lực mềm' của đất nước chúng tôi", Outlook Weekly [Liaowang], ngày 11.10.1999, tr. 12-13; Cho và Jeong, "Quyền lực mềm của Trung Quốc", tr. 458-460.

² Joshua Cooper Ramo, *Đồng thuận Bắc Kinh* (London: Trung tâm chính sách đối ngoại, năm 2004); John Williamson, "Phương tiện cải cách gì của Washington" trong chính sách điều chỉnh Mỹ Latinh: Điều gì đã xảy ra? ed. John Williamson (Washington, DC: Viện Peterson, 1990), tr. 5-20; Trong tìm kiếm Mô hình phát triển của Trung Quốc: Ngoài Đồng thuận Bắc Kinh. Suisheng Zhao, Philip Hsu và Yu-shan Wu, biên soạn (New York: Routledge, 2010); Justin Yifu Lin, Fang Cai, và Zhou Li. *The Miracle Trung Quốc* (Đại học Trung Quốc, Hồng Kông, 2003).

³ Xem, ví dụ, Yu Keping, Huang Ping, Xie Xuguang và Gao Jin, biên soạn. *Mô hình Trung Quốc và Đồng thuận Bắc Kinh: Ngoài Đồng thuận Washington* (Bắc Kinh: Khoa học xã hội, 2006); Pan Wei, ed. *Mô hình Trung Quốc: Một mô hình mới phát triển từ 60 năm của Cộng hòa Nhân dân* (Trung tâm báo chí Bắc Kinh, 2009).

Những hiện tượng này có ý nghĩa đối với bối cảnh xuyên eo biển. Chúng có ý nghĩa nói chung ở những đóng góp to lớn vào toàn thể sức mạnh mềm của Trung Quốc. Chúng cũng có ý nghĩa đặc biệt hơn nữa trong sự biến đổi thành công của Trung Quốc dựa theo mô hình phát triển Đông Á - được bắt nguồn từ kinh nghiệm trước đó của Nhật Bản và được minh họa trong quá trình công nghiệp hóa thời hậu chiến của Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông và Singapore - thay đổi rất nhiều để làm xói mòn sức mạnh mềm mà Đài Loan có được bởi những thành tựu của bốn “con hổ” hay bốn “con rồng” trong kỷ nguyên trước đây. Ở đây, tác động có thể hết sức lớn tới những nước nhỏ, đang phát triển (một nhóm bao gồm ít ỏi các đối tác ngoại giao của Đài Bắc) và khu vực Đông Nam Á đang trong quá trình công nghiệp hóa (một khu vực, mà đối với Đài Loan, bao gồm các nền kinh tế mang tính hỗ trợ quan trọng và có các cơ hội kinh tế lớn song chưa được khai thác, phần nào bởi tính ngoan cố của Trung Quốc).

Yếu tố này của sức mạnh mềm Trung Quốc cũng bị giới hạn và không chắc chắn. Trung Quốc đại lục và nhiều trí giới chính sách thận trọng với việc tán dương ý niệm “mô hình Trung Quốc”, và còn hơn thế, “sự đồng thuận Bắc Kinh”. Sự dè dặt phần nào phản ánh những toan tính về sức mạnh mềm. Việc nhấn mạnh đến sự tiến bộ xuất sắc của Trung Quốc tạo sức ép lên chương trình nghị sự bị thu hẹp dần song vẫn tiếp tục tồn tại của Bắc Kinh về việc khẳng định tình đoàn kết với các quốc gia nghèo. Rộng hơn là, lời khuyên “ém mình chờ thời” của Đặng Tiểu Bình vẫn có ảnh hưởng mạnh mẽ trong giới chính sách Trung Quốc và Trung Quốc cần thận trọng trước bất cứ điều gì nhấn mạnh đến sự thành công của mình, thu hút sự chú ý của nước ngoài tới tiềm lực sức mạnh cứng mà nước này thể hiện, và ám chỉ rằng Trung Quốc coi mình là sự thách thức đối với Hoa Kỳ và “sự đồng thuận Washington”. Những trí giới chính sách, các cố vấn quản lý và bản thân các nhà lãnh đạo cấp cao lo ngại rằng: việc tán dương “mô hình Trung Quốc” hay “sự đồng thuận Bắc Kinh” góp phần vào ý niệm về sự độc quyền lũng đoạn “G2” tập trung vào CHND Trung Hoa và Hoa Kỳ. Có nguy cơ đối với Trung Quốc, và có thể là lời an ủi nhạt nhẽo đối với Đài Loan, trong việc trở dậy của Trung Quốc trở thành một “mô hình phát triển được thừa nhận” và, về một vài phương diện, sự gần như ngang hàng với Mỹ làm tăng thêm nỗi lo ngại về sự thống trị từ phía các nước láng giềng của Trung Quốc và thái độ hoài nghi ngày càng tăng về những động cơ của Trung Quốc từ phía Mỹ.

Nhiều nhà phân tích chính sách Trung Quốc và những người ủng hộ Trung

Quốc lo ngại rằng, ý niệm quá quá quyết về mô hình Trung Quốc, về cơ bản, có thể hạ thấp ý nghĩa thành phần dựa vào thành công kinh tế của sức mạnh mềm Trung Quốc. Những cố gắng bắt chước “mô hình Trung Quốc” có thể thất bại sâu sắc ở nhiều nước đang phát triển vì nhiều lý do, bao gồm: sự sàng lọc những yếu tố cuối cùng sai lầm về “mô hình” từ kinh nghiệm phức hợp của Trung Quốc; thiếu vắng những yếu tố cần thiết cho sự thành công của Trung Quốc - từ các quan điểm văn hóa cho tới năng lực nhà nước, vốn con người, hay quy mô các nền kinh tế tiềm năng - ở những nhà nước có thể noi theo; và sự không hiệu quả của những chính sách rút ra từ kinh nghiệm ban đầu của Trung Quốc khi được áp dụng vào các bối cảnh quốc gia khác nhau và các tình huống quốc tế khác nhau. Nếu quá kỳ vọng và nếu “mô hình Trung Quốc” khá đặc trưng được thực hiện mà không đạt được như mong muốn thì điều này có thể làm cho sức mạnh mềm của Trung Quốc bị xói mòn. Để trấn an những lo ngại kiểu như vậy, nhiều cuộc thảo luận của Trung Quốc về mô hình Trung Quốc, hay những bài học cho các nước từ kinh nghiệm phát triển Thời kỳ Cải cách của Trung Quốc đều nhấn mạnh vào thuyết đa nguyên và thuyết chiết trung - rằng những điều rút ra từ sự thành công của Trung Quốc, về cơ bản, là chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa thực nghiệm; và rằng mỗi nước cần phải tìm kiếm và đi theo con đường riêng của mình¹. Bất kể sự uyên thâm của những lập luận kiểu đó, chúng đều lờ đi sự gia tăng sức mạnh mềm vốn là cái có thể bắt nguồn từ mô hình Trung Quốc - giống như kiểu chén Thánh hay bản thiết kế - về sự phát triển kinh tế.

Khía cạnh *thứ ba* và có gốc rễ sâu xa hơn là, cam kết tôn trọng chủ quyền nhà nước của Bắc Kinh là yếu tố lâu dài trong sức mạnh mềm của Trung Quốc. Nó là chủ đề chính trong nguyên lý hết sức bền vững trong chính sách đối ngoại của CHND Trung Hoa là “Năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”: yêu cầu tôn trọng đối với chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi,

¹ Xem ví dụ, Zheng Yongnian, "Không phóng đại của đồng thuận Bắc Kinh", Lianhe Zaobao (Đài Loan), ngày 15.2.2005; Zhao Qizheng, "Phạm vi mô hình Trung Quốc quá rộng", Trung Quốc hàng ngày, ngày 2.4.2010; “Đàn ông Honghua, ed. Chiến lược quyền lực mềm của Trung Quốc” (Hàng Châu: Báo Nhân dân Chiết Giang, 2005); "Mô hình Trung Quốc: Đồng thuận Bắc Kinh là để giữ yên tĩnh", The Economist, ngày 6.5.2010, Các cuộc phỏng vấn của tác giả với các học giả tại nhà tham mưu hàng đầu Trung Quốc, 2007 - 2010. Các bài bình luận nước ngoài làm nảy sinh các cuộc tranh luận đồng thuận Bắc Kinh nhấn mạnh chủ nghĩa thực dụng. Ý tưởng của nhiều con đường để phát triển phù hợp với các nguyên tắc chính sách đối ngoại của Trung Quốc đương thời của "hài hòa giữa đa dạng" (thảo luận dưới đây).

và cùng tồn tại hòa bình. Những nguyên tắc này vẫn tiếp tục tồn tại và thậm chí chiếm vị trí chủ đạo trong sự trỗi dậy gần đây của Trung Quốc. Trung Quốc viện dẫn các tiêu chí chủ quyền vững chắc và không can thiệp để đối phó với Mỹ và những nỗ lực đa phương nhằm thúc ép sự thay đổi chế độ, bồi thường các vi phạm nhân quyền, hay những cải cách chính trị ở các nước Bắc Triều Tiên, Myanmar, Iran, Iraq, Sudan, Zimbabwe, Nam Tư cũ và ở nhiều nơi khác¹.

Một cách định kỳ, sự ủng hộ của Bắc Kinh đối với chủ quyền nhà nước đặc biệt mạnh mẽ được bồi bổ thêm bởi những xác nhận mang âm hưởng sức mạnh mềm về thuyết đa nguyên và thuyết tương đối. Những xác nhận này bao gồm cả việc bác bỏ cho đến đầu những năm 1990 các quyền phổ quát của con người, sự quan tâm hời hợt cuối những năm 1990 (và trở lại bình thường gần một thập kỷ sau đó) tới “các giá trị châu Á” như là sự thay thế cho các quyền cá nhân kiểu phương Tây và các tiêu chuẩn chính trị dân chủ, và sự đi theo vào những năm 2000 quan niệm bắt nguồn từ Khổng Tử về *he er butong* - hài hòa trong sự đa dạng trong hệ thống quốc tế². Tất cả những điều này tác động ngược trở lại các tiêu chuẩn quốc tế vốn củng cố cho những lý lẽ của Washington, EU và ở nơi khác là chấp nhận sự can thiệp vào chủ quyền của những nhà nước chịu sự can thiệp, trừng phạt hay những biện pháp thuyết phục khác mà Bắc Kinh phản đối.

Những toan tính lợi ích truyền thống - bao gồm an ninh quốc gia, sự ganh đua quyền lực to lớn và quyền sử dụng các nguồn lực chiến lược - có thể giải thích một cách thỏa đáng quan điểm của Trung Quốc trong nhiều tình huống. Song Bắc Kinh lại bị mắc kẹt với lập trường của mình về chủ quyền trong những tình huống vượt xa ra khỏi những lợi ích căn bản của nó và cái giá phải trả là sự xung đột với Hoa Kỳ và các cường quốc lớn khác. Hơn nữa, việc đưa ra bộ mặt mang tính cách quy chuẩn và sự gắn kết chính sách với sự phản đối can thiệp (và những biện pháp nhẹ nhàng hơn) của Bắc Kinh là thành phần đáng chú ý trong sức mạnh mềm Trung Quốc. Nếu như cam kết

¹ Allan Carlson, "Giữ hòa bình (mặc dù miễn cưỡng): Lập trường của Trung Quốc gần đây về chủ quyền - và can thiệp đa phương", Thái Bình Dương, (mùa xuân 2004), tr. 9-27.

² "Đảng Tập chí: không có Nhân quyền", *Tân Hoa xã*, ngày 14.8.1989; Chủ tịch Trung Quốc nhấn mạnh tại Cambridge “Giá trị của Trung Quốc”, *Tân Hoa xã*, ngày 22.10.1999; Greg Torode, "Những cuộc tranh luận về các giá trị châu Á được hồi sinh", *Bài buổi sáng phía nam Trung Quốc*, ngày 23.4.2007, Ôn Gia Bảo, "Đó không phải một cuộc đụng độ nhưng một liên minh các nền văn minh mà Trung Quốc muốn", *The Independent*, ngày 10.11.2009.

của Bắc Kinh đối với chủ quyền vững chắc không thuyết phục được Mỹ và những nhà nước có cùng tư tưởng, nó có thể, ít nhất là, làm giảm bớt hay trệch hướng những lời buộc tội, trong các quy trình của Liên hợp quốc và trong một số bộ phận cộng đồng quốc tế rằng, Bắc Kinh ủng hộ một cách bất nhân và bảo vệ một cách vô trách nhiệm các chính thể “lừa đảo”. Sự khẳng định của CHND Trung Hoa về chủ quyền và chủ nghĩa không can thiệp cũng giúp Trung Quốc dành được thiện chí và sự đánh giá cao - vượt ra ngoài phạm vi ảnh hưởng bắt nguồn từ năng lực quân sự hay khả năng vật chất của CHND Trung Hoa - trong một vài chính thể hà khắc (bao gồm những chính thể kiểm soát các nguồn tài nguyên chiến lược hay ở những khu vực chiến lược) và trong một nhóm lớn hơn những nhà nước yếu kém lo ngại trước sức ép hay sự can thiệp của phương Tây. Có lẽ hết sức cơ bản là, nó mang lại vỏ ngoài nguyên tắc (một lần nữa, sự phổ biến chủ yếu của sức mạnh mềm) cho sự chống cự, mặt khác, có tính tư lợi và do vậy, dễ dàng cho qua hơn, của chính thể Trung Quốc trước những nỗ lực từ bên ngoài nhằm thúc đẩy những cải cách tự do hay ủng hộ dân chủ ở Trung Quốc - những điều mà Bắc Kinh trong một thời gian dài nhạo báng chúng là chương trình nghị sự “diễn biến hòa bình” (*heping yanbian*) do Mỹ dẫn dắt, vốn không kém phần bất chính hay không được phép so với sự can thiệp mang tính vũ lực vào các công việc nội bộ của Trung Quốc¹.

Trong bối cảnh mối quan hệ xuyên eo biển, những hàm ý của việc Trung Quốc nắm lấy tiêu chí chủ quyền, về nguyên tắc, là dễ hiểu và được ưa thích đối với Bắc Kinh mặc dù trên thực tế lại phức tạp hơn và bị pha trộn. Theo mô tả của CHND Trung Hoa, việc Hoa Kỳ ủng hộ một Đài Loan độc lập trên thực tế, và đặc biệt là việc Hoa Kỳ bán vũ khí cho Đài Loan, là hình thức gây hấn mức độ cao của sự can thiệp bằng vũ lực, không được phép vào chủ quyền và các công việc nội bộ của Trung Quốc. Bắc Kinh đưa ra ý kiến với mức độ gay gắt khác nhau mỗi khi việc bán vũ khí được phê chuẩn, kể cả vào đầu năm 2010 khi mà vấn đề này trở thành nhân tố chủ chốt làm suy giảm mối quan hệ song phương². CHND Trung Hoa thể hiện quan điểm chủ quyền của mình đặc biệt mạnh mẽ và chính thức trong *Luật Chống ly khai năm*

¹ Ông Russell, "Diễn biến hòa bình", 'thay đổi chế độ và an ninh chính trị của Trung Quốc', *Tạp chí đương đại Trung Quốc*, (tháng 11.2007), tr. 717-727; Paul Heer, "Hoa Kỳ: Xem Washington của Bắc Kinh", *Ngoại giao*, tháng 7-8/2000, tr. 18-22.

² "Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc kêu gọi Mỹ ngừng bán vũ khí cho Đài Loan", *Tân Hoa xã*, ngày 31.1.2010, Andrew Jacobs, "Thêm giận dữ từ Trung Quốc về việc Mỹ bán vũ khí", *International Herald Tribune*, ngày 26.2.2010.

2005, trong đó tuyên bố rằng Đài Loan hiện nay thuộc về chủ quyền của Trung Quốc và không được phép tách khỏi Trung Quốc, và bộ luật đó phản ánh Đạo luật Quan hệ với Đài Loan của Mỹ mà Bắc Kinh từ lâu lên án như là sự coi thường không được phép ủy quyền đối với chủ quyền của Trung Quốc với hòn đảo này¹. (Bắc Kinh đặc biệt cố gắng trình bày đạo luật có vẻ hiệu chiến này với tuyên bố rằng, họ vẫn cố gắng sử dụng “sức mạnh mềm” để giải quyết vấn đề Đài Loan)². Mặc dù việc đổ lỗi cho thuyết nhân quả là mang tính tự biện, song nỗ lực của Trung Quốc nhằm đạt được sự thừa nhận trong cộng đồng quốc tế về hình thức nào đó của nguyên tắc một nước Trung Quốc - bản thân mục tiêu mang tính ý thức hệ và không đơn thuần mang ý nghĩa hành vi - có khả năng thành công phần nào nhờ khả năng của Trung Quốc và sự quyết tâm gạt bỏ vấn đề không đơn thuần là những mục tiêu và lợi ích thiên cận của riêng mình, mà còn là vấn đề về các nguyên tắc chung và cơ bản tác động tới những kinh nghiệm và quan điểm của các nhà nước yếu kém và thuộc địa cũ chiếm đa phần trong hệ thống quốc tế.

Việc sử dụng không thành công sức mạnh mềm này xung đột đáng kể với vấn đề Đài Loan có nhiều thuộc tính của một nước có chủ quyền, mà những thuộc tính đó - được Trung Quốc biện luận trong những bối cảnh khác - chứng nhận vị thế quốc tế cao và không bị can thiệp³. Mới gần đây, thành phần sức mạnh mềm nhấn mạnh vào chủ quyền của Trung Quốc ít được sử dụng rộng rãi hơn khi Trung Quốc bắt buộc dĩ giảm bớt cam kết của mình với các tiêu chí chủ quyền mạnh mẽ và không can thiệp ở nước ngoài. Mặc dù Bắc Kinh cố gắng ngăn chặn sự xói mòn này bằng cách nhấn mạnh đến những phê chuẩn của Liên hợp quốc về các lệnh trừng phạt hay mức độ chấp thuận nào đó của những nhà nước bị trừng phạt, song sự thay đổi trong quan điểm của Trung Quốc được chú ý rộng rãi, được Mỹ và các nước khác đòi hỏi mạnh mẽ, và điều đó thật tai hại cho ý định tốt đẹp mà Trung Quốc gieo rắc ở những nhà nước bị trừng phạt và bị gây sức ép bằng sự khẳng định không chút nhượng bộ nào của mình về sự tôn trọng chủ quyền. Các ví dụ bao gồm: việc Bắc Kinh tham gia vào những nỗ lực giải quyết nhân quyền ở Sudan và nạn cướp biển ở ngoài khơi Somalia, việc

¹ Jacques de Lisle, "Lập hiện trạng của hai bờ eo biển?" Trong *Hội nhập kinh tế, dân chủ và an ninh quốc gia trong khu vực Đông Á*, ed. Peter C.Y. Chow (Cheltenham, Vương quốc Anh: Edward Elgar, 2007)..

² "Zhao Qizheng: Vấn đề Đài Loan nên được giải quyết với quyền lực mềm đầu tiên", *Zhongguo Xinwen*, ngày 12.1.2005.

³ Jacques de Lisle, "Câu đố Trung Quốc về tình trạng của Đài Loan", *Orbis*, mùa đông năm 2000, tr. 35-62.

CHND Trung Hoa im lặng ngầm tán đồng với những lệnh trừng phạt và sức ép các bên đối với Bắc Triều Tiên và Iran có liên quan tới các chương trình vũ khí hạt nhân, và việc Trung Quốc tham gia không ngừng vào các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Những lý do cho sự tái điều chỉnh này chắc chắn bao gồm cả những nguyên nhân bắt nguồn từ sức mạnh cứng và những đánh giá lợi ích quốc gia. Một Trung Quốc hưng thịnh và hùng mạnh hơn nhiều không có mấy lý do để lo ngại sự xâm lược của nước ngoài vào lãnh thổ và chủ quyền của mình. Một Trung Quốc mạnh mẽ hơn và hội nhập toàn cầu với những lợi ích rộng mở - bao gồm việc tiếp cận với các nguồn năng lượng ở Trung Đông, châu Phi và Trung Á; việc bảo vệ các đầu tư của Trung Quốc (và những kiều dân Trung Quốc đi cùng với những đầu tư đó) ở những nơi đôi khi xảy ra bất ổn trên khắp thế giới - những lợi ích đó được bảo vệ tốt hơn thông qua một cách tiếp cận mềm dẻo trước sức ép và sự can thiệp của quốc tế. Song những căng thẳng với những khía cạnh khác, không kém phần hấp dẫn của chương trình sức mạnh mềm của Trung Quốc có thể cũng rất quan trọng. Đặc biệt khi mở rộng tới những nhà nước mà các cường quốc lớn coi là ngoài lề và là mối đe dọa đối với an ninh quốc tế, sự lo ngại của CHND Trung Hoa đối với những khái niệm chủ quyền mở rộng và sự phản đối đi cùng đối với các lệnh trừng phạt hay những hành động mạnh mẽ hơn chống lại những nhà nước như vậy - sẽ hủy hoại chương trình nghị sự ngày càng được nhấn mạnh của Bắc Kinh về việc nước này thể hiện bản thân là một cường quốc có trách nhiệm, một nước ủng hộ chủ nghĩa đa phương và, tiếp theo là nước được hưởng lợi từ những lợi ích mà sức mạnh mềm đem lại cùng với những biện pháp đó.

Những lo ngại như vậy chủ yếu nằm ở khía cạnh thứ tư, và phức tạp hơn, của sức mạnh mềm Trung Quốc: thuyết phục các thính giả nước ngoài rằng Trung Quốc đang và sẽ là một kiểu cường quốc khác biệt; rằng, sự trỗi dậy (hay chính xác hơn là, sự hồi sinh trở lại) của Trung Quốc tới vị thế cường quốc lớn trong khu vực và tầm cỡ siêu cường tương lai - không phải là mối đe dọa có thể xuất hiện từ những đánh giá chỉ dựa trên khả năng của Trung Quốc hay những cách hiểu sâu xa về các mục đích của Trung Quốc. Chương trình nghị sự này ban đầu bắt nguồn từ thời kỳ cải cách khi các nhà lãnh đạo Trung Quốc bắt đầu khẳng định rằng, nguyên tắc chính trong chính sách đối ngoại của CHND Trung Hoa là bảo đảm môi trường hòa bình và ổn định, nhờ đó Trung Quốc có thể theo đuổi quá trình hiện đại hóa và sự tăng trưởng¹.

¹ Xem Avery Goldstein, *Tăng thêm thách thức: chiến lược lớn của Trung Quốc và An*

Khi đó mảnh khoé sức mạnh mềm còn khá sơ đẳng và đơn giản khi đưa ra những cam đoan về ý định vô hại đối với những đối tác nước ngoài không thể thiếu được - và những người có ý định cản trở - đối với chiến lược phát triển của Trung Quốc.

Đặc biệt trong giao tiếp với những nhà nước láng giềng, vào những năm 1990 và những năm 2000, Trung Quốc bắt đầu nhấn mạnh nhiều hơn vào sự hợp tác, đa phương hóa (duojihua) và chính sách “láng giềng hòa hảo”, giải quyết những tranh chấp biên giới đất liền lâu đời (và đưa ra giọng điệu ít hùng hổ hơn về những tranh chấp biển), cố gắng thiết lập các cấu trúc mới cho các mối quan hệ với các nước cộng hòa Xô viết cũ, tham gia vào Diễn đàn khu vực của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và các cơ cấu ASEAN +, ký kết quy tắc ứng xử đối với khu vực gây tranh chấp biển Nam Trung Hoa, v.v... Về các vấn đề kinh tế, Trung Quốc cần mẫn đóng vai bản thân là một nhân tố có thiện chí, hợp tác và là nhà cung cấp hàng hóa công trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á vào cuối những năm 1990 và trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu một thập kỷ sau đó. Trong tình huống trước (cuộc khủng hoảng tài chính châu Á - ND), Bắc Kinh nhấn mạnh rằng, họ đi trước sự phá giá tiền tệ, với sự hao tổn đáng kể đối với các nhà xuất khẩu của Trung Quốc trong giai đoạn khi mà tỷ giá trao đổi của các nhà nước xuất khẩu Đông Á khác đang bị tụt xuống thảm hại. Trong cuộc khủng hoảng mới đây (cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu - ND), Bắc Kinh miêu tả gói kích thích trong nước gần 600 tỷ đôla và những phản ứng chính sách khác của mình là phục vụ cho các lợi ích chung toàn cầu, hạn chế tác động của sự suy thoái toàn cầu bằng cách duy trì sự tăng trưởng và nhu cầu của Trung Quốc - là điều hết sức cần thiết đối với nền kinh tế quốc gia, đặc biệt ở châu Á¹.

Trung Quốc cũng cho thấy sự theo đuổi mạnh mẽ các khu vực tự do thương mại và sự hội nhập kinh tế khu vực của mình theo những cách thức - nếu có sức thuyết phục - hứa hẹn gia tăng những lợi ích sức mạnh mềm (hoặc làm giảm thiểu các chi phí sức mạnh mềm). Nổi bật nhất là, Bắc Kinh thúc đẩy câu chuyện Khu vực tự do thương mại ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) to lớn và đầy tham vọng như là một trong nhiều những thoả thuận kinh tế “cùng có lợi” (win-win) được CHND Trung Hoa theo đuổi. Trong khi hướng

ninh Quốc tế (Đại học Stanford, Cal.: Stanford University Press, 2005).

¹ Bộ Ngoại giao Trung Quốc, "Chính sách chủ động của Trung Quốc trong ứng phó với khủng hoảng tài chính châu Á" ngày 17.11.2000; “Một năm của gói kích thích kinh tế Trung Quốc”, *Trực tuyến nhân dân hàng ngày*, ngày 7.11.2009

tới ACFTA và các mối quan hệ kinh tế của khu vực châu Á rộng lớn hơn với Trung Quốc, Bắc Kinh mong mỗi thuyết phục các nước láng giềng của mình rằng, sự tăng trưởng và hội nhập kinh tế của CHND Trung Hoa với khu vực sẽ đưa lại các cơ hội thị trường xuất khẩu và nguồn đầu tư hơn là sự nổi lên của một đối thủ hung tợn và năng động, hay là mối quan hệ không đối xứng của sự phụ thuộc kinh tế để Bắc Kinh có thể khai thác phục vụ cho những mục đích chính trị của riêng mình. Một mô hình tương tự tiêu biểu cho những toan tính của CHND Trung Hoa về các mối quan hệ thương mại và đầu tư ra nước ngoài, nhìn chung, nhỏ hơn nhưng lại gia tăng rõ nét hơn với Mỹ Latinh và châu Phi. Bổ sung vào những động thái như vậy là trường hợp những đối tác nghèo hơn của Trung Quốc nhận được sự hỗ trợ phát triển - có vẻ hứa hẹn đáng đầu tư, dựa vào tính mới lạ, không bị ràng buộc về mặt chính trị, và tập trung vào những dự án được mọi người hết sức quan tâm vốn đặc trưng cho sự viện trợ của Bắc Kinh¹.

Trung Quốc cố gắng làm dịu đi những lo ngại, đặc biệt ở Washington và trong số những đồng minh và gần như đồng minh của Hoa Kỳ ở châu Á, về những hàm ý của việc Trung Quốc quay sang chủ nghĩa đa phương khu vực dưới hình thái ACFTA, Tổ chức Hợp tác Thương Hải, hay ý tưởng Cộng đồng Đông Á (Khu vực Tự do Thương mại Đông Á), v.v... Ở đây cũng vậy, Bắc Kinh khẳng định mạnh mẽ - nếu không phải là đầy sức thuyết phục, đối với một số khán giả - rằng, những hành động này phản ánh sự hiểu biết mang tính hợp tác, đa cực và bất thắng bại trong quan hệ quốc tế của họ và ngụ ý họ (Trung Quốc) không có tham vọng thực hiện cái dự án có thể phù phiếm là làm giảm vai trò của Mỹ ở Đông Á².

Khi Trung Quốc tăng trưởng ghê gớm về mặt kinh tế và tích lũy, bắt đầu sử dụng tiềm lực vật chất cho sức mạnh cứng, một số nhà phân tích và bình luận - đặc biệt là ở Hoa Kỳ - bắt đầu đưa ra những cảnh báo sâu sắc rằng sự trỗi dậy và chương trình nghị sự của Trung Quốc có thể, hoặc chắc chắn là, có sự

¹ "Trung Quốc tìm kiếm lợi ích lẫn nhau trong ACFTA", *Tân Hoa xã*, ngày 23.1.2010; Chu Shulong, "Phương pháp tiếp cận của Trung Quốc đến khu vực mậu dịch tự do", trong *Thương mại tự do và Đông Á* (Philadelphia, Pa: Viện nghiên cứu chính sách, 2004), xem. <http://www.fpri.org/research/asia/freetradeeastasia/>; Kurlantzick, Charm Offensive, tr. 82-107.

² Trương Hiếu Minh, "Sự nổi lên của Trung Quốc và xây dựng cộng đồng ở Đông Á, *Triển vọng châu Á*, vol. 30, No. 3 (2006), tr. 129-148; "Bắc Kinh phản đối độc quyền khu vực Đông Á", *United Press International*, ngày 13.12.2005.

dụng độ với Mỹ¹. Khi nói về “mối đe dọa” Trung Quốc tăng lên vào cuối những năm 1990, những nỗ lực sức mạnh mềm của Bắc Kinh nhằm làm dịu bớt những lo ngại của cộng đồng quốc tế đã trở nên tinh vi hơn. Vào cuối năm 2003 xuất hiện khái niệm “sự trỗi dậy hòa bình” (*heping jueqi*) của Trung Quốc. Được tuyên bố rõ ràng bởi Trịnh Tất Kiên (Zheng Bijian) - Phó giám đốc Trường Đảng và là trợ lý cho Hồ Cẩm Đào (Hu Jintao) và được khẳng định bởi Thủ tướng Ôn Gia Bảo (Wen Jiabao) trong một bài diễn thuyết tại Harvard, thuyết “sự trỗi dậy hòa bình” này quả quyết rằng Trung Quốc, về lâu dài, có thể vẫn tập trung vào phát triển kinh tế; rằng, chiến lược phát triển kinh tế của Trung Quốc phụ thuộc mạnh mẽ vào sự hội nhập quốc tế; và rằng, sự trỗi dậy của Trung Quốc, do vậy, tùy thuộc vào môi trường quốc tế cởi mở, hòa bình và ổn định, và sẽ không dẫn tới sự đổ vỡ tương tự như điều đã xảy ra với sự nổi lên của các cường quốc lớn ở thế kỷ XIX và thế kỷ XX². Mặc dù “sự trỗi dậy hòa bình” phải đối mặt với một số công kích từ phía phe “cánh tả” (vì không tỏ ra sốt sắng trong việc tuyên bố quyền sử dụng các biện pháp quyết đoán hơn của Trung Quốc), nó thường là nạn nhân của những chỉ trích mang khuynh hướng “cánh hữu” với vẻ quá hung hăng, phóng đại sức mạnh hiện nay của Trung Quốc và kích thích - hơn là làm dịu bớt - những lo ngại của các nhà nước khác. Nó được chau chuốt lại, nghiêng về thuật ngữ làm yên tâm hơn, song tiếp tục cùng một lời tuyên bố cơ bản rằng, sự trỗi dậy của Trung Quốc không tạo ra mối đe dọa. Đến năm 2004, giới lãnh đạo chính quyền Hồ Cẩm Đào đề nghị thay bằng khái niệm “sự phát triển hòa bình” (*heping fazhan*) của Trung Quốc - một thuật ngữ làm mất đi sự trỗi dậy có vẻ khẳng định, dựa vào sức mạnh cứng và nhấn mạnh tới trọng tâm của Trung Quốc vào chương trình nghị sự phát triển trong nước vốn là cái tùy thuộc vào bối cảnh bên ngoài tốt lành³. Đến cuối 2005, cách nói này

¹ Richard Bernstein và Ross H. Munro, *Xung đột đến với Trung Quốc* (New York: Vintage, 1998), John J. Mearsheimer, *Bi kịch của quyền lực lớn chính trị* (New York: Norton, 2001); Jia Qingguo, “Đối tác hoặc đối thủ cạnh tranh: Một sự lựa chọn được thực hiện” trong Robert M. Hathaway, ed. George W. Bush và Đông Á: Một đánh giá đầu tiên, (Washington, DC: Trung tâm Woodrow Wilson, 2005) tr. 117-130.

² Trịnh Tất Kiên, “Trỗi dậy hòa bình để tình trạng quyền lực rất lớn của Trung Quốc”, *Ngoại giao*, tháng 9-10/2005; Trịnh Tất Kiên, “Trỗi dậy hòa bình của Trung Quốc: Một con đường mới của phát triển (Bắc Kinh: Đảng Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc học báo chí, 2005)”; “Qua đôi mắt của bạn để nói về Trung Quốc”, “Bài phát biểu của Thủ tướng Ôn Gia Bảo tại Đại học Harvard,” (ngày 10.12.2003), có tại:

<http://www.china-un.org/eng/zt/wfm/t56090.htm>; Giang Xiyuan và Hạ Bình, *Trỗi dậy hòa bình của Trung Quốc* (Bắc Kinh: Khoa học xã hội Trung Quốc, 2004).

³ Văn phòng Thông tin hội đồng Nhà nước của Trung Quốc, Đường phát triển hòa bình của Trung Quốc (giấy trắng) (ngày 22.12.2005); “Toàn văn phát biểu của Hồ Cẩm Đào tại

bị thay bằng thuyết về “một thế giới hài hòa” (*hexie shijie*) - một thuật ngữ chuyển hướng trọng tâm vào những đảm bảo chính sách đối ngoại, sử dụng mối liên kết hỗ trợ nghe có thiện chí hơn, và được tái xác nhận, giữa chương trình nghị sự trong nước của chính quyền Hồ Cẩm Đào (giờ lại đóng vai theo đuổi một “xã hội hài hòa”/*hexie shehui*, chứ không đơn thuần là trào lưu chính thống ủng hộ tuyệt đối sự tăng trưởng GDP - vốn là đặc điểm tiêu biểu cho thời chính quyền Giang Trạch Dân) và cách tiếp cận của nước này với các vấn đề quốc tế¹.

Rút ra từ phương châm trước đây về quan hệ đối ngoại của CHND Trung Hoa, Bắc Kinh khẳng định rằng, Trung Quốc sẽ là một cường quốc lớn tỏ rõ sự thân thiện để những nước khác không có lý do gì phải lo ngại. Luôn diễn ra lời tuyên bố là: Trung Quốc không bao giờ là nước bá quyền². Trung Quốc sẽ không bao giờ trở thành cường quốc hay gây hấn, tìm cách thống trị mà Liên bang Xô viết và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã từng và vẫn được cho là như vậy. Lý do được đưa ra chủ yếu là do hoàn cảnh và lịch sử, song gần với những lập luận về “nét đặc sắc” Trung Quốc. Như được khẳng định trong luận đề về “sự trỗi dậy hòa bình” và ở những người kế nghiệp nó, Trung Quốc vẫn là một nước đang phát triển và, do vậy, sẽ tiếp tục quan tâm và bận tâm với những vấn đề cấp thiết, chủ yếu trong nước, về sự phát triển và ổn định hơn là với bất kỳ chương trình nghị sự nào nhằm chi phối các nước khác. Với tư cách là một đất nước cùng nằm trong nhóm đang phát triển, Trung Quốc vẫn cam kết đoàn kết với những nạn nhân tiềm tàng chịu sự chi phối của siêu cường. Với tư cách là một nạn nhân trước kia của sự xâm lược thuộc địa và nửa thuộc

Diễn đàn Bắc Ngao châu Á, Hội nghị thường niên năm 2004", tại <http://www.china.org.cn/english/features/93897.htm>; Bonnie S. Glaser và Evan S. Medeiros, "Các hệ sinh thái thay đổi của chính sách đối ngoại tại Trung Quốc: thăng thiên và sự sụp đổ của các học thuyết về "Phát triển hòa bình", *Trung Quốc quý* số 190 (2007), tr. 291-310; Jean-Pierre Cabestan, *Chính trị quốc tế của Trung Quốc* (Paris: Khoa học, 2010), tr. 87-99; Robert L. Suettinger, "Sự lên xuống của phát triển hòa bình", *Lãnh đạo giám sát Trung Quốc*, (mùa thu 2004), tr. 1-10.

¹ "Hồ Cẩm Đào kêu gọi thế giới hòa bình tại Hội nghị thượng đỉnh", Trung Quốc hàng ngày, ngày 06.9.2005. Nhà bình luận Trung Quốc liên kết một cách rõ ràng các khái niệm "thế giới hài hòa" khái niệm quyền lực mềm và nỗ lực xây dựng một hình ảnh chịu trách nhiệm của Trung Quốc. Xem, ví dụ, Wang Zonglai và Hu Bin, "Cải cách và mở cửa và Luật pháp Quốc tế của Trung Quốc", *Tạp chí Luật Quốc tế Trung Quốc* (tháng 3.2010), tr. 196-197.

² "Wen: Đối số của quyền lực lớn buộc phải tìm kiếm bá quyền không áp dụng cho Trung Quốc", *Tân Hoa xã*, ngày 02.2.2009; "Trung Quốc không bao giờ tìm chủ nghĩa bá chủ: Phó Thủ tướng Trung Quốc", *Tân Hoa xã*, ngày 14.5.1995.

địa, Trung Quốc sẽ không bao giờ lặp lại các mô hình ứng xử kiểu nước lớn đã gây tổn hại và thù hận vẫn khắc sâu trong ký ức đối với Trung Quốc. Với tư cách là một cường quốc có những lợi ích và tầm với ngày càng tăng ra ngoài khu vực, CHND Trung Hoa cam kết và nhấn mạnh tới những sứ mệnh có thể mô tả là hợp tác và không đe dọa đối với quốc tế. Những sứ mệnh này bao gồm cả việc đóng góp vào nhiệm vụ gìn giữ hòa bình, hỗ trợ nhân đạo và trợ giúp thảm họa, và những nỗ lực chống nạn cướp biển ở ngoài khơi Somalia do Liên hợp quốc bảo trợ.

Cách chuyển sang mỹ từ “thế giới hài hòa” được nhấn mạnh trong thời kỳ Hồ Cẩm Đào mở rộng chủ đề này - tính thân thiện đặc biệt của Trung Quốc - như là một cường quốc lớn hay đang trỗi dậy, và nó cũng gọi lên nền văn hóa Trung Quốc, đặc biệt là những quy tắc Khổng giáo trong chính sách đối ngoại và sự quản trị. Khía cạnh văn hóa trong sức mạnh mềm - cái thể hiện rõ trong những toan tính sức mạnh mềm của Mỹ và trong các lý thuyết sức mạnh mềm nói chung - là trọng tâm của sự thảo luận hiện nay ở Trung Quốc. Lời hô hào của Hồ Cẩm Đào tại Đại hội Đảng lần thứ XVII nhằm xây dựng sức mạnh mềm của Trung Quốc đặc biệt nhắc đến “sức mạnh mềm văn hóa” (*wenhua ruan shili*). Các phân tích của các học giả và các chuyên gia cổ vấn, và những đánh giá của các quan sát viên nước ngoài về sức mạnh mềm của Trung Quốc thường nhấn mạnh đến thành tố văn hóa¹. Những ví dụ mà họ thường đưa ra bao gồm sự phô trương văn hóa Trung Quốc tại Thế vận hội Olympics Bắc Kinh, tính phổ biến quốc tế và sự thành công then chốt của các bộ phim và các tác giả Trung Quốc, và số lượng ngày càng tăng các sinh viên nước ngoài đang học tập và nghiên cứu trong những lĩnh vực bao gồm một số thành phần liên quan tới văn hóa.

Biểu hiện dễ thấy nhất của chương trình nghị sự sức mạnh mềm văn hóa của Trung Quốc là các Viện Khổng giáo. Với gần 300 viện trong nước và hơn 200 viện có thêm mục tiêu (và ở một vài phương diện, gọi tới những nỗ lực ngoại giao nhân dân thời hậu chiến và mới được tăng cường gần đây của Mỹ và những tổ chức phương Tây khác như Alliance Francaise hay Goethe Institute), những tổ chức này được nhà nước CHND Trung

¹ Yu Xintian, Tăng cường quyền lực mềm: Ảnh hưởng của văn hóa đương đại về quan hệ Quốc tế (Thượng Hải: báo Nhân dân, 2007); Pang Zhongying, "Quyền lực mềm trong quan hệ quốc tế và vấn đề khác", "Chiến lược và quản lý [Zhanlue yu Guanli] số 2 (1997), tr. 49-51; Nye và Wang, "Quyết định cứng", tr. 19-20; Bonnie S. Glaser và Melissa E. Murphy, "Quyền lực mềm với đặc tính Trung Quốc", trong McGiffert, ed. *Quyền lực mềm của Trung Quốc*, tr. 13-24; Ding, Wings, tr. 59-74, tr. 113-130.

Hoa tài trợ dạy tiếng Trung và văn hóa Trung Quốc. Chúng cũng nằm trong nỗ lực rộng lớn hơn nhằm làm cho Trung Quốc ít bí hiểm hơn, ít xa lạ hơn và, do đó, ít đe dọa hơn (và, theo quan điểm của những người chỉ trích gay gắt chúng ở nước ngoài, để tuyên truyền cho Bắc Kinh).

Các Viện Không giáo gắn chặt với nỗ lực rộng lớn hơn, cần thiết cho sức mạnh mềm Trung Quốc: cho phép Trung Quốc - chứ không phải là các nguồn khác, ít đồng cảm hơn - vạch rõ hình ảnh của Trung Quốc ở nước ngoài. Những nhiệm vụ theo kiểu này bao gồm: sự ủy quyền được tái xem xét và thành công một cách ngoạn mục cho các ngoại giao đoàn lạnh lùng và xa lạ trước kia của Trung Quốc phải hòa nhập và tham dự vào những xã hội mà họ phục vụ trong đó; nhấn mạnh hơn nữa vào nền ngoại giao công chúng (public diplomacy) của Trung Quốc và cách nói chuyện được đổi mới của ngoại giao nhân dân (people-to-people diplomacy); và thành lập các đài phát thanh truyền thông phụ bằng tiếng nước ngoài (đặc biệt là tiếng Anh) của Đài Truyền hình Trung ương Trung Quốc và Tân Hoa xã do nhà nước điều hành (với al-Jazeera như là một mô hình ngầm)¹.

Cốt chuyện được đa diện hóa này - mô tả một Trung Quốc đang nổi lên như là một cường quốc đặc biệt thân thiện - có những ứng dụng quan trọng, dù là phức tạp, đối với Đài Loan. Đài Loan (và Hoa Kỳ - với tư cách là nước bảo trợ không thể thiếu được của Đài Loan) nằm trong số những mục tiêu chính của những tuyên bố rằng, Trung Quốc vẫn đang và sẽ tiếp tục tập trung vào sự phát triển kinh tế thông qua sự cam kết với bên ngoài; rằng, sự nổi lên về kinh tế của Trung Quốc đưa lại viễn cảnh tất cả cùng có lợi cho các đối tác của họ (đặc biệt ở Đông Á); và rằng, Trung Quốc sẽ không sử dụng sức mạnh mới và đang tăng lên của mình theo những cách thức mang tính cưỡng ép. Câu chuyện này nói về, mặc dù hiệu quả không đều, những lo ngại trên hòn đảo này (Đài Loan) và ở Washington rằng, sự hội nhập kinh tế sâu hơn nữa giữa hai bờ eo biển - thông qua Thỏa thuận khung về Hợp tác kinh tế (ECFA) kiểu FTA và nói chung nhiều hơn nữa - sẽ gây nguy hiểm về mặt chính trị qua sự tương

¹ Kurlantzick, Charm Offensive, tr. 60-71; Liu Kang và Li Xiguang, "Xây dựng hình ảnh quốc tế của Trung Quốc", *Global Times*, ngày 06.8.1999; Ingrid d'Hooghe, "Sự ăn khớp: Ngoại giao công chúng của Trung Quốc", *Tạp chí Ngoại giao*, vol. 3 (2008), tr. 37-61; Zhao Qisheng, "Ngoại giao công chúng tốt hơn để trình bày một hình ảnh thật của Trung Quốc", *Nhân dân hàng ngày*, ngày 30.3.2007; David Barboza, "Trung Quốc đặt khuôn mặt tốt nhất về phía trước với kênh tin tức", *New York Times*, ngày 1.7.2010; David Shambaugh, "Trung Quốc gấp sức mạnh mềm của mình", *International Herald Tribune*, ngày 07.6.2010.

thuộc bất cân xứng về mặt kinh tế mà Bắc Kinh có thể khai thác cho những mục tiêu chính trị. Sự định hướng dễ dãi giữa các nhà nước khu vực mà Trung Quốc cố làm tăng lên thông qua các sáng kiến sức mạnh mềm và những ưu đãi kinh tế - có thể giúp Trung Quốc thuyết phục những nhà nước này không tìm cách thiết lập hay củng cố mối quan hệ kinh tế cũng như chính trị với Đài Loan mà thiếu sự tán thành của Bắc Kinh. Thành phần văn hóa Trung Hoa trong chương trình nghị sự sức mạnh mềm của Trung Quốc lợi dụng ý thức về tính Trung Quốc được chia sẻ chung vốn vẫn có ảnh hưởng đáng kể ở Đài Loan, bất chấp sự trỗi dậy của bản sắc Đài Loan và khu vực bầu cử người Đài Loan ủng hộ chủ nghĩa dân tộc Đài Loan chống Trung Quốc đang thu hẹp lại. Nó cũng hứa hẹn giúp Bắc Kinh củng cố quan điểm trong một cộng đồng quốc tế rộng hơn rằng, Đài Loan “thực ra” hay “đương nhiên”, xét về mặt văn hóa - lịch sử, là một phần của Trung Quốc; và rằng, sự chia tách lâu nay của Đài Loan khỏi sự quản lý của Đại lục, bởi vậy, là bất thường. Đó là phần đáng kể trong nền tảng sức mạnh mềm và là nhân tố cơ bản không hoàn toàn là sức mạnh cứng đối với lập trường chính sách đặc biệt mà Trung Quốc thường xuyên nhấn mạnh rộng rãi - đặc biệt ở các nước đang phát triển và nhất là ở các khu vực thuộc Mỹ Latinh, châu Phi và Oceania vốn là nơi vẫn có một số nước thừa nhận Trung Hoa Cộng hòa (ROC)/Đài Loan, - là chính sách “một Trung Quốc”¹.

Chương trình nghị sự sức mạnh mềm của Đài Loan: vũ khí của kẻ yếu

Đối với Đài Loan, sự nuôi dưỡng và sử dụng sức mạnh mềm² - như với phần lớn các vấn đề khác trong mối quan hệ bên ngoài của ROC - chủ yếu là mang tính phòng thủ, tập trung vào những hàm ý về mối quan hệ với Đại lục, và đề cập tới việc duy trì sự ủng hộ của Mỹ để chống lại hay ngăn chặn sức ép từ phía Bắc Kinh. Trong khi tính hữu dụng của sức mạnh mềm có liên quan tới sức mạnh cứng mang tính truyền thống có thể được đề cập đến, thì sức mạnh mềm lại là trọng tâm quan trọng và nhạy cảm đối với ban lãnh đạo ở Đài Loan, vừa bởi tiềm lực sức mạnh cứng của họ yếu kém tới mức khó mà giải

¹ Nhìn chung, Văn phòng Nội vụ Đài Loan và Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước Trung Quốc, “Nguyên tắc một - Trung Quốc và vấn đề Đài Loan” (giấy trắng), ngày 21.2.2000 và “Câu hỏi Đài Loan và thông nhất đất nước của Trung Quốc (giấy trắng), ngày 31.8.1993; Delisle, “Câu đố Trung Quốc”.

² Mặc dù bản dịch của thuật ngữ này đã được đa dạng hơn, “quyền lực mềm” đã trở thành một yếu luận của chính sách đối ngoại Đài Loan. Xem Wang và Lu, “Quan niệm về quyền lực mềm”, tr. 426, 431-434.

quyết được so với tiềm lực sức mạnh cứng của Đại lục, vừa bởi sức mạnh mềm hứa hẹn giúp sử dụng tiềm lực sức mạnh cứng vô song của Mỹ vì lợi ích của Đài Loan¹.

Tiềm lực và chiến thuật sức mạnh mềm của Đài Bắc trên nhiều phương diện phản ánh tiềm lực và chiến thuật sức mạnh mềm của Bắc Kinh. Thứ nhất, sự tương phản về chính trị và ý thức hệ với chính thể tự xưng cộng sản bên kia bờ eo biển (CHND Trung Hoa - ND) là vũ khí chủ yếu trong nguồn lực sức mạnh mềm của Đài Loan và chìa khóa để duy trì sự ủng hộ của Mỹ. Trong thời kỳ những năm đầu của Trung Hoa Cộng hòa trên hòn đảo Đài Loan, chủ nghĩa chống cộng là lý do căn bản cốt lõi để giành được sự ủng hộ ban đầu của Mỹ đối với Đài Loan (với sự bùng nổ của cuộc chiến tranh Triều Tiên khuyến khích Mỹ mở rộng tiền tuyến của cuộc Chiến tranh Lạnh tới eo biển Đài Loan) và duy trì liên minh Mỹ-Trung Hoa Cộng hòa qua việc lập lại mối quan hệ hữu nghị Trung-Mỹ. Báo cáo về nền chính trị hà khắc độc đoán và quyền con người ít được coi trọng dưới thời Tưởng Giới Thạch (Chiang Kai-shek) và phần lớn các đời tổng thống của Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan), nghĩa là Đài Loan có ít tiềm lực sức mạnh mềm khác dựa vào chính trị - điều có thể thu hút được nhiều sự quan tâm của Mỹ và các liên minh của Mỹ ngoài sự chán ghét chung về mặt ý thức hệ đối với chính thể bên kia bờ eo biển.

Khi quan hệ Mỹ - Trung tiếp tục được cải thiện và những cải cách ở đại lục khiến cho chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc có vẻ như bớt đối nghịch hơn với các giá trị Mỹ, thì chủ nghĩa chống cộng nhanh chóng mất đi vai trò như là một nguồn sức mạnh mềm đối với Đài Loan. Những cân nhắc đến sức mạnh cứng cũng là yếu tố chủ chốt, thường diễn ra cùng với các xu hướng sức mạnh mềm: mối quan hệ ngày càng thù địch giữa Bắc Kinh và Moscow, việc lập lại mối quan hệ hữu nghị Mỹ - Trung, cùng sự suy yếu và sụp đổ của Liên bang Xô viết - tất cả làm xói mòn ghê gớm giá trị có thể thấy được của Đài Loan như là tài sản chiến lược đối với Mỹ. Trong bối cảnh này, thành phần chống cộng trong ảnh hưởng sức mạnh mềm của Đài Loan với Mỹ trở thành tàn dư dần tiêu tan (chủ yếu được viện dẫn bởi những người Đài Loan ngày càng không thích ứng và thường cổ hủ cho các bên đối tác của họ ở Mỹ). Khi

¹ Y.F. Low, Tổng thống cam kết đề thúc đẩy "quyền lực mềm Ngoại giao", Thông tấn xã Trung ương (Đài Loan), ngày 8.10.2009; Elizabeth Hsu, Lá chắn "quyền lực mềm" Đài Loan chống lại sự xâm lược của Trung Quốc: VP", Thông tấn xã trung ương (Đài Loan), ngày 10.6.2006.

Đài Loan bắt đầu dân chủ hóa, yếu tố sức mạnh mềm này chủ yếu được sử dụng để khẳng định mạnh mẽ hơn và đa dạng hơn về những tương phản giữa các giá trị và các thể chế ở hai bờ eo biển.

Khía cạnh sức mạnh mềm thứ hai của Đài Loan bắt nguồn từ những thành tựu kinh tế của Đài Loan. Với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao của mình, sự chuyển đổi khu vực và sự vươn lên thứ bậc cao của các thực thể thương mại toàn cầu bắt đầu vào những năm 1960 và 1970, Đài Loan nổi lên như một mô hình của sự phát triển thành công và là một ví dụ về mô hình Đông Á của sự công nghiệp hóa nhanh chóng. Đài Loan thường được xếp với Hàn Quốc, Hồng Kông và Singapore trong các báo cáo miêu tả về “điều thần kỳ” kinh tế khu vực của kỷ nguyên. Nó trở thành mô hình hấp dẫn và là mục tiêu noi theo của những nhà nước khác muốn phát triển nhanh chóng trong sự ổn định chính trị (và cho đến những năm 1980, nền dân chủ chính trị chưa được thực thi hoàn toàn và những rủi ro của sự bất ổn xã hội, sự phát triển ngưng trệ và đánh mất quyền lực bởi chính đảng nắm quyền mà quá trình dân chủ hóa dường như đặt ra)¹. Đồng thời, Đài Loan trở thành nước tham dự đáng kể vào một nền kinh tế quốc tế phụ thuộc lẫn nhau và là đối tác được quý trọng đối với Hoa Kỳ và các nước khác (đây là sự may mắn đối với sức mạnh mềm của Đài Loan giữa những lo ngại của Mỹ về những bất cân bằng thương mại và chính sách của những quốc gia xuất khẩu đã tạo ra chúng).

Giống như chủ nghĩa chống cộng, khía cạnh kinh tế này trong sức mạnh mềm của Đài Loan mất dần ý nghĩa với những thay đổi ở Đại lục. Trong số các nước đang phát triển, mô hình phát triển của CHND Trung Hoa (nước có chung nhiều yếu tố với mô hình Đông Á mà Đài Loan là một ví dụ) có được dấu ấn lớn hơn nhiều. Kinh nghiệm của Trung Quốc mới gần đây hơn, và gây ấn tượng sâu sắc hơn về quy mô, và rõ ràng là có liên quan nhiều hơn tới những nước có thu nhập bình quân và trình độ phát triển gần hơn với thu

¹ Một cơ quan lớn của chính sách có liên quan cho văn chương vào "Mô hình Đông Á" hoặc "Phép lạ kinh tế Đông Á" nhóm bốn công ty với nhau và khác nhau như kiểm tra các cơ sở cho sự thành công của họ và bỏ kinh nghiệm của họ như một đơn thuốc có thể cho quốc gia khác đầy tham vọng. Xem Ezra F. Vogel, *The Four Little Dragons* (Cambridge, Mass: Harvard University Press, 1991); Stephan Haggard, *Đại từ ngoại vi* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1990); Jacques Delisle, *Phát triển mà không có dân chủ? Trung Quốc, Luật và mô hình Đông Á trong Democratizations* ed. Jose V. Cipurut (Cambridge, Mass: MIT, 2008). Ý tưởng đã có đủ lực lượng mà một số nhà phân tích Trung Quốc hàng đầu về kinh nghiệm phát triển kinh tế của Trung Quốc chiếm đoạt từ ngữ để một tác phẩm tổng quan. Lin và các cộng sự., *Phép lạ Trung Quốc*.

nhập binh quân đầu người và trình độ phát triển của Trung Quốc đương đại so với của Đài Loan hiện nay. Mô hình của Đại lục rõ ràng là năng động hơn (sự phát triển nhất định của Đài Loan trở thành sự tăng trưởng ổn định được coi là nét đặc trưng của các nền kinh tế phát triển) và - đối với những chính thể độc tài vẫn thống trị ở các khu vực thuộc thế giới đang phát triển - tạo cảm giác yên tâm không rơi vào tình trạng rối loạn và bất ổn của nền chính trị dân chủ của Đài Loan đương đại.

Đối mặt với sự suy yếu tương đối của sức mạnh mềm dựa vào kinh tế của mình, Đài Loan cố tìm cách đảm bảo và nâng cao vị thế quốc tế bằng cách nhấn mạnh đến vai trò của mình như là một đối tác quan trọng và đáng tin cậy trong một nền kinh tế ngày càng được toàn cầu hóa và, đặc biệt, trong những lĩnh vực phức tạp, tinh vi hơn của nền kinh tế đó. Ở đây, đòi hỏi này vượt ra khỏi mục tiêu cơ bản về tầm quan trọng của nền kinh tế định lượng và đi sâu vào những lĩnh vực mang tính định tính hơn được gắn với sức mạnh mềm¹. Những khẳng định và những ám chỉ bao hàm về những tương phản với Đại lục được đưa ra trong báo cáo này, vốn nhấn mạnh đến những điểm mà Đài Loan hiện có chung với Mỹ và những nước phát triển khác dưới dạng những cam kết với nền kinh tế thị trường, tính minh bạch, sự thống trị của pháp luật, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, v.v... Nguyên tắc chỉ đạo để thống nhất dân tộc có ảnh hưởng sâu xa của Lý Đăng Huy (Lee Teng-hui) (cựu Tổng thống Đài Loan - ND) bao gồm việc Đại lục trở nên ngang bằng với Đài Loan về tự do kinh tế dựa vào thị trường và sự thịnh vượng công bằng như là điều kiện để thống nhất về mặt chính trị. Trong cuộc chiến trường kỳ nhằm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Đài Loan - được mọi người hiểu là tùy thuộc vào thỏa thuận về sự gia nhập của CHND Trung Hoa - các nguồn tin của Trung Hoa Cộng hòa đều nhấn mạnh đến mức độ mà Đài Loan, không giống như người láng giềng khổng lồ của mình, - phần lớn đã phù hợp với các quy định của GATT và các nguyên tắc tự do kinh tế làm cơ sở cho những quy định này².

¹ Rachel Chan, "Thăm Nhà nước của Mã sẽ hiển thị Quyền lực mềm của Đài Loan: FM", *Thông tấn xã Trung ương* (Đài Loan), ngày 06.5.2009 (công nghệ giữa các tài sản quyền lực mềm được nhấn mạnh trong ngoại giao CHND Trung Hoa).

² Đại lục các vấn đề hội đồng, điều hành nhân dân tệ, nước cộng hòa Trung Quốc, hướng dẫn cho đất nước thống nhất (ngày 14.3.1991); "Đài Loan cáo buộc Trung Quốc chặn gia nhập WTO", *Deutsche Presse-Agentur* (ngày 1.11.1999); Nelson Chung, "Không biện minh cho Tổ chức ký gia nhập WTO của Đài Loan", *Thông tấn xã Trung ương* (Đài

Trong toàn bộ những điều này, thông điệp từ Đài Loan, đặc biệt hướng tới Washington, là: về mặt kinh tế, Đài Loan là một phần của câu lạc bộ những thực thể tương đồng và cùng chung khuynh hướng vậy mà Trung Quốc vẫn chưa sẵn sàng để gia nhập. Tuy nhiên, những diễn biến đang xảy ra ở Đại lục đặt ra mối đe dọa đối với những nỗ lực xây dựng sức mạnh mềm của Đài Loan. Ví dụ như sự tiến bộ của Trung Quốc - cho dù hết sức khiêm tốn và không đều - về quyền sở hữu trí tuệ, và những biện pháp nổi tiếng và gây ấn tượng sâu sắc của Bắc Kinh để tự do hóa thương mại, bao gồm cả Khu vực Tự do thương mại ASEAN - Trung Quốc và Thỏa thuận khung về Hợp tác kinh tế (ECFA) giữa hai bờ eo biển.

Yếu tố thứ ba trong sức mạnh mềm của Đài Loan dựa trên các nguyên tắc chủ quyền quốc gia - đây là vấn đề không kém phần quan trọng của Đài Bắc so với Bắc Kinh. Đối với Đài Loan, khía cạnh sức mạnh mềm này có phần phức tạp và không ổn định, bị tác động bởi sự biến đổi chính trị, sự thay thế luân phiên đảng cầm quyền, những chia cắt đảng phái công khai vốn không có trong đời sống chính trị của CHND Trung Hoa. Vào những năm 1990, chính thể Quốc Dân đảng (KMT) ở Đài Loan vẫn kế thừa truyền thống cũng thống trị ở Đại lục về chủ quyền tối cao, bắt nguồn từ sự phản đối của chủ nghĩa dân tộc chống lại sự xâm lấn thuộc địa và nửa thuộc địa và sự chia cắt lãnh thổ nảy sinh từ sự xung đột giữa các phe nhóm trong nước. Vấn đề giữa hai bờ eo biển là vấn đề đơn giản song khó giải quyết mà với nó - Trung Hoa chính quyền Cộng hòa ở Đài Bắc hay CHND Trung Hoa ở Bắc Kinh - đều sử dụng một cách chính đáng chủ quyền Trung Quốc. Với những quan điểm thường phi thực tế về việc “giành lại” Đại lục đang trở nên khô hạn, những nhân tố căn bản của Chiến tranh Lạnh của cuộc chiến có vẻ làm Trung Quốc suy yếu và dân chủ hóa nền chính trị của Đài Loan, thì luận cứ liên quan tới chủ quyền của Đài Loan có những biến đổi sâu sắc.

Các nhà lãnh đạo Đài Loan và những người khác bắt đầu sử dụng một số nguyên tắc nền tảng và được chấp nhận rộng rãi của hệ thống quốc tế, nhấn mạnh đến việc Đài Loan thỏa mãn với tiêu chí chủ chốt về vị thế nhà nước hay giống như nhà nước và, tiếp đó là, được quyền thừa nhận và tồn tại độc lập mà các nhà nước có được theo luật pháp quốc tế và hệ thống quan hệ quốc tế vốn làm cơ sở cho nó. Mặc dù trật tự thế giới lấy nhà nước làm trung tâm được các nhà quan hệ quốc tế theo thuyết duy thực yêu thích dựa trên sức mạnh cứng, song những tiêu chuẩn về quyền và vị thế giống như nhà

nước mà Đài Loan bắt đầu viện dẫn đến lại bắt nguồn từ lĩnh vực về các giá trị và sức mạnh mềm.

Quá trình này bắt đầu vào khoảng thời gian nhiệm kỳ Tổng thống Lý Đăng Huy (Lee Teng-hui) với: những sửa đổi hiến pháp hạn chế quyền hạn pháp lý của Trung Hoa Cộng hòa (ROC) đối với Đài Loan và những hòn đảo ngoài khơi của nó; tuyên bố rằng Đài Loan và Đại lục là hai thực thể chính trị, về cơ bản, ngang nhau; thái độ ngoại giao rộng mở đối với “sự thừa nhận kép” CHND Trung Hoa và Trung Hoa Cộng hòa; và một loạt những tuyên bố chính thức và nửa chính thức chỉ rõ những cách thức mà theo đó, Đài Loan có được những thuộc tính hợp pháp bắt buộc đối với cương vị một nước, bao gồm lãnh thổ riêng rẽ, khác biệt văn hóa và dân số, một chính thể tự trị và có khả năng, và sự cam kết trong các mối quan hệ quốc tế rộng rãi dù là không chính thức (cũng như các mối quan hệ quốc tế khiêm tốn hơn, dưới hình thức các mối quan hệ ngoại giao đầy đủ với một số ít các nhà nước và tham gia đầy đủ vào các tổ chức quốc tế mà đối với chúng, cương vị một nước được thừa nhận không phải là tiêu chuẩn đối với tư cách thành viên). Sự vận dụng sức mạnh mềm này tiến một bước xa hơn với tuyên bố nổi tiếng vào tháng 7/1999 của ông Lý Đăng Huy rằng, mối quan hệ giữa hai bờ eo biển là mối quan hệ “nhà nước với nhà nước” hay, ít nhất là, “kiểu quan hệ đặc biệt” giữa các nhà nước; và rằng, Trung Hoa Cộng hòa là một nhà nước có chủ quyền độc lập kể từ năm 1912 và không cần phải tuyên bố độc lập¹.

Người kế vị Lý Đăng Huy là ông Trần Thủy Biên (Chen Shui-bian) còn đi xa hơn nữa khi tuyên bố rằng, có “một đất nước ở mỗi bờ eo biển” (*yibian yiguo*); khẳng định rằng, Đài Loan là một nước có chủ quyền độc lập gần đây được biết đến trong hệ thống quốc tế là Cộng hòa Trung Hoa; và khi tiếp tục cuộc trưng cầu ý dân bất thành tán thành việc theo đuổi tư cách thành viên đầy đủ trong Liên hợp quốc chỉ các quốc gia thành viên dưới danh nghĩa Đài Loan². Người kế vị ông Trần Thủy Biên là Mã Anh Cửu

¹ Lý Đăng Huy, "Câu trả lời cho câu hỏi được đưa ra bởi Deutsche Welle", ngày 9.7.1999; Delisle, Câu đố Trung Quốc.

² Mở địa chỉ của Tổng thống Trần tại Tổ chức Liên đoàn thế giới của Đài Loan", ngày 03.8.2002,

tại <http://www.gio.gov.tw/taiwan-website/4-0a/20020803/2002080301.html>; "Điều hành Yuan, Người phát ngôn nhắc lại Đài Loan đã chủ quyền, độc lập", Thông tấn xã Trung ương (Đài Loan), ngày 22.11.2004"; "Cuộc phỏng vấn với Tổng thống Trần Thủy Biên", New York Times, ngày 18.10.2007.

(Ma Ying-jeou) lựa chọn lập trường ôn hòa hơn song dừng lại, không bác bỏ hoàn toàn các quan điểm của những người tiền nhiệm. Ông Mã Anh Cửu cũng cam kết bảo đảm chủ quyền quốc gia, cố gắng duy trì mối quan hệ chính thức với các đối tác lớn của Cộng hòa Trung Hoa (được tạo thuận lợi bởi “sự tạm ngừng ngoại giao” trên thực tế với Bắc Kinh), không chấp nhận thống nhất về mặt chính trị trong tương lai gần với Đại lục, và thực hiện những biện pháp được bắt đầu dưới thời ông Trần Thủy Biển nhằm có được vị thế quan sát viên trong Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) có sự gắn kết với Liên hợp quốc và ủng hộ viên tương ứng nhất tham gia vào hai hiệp ước nhân quyền cơ bản của Liên hợp quốc¹.

Các nhà lãnh đạo của Đài Loan cũng viện dẫn đến các tiêu chuẩn chính trị và luật pháp quốc tế về quyền tự quyết của người dân. Bắt nguồn từ những tư tưởng của Wilson giữa hai cuộc chiến tranh (một *bête noire** của các nhà phân tích theo thuyết duy thực nhấn mạnh đến sức mạnh cứng), được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng quốc tế vào giữa thời kỳ phi thực dân hóa hậu chiến và phục hồi vào giữa giai đoạn sụp đổ hậu Chiến tranh Lạnh của các xã hội đa sắc tộc đã từng gắn bó với nhau bởi lý tưởng chủ nghĩa cộng sản, những tiêu chuẩn về quyền tự quyết này - khi được sử dụng hiệu quả - có thể làm cơ sở cho những yêu sách hợp pháp về cương vị một nước độc lập. Những ví dụ về việc viện dẫn chúng là vô số và rải rác suốt các thời chính quyền các tổng thống mới được bầu chọn một cách dân chủ của Cộng hòa Trung Hoa. Ông Lý Đăng Huy, chẳng hạn, đưa ra khái niệm “người Đài Loan mới” (*New Taiwanese*) bao gồm tất cả những người dân trên hòn đảo này bất chấp tính Đài Loan bản địa (*benturen*) của họ hay nền tảng xã hội của người Đại lục (*waishengren*) trước năm 1949 và tính cộng đồng gắn bó (*gemeinschaft*) hay xã hội khác biệt của người Đài Loan². Ông Trần Thủy Biển nhấn mạnh tới bản sắc Đài Loan riêng biệt có nguồn gốc lịch sử sâu xa trong các nền văn hóa thổ dân và những ảnh hưởng ban đầu của phương

¹ Mã Anh Cửu, “Thời kỳ phục hưng” của Đài Loan (Bài phát biểu nhậm chức Tổng thống), ngày 20.5.2008; YF Low, “Tổng thống khẳng định cam kết phát huy chủ quyền quốc gia”, Thông tấn xã Trung ương (Đài Loan), ngày 30.10.2008; ở nơi chính sách “Đình chiến ngoại giao của Mã”, Trung Quốc, ngày 18.3.2009; Flora Wang, “Cơ quan lập pháp phê chuẩn điều ước quốc tế quyền Liên hợp quốc”, *Taipei Times*, ngày 1.4.2009.

* Thuật ngữ *bête noire* được sử dụng nhằm ám chỉ tới một người, một đối tượng hay một tư tưởng trừu tượng đặc biệt không được ưa thích hay nên tránh (theo Wikipedia - NID).

² Delisle, “Câu đố Trung Quốc”; Lý Đăng Huy, “Tìm hiểu về Đài Loan: Thu hẹp khoảng cách nhận thức”, Ngoại giao, tháng 11-12/1999; Lý Đăng Huy, *Tạo tương lai* (Đài Bắc, Đài Loan: Văn phòng Thông tin Chính phủ, 1993), tr. 117.

Tây và ngày càng gắn với chủ quyền riêng biệt - yếu tố khiến cho người dân trên hòn đảo này, về cơ bản, khác hẳn với người Trung Quốc ở bên kia bờ eo biển, và yêu cầu một cuộc trưng cầu ý dân phổ biến - cơ chế kinh điển của việc sử dụng quyền của người dân đối với sự tự quyết, - như là cách thức tốt nhất có thể chấp nhận được cho bất kỳ sự thay đổi nào về vị thế của Đài Loan (kể cả sự thống nhất có thể với Đại lục)¹. Mặc dù nhiệm kỳ tổng thống của ông Mã Anh Cửu đã giảm nhẹ những quan điểm của ông Trần Thủy Biên về lĩnh vực này cũng như trong nhiều lĩnh vực khác, song cũng chỉ dừng lại ở đó, không đảo ngược hoàn toàn. Ông Mã Anh Cửu nhấn mạnh đến bản sắc Đài Loan của ông và người dân nước ông với những lý do thuyết phục để làm như vậy, dựa trên yếu điểm chính trị của ông: là một người sinh ra ở Hong Kong, cha mẹ là người Đại lục và sự cần thiết về mặt chính trị của ông là đảm bảo có được 50% lá phiếu của người Đài Loan, mà chính sách của ông về mối quan hệ gần gũi giữa hai bờ eo biển không có nghĩa là sự hòa nhập nhanh chóng về mặt chính trị².

Với các quyền tự quyết thường được cho là tập trung vào những người dân được xác định về mặt văn hóa - sắc tộc, những nỗ lực của Đài Loan trên mặt trận này gắn chặt với những động thái phản ánh, và chống lại, những hướng tiếp cận của Bắc Kinh với khía cạnh văn hóa sức mạnh mềm, đặc biệt việc Bắc Kinh không ngừng khẳng định - được kiến nghị trong Thông cáo chung Mỹ - CHND Trung Hoa, - rằng, tất cả các cư dân của Đài Loan và của Đại lục đều là người Trung Quốc và là người dân của một nước Trung Quốc. Tính *người Đài Loan mới* và tính *cộng đồng gần bó* của ông Lý Đăng Huy tạo được tiếng vang lớn với những tuyên bố của một nhóm khác biệt về mặt văn hóa và lịch sử trên hòn đảo Đài Loan, tất cả những điều như vậy dựa trên vị thế của ông là tổng thống đầu tiên sinh ra ở Đài Loan của Cộng hòa Trung Hoa. Cách tiếp cận của ông Trần Thủy Biên với vấn đề bản sắc thường được mô tả như là “sự phi Trung Quốc hóa/desinicization” (*quzhongguohua*) và “tính chủ quan” (*zhuti*) Đài Loan không được dịch nhiều³. Mặc dù ông Mã Anh Cửu khuấy lên một quan

¹ Trần Thủy Biên, "Mở đường cho một Đài Loan bền vững" (Tổng thống nhậm chức) ngày 20.5.2004; "Cuộc phỏng vấn với Trần Thủy Biên", Washington Post, ngày 8.7.2007; YF Low, "Chủ quyền là cơ sở bản sắc dân tộc của Đài Loan", *Thông tấn xã Trung ương* (Đài Loan), ngày 29.12.2005.

² Mã, "Thời kỳ phục hưng" của Đài Loan; Lee Shu-hua và Deborah Kuo, "Văn phòng Tổng thống đếm những lời kết tội rứt rứt đối với Trung Quốc", *Thông tấn xã Trung ương* (Đài Loan), ngày 15.1.2010.

³ Daniel C. Lynch, "Dự án xây dựng tự ý thức của Đài Loan", *Khảo sát châu Á*, vol. 44,

điểm mang tính ôn hòa hơn, song tất cả các nhà lãnh đạo ở Đài Loan hiện nay đều bị trói buộc bởi tính đồng nhất chính trị phổ biến là quay trở lại những chuẩn giá trị bất khả thi trước thời ông Lý Đăng Huy và thậm chí trước thời ông Trần Thủy Biên một chút. Nhìn chung, sự tương phản với lời khẳng định - và tuyên truyền - thời Tưởng Giới Thạch về tính Trung Quốc dựa vào Đại lục của Đài Loan có ảnh hưởng hết sức sâu rộng. Chính quyền Mã Anh Cửu thậm chí còn trích dẫn một trang trong cuốn sách giải trí sức mạnh mềm của Bắc Kinh (đồng thời dựa vào những nỗ lực ban đầu của Cộng hòa Trung Hoa nhằm thúc đẩy Đài Loan trở thành khu vực đích thực và trọng yếu của văn hóa Trung Quốc) khi thông báo rằng, chính phủ của ông sẽ ủng hộ việc thành lập các “Viện Đài Loan” để cạnh tranh với các Viện Không giáo giống như loại cây leo *kudzu* của Bắc Kinh¹.

Ở đây, sức mạnh mềm của Đài Loan cũng phải đối mặt với những khó khăn. Theo phản ánh chính thức nhất trong các “sách trắng” tranh chấp tay đôi của hai bên, những động thái của Đài Loan nằm trong vòng chiến đấu - đôi khi luân quân - với những nỗ lực của Bắc Kinh nhằm đưa ra cách giải thích hết sức khác nhau của mình về việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế liên quan tới quyền tự quyết và tính đồng nhất dân tộc đối với trường hợp của Đài Loan. Thành công của Đài Loan tương đối khiêm tốn và được cho là không bền lâu. Bắc Kinh thành công trong việc thúc ép (bằng cây gậy và củ cà rốt sức mạnh cứng) hay thuyết phục (bằng những phương pháp sức mạnh mềm) đại đa số các nhà nước chấp nhận, hay bằng lòng, với cách nhìn nhận nào đó về nguyên tắc một nước Trung Quốc (bao gồm cả việc không chấp nhận “hai Trung Quốc” và chính sách “một Trung Quốc, một Đài Loan”). Dưới sức ép của CHND Trung Hoa, phong trào đòi độc lập rầm rộ trong đời sống chính trị trước kia ở Đài Loan suy yếu dần (bất chấp sự nổi lên của bản sắc Đài Loan và việc tiếp tục xác nhận cả hai: cả tính Đài Loan lẫn tính Trung Quốc)².

Thành phần thứ tư và đặc biệt quan trọng trong việc Đài Loan tìm cách khẳng định và sử dụng sức mạnh mềm là việc nhấn mạnh đến một loạt khác

số 4 (2004), tr. 513-533; Lilian Wu, "Tổng thống muốn Hiến pháp phù hợp với nhân dân Đài Loan", Thông tấn xã Trung ương (Đài Loan), ngày 06.10.2003.

¹ "Đài Loan thách thức quyền lực mềm của Trung Quốc", Agence France Presse, tháng 7.2010; Lee Shu-hua và Lilian Wu, Đài Loan giới thiệu 'quyền lực mềm' trong Lễ kỷ niệm một trăm tuổi Tổng thống CHND Trung Hoa", (Đài Loan, ngày 13.11.2009).

² Robert S. Ross, "Phong trào Độc lập tàn dần của Đài Loan", *Ngoại giao*, tháng 3-4/2006; Shelley Rigger, *Chủ nghĩa duy lý ngày càng tăng của Đài Loan* (Washington: Trung tâm Đông Tây, 2006).

biệt khác với Đại lục và tập trung vào những điểm đặc trưng trật tự bên trong của Đài Loan. Song song và thách thức những nỗ lực của CHND Trung Hoa nhằm mô tả bản thân như là một cường quốc thân thiện đang trỗi dậy, Đài Loan nặng về chơi trò “quân bài giá trị”. Đài Loan nhấn mạnh rằng, không như Đại lục, họ chia sẻ sâu sắc quan điểm về chủ nghĩa thế giới và, đặc biệt, những nguyên tắc chính trị về dân chủ và nhân quyền mà Mỹ ủng hộ.

Dân chủ và nhân quyền - cái, mà trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, tác động tới nhận thức quốc tế và vị thế của các nhà nước và các thực thể giống như nhà nước - là những điểm đặc trưng then chốt trong chiến lược sức mạnh mềm của Đài Loan. Bắt đầu vào những năm 1980, ban lãnh đạo Đài Loan nhận thấy rằng: Đài Loan phải đối mặt với việc không có vị thế gì với Washington, ngay sau sự cố Kaohsiung (một sự việc dẫn tới cuộc trấn áp hung bạo các cuộc biểu tình ủng hộ cải cách diễn ra ở thành phố lớn thứ hai ở Đài Loan và những phiên tòa xét xử ô danh về chính trị đối với các nhà lãnh đạo chống đối) và tình huống Jiang Nan (vụ mưu sát liên quan tới chính quyền Đài Loan, xảy ra ở Mỹ, đối với một ký giả chỉ trích gia đình Tưởng đang nắm quyền), giữa lúc hình ảnh của CHND Trung Hoa đang được cải thiện ở Mỹ và mối quan hệ Trung Quốc với Washington trở nên tốt đẹp hơn, và chống lại nền tảng “làn sóng thứ ba” của quá trình dân chủ hóa và các phong trào ủng hộ dân chủ đang lan rộng ở Đông Á. Quả thực, quá trình dân chủ hóa của Đài Loan và việc đi theo những tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế vào những năm cuối cùng nhiệm kỳ tổng thống của Tưởng Giới Thạch (Chiang Ching-kuo), nhìn chung, được coi là việc thừa nhận rằng, Cộng hòa Trung Hoa cần phải tìm kiếm các nguồn sức mạnh mềm mới, nhất là kiểu sức mạnh mềm có thể thuyết phục Washington không bỏ rơi những lợi ích của Đài Bắc¹.

Thành phần dân chủ này trong sức mạnh mềm của Đài Loan tăng lên khi Đài Loan trải qua những sự kiện quan trọng then chốt bắt đầu vào đầu những năm 1990, bao gồm: các cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên đối với cơ quan lập pháp kể từ khi người cầm quyền của Trung Hoa Dân quốc bỏ trốn đến hòn đảo này, cuộc bầu cử trực tiếp đầu tiên cho chức tổng thống của Cộng hòa Trung Hoa

¹ Jacques de Lisle, "Áp lực quốc tế và trong nước" trong *Thay đổi chính trị ở Trung Quốc: So sánh với Đài Loan*. Bruce Gilley và Larry Diamond (Boulder, Colorado: Lynne Rienner, 2008); Andrew J. Nathan và Helena VS Ho, "Quyết định cải cách ở Đài Loan, trong quá trình chuyển đổi của Trung Quốc". Andrew J. Nathan (New York: Columbia University Press, 1997).

vào năm 1996, sự chuyển giao quyền lực hòa bình cho vị tổng thống thuộc đảng đối lập trước đây vào năm 2000, việc duy trì sự ổn định chính trị khi vị tổng thống đó tái đắc cử trong một cuộc bầu cử ngang tài ngang sức và gây tranh cãi vào năm 2004, và sự chuyển giao hòa bình thứ hai trả lại quyền lực cho vị tổng thống thuộc đảng cầm quyền trước kia vào năm 2008.

Dân chủ và nhân quyền ở Đài Loan, và sự tương phản với tình trạng ở bên kia bờ eo biển, - là những chủ đề xuyên suốt lâu dài trong khía cạnh sức mạnh mềm của các chính sách hướng ra thế giới bên ngoài của Đài Bắc, và trong tư vấn chính sách đối ngoại của các nhà phân tích Đài Loan. Tổng thống Lý Đăng Huy thường nhất mạnh điểm này, rất đáng chú ý với Mỹ và hết sức khiêu khích đối với Trung Quốc, trong một bài phát biểu của ông tại trường Đại học Cornell¹. Các *Nguyên tắc vì sự thống nhất dân tộc* khẳng định rằng, sự khôi phục chính trị với Đại lục có thể diễn ra chỉ sau khi CHND Trung Hoa gia nhập vào Đài Loan trong sự đồng thuận ủng hộ việc đảm bảo nhân quyền cơ bản và thực thi dân chủ. Thời đại Trần Thủy Biên chứng kiến những sự kiện dẫn thường xuyên những thành tựu dân chủ và nhân quyền của Đài Loan như là những nét đặc trưng rõ ràng của Đài Loan và là những chủ đề trọng tâm trong cuộc tìm kiếm vị thế nhà nước hay giống như nhà nước trên trường quốc tế của Đài Loan². Bắt đầu với bài diễn văn khai mạc của mình, ông Mã Anh Cửu và chính phủ của mình đã nhấn mạnh đến nền dân chủ của Đài Loan - và danh tiếng của Đài Loan như là nền dân chủ đầu tiên trong thế giới Trung Quốc - như là những nét đặc sắc có thể mang lại vị thế quốc tế cao cho Đài Loan, khiến Đài Loan trở thành khuôn mẫu đối với Đại lục và tạo nền tảng then chốt cho những mối quan hệ gần gũi và thân thiện với Hoa Kỳ. Cả ông Trần Thủy Biên và Mã Anh Cửu đều xác định dân chủ là thành phần trọng yếu trong sức mạnh mềm của Đài Loan, và cam kết Đài Loan theo sát hai hiệp định nhân quyền quan trọng của Liên hợp quốc. Trong năm 2003, Cộng hòa Trung Hoa thành lập Quỹ vì Dân chủ Đài Loan (Taiwan Foundation for Democracy), được giao nhiệm vụ nghiên cứu và hỗ trợ trên phương diện quốc tế và, nhân đó, nêu bật những thành tựu của Đài Loan. Trong

¹ Lý Đăng Huy, "Luôn luôn trong trái tim tôi" (Bài giảng của Olin, tại Đại học Cornell, ngày 16.6.1995).

² Trần Thủy Biên, "Đài Loan đứng lên" (Tổng thống nhậm chức, ngày 20.5.2000); Trần, "Bền vững Đài Loan"; Delisle, "Áp lực quốc tế"; Jacques Delisle, "Cải cách / Thay thế Hiến pháp CHND Trung Hoa", Woodrow Wilson - Trung tâm châu Á, Chương trình báo cáo đặc biệt quốc tế (tháng 11.2004), tr. 12-18.

suốt thời gian này, các nguồn của Đài Loan nhấn mạnh đến sự tương phản của Đài Loan với tình hình nhân quyền ở bên kia bờ eo biển và việc Bắc Kinh từ lâu không phê chuẩn Công ước quốc tế về Quyền công dân và quyền chính trị¹.

Cũng trong khía cạnh này, sức mạnh mềm của Đài Loan gặp phải những thất bại và thách thức. Chúng đến từ cả hai bờ eo biển. Các vụ xét xử cựu tổng thống bị thất sủng Trần Thủy Biển với các cộng sự và người thân của ông đã làm lu mờ danh tiếng dân chủ và quản lý theo pháp luật của Đài Loan, vừa thông qua việc tố giác hành vi tham nhũng của các bị cáo vừa thông qua quá trình tố tụng - một quá trình nhận được những chỉ trích gay gắt vì những thiếu sót rõ ràng về mặt thủ tục quy định và công lý phi chính trị. Sự chiếm ưu thế của Quốc dân Đảng trong cơ quan lập pháp, chiến thắng long trời lở đất của Mã Anh Cửu và triển vọng có vẻ ảm đạm của Đảng Dân chủ Tiến bộ (DPP) trong các cuộc bầu cử quốc gia sau này, đã làm lu mờ sự vinh quang của nền dân chủ Đài Loan qua việc xuất hiện quan điểm về hệ thống một đảng nắm ưu thế (mặc dù những lo ngại như vậy mất dần khi tỷ lệ ủng hộ ông Mã giảm đi và các ứng cử viên đối lập giành được chiến thắng trong vài cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ)².

Ở Đại lục, thời đại Hồ Cẩm Đào nhấn mạnh đến sự phát triển “con người” hay sự phát triển “khoa học” hơn là phát triển kinh tế đơn thuần, nói đến một “chính sách mới” (*xinzheng*) có lợi cho những lĩnh vực bị tụt hậu này trong sự phát triển nguy hiểm của Trung Quốc, và nói đến khả năng lãnh đạo với sự nhạy bén dân túy hơn lường trước được mọi việc để thu hẹp khía cạnh trật tự trong nước trong khoảng cách sức mạnh mềm mà Đài Loan có được. Triển vọng ảm đạm này đối với Đài Loan phần nào được bù đắp bởi hàng loạt những biện pháp hà khắc của chính thể Trung Quốc chống lại những người chủ trương cải cách mong muốn tự do chính trị (bao gồm cả những người chủ trương đề xuất cải cách chương 8 hiến pháp), những người đòi quyền lợi hợp

¹ Mã, "Thời kỳ phục hưng" của Đài Loan; Wang và Lu, "Quan niệm về quyền lực mềm", tr. 432; Hsu, "Lá chắn quyền lực mềm"; Han Nai-kuo, "Tự do và dân chủ là quyền lực mềm của Đài Loan: Tổng thống", *Thông tấn xã Trung ương* (Đài Bắc), ngày 30.12.2008.

² Jacques de Lisle, "Đài Loan dưới thời Tổng thống Mã Anh Cửu", FPRI Enote, tháng 6.2008, tại

<http://www.fpri.org/enotes/200806.delisle.taiwanmayingjeoufull.html>;

Shelley Rigger, "Tình trạng khó hiểu, bất ổn giữa nhiệm kỳ của Mã", *Brookings Đông Bắc Á bình luận*, số 37 (tháng 3.2010), tại

http://www.brookings.edu/opinions/2010/03_taiwan_president_ma_rigger.aspx.

pháp (kể cả các luật sư phong trào “bảo vệ các quyền”/*weiquan lawyers*) và những người khác - những người ủng hộ các giá trị kiểu như tiêu chí dân chủ và nhân quyền - vốn là những yếu tố trọng tâm trong chiến lược sức mạnh mềm của Đài Loan¹.

Bất kể đường đi của các nguồn lực sức mạnh mềm của Đài Loan và hiệu quả của việc Đài Loan cố gắng triển khai chúng, song nét hạn chế và mang tính phòng thủ của chúng và trọng tâm xuyên eo biển là hết sức rõ ràng. Sức mạnh mềm của Đài Loan và việc sử dụng nó để không thể biến Đài Loan thành mục tiêu cạnh tranh phổ biến, hay thành một chính thể mà những người khác phải theo một cách tự nguyện và không vụ lợi. Quả thật, chúng là phương tiện để, chủ yếu, đối phó lại những nỗ lực sức mạnh mềm và cứng của CHND Trung Hoa nhằm phủ định vị thế như là nhà nước hay đẩy Đài Loan ra ngoài lề trật tự quốc tế. Chúng được sử dụng như là những vật thay thế thứ yếu tốt nhất trong việc theo đuổi sự an toàn mà Đài Loan không thể có được với tiềm lực sức mạnh cứng bị áp đảo của mình.

Chính sách đối ngoại Mỹ, sức mạnh mềm của Trung Quốc, và mối quan hệ xuyên eo biển

Nguồn lực sức mạnh mềm của Trung Quốc và việc sử dụng sức mạnh mềm, đặc biệt liên quan tới Đài Loan, làm nảy sinh những câu hỏi đối với chính sách của Mỹ: Liệu Trung Quốc có trở thành đối thủ sức mạnh mềm của Mỹ không? Liệu Trung Quốc có vượt ra ngoài việc sử dụng sức mạnh mềm trước hết vì mục tiêu tương đối hạn hẹp và chủ yếu mang tính phòng vệ nhằm làm xoa dịu những lo ngại về “mối đe dọa Trung Quốc” và tránh những phản ứng cân bằng hay kiềm chế không? Nước này có sử dụng sức mạnh mềm nhằm mục đích thay đổi, khẳng định mình hơn (như là đặc trưng của việc Mỹ sử dụng sức mạnh mềm) không?

Trong tương lai gần, câu trả lời đối với những câu hỏi này vẫn là *không*. Theo nhiều cách, nguồn lực sức mạnh mềm của Trung Quốc vẫn tương đối yếu và tụt xa phía sau nguồn lực sức mạnh mềm mà Hoa Kỳ vẫn sử dụng, bất chấp sự biến mất trong thập kỷ qua và những nỗ lực gần đây và vẫn không chắc chắn nhằm xây dựng lại. Thứ nhất, trình độ mà với nó Trung Quốc thu hẹp khoảng cách sức mạnh mềm của mình - thường được đánh giá quá cao và hay bị phóng đại lên. Giống như sức mạnh cứng của

¹ Li, *Thay đổi cảnh quan chính trị của Trung Quốc*, Hồ Cẩm Đào biên soạn. T.J. Cheng, Jacques de Lisle và Deborah Brown (Singapore: Thế giới khoa học, 2006).

Trung Quốc¹, sức mạnh mềm của Trung Quốc không đồng đều về mặt địa lý, có vẻ yếu hơn, hạn hẹp hơn hay ít củng cố vững chắc hơn bên ngoài người láng giềng của mình và đặc biệt ở phương Tây².

Ở phần lớn thế giới đang phát triển, vấn đề thể hiện tình yêu rõ ràng với Trung Quốc có thể vẫn hời hợt và mong manh. Mô hình Trung Quốc đầy tham vọng và gây nhiều tranh cãi hay “sự đồng thuận Bắc Kinh” chỉ được hiểu một cách nông cạn và những thất vọng có thể xảy ra khi cố thực hiện theo vẫn chưa được nêu ra. Việc đi theo Trung Quốc có thể ít chứng tỏ hơn so với việc ngầm trao đổi để giành lấy sự ủng hộ ngoại giao, sự hỗ trợ phát triển khiêm tốn và đầu tư nước ngoài. Những điều này không phải là những hình thức thuần túy hay hùng hồn nhất của sức mạnh mềm. Trong một số trường hợp và vì một số lý do, chúng thậm chí không được coi là sức mạnh mềm.

Với sự hiện diện kinh tế ngày càng tăng của Trung Quốc - tập trung vào các ngành công nghiệp khai khoáng, các khu vực dịch vụ cấp thấp, hàng xuất khẩu được gia công - những rủi ro đã hiển hiện trước mắt và trở thành hiện thực đối với hình ảnh của Trung Quốc ở châu Phi, Mỹ Latinh và ở nơi khác. Những than phiền về việc lạm dụng sức lao động, chủ nghĩa thực dân mới, sự thoái hóa môi trường và áp đảo những lĩnh vực kinh tế địa phương đòi hỏi nhiều nhân công - đã bắt đầu xuất hiện. Gần với ngoại biên Trung Quốc hơn, việc ủng hộ hướng tới sự hội nhập kinh tế với Trung Quốc dễ bị phóng đại lên. Như một số nhà phân tích đã thận trọng chỉ ra, các nhà nước Đông và Đông Nam Á luôn cảnh giác với Trung Quốc, vẫn bị thu hút bởi các giá trị của Mỹ hơn các giá trị của CHND Trung Hoa, và vừa gia tăng mối liên kết với Trung Quốc vừa tái cam kết gắn bó với Mỹ thông qua những chiến lược có thể mang đặc trưng khác nhau - nếu không phải là hoàn toàn hài lòng - như là sự cân bằng, ủng hộ gấp đôi hay bao vây³. Ở hầu hết thế giới phi phương Tây, xu hướng có vẻ thân Trung Quốc - ở chừng mực nào đó, - là sự điều chỉnh thiên cận và thiếu kiểm chế theo một siêu cường đơn độc được coi

¹ Xem bài viết của Robert S. Ross trong phiên bản này của Orbis.

² McGiffert, ed. *Quyền lực mềm của Trung Quốc*; Yanzhong Huang và Sheng Ding, "Dưới bụng rồng: Một phân tích của quyền lực mềm của Trung Quốc", Đông Á (mùa đông 2006), tr. 35-41.

³ Xem Evan S. Medeiros và cộng sự, *Thái Bình Dương: Phản ứng đồng minh của Hoa Kỳ và các đối tác an ninh trong khu vực Đông Á với sự trỗi dậy của Trung Quốc* (Washington, DC: Rand, 2008); David C. Kang, "Châu Á nhận sai: Sự cần thiết cho khung phân tích mới", *An ninh Quốc tế* vol. 27, số 4 (mùa xuân 2003), tr. 57-85.

là đang đắm mình trong sự thờ ơ và lạm dụng. Theo các cuộc điều tra dư luận toàn cầu và theo những đánh giá riêng của các học giả nổi tiếng Trung Quốc thì Trung Quốc chỉ ghi được những thành công hạn chế và vẫn đang “lê bước nặng nhọc” theo Mỹ trong lĩnh vực sức mạnh mềm¹.

Thứ hai, như chúng ta thấy, nguồn lực sức mạnh mềm của Trung Quốc đang gặp phải những trở ngại do mâu thuẫn nội bộ. Xây dựng và nhấn mạnh tới một số khía cạnh này là làm suy yếu những khía cạnh khác. Việc lợi dụng chủ nghĩa cộng sản vẫn còn tồn tại có thể làm giảm đi sự thích đáng và hấp dẫn của mô hình Trung Quốc. Việc công bố những cam kết mạnh mẽ đối với chủ quyền có thể làm đẩy lên những nghi ngờ - đặc biệt khi Đài Loan trở thành vấn đề hay khi Bắc Kinh ủng hộ những chế độ bị ruồng bỏ - về những khẳng định của Bắc Kinh là một cường quốc nhân từ, tìm kiếm hòa bình và có trách nhiệm, v.v...

Thứ ba, các loại nguồn lực sức mạnh mềm chủ chốt của Trung Quốc vẫn còn ít, nghèo nàn. Như nhiều nhà phân tích trong nước và nước ngoài lưu ý, các thể chế chính trị và các giá trị chính thức của Trung Quốc không có được sự lôi cuốn rộng rãi, Trung Quốc cũng không tạo được thành tích gì về sự bình đẳng xã hội, môi trường, nhân quyền quốc tế và các vấn đề khác². Sự phù hợp về mặt quốc tế, vấn đề nội dung và thậm chí sự tồn tại của mô hình Trung Quốc đối với sự phát triển, là chủ đề chính gây tranh cãi khi chúng là những nguồn sức mạnh mềm phong phú có thể thay đổi thái độ và sở thích của người nước ngoài theo cách thức phục vụ cho lợi ích của Trung Quốc. Sức mạnh mềm của Trung Quốc vẫn nặng về thống kê, thiếu các chiều cạnh văn hóa đại chúng, thương mại và xã hội công dân - vốn là những khía cạnh mang lại rất nhiều sức mạnh cho sức mạnh mềm của Mỹ³. Việc làm chậm lại tốc độ tăng trưởng của

¹ Denise E. Zheng, "Sử dụng quyền lực mềm của Trung Quốc trong thế giới đang phát triển", McGiffert, ed. *Quyền lực mềm của Trung Quốc*, tr. 8; Huang và Ding, "Dưới bụng rồng", (thảo luận khác nhau của Pew Global Attitudes, BBC và Hội đồng Chicago về các cuộc điều tra vấn đề toàn cầu); Yan Xuetong và Xu Jin, "So sánh Trung Quốc và Hoa Kỳ về quyền lực mềm", *Quan hệ quốc tế hiện đại* [Quảng Tây], (tháng 1.2008), tr. 24-29; Glaser và Murphy, "Đặc điểm của Trung Quốc", tr. 20-23; Li, "Cuộc tranh luận Trung Quốc", tr. 301-303 (trình bày đánh giá các học giả Trung Quốc về các hạn chế quyền lực mềm của Trung Quốc và thảo luận về cải cách chính trị và xã hội trong nước để tăng cường quyền lực mềm của Trung Quốc).

² Xem, ví dụ, Gill và Huang, "Nguồn và giới hạn", tr. 26-31; Ding, Wings, tr. 75-109.

³ Wang Yiwei, "Ngoại giao công chúng và sự nổi lên của quyền lực mềm của Trung Quốc", *Biên niên sử của Học viện Mỹ, Khoa học chính trị và xã hội* (tháng 3.2008), tr. 264-270.

Trung Quốc hay giảm bớt những chi phí phụ của nước này cho thấy rõ - là không tương và có thể làm lu mờ ánh hào quang của mô hình Trung Quốc. Thậm chí, sự thành công liên tục có thể làm suy yếu sức mạnh mềm khi mà một Trung Quốc thịnh vượng hơn có thể trở nên, giống như Đài Loan, có vẻ ít liên quan hơn tới thế giới đang phát triển.

Thứ tư, Trung Quốc có thể suy giảm vị thế do tình huống hết sức rõ ràng của vấn đề phổ biến là các nguồn lực sức mạnh mềm có thể khó triển khai, đặc biệt để đạt được những mục tiêu chính sách khẳng định (trái ngược với việc dễ bảo vệ). Sức mạnh lõi cuốn của mô hình phát triển Trung Quốc hay những vũ khí phòng thủ đầy mạnh mẽ về chủ quyền hay văn hóa truyền thống Trung Quốc không thể hiện - một cách nhanh chóng hay gián tiếp - thành sự ủng hộ trong hệ thống quốc tế đối với những chương trình nghị sự chính sách của CHND Trung Hoa để có thể vượt ra khỏi việc xoa dịu những lo ngại về một Trung Quốc đang trỗi dậy¹. Nhiều hoạt động quốc tế xây dựng sức mạnh mềm hết sức phổ biến của Trung Quốc là ủng hộ nguyên trạng (chẳng hạn như, ủng hộ hệ thống quốc tế lấy nhà nước làm trung tâm và trật tự kinh tế quốc tế tương đối tự do và chấp nhận rộng rãi - lời kêu gọi của Thứ trưởng Ngoại giao Zoellick yêu cầu Trung Quốc trở thành một “cỗ đông có trách nhiệm”), hay phục vụ cho những giá trị giống của Mỹ hơn là của CHND Trung Hoa (trong tình huống các chương trình nghị sự nhân đạo và thúc đẩy dân chủ kết hợp với các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc và những bước đi khác của CHND Trung Hoa nhằm tiến lại gần hơn với chế độ nhân quyền quốc tế)². Những nỗ lực có vẻ như theo chủ nghĩa xét lại hơn (chủ yếu về các vấn đề kinh tế và đặc biệt với sự xuất hiện của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008) cho đến nay là rất khác nhau, đầy khoa trương, mập mờ, mang tính thăm dò và không thực sự có sức thuyết phục.

Đặc biệt, trong những năm cuối thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, Trung Quốc gây nghi ngờ về sự quyết tâm hay khả năng gắn bó với đường lối là tối đa hóa sức

¹ Huang và Ding, "Dưới bụng rồng", tr. 32-41; Ding, *Wings*, tr. 39-55.

² Robert B. Zoellick, "Trung Quốc đi đâu : Từ thành viên đến trách nhiệm", Bình luận cho Ủy ban Quốc gia về quan hệ Mỹ-Trung Quốc, ngày 25.9.2005; Xia Liping, "Trung Quốc: Một cường quốc có trách nhiệm", *Tạp chí đương đại Trung Quốc* (tháng 2.2001), tr. 17-25; Nye và Wang "Quyết định khó khăn", tr. 21-22; Đối với lập luận rằng sự tham gia của Trung Quốc trong các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc ở châu Phi cho thấy sức mạnh mềm của Trung Quốc được sử dụng trong các dịch vụ của các lý tưởng phương Tây được xác định và để xoa dịu những lo ngại về mối đe dọa Trung Quốc, xem Shogo Suzuki, "Sức mạnh mềm của Trung Quốc, nghiên cứu bất ổn, thiên cận và tương tượng", *Thế giới thứ ba*, vol. 30, số 4 (2009), tr. 779-793.

manh mẽ của họ. Một số điều Bắc Kinh nói và làm không có lợi cho ảnh hưởng sức mạnh mẽ của Trung Quốc đối với các cử tri quốc tế then chốt. Các ví dụ bao gồm: những bài diễn thuyết ngạo mạn gần đây (nếu hợp lý, dựa trên những công trạng) về những khiếm khuyết của chủ nghĩa tư bản kiểu Mỹ và hệ thống điều tiết của Washington; chủ nghĩa dân tộc đáng tự hào và đôi khi thể hiện quá mức tại Thế vận hội Olympics Bắc Kinh 2008 và trong phản ứng chống lại những hành động khiêu khích rõ rệt từ phía những người theo chủ nghĩa ly khai bị cho là được nước ngoài ủng hộ ở Tây Tạng (Tibet) và Tân Cương (Xinjian); những hành động hết sức công khai chống lại những yếu tố ủng hộ dân chủ, ủng hộ nhân quyền và ủng hộ tự do công dân; những tuyên bố rằng nền dân chủ kiểu phương Tây không thích hợp với Trung Quốc; và những lời phát biểu với hàm ý hay khẳng định rằng, thế giới cần phải học cách giao thiệp với Trung Quốc theo các điều kiện của Trung Quốc.

Những nhấn mạnh khoa trương của Bắc Kinh vào việc xây dựng một “thế giới hài hòa” (và những câu khẩu hiệu trước đó) giảm dần, trong khi nhấn mạnh hơn vào việc bảo vệ những “lợi ích cốt lõi” (*hexin liyi*) của Trung Quốc. Những “lợi ích cốt lõi” - và đặc biệt là an ninh, sự toàn vẹn lãnh thổ (bao gồm cả Tây Tạng, Tân Cương và Đài Loan) và những yếu tố kinh tế biểu hiện nổi bật trong những toan tính của Trung Quốc về lợi ích đó - thường là chất liệu của chủ nghĩa hiện thực và sức mạnh cứng. Những dấu hiệu của xu hướng hướng tới các lợi ích cốt lõi của Trung Quốc bao gồm cả những khu vực xa xôi hơn về mặt địa lý (chẳng hạn như biển Nam Trung Hoa/biển Đông)¹ và những lợi ích lâu dài hết sức khác nhau (như an ninh năng lượng) - báo hiệu việc ít tạo dựng được sức mạnh mềm và có thể ngày càng gia tăng những va chạm quốc tế xuất phát từ lợi ích, vốn là những yếu tố có thể làm xói mòn sức mạnh mềm². Khuynh hướng này không hoàn toàn

¹ "Trung Quốc nói với Hoa Kỳ rằng: Phía nam biển Đông là lợi ích cốt lõi trong chính sách mới", Kyodo, ngày 04.7.2010.

² Triển vọng này đã được nhấn mạnh bởi những căng thẳng trong quan hệ Mỹ-Trung Quốc tiếp theo sau khẳng định của Trung Quốc rằng Biển Đông là một phần của lợi ích cốt lõi của mình. Xem Mark Lander, "Cung cấp đề đàm phán viện trợ, Mỹ thách thức Trung Quốc trên quần đảo tranh chấp", New York Times, ngày 23.7.2010; Geoff Dyer, "Trò chơi quyền lực ở Biển Đông", Thời báo Tài chính, ngày 9.8.2010; Li Hongmei, "Không khôn ngoan để nâng cao Biển Đông là lợi ích cốt lõi?" *Trực tuyến nhân dân hàng ngày* (tiếng Anh), ngày 27.8.2010. Các kết quả và căng thẳng trong mối quan hệ song phương là đáng chú ý hơn và gợi nhớ lại tất cả các vấn đề quyền lực mềm, bởi vì Trung Quốc từ lâu đã khẳng định chủ quyền đối với phần lớn các khu vực có liên quan và bởi vì Hoa Kỳ đã đưa ra một tái khẳng định của cả hai lợi ích của mình trong khu vực và nó sẽ can thiệp vào hỗ trợ các nguyên tắc trùng hợp với lợi ích và mục tiêu của các quốc gia

mới và, do vậy, tương đối có khả năng kéo dài; ở một số khía cạnh, nó có vẻ như là sự mở rộng mạnh mẽ hơn, tự tin hơn của Trung Quốc và phe nhóm “đạt được cái gì đó” (*yousuo zuowei*) trong cuộc tranh luận trước kia với mệnh lệnh của Đặng Tiểu Bình “Thao quang dưỡng hoi” (ấn mình không để lộ thực lực) (*taoguang yanghui*)¹.

Lý do cho kiểu hành xử này của Trung Quốc là không rõ ràng, song có thể đa dạng và khó giải quyết. Những giải thích nửa vơi và phải chăng bao gồm: những cảm dỗ trước sự hãnh diện và sự khẳng định xuất phát từ sự pha trộn dễ thay đổi giữa sự oán giận đối với những tổn hại lịch sử và sự coi thường (có từ thế kỷ XIX và kể cả sự tẩy chay sau sự cố Thiên An Môn) và sự trỗi dậy đột ngột lên hàng các cường quốc (*daguo* - một thuật ngữ trở nên phổ biến trong ngôn từ của giới viên chức và trí thức chính sách Trung Quốc bắt đầu từ cuối những năm 1990); chủ nghĩa dân tộc đầy cảm động được nhiều người ưa thích, được ban lãnh đạo Trung Quốc nuôi dưỡng, nhằm thay thế cho ý thức hệ cộng sản chủ nghĩa, như là một nguồn hợp pháp song tỏ ra khó kiểm soát đối với hệ thống cai trị; những bất đồng bên trong Đảng - Nhà nước hay bị phân mảnh của Trung Quốc về nội dung, lòng khát khao và tính hữu dụng của các thành phần sức mạnh mềm khác nhau; và văn hóa chính sách đối ngoại vẫn theo khuynh hướng hiện thực chủ nghĩa đầy ý nghĩa, hoài nghi sức mạnh mềm hay cho rằng sức mạnh mềm (bao gồm cả sự tôn trọng quốc tế và chiều theo các mục đích và lợi ích của Trung Quốc) gần như trực tiếp và hoàn toàn bắt nguồn từ sức mạnh cứng của sức mạnh dân tộc (dù là mang tính chiến lược hay kinh tế)².

Cuối cùng, khi đánh giá đường lối sức mạnh mềm Trung Quốc và chính sách đối ngoại tương ứng của Mỹ, Đài Loan vừa là chú chim hoàng yến trong mỏ than (một loại chim trước kia được dùng để phát hiện khí gas ở các mỏ than - ND) vừa là sự thử nghiệm axit. Với chủ quyền đối với hòn đảo, trước sau như một, được coi là nằm trong “những lợi ích cốt lõi” của Trung Quốc, Đài Loan là mục tiêu của phần lớn nỗ lực của Trung Quốc nhằm tập hợp và triển khai sức mạnh mềm. Bất chấp việc Hồ Cẩm Đào thay đổi quan điểm trong chính sách xuyên eo biển của Trung Quốc từ sự thống nhất sang chống ly khai, Đài Loan vẫn nằm trong danh mục

trong khu vực lo lắng bởi sự trỗi dậy của Trung Quốc.

¹ Xem Cabestan, *Chính trị quốc tế*, tr. 100-106; Glaser và Murphy, “Đặc điểm của Trung Quốc”, tr. 12.

² Về vấn đề này của văn hóa chính sách nước ngoài, xem Wang “Ngoại giao công chúng”, tr. 260-269; Johnston, *Chủ nghĩa hiện thực văn hóa*.

chương trình nghị sự (và chính sách rộng lớn hơn nữa) sức mạnh mềm của Bắc Kinh - vốn là chương trình, cố nhiên, không ủng hộ nguyên trạng. Đối với Mỹ, chương trình nghị sự của Trung Quốc liên quan tới Đài Loan làm sống lại hay làm nổi bật cuộc tranh cãi muôn thuở trong chính sách của Mỹ về việc Đài Loan thuộc loại sức mạnh mềm nào (liên quan tới cam kết theo tư tưởng chống cộng hay dân chủ) hay là vấn đề sức mạnh cứng (với việc Đài Loan được coi như là thứ tài sản chiến lược trong việc chống lại một Trung Quốc đang trỗi dậy hay đang đe dọa, hay như là chướng ngại trong mối quan hệ tốt đẹp đáng mong muốn về mặt chiến lược với Bắc Kinh và là nguồn gốc gây rủi ro đáng kể của sự đối đầu quân sự không cần thiết với CHND Trung Hoa). Ở chừng mực đáng kể, sự ủng hộ của Mỹ đối với Đài Loan, khi Đài Bắc thừa nhận, lại phụ thuộc vào những tính toán sức mạnh mềm, thì sự mở rộng và có thể leo thang của các cuộc chiến tập trung vào sức mạnh mềm giữa hai bờ eo biển sẽ viết nên một chương mới trong cuộc tranh cãi lâu dài không chắc chắn của Mỹ về tầm quan trọng tương đối của các giá trị (phần then chốt của sức mạnh mềm) và các lợi ích (được xác định chủ yếu về mặt sức mạnh cứng) trong chính sách đối ngoại Mỹ.

Người dịch: Thái Hà

QUẢN LÝ NGUỒN LỰC CON NGƯỜI: VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO TỚI TÍNH HIỆU QUẢ CỦA QUẢN LÝ SẢN XUẤT VÀ NHÂN VIÊN

UDALOV FEDOR, ALEKHINA OL'GA,
KULAGOVA IRINA*. **Upravlenie chelovecheskimi
recursami. O vlejanií rukovoditelja na effektivnost'
upravlenija proizvodstvom i personalom. Problemy
teorii i praktiki upravlenija**, 2011, N. 1, str. 60 - 65.

- Quản lý với tính cách là chức năng bắt buộc của mọi quá trình sản xuất luôn được thực hiện trong không gian và thời gian và bị chế ước bởi quan hệ qua lại giữa con người.
- Cần tách biệt các thành phần bên trong và bên ngoài trong hoạt động của người lãnh đạo khi quản lý.
- Không khí tâm lý trong các tập thể sản xuất được coi là một trong những nhân tố quan trọng quyết định tính hiệu quả của hoạt động, do đó người lãnh đạo cần có khả năng hình thành nên trạng thái tâm lý thuận lợi trong các tập thể sản xuất.

Trong thực tế không thể hạn chế rạch ròi phạm vi hoạt động của người lãnh đạo ở bất kỳ cấp nào bằng các khuôn khổ chức năng-thời gian được xác lập. Nhấn mạnh điều này là quan trọng khi ta tiếp cận quản lý vừa như là khoa học vừa như là nghệ thuật. Cách tiếp cận thứ nhất cho phép người lãnh đạo tuân theo các phương châm khái niệm được khoa học hình thành nên, cách tiếp cận thứ hai biểu hiện thông qua sự linh hoạt cá nhân của từng người lãnh đạo về các phương châm này, vì người lãnh đạo chính là người quyết định vận dụng ở đâu, khi nào và như thế nào các luận điểm khoa học vào hoạt động thực tiễn nhằm giải quyết nhanh chóng và hiệu quả hơn các vấn đề đang xuất hiện.

* Udalov Fedor, Giáo sư, Tiến sĩ Khoa học Kinh tế học; Alekhina Ol'ga, Phó Giáo sư, Tiến sĩ Khoa học Kinh tế học; Kulagova Irina Phó Giáo sư, Tiến sĩ Kinh tế học.

Quản lý với tính cách là chức năng bắt buộc của bất kỳ quá trình sản xuất nào luôn được thực hiện trong không gian và thời gian và bị chế ước bởi các quan hệ giữa những người có chức trách. Do vậy xuất hiện vấn đề về chính bản chất của nó, tức là về tính cụ thể mà bất kỳ người lãnh đạo nào cũng phải hướng tới dù chức vị của mình trong quá trình trao đổi thông tin liên cá nhân là như thế nào. Lời đáp cho vấn đề này rất quan trọng vì nó đặt cơ sở cho các tiêu chí chất lượng của việc người lãnh đạo thực hiện các chức năng nghề nghiệp của mình.

Trong quá trình nghiên cứu của chúng tôi, một trong những nhiệm vụ là xác lập bản chất hay tính chất của hoạt động của những người lãnh đạo, tức là vấn đề họ phải quản lý cái gì. Chúng tôi đặt vấn đề này cả trong quá trình thăm dò giám định và tập trung chú ý vào nó khi tiến hành phương pháp nghiên cứu hành vi - một phương pháp dự kiến nghiên cứu trực tiếp hoạt động thực tế thường ngày của những người lãnh đạo.

Việc xử lý các kết quả thu được không cho ta khả năng đánh giá một cách đơn nghĩa bản chất (tính chất) của quá trình quản lý, tức là xác định thứ đòn bẩy chủ yếu mà nhờ sự trợ giúp của nó người lãnh đạo đạt tới các mục tiêu đã định. Thông thường là các câu trả lời: “quản lý con người”; “quản lý sản xuất”, v.v... Nhưng làm điều này theo cách nào, với sự trợ giúp của các phương thức hay phương pháp nào, thì vẫn chưa được làm rõ. Chỉ có một điều rõ ràng là, dù không có bất kỳ biểu hiện vật chất cụ thể nào, đòn bẩy này vẫn bắt buộc phải tác động khi thực hiện bất kỳ quá trình quản lý nào. Theo quan điểm của chúng tôi, đóng vai trò quan trọng ở đây là khả năng của người lãnh đạo trong việc quản lý hành vi của các thuộc hạ trực tiếp của mình cũng như ảnh hưởng trong phạm vi thẩm quyền của mình tới môi trường bên ngoài có quan hệ với khách thể quản lý phụ thuộc vào anh ta.

Nếu xem xét việc quản lý hành vi con người như là bản chất (đòn bẩy) đặt cơ sở cho hoạt động của người lãnh đạo, thì có thể đưa ra định nghĩa rõ ràng về quản lý như là kỹ năng tìm kiếm và vận dụng các phương pháp hiệu quả nhất để tác động vào nhân viên trong hoạt động sản xuất.

Cần tách biệt các thành phần bên trong và bên ngoài trong hoạt động của người lãnh đạo khi quản lý. Trước hết, khi giải quyết các vấn đề bên trong của khách thể quản lý, người lãnh đạo cần đáp ứng một loạt đòi hỏi về mặt

khái niệm và nắm vững các quy tắc hành vi nhất định trong quan hệ với cả môi trường bên trong lẫn môi trường bên ngoài.

Việc phân tích các nguồn tài liệu và các nghiên cứu của chúng tôi trong các xí nghiệp công nghiệp cho phép hình thành nên một tổ hợp các yêu cầu và quy tắc hành vi này.

Yêu cầu và quy tắc đầu tiên trong số đó là: phải là người lãnh đạo chứ không phải là “người chăn dắt”. Xin đưa ra cách giải thích của chúng tôi về các khái niệm này. Người lãnh đạo là chuyên gia coi nhiệm vụ chủ yếu của mình là bảo đảm cho sự phát triển triển vọng - chiến lược của khách thể quản lý trên cơ sở đổi mới được xác định rõ ràng. Tính bức thiết của yêu cầu này bắt nguồn chủ yếu từ tốc độ phát triển khoa học - kỹ thuật thường xuyên gia tăng và tác động tới lĩnh vực sản xuất vật chất. Trong tình hình đó cần ứng dụng các thành tựu khoa học nhằm duy trì năng lực cạnh tranh của sản xuất. Nhưng điều này không có nghĩa là người lãnh đạo tập trung toàn bộ hoạt động của mình vào các vấn đề triển vọng, điều đó là không thể trong các điều kiện sản xuất hiện thực. Điều quan trọng ở đây là duy trì nguyên tắc “hai mục tiêu giải quyết” mà bản chất của nó là, khi giải quyết bất kỳ vấn đề thậm chí là thuần túy thao tác nào, người lãnh đạo cũng phải tuân theo hai mục tiêu: thao tác và triển vọng. Mục tiêu thao tác là tìm giải pháp cho vấn đề mà chính biểu hiện của nó gợi ra sự cần thiết áp dụng chính giải pháp đó. Mục tiêu triển vọng thể hiện ở chỗ làm sao cho giải pháp này tạo điều kiện tối đa cho sự phát triển của khách thể quản lý hoặc ít nhất là không mâu thuẫn với sự phát triển đó, nếu các điều kiện trong môi trường bên trong và bên ngoài của khách thể đó không thay đổi một cách căn bản.

Thực tiễn nghiên cứu cho thấy, nguyên tắc “hai mục tiêu giải quyết” hiện nay rõ ràng không được những người lãnh đạo đánh giá đúng mức, còn mỗi quan hệ qua lại tất yếu của các giải pháp thao tác với sự phát triển triển vọng thì không được ý thức đầy đủ. Về mặt này, cơ bản những người lãnh đạo hướng hoạt động của mình vào các chức năng của “người chăn dắt” - những người này coi nhiệm vụ quản lý chủ yếu của mình là giải quyết các vấn đề thao tác thuần túy.

Sự phân biệt của các chuyên gia về những người lãnh đạo và “những người chăn dắt” không theo đuổi thái độ tích cực đơn nghĩa đối với loại người thứ nhất và tiêu cực đơn nghĩa đối với loại người thứ hai và đối với việc loại trừ khả năng xuất hiện của họ. Câu chuyện phải liên quan tới các cấp độ mà ở đó, các chức năng quản lý chiến lược chiếm ưu thế rõ rệt và nhấn mạnh vào

việc thực hiện các chức năng mang tính chất thao tác là điều không thể chấp nhận về nguyên tắc. Mặt khác, ở cấp độ các vấn đề mang tính chất thao tác thuần túy đang xuất hiện, người lãnh đạo được coi là không thích hợp, bởi ông ta chú trọng phân tích cận kề tình hình nhằm vạch ra các thành phần triển vọng mà rõ ràng là không đáng kể trong đó, dẫn tới chỗ chậm áp dụng giải pháp và hạ thấp tính hiệu quả trong hoạt động của khách thể quản lý.

Như vậy, việc phân chia những người lãnh đạo và các tính đặc thù của họ cần được các phòng nhân sự của các xí nghiệp công nghiệp tính đến khi lựa chọn chuyên gia vào các khách thể quản lý tương ứng. Cần chú ý đến điều này gắn liền với việc khước từ hệ thống quản lý tập trung hóa theo ngành mà trong đó các chức năng xác định phương hướng phát triển triển vọng - chiến lược của các xí nghiệp là đặc quyền của các bộ chuyên ngành, còn những người lãnh đạo xí nghiệp chỉ có khả năng quản lý phương hướng này theo ý nghĩa thao tác - sách lược, điều đó tất yếu làm tê liệt sáng kiến của họ.

Hiện nay tình hình đã thay đổi mạnh mẽ. Trong thực tế, những người lãnh đạo ngay cả của các xí nghiệp nhà nước cũng hoàn toàn tự do trong việc lựa chọn phương hướng hoạt động của mình. Về mặt này, người lãnh đạo - nhà đổi mới có tầm nhìn rộng rãi có thể bảo đảm cho tương lai của xí nghiệp. Nhưng ở đây đã xuất hiện những vấn đề nan giải khác. Đầu tiên trong số đó là thiếu bảo đảm thông tin cần thiết cho những người lãnh đạo nghiên cứu và thông qua quyết định. Nếu trước đây khi nhận được từ các bộ các chỉ thị về các triển vọng phát triển của mình, các xí nghiệp được cung cấp một khối thông tin về các mối liên hệ qua lại trong ngành và liên ngành cần có để hiện thực hóa các triển vọng này thì ngày nay tự bản thân họ phải đi tìm lấy nguồn thông tin đó. Đây không chỉ là một quá trình phức tạp và lâu dài, mà độ tin cậy của thông tin đó còn thường không đủ cao, và do đó, việc áp dụng giải pháp trên cơ sở của nó là hoàn toàn mạo hiểm. Vấn đề thứ hai là thiếu thông tin đáng tin cậy về các nhu cầu sản phẩm đổi mới ngay cả trên thị trường trong nước mà các phòng tiếp thị của các xí nghiệp công nghiệp không thể nhận được vì không có các nguồn thông tin chắc chắn. Vấn đề thứ ba nằm ở việc tự do hóa ngoại thương của Nga. Điều đó dẫn tới chỗ nhiều loại sản phẩm của các doanh nghiệp Nga lâm vào tình trạng bị loại ra khỏi thị trường trong nước và quá trình này tiếp diễn cho đến tận ngày nay.

Trong tình hình đó, trên thực tế, ngay cả những người lãnh đạo cao cấp của các xí nghiệp công nghiệp cũng không thể là người lãnh đạo - người đổi mới

và buộc phải giải quyết những nhiệm vụ thuần túy thao tác bảo đảm cho hoạt động trước mắt của xí nghiệp.

Như vậy, có thể rút ra kết luận, trong điều kiện thiếu sự can thiệp của các cơ cấu nhà nước hiện nay, những người lãnh đạo ở tất cả các cấp trong các xí nghiệp công nghiệp sẽ ngày càng tập trung vào các chức năng quản lý thao tác, điều đó xét đến cùng sẽ chuyển họ thành những “người chân đất” với tất cả các hậu quả tiêu cực bắt nguồn từ đó. Chủ nghĩa lạc quan xác định chỉ gần với điều là, trong thời gian gần đây, dưới sự bảo trợ của nhà nước, một loạt cơ cấu to lớn trong các ngành công nghiệp chế tạo cơ khí đã được tạo ra.

Chắc chắn, một yếu tố quan trọng bảo đảm cho thành công trong hoạt động của những người lãnh đạo thông qua việc quản lý hành vi là sự vững tin vào khả năng giải quyết các nhiệm vụ đặt ra trước khách thể quản lý. Ngoài ra, chính quá trình đặt các nhiệm vụ đó ra trước thuộc hạ có ý nghĩa rất quan trọng. Các nghiên cứu về quá trình này cho thấy, phải luôn đặt các nhiệm vụ đó ra dưới danh nghĩa của mình, vì trong trường hợp này sẽ gây hiệu ứng tâm lý tích cực, và điều đó rất quan trọng khi giải quyết chúng. Ở đây chúng ta gặp một tình huống, ấy là khi giải quyết một vấn đề phức tạp, người lãnh đạo trả lời rằng, vấn đề này do ban lãnh đạo cấp trên đặt ra trước ông ta. Đây là một cách tiếp cận hoàn toàn không đúng tới công nghệ quản lý hành vi thuộc hạ, nó bảo đảm một cách thực tế rằng, nhiệm vụ được đặt ra sẽ không được giải quyết.

Công nghệ do chúng tôi đề xuất nằm ở chỗ, khi đề ra nhiệm vụ, người lãnh đạo phải làm cho các thuộc hạ của mình biết rằng, tính phức tạp thực sự của nhiệm vụ đã được ban lãnh đạo cấp trên thảo luận, kết quả là đã đạt được sự đồng thuận, và trong tình huống đã hình thành, cần tìm ra cách thức giải quyết nhiệm vụ này sao cho tốt nhất. Sau đó cần dành thời gian cho việc nghiên cứu các kiến nghị và ấn định thời hạn hoàn thành vấn đề đó.

Dù rằng chức năng chủ yếu của người lãnh đạo là quản lý hành vi thuộc hạ, nhưng khi lựa chọn người lãnh đạo mới cần tính đến cả trình độ đào tạo nghiệp vụ của ông ta. Trong thực tiễn của nước ngoài cho thấy, nếu có một ghê trống với hai ứng viên mà sự khác biệt giữa họ chủ yếu thể hiện ở chỗ: một người nắm vững công nghệ sản xuất, còn người kia nắm bao quát trên những nét chung nhưng hiểu biết khoa học quản lý con người, thì sự lựa chọn được dành cho người thứ hai.

Nhất trí về nguyên tắc với cách tiếp cận được chỉ ra, song chúng tôi cũng nhận xét rằng, khi lựa chọn người lãnh đạo, điều quan trọng là phải tính đến cả cấp bậc của khách thể quản lý trong kết cấu tổ chức hình kim tự tháp. Giả dụ, nếu nói về việc lựa chọn đốc công thì cần dành ưu tiên cho tri thức về quá trình công nghệ ở công đoạn, còn nếu nói về giám đốc nhà máy thì cần dành ưu tiên cho khoa học quản lý hành vi.

Một trong những chức năng quan trọng mà người lãnh đạo nào cũng phải hoàn thành là nâng cao trình độ lành nghề của các thuộc hạ của mình. Nhiệm vụ chủ yếu của người lãnh đạo là thường xuyên quan tâm đến việc giải quyết các vấn đề thực tế và mở rộng tầm nhìn của thuộc hạ. Ngoài ra, khi không có gì cấp bách, cần giao cho thuộc hạ giải quyết những nhiệm vụ phức tạp nằm trong phạm vi hiểu biết của họ. Đương nhiên, ở đây người lãnh đạo cũng cần kiểm tra xem các thuộc hạ định giải quyết nhiệm vụ này như thế nào và khi cần thiết thì có những kiến nghị sửa chữa tương ứng như thế nào.

Không khí tâm lý trong các tập thể sản xuất được coi là một trong những nhân tố quan trọng quyết định tính hiệu quả của hoạt động của chúng, do đó người lãnh đạo phải biết hình thành nên trạng thái tâm lý thuận lợi. Về mặt này đóng vai trò quan trọng là hệ thống khen thưởng những thành công và xử phạt những sai sót.

Các nghiên cứu về hoạt động của người lãnh đạo và việc phân tích hành vi của họ cho phép đưa ra ở đây một loạt kết luận:

- Bất cứ thành công nào của thuộc hạ cũng cần được khen thưởng một cách thích đáng;
- Nếu có tập thể được củng cố thì không được phép khen thưởng cá nhân ai đó, ở đây phải làm rõ nguyên tắc: hoặc là tất cả hoặc là không có ai;
- Không được phép bỏ qua thành công của các cán bộ có các phẩm chất cá nhân phức tạp;
- Bất cứ sự khen thưởng nào cũng phải mang tính chất giá trị cảm thấy được nếu nó không mang tính chất của một bản thông tri.

Có ý nghĩa to lớn trong hoạt động của người lãnh đạo là việc định ra một quá trình (công nghệ) đúng đắn về xử phạt các thuộc hạ. Và cũng như khi khen thưởng, ở đây phải tuân thủ nguyên tắc về trách nhiệm xử phạt các lỗi lầm đã phạm phải.

Các nghiên cứu đã xác nhận, thông thường quá trình xử phạt bắt đầu hoặc là từ khi nhận thấy chính thực tế vi phạm hoặc là từ yêu cầu của bản giải thích về các nguyên nhân vi phạm, bất kể nhân cách và tính chất của lỗi lầm là như thế nào. Ở đây chúng tôi lưu ý đến những vi phạm về sản xuất - hành chính diễn ra trong xí nghiệp.

Quá trình xử phạt do chúng tôi đề nghị phải diễn ra theo công nghệ sau đây: Thứ nhất, việc xử phạt phải được thực hiện không có mặt những người khác. Thứ hai, và điều này có thể quan trọng nhất, người lãnh đạo phải bắt đầu không phải từ chính thực tế vi phạm, mà từ việc xác nhận những nét tích cực thực sự có ở người cán bộ. Nhưng ở đây không cho phép bất cứ sự giả dối nào, tức là nét tích cực phải thực sự thuộc về người cán bộ. Thứ ba, khi cuối cùng công bố biện pháp xử phạt, người lãnh đạo phải kết thúc bằng nốt nhạc tươi sáng, đưa ra giả định rằng hành vi được thực hiện có thể là trường hợp ngẫu nhiên.

Giữ khoảng cách (hệ thống lệ thuộc) nhất định giữa người lãnh đạo và các thuộc hạ là yếu tố bắt buộc, mà không có nó quá trình quản lý hiện thực không thể diễn ra. Dù phong cách chủ yếu mà người lãnh đạo áp dụng là như thế nào, vẫn luôn xuất hiện các tình huống cần có tính nghiêm khắc và tính đòi hỏi cao. Nhưng ở đây có một nhận xét quan trọng là, tính nghiêm khắc và tính đòi hỏi cao không bắt buộc phải chuyển thành tính xét nét. Nếu các thực thể này, dù thậm chí là thuần túy ngẫu nhiên, được người lãnh đạo cho phép, thì ngay cả tính nghiêm khắc và tính đòi hỏi cao có cơ sở khách quan cũng thường khi được lĩnh hội như là yếu tố của tính xét nét vô căn cứ. Một đòi hỏi không kém phần quan trọng đối với người lãnh đạo là biết ứng xử lịch thiệp.

Phương pháp nghiên cứu hành vi cho chúng tôi căn cứ để rút ra kết luận rằng, có ảnh hưởng một cách căn bản tới tính hiệu quả của hoạt động quản lý là khả năng nói, nghe và im lặng của người lãnh đạo. Xin đưa ra nhận xét ngắn gọn về từng yêu cầu này. Kỹ năng nói cần được nhìn theo hai khía cạnh. Khía cạnh thứ nhất gắn với việc giải quyết những vấn đề thao tác thông thường, ở đây kỹ năng nói được hiểu là tính rõ ràng và tính ngắn gọn khi trình bày các yêu cầu và quan điểm của mình. Ở đây không cho phép nhiều lời vì các vấn đề thao tác thường là rất nhiều, và chi phí thời gian cho việc giải quyết chúng cần được thu lại ở mức tối thiểu. Nếu ta nói về các vấn đề mang tính chất đổi mới - chiến lược thì ở đây cần đạt tới tính minh xác đầy đủ trong quan điểm của mỗi chuyên gia liên quan tới việc giải quyết vấn đề đặt ra.

Chúng tôi xem xét khả năng nghe của người lãnh đạo trên ba khía cạnh. Một trong số đó là khi câu chuyện liên quan tới các vấn đề thao tác. Ở đây người lãnh đạo không được cho phép chuyển đến ông ta những thông tin không đòi hỏi ông ta phải có bất kỳ giải pháp nào, còn những ý định chuyển đến ông ta thứ thông tin này cần được chặn đứng một cách đơn nghĩa và nghiêm khắc. Khía cạnh thứ hai gắn với việc thảo luận các vấn đề phức tạp, ít có thông tin, thường mang tính chất chiến lược. Ở đây cần tính minh xác đầy đủ của nội dung cơ bản và của tính phức tạp của các nhiệm vụ và của việc xác định các phương án để có thể giải quyết chúng. Do vậy, không cần có sự hạn chế về chi phí thời gian cho việc đánh giá lập trường vấn đề của các giám định viên. Khía cạnh thứ ba, khi người lãnh đạo tiếp thuộc hạ về các vấn đề cá nhân. Ngắt lời và hạn chế thời gian để họ trình bày các vấn đề của mình được coi là việc không được phép.

Tính hiệu quả trong hoạt động của người lãnh đạo được quyết định không chỉ bởi trình độ học vấn, kinh nghiệm thực tiễn, bề rộng nhãn quan, uy tín của ông ta, chất lượng thông tin mà trên cơ sở đó ông ta ra quyết định v.v., mà còn bởi ông ta được môi trường xung quanh tiếp nhận như thế nào. Các nghiên cứu về hoạt động của người lãnh đạo ở phần giao tiếp của họ với môi trường bên ngoài cho thấy, đạt được thành công lớn nhất là những người mà hành vi của họ không nằm trong khuôn khổ các quy chuẩn được mọi người thừa nhận. Mục tiêu chủ yếu của việc hình thành hành vi phi tiêu chuẩn là làm sao cho môi trường bên ngoài nhìn nhận người lãnh đạo ở mức độ nào đó như là một “câu đố” theo ý nghĩa: không rõ ông ta đặt vấn đề chính vào bức tranh thu nhỏ nào và giới thiệu các chuyên gia mà việc giải quyết vấn đề đó phụ thuộc trước hết vào họ dưới hình thức nào.

Người dịch: Viễn Phố

TÂM THÁI TOÀN CẦU VỚI TÍNH CÁCH LÀ ĐIỀU KIỆN NGĂN CHẶN XUNG ĐỘT LIÊN VĂN MINH

GUBANOV N. I., GUBANOV N. N*.

**Globalisticheskij mentalitet kak uslovie
predotvrashhenija mezhsivilizacionnykh
konfliktov. Polis, 2011, N. 6, tr. 17-26.**

Tóm tắt

Để phân tích xung đột liên văn minh, người ta đã áp dụng một khái niệm mới: tâm thái toàn cầu. Khái niệm này chỉ ra rằng, một trong những điều kiện tất yếu để ngăn ngừa xung đột liên văn minh là hình thành nên tâm thái toàn cầu hay văn minh chung trong tiến trình đối thoại giữa các nền văn minh. Miêu tả các yếu tố của tâm thái toàn cầu đang hình thành - tâm thái này bao gồm toàn bộ những nét tương đồng về kết cấu tinh thần giữa các nền văn minh khác nhau, nó có khả năng bảo đảm tính ổn định và tính kế thừa trong sự phát triển của loài người.

Yếu tố quyết định các quá trình xã hội mang tính chất không chỉ kinh tế và chính trị mà cả tinh thần. Để có được trạng thái tốt đẹp của một nền văn minh riêng biệt, cần có một tỷ lệ hay một mức độ tối ưu giữa sự khác nhau và giống nhau về tinh thần của các nhóm xã hội. Nó phải bảo đảm để trong xã hội vừa duy trì được độ căng kết cấu và tạo ra những đổi mới văn hóa trong quá trình đối thoại sinh tồn (ekzistencional'nyj dialog), vừa không dẫn đến đối đầu và bạo lực. Việc phá vỡ tỷ lệ hay mức độ đó, sự nghiêng lệch về phía này hay phía khác có thể gây ra những hậu quả tiêu cực trong xã hội: đình đốn, đối

* Buganov Nikolaj Ivanovich, Tiến sĩ Khoa học Triết học, Trưởng bộ môn Triết học Học viện Y học Quốc gia Tjurmenskij; Buganov Nikolaj Nikolaevich, Phó Giáo sư, Tiến sĩ Triết học, Khoa Triết học Đại học Kỹ thuật Quốc gia Moskva mang tên N. E. Bauman.

đầu - những thứ mà trong trường hợp cực đoan có thể dẫn đến tự hủy diệt¹.

Các mâu thuẫn tồn tại giữa các tâm thái bên trong một nền văn minh và giữa các nền văn minh. Vì vậy, mức độ phải tồn tại cả trong các xã hội riêng biệt lẫn trong nền văn minh loài người nói chung. Ở đây đang nói về sự hiện diện của quy luật về mức độ khác nhau và giống nhau về tinh thần của các nhóm xã hội và các nền văn minh với tính cách là các điều kiện của đoàn kết và tiến bộ xã hội. Thế giới một mặt phải duy trì sự đa dạng tinh thần có tính kết cấu hay bổ sung, cần thiết cho tiến bộ, mặt khác phải giải thoát khỏi những khác biệt có tính giải kết cấu, tìm thấy tính chung về kết cấu. Ngày nay xung đột giữa các nền văn minh, chẳng hạn châu Âu (phương Tây) và Hồi giáo, đang ngày càng gay gắt. Vì vậy, duy trì tính chung có tính kết cấu về tinh thần giữa các nền văn minh khác nhau cùng với việc giải quyết các vấn đề kinh tế và chính trị là vấn đề cốt tử của loài người, một trong số các vấn đề toàn cầu của nó.

Theo quan điểm của S. Huntington, trong thế kỷ XXI, nguồn gốc của các xung đột trên thế giới sẽ không phải là các mâu thuẫn kinh tế nữa, mà là các mâu thuẫn văn hoá, biểu hiện trong các quan niệm và khái niệm tôn giáo, đạo đức, mỹ học², tức là trong sự khác nhau giữa các tâm thái của đại biểu các nền văn minh khác nhau. Ông coi các loại hình cơ bản là văn minh phương Tây, Nho gia, Nhật Bản, Hồi giáo, Ấn Độ, Đông Chính giáo, Mỹ Latinh và châu Phi. Lý luận về đụng độ của ông được thảo luận khắp thế giới. Một số học giả không công nhận vị thế khoa học của nó, số khác coi nó là cơ sở cho các nghiên cứu có kết quả. V. A. Avksentjev, B. V. Aksjumov, A. Ju. Khoc đã nhận xét rất đúng sau khi phân tích quan điểm của các chuyên gia về xung đột học rằng, “lý luận ‘đụng độ giữa các nền văn minh’... là sự khẳng định những khuynh hướng đang tồn tại trong hiện thực mà nếu chúng ta không chống lại thì trong tương lai, chúng có thể cấu thành nội dung cơ bản của sự phát triển thế giới toàn cầu”³. Các nhà nghiên cứu chứng minh rằng đây không phải là khái niệm tạo xung đột (như một số tác giả cổ miêu tả

¹ Gubanov N. N. Tâm thái và việc phát huy vai trò của nó trong xã hội. *Triết học và xã hội*, 2006, S. 4, tr. 125-141.

² Huntington S. Đụng độ giữa các nền văn minh. Mô hình xung đột trong tương lai. *Nghiên cứu chính trị*, 1994, S. 1, tr. 33-48.

³ Avksent'ev V. A., Aksjumov B. V., Khoc A. Ju. Xung đột giữa các nền văn minh: Pro et Contra (quan điểm của các chuyên gia). *Nghiên cứu xã hội học*, 2009, S. 4, tr. 73-81.

nó), mà là dự báo cần thiết về những vấn đề quan trọng nhất của thế giới ngày nay, nó cho phép kịp thời nhận ra mối đe dọa và tạo ra các cơ chế chống lại.

Sự phát triển của xã hội mang tính chất đa phương án: từ điểm rẽ nó có thể đi theo một trong nhiều con đường và thực hiện một trong nhiều kịch bản có thể. Kịch bản “đụng độ giữa các nền văn minh” cần nâng lên thành “đối thoại giữa các nền văn minh”, và sau đó, “hợp tác giữa các nền văn minh”. Một trong các điều kiện để ngăn chặn xung đột liên văn minh là hình thành tâm thái toàn cầu, văn minh chung.

Tâm thái là *hệ thống* các tính đặc thù tâm lý - xã hội về mặt chất lượng và số lượng của con người, hay là tính chung xã hội được hình thành trên cơ sở loại hình gen dưới ảnh hưởng của môi trường tự nhiên và xã hội và kết quả sáng tạo tinh thần riêng của chủ thể. Nó quyết định tính chất đặc biệt trong sự lĩnh hội thế giới, sự phản ứng xúc cảm, ngôn ngữ, hành vi, hoạt động, sự tự đồng nhất của chủ thể, bảo đảm cho tính thống nhất và tính kế thừa của sự tồn tại của tính chung xã hội, đồng thời kích thích tiến bộ xã hội thông qua việc tạo ra những đổi mới văn hóa¹. Nó phải bao hàm các tính đặc thù của các thành tố tâm lý dễ bị phân hóa liên chủ thể. Ở con người và các nhóm xã hội, chúng có thể khác nhau, chẳng hạn về cảm giác và tri giác, trong đó có các phương châm, các quan niệm - mục đích và các quan niệm về các giá trị quan trọng và các chuẩn mực hành vi; về động cơ, được thể hiện thành các nhu cầu, lợi ích, lý tưởng đặc biệt, các định hướng, mục tiêu có giá trị; về cảm giác - xúc cảm, trong đó có cả về tín ngưỡng; về ý chí và tính cách; về kỷ ức; về nhận thức - trí tuệ (tư chất, khả năng, tri thức); về tư tưởng hay lý tính; các tính đặc thù khí chất. Các tính đặc thù tinh thần còn bao gồm các phẩm chất cá nhân (khả năng, các nét tính cách...) và nội dung thế giới tinh thần (tư tưởng, phương châm, quan niệm, v.v.). Các tính đặc thù về động cơ là hạt nhân - ở mức độ đáng kể hạt nhân này quyết định tính chất của tất cả các thành tố khác của nó.

Vật mang tâm thái là chủ thể cá nhân hay tập thể. Trong trường hợp thứ nhất, tâm thái là thứ phân biệt một người với những người khác về mặt

¹ Gubanov N. N. Khái niệm tâm thái. *Triết học và tương lai của nền văn minh: Luận điểm của các báo cáo và tham luận tại Đại hội Triết học Nga IV*. T. 1. M., Sách hiện đại, 2005, tr. 596; Gubanov N. N. Địa vị nhận thức luận của phạm trù tâm thái. *Bản tin Đại học Quốc gia Voronezhskij*, 2009, N. 2, tr. 71-84

tâm lý - xã hội. Trong trường hợp thứ hai, các dấu hiệu của nó chỉ ra, *cái gì* là chung trong thế giới tinh thần của nhóm và *cái gì* phân biệt nhóm đó với các nhóm khác. Nó thường được nghiên cứu trong nhóm xã hội. Trong quan hệ với nhóm (chẳng hạn dân tộc), các tính đặc thù cấu thành tâm thái của nhóm đóng vai trò như là cái chung, còn trong quan hệ với tính chung rộng hơn (chẳng hạn cư dân của cả nước hay toàn thể loài người) chúng đóng vai trò như là cái đơn nhất. Phạm trù của nó có các khả năng gợi mở đáng kể - đây là tri thức tương đối mới đối với xã hội học và khoa học xã hội nhân văn nước nhà. Thứ nhất, khái niệm là giám định thư liên kết về *tính độc nhất* của thế giới tinh thần của chủ thể, thứ hai, nó tạo điều kiện lý giải *loại hình* lĩnh hội thế giới *đặc biệt* của chủ thể và thứ ba, giải thích phương thức hành vi và hoạt động đặc thù của nó. Thế giới tinh thần điều chỉnh tính tích cực (giao tiếp, hành vi, hoạt động) của chủ thể nói chung, còn tâm thái trong thành phần của thế giới tinh thần quyết định *tính chất đặc biệt của tính tích cực này, tính định hướng của nó*. So với các phạm trù truyền thống đối với xã hội học và triết học xã hội nước nhà về ý thức cá nhân, nhóm, quần chúng và xã hội, về tâm lý xã hội, hệ tư tưởng, thế giới quan, thế giới tinh thần thì các tiềm năng gợi mở mới của phạm trù tâm thái thể hiện ở khả năng phát hiện đặc điểm của tính tích cực, tìm ra đáp án cho các vấn đề không chỉ tại sao hoạt động cá nhân và quần chúng này diễn ra mà còn tại sao hoạt động này mang tính chất *này*, tại sao chủ thể lĩnh hội các hiện tượng của thế giới *chính bằng cách ấy*. Chẳng hạn, phạm trù tâm thái cho phép phân biệt các câu trả lời cho các vấn đề: “Tại sao con người làm việc?” và “Tại sao nó làm việc theo chuyên ngành này?”; “Tại sao người ta tham gia vào phong trào chính trị?” và “Tại sao họ tham gia vào phong trào *này* mà không tham gia vào phong trào *khác*?”; “Tại sao con người chia sẻ các quan điểm tôn giáo?” và “Tại sao nó chia sẻ *chính* các quan điểm *này*?”¹.... Áp dụng vào sự tương tác giữa các nền văn minh, khái niệm tâm thái cho phép nghiên cứu vấn đề: tại sao trong một số trường hợp sự tương tác đó có lợi cho các bên tương tác, còn trong các trường hợp khác, lại có các hậu quả tiêu cực vì những khác biệt có tính giải kết cấu của các cộng đồng. Chúng tôi xin trình bày sự cần thiết

¹ Tường tận, xem Gubanov N. N. Vai trò tâm thái trong phát triển xã hội. *Bản tin Đại học Quốc gia Tjumeniskij*, 2007, S. 1, tr. 99-105; Gubanov N. N. Tâm thái và giáo dục trong hệ thống các động lực phát triển xã hội. *Xã hội học giáo dục*, 2010, S. 1, tr. 22-29.

cốt tử đối với loài người của việc hình thành thứ tâm thái mà chúng tôi gọi là tâm thái toàn cầu.

Tính quy luật cơ bản của sự phát triển của loài người trong thời đại ngày nay là toàn cầu hóa: hình thành các mối liên hệ chính trị, kinh tế, văn hóa giữa các nước và tăng nhanh sự phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng. Kết quả là các nước mất đi một phần chủ quyền của mình, còn loài người được cải tạo thành một cộng đồng thống nhất - một siêu cộng đồng. Toàn cầu hóa có các mặt tích cực và tiêu cực. Các mặt tích cực của nó là làm phong phú các nền văn hóa, vay mượn lẫn nhau các công nghệ tiên tiến, các khả năng tăng trưởng kinh tế. Các mặt tiêu cực của nó là sự biến mất các nền văn hóa của các dân tộc ít người, sự bất công trong việc phân phối lợi ích kinh tế giữa các nước, rập khuôn hóa giáo dục. Mặt tiêu cực căn bản là ở chỗ, tăng cường tương tác giữa các nước và các dân tộc, trong khi những khác biệt cơ bản có tính giải kết cấu trong tâm thái của chúng vẫn còn, đó là điều chứa đầy nguy cơ xung đột gay gắt. Một trong những biểu hiện của tính gay gắt đó là sự lan tràn của chủ nghĩa khủng bố.

V. I. Krasipov, khi thảo luận về vấn đề chủ nghĩa khủng bố trong thế giới hiện đại, đã viết, một trong những nguyên nhân chủ yếu “dẫn đến sự chuyển hóa các tính cực đoan tự nhiên thành chủ nghĩa cực đoan là lòng không mong muốn mạnh mẽ các tâm thái và các nền văn hóa khác”¹. V. M. Vlasova chỉ ra rằng: “vấn đề hiểu biết và tin cậy lẫn nhau của con người đang trở thành sự cần thiết quan trọng sống còn... Và việc giải quyết nó là không thể trì hoãn lâu dài. Chính con người đã tính nhầm những thời hạn có thể..., các thời kỳ 30 - 80 được gọi ra, tối đa 100 năm, trong quãng thời gian đó loài người phải đi tới một hệ thống các giá trị, các công nghệ, các mối liên hệ, các ưu tiên khác. Trong trường hợp ngược lại, thảm họa thế giới dưới hình thức mùa đông hạt nhân, tai biến sinh thái... là không tránh khỏi”².

B. S. Gershunskij đã khẳng định đúng đắn rằng, trong thời đại ngày nay, điều quan trọng là nhìn ra quá trình phân cực năng lượng tinh thần của các cộng đồng đối lập lẫn nhau, đi theo các học thuyết tư tưởng hệ khác nhau, có các ưu tiên dân tộc, các tín điều tôn giáo, các mục đích chính trị khác

¹ Krasipov V. I. Chủ nghĩa khủng bố với tính cách đối tượng phân tích liên bộ môn. *Bản tin Hội Triết học Nga*, 2006, S. 4, tr. 43-45.

² Vlasova V. M. *Phân tích triết học-xã hội về bản chất con người trong ngữ cảnh lịch sử*. M., Nxb Đại học Xây dựng Quốc gia Moskva, 2003, tr. 313-314.

nhau. “Khi vật chất hóa thành sự đối lập lực lượng sâu sắc, nguồn năng lượng này sớm hay muộn cũng đe dọa thể hiện sức phá hoại không kém năng lượng nguyên tử không được kiểm chế. Làm thế nào hạ thấp *hiệu thế* tinh thần này mà không xâm hại đến trình độ tiềm lực tuyệt đối của các bên đối lập?”¹. Tác giả luận chứng cho lập trường rằng, các tư tưởng cứu nguy cho nền văn minh tương lai - các tư tưởng về tương tác và liên kết tinh thần của các cộng đồng - chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu và từng bước làm cho tinh thần của các cộng đồng loài người tương ứng xích lại gần nhau. Tìm kiếm công nghệ cho những cải tạo này, theo ông, là vấn đề bản chất nhất của văn minh loài người, gắn liền với sự sống còn của nó. Để làm việc này, cần tạo ra “các cơ sở liên bộ môn của một khoa học mới - mentalitetovedenije hay mentalitetologija (tạm dịch là bộ môn tâm thái học)”². Vấn đề đề xuất bộ môn khoa học đặc biệt về tâm thái có thể còn được thảo luận, nhưng B. S. Gershunskij rõ ràng là đúng bởi một nghiên cứu như vậy là hoàn toàn cấp thiết.

Nhiệm vụ khó khăn nhất trong khuôn khổ chương trình này là tách ra những giá trị và những tính đặc thù tương ứng với những giá trị đó mà lại phù hợp với các yêu cầu của tiến bộ xã hội. Như mọi người đều biết, tất cả các lực lượng chính trị, các chính đảng, các chính phủ, thậm chí là các chế độ tổng tài, các hệ thống giá trị của chúng và các phương châm tư tưởng hệ của chúng thể hiện như là những thứ toàn nhân loại và tối ưu nhất. Những phương châm tương tự cũng có ở các đại biểu của các trào lưu tôn giáo và triết học.

Dù có những khó khăn, nhiệm vụ này giải quyết được. A. A. Berelekhis và S. G. Il'inskaja chỉ ra rằng trong lĩnh vực giá trị có tồn tại một hiện tượng: với sự xuất hiện trong xã hội của các vấn đề quan trọng sống còn mới, các giá trị cũ phần nào được xem xét lại và được sửa chữa theo sự cần thiết giải quyết chúng³. Sự hiện hữu các vấn đề chung có thể đề ra những chỗ giống nhau về kết cấu giữa các chủ thể. Có thể giả định rằng: các hệ thống giá trị của các cộng đồng khác nhau phải xích lại gần nhau theo mức độ mở rộng không gian của các vấn đề chung. Chẳng hạn, trong thời kỳ Thế chiến 2 đã xuất hiện một lĩnh vực rộng lớn các mối tương tác và xích lại gần nhau của các đối thủ

¹ Gershunskij B. S. *Tâm thái và giáo dục*. M., Viện Tâm lý học Thực tiễn, 1996, tr. 9.

² Gershunskij B. S. *Tâm thái và giáo dục*. M., Viện Tâm lý học Thực tiễn, 1996, tr. 38

³ Berelekhis A. A., Il'inskaja S. G. Về xung đột giữa các hệ thống giá trị khác nhau. *Các khoa học triết học*, 2007, S. 3, tr.111-129.

của chủ nghĩa phát xít trên cơ sở các giá trị chung chống phát-xít (ta nhớ lại sự “giao hữu” của những người Nga và người Mỹ tại Elbe). Tiếc thay, trong thời kỳ tiếp theo của “Chiến tranh Lạnh”, sự xích lại gần nhau này giữa các nền văn hóa và tâm thái của các cộng đồng có sự khác nhau mạnh mẽ đã bị ngừng lại.

Người ta luôn liên kết lại trước mỗi hiểm họa chung. Khả năng này có cơ sở di truyền - tự nhiên sâu sắc. Ở mức độ nhất định nó vốn có ở một số sinh vật. N. E. Osipov nhận xét, “Trước mỗi hiểm họa chung người ta thể hiện sự đoàn kết. Thực tế đó chứng minh cho một điều là, nét tâm lý này có căn cứ tiến hóa hoàn toàn nguyên sinh, khi trong các điều kiện khắc nghiệt, ông tổ xa xôi của chúng ta chỉ có thể sống cùng nhau trong tập thể sơ khai”¹. Như vậy, để các cộng đồng xích lại gần nhau về mặt kết cấu tinh thần, cần có những mục tiêu liên kết mạnh mẽ. Ngày nay, chúng hiện ra dưới hình thức sự cần thiết giải quyết các vấn đề toàn cầu: mối đe dọa của thảm họa sinh thái, chiến tranh thế giới, chủ nghĩa khủng bố trên quy mô lớn, sự cạn kiệt các nguồn tự nhiên và các nguồn năng lượng truyền thống, sự lan truyền các căn bệnh nguy hiểm v.v. Có thể giả định chuỗi sơ đồ sau đây trong việc giải quyết xung đột giữa các định hướng giá trị và nói chung là các tâm thái của các cộng đồng khác nhau: các hệ thống giá trị khác nhau trong các xã hội khác nhau - ý thức về các hiểm họa chung và các vấn đề do chúng đẻ ra - đối thoại về các vấn đề giá trị - cải tổ các hệ thống giá trị - đồng thuận về giá trị. Các vấn đề toàn cầu một mặt đẻ ra các mối hiểm họa mà đến nay loài người chưa nhận biết được và mặt khác, là nhân tố làm xích lại gần nhau, điều đó là một trong các điều kiện cần thiết để giải quyết những vấn đề này.

Trong thời đại ngày nay, câu chuyện đang nói về *sự ra đời* trên hành tinh một loại hình tâm thái mới. Nó có tính chất quốc tế: đại biểu của nó là những người tiên tiến nhất của các dân tộc và các nước khác nhau; nó bao gồm những yếu tố tối ưu cho tiến bộ trong các tâm thái dân tộc và khu vực. Vì loại hình mới xuất hiện nhờ liên kết, chúng ta gọi nó là loại hình toàn cầu, văn minh chung, tức là tác động vào toàn thể loài người, điều đó cho phép giải quyết vấn đề độ giữa các nền văn minh. Nội dung tâm thái toàn cầu bao gồm tổng thể những tương đồng mạnh mẽ về kết cấu của

¹ Osipov N. E. Nguồn gốc và tiến hóa lịch sử của các giá trị tinh thần của con người từ thời nguyên thủy đến cận đại (bối cảnh Tây Âu). *Triết học và xã hội*, 2009, S. 1, tr. 124-137.

các nền văn minh và các nước khác nhau. Những nguồn gốc của tư tưởng này có thể tìm thấy ngay từ V. I. Vernadskij: “Con người lần đầu tiên thực sự hiểu rằng nó là cư dân của hành tinh. Nó có thể và phải nghĩ không chỉ ở chiều cạnh cá nhân riêng lẻ, gia đình hay giống loài, nhà nước hay các liên minh của chúng, mà cả ở chiều cạnh hành tinh”¹. Có thể coi hạt nhân của tâm thái văn minh chung là cảm giác về tính toàn cầu hay là tính đồng nhất toàn nhân loại: quan niệm mình là một phần không tách rời của loài người nói chung. Các thành tố khác của tâm thái toàn cầu là các phẩm chất của cá nhân như tính không dung thứ đối với bạo lực, tình yêu đối với công bằng, thái độ trân trọng đối với tự nhiên, tính trung thành đối với các chuẩn mực tiêu dùng hợp lý hay có chừng mực các nguồn của cải vật chất. Vấn đề những giá trị nào cần phải đưa vào trong nó vẫn ít được nghiên cứu nhưng lại cực kỳ quan trọng. Tương lai loài người phụ thuộc vào việc giải quyết nó. Thuộc số lượng những giá trị phổ quát văn minh chung là tất cả những gì cần thiết để có thể sống trong một cộng đồng thế giới thống nhất. Như A. A. Berelekhis và S. G. Il'inskaja chỉ ra, đó trước hết là các giá trị sống: quyền sống và duy trì nòi giống, bảo vệ sức khỏe, quyền bất khả xâm phạm của cá nhân. Sau đó là các giá trị sinh thái: đất, nước, không khí trong lành, các nguồn lực cơ bản đầy đủ. Các quyền công dân hàng đầu: được bảo vệ trước bạo lực và cưỡng bức, tự do di chuyển, lương tâm, hội hợp, lập hội, bất khả xâm phạm về nhà ở. Các giá trị chính trị - pháp luật: tính độc lập của tòa án, tự do và độc lập về xuất bản, các hình thức tham gia khác nhau của công dân vào đời sống chính trị².

Một nhân tố quan trọng hình thành nên tâm thái toàn cầu là chủ nghĩa đa ngôn ngữ - sử dụng một số ngôn ngữ trong các phạm vi của cộng đồng xã hội nào đó, chẳng hạn đất nước. Đây là phương tiện để làm giàu các nền văn hóa. Nghiên cứu sự truyền bá nó ở Kazakhstan, B. B. Aryngazieva đã nhận xét đúng đắn: “Chủ nghĩa đa ngôn ngữ, đó không chỉ là khả năng nói bằng một số ngôn ngữ, mà đó còn là một loại hình tư duy đặc biệt thu hút vào trong mình những giá trị văn hóa của một số nền văn minh, thông thường hơn là tư duy mở ngoặc cho đối thoại”³. Kazakhstan đã áp dụng một

¹ Vernadskij V. I. *Suy nghĩ của nhà nghiên cứu thiên nhiên*, T. 2. M., Nxb Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, 1977, tr. 24.

² Berelekhis A. A., Il'inskaja S. G. Về xung đột giữa các hệ thống giá trị khác nhau. *Các khoa học triết học*, 2007, S. 3, tr. 111-129.

³ Aryngazieva B. B. Chủ nghĩa đa ngôn ngữ với tính cách là điều kiện của đối thoại giữa các nền văn hóa. *Bản tin Hội Triết học Nga*, 2009, S. 2, tr. 72-75.

chương trình hướng học sinh phổ thông vào việc nắm được 3 ngôn ngữ: quốc gia (tiếng Kazakhstan), giao lưu quốc tế bên trong đất nước (tiếng Nga), giao lưu quốc tế (tiếng Anh). D. Gandhi, nhà sư phạm nổi tiếng Ấn Độ, hiệu trưởng một trường phổ thông lớn nhất thế giới gồm 37.000 học sinh cho rằng trẻ em cần nói được ít nhất 3 thứ tiếng: tiếng địa phương, tiếng quốc gia và tiếng quốc tế¹.

Cần nghĩ rằng, ngoài những định hướng hiện hành và những định hướng đã nêu trên kia, tâm thái toàn cầu sẽ còn bao gồm những định hướng giá trị mới, xuất hiện trong tiến trình phát triển của loài người. Đặc biệt có thể trông đợi sự xuất hiện của những định hướng giá trị mới nhờ tổng hợp các giá trị của văn minh truyền thống và văn minh gốc công nghệ. Văn minh được hiểu là loại hình xã hội, tổ chức xã hội hoàn chỉnh được tách ra theo các tiêu chí cơ bản và được đặc trưng bởi loại hình văn hóa tương ứng. Có thể nêu ra hai loại hình cơ bản: về mặt lịch sử, loại hình đầu tiên là văn minh truyền thống và loại hình thứ hai là văn minh gốc công nghệ. Chúng khác nhau về các giá trị cơ bản, được thể hiện trong hai loại hình văn hóa và tâm thái. Vấn đề này đã được V. S. Stepin nghiên cứu².

Toàn bộ các tính đặc thù tinh thần của văn minh truyền thống và văn minh gốc công nghệ vẫn chưa được làm rõ và hệ thống hóa. Một trong số những giá trị chủ yếu của văn minh gốc công nghệ quy định tính đặc thù tinh thần tương ứng là giá trị của hoạt động cải tạo sáng tạo. Con người là một sinh thể hoạt động mà định mệnh của nó là ở sự cải tạo tự nhiên và bắt nó quy phục mình. Trong các nền văn hóa truyền thống không có giá trị này, ở đó không bao giờ mục tiêu cải tạo thế giới được đặt ra. Một thứ khác không kém phần quan trọng là tính tích cực của cá nhân tự chủ. Trong các nền văn minh truyền thống nó được xác định trước hết thông qua sự gia nhập của nó vào các quan hệ gia đình - dòng tộc, tầng lớp và đẳng cấp. Trong văn minh gốc công nghệ (tự do), được khẳng định với tính cách giá trị là lý tưởng về cá tính tự do, cá nhân tự chủ. Nhờ tính tích cực của mình và sự bình quyền, cá nhân đó được đưa vào các nhóm xã hội khác nhau.

¹ Pyrin A. G., Birjukov N. I. Trách nhiệm của thiết chế xã hội. *Bản tin Hội Triết học Nga*, 2009, S. 4, tr. 142-146.

² Stepin V. S. Triết học trong thời đại biến đổi văn minh. *Những vấn đề triết học*, 2006, S. 2, tr. 19-29; Stepin V. S. Triết học trong thời đại biến đổi. *Bản tin Đại học Quốc gia Moskva*, Số 7: Triết học, 2006, S. 4, tr. 18-34.

Có vai trò quan trọng trong văn minh gốc công nghệ là giá trị các đổi mới và làm mới* - các tư tưởng, sáng chế, các công nghệ sản xuất và xã hội, các phương pháp hoạt động, các phương thức truyền thông mới. Điều này không có trong các xã hội truyền thống. Văn minh gốc công nghệ đem lại cho loài người nhiều thành tựu. Nhưng vào nửa sau của thế kỷ XX nó đẻ ra các vấn đề toàn cầu, đặt loài người trước bờ vực của tự hủy diệt. Loài người không thể thoát ra khỏi khủng hoảng nếu không thay đổi hệ thống giá trị. Mà thay đổi căn bản chúng có nghĩa là chuyển sang một loại hình phát triển văn minh mới. V. S. Stepin dự đoán có cơ sở rằng, sự hình thành xã hội hậu công nghiệp (xã hội thông tin) chính là bước khởi đầu của sự quá độ sang loại hình phát triển văn minh mới, thứ ba so với loại hình truyền thống và gốc công nghệ.

Các giá trị văn minh gốc công nghệ chưa được biện giải ở mức độ đầy đủ, nhưng lại không thể quay trở về loại hình phát triển truyền thống. Nó chỉ có thể bảo đảm các nguồn của cải sống còn cho một bộ phận không lớn cư dân hành tinh. Trong thời kỳ văn minh gốc công nghệ ra đời có gần 500 triệu người sống trên hành tinh, còn bây giờ là trên 6 tỷ. Không có các công nghệ hiện đại không thể bảo đảm những nguồn sống tối thiểu cho họ. Cần nghĩ rằng cơ sở của loại hình phát triển mới sẽ không phải là hệ thống giá trị phương Tây và phương Đông điển hình, mà là những thành tựu được tổng hợp một cách sáng tạo của văn minh gốc công nghệ và các tư tưởng tốt đẹp của văn hóa truyền thống có mang thêm âm hưởng đặc biệt ngày nay.

Phải trông đợi rằng trong xã hội mới thứ, giá trị tiêu dùng đặc trưng cho văn minh gốc công nghệ sẽ giảm đi và sự tự hoàn thiện của con người vốn có trong tâm thái phương Đông sẽ tăng lên. Giá trị của hoạt động cải tạo chắc chắn sẽ được duy trì nhưng có những chiều cạnh mới. Nó mang trong mình thái độ trân trọng đối với thiên nhiên và các hành động phi bạo lực dựa trên nguyên tắc “vô vi” trong văn hóa Trung Quốc. Trong thời đại ngày nay, trong khuôn khổ hiệp đồng học (sinergetika), các phương pháp tương tự như “vô vi” đã được nghiên cứu: những tác động tương đối yếu, được định hướng

* Chúng tôi hiểu đổi mới (novacija) là những tư tưởng, sáng chế hay phát minh mới, còn làm mới (innovacija) là những áp dụng chúng trong thực tiễn.

chặt chẽ vào hệ thống nằm trong trạng thái lưỡng phân đã cho kết quả biểu hiện tích cực¹.

Vẫn còn khó hình dung ở mức độ toàn diện, các giá trị của loại hình văn minh mới sẽ phải như thế nào. Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của xã hội học, triết học xã hội và tâm lý học hiện nay là nghiên cứu những đổi mới xuất hiện trong kinh tế, khoa học, triết học, nghệ thuật, đạo đức, ý thức chính trị và luật pháp. Điều đó cho ta khả năng phát hiện các điểm và các phương hướng tăng trưởng, điều này cho phép tạo ra mô hình tổng hợp cho hệ thống giá trị tương lai. Các định hướng dựa trên mô hình đó phải đóng vai trò là hạt nhân.

Có thể hình dung động thái tinh thần mong đợi trong thế giới đang toàn cầu hóa. Tâm thái toàn cầu sẽ trở nên chi phối trên hành tinh. Nó bao trùm một bộ phận cư dân lớn nhất trên hành tinh, bảo đảm hòa bình, ổn định và tính kế thừa trong sự phát triển của nền văn minh loài người. Bên cạnh tâm thái đang chi phối còn tồn tại các tâm thái khu vực (châu Âu, châu Mỹ, châu Á, châu Phi và các nơi khác), dân tộc, giáo hội, nghề nghiệp và các tâm thái nhóm khác được đặc trưng bằng các khác biệt về kết cấu. Tâm thái toàn cầu mang trong mình nó những yếu tố quan trọng nhất đối với tiến bộ của tất cả các tâm thái khác. Chúng (các yếu tố) thể hiện tổng thể những nét tương đồng về kết cấu và sẽ bảo đảm cho sự thống nhất của nền văn minh loài người.

Như vậy, sẽ diễn ra đồng thời sự xích lại gần nhau giữa các tâm thái nhóm và hình thành nên tâm thái toàn cầu. Tâm thái dân tộc tự nhiên vẫn được duy trì nhưng trong chúng các tính đặc thù toàn cầu là những thành tố chủ yếu. Đối thoại sinh tồn giữa đại biểu của các tâm thái nhóm và cá nhân đa dạng và đối thoại của chúng với đại diện của tâm thái toàn cầu đang tạo ra trong xã hội một hệ thống của tính căng thẳng kết cấu. Nó tạo ra những đổi mới về chính trị, kinh tế, công nghệ, khoa học, pháp luật, đạo đức và các đổi mới khác kích thích tiến bộ xã hội. Sự chi phối trên hành tinh của tâm thái toàn cầu sẽ giúp loại trừ xung đột giữa các nền văn minh.

Kinh nghiệm của các học giả Ngoại Bajkal K. K. Vacil'eva và S. A. Mel'nickaja trong nghiên cứu ảnh hưởng qua lại giữa các tâm thái là rất lý

¹ Stepin V. S. Triết học trong thời đại biến đổi văn minh. *Những vấn đề triết học*, 2006, S. 2, tr. 19-29; Stepin V. S. Triết học trong thời đại biến đổi. *Bản tin Đại học Quốc gia Moskva*, Loạt 7: Triết học, 2006, S. 4, tr. 18-34.

thú. Họ miêu tả cư dân khu vực Ngoại Bajkal, ở đó suốt 350 năm đại biểu của hơn 120 sắc tộc sinh sống hòa bình. “Các điều kiện khí hậu giống nhau nơi cư trú được đặc trưng bởi tính khắc nghiệt cực độ đã để ra những nét tương đồng chung về tâm thái, hình thành nên tính tự đồng nhất chung ‘chúng ta’”¹. Trong sự hình thành tâm thái Ngoại Bajkal, người Nga thu hút vào mình một số tính đặc thù tinh thần của các dân tộc gốc và các mô hình sống được quyết định bởi các tính đặc thù này. Đến lượt mình, cư dân gốc lại tiếp nhận các tính đặc thù nhất định của người Nga. Nhờ sự tiếp thụ lẫn nhau mà một vùng bao phủ chung đã hình thành và tinh thần tiếp xúc đã xuất hiện. Nó bao gồm một tổng thể những nét đặc trưng như tính giản đơn về các điều kiện sống, lòng trắc ẩn và tự do về tín ngưỡng, tính khoan dung về chủng tộc và sắc tộc, tính bền bỉ và kiên cường, tính thận trọng và trực quan. Tinh thần tiếp xúc cho phép sống hòa bình với những người thuộc nền văn hóa hay sắc tộc khác. Nó thừa nhận mặt tốt của người khác, quyền của họ được làm chính mình. Đương nhiên các sắc tộc Ngoại Bajkal không chỉ có những dấu hiệu tinh thần chung với khu vực mà còn có cả những dấu hiệu riêng của mình. Nhưng đối với những dấu hiệu khác nhau, họ tỏ ra khoan dung. Trong điều kiện toàn cầu hóa, thế giới trở thành một nền văn minh giao tiếp. K. K. Vasil’eva và S. A. Mel’nickaja nghĩ rất đúng, đối với Nga và toàn thế giới, Ngoại Bajkal có thể trở thành mô hình hình thành các quan hệ khoan dung giữa những người thuộc các tôn giáo và dân tộc khác nhau. Kinh nghiệm này cho phép hình thành tính quy luật sau đây trong sự cùng tồn tại hòa bình giữa các sắc tộc khác nhau: *có các nét tương đồng và khác biệt về kết cấu tinh thần cho các sắc tộc tương tác và khoan dung đối với những nét khác biệt và tương đồng có tính giải kết cấu.*

Đạt tới đồng thuận trong lĩnh vực giá trị không thể là một quá trình tự động tự phát. Để các mối đe dọa do các vấn đề toàn cầu để ra chuyển hóa thành nhân tố liên kết mạnh mẽ, còn các xung đột của các loại hình tâm thái khác nhau và các hệ thống giá trị tương ứng với chúng được giải quyết tốt đẹp, cần có những nỗ lực có ý thức, có phương hướng mục tiêu của các chính phủ, các nhà khoa học, các nhà sư phạm, các đại diện của nghệ thuật và tôn giáo. Điều quan trọng là phải đưa ra những tư tưởng có tính kết cấu, có ý nghĩa chung đối với toàn bộ nền văn minh loài người. Đối thoại liên văn hóa, tính khoan dung, tôn trọng bản tính của các cộng

¹ Vasil’eva K. K., Mel’nickaja S. A. *Tâm thái của các cộng đồng văn hóa-xã hội vùng Ngoại Bajkal*. Chita, Đại học Quốc gia Chita, 2008, tr. 162.

đồng; tạo ra các hội đồng chuyên gia trên chính phủ về các vấn đề tâm thái; thu hút hệ thống phương tiện thông tin đại chúng mạnh mẽ vào công việc; ảnh hưởng của chúng tới các quá trình văn hóa, kể cả tới giáo dục ở các nước khác nhau - tất cả những điều đó có thể tạo điều kiện để cộng đồng loài người xác định và tiếp nhận các tính đặc thù tinh thần tối ưu đối với các phương châm đạo đức, chính trị, tôn giáo.

Trên thế giới đang xuất hiện một cách định kỳ và hợp quy luật các cuộc khủng hoảng do con người gây ra, tạo ra những thách thức lịch sử. Nếu những thay đổi tâm thái do khủng hoảng quyết định thích hợp với thách thức của lịch sử thì khủng hoảng được giải quyết và cộng đồng bước vào giai đoạn phát triển mới, cao hơn. Nếu những đổi thay tinh thần cần thiết không diễn ra thì cộng đồng rút khỏi sân khấu lịch sử. Những vấn đề toàn cầu của thời đại ngày nay là thách thức nghiêm trọng của lịch sử đối với loài người. Hình thành tâm thái toàn cầu là một trong những thành tố cần thiết về tinh thần của câu trả lời cho thách thức này.

*Người dịch: **Viễn Phố***

CÔNG BẰNG VỚI TÍNH CÁCH LÀ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA VIỆC TẠO DỰNG XÃ HỘI: CON ĐƯỜNG TỚI TÍNH HIỂN NHIÊN

OREKHOV A. M. *Spravedlivost' kak
bазisnyj princip ustrojstva obshchestva:
put' k ochevidnosti. Boprocы filosofii,*
2010, N. 9, str. 60-73

Bài viết bàn về tính công bằng với tính cách là nguyên tắc cơ bản của việc tạo lập xã hội. Nghiên cứu các mô hình công bằng khác nhau và cả các dự án khác nhau để thực hiện nó trong xã hội. Tất cả có bốn mô hình công bằng (sức mạnh, thỏa thuận, trực giác và vị lợi) và bốn dự án thực hiện công bằng (bảo thủ, tự do, xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa).

Nếu nhìn một cách tổng thể kinh nghiệm lịch sử trong sự phát triển của cộng đồng thì có thể thấy không phải là quá nhiều vấn đề mà theo nghĩa đen, trong tất cả các giai đoạn phát triển của mình, xã hội loài người *lên cơn sốt* từ đó. Một trong những vấn đề đó rõ ràng là vấn đề về công bằng. Có lẽ không một thời đại lịch sử nào mà ai đó hoặc là không tuyên bố mình là công bằng (chẳng hạn, người cầm quyền một nước) hoặc là không có yêu cầu về phục hồi tính công bằng từ phía một nhóm nào đó đối lập với giới *êlít* (thượng lưu) cầm quyền. Mọi người đều nói - cao giọng hoặc là thì thào - về công bằng: vua chúa, quan lại, nhà triết học, nhà luật học, nô lệ, vô sản, và không nghi ngờ gì là câu chuyện này sẽ còn tiếp tục.

Đóng vai trò then chốt trong quá trình này phải là *triết học xã hội* - như là phương pháp luận chung của lý luận này (hoặc như là phương pháp luận chung của các khoa học xã hội): chính triết học xã hội phải bảo đảm cho tính thống nhất phương pháp luận của lý luận tương lai về công bằng. Và tự nhiên là, theo một nguyên tắc mà mọi người đều biết - nguyên tắc khẳng định rằng không có gì thiết thực hơn là một lý luận tốt - thì triết học xã hội phải bảo đảm cho thứ lý luận chưa biết về tính công bằng bằng cả một loạt những khuyến nghị thực tế cần thiết, tức là chỉ ra các con đường và phương thức

đưa các nguyên tắc của thứ lý luận này về tính công bằng vào đời sống thực tế của con người.

Như vậy, “con đường tới tính hiền nhiên” liên quan với vấn đề tính công bằng trước hết là con đường từ *quan điểm về tính công bằng* tới *tri thức về nó* và thứ hai, con đường từ *lý luận về tính công bằng* tới *sự thể hiện trong thực tế các nguyên tắc của lý luận này vào đời sống*. Chính sự trình bày của bài viết này sẽ được xây dựng trên cơ sở hai bức tranh thu nhỏ này.

Khởi đầu của con đường thứ nhất lẫn con đường thứ hai đều đã được đặt ra trong triết học cổ đại.

Trong vấn đề tính công bằng, “đường lối Plato” bảo vệ sự ưu tiên của cái chung trước cái riêng và hướng tới việc xây dựng triết đề lại xã hội trên các nguyên lý bình đẳng và công bằng; “đường lối Aristotle” ở mức độ này hay khác xuất phát từ ưu thế của các quyền tư nhân của cá nhân về công bằng trước các quyền do xã hội và nhà nước đưa ra liên quan đến công bằng, đồng thời tán thành đường lối cải cách ôn hòa với tính cách là con đường khôn ngoan nhất để đạt tới thiết chế công bằng. Sự phát triển tiếp theo của tư tưởng triết học - xã hội và đạo đức từ trung kỷ tới thế kỷ XX trong thực tế diễn ra theo giác độ tranh cãi cổ xưa giữa Plato và Aristotle. Đôi khi cả hai đường lối kết hợp lại, chẳng hạn ở nhà tư tưởng Italia Nikolo Makiavelli, nhưng trong đa số trường hợp, nhà tư tưởng này hay khác giữ lập trường được biểu hiện rõ ràng hơn, ngã theo hoặc là phương án giải quyết vấn đề công bằng kiểu Plato, hoặc là bức tranh thu nhỏ kiểu Aristotle.

Thomas More, Tommaso Campanella và muộn hơn là Karl Marx, là những người ủng hộ rõ ràng nhất công thức của Plato về công bằng. Mỗi người trong số họ đều có một hay nhiều công trình mà về một mặt nào đó, đã trở thành kinh điển theo phương hướng này: ở More là *Không tưởng*, ở Campanella là *Thành phố mặt trời*, ở Marx là *Tư bản*, *Tuyên ngôn của đảng cộng sản*¹ và *Phê phán cương lĩnh Gotha*. Chính tư tưởng của họ đã được biểu hiện trong thực tiễn của cái gọi là “chủ nghĩa xã hội hiện thực” - dưới hình thức mô hình của Liên Xô, Trung Quốc, Nam Tư và các mô hình khác. Trong các mô hình này, “con đường tới tính hiền nhiên” trong việc hiện thực hóa tính công bằng đã được thực hiện hoàn toàn theo đường thẳng: các quan hệ xã hội cũ bị xóa bỏ như là những quan hệ không phù hợp với các nguyên

¹ Tác phẩm này Karl Marx viết chung với Friedrich Engels.

tắc của tính công bằng (cái xấu ở đây được tuyên bố là sở hữu tư nhân) và được thay bằng các quan hệ mới dựa trên cơ sở sở hữu xã hội.

Nhưng các kết quả của sự thay đổi cấp tiến như vậy của các thiết chế và quan hệ xã hội xem ra khác từ gốc rễ với các dự tưởng. Công bằng với tính cách là sản phẩm của chính sách cưỡng bức của nhà nước đòi hỏi các thiết chế nhà nước chuyên áp dụng nó phải “phồng lên” đáng kể. Đồng thời, xã hội không có sở hữu tư nhân tỏ ra không thể có nhịp độ phát triển kinh tế cao; sự quan tâm về mặt kinh tế của công dân đối với các kết quả của lao động riêng giảm đi đáng kể, và do đó, xã hội của “chủ nghĩa xã hội hiện thực” xem ra nghèo hơn nhiều so với xã hội tư bản. Hơn nữa chính ý thức về “nhà nước công bằng” trong chủ nghĩa xã hội lại đi kèm với sự gia tăng vô căn cứ các khoản ưu đãi và đặc quyền của bộ máy cầm quyền quan liêu, điều đó gây ra sự bất mãn dữ dội của các tầng lớp cư dân không có các đặc quyền này.

Trái ngược với điều đó, “con đường tới tính hiển nhiên” trong lý luận và triết học về tính công bằng được Aristotle tuyên bố và được biểu hiện trong thực tiễn xã hội của các nước “tư bản chủ nghĩa” (cũng như nói chung, của các xã hội dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân) tỏ ra được đòi hỏi và có hiệu quả hơn. Trong số các nhà triết học luận chứng cho cách tiếp cận này, phải kể tới Thomas Hobbs, John Lock, Immanuel Kant, Adam Smith và cuối cùng, Georg Wilhelm Hegel. Chính người cuối cùng này đã giải quyết được vấn đề kinh điển về mối tương quan giữa bình đẳng và công bằng như là vấn đề đã từ lâu gây băn khoăn cho các nhà tư tưởng của thời Cận đại và Ánh sáng.

Bản chất của vấn đề này nằm ở điều sau đây: cái gì là công bằng - bình đẳng hay bất bình đẳng, và con đường đi tới tính hiển nhiên trong lý luận về công bằng có thể được ghép nối theo cách nào với vector xã hội của bình đẳng? Có khả năng hơn cả là câu trả lời như sau: công bằng đồng thời vừa là bình đẳng vừa là bất bình đẳng, và chính sự kết hợp đúng đắn của chúng rốt cuộc sẽ cho ta công bằng:

“Là sản phẩm của sự hình thành tự nhiên - lịch sử của loài người, loại hình bình đẳng cổ xưa có kết cấu hai tầng, tự nhiên - xã hội, với mâu thuẫn bên trong, hoàn toàn đặc biệt của mình. Tầng thứ nhất, tự nhiên, là tầng căn bản, sống động về nguyên tắc của bất bình đẳng trong thực tế. Tầng thứ hai, xã hội, là tầng nghĩa vụ, sống động về nguyên tắc của bình đẳng trong thực tế; có lẽ nên nói nhẹ hơn: được định hướng về mặt thực tại vào bình đẳng trong thực tế. Các tầng khác nhau này của loại hình bình đẳng cổ xưa được liên kết bởi hình dung văn hóa - đạo đức của con người, mong muốn và ý chí của họ

đạt tới công bằng, đưa nó vào kết cấu chịu lực của sự tồn tại xã hội của mình”¹.

Tương quan giữa bình đẳng và công bằng phải được xem xét thực sự trên hai cấp độ: cấp thứ nhất, *công bằng với tính cách là bình đẳng*, cấp thứ hai, *công bằng với tính cách là bất bình đẳng*. Công bằng trong trường hợp này là hình thức đặc thù của “mâu thuẫn biện chứng”: một mặt, nó thể hiện như là bình đẳng *trong nền tảng trước tiên, ban đầu của mình*, và mặt khác, trong các hình thức xuất hiện cụ thể của mình, nó thường xuyên là bất bình đẳng².

Như vậy, có thể nhìn nhận nguyên tắc bình đẳng một mặt như là tiền đề mơ hồ của việc đạt tới công bằng, còn mặt khác, như là chướng ngại có thể phải đi vòng qua trên con đường tới công bằng. Còn có thể biểu hiện theo cách sau: *bình đẳng hiển nhiên hơn công bằng, nhưng hoàn toàn không phải mọi thứ bình đẳng đều có nghĩa là công bằng*, và như Hegel đã nhận xét rất đúng, *trong một số tình huống, bất bình đẳng kinh tế, chính trị và pháp luật có thể đạt tới công bằng ở mức độ to lớn hơn nhiều so với bình đẳng dưới tất cả các hình thức khác nhau của nó*.

Sự xuất hiện *Lý luận về công bằng* của nhà triết học Mỹ John Rawls đánh dấu một thời đại mới trong nghiên cứu khoa học về vấn đề công bằng. Cũng có thể coi năm 1971, năm xuất hiện cuốn sách này là có tính tượng trưng. Chính là từ cuối những năm 60 - đầu những năm 70 của thế kỷ XX - trong lòng tư tưởng xã hội học, kinh tế học và triết học của xã hội phương Tây, khái niệm nền tảng mới của tương lai - khái niệm “xã hội hậu công nghiệp” đã bắt đầu chín muồi. Nhào trộn các lý luận khác nhau về “xã hội công nghiệp”, các nhà tư tưởng và kiến trúc của khái niệm này (D. Bell, J. Gelbright, E. Toffler...) đã đặt ra vấn đề về khiếm khuyết của chủ nghĩa tư bản cùng thời với họ trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, chính trị và kinh tế riêng bởi chính chủ nghĩa tư bản. *Xã hội tương lai không phải chỉ hiệu quả như các nhà lý luận và thực tiễn của xã hội công nghiệp kêu gọi, mà còn phải công bằng*. Nếu tới những năm 60 - 70 của thế kỷ XX, vấn đề công bằng còn ở đâu đó nơi ngoại vi của các nghiên cứu của các nhà lý luận và triết học xã

¹ Grechko P. K. *Các mô hình khái niệm về lịch sử*. M., 1995, tr. 128.

² Chẳng hạn, ở L. Mizes: “Người ta không bình đẳng, và đòi hỏi bình đẳng trước pháp luật không thể nào dựa trên sự khẳng định rằng những người bình đẳng phải có quan hệ bình đẳng”. Mizes L. *Chủ nghĩa tự do*. M., 2001.

hội của các nước phương Tây¹, thì bắt đầu từ thời kỳ này, học giả các nước phương Tây đã đưa vấn đề này lên hàng đầu của khoa học xã hội. Trong thực tế, các nhà nghiên cứu đã đặt ra nhiệm vụ áp dụng vào nó tất cả các thành tựu của khoa học xã hội phương Tây nhằm tìm ra giải pháp cơ bản cho nó dưới hình thức nào đó.

Và điều này may mắn đã được thực hiện đầy đủ bởi John Rawls. Suốt 30 năm có lẽ, *Lý luận về công bằng* của ông được xuất bản nhiều lần và trở thành một trong những tác phẩm được trích dẫn nhiều nhất trong toàn bộ tài liệu phương Tây về khoa học xã hội.

Ý nghĩa của thiết chế công bằng đối với xã hội đã được Rawls luận chứng rõ ràng ngay từ những trang đầu của *Lý luận về công bằng*:

“Công bằng là phẩm chất đầu tiên của các thiết chế xã hội, cũng như chân lý là phẩm chất đầu tiên của tư tưởng. Lý luận, dù cho nó là trang nhã và tiết kiệm, vẫn phải bị tháo ra và xem xét lại nếu nó không hợp chân lý. Cũng như vậy, các luật lệ và thiết chế, dù chúng là hiệu quả và được xây dựng thành công, vẫn phải được cải tạo hay xóa bỏ nếu chúng không đúng đắn. Mỗi cá nhân đều có quyền bất khả xâm phạm dựa trên tính công bằng không thể bị vi phạm bởi một xã hội phồn vinh. Vì lý do này, công bằng không cho phép sự mất tự do của một số người được biện hộ bằng lợi ích to lớn của những người khác. Không thể dung thứ cho sự túng thiếu mà một thiểu số bắt buộc phải chịu đựng bị oằn xuống bởi một tổng số lớn các lợi thế mà đa số được hưởng. Do đó, trong xã hội công bằng, tự do của công dân phải được xác lập, còn các quyền mà tính công bằng bảo đảm không được là đối tượng của sự mặc cả chính trị hay sự tính toán các lợi ích chính trị. Điều duy nhất cho phép chúng ta miễn cưỡng áp dụng một lý luận sai lầm là thiếu một lý luận tốt hơn.

¹ Có lẽ phải giả định rằng, là *những người phản macxít* trong tư duy của mình, họ cho rằng vấn đề công bằng về bản chất của nó là vấn đề macxít và do vậy, nó hoàn toàn có thể được đưa tới đâu đó nơi ngoại vi của tri thức xã hội. Các nhà kinh điển của làn sóng hậu công nghiệp, như các đại diện của hình thái tri thức xã hội mới, đã thay đổi thái độ của mình đối với chủ nghĩa Marx; và vì vậy có thể nói, những lời nói nổi tiếng sau đây của Augustin Blazhennij về các tín đồ đa thần giáo - các nhà triết học là rất đúng với hành vi của họ: “Nếu các tín đồ đa thần giáo, tức là Marx, Engels, Lenin và những người cùng hội cùng thuyền với họ, tình cờ đánh rơi những chân lý có lợi cho niềm tin [hậu công nghiệp] của chúng ta thì trong bất cứ trường hợp nào cũng không đáng lẩn tránh chúng, mà cần tước đi ở chúng những chủ sở hữu phi pháp và áp dụng chúng để có lợi cho chúng ta”.

Tương tự, bất công chỉ có thể được lượng thứ khi cần phải tránh một sự bất công lớn hơn. Là những phẩm chất thứ nhất trong hoạt động của loài người, chân lý và công bằng là không thể nhân nhượng¹.

Đối với Rawls, điểm xuất phát đầu tiên để nghiên cứu vấn đề tính công bằng là giải thích nó như là tính trung thực. Trước khi trở thành công bằng trong quan hệ qua lại lẫn nhau, các cá thể cần học để trở thành trung thực, và mọi hành vi cơ hội ở đây cần tuyệt đối bị loại trừ. Người ta lựa chọn một cách duy lý công bằng như là một tình huống xuất phát nào đó mà trong đó, họ gắn bó với nhau bằng “khế ước xã hội” hay “thỏa thuận xã hội”². Điểm xuất phát thứ hai đối với nhà triết học Mỹ là khái niệm thỏa thuận (hay nói cách khác, khế ước) về công bằng mà ông đối lập với cách tiếp cận trực giác và vị lợi. Theo quan điểm của Rawls, các cá thể không nên tiếp cận công bằng một cách trực giác hay từ quan điểm lợi ích cá nhân, họ cần ký kết cái gì đó tựa như là “thỏa thuận” hay “khế ước” về nó mà các điều kiện của chúng về sau phải được họ tuân thủ một cách nghiêm khắc. Công bằng là cái gì đó tựa như là sự thỏa thuận hợp tác giữa con người mà các điều kiện lý tưởng của nó rất cuộc phải được củng cố bằng các quyền và nghĩa vụ hiện thực. Với cách tiếp cận như vậy về công bằng, học thuyết Kant về đạo đức cũng sẽ được tuân thủ: không cá nhân nào được xem xét như là phương tiện, mà tất cả họ được xem xét như là những mục đích.

Hai nguyên tắc cơ bản về công bằng được John Rawls định đề hóa như là những nền tảng:

Nguyên tắc thứ nhất:

Mỗi cá nhân phải có quyền bình đẳng trong quan hệ với hệ thống các quyền tự do cơ bản ngang nhau chung nhất, tương hợp với các hệ thống quyền tự do tương tự cho những người còn lại.

Nguyên tắc thứ hai:

¹ Rawls J. *Lý luận về công bằng*. Novosibirsk, 1995, tr. 19-20.

² Khái niệm công bằng với tính cách là tính trung thực không mới. Dưới dạng nào đó có thể coi nhà tiên phong của nó là Jeremy Bentham, người mà ngay từ đầu thế kỷ XIX đã khẳng định “Bất công là thuật ngữ chỉ tổng thể các thứ do bắt nguồn từ một tình hình mà trong đó người ta không thể tin cậy lẫn nhau nhiều hơn nữa”, Bentham J. *Nhập môn các cơ sở của công bằng và luật pháp*. M., 1998, tr. 32.

Những bất bình đẳng xã hội và kinh tế phải được tổ chức sao cho chúng đồng thời: a) dẫn tới lợi ích lớn nhất của những người ít thành đạt nhất, phù hợp với nguyên tắc về các khoản tích trữ công bằng và b) làm cho các chức vụ và địa vị trở nên công khai đối với mọi người trong điều kiện bình đẳng thực sự về các khả năng”¹.

Ý nghĩa của các nguyên tắc này là thế nào?

Dưới dạng nào đó, nguyên tắc thứ nhất là giải pháp cho vấn đề vĩnh cửu về tương quan của tự do và bình đẳng: nó khẳng định rằng bình đẳng của các cá nhân trong tự do chỉ trải rộng tới các giới hạn tách biệt tự do tương đương của một cá nhân với tự do tương tự về khối lượng của cá nhân khác. Cũng nhấn mạnh điều tương tự là điểm b) của nguyên tắc thứ hai - nguyên tắc về tính công khai của các con đường đối với các cá thể dưới dạng nào đây là lối nói bóng bẩy của nguyên tắc bình đẳng. Nhưng mang tải trọng đặc biệt quan trọng là điểm a) của nguyên tắc thứ hai của Rawls: nó đòi hỏi thứ thiết chế xã hội mà trong đó nhận được lợi ích lớn nhất là các nhóm xã hội ít thành đạt nhất, còn nhận được lợi ích ít nhất là các nhóm thành đạt nhất. Về bản chất, ở đây Rawls trình bày yêu cầu áp dụng thiết chế bảo vệ xã hội hữu hiệu đối với những người ở các vị trí ít có lợi nhất trong phân tầng xã hội, kinh tế và chính trị.

Nhưng chế độ xã hội nào đáp ứng ở mức độ lớn nhất những yêu cầu tương tự? Tuy câu trả lời của John Rawls chừng nào vẫn mơ hồ, song ông khá dứt khoát: xã hội dựa trên sở hữu tư nhân có thể như thế.

“Lý luận công bằng bản thân nó không tạo thuận lợi cho chế độ này hay chế độ khác... Hệ thống nào là tốt nhất đối với dân tộc này hay dân tộc khác? Quyết định điều đó phụ thuộc vào các hoàn cảnh, các thiết chế và các truyền thống lịch sử... Xem ra khó mà tin rằng, tính trung bình, sự kiểm soát từ phía chế độ quan liêu đối với thứ tình hình kinh tế phải phát triển trong hệ thống được điều tiết về mặt xã hội (được quản lý hoặc là theo kiểu tập trung hóa, hoặc là thông qua các hiệp định được các hiệp hội công nghiệp ký kết) sẽ công bằng hơn so với kiểm soát thông qua giá cả”².

Tình hình lịch sử hình thành vào đầu thế kỷ XXI nói chung đã xác nhận nhận xét này của nhà triết học Mỹ. Hệ thống thị trường được bổ sung bằng hệ

¹ Rawls J. *Lý luận về công bằng*. Novosibirsk, 1995, tr. 267.

² Rawls J. *Lý luận về công bằng*. Novosibirsk, 1995, tr. 250.

thống các bảo đảm xã hội tương ứng tỏ ra là công cụ linh hoạt hơn nhiều để đạt tới trạng thái công bằng so với hệ thống chỉ huy quan liêu tập trung hóa chậm chạp. Nói cách khác, “con đường tới tính hiền nhiên” trong vấn đề công bằng được Aristotle tuyên bố tỏ ra hiệu quả hơn so với con đường mà Plato xác lập. Thắng lợi của “đường lối Aristotle” đối với “đường lối Plato” trong lý luận và triết học xã hội về công bằng có ý nghĩa tượng trưng riêng của nó. Cũng có thể nói, đây là thắng lợi của tính kiên nhẫn và rộng lượng của con người đối với sự không kiên nhẫn và không rộng lượng của con người, thắng lợi của công bằng với tính cách là công cụ đạt tới mục tiêu đối với công bằng với tính cách là mục tiêu độc lập và tuyệt đối, bị tất cả các vector khác của sự phát triển xã hội coi thường.

“Con đường tới tính hiền nhiên” trong triết học về tính công bằng rất cuộc dẫn tới việc tạo ra lý luận xã hội về tính công bằng. Các “điểm tựa” cơ bản, tuy là đứt quãng, của lý luận này là như thế nào?

Thoạt tiên có thể phân chia tất cả các khái niệm cơ bản về công bằng theo bốn mô hình cơ bản:

- 1) mô hình sức mạnh,
- 2) mô hình thỏa thuận,
- 3) mô hình trực giác,
- 4) mô hình vị lợi¹.

Mô hình công bằng sức mạnh là mô hình mà trong đó, trạng thái công bằng được quyết định bằng sức mạnh và với hình thức có lợi cho những ai chiếm giữ sức mạnh này. Dưới hình thức tốt nhất, có thể minh họa điều này bằng ý kiến của nhà hùng biện Frazimakh: “Công bằng là thứ có lợi cho người mạnh nhất”².

Mô hình sức mạnh là mô hình xưa nhất và đơn giản nhất trong số tất cả các mô hình về công bằng. Mô hình này *de facto** xuất phát từ bản chất sinh học

¹ Trừ mô hình thứ nhất, tất cả các mô hình này đều có trong phân tích của J. Rawls. Không thật rõ là tại sao ông lại bỏ qua sự tồn tại của mô hình thứ nhất - mô hình sức mạnh. Có thể vì ông coi nó là quá nguyên sơ.

² Plato. *Tác phẩm*. M. 1984, T. 3, tr. 93

* Tiếng Anh: trên thực tế (ND).

của con người: đấu tranh để sinh tồn và chọn lọc tự nhiên ở đây chi phối các phẩm chất xã hội của cá nhân. Trong mô hình này, thứ “trạng thái tự nhiên” nhất của con người được T. Hobbes và J. Lock nói tới và, như mọi người đều biết, được đặc trưng bởi các nguyên tắc “người là chó sói đối với người” và “tất cả đấu tranh chống lại tất cả” - thứ trạng thái đó đã được thể hiện dưới hình thức tốt nhất. Thứ mô hình công bằng tương tự đặc trưng cho các hệ tư tưởng cực đoan và độc tài, nhưng trong nhiều trường hợp, mô hình này biểu hiện dưới hình thức mập mờ hơn là rõ nét. Đôi khi khái niệm công bằng sức mạnh có thể đội lốt các khái niệm khác, chẳng hạn vị lợi hay trực giác.

Trong số các hệ tư tưởng hiện nay về công bằng, chủ nghĩa Marx, chẳng hạn, là “khái niệm sức mạnh” về công bằng, nó cho rằng quan niệm về công bằng thống trị trong xã hội này hay khác là kết quả của sự áp đặt hệ tư tưởng và ý chí của giai cấp thống trị, nghĩa là trong thực tế, nó là sản phẩm của sự tác động của sức mạnh của nó vào giai cấp bị áp bức. Những người mácxít dành một ngoại lệ duy nhất cho hình thái kinh tế - xã hội cuối cùng - chủ nghĩa cộng sản, trong đó mô hình sức mạnh của thiết chế tính công bằng nhường chỗ cho khái niệm thỏa thuận: tất cả những người lao động bắt tay xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa sẽ “thỏa thuận” về những gì là công bằng, nhưng phải tuân theo những lời chỉ bảo và chỉ thị của đảng cộng sản, người đóng “vai trò lãnh đạo và định hướng” trong công cuộc xây dựng này.

Mô hình công bằng thỏa thuận là mô hình mà trong đó, trạng thái công bằng được xác lập bằng con đường “thỏa thuận” (hay “hiệp ước”) thực tế hay giả định giữa mọi người.

Mô hình công bằng thỏa thuận cũng bắt nguồn từ các nhà tư tưởng cổ đại và trước hết là từ Aristotle và một số nhà hùng biện (chẳng hạn, Antiphon). Nó được nghiên cứu cơ bản hơn trong thời Cận đại và Ánh sáng (J. Lock, T. Hobbes, C. Montesquieu, J. J. Rousseau, I. Kant...). Trong giai đoạn cuối cùng này, nó trở thành mô hình thống trị trong tư tưởng triết học - xã hội, dù rằng bị phê phán do các yếu tố của chủ nghĩa không tưởng vẫn tồn tại rõ ràng trong nó. Trước hết, vấn đề sau đây được đặt ra: hình dung như thế nào về tình hình *hiện thực* mà trong đó con người trong các thời đại nguyên thủy được tập hợp lại trong một nhóm lớn và thỏa thuận với nhau về cái gì là công bằng và cái gì là không công bằng? Thậm chí nếu áp dụng quy tắc nổi tiếng của Thomas - quy tắc này khẳng định rằng “nếu người ta xác định tình hình là hiện thực thì nó hiện thực theo các kết quả của mình” - thì dù sao, xuất phát từ sự phân tích lịch sử về xã hội truyền thống và thời đại công nghiệp,

những người macxít và những người khác ủng hộ cho khái niệm sức mạnh - những người này khẳng định rằng công bằng được áp đặt bởi sức mạnh của giai cấp cầm quyền hay giới thượng lưu chính trị thống trị - cũng sẽ gần chân lý hơn.

Nhưng trong *Lý luận về công bằng* của mình, John Rawls đã tìm ra cách thoát khỏi tình hình đã được tạo ra, đó là đưa lại “hơi thở thứ hai” cho mô hình công bằng thỏa thuận. Ông là người đầu tiên ý thức được một thực tế nền tảng rằng, thành công hơn về mặt gợi mở là cách tiếp cận mà theo đó, tình hình thỏa thuận hợp đồng về công bằng được xác định như là thứ *giả định* chứ không phải là thứ hiện thực. Trong trường hợp này, chính thỏa thuận cũng dường như được đưa từ quá khứ hiện thực vào *hiện tại hay tương lai giả định*, còn chính các điều kiện của hợp đồng có thể được ước định trước như là những thứ *giả định* chứ không phải là hiện thực.

“Quan điểm thỏa thuận tự bản thân nó quyết định thứ ý nghĩa mà theo đó, con người được xem xét như là những mục tiêu chứ không chỉ là những phương tiện”¹.

Mô hình công bằng trực giác là mô hình mà trong đó, trạng thái công bằng được xác lập bằng phương thức trực giác hay thỏa thuận trực giác giữa tất cả các chủ thể trong xã hội.

Nhà triết học Anh George Moore (1873-1958) được coi là người đặt cơ sở cho chủ nghĩa trực giác trong đạo đức học. Công trình của ông, *Những nguyên lý đạo đức học*, ra đời năm 1903; cuốn sách lần đầu tiên được dịch sang tiếng Nga năm 1984. Cách tiếp cận của G. Moore trong đạo đức học và triết học xã hội dựa trên việc đưa vào các trực giác tất cả những xét đoán không bắt buộc phải chứng minh, mà những xét đoán như vậy trong các khoa học triết học là đa số tuyệt đối: đương nhiên ở đó bao gồm cả các xét đoán liên quan tới công bằng.

“Tôi muốn lưu ý đến một điều là, khi tôi gọi những xét đoán [đạo đức] này là ‘trực giác’, tôi chỉ *đơn giản* khẳng định rằng chúng không bắt buộc phải chứng minh; tôi không nói đến cái gì khác ngoài điều là, phương thức hay nguồn của chúng ta để nhận thức về chúng là như vậy” [Moore 1984, 40].

¹ Rawls J. *Lý luận về công bằng*. Novosibirsk, 1995, tr. 160.

Nhưng nếu chúng ta xác định công bằng “theo trực giác” thì, thứ nhất, không bao giờ chúng ta có thể *chứng minh* cho chủ thể khác rằng các nguyên tắc công bằng của chúng ta là duy nhất đúng đắn, còn thứ hai, vị tất lúc nào đó chúng ta biết cách *hình thức hóa* các nguyên tắc này, tạo ra từ chúng một hệ thống các kết luận đúng đắn, cân đối và được luận chứng về mặt lôgic¹. Và đây chính là tai họa chủ yếu của mô hình trực giác, dù có thể là ở cấp độ ý thức thường nhật và ý nghĩa đúng đắn, mô hình này có thể vận hành rất tốt. Chính Rawls trong *Lý luận về công bằng* của mình cũng phần nào sẵn sàng chấp nhận cách tiếp cận trực giác chủ nghĩa, nhưng chỉ với tính cách là *khái niệm dẫn nhập* vào lý luận của mình - khái niệm này lập tức bàn giao lại các quyền hạn của mình sau khi các thành tố cơ bản của mô hình công bằng thỏa thuận được trình bày.

Mô hình công bằng vị lợi là mô hình mà trong đó, trạng thái công bằng được xác lập thông qua “việc tính toán những sự thỏa mãn theo thang dẫn tới sự cân đối có lợi nhất đồng thời cho tất cả mọi thành viên của xã hội”.

Nhà triết học Anh Jeremy Bentham (1748 - 1832) mà chúng tôi đã nhắc đến được coi là người đặt cơ sở cho chủ nghĩa vị lợi. Trong tác phẩm chủ yếu của mình, *Nhập môn các cơ sở của đạo đức và luật pháp*, ông thường xuyên kêu gọi “lập bảng cân đối” những niềm vui thú và các khoản chi phí, đồng thời trình bày “nguyên tắc về tính hữu ích” nổi tiếng của mình:

“Nguyên tắc tính hữu ích được hiểu là thứ nguyên tắc tán đồng hay không tán đồng một hoạt động nào đó xét theo phương diện là nó có (như chúng ta cảm thấy) mong muốn khuếch đại hay giảm thiểu hạnh phúc của phía mà sự việc liên quan đến sự quan tâm của nó hay không, hay nói cách khác là có mong muốn thúc đẩy hay cản trở hạnh phúc này hay không”².

Dù rằng theo tư tưởng cơ bản của mình, mô hình công bằng vị lợi phải khẳng định các nguyên tắc công bằng, nhưng trong thực tế nó đã đánh tráo mô hình công bằng bằng *mô hình hiệu quả*, ở đó công bằng được đánh giá từ quan điểm hiệu quả, tức là nguyên tắc tối thiểu hóa chi phí và tối đa hóa lợi ích.

¹ “Chủ nghĩa trực giác khẳng định rằng, trong các nhận định của chúng tôi về công bằng xã hội, sớm hay muộn chúng tôi cũng phải đi tới tính đa lượng của các nguyên tắc thứ nhất mà trong mỗi quan hệ của chúng, chúng tôi chỉ có thể nói rằng chúng được cân đối một cách đúng đắn như thế này chứ không như thế khác”, Rawls J. *Lý luận về công bằng*. Novosibirsk, 1995, tr. 47.

² Bentham J. *Nhập môn các cơ sở của công bằng và luật pháp*. M., 1998, tr. 10.

Điều này được biện hộ và gọi mở ở mức độ nào? Rõ ràng là mô hình công bằng vị lợi có ích nhờ chỗ nó đưa vào lý luận công bằng các yếu tố lựa chọn duy lý và tối đa hóa sự thỏa mãn: mô hình này, giống như bất kỳ mô hình nào khác, đã thể hiện với mức độ rõ ràng nhất một thực tế là, *bất kỳ phương án phân phối công bằng nào cũng hợp lý và hiệu quả theo cách của mình*. Nhưng trong kết cấu của mô hình này có thể còn vấn đề sau đây chưa được giải quyết: làm sao kết hợp việc tối đa hóa lợi ích của một cá nhân với lợi ích của tất cả các cá nhân, tức là của xã hội? Không ngoại trừ là, việc tăng khối lượng công bằng đối với một cá nhân cụ thể có thể liên quan đến việc giảm công bằng đối với toàn xã hội và ngược lại, xã hội trở nên công bằng hơn nhưng từ đó công bằng đối với một cá nhân riêng lẻ lại bị tổn thất:

“Vấn đề ở chỗ, những bất hạnh của một số người có thể được cân lại bằng một tổng số lớn những ưu thế mà những người khác được hưởng hay không, hay là trọng lượng công bằng đòi hỏi những quyền tự do bằng nhau cho tất cả và chỉ cho phép những bất bình đẳng kinh tế và xã hội có lợi cho từng con người”¹.

Do đó, việc vận dụng mô hình công bằng vị lợi sẽ có lợi trong trường hợp chúng ta xem xét xã hội theo ý nghĩa thực dụng, thực tế của nó, tức là từ giác độ quản lý có hiệu quả; trong những trường hợp còn lại, việc áp dụng mô hình công bằng vị lợi vị tất đã hiệu quả.

Khi nghiên cứu lý luận xã hội về công bằng, cần thừa nhận sự tồn tại thực tế của *bốn dự án cơ bản trong việc thực hiện công bằng* nếu ta gắn tư tưởng công bằng với những hệ tư tưởng này hay khác:

- 1) dự án bảo thủ,
- 2) dự án tự do,
- 3) dự án xã hội chủ nghĩa,
- 4) dự án cộng sản chủ nghĩa.

Dự án công bằng bảo thủ thường xuất phát từ việc duy trì “nguyên trạng”, tức là tình hình hiện tại của sự vật, và thừa nhận thiết chế xã hội hiện có, đang tồn tại ở một thời điểm cụ thể là thiết chế phù hợp với công bằng. Ngoài ra, chính tổ chức xã hội có thể khác nhau: theo kiểu đẳng cấp, giai

¹ Rawls J. *Lý luận về công bằng*. Novosibirsk, 1995, tr. 42.

cấp, theo kiểu nhân tài (meritokraticeskaja)... Trong bất kỳ trường hợp nào, nếu dự án bảo thủ không chống lại mọi đổi thay và cải cách thì cũng chống lại *mọi đổi thay và cải cách cấp tiến*; ngoài ra, tầng lớp xã hội hiện tồn được thừa nhận là tầng lớp *duy nhất đúng đắn và hợp lý* - tầng lớp tốt nhất trong toàn bộ trật tự xã hội:

“Lý luận là bảo thủ ở mức độ nó nhìn các thiết chế này như là các thiết chế có sẵn và không thay đổi về các nét đặc trưng cơ bản của mình; đưa ra các phương tiện để chúng vận hành một cách hiệu quả hơn chứ không phải là nghĩ ra các thể án cho chúng; không đưa ra bất kỳ một tương lai nào thực sự tốt hơn so với hiện tại và những điều kiện đã tồn tại; và công khai hay không công khai đề nghị chấp nhận cái đang tồn tại hoặc cam chịu nó chứ không đấu tranh chống lại nó”¹.

“Cái đang tồn tại là cái tốt nhất” - nguyên tắc chủ yếu của chủ nghĩa bảo thủ là như vậy, mặc dầu căn cứ của “cái tốt nhất” đó có thể hoặc là duy lý một cách khắt khe hoặc là trực giác, - với sự kêu gọi một thứ “tính cổ xưa” hay “tính dân tộc” nào đó.

Chẳng hạn, K. N. Pobedonoscev nhà tư tưởng và nhà hoạt động chính trị nổi tiếng Nga theo phương hướng bảo thủ đã luận chứng cho lập trường của mình về con đường của Nga trong lịch sử như sau:

“Trong chiều sâu của các thiết chế cũ thường có *tư tưởng* đáng tin cậy sâu sắc, bắt nguồn trực tiếp từ tinh thần dân tộc, và mặc dù đôi khi khó nhận ra và hiểu thấu tư tưởng này dưới một loạt cận bã, lớp váng và hình thức to lớn bao phủ lên nó mà trong thế giới mới đã mất đi ý nghĩa nguyên sơ của mình, nhưng dân tộc hiểu thấu được nó bằng linh cảm và vì thế bám chặt lấy các thiết chế dưới các hình thức quen thuộc đối với họ”².

Nếu áp dụng ý nghĩa này vào dự án công bằng bảo thủ thì rõ hơn hết là các nguyên tắc công bằng phải được đặt trên cơ sở “tư tưởng dân tộc về công bằng” được hiểu theo kiểu trực giác, còn chính tư tưởng này thì phải tương hợp với các truyền thống và sự tìm kiếm tôn giáo của mỗi dân tộc cụ thể. Nhìn từ quan điểm này, vị tất có thể có được một tư tưởng toàn nhân loại nào đó về công bằng được thể hiện dưới hình thức các cấu trúc khoa học hay duy

¹ Goldner A. *Khủng hoảng đang tới gần của xã hội học phương Tây*. SPb., 2003, tr. 382-383.

² Pobedonoscev K. P. *Tác phẩm*. SPb., 1996, tr. 382.

lý. Mô hình công bằng trực giác mà chúng tôi đã xem xét trên đây, với tất cả các khiếm khuyết và giá trị của nó, nhìn chung, ở mức độ lớn nhất có thể đặt dưới dự án bảo thủ.

Khác với dự án công bằng bảo thủ, *dự án công bằng tự do* không thừa nhận các quan hệ hiện tồn trong lĩnh vực công bằng là tốt nhất, nó cho rằng những quan hệ này cần và phải được hoàn thiện, mà tiêu chí chủ yếu của sự hoàn thiện này là thực hiện tối đa các quyền và tự do của công dân. “Công dân càng tự do trong nhà nước, quyền của công dân càng được thực hiện đầy đủ thì xã hội đó càng có nhiều cơ hội thể hiện các lý tưởng, trong đó có lý tưởng công bằng của mình vào cuộc sống”, chủ nghĩa tự do cho là như vậy.

Nhưng trong điều kiện hiện nay, chủ nghĩa tự do cũng có các vấn đề về thực hiện lý tưởng công bằng của mình. Vấn đề chủ yếu là, thứ phương châm khái niệm coi “quyền và tự do của cá nhân” như là những thứ nào đó bảo đảm cho công bằng và ngoài ra, hoàn toàn có thể chấp nhận được đối với các nhà nước hậu công nghiệp phương Tây mà không phù hợp với các nước đang phát triển và cả các nước đang thực hiện sự chuyển đổi hậu cộng sản. Và rõ ràng điều này gắn với điều là, việc thực hiện các nguyên tắc công bằng bị cản trở bởi một số nhân tố bên ngoài, nếu diễn đạt bằng ngôn ngữ kinh tế, và nói thẳng ra, chúng dẫn tới chỗ làm tiêu ma chính dự án công bằng tự do:

“Không khó dự kiến điều đó nếu ý thức được đầy đủ rằng, bất công xã hội là trạng thái sự vật xuất hiện khi người ta có các quyền xã hội và kinh tế, tức là khi có áp dụng (hơn nữa là thường xuyên theo cách hoàn toàn “dân chủ”, trên cơ sở các nghị quyết của quốc hội) các bộ luật vạch rõ giới hạn của các quyền xã hội và kinh tế, không tính đến các hậu quả mà ở thời điểm cụ thể chúng có thể có đối với các quyền cơ bản được duy trì gián tiếp của cá nhân (đối với các quyền về sức khỏe, về giáo dục...) trong các điều kiện tồn tại ở nước đó: nói cách khác, cần ý thức được rằng, công bằng xã hội là trạng thái sự vật xuất hiện khi đường ranh giới các quyền xã hội và kinh tế ở nước đó bắt đầu được xác định bằng các nhân tố khác, không kể các yêu cầu được biểu hiện bằng các quyền cơ bản”¹.

Tuy nhiên, chính dự án tự do trong số tất cả bốn dự án về công bằng lại phù hợp ở mức độ lớn nhất với “mô hình thỏa thuận” về công bằng; nó có thể là

¹ Kuchuradi I. Công bằng xã hội và toàn cầu. *Những vấn đề triết học*, 2003, S. 10, tr. 26.

duy lý và khoa học ở mức độ tối đa và có thể dễ chấp nhận nhất xét từ quan điểm của dự án hậu hiện đại, vì nó khẳng định chủ nghĩa đa nguyên và đối thoại như là những nguyên tắc chủ đạo trong việc tạo ra và áp dụng lý luận công bằng nhằm làm cho lý luận đó rõ nét tối đa. Đó là lý do khiến cho con đường phát triển chủ yếu của nền văn minh loài người trong việc thực hiện lý tưởng công bằng lại có khả năng hơn hết là nằm vắt ngang dự án tự do.

Dự án công bằng xã hội chủ nghĩa xuất phát từ câu cách ngôn “*Làm theo năng lực, hưởng theo lao động*”.

Cách tiếp cận tương tự rất phổ biến trong thế kỷ XX không chỉ ở các nước thuộc “phe xã hội chủ nghĩa”, mà còn được áp dụng cả ở các nước được gọi là “xã hội - dân chủ”, nơi các đảng xã hội chủ nghĩa cánh tả hay xã hội - dân chủ cầm quyền.

Yếu tố tối thiết của dự án công bằng xã hội chủ nghĩa là ở chỗ nó dựa vào mô hình công bằng vị lợi, vì giải pháp công bằng ở đó đã được xem xét (tính đến), mặc dù tư tưởng cơ bản của cách tính toán này đã được cải biến so với cách tiếp cận vị lợi kinh điển của Jeremy Bentham:

“Trong chủ nghĩa vị lợi của Bentham, Marx bác bỏ chính cách tính toán có tính công cụ và những cân nhắc thực tế của ông; Marx hướng tới một chủ nghĩa vị lợi *không tính toán hơn thiệt, mang tính đạo đức*, ở đó con người thực sự cảm thấy nghĩa vụ là hữu ích đối với một xã hội xứng đáng”¹.

Chính sơ đồ tính toán công bằng như vậy đã được áp dụng làm vũ khí ở các nước “xã hội chủ nghĩa”: công bằng được cân nhắc xuất phát từ “đóng góp lao động” của mỗi cá nhân, nhưng ngoài ra còn cho rằng, cá nhân với tư cách là “công dân của nhà nước xã hội chủ nghĩa” là người “có ý thức”, phải có nghĩa vụ vươn tới chỗ không vụ lợi đối với chính nhà nước và các công dân khác và cố gắng hưởng ít hơn so với mức mà nhà nước và các công dân khác trao cho mình; cách tiếp cận đó thường được bổ sung bằng cường bức sức mạnh, leo thang đến chỗ áp dụng mô hình công bằng “sức mạnh”: nhà nước đóng vai trò là “chủ thể mạnh nhất” ở đây. Con đường thực hiện công bằng kiểu “chủ nghĩa xã hội cánh tả” và “xã hội - dân chủ” tuy có tính đến chủ nghĩa vị lợi nhưng ở mức độ lớn đã dựa vào mô hình công bằng thỏa thuận: công dân của nhà nước phải “thỏa thuận” về những gì là công bằng, sau khi

¹ Goldner A. *Khủng hoảng đang tới gần của xã hội học phương Tây*. SPb., 2003, tr. 143.

bổ sung điều đó bằng nguyên tắc “phản sức mạnh”: “công bằng là những gì có lợi cho người yếu nhất”.

Dự án công bằng cộng sản chủ nghĩa tin theo nguyên tắc còn cấp tiến hơn và nhìn theo con mắt ngày nay là không tưởng hơn: “*Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu*”.

Dự án công bằng cộng sản chủ nghĩa là dự án duy nhất trong số cả bốn dự án chưa bao giờ được thực hiện trong thực tế.

Nói chung chủ nghĩa cộng sản được xác định như sau:

“Chủ nghĩa cộng sản là chế độ xã hội không giai cấp, có chế độ sở hữu toàn dân thống nhất về tư liệu sản xuất, có bình đẳng xã hội đầy đủ của tất cả mọi thành viên xã hội, ở đó cùng với sự phát triển toàn diện của con người thì các lực lượng sản xuất và kỹ thuật cũng không ngừng phát triển trên cơ sở khoa học và tất cả các nguồn của cải xã hội tuôn chảy dồi dào và nguyên tắc vĩ đại ‘Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu’ được thực hiện. Chủ nghĩa cộng sản là xã hội được tổ chức ở trình độ cao của những người cần lao tự do và có ý thức, trong đó tự quản xã hội được xác lập, lao động vì phúc lợi xã hội trở thành nhu cầu sống còn đầu tiên, thành sự cần thiết có ý thức đối với mọi người, các khả năng của mỗi người được sử dụng vì lợi ích lớn nhất của nhân dân”¹.

Qua định nghĩa này thấy rõ, để thực hiện dự án này, cần có một loạt điều kiện: sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất, bình đẳng xã hội *đầy đủ* của mọi người, “sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân”, “các nguồn của cải xã hội tuôn chảy dồi dào”, lao động với tính cách là “nhu cầu sống còn trước tiên”... Nhưng phần lớn trong số chúng, xét từ quan điểm lý luận xã hội hiện đại, phải xếp vào lĩnh vực viễn tưởng xã hội: bình đẳng xã hội đầy đủ của mọi người là điều không thể có; “dòng của cải xã hội tuôn chảy” là chuyện hoang đường; là thiết chế kinh tế chính trị tổng thể, sở hữu xã hội dẫn đến chỗ biến xã hội thành cực quyền và khép kín đối với mọi đổi mới xã hội (tức là “khép kín” theo nghĩa của Popper), làm cho con người trở thành đối tượng của các mảnh khóc tư tưởng hệ và quan liêu...

Nhưng dù sao trong khi làm nổi rõ dưới dạng nào đó “lý tưởng của lý tưởng” đối với ba dự án công bằng trước đó, lý tưởng cộng sản chủ nghĩa về công

¹ *Chủ nghĩa cộng sản khoa học*. M., 1983, tr. 260.

bằng vẫn mang trong mình nó lượng *dự trữ tích cực to lớn*. “Hưởng theo năng lực của con người phát triển toàn diện và hài hòa và phân phối theo nhu cầu, nếu những nhu cầu đó là hợp lý và có cơ sở” - xét cho cùng thì ở đây có gì tồi? Tính duy lý, tính khoa học, tính hệ thống, tính đạo đức, chủ nghĩa tập thể, tính đoàn kết vốn có trong lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, nếu có thể nói như vậy, và về mặt di truyền học gắn với quyền lựa chọn loại hình sở hữu và với tự do với tính cách là thiết chế tự do có thể hoàn toàn trở thành tư tưởng về *dự án công bằng toàn cầu tương lai*, - bên ngoài mọi hệ tư tưởng và sơ đồ xã hội¹. Đúng vậy, điều này trông có vẻ giống “hiện đại”, nhưng tất cả các thứ hiện đại đều có khuynh hướng *chuyển ngược*, - dưới dạng nào đó đóng vai trò như là “sự trút bỏ cái hậu hiện đại”. Chẳng hạn, trong khái niệm xã hội hậu công nghiệp mà chúng tôi đã nói đến ở trên và về nhiều mặt là có họ hàng với học thuyết về xã hội cộng sản chủ nghĩa, nếu đào sâu nó hơn nữa thì sẽ thấy ở đó “hiện đại” lớn hơn “hậu hiện đại” nhiều, mà đây chính là một thực tế mà bất kỳ nhà lý luận và nhà triết học xã hội nào cũng phải chú ý đến.

Việc phân loại công bằng theo các lĩnh vực hoạt động cơ bản: công bằng chính trị, công bằng luật pháp... phải trở thành một bước quan trọng trong việc nghiên cứu triết học xã hội và lý luận xã hội về công bằng. Mỗi một trong số các loại hình công bằng này đều có ý nghĩa đối với các chủ thể xã hội, nhưng chúng đặc biệt rõ rệt đối với *công bằng kinh tế*, tức là đối với sự tương xứng của cái cần có với cái thực có trong lĩnh vực phân phối các nguồn của cái kinh tế, mà đa số áp đảo chúng là thuộc về *các nguồn thiếu hay hiếm*².

¹ Chẳng hạn khái niệm “cá thể hóa” [trong nguyên văn tiếng Nga dùng “*individuacija i individualizacija*”, nhưng người dịch chưa rõ hai từ này khác nhau thế nào nên chỉ dịch thành một từ tiếng Việt là “cá thể hóa”] của nhà triết học Đức N. Elias, mà ngày nay đã nằm trong vỏ bọc của lý luận hậu hiện đại, có thể hoàn toàn được rút ra từ học thuyết cộng sản chủ nghĩa về “cá nhân toàn diện và phát triển hài hòa” [có lẽ “cá nhân phát triển toàn diện và hài hòa” thì đúng hơn - ND]. Chính là trong khi làm cho “xã hội với tính cách là tổng số các cá thể” lớn hơn tổng số của chúng theo ý nghĩa toán học mà cá nhân đó, bằng sự tác động của mình tới xã hội, đã cá thể hóa nó theo quan niệm của Eliasov. Chúng tôi cũng nhận xét rằng nhà tư tưởng Nga P. A. Kropotkin, một trong số các nhà tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ là một trong số những người đầu tiên sử dụng thuật ngữ “cá thể hóa”.

² Thiết chế *công bằng chính trị* hay *luật pháp*, ngược lại, trong đa số trường hợp, lại phân phối các nguồn không thiếu, mà là các nguồn thuộc về cái gọi là “của cải tập thể” - tự do, các phạm trù khác nhau của các quyền chính trị, thất nghiệp, v.v. Nguồn

Trên các cơ sở chung nhất, có thể xác định *công bằng kinh tế* như là sự *tương xứng của cái cần có với cái thực có* trong phân phối các nguồn của cải kinh tế: trong trường hợp này, quy mô thu nhập của mỗi người lao động phải tỷ lệ với đóng góp của người đó vào tổng lượng sản xuất các nguồn của cải đó. Nếu sự tương xứng đó được quan sát thấy thì có thể khẳng định trong xã hội đó các nguyên tắc công bằng kinh tế được tuân thủ, nếu không thì chắc chắn là chúng ta đang đầu với một trạng thái xã hội mâu thuẫn, mang đặc trưng *bất công kinh tế*.

Việc thừa nhận thực tế bất công kinh tế phải đưa chúng ta tới xác nhận sự tồn tại của một trong ba quá trình tạo đặc trưng cho trạng thái bất công kinh tế - bóc lột, phân biệt và tước đoạt - hoặc (có thể là cả các trường hợp này nữa) hai hay thậm chí đồng thời cả ba quá trình.

Khái niệm “bóc lột”, với tính cách là sự khẳng định *trạng thái bất công trong các quan hệ xã hội*, có ba ý nghĩa cơ bản: 1) đạo đức (luân lý); 2) xã hội - nhân văn; 3) kinh tế.

Ở khía cạnh đạo đức, “bóc lột” được xác định như là sự *đối xử phi đạo đức đối với con người* hay sự *áp bức nó*. Người ủng hộ cách tiếp cận này, chẳng hạn, là N. A. Berdjaev. Trong tác phẩm *Các nguồn gốc và ý nghĩa của chủ nghĩa cộng sản Nga* của mình, ông nhận xét:

“Bóc lột không phải là một hiện tượng kinh tế mà trước hết là một hiện tượng thuộc về đạo đức, thái độ xấu xa về đạo đức của con người đối với con người”¹.

Theo ý nghĩa này, khái niệm bóc lột gần với khái niệm áp bức với tính cách là cảm giác của chủ thể về trạng thái bị tước đoạt, bất công. Chủ thể bị “bóc lột” theo ý nghĩa này rõ ràng ở vào trạng thái bị áp bức. Một thuật ngữ gần gũi khác - “tha hóa” với tính cách là thuật ngữ phản ánh một quá trình tồn tại tự phát mà trong đó kết quả lao động “bị tước đoạt” khỏi chủ thể, tách khỏi quyền lực và ý chí của anh ta. Trải nghiệm chủ quan từ phía chủ thể bị bóc lột về quá trình bóc lột hoàn toàn tương thích với trải nghiệm của anh ta về trạng thái tha hóa và trạng thái *áp bức* - theo ý nghĩa sẽ được miêu tả dưới đây về áp bức.

thiếu có lẽ duy nhất ở đây là *quyền lực chính trị* (đúng hơn, *tiếp cận quyền lực chính trị*).

¹ Berdjaev N. A. *Nguồn gốc và ý nghĩa của chủ nghĩa cộng sản Nga*. M., 1990, tr. 83.

Ở khía cạnh xã hội - nhân học, có thể xác định khái niệm bóc lột như là sự khai thác của người nào đó đối với các ưu thế do anh ta có các năng lực hay các vị thế xã hội có lợi nào đó. Sự hiện hữu những năng lực và vị thế đó ở một số người và sự khiếm khuyết chúng ở những người khác đề ra bất bình đẳng xã hội và tự nhiên, mà sự bất bình đẳng này dẫn tới mất cân đối trong phân phối và chiếm hữu:

“Bóc lột về mặt này [tức là về mặt xã hội - nhân học] là hình thức biểu hiện độc đáo và lịch sử - tổng hợp của các dạng bất bình đẳng khác nhau giữa mọi người. Tính độc đáo của hình thức được nói tới nằm ở tính chất chuyên hóa - xã hội của nó, được phơi bày ra một cách cụ thể như là sự khai thác các ưu thế đơn phương, các lợi ích của sự bất bình đẳng tự nhiên và xã hội về chúng giữa con người, như là sự vươn tới sự chi phối; đúng hơn, như là thực tiễn chi phối của một người đối với một người khác, như là sự chuyển đổi con người - chủ thể thành khách thể, như là phương tiện thực hiện mục tiêu bên ngoài nó. Có thể gọi bóc lột được định nghĩa theo kiểu đó là sự bóc lột xã hội - nhân học, còn tính tới sự phân hóa nêu trên kia của hiện tượng này thì gọi là cấp độ hay tầng xã hội - nhân học của bóc lột”¹.

Và sau cùng, ở khía cạnh cuối cùng và được phổ biến nhất, khía cạnh kinh tế, thuật ngữ “bóc lột” có nghĩa là sự chiếm hữu của một số người đối với lao động của những người khác, hay, nếu để cho hoàn toàn chính xác và sử dụng hệ thuật ngữ macxít, sự chiếm hữu của một số người đối với *giá trị thặng dư* mà những người khác tạo ra. “Giá trị thặng dư” ở đây có nghĩa là tổng của cải kinh tế mà theo kết quả lao động phải thuộc về một số chủ thể bị bóc lột, nhưng thực tế lại thuộc về quyền lực, sở hữu và quyền sử dụng của các chủ thể xã hội khác, được xác định như là những “kẻ bóc lột”.

Theo quan điểm kinh tế học hiện đại, phải coi hiện tượng bóc lột như là sự hạ thấp có ý thu nhập tối đa của yếu tố sản xuất nào đó (“lao động”, “đất đai”, “vốn”, “năng lực kinh doanh”) trong quan hệ với sản phẩm tối đa mà nó cung cấp:

“Theo ý nghĩa tân cổ điển, bóc lột thể hiện ở chỗ thù lao của yếu tố sản xuất ít hơn sản phẩm tối đa của nó, và nó được giải thích bằng sự bất bình đẳng,

¹ Grechko P. K. Bóc lột: Phân tích về mặt xã hội - nhân học. *Bản tin Đại học Quốc gia Moskva* (Loạt 7. Triết học), 1992, S. 1, tr. 10.

không cân đối trong “các lực lượng thỏa thuận” của các đại lý kinh tế khi ai đó trong số họ nắm giữ cấp bậc quyền lực nào đó bên trên thị trường”¹.

Bây giờ ta đi vào khái niệm “phân biệt kinh tế”. Định nghĩa chung về hiện tượng phân biệt đại thể như sau:

Phân biệt là sự hạn chế hay tước đoạt được xác lập trong xã hội bằng phương thức luật pháp hay phương thức khác đối với các quyền của một nhóm, tầng lớp hay giai cấp xã hội nào đó theo các dấu hiệu hay tiêu chí nào đó.

Phân biệt thường có mấy hình thức cơ bản: chính trị, luật pháp, tôn giáo, chủng tộc, giới tính. Cũng có thể nói đến cả *phân biệt kinh tế* - phân biệt theo các dấu hiệu kinh tế (kinh doanh) nào đó.

Phân biệt kinh tế là sự hạn chế hay tước đoạt được xác lập trong xã hội bằng phương thức luật pháp hay phương thức khác đối với các quyền của một nhóm, tầng lớp hay giai cấp nào đó theo các dấu hiệu hay tiêu chí kinh tế (kinh doanh).

Trong thực tế, tất cả các phương án phân biệt kinh tế theo cách này hay cách khác đều viện đến *khái niệm chung về các quyền con người* đã được cộng đồng thế giới xác lập. Chẳng hạn, nếu *quyền con người về lao động* được cộng đồng thế giới tuyên bố mà một nhóm người nào đó (những người thất nghiệp) bị tước mất quyền này thì hoàn toàn có thể coi họ (dù có tính đến tất cả các khoản đền bù và các khoản tiền trả có thể có) là *nhóm bị phân biệt về mặt kinh tế*. Một thí dụ khác về phân biệt kinh tế là thứ *nguyên tắc mập mờ* mà một số chủ doanh nghiệp đôi lúc thi hành khi họ thuê những người mới vào doanh nghiệp của mình: “last-in, first-out” - “*người cuối cùng được nhận vào làm việc là người đầu tiên bị sa thải*” - ở đây bị phân biệt về kinh tế là người sau cùng được nhận vào làm việc.

Đối với lý luận triết học - xã hội về công bằng, vận dụng khái niệm “phân biệt kinh tế” trong bộ máy phạm trù của mình hợp lý hơn nhiều so với sử dụng “bóc lột”, một thuật ngữ tuy phổ biến hơn nhưng ít thích hợp và ít được luận chứng hơn.

Có thể luận chứng như thế nào cho luận điểm này?

¹ Kapeljushnikov R. I. Bóc lột: Một thuật ngữ mang ý nghĩa di động. *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế*, 1992, S. 12, tr. 76.

Nếu chúng ta dùng thuật ngữ “bóc lột” làm vũ khí thì *de facto* chúng ta khẳng định rằng trong xã hội có hai nhóm xã hội (thường là lớn), một trong số đó *bóc lột* nhóm kia, tức là chiếm không cho mình một số lượng nhất định của cái (hay giá trị của những của cái này) mà trong thực tế phải thuộc về người khác, nhóm *bị bóc lột*. Và chúng ta đo lường giá trị của những của cái này trên cơ sở nào - điều đó hoàn toàn không có ý nghĩa, điều quan trọng chỉ là làm sao để quá trình này thực sự diễn ra.

Để xác nhận sự tồn tại của hiện tượng “bóc lột” trong xã hội, cần làm sao để các chủ thể chính trị và kinh tế then chốt của xã hội đó đi tới đồng thuận về một “máy đo”, “chỉ báo” thống nhất về bóc lột. Một máy đo hay chỉ báo như vậy có thể, chẳng hạn, là lao động (dưới hình thức “thời gian lao động”) - khi đó cơ sở của việc đo lường sẽ là “lý luận giá trị lao động” theo kiến giải của D. Ricardo hay K. Marx. Một phương án khác - thuyết biên hóa [marzhinalizm] - khi đó việc đo lường giá trị và sau đó là so sánh chúng diễn ra thông qua “tính hữu ích tối đa”: các nhà kinh tế học như K. Menger, L. Valras, E. Bam-Baverk, D. B. Klark... được coi là những người đặt cơ sở cho khái niệm này.

Nhưng vì lý luận kinh tế học hiện đại còn chưa tạo ra *lý luận giá trị thích hợp* được đa số áp đảo học giả - các nhà kinh tế học và triết học - áp dụng, do đó nói về bóc lột trên bình diện là *ai đó chiếm hữu những nguồn của cái không thuộc về mình* đơn giản là không hợp pháp: vì còn *chưa có* thứ tiêu chí nào đó để chúng ta đo lường của cái. Có thể là sự chiếm hữu tương tự thực sự diễn ra, nhưng chứng minh nó thế nào khi không có cách tính toán nào có thể áp dụng? Theo chúng tôi, chính đây là trở ngại đối với bất kỳ sự khẳng định nào về bóc lột: thực tế bóc lột *chỉ được khẳng định* bằng lời nói, nhưng *chưa bao giờ được chứng minh*.

Dẫn chứng cho lý luận macxít về bóc lột, chẳng hạn, các nhà nghiên cứu Nga thường vin vào (lý luận này dường như nằm trong *Tư bản* của Karl Marx) cũng không chịu đựng nổi bất kỳ sự phê phán nào: lý luận này được tạo ra trên cơ sở “khái niệm giá trị lao động” mà các luận cứ của nó, như chúng tôi đã nhận xét trên đây, bị thuyết biên hóa bác bỏ. Còn chính thuyết biên hóa trong diện mạo các nhà lý luận hiện nay của mình đã khẳng định một cách rõ ràng rằng, xã hội tư bản hiện nay trên thực tế đã xóa bỏ vấn đề này khỏi danh sách khá đồ sộ các vấn đề của nó; đồng thời luận đề này cũng bị các nhà

nguyên cứu khác của phương Tây (đặc biệt là các đại diện của trường phái tư tưởng xã hội Pháp - P. Burde, J. Bodrijara...) bác bỏ.

Do đó, ý định dùng thuật ngữ “bóc lột” để chứng minh cho các luận điểm nào đó của triết học xã hội, làm cho các luận cứ của nó trở nên không xác định và bị xói lở đã gán thêm cho chúng “tính chất hệ tư tưởng” không cần thiết theo tinh thần các dự án công bằng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa đã nói đến trên kia và chính điều đó đã hạ thấp trình độ tính duy lý và tính xác đáng được thừa nhận trong triết học xã hội với tính cách một khoa học triết học đặc biệt.

Nếu tiếp tục công việc với khái niệm phân biệt về kinh tế thì khi ấy các kết luận lý luận của chúng ta có thể được củng cố cả bằng tài liệu kinh nghiệm tương ứng và đặc biệt là bằng các thực tế kinh nghiệm - nhìn từ mọi quan điểm điều đó đều hoàn toàn tuyệt đối có giá trị. Nói chung, nếu chúng ta chứng minh được rằng một nhóm, tầng lớp hay giai cấp xã hội nào đó bị tước đoạt mất các khả năng kinh tế nào đó, trong khi đó thì các nhóm, tầng lớp hay giai cấp khác chiếm hữu các khả năng ấy, và điều đó *không được biện hộ* bằng bất cứ điều gì (cả từ quan điểm đạo đức lẫn từ quan điểm luật pháp), thì khi đó có nghĩa là chúng ta chứng minh rằng nhóm, tầng lớp hay giai cấp đó *bị phân biệt về mặt kinh tế*.

Thuật ngữ “tước đoạt” trong khoa học xã hội thường không có ý nghĩa chính xác, nhưng theo ý nghĩa chung nó chỉ trạng thái bị tước mất cái gì đó.

Tước đoạt (từ tiếng Anh “to deprive”) là quá trình mà trong đó chủ thể ném trải trạng thái bị tước đoạt, mất đi cái gì đó.*

Khi phân tích hiện tượng tước đoạt, có thể đặt trọng tâm vào ba yếu tố cơ bản và trong sự phụ thuộc vào điều đó, chính thuật ngữ này có được tiếng vang, hay chính xác hơn, ý nghĩa đặc biệt này hay khác.

Theo quan niệm hay ý nghĩa đầu tiên của mình, tước đoạt trước hết là một *trạng thái tâm lý đặc biệt*. Chẳng hạn đó có thể là các trạng thái như chán nản, trầm uất, tha hóa khỏi cái gì đó hoặc ai đó. Các trạng thái đó có thể hoàn toàn không nhất thiết phải được gắn với nhân tố “bất công”; chúng có thể hiện diện ở chủ thể này hay khác cả trong quan hệ công bằng với chủ thể đó.

* Trong tiếng Nga tác giả dùng danh từ “deprivacija” nên đúng ra tác giả phải chú bằng danh từ tiếng Anh “deprivation” chứ không phải là động từ “to deprive” (ND).

Thứ hai, tước đoạt có thể được giải thích như là trạng thái gần với một trạng thái khác đã được biết đến và nghiên cứu rất kỹ, đó là *tha hóa*. Tha hóa (chúng tôi đã phân nào định nghĩa hiện tượng này ở trên) là *quá trình tồn tại tự phát mà trong đó các kết quả lao động dường như bị “tước đoạt” khỏi chủ thể, tuột khỏi quyền lực và ý chí của nó, và sau đó lại có được quyền lực đối với chính nó*. Trạng thái kèm theo đối với tha hóa có thể là hiện tượng xã hội “áp chế” (tức là có sự “áp chế” nào đó): chủ thể bị áp chế nhưng “kẻ áp chế” (một chủ thể khác) hoặc là có mặt hoặc là vắng mặt - trong trường hợp sau, áp chế chủ thể là các điều kiện hay hoàn cảnh xã hội nào đó, không trực tiếp thể hiện qua diện mạo hay ý chí của các chủ thể khác.

Do đó, theo ý nghĩa này, tước đoạt không còn là một quá trình tâm lý mà là *một quá trình kinh tế và xã hội*, phần nhiều trùng hợp với hiện tượng “bóc lột” theo cách giải thích đạo đức và xã hội - nhân học về nó. Trong trường hợp này nhân tố “bất công” thường là khách quan và nó hoàn toàn không gắn với ảnh hưởng tiêu cực của các chủ thể khác. Đây là trường hợp “bất công” khi bất công *de facto* không khác với công bằng hay thậm chí trùng khớp với nó.

Và cuối cùng, theo ý nghĩa thứ ba của mình, tước đoạt không có gì khác là phân biệt kinh tế - trạng thái “bị tước mất” những thứ gì đó quan trọng hay là tất yếu đối với chủ thể mà lẽ ra thuộc về chủ thể đó trong trường hợp phân phối công bằng. Trong trường hợp này, chúng ta thực sự đụng chạm với thứ thiết chế phân phối bất công có thể gây ảnh hưởng lớn hơn là tiêu cực tới sự phát triển xã hội.

Nhưng ở đa số áp đảo các nhà nghiên cứu viết về tước đoạt, ba ý nghĩa cơ bản của thuật ngữ này thường không tách rời nhau, và vì vậy, chẳng hạn, họ chấp nhận khẳng định hiện tượng tước đoạt, nhưng không chỉ rõ ai là “kẻ tước đoạt”, tức là chủ thể lợi dụng tình trạng này để mưu lợi ích riêng hay vì các mục đích tư lợi; cách tiếp cận đó vị tất có thể gọi là hiệu quả, vì nó không chỉ ra những con đường mà nhờ chúng có thể loại bỏ tình trạng này.

“Con đường tới tính hiền nhiên” trong vấn đề công bằng là như vậy, và đương nhiên, việc phân tích vấn đề công bằng cụ thể trong hệ thống giáo dục phải được gắn với nhau theo cách này hay cách khác bằng các nguyên tắc chung của lý luận công bằng.

Người dịch: Viễn Phố

DIỆN MẠO MỚI VÀ HƯỚNG ĐI MỚI CỦA VĂN HỌC THỂ KỶ MỚI - BƯỚC VÀO TRƯỜNG THI CỦA THỂ KỶ MỚI

BAI YE. *Xinshiji wenxue de xinfengmao yu xinzouxiang* - *Zoujin xinshiji de kaochang*. *Xinhua wenzhai*, 2010, d. 21 q, d. 78 - 90 y.

Văn học đã đi qua tròn 10 năm của thế kỷ mới. Con đường văn học 10 năm không phải bình lặng, diện mạo văn học 10 năm cũng thay đổi theo sự biến động của xã hội. Theo tôi, trên rất nhiều mặt của năm 2009 đều có ý nghĩa đánh dấu nhất định. Vậy xin bắt đầu nói từ năm 2009, từ góc độ tương đối vĩ mô nói những gì bản thân quan sát thấy và suy nghĩ được về diện mạo của văn đàn và hướng đi của văn học từ thế kỷ mới đến nay.

I. Bốn tiêu điểm của năm 2009

1. Truyền thống đang trụ vững

Văn học truyền thống cũng tức là văn học thể chế hóa hay văn học chủ đạo lấy văn học nghiêm túc làm chủ thể. Năm 2009, mảng này tiếp tục phát triển trên cơ sở của quá khứ, gặt hái cũng bình bình như trước đây. Nhìn chung, không tốt hơn cũng không kém hơn quá khứ. Tình hình công tác của Hội Nhà văn Trung Quốc có sự khởi sắc rõ rệt, ví dụ như quan tâm cao độ tới những gương mặt mới trong văn học, như thể hệ “hậu 80”¹ và các tay viết trên mạng, chú trọng hơn văn học mạng và văn học loại hình, v.v. Các số liệu có được từ Cục Báo chí Xuất bản cho thấy, tiểu thuyết dài với tính cách loại hình tiêu biểu của sáng tác văn học, về số lượng năm 2009 có sự phát triển chưa từng thấy, xuất bản hơn 3.000 tác phẩm các loại. Số lượng tiểu thuyết dài năm 2008 là 1.200 - 1.500 tác phẩm, năm 2009 tăng gấp đôi, nguyên nhân chủ yếu là, khá nhiều tác phẩm văn học mạng và tác phẩm loại hình hóa chuyển thành tác phẩm in ấn trên giấy, khiến tổng số tiểu thuyết dài tăng đột biến. Sự thay đổi của nhà văn chuyên nghiệp, của các sáng tác truyền thống trong năm 2009 không nổi bật, nhưng cũng có một số hiện

¹ Sinh sau năm 1980 (các chú thích trong bài đều của người dịch).

tượng đáng chú ý. Ví dụ, một số nhà văn có tên tuổi quay về hiện thực, quay về câu chuyện, thực hiện một bước chuyển mình đẹp mắt, như *Một lời hơn vạn lời*¹ của Liu Zhenyun (Lưu Chân Vân), *Éch nhái*² của Mo Yan (Mạc Ngôn); A Lai dùng bút pháp tiểu thuyết trần thuật lại sử thi anh hùng của dân tộc Tạng, sáng tác tiểu thuyết *Cách Tát Nhĩ vương*³ giàu ý thơ; về mặt đối diện với hiện thực nông thôn, viết nên những lý thú mới thì có *Đại bình nguyên* của Gao Jianqun (Cao Kiến Quân), *Chuông Hoàng Lương*⁴ của Qin Ling (Tần Lĩnh); những tác phẩm lớn xem xét nhân tính trong sự gắn bó giữa số phận và thời vận thì tiêu biểu là *Nước chảy theo thời gian*⁵ của Fang Fang (Phương Phương), *Bờ sông*⁶ của Su Tong (Tô Đồng), *Bốn phương tám hướng*⁷ của Xu Guixiang (Tư Quý Tường); vừa phản ánh tiến trình lịch sử cải cách mở cửa, vừa suy nghĩ về các vấn đề xã hội hiện tại thì có *Sông lớn chảy về đông*⁸ của A Nai (A Nại), *Hỏi mệnh mộng*⁹ của Cao Zhenglu (Tào Chính Lộ), *Thiên hành giả*¹⁰ của Liu Xinglong (Lưu Tinh Long), *Đi trên phố dài*¹¹ của Wang Xiaoying (Vương Tiểu Ứng). Năm 2009, văn học quan trường cũng có sự đột phá nghệ thuật rõ rệt, tác phẩm tiêu biểu có *Vàng hoe*¹² của Wang Yuewen (Vương Dục Văn), *Bút ký của nhân viên công vụ*¹³ của Wang Xiaofang (Vương Hiểu Phương). Về tiểu thuyết tiếng Hoa của người Hoa ở hải ngoại, năm 2009 cũng có điểm sáng mới, ví dụ *Kim Sơn* của Zhang Ling (Trương Linh), *Bèo tám đóa* của Li Yan (Lý Ngạn), v.v. Trong năm 2009, một số thể loại khác cũng có một số thay đổi tiềm ẩn trong trạng thái bình lặng.

2. Loại hình đang trỗi dậy

¹ Lưu Chân Vân (2009). *Một lời hơn vạn lời*. Nxb. Văn nghệ Trường Giang.

² Mạc Ngôn (2009). *Éch nhái*. Nxb. Văn nghệ Thượng Hải.

³ A Lai (2009). *Cách Tát Nhĩ vương*. Nxb. Trùng Khánh.

⁴ Tần Lĩnh (2009). *Chuông Hoàng Lương*. Nxb. Văn nghệ Bách Hoa.

⁵ Phương Phương (2009). *Nước chảy theo thời gian*. Nxb. Văn nghệ Thượng Hải.

⁶ Tô Đồng (2009). *Bờ sông*. Nxb. Văn học Nhân dân.

⁷ Tư Quý Tường (2009). *Bốn phương tám hướng*. Nxb. Văn nghệ An Huy.

⁸ A Nại (2009). *Sông lớn chảy về đông*. Nxb. Văn nghệ Trường Giang.

⁹ Tào Chính Lộ (2009). *Hỏi mệnh mộng*. Nxb. Văn học Nhân dân.

¹⁰ Lưu Tinh Long (2009). *Thiên hành giả*. Nxb. Văn học Nhân dân.

¹¹ Vương Tiểu Ứng (2009). *Đi trên phố dài*. Nxb. Văn nghệ Thượng Hải.

¹² Vương Dục Văn (2009). *Vàng hoe*. Nxb. Nhân dân Giang Tô.

¹³ Vương Hiểu Phương (2009). *Bút ký của nhân viên công vụ*. Nxb. Tác gia.

Mấy năm nay, tiểu thuyết loại hình, từ đăng tải trên mạng đến in ấn trên giấy đều dần dần thịnh hành, cho đến nay đã trở thành thể loại chủ yếu của sáng tác trên mạng và thị trường sách. Tiểu thuyết loại hình thực ra là cách gọi khác của sáng tác văn học thông tục (hay văn học đại chúng), là chia nhỏ tác phẩm văn học thông tục về mặt bối cảnh văn hóa và loại hình đề tài, khiến cho nó có phong cách và diện mạo mô hình hóa nhất định, nhằm thỏa mãn các độc giả có thị hiếu và hứng thú khác nhau. Rốt cuộc, tiểu thuyết loại hình có bao nhiêu loại? Vì cách phân chia khác nhau nên quan điểm còn chưa thống nhất. Kết hợp loại hình tác phẩm hiện có và quan điểm thịnh hành, tôi chia nó thành 10 loại lớn: lịch sử; võ hiệp, tiên hiệp; huyền ảo, khoa học viễn tưởng; thần bí; kinh dị; trò chơi, thi đấu; quân sự, chiến tranh gián điệp; quan trường, chức trường¹; tình ái đô thị; tuổi thanh xuân trưởng thành. Nếu chia nhỏ thêm thì còn nhiều hơn. Trước đây tiểu thuyết loại hình chủ yếu thịnh hành trên mạng, hiện nay còn vươn tới nhiều lĩnh vực của văn học truyền thống. Trên mạng, “hot” nhất vẫn là tiểu thuyết loại hình, và năm 2009 cường độ chuyển thành ấn phẩm trên giấy rất lớn. Hiện tại, tiểu thuyết dài bán chạy nhất trên thị trường cũng đều là tiểu thuyết loại hình, chủ yếu là tiểu thuyết quan trường, chức trường. Số tạp chí văn học loại hình hóa cũng không ngừng tăng và tiếp tục xuất bản, ví dụ loại võ hiệp, loại huyền ảo, loại kinh dị, thể loại văn học tuổi trẻ, v.v... Tác phẩm loại hình hóa đương nhiên không phải là thấp kém, nhưng dựa vào loại hình đề tài và loại hình câu chuyện để chiếm ưu thế, bản thân điều đó khiến nó tự nhiên thuộc về văn học thông tục, văn học đại chúng. Đằng sau đó là sự phân hóa về đọc, sự phân hóa về hứng thú, thậm chí là biểu hiện của văn hóa “bún miến”; nói thêm nữa thì đó là văn hóa quan hệ, văn hóa lợi ích, có người đề nghị cần nghiên cứu về “kinh tế bún miến”, đó quả là một thực tế ngày càng thể hiện rõ.

3. Vốn đang phát huy sức mạnh

Lĩnh vực văn học, văn hóa trước kia rất ít liên quan đến khái niệm “vốn”, nhưng giờ đây tình hình đã thay đổi, vốn đã tìm được văn hóa, văn học rồi. Vì thị trường muốn lớn hơn, rộng hơn, văn hóa muốn tồn tại, phát triển thì phải tìm đến nhau, từ đó kết thành một liên minh lợi ích mà mục đích không hoàn toàn giống nhau. Hiện nay, một điều thấy rõ nhất là sự phát triển lớn mạnh của các doanh nghiệp sách tư nhân. Sau khi tích tụ được một thực lực kinh tế tương đối qua việc xuất bản, phát hành các loại sách bán chạy, các

¹ Tức là loại tiểu thuyết nói đến đời sống và các quan hệ của các quan chức, viên chức nơi công sở, chỗ làm việc.

doanh nghiệp này lần lượt thiết lập các mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với một số nhà xuất bản, cho ra đời hàng loạt sách, sau đó lại hợp tác với các công ty điện ảnh và truyền hình, tiếp tục khai thác hết giá trị và tiềm năng thương mại của một tác phẩm. Còn có các tập đoàn thương mại văn học do các công ty lớn làm đại biểu, trước tiên dùng phương thức thu mua mấy website văn học lớn để liên kết nguồn lực văn học mạng, quy tụ những tay viết hay trên mạng về dưới trướng của mình, tiến hành nhào nặn theo kiểu mình tinh hóa, khiến cho họ trở thành những ngọn cờ và thần tượng về sáng tác các loại hình khác nhau, tiếp đó lại vượt qua cả sáng tác trên mạng, vừa qua các cuộc thi, các giải thưởng văn học để phát hiện và thu hút các cây bút mới, vừa qua việc đại lý bản quyền, môi giới tác giả, khai thác, mở rộng nội dung tác phẩm để thu hút các nhà văn có tiếng của các phái có thực lực. Về thực chất, việc tác nghiệp đúng người và khai thác tỉ mỉ này cơ bản là chú ý và dồn sức vào khai thác và bồi dưỡng dây chuyền sản xuất văn học. Gần đây, bằng phương thức khống chế cổ phần, công ty Thịnh Đại đã phục hồi lại website văn học “www.rongshuxia.com/”, đó chính là lấy nhà văn làm nguồn lực, lấy văn học làm chủ đạo, hợp tác với các công ty điện ảnh và truyền hình, các đài truyền hình, các công ty đĩa nhạc, các công ty giải trí, khai thác các loạt sản phẩm văn học, văn hóa, giành thế mạnh nhất, lớn nhất về sức lan tỏa và sức ảnh hưởng. Đằng sau đó là khoản đầu tư vốn không lồ nấp sau công ty văn học Thịnh Đại.

4. Cục diện đang thay đổi

Về cục diện văn học hiện nay, tôi từng có thí dụ về “thế chân vạc”, giờ nhìn lại, đó đã là hiện thực ngày càng nổi bật. Văn đàn trước kia về đại thể là cục diện tổng thể lấy nhà văn chuyên nghiệp làm đội ngũ chủ yếu, lấy tạp chí văn học làm trận địa chủ yếu, lấy Hội Nhà văn, Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật làm thể chế cơ bản. Mô hình kết cấu truyền thống như vậy của văn học đương đại, sau khi trải qua thập niên 80, 90, bước vào thế kỷ mới, do cơ sở kinh tế, môi trường văn hóa và phương thức truyền bá mà văn học dựa vào để tồn tại đều có sự biến động mạnh mẽ chưa từng thấy, nên để ứng phó với sự thay đổi của cơ sở kinh tế, môi trường văn hóa và phương thức truyền bá, thị trường hóa, đại chúng hóa, truyền thông hóa cùng xuất hiện, dưới sự tác động của hai nhân tố là bị động ứng biến và chủ động thay đổi, văn đàn bắt đầu có sự biến đổi mang tính kết cấu. Ví dụ, văn học kiểu truyền thống mấy chục năm nay về cơ bản lấy tạp chí văn học làm chủ đạo đã dần dần đẻ nhánh và phân chia thành văn học thị trường hóa (hay văn

học đại chúng) lấy xuất bản thương mại làm điểm tựa, văn học truyền thông mới (hay văn học mạng) lấy phương tiện truyền thông mạng làm nền móng.

Năm 2009 có hai hiện tượng quan trọng rất đáng chú ý: một là giá trị sản lượng ngành xuất bản điện tử, xuất bản số vượt 75 tỷ NDT, lần đầu tiên vượt qua giá trị sản lượng ngành xuất bản sách truyền thống (60 tỷ NDT), trở thành quân chủ lực của ngành xuất bản trong nước; hai là số lượng microblogging từ con số 2 triệu đầu năm đã tăng lên đến con số 40 triệu cuối năm. Sự gia tăng nhanh chóng như vậy đã thúc đẩy việc viết blog phát triển mạnh. Trên thực tế đó đều là những tín hiệu quan trọng, là dấu hiệu cho thấy cục diện văn học đang thay đổi. Những vụ kiện liên quan đến văn học mạng, những vụ án vi phạm bản quyền văn học mạng liên tiếp xảy ra. Đằng sau những hiện tượng lộn xộn đó kỳ thực cũng là một biểu hiện của sự thay đổi cục diện.

Văn học truyền thống vẫn có ảnh hưởng, vẫn có sức sống, điều đó chẳng cần nói, nhưng thực tế là ảnh hưởng đang thu nhỏ, sức sống không bằng những mảng mới nổi khác. Văn học truyền thống không phải tất cả đều tốt, văn học mới nổi không phải tất cả đều xấu, hai mặt đó cần học hỏi chỗ mạnh của nhau, bổ sung chỗ yếu cho nhau để thích ứng với độc giả mới, hoàn cảnh mới, thời đại mới. Làm thế nào tìm ra cơ hội mới trong thách thức, trong khi trụ vững thì đạt được sự trưởng thành mới, từ đó tăng cường tính tích cực và tính chủ động ứng biến - đó là một vấn đề gay go cần đổi diện.

II. Bốn điểm trọng yếu của văn học thế kỷ mới

Trong sự biến đổi mới, văn học thế kỷ mới đang từng bước hình thành cục diện mới, tức “thế chân vạc” gồm văn học kiểu truyền thống lấy tạp chí văn học làm chủ đạo, văn học thị trường hóa (hay văn học đại chúng) lấy xuất bản thương mại làm điểm tựa, văn học truyền thông mới (hay văn học mạng) lấy phương tiện truyền thông mạng làm nền tảng. Đằng sau một cục diện văn học mới như vậy là sự thay đổi của môi trường, không khí văn học, là sự chuyển đổi của xuất bản và truyền bá văn học. Mà cái khiến văn học thế kỷ mới có sự thay đổi và hình thành đặc điểm mới, tôi cho rằng chủ yếu là bốn nhân tố hay bốn điểm trọng yếu: “dân gian hóa”, “thương mại hóa”, “thanh xuân hóa”, “phân nhóm hóa”.

1. Dân gian hóa

“Dân gian hóa” tức là phi thể chế hóa, phi chủ đạo hóa, điều đó thể hiện rõ trên cả mấy mặt là quần thể sáng tác, thái độ sáng tác của văn học thể kỷ mới. Người sáng tác văn học trước kia phần lớn đều lệ thuộc vào hệ thống Hội Nhà văn, Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật hoặc xoay quanh các thể chế nghệ thuật đó. Mỗi quan hệ qua lại đó khiến giữa thể chế và nhà văn có mối ràng buộc vô hình và hữu hình. Một mặt, trong tự ý thức của nhà văn ẩn chứa một tính đồng nhất về tổ chức, tính quy thuộc tập thể; mặt khác, thông qua việc phát triển hội viên, phục vụ thành viên, Hội Nhà văn, Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật cũng bảo đảm được sự kiểm soát cơ bản đối với lực lượng sáng tác văn học. Nhưng trong 10 năm của thế kỷ mới, phương thức truyền thống và hình thái cơ bản đó đã dần dần bị phá vỡ và tan vỡ hoàn toàn. Trước hết là sự xuất hiện của một số người biên soạn và sáng tác tự do, nhờ vào xuất bản thương mại hóa và truyền thông giải trí hóa, giành được không gian tồn tại của mình, khiến cho tài năng sáng tác ngoài thể chế không ngừng nổi lên; thứ đến là những tay viết văn học mạng dựa vào các website gia đình và website văn học rầm rộ xuất hiện, hình thành nhóm văn học mới ngoài thể chế. Do các nguyên nhân như sự khác nhau về mục đích và ngưỡng quá thấp, nên trong tính tự phát và tính tạp loạn, sáng tác của các tay viết ngoài thể chế này tự nhiên có một thứ tính dân gian, tính gốc rễ, điều đó cũng khiến cho đội ngũ những người theo nghề văn trở nên đông đúc mà lộn xộn. Hội Nhà văn Trung Quốc có chừng 8.000 hội viên, thêm hơn 30.000 hội viên các hội nhà văn địa phương và hội nhà văn các ngành nghề, như vậy hội viên các hội nhà văn trong thể chế không quá 50.000 người. Còn ngoài thể chế, chỉ tính riêng bốn website là www.qidian.com/; www.hongxiu.com/; www.jjwxc.net/; www.rongshuxia.com/ dưới cờ của Công ty Văn học Thịnh Đại đã có hơn 700.000 tác giả đăng ký. Trên toàn quốc có hơn 5.000 website văn học, nếu tính mỗi website 10.000 người thì sẽ có hơn 50 triệu tác giả mạng. Giữa 50 nghìn và 50 triệu, sự chênh lệch con số đó khiến người ta kinh ngạc. Nhóm các tay viết mạng đông đảo như vậy rõ ràng là lực lượng quan trọng và đội hậu bị to lớn của hoạt động văn học. Nhưng trước lực lượng văn học “dân gian hóa” đông đảo lộn xộn như vậy, chúng ta nên tiếp cận và kết nối như thế nào, sử dụng và trông cậy như thế nào lại là một vấn đề mới cực kỳ to lớn. Một vấn đề khó khăn như vậy của văn đàn mà cho đến nay chưa có đáp án, quả thực đòi hỏi các bên hữu quan nghiêm túc nghiên cứu, nỗ lực tìm hiểu.

2. Thương mại hóa

Hình thức biểu hiện của thương mại hóa là hoạt động thương mại của xuất bản văn học, là hoạt động đầu cơ của các phương tiện truyền thông về truyền bá văn học - đó là một thực tế đã hình thành và một nếp quen cơ bản không thể thay đổi của văn đàn hiện nay. Vì phải hướng tới thị trường, tranh thủ độc giả để có thể tồn tại và phát triển, nên khâu xuất bản trong sản xuất văn học cần tuân theo quy luật thị trường, sử dụng đòn bẩy kinh tế và theo đuổi hiệu quả kinh tế - đó là điều tất nhiên. Trong 10 năm của thế kỷ mới, trong lĩnh vực văn hóa, văn học, ý thức thị trường và phương thức thị trường được khai thác và phát triển chưa từng thấy. Ví dụ ngành sách tư nhân khởi nghiệp từ phát hành sách (tức “kênh 2”¹) thường hợp tác chặt chẽ với một số nhà xuất bản, bắt tay nhau tìm kiếm hiệu quả lớn nhất của xuất bản. Điều đó khiến cho xuất bản văn học hoàn toàn thương mại hóa, công nghiệp hóa. Hay như Công ty Hữu hạn Văn học Thịnh Đại do Công ty Hữu hạn Phát triển Mạng Thịnh Đại Thượng Hải thành lập, cái lối lấy “công ty” đặt tên cho “văn học” này, bản thân nó chính là hành vi thương mại điển hình. Nhưng sau khi lần lượt mua các website www.qidian.com/, www.hongxiu.com/, www.jjwxc.net/, www.rongshuxia.com/, www.Readnovel.cm/, Văn học Thịnh Đại vừa dùng thù lao truy cập cao để bồi dưỡng các tay viết mạng dưới trướng của mình (được biết, có hơn 10 tác giả mỗi tháng thu nhập 1 triệu NDT, gần trăm tác giả thu nhập mỗi tháng 100 nghìn NDT), vừa dùng tiền thưởng cao để thu thập và mua các tác phẩm văn học tương đối hay (như đầu tư 30 triệu NDT để tổ chức Triển lãm Sáng tác Toàn cầu, khen thưởng các tác phẩm ưu tú thuộc các loại đề tài), khiến cho một loạt hoạt động văn học mang đậm hơi hướng “thương mại”, dập dình cái bóng không lồ của “tư bản”. Xu thế “thương mại hóa” mạnh mẽ đã ảnh hưởng lớn đến tâm thái của người làm nghề văn học, khiến cho động cơ lợi ích ngoài văn học trở thành ý đồ và hy vọng ngầm hiểu của đông đảo những người sáng tác văn học, kể cả một số nhà văn, nhà tiểu thuyết nổi tiếng. Không chỉ văn đàn vì thế mà trở nên rối rắm phức tạp, mà nội tâm của nhà văn cũng vì vậy mà bị khuấy động khiến bồn chồn không yên.

3. Thanh xuân hóa

Thanh xuân hóa tức là trẻ hóa. Trong thế kỷ mới, sự xuất hiện những tài năng ưu tú mới trong văn học và sự tiếp nối quá khứ của những con người

¹ Hệ thống tiêu thụ sách bán lẻ tư nhân.

mới có sự khác biệt lớn. Trước hết là những người mới thế hệ “hậu 80” bước vào hoạt động văn học hiện nay bằng sự tương tác chính thể giữa theo đuổi sáng tác và hứng thú đọc, họ dùng phương thức văn học là sáng tác và đọc để thể hiện cùng lúc cả ham thích và cá tính, tăng thêm thành phần mới lạ cho cả nền văn học. Một điều dễ thấy nhất là sự trẻ hóa về kết cấu lứa tuổi của nhóm này. Buổi đầu ra mắt, phần lớn họ đang học trung học cơ sở, trung học phổ thông hoặc người cùng lứa tuổi với cùng trình độ văn hóa. Điều quan trọng hơn ở sự mới lạ đó là trong sáng tác của mình, họ lấy cái “tôi” làm đạo, phát huy cá tính, theo đuổi sự chân thực. Ngoài việc chú ý tới chức năng tuyên truyền, giáo dục của văn học, họ còn thể hiện công dụng của văn học là lấy việc thổ lộ tư tưởng tình cảm làm chính. Họ lấy trường học làm bối cảnh, lấy sự trưởng thành làm chủ đề, trong sáng tác họ theo đuổi sự tương tác với độc giả cùng tuổi, khiến cho văn học trẻ nở rộ trên văn đàn như hoa xuân, chiếm vị trí hàng đầu về tiêu thụ trên thị trường sách văn học, hiện đã trở thành bộ phận quan trọng có quy mô lớn nhất trong các loại hình văn học đương đại. Sự mạnh mẽ và xuất hiện, trưởng thành và chín muồi của thế hệ “hậu 80” không chỉ thể hiện ở mấy tác giả minh tinh kiêu thần tượng có ảnh hưởng cực lớn; thế hệ này không những có một nhóm sáng tác vừa có cá tính mới mẻ lại hoàn chỉnh, đa dạng mà còn có một nhóm độc giả chú trọng sự cảm nhận, nhiệt tình đọc. Sự xuất hiện và nhập cuộc của thế hệ văn học “hậu 80” đông đảo như vậy khiến cho văn đàn đương đại, từ người viết đến người đọc đều trẻ hóa, mang tính trẻ trung hơn.

4. Phân nhóm hóa

Phân nhóm có nhân tố phân chia, càng là kết quả của sự phân tách. Vì sự bùng nổ của đồng thuận văn học, cũng vì sự thể hiện của cá tính văn học, trong 10 năm của thế kỷ mới, đội ngũ người làm văn học không ngừng phân rã, phân hóa, lại không ngừng tập kết, tái tổ hợp, từ đó khiến văn đàn tương đối hoàn chỉnh trở thành một quần thể văn học cực kỳ đa nguyên. Đó là một thực tế không thể chối cãi. Xét về phía người sáng tác, có nhà văn trong thể chế, có tay viết dân gian hóa, có sáng tác kiểu truyền thống, có sáng tác đại chúng hóa; xét về phía phê bình, có phê bình truyền thống và chuyên nghiệp, có phê bình thị trường và truyền thông, còn có phê bình trên mạng và blog, v.v... Về các sáng tác văn học đại chúng hóa vốn chiếm địa vị chủ đạo trong văn học mạng và văn học thị trường, thì dựa vào đề tài và cốt truyện khác nhau, có thể chia các tác phẩm khác nhau thành nhiều loại hình sáng tác, chỉ riêng

loại hình tạo nên vóc dáng của loại này và tương đối thịnh hành đã có đến 10 loại. Đằng sau sự lưu hành các loại hình tác phẩm khác nhau là sự phân ly và phân lập các khuynh hướng sáng tác và định hướng đọc khác nhau - các khuynh hướng và định hướng đó tự chúng đã hình thành nên hệ thống riêng. Trong 10 năm của thế kỷ mới, bằng cách ngoan cường thể hiện định hướng đọc của mình, độc giả đã phản hồi và phản ánh ý nguyện và ý hướng của họ, và bằng sự lựa chọn kiên trì trung thành với những sáng tác nào đó, họ đã trợ giúp, ủng hộ sáng tác của thế hệ “hậu 80”, của tiểu thuyết loại hình, v.v... Những khuynh hướng văn học mới đó là sản phẩm do tác giả và độc giả, thần tượng và bún miễn cùng tạo nên. Vì vậy, rõ ràng đằng sau sự phân nhóm còn là sự phân giải và thể hiện quan điểm, chia sẻ và phổ biến hứng thú, trên thực tế đó là nguyên nhân bên trong khiến văn học hiện nay không tránh khỏi đi theo hướng đa dạng hóa, đa nguyên hóa.

“Dân gian hóa”, “thương mại hóa”, “trẻ hóa”, “phân nhóm hóa” khiến văn học thế kỷ mới in dấu ấn thời đại riêng của nó, thể hiện diện mạo riêng hoàn toàn khác với thời đại văn học trước đây. Nhưng sự tồn tại và tác động của những nguyên nhân và động lực đó lại khiến văn học thế kỷ mới mang đầy tính phức tạp, tính khả năng và tính bất định chưa từng có. Vì vậy, trong hoạt động văn học quần anh đua tài, trăm hình nghìn vẻ đó, làm thế nào gia tăng nhân tố hướng dẫn tích cực, tăng cường sức mạnh của giá trị chính diện, làm thế nào để thứ thực tế văn học dị thường sôi động lại vô cùng phong phú đó quá độ sang trạng thái lý tưởng hơn, nghiêng về phía lành mạnh hơn, phát triển theo hướng hài hòa hơn - đó là một thử thách và kiểm nghiệm chưa từng có đối với năng lực của những người làm văn học đặt mình vào trong đó, nhất là đối với trí tuệ và năng lượng của các bên hữu quan và lãnh đạo liên quan mang trên mình vai trò tổ chức và hướng dẫn. Với ý nghĩa đó, văn học trong thế kỷ mới tức là trường thi trong thế kỷ mới.

III. Bốn kiến nghị của người quan sát

Dù là nhìn từ tình hình văn học năm 2009 hay là từ diễn biến của văn đàn trong 10 năm của thế kỷ mới, nhiều phương diện của văn học như thân phận, tư thế thái độ của người làm nghề, phương thức, dạng thái sáng tác... đều nảy sinh những biến động ở tầng sâu và sự thay đổi về cục diện khác với trước kia.

Trước hiện trạng văn học mới, điều khiến người ta lo lắng là, trên rất nhiều mặt chúng ta vẫn không thích ứng, không phù hợp, không đồng bộ, thậm chí thiếu sự chuẩn bị cần thiết. Dựa vào sự quan sát và suy nghĩ nhiều năm, tác giả cho rằng trên mấy mặt là quan niệm, cơ chế, phê bình và giáo dục chúng ta đều cần có sự điều chỉnh thiết thực để thích ứng với tình hình mới, ứng phó với vấn đề mới.

1. Vấn đề quan niệm

Trong thực tiễn văn học cụ thể và sự va chạm không ngừng về quan niệm, quan niệm văn học của con người nảy sinh sự phân hóa và thay đổi, từ đó mà ngày càng phong phú, ngày càng đa dạng, đó là điều tất yếu. Nhìn vào hiện trạng văn học, văn hóa của chúng ta hiện nay, vừa có thể nói là ai cũng tỏ ra tài giỏi, vừa có thể nói là nhiều hoa rỗi mắt, có đủ mọi thứ kỳ dị. Đằng sau hiện trạng vừa hỗn loạn vừa phồn vinh đó là sự giao thoa lẫn nhau của những theo đuổi khác nhau, là sự hội nhập lẫn nhau của những quan niệm khác nhau. Nhưng do tác động chung của thị trường hóa và truyền thông hóa, từ chỗ không ngừng nghiêng lệch về những mặt nào đó, những sự theo đuổi đa dạng và những quan niệm đằng sau đó đã xuất hiện sự hỗn loạn về quan niệm và mất cân bằng về sinh thái. Ví dụ, sự theo đuổi phiến diện tỷ lệ chiếm hữu thị trường trong xuất bản sách văn học khiến tác phẩm quá tập trung vào một số đề tài; vô hình chung một số ít đại gia lũng đoạn thị trường sách và về khách quan độc chiếm nguồn lực xuất bản, nhà văn mới, tác phẩm mới rất khó nổi lên; một số sách bỏ gốc lấy ngọn, tinh chế ngữ cốc thô, dùng bìa xa hoa để che đậy nội dung rỗng tuếch, v.v...; còn có một số sáng tác trên mạng vượt ra ngoài quy chuẩn đạo đức và khuynh hướng làm lẫn lộn đúng sai ngang nhiên tồn tại tràn lan (như một số tác phẩm huyền ảo, tiên hiệp); sáng tác blog, để thu hút người đọc, đã cố ý chiều nịnh thói tục, chiều theo cái ác, v.v... Với những người thuộc các thế hệ khác nhau thì về quan niệm luôn có vấn đề thái cũ nạp mới, lấy cái mạnh bổ sung cái yếu, khoan dung lẫn nhau. Ví dụ, người đứng chân trên văn học truyền thống thì không nên thỏa mãn với thành tựu văn học đã có, cho rằng mình đã đạt tới đỉnh cao của văn học, lãnh đạm bàng quan, thậm chí không thêm đề ý tới những hiện tượng văn học mới; còn người mới trong văn học đang dương dương tự đắc cũng không nên coi thường kinh nghiệm văn học, phủ nhận truyền thống văn học, coi thường tất cả bằng thái độ mình là trên hết, lấy “cắt đứt” làm vinh, lấy “đứt bỏ” làm khoái. Trước truyền thống văn học vĩ đại mà lâu đời, trước

hiện thực văn học sôi động mà phóng khoáng, những người khác nhau đều có một tất yếu và không gian: phát triển trong kế thừa, cố thủ trong thích ứng, tiến thủ trong học tập.

Chúng ta cần thừa nhận rằng, quan niệm của nguyên tắc thị trường và quy tắc truyền thông đứng chân trên những “dục vọng” nào đó là có tính hợp lý, tính hữu hiệu nhất định của nó. Nhưng chỉ với quan niệm thị trường kiếm tiền là duy nhất, với quan niệm văn hóa “giải trí là trên hết”, với quan điểm văn học tự cho mình là chuẩn mực như vậy thì rõ ràng hoàn toàn không đủ và rất không toàn diện. Chúng ta còn cần theo đuổi những ham muốn và nguyện vọng cao hơn, đó chính là quan niệm giá trị nhìn về lâu dài, kết nối với lý tưởng. Vì vậy, tăng cường nội hàm văn nhân trong đời sống văn hóa xã hội và hoạt động văn học hiện nay, đề xướng định hướng nhân văn trong truyền thông đại chúng, khiến cho tinh thần nhân văn mang giá trị tích cực trở thành văn hóa thời thượng và diện mạo tinh thần của xã hội là một nhu cầu cấp thiết để giải quyết sự lộn xộn về quan niệm giá trị và sự không rõ ràng về định hướng chủ thể.

2. Vấn đề cơ chế

Thế chế văn học trước hết cần nhìn thẳng hiện trạng đã thay đổi, mở rộng tính dung nạp, tăng cường sức ngưng tụ. Cùng với sự gia tăng không ngừng số người theo nghiệp văn học trẻ trong ngoài thể chế và người theo nghiệp văn học ngoài thể chế dựa vào hiệu sách, chiếm lĩnh mạng thì kết cấu và phân bố đội ngũ văn học đã khác xa trước đây. Về số lượng, các tác giả do hệ thống thể chế hóa như Hội Nhà văn, Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật nắm và liên hệ chỉ chiếm một bộ phận trong lực lượng tổng thể của văn học, một số đông hơn những người sáng tác và công tác văn học sẽ tồn tại, mùa giáo bên ngoài thể chế bằng các phương thức khác nhau. Điều đó đòi hỏi cơ chế văn học hiện có chịu trách nhiệm tổ chức và liên lạc công tác và hoạt động văn học toàn quốc, vừa cần nắm sự thay đổi về hứng thú đọc của thanh thiếu niên hiện nay, tiến hành liên thông hữu hiệu với các tác giả văn học và những người yêu thích văn học trẻ, vừa cần hiểu rõ những biến đổi diễn ra trong ngoài văn đàn, quan tâm đến xu hướng của văn học loại hình hóa, văn học truyền thông mới bên ngoài văn học truyền thống, tiến hành tương tác văn học ở tầng sâu với tác giả của chúng. Qua công tác chủ động tích cực và tương tác qua lại có tính định hướng hiện thực làm cho thể chế hiện hữu đóng vai trò cầu nối, đồng thời cũng làm cho chính thể chế văn học tăng cường sức sống và tính cơ giăn.

Một vấn đề khác về mặt cơ chế là trong tình hình bối cảnh văn học, văn hóa ngày càng thị trường hóa, làm thế nào để can thiệp và tác động tới sản xuất và truyền bá văn học bằng các phương tiện thị trường và mang đặc điểm thị trường chứ không phải là phương tiện hành chính. Hiện tại, hàng năm đã xuất bản đến hơn 3.000 bộ tiểu thuyết dài, nhưng số tác phẩm thực sự đáng đọc và còn lại thì rất ít. Sở dĩ số lượng và chất lượng tiểu thuyết dài không tỉ lệ thuận với nhau là vì sự hình thành 3.000 bộ tiểu thuyết đó dường như hoàn toàn là thành quả tự nhiên của xuất bản văn học thị trường hóa. Làm thế nào để bằng cách lập quỹ, đặt tiền thưởng để tài trợ thích đáng cho các tác phẩm có nội dung tương đối đầy đặn nhưng lại không lọt vào mắt xanh thị trường trước khi xuất bản, trao giải thưởng khích lệ nhất định cho các tác phẩm văn học thực sự xuất sắc sau khi xuất bản, ngoài thị trường hóa mang tính tự nhiên còn có hành vi hỗ trợ và hướng dẫn mang tính chủ đạo - đó là một vấn đề cấp thiết cần giải quyết. Chỉ có can thiệp vào xuất bản văn học bằng phương thức thích hợp mới có thể khiến xuất bản văn học tránh khỏi bị thị trường hoàn toàn khống chế và chi phối. Hiện tại, về mặt chủ động can thiệp vào xuất bản văn học, về cơ bản thể chế văn học chẳng làm được gì. Đây là vấn đề còn quan trọng hơn so với sự thiếu mềm dẻo của thể chế.

3. Vấn đề phê bình

Khách quan mà nói, phê bình văn học rất không thích ứng với hiện trạng văn học. Trước môi trường văn hóa dung tục hóa và hiện trạng văn học nhiễu loạn, nhà phê bình cần tăng cường ý thức trách nhiệm xã hội và ý thức sứ mệnh lịch sử của mình và bằng lương tri, cảm nhận thẩm mỹ cao của người tri thức, quan sát hiện trạng, nắm bắt xu thế, nói thẳng vì chân lý, gạt bỏ cái xấu, nâng đỡ cái tốt. Cần vượt qua sự quan tâm chung đối với tác giả, tác phẩm cụ thể, từ hiện tượng vi mô nắm bắt xu thế vĩ mô, từ hiện tượng tiêu biểu phát hiện vấn đề có tính khuynh hướng; cần dám ca ngợi, dám phê bình, đối với một số khuynh hướng nghi ngờ có vấn đề và một số hiện tượng nóng có ảnh hưởng to lớn, phải biết đưa ra những ý kiến trúng và tiếng nói rõ ràng, dứt khoát. Cần thông qua sự điều chỉnh thiết thực tâm thái và tư thế của chính nhà phê bình, tăng cường độ dày và độ mạnh của phê bình, từng bước thay đổi thứ hiện trạng phê bình văn học không như ý hiện nay: tuyên truyền nhiều hơn nghiên cứu, khen ngợi nhiều hơn phê bình, vi mô lấn át vĩ mô.

Vấn đề lớn hơn của phê bình văn học là phê bình bị thu nhỏ trong khi văn đàn đã mở rộng; phê bình tương đối truyền thống trong khi văn đàn sôi động, phóng khoáng. Sự không đối xứng và không cân bằng thực tế đó chính là khó

khẩn và thách thức đối với phê bình. Vì vậy, phê bình văn học cần tự lập và tự cường, cũng cần được mọi người thấu hiểu và ủng hộ.

Ví dụ, đội ngũ phê bình vừa cần lớn mạnh vừa cần tiếp nhận cái mới. Vì không có một cơ chế và phương thức liên hệ qua lại nên trên thực tế người làm công tác phê bình hiện nay là quân hồi vô phùng. Hiện tại, các nhà phê bình nổi bật trên văn đàn chủ yếu do những người sinh vào những năm 1940, 1950 và 1960, rất ít người sinh vào những năm 1970, điều đó tạo thành sự tương phản rất lớn với trạng thái lực đại đồng đường (từ những người sinh vào những năm 1930 đến những người sinh vào những năm 1990) và ngày càng trẻ hóa trong sáng tác văn học. Đội ngũ phê bình cần trẻ hóa, có sức sống, còn nhân tài phê bình cần những tố chất vừa tổng hợp vừa đặc thù, vì thế rất khó dựa vào sự trưởng thành tự nhiên, cần có một số phương sách và biện pháp phát hiện và bồi dưỡng người mới. Ngoài ra, về các mặt trận địa hoạt động, công cụ truyền bá, cung cấp tư liệu, thông tin..., phê bình văn học cũng cần những điều kiện và sự ủng hộ hữu hiệu nhất định. Tác phẩm phê bình văn học hiện nay chủ yếu đăng trên một số báo chí chuyên ngành và sách báo lý luận phê bình văn học mà độc giả những báo và tạp chí này chủ yếu là người trong ngành, vì thế mà ảnh hưởng của chúng về cơ bản hạn chế trong một phạm vi nhất định, ảnh hưởng xã hội cực kỳ hữu hạn. Còn điện ảnh và truyền hình, Internet và báo chí phổ thông là những thứ lượng người tiếp nhận tương đối đông và ảnh hưởng tương đối lớn thì về cơ bản không có đất cắm dùi cho phê bình văn học, mà nếu có thì cũng là dùng phương thức “giải trí hóa” của phê bình truyền thông và đưa tin truyền thông để tiến hành lựa chọn, sửa chữa và chế biến theo kiểu “dùng cho tôi” đối với phê bình văn học chuyên nghiệp. Các nguồn truyền bá đại chúng hóa như vậy có diện bức xạ rộng, sức ảnh hưởng lớn, làm thế nào để chúng phục vụ cho phê bình văn học theo kiểu “dùng cho tôi”, hoặc đóng một số vai trò phối hợp, hưởng ứng - đó quả là điều đáng để chúng ta suy nghĩ nghiêm túc.

4. Vấn đề giáo dục

Giáo dục nói ở đây là chỉ giáo dục văn học, bao gồm dạy ngữ văn trong nhà trường, tuyên truyền giáo dục văn học ngoài xã hội... Qua mấy điều tra mà một số cơ quan tiến hành đối với việc đọc hiểu văn học của học sinh trung tiểu học ta thấy, hiện tượng học sinh trung tiểu học hiện nay đọc lung tung, đọc sách giải trí khá phổ biến, một số học sinh yêu văn

học lại không hiểu rõ sự khác biệt cơ bản giữa tác phẩm và sách báo, người viết và nhà văn, vì vậy, trong trả lời về “tác giả tôi thích” đã rộ lên chuyện buồn cười là đánh đồng Guo Jingming (Quách Kính Minh) với Guo Moruo (Quách Mạt Nhược), đặt Han Han (Hàn Hàn) trước Han Yu (Hàn Dũ). Dạy ngữ văn trong trường trung, tiểu học nghiêng về tính tri thức, việc đọc văn học nội ngoại khóa rơi vào tính tự nhiên, từ đó dẫn đến chỗ không thật trúng, thiếu hướng dẫn, khiến trong giai đoạn quan trọng tức là giai đoạn đặt cơ sở, học sinh đã thiếu nhận thức cần thiết và hiểu biết chính xác về sáng tác, về văn học, đây chuyện truyền thống văn học ở khâu quan trọng ban đầu này đã nảy sinh sự đứt đoạn không nên có. Trong dạy ngữ văn trung, tiểu học, làm thế nào thoát ra khỏi sự cứng nhắc nghèo nàn¹, có tính đôi mới, trong khi truyền thụ cho học sinh những kiến thức văn học phổ thông cơ bản thì giảng dạy tốt truyền thống văn học của chúng ta, giúp học sinh đặt tốt cơ sở văn học cần thiết trong giai đoạn trưởng thành đầu đời - đó là điều thực sự cần nghiêm túc suy nghĩ và tích cực cải cách.

Cũng không thể bỏ qua công tác tuyên truyền giáo dục văn học trong xã hội. Công tác tuyên truyền giáo dục văn học trong xã hội hiện nay trên thực tế là do một số phương tiện truyền thông như báo chí, truyền hình, Internet... tiến hành. Qua các phương tiện truyền thông và truyền bá như vậy, người ta chỉ nhìn thấy một thứ văn học và văn đàn đầy rẫy những chuyện ly kỳ quái đản, được giới “giải trí” đóng gói, gia công, trên thực tế một nền văn học thực sự nghiêm túc mà lại phong phú, đa dạng, một văn đàn đích thực sôi động phóng khoáng mà về tổng thể lại hướng thượng đã bị che lấp, bóp méo. Công tác giáo dục tuyên truyền văn học trong xã hội nếu dựa vào những phương tiện truyền thông này để hoàn thành thì không chỉ văn học và văn đàn đích thực có nguy cơ bị “giải trí hóa”, mà hứng thú của người ta cũng có thể rơi vào nông cạn hóa, trò chơi hóa. Khuynh hướng và ảnh hưởng rõ ràng là dung tục đó chỉ đi ngược lại mục tiêu lý tưởng vốn có của chúng ta. Vì vậy, coi tuyên truyền giáo dục văn học trong xã hội là phương tiện quan trọng để bồi dưỡng năng lực đọc của mọi người, nâng cao tố chất tinh thần của mọi người, từ đó lồng ghép vào đại công trình xây dựng văn minh tinh thần chủ nghĩa xã hội, thiết thực nắm chắc, nắm tốt - đó là công việc không thể trì hoãn, tất yếu phải tiến hành.

¹ Nguyên văn “bát cô hóa”, lối văn bắt buộc trong thi cử ngày xưa, cứng nhắc về hình thức và nghèo nàn về ý tưởng.

Từ nhiều ý nghĩa đều có thể nhận thấy, vấn đề của văn đàn hiện nay không chỉ là vấn đề sáng tác, vấn đề phê bình hay vấn đề sản xuất, vấn đề truyền bá. Tuy chủ yếu biểu hiện thành vấn đề văn học, nhưng về cơ bản nó lại là vấn đề văn hóa, vấn đề giáo dục, vấn đề xã hội, vấn đề thời đại.

Người dịch: **Thu Hiền**

Hiệu đính: **Nguyễn Như Diễm**

CHÚNG TA ĐÃ PHẢN BỘI VĂN HỌC NHƯ THẾ NÀO?

(SUY NGHĨ VỀ BỘ MÔN VĂN HỌC TRONG NHÀ TRƯỜNG Ở NƯỚC
NGA HIỆN NAY)

MIKHAIL NJANKOVSKI*. **Kak my
predali literaturu.** *Literaturnaja gazeta*,
số 4, năm 2011

Mọi chuyện bắt đầu từ các kỳ thi. Ngày trước, học sinh tốt nghiệp, theo quy chế bắt buộc, phải thi môn văn học dưới hai hình thức vấn đáp và viết. Điều đó buộc các thí sinh trước kỳ thi tốt nghiệp phổ thông phải học thuộc tất cả các phiếu thi, tức là ôn lại toàn bộ giáo trình, phục hồi trong trí nhớ những tác phẩm đã đọc theo chương trình (vì nếu không đọc những tác phẩm ấy thì khó lòng vượt qua được kỳ sát hạch). Biết rằng trước mắt phải đương đầu với sự thử thách không dễ dàng, nên các học sinh đã đọc trước (hoặc buộc phải đọc) văn học Nga và bằng cách này hay cách khác đã nghiền ngẫm nó.

Sau đó môn thi vấn đáp bắt buộc đã bị hủy bỏ và được đưa vào danh mục “tùy theo sự lựa chọn”. Các thí sinh sáng dạ nhất đã nhanh chóng hiểu rằng sẽ thật không có lợi nếu chọn môn thi mà việc chuẩn bị, ngoài sách giáo khoa ra, còn đòi hỏi phải đọc thêm những pho sách dày cộm của Tolstoi và Dostoevski. Và thế là họ thôi không đọc tác phẩm nữa. Các thí sinh khác, ít nhanh trí hơn, trong một thời gian nhất định, theo thói quen, vẫn còn đọc những tác phẩm ghi trong phiếu thi vì họ cho rằng nếu không nắm vững toàn bộ giáo trình thì không làm được bài. Nhưng họ cũng nhanh chóng hiểu rằng trong số các đề thi dứt khoát sẽ có một câu hỏi về văn học thế kỷ XIX, một câu hỏi về văn học thế kỷ XX, còn một đề hoàn toàn tự do. Và họ bắt đầu đọc và học theo “tủ”.

Thậm chí họ không dự đoán được rằng còn có một “niềm vui bất ngờ” nữa đang chờ đợi họ ở phía trước. Ít lâu sau, một lựa chọn nữa được dành cho các học sinh tốt nghiệp: làm bài luận (sochinenie) hay bài thuật lại (izlozhenie)? Tất nhiên là nên chọn bài thuật lại! Huống hồ có những thầy giáo tốt bụng,

* Nhà giáo Công huân Liên bang Nga, Giám đốc Nhà xuất bản “Viện Hàn lâm phát triển”.

đáng mền, đã lập tức biến nó thành “bài chính tả đọc nhanh”. Về nguyên tắc, thế là văn học đi đút! Có thể không cần tổ chức môn thi quốc gia hàng năm nữa.

Và lại, môn thi quốc gia hàng năm về văn học cũng là một môn thi theo sự lựa chọn, và thông thường chỉ có 3% thí sinh lựa chọn nó. Còn nói về các môn học mà kết quả qua kỳ thi quốc gia hàng năm được các trường đại học và cao đẳng chấp nhận, thì văn học thậm chí còn bị loại trừ ra khỏi danh sách đó khi nhận sinh viên vào nhiều chuyên ngành của các khoa học nhân văn.

Những trò đó đã dẫn tới điều gì? Chỉ có thể dẫn tới kết quả được nhìn thấy trước: học sinh đã ngừng đọc. Không, không phải vô tuyến truyền hình, không phải máy vi tính và cũng không phải Internet làm cho các bạn trẻ quay lưng lại với văn học. Chính những người được trao cho sứ mệnh thực hiện chính sách giáo dục đã đẩy cái môn học trước đây là chủ yếu đó xuống hàng áp chót của chương trình học tập. Và điều đó đang xảy ra ở nước Nga, là nơi ý thức của con người bao giờ cũng coi văn học là trung tâm, là nơi con người không hẳn sống trong không gian địa lý mà chủ yếu sống trong không gian của những trích đoạn văn học, ở đó toàn bộ nền văn hóa: sân khấu, điện ảnh, thậm chí vũ ba lê cũng dựa theo văn học, ở đó người ta nói nhiều đến các giá trị tinh thần mà chúng ta sẽ không nghe thấy được ở tất cả các nước khác gộp chung lại!

Có lần tôi được tham dự một cuộc hội nghị bàn tròn bàn về môn thi văn học mà vào thời điểm đó đã bị hủy bỏ (nhân thể nói thêm rằng đó cũng là một dấu hiệu của nền dân chủ nước nhà: thoạt tiên là chúng ta hủy bỏ rồi sau đó mới bàn bạc, thảo luận). Đối với những ý kiến cho rằng môn thi văn học là cần thiết, mặc dầu những hình thức của nó có thể rất khác nhau, một trong số những vị lãnh đạo hội đó của Bộ Giáo dục đã phản bác lại tôi: “Nhưng lẽ nào học văn học chỉ cốt để thi? Văn học là để nuôi dưỡng tâm hồn chứ!” Và người ấy hoàn toàn đúng! Quả thật, cả toán lẫn tiếng Nga cũng được học không phải để lấy điểm. Nhưng, may mắn thay, không ai cho rằng việc đánh giá về kiến thức chỉ ít của những môn học đó là không thật cần thiết. Như thế có nghĩa là, những người soạn thảo chiến lược thi tốt nghiệp dù sao cũng hiểu rõ sức kích thích mạnh mẽ của kỳ thi trong việc học một môn này hay một môn khác. Một môn này hay một môn khác song chỉ có điều không phải là văn học.

Mà cũng có thể nó thực sự không cần thiết chẳng? Con người hiện đại cần đến văn học Nga (trước đây người ta còn bổ sung tính ngữ “vĩ đại”) để làm gì? Nó đem lại lợi ích chi? Chúng ta hãy cùng nhau suy nghĩ xem: một thiếu niên hiện nay mong muốn đạt được điều gì và hệ thống giáo dục hiện nay mong muốn biến anh ta thành con người như thế nào? Hiện nay những định hướng chủ yếu là sự thành đạt, khả năng cạnh tranh, sự đảm bảo về mặt vật chất, kỹ năng vun vén sự nghiệp cho mình, tài thăng quan tiến chức, v.v...

Liệu trên phương diện này văn học Nga, một nền văn học vạch trần thói hám danh lợi và quyền lực của đồng tiền, một nền văn học cảnh báo việc đạt tới mục đích của mình bằng cách làm phương hại đến người khác, một nền văn học khẳng định rằng “mục đích của sáng tạo là sự cống hiến quên mình chứ không phải là việc khoe khoang giống trống, không phải là tiếng tăm” - một nền văn học như vậy, có giúp ích gì cho học sinh tốt nghiệp không?

Hỡi ôi, văn học thậm chí còn có thể gây trở ngại là đằng khác. Và vị tất nó sẽ giúp ích cho những nhiệm vụ của việc hiện đại hóa, của quá trình đổi mới, của công nghệ nano.

Vậy thì tại sao văn học lại bị phản bội? Người ta không muốn nhìn thấy ác ý trong hành động của các quan chức do giáo dục gây nên, mặc dầu đôi khi thường nảy ra những ý nghĩ như thế này: một mặt, cai quản người không đọc sách, tức là người kém phát triển về mặt trí tuệ, thì đơn giản hơn nhiều, mặt khác, người đó không bị dày vò bởi những câu hỏi vĩnh cửu khi nói đến việc kiếm lời: nếu cần thì đuổi 500 người và làm cho gia đình của họ mất phương kế sinh nhai mà không hề bị “luơng tâm cắn rứt”, nếu cần thì dùng cùi chỏ chen lấn những kẻ cạnh tranh mà không suy nghĩ xem “ta là đồ súc sinh hay ta có quyền”.

Và tuy thế, chúng ta hãy cố không suy nghĩ rằng vì lợi ích đáng ngờ ấy mà các vị quan chức đã tiến hành một cuộc đấu tranh có ý thức chống lại việc học văn học. Có thể chẳng qua họ đã quên khuấy mất môn học ấy. Mà đúng là hiện nay không còn đầu óc nào để nghĩ tới văn học nữa! Hiện nay được ưu ái là vi tính hóa, tin học hóa, và rút cuộc, là sự hình thành lối sống khỏe (hiểu theo nghĩa thể lực).

Tôi không hề phản đối những thứ ưu tiên kể trên. Chỉ hiềm một nỗi là chàng trai đó sẽ phát triển thành một người khỏe mạnh về mặt thể lực, rất thành thạo máy vi tính và không đọc Dostoevski. Và khi ấy, liệu có nên

ngạc nhiên về thói vô liêm sỉ và thái độ vô trách nhiệm mang tính chất phổ biến, về sự hoành hành của tội phạm và chủ nghĩa khủng bố, về quy mô của nạn tham nhũng? Liệu có nên ngạc nhiên là hiện nay có thể đánh cô giáo trước mặt các em nhỏ, dùng hung khí đánh què một nhà báo mà mình không ưng ý... Có lẽ là tôi ngây thơ, nhưng tôi vẫn tin chắc như trước đây rằng ai từng rơi lệ trước số phận của Raskolnikov¹, hay chỉ ít trước số phận của con chó Mumu bất hạnh², ai đã kinh hoàng về cuộc sống ghê tởm quây chung quanh Aliosha Peshkov³, ai đã từng run rẩy cùng với Nikolai Rostov⁴ lao vào cuộc tiến công chống quân thù thì người ấy một trăm lần suy nghĩ trước khi làm những hành động bỉ ổi như thế. Ai là người sẽ quan tâm đến việc này? Hỡi ôi, trên khắp đất nước gồm nhiều triệu dân chỉ có mỗi giáo viên văn học mà thôi!

Không ai sẽ thuyết phục nổi tôi rằng, sự quan tâm đến tình trạng tinh thần của các công dân là công việc của nhà nước.

Có thể sự phát triển về văn học của học sinh cần cho phụ huynh của các em chăng? Hỡi ôi, một là, phần lớn họ đặt ra cho mình những nhiệm vụ cực kỳ thực tế có liên quan đến việc giáo dục con cái. Hai là, tình trạng văn học hiện nay được hình thành không phải chỉ mới ngày hôm qua, do đó, chúng ta cũng đã đánh mất cả một thế hệ phụ huynh. Các học sinh hiện nay hỡi ôi, toàn là con em của những bậc cha mẹ không đọc sách.

Còn cần cho ai nữa? Cho những nhà quản lý chăng? Tôi chưa bao giờ nghe nói rằng trong các cuộc phỏng vấn đề tuyển dụng nhân viên, người ta lại đã động đến văn học.

Cho các nhà văn chăng? Tôi đồ rằng các nhà văn thực thụ đều coi việc đưa văn học vào chương trình nhà trường, nói đúng ra, là một hình phạt.

Cho các nhà xuất bản chăng? Thật bất tiện viết về điều này và khi ngồi trong chiếc ghế biên tập viên, nhưng đa số ấn phẩm phổ cập được xuất bản với số lượng in rất lớn sở dĩ mang tính chất phổ cập là bởi vì trình độ của những yêu cầu thẩm mỹ ở độc giả tiềm năng rất thấp.

¹ Nhân vật chính trong tiểu thuyết *Tội ác và trừng phạt* của F. Dostoevski.

² *Mumu* - tên một truyện ngắn của I. Turgenev.

³ Nhân vật chính trong bộ ba tự truyện của M. Gorki.

⁴ Nhân vật trong bộ tiểu thuyết sử thi *Chiến tranh và hòa bình* của L. Tolstoi (các chú thích của người dịch).

Có thể dầu sao điều đó cũng cần cho chính các trẻ em chăng? Thực lòng mà nói, tôi không rõ việc chúng có nhận thức được sự cần thiết của những kiến thức sâu sắc hay không.

Vậy thì, chẳng nhẽ sự phát triển văn học không cần cho một ai hay sao! Một người đam mê đọc sách, hơn nữa, biết đọc một cách am hiểu, biết cảm nhận một cách tinh tế, một người có trái tim nhân hậu, biết suy nghĩ, biết đặt ra những câu hỏi không chỉ mang tính chất sinh hoạt mà còn mang cả tính chất sinh tồn - một con người như vậy chẳng nhẽ lại không cần cho bất cứ ai trong một đất nước rộng lớn từng tạo nên một nền văn học vĩ đại? Nếu tin vào điều ấy thì có nghĩa là không còn tin vào nước Nga nữa.

Nhưng, thưa các ngài, chúng ta không chỉ là các quan chức, các nhà kinh doanh, các nhà sư phạm, các bậc phụ huynh. Ngoài tất cả các vai trò xã hội của chúng ta ra, chúng ta còn có thêm một vai trò cực kỳ quan trọng nữa: chúng ta dầu sao cũng là “những con người”. Vậy hà cớ chi bản thân chúng ta, những người được giáo dục bằng các tác phẩm của Pushkin, Gogol, Tolstoi, Chekhov, hà cớ chi chúng ta lại tước đoạt niềm vui đó của các con em chúng ta?

Trong cuộc chạy đua theo các công nghệ nano, liệu chúng ta có biến nền văn học vĩ đại của chúng ta thành thứ văn học nano, một thứ văn học mỏng manh và cực nhỏ đến nỗi nó hầu như không nhìn thấy được?

Chính một nhà thơ Nga vĩ đại mới mất cách đây không lâu đã viết: “Mọi tiến bộ đều là phản động nếu như con người bị tiêu vong”.

Hay là chúng ta cũng chưa đọc nhà thơ đó?

Người dịch: Lê Sơn

CON NGƯỜI CẦN MỘT NGÔI NHÀ GIẢI TỘI (MẤY VẤN ĐỀ CỦA SÂN KHẤU NGA HIỆN NAY)

RIMAS TUMINAS. Cheloveku
nuzhendom otpushenja grekhou.
Kul'tura N^o 5, 2011

Trong thời gian vừa qua, tờ KUL'TURA (Văn hoá) của Liên bang Nga có tổ chức một loạt cuộc tọa đàm với những vị chỉ đạo nghệ thuật chủ chốt của các nhà hát nổi tiếng ở Nga về hiện trạng sân khấu Nga. Sau đây là những ý kiến của đạo diễn Rimas Tuminas, chỉ đạo nghệ thuật của Nhà hát mang tên Evg. Vakhtangov, trong cuộc trao đổi với phóng viên của tờ "Kul'tura" số ra gần đây (10/II/2011).

- *Hiện nay, cho dù điều này có kỳ cục đến mấy đi nữa, người ta lại bàn đến những vấn đề chung hay những vấn đề "ấu trĩ": Sân khấu là gì? Nó tồn tại để phục vụ ai? Người ta nêu lên những mối liên hệ đã thay đổi giữa sân khấu và khán giả. Điều này chỉ diễn ra giữa các nhà phê bình hay cũng có ở những người hoạt động sân khấu?*

- Có lẽ cũng như tất cả mọi người, trong một thời gian dài, tôi thường đặt ra cho mình câu hỏi: sân khấu là gì? Hồi trẻ tôi biết câu trả lời, sau đó tôi bắt đầu đâm ngờ vực. Bây giờ thậm chí tôi chẳng muốn nghĩ về chuyện đó nữa, bởi lẽ câu trả lời thì có nhiều song không có một lời giải đáp nào thật rõ ràng, chỉ ít, đã làm tôi thoả mãn. Nhưng tôi không hẳn hiểu rõ mà chủ yếu cảm nhận được rằng, sân khấu rất cần thiết cho con người. Trong khái niệm này, tôi liên kết cả đạo diễn, diễn viên và khán giả. Sân khấu cần thiết cho con người với tư cách là một sinh linh dễ bị tổn thương mà cuộc sống thì quá ngắn ngủi. Như thế có nghĩa là con người cần đến một ngôi nhà, ở đó nó nhận được sự thông cảm, những vấn đề của nó được thấu hiểu. Một ngôi nhà giải tội, ở đó con người không bị quở trách, không bị đánh đập, không bị quát mắng, nhưng được đón nhận như một người ruột thịt gần gũi.

Đối với tôi, nói chung, sân khấu là một phòng thí nghiệm của các mối quan hệ giữa người với người. Tôi muốn biết xem con người đã lâm vào hoàn cảnh khó khăn ra sao, những hiện tượng nào khiến nó xúc động, còn những hiện tượng nào thì làm nó tức giận. Tôi nghiên cứu những phản ứng của con

người, những tìm tòi về lối thoát ra khỏi sự bế tắc. Tức là chúng ta cùng nhau bước vào một con đường nhất định. Có điều cần phải thỏa thuận rằng, đó là một con đường vĩnh cửu dẫn tới sự hài hoà và cái đẹp. Chúng ta cần thiết cho nhau để cùng nhau không phản bội lại cái đẹp ấy. Nhưng tôi có cảm giác rằng hiện nay sự phản bội này đang xảy ra ở khắp mọi nơi đối với thế giới của Dostoevski, Chekhov, Tolstoi, Bunin, Turgenev. Có biết bao nhiêu giá trị mà các nhà văn ấy đã tạo dựng trong chúng ta, cho suốt cả cuộc đời, cho nhiều thế kỷ. Chẳng cần gì nhiều hơn nữa.

- Thế nhưng một số đạo diễn lại khẳng định cho rằng cái chủ yếu trên sân khấu hiện đại là trình bày quan điểm riêng của mình về thế giới, về nghệ thuật trong thế giới đó, nói một cách đơn giản hơn, là tự thể hiện. Còn khán giả ở đây thì dường như có thể trở thành một vật trở ngại.

- Tôi không biết tự thể hiện. Tôi phải cùng đi với con người. Sự tự thể hiện là cái chẳng có ý nghĩa gì, đó không phải là sự trình diễn sân khấu. Sân khấu là nghi lễ độc kinh nhật tụng. Chúng ta đang đi trên đường, và khán giả tiến lại để sáp nhập với chúng ta. Muốn cùng đi trên con đường này thì cần phải có phẩm cách và lòng kiêu hãnh. Như thiên hạ thường nói, con chim ung trước khi tung cánh bay lên bầu trời xanh thì nó cần phải tỏ ra hiên ngang oai hùng. Và chỉ sau đó nó mới xoè cánh ra bay. Nếu không thể thì không thể được.

Còn những ai rời bỏ con đường đó thì hoặc là không suy nghĩ về cuộc đời, hoặc là tự lừa dối mình. Nếu được phép thì tôi sẽ đóng cửa những nhà hát như vậy, sẽ cấm chúng hoạt động. Có lẽ các nhà hát cũng cần phải có một thứ môn bài nào đó như các ngân hàng và các công ty. Nếu như anh tin chắc rằng trên sân khấu chỉ cần có sự tự thể hiện là đủ, thì điều đó có nghĩa là nên thu hồi môn bài của anh.

- Vậy ai sẽ quyết định điều đó. Theo những tiêu chí nào?

- Có những tiêu chí đấy. Không phải do chúng ta bịa đặt ra đâu. Chẳng hạn trong vở *Chim hải âu* của Chekhov, Treplev hỏi Dorn là mình có nên tiếp tục viết nữa không. Dorn trả lời rằng tất nhiên là nên tiếp tục viết, có điều chỉ nên viết về cái vĩnh cửu và cái đẹp mà thôi.

Sân khấu có thể phức tạp và khó hiểu. Nhưng nếu như sân khấu hướng tới sự vĩnh cửu đó và trần trở tìm đường, cho dù hiện nay thậm chí nó chưa đạt tới được, thì, tất nhiên nên hỗ trợ thứ sân khấu như vậy.

Còn nếu như anh khước từ thứ sân khấu đó và làm cái việc tự thể hiện thì điều này rõ ràng là hiểu được. Có thể có một Viện Hàn lâm độc lập nào đấy như Viện Hàn lâm Điện ảnh Mỹ tổ chức việc trao giải “Oscar”. Chúng ta nói nhiều về tinh thần trách nhiệm với con người, và quả thật nó rất cần thiết. Vấn đề này hiện nay đang là trọng điểm đấy.

- Tức là ông cho rằng, những nhà hát nào chỉ đi sâu vào kỹ xảo thuần túy mà không ý thức được thiên chức của mình thì có hại đối với khán giả, và tốt nhất là chúng không nên tồn tại phải không?

- Đúng thế, bởi vì chúng lừa gạt con người. Còn việc tôi không kêu gọi chỉ dừng toàn những vở bi kịch cao cả lại là một nhẽ khác. Tất cả các thể loại đều hay. Song không nên lừa dối, không nên cho rằng chỉ có kiểu kết thúc có hậu mới loại bỏ mọi vấn đề. Không nên mời mọi người đến nhà hát chỉ để giải trí, dường như trong cuộc sống của chúng ta không có những tai ương hoạn nạn. Song những sự bất hạnh ấy không được đưa lên sân khấu bầu không khí ảo não và tiêu cực. Không, phải làm cho khán giả nhận thức được những vấn đề đồng thời không được đầu hàng. Và khi ấy chúng ta sẽ tìm kiếm những biện pháp để đương đầu với thảm họa. Còn khán giả thì bỗng nhiên trong một khoảnh khắc tin rằng không có cái chết, rằng nó đã biến mất. Chính ở đây cũng thể hiện rõ sự thiên tài của con người mà đồng thời cũng là kẻ sáng tạo. Và niềm kiêu hãnh vì con người đã quay trở lại, đôi cánh dần dần hiện ra. Cần phải nâng khán giả lên trạng thái đó và cần phải đứng bên cạnh họ. Và sân khấu chính là ở đây. Còn ai nói rằng anh ta không cần khán giả thì tôi cảm thấy rằng người ấy làm điều làm bộ. Trên thực tế, chuyện đó không phải như thế.

- Nhưng hiện nay khán giả quần chúng cũng đang là một vấn đề. Và loại khán giả này không phải bao giờ cũng mong muốn những cuộc đàm thoại “về cái vĩnh cửu và cái đẹp”. Khi ông nhận chỉ đạo nhà hát Vakhtangov thì chính ông đã tiên đoán sự thiếu hụt một lực lượng công chúng nhất định. Và điều đó đã xảy ra, kể cả trong những vở diễn của ông vốn dường như cũng thu hút một lượng khán giả không đông lắm.

- Chuyện đó là có thật.

- Vậy ông phải làm gì? Làm cách nào để tồn tại trong tình hình như vậy?

- Vâng, có thể khán giả hiện nay chưa thích xem những vở diễn như thế. Nhưng tôi tin rằng qua một thời gian nữa khán giả sẽ nhớ tới những vở diễn ấy. Đúng thế, thoát tiên họ sẽ đến nơi nào họ bị “đánh đập”, nơi nào có ai đó

trên sân khấu thanh toán với chính quyền, nơi con người bị kết tội, bị khiển trách. Nhưng chúng ta kết tội ai? Khán giả của chúng ta là thầy thuốc, là thầy giáo... Khán giả không có tội. Đôi khi chúng ta quát mắng nhằm địa chỉ. Và nói chung, không nên làm điều đó. Giấu cọt con người, hạ nhục con người vì người ta bảo rằng tất cả chúng ta đều là lũ dê tiện. Vâng, khán giả thoát tiên thích thú điều đó bởi vì họ nghĩ rằng đó là sự thật. Ôi, tôi bị nên một trận ra trò, người ta bảo rằng tôi là đồ hèn mạt, đúng là như vậy! Trên thực tế chúng ta đã phạm một tội ác. Chúng ta không hề tiến gần lại sự thống nhất, sự đoàn kết, tiến gần lại cái gọi là xã hội công dân. Chúng ta đang phản bội lại xã hội ấy. Nhưng xã hội công dân mà hiện nay tất cả mọi người đang nói tới là một vấn đề rất nghiêm túc. Và sân khấu cần phải gắn liền với nó. Lúc ấy sẽ xuất hiện cảm giác thống nhất, cảm giác đoàn kết, dù chỉ là trong một, hai tiếng đồng hồ. Đây, quan niệm về xã hội công dân có lẽ được tạo ra trong “những cái vật vĩnh” như vậy.

Bởi lẽ mọi người hiểu rằng khi người ta nói với họ về điều quan trọng thì họ sẽ đoàn kết lại. Do đó, khán giả của chúng ta thế nào cũng quay trở lại. Cho dù qua nửa năm, một năm chẳng nữa, nhưng khán giả sẽ bắt đầu sức nhớ ra: “Thế ta ở đâu khi người ta tạo cho chúng ta cảm giác rằng ta là một con người? Chính là ở đây - ở tại nhà hát. Ta sẽ lại đến nữa. Và sẽ đến”. Việc con người đến nhà hát là một quá trình rất riêng tư, rất thâm kín và lâu dài. Cần phải nuôi dưỡng lòng kiên nhẫn. Và không được đầu hàng: Không nên cho rằng nếu khán giả không đến xem vở diễn tức là chúng ta không cần những vở diễn như vậy nữa và hãy đưa ra những vở khác. Không! Cần phải đi theo con đường đó, bất kể chuyện gì có thể xảy ra.

Có ý kiến cho rằng hiện nay, nhiệm vụ duy nhất của diễn viên là tự do thể hiện trên sân khấu. Nhưng đó là sự xúc phạm. Điều mà diễn viên cần nhìn thấy không phải là tính cách mà là con người. Và phải nắm bắt được thông tin về con người đó để sử dụng nó như một công cụ. Còn chúng ta thì, thế có Chúa chứng giám, đã biến tất cả thành trò chơi như trẻ con.

Và hoàn toàn không nhất thiết là bị kích hay chính kích phải nặng nề đối với sự tiếp nhận. Cần có một hình thức nhẹ nhàng. Một hình thức bao gồm thông tin nhiều mặt về cuộc sống. Do đó, diễn viên phải quan tâm đến nhiều hình thức: những khám phá khoa học, những nghiên cứu, những công nghệ mới trong mọi lĩnh vực. Đây là chưa kể đến thông tin xã hội, thông tin chính trị, thông tin văn hoá mà diễn viên cần am hiểu và biết vận dụng trên sân khấu. Bởi lẽ những thông tin ấy được truyền bá tới khán giả và họ cảm ơn chúng ta

về điều đó. Và khi ấy, khán giả vừa nghỉ ngơi vừa làm việc và suy nghĩ. Chứ không chỉ căng thẳng theo dõi những đau khổ của diễn viên trong vở kịch.

- Nhưng dù sao thì ở khắp mọi nơi vẫn nghe thấy tiếng kêu ca phàn nàn về việc hiện nay chính cát-xê đang áp đặt kịch mục và các chính sách khác của nhà hát. Ông với tư cách là chỉ đạo nghệ thuật của một nhà hát mang tầm cỡ liên bang, một đạo diễn có tên tuổi, có uy tín, liệu ông có được tự do trong việc lựa chọn phương hướng cho sân khấu hay bị ràng buộc bởi chính những vấn đề ấy?

- Những vấn đề đó là có thực. Chúng nện tôi những vố khá đau. Nhưng do chỗ tôi tin vào con người nên tôi vẫn cố lắng nghe bản thân mình, bởi lẽ, tôi xem mình như là người sẽ bước vào nhà hát. Và tôi lựa chọn cái mà tôi cho là quan trọng. Dù sao thì thời gian và âm hưởng của nó đọng lại sẽ là cái quan trọng nhất. Và điều đó, xét cho cùng, sẽ quyết định là nên chọn chất liệu nào. Rồi sau đó mới nghĩ tới việc khán giả có xem thứ đó hay không. Tôi, chẳng hạn, cứ đánh liều một phen.

- Người ta có cho phép ông làm điều đó không?

- Có chứ. Hãy lấy dịp kỷ niệm nhà hát Vakhtangov sắp tới vào tháng 11 làm ví dụ. Tôi muốn rằng các bậc cự phách và các diễn viên khác cùng tham gia một vở diễn. Cho dù nó có tên là “Bến đậu”, còn tất cả sẽ là hành khách của cuộc đời. Có thể tổ chức một buổi biểu diễn nghệ thuật và đưa nó vào chương trình kịch mục. Và đảm bảo là khán giả sẽ đến xem. Còn ở đây tôi không có sự đảm bảo nào, nhưng tôi cảm thấy rằng chúng tôi sẽ đạt được mục đích của mình. Và có thể sẽ có sự thành công như vậy, nhưng thông qua những thành công của diễn viên, thông qua niềm tự hào nghề nghiệp, thông qua phẩm giá con người. Chúng tôi phải chiến thắng bằng điều đó sau khi đã giải quyết phần nào những vấn đề tài chính. Không nên chiều theo sự nông nổi và thậm chí rút lui nếu điều đó được biện minh về mặt thương mại.

Bởi thế, tôi sẽ vẫn khe khắt trong việc lựa chọn chất liệu thông minh và sâu sắc. Còn cát-xê thì đó không phải là điều chúng mình. Giả thử nếu tôi đi theo con đường của những vở diễn ăn khách thì tôi sẽ lột truồng các diễn viên, họ sẽ làm tình trên sân khấu, tôi sẽ bổ sung thêm vào đó những cô gái đẹp hoặc những anh chàng đồng tính - và khán giả sẽ đến xem đông như trảy hội. Nhưng rút cuộc thì họ thu hoạch được điều gì? Hoặc còn có thêm cái gọi là vở diễn “liên hoan?”. Hoặc những vở hài kịch vô tiền khoáng hậu, rập khuôn trăm vở như một. Đường như máy tính cũng tạo ra chúng được. Và chúng ta sử dụng

những vở đó, gán ghép cho chúng những mô típ và những ý nghĩ, chúng ta đang làm trò lừa mị. Trên thực tế, chúng ta đang đánh cắp mình. Tôi sẵn sàng cảm những vở kịch ấy. Chúng ta phàn nàn rằng không có những vở kịch hiện đại ư? Không sao cả, không nên than khóc, chúng ta sẽ chờ đợi. Trong lúc đó, chúng ta sẽ khai thác thứ văn xuôi tuyệt vời như thế. Nói chung, trong văn học hiện đại đang tiềm ẩn nhiều yếu tố sân khấu. Có lẽ thậm chí còn nhiều hơn là trong thể loại kịch nói mới đang được trông đợi. Chúng ta mua vui công chúng một cách hời hợt, bằng những vở hài kịch rập khuôn. Nhưng đó là tội lỗi, thật thế! Chính chúng ta đang huỷ hoại ý nghĩa của nghề nghiệp mình. Chúng ta là những kẻ dốt nát. Tôi căm ghét nhất sự dốt nát. Tôi cố chạy trốn khỏi sự dốt nát, nhưng thấy rằng nó ở khắp mọi nơi. Thối lười học. Song tôi tin rằng chuyện đó rồi sẽ qua thôi. Và trong khi giải quyết những vấn đề nghệ thuật, tôi tin rằng chúng ta sẽ giải quyết điều ấy.

- *Tâm thế của người diễn viên Nga và của cả đạo diễn lẫn người lãnh đạo muốn “suốt đời” bám lấy một nhà hát, có gây trở ngại cho ông không?*

- Tôi không thể nói rằng tôi hoàn toàn tán thành với mô hình tồn tại của diễn viên kiểu đó. Ngay từ khi còn theo học trong nhà trường, có lẽ người ta đã hứa hẹn quá nhiều với các diễn viên tương lai. Không nên hứa hẹn. Cần phải luôn luôn nhắc nhở rằng: hãy tìm lấy cho mình một nghề khác.

- *Ngoài nghề diễn viên à?*

- Chính thế. Cái công thức: tôi mãi mãi ở đây, tôi sẽ chết ở đây gây trở ngại cho tôi. Cần phải giải phóng ý thức! Bởi lẽ chính bạn đôi khi chưa hiểu được là ở chỗ nào bạn có thể thể hiện mình tốt nhất. Cần phải ý thức được tính nhất thời của nghề diễn viên. Bởi lẽ trên thực tế, mọi cái đều là nhất thời, kể cả cuộc sống. Tập thể nhà hát cần phải thường xuyên đổi mới, mà điều đó có nghĩa là cần phải ra đi mà không nuôi tiếc và không rơi lệ. Đó là một thứ đạo Phật. Không nên mãi mãi gắn bó với một nhà hát, phụ thuộc vào một nhà hát. Tất cả bi kịch xuất phát từ đó. Diễn viên - đầu sao cũng là nghề của những người trẻ tuổi.

- *Nhưng không chỉ có các diễn viên mà cả những nhà hát nguyên vẹn cũng già cỗi và đánh mất hình hài của mình.*

- Chúng già cỗi và sẽ chết. Cần phải mạnh dạn mai táng chúng. Và treo một tấm biển lưu niệm: ở đây đã từng tồn tại một nhà hát. Và sự việc biến mất chả có gì là đáng sợ cả.

Người dịch: **Lê Sơn**

PHẢN BIỆN HUYỀN THOẠI VỀ SỰ SUY TÀN CỦA MỸ

ROBERT KAGAN*. **Not Fade Away.** *The New Republic*, 2 February 2012,
<http://www.tnr.com/article/politics/magazine/99521/america-world-power-declinism>

I

Phải chăng nước Mỹ đang suy tàn, như quá nhiều người hiện nay đang tin như vậy? Hay liệu có phải người Mỹ có nguy cơ nhanh nhẩu tự kết liễu vị thế siêu cường quốc vì nỗi lo sợ huyễn hoặc về sức mạnh đang suy giảm của mình? Rất nhiều điều tùy thuộc vào câu trả lời cho những câu hỏi này. Trật tự thế giới hiện nay - với đặc trưng là số lượng nhiều chưa từng thấy các quốc gia dân chủ; thậm chí với cuộc khủng hoảng hiện nay, thế giới ngày nay thịnh vượng nhất trong lịch sử; và các đại cường quốc hòa bình với nhau trong thời gian dài - phản ánh những nguyên tắc và sở thích của Mỹ, và được xây dựng và duy trì bằng sức mạnh của Mỹ trong tất cả các khía cạnh chính trị, kinh tế, và quân sự. Nếu sức mạnh Mỹ suy tàn, trật tự thế giới này sẽ suy tàn theo nó. Trật tự này sẽ bị thay thế bằng một kiểu trật tự khác nào đó, phản ánh những ước muốn và những phẩm chất của những cường quốc thế giới khác. Hay có lẽ trật tự này chỉ đơn thuần sụp đổ, như trật tự thế giới của châu Âu đã sụp đổ trong nửa đầu của thế kỷ XX.

Nhiều người tin rằng ngay cả khi sức mạnh Mỹ suy giảm, “những nền tảng cơ sở của trật tự quốc tế tự do sẽ trường tồn”, như nhà chính trị học G. John Ikenberry nhận định; niềm tin đó quả là một ảo tưởng thú vị. Sự suy tàn của Mỹ, nếu có thực, sẽ đồng nghĩa với một thế giới khác cho tất cả mọi người.

* Robert Kagan là nghiên cứu viên cao cấp về chính sách đối ngoại ở Brookings Institution, và bình luận viên cho báo *The Washington Post*. Một phiên bản của tiểu luận này sẽ in trong cuốn sách mới của ông, *The World America Made* (Thế giới mà nước Mỹ tạo ra), sẽ được nhà Knopf xuất bản vào tháng này. Việc ấn hành tiểu luận này được sự hỗ trợ của Quỹ Phân tích Chính sách Hertog/Simon. Bài báo này đăng trong số ngày 2 tháng 2 năm 2012 của tạp chí *The New Republic*.

Nhưng thực hư ra sao? Phần lớn những bình luận về sự suy tàn của Mỹ hiện nay dựa trên phân tích sơ sài, trên những cảm tưởng cho rằng Mỹ đã lạc lối, rằng Mỹ đã từ bỏ những đức tính giúp họ thành công trong quá khứ, rằng Mỹ thiếu ý chí giải quyết những vấn đề họ đang đối mặt. Người Mỹ nhìn những quốc gia khác có nền kinh tế hiện nay ổn định hơn kinh tế Mỹ, và dường như có tính năng động mà nước Mỹ từng có, và họ ta thán rằng “trước đây chúng ta cũng vậy”, như trong tựa đề cuốn sách mới nhất của Thomas Friedman, *“That Used To Be Us”*.

Cảm nghĩ suy tàn hiện nay đương nhiên dễ hiểu, với tình hình kinh tế âm ỉ từ năm 2008 và những khoản thâm hụt tài khóa lớn của Mỹ mà nếu kết hợp với mức tăng trưởng liên tục của Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ và các nền kinh tế khác, thì dường như báo trước một sự dịch chuyển quan trọng và không thể đảo ngược của sức mạnh kinh tế toàn cầu. Tâm lý bi quan này một phần cũng là do niềm tin cho rằng Mỹ đã thất sủng, và do vậy, đánh mất tầm ảnh hưởng ở nhiều nơi trên thế giới, do những phản ứng khác nhau của Mỹ đối với những vụ khủng bố 11/9. Những nhà tù ở Guantanamo, việc tra tấn những kẻ bị tình nghi khủng bố, và cuộc xâm lược Iraq hồi năm 2003 bị nhiều nước lên án, tất cả đều làm hoen ố “nhãn hiệu” Mỹ và làm suy yếu “sức mạnh mềm” của nước Mỹ - tức là khả năng thuyết phục những nước khác chú ý đến quan điểm của Mỹ. Nước Mỹ đã tham gia những cuộc chiến gian truân ở Iraq và Afghanistan, mà nhiều người nhận định đã chứng tỏ những hạn chế về sức mạnh quân sự, khiến Mỹ oằn mình gồng gánh gánh nặng quá sức của mình, và làm suy yếu rường cột quốc gia. Có người so sánh Mỹ với Đế chế Anh vào cuối thế kỷ XIX, với những cuộc chiến khó khăn ở Iraq và Afghanistan tương đương như Chiến tranh Boer gian truân và làm nản lòng quốc gia của Anh.

Trong bối cảnh nhiều người cảm nhận về ngày tàn của nước Mỹ, mỗi thất bại của Mỹ trong việc gây ảnh hưởng trên thế giới thường khẳng định ấn tượng này. Người Ả-rập và người Israel không chịu giảng hòa với nhau, mặc cho người Mỹ nhiều lần khẩn nài. Iran và Bắc Triều Tiên coi thường những yêu sách của Mỹ đòi hai nước này ngừng các chương trình vũ khí hạt nhân của họ. Trung Quốc không chịu để cho đồng nhân dân tệ lên giá. Tình hình biến động ở thế giới Ả-rập xoay chuyển vượt ra khỏi tầm kiểm soát của Mỹ. Dường như mỗi ngày lại có thêm bằng chứng cho thấy đã qua rồi cái thời Mỹ có thể dẫn dắt thế giới và buộc các nước khác làm theo chỉ đạo của mình.

Tuy nhiên, bất kể cảm tưởng về ngày tàn của nước Mỹ có mạnh đến đâu, cảm tưởng đó đáng được suy xét thấu đáo hơn. Đo lường những thay đổi về sức mạnh tương đối của một quốc gia là điều khó, nhưng có một số chỉ số cơ bản: quy mô và ảnh hưởng của nền kinh tế nước đó so với nền kinh tế của những cường quốc khác; tầm cỡ của sức mạnh quân sự so với những kẻ thù khả dĩ; mức độ ảnh hưởng chính trị mà nước đó tạo được trong hệ thống quốc tế - tất cả những điều đó làm nên điều mà người Trung Quốc gọi là “sức mạnh quốc gia toàn diện”. Rồi còn chuyện thời gian nữa. Nếu phán xét chỉ dựa vào bằng chứng của một vài năm thì chưa ổn. Sự suy tàn của một đại cường quốc là sản phẩm của những thay đổi căn bản về sự phân phối quốc tế của nhiều hình thức sức mạnh khác nhau, mà những thay đổi đó thường xảy ra trong những quãng thời gian dài. Những đại cường quốc hiếm khi đột ngột suy tàn. Một cuộc chiến tranh có thể khiến họ sụp đổ, nhưng ngay cả điều đó thường là một triệu chứng, và là cực điểm, của một quá trình lâu dài hơn.

Ví dụ, sự suy tàn của Đế chế Anh diễn ra trong mấy chục năm. Năm 1870, người Anh chiếm hơn 30% sản xuất công nghiệp toàn cầu. Năm 1900, tỉ phần đó là 20%. Đến năm 1910 là dưới 15% - thấp hơn nhiều so với Mỹ đang vươn lên với tỉ phần tăng từ hơn 20% lên đến hơn 25% trong cùng thời kỳ; và cũng ít hơn Đức, vốn tụt hậu khá xa so với Anh trong suốt thế kỷ XIX nhưng đã bắt kịp và qua mặt Anh trong thập niên đầu tiên của thế kỷ XX. Trong cùng thời kỳ đó, hải quân Anh đi từ vị thế thống lĩnh vô song của các vùng biển đến chỗ phải chia sẻ quyền kiểm soát các đại dương với những cường quốc hải quân đang vươn lên. Năm 1883, Anh có nhiều tàu chiến hơn tất cả các cường quốc khác cộng lại. Đến năm 1897, sự thống lĩnh của Anh đã suy giảm. Giới chức Anh nhận định hải quân của mình “hoàn toàn thua xa” Mỹ ở Tây bán cầu, Nhật ở Đông Á, và sức mạnh hải quân của Nga và Pháp cộng lại ngay tại châu Âu - và đó là trước khi có sự lớn mạnh đầy hăm dọa của hải quân Đức. Đây là những trường hợp suy tàn rõ rệt, có thể đo lường được và diễn ra từ từ của hai trong số những thước đo quan trọng nhất về sức mạnh trong quá trình nửa thế kỷ.

Một số lập luận hiện nay về sự suy tàn tương đối của nước Mỹ sẽ có tính thuyết phục hơn nếu đã không xuất hiện ngay sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Cũng như một con én không làm nên mùa xuân, một đợt suy thoái, hay thậm chí một cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng, không nhất thiết đồng nghĩa với việc khởi đầu của sự kết liễu một đại cường quốc. Mỹ đã chịu những cuộc khủng hoảng nặng nề và kéo dài trong những thập niên 1890, 1930, và

1970. Mỗi lần như thế, nước Mỹ hồi phục trong thập niên tiếp theo và thực sự lại đạt đến vị thế mạnh hơn so với các cường quốc khác trước thời khủng hoảng. Những thập niên 10, 40, và 80 đều là những cao điểm của sức mạnh và ảnh hưởng của Mỹ trên toàn cầu.

Cách đây chưa đầy mười năm, phần lớn giới quan sát không phải bàn về sự suy tàn của Mỹ mà là về thể độc tôn bền bỉ của Mỹ. Năm 2002, sử gia Paul Kennedy, người đã viết vào cuối thập niên 80 một cuốn sách được bàn luận nhiều về “sự hưng thịnh và suy vong của những đại cường quốc” trong đó có Mỹ, đã tuyên bố rằng trong lịch sử chưa bao giờ có “sự chênh lệch sức mạnh” lớn như vậy giữa Mỹ và phần còn lại của thế giới. Ikenberry đồng ý rằng “không có đại cường quốc nào khác” đã có “những ưu thế đáng nể như vậy về năng lực quân sự, kinh tế, công nghệ, văn hóa, hay chính trị”. “Sự vượt trội của sức mạnh Mỹ” là “vô tiền khoáng hậu”. Năm 2004, nhà bình luận Fareed Zakaria nhận định: Mỹ đang tận hưởng “thế đơn cực (unipolarity) toàn diện” chưa từng thấy kể từ thời La Mã. Nhưng chỉ bốn năm sau, Zakaria lại viết về “thế giới hậu Mỹ” và “sự vươn lên của phần còn lại [của thế giới]”, còn Kennedy thuyết giảng về sự suy tàn tất yếu của nước Mỹ. Chẳng lẽ những yếu tố căn bản của sức mạnh tương đối của nước Mỹ lại thay đổi quá lớn như vậy chỉ trong vài năm ngắn ngủi?

Câu trả lời là không. Ta hãy bắt đầu bằng những chỉ số cơ bản. Về kinh tế, và thậm chí bất chấp những năm suy thoái và tăng trưởng chậm hiện thời, vị thế của Mỹ trên thế giới chưa thay đổi. Tỉ phần của Mỹ trong GDP thế giới vẫn ổn định đáng kể, không chỉ trong thập niên vừa qua mà cả trong bốn thập niên qua. Năm 1969, Mỹ sản xuất khoảng một phần tư sản lượng kinh tế của thế giới. Ngày nay tỉ phần đó vẫn là khoảng một phần tư, và Mỹ vẫn giữ vị trí nền kinh tế không chỉ lớn nhất mà còn giàu nhất thế giới. Cũng hợp lý khi thiên hạ bị mê hoặc bởi sự vươn lên của Trung Quốc, Ấn Độ, và những nước châu Á khác với tỉ phần sản lượng kinh tế toàn cầu đã và đang tăng đều đặn, nhưng đến nay điều đó xảy ra gần như hoàn toàn chỉ thiệt hại cho châu Âu và Nhật với tỉ phần giảm dần trong nền kinh tế thế giới.

Giới lạc quan về sự phát triển của Trung Quốc tiên đoán rằng, Trung Quốc sẽ qua mặt Mỹ để chiếm vị trí nền kinh tế lớn nhất thế giới vào một thời điểm nào đó trong hai thập niên tới. Điều này có nghĩa là, Mỹ sẽ đối mặt với một thách thức ngày càng lớn về vị thế kinh tế của mình trong tương lai. Nhưng chỉ riêng quy mô của một nền kinh tế tự thân nó không phải là một thước đo chính xác về sức mạnh tổng quát trong hệ thống quốc tế. Nếu quả vậy, thì

Trung Quốc vào đầu thế kỷ XIX, với nền kinh tế lớn nhất thế giới lúc đó, đã là cường quốc thống lĩnh thế giới, chứ không phải là nạn nhân kiệt quệ phủ phục trước những nước châu Âu nhỏ hơn. Cho dù Trung Quốc có thực sự vươn lên đỉnh cao này một lần nữa - và giới lãnh đạo Trung Quốc đối mặt với những chướng ngại vật lớn lao trong việc duy trì mãi mãi mức tăng trưởng của đất nước - Trung Quốc sẽ vẫn còn tụt hậu khá xa so với cả Mỹ và châu Âu về GDP bình quân đầu người.

Năng lực quân sự cũng quan trọng, như Trung Quốc vào thế kỷ XIX đã hiểu và giới lãnh đạo Trung Quốc ngày nay biết. Như Diêm Học Thông (Yan Xuetong) nhận định gần đây, “sức mạnh quân sự là nền tảng cho bá quyền”. Về mặt này, Mỹ vẫn không ai sánh bằng. Mỹ chắc chắn là quốc gia hùng mạnh nhất mà thế giới từng biết, và năng lực quân sự tương đối của Mỹ không suy tàn - ít nhất là chưa. Người Mỹ hiện nay chi tiêu chưa đến 600 tỉ đô-la mỗi năm cho quốc phòng, nhiều hơn những đại cường quốc khác cộng lại. (Con số này chưa tính đến việc đưa quân sang Iraq, mà hoạt động này đang kết thúc, hay các lực lượng tham chiến ở Afghanistan, mà có thể giảm từ từ trong vài năm tới). Ngoài ra, chi tiêu quốc phòng đó ở mức xấp xỉ 4% GDP hàng năm - tỉ lệ cao hơn những đại cường quốc khác, nhưng xét về lịch sử thì thấp hơn tỉ lệ 10% GDP mà Mỹ chi tiêu cho quốc phòng vào giữa thập niên 50 và 7% vào cuối thập niên 80 của thế kỷ XX. Những khoản chi tiêu cao hơn chưa đánh giá đúng tính ưu việt thực sự của Mỹ về năng lực quân sự. Các lực lượng trên bộ và trên không của Mỹ được trang bị vũ khí tối tân nhất và dày dặn kinh nghiệm nhất về tham chiến thực sự. Họ có thể đánh bại bất kỳ đối thủ nào trong một trận đánh đối đầu. Sức mạnh hải quân Mỹ vẫn chiếm ưu thế vượt trội ở mọi khu vực trên thế giới.

Theo những thước đo quân sự và kinh tế này, Mỹ ngày nay ít ra cũng chẳng giống gì với nước Anh khoảng năm 1900, khi sự suy tàn tương đối của đế chế đó bắt đầu lộ rõ. Nước Mỹ ngày nay giống với nước Anh khoảng năm 1870 hơn, khi đế chế đó đang ở đỉnh cao sức mạnh. Có thể trông tượng ra một thời điểm khi mà điều này không còn đúng nữa, nhưng thời khắc đó hiện chưa đến.

Nhưng còn “sự vươn lên của phần còn lại [của thế giới]” - tầm ảnh hưởng kinh tế ngày càng tăng của các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, và Thổ Nhĩ Kỳ - thì sao? Chẳng phải điều đó giảm bớt sức mạnh và ảnh hưởng của Mỹ hay sao? Câu trả lời là: còn tùy. Việc các quốc gia khác trên thế giới đang tận hưởng những thời kỳ tăng trưởng cao không có nghĩa là vị thế cường quốc thống lĩnh của Mỹ đang suy tàn, hay thậm chí nghĩa là “phần

còn lại của thế giới” đang đuối kíp về sức mạnh và ảnh hưởng tổng quát. Tỉ phần của Brazil trong GDP toàn cầu chỉ hơn 2% vào năm 1990 và hiện nay vẫn chỉ ở mức hơn 2%. Tỉ phần của Thổ Nhĩ Kỳ là dưới 1% vào năm 1990 và hiện nay vẫn ở mức dưới 1%. Người ta, và đặc biệt là giới doanh nhân, hẳn nhiên phấn khích về những thị trường mới trời dậy này, nhưng chỉ vì một quốc gia là một cơ hội đầu tư hấp dẫn không có nghĩa là quốc gia đó là một đại cường quốc đang vươn lên. Của cải có ý nghĩa quan trọng trong chính trị quốc tế, nhưng không có mối tương quan đơn giản giữa tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng quốc tế. Chưa rõ là liệu một nước Ấn Độ ngày nay giàu có hơn gây ảnh hưởng trên trường quốc tế lớn hơn một nước Ấn Độ nghèo vào thập niên 50 dưới thời Nehru, khi Ấn Độ là lãnh tụ của phong trào Không Liên kết, hoặc liệu Thổ Nhĩ Kỳ bất chấp tính độc lập và kiểu phô trương của Thủ tướng Recep Tayyip Erdoğan, có thực sự gây ảnh hưởng nhiều hơn cách đây một thập niên hay không.

Về tác động của những nền kinh tế đang lớn mạnh này đối với vị thế của Mỹ, điều đó tùy thuộc vào việc ai đang lớn mạnh. Vấn đề của Đế chế Anh vào đầu thế kỷ XX không phải là sự suy tàn đáng kể của họ so với Mỹ, một cường quốc nhìn chung hữu hảo có những lợi ích không mâu thuẫn về căn bản với những lợi ích của Anh. Thậm chí ở Tây bán cầu, thương mại của Anh tăng lên khi họ nhường vị thế thống lĩnh cho Mỹ. Vấn đề là sự suy tàn của Anh so với Đức vốn muốn giành ưu thế trên lục địa châu Âu, và tìm cách cạnh tranh với Anh trên biển cả, và ở cả hai khía cạnh này đều tỏ ra đe dọa an ninh cốt lõi của Anh. Trong trường hợp của Mỹ, sự vươn lên mạnh mẽ và nhanh chóng của kinh tế Đức và Nhật trong thời Chiến tranh Lạnh đã giảm thế độc tôn của Mỹ trên thế giới nhiều hơn “sự vươn lên của phần còn lại [của thế giới]” gần đây. Tỉ phần của Mỹ trong GDP thế giới từ mức gần 50% sau Chiến tranh Thế giới thứ hai đã giảm xuống còn khoảng 25% vào đầu thập niên 70 của thế kỷ XX, và giữ nguyên ở mức ấy từ đó cho đến nay. Nhưng “sự vươn lên của phần còn lại” đã không làm suy yếu nước Mỹ. Thậm chí điều đó còn củng cố nước Mỹ. Đức và Nhật đã và đang là những đồng minh dân chủ thân thiết, những cột trụ chủ chốt của trật tự thế giới kiểu Mỹ. Sự tăng trưởng của nền kinh tế hai nước đó thực sự đã dịch chuyển một cách không thể đảo ngược cán cân theo hướng bất lợi cho khối Xô viết và góp phần làm sụp đổ khối đó.

Khi đo lường tác động của những nền kinh tế đang lớn mạnh của những nước khác hiện nay, ta phải làm những phép tính toán kiểu tương tự. Liệu sự tăng

trường của kinh tế Brazil, hay của kinh tế Ấn Độ, có làm suy giảm sức mạnh toàn cầu của Mỹ hay không? Cả hai quốc gia này đều thân thiện, và Ấn Độ đang ngày càng là một đối tác chiến lược của Mỹ. Nếu đối thủ cạnh tranh tương lai của Mỹ trên thế giới có khả năng là Trung Quốc, thì một nước Ấn Độ giàu hơn và mạnh hơn sẽ là một thế mạnh, chứ không phải một tác hại cho Mỹ. Nhìn chung, việc Brazil, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, và Nam Phi đang tận hưởng thời kỳ tăng trưởng kinh tế - mà có thể hoặc không thể kéo dài mãi - hoặc chẳng can hệ gì đến hoặc chỉ có lợi cho vị thế chiến lược của Mỹ. Hiện tại, chỉ có sự tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc có thể được xem là có tác động đến sức mạnh của Mỹ trong tương lai, và chỉ trong chừng mực mà người Trung Quốc biến đủ sức mạnh kinh tế đang gia tăng của họ thành sức mạnh quân sự.

II

Nếu Mỹ đang không bị suy tàn về những thước đo cơ bản này của quyền lực, chẳng phải ảnh hưởng của họ đã giảm sút, họ gặp khó khăn hơn trong việc thuyết phục thế giới theo ý mình hay sao? Giả định gần như của mọi người là Mỹ quả thực đã mất ảnh hưởng. Bất luận lý giải cách nào - sự suy tàn của Mỹ, “sự vươn lên của phần còn lại”, thất bại rành rành của mô hình tư bản Mỹ, bản chất lệch lạc của chính trị Mỹ, tính phức tạp ngày càng tăng của hệ thống quốc tế - nhìn chung người ta chấp nhận rằng Mỹ không còn khả năng định hình thế giới để thỏa mãn những lợi ích và lý tưởng của mình như trước kia. Mỗi ngày dường như lại có thêm bằng chứng, với diễn biến tình hình trên thế giới dường như đi ngược lại các lợi ích của Mỹ và vượt ra khỏi tầm kiểm soát của Mỹ.

Và hẳn nhiên Mỹ không thể đạt điều mình muốn trong phần lớn các trường hợp. Nhưng xưa nay Mỹ có bao giờ làm được như thế đâu. Hầu hết những cảm tưởng hiện nay về ảnh hưởng Mỹ đang giảm sút đều dựa vào một ảo tưởng hoài niệm quá khứ: rằng đã có thời nước Mỹ có thể định hình cả thế giới để thỏa mãn những ước muốn của mình, và có thể khiến những nước khác làm những gì mình muốn và, như nhà chính trị học Stephen M. Walt nhận xét, “cai quản những dàn xếp chính trị, kinh tế và an ninh cho gần như toàn địa cầu.”

Nếu muốn đánh giá vị thế tương đối của Mỹ ngày nay, ta cần công nhận rằng hình ảnh quá khứ là một ảo tưởng. Chưa bao giờ có một thời như thế. Ta thường có khuynh hướng nhớ lại những năm đầu của Chiến tranh Lạnh như một thời điểm Mỹ hoàn toàn thống lĩnh thế giới. Không hề có chuyện đó. Mỹ

đã đạt những thành tựu phi thường trong kỷ nguyên đó: kế hoạch Marshall, liên minh NATO, Liên hợp quốc, và hệ thống kinh tế Bretton Woods tất thảy đã định hình thế giới mà ta biết hiện nay. Tuy nhiên, với mỗi thành tựu lớn lao trong thời gian đầu của Chiến tranh Lạnh, luôn có ít nhất một thất bại cũng ê chề không kém.

Trong thời Tổng thống Truman, Cách mạng Cộng sản thắng lợi ở Trung Quốc vào năm 1949, mà giới chức Mỹ xem là thảm họa cho những lợi ích của Mỹ trong khu vực và quả thực sự kiện đó đã tỏ ra tai hại cho Mỹ; nếu không phải gì khác, đó chính là yếu tố quan trọng khiến Bắc Triều Tiên tấn công Nam Triều Tiên vào năm 1950. Nhưng như Dean Acheson¹ kết luận, “kết quả đáng ngại của cuộc nội chiến ở Trung Quốc” đã tỏ ra “nằm ngoài tầm kiểm soát của Mỹ”, đó là sản phẩm của “những thế lực mà nước này cố gắng gây ảnh hưởng nhưng không thể”. Một năm sau đó xảy ra cuộc tấn công bất ngờ và không ai chuẩn bị trước của Bắc Triều Tiên đánh vào Nam Triều Tiên, với sự can thiệp của Mỹ khiến 35.000 lính Mỹ chết và gần 100.000 bị thương đã để lại tình hình gần như giống hệt trước khi xảy ra cuộc chiến này. Diễn biến thời sự trong năm 1949 có lẽ thuộc hàng xấu nhất: Liên Xô có được bom nguyên tử và chấm dứt sự độc quyền hạt nhân từng là nền tảng của chiến lược quân sự và hoạch định ngân sách quốc phòng của Mỹ.

Một năm sau, báo cáo chiến lược nổi tiếng NSC-68² cảnh báo về khoảng cách ngày càng tăng sức mạnh quân sự và những cam kết chiến lược toàn cầu của Mỹ. Theo tuyên bố của báo cáo đó, nếu những xu hướng hiện tại tiếp diễn, kết quả sẽ là “sự sút giảm trầm trọng về sức mạnh của thế giới tự do so với Liên Xô và những nước chư hầu của Liên Xô”. “Tình toàn vẹn và khả năng sống còn của hệ thống của chúng ta,” báo cáo đó nhận định, “gặp nguy hiểm hơn bao giờ hết trong lịch sử của chúng ta”. Trong bài phát biểu chính tại Hội nghị Toàn quốc Đảng Cộng hòa vào năm 1952, Douglas MacArthur³ ta thán về “thay đổi đáng báo động về cán cân sức mạnh thế giới”, “gánh nặng ngày càng tăng của những cam kết tài khóa của Mỹ”, sức

¹ Dean Acheson (1893-1971). Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ, trong chính quyền Tổng thống Harry Truman (1949-1953).

² National Security Council Report 68 (NSC-68). Báo cáo của Hội đồng An ninh Quốc gia số 68, soạn ngày 14/4/1950 dưới thời Tổng thống Harry Truman, giúp định hình chính sách đối ngoại của Mỹ thời Chiến tranh Lạnh.

³ Douglas MacArthur (1880-1964). Tướng Mỹ, từng giữ chức Tổng Tham mưu Lục quân Mỹ trong thập niên 30.

mạnh đang tăng lên của Liên Xô, “và sự suy tàn tương đối của chính nước Mỹ”. Năm 1957, ủy ban Gaither báo cáo¹ rằng nền kinh tế Nga đang tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn kinh tế Mỹ và đến năm 1959 Nga sẽ có thể đánh trúng Mỹ với một trăm tên lửa đạn đạo liên lục địa, khiến Sam Rayburn, chủ tịch Hạ viện, đặt câu hỏi: “Một nền kinh tế vững vàng và ngân sách cân bằng thì ích gì nếu chúng ta để đồng bào mất mạng và đồng rúp Nga thành đồng tiền của đất nước?”

Mỹ cũng không luôn luôn thuyết phục được các nước khác, kể cả những đồng minh gần gũi nhất của mình, làm điều mình muốn, hoặc kiềm chế không làm điều mình không muốn. Năm 1949, Acheson cố gắng và thất bại trong việc ngăn cản các đồng minh châu Âu, trong đó có Anh, công nhận Trung Quốc cộng sản. Năm 1954, chính quyền Eisenhower không đạt được ý định của mình tại Hội nghị Geneva về Việt Nam và không chịu ký các thỏa ước cuối cùng. Hai năm sau, Mỹ cố gắng ngăn cản Anh, Pháp và Israel xâm lăng Ai Cập do nước này đóng Kênh đào Suez, nhưng vô ích, để rồi ba nước đó tiến hành một cuộc xâm lược mà không thèm báo trước với Washington. Khi Mỹ đối đầu với Trung Quốc về các quần đảo Kim Môn và Mã Tổ², chính quyền Eisenhower đã cố gắng nhưng không đạt được sự ủng hộ của các đồng minh châu Âu, khiến John Foster Dulles³ lo ngại rằng NATO “đang bắt đầu tan rã”. Đến cuối thập niên 50, Mao tin rằng Mỹ là một siêu cường quốc đang suy tàn, “e ngại không dám tham gia và những công cuộc ở Thế giới Thứ ba và ngày càng không có khả năng duy trì bá quyền của họ đối với các nước tự bản”.

Thế còn “sức mạnh mềm” thì sao? Chẳng phải đúng như nhà chính trị học Joseph S. Nye Jr.⁴ đã nhận định rằng: Mỹ trước đây đã có thể “đạt điều mình muốn trên thế giới” nhờ “những giá trị được biểu hiện” bằng

¹ Báo cáo “*Ngăn chặn & Tồn tại trong Thời đại Hạt nhân*” (*Deterrence & Survival in the Nuclear Age*), do ủy ban Tư vấn Khoa học của Tổng thống đệ trình lên Tổng thống Eisenhower vào ngày 7/11/1957, cảnh báo về khiếm khuyết của quốc phòng Mỹ và khuyến nghị tăng cường đáng kể năng lực tấn công và phòng thủ chiến lược của Mỹ. Văn bản này được gọi là Báo cáo Gaither, theo tên của chủ tịch ủy ban Horace Rowan Gaither.

² Kim Môn (Quemoy, Kinmen, 金門) và Mã Tổ (Matsu) nằm trong cụm quần đảo ở Eo biển Đài Loan, bị Đài Loan và Trung Quốc tranh chấp.

³ John Foster Dulles (1888-1959): Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ, trong chính quyền Tổng thống Dwight D. Eisenhower (1953-1959).

⁴ Joseph S. Nye Jr. (1937). Nhà chính trị học, Giáo sư Đại học Harvard, người tiên phong về lý thuyết sức mạnh mềm (soft power); ông từng giữ nhiều chức vụ trong và Hội đồng Tình báo Quốc gia, và các bộ Ngoại giao và Quốc phòng Mỹ, trong đó có chức Thứ trưởng Quốc phòng dưới thời Tổng thống Clinton.

văn hóa Mỹ như phản ánh qua truyền hình, điện ảnh và âm nhạc, và nhờ tính hấp dẫn của những chính sách đối nội và đối ngoại của Mỹ hay sao? Những yếu tố này của sức mạnh mềm đã khiến những dân tộc khác trên thế giới muốn theo gương Mỹ, “ngưỡng mộ những giá trị của Mỹ, noi gương Mỹ, mong ước đạt được mức độ thịnh vượng và cởi mở của Mỹ”.

Một lần nữa, sự thật lịch sử phức tạp hơn thế. Trong ba thập niên đầu tiên sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, nhiều nơi trên thế giới không ngưỡng mộ Mỹ mà cũng không muốn noi gương Mỹ, và không đặc biệt hài lòng với cách hành xử của Mỹ trong các vấn đề quốc tế. Phải, đúng là truyền thông Mỹ truyền bá văn hóa Mỹ, nhưng họ truyền bá những hình ảnh không phải lúc nào cũng tâng bốc Mỹ. Trong những năm 1950, thế giới có thể xem những hình ảnh được truyền hình về chuyện Joseph McCarthy¹ và cuộc truy lùng người cộng sản trong Bộ Ngoại giao và Hollywood. Phim Mỹ mô tả kiểu tuân thủ tư bản cứng nhắc đến ngột ngạt của văn hóa doanh nghiệp Mỹ mới. Những tiểu thuyết ăn khách nhất như *The Ugly American* (*Người Mỹ xấu xí*) khắc họa tính cách hung hăng và thô lỗ của người Mỹ. Trong thập niên 50 và 60 có những cuộc đấu tranh về nạn phân biệt chủng tộc, những hình ảnh được truyền đi khắp thế giới cho thấy người da trắng nhổ nước bọt vào học sinh da đen và cảnh sát thả chó tấn công những người da đen biểu tình. (Cái này cũng là “trước đây chúng ta cũng vậy”.) Nạn phân biệt chủng tộc của nước Mỹ đã thực sự “hủy hoại” hình ảnh Mỹ trên toàn cầu, như Dulles lo ngại, đặc biệt ở những nước gọi là Thế giới Thứ ba. Cuối thập niên 60 và đầu thập niên 70 của thế kỷ XX có những cuộc bạo động Watts², các vụ ám sát Martin Luther King Jr. và Robert Kennedy, vụ bắn người ở Đại học Kent State³, rồi vụ xì căng đan Watergate làm rung chuyển chính quyền. Đó không phải là những kiểu hình ảnh có thể khiến thế giới yêu mến Mỹ, bất luận có bao nhiêu bộ phim Jerry Lewis và Woody Allen được chiếu tại những rạp chiếu bóng ở Paris.

¹ Joseph McCarthy (1908-1957). Thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa, đại diện cho tiểu bang Wisconsin từ năm 1947 đến 1957. Ông được biết nhiều do từ năm 1950 dẫn đầu hoạt động truy lùng, bắt bớ và thẩm vấn những người bị tình nghi là có cảm tình với Cộng sản và/hoặc làm gián điệp cho Cộng sản. Vì những hành động này, ông bị Thượng viện Mỹ bỏ phiếu kỷ luật với hình thức khiển trách vào ngày 2/12/1954.

² Diễn ra ở khu Watts của thành phố Los Angeles, từ ngày 11/8 đến 15/8/1965, là cuộc bạo động nghiêm trọng nhất trong lịch sử thành phố cho đến khi xảy ra cuộc bạo động năm 1992.

³ Diễn ra ngày 4/5/1970 tại Đại học Kent State, thành phố Kent, tiểu bang Ohio, với 4 người chết và 9 người bị thương.

Phần lớn thế giới cũng không thấy chính sách đối ngoại của Mỹ đặc biệt hấp dẫn trong những năm đó. Eisenhower mong ước “khiến một số người ở những quốc gia bị áp bức này yêu mến chúng ta, chứ không phải thù ghét chúng ta”, nhưng những vụ lật đổ Mohammed Mossadegh ở Iran và Jacobo Arbenz ở Guatemala với bàn tay đạo diễn của CIA không giúp ích gì. Năm 1957, người biểu tình tấn công đoàn xe hộ tống Phó Tổng thống Mỹ ở Venezuela, hô lớn “Nixon, rút về nước!” “Đồ chó, xéo đi!” “Chúng tôi sẽ không quên Guatemala!”. Năm 1960, Khrushchev hạ nhục Eisenhower bằng cách hủy bỏ một hội nghị thượng đỉnh khi một máy bay do thám của Mỹ bị bắn hạ trên bầu trời Nga. Cuối năm đó, trên đường đi thăm “thiện chí” Tokyo, Eisenhower buộc phải cho máy bay quay về giữa chừng khi chính quyền Nhật cảnh báo là họ không thể đảm bảo cho an ninh của ông trước những sinh viên biểu tình chống “chủ nghĩa đế quốc” Mỹ.

Những đảng viên Đảng Dân chủ kế tục Eisenhower cũng chẳng khá hơn. John F. Kennedy và vợ ông được yêu mến một thời gian, nhưng hào quang của Mỹ phai tàn sau khi ông bị ám sát. Việc Lyndon Johnson xâm lăng Cộng hòa Dominic vào năm 1965 bị nhiều người lên án không chỉ ở Mỹ Latinh mà còn bởi các đồng minh châu Âu. De Gaulle cảnh báo giới chức Mỹ rằng, Mỹ giống như “tất cả những nước đã có sức mạnh vượt trội”, đã đi đến chỗ “tin rằng vũ lực sẽ giải quyết mọi thứ” và sẽ sớm hiểu ra rằng “không đúng” như vậy. Rồi sau đó tất nhiên phải kể đến Việt Nam - sự tàn phá, những cánh bom napan, vụ thảm sát Mỹ Lai, cuộc xâm nhập bí mật vào Campuchia, đợt đánh bom Hà Nội, và cảm nhận chung về một siêu cường quốc thực dân phương Tây trấn áp buộc một quốc gia nhỏ nhưng ngang ngạnh ở Thế giới Thứ ba quy phục. Khi Hubert Humphrey, Phó Tổng thống Johnson thăm Tây Berlin vào năm 1967, trung tâm văn hóa Mỹ bị tấn công, hàng ngàn sinh viên biểu tình phản đối những chính sách của Mỹ, và có nhiều tin đồn về những âm mưu ám sát. Năm 1968, khi hàng triệu thanh niên châu Âu xuống đường, họ không bày tỏ lòng ngưỡng mộ văn hóa Mỹ.

Đại đa số các quốc gia trên thế giới cũng đã không cố gắng noi gương hệ thống Mỹ. Trong những thập niên đầu sau Chiến tranh Lạnh, nhiều người thích thú những nền kinh tế do nhà nước kiểm soát của Liên Xô và Trung Quốc, những nền kinh tế đó dường như hứa hẹn tăng trưởng mà không có những vấn đề rối beng của dân chủ. Nền kinh tế của các nước khối Xô viết đã có tỉ lệ tăng trưởng cao bằng tỉ lệ ở phương Tây trong phần lớn thời kỳ này, chủ yếu là nhờ việc phát triển mạnh công nghiệp nặng do nhà nước chỉ đạo. Theo Allen Dulles, Giám đốc CIA, nhiều lãnh tụ ở Thế giới Thứ ba tin rằng

hệ thống Xô viết “có thể mang lại nhiều kết quả nhanh chóng hơn hệ thống Mỹ”. Những nhà độc tài như Nasser của Ai Cập và Sukarno của Indonesia thấy mô hình nhà nước đóng vai trò chủ đạo đặc biệt hấp dẫn, mà cả Nehru của Ấn Độ cũng thấy vậy. Giới lãnh đạo Phong trào Không Liên kết mới nổi lên - gồm Nehru, Nasser, Tito, Sukarno, Nkrumah - chẳng hề tỏ vẻ khâm phục những đường lối của Mỹ.

Tuy nhiên, sau khi Stalin chết, cả Liên Xô và Trung Quốc đua tranh khốc liệt với nhau để thu phục Thế giới Thứ ba, tiến hành “những chuyến công du thiện chí” và thực hiện những chương trình viện trợ của chính họ. Eisenhower nghĩ rằng “đường lối mới của Cộng sản tỏ vẻ hữu hảo thân thiện có lẽ nguy hiểm hơn sự tuyên truyền của họ dưới thời Stalin”. Các chính quyền Eisenhower, Kennedy, và Johnson thường xuyên lo lắng về chiều hướng thiên tả của những nước này, và vùng tiền viện trợ phát triển cho họ với hy vọng giành được cảm tình của họ. Các vị tổng thống này hiểu ra rằng, viện trợ tuy được các nước hồ hởi đón nhận nhưng chẳng bảo đảm rằng họ sẽ trung thành hay cảm kích. Một kết quả của tình trạng thù địch của Thế giới Thứ ba là Mỹ dần dần đánh mất ảnh hưởng ở Liên hợp quốc sau năm 1960. Từng là nơi cuộc chiến của Mỹ ở Triều Tiên được hợp thức hóa, từ thập niên 60 đến lúc kết thúc Chiến tranh Lạnh, Đại Hội đồng Liên hợp quốc trở thành một diễn đàn để các nước bày tỏ tinh thần bài Mỹ.

Vào cuối thập niên 60 của thế kỷ XX, Henry Kissinger tuyệt vọng về tương lai. “Tình trạng sức mạnh ngày càng chia nhỏ, sự phân tán ngày càng rộng của hoạt động chính trị, và những mẫu hình phức tạp hơn của xung đột và liên kết quốc tế”, ông viết cho Nixon, đã giảm đáng kể năng lực của cả hai siêu cường quốc trong việc gây ảnh hưởng đến “những hành động của các chính phủ khác”. Và trong thập niên 70 của thế kỷ XX, tình hình dường như càng khó khăn hơn. Mỹ bại trận rút lui khỏi Việt Nam, và thế giới theo dõi sự từ chức đầu tiên trong lịch sử của một tổng thống Mỹ sa lầy trong xi căng đan. Và rồi, có lẽ cũng quan trọng như tất cả những biến cố khác, giá dầu thế giới tăng cao ngất ngưỡng.

Vấn đề giá dầu tăng cao cho thấy một khó khăn mới: Mỹ không có khả năng gây ảnh hưởng thực sự ở Trung Đông. Hiện nay, người ta xem việc Mỹ không giúp được người Israel và người Palestine đi đến một cách dàn xếp thông qua đàm phán, hoặc không quản được làn sóng nổi dậy Mùa xuân Ả-rập đầy biến động, như một dấu hiệu thể hiện sự yếu kém và suy tàn. Nhưng vào năm 1973, Mỹ thậm chí không thể ngăn chặn các cường quốc ở Trung

Đông tham gia vào chiến tranh toàn lực. Khi Ai Cập và Syria bất ngờ tấn công Israel, Washington cũng bị bất ngờ. Mỹ rút cuộc phải vào tình trạng báo động hạt nhân để ngăn cản sự can thiệp của Liên Xô vào cuộc xung đột này. Cuộc chiến tranh đó đã dẫn đến cấm vận dầu hỏa, sự thành lập OPEC như một thể lực quan trọng trong các vấn đề quốc tế, và sự đột ngột khám phá ra rằng, theo lời của sử gia Daniel Yergin, “bản thân Mỹ giờ đây rút cuộc cũng dễ bị tổn thương”. “Siêu cường quốc hàng đầu của thế giới” đã bị “một vài nước nhỏ đẩy vào thế phòng thủ và hạ nhục”. Nhiều người Mỹ “lo sợ rằng sắp đến hồi kết thúc của một kỷ nguyên”.

Trong thập niên 70 của thế kỷ XX, giá dầu tăng mạnh, cộng với những chính sách kinh tế của Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam, đã đẩy nền kinh tế Mỹ vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Tổng sản phẩm quốc dân giảm 6% từ năm 1973 đến năm 1975. Tỷ lệ thất nghiệp tăng gấp đôi từ 4,5% lên đến 9%. Người Mỹ lâm cảnh khốn khổ phải xếp hàng mua xăng, và chịu đựng hiện tượng kinh tế mới gọi là đình lạm (stagflation), tức là kinh tế vừa đình trệ vừa có lạm phát cao. Nền kinh tế Mỹ trải qua ba cuộc suy thoái trong thời kỳ từ năm 1973 đến năm 1982. “Cuộc khủng hoảng năng lượng” đối với người Mỹ thời đó cũng như “cuộc khủng hoảng tài khóa” hiện nay. Trong bài phát biểu với nước Mỹ được truyền hình đầu tiên của mình, Tổng thống Jimmy Carter gọi đó là “thách thức lớn nhất mà đất nước chúng ta đối mặt trong cuộc đời chúng ta”. Điều đặc biệt đáng tui nhục là cuộc khủng hoảng này bị gây ra một phần bởi hai đồng minh thân thiết của Mỹ là hoàng gia Ả-rập Saudi và Quốc vương Iran. Như Carter kể lại trong hồi ký của ông, người Mỹ “vô cùng phẫn nộ vì quốc gia vĩ đại nhất trên thế giới đã bị một vài nhà nước sa mạc lật lọng”.

Thời điểm xấu nhất của Mỹ là năm 1979, khi Quốc vương Iran bị lật đổ, cách mạng Hồi giáo cực đoan do Ayatollah Khomeini lãnh đạo lên cầm quyền, và 52 người Mỹ bị bắt làm con tin và bị giam giữ trong hơn một năm. Theo quan sát của Yergin, cuộc khủng hoảng con tin “đã truyền đạt một thông điệp mạnh mẽ rằng: sự dịch chuyển sức mạnh trong thị trường dầu thế giới vào thập niên 70 của thế kỷ XX chỉ là một phần trong một màn kịch lớn hơn đang diễn ra trong sân khấu chính trị thế giới. Thông điệp đó dường như muốn nói rằng Mỹ và phương Tây quả thực đang suy tàn, đang ở thế phòng thủ, và có vẻ như không thể làm được gì để bảo vệ những lợi ích của họ, dù là lợi ích kinh tế hay chính trị”.

Nếu ai muốn đưa ra luận cứ chứng minh Mỹ suy tàn, thì thập niên 70 của thế kỷ XX có lẽ là thời điểm để làm điều đó; và nhiều người đã làm vậy. Theo Kissinger, Mỹ rõ ràng “đã qua đỉnh cao lịch sử của mình giống như quá nhiều nền văn minh trước kia... Mỗi nền văn minh từng tồn tại rồi cuộc rồi cũng sụp đổ. Lịch sử là một câu chuyện về những nỗ lực đã thất bại”. Chính thập niên 70 của thế kỷ XX là thời kỳ nền kinh tế Mỹ đánh mất vị thế hàng đầu áp đảo của mình, khi thịnh dư thương mại của Mỹ bắt đầu biến thành thâm hụt thương mại, khi chi tiêu cho các khoản trợ cấp chính phủ và các chương trình phúc lợi xã hội đã tăng vọt, khi dự trữ vàng và tiền tệ của Mỹ cạn kiệt.

Những khó khăn kinh tế đưa đến tình trạng mất an ninh về chính trị và chiến lược. Thứ nhất là xuất hiện niềm tin cho rằng trào lưu lịch sử đang thuận cho Liên Xô. Bản thân giới lãnh đạo Liên Xô tin rằng “sự tương quan của các thế lực” thuận lợi cho chủ nghĩa cộng sản; việc Mỹ bại trận và rút quân khỏi Việt Nam khiến giới chức Liên Xô, lần đầu tiên, tin rằng họ có thể thực sự “thắng lợi” trong cuộc đấu Chiến tranh Lạnh dai dẳng. Một thập niên sau, vào năm 1987, Paul Kennedy mô tả cả hai siêu cường quốc này đang chịu tác hại của “tầm ảnh hưởng đế quốc dãn trải quá rộng” (imperial overstretch), nhưng cho rằng hoàn toàn có khả năng Mỹ sẽ sụp đổ trước, tiếp nối một truyền thống lịch sử lâu đời của những đế chế kiệt quệ và khánh tận. Mỹ tự làm mình lụn bại do chi tiêu quá nhiều vào quốc phòng và đảm nhận quá nhiều trách nhiệm toàn cầu ở những nơi xa xăm. Nhưng chỉ trong vòng hai năm Bức tường Berlin sụp đổ, và hai năm sau đó đến lượt Liên Xô sụp đổ. Sự suy tàn hóa ra lại diễn ra ở nơi khác.

Rồi phải kể đến nền kinh tế kỳ diệu của Nhật. “Sự vươn lên của phần còn lại” bắt đầu vào cuối thập niên 70 của thế kỷ XX và tiếp tục trong một thập niên rưỡi tiếp theo, khi Nhật, cùng với “những con hổ châu Á” khác (Nam Triều Tiên, Singapore, và Đài Loan) dường như bắt đầu làm lu mờ Mỹ về mặt kinh tế. Năm 1989, nhà báo James Fallows nhận định rằng: nền kinh tế do nhà nước chỉ đạo của Nhật rõ ràng ưu việt hơn chủ nghĩa tư bản thị trường tự do của Mỹ, và chắc chắn sẽ qua mặt kinh tế Mỹ. Nhật có triển vọng thành siêu cường quốc tiếp theo. Trong khi Mỹ tự làm mình khánh tận do tham gia Chiến tranh Lạnh, thì người Nhật bận rộn với việc gom hết mọi món lợi. Như nhà phân tích Chalmers Johnson nhận định vào năm 1995, “Chiến tranh Lạnh đã kết thúc, và Nhật đã thắng”. Thậm chí ngay khi Johnson viết những lời này, kinh tế Nhật đang sa vào vòng xoáy trượt dài vào một thời kỳ đình trệ mà đến nay Nhật vẫn chưa hồi phục được.

Liên Xô nay đã biến mất, còn Trung Quốc chưa thể hiện được sức mạnh lâu bền của sự bùng nổ kinh tế, Mỹ bỗng nhiên dường như là “siêu cường quốc độc nhất” của thế giới”. Tuy nhiên, ngay cả khi đó, đáng lưu ý là Mỹ cũng không thành công khi xử lý nhiều vấn đề toàn cầu nghiêm trọng. Người Mỹ thắng Chiến tranh vùng Vịnh, mở rộng NATO về hướng đông, cuối cùng đã mang lại hòa bình cho vùng Balkan, sau khi máu đã đổ quá nhiều, và, trong phần lớn thập niên 90, khiến nhiều nước trên thế giới chấp nhận “đồng thuận Washington” về kinh tế học - nhưng một số thành công này bắt đầu hết tác dụng, và đi kèm với những thất bại cũng không kém phần quan trọng. Đồng thuận Washington bắt đầu sụp đổ với cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, trong đó những toa thuốc của Mỹ bị nhiều người xem là sai lầm và gây tác hại. Mỹ thất bại trong việc ngừng hay thậm chí trì hoãn đáng kể những chương trình vũ khí hạt nhân của Bắc Triều Tiên và Iran, dù nhiều lần tuyên bố ý định làm như vậy. Chế độ trừng phạt áp đặt lên Iraq của Saddam Hussein tỏ ra vô ích, và đến cuối thập niên đó đã sụp đổ. Mỹ, và thế giới, chẳng làm gì để ngăn chặn nạn diệt chủng ở Rwanda, một phần là do một năm trước đó Mỹ đã bị đẩy ra khỏi Somalia sau một đợt can thiệp quân sự thất bại. Một trong những công cuộc quan trọng nhất của Mỹ trong thập niên 90 của thế kỷ XX là nỗ lực hỗ trợ tiến trình chuyển tiếp sang dân chủ và chủ nghĩa tư bản thị trường tự do ở nước Nga hậu Xô viết. Nhưng mặc dù cấp hàng tỉ đôla và đóng góp vô vàn lời tư vấn và ý kiến chuyên môn, Mỹ thấy diễn biến tình hình ở Nga một lần nữa vượt ra khỏi tầm kiểm soát của mình.

Ngay cả trong giai đoạn được xem là thời hoàng kim của vị thế thống lĩnh thế giới, giới lãnh đạo Mỹ cũng chẳng thành công trong việc giải quyết vấn đề Israel - Palestine là bao so với hiện nay. Thậm chí với một nền kinh tế bùng nổ và một tổng thống được nhiều người yêu mến nỗ lực hết mình để đạt được một giải pháp, chính quyền Clinton cũng trắng tay. Như cựu chuyên gia đàm phán hòa bình Trung Đông Aaron David Miller nhớ lại, Bill Clinton “quan tâm đến và đầu tư nhiều thời gian và sức lực cho hòa bình Ả-rập - Israel trong thời gian dài hơn bất cứ vị tiền nhiệm nào”, và được cả Israel lẫn Palestine khâm phục và đánh giá cao - thế nhưng ông đã tổ chức “ba hội nghị thượng đỉnh trong vòng sáu tháng và lần nào cũng thất bại”. Nhiệm kỳ của Clinton kết thúc với sự sụp đổ của những cuộc thương thảo hòa bình và sự bắt đầu của cuộc khởi nghĩa Palestine lần thứ hai [chống Israel].

Thậm chí trong thập niên 90 của thế kỷ XX Mỹ cũng chưa chắc chiếm được cảm tình của thế giới. Năm 1999, Samuel P. Huntington gán cho Mỹ danh hiệu “siêu cường quốc đơn độc”, bị thù ghét ở nhiều nơi trên địa cầu vì hành vi “có tính xâm phạm, can thiệp, lợi dụng, đơn phương, bá quyền, đạo đức giả”. Ngoại trưởng Pháp lên án “siêu cường quốc cực đoan” (hyperpower) và công khai mong ước một thế giới “đa cực” trong đó Mỹ không còn thống lĩnh nữa. Một nhà ngoại giao Anh nói với Huntington: “Chỉ ở Mỹ người ta mới thấy thế giới mong muốn vai trò lãnh đạo của Mỹ. Ở tất cả những nơi khác người ta thấy Mỹ ngạo mạn và hành động đơn phương.”

Điều đó hiển nhiên là vô lý. Trái với nhận định của nhà ngoại giao Anh, nhiều nước khác quả thực đã mong Mỹ đóng vai trò lãnh đạo, mong được Mỹ bảo vệ và ủng hộ, trong thập niên 90 của thế kỷ XX và trong suốt thời Chiến tranh Lạnh. Vấn đề không phải là Mỹ luôn luôn thiếu ảnh hưởng toàn cầu. Kể từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Mỹ quả thực là cường quốc thống lĩnh trên thế giới. Mỹ gây ảnh hưởng lớn lao, lớn hơn bất cứ cường quốc nào kể từ thời La Mã, và Mỹ đã đạt nhiều thành tựu. Nhưng Mỹ không phải là toàn năng - còn lâu mới được như vậy. Nếu muốn đánh giá chính xác liệu Mỹ hiện có đang suy tàn hay không, ta cần có một chuẩn mực hợp lý để dựa vào đó mà đo lường. So sánh ảnh hưởng của Mỹ ngày nay với vị thế thống lĩnh vượt trội trong một quá khứ hoang đường chỉ có thể khiến ta lậm lạc mà thôi.

Ngày nay Mỹ thiếu khả năng đạt được ý muốn của mình về nhiều vấn đề, nhưng điều này cũng không ngăn cản Mỹ đạt nhiều thành công, cũng như chịu nhiều thất bại, như trong quá khứ. Tuy còn gây tranh cãi, Mỹ đã thành công ở Iraq hơn ở Việt Nam trước đây. Mỹ xưa nay không thể kiềm chế những tham vọng hạt nhân của Iran, hiện nay cũng như trong thập niên 90 của thế kỷ XX, nhưng bằng nỗ lực của hai đời tổng thống, Mỹ đã thiết lập một mạng lưới chống phổ biến hạt nhân toàn cầu hữu hiệu hơn. Những nỗ lực của Mỹ nhằm loại trừ và tiêu diệt Al Qaeda đã thành công đáng kể, đặc biệt nếu so với những thất bại trong việc tiêu diệt những mạng lưới khủng bố và ngăn chặn những vụ tấn công khủng bố trong thập niên 90 của thế kỷ XX - những thất bại với đỉnh điểm là các vụ khủng bố 11/9. Khả năng sử dụng máy bay không người lái là một bước tiến về các loại vũ khí - tên lửa tầm thấp điều khiển từ xa và các vụ oanh tạc - đã được dùng để tấn công bọn khủng bố và các cơ sở của chúng trong những thập niên trước. Trong khi các liên minh của Mỹ ở châu Âu vẫn còn vững vàng, chắc chắn không phải lỗi của Mỹ khi bản thân châu Âu dường như yếu hơn trước đây. Các

liên minh của Mỹ ở châu Á có thể nói lớn mạnh hơn trong vài năm qua, và Mỹ cũng cố được quan hệ với Ấn Độ vốn trước đây có căng thẳng.

Vậy là có thành có bại, nhưng xưa nay vẫn có thành có bại như vậy. Mỹ có lúc có ảnh hưởng nhiều hơn hiện nay, có lúc có ít ảnh hưởng hơn. Việc gây ảnh hưởng luôn là một cuộc đấu tranh; điều đó có thể giải thích tại sao trong từng thập niên kể từ khi kết thúc Chiến tranh Thế giới thứ hai, người Mỹ lại lo lắng về ảnh hưởng giảm sút của họ và bồn chồn theo dõi khi những cường quốc khác dường như đang vươn lên làm ảnh hưởng tới vị thế của Mỹ. Việc định hình môi trường quốc tế ở bất kỳ thời kỳ nào cũng vô cùng gian truân. Hiếm có cường quốc nào cố gắng làm điều đó, và ngay cả quốc gia hùng mạnh nhất ít khi đạt được tất cả hay thậm chí phần lớn những mục tiêu của họ. Chính sách đối ngoại giống như đánh bóng chày: nếu ta đánh 10 lần mà trật 7 lần, thì cũng đủ để tên tuổi ta được đưa vào Nhà Lưu danh.

III

Những thách thức hiện nay rất lớn, và sự vươn lên của Trung Quốc là thách thức hiển nhiên nhất. Nhưng chúng cũng không lớn hơn những thách thức mà Mỹ gặp phải trong Chiến tranh Lạnh. Chỉ khi hồi tưởng lại mới thấy Chiến tranh Lạnh có vẻ dễ dàng. Người Mỹ vào cuối Chiến tranh Thế giới thứ hai đối mặt với một cuộc khủng hoảng chiến lược quan trọng. Liên Xô, nếu chỉ xét về quy mô và địa thế của họ, dường như đe dọa những trung tâm chiến lược ở châu Âu, Trung Đông, và Đông Á. Ở tất cả những vùng này, Liên Xô đối đầu với những quốc gia điêu tàn và kiệt quệ vì chiến tranh. Để giải quyết thách thức này, Mỹ đã phải vận dụng sức mạnh của chính mình, tuy lớn nhưng cũng hạn chế, vào mỗi vùng đó. Mỹ đã phải thành lập các liên minh với những quyền lực địa phương, một số trong đó là kẻ thù cũ, và hỗ trợ về kinh tế, chính trị, và quân sự để giúp họ đứng vững trên đôi chân của mình và chống lại sức ép của Liên Xô. Trong Chiến tranh Lạnh, Liên Xô gây ảnh hưởng và tạo áp lực đối với những lợi ích của Mỹ chỉ bằng cách ngồi yên, trong khi Mỹ phải tất tả ngược xuôi. Nên nhớ rằng chiến lược “ngăn chặn” (containment) này tuy hiện nay được đề cao nhờ thành công rõ rệt của nó nhưng vào thời đó, một số nhà quan sát có ảnh hưởng chê là hoàn toàn không có tác dụng. Walter Lippmann chỉ trích chiến lược đó là “sai lầm”, dựa trên “hy vọng”, nhường “thế chủ động chiến lược” cho Liên Xô trong khi Mỹ dốc hết nguồn lực của mình để cố gắng thiết lập “những nhà nước chư hầu, những chính phủ bù nhìn” yếu kém, không hữu hiệu, và không đáng tin cậy.

Hiện nay, trong trường hợp Trung Quốc, tình thế đã đảo ngược. Mặc dù Trung Quốc hiện đang và sẽ giàu hơn nhiều, và sẽ gây ảnh hưởng kinh tế trên thế giới lớn hơn ảnh hưởng mà Liên Xô từng có. Chiến tranh Thế giới thứ hai đã đẩy Trung Quốc vào một vị thế tương đối yếu mà từ đó, Trung Quốc đã và đang cố gắng hết sức để hồi phục. Nhiều nước láng giềng của Trung Quốc là những quốc gia mạnh có quan hệ gần gũi với Mỹ. Trung Quốc sẽ khó trở thành một nước bá quyền trong khu vực chừng nào Đài Loan vẫn còn độc lập và có quan hệ chiến lược với Mỹ, và chừng nào những cường quốc trong khu vực như Nhật, Hàn Quốc và Australia tiếp tục có quân Mỹ đồn trú và còn căn cứ quân sự của Mỹ. Trung Quốc sẽ cần ít nhất vài đồng minh mới mong có cơ hội đẩy Mỹ ra khỏi thành trì của Mỹ ở tây Thái Bình Dương, nhưng ngay bây giờ chính Mỹ mới là nước có những đồng minh đó. Chính Mỹ hiện có quân triển khai ở những căn cứ tiền đồn. Chính Mỹ hiện chiếm thế thống lĩnh hải quân ở những vùng biển và đường thủy mà hoạt động thương mại của Trung Quốc phải đi qua. Nhìn tổng thể, với tư cách là một đại cường quốc đang vươn lên, nhiệm vụ của Trung Quốc (đẩy Mỹ ra khỏi vị thế hiện tại), khó khăn hơn nhiều so với nhiệm vụ của Mỹ (chỉ cần duy trì vị thế mình đang có).

Liệu Mỹ có thể làm vậy hay không? Với tâm trạng bi quan hiện nay, một số người Mỹ nghi ngờ khả năng đó. Thực vậy, họ ngờ vực liệu Mỹ có đủ khả năng tiếp tục đóng vai trò thống lĩnh ở bất cứ nơi nào trên thế giới như đã từng trong quá khứ. Có người lập luận rằng tuy có thể đã không đúng hồi năm 1987, lời cảnh báo của Paul Kennedy về “tầm ảnh hưởng đế quốc dàn trải quá rộng” (imperial overstretch) mô tả chính xác hiện trạng bất ổn của Mỹ. Cuộc khủng hoảng tài khóa, hệ thống chính trị bế tắc, những vấn nạn khác nhau của xã hội Mỹ (trong đó có tình trạng mức lương dậm chân tại chỗ, bất bình đẳng thu nhập), những nhược điểm của hệ thống giáo dục, cơ sở hạ tầng xuống cấp - tất cả những vấn đề này hiện nay được xem là những nguyên nhân tại sao Mỹ cần cắt giảm hoạt động quốc tế, rút lui bớt từ một số cam kết ở nước ngoài, tập trung vào việc “xây dựng đất nước ở quốc nội”, chứ đừng cố gắng tiếp tục định hình thế giới như đã từng trong quá khứ.

Một lần nữa, những giả định phổ biến này gần được cân nhắc ít nhiều. Trước hết, Mỹ đã “dàn trải quá rộng” đến đâu? Câu trả lời là, xét về mặt lịch sử, không hề quá rộng như thoạt tưởng. Thử xét đến vấn đề dễ hiểu là số quân mà Mỹ triển khai ở nước ngoài. Theo dõi cuộc tranh luận hiện nay, ta có thể tưởng rằng số quân Mỹ tham gia các hoạt động ở nước ngoài nhiều hơn bao giờ hết. Nhưng còn lâu mới đúng như vậy. Năm 1953, Mỹ có gần một triệu

quân triển khai ở nước ngoài - 325.000 tham chiến ở Triều Tiên và 600.000 đồn trú ở châu Âu, châu Á, và những vùng khác. Năm 1968, Mỹ có hơn một triệu quân ở nước ngoài - 537.000 ở Việt Nam và thêm một nửa triệu quân đóng ở những nơi khác. Trái lại, vào mùa hè 2011, vào lúc cao trào của số quân triển khai trong hai cuộc chiến của Mỹ, có khoảng 200.000 quân tham chiến ở Iraq và Afghanistan tính chung, và khoảng 160.000 quân đóng ở châu Âu và Đông Á. Tính chung, và bao gồm những lực lượng khác đóng trên khắp thế giới, có khoảng 500.000 triển khai ở nước ngoài. Con số này thậm chí còn thấp hơn những đợt triển khai thời bình trong Chiến tranh Lạnh. Ví dụ, năm 1957, có hơn 750.000 quân đóng ở nước ngoài. Thời gian mười năm từ khi đế chế Xô viết sụp đổ cho đến lúc xảy ra những vụ khủng bố 11/9 là giai đoạn duy nhất mà con số những lực lượng triển khai ở nước ngoài thấp hơn hiện nay. Phép so sánh này càng tương phản hơn nếu ta xét đến mức gia tăng dân số của Mỹ. Khi Mỹ có một triệu quân triển khai ở nước ngoài vào năm 1953, tổng dân số của Mỹ chỉ là 160 triệu. Hiện nay, khi có nửa triệu quân triển khai ở nước ngoài, dân số Mỹ là 313 triệu. Đất nước có số dân đông gấp đôi, với số quân triển khai chỉ bằng một nửa so với 50 năm trước.

Vậy còn phí tổn tài chính thì sao? Nhiều người hình như tin rằng chi phí của những đợt triển khai này, và của các lực lượng vũ trang nói chung, là một yếu tố chính góp phần làm tăng vọt những khoản thâm hụt ngân sách đe dọa đến khả năng trả nợ của nền kinh tế quốc dân. Nhưng điều này cũng không đúng. Theo nhận định của nguyên Giám đốc cơ quan ngân sách Mỹ Alice Rivlin, những dự báo đáng sợ về thâm hụt trong tương lai không phải là do “chi tiêu quốc phòng gia tăng”, huống gì là do chi tiêu cho viện trợ nước ngoài. Những khoản thâm hụt bất kham dự báo cho những năm sắp đến chủ yếu là kết quả của chi tiêu phân bổ bắt buộc theo luật định (entitlement spending) ngày càng nhiều. Ngay cả những khoản cắt giảm mạnh tay nhất về ngân sách quốc phòng cũng chỉ tiết kiệm được từ 50 tỉ đến 100 tỉ đôla mỗi năm, một tỉ lệ nhỏ - từ 4 đến 8% - trong con số 1,5 ngàn tỉ đôla thâm hụt hàng năm mà Mỹ đang đương đầu.

Năm 2002, khi Paul Kennedy sững sốt về việc Mỹ vẫn còn khả năng duy trì vị thế “siêu cường quốc độc nhất của thế giới với giá rẻ”, Mỹ chi tiêu khoảng 3,4% GDP cho quốc phòng. Hiện nay, mức chi tiêu đó thấp hơn 4% một chút, và trong những năm sắp đến, con số đó có thể lại giảm xuống - vẫn còn “rẻ” theo các chuẩn mực trong lịch sử. Chi phí cho việc duy trì sức mạnh thống lĩnh thế giới không đến nỗi đắt quá.

Ngoài ra, nếu ta thật sự nghiêm túc về chuyện hạch toán này, chi phí của việc duy trì vị thế đó không thể đo lường được nếu không xét đến chi phí của việc đánh mất vị thế đó. Tất nhiên, trong những chi phí của việc giảm vai trò của Mỹ trên thế giới, có những chi phí không thể định lượng được. Nếu người Mỹ được sống trong một thế giới với chủ yếu là các nước dân chủ, thay vì các chế độ chuyên quyền, thì điều đó có giá trị ra sao đối với người Mỹ? Nhưng một số trong những chi phí khả dĩ này có thể đo lường được, nếu như có người muốn thử. Nếu sự suy tàn của sức mạnh quân sự Mỹ dẫn đến sự tan rã trật tự kinh tế quốc tế mà sức mạnh Mỹ từ trước đến nay đã giúp duy trì; nếu những con đường mậu dịch và đường thủy không còn an toàn như trước, vì Hải quân Mỹ không còn khả năng bảo vệ chúng; nếu những cuộc chiến tranh khu vực bùng nổ giữa các đại cường quốc vì họ không còn bị siêu cường Mỹ chế ngự; nếu những đồng minh của Mỹ bị tấn công vì Mỹ tỏ ra không còn khả năng ứng cứu bảo vệ cho họ; nếu bản chất nhìn chung tự do và cởi mở của hệ thống quốc tế trở nên bớt tự do và cởi mở - nếu tất cả những điều này xảy ra, thì sẽ có những chi phí có thể đo lường được. Và cũng chẳng phải viển vông nếu hình dung rằng những chi phí này sẽ lớn hơn nhiều so với những khoản tiết kiệm thu được nhờ cắt giảm 100 tỉ đôla mỗi năm trong ngân sách quốc phòng và ngân sách viện trợ nước ngoài. Ta có thể tiết kiệm bằng cách mua xe cũ không có bảo hành và không có một số đặc tính an toàn, nhưng chuyện gì xảy ra nếu ta bị tai nạn? Sức mạnh quân sự Mỹ giảm rủi ro xảy ra các tai nạn bằng cách ngăn cản xung đột, và giảm chi phí của các tai nạn thực sự xảy ra bằng cách giảm xác suất thua trận. Những khoản tiết kiệm này cũng cần được đưa vào phép tính. Chỉ riêng về khía cạnh tài chính, việc duy trì hoạt động quốc tế của Mỹ ở mức độ hiện tại có thể rẻ hơn nhiều so với việc giảm bớt hoạt động đó.

Có lẽ mối quan ngại lớn nhất đằng sau tâm lý lo sợ suy tàn hiện diện trên khắp đất nước hiện nay không hẳn là liệu Mỹ có đủ khả năng đảm nhận vai trò của mình trên thế giới hay không. Mà là liệu người Mỹ có giải quyết được vấn đề nào trong những khó khăn kinh tế và xã hội cấp bách nhất của họ. Như nhiều chính khách và bình luận viên đã hỏi, liệu người Mỹ có thể làm điều cần phải làm để cạnh tranh hiệu quả trên thế giới trong thế kỷ XXI hay không?

Câu trả lời trung thực là: Ai mà biết được? Tuy nhiên, nếu lấy lịch sử Mỹ làm chỉ dẫn, chỉ ít cũng có lý do để hy vọng. Người Mỹ trước kia từng có cảm

giác bất an này, và nhiều thế hệ trước đây cũng đã có cảm tưởng đánh mất sức sống mãnh liệt và mất hiệu lực: như hồi năm 1788, Patrick Henry¹ than vãn về chuyện đất nước sa sút từ vinh quang trong quá khứ, “khi tinh thần Mỹ đang ở thời thanh xuân”. Trong hai thế kỷ qua đã có nhiều lần hệ thống chính trị trở nên vô dụng, bế tắc đến tuyệt vọng, và dường như không thể tìm ra các giải pháp những vấn nạn trầm trọng của quốc gia - từ nạn nô lệ và rồi thời kỳ Tái thiết sau Nội chiến, đến những xáo trộn về công nghiệp hóa vào cuối thế kỷ XIX và cuộc khủng hoảng phúc lợi xã hội trong cuộc Đại Khủng hoảng, đến những hỗn loạn và tâm lý hoang tưởng trong những năm đầu của Chiến tranh Lạnh. Bất cứ ai trung thực nhớ lại thập niên 70, với vụ Watergate, cuộc chiến Việt Nam, kinh tế vừa đình trệ vừa lạm phát cao, và khủng hoảng năng lượng, không thể thực sự tin rằng những khó khăn hiện nay của chúng ta là không có gì sánh bằng.

Thành công trong quá khứ không bảo đảm thành công trong tương lai. Nhưng dường như bằng chứng lịch sử cho thấy rõ một điều: hệ thống Mỹ tuy có những đặc tính thường khiến nó vô dụng nhưng cũng đã chứng tỏ có khả năng thích ứng và hồi phục từ những khó khăn tốt hơn nhiều nước khác, trong đó có những đối thủ địa chính trị. Điều này hẳn nhiên có liên quan đến quyền tự do tương đối của xã hội Mỹ tương thường cho những người đổi mới sáng tạo, thường bên ngoài cơ cấu quyền lực hiện có, vì có công tạo ra những cách làm mới; và liên quan đến hệ thống chính trị tương đối cởi mở của Mỹ cho phép các phong trào có động lực tiến triển và tác động đến hành vi của giới chóp bu quyền lực chính trị. Hệ thống Mỹ chậm chạp và vụng về một phần bởi vì những vị Quốc phụ (Founding Fathers) thiết kế hệ thống theo cách đó, với một cơ cấu liên bang, tam quyền phân lập, và một Hiến pháp và Tuyên ngôn Dân quyền thành văn - nhưng hệ thống đó cũng có năng lực đặc biệt để thực hiện những thay đổi ngay khi nỗi nước sôi có vẻ như sắp sửa bật tung nắp. Thỉnh thoảng có “những cuộc bầu cử tới hạn”² tạo điều kiện diễn ra

¹ Patrick Henry (1736-1799). Chính khách lãnh đạo phong trào độc lập ở Virginia trong những năm 1770, là một trong những vị Quốc phụ (Founding Fathers) của Mỹ, và sau này là Thống đốc đầu tiên và thứ sáu của tiểu bang Virginia.

² “Những cuộc bầu cử tới hạn” (critical elections) là thuật ngữ chỉ tiến trình chuyển biến chính trị ở Mỹ thông qua nhiều cuộc bầu cử (thường trong thời gian dài) trong đó những nhóm cử tri chuyển lá phiếu ủng hộ từ đảng này sang đảng khác, và những chuyển biến đó không đảo ngược được. Thuật ngữ này được nhà chính trị học người Mỹ Vladimir Orlando Key Jr. (1908-1963) đặt vào năm 1955 để mô tả những kỳ bầu cử tổng thống Mỹ từ 1928 đến 1932, trong đó nhiều nhóm xã hội (đặc biệt là sắc dân thiểu số ở thành thị và người da đen) chuyển từ ủng hộ Đảng Cộng hòa sang ủng hộ Đảng Dân chủ.

những chuyển biến [hệ trọng], mang lại những giải pháp chính trị mới cho những vấn đề cũ và dường như không thể giải quyết được. Dĩ nhiên không có gì bảo đảm cả: hệ thống chính trị đã không giải quyết được vấn đề nô lệ mà không có chiến tranh. Nhưng về nhiều vấn đề lớn trong suốt tiến trình lịch sử của mình, người Mỹ đã tìm ra cách đạt được và thực hiện một giải pháp đồng thuận quốc gia.

Khi Paul Kennedy trầm trở thán phục thành công liên tục của siêu cường Mỹ hồi năm 2002, ông nhận xét rằng một trong những nguyên nhân chủ yếu là người Mỹ có khả năng vượt qua hoàn cảnh mà hồi năm 1987, ông nghĩ là một cuộc khủng hoảng kinh tế dài hạn không giải quyết được. Giới doanh nhân và giới chính khách Mỹ “đã phản ứng mạnh mẽ trước cuộc tranh luận về “suy tàn” bằng cách ra tay hành động: cắt giảm chi phí, tinh giản các công ty cho gọn nhẹ và hiệu quả hơn, đầu tư vào những công nghệ mới hơn, thúc đẩy cách mạng thông tin liên lạc, giảm thâm hụt chính phủ, tắt thở những việc đó đã giúp tạo nên những bước tiến đáng kể hàng năm về năng suất”. Có thể hình dung rằng người Mỹ cũng có thể đương đầu được với thách thức kinh tế mới đây nhất. Cũng hợp lý nếu nghĩ rằng giống như trong quá khứ, những quốc gia khác sẽ gặp phải những khó khăn của chính họ. Trong số những quốc gia hiện đang tận hưởng các phép lạ kinh tế, không có nước nào không có vấn đề. Brazil, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, và Nga đều có những lịch sử đầy gian truân cho thấy con đường trước mắt sẽ không phải là đường thẳng hoa đơn giản và suôn sẻ. Có một câu hỏi thực sự: liệu mô hình chuyên quyền của Trung Quốc, vốn có thể rất hữu hiệu trong việc đưa ra một số quyết định chiến lược về nền kinh tế trong ngắn hạn, về dài hạn có thể đủ linh hoạt để thích ứng với một môi trường kinh tế, chính trị, và chiến lược quốc tế đang biến đổi hay không?

Tóm lại, không phải chỉ nhờ có may mắn mà trong quá khứ Mỹ đã vượt qua những cuộc khủng hoảng và trỗi dậy mạnh mẽ hơn và vững vàng hơn những nước khác, trong khi nhiều đối thủ của Mỹ đã suy sụp. Và có thể chỉ bằng khăn nguyện thôi thì chưa đủ để tin rằng Mỹ lại có thể làm được như vậy.

Nhưng có một nguy cơ. Đó là trong lúc này, trong khi đất nước tiếp tục chật vật, người Mỹ có thể tự nhủ rằng suy tàn quả thực là điều tất yếu, hoặc tin rằng Mỹ có thể tạm rút lui khỏi những trách nhiệm toàn cầu trong khi xử lý những vấn đề nội địa. Đối với nhiều người Mỹ, chấp nhận suy tàn có thể là một lối thoát đáng hoan nghênh để trốn khỏi những gánh nặng đạo đức và vật chất đã đè lên vai họ kể từ Chiến tranh Thế giới thứ hai. Nhiều người trong

tiềm thức có thể mong ước trở lại với tình hình hồi năm 1900, khi Mỹ giàu có, hùng mạnh, nhưng không phải chịu trách nhiệm cho trật tự thế giới.

Giả định đằng sau một hướng đi như vậy là trật tự thế giới hiện tại dù sao sẽ vẫn tồn tại mà không cần sức mạnh Mỹ, hay ít ra là cần ít sức mạnh Mỹ hơn; hoặc những nước khác có thể điền khuyết vào những việc chưa có ai đảm nhận; hoặc đơn giản là những lợi ích của trật tự thế giới luôn hiện diện và chẳng cần hành động đặc biệt của bất cứ ai. Đáng tiếc là trật tự thế giới hiện tại - với những quyền tự do phổ biến rộng rãi, tình hình nhìn chung thịnh vượng, và không có xung đột giữa các đại cường quốc - vừa mỏng manh vừa độc nhất vô nhị. Gìn giữ trật tự đó xưa nay là một cuộc đấu tranh trong mỗi thập niên, và sẽ vẫn là một cuộc đấu tranh trong những thập niên sắp đến. Việc gìn giữ trật tự thế giới hiện tại đòi hỏi vai trò lãnh đạo thường xuyên của Mỹ và cam kết thường xuyên của Mỹ.

Suy cho cùng, quyết định nằm trong tay người Mỹ. Sự suy tàn, như Charles Krauthammer nhận xét, là một lựa chọn. Suy tàn không phải là một định mệnh không thể tránh khỏi - ít nhất là chưa phải vậy. Các đế chế và đại cường quốc hưng thịnh rồi suy vong, và câu hỏi duy nhất là khi nào. Nhưng câu hỏi “khi nào” quả thực rất quan trọng. Liệu Mỹ sẽ bắt đầu suy tàn trong hai thập niên sắp tới hay không sẽ có ý nghĩa rất hệ trọng trong hai thế kỷ tiếp theo, với cả người Mỹ lẫn bản chất của thế giới họ đang sống.

*Người dịch: **Vũ Hạ***

HẬU ĐỒNG THUẬN WASHINGTON - PHÁT TRIỂN KINH TẾ SAU KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH

NANCY BIRDSALL & FRANCIS FUKUYAMA*.

**The post - Washington Consensus - Development
After the Crisis.** *Foreign Affairs.* Volume 90, No 2,
March - April /2011, p. 45-53

Tóm tắt

Mô hình chủ nghĩa tư bản kiểu Mỹ không còn giữ được vai trò thống trị trên trường quốc tế. Trong thập niên tới, các quốc gia đang phát triển có nhiều khả năng sẽ tiếp tục đánh đổi tính linh hoạt và hiệu quả gắn liền với mô hình thị trường tự do bằng các chính sách trong nước, nhằm mục đích đảm bảo khả năng thích ứng tốt hơn trước sức ép cạnh tranh và những tổn thương kinh tế toàn cầu.

Cuộc khủng hoảng toàn cầu xuất phát từ Hoa Kỳ lần trước đã tàn phá nền kinh tế cũng như chính trị trên toàn thế giới. Cuộc Đại Khủng hoảng (1929-1933) đã tạo điều kiện cho việc chuyển dịch các nền kinh tế ra khỏi các chính sách tiền tệ nghiêm khắc (strict monetarism) và các chính sách tự do kinh doanh (laissez-faire) để tiến tới việc điều chỉnh lượng cầu theo học thuyết kinh tế Keynes. Quan trọng hơn, nhiều người cho rằng cuộc khủng hoảng này đã làm suy giảm tính chính danh của bản thân hệ thống tư bản và dọn đường cho sự trỗi dậy của các phong trào cực đoan và phản tự do khắp thế giới.

Nhưng trong cuộc khủng hoảng tài chính lần này (2008), không hề có việc dùng vũ lực để bác bỏ chủ nghĩa tư bản, ngay cả trong các nước đang phát

* Nancy Birdsall là Chủ tịch Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Toàn cầu; Francis Fukuyama là hội viên thâm niên trong chương trình Olivier Nomellini tại Viện Nghiên cứu Quốc tế Freeman Spogli. Họ đồng biên soạn cuốn *Những tư duy mới về phát triển sau khủng hoảng tài chính* (Johns Hopkins University Press, 2011). Bài tiểu luận này dựa theo ý chính của cuốn sách trên.

triển. Đầu năm 2009, ở đỉnh cao của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, Trung Quốc và Nga, hai quốc gia cự thủ của phe tư bản, đã khẳng định với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài là họ không có ý định từ bỏ mô hình tư bản. Không một lãnh tụ nào của các nước đang phát triển tiêu biểu rút lời cam kết theo đuổi chế độ tự do mậu dịch hoặc hệ thống tư bản toàn cầu. Trái lại, các nước dân chủ chính thức của phương Tây lại là những quốc gia nhấn mạnh những rủi ro của việc quá lệ thuộc vào tiến trình toàn cầu hoá do thị trường dẫn đạo (market-led globalization) và họ đã kêu gọi nỗ lực điều tiết tài chính toàn cầu chặt chẽ hơn trước.

Tại sao phản ứng tại các quốc gia đang phát triển sau cuộc khủng hoảng này lại bớt cực đoan hơn nhiều so với phản ứng của họ sau cuộc Đại Khủng hoảng Kinh tế 1929-1933? Một trong những lý do là, họ đổ lỗi cho Mỹ đã gây ra cuộc khủng hoảng lần này. Nhiều người trong thế giới đang phát triển đồng tình với Tổng thống Brazil Luiz Inácio Lula da Silva khi ông nói rằng: “Đây là cuộc khủng hoảng do người da trắng, mắt xanh gây ra”. Nếu cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đưa bất kỳ mô hình phát triển nào ra xét xử, thì đó chính là mô hình thị trường tự do hay tân tự do, một mô hình đòi hỏi một nhà nước ít quyền hành, giảm điều tiết sinh hoạt kinh tế, tôn trọng quyền sở hữu tư nhân, và giữ mức thuế thật thấp. Chỉ có vài quốc gia đang phát triển tự coi họ đã hoàn toàn đi theo mô hình này.

Thật vậy, nhiều năm trước cuộc khủng hoảng, các nước đang phát triển đã xa lánh mô hình thị trường tự do. Những cuộc khủng hoảng tài chính vào cuối thập niên 90 của thế kỷ XX tại châu Á và Mỹ Latinh đã làm mất uy tín của các tư duy kinh tế gắn liền với cái gọi là đồng thuận Washington, đặc biệt là ý kiến chủ trương một sự lệ thuộc vào tư bản nước ngoài. Đến năm 2008, hầu hết các nước có thị trường mới nổi đã giảm bớt sự tiếp xúc nguy hiểm với các thị trường tài chính nước ngoài bằng cách tích lũy trữ lượng ngoại tệ lớn và duy trì các biện pháp kiểm soát để điều tiết hệ thống ngân hàng của họ. Những chính sách này đã tạo được bức tường che chắn trước những chao đảo kinh tế toàn cầu và được chứng minh bằng sự phục hồi kinh tế rất ấn tượng tiếp sau cuộc khủng hoảng vừa qua: các thị trường mới nổi đạt được những con số tăng trưởng kinh tế hơn hẳn so với các thị trường của thế giới phát triển.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản kiểu Mỹ chỉ ít là không còn ở vị trí không chế, nếu không phải là hoàn toàn mất uy tín. Trong thập niên tới, các nước có thị trường mới nổi và thu nhập thấp rất có thể sẽ thay đổi đường lối hoạch

định chính sách kinh tế thêm nữa, hy sinh tính linh động và hiệu năng gắn liền với mô hình thị trường tự do để đổi lấy những chính sách đối nội, với mục đích đảm bảo sức bật lớn hơn trước các áp lực cạnh tranh và tổn thương kinh tế toàn cầu. Các nước này sẽ bớt tập trung vào sự luân lưu tự do của nguồn vốn, mà sẽ quan tâm nhiều hơn tới nỗ lực giảm thiểu sự đổ vỡ xã hội thông qua các chương trình mạng lưới an toàn xã hội và tích cực hơn trong việc hỗ trợ các ngành công nghiệp nội địa. Họ thậm chí sẽ mất dần sự kính nể đối với điều mà nhiều người cho là sự tinh thông của các nước phát triển hơn; họ bắt đầu tin tưởng - một cách đúng đắn rằng - không những sức mạnh kinh tế mà cả sức mạnh trí tuệ đang ngày càng được phân phối đều giữa các dân tộc.

Lá bùa tài chính nước ngoài

Một trong những đặc điểm chủ yếu của đồng thuận kinh tế cũ, thời tiền khủng hoảng là, giả định rằng các nước đang phát triển có thể hưởng lợi đáng kể nhờ nguồn vốn nước ngoài chảy vào ngày càng lớn - điều mà kinh tế gia Arvind Subramanian gọi là “lá bùa tài chính nước ngoài”. Trong các giới hoạch định chính sách, không ít thì nhiều, người ta tin chắc rằng sự luân lưu tự do các nguồn vốn trên toàn cầu, cũng như tự do giao thương hàng hóa và dịch vụ, sẽ làm cho các thị trường đạt hiệu năng cao hơn. Trong thập niên 90 của thế kỷ XX, Mỹ và các tổ chức tài chính quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã thúc đẩy chính phủ của các nước đang phát triển muốn vay nợ phải mở cửa thị trường tài chính của họ cho các ngân hàng nước ngoài và bãi bỏ các biện pháp kiểm soát hối suất.

Mặc dù lợi ích của tự do mậu dịch đã có bằng chứng rõ ràng, nhưng những lợi ích của tự do luân lưu nguồn vốn thì còn chưa rõ ràng. Những nguyên do của sự việc này có liên quan đến những khác biệt cơ bản giữa khu vực tài chính và nền kinh tế “thực”. Thật ra, các thị trường vốn tự do có thể cấp vốn một cách hiệu quả. Song các tổ chức tài chính có mối liên hệ với nhau liên lĩnh áp đặt những yếu tố ngoại lai tiêu cực to lớn lên phần còn lại của nền kinh tế theo một cách thức mà các hãng sản xuất lớn không thể làm được.

Như vậy, một trong những hậu quả đầy nghịch lý của cuộc khủng hoảng tài chính 2008-2009 có thể là người Mỹ và người Anh rút cuộc sẽ học được những điều mà người Đông Á đã tìm ra hơn một thập kỷ trước, đó là các thị trường vốn tự do kết hợp với các khu vực tài chính không được điều tiết sẽ dẫn đến một thảm họa đang đợi sẵn. Chấm dứt cuộc khủng hoảng tài chính

châu Á, nhiều nhà hoạch định chính sách và chuyên gia kinh tế Mỹ đã hỏi cổ điều nhấn mạnh trước đó của họ về sự tự do hóa nhanh chóng và bắt đầu kêu gọi “đi theo trình tự” (sequencing), nghĩa là, chỉ tự do hóa sau khi thiết lập được một hệ thống điều tiết vững mạnh có đủ khả năng giám sát các ngân hàng. Nhưng họ lại không mấy quan tâm xem liệu một số nước đang phát triển có đủ khả năng ban hành quy định điều tiết như thế hay không, hoặc một cơ chế điều tiết thích hợp phải như thế nào? Và họ đã bỏ qua sự tương quan của thông điệp mới này đối với trường hợp của chính mình, nghĩa là đã không cảnh giác chống lại nguy cơ về một khu vực tài chính bán chính thức khổng lồ, thiếu điều tiết, vay nợ quá tải đã xuất hiện ngay tại Mỹ.

Như vậy, hậu quả rõ ràng đầu tiên của cuộc khủng hoảng là lá bùa tài chính nước ngoài đã hết thiêng. Những nước trước đây theo đuổi lá bùa này nồng nhiệt nhất, như Iceland, Ireland, và các nước Đông Âu, là những nước bị suy trầm nặng nhất và khó hồi phục nhất. Giống hệt như thị trường chứng khoán Wall Street, những thành tích tăng trưởng mạnh mẽ mà những quốc gia này đạt được từ năm 2002 đến 2007 phần nào đó chỉ là ảo ảnh, phản ánh việc cung cấp tín dụng dễ dãi và tỉ số nợ-trên-giá trị tài sản quá cao chứ không phải là những con số biểu thị giá trị vững chắc của thị trường.

Quan tâm đến các chính sách xã hội

Hậu quả thứ hai là, tại các nước đang phát triển chính phủ đã bắt đầu quan tâm những lợi ích chính trị và xã hội của một chính sách xã hội hợp lý. Trong thời gian trước cuộc khủng hoảng, các nhà làm chính sách có vẻ xem nhẹ những chương trình bảo hiểm và mạng lưới an toàn xã hội, nhưng lại dành ưu tiên cho các chiến lược đặt trọng tâm vào hiệu năng kinh tế. Tổng thống Mỹ Ronald Reagan và Thủ tướng Anh Margaret Thatcher nắm chính quyền vào cuối thập niên 70 và đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, đã đã kích dữ dội nhà nước phúc lợi hiện đại. Nhiều lời phê phán của hai vị này rất được lắng nghe: sự thê lương chỉ vì các bộ máy thư lại nhà nước lúc bấy giờ đã bắt đầu phình lên và mất hiệu năng tại nhiều quốc gia, và một não trạng chờ hưởng trợ cấp đã bắt rễ trong quần chúng. Đồng thuận Washington không nhất thiết bác bỏ việc thực thi chính sách xã hội, nhưng nó đặt trọng tâm vào hiệu năng và kỷ luật ngân sách - việc này thường dẫn đến cắt giảm các chi tiêu xã hội.

Tuy nhiên, điều mà cuộc khủng hoảng tài chính đã làm là nêu bật sự bất ổn định nội tại trong các hệ thống tư bản - kể cả những hệ thống đã phát triển và đạt mức thịnh vượng như Mỹ. Chủ nghĩa tư bản là một tiến trình năng động, thường xuyên tạo ra các nạn nhân vô tội, những kẻ mất công ăn việc làm hoặc thấy cuộc sống của mình bị đe dọa. Suốt trong thời kỳ khủng hoảng và sau đó, người dân đã kỳ vọng chính phủ của mình cung ứng một mức độ ổn định nào đó trong khi họ phải đối diện với sự bấp bênh kinh tế. Đây là một bài học mà các nhà chính trị của các nền dân chủ tại các nước đang phát triển không thể nào quên; sự vững chãi và tính chính danh của các hệ thống dân chủ mong manh này sẽ tùy thuộc vào khả năng của họ trong việc mang lại một biện pháp mạnh mẽ hơn nhằm bảo vệ các lợi ích xã hội.

Hãy thử so sánh cách phản ứng của lục địa châu Âu với cách phản ứng của Mỹ. Cho đến nay, với cuộc khủng hoảng trong khu vực đồng euro còn tiếp diễn, Tây Âu đã kinh qua một cuộc phục hồi kinh tế ít đau đớn hơn Mỹ rất nhiều, nhờ có một hệ thống tiến bộ hơn trong việc tự động chi tiêu cho các vấn đề xã hội nhằm chống lại các chu kỳ khủng hoảng, bao gồm cả bảo hiểm thất nghiệp. Trái lại, cuộc phục hồi của giới thất nghiệp tại Hoa Kỳ đã làm cho mô hình kinh tế Mỹ thậm chí còn kém hấp dẫn đối với các nhà làm chính sách trong thế giới đang phát triển, nhất là các nhà lãnh đạo đang càng ngày càng bị sức ép chính trị buộc phải chăm lo đến các nhu cầu của giới trung lưu.

Một gương sáng có thể tìm thấy tại Trung Quốc, về việc nhà nước bắt đầu nhấn mạnh chính sách xã hội. Nhằm đối phó với một dân số già nua khá nhanh, lãnh đạo Trung Quốc đang tranh đấu trong hậu trường nhằm xây dựng một hệ thống hưu bổng hiện đại, một sự kiện tượng trưng cho sự chuyển đổi từ chiến thuật truyền thống là chỉ tập trung vào nỗ lực tạo thêm công ăn việc làm để duy trì ổn định xã hội và chính trị. Tại Mỹ Latinh, những sức ép tương tự đã diễn ra cách khác. Sau khi trải qua một sự kiệt sức sau những cải tổ theo khuynh hướng tự do vào thập niên 90, những cải tổ xem ra không tạo được sự tăng trưởng kinh tế mà nhiều người mong đợi, vùng này đã đi theo đường lối khuynh tả trong thế kỷ này, và các tân chính phủ tại đây đã gia tăng chi tiêu trong các lĩnh vực xã hội để giảm nghèo và bất công. Nhiều quốc gia đã theo gương thành công của Brazil và Mexico và đặt ra những kế hoạch trợ cấp tiền mặt cho các hộ nghèo (những kế hoạch này đòi hỏi người thừa hưởng phải cho con đi học hoặc hội đủ một số điều kiện khác). Tại Brazil và Mexico, đường lối này đã giúp cắt giảm rõ rệt những nấc đầu tiên của sự

chênh lệch lợi tức trong nhiều năm qua và đã giúp che chắn cho những hộ nghèo nhất khỏi chịu những tác động gay gắt của cuộc khủng hoảng mới đây.

Tất nhiên, câu hỏi cần đặt ra là, liệu những chương trình nhằm giúp đỡ người nghèo như thế (và vì thế cần giữ các dự chi ngân sách khác thật thấp) có gặp khó khăn trong việc thu hút hậu thuẫn dài hạn của giới trung lưu đang lớn mạnh trong vùng hay không, và bằng cách nào mà các quốc gia này và các nền kinh tế tân hưng khác, kể cả Trung Quốc, kiểm soát được các chi phí ngân sách cho chương trình trợ cấp y tế, hưu bổng rộng lớn hơn, và các chương trình bảo hiểm xã hội khác. Liệu các quốc gia này có giải quyết tốt đẹp hơn các vấn đề gắn liền với các chương trình trợ cấp rộng lớn nhưng thiếu ngân quỹ, nghĩa là cùng một loại vấn đề mà châu Âu và Mỹ đang đối phó trong khi dân số của họ trở nên già nua?

Bàn tay hữu hình

Hậu quả thứ ba của cuộc khủng hoảng tài chính là sự rộ lên một đợt tranh luận về chính sách công nghiệp - tức chiến lược phát triển các khu vực công nghiệp đặc trưng của một quốc gia, mà ngày trước thường được thực hiện xuyên qua các sự hỗ trợ như tín dụng rẻ hay tiền trợ cấp trực tiếp, hay xuyên qua các ngân hàng phát triển do nhà nước quản lý. Những chính sách này từng bị coi là những thất bại nguy hiểm trong những thập niên 80 và 90 của thế kỷ XX, vì nhà nước đã ra sức chống đỡ cho những công nghiệp nội địa thiếu hiệu năng kinh tế với sự thất thoát ngân sách quá cao. Nhưng cuộc khủng hoảng tài chính gần đây và cách đối phó có hiệu quả của một số quốc gia rất có thể sẽ củng cố ý niệm cho rằng: các nhà kỹ trị tài ba tại những nước đang phát triển có khả năng quản lý sự tham gia của nhà nước trong các khu vực sản xuất. Brazil chẳng hạn, đã sử dụng ngân hàng phát triển do chính phủ bảo trợ như một phần của chương trình kích thích kinh tế sơ khởi nhằm đối phó khủng hoảng và Trung Quốc đã hành động tương tự xuyên qua các ngân hàng do nhà nước quản lý.

Tuy nhiên, chính sách công nghiệp mới mẻ này không có mục đích lựa chọn các khu vực công nghiệp thành công hay mang lại các chuyển đổi khu vực to lớn trong sản xuất. Chính sách này chủ yếu tìm cách giải quyết các vấn đề phối hợp và các chương ngại khác đã làm nản lòng giới đầu tư tư nhân trong các ngành công nghiệp và công nghệ mới, những khó khăn mà một mình các lực tác động của thị trường không thể khắc phục được. Để thúc đẩy ngành công nghiệp may mặc đầy sáng kiến tại

Tây Phi, chẳng hạn, các chính phủ cần phải đảm bảo một nguồn cung cấp liên tục các loại vải vóc hoặc tài trợ việc xây cất các bến cảng nhằm tránh tình trạng ùn tắc hàng hóa xuất khẩu. Đại ý là, bằng cách gánh chịu một số rủi ro tài chính ban đầu cùng với các rủi ro khác và bằng cách cải tổ cơ sở hạ tầng công cộng một cách có hệ thống hơn, các chính phủ có thể giúp đỡ các nhà đầu tư tư nhân vượt qua được các phí tổn nặng nề của những người đi tiên phong và có sáng kiến trong những khu vực kinh tế còn mới mẻ. Trong ba thập niên qua, các định chế phát triển đặt cơ sở tại Washington đã có quan niệm cho rằng tăng trưởng kinh tế bị đe dọa bởi tình trạng bất lực của chính phủ và nạn tham nhũng nhiều hơn là do các thất bại của thị trường. Nay chủ nghĩa tư bản kiểu Mỹ không còn là thần tượng nữa, liệu quan niệm này đã bắt đầu thay đổi chẳng? Liệu quan niệm cho rằng nhà nước có thể đóng một vai trò tích cực hơn đã bắt đầu đứng vững chẳng? Câu trả lời, đối với từng nước đang phát triển, sẽ tùy thuộc vào một sự đánh giá về khả năng điều hành quốc gia của nhà nước sở tại. Sự thể cũng chỉ vì, sự phê bình có ý nghĩa nhất về chính sách công nghiệp không bao giờ là kinh tế mà là chính trị; người ta tranh luận rằng tiến trình làm quyết sách kinh tế tại các nước đang phát triển không thoát khỏi sức ép chính trị. Các nhà phê bình cho rằng, những người làm chính sách kinh tế tại đây sẽ duy trì những biện pháp bảo hộ mậu dịch một thời gian lâu sau khi đã thực hiện mục đích ban đầu là trực tiếp khởi động các công nghiệp nội địa. Những chính sách công nghiệp như giảm bớt lệ thuộc vào hàng nhập khẩu và nâng đỡ các công nghiệp còn non trẻ, mặc dù về sau bị chế nhạo tại Washington, thực ra đã từng tạo được tỉ lệ tăng trưởng kinh tế khá ấn tượng trong những thập niên 50 và 60 của thế kỷ XX tại Đông Á và Mỹ Latinh. Tuy nhiên, vấn đề là các chính phủ tại Mỹ Latinh không có đủ bản lĩnh chính trị để tháo gỡ chế độ bảo hộ mậu dịch, nên các công nghiệp nội địa của họ không đủ sức cạnh tranh toàn cầu.

Do đó, các nhà kỹ trị tại các nước đang phát triển, nếu dự tính sử dụng các chính sách công nghiệp, thì phải cân nhắc yếu tố chính trị của việc này. Liệu đã có hay chưa một bộ máy thư lại đủ khả năng giải quyết các vấn đề và độc lập với các sức ép chính trị? Liệu có đủ tiền để theo đuổi một nghị trình như thế hay không? Liệu bộ máy thư lại đó có thể làm những quyết sách chính trị khó khăn, như loại bỏ các chính sách công nghiệp ấy một khi chúng không còn cần thiết nữa hay không? Hầu hết việc áp dụng chính sách công nghiệp thành công đều diễn ra ở Đông Á, là nơi đã có

một truyền thống lâu đời của các bộ máy thư lại kỹ trị vững mạnh. Những nước không có một di sản như thế thì cần phải thận trọng hơn.

Cần một bộ máy nhà nước làm việc hiệu quả

Nếu các quốc gia muốn đẩy mạnh phát triển công nghiệp và cung ứng một mạng lưới an toàn xã hội, chính phủ cần phải cải tổ các khu vực công; thật vậy, hậu quả thứ tư của cuộc khủng hoảng tài chính là một nhắc nhở khá nhức nhối về những tổn thất do đã không làm như vậy. Tại Mỹ, các cơ quan điều tiết thiếu ngân quỹ, đã gặp phải khó khăn trong việc thu hút nhân tài và đối diện với sự chống đối chính trị. Điều này không đáng ngạc nhiên: tiềm ẩn trong học thuyết Reagan - Thatcher là tín lý cho rằng sự vận hành của thị trường có thể thay thế cho một chính phủ có hiệu năng. Cuộc khủng hoảng tài chính này đã chứng tỏ rằng các thị trường [tự do] không được điều tiết hay điều tiết yếu kém có thể gây ra những tổn thất cực kỳ to lớn.

Lãnh đạo tại các nước phát triển cũng như đang phát triển hết sức ngỡ ngàng trước sức bật ngoạn mục của Trung Quốc tiếp theo sau cuộc khủng hoảng tài chính, một kết quả do bộ máy hoạch định chính sách được quản lý chặt chẽ từ trên xuống dưới, đã giúp Trung Quốc tránh được những đình trệ của một tiến trình dân chủ rối rắm. Do đó, nhiều nhà lãnh đạo chính trị trong thế giới đang phát triển hiện nay đã gắn liền tính hiệu năng và khả năng giải quyết vấn đề với các hệ thống chính trị độc tài. Nhưng có rất nhiều chế độ độc tài dở. Điều làm cho Trung Quốc nổi trội là một bộ máy thư lại, chỉ ít ở cấp cao, có đủ khả năng quản lý và phối hợp các chính sách tinh vi. Điều này đã làm cho Trung Quốc trở thành một ngoại lệ trong các nước có lợi tức đầu người thấp.

Chủ trương đẩy mạnh các khu vực công có hiệu năng cao là một trong những thử thách to lớn nhất cho việc phát triển kinh tế mà thế giới đang đối phó. Các định chế phát triển như Ngân hàng Thế giới và Bộ Phát triển Quốc tế của Vương quốc Anh đã hỗ trợ những chương trình có mục đích tăng cường các khu vực công, thúc đẩy việc điều hành quốc gia hữu hiệu, và chống tham nhũng trong 15 năm qua nhưng không thu được kết quả là bao. Sự thể ngay cả các cơ quan điều tiết tài chính tại Mỹ và Anh không sử dụng được những quyền hành hiện có trong tay hay theo dõi kịp thời những thị trường đang phát triển nhanh chóng là một nhắc nhở đáng hổ thẹn, rằng ngay tại các nước phát triển nhất cũng khó mà duy trì được những khu vực công có hiệu quả.

Tại sao các nước đang phát triển không đạt được nhiều tiến bộ trong việc cải thiện các khu vực công? Vấn đề thứ nhất là, các bộ máy thư lại tại đây thường chỉ phục vụ các chính phủ mà thực chất chỉ là những nhóm lợi ích hành động vì tư lợi, chứ không vì lý tưởng phục vụ nhân dân với tinh thần chí công vô tư. Các nhà tài trợ từ bên ngoài thường không có sức mạnh đòn bẩy để buộc họ phải thay đổi, chỉ trừ phần nào ngoại lệ của các cơ chế như thủ tục gia nhập Liên minh châu Âu. Vấn đề thứ hai là, các định chế hữu hiệu cần phải phát sinh từ trong nước, phản ánh thực tế chính trị, xã hội, và văn hóa của nước đó. Sự phát triển của các guồng máy thư lại chí công vô tư của phương Tây là thành quả của một tiến trình lâu dài và khó nhọc, với các yếu tố nằm ngoài lĩnh vực kinh tế (như nhu cầu huy động nguồn lực để phục vụ chiến tranh) đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra những cơ chế nhà nước vững mạnh (như guồng máy thư lại hữu hiệu nổi tiếng của nước Phổ). Các định chế như chế độ pháp trị ít khi hoạt động hữu hiệu nếu chúng chỉ được sao chép từ nước ngoài; xã hội của các nước sở tại phải hết sức tin tưởng vào nội dung của những định chế ấy. Sau cùng, cuộc cải tổ khu vực công phải đi song song với sự nghiệp xây dựng đất nước. Nếu một xã hội không ý thức rõ ràng về bản sắc quốc gia (national identity) hay cùng chia sẻ một lợi ích chung, các cá nhân sẽ không mấy trung thành với xã hội đó bằng trung thành với nhóm sắc tộc, bộ lạc, hay mạng lưới ô dù của mình.

Tiến tới một thế giới đa cực

Trong nhiều năm về sau, có lẽ các nhà viết sử sẽ lấy cuộc khủng hoảng tài chính này làm điểm kết thúc cho sự thống trị kinh tế của Mỹ trong các vấn đề toàn cầu. Nhưng xu thế đi tới một thế giới đa cực đã bắt đầu trước đó khá lâu, và sự sụp đổ từ bên trong của các thị trường tài chính phương Tây và sự phục hồi yếu ớt của chúng chỉ tăng tốc tiến trình này mà thôi. Thậm chí trước khi cuộc khủng hoảng này xảy ra, các định chế quốc tế được thiết lập sau Thế chiến II để quản lý các thách thức kinh tế và an ninh đã chịu nhiều căng thẳng và cần được cải tổ. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới đã gặp nhiều yếu kém trong cơ cấu điều hành, những cơ cấu phản ánh những thực trạng kinh tế không còn phù hợp với thời đại ngày nay. Bắt đầu từ thập niên 90 và còn tiếp tục vào thế kỷ này, những định chế Bretton Woods [như IMF và Ngân hàng Thế giới] đã chịu sức ép ngày một gia tăng, buộc phải trao thêm quyền biểu quyết cho các nước có thị trường đang lên, như Brazil và Trung Quốc. Đồng thời, nhóm G-7, nhóm chớp bu gồm sáu nước dân chủ phương Tây có nền kinh

tế lớn nhất cộng với Nhật Bản, lúc bấy giờ vẫn còn là ủy ban điều hành không chính thức của cả thế giới khi nói đến các vấn đề phối hợp kinh tế toàn cầu, thậm chí giữa lúc các trung tâm quyền lực khác bắt đầu xuất hiện.

Cuộc khủng hoảng tài chính 2008 cuối cùng đã dẫn đến cái chết của nhóm G-7 như là trung tâm chính của việc phối hợp chính sách kinh tế toàn cầu và thay thế vào đó bằng nhóm G-20. Tháng 11/2008, lãnh đạo của các nước thuộc nhóm G-20 đã họp tại thủ đô Washington để phối hợp một chương trình kích thích kinh tế toàn cầu - một cuộc họp từ đó đã triển khai thành một định chế quốc tế nghiêm chỉnh. Vì nhóm G-20, khác với nhóm G7, bao gồm các quốc gia tân hưng như Brazil, Trung Quốc, và Ấn Độ, sự nổi rộng vai trò điều phối kinh tế này tiêu biểu cho một sự nhìn nhận khá muộn màng một nhóm mới xuất hiện gồm nhiều thế lực kinh tế toàn cầu.

Cuộc khủng hoảng cũng đã thổi một luồng sinh khí mới và tạo lại tính chính danh cho IMF và Ngân hàng Thế giới. Trước đó, IMF có vẻ như đang nhanh chóng trở thành lỗi thời. Các thị trường vốn tư nhân đã cung cấp tài chính cho các quốc gia với những điều khoản thuận lợi, không cần phải chịu những điều kiện khắt khe thường ràng buộc với các khoản nợ IMF. Tổ chức này lại gặp những khó khăn về ngân quỹ cần thiết để tài trợ cho các hoạt động của mình và đang ở trong tiến trình cắt giảm nhân viên.

Nhưng viễn ảnh đã thay đổi vào năm 2009, khi lãnh đạo các quốc gia thuộc nhóm G-20 thỏa thuận đảm bảo rằng các định chế Bretton Woods [IMF và Ngân hàng Thế giới] sẽ có thêm nguồn lực với trị giá 1.000 tỷ đôla để giúp các nước vượt qua những thiếu hụt tài chính tương lai. Những nước như Brazil và Trung Quốc nằm trong nhóm đã đóng góp vào các quỹ đặc biệt, những quỹ về sau đã được sử dụng để tài trợ cho Hy Lạp, Hungary, Iceland, Ireland, Latvia, Pakistan, và Ukraine.

Bằng cách yêu cầu các thị trường tân hưng nhận lãnh vai trò lãnh đạo to lớn hơn trong các vấn đề toàn cầu, các nước dân chủ phương Tây đang ngầm thú nhận rằng họ không còn khả năng quản lý các vấn đề kinh tế toàn cầu một mình. Tuy nhiên, điều được mệnh danh là “sự vươn dậy của phần thế giới còn lại” không phải chỉ nói về quyền lực kinh tế và chính trị mà thôi; nó còn nói về cuộc cạnh tranh về tư duy và mô hình phát triển toàn cầu. Phương Tây và đặc biệt là Hoa Kỳ, không còn được

coi là trung tâm duy nhất về các sáng kiến có liên quan đến chính sách xã hội. Những kế hoạch tài trợ tiền mặt có điều kiện cho dân chúng, chẳng hạn, đã được phát triển và áp dụng trước tiên tại Mỹ Latinh. Còn về chính sách công nghiệp, trong vòng 30 năm qua phương Tây không đóng góp sáng kiến nào đáng kể trong lĩnh vực đó. Ngày nay, người ta phải hướng về các nước có thị trường tân hưng, chứ không phải các nước phát triển, để tìm kiếm các mô hình thành công đang được áp dụng. Còn tại các tổ chức quốc tế, tiếng nói và ý kiến của Mỹ và châu Âu đang mất dần tính không chế. Tiếng nói của các nước có thị trường tân hưng - tức những quốc gia đã đóng góp đáng kể vào ngân quỹ của các định chế tài chính quốc tế - đang có thêm nhiều trọng lượng.

Tất cả những điều này báo hiệu một thay đổi rõ rệt trong nghị trình phát triển. Ngày trước, đây là một nghị trình được phát sinh trong thế giới phát triển và được thực hiện trong - và, nói đúng ra, thường được áp đặt lên - thế giới đang phát triển. Hoa Kỳ, châu Âu, và Nhật Bản sẽ tiếp tục là nơi phát sinh các nguồn lực và tư duy kinh tế đáng kể, nhưng các thị trường tân hưng hiện nay đang gia nhập đấu trường này và sẽ đóng các vai trò có ý nghĩa. Các nước như Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ và Nam Phi sẽ là những nước vừa đóng góp vừa thụ hưởng những nguồn lực cho việc phát triển và những phương thức hữu hiệu nhất để sử dụng những nguồn lực ấy.

Một bộ phận lớn người nghèo trên thế giới hiện đang sống trong biên giới của các nước tân hưng nói trên, nhưng họ đã nhận được một sự kính nể mới mẻ trên toàn cầu trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, và tri thức. Thật vậy, sự phát triển của một quốc gia không bao giờ là một quà tặng của người giàu trao cho người nghèo, nói đúng ra đó là thành quả mà người nghèo phải tự mình gặt hái. Hình như các cường quốc phương Tây cuối cùng đã nhận ra chân lý này dưới ánh sáng của một cuộc khủng hoảng tài chính, mà đối với họ, vẫn chưa hoàn toàn chấm dứt.

Người dịch: **Đoàn Quý**

Hiệu đính: **Lê Hoàng**

SỰ BÙNG NỔ TRONG THẾ GIỚI Ả-RẬP: BỐI CẢNH BÊN TRONG VÀ BÊN NGOÀI

BORIS DOLGOV*. “Vzryv” v arabskom mire:
vnutrennij i vneshnij kontekst. *Perspektivy*. 15/
4/ 2011.

http://www.perspektivy.info/oykumena/vostok/vzryv_v_arabskom_mire_vnutrennij_i_vneshnij_kontekst_2011-04-15.htm

Tóm tắt

Sự “bùng nổ” về chính trị - xã hội trong thế giới Ả-rập làm thay đổi cả bên trong lẫn bên ngoài, nó có nguồn gốc chung cũng như nét đặc trưng dân tộc do tính đặc thù của lịch sử mỗi nước tạo nên. Sự trầm trọng trong các vấn đề về kinh tế xã hội, tình trạng nhân khẩu - xã hội, tình trạng trì trệ về chính trị, tham nhũng và chế độ gia đình trị của giới cầm quyền cũng có vai trò quan trọng cho dù vấn đề này còn đang bị hoài nghi. Tại một số nước như Yemen, Bahrain và Libya, phong trào ly khai, xung đột giữa các tôn giáo, liên tộc và sự cạnh tranh giữa các bộ lạc là những nguyên nhân hình thành nên các đặc tính về xã hội của những nước này.

Cuối năm 2010 - đầu năm 2011, thế giới Ả-rập bao trùm bởi làn sóng bạo động và nhiều phong trào biểu tình quần chúng khác. Tại Tunisia và Ai Cập, chính phủ đã bị lật đổ; tại Libya một cuộc nội chiến đã nổ ra; tại một số nước như Algeria, Morocco, Mauritania, Jordan, Iraq, Yemen, Bahrain, Sudan, Lebanon đồng loạt diễn ra những cuộc biểu tình chống chính phủ. Tình hình phức tạp tương tự cũng diễn ra tại Kuwait và Đông Ả-rập Saudi.

Nguyên nhân bùng nổ về vấn đề chính trị xã hội tại thế giới Ả-rập bắt nguồn từ bên trong lẫn bên ngoài. Mỗi nước đều có đặc thù riêng được quy định bởi những đặc tính của sự phát triển lịch sử cũng như tình hình cụ thể về kinh tế -

* Tiến sĩ Khoa học lịch sử, nghiên cứu viên cao cấp tại Trung tâm Nghiên cứu Ả-rập, Viện Nghiên cứu phương Đông.

xã hội, chính trị và tôn giáo. Nhiều phong trào biểu tình đấu tranh xuất phát chủ yếu từ các yếu tố trong nước - đó là sự trầm trọng của các vấn đề kinh tế - xã hội như thất nghiệp, mức sống thấp của tầng lớp dân nghèo và thiếu triển vọng về cuộc sống đối với phần lớn những người trẻ. Về chính trị, tình trạng tham nhũng và chế độ gia đình trị của giới cầm quyền, sự đàn áp các quyền tự do dân chủ trong việc công nhận chính thức nền dân chủ cũng đóng góp phần quan trọng.

Một yếu tố quan trọng nữa là đặc điểm về xã hội - nhân khẩu học của các nước Ả-rập. Phần lớn số dân tại đây là những người trẻ có độ tuổi dưới 35 tuổi (chiếm đến 50% dân số) và chính họ là những người đầu tiên phải hứng chịu các vấn đề về kinh tế và xã hội chưa được giải quyết. Tỷ lệ thất nghiệp ở độ tuổi này đạt tới 50%, trong đó đầu tiên phải kể đến là những sinh viên mới tốt nghiệp, đặc biệt là sinh viên ngành nhân văn, họ không thể tìm được việc sau khi ra trường. Điển hình nhất cho vấn đề này là ở tại hai quốc gia Tunisia và Ai Cập. Những sinh viên trẻ mới tốt nghiệp đại học buộc phải đi làm kinh doanh buôn bán nhỏ, không có thu nhập ổn định, do đó họ thường không có khả năng để lập gia đình, cho dù giá trị gia đình trong xã hội Hồi giáo - Ả-rập được đánh giá rất cao. Chính việc tự thiêu của một thanh niên đại diện cho lớp trẻ này là tia lửa điển hình nhen nhóm cho một ngọn lửa bùng cháy và tạo ra những tiếng nổ cho toàn xã hội Tunisia. Tiếp sau đó sự toan tính tự thiêu của giới trẻ thất nghiệp đã được thực hiện tại nhiều nước Ả-rập khác Ai Cập (như một thanh niên trẻ thất nghiệp đã cố gắng thiêu cháy chính mình trước tòa nhà Quốc hội). Hơn nữa chính trên đất này dân chúng lại có những đặc điểm đặc trưng như sự tự phát triển của ý thức công dân, ước vọng tự do dân chủ, sự ảnh hưởng từ các nước châu Âu, và ở đây một vai trò quan trọng nữa chính là các phương tiện truyền thông điện tử hiện đại mà trong thế giới Ả-rập chúng được phát triển mạnh mẽ và đầy đủ, truyền hình vệ tinh và quán cà phê Internet có giá rẻ, dễ tiếp cận đối với mọi tầng lớp dân cư.

Một số nước như Yemen, Bahrain và Libya, đặc điểm của tình hình chính trị trong nước là những nguyên nhân hình thành đặc tính kinh tế - xã hội. Tại Yemen đó là hoạt động của các nhóm nổi dậy người Shiite ở phía Bắc, phong trào ly khai ở miền Nam và sự ảnh hưởng đáng kể của người Hồi giáo (sự xuất hiện bí mật các cơ sở hồi giáo Al-Qaeda). Tại Bahrain - sự xung đột giữa các tôn giáo Sunni thiểu số (đứng đầu là nhà cầm quyền Al-Khalifa) đấu tranh với đa số người Sunni Shiite nhằm giành quyền bình đẳng. Tại Libya là sự bất mãn với việc gia đình Gaddafi và tộc phái của gia đình ông thâm thâu

quyền lực, sự đối đầu của các bộ tộc và liên tộc, những hành động của phái Sufi và nhóm Hồi giáo.

Đối với những yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến sự gia tăng các vấn đề kinh tế - xã hội trong thế giới Ả-rập trước hết phải kể đến cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế toàn cầu mà chính cuộc khủng hoảng này đã tác động tới nền kinh tế của tất cả các nước Ả-rập với nhiều mức độ khác nhau.

Ví dụ, cuộc khủng hoảng toàn cầu đã dẫn đến sự suy giảm mạnh trong ngành xuất khẩu của Tunisia tới các nước EU, nơi mà nhiều hoạt động sản xuất đã bị ngừng trệ vì khủng hoảng. Lĩnh vực tài chính ngân hàng tại Tunisia đã trải qua những hậu quả vô cùng nặng nề về các vấn đề tài chính trong hệ thống ngân hàng EU đặc biệt là ngân hàng Pháp "Societe Generale". Số lượng khách du lịch nước ngoài đặc biệt là khách từ châu Âu tới Tunisia cũng giảm mạnh. Bên cạnh đó các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu cũng cắt giảm lượng lao động nước ngoài, các sinh viên tốt nghiệp nhập cư, trong đó có những người đến từ hai quốc gia Tunisia và Ai Cập.

Tại Tunisia, vào thời cựu Tổng thống Zine El Abidine Ben Ali, người đã liên tục lãnh đạo đất nước từ năm 1987, chế độ thuế quan bảo hộ và tham nhũng phát triển rất mạnh mẽ. Trong đó 2/3 nền kinh tế đất nước bị kiểm soát bởi gia đình tổng thống và vợ của ông là bà Leila Trabelsi. Riêng gia đình của tổng thống sở hữu 7 tỷ euro. Tuy nhiên, mặt trái của “phép lạ kinh tế Tunisia” lại là sự đàn áp tự do dân sự, phương tiện truyền thông bị kiểm duyệt, hàng trăm tù nhân lương tâm bị tra tấn và lạm dụng trong các nhà tù. Tunisia là nước điển hình của nền bán dân chủ - có nghĩa là chế độ độc đoán của quyền lực cá nhân hoạt động phía sau các tổ chức chính thức dân chủ (thay thế cuộc tổng tuyển cử, một quốc hội lưỡng viện, hệ thống đa đảng và phân chia quyền lực, tổ chức công đoàn và nhiều tổ chức xã hội, phụ nữ thanh niên khác).

Sau sự sụp đổ của chế độ Ben Ali, quân đội đã kiểm soát phần lớn tình hình, tuy nhiên, đã diễn ra rất nhiều cuộc đụng độ với những người ủng hộ tổng thống đã bị lật đổ, trong số đó có quân cận vệ riêng của ông và những nhân viên an ninh. Nhiều nơi đã xảy ra hành vi bạo lực, tự xét xử và cướp bóc. Chính quyền mới kêu gọi người dân thành lập các ủy ban tự vệ. Cơ sở hạ tầng công cộng phần lớn bị tê liệt và đất nước đã phải đối mặt với vấn đề mà nó luôn xuất hiện khi có sự thay đổi căn bản của chế độ cầm quyền: đó là hình thành chính quyền mới từ lực lượng nào và trong đó có bao gồm bộ máy nhà nước cũ hay không. Đặc biệt là sự yếu kém về tổ chức, mất đoàn kết, và số lượng nhỏ đã tạo nên sự phân biệt

trong toàn bộ phe đối lập. Phe đối lập về chính trị pháp lý được đại diện bởi “Đảng Dân chủ tiến bộ” (DPP) và Đảng “Diễn đàn vì dân chủ, lao động, tự do”. Ngoài ra còn có một số đảng hoạt động bán hợp pháp như Đảng “Quốc hội cộng hòa” đứng trên vị trí tự do dân chủ, Đảng Cộng sản của người lao động Tunisia nhằm đấu tranh bảo vệ cho chủ nghĩa Trotsky và Đảng “Phục hưng” của người Hồi giáo Nahda. Trong suốt cuộc biểu tình phản đối diễn ra vào tháng 1 năm 2011 các nhà lãnh đạo của Đảng DPP là Maya Al-Dzharibi và Najib El-Shabba đã có rất nhiều hoạt động lớn. Nhiều kẻ thù của chế độ buộc phải lưu vong đã trở về nước trong một thời gian, đặc biệt trong đó có thủ lĩnh cũ của Đảng Nahda và là nhà tư tưởng Hồi giáo nổi tiếng Rashid Ghannouchi.

Vào tháng 7/2011, tại Tunisia dự kiến tổ chức các cuộc bầu cử quốc hội và tổng thống sớm. Đến thời điểm này các lực lượng chính trị mới sẽ xây dựng chương trình của mình nhằm đạt được lòng tin của cử tri.

Với các nguyên nhân chính của cuộc khủng hoảng tại Ai Cập và sự sụp đổ của chế độ Tổng thống Hosni Mubarak thì một trong những vấn đề cần nhắc đến trước nhất đó là tình hình địa lý và nhân khẩu học khá độc đáo tại nước này. Phần lớn lãnh thổ của Ai Cập (tổng diện tích vào khoảng trên 1 triệu km²) và phân bố chủ yếu trên sa mạc và chỉ khoảng 4% diện tích là thuận lợi dành cho các hoạt động kinh tế - đó chủ yếu là thung lũng và đồng bằng sông Nil. Ở 4% diện tích này tập chung tới 96% dân số Ai cập (85 triệu người) trong khi dân số của nước này tăng trung bình 2%/năm. Ai Cập là nước đông dân nhất trong số các quốc gia Ả-rập. Trong tình hình này đất nước rất cần một chính sách có thẩm quyền và cân bằng kinh tế. Tuy nhiên, sau khi bác bỏ ý tưởng xây dựng “chủ nghĩa xã hội Ả-rập” mà nó đã được tiến hành trong đời sống thực tế bởi Tổng thống Gamal Abdel Nasser và đã được chuyển đổi từ giữa những năm 70 của thế kỷ XX với chính sách “mở cửa”, có nghĩa là một thị trường tự do, tại Ai Cập cùng với sự gia tăng lợi nhuận trong nền kinh tế thì nạn thất nghiệp, giá cả tăng cao, sự phân tầng trong xã hội cũng diễn ra với tốc độ nhanh chóng. Từ thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI đất nước bước vào thời kỳ khủng hoảng kinh tế xã hội, tỉ lệ thất nghiệp vượt quá 11% (trên thực tế thì số liệu điều tra này đã giảm). So với số thanh niên trẻ tuổi tại Tunisia thì con số này cao hơn nhiều. Mặc dù tình hình kinh tế đã có sự bình ổn nhất định nhờ vào kết quả của các cuộc cải cách kinh tế những năm gần đây (GDP tăng trưởng 7,5% mỗi năm) phần lớn số dân của đất nước (theo số liệu khác nhau khoảng 20% - 40%) với mức thu nhập dưới 2 đôla một ngày và sống chủ yếu dựa vào lương thực thực phẩm do nhà nước trợ cấp.

Ai Cập luôn cần tới sự viện trợ của nước ngoài. Chỉ riêng từ Mỹ, nước này đã nhận tới 47 triệu USD trong vòng 20 năm. Gần đây hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và sự tăng giá lương thực thế giới trong năm 2007-2008 là những nguyên nhân dẫn đến các cuộc biểu tình và đình công (chỉ riêng năm 2007-2008 đã có tới 580 cuộc đình công nổ ra). Chế độ cầm quyền, như tại Tunisia là chế độ tham nhũng dưới bộ mặt “quản lý dân chủ”, nơi Tổng thống Mubarak đã cầm quyền từ năm 1981, đang trong tình trạng khẩn cấp và chuẩn bị cho con trai của ông là Gamal thành công trong cuộc bầu cử tổng thống vào năm 2011. Theo ước tính, riêng gia đình nhà Mubarak nắm giữ 40-70 tỉ đôla. Việc sử dụng công khai "nguồn lực hành chính" và giả mạo kết quả các cuộc bầu cử quốc hội vào tháng 11 năm 2010 được coi là những vấn đề làm xáo trộn xã hội Ai Cập, và chính đó cũng đóng vai trò làm sụp đổ chế độ.

Kết quả của các cuộc biểu tình phản đối của quần chúng kéo dài trong vòng 3 tuần chính là việc ông Mubarak phải từ chức vào ngày 11/2/2011 và bàn giao quyền lực của mình cho Phó Tổng thống Omar Suleiman, người lãnh đạo cơ quan tình báo (là một trong bốn tình báo quan trọng của Ai Cập). Trong thực tế, quyền lực được chuyển giao cho Hội đồng quân sự tối cao của quân đội Ai Cập, dẫn đầu là Bộ trưởng Quốc phòng Hussein al-Tantawi. Hội đồng quân sự tối cao bãi bỏ quyền lực của hiến pháp và ra lệnh cho một ủy ban đặc biệt được chỉ định để chuẩn bị dự thảo dự án sửa đổi để trưng cầu dân ý toàn dân. Sau đó, tại Ai Cập, dự kiến sẽ tổ chức bầu cử quốc hội và tổng thống, tại đó người Ai Cập sẽ bầu ra nội các mới với một quyền lực lập pháp và hành pháp tối cao. Giống như đất nước Tunisia, nơi mà quân đội không phục tùng Tổng thống Ben Ali thì tại Ai Cập quân đội vẫn duy trì thể trung lập, vị trí của quân đội là để giải quyết các cuộc đối đầu.

Đối với lực lượng thúc đẩy phong trào biểu tình phản đối của Ai Cập, cũng như tại Tunisia, họ phần lớn là quần chúng thanh niên thất nghiệp, trong đó có cả những sinh viên tốt nghiệp, họ không chấp nhận chế độ tham nhũng của quyền lực cá nhân. Các cuộc biểu tình phản đối chủ yếu mang tính chất tự phát, tuy nhiên việc tăng giá đột ngột chính là lý do tác động trực tiếp tới các cuộc biểu tình này (ví dụ điển hình là ở đất nước Tunisia). Sau đó, các đảng đối lập chính trị đứng trên nền tảng tự do dân chủ cũng tham gia vào các phong trào phản đối: trước hết đó là đảng của ông Al-Gad (Đảng "Ngày mai") và Kifaya ("Đủ rồi!"), các đảng còn tương đối yếu và chưa có ảnh hưởng đáng kể. Trong giai đoạn này thì Đảng “Những anh em Hồi giáo” rất tích cực tham gia các hoạt động, khác với các đảng của giới thượng lưu, họ có tầm ảnh hưởng rất lớn đối với người Hồi giáo Ai Cập. Một số nhà lãnh

đạo như Mohammed al-Baradei, cựu Chủ tịch Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế, và UMR Moussa, Tổng thư ký Liên đoàn các quốc gia Ả-rập đang cố gắng thể hiện vai trò lãnh đạo của mình trong các cuộc nổi dậy. Trong quá trình diễn ra các cuộc biểu tình, các phong trào thanh niên mới nổi đã hình thành và tăng lên, họ đã đưa ra những khẩu hiệu dân chủ chung như "Ngày 25 tháng 1," và "Ngày 6 tháng 4". Tham gia các phong trào phản đối không có đại diện các phong trào cánh tả mà ở đó có không ít những người ủng hộ người Ai Cập và cả "naseristy" xưng ý tưởng một "chủ nghĩa xã hội Ả-rập."

Phải thấy rằng, những thay đổi do các sự kiện diễn ra tại Tunisia và Ai Cập chỉ dừng chạm đến chớp bu của giai cấp thống trị. Cơ cấu quyền lực không trải qua bất kì sự thay đổi lớn nào, việc cải cách trong lĩnh vực kinh tế - xã hội cũng đã không diễn ra. Bộ phận xã hội tích cực tham gia lật đổ chế độ cũ đều không vui vẻ với kết quả này, bằng chứng là rất nhiều các cuộc biểu tình mới đã nổ ra. Trong sự phản đối của toàn xã hội nhằm chống lại chế độ độc tài tham nhũng với nền tiền dân chủ, dường như, người Hồi giáo chỉ chiếm một phần nhỏ (không đóng vai trò chủ đạo) trong tổng số người tham gia phong trào. Tuy nhiên, trong trường hợp chậm trễ giải quyết các vấn đề về "đề án khu vực Hồi giáo" có thể diễn ra một kịch bản mang tính chất chính trị.

Phản ứng của các nước EU trước sự kiện xảy ra trong thế giới Ả-rập cũng tiến triển theo tình hình của các phong trào phản đối. Ngay khi bắt đầu cuộc biểu tình quần chúng tại Tunisia, EU đã thể hiện sự quan tâm của mình và rất kiên quyết nhằm ngăn chặn những nỗ lực của chính quyền đồng thời kêu gọi các cơ quan chức năng Tunisia không sử dụng các biện pháp bạo lực "không tương xứng" để chống lại người biểu tình. Các nước EU đặc biệt là Pháp - đất nước mà dưới chế độ của ông Ben Ali đã có mối quan hệ rất chặt chẽ về kinh tế và chính trị, đang trong tình trạng rất phức tạp. Trong lĩnh vực kinh tế, Tunisia thường hướng tới các nước EU nhiều hơn các nước Ả-rập khác. Tại đây vốn đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng, sự gia nhập của Tunisia với vai trò là thành viên liên kết vào các nước EU vào năm 1995 đã góp phần thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Sau đó (vào năm 2008), Tunisia gia nhập vùng tự do trao đổi tư bản và lao động của EU. Trước cuộc khủng hoảng toàn cầu diễn ra tại Tunisia có hơn 2.500 công ty nước ngoài hoạt động, nhiều tập đoàn nổi tiếng thế giới như tập đoàn dầu khí của Anh, Alcatel, Benetton, Siemens, v.v... chính là các nhà đầu tư của Tunisia. Hệ thống ngân hàng đã có sự phát triển rất sâu rộng những năm gần đây, tính đến năm 2008 có tới 20 ngân hàng hoạt động. Các cổ đông của Pháp, đặc biệt là

hai Ngân hàng "BNP Pari" và "Societe Generale" là những cổ đông lớn nhất trên thị trường tài chính Tunisia (cũng như trong các lĩnh vực khác của nền kinh tế). Mỗi năm đất nước này đón nhận gần 5 triệu khách du lịch quốc tế, trong đó 3,5 triệu lượt khách đến từ các nước EU. Những năm vừa qua, Tunisia được coi là một trong những nước thịnh vượng nhất của vùng Maghreb và thế giới Ả-rập. Ví dụ, GDP theo sức mua tương đương (PPP) bình quân đầu người trong năm 2009 tại Tunisia lên tới 8.000 đôla (đứng 122 thế giới). Để so sánh, tại Algeria, con số này là 7.100 đôla (ở vị trí 124) còn Ma-rốc là 4.600 đôla (đứng thứ 147). Tăng trưởng GDP, theo IMF trong năm 2010 là 3,7%. Tuổi thọ trung bình là 74 tuổi (vào năm 1987 con số này đạt 67 tuổi). Theo thống kê chính thức của Tunisia, hai phần ba số hộ gia đình sống tại nhà riêng, một phần năm số dân của đất nước có xe hơi. Tất cả điều này đã cho phép Tổng thống Pháp (vào thời đó là ông Jacques Chirac) gọi Tunisia là "ốc đảo của hòa bình trong thế giới Ả-rập" và nói về "phép lạ kinh tế Tunisia." Về kế hoạch chính trị, Tunisia tích cực tham gia trong Liên minh Địa Trung Hải, Tổng thống hiện tại của Pháp Nicolas Sarkozy là một trong những người khởi xướng chính của việc hình thành liên minh này. Đối với ông, Tunisia là "một đối tác chiến lược của Pháp", trong đó bao gồm cả phần từ phân đối Hồi giáo cực đoan.

Về vấn đề này, cần lưu ý rằng, kể từ khi giành độc lập năm 1956 tại Tunisia, một chính sách về thể tục hóa đã được thực hiện, hơn nữa nó hoàn toàn nằm trong hình thái cấp tiến. Tổng thống đầu tiên của Tunisia ông Habib Bourguiba (1903-2000) luôn quan niệm rằng, truyền thống Hồi giáo như là một "gánh nặng, mà chính nó đã cản trở sự phát triển của đất nước", đã làm cho Tunisia là một trong những nước có tình trạng thể tục hóa và phương Tây hóa nhất trong thế giới Ả-rập. Ben Ali duy trì tính kế tục của chính sách này, mặc dù trong chính sách này những quan điểm về thể tục không thể hiện một cách trực quan, như trong thời ông H.Bourguiba. Tại Tunisia, dưới thời ông Ben Ali sự khủng bố Hồi giáo tỏ ra yếu ớt hơn so với các nước Ả-rập khác.

Chế độ của ông Ben Ali là một ví dụ điển hình về một nhà nước cảnh binh với chế độ độc tài. Chính Ben Ali đã từng mang quân hàm đại tướng và trong nhiều năm đứng đầu cơ quan tình báo của Tunisia. Lực lượng cảnh sát dưới quyền ông bao gồm 150 ngàn nhân viên (trong khi đó dân số của Tunisia khoảng 10 triệu người). Tại EU, đặc biệt là Pháp, đã nhiều lần xuất bản ấn phẩm về sự vắng mặt của nền dân chủ chính thống và những vi phạm nhân quyền ở Tunisia do chế độ Ben Ali là một "hội chứng độc đoán". Đối thủ của Tunisia của Ben Ali, cũng như phe đối lập của nhiều chế độ Ả-rập khác đã tìm

thấy nơi ẩn náu tại châu Âu, chủ yếu là ở Anh (ví dụ, các cựu lãnh đạo của Đảng Tunisia Nahda của Hồi giáo cực đoan Rashid Ghannouchi). Ở nhiều nước EU đã diễn ra các cuộc biểu tình của những người đại diện hiện sống tại đây và được cộng đồng hải ngoại Maghreb hỗ trợ biểu tình chống chính phủ ở Tunisia.

Bất chấp sự lên án từ các phương tiện truyền thông, quan chức các nước, EU lợi dụng các biện pháp cứng rắn của chế độ Ben Ali nhằm chống lại người biểu tình (kết quả của cuộc đụng độ với cảnh sát tại Tunisia là khoảng 200 người biểu tình đã bị giết chết), gây áp lực trực tiếp buộc ông Ben Ali phải rút đơn từ chức. Sự sụp đổ nhanh chóng (sau gần 3 tuần) của một chế độ khá ổn định của nhà nước Tunisia là một bất ngờ lớn đối với các nhà lãnh đạo của EU. Cũng có thể nói rằng, chính điều này có liên quan đến việc ông Ben Ali rời khỏi Tunisia vào ngày 14/2. Theo lời nhân chứng, cảnh sát trưởng Ali Seriati, người đứng đầu nhóm bảo vệ Tổng thống và Đệ nhất phu nhân Leila Ben Ali Trabelsi đã buộc Ben Ali phải bay tới Saudi Arabia (Tổng thống đã suy yếu vì bệnh ung thư tuyến tiền liệt, vì thế ảnh hưởng của vợ ông và ông Ali Shariati tới ông và hàng loạt các công việc quốc gia là rất đáng kể). Bên cạnh đó Ben Ali tuyên bố rằng ông sẽ trở lại Tunisia. Hai ngày trước khi Tổng Tham mưu trưởng quân đội của Tunisia Rashid Ammar từ chối thi hành mệnh lệnh của Ben Ali đó là việc sử dụng vũ khí chống lại người biểu tình. Không có sự hỗ trợ của quân đội, chế độ Ben Ali đã phải chịu số phận.

Sự nhanh chóng và bất ngờ của các sự kiện đang diễn ra có thể giải thích bằng việc liên tục duy trì mối quan hệ chặt chẽ giữa các nhà lãnh đạo EU với chế độ Tunisia trong khi xảy ra các hoạt động biểu tình chống đối. Vì thế, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp Michel Alliot-Marie và Bộ trưởng Nội vụ Brice Hortefeux đã thực hiện chuyến thăm Tunisia với tư cách cá nhân. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp đã sử dụng máy bay riêng của một trong những doanh nhân là họ hàng của ông Ben Ali đó là Aziz Miled, người mà đang cùng với cha mẹ mình M. Alliot-Marie đang điều hành một doanh nghiệp. Khi các cuộc biểu tình chống lại chế độ của Ben Ali bắt đầu, M. Alliot-Marie đã đề nghị thậm chí còn gửi đến Tunisia một "lực lượng cảnh sát Pháp để khôi phục trật tự". Hậu quả cho những "sáng kiến" của M. Alliot-Marie là Đảng Xã hội tuyên bố, yêu cầu cách chức Marie ngay lập tức. Ban đầu, ông Sarkozy đã cố gắng làm dịu những người đứng đầu Bộ Ngoại giao, nhưng cuối cùng cũng chấp nhận sự từ chức của M. Alliot-Marie. Bộ trưởng Ngoại giao mới là Alain Juppé, một chính trị gia kỳ cựu, cựu Bộ trưởng Quốc phòng (vị trí này được thay thế bởi Gerard Longuet, cựu đứng đầu phe ủng

hộ tổng thống Đảng "Liên minh cho phong trào nhân dân" ở Thượng viện Pháp). Vị trí then chốt (trong cuộc bầu cử tổng thống vào năm 2012) đó là Bộ trưởng Nội vụ và thay thế Brice Hortefeux đã nghỉ hưu là một trong những cộng sự thân cận nhất Sarkozy, người đứng đầu chính quyền tổng thống của ông, Claude Gean. Trong bài phát biểu của mình trên truyền hình vào ngày 27, Tổng thống Sarkozy đã giải thích việc thay đổi nội các trong chính phủ, ông đã gọi ra "những sự kiện quan trọng trong thế giới Ả-rập." Ông nói rằng: "những thay đổi lịch sử đang diễn ra ở các nước Ả-rập có ảnh hưởng nghiêm trọng đến chính sách quốc tế toàn cầu, đòi hỏi phải tăng cường nội các trong chính phủ và những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Pháp, đặc biệt đối với Liên minh Địa Trung Hải". Cần phải hỗ trợ người dân tại các quốc gia Ả-rập, những người đang đấu tranh cho tự do và dân chủ, đó là những ưu tiên hàng đầu của Pháp.

Tại Tunisia, tình hình vẫn tiếp tục leo thang với kịch bản "cách mạng". Sau rất nhiều các cuộc biểu tình, kèm theo đó là các cuộc đụng độ với cảnh sát, với yêu cầu tiến hành cải cách xã hội và chính trị, sự từ chức của Thủ tướng Mohammed Ghannouchi (được bổ nhiệm bởi ông Ali Ben) và các bộ trưởng cũng như việc trao quyền tổng thống cho ông Fouad Mebazaa đã tuân thủ các yêu cầu người biểu tình. Các tân Thủ tướng là ông Bozsi Essebsi Quaid (sinh năm 1927) là đồng nghiệp của vị tổng thống đầu tiên của Tunisia H. Bourguiba. Việc tan rã "Hiệp hội dân chủ lập hiến" (VCT), đảng cầm quyền trước đây, đã thành lập một ủy ban để điều tra hành vi tham nhũng và quản lý yếu kém diễn ra dưới thời Ben Ali. Quyết định (đặc biệt, theo yêu cầu của Tổng thư ký của Đảng Dân chủ tiến bộ (PDP) - Maya Dzhribi) thiết lập ủy ban cấp cao về bảo hộ cách mạng, cải cách chính trị và phát triển dân chủ. Ủy ban sẽ bao gồm đại diện các đảng phái chính trị, tổ chức công đoàn, các hiệp hội xã hội của Tunisia. Ngoài ra còn có những nhóm chính trị nhỏ lẻ như Đảng Công nhân Cộng sản Tunisia (ITCP) và Tổng Liên hiệp lao động Tunisia cũng như đại diện của các tổ chức nhân quyền (như, nhà báo nổi tiếng Sihem Bensedrim) cũng xin là thành viên của Hội đồng cấp cao này.

Chủ tịch Đảng PDP - Najib Shebbi và Tổng thư ký của Đảng Al-Tadzhdid ("Cập nhật") - Ahmed Brahim đã phớt lờ chính phủ mới và đã bổ nhiệm các bộ trưởng. Các đảng này là những người tích cực chống đối chế độ của ông Ben Ali. Nguyên nhân của việc phân chia ranh giới là Thủ tướng AB Essebsi cấm các thành viên của chính phủ tham gia cuộc bầu cử tổng thống vào tháng 7 năm 2011.

Thay mặt EU người đứng đầu ngoại giao châu Âu Catherine Ashton đã hoan nghênh, chúc mừng chiến thắng của lực lượng dân chủ tại Tunisia, và hứa sẽ làm tất cả mọi việc, bao gồm hỗ trợ tài chính và hỗ trợ cho chính phủ mới. Đổi lại, Bộ trưởng Kinh tế Pháp Christine Lagarde và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Lauren Voke châu Âu đã tiến hành chuyến thăm chính thức đầu tiên tới Tunisia vào ngày 22 tháng 2 (sau sự sụp đổ của chế độ cầm quyền Ben Ali) và tiến hành đàm phán với giới lãnh đạo mới của Tunisia.

Liên quan đến sự thay đổi chế độ cầm quyền tại Ai Cập, vị thế của EU và Mỹ chưa được xác định một cách kịp thời. Kể từ ngày Hiệp ước hòa bình David được kí kết với Israel (vào năm 1979), Ai Cập vẫn là đồng minh trung thành và là đường ống dẫn khí siêu lợi nhuận của Mỹ ở Trung Đông, đồng thời nó cũng là một khu bảo lãnh an ninh cho Israel. Đối với EU, mà trước tiên là Pháp, Ai Cập là một đối tác chủ chốt tại khu vực Trung Đông. Ông Sarkozy đã nhìn thấy ở Ai Cập một sự đặc biệt, nó như "một cầu nối giữa Israel và Palestine" và ông coi Ai Cập đóng một vai trò quan trọng nhất trong sự phát triển của Liên minh Địa Trung Hải, góp phần vào việc bầu cử Tổng thống Mubarak vào thành phần lãnh đạo đất nước. Chắc chắn rằng, sự trầm trọng về các vấn đề kinh tế - xã hội Ai Cập cũng như sự bất bình của đa phần tầng lớp nhân dân trước các quy tắc tồn tại trong nhiều năm của họ tộc tham nhũng nhà Mubarak cũng không là bí mật đối với giới lãnh đạo của Mỹ và EU. Tất cả điều này đã dẫn đến sự nhầm lẫn của các nhà lãnh đạo Mỹ và châu Âu sau khi bắt đầu các cuộc biểu tình phản đối tại Ai Cập. Theo công bố *Chính sách đối ngoại*, Barack Obama ban đầu không có ý định kêu gọi từ chức của ông Mubarak, nhưng sau đó yêu cầu từ chức lại là chính sách chính thức của Washington. Tuy nhiên, ý kiến của chính quyền Mỹ tiếp tục bị coi là không phù hợp. Nếu Obama và Hillary Clinton kêu gọi ông Mubarak "thực hiện theo ý muốn của nhân dân" và sau đó sẽ từ chức, thì Phó Tổng thống Dick Cheney (người đã có liên hệ cá nhân lâu dài với Mubarak và con trai của ông là Gamal) và đại diện đặc biệt của chính phủ Mỹ tại Ai Cập - Vindser nhấn mạnh sự cần thiết phải xử ông Mubarak như một "người bạn tốt". Theo quan điểm của họ, việc cải cách xã hội và chính trị tại Ai Cập nên được chủ trì bởi các nhà lãnh đạo của tổng thống đương nhiệm. Sau đó, các báo cáo này đã chính thức chối bỏ ý kiến của Washington bởi họ coi đó là "ý kiến cá nhân".

Cuối cùng, Mỹ hoan nghênh việc từ chức của Mubarak và chuyển giao quyền lực của mình cho ông Omar Suleiman, sau đó dùng sức mạnh quyền lực trong giai đoạn chuyển tiếp cho đến khi cuộc bầu cử mới của quân đội đại

diện là Chủ tịch Hội đồng quân sự tối cao, Bộ trưởng Quốc phòng Hussein al-Tantawi.

Sau đó đã xuất hiện một vài tin đồn dẫn tới việc lật đổ tổng thống, người đã trị vì đất nước Ai Cập hơn 30 năm. Theo một trong những thông tin truyền đi nhiều nhất, trong đó có cả giới truyền thông Nga cho rằng, việc Tổng thống Ai Cập bị lật đổ là một kịch bản của Washington. Trong số các bằng chứng đó đã đưa ra một thực tế rằng, tổ chức thanh niên "Ngày 6 tháng 4" của phe đối lập tại Ai Cập có mối liên hệ rất chặt chẽ với các cơ quan nhà nước của Mỹ và trong số những nhà lãnh đạo tổ chức thanh niên này có cả những người đã tốt nghiệp Đại học California. Tuy nhiên, việc liên hệ với lực lượng của phe đối lập này lại là một thực tế ngoại giao rất phổ biến - Thậm chí các quan chức Mỹ đã liên lạc với ngay cả những "Anh em Hồi giáo" sau sự thành công của họ trong cuộc bầu cử quốc hội năm 2005. Tất nhiên trong các hoạt động bầu cử tại Ai Cập đã bị ảnh hưởng bởi các nhân tố bên ngoài, nhưng điều này không phải là nhân tố căn bản trong mọi hoàn cảnh. Như vậy, Israel dường như không phải là đất nước duy nhất hỗ trợ chế độ Mubarak cho đến tận những ngày cuối cùng. Việc từ chức của ông Mubarak cũng không mang lại lợi ích cho cả Mỹ cũng như đồng minh Israel.

Các nhà lãnh đạo EU đã gặp Tổng thống Mubarak và cũng bắt đầu nhất trí với quá trình dân chủ tại Ai Cập. Thủ tướng Anh David Cameron - một trong những nhà lãnh đạo châu Âu đầu tiên thăm chính thức Ai Cập sau khi Mubarak từ chức, ông là người phê bình thẳng thắn nhất chế độ cũ và ủng hộ một sự thay đổi dân chủ ở Ai Cập. Catherine Ashton, người đứng đầu ngoại giao EU, cũng đến thăm Ai Cập và đã có cuộc trò chuyện với các lãnh đạo mới và hứa EU sẽ hỗ trợ lên tới 1 tỷ USD để thực hiện các cải cách dân chủ.

Mặc dù thực tế là ở Ai Cập, việc sửa đổi hiến pháp (mà phải được chấp nhận trong cuộc trưng cầu dân ý toàn quốc) phải được đưa ra và trình bày để thảo luận công khai, nhưng tình hình đất nước lúc này khá phức tạp. Đầu tháng ba, tại Cairo, một lần nữa các cuộc biểu tình đã xảy ra. Đặc biệt, những người biểu tình yêu cầu giải tán các dịch vụ điều tra chính trị và làm sạch bộ máy của Bộ Nội vụ vì những nhân viên tham gia vào việc đàn áp lực lượng chống đối Mubarak. Dưới áp lực của những người biểu tình, Thủ tướng Ahmed Shafiq, một vị tướng về hưu và cựu thủ trưởng của Lực lượng Không quân đã bị sa thải, Issam Sharaf là người đứng đầu mới của chính phủ, trước đây ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Nhiều sự kiện lớn nhất liên quan đến chống đối chế độ cầm quyền vẫn tiếp tục diễn ra tại Libya. Theo họ các nước EU không thể đưa ra được một quan điểm chung. Bắt đầu từ giữa tháng 2 năm 2011, các cuộc biểu tình của quần chúng phản đối chế độ Muammar Gaddafi nhanh chóng leo thang và biến thành một cuộc nổi dậy bằng vũ trang. Dưới sự kiểm soát của quân nổi dậy đến từ các tỉnh phía Đông của trung tâm Benghazi. Các phiến quân chiếm giữ một số thành phố trên bờ biển Địa Trung Hải, các đơn vị quân đội riêng của Libya, cũng như một số đại sứ của Libya và ở nước ngoài, một số đại diện của Libya tại tổ chức Liên hợp quốc cũng đã di chuyển về hướng của họ. Tại Benghazi, Hội đồng chuyển tiếp quốc gia (NPC) đã được thành lập, trong đó bao gồm các nhà lãnh đạo đối lập, những người tuyên bố mình là đại diện hợp pháp thực sự của người dân Libya. Tại một phiên họp đặc biệt của Hội đồng châu Âu và chính phủ Mỹ, EU đã hoan nghênh việc hình thành NPC và công nhận nó là một "đối tác chính trị" cho các cuộc đàm phán sau này. Trong một vài cuộc phỏng vấn trên truyền hình ông Muammar Gaddafi đã mô tả cuộc nổi dậy như là một "binh biến được tổ chức bởi những kẻ khủng bố Al-Qaeda và các lực lượng nước ngoài," và tuyên bố quyết tâm của mình "với sự hỗ trợ của người dân Libya sẽ đàn áp cuộc nổi loạn". Sự sẵn sàng của quân đội và những người ủng hộ ông Gaddafi sẽ "giải phóng đất nước từ các phiến quân" cũng được đưa ra trong cuộc phỏng vấn với con trai Seif al-Islam của ông Gaddafi.

Vào đầu tháng 3, sáng kiến quân sự được thông qua các tin đồn của al-Gaddafi. Sử dụng máy bay quân sự và vũ khí hạng nặng, lính trung thành của Gaddafi thuộc bộ phận quân đội Libya đã buộc các phiến quân thực hiện các cam kết trước đó là ra khỏi các thị trấn trên bờ biển, bao gồm cả bến dầu lớn của Ras al-Nur al-Mars Bragg, và tiếp tục di chuyển đến Benghazi. Gaddafi tuyên bố lệnh ân xá cho một người lính quân đội Libya, người đã đứng về phía các phiến quân, trong trường hợp chấm dứt cuộc kháng chiến và đầu hàng. Cùng với đó, kêu gọi giải quyết với phần tử nổi dậy Sheikhs của hai bộ tộc quyền lực tại Libya - và cũng là những đồng minh của ông Gaddafi.

Nguyên nhân xảy ra các phong trào biểu tình chống đối tại Libya có sự khác biệt đáng kể với ở Tunisia, Ai Cập và các nước Ả-rập khác, những nơi đã diễn ra các cuộc nổi dậy của quần chúng chống lại chế độ cầm quyền. Libya - quốc gia rất giàu có về trữ lượng dầu với dân số nhỏ (năm 2007 có 5,24 triệu người sinh sống) và điều này đảm bảo cho một mức sống cao. Không có lí do khi mà hàng ngàn lao động nước ngoài từ các nước láng giềng Ả-rập và châu Phi đến làm việc tại Libya, những người này bị hấp dẫn bởi tiền lương cao so

với các nước của họ. Đồng thời, "nhà lãnh đạo cách mạng Libya" (đây là danh hiệu chính thức của al-Gaddafi, người không có bất kỳ vị trí chính thức nào), để phù hợp với học thuyết đã được nêu ra trong "Sách Xanh" của mình, ông đã thành lập một chế độ - quốc gia độc nhất Libya Arab Jamahiriya dân tộc xã hội chủ nghĩa (đây là tên gọi chính thức của Libya), với một tổ hợp người Hồi giáo, chủ nghĩa dân tộc Libya và các nhân tố của chủ nghĩa xã hội. Sau khi lật đổ chế độ quân chủ và lên nắm chính quyền Libya vào năm 1969, Gaddafi đã đưa ra chương trình giáo dục và chăm sóc y tế miễn phí, giá cả thực phẩm và xăng dầu tương đối thấp. Vì vậy, kinh tế - xã hội chưa hẳn là yếu tố đóng vai trò quyết định trong sự xuất hiện của phong trào phản đối.

Ở đây chúng ta có thể thấy một tập hợp các lý do như: sự bất mãn của một bộ phận dân chúng bởi sự chiếm đoạt quyền lực của gia đình Gaddafi và bạn bè gần gũi với gia tộc của ông, chiến tranh giữa các bộ lạc và liên tộc, ảnh hưởng của các yếu tố Hồi giáo. Xã hội Libya - ở một mức độ nhất định nào đó, là sự kết hợp của các bộ lạc và gia tộc. Trong số đó, các yêu cầu của nhóm Hồi giáo Sufi đóng một vai trò quan trọng, đặc biệt là nhóm những người Senusitov, họ tự xưng là Hồi giáo chính thống và không chấp nhận hệ tư tưởng chính thức của "Sách Xanh". Ảnh hưởng của nhóm này là nó mở rộng ra ở miền Đông Libya, vua Idris I, người mà bị Gaddafi lật đổ (chính là người Senusitom) cũng đến từ vùng này. Do đó, sự xuất hiện những lá cờ quốc gia Libya từ thời đại vua Idris I tại nơi phiên quân đang chiến đấu với al-Gaddafi, cũng như việc khôi phục lại quốc ca hoàng gia không phải là ngẫu nhiên.

Nhân tố Hồi giáo được thể hiện rõ ràng trong các phong trào hoạt động phản đối. Trên các bản tin truyền hình phát đi từ các khu vực do phiên quân kiểm soát, mọi người đều hô vang "Allah Akbar wa" ("Allah vĩ đại") và "Le Ilah illa Lla" ("Không có Thiên Chúa nhưng có Allah"). Hãng truyền hình Libya bị kiểm soát bởi Gaddafi đã nhiều lần đưa ra các đoạn phim với bị cáo được cho là đã bị bắt giữ bởi các chiến binh của Al-Qaeda. Vào thời điểm đó, các nhóm Hồi giáo cực đoan đã cố gắng để thực hiện hành động khủng bố trên lãnh thổ của Libya (chủ yếu là chúng ta nói về các hoạt động của nhóm Hồi giáo vũ trang tại Libya kể từ năm 1990). Các chiến binh từ nhóm Algeria "Tổ chức Al-Qaeda Hồi giáo của nhà nước Maghreb" cũng xâm nhập vào lãnh thổ của Libya. Hiện nay ở Libya, không có sự thật cụ thể nào về những hành động của chiến binh Hồi giáo. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn đang bỏ ngõ, việc tiếp tục hoạt động chiến sự với khả năng xâm nhập vào lãnh thổ Libya của

các chiến binh Hồi giáo cũng không thể loại trừ. Đồng thời, Mỹ và EU cũng đang hỗ trợ cho phe đối lập Libya và các nhà lãnh đạo hi vọng rằng họ chủ yếu là những người tuân thủ nguyên tắc dân chủ và nhằm mục đích liên kết với phương Tây.

Việc các quan chức Libya dùng lực lượng quân sự chống lại các cuộc biểu tình phản đối đã được sự nhất trí lên án của EU, Mỹ và hầu hết các nước khác. Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc chấp thuận việc áp dụng lệnh trừng phạt Libya. Bao gồm lệnh cấm vận vũ khí và phong tỏa tài sản của Libya. Thành viên gia đình của Gaddafi và các quan chức cấp cao Libya không được phép nhập cảnh vào EU. Khi phát triển cuộc xung đột dân sự tại Libya, vị thế của phương Tây đã bị thất chặt. Barack Obama và Hillary Clinton tuyên bố rằng "chế độ Gaddafi sử dụng vũ lực quân sự chống lại người dân của mình là hành động bất hợp pháp và nên gỡ bỏ ngay lập tức và không nên gây thêm thương vong cho người dân". Mỹ bắt đầu triển khai lực lượng hải quân ở bờ biển Libya "trong trường hợp tình thế phát triển không lường trước được." Tổng thống Pháp đề xuất chế độ "đóng cửa không trung" thuộc địa phận Libya, để ngăn chặn Gaddafi sử dụng các máy bay quân sự chống lại phiến quân. Đối với các đề nghị tương tự, Hội đồng Bảo an đã bỏ phiếu tại một cuộc họp khẩn cấp về tình hình ở Libya với phần lớn số phiếu của liên đoàn các quốc gia Ả-rập (đã bỏ phiếu chống lại Algeria và Syria). Tuy nhiên, Trung Quốc và Nga đã phản đối việc áp dụng các nghị quyết Liên hợp quốc về việc đóng cửa không phận (chống lại việc thông qua nghị quyết của Liên hợp quốc về việc đóng cửa khoảng không của Trung Quốc và Nga). Sau đó, Pháp và Anh đã đưa ra một sáng kiến chung là nhờ các lực lượng NATO giáng đòn đánh bằng tên lửa và bom vào các mục tiêu quân sự được tổ chức bởi những người ủng hộ al-Gaddafi. Đồng thời, tại một cuộc họp của NATO ngày 28 tháng 2 đã không đưa ra được bất kỳ quyết định nào ủng hộ hành động quân sự chống lại Libya. Hiện Thổ Nhĩ Kỳ (quốc gia Hồi giáo duy nhất - một thành viên của NATO), cũng như Đức và Ý đã lên tiếng không đồng ý can thiệp quân sự tại Libya. Ngày 18 tháng 3 năm 2011 tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã biểu quyết về việc giải quyết "đóng cửa khoảng không", năm thành viên Hội đồng Bảo an - Trung Quốc, Nga, Đức, Ấn Độ và Brazil bỏ phiếu trắng. Tuy nhiên, nghị quyết năm 1973 đã được thông qua với mười phiếu "thuận", không một quốc gia nào bỏ phiếu "chống". Ngoài việc đóng cửa không phận Libya, độ phân giải cũng ngụ ý "có những biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc sử dụng lực lượng quân sự của chính quyền Libya chống lại dân thường."

Chúng ta nhận thấy rằng trước khi bắt đầu các cuộc xung đột giữa các chế độ ở Libya, Qaddafi và EU đã có quan hệ kinh tế và thương mại khá chặt chẽ. Libya cung cấp các nguồn năng lượng carbon sang các nước EU. Điều này có liên quan đặc biệt đến Ý, nước này đã nhận được 25% lượng dầu và 12% khí tự nhiên của Libya. Bên cạnh đó Libya sở hữu 15% cổ phần trong hãng "Fiat", khoảng 2% cổ phần của "Ngân hàng UniCredit" Ý và thậm chí cả một số lượng nhất định cổ phần của câu lạc bộ bóng đá Juventus. Đổi lại, Italia, Đức và Pháp cung cấp vũ khí cho Libya, bao gồm cả máy bay chiến đấu, phòng không, xe bọc thép, thiết bị điện tử. Giữa Libya và Italia đã ký một thỏa thuận để chống lại nạn nhập cư bất hợp pháp.

Tuy nhiên, EU vẫn thực hiện lệnh trừng phạt đối với Libya. Các tài sản lớn nhất Libya trị giá hơn 23 tỷ euro đã bị thủ tướng Anh David Cameron kiểm soát. Tài khoản bị phong tỏa cũng là của Công ty Đầu tư Libya (Libya Cơ quan Đầu tư - LIA) vượt quá 3,5 tỷ euro, trong đó có cả tài sản của Seif al-Islam, con trai của Qaddafi. Theo lời của nhà quản lý người Pháp, công ty đã “chuyển giao cho Libya các công nghệ mới. Nó cũng là cấu trúc cơ bản, thông qua đó các khoản đầu tư của Libya được thực hiện ở châu Âu và theo đó Seif al-Islam đã có đủ ảnh hưởng trong cộng đồng doanh nghiệp châu Âu”.

Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc năm 1973, Pháp, Anh và Hoa Kỳ bắt đầu một vụ đánh bom lớn vào các cơ sở quân sự Libya, các vị trí của quân đội trung thành của Qaddafi và nhà ở của nhà lãnh đạo Libya. Có thông báo (không được xác nhận chính thức) rằng Obama đã ủy quyền các hành động tiêu diệt Muammar Qaddafi cho CIA. Tuy nhiên, việc hỗ trợ cho không quân và lực lượng hải quân của liên minh phương Tây đã không đạt được kết quả về quân sự của các phiến quân Libya và không làm sụp đổ chế độ Qaddafi. Nếu một vài ngày đầu sau khi quân nổi dậy đánh bom dọc theo bờ biển và đã có thể tiến đến đánh chiếm một vài thành phố, bao gồm cả cảng dầu Ras al-Nur, thì sau đó lực lượng quân đội của Chính phủ chiếm lại hầu hết các lãnh thổ mà quân nổi dậy chiếm đóng. Quân đội của Qaddafi đã sử dụng khá thành công chiến thuật mà trước đó các chuyên gia quân sự đã cảnh báo về khả năng áp dụng chiến thuật đó - cụ thể là, tiến sát vị trí quân nổi loạn, buộc chiến đấu trên đường phố, phá vị trí của quân nổi dậy và bắn vào các vị trí của máy bay liên minh phương Tây. Chiến thuật này đã gây khó khăn cho hoạt động trên không của liên minh phương Tây, khiến cho liên minh thường tấn công nhằm lẫn vào phiến quân nổi dậy và các cơ sở hòa bình, bao gồm cả các bệnh viện và nhà cửa. Tổng thư ký Liên đoàn Ả-rập Amr Moussa đã lên tiếng phản đối về việc rất nhiều dân thường

thiệt mạng trong cuộc không kích của liên minh. Về phía Ngoại trưởng Nga Sergei Lavrov, ông nhận định rằng "cuộc không kích vào quân đội chính phủ Libya đã vượt ra ngoài tầm kiểm soát của Hội đồng Bảo an có độ phân giải và đã can thiệp vào cuộc nội chiến, đang diễn ra tại Libya."

Tại Hoa Kỳ đã có nhiều chỉ trích trái chiều xung quanh quyết định của Obama khi tham gia vào vụ đánh bom tại Libya, mà gọi tắt là những triển vọng khi cung cấp vũ khí cho phe quân Libya. Vào đầu tháng 4, các quan chức Mỹ thông báo rằng Mỹ ngừng tham gia vào các hoạt động liên minh không quân và hạn chế tham gia phong tỏa hải quân tại các bờ biển Libya.

Vào đầu tháng 4, quân đội chính phủ Adzhdabiyyu đã mở đường đến thành phố Benghazi, thành trì của quân nổi dậy Libya, là nơi mà Hội đồng chuyển tiếp quốc gia (NPC) - cơ quan chỉ huy của quân nổi dậy đóng tại đó. Đồng thời, chế độ của Qaddafi đã thực hiện những "cuộc tấn công ngoại giao". Phái viên của lãnh đạo Libya tới thăm Hy Lạp, và chuyển đến Thủ tướng Chính phủ Hy Lạp một thông điệp cá nhân của Gaddafi với bản dự thảo về việc giải quyết cuộc khủng hoảng chính trị. Gaddafi cũng gửi một thông điệp tương tự tới Tổng thống Barack Obama, kêu gọi người "con trai" út. Đổi lại, Tổng thư ký NATO, mà lệnh của các hoạt động quân sự tại Libya đều được chuyển đến ông, cũng đưa ra giải pháp chính trị để giải quyết cuộc xung đột Libya. Tuy nhiên, khi đối mặt với Chủ tịch NPC ông Mustafa Abdel Jalil, quân nổi dậy lại bác bỏ đề xuất kế hoạch giải quyết bằng chính trị của Liên minh châu Phi (AU), vì nó "không đảm bảo việc miễn nhiệm nhà cầm quyền Gaddafi."

Xung đột vũ trang tại Libya kéo dài khá lâu và chế độ của Qaddafi đã chứng tỏ rằng họ khá vững chãi, mặc dù luôn có sự hỗ trợ không ngừng từ phía không quân NATO cho phe quân và nhờ nhiều yếu tố khác nữa. Đầu tiên, Gaddafi có sự hỗ trợ của người dân, bao gồm cả bộ lạc Sheikhs Tripolitania nằm ở phía Tây của Libya. Thứ hai, tại Libya, trái ngược với Tunisia và Ai Cập, quân đội vẫn trung thành với chính phủ. Thứ ba, đó là yếu tố bên ngoài, chủ yếu là thiếu sự thống nhất giữa các thành viên của Liên minh.

Thổ Nhĩ Kỳ đã lên án sự can thiệp của NATO trong cuộc khủng hoảng Libya. Đức, như đã nói, đã bỏ phiếu trắng trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cho Nghị quyết năm 1973. Trong số các thành viên liên minh có Pháp và Anh đã đứng lên kiên quyết chống lại chế độ của Gaddafi. Washington, hỗ trợ Đồng minh, tuy nhiên, vẫn chọn cho mình một cách ít tổn hại nhất.

Tất cả những vấn đề có liên quan đến cuộc bầu cử tổng thống tại Mỹ và Pháp vào năm 2012 đều có vai trò tại đây. Việc chỉ trích từ các phe phái chính trị khác nhau sẽ ảnh hưởng đến vị trí của Obama. Cánh hữu cho rằng, Obama không kiên quyết lật đổ ông Qadhafi. Tuy nhiên, cánh tả thì ngược lại, trách ông Obama rằng Mỹ có thể "bị kẹt" trong một "cuộc phiêu lưu quân sự" ngoài Iraq và Afghanistan. Còn hành động của Pháp, khởi xướng các hoạt động quân sự tại Libya do Nicolas Sarkozy mong muốn "phục hồi" trong mắt của các cử tri Pháp sau khi có nhiều hoạt động không thành công của cựu Bộ trưởng Ngoại giao Alliot-Marie, bản chất đã hỗ trợ chế độ Ben Ali khi bắt đầu cuộc biểu tình ở Tunisia. Hơn nữa, trước khi cuộc bầu cử diễn ra, ông Sarkozy luôn cố gắng thể hiện các hoạt động và năng lực cá nhân của mình để nâng Pháp lên một vị thế mới trong nền chính trị thế giới. Theo logic này, để hợp thức hóa các hành động quân sự của Pháp tại Cote d'Ivoire, nhằm lật đổ Tổng thống Bgambo bằng cách nâng cao sức mạnh quyền lực cho đối thủ của ông ta là Lottara.

Các nước Ả-rập cũng không thống nhất các vấn đề liên quan đến cuộc xung đột dân sự tại Libya. Nếu các quốc gia thành viên của Hội đồng Hợp tác các quốc gia vùng Vịnh Ả-rập (GCC) bao gồm Ả-rập Saudi, UAE, Kuwait, Qatar, Bahrain - cùng tham gia hỗ trợ liên minh phương Tây, trong nỗ lực lật đổ Gaddafi thì Ai Cập giữ vị trí trung lập. Còn Algeria, cùng các thành viên của Liên minh châu Phi lại đi tìm kiếm một giải pháp chính trị ở Libya.

Hơn nữa sự tiến triển của tình hình ở Libya có thể dẫn đến việc chia rẽ đất nước thành khu Tripolitania (khu vực phía Tây), nơi người dân ủng hộ mạnh mẽ ông al-Gaddafi, và vùng Cyrenaica (khu vực phía Đông), nơi mà rất nhiều người ủng hộ Hội đồng chuyển tiếp quốc gia. Điều này cũng có thể tạo ra lối thoát cho lực lượng chính trị mới, trong đó bao gồm cả người Hồi giáo ôn hòa.

Một trong những hệ quả của sự thay đổi xã hội và chính trị cách mạng ở Bắc Phi là cuộc di cư hàng loạt của người tị nạn và nhập cư bất hợp pháp từ Tunisia và Libya sang các nước EU, mà đầu tiên là đất nước Italia. Chẳng hạn, sau khi lật đổ chế độ Ben Ali, hơn 6.000 người tị nạn từ Tunisia đi đến các hòn đảo Lapeduza của Italia. Theo như Công ước Dublin đã được EU thông qua, nhằm xem xét cấp phép các vấn đề về tình trạng của những người nhập cư (như chính sách tị nạn, giấy phép cư trú, v.v...) nằm trong thẩm quyền của quốc gia, nơi mà dân nhập cư đến sinh sống đầu tiên thì trong trường hợp này nó thuộc về thẩm quyền của Italia. Chính vì thế, không có gì ngạc nhiên khi Bộ trưởng Bộ Nội vụ

của Italia yêu cầu đất nước phải đặc biệt quan tâm tới dòng người tị nạn không kiểm soát được đến từ khu vực Bắc Phi. Tình hình rất phức tạp bởi thực tế những người tị nạn có thể là những tên tội phạm chạy trốn hoặc những kẻ bị kết tội không bố trốn thoát khỏi nhà tù khi bạo loạn xảy ra. Các nhà chức trách Italia đã từ chối chấp nhận một chiếc phà lớn chở những người tị nạn (chủ yếu là từ đất nước Tunisia) vào ngày 15 tháng 3 trên đường từ Morocco đến Italia, và yêu cầu EU giúp đỡ trong việc tiếp nhận một làn sóng di cư ngày càng tăng này.

Vấn đề này là mối quan tâm đặc biệt của Liên minh châu Âu. Tại Pháp, Chủ tịch Mặt trận dân tộc cánh hữu, Marine Le Pen, người được thay thế vị trí của cha mình là Jean-Marie Le Pen vào năm 2011, đã nhận định rằng "châu Âu không thể nào giúp cho người tị nạn từ Bắc Phi." Cuộc biểu tình và bạo loạn đang diễn ra ở các nước Ả-rập được lãnh đạo của Mặt trận dân tộc cánh hữu mô tả như một cuộc "cách mạng của những người đói nghèo và có thể dẫn đến gia tăng ảnh hưởng của Hồi giáo cực đoan". (Marine Le Pen - người sẽ tham gia tranh cử Tổng thống vào năm 2012, nhanh chóng tập hợp lượng người ủng hộ trong số những cử tri Pháp. Theo kết quả của cuộc thăm dò dư luận, nếu cuộc bầu cử tổng thống được tổ chức vào tháng 2 năm 2011, thì tỉ lệ cử tri bình chọn cho bà sẽ đạt khoảng 23%, trong khi đó đối với Tổng thống Sarkozy sẽ đạt được khoảng 21% số phiếu).

Sự kiện hỗn loạn diễn ra vào dịp đông xuân năm 2011 tại các nước Ả-rập ảnh hưởng nghiêm trọng tới các quốc gia nằm gần khu vực châu Âu, nơi rất nhiều cộng đồng người Ả-rập sống lưu vong. Sự sụp đổ của chế độ ở Tunisia và đặc biệt là ở Ai Cập, quốc gia hàng đầu trong thế giới Ả-rập sẽ thay đổi sự cân bằng của toàn bộ lực lượng chính trị tại khu vực Trung Đông, và đòi hỏi có một chính sách sửa đổi của Liên minh châu Âu EU phù hợp với khu vực này.

Mặc dù tiến trình cách mạng chưa có kết quả cuối cùng, nhưng có thể nói rằng, việc giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội trong nhiều trường hợp nó lại trở thành nguyên nhân chính của biến động xã hội. Vì thế, việc điều chỉnh là rất quan trọng và cần thiết để mô hình hóa sự phát triển của các quốc gia trong khu vực đã được lựa chọn. Ở mức độ nhất định, điều này cũng có thể áp dụng cho các nước khu vực EU, nơi số dân nhập cư của cộng đồng Hồi giáo Ả-rập ngày càng tăng cao, những người mà luôn có thể gây ra các cuộc xung đột, biểu tình bên cạnh những người châu Âu bản địa.

Người dịch: **Trần Thị Thanh**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyện**

TRUNG QUỐC MẠNH LÊN LIỆU CÓ DẪN ĐẾN CHIẾN TRANH?

CHARLES L. GLASER*. *Pod''em Kitaja privedet k vojne?* *Global Affairs*. No. 6, 2011.
<http://www.globalaffairs.ru/number/Privedet-li-podem-Kitaya-k-voine-15223>

Tóm tắt

Bất chấp các lý do chuẩn của chủ nghĩa hiện thực, sức ép của hệ thống quốc tế sẽ không đẩy Hoa Kỳ và Trung Quốc đi đến xung đột. Vũ khí hạt nhân, rào cản địa lý (biển Thái Bình Dương) và các quan hệ chính trị hiện vẫn đang giữ được ở mức độ khá tốt đẹp nên giúp cả hai nước tránh quân phiệt hoá. Bài viết này dựa trên cuốn sách vừa xuất bản gần đây của tác giả với nhan đề “Một lý thuyết chính trị quốc tế duy lý” (Rational Theory of International Relations: The Logic of Competition and Cooperation. Publisher Princeton University Press, 2010, 328tr). Bài viết này đã công bố trên Tạp chí Foreign Affairs, No. 2, 2011.

Tại sao chủ nghĩa hiện thực không có nghĩa là bi quan?

Tình tiết quan trọng nhất của quan hệ quốc tế thế kỷ XXI hẳn là việc Trung Quốc mạnh lên. Tuy nhiên, tạm thời vẫn chưa rõ liệu sự mạnh lên này có kết thúc có hậu không. Liệu sự cất cánh này của Trung Quốc có làm tăng khả năng xảy ra chiến tranh giữa các siêu cường không? Liệu kỷ nguyên căng thẳng giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc có nguy hiểm như thời kỳ Chiến tranh Lạnh không? Liệu nó có căng thẳng hơn không vì Trung Quốc, khác với Liên Xô, sẽ không chỉ là một đối thủ về địa chính trị, mà còn là một đối thủ cạnh tranh về kinh tế nữa.

Những câu hỏi này được rất nhiều chuyên gia nghiên cứu khu vực, sử học, kinh tế học, có thể đưa ra đánh giá chuyên môn về các khía cạnh nhất định

* Charles L. Glaser - Giáo sư Chính trị học và Quan hệ quốc tế, Viện trưởng Viện An ninh và xung đột học, Trường Quan hệ quốc tế Elliott trực thuộc Đại học George Washington.

của tình huống xem xét. Tuy nhiên, những đặc điểm độc đáo riêng của Trung Quốc, quá khứ và quỹ đạo tăng trưởng kinh tế của nó có thể không quan trọng đối với sự phát triển của các sự kiện trong tương lai như nhiều người vẫn nghĩ. Vấn đề là ở chỗ cách hành xử của một nước ở vị thế siêu cường cũng như việc những hành động của nó và hành động của các đối thủ khác liệu có dẫn đến xung đột không được xác định vừa bởi các sơ đồ chung của nền chính trị quốc tế vừa bởi các nhân tố đặc thù. Xem xét rộng hơn các điều kiện mà trong đó việc thay nước đứng đầu thế giới có thể dẫn đến xung đột đang là tâm điểm chú ý của giới lý luận về quan hệ quốc tế, xin dân chủ bổ sung vài điểm vào cuộc tranh luận này.

Trước nay, các cuộc tranh cãi về Trung Quốc trong giới chuyên môn về quan hệ quốc tế thường vẫn là điểm xung khắc giữa phe theo chủ thuyết tự do lạc quan và phe theo quan điểm hiện thực bi quan. Những người lạc quan tuyên bố rằng, trật tự thế giới hiện nay được xác định bởi sự mở cửa, công khai về kinh tế, chính trị và vì thế nó có thể đi đôi, thích ứng một cách hoà bình với sự mạnh lên của Trung Quốc. Hoa Kỳ và các cường quốc hàng đầu khác, theo họ, có thể cũng sẽ công bố rằng họ chúc mừng việc Trung Quốc thích ứng với trật tự hiện tồn và thịnh vượng trong khuôn khổ hệ thống hiện hành. Về phía mình, Bắc Kinh chắc là sẽ đi theo hướng này hơn là bắt đầu một cuộc đấu tranh tốn kém và nguy hiểm để phá bỏ trật tự đó và xác lập một trật tự mới theo ý thích riêng của mình.

Ngược lại, phái những người theo quan điểm hiện thực lại dự đoán sẽ có một sự tranh đua quyết liệt. Đa số trong phái hiện thực này tuyên bố rằng, sức mạnh ngày càng tăng của Trung Quốc sẽ cho phép nó theo đuổi lợi ích của mình một cách ráo riết, hung hăng hơn, buộc Hoa Kỳ và các nước khác phải tìm những đòn cân bằng. Quy trình này sẽ dẫn tới ít ra cũng là sự đối đầu giống như thế đối đầu giữa Washington và Moskva thời kỳ Chiến tranh Lạnh và thậm chí có thể còn xung đột để giành ngôi đầu lĩnh. Những người ủng hộ quan điểm này lưu ý lập trường cứng rắn hơn trong thời gian gần đây của Trung Quốc khi đưa ra những yêu sách ở vùng biển East China và South China; mối quan hệ mật thiết hơn giữa Washington và Delhi như là những dấu hiệu cho thấy quy trình của tính gây hấn và tìm kiếm các đối trọng đã bắt đầu.

Tuy nhiên, trên thực tế, phiên bản chính xác của chủ nghĩa hiện thực là cái đưa lại căn cứ cho chủ nghĩa lạc quan. Trung Quốc mạnh lên không nhất thiết sẽ mang tính chất gây hấn và nguy hiểm như phe chủ nghĩa hiện thực

truyền thống nghĩ vì các lực lượng cơ cấu lôi kéo các cường quốc lớn vào xung đột sẽ tương đối yếu. Hơn thế, những mối nguy hiểm hiện tồn được dự báo không phải dựa trên cơ sở xem xét hệ thống thế giới nói chung mà trái lại, là kết quả của những cuộc tranh cãi thứ cấp đặc trưng cho khu vực Đông Bắc Á - và yếu tố chủ đạo của an ninh trong quan hệ quốc tế nên giúp Hoa Kỳ và Trung Quốc dễ dàng giải quyết các cuộc tranh chấp đó. Vì vậy, rốt cuộc, những hệ lụy của việc Trung Quốc mạnh lên sẽ không tùy thuộc vào sức ép của hệ thống quốc tế mà vào việc hai nước Hoa Kỳ và Trung Quốc có thể làm chủ tình huống tốt đến mức nào. Không tiên định là sẽ xảy ra xung đột - và nếu Washington có thể thích ứng với các điều kiện quốc tế mới, đi tới một số nhượng bộ và không làm tăng nguy cơ thì hoàn toàn có thể tránh được đụng độ lớn.

Phương án hay của lưỡng đề an ninh

Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc giải thích hành động của các quốc gia bằng ngôn ngữ của sức ép và những khả năng của hệ thống thế giới. Theo quan điểm này, để giải thích xung đột quốc tế không cần phải xét đến các nhân tố bên trong vì chỉ cần những hành động bình thường của các quốc gia độc lập muốn đảm bảo an ninh của mình trong thế giới bất ổn đã có thể dẫn đến chiến tranh rồi. Điều này không phải bao giờ cũng xảy ra, và giải thích các nước muốn giữ được an ninh bị lôi cuốn vào một cuộc chiến như thế nào là điều tương đối khó, vì theo logic thì họ sẽ thiên về chọn hợp tác và những lợi thế của hoà bình hơn. Việc giải câu đố này nằm ở quan niệm lưỡng đề an ninh - tình huống khi những nỗ lực của nước này nhằm nâng cao mức độ an ninh của mình thì sẽ làm giảm mức độ an ninh của các nước khác.

Tính bức xúc của lưỡng đề một phần phụ thuộc vào việc định tiến công hoặc sử dụng vũ lực để đến mức nào. Nếu tiến công là dễ, thậm chí là chỉ tăng không đáng kể lực lượng của quốc gia này đã làm suy giảm mức độ an ninh của các quốc gia khác thì điều đó sẽ kích động sự sợ hãi và vũ trang. Ngược lại, nếu tự vệ và kiềm chế được kẻ gây hấn là dễ thì những thay đổi về lực lượng vũ trang của một quốc gia không nhất thiết đe dọa các quốc gia khác, và xác suất giữ được mối quan hệ chính trị tốt đẹp giữa các đối thủ sẽ tăng lên.

Tính chất bức xúc của lưỡng đề còn bị quy định bởi các quan niệm về động cơ và mục đích của nhau. Chẳng hạn, nếu một nước tin rằng đối thủ của nó quán triệt chính sách chỉ muốn an ninh chứ không phải, giả dụ, là đường lối

nhất quyết giành ngôi đứng đầu thì nó không cần phải coi việc tăng cường lực lượng vũ trang của đối thủ là tín hiệu đáng lo ngại và thấy cần phải có phản ứng đáp lại y như thế để ngăn chặn sự leo thang chính trị và quân sự.

Thực tế, tính chất gay gắt của lưỡng đề an ninh có thể dao động là điều có ý nghĩa to lớn đối với thuyết của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc và khiến cho các dự báo không đến mức âm ảm như người ta vẫn nghĩ. Nếu lưỡng đề an ninh là rất bức xúc, “nóng” thì sự tranh đua thực sự sẽ căng hơn và chiến tranh sẽ có nhiều khả năng xảy ra hơn. Đó là các phương án kinh điển của cách hành xử được phái hiện thực bi quan dự báo.

Nếu lưỡng đề an ninh không đến mức quá bức xúc như vậy, người theo quan điểm hiện thực cấu trúc sẽ thấy rằng hệ thống quốc tế sẽ tạo ra khả năng để kiềm chế và hoà bình. Hơn thế, nếu hiểu đúng thì lưỡng đề an ninh giả định rằng một quốc gia sẽ được an toàn hơn nếu đối thủ của nó tương đối an toàn - vì thế yếu có thể sẽ buộc kẻ địch dùng đến chính sách tranh đua và đe dọa. Động thái này tạo nên những kích thích để kiềm chế và hợp tác. Nếu có thể thuyết phục đối thủ rằng điều duy nhất mà một quốc gia muốn là an ninh, chứ không phải là tranh ngôi chủ đạo thì đối thủ có thể sẽ tự hoá giải.

Tất cả những điều này có nghĩa gì trong trường hợp Trung Quốc mạnh lên? Hiểu trong nghĩa rộng nhất thì tình hình là khả quan. Điều kiện quốc tế hiện nay nên cho phép cả Washington lẫn Bắc Kinh bảo vệ những lợi ích quan trọng sống còn của mình, không phải là mối đe dọa nghiêm trọng đối với nhau. Vũ khí hạt nhân tạo khả năng để các cường quốc lớn tương đối dễ dàng duy trì các lực lượng kiềm chế có hiệu quả cao. Ngay dù vào một thời điểm nào đó, sức mạnh của Trung Quốc có thể vượt trội đáng kể sức mạnh của Hoa Kỳ thì người Mỹ vẫn giữ được khả năng đối phó với Trung Quốc. Các lực lượng hạt nhân của Hoa Kỳ chịu được bất kỳ cuộc tiến công nào của Bắc Kinh và có thể gây tổn thất rất lớn khi đánh trả. Những đòn đánh quy mô lớn của Trung Quốc vào lãnh thổ của Hoa Kỳ với việc sử dụng các loại vũ khí thông thường thực tế là điều không thể. Vì cả hai nước đều có không gian mệnh mông của Thái Bình Dương nên việc thực hiện một cuộc tiến công như vậy là rất khó. Dù Trung Quốc có mạnh lên đến đâu như đã dự báo cũng sẽ không giúp vượt qua được ưu thế kép đó của nền quốc phòng Mỹ.

Ngoài ra, chính Trung Quốc cũng được hưởng các ưu thế phòng thủ đó. Mặc dù hiện nay Trung Quốc yếu hơn hẳn so với Hoa Kỳ trên bình diện quân sự nhưng sắp tới đây, họ sẽ xây dựng lực lượng hạt nhân phù hợp với yêu cầu

kiềm chế. Trung Quốc cũng không cần coi kho vũ khí thông thường hùng hậu của Mỹ là mang tính chất đe dọa đặc biệt vì bộ phận cơ bản quân đội Hoa Kỳ, khí tài điều khiển và cả sự hỗ trợ nó đều nằm bên kia Thái Bình Dương.

Hiệu ứng tổng hợp của những điều kiện đó đang giúp làm dịu một cách căn bản lưỡng đề an ninh. Cả Washinhgton lẫn Bắc Kinh đều có thể đảm bảo được khả năng phòng thủ cao cả hiện thời lẫn trong trường hợp Trung Quốc có khả năng vươn tới vị thế một siêu cường. Điều này có thể giúp hai quốc gia tránh được các quan hệ căng thẳng trên thực tế về địa chính trị, điều mà đến lượt mình, góp phần duy trì lưỡng đề an ninh ở cấp độ trung bình và khuyến khích sự hợp tác. Ở Hoa Kỳ chẳng hạn sẽ xuất hiện khả năng tiết chế, không phản ứng lại việc Trung Quốc hiện đại hoá lực lượng hạt nhân... Sự kiềm chế này sẽ giúp cho việc thuyết phục Trung Quốc hiểu rằng, Hoa Kỳ không xâm hại đến an ninh của họ - và như vậy sẽ làm cho diễn biến “nóng” về chính trị của cuộc tranh đua hạt nhân dịu đi.

Còn các nước đồng minh thì sao?

Trong phần phân tích trên đây chưa xét đến yếu tố then chốt về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ - quan hệ liên minh chặt chẽ với Nhật Bản và Hàn Quốc cũng như các cam kết khác của Hoa Kỳ về an ninh ở khu vực Đông Bắc Á. Mặc dù việc có thêm các đồng minh của Hoa Kỳ đang làm cho tình hình chung trở nên phức tạp hơn nhưng điều này không làm giảm sút sự lạc quan chung về việc Trung Quốc mạnh lên. Trái lại, câu hỏi đang đặt ra là: Các khối liên minh khu vực trong khu vực Thái Bình Dương có ý nghĩa quan trọng đến mức nào đối với an ninh của Hoa Kỳ?

Các cam kết đồng minh của Washington ổn định đến mức đáng ngạc nhiên từ khi bắt đầu cuộc Chiến tranh Lạnh, nhưng sự mạnh lên của Trung Quốc chắc chắn sẽ dẫn tới những thay đổi mới các tranh cãi về giá trị và những lợi ích của chúng. Đưa ra các lý lẽ tương tự như đã dẫn ra ở trên, rằng Hoa Kỳ có thể đảm bảo an ninh một cách đơn giản là sử dụng những ưu thế về sức mạnh, địa lý và kho vũ khí hạt nhân của mình - cái gọi là phái tân biệt lập đang đi tới kết luận cho rằng người Mỹ nên từ bỏ các liên kết ở châu Âu và châu Á bởi những mối liên kết đó là không cần thiết và nhiều rủi ro. Họ đặt ra câu hỏi: Nếu Hoa Kỳ đủ khả năng kiềm chế những đòn tiến công vào lãnh thổ của mình thì tại sao lại phải tham gia các liên minh có thể sẽ lôi kéo Mỹ vào những cuộc xung đột vũ trang lớn tại các châu lục xa xôi? Khi bảo vệ các đồng minh của mình ở châu Á, Hoa Kỳ có thể bị lôi cuốn vào các cuộc tranh

chấp chính trị và đấu tranh quân sự là điều sẽ làm cho quan hệ của họ với Trung Quốc trở nên phức tạp hơn. Do đó, theo ý của phái tân biệt lập, việc Trung Quốc mạnh lên sẽ là mối đe dọa đối với an ninh của Hoa Kỳ, trong khi việc giữ các mối liên minh hiện nay có thể là nguy hiểm.

Những người ủng hộ cách tham gia có lựa chọn - quan điểm giống như chính sách hiện nay của Nhà Trắng, trái lại, lại tuyên bố rằng chiến lược mà họ đã chọn cũng phù hợp với những nguyên tắc của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc. Trong khi phái tân biệt lập muốn Mỹ từ bỏ những vị trí đi đầu để tránh bị lôi kéo vào các cuộc xung đột khu vực thì những người ủng hộ cách tiếp cận tham gia có lựa chọn lại tuyên bố rằng, việc giữ các cam kết đồng minh của Hoa Kỳ ở châu Âu và châu Á chính là phương cách tốt nhất để ngăn ngừa xung đột.

Như vậy, phân tích các cam kết đồng minh hiện hành của Hoa Kỳ và mối liên hệ qua lại giữa các cam kết này với sự vươn lên của Trung Quốc là vấn đề quan trọng vì nó động chạm không chỉ đến chính sách khu vực, mà cả chiến lược chung của Mỹ. Nếu Hoa Kỳ vẫn giữ các cam kết đồng minh của mình, mà chắc là sẽ như vậy, thì Trung Quốc sẽ phải mở rộng các phương tiện kiểm chế đối với Nhật Bản và Hàn Quốc để đối phó với lực lượng vũ trang thông thường đang vượt trội về cơ sở và khả năng chiến đấu của họ.

Xét về nhiều phương diện, sự thách thức này cũng giống như tình huống Hoa Kỳ phải mở rộng các phương tiện kiểm chế ở Tây Âu trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Cả hai siêu cường đều có tiềm lực hạt nhân mạnh để trả đũa, và Liên Xô, như người ta vẫn nghĩ, từng có lực lượng vũ trang vượt trội để có thể chiếm châu Âu.

Lúc đó, các chuyên gia đã thảo luận xem liệu Hoa Kỳ có đủ tiềm lực để kiểm chế sự tiến công quy mô lớn của Liên Xô với việc sử dụng vũ khí thông thường ở châu Âu hay không. Họ không đồng thuận rằng học thuyết phản ứng mềm dẻo của NATO định sẽ kết hợp các vũ khí thông thường loại lớn với vũ khí hạt nhân đã cho phép Mỹ làm cho việc đe dọa bằng vũ khí hạt nhân là tương đối thuyết phục để ngăn chặn sự tấn công của Liên Xô bằng vũ khí thông thường. Những mối hoài nghi về sự sẵn sàng của Washington trước sự leo thang xung đột đã phản ánh mối nguy rõ ràng là một sự leo thang như vậy từ phía Hoa Kỳ sẽ gặp phải đòn hạt nhân đáp lại của Liên Xô. Thế nhưng lý lẽ mạnh hơn trong cuộc tranh luận này lại là: chiến lược đã thực sự đảm bảo kiểm chế được sự tiến công của Liên Xô

bằng vũ khí thông thường vì ngay dù là chỉ một chút khả năng leo thang hạt nhân từ phía Mỹ thôi cũng đã là rủi ro rất lớn đối với Moskva.

Có thể áp dụng cái logic đó khi thảo luận về sức mạnh siêu cường tương lai của Trung Quốc. Việc kết hợp các cam kết đồng minh rất rõ ràng, vũ khí thông thường được triển khai tiên tiến và lực lượng hạt nhân đáng kể sẽ cho phép Hoa Kỳ kiềm chế được sự tiến công của Trung Quốc đối với Nhật Bản hoặc Hàn Quốc.

Niềm tin vào tính hiệu quả của khả năng kiềm chế của Mỹ có lẽ còn được củng cố vững chắc hơn nhờ mối quan hệ khá tốt đẹp giữa Washington và Bắc Kinh. Những người lo lắng Hoa Kỳ không thể triển khai lực lượng kiềm chế của mình sang Tây Âu cho rằng, Liên Xô có khuynh hướng xét lại một cách triệt để nguyên trạng (status-quo) và sẵn sàng vì thế mà đi đến chỗ mạo hiểm. Tạm thời thì vẫn chưa có bằng chứng hiện thực cho phép giả định rằng Trung Quốc đang đặt ra những mục tiêu đầy tham vọng như vậy, nên việc triển khai rộng khu vực kiềm chế của Mỹ sẽ không phức tạp bằng thời Chiến tranh Lạnh. Và ngay dù Trung Quốc có biến thành một quốc gia rất nguy hiểm đi nữa thì rất có thể, việc kiềm chế sẽ vẫn là có thể, tuy có khó khăn hơn.

Theo ý kiến của một số người thuộc phái hiện thực bi quan thì dễ cảm thấy được an ninh hơn, Bắc Kinh sẽ buộc phải hướng tới ngôi thống lĩnh khu vực để kích khiêu khích xung đột. Tuy nhiên, quy mô, cường suất (sự phân bố) thế trận và kho vũ khí hạt nhân của Trung Quốc hiện đang là những trở ngại nghiêm trọng cho việc giáng một đòn thành công. Bắc Kinh không đặt ra yêu cầu phải đẩy Hoa Kỳ ra khỏi khu vực để được cảm thấy được đảm bảo về mặt an ninh vì sự hiện diện của lực lượng Mỹ tiên tiến sẽ không phá tiềm lực kiềm chế của Trung Quốc. Hơn thế, việc loại các lực lượng của Hoa Kỳ không tự động đưa lại cho Trung Quốc ngôi thống trị khu vực vì lúc đó Nhật Bản và Hàn Quốc lại có thể sẽ muốn có số vũ khí hạt nhân và vũ khí thông thường của mình mạnh hơn, điều này sẽ làm suy giảm đáng kể tiềm lực quân sự của Trung Quốc. Vì vậy, việc Bắc Kinh cố đạt được ngôi thống lĩnh khu vực là không cần thiết và không khả thi.

Sự hiện diện quân sự của Hoa Kỳ thực tế đang giúp tăng cơ hội của Mỹ, đe dọa năng lực của Trung Quốc trong việc bảo vệ các tuyến đường trên biển của mình và trong việc gây sức ép với Đài Loan. Nhưng liên minh Mỹ - Nhật là thuận lợi vì nó cho phép Tokyo giảm thiểu chi phí phòng thủ. Mặc dù Hoa

Kỳ đang vượt trội đáng kể so với Nhật Bản về sức mạnh nhưng Trung Quốc vẫn xem sự liên kết này là nhân tố bổ sung cho ổn định khu vực vì ngay Tokyo hơn nhiều so với Mỹ. Với việc tăng cường sức mạnh của mình, Trung Quốc có thể sẽ có thái độ ghen tỵ với ảnh hưởng của Hoa Kỳ ở Đông Bắc Á. Và nếu quan hệ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc không “nóng lên” đáng kể thì rất có thể Bắc Kinh sẽ chấp nhận sự hiện diện của Mỹ trong khu vực có tính đến những lựa chọn khả dĩ.

Thương lượng về Đài Loan

Việc tránh tranh đua quân sự một cách gay go và chiến tranh là hoàn toàn có thể, nhưng sự tăng sức mạnh của Trung Quốc lại đòi hỏi phải có một số thay đổi trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ; đó là điều mà Washington không muốn có - đặc biệt là với Đài Loan. Mặc dù Trung Quốc đã đánh mất quyền kiểm soát hòn đảo này hơn 60 năm trước trong thời gian nội chiến nhưng Bắc Kinh hiện vẫn coi nó là một phần lãnh thổ của mình, và thống nhất hiện vẫn được coi là mục tiêu chính trị then chốt. Trung Quốc đã nói rõ là sẽ sử dụng vũ lực nếu Đài Loan tuyên bố độc lập. Việc tăng cường vũ khí thông thường về cơ bản là nhằm tăng khả năng gây sức ép với Đài Loan và giảm khả năng can thiệp của Hoa Kỳ. Vì Trung Quốc rất coi trọng vấn đề Đài Loan, mà Washington và Bắc Kinh - cho dù họ có tuyên bố chính thức thế nào đi nữa - cũng có quan điểm hoàn toàn khác nhau về tính chính đáng nguyên trạng, vấn đề này là một mối nguy và thách thức nhất định đối với quan hệ Trung - Mỹ khi chuyển thành một phạm trù khác chứ không giống như là mối liên hệ đồng minh với Nhật Bản hay Hàn Quốc.

Cuộc khủng hoảng xung quanh Đài Loan có thể tương đối dễ dàng chuyển thành chiến tranh hạt nhân vì mỗi bước đi trên con đường này đều phải hết sức sáng suốt. Chính sách hiện nay của Hoa Kỳ nhằm làm thế nào để giảm thiểu khả năng Đài Loan tuyên bố độc lập và cho thấy Mỹ sẽ không trợ giúp Đài Bắc nếu điều đó không xảy ra. Thế nhưng Hoa Kỳ sẽ phải chịu sức ép vì cần phải bảo vệ Đài Loan khỏi mọi cuộc tiến công dù đó là mối đe dọa xuất phát từ đâu. Xét đến các lợi ích và quan điểm khác nhau của các nhóm khác nhau cũng như sự kiểm soát hữu hạn của Washington đối với hành vi của Đài Bắc, cuộc khủng hoảng có thể phát triển theo cách Mỹ sẽ theo dõi sát tiến trình sự kiện chứ không phải là người điều khiển được hướng phát triển của nó.

Tình huống nguy hiểm như vậy vẫn đang duy trì trong suốt nhiều thập kỷ, nhưng việc tăng tiềm lực quân sự của Trung Quốc có thể kích thích Bắc Kinh sẵn sàng leo thang xung đột với Đài Loan. Ngoài việc kiện toàn các loại vũ khí thông thường, Bắc Kinh cũng tiến hành hiện đại hoá lực lượng hạt nhân để nâng cao khả năng đối phó với sự tiến công quy mô lớn của Hoa Kỳ và đánh trả đũa. Theo lý thuyết tiêu chuẩn đề kiểm chế, khả năng của Washington hiện nay có thể tiêu diệt phần lớn hoặc toàn bộ các lực lượng hạt nhân của Trung Quốc đang củng cố vị thế thương lượng và mở rộng không gian đàm phán. Quá trình hiện đại hoá lực lượng hạt nhân của Trung Quốc có thể xoá bỏ trở ngại này, cho phép Bắc Kinh trong các cuộc khủng hoảng tương lai tác động trực tuyến hơn trước đây. Đồng thời, ý định của Hoa Kỳ muốn giữ khả năng bảo vệ Đài Loan có thể sẽ kích động một cuộc chạy đua về vũ khí hạt nhân và vũ khí thông thường. Việc hoàn thiện các loại vũ khí tiến công và các hệ thống phòng thủ chống tên lửa có ý nghĩa chiến lược của Mỹ có thể được Bắc Kinh coi như là dấu hiệu cho thấy những chủ ý thù địch của Washington; điều này sẽ dẫn đến chỗ tăng cường mạnh hơn nữa tiềm lực quân sự của Trung Quốc và nói chung là làm cho quan hệ hai bên ngày càng trở nên phức tạp hơn.

Khi xét những rủi ro này, Hoa Kỳ cần xem xét khả năng từ bỏ những cam kết đối với Đài Loan. Như thế sẽ gạt bỏ được một phần lớn những vấn đề đang tranh cãi rõ ràng giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ và tiếp tục con đường đi tới cải thiện giữa hai nước trong những thập niên trước mắt. Những người phê phán bước đi này tuyên bố rằng điều đó sẽ không chỉ dẫn đến những thiệt hại trực tiếp mà cả những tác hại gián tiếp cho Hoa Kỳ và Đài Loan: Bắc Kinh sẽ không thoả mãn với cách dàn xếp đó, trái lại, sở thích và nhu cầu của nó càng lớn hơn sau khi Washington đề mất cái uy tín là người bảo vệ đáng tin cậy của các đồng minh của mình. Tuy nhiên, phe phê phán đã sai lầm, vì những nhượng bộ về lãnh thổ không phải bao giờ cũng thất bại. Không phải kẻ thù nào cũng giống như Hitler, và trong trường hợp này, thương thuyết có thể là một công cụ chính trị có hiệu quả. Khi kẻ địch có những tham vọng lãnh thổ hữu hạn thì việc thoả mãn tham vọng đó sẽ dẫn đến không phải là đưa ra những đòi hỏi mới, mà là chấp nhận nguyên trạng mới và tình trạng căng thẳng sẽ dịu đi.

Như vậy, vấn đề chủ yếu là ở chỗ Bắc Kinh đang đặt ra những mục tiêu gì: hữu hạn hay vô hạn. Thực tế là Trung Quốc đang có yêu sách lãnh thổ đối với một số nước láng giềng, nhưng khó mà giả định rằng những yêu sách đó sẽ chuyển thành tham vọng lãnh thổ to lớn trong hoặc ngoài khu vực. Có một

điểm rủi ro là những nhượng bộ về Đài Loan đang buộc Trung Quốc tiến hành một chính sách ráo riết hơn trong các vấn đề mà hiện nay đang gây tranh cãi về nguyên trạng (status-quo), trong đó có các tranh chấp về các đảo và biên giới biển tại các vùng biển Đông (mà họ gọi là biển Hoa Đông và biển Hoa Nam). Nhưng trong trường hợp nguyên trạng đã tuyệt đối rõ ràng, chẳng hạn như với Nhật Bản và Hàn Quốc thì khả năng rủi ro giảm sút sự tin cậy vào Hoa Kỳ với tính cách là người bảo vệ các đồng minh sẽ không lớn. Đặc biệt, nếu có bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách về Đài Loan thì cũng sẽ có các bước đi cân bằng như xác nhận các cam kết đồng minh khác của Hoa Kỳ, tăng cường số quân triển khai nhanh và tăng các cuộc tập trận chung và hợp tác về công nghệ.

Liệu Hoa Kỳ có cắt giảm các cam kết của mình về Đài Loan mà cụ thể là sẽ cắt giảm thế nào là cả một vấn đề phức tạp. Nếu Washington vẫn quyết định thay đổi đường lối, từ bỏ dần từng bước các cam kết có lẽ là phương án mà nó sẽ chọn hơn là đột ngột chấm dứt. Và do mấy năm gần đây, quan hệ giữa Đài Loan và Trung Quốc đã được cải thiện nên Hoa Kỳ sẽ có đủ thời gian và không gian để đánh giá và làm cho chính sách thay đổi thích hợp với tình hình trong khu vực và trên thế giới.

Hiểu theo nghĩa rộng hơn, mặc dù việc Trung Quốc mạnh lên đang tạo ra một số nguy cơ, sự dao động của thế cân bằng lực lượng sẽ không làm cho các lợi ích quan trọng sống còn của Hoa Kỳ và Trung Quốc trở nên không thể dung hoà. Các mối nguy cơ tiềm tàng sẽ không dẫn đến đụng độ tất yếu để bùng ra thành chiến tranh lớn. Đúng hơn là việc bảo vệ một số lợi ích thứ cấp, mặc dù có ý nghĩa quan trọng không kém, của Mỹ đang trở nên khó khăn hơn và đòi hỏi Nhà Trắng phải xem xét lại một loạt cam kết trong chính sách đối ngoại.

Những nguy cơ của sự thổi phồng

Khi nói về việc sự thay đổi cán cân lực lượng sẽ dẫn đến điều gì, những người theo quan điểm hiện thực dựa trên giả định rằng các quốc gia sẽ có phản ứng nhất định trước tình hình quốc tế mà họ gặp phải. Trong trường hợp này, sự lạc quan của phe hiện thực dựa trên giả định rằng các nhà lãnh đạo Mỹ đánh giá mức độ an ninh cao bất thường mà Hoa Kỳ có trên thực tế, và họ có thể hành động phù hợp với cách hiểu đó. Nếu dẫn liệu này là sai và Washington thổi phồng mối đe dọa từ phía Trung Quốc thì rủi ro xung đột tương lai sẽ tăng đáng kể.

Đáng tiếc là cũng có một vài căn cứ để quan ngại rằng những mong đợi của phe duy hiện thực là sai lầm. Chẳng hạn, những quan niệm phổ biến cho rằng sự phát triển của Trung Quốc đang đe dọa nghiêm trọng an ninh của Hoa Kỳ có thể trở thành một lời tiên tri tự nó sẽ thành hiện thực. Nếu Washington không hiểu ra rằng tiềm lực quân sự ngày càng lớn mạnh của Bắc Kinh không đe dọa lợi ích quan trọng sống còn của Hoa Kỳ, nó sẽ tiến hành chính sách quân sự và đối ngoại cực kỳ hiếu chiến và điều này, đến lượt mình, sẽ là tín hiệu cho Trung Quốc thấy rằng người Mỹ có ý định thù địch. Nếu Trung Quốc cảm thấy lo ngại, bất an hơn thì có thể sẽ bắt đầu chính sách gây hấn mà Washington coi là mối đe dọa. Kết quả có thể là một đồ thị theo chiều đi xuống, không phải do tình hình quốc tế mà các quốc gia thực tế đã vấp phải, mà là do khả năng phòng vệ yếu kém bị thời phòng.

Hơn thế nữa, các quốc gia thường đánh giá quá lên, sai về sự tiếp xúc của mình vì họ không thể hiểu được tiềm lực quân sự tạo điều kiện thuận lợi cho việc phòng vệ đến mức nào. Trước Chiến tranh Thế giới thứ nhất, nước Đức cũng đã từng thổi phồng sự đơn giản của can thiệp từ bên ngoài và vì thế cho rằng Nga mạnh lên là mối đe dọa sự sống còn của Đức. Vì thế mà Đức đã gây ra một cuộc chiến can thiệp không cần thiết. Vào thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Hoa Kỳ đã thổi phồng mối đe dọa hạt nhân từ phía Liên Xô và không thể ý thức được rằng việc kiện toàn các lực lượng vũ trang của Liên Xô tuyệt đối không hề đụng chạm đến khía cạnh then chốt của sự kiềm chế của Mỹ - khả năng đánh đòn trả đũa quy mô lớn. May mắn là điều đó không dẫn đến chiến tranh, nhưng đã làm tăng mức độ rủi ro của nó và gây ra những va chạm và chi phí không cần thiết. Washington cần cố gắng không lặp lại những sai lầm đó trên nền việc Trung Quốc gia tăng vũ khí thông thường và vũ khí hạt nhân và quan hệ đang trở nên phức tạp hơn do tác động của những vấn đề thứ yếu.

Tạm thời thì Hoa Kỳ vẫn chưa phô diễn phản ứng thái quá trước việc Trung Quốc tăng cường tiềm lực quân sự, nhưng khả năng này là có. Trong chiến lược an ninh quốc gia hiện nay của Mỹ, chẳng hạn, có cả việc kêu gọi duy trì ưu thế vượt trội về vũ khí thông thường nhưng không giải thích tại sao lại cần phải như vậy và điều đó đòi hỏi phải có những lực lượng nào. Trong tương lai gần, Trung Quốc, trong tương quan so sánh với Hoa Kỳ, sẽ không có đủ phương tiện để bố trí lại quân đội và khí tài chiến đấu ở khoảng cách xa, nhưng việc nó phát triển lực lượng quân sự đã thu hẹp khả năng của Mỹ trong việc thực hiện các hành động quân sự ở gần biên giới Trung Quốc. Ở đây có lẽ người ta sẽ đặt câu hỏi: Mỹ cần duy trì ưu thế toàn diện về vũ khí

thông thường để làm gì, quân Mỹ sẽ không thể hoàn thành những nhiệm vụ cụ thể gì nếu không có những vũ khí thông thường kia và mức độ tác hại đến nền an ninh của Hoa Kỳ nếu quân đội không đủ năng lực hoàn thành những sứ vụ đó. Nếu không trả lời được một cách rõ ràng những câu hỏi này thì Hoa Kỳ có thể sẽ đánh giá sai về hậu quả của việc Trung Quốc tăng cường lực lượng vũ trang.

Tính chất nguy hiểm của việc thổi phồng các mối đe dọa an ninh trong lĩnh vực hạt nhân còn lớn hơn nhiều. Trong chiến lược hạt nhân năm 2010 do chính phủ của Barack Obama chuẩn bị có nói rằng: “Hoa Kỳ và các nước láng giềng châu Á của Trung Quốc rất quan tâm đến những nỗ lực hiện nay của Bắc Kinh về hiện đại hoá quân sự, bao gồm cả hiện đại hoá về lượng và chất kho vũ khí hạt nhân”. Tuy nhiên, trong tài liệu lại không giải thích rõ là công cuộc hiện đại hoá quân sự của Trung Quốc nguy hiểm cụ thể thế nào. Không có quá trình hiện đại hoá hạt nhân được dự báo nào trong tương lai trước mắt có thể giúp Trung Quốc tiêu diệt được phần lớn các lực lượng hạt nhân của Mỹ và hoá giải khả năng đánh đòn trả đũa quy mô lớn. Điều lớn nhất có thể đạt được khi tiến hành hiện đại hoá như vậy - đó là làm cho Hoa Kỳ mất đi ưu thế đáng kể về hạt nhân vì Trung Quốc có nhiều hơn và có khả năng chiến đấu cao hơn và vì thế sẽ giảm thiểu khả năng của Mỹ đe dọa sẽ leo thang hạt nhân đối với Trung Quốc trong trường hợp có khủng hoảng lớn.

Trong chiến lược hạt nhân có nói rằng, Hoa Kỳ “cần tiếp tục duy trì quan hệ chiến lược ổn định với Nga và Trung Quốc”, nhưng Trung Quốc chưa bao giờ có đủ lực lượng kiểu này để đảm bảo sự ổn định xét theo tiêu chuẩn của Mỹ. Nếu Hoa Kỳ cho rằng an ninh của nó đòi hỏi nhất thiết phải duy trì ưu thế hạt nhân so với Trung Quốc thì Washington phải đầu tư phương tiện vào vũ khí để tiêu diệt các lực lượng hạt nhân mới của Trung Quốc. Những cố gắng như thế sẽ phù hợp với chiến lược hạt nhân của Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, khi mà cái có ý nghĩa đặc biệt là khả năng tiêu diệt kho hạt nhân của Liên Xô. Hiện nay, việc chạy đua vũ trang kiểu này còn có phần bất hợp lý hơn là thời đó. Hoa Kỳ vẫn có thể giữ được khả năng kiềm chế về căn bản, cho dù là Trung Quốc có hiện đại hoá lực lượng của mình, và chính sách hạt nhân gây hấn sẽ gây hại cho an ninh của đất nước, để Trung Quốc thấy tín hiệu về thái độ thù địch của Washington và do đó nâng cao mức độ lo ngại về khả năng phòng vệ của Trung Quốc. Quan hệ song phương sẽ trở nên phức tạp hơn.

Rõ ràng là việc Trung Quốc tăng số vũ khí thông thường và vũ khí hạt nhân lên sẽ hạn chế một số khả năng mà Hoa Kỳ vẫn muốn cố gắng duy trì. Nhưng Hoa Kỳ không nên có những kết luận vội vàng và coi sự phát triển này là biểu hiện của thái độ thù địch. Trái lại, có thể hiểu rằng nó có thể chỉ đơn thuần phản ánh nỗ lực phòng vệ an ninh hợp pháp (chính đáng) của Trung Quốc. Khi Donad Ramsfeld còn là Bộ trưởng Quốc phòng, ông ta đã từng tuyên bố về việc Trung Quốc tăng chi phí quân sự: “Vì không một quốc gia nào đe dọa Trung Quốc nên có thể đặt câu hỏi: Số tiền đầu tư tăng lên này là để làm gì? Các hợp đồng lớn tiếp tục mua thêm vũ khí này là để làm gì?”. Câu trả lời phải thật rõ ràng. Nếu như Trung Quốc có thể sử dụng các nhóm xung kích ở vùng bờ biển Mỹ, và các máy bay ném bom chiến lược có thể tiến công lãnh thổ của nó thì Washington, một cách tự nhiên, muốn có đủ khả năng để ngăn cản điều đó. Và nếu các lực lượng hạt nhân chiến lược của Hoa Kỳ mỏng manh (dễ tổn thương) và tương đối nhỏ như của Trung Quốc (hiện thời ở đâu đó trong khoảng từ 1:10 đến 1:100 lực lượng của Hoa Kỳ) thì người Mỹ đã cố gắng giảm khoảng cách chênh lệch nhanh tối đa vì họ có đủ lực để làm như vậy. Những hành động tương tự sẽ không liên quan gì đến một kế hoạch ác ý nào đó nhằm nô dịch thế giới, và tạm thời có đủ cơ sở để cho rằng điều đó là công bằng, đúng đắn cả đối với Trung Quốc.

Nói một cách ngắn gọn, sự trỗi dậy của Trung Quốc có thể là hoà bình, nhưng điều đó không có gì đảm bảo chắc chắn. Bất chấp các lý do tiêu chuẩn của chủ nghĩa hiện thực, sức ép cả hệ thống quốc tế sẽ không đẩy Hoa Kỳ và Trung Quốc đi tới xung đột. Vũ khí hạt nhân, trở ngại về mặt địa lý là Thái Bình Dương và quan hệ chính trị hiện đang ở mức độ khá tốt đẹp cần làm cho cả hai nước đảm bảo được một mức độ an ninh cao và tránh quân sự hoá sẽ dẫn đến những va chạm nghiêm trọng trong quan hệ. Cam kết của Hoa Kỳ bảo vệ các nước đồng minh ở Đông Bắc Á đang làm phức tạp hoá tình hình lên một phần, nhưng có cơ sở chắc chắn để cho rằng Washington có thể mở rộng khả năng kiềm chế sang Nhật Bản và Hàn Quốc - các đối tác quan trọng nhất của Mỹ trong khu vực. Thách thức đặt ra với Mỹ là phải điều chỉnh chính sách trong các tình huống khi mà các lợi ích không phải thuộc diện quan trọng sống còn (chẳng hạn như Đài Loan) có thể tạo ra vấn đề, và không thổi phồng những rủi ro liên quan đến sức mạnh và tiềm lực quân sự đang tăng lên của Trung Quốc.

Người dịch: Tuy Phước

TRUNG QUỐC - 2020: NỀN DÂN CHỦ NHỎ GIÁO?

RAVI BHOOTHALINGAM*. **Ấn Độ-2020:**

Độc quyền tư bản ở Ấn Độ? Độc quyền tư bản ở Ấn Độ? *Ô nhiễm ở Ấn Độ*
Ấn Độ, 1 (tháng Giêng - Hai), 2011.

<http://www.perspectivy.info/print.php?ID=80821>

Tóm tắt

Các dân tộc khác đang theo dõi sự vượt lên của Bắc Kinh với sự ngưỡng mộ, ghen tỵ hoặc lo ngại. Nhìn vào "mô hình phát triển của Trung Quốc" trong đó kết hợp tính năng động trong kinh tế và chủ nghĩa độc tài về chính trị, nhiều người đặt câu hỏi: liệu có thể sao chép con đường của Trung Quốc không và nó sẽ dẫn đến đâu? Giới phân tích và bình luận phương Tây tin chắc rằng sớm muộn gì Trung Quốc cũng tất yếu sẽ phải chấp nhận một biến thể này hay khác của nền dân chủ tự do của phương Tây. Nhưng điều cần lưu ý ở đây là Trung Quốc không đơn thuần chỉ là một quốc gia dân tộc, mà còn là một nền văn minh lớn đã có trên 5000 năm tuổi. Phải chăng vì thế mà hiện đại hoá ở đất nước này hoàn toàn không nhất thiết phải đồng nhất với Tây phương hoá, dù nhìn bề ngoài thì có thể giống như thế. Bài viết này là bản đã chỉnh sửa của bài giảng đã đọc tại Quỹ Nghiên cứu Observer tại Mumbai tháng 7 năm 2010.

Sự hồi sinh và vượt lên của Trung Quốc trong vòng 60 năm qua là hiện tượng độc nhất vô nhị trong lịch sử loài người. Không có đất nước nào vượt qua một chặng đường dài trong một khoảng thời gian ngắn như vậy. Trước năm 1990, Ấn Độ và Trung Quốc gần như ngang bằng nhau về tổng thu nhập quốc dân GDP tính trên đầu người. Vậy mà hiện nay, Trung Quốc đã thực sự vượt xa xét trên tất cả các thông số cơ bản. Tính từ năm 1981 đến hết năm 2005, Trung Quốc đã loại khỏi danh sách nghèo 625 triệu người, quả là một thành tựu chưa từng có tiền lệ. Hiện thời, đây là nền kinh tế đứng thứ hai thế giới với tổng thu nhập quốc nội GNP ở mức 5 nghìn tỷ đôla,

* Ravi Bhoothalingam: nhà sáng lập và lãnh đạo Công ty Dịch vụ nghiên cứu, dự báo thị trường đầu tư, tư vấn và xúc tiến công nghệ phát triển Manas Advisory (Ấn Độ).

cao gấp 4 lần so với Ấn Độ. Gần đây, Trung Quốc đã đuổi kịp Nhật Bản về chỉ tiêu này, và đến năm 2030, dự định sẽ đuổi kịp Hoa Kỳ. Các chỉ báo về sự phát triển xã hội và nhân văn như tình trạng sức khỏe của dân tộc, mức độ xóa mù chữ (biết đọc biết viết), tuổi thọ, quyền bình đẳng của phụ nữ, vị thế của khoa học và văn hoá cũng gây ấn tượng mạnh không kém. Về phương diện quan hệ quốc tế, Trung Quốc đã biến thành một đầu thủ mạnh trên vũ đài thế giới và bỏ xa hình mẫu quốc gia cách mạng kiểu Mao-ít năm 1949.

Các dân tộc khác nhìn quá trình phát triển sức mạnh của Bắc Kinh với sự ngưỡng mộ, ghen tỵ, lo lắng hoặc sợ hãi. Nhìn “mô hình phát triển của Trung Quốc”, một sự kết hợp của tính năng động về kinh tế với chế độ toàn trị về chính trị, nhiều người đặt câu hỏi: Liệu sự vươn lên này có tiếp diễn trong một thời gian dài không? Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đang đi đến đâu? Liệu thế giới có thái bình, yên ổn hơn đối với các nước còn lại nếu Trung Quốc lại một lần nữa biến thành một sức mạnh hàng đầu như đã từng 200 năm trước không?

Ở phương Tây hiện đang tồn tại hai quan điểm cơ bản. Các đại biểu của *quan điểm thứ nhất* cho rằng, Trung Quốc tất sẽ phải chấp nhận một biến thể này hay khác của nền dân chủ tự do phương Tây. Lý lẽ chính được đưa ra là toàn cầu hoá cũng như các thành tựu cạnh tranh sáng tạo trong khoa học, nghệ thuật và kinh doanh sẽ làm cho tự do biểu hiện và tổ chức trở thành những yếu tố cần thiết, không thể thiếu của xã hội Trung Quốc. Quá trình dân chủ hoá dưới hình thức này hay khác là hiệu ứng phụ tất yếu, nhất là khi giai cấp trung lưu đang hình thành và nhanh chóng cố gắng hướng đến nó. Các nhà nghiên cứu này có cảm giác rằng trong vòng hai thập niên tới đây, Trung Quốc sẽ chuyển sang biến thể dân chủ kiểu Đông Á.

Các đại biểu của *trường phái thứ hai* khẳng định rằng điều đó sẽ không sớm đến, và quá trình đó sẽ rất khó khăn. Chính phủ Trung Quốc đã ký với nhân dân mình một khế ước xã hội mà trong khuôn khổ khế ước đó, nó đảm bảo cho các công dân sự tăng trưởng kinh tế bền vững và không ngừng đề đổi lấy sự đồng thuận tự nguyện của họ là sẽ hạn chế các quyền “tự do kiểu phương Tây” truyền thống. Trò đi trên dây kiểu này có thể sẽ đưa lại những kết quả nhất định, nhưng không có tương lai lâu bền. Đến một lúc nào đó, cuộc khủng hoảng do thiên tai, hỗn loạn trong nước hay dịch bệnh sẽ làm rạn vỡ hệ thống và dẫn nó đến chỗ đột quy.

Đáng chú ý là một cú sốc như thế đã xảy ra vào năm 2008. Nhưng nó được gọi là “cuộc khủng hoảng tài chính thế giới” và là sự phá sản điều đứng không phải là của các ngân hàng của Trung Quốc, mà là của cấu trúc tài

chính của phương Tây bị rơi xoắn ốc mà tới đây nó sẽ phải tìm cách thoát khỏi tai nạn này. Mặc dù là một hệ thống không minh bạch, số cổ phiếu phi sản xuất rất lớn, việc quản lý không hiệu quả, nhà nước giữ vai trò kiểm soát, chủ nghĩa gia đình và nhiều tệ hại khác nhưng mô hình kinh tế - tài chính của CHND Trung Hoa vẫn trụ được. Các ngân hàng của Trung Quốc đã trở thành những cơ sở tài chính cỡ lớn nhất của thế giới. Thật nghịch lý và mỉa mai.

Tất cả các nghiên cứu phân tích đều xuất phát chủ yếu là từ các mô hình của phương Tây và vì thế phản ánh những tiền đề và giá trị vốn có của các mô hình này. Nhưng Trung Quốc không đơn thuần là một quốc gia. Đó là cả một nền văn minh đã có trên 5.000 năm tuổi. Trong suốt chiều dài lịch sử, nước này đã chứng tỏ khả năng kiệt xuất trong việc bảo toàn đặc tính vốn có của nó, đồng thời học được những bài học nhờ tiếp xúc giao lưu với thế giới xung quanh. Hơn thế, cũng giống như Ấn Độ, Trung Quốc là đất nước của vô vàn nghịch lý. Là một “siêu cường kém 5 phút”, hiện Trung Quốc vẫn còn là một dân tộc đang phát triển. Là một quốc gia và đồng thời là một nền văn minh có diện tích lãnh thổ bằng cả một lục địa, Trung Quốc là một chế độ độc tài với một vài đặc điểm của dân chủ. Đó là một xã hội thể tục năng động với cái căn cốt Nho giáo truyền thống. Đặc điểm nổi bật của xã hội Trung Quốc là sự bình đẳng xã hội và giới, nhưng trong đó lại hiện diện những mất cân đối, chênh lệch hết sức lớn về thu nhập và những khác biệt lớn giữa các vùng miền.

Đề bức tranh đầy mâu thuẫn này có được một ý nghĩa nào đó, chúng ta cần nhìn Trung Quốc bằng mắt của chính người Trung Quốc và cũng là để tự giải thích cho mình rằng, hiện đại hoá ở đây hoàn toàn không nhất thiết phải nhìn nhận như là Tây phương hoá, mặc dù nhìn bề ngoài thì có nhiều điểm tương đồng.

Khổng Tử và di sản lâu đời của ông

Để học được cách hiểu Trung Quốc cần bắt đầu từ đầu - từ thế kỷ VI trước Công nguyên, thời Khổng Tử còn sống. Vào thời đại ấy, các quốc gia đang cố gắng tranh đua vượt lên chế ngự các nước cạnh tranh với mình cũng như thời nay họ đang làm. Khổng Tử đưa ra những lời khuyên cho những người cầm quyền và các học trò của mình nên sống một cuộc sống hiền lương và đầy đủ giá trị và đồng thời cũng dạy họ nghệ thuật trị dân. Đến nay, các phát ngôn của Khổng Tử nghe vẫn rất hợp thời - đó là mẫu mực của logic quy nạp ngay từ các nguyên tắc sơ khởi (Xem các tài liệu về “Bát mục”, sách Đại học:

thiết phải có một thể lực cao siêu đủ sức ngăn chặn “cuộc chiến của tất cả chống lại tất cả”. Trong cái thế giới của Thomas Hobbes, nơi con người ta bị chi phối bởi những ham muốn và bản năng thấp hèn ấy, sự sống còn chỉ có thể được đảm bảo bởi một đấng quân vương toàn năng, có khả năng bắt những người xung quanh quy phục và duy trì hoà bình. Vì vậy, kiểu nhà nước Leviathan¹ không hẳn là trở thành “cái ác tất yếu” đối với xã hội, nhưng nó luôn hạn chế được con người ta trong những mong muốn của họ, tức là sự hiện diện của nó phải quy về mức tối thiểu.

Quan điểm của Không Tử về bản tính của con người rất gần với nhận quan của Ấn Độ và khác hẳn những quan niệm của phương Tây. Cũng giống như tinh thần cổ điển của Ấn Độ, Không Tử cho rằng con người có khả năng làm cả điều thiện lẫn điều ác và có thể thay đổi hành vi của mình trong quá trình tự hoàn thiện, rèn luyện, nhận thức và giáo dục. Trong Nho học không có khái niệm “tội tổ tông” hay là con người đánh mất ân điển, ân đức. Tương ứng, có thể trị dân một cách khôn ngoan, thúc đẩy người ta đi đến sự tự hoàn thiện; đồng thời chỉ trong những trường hợp hãn hữ mới được phép sử dụng bạo lực. Quả thực là ở Trung Quốc cũng đã từng tồn tại cả học phái, chủ thuyết “Pháp gia” là những người tán thành quan điểm “nhà nước hà khắc” hơn, và sự va chạm giữa hai khuynh hướng tư tưởng này thậm chí hiện nay vẫn còn thấy, thể hiện qua một số hành động trực tiếp của chính phủ CHND Trung Hoa.

Hệ lụy quan trọng của lối tư duy Nho giáo là chính phủ được coi như là một phần không tách rời của hệ thống các giới chức trung ương tập quyền (mặc dù là ở vùng xa trung ương nhất) sau gia đình, xã hội và nhà nước và vì thế được coi là “cái thiện cần thiết”. Người Trung Quốc có khuynh hướng thiên về hoà giải các mục tiêu và hành vi cá nhân với các nhiệm vụ của xã hội và quốc gia quan trọng hơn và việc hưởng ứng sự động viên quần chúng nói chung về nhiều mặt liên quan đến di sản Nho giáo và không thể giải thích chỉ là do cường bức và chuyên quyền. Với tính cách là các thí dụ lịch sử có thể lấy các sáng kiến có tính chất quần chúng của Trung Quốc như việc xây Vạn

¹ Leviathan - loài quái vật biển được nhắc đến trong Kinh Cựu Ước, đôi khi được đồng nhất với Quỷ Satan. Nhà nước Leviathan thường được hiểu là kiểu nhà nước hà khắc (chú thích của ND). Có thể tham khảo thêm ý kiến của TS. Nguyễn Sĩ Dũng về “nhà nước pháp trị”: “chế độ pháp trị là rất cần thiết để vận hành nhà nước pháp quyền. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải tránh được sự nhầm lẫn về khái niệm giữa pháp trị theo cách hiểu của người Trung Quốc cổ đại và pháp trị theo cách hiểu hiện đại”, <http://vietbao.vn/Xa-hoi/Che-do-phap-tri/40128703/124/>.

Lý Trường Thành, Đại Vận Hà¹, công trình thủy lợi hoành tráng Đô Giang Yển và nhiều công trình vĩ đại khác. Trong thời đại ngày nay, các sáng kiến tương tự hướng vào giải quyết các vấn đề như đảm bảo các quyền của phụ nữ, vệ sinh phòng bệnh, chống nạn đốt phá rừng và tất nhiên là cả việc phát triển cơ sở hạ tầng vật chất. Vai trò chủ đạo của nhà nước cũng thể hiện rõ trong các chế độ dân chủ như Nhật Bản, Singapore và Hàn Quốc, nơi mà động lực phát triển bao giờ cũng là mối liên hệ giữa cơ quan nhà nước và giới kinh doanh được củng cố bởi sự đồng thuận xã hội. Sự đồng thuận này luôn giúp chống lại xu thế chủ nghĩa gia đình, quan hệ kiểu “nhất thân nhì quen” và thiêu số nắm giữ quyền hành/ độc quyền nhóm.

Mặc dù Không Tử luôn cho rằng con người có khả năng tu thân (tự hình thành nhân cách) thông qua sự giáo dục và tự hoàn thiện, nó hiểu sự nhận thức không chỉ đơn thuần là nghiên cứu sách vở. Không Tử đánh giá cao giáo dục như là căn bản của các giá trị đạo đức và “nhận chân sự vật”, nhưng cao hơn hết vẫn là thực tiễn và kinh nghiệm sống. Ông nói: “Ta nghe và ta quên. Ta thấy và ta nhớ. Ta làm và ta hiểu”.

Việc Nho học nhấn mạnh ý nghĩa của sự giáo dục mở đón tất cả mọi người cũng như nhấn mạnh vai trò của vốn kinh nghiệm thực tiễn như là phương tiện để phát triển con người (“sự tự hoàn thiện”) và xã hội trong mối liên hệ phụ thuộc nhau của chúng là lý do giải thích cho việc mọi xã hội phương Đông chịu ảnh hưởng tư tưởng Không Tử (Nhật Bản, Trung Quốc và Triều Tiên) đều chú trọng hơn đến giáo dục quốc dân. Tương ứng, trình độ biết đọc biết viết ở một nước như Triều Tiên - nơi mà truyền thống Nho học được giữ gìn dưới dạng thuần khiết nhất - quả là nổi bật nhất trước khi bị Nhật Bản chiếm làm thuộc địa và công cuộc cải cách ở chính nước Nhật. Ở Trung Quốc vào những năm 1930, những người cộng sản đã được sự ủng hộ của nhân dân nhờ các biện pháp phổ cập giáo dục ở Diên An². Truyền thống đó sau này còn được thể hiện qua sự mở cửa của Trung Quốc và khả năng tiếp thu, phát triển những tư tưởng của nước ngoài. Rõ ràng là chúng không đóng khung chỉ trong những học thuyết thô lậu, sơ giản cây nhà lá vườn (bản địa).

Sự phát triển của khuynh hướng tư tưởng này đã dẫn đến sự xuất hiện thuyết cho rằng quản lý nhà nước/ trị quốc là một nghệ thuật cần phải học và cần

¹ Hay còn gọi là Kinh Hàng Đại Vận Hà - kênh đào (sông nhân tạo) cổ đại nối hai sông Hoàng Hà và Dương Tử (chủ thích của ND).

² Một thành phố ở phía Tây Bắc Trung Quốc, thời kỳ 1937 - 1947 từng là căn cứ của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (chủ thích của BTV).

phải được hiểu một cách tinh tế. Nghệ thuật này không thể có được một cách ngẫu nhiên và ai làm cũng được. Vì thế mà người Trung Quốc có một thái độ cẩn trọng khi tiến hành bầu cử thông qua chế độ phổ thông đầu phiếu. Liệu quá trình đó có thể dẫn đến việc bầu chọn ra được vào chức vụ nhà nước trọng yếu những người đã thực sự đủ trình độ để đảm nhận công việc đó chưa? Liệu những con người đó có thông qua được những quyết định lâu dài hoặc phức tạp mà có thể mâu thuẫn với lợi ích của cá nhân hoặc ngành của họ không? Liệu họ có bảo vệ lợi ích của những người không tham gia bỏ phiếu không? Khổng Tử dạy rằng lãnh đạo giỏi là kết quả của việc học và tích lũy kinh nghiệm cần thiết. Nhưng người đảm nhận các chức vụ cao trước đó cần được kinh qua thử thách, và phẩm hạnh là một trong những tiền đề cần thiết để giữ chức vụ cao. Học thuyết của Khổng Tử đã xiển dương cái đạo đức ngày nay của việc lãnh đạo tập đoàn.

Nếu khái quát tất cả những điều vừa nói trên thì mô hình Nho học khác về căn bản với cách tiếp cận của phương Tây ở các yếu tố sau:

- * Con người xét về bản tính là có thể làm cả điều thiện lẫn điều ác;*
- * Sự tự hoàn thiện (tu thân), giáo dục và làm chủ bản thân là cái sẽ quyết định cái thiện hay cái ác sẽ thắng trong con người;*
- * Con người sống trong xã hội, vì thế các quan hệ, nghĩa vụ và trách nhiệm quan trọng hơn là phẩm chất và năng lực của cá nhân;*
- * (Hài) hoà phải là nguyên tắc chủ yếu điều chỉnh các quan hệ;*
- * Nhà nước chỉ là sự tiếp tục của dân, tức là một phần không tách rời của các mối quan hệ con người;*
- * Để quản lý tốt cần có phẩm đức, kỹ năng được rèn luyện và kinh nghiệm. Những phẩm chất đó không phải bẩm sinh ai cũng có được;*
- * Cai trị, cầm quyền một cách hài hoà dẫn đến hoà bình là điều tốt đẹp cho mọi người.*

Đó là những lý tưởng mà xã hội Trung Quốc đang hướng đến với ít nhiều thành công trong suốt nhiều thế kỷ, và thời đại hiện nay cũng không phải là ngoại lệ.

Rất nhiều cách thể hiện của Khổng Tử

Sau 2.500 năm kể từ khi Khổng Tử ra đời, di sản tư tưởng của ông đã thực sự ăn vào máu người Trung Quốc. Mặc dù có một số vị hoàng đế đã từng có ý định diệt Nho, nó vẫn tồn tại hoà hợp với Lão giáo và Phật giáo trong suốt

nhiều thế kỷ, đồng thời, các hệ thống thể giới quan này còn làm cho nhau trở nên phong phú hơn. Mao đã từng có ý định từ bỏ Khổng Tử và xóa sổ học thuyết của ông này, nhưng ngay chính Mao cũng phải ngưỡng mộ đạo đức Nho giáo vì nó đề cao giáo dục quốc dân và trật tự xã hội. Di sản của hai thiên niên kỷ rưỡi là cái không thể huỷ diệt một cách nhanh chóng, và nó đã chứng tỏ được khả năng hồi sinh của mình trong mỗi thời đại mới, vẫn luôn mang ý nghĩa thời sự và hiện đại. Lấy ví dụ như lời khuyên của Khổng Tử về cách thức trị dân: “Dân giàu, có học”, cách nói theo lối câu chữ ngắn gọn, sáng rõ chỉ với bốn chữ. Câu này giống đến mức đáng ngạc nhiên khẩu hiệu cải cách của Đặng Tiểu Bình nói năm 1979: “Giàu là vẻ vang”.

Quan niệm về sự hiếu thảo cũng y như vậy, được phản ánh trong luật pháp Trung Quốc, quy định con cái phải có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ khi về già. Các phương pháp tự phê và hối lỗi của Nho giáo cũng là một phần của chế độ (trật tự xã hội và kỷ luật) cộng sản - sự chê cười, khinh khi của xã hội cũng được coi là những phương tiện kiểm chế hữu hiệu hơn là các biện pháp trừng phạt và bỏ tù. Nhà nước cũng dựa vào việc tuyên truyền những “tấm gương lớn phải noi theo” như những người công nhân, vận động viên thể thao gương mẫu đề động viên, cổ vũ nhân dân hướng tới những thành tích to lớn.

Cuối cùng, Khổng Tử bảo vệ quyền của những công dân oan khiên phải đi đến hình thức “biểu tình” (tức là hình thức thể hiện thái độ không đồng tình của mình) như là phương pháp đạt đến những quyết định công bằng từ các quan chức đến nhà cầm quyền. “Biểu tình” là lý thuyết Nho giáo độc đáo kết hợp sự xét đoán lạnh mạnh với sự vâng phục đồng cảm của tất cả các bên liên quan. Các môn đồ của Khổng Tử đều cho rằng đây là công cụ tốt nhất để giải quyết các vấn đề so với nguyên tắc ganh đua hoặc tranh cãi tại nghị trường và phương pháp này đặc biệt có tác dụng khi được kết hợp với việc ra các quyết định bằng phương pháp kỹ trị.

Ta hãy cùng trở lại với chữ “hoà” (sự hài hoà) với tính cách là khái niệm trung tâm của Nho học. Từ năm 2002, hài hoà là nguyên tắc chỉ đạo cơ bản làm cơ sở cho cả chính sách đối nội lẫn đối ngoại của Trung Quốc. Nhưng ban lãnh đạo Trung Quốc trước đây cũng đã từng đi theo hướng này, khi Giang Trạch Dân, Chủ tịch nước từ năm 1993 đến hết năm 2003 và cũng là người đứng đầu Đảng Cộng sản Trung Quốc (KPK) từ năm 1989 đến hết năm 2002, nêu lên thuyết “ba đại diện”. Cụm từ hơi khó hiểu này trong thực tế có nghĩa là Đảng Cộng sản Trung Quốc đã quyết định mở rộng cơ sở (xã hội) của mình và kết nạp vào hàng ngũ của mình không chỉ có hai giai cấp

công nhân và nông dân, mà cả tầng lớp doanh nhân. Lợi ích của tất cả các tầng lớp này trong xã hội sẽ được xét đến và được “hài hoà hoá” trong Đảng Cộng sản Trung Quốc kiểu mới.

Vì sao nói điều này có ý nghĩa quan trọng đối với Đảng Cộng sản Trung Quốc? Vì đó chính là điều kiện giải quyết thành công nhiệm vụ đang đặt ra trước Đảng này: thực hiện bước quá độ êm thấm, có trật tự từ hình thức cầm quyền hiện nay sang một hình thức mới, trong đó giới tinh hoa cầm quyền sẽ có tính chính danh hoàn toàn. Bây giờ ta hãy cùng quay về với vấn đề quan trọng này.

Thách thức và lời giải - vai trò của Nho học

Khi phân tích tình hình hiện nay, bản thân Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đi tới kết luận rằng mô hình cầm quyền hiện nay đi kèm với rủi ro quá cao, không thể chấp nhận được. Khối liên minh lớn công nhân, nông dân, trí thức và doanh nhân được Giang Trạch Dân đưa ra có lẽ đang biến thành sự hợp tác giai cấp của giới tinh hoa (hai nhóm xã hội trí thức và doanh nhân) đang hưởng phần quyền lợi ưu đãi nhất nhờ chủ nghĩa gia đình và tham nhũng. Mặc dù Đảng vẫn là người đảm bảo tính hiệu quả kinh tế, bầu không khí *đạo đức suy đồi và nạn con buôn trục lợi hoành hành* đang thống trị đe dọa tính xác đáng của Đảng. Các đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc, đặc biệt là những người ở các tỉnh lẻ, đã câu kết, móc nối với nhau để ký các hợp đồng bất chính nhằm chiếm dụng đất đai và bất động sản của người lao động ở nông thôn. Không có gì ngạc nhiên là trong vòng ba năm lại đây, mỗi năm có tới 80 nghìn vụ quần chúng biểu tình chống đối. Lẽ nào một trong hai kịch bản tiêu cực mà các nhà khoa học phương Tây vẽ ra sẽ thành hiện thực?

Phương thuốc truyền thống của phương Tây cho một đảng muốn tránh được số phận đáng buồn là phải thực hiện chế độ công khai minh bạch, hệ thống tư pháp độc lập, thượng tôn pháp luật, hệ thống kiểm chế và đối trọng và, v.v... mà nói cho cùng là chuyển sang chế độ dân chủ bầu cử. Nhưng không được hấp tấp. Đảng Cộng sản Trung Quốc đang nghiên cứu thấu đáo các nền dân chủ Anh - Mỹ, mô hình xã hội - dân chủ Scandinavia, những đặc điểm của các quốc gia Đông Á và của các nước đang phát triển nhanh như Ấn Độ và Indonesia. Không có gì đáng ngạc nhiên và vô lý khi các nhà lãnh đạo Trung Quốc đang đi đến những kết luận khá bi quan.

Còn nếu nói về các nền dân chủ phương Tây thì Đảng Cộng sản Trung Quốc coi đó thực tế là các quốc gia thiểu số cầm quyền (độc quyền nhóm nhỏ) mà ở

đó giới tinh hoa cảm quyền không lắng nghe tiếng nói của người dân, thậm chí cả trong những vấn đề như tiến hành chiến tranh. Hơn thế nữa, các xã hội đó bị chia rẽ bởi những bất đồng kinh tế sâu sắc, họ không đủ khả năng dập tắt tính tự phát thị trường, đang buộc phải giải quyết những vấn đề xã hội mà nếu là trong bối cảnh của Trung Quốc thì đó là những vấn đề có tính chất phá hoại nghiêm trọng. Các nền dân chủ Scandinavia xem ra hoàn toàn ổn, nhưng chúng đã tiến quá xa nên không thể là tấm gương cho Trung Quốc trong thời kỳ quá độ. Người dân Ấn Độ hẳn nhiên chắc sẽ nổi giận nếu người Trung Quốc coi nền dân chủ từng được khen ngợi của họ là hư cấu, giả tạo vì nó không đem lại mức lãi suất kinh tế công bằng và không dẫn đến một cuộc cải cách xã hội có thể làm thay đổi cuộc sống của người nghèo và những tầng lớp yếu thế (dễ tổn thương) về mặt xã hội. Thay vì vậy, toàn bộ thành quả có được từ tăng trưởng kinh tế đều vào tay tầng lớp tinh hoa. Điều hoàn toàn tự nhiên là những tấm gương của các nền dân chủ ở Đông Á đang được nghiên cứu một cách hết sức chi tiết. Kết luận tất nhiên là một hệ thống chỉ có thể chính đáng và bền vững khi nó có nguồn gốc sâu xa từ trong nền văn hoá dân tộc. Nếu đó là những tư tưởng xa lạ du nhập, vay mượn từ bên ngoài thì chúng phải được vận dụng thích hợp để có thể bén rễ và phát triển trên mảnh đất dân tộc.

Liệu có thể hình dung một miếng đất nào tốt hơn là Nho học, cái đã được ưu ái tôn vinh đã hơn hai thiên niên kỷ nay không? Như chúng ta đã khẳng định, nhiều tập quán, tư tưởng, khái niệm và khuyến nghị thực tiễn của nó không chỉ vẫn phù hợp với Trung Quốc hiện đại, mà hiện đang được các nhà hoạt động nhà nước và xã hội Trung Quốc sử dụng một cách tích cực. Vậy nên câu hỏi duy nhất còn lại có thể diễn đạt như sau: *Liệu có điểm nào đó trong học thuyết của Khổng Tử phù hợp về căn bản giá trị tinh minh bạch, công khai, thượng tôn pháp luật hay sự tham gia của xã hội vào việc quản lý nhà nước không?*

Thoạt nhìn thì câu trả lời phải là không. Thí dụ như nói về việc xã hội tham gia vào quản lý chẳng hạn. Ngoài các cuộc bầu cử ở nông thôn, ở Trung Quốc đang thực hiện nguyên tắc “dân chủ trong nội bộ Đảng”, được quán triệt ở các đơn vị cơ sở khi thực hiện chế độ tranh cử. Hiện đang thấy sử dụng ngày càng rộng rãi chế độ “dân chủ hiệp thương” khi người dân các thành phố và hương trấn được tham gia bàn thảo các kế hoạch xây dựng ở địa phương mình như đã làm ở thành phố Trùng Khánh. Kết quả là nhờ có các cuộc hiệp thương với người dân địa phương, người ta đã huỷ bỏ dự án mở rộng tuyến đường sắt cao tốc “Maglev” ở Thượng Hải. Hệ thống các luật và cơ sở hạ tầng pháp lý đang nhanh chóng được hình thành, mặc dù khác với

phương Tây, nơi thực hiện luật cạnh tranh, phương thức chủ yếu để điều chỉnh tranh chấp ở đây vẫn là trung gian hoà giải, thương lượng. Một trong những cơ quan có thế lực nhất của Trung Quốc là Thanh tra Nhà nước, đã phát hiện ra một số vụ làm ăn và chiếm đoạt tiền ngân sách lớn, trong đó có cả các vụ “chứng chỉ vệ sinh an toàn thực phẩm giả” tai tiếng, các đặc khu kinh tế mà nhờ đó một số nhân vật trong giới kinh doanh đã rút ruột quỹ công, cuỗm đi những khoản tiền lớn. Thường thì việc phanh phui các vụ việc như vậy không kéo theo nó hệ lụy gì, song các vụ án này ngày càng nhiều hơn và thậm chí liên quan đến cả quan chức đảng cao cấp - một số trường hợp còn có cả án tử hình.

Song, rõ ràng là quan niệm của phương Tây về hình ảnh cần có của nền dân chủ Nho giáo thực tế lại không trùng với đánh giá về nó của chính người Trung Quốc. Có một thực tế là hiện nay ban lãnh đạo trung ương đang được sự ủng hộ của đa số người dân Trung Quốc vẫn tin rằng cuộc sống đang dần được cải thiện. Những bức xúc và bất mãn đều là do nạn lạm quyền và tham nhũng của tầng lớp quan chức địa phương gây nên. Tạm thời chế độ kiểm duyệt và các hạn chế khác không ảnh hưởng tới 90% hoạt động thường ngày của những người dân bình thường; dân sẽ thiên về tin tưởng vô điều kiện ở chính phủ và thậm chí bỏ qua cho nó những thái quá và sai lầm nếu những vụ việc đó không mang tính chất quá nghiêm trọng. Ấn tượng đó sẽ mạnh lên cùng với mức độ của việc cấm đoán tự do thể hiện quan điểm bắt đầu giảm thiểu dần, thậm chí nếu các hạn chế mờ hồ, bất thành văn? Nói tóm lại, nếu nói theo cách nói của Lincoln thì người Trung Quốc trong lợi ích chiến lược của mình sẽ chấp nhận “một chính phủ *của dân và vì dân*”, nhưng không phải là *do dân* bầu ra.

Tuy nhiên, sẽ rất đáng buồn nếu Nho học hướng tới việc đạt được mục tiêu thuần vị lợi là giữ được ngôi vị cầm quyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Bởi vì ưu việt đích thực của học thuyết này là hai điểm. Một, đó là sức mạnh luân lý và hệ thống đạo đức. Hai, đó là một quan niệm phổ quát về nhân loại.

Sau khi các chế độ trước đây được công diễn tại phần lớn các “nước xã hội chủ nghĩa”, sự trung thành của Trung Quốc với học thuyết cộng sản vẫn chỉ là thuần tuý hình thức - ở đó chưa bao giờ chia sẻ các quan niệm không tương về loài người mà Marx, Lênin hay thậm chí là Mao đã từng diễn giải. Chủ nghĩa tư bản cũng đã làm uy tín của mình hao mòn nghiêm trọng. Ghandi sinh thời cũng đã đưa ra một đối án rất có sức thuyết phục đối với toàn thể người dân Ấn Độ. Kể từ đó không hề thấy có một dự án nào có quy mô tương

tự chứng minh được khả năng chinh phục được trái tim, khối óc và động viên được những người dân bình thường. Ở Trung Quốc cũng vậy, khi giấc mơ của Mao đã bị cuộc “cách mạng văn hoá” chôn vùi, cái nổi lên chiếm ưu thế là chủ nghĩa thực dụng, thận trọng đề phòng, đường lối kỹ trị quan liêu, cố gắng đạt được tính hiệu quả trong mọi việc. Tuy nhiên, người Trung Quốc không có những quan niệm không tưởng có thể động viên, cổ vũ toàn dân đạt đến những thành tựu to lớn hơn, có ý nghĩa hơn là cơm no áo ấm cá nhân.

“Xã hội hài hoà” và “thế giới hài hoà” ẩn chứa trong nó tiềm năng cần hiện thực hóa. Tuy nhiên, sự phục hồi Nho học trên quy mô lớn đòi hỏi người dân Trung Quốc phải có một thế giới quan bắt nguồn từ truyền thống dân tộc của nó và đem lại khả năng hoàn tất quá trình tăng trưởng và phục hồi sau 200 năm bị thực dân hoá một phần, trải qua nội chiến, hỗn loạn và bị ngoại bang chiếm đóng. Người Trung Quốc đã có căn cứ để cho rằng nó sẽ lại trở thành đế chế thiên hạ hay trung nguyên, nhưng không phải là trong văn cảnh chủ nghĩa ái quốc hay chủ nghĩa sô-vanh nước lớn. Nho học đem lại cho họ cơ hội để tự hào về Trung Quốc và nuôi dưỡng niềm tin ở sức mình và đề nghị với thế giới một triết lý nhân đạo khác, như một thể án.

Người dịch: Tuy Phước

NƯỚC NGA TRONG KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG: THÀNH TỰU, MỤC TIÊU VÀ TRIỂN VỌNG

K. BARSKIJ*. *Rossija v ATR: dostizhenija, zadachi, perspektivy. Problemy Dal'nego Vostoka*, No. 2, 2011, tr. 3-16.

Hiện nay, trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang hình thành kiến trúc an ninh và quan hệ hợp tác mới. Là nước tham gia tích cực và sáng tạo vào quá trình này, Nga đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong quan hệ với các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương, có những đóng góp quan trọng vào hoạt động của SCO (Tổ chức Hợp tác Thượng Hải), APEC (Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương) và các tổ chức đa phương khu vực khác. Nhờ việc chính phủ Liên bang Nga chú trọng các vấn đề kinh tế, Nga đã bắt đầu coi các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương như là yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế bền vững của khu vực.

Nhiệm vụ quan trọng trước mắt là phát triển quan hệ đối tác với tất cả các quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương và tận dụng những điều kiện thuận lợi bên ngoài nhằm hiện đại hoá và phát triển nhanh kinh tế - xã hội của hai khu vực Siberia và Viễn Đông.

Suy ngẫm về những kết quả năm 2010

Với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, năm 2010 đã trở thành năm phát triển năng động, khắc phục thành công những hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu, tăng cường những điểm mạnh tăng trưởng và ảnh hưởng ở khu vực, cũng như những tiến bộ đáng kể trong phát triển quan hệ hợp tác đa phương. Đồng thời, cũng có không ít yếu tố làm cho các xu hướng tích cực nói trên mang màu sắc u ám. Trước hết, đó là tình hình căng thẳng trên bán đảo Triều Tiên, tình hình nghiêm trọng tại Afghanistan, vẫn là tình trạng xung đột xung quanh chương trình hạt nhân của Iran, bùng phát các vụ

* Barskij Kirill Mikhajlovich, Tiến sĩ Sử học, Vụ phó Vụ Hợp tác châu Á - Thái Bình Dương, Bộ Ngoại giao Nga.

tranh chấp lãnh thổ trên biển Hoa Đông và biển Nam Trung Hoa (biển Đông) và vùng biên giới Thái Lan - Campuchia, hàng loạt thảm họa thiên tai.

Phải coi việc tiếp tục khẳng định Nga là một trong những “đầu thủ” then chốt của khu vực là một trong những thành quả chủ yếu của công tác ngoại giao Nga tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hoạt động ngoại giao tích cực của Nga ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương không chỉ là sự phản ánh vị thế quan trọng của các quốc gia khu vực này trong thang lợi ích đối ngoại của đất nước, mà còn là sự phản ứng phù hợp trước động thái phát triển của khu vực. Nga đã nhạy bén nắm được xu hướng chuyển “trọng tâm sức hút” của đời sống kinh tế - chính trị thế giới sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương và đã theo dõi kỹ diễn biến nhanh của quá trình hội nhập khu vực và những dấu hiệu của sự phân nhóm lại lực lượng đã định hình.

Năm vừa qua chứng minh một cách thuyết phục rằng Nga đã bị cuốn sâu vào các quá trình này. Hơn nữa, đất nước chúng ta đang đóng góp cho chúng khởi đề ổn định và chính sách phương Đông của Nga đã có tính hệ thống, tính hướng đích và tính phối hợp. Mặt khác, khi hoà nhập vào cộng đồng khu vực, tham dự vào nền kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, chúng ta hiểu rõ hơn quy mô những nhiệm vụ đang đặt ra trước chúng ta, hình dung rõ hơn những vấn đề cụ thể cần giải quyết trước mắt.

Mối quan tâm cá nhân của ban lãnh đạo cấp cao Nga tới quan hệ với các quốc gia trong khu vực này và sự tham gia của Liên bang Nga vào các hoạt động của các liên kết đa phương khu vực là đường lối chỉ đạo hoạt động phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan chính quyền Liên bang, các chủ thể hành chính của Liên bang, các giới kinh doanh và khoa học trong toàn khu vực rộng lớn của châu Á - Thái Bình Dương.

Một trong những sự kiện quan trọng nhất của năm 2010 là chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống Liên bang Nga D.A. Medvedev hồi tháng 10 vừa qua, kết thúc bằng việc ký Tuyên bố chung về phát triển toàn diện theo chiều sâu quan hệ đối tác và tương tác chiến lược Nga - Trung và Tuyên bố chung nhân kỷ niệm 65 năm chiến thắng trong Chiến tranh Thế giới thứ hai. Đây mạnh đối thoại chính trị (trong vòng một năm đã có 6 cuộc gặp cấp cao và cuộc gặp thường niên lần thứ 15 của những người đứng đầu chính phủ Nga và Trung Quốc tại Saint-Petersburg), hợp tác kinh tế - thương mại phát triển năng động (chỉ trong vòng một năm đã ký được hàng chục hiệp định liên chính phủ, liên bộ và hợp đồng thương mại), quan hệ nhân văn rộng mở và sự phối hợp nỗ lực

chặt chẽ trên vũ đài thế giới không chỉ đáp ứng những lợi ích căn cốt của cả hai nước, mà còn góp phần củng cố ổn định toàn cầu và khu vực.

Chuyến thăm Ấn Độ của Tổng thống D.A. Medvedev từ ngày 20 đến 22/12 đã tổng kết một năm phát triển quan hệ Nga - Ấn Độ. Như đã nhấn mạnh trong tuyên bố chung được thông qua tại New Delhi, quan hệ giữa Nga và Ấn Độ đã đạt đến trình độ mới về chất của quan hệ đối tác chiến lược ưu tiên, hàm ý nói lên sự phối hợp chặt chẽ về lập trường trong các vấn đề quốc tế, quan hệ tương tác kinh tế - thương mại quy mô lớn có chú trọng đến công cuộc hiện đại hoá và các lĩnh vực công nghệ cao, hợp tác kỹ thuật quân sự đi vào chiều sâu, quan hệ nhân văn và văn hoá tích cực. Đặc biệt, trong chuyến thăm, hai bên đã ký kết gần 30 thoả thuận hợp tác trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Năm 2010, chúng ta đã kỷ niệm 60 năm thiết lập quan hệ ngoại giao với một đối tác chiến lược và một người bạn tốt nữa của Nga là Việt Nam. Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Minh Triết đã tham dự các hoạt động trọng thể tại Moskva nhân kỷ niệm 65 năm chiến thắng trong Chiến tranh Vệ quốc vĩ đại. Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh đã sang thăm Nga. Chuyến thăm chính thức Hà Nội của Tổng thống Liên bang Nga D.A. Medvedev ngày 30 - 31/10 đã mở ra một trang mới trong lịch sử quan hệ hữu nghị và hợp tác Nga và Việt Nam. Tại cuộc gặp, các bên đều hài lòng ghi nhận rằng, quan hệ đối tác chiến lược Nga - Việt đã mang tính toàn diện.

Trong chuyến thăm Hàn Quốc của Tổng thống D.A. Medvedev, quan hệ với nước này trong những năm vừa qua đã phát triển trong tinh thần quan hệ đối tác chiến lược, Nga và Hàn Quốc nhấn mạnh hai nước có chung cách tiếp cận trong những vấn đề quốc tế cơ bản. Hai bên đã đạt được thoả thuận đề ra chương trình đối tác vì các mục tiêu hiện đại hoá và phát triển đổi mới.

Trong năm vừa qua, quan hệ giữa Nga và Nhật Bản cũng đã phát triển theo hướng đi lên, bám sát mục tiêu thiết lập quan hệ đối tác thực sự đề củng cố tình hình ổn định và an ninh tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tiếc rằng, không phải mọi quan điểm và hành động của Tokyo đều đáp ứng tinh thần mang tính xây dựng này. Trước hết, đó là liên quan đến những yêu sách vô căn cứ về lãnh thổ của Nhật Bản đối với quần đảo Nam Kuril của Nga mà chúng ta không thể chấp nhận. Đặc biệt, Tokyo đã mưu toan tăng sức ép đối với Nga để nêu những yêu sách của mình, đôi khi còn đăng đàn chống Nga một cách công khai. Dĩ nhiên, tất cả những luận điệu đó đều nhận được sự

đáp trả thích đáng và có tính nguyên tắc từ phía Nga, là bên mong muốn trước hết là ngăn chặn những tác động tiêu cực của cái được gọi là “vấn đề lãnh thổ” tới toàn bộ các mối quan hệ với Nhật Bản. Nói chung, vấn đề này đã đạt được, bởi vì, thật may mắn, phổ biến các mối quan hệ của chúng ta rộng hơn nhiều so với “vấn đề lãnh thổ”: tiếp tục đối thoại chính trị, kể cả ở cấp cao, thực hiện một loạt những dự án kinh tế lớn, thường xuyên tích cực trao đổi ý kiến về thời sự quốc tế. Còn ở Tokyo, dường như, chiếm ưu thế lại là quan niệm vô bổ (nguyên văn: phản hiệu quả) là gộp chung mọi vấn đề với chủ đề “biên đảo”.

Trong quan hệ với Mông Cổ, nước đối tác chiến lược và láng giềng hữu nghị của Nga, năm 2010 được đánh dấu bằng việc điều chỉnh khoản nợ tài chính của Mông Cổ đối với Nga. Điều này mở ra cơ hội cho việc thực hiện các dự án đầu tư lớn nhờ viện trợ tín dụng của chính phủ Nga. Một gói lớn các văn kiện song phương liên chính phủ và liên bộ đã được ký kết, chương trình phát triển hợp tác kinh tế - thương mại giai đoạn 2011 - 2015 đã được thông qua.

Quan hệ tương tác với Iran vẫn tiếp tục. Sự kiện chủ yếu của năm trong quan hệ Nga - Iran là việc khởi động nhà máy điện hạt nhân ở Bushehr do Nga giúp xây dựng.

Moskva đã tăng cường tham gia vào việc điều chỉnh tình hình Afghanistan và khôi phục kinh tế - xã hội ở nước này. Kết quả chuyến thăm Nga đầu năm nay của Tổng thống Afghanistan H. Karzai đã chứng tỏ trình độ cao của quan hệ Nga - Afghanistan. Còn có cả hình thức tương tác khác: tháng 8 năm 2010, tại Sochi đã diễn ra cuộc gặp thường niên giữa những nhà lãnh đạo cấp cao các nước Nga, Tajikistan, Afghanistan và Pakistan.

Nga rất quan tâm việc mở rộng quan hệ hợp tác với các nước Đông Nam Á. Các chuyến thăm Moskva của Bộ trưởng Ngoại giao các nước Indonesia và Thái Lan đã diễn ra thành công. Nga đã mở sứ quán tại Brunei.

Ở Nga, người ta hết sức coi trọng việc phát triển quan hệ láng giềng với Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Theo đường lối có tính nguyên tắc này, năm 2010, Bộ trưởng Ngoại giao Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên Pak Ui Chun đã có chuyến thăm Liên bang Nga.

Trong việc phát triển quan hệ tương tác với Australia, New Zealand, Bangladesh, Sri-Lanka và các nước châu Á - Thái Bình Dương khác đều đã đạt được những bước tiến quan trọng.

Năm 2010 được đánh dấu bằng việc tiếp tục kiện toàn Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) với tư cách là nhân tố quan trọng của nền chính trị thế giới, một trong những bộ phận cấu thành trật tự thế giới đa phương, thay đổi kiến trúc an ninh và hợp tác ở châu Á - Thái Bình Dương. Những dấu mốc then chốt trong phát triển SCO năm vừa qua là: hội nghị thượng đỉnh tại Tashkent, cuộc gặp các thủ tướng tại Dushanbe, tập trận chống khủng bố “Sứ mệnh hoà bình - 2010” tại Kazakhstan, ký Tuyên bố chung về hợp tác giữa các Ban thư ký Liên hợp quốc và SCO, ký các biên bản ghi nhớ về tương tác giữa SCO với các đối tác đối thoại của nó - Belorussia và Sri-Lanka.

Hoạt động của Nga tại diễn đàn “Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương” (APEC) tập trung vào nỗ lực chung của các bên đối tác để tiếp tục tự do hoá hoạt động thương mại và đầu tư ở châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời tạo điều kiện giúp Nga tham gia hệ thống quan hệ kinh tế - thương mại khu vực này. Một giai đoạn quan trọng trong việc giải quyết những nhiệm vụ này là việc Tổng thống D.A. Medvedev tham dự hội nghị thượng đỉnh APEC tháng 11/2010 tại Yokohama.

Năm vừa qua có ý nghĩa đánh dấu một giai đoạn mới trong quan hệ Nga và ASEAN - tổ chức có uy tín, yếu tố cấu thành hệ thống của các quá trình hội nhập tại châu Á - Thái Bình Dương. Ngày 30/10/2010, tại Hà Nội đã diễn ra hội nghị thượng đỉnh Nga - ASEAN lần thứ hai, đưa quan hệ đối tác đối thoại với tổ chức này lên một trình độ mới về chất và xác định đường hướng phát triển tiếp theo của nó.

Sự tham dự của Bộ trưởng Ngoại giao Liên bang Nga S.V. Lavrov tại kỳ họp bộ trưởng Diễn đàn khu vực ASEAN về an ninh (ARF) lần thứ 17 tại Hà Nội, với kết quả cơ bản của hội nghị là tán thành Kế hoạch hành động thực hiện tuyên bố “Tầm nhìn ARF”, là một sự kiện nổi bật.

Sự tương tác trong khuôn khổ Nga - Ấn Độ - Trung Quốc (RIC) đã có thêm xung lực mới. Như cuộc gặp các bộ trưởng ngoại giao ba nước hồi tháng 11/2010 tại Vũ Hán (Trung Quốc) cho thấy: ba nước RIC đang tiếp tục được củng cố với tính cách là cơ chế tương tác hiệu quả về các vấn đề khu vực, đồng thời là chương trình hợp tác thực tiễn của nhóm ba nước.

Nga đã tích cực ủng hộ việc triển khai hội nghị về phối hợp hành động và các biện pháp xây dựng lòng tin ở châu Á (CICA) do Kazakhstan đề xướng. Chúng ta xem đây là một diễn đàn có triển vọng để đối thoại về các vấn đề an ninh khu vực châu Á. Thủ tướng chính phủ Liên bang Nga V.V. Putin đã dẫn

đầu đoàn đại biểu Nga tham dự Hội nghị thượng đỉnh CICA lần thứ 3 diễn ra vào tháng 6/2010 tại Istanbul.

Hiện nay, người ta nói nhiều về việc Hoa Kỳ trở lại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Khác với Hoa Kỳ, nước Nga chưa bao giờ rời bỏ khu vực này. Còn việc do những nguyên nhân khách quan của những năm 90 của thế kỷ XX, chúng ta không thể mở rộng sự có mặt của mình ở khu vực này lại là một vấn đề khác. Giờ đây, khi tình thế đã thay đổi, mới thấy rằng từ lâu ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương người ta vẫn mong chờ điều này. Các quốc gia châu Á và Thái Bình Dương, vẫn luôn coi Nga là đối tác đáng tin cậy, kiên định lập trường ủng hộ việc củng cố an ninh khu vực và toàn cầu, là một nhân tố của ổn định chính trị - quân sự và phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Nhờ đó mà trong quá trình củng cố vị thế của nước Nga ở châu Á - Thái Bình Dương mới có được những dấu mốc mới: trong năm qua, Nga đã gia nhập cùng lúc ba mối liên kết đa phương - Hội nghị thượng đỉnh Đông Á (EAS), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) và Diễn đàn Dân chủ Bali.

Đó là thành quả năm 2010 của Nga trong chính sách đối ngoại hướng Đông. Còn đối với khu vực này, năm 2010 còn được đánh dấu bằng một thành công hết sức quan trọng nữa - đó là bước chuyển sang giai đoạn mới của quá trình hình thành ở đây một kiến trúc an ninh và hợp tác hoàn thiện hơn. Đây là tiến trình mà Moskva là một trong những thành viên tích cực và sáng tạo nhất.

An ninh là cơ sở phát triển của châu Á - Thái Bình Dương: nhân quan của Nga đối với kiến trúc khu vực mới

Đặc điểm nổi bật trong chính sách của Nga tại châu Á - Thái Bình Dương luôn là nhất quán, công khai và hướng tới tương tác chặt chẽ với tất cả các nước. Không kém phần quan trọng là với các đối tác thuộc khu vực rộng lớn và đa dạng từ Iran đến quần đảo miền Nam Thái Bình Dương này, chúng ta luôn đưa ra một nghị trình tích cực, có tác dụng liên kết. Ngoại giao Nga không bởi tìm mâu thuẫn giữa các nước và không mưu toan lợi dụng chúng. Ngược lại, đang cố gắng chống lại việc mặc định vĩnh viễn những tuyến phân cách đã tồn tại ở đây từ thời “Chiến tranh Lạnh”.

Chỉ cần nhìn vào tình hình ở bán đảo Triều Tiên, nơi năm 2010 đã diễn ra hai sự cố bi thảm - vụ chìm tàu chiến hạm “Cheonan” của hải quân Hàn Quốc và vụ lực lượng vũ trang CHDCND Triều Tiên nã pháo vào đảo Enphendo của Hàn Quốc nhằm trả đũa các cuộc tập trận ngay sát lãnh thổ của Bắc Triều Tiên. Vụ việc này rất may là đã tránh được thảm họa - một phần không nhỏ là

nhờ những nỗ lực kịp thời của ngoại giao Nga và sự phối hợp hành động với các đối tác.

Đối với các bên hữu quan và toàn thể cộng đồng thế giới, chuỗi các sự cố cực kỳ nguy hiểm này là sự nhắc nhở nghiêm khắc về sự cần thiết phải nhanh chóng khôi phục tiến trình đàm phán sáu bên. Nhưng nó còn cho thấy một vấn đề hệ trọng hơn: không thể giải quyết được vấn đề an ninh và hợp tác ở châu Á - Thái Bình Dương nếu không giải quyết tốt những vấn đề của Đông Bắc Á trên cơ sở phi hạt nhân hoá bán đảo Triều Tiên.

Thực tế trong nhiều năm kể từ khi chiến tranh Triều Tiên và về sau đó là “Chiến tranh Lạnh” kết thúc, trên bán đảo Triều Tiên vẫn chưa thiết lập được một nền hoà bình bền vững, là minh chứng hùng hồn rằng tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn lặp lại những ác chứng¹ của thời đại đối đầu. Cần phải thoát khỏi di chứng này. Chúng ta hiểu mỗi quan ngại của các quốc gia khu vực về an ninh của mình. Nhưng đảm bảo an ninh không phải bằng các biện pháp quân sự mà bằng công cụ luật pháp quốc tế và ngoại giao chính trị. Trong số các biện pháp đó có việc xây dựng ở Đông Bắc Á một cơ chế hoà bình và an ninh. Việc này đã khởi động thành công trong khuôn khổ nhóm công tác chuyên trách tại cuộc đàm phán sáu bên dưới sự chủ trì của Nga và cần phải được tiếp tục.

Sự tồn tại các liên minh quân sự nhóm nhỏ, khép kín ở châu Á - Thái Bình Dương rõ ràng là hình thức đã lỗi thời, đó là chưa nói đến những ý đồ lộ liễu của chúng. Các liên minh này thực chất không thể giúp ích cho một thể án kiến trúc an ninh và hợp tác đầy đủ giá trị, bởi vì chúng bị nhiều nước trong khu vực xem không phải là cái gì khác hơn là mối đe dọa đối với lợi ích dân tộc của mình. Nếu muốn, có thể gọi đó là thứ “kiến trúc phi an ninh”, cần được thay thế bằng một hệ thống an ninh, hợp tác mở và bình đẳng, dựa trên nguyên tắc đứng ngoài các khối, tuân thủ các quy phạm và nguyên tắc của luật pháp quốc tế và có xét đến lợi ích hợp pháp của tất cả các quốc gia.

Chúng ta cần phải luôn ghi nhớ rằng, chúng ta đang sống trong một thế giới toàn cầu hoá và đa trung tâm, nghĩa là một thế giới ngày càng phức tạp và phụ thuộc lẫn nhau hơn. Đặc tính của các mối đe dọa an ninh và phát triển đã thay đổi: chúng đã bắt đầu có tính chất xuyên biên giới, nghĩa là, chúng nguy hiểm chung và như nhau với tất cả các nước. Vì vậy, giải pháp cho những

¹ Nguyên văn: hiện tượng lại giống - sự biểu hiện những tính trạng của tổ tiên.

vấn đề của thế giới ngày nay, đặc biệt là những vấn đề của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nơi những thập niên gần đây, các thách thức và nguy cơ phi truyền thống, các xung đột và tranh chấp lãnh thổ quyết liệt trước đây, nay đã giăng quện chặt vào nhau, không thể là những giải pháp đơn giản, càng không phải là bằng quân sự. Đơn thương độc mã đối phó với nguy cơ phổ biến vũ khí huỷ diệt hàng loạt, chủ nghĩa khủng bố, nạn buôn bán ma tuý, tội phạm mạng, nạn cướp biển, tình trạng nhập cư bất hợp pháp, thay đổi khí hậu, các dịch bệnh lớn và thiên tai là điều không thể. Chỉ có thể thắng trong cuộc chiến này bằng những nỗ lực tập thể, đoàn kết của toàn thể cộng đồng thế giới.

Đó chính là điểm xuất phát để các nhà lãnh đạo Nga và Trung Quốc, trong cuộc gặp cấp cao tại Bắc Kinh tháng 9/2010, đã đề xuất sáng kiến chung về củng cố an ninh và hợp tác tại châu Á - Thái Bình Dương. Tổng thống Liên bang Nga D.A. Medvedev và Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã kêu gọi tất cả các quốc gia xác nhận thái độ trung thành đối với nguyên tắc an ninh bình đẳng và không phân biệt, từ bỏ đối đầu và cùng nhau tìm ra các biện pháp cần thiết nhằm củng cố hoà bình và ổn định trong khu vực.

Không thể đảm bảo an ninh của nước mình bằng cách hy sinh an ninh của các nước khác. Tiên đề này mang tính phổ quát. Nó được áp dụng như nhau cả cho châu Âu - Đại Tây Dương lẫn khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Và phải nói rằng, đó là suy nghĩ không chỉ của Nga và Trung Quốc. Triết lý đối ngoại ấy đã bắt rễ sâu trong khu vực này.

Cùng với chúng ta, các đối tác Ấn Độ cũng đã lên tiếng tán thành việc xây dựng tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương một kiến trúc an ninh và hợp tác minh bạch, mở và toàn diện. Điều này đã được ghi nhận trong tuyên bố chung “Mười năm quan hệ đối tác chiến lược Nga - Ấn Độ và triển vọng phát triển” đã được thông qua khi nói về kết quả cuộc hội đàm của Tổng thống D.A. Medvedev tại New Delhi. Các nguyên tắc do chúng ta đề nghị về xây dựng kiến trúc an ninh khu vực mới đã được các nước ASEAN ủng hộ. Điều này đã được trình bày rất rõ trong tài liệu tổng kết Hội nghị thượng đỉnh Nga - ASEAN lần thứ hai tại Hà Nội. Những tư tưởng của chúng ta cũng nhận được sự hưởng ứng tích cực của các đối tác Australia và New Zealand.

Đã có thể tìm ra đường hướng củng cố an ninh khu vực và sự tin cậy lẫn nhau ngay từ bây giờ bằng cách sử dụng các cơ chế đối thoại và hợp tác hiện có, chẳng hạn ngay trong khuôn khổ Diễn đàn khu vực ASEAN về an ninh (ARF). Nga coi ARF là công cụ tương tác đa phương quan trọng về các vấn

đề duy trì hoà bình và ổn định trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và ủng hộ việc củng cố diễn đàn này bằng mọi cách, đưa hoạt động của nó đi vào định hướng thực tiễn.

Moskva rất vui mừng trước việc khởi động cơ chế hội đàm giữa các bộ trưởng quốc phòng các nước thành viên ASEAN và các đối tác đối thoại của nó (“ADMM+”). Cuộc hội đàm lần đầu tiên đã diễn ra vào tháng 10/2010 tại Hà Nội với sự tham gia của Nga. “ADMM+” có đầy đủ cơ hội để trở thành một trong những yếu tố cơ bản của kiến trúc an ninh khu vực đang hình thành, với chức năng nhất thiết phải có của nó là một kênh đối thoại và tương tác giữa “những người đang chạy đua”. Nga cũng đã dự tính sẽ tham gia tích cực vào công việc của diễn đàn này.

Hội nghị về tương tác và các biện pháp xây dựng lòng tin ở châu Á (CICA) đang thực hiện một công việc hữu ích. Lập trường của Thổ Nhĩ Kỳ, nước chủ trì hiện nay tại hội nghị này nhằm đẩy mạnh thực hiện các biện pháp củng cố lòng tin trên những chiều cạnh khác nhau, trong đó có chiều cạnh chính trị - quân sự là rất đáng được ủng hộ.

Vấn đề là ở chỗ, các vấn đề an ninh tại châu Á - Thái Bình Dương trước nay vẫn được xem xét một cách tản mạn, chủ yếu là trên từng khía cạnh hoặc từng tiểu khu vực riêng lẻ. Những vấn đề như: không phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, tăng tính minh bạch về mặt quân sự, các biện pháp xây dựng lòng tin đến nay đã được “rải khắp” các sàn đối thoại khác nhau. Trong khi đó, về bản chất, an ninh là vấn đề có tính toàn thể, và để đảm bảo an ninh cần có cách tiếp cận hệ thống và đồng bộ.

Hiện đang có một mâu thuẫn cần khắc phục để hiện thực hoá đề xuất của Bộ trưởng Ngoại giao Nga S.V. Lavrov tại Hội nghị thượng đỉnh Đông Á (VAS) lần thứ 5 tại Hà Nội. Đó là việc cần bổ sung đầy đủ hơn nghị trình của VAS, trước nay vốn vẫn xem những vấn đề ổn định tài chính, an ninh năng lượng, hợp tác trong lĩnh vực sinh thái, giáo dục, y tế đều thuộc đề tài an ninh. VAS nếu tính cơ sở các nước thành viên (khi Nga và Hoa Kỳ gia nhập, cơ chế này đã gồm 8 nước then chốt của châu Á - Thái Bình Dương và 10 nước thành viên ASEAN) là một tổ chức đủ sức đảm nhận các chức năng của một diễn đàn để đối thoại quan điểm các vấn đề an ninh khu vực.

“Mạng lưới bảo hiểm” an ninh tại châu Á - Thái Bình Dương phải trở thành một mạng lưới đối tác có phân nhánh của các tổ chức liên kết đa phương, điều mà các quốc gia thành viên của Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) đã

kêu gọi bằng sáng kiến Tashkent của mình từ năm 2004. Nga coi việc hình thành mạng lưới này là một bước tiến quan trọng trên con đường xây dựng kiến trúc an ninh khu vực cần thiết để đảm bảo hoà bình lâu dài, ổn định và phát triển bền vững. Ở đây, VAS có thể sẽ giữ một vai trò quan trọng, nếu nó thiết lập được các cuộc tiếp xúc với tất cả các diễn đàn đa phương tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thường xuyên trao đổi thông tin và phối hợp nỗ lực với họ.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương là “ngôi nhà chung” của nhiều nền văn minh, tôn giáo và văn hoá. Vì vậy, cần phải xúc tiến tích cực hơn nữa sự đối thoại giữa các nền văn minh và các tôn giáo ở khu vực này, vì đó chính là điều kiện cơ bản của an ninh khu vực - tăng cường hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa các dân tộc, đạt được “sự thống nhất trong đa dạng”.

Cộng đồng chuyên gia có thể có nhiều đóng góp trong việc nghiên cứu lý luận về các vấn đề an ninh. Từ các thảo luận trong khuôn khổ “con đường thứ hai” theo kênh Hội đồng Hợp tác An ninh châu Á - Thái Bình Dương (CSCAP), các hội nghị “đối thoại Shangri La” (xin nói thêm, năm 2010, người tham gia công việc của hội đồng này lần đầu tiên là Phó Thủ tướng Nga S.B. Ivanov) và các sáng kiến khác, có thể sẽ nảy ra những ý tưởng hiệu quả mới. Hơn nữa, bản thân các cuộc gặp gỡ của các giới khoa học, ngoại giao, quân sự cũng tạo điều kiện thuận lợi, giúp cho đại diện các nước khác nhau trong khu vực hiểu biết nhau hơn, xoá bỏ những tàn tích của ngờ vực, nghi kỵ.

Nếu không đảm bảo an ninh bền vững tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương thì hy vọng có một sự phát triển kinh tế - xã hội lâu dài, đẩy nhanh các quá trình hội nhập và đạt được sự thịnh vượng chung chỉ là ảo tưởng. Đó là lí do vì sao những vấn đề an ninh khu vực được Moskva đặc biệt quan tâm. Nhưng đồng thời, kinh tế cũng chiếm vị trí ngày càng quan trọng hơn trong hoạt động của Nga tại châu Á - Thái Bình Dương, và đó cũng là một “câu chuyện” mà các nước trong khu vực này phải hình dung thật đầy đủ tầm vóc ý nghĩa của nó.

Quan hệ đối tác kinh tế Nga - các nước châu Á - Thái Bình Dương vững mạnh là nhân tố mới của chính trị khu vực

Một trong những đặc điểm chủ yếu của giai đoạn phát triển châu Á - Thái Bình Dương hiện nay là đẩy nhanh hội nhập kinh tế có thêm xung lực bởi cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu. Quan hệ hợp tác kinh tế -

thương mại và đầu tư năng động giữa các nước trong khu vực, xác định các cơ chế tương tác đa phương, hình thành các chế độ thương mại tự do song phương và đa phương - tất cả những điều này không đơn thuần là những xu thế tàn mạn, mà là véc-tơ phát triển chủ đạo của khu vực này.

Nước Nga đã lớn tiếng tuyên bố rằng, Nga nhất quyết kết nhập vào các quá trình hội nhập khu vực, tham gia các thoả thuận ưu đãi thương mại. Điều này đã được chính người đứng đầu nhà nước nói trong bài phát biểu của mình tại hội nghị các đại sứ và đại diện thường trực của Liên bang Nga ở nước ngoài diễn ra tại Bộ Ngoại giao Liên bang Nga tháng 7 năm 2010.

Tuyên bố này sau đó đã được khẳng định lại. Trong thời gian diễn ra cuộc gặp giữa Tổng thống D.A. Medvedev và Thủ tướng New Zealand J. Key “trên đầu trường” hội nghị thượng đỉnh APEC tại Yokohama, lãnh đạo hai nước đã bật “đèn xanh” khởi động các cuộc đàm phán chính thức về ký kết hiệp định thành lập khu thương mại tự do giữa các quốc gia Liên minh thuế quan (Nga, Belorussia, Kazakhstan) trong khuôn khổ Cộng đồng kinh tế Âu - Á với New Zealand - về thực chất, đây là một văn kiện định hướng của Nga (trong quan hệ đối tác) với nền kinh tế phát triển phương Tây. Moskva cũng đang xem xét đến cả các đối tác tiềm năng khác - Việt Nam, Singapore.

Nga có thể đem lại nhiều lợi ích cho khu vực này. Cần phải coi việc đưa vào vận hành đường ống dẫn dầu chính “Đông Siberia - Thái Bình Dương”, việc thực hiện các dự án khí đốt quốc tế ở Sakhalin là những đóng góp của Nga vào sự phát triển của nền kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. Bởi còn có những nghiên cứu triển khai khoa học độc nhất vô nhị của các nhà khoa học Novosibirsk và Tomsk, các dịch vụ vũ trụ và viễn thông, những cơ hội sử dụng các dịch vụ của trung tâm quốc tế về làm giàu uranium ở thành phố Angarsk, tiềm lực quá cảnh của tuyến đường sắt xuyên Siberia (Transsib) đang được hiện đại hoá và nhiều thành quả khác nữa. Đó là chưa kể đến trữ lượng khổng lồ về than, nguyên liệu khoáng, rừng, cá và hải sản nước ngọt đang được bảo tồn tại các kho tự nhiên của Siberia và Viễn Đông. Tiềm lực này chắc chắn sẽ giữ vai trò tích cực trong việc thoả mãn nhu cầu và giải quyết các vấn đề của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nhưng để phát huy được tiềm năng này cần đầu tư đáng kể về vốn và lao động.

Hiện thời, “trục lộ chính” để Nga hội nhập vào khu vực là thông qua hợp tác kinh tế song phương với các nước châu Á - Thái Bình Dương, trước hết là với các đối tác và láng giềng then chốt - Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ. Bởi vì đây còn là các nước dẫn đầu về kinh tế đã được công nhận

hoặc đang vươn lên vị trí dẫn đầu của khu vực này. Tính chất cởi mở kinh tế của các nước này, sự tham gia tích cực của họ vào các quá trình hội nhập tại châu Á - Thái Bình Dương là cơ hội tuyệt vời để kinh tế Nga tìm cho mình một “vị thế đặc địa” trong phân công lao động và dây chuyền sản xuất trong khu vực này.

Trung Quốc hiển nhiên là đối tác kinh tế quan trọng nhất của Nga. Thương mại với Trung Quốc chiếm hơn một nửa tổng lưu thông hàng hoá của Nga với các nước châu Á - Thái Bình Dương. Mặc dù còn có sự bất ổn trong nền kinh tế thế giới và các thị trường quốc tế do hậu quả của khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhưng hợp tác kinh tế - thương mại vẫn đang tự tin trở lại quỹ đạo tăng trưởng. Khối lượng thương mại Nga - Trung Quốc năm 2010 đã vượt mốc 55 tỷ đôla, tức gấp 1,5 lần so với năm 2009.

Một loạt dự án trong Kế hoạch hợp tác đầu tư Nga - Trung và Chương trình hợp tác giữa các vùng Viễn Đông và Đông Siberia của Liên bang Nga với vùng Đông Bắc của Trung Quốc (2009 - 2018) đã bắt đầu được thực hiện. Từ ngày 1/1/2011, dầu mỏ thương mại đã bắt đầu được cung cấp theo đường ống dẫn dầu Nga - Trung. Tổng khối lượng dầu mỏ đạt 15 triệu tấn/năm trong thời gian 20 năm. Ghi nhận đã có sự khởi động của các dự án chung quy mô lớn trong lĩnh vực hoá khí đốt.

Quan hệ hợp tác trong lĩnh vực hạt nhân đã đạt được một bước tiến lớn - đã ký hợp đồng xây dựng hai tổ máy thứ ba và thứ tư của Nhà máy Điện nguyên tử Quảng Tây. Tiến độ xây dựng nhà máy làm giàu uranium giai đoạn thứ tư ở Trung Quốc có sự tham gia của Nga đang diễn ra hết sức khẩn trương. Dự kiến sẽ triển khai xây dựng thêm các xí nghiệp liên doanh thuộc lĩnh vực chu trình nhiên liệu hạt nhân, trong đó có sản xuất và làm giàu nhiên liệu hạt nhân, bố trí mặt bằng mới trên lãnh thổ Trung Quốc để xây dựng các nhà máy điện nguyên tử được trang bị bằng các lò phản ứng mới của Nga, hợp tác xây dựng các công trình năng lượng nguyên tử ở các nước thứ ba.

Thoả thuận về việc tiếp tục hợp tác thực hiện dự án xuất khẩu điện năng của Nga sang Trung Quốc cũng đã đạt được. Hợp đồng đến năm 2011 này được ký kết giữa các công ty của hai bên. Hai bên sẽ thực hiện những bước đi chung để tiếp tục đa dạng hoá cơ cấu thương mại song phương dựa vào việc mở rộng trao đổi và hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ cao.

Một trong những thành tựu quan trọng nhất là xây dựng và khởi động cơ chế thanh toán bằng nội tệ. Để đạt được mục đích này, đã có những thay đổi cần

thiết trong hiệp định song phương về quan hệ kinh tế - thương mại ngày 5/3/1992, bên cạnh chế độ hối đoái tự do tiền tệ (SKV) tạo điều kiện thanh toán bằng đồng rúp và đồng nhân dân tệ. Cuối năm 2010, tại MICEX và Sở Chứng khoán Thượng Hải đã bắt đầu giao dịch bằng đồng rúp và đồng nhân dân tệ. Nhờ đó, đã tạo điều kiện cho việc nâng cao hiệu quả thanh toán song phương, trong đó một phần là nhờ việc giảm chi phí ngoại hối. Trong tương lai, Nga và Trung Quốc đang có những kế hoạch thực hiện các dự án khoa học - kỹ thuật quy mô lớn tầm trung và dài hạn trên các hướng ưu tiên trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

Quan hệ kinh tế - thương mại Nga - Ấn Độ, hợp tác trong các lĩnh vực kỹ thuật - quân sự, khoa học - kỹ thuật và các lĩnh vực khác đang phát triển năng động chưa từng thấy. Mặc dù phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của khủng hoảng toàn cầu nhưng tính năng động tích cực trong lưu thông hàng hoá Nga - Ấn Độ vẫn được duy trì. Thương mại giữa hai nước Nga và Ấn Độ tiếp tục tăng trưởng ổn định và năm 2009 đã đạt mức 7,5 tỷ đôla. Trong chín tháng đầu năm 2010, khối lượng thương mại đã tăng 20%, nhưng đó vẫn chưa phải là mức cao nhất. Nhiệm vụ đặt ra là đến năm 2015 phải đạt mức 20 tỷ đôla, và chỉ tiêu này hoàn toàn khả thi.

Đồng thời với việc củng cố quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại song phương, phía Nga đặc biệt chú trọng hợp phần đổi mới của nó. Hàng xuất khẩu của chúng ta sang Ấn Độ chủ yếu không phải nguyên liệu, mà là các mặt hàng có hàm lượng giá trị gia tăng cao: máy móc, trang thiết bị và sản phẩm công nghệ hoá chất đạt xấp xỉ 70% khối lượng cung cấp của Nga. Hiện vẫn đang tiếp tục thực hiện các dự án chung thuộc lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng nguyên tử, lĩnh vực sử dụng hệ thống vệ tinh GLONASS. Các thoả thuận về xây dựng bốn lò phản ứng bổ sung tại nhà máy điện hạt nhân của Ấn Độ tại Kudankulam, cũng như công trình nhà máy điện nguyên tử theo dự án của Nga trên mặt bằng mới cũng đã được khởi động thực hiện.

Trong thời gian diễn ra chuyến thăm Ấn Độ của Tổng thống D.A. Medvedev vào tháng 12, một loạt văn kiện quan trọng góp phần củng cố sự tương tác kinh tế giữa hai nước đã được ký kết. Trong số đó có chương trình dài hạn phức hợp hợp tác trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và đổi mới, hiệp định về hợp tác trong lĩnh vực dầu khí, v.v...

Quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại giữa Nga và Hàn Quốc đang phát triển rất khả quan. Seoul ủng hộ đường lối của chúng ta về hiện đại hoá nền kinh tế

Nga và bày tỏ thái độ sẵn sàng tham gia vào việc thực hiện đường lối này. Các phương hướng tương tác chiến lược là những lĩnh vực như bưu chính viễn thông, ngân hàng, thương mại hoá các nghiên cứu khoa học đổi mới và ứng dụng. Một nhà máy sản xuất ô tô của tập đoàn “Hyundai” đã được khai trương ở ngoại ô Saint-Petersburg. Hy vọng tổng khối lượng thương mại song phương năm 2010 sẽ đạt 18 tỷ đôla.

Quan hệ kinh tế - thương mại Nga - Nhật Bản đang phát triển tốt. Trong tám tháng đầu năm 2010, lưu thông hàng hoá song phương đã tăng 53,4% so với cùng kỳ năm 2009, đạt 13,6 tỷ đôla. Những dự án đổi mới được xúc tiến tích cực nhờ nỗ lực chung của cả hai bên. Từ tháng 9/2010, ở Jaroslavl, nhà máy sản xuất kỹ thuật xây dựng và kỹ thuật chuyên dụng của công ty “Komatsu” đã đi vào hoạt động. Một loạt dự án lớn trong lĩnh vực chế tạo máy, hoá khí đốt và một số lĩnh vực khác đã được hoàn thành, mở ra những cơ hội tốt để đưa thêm các dự án hiện đại hoá và đổi mới vào nghị trình hợp tác song phương.

Quan hệ hợp tác Nga và Việt Nam cũng đang phát triển rất năng động. “Gói” các văn kiện được ký nhân dịp Tổng thống D.A. Medvedev thăm Việt Nam năm ngoái đã tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển mối quan hệ này trong nhiều năm tới. Trong số các văn kiện này có các hiệp định về hợp tác xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam nhà máy điện nguyên tử, về hợp tác trong lĩnh vực năng lượng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu khoa học trong tiến trình hợp tác kỹ thuật - quân sự song phương, hiệp định về hợp tác và hỗ trợ nhau về thủ tục hành chính thuế quan. Tổng lưu thông hàng hoá năm 2010 là 2 tỷ đôla. Con số đó, tất nhiên không lớn, nhưng các kế hoạch dự kiến cho tương lai hứa hẹn sẽ giúp nó gia tăng đáng kể.

Góp phần mở rộng quan hệ tương tác Nga và Singapore là việc đã tổ chức thành công diễn đàn doanh nghiệp Nga - Singapore lần thứ 5 (tháng 9/2010) tại Singapore với sự tham dự đã thành truyền thống của lãnh đạo các công ty lớn của Nga như Cberbank Nga, Troika-dialog, RZhD, Aeroflot, NAFTA-Moskva, Russian Standard, Crocus-EXPO, v.v... Cơ sở hợp đồng - pháp lý của quan hệ song phương đang không ngừng được củng cố. Tháng 9/2010, hai nước đã ký một hiệp định liên chính phủ về khuyến khích và bảo vệ vốn đầu tư của nhau.

Quan hệ hợp tác giữa Nga và Mông Cổ đang phát triển theo hướng ngày càng tăng cao. Dấu mốc quan trọng là việc ký vào tháng 12/2010 hiệp định liên

chính phủ Nga - Mông Cổ về các điều kiện xây dựng một công ty liên doanh về thăm dò, khai thác và chế biến quặng uranium, và việc điều chỉnh vấn đề Mông Cổ nợ của Moskva đã mở ra cơ hội để Ulan-Bator có thể vay những khoản tín dụng quốc gia mới.

Quan hệ Nga - Australia giờ đây đang đứng trước những triển vọng to lớn, trước hết là trong những lĩnh vực có hàm lượng khoa học. Ngày 11/11/2010, hai nước đã thực hiện việc trao đổi công hàm xác nhận hiệp ước giữa Chính phủ Liên bang Nga và Chính phủ Australia về hợp tác trong lĩnh vực sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hoà bình ký năm 2007 đã bắt đầu có hiệu lực.

Trong khi với một nhóm các nước châu Á - Thái Bình Dương, chúng ta đã xác lập được quan hệ hợp tác kinh tế quy mô lớn, lưu thông hàng hoá đạt, thậm chí vượt mức của thời kỳ trước khi xảy ra khủng hoảng, thì với các đối tác khác, nhà nước Nga và giới kinh doanh mới chỉ bắt đầu dò đường để đi tới một quan hệ đối tác có lợi cho cả hai bên. Tuy nhiên, ở đây không khó để nhận ra nhân tố mới của nền kinh tế khu vực - đó là một nước Nga đang ngày một vững mạnh và hội nhập vào châu Á - Thái Bình Dương.

Đẩy mạnh quan hệ hợp tác đa phương và nước Nga

Còn có một phương hướng quan trọng nữa để kết nối Nga chặt chẽ hơn với các quá trình khu vực - đó là tham gia vào hoạt động của các tổ chức và diễn đàn khu vực đa phương.

Ngoại giao đa phương vốn không nhằm tạo ra các giá trị vật thể. “Sản phẩm” chủ yếu của nó là củng cố sự tin cậy lẫn nhau, tìm ra tiếng nói chung, tìm kiếm những cách tiếp cận được cả hai bên chấp thuận, giao ước về những hành động chung. Trong quá trình tiếp xúc của đại diện các quốc gia, những sân chơi này giúp hình thành nên các kỹ năng sáng tạo tập thể, nếp quen hợp tác. Hiểu theo nghĩa này, quá trình đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức liên kết đa phương tại châu Á - Thái Bình Dương trong những năm gần đây là xu thế hoàn toàn hợp quy luật. Ở khu vực này, thời kỳ điều chỉnh hợp tác quốc tế rộng khắp đã bắt đầu. Đó là một trong những quá trình hướng tâm phái sinh mà chúng ta đang chứng kiến trong nền kinh tế đang trên đường hội nhập của châu Á - Thái Bình Dương.

APEC là một trong những cơ cấu đa phương hàng đầu ở không gian châu Á - Thái Bình Dương. Kết quả cuộc gặp giữa những người đứng đầu nhà nước và

chính phủ các nước APEC các ngày 13-14/11/2010 tại Yokohama một lần nữa đã xác nhận rằng, sàn đối thoại này là công cụ hiệu quả kết hợp những lợi ích của các nền kinh tế hết sức đa dạng tại châu Á - Thái Bình Dương và tìm kiếm những đường hướng giải quyết các vấn đề bức thiết của khu vực và toàn cầu.

Chiến lược của APEC trong lĩnh vực phát triển bao hàm các khuyến nghị đảm bảo một sự tăng trưởng cân đối, toàn diện, bền vững, đổi mới và an toàn đã được thông qua tại hội nghị thượng đỉnh là văn kiện có ý nghĩa đặc biệt đối với Nga. Những luận điểm của văn kiện này, trước hết là các khía cạnh như quan tâm đến an sinh xã hội và đảm bảo phát triển dựa vào đổi mới, đều phù hợp với những hướng ưu tiên của chính sách kinh tế mới của Nga nhằm hiện đại hoá đất nước.

Các nước đối tác đánh giá cao đóng góp của Nga vào hoạt động của APEC. Tuyên bố của Tổng thống Liên bang Nga về việc trong giai đoạn 2011 - 2012, Nga tình nguyện đóng góp vào Quỹ hỗ trợ APEC khoản tiền lên đến 3 triệu đôla để thực hiện những dự án chung về củng cố an ninh cá nhân và phát triển khoa học - công nghệ đã được hưởng ứng rất tích cực.

Moskva cũng dự định sẽ tăng cường tham gia vào tiến trình APEC nhằm đưa nước Nga kết nhập vào hệ thống quan hệ kinh tế - thương mại tại châu Á - Thái Bình Dương, trước hết là xuất phát từ những nhiệm vụ phát triển mạnh về kinh tế - xã hội của hai vùng Siberia và Viễn Đông. Nhiệm kỳ chủ tịch APEC năm 2012 của Liên bang Nga chắc chắn sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đạt mục tiêu này.

Ban lãnh đạo đất nước đã rất chú trọng chuẩn bị cho việc hoàn thành sứ mệnh hết sức quan trọng này vì họ hiểu rất rõ rằng đây là một trọng trách to lớn và nặng nề. Bởi trong một năm, chúng ta sẽ phải tiến hành trên lãnh thổ nước mình, trong đó có cả ở miền Đông đất nước, trên một trăm cuộc gặp các cấp.

Nhiệm vụ ưu tiên tới đây là khâu chuẩn bị một cách đồng bộ cho Liên bang Nga đảm trách vai trò chủ tịch APEC nhiệm kỳ 2012. Trong giai đoạn này, những nỗ lực chủ yếu là tập trung vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho hội nghị thượng đỉnh tại Vladivostok, đây là nhiệm vụ lớn và không dễ dàng.

Đồng thời, đó là việc triển khai bổ sung nội dung nhiệm kỳ chủ tịch APEC năm 2012 của Nga có xét đến những điểm trọng tâm hiện nay của diễn đàn này. Cuối tháng Giêng năm nay, Tổng thống D.A. Medvedev đã phê duyệt *Quan niệm của nhiệm kỳ chủ tịch APEC của Nga và Danh mục các hoạt động*

tổ chức tại Nga trong khuôn khổ APEC - 2012. Đây là chương trình có quy mô lớn chưa từng có, bao gồm các cuộc gặp cấp Bộ trưởng, cấp chuyên gia và các cấp khác. Không cần phải giải thích trách nhiệm được đặt lên vai toàn bộ hệ thống chính quyền ngành dọc các chủ thể của Liên bang (hoạt động của APEC sẽ diễn ra tại nhiều thành phố trên cả nước), trước hết là vùng Primorsk, là nơi mà Vladivostok, thủ phủ của nó, mùa thu năm 2012 sẽ đón khách tham dự hội nghị thượng đỉnh.

Những chủ đề nào sẽ được Nga đặt lên hàng đầu? Trước hết đó là những chủ đề trọng tâm đối với APEC, cụ thể là: đảm bảo tính kế thừa trong các lĩnh vực tự do hoá thương mại và hoạt động đầu tư, phát triển hội nhập kinh tế khu vực. Những lĩnh vực ưu tiên hợp tác được đề xuất bổ sung thêm là: đảm bảo an ninh lương thực, hoàn thiện hệ thống hậu cần - giao thông vận tải, phát triển hiện đại hoá.

Đồng thời, một nhiệm vụ không kém phần quan trọng nữa đang đặt ra cho phía Nga là tận dụng tối đa những cơ hội của nhiệm kỳ chủ tịch APEC này để thể hiện tiềm lực của chúng ta về dải rất rộng các phương hướng, gồm các lĩnh vực có hàm lượng khoa học và công nghệ cao để có đủ điều kiện đăng ký trở thành thành viên chính thức tham gia các cơ chế hội nhập kinh tế khu vực. Hiểu trong nghĩa này, có thể xem APEC - 2012 là bàn đạp giúp Nga thực hiện một bước nhảy vào không gian kinh tế khu vực này.

Năm nay là mốc đánh dấu 10 năm thực hiện một trong những dự án chính trị đáng chú ý nhất của thời hiện đại trong không gian Á - Âu, đó là sự ra đời của Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO). Dự án này đáng chú ý, trước hết, bởi thành phần các nước tham gia, bởi ý nghĩa địa chính trị của địa bàn trách nhiệm của SCO và những nguyên tắc và giá trị mới là nền móng của tổ chức này. Trong những năm qua, SCO đã trải qua một chặng đường dài, từ chỗ là một nhóm các quốc gia cùng chí hướng đã trở thành tổ chức khu vực đầy đủ giá trị, giữ vai trò mà ngày nay không ai có thể bác bỏ trong việc duy trì hoà bình và ổn định trong khu vực.

Hướng ưu tiên của SCO là hợp tác trong lĩnh vực chống chủ nghĩa khủng bố, chủ nghĩa ly khai, chủ nghĩa cực đoan và các mối đe doạ an ninh khác - lý do vì sao tổ chức này được thành lập. Trong những năm gần đây, các quốc gia thành viên ngày càng chú trọng hơn việc củng cố SCO về mặt kinh tế và phát triển tương tác về mặt nhân văn, là lĩnh vực đã khởi động một số dự án lớn. Tại kỳ họp của hội đồng những người đứng đầu chính phủ các quốc gia thành

viên SCO tại Dushanbe ngày 25/11/2010, quan điểm chung về sự cần thiết phải đẩy mạnh một cách thực tế sự hợp tác kinh tế đã được bổ sung một loạt giải pháp thực tiễn.

Trong vòng mười năm, các quốc gia thành viên SCO đã xây dựng được cơ sở pháp lý vững chắc cho hợp tác đa phương, điều mà bất cứ tổ chức quốc tế nào cũng có thể tự hào. Đảm bảo hoạt động hằng ngày của SCO là các cơ quan thường trực - *Ban thư ký* đóng tại Bắc Kinh và *Cơ quan chống khủng bố khu vực* có trụ sở tại Tashkent, còn số lượng các cơ chế công tác thuộc tất cả các lĩnh vực hợp tác khác nhau thì hiện có khoảng hai mươi đơn vị.

Cũng như bất kỳ một tổ chức năng động non trẻ nào đang tích cực hoạt động và đang tìm cách làm chủ các phương hướng mới, SCO đôi khi cũng gặp phải vấn đề và trở ngại. Nhưng đó là các vấn đề bình thường của quá trình trưởng thành, vấn đề kết hợp lợi ích dân tộc của các nước thành viên, vấn đề củng cố về mặt tổ chức và nguồn lực, phối hợp giữa các khâu với nhau. Nhưng điều chính yếu nằm ở chỗ khác. SCO đã định hình và bản thân sự tồn tại của nó đã là một nhân tố có sức nặng của nền chính trị khu vực và thế giới.

ASEAN đang vươn lên đóng vai trò là đối tác ngày càng quan trọng của Nga tại châu Á - Thái Bình Dương. Mặc dù năm nay quan hệ đối tác đối thoại Nga - ASEAN mới chỉ tròn 15 tuổi, nhưng trong quãng thời gian đó các bên đều đã đạt được những bước tiến rất quan trọng.

Sau khi hội nghị thượng đỉnh Nga - ASEAN tại Hà Nội hồi năm ngoái, trong quan hệ Nga - ASEAN, vị trí ưu tiên được khẳng định là hợp tác kinh tế và đầu tư. Nhằm nâng cao tính hiệu quả tương tác và tăng hiệu quả thực tiễn, các bên đã thông qua quyết định đề ra “lộ trình” của các hướng ưu tiên nhằm thực hiện các chương trình dài hạn. Trong lĩnh vực triển vọng, như năng lượng, sự tương tác phát triển dựa trên cơ sở *Chương trình làm việc hợp tác Nga - ASEAN giai đoạn 2010 - 2015* đã được thông qua hồi tháng 6 năm 2010. Mỗi quan tâm đặc biệt của các bên là tương tác trong lĩnh vực sử dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hoà bình. Hiện đã có những kế hoạch lớn trong lĩnh vực các công nghệ cao, ứng phó khi xảy ra tình trạng khẩn cấp, phát triển lưu vực sông Mê Kông, hợp tác về văn hoá, v.v...

Nhiệm vụ đặt ra là làm sao để Nga và các nước ASEAN dù xa cách về địa lý vẫn có thể hiểu biết nhau hơn. Giải pháp cho vấn đề này là năm 2010, Trung tâm ASEAN trực thuộc Đại học Quốc gia Moskva về quan hệ quốc tế (IMEMO) đã được thành lập.

Việc Nga vốn rất chú trọng tham dự Diễn đàn châu Á - Thái Bình Dương (ARF) là hoàn toàn dễ hiểu: trong thành phần của diễn đàn hoành tráng, nhiều kinh nghiệm và có tính tiêu biểu nhất tại châu Á - Thái Bình Dương đúng là có đủ mặt các nước trong khu vực này. Hình thành vào năm 1993 xung quanh “hạt nhân” ASEAN, tổ chức này đã chứng tỏ được vai trò không thể thay thế của mình với tư cách là công cụ đối thoại bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và không phân biệt đối xử về các vấn đề an ninh khu vực.

Nga là một trong những nước cốt cán của ARF. Nếu như năm ngoái, vấn đề ưu tiên của Nga tại diễn đàn này là hoàn thành vai trò đồng chủ tịch trong cơ chế các cuộc gặp giữa kỳ của ARF về chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia thì hiện nay, Moskva tuyên bố ý định đóng vai trò nước đi đầu trong hợp tác khu vực trong đấu tranh chống khủng bố mạng và đảm bảo an ninh thông tin quốc tế.

Bộ não (nguyên văn: “lò tư tưởng”) của ARF là Hội đồng Hợp tác về an ninh châu Á - Thái Bình Dương, là “kênh thứ hai” của nó. Phải thừa nhận rằng, chỉ mới đây thôi, các nhà khoa học Nga thỉnh thoảng cũng có tham gia vào công việc của Hội đồng Hợp tác về an ninh châu Á - Thái Bình Dương. Nhưng sau khi Ủy ban Dân tộc Nga thuộc Hội đồng Hợp tác về an ninh châu Á - Thái Bình Dương năm 2009 được tổ chức lại, lãnh đạo Ủy ban này là nhà chính trị học V.A. Novikov, Chủ tịch các quỹ “Chính trị”, “Thống nhất vì nước Nga”, “Thế giới Nga”, và trong thành phần Ủy ban có khoảng ba chục nhà nghiên cứu về quan hệ quốc tế và Đông phương học hàng đầu của Nga thì tình hình đã khác hẳn. Hiện nay, nếu không có sự tham gia, và hết sức hiệu quả, của chúng ta thì không thể có được một phiên họp nào, từ hội nghị toàn thể cho đến các kỳ họp của các nhóm công tác. Chính đây là nơi tập hợp những tinh hoa khoa học của các nước châu Á - Thái Bình Dương, và nghị trình của khu vực được hình thành là qua các thảo luận học thuật.

Mặc dù năm 2010, thành phần đã có thêm các nước Nga, Australia và New Zealand nhưng ASEM vẫn chưa thuộc số các thiết chế quốc tế hàng đầu, là nơi thông qua các quyết sách có ý nghĩa sống còn, nó vẫn là một diễn đàn đối thoại đặc hữu và quan trọng. Đây là sân đối thoại của hai châu lục với sự tham gia của EU và ASEAN (với đầy đủ thành phần), Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và các nước khác. Số lượng thành viên ASEM - đã lên tới con số 48 - và tính chất của các vấn đề thảo luận - từ cấp toàn cầu đến cấp khu vực - đang đưa tổ chức này vào hàng các thiết chế hết sức quan trọng và nhiều triển vọng. Cần lưu ý rằng, nước Nga đã kiên định lập trường rằng mình không thể

đứng ngoài cuộc đối thoại giữa châu Âu và châu Á, đã gia nhập ASEM được 13 năm. Cuối cùng, lễ công bằng đã chiến thắng. Chắc chắn rằng, là một nước nằm trên lãnh thổ cả Âu và Á và trong suốt chiều dài lịch sử là “cầu nối” giữa hai châu lục này, Nga sẽ có những đóng góp quan trọng vào hoạt động của diễn đàn này.

Trọng tâm chú ý trong phương hướng hoạt động ở châu Á - Thái Bình Dương là những vấn đề về phát triển bền vững. Thí dụ sáng rõ là *Diễn đàn Quốc tế về những vấn đề liên quan đến bảo tồn loài hổ trên trái đất* diễn ra vào các ngày 21 - 24 tháng 11 năm 2010 tại Saint-Petersburg. Diễn đàn này đã được tổ chức theo sáng kiến của Chính phủ Liên bang Nga. Tham dự diễn đàn này có những người đứng đầu chính phủ các nước Nga, Trung Quốc, Bangladesh, Lào và Nepal, các Bộ trưởng Tài nguyên môi trường, Bộ Kinh tế nông và lâm nghiệp của các nước thuộc vùng có hổ, đại diện của các quốc gia đối tác, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ bảo vệ thiên nhiên. Diễn đàn đã trở thành cuộc gặp đầu tiên ở cấp những người đứng đầu chính phủ về bảo tồn hổ hoang dã và ghi nhận công lao to lớn của Nga trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Những văn kiện tổng kết của diễn đàn đã thông qua điều nhằm mục đích tăng gấp đôi số lượng hổ đến năm 2022 - năm con Hổ kế tiếp theo Âm lịch.

Ngoại giao đa phương tại châu Á - Thái Bình Dương những năm gần đây đã được xúc tiến mạnh. Đó là sự phản ánh thực tế mới trên nền các quá trình khu vực hoá và hội nhập. Dĩ nhiên, Nga đang tham gia tích cực vào công việc của các tổ chức đa phương. Nga làm việc này, dĩ nhiên, “không phải là làm cho có” và không phải để chứng minh rằng Nga là một phần không thể tách rời của châu Á - Thái Bình Dương hay tự xem mình là một cường quốc châu Á - Thái Bình Dương không kém gì một cường quốc châu Âu. Nguyên nhân nằm ở chỗ khác - đó là muốn bảo vệ một cách có hiệu quả lợi ích của mình và đồng thời gánh vác phần trách nhiệm của mình về hoà bình và phát triển của khu vực.

Điều gì ở phía trước?

Năm 2011, Nga phải giải quyết những nhiệm vụ to lớn ở khu vực biên giới phía Đông. Kết quả của hội nghị về phát triển kinh tế - xã hội vùng Viễn Đông và củng cố vị thế của Nga tại châu Á - Thái Bình Dương ngày 2/6/2010 tại Khabarovsk dưới sự chủ trì của Tổng thống Liên bang Nga D.A. Medvedev là nhằm tăng cường mở rộng hơn nữa quan hệ hợp tác song phương với các nước trong khu vực, thực hiện các lợi ích kinh tế của Nga,

đảm bảo cho sự tham dự của Nga vào việc hình thành ở đây một kiến trúc mới về an ninh và hợp tác, đảm bảo vị thế xứng đáng của nước Nga trong cấu hình quốc tế mới. Điều đó được thể hiện thế nào?

Trước hết, đó là một bước phát triển mới của quan hệ giữa Nga với các nước châu Á - Thái Bình Dương. Đã có nhiều nhà lãnh đạo các quốc gia trong khu vực được mời sang thăm Nga. Theo đó, rõ ràng là chương trình thăm các nước châu Á của các vị lãnh đạo hàng đầu nhà nước Nga cũng sẽ kín mít.

Chúng ta đặt nhiều hy vọng vào việc Nga tham gia các tổ chức liên kết khu vực đa phương. Tổng thống Liên bang Nga sẽ tham dự phiên họp kỷ niệm của Hội đồng nguyên thủ quốc gia các nước thành viên SCO tại Astana. Hi vọng rằng, hội nghị thượng đỉnh này sẽ có những quyết sách quan trọng nhằm tiếp tục nâng cao tính hiệu quả của tổ chức này.

Mùa thu năm nay, tại Nga sẽ diễn ra kỳ họp của Hội đồng nguyên thủ quốc gia các nước thành viên SCO. Cùng cơ sở kinh tế của SCO trong điều kiện hiện nay là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt. Vì vậy, chúng ta dự định không chỉ chuẩn bị một cách thật chu đáo và ở cấp cần thiết, mà còn làm sao để hoạt động của SCO trong suốt cả năm hướng vào việc hiện thực hoá các dự án cụ thể trong lĩnh vực khoa học và đổi mới, công nghệ thông tin và truyền thông, giao thông, nông nghiệp, y tế và giáo dục mang lại hiệu quả thực tiễn.

Hội nghị thượng đỉnh Đông Á tại đảo Bali của Indonesia, nơi lần đầu tiên Tổng thống Liên bang Nga tham dự với tư cách thành viên chính thức, cũng như cuộc gặp các nước kinh tế hàng đầu APEC lần này dưới sự bảo trợ của Hoa Kỳ và sẽ họp tại Honolulu là hai sự kiện quan trọng trong lịch biểu chính trị.

Năm nay là năm có tính chất quyết định của việc chuẩn bị cho nhiệm kỳ chủ tịch của Nga tại APEC. Dưới sự chỉ đạo của Ban tổ chức APEC - 2012, sẽ phải xem xét các vấn đề đảm bảo về mặt tổ chức - kỹ thuật các hoạt động của Diễn đàn diễn ra trong nhiệm kỳ chủ tịch của Nga và trên lãnh thổ Nga. Đồng thời, chúng ta cần phải tăng cường đóng góp vào hoạt động hiện nay của các bộ phận chuyên trách của APEC, tích cực thực hiện các dự án hợp tác của Nga, trong đó có việc chuẩn y các quan điểm và ý tưởng của chúng ta hướng đến năm 2012.

Năm 2011 là năm có chương trình lớn các hoạt động kỷ niệm 15 năm quan hệ đối tác - đối thoại Nga - ASEAN, nhằm tạo nên cho quan hệ hợp tác Nga - ASEAN đang trên đà phát triển đi lên một tác động cộng hưởng toàn khắp.

Cái hoà bài của cuộc đua tiếp sức nhiệm kỳ chủ tịch trong khuôn khổ “Nga - Ấn - Trung” đã đến tay nước Nga. Nghị trình tới đây là: phát huy hơn nữa đối thoại về quan niệm và tương tác trong thực tiễn về các vấn đề chính trị toàn cầu và khu vực, đẩy mạnh hợp tác trong từng lĩnh vực, mở rộng các cuộc tiếp xúc giữa giới khoa học và các cộng đồng doanh nghiệp của ba nước.

Cần nỗ lực hết sức để sử dụng triệt để hơn nữa tiềm năng của các nước châu Á - Thái Bình Dương - kho tài nguyên rất to lớn - vì mục tiêu phát triển hiện đại hoá của nước Nga, vì sự trỗi dậy của hai khu vực Siberia và Viễn Đông và đồng thời giúp nền kinh tế Nga kết nối vào các quá trình hội nhập khu vực. Các công ty lớn của các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương hiện đang rất quan tâm đến hoạt động của các doanh nghiệp “đầu tàu” của chúng ta, muốn trở thành các đối tác tích cực của các công ty lớn nhất của chúng ta. Diện mạo các vùng lãnh thổ miền Đông nước Nga và vị thế của nó trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương sẽ phụ thuộc rất nhiều vào mức độ thành công của chúng ta trong việc giải quyết nhiệm vụ hợp tác kinh tế với khu vực này.

Ngay cả những người chỉ trích và hoài nghi cũng phải thừa nhận rằng, cách tiếp cận của Nga mới đón khu vực châu Á và Thái Bình Dương thời gian gần đây ngày càng rõ nét và tự tin hơn. Điều này liệu có nghĩa là ở đây Moskva không vấp phải vấn đề gì? Lẽ dĩ nhiên, vấn đề thì có đấy, và đó là những vấn đề rất hiện thực. Đó vừa là sức ỳ của tâm lý Âu tâm (Eurocentrism - thuyết coi châu Âu là trung tâm), vừa là quy mô khá khiêm tốn, xét theo thước đo hiện nay, của quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, vừa là tính chất của việc buôn bán chủ yếu là nguyên liệu, là tính chất mất cân đối trong việc phát triển quan hệ với các tiểu vùng khác nhau của châu Á - Thái Bình Dương, là tình trạng kinh tế lạc hậu của các vùng lãnh thổ miền Đông nước Nga và các vùng này chưa thực sự tham gia hợp tác với các vùng khác trong khu vực, là sự hiện diện tạm thời còn rất mờ nhạt của chúng ta trong không gian thông tin khu vực này, và còn nhiều vấn đề khác nữa. Còn phải làm một khối lượng công việc nhiều gấp bội so với những gì đã làm được. Nhưng Nga cũng có trong tay những tiền đề không đến nỗi nào

để tăng cường sự hiện diện của Nga tại châu Á - Thái Bình Dương và đảm bảo vị thế thực sự vững chắc.

Theo đánh giá của chúng tôi, phần lớn các nước trong khu vực thực tâm muốn nâng cao vai trò của Nga ở châu Á. Mỗi “đấu thủ” trong khu vực này, dĩ nhiên, đều xuất phát từ lợi ích dân tộc của mình, nhưng xét về toàn cục thì nước Nga trong mắt các nước đối tác của chúng ta là nhân tố tạo sự ổn định và cân bằng, giúp đảm bảo ở khu vực có một “thế cân bằng động”, xây dựng một hệ thống “kiềm chế và đối trọng”, không cho phép phát sinh ở đây xung đột lớn. Thiết nghĩ, điều khá quan trọng là chính cách suy nghĩ mới này về vai trò của nước Nga đã mở đường cho chúng ta năm 2010 tham gia vào cơ chế các hội nghị thượng đỉnh Đông Á và diễn đàn “Á - Âu”.

Và còn một điểm nữa mà xét về tầm ý nghĩa thì có lẽ phải đặt lên hàng đầu. Đó là sự chú tâm chưa từng có của ban lãnh đạo cấp cao Nga đối với cả các vấn đề chính trị tại châu Á - Thái Bình Dương, cũng như các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của hai khu vực Siberia và Viễn Đông. Mà đây là những vấn đề liên quan mật thiết với nhau.

Phía trước chúng ta là cả một khối lượng lớn công việc. Điều chủ yếu là nó đang rất căng và những nhiệm vụ của nó thì đã rất rõ: phát triển quan hệ đối tác với các quốc gia trong khu vực này có đóng góp quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề khu vực, đảm bảo vị thế xứng đáng của Nga trong kiến trúc an ninh và hợp tác đang hình thành tại Siberia - Thái Bình Dương, tận dụng những điều kiện thuận lợi bên ngoài vì sự phát triển bên trong nước Nga.

Người dịch: **Đoàn Tâm**

Hiệu đính: **Ngô Thế Phúc**

ĐỊA CHÍNH TRỊ TOÀN CẦU - HIỆN THỰC VÀ TRI THỨC LÝ LUẬN THẾ KỶ XXI

KEFELI I.F*. *Globalnaja geopolitika - realii i teoreticheskoe znanie XXI v.* Ấn
độ 0000000000000000. Ấn 000000 1(7)/2011.
<http://www.socionauki.ru/journal/articles/132574/>.

Tóm tắt

Phân tích những triển vọng mới của thế giới toàn cầu, trong đó xem xét những nét chung của nền văn hoá toàn cầu và hệ tư tưởng toàn cầu. Quan điểm hồi cố về quá khứ được trình bày trong chuẩn thức mới - chuẩn thức lịch sử toàn cầu. Trong sinh thái toàn cầu, cái bắt đầu giữ vai trò chủ đạo là hệ quan niệm phát triển bền vững. Trong nền chính trị thế giới đang đi vào nghiên cứu sâu hơn đường lối chuyển từ quan điểm địa chính trị dùng sức mạnh (ra đời vào khoảng giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX và là hiện thể của sự chia phần thế giới giữa các cường quốc thực dân và các cuộc chiến tranh thế giới) sang quan niệm địa chính trị toàn cầu. Hình ảnh địa chính trị của thế giới toàn cầu, theo logic của phát triển bền vững, là sự thống nhất của các địa văn minh - tức là các “không gian lớn” mà sự phát triển năng động của nó trong thế giới đa cực là điều kiện để bảo toàn loài người.

Các nhà khoa học và chính trị đang “cẩn bút” khi nói về các mục tiêu, phương tiện, cơ chế của quản trị toàn cầu và xác lập một trật tự/ cấu hình thế giới mới. Thế giới của chúng ta đang bị bao trùm bởi các mạng của chủ nghĩa khủng bố toàn cầu, còn các nhà chiến lược và thiết kế quân sự thì lại tuyên bố đã chế tạo được vũ khí toàn cầu để sử dụng vào các cuộc chiến tranh thế hệ thứ sáu - cái gọi là chiến tranh mạng. Nhưng trong

* Kefeli I.F: Giáo sư, Tiến sỹ Triết học. Trưởng bộ môn Văn hoá học và Toàn cầu học, Đại học Kỹ thuật quốc gia Baltik “Voenmekh” mang tên D.F. Ustinov, Phó Chủ tịch Học viện Những vấn đề Địa chính trị học.

khi đó thì nền chính trị thế giới cũng đang đi vào xem xét thấu đáo hơn bước chuyển từ thứ địa chính trị dùng sức mạnh ra đời vào khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và là hiện thân của việc các cường quốc thực dân phân chia lại thế giới và các cuộc chiến tranh thế giới sang một địa chính trị toàn cầu. Sâu trong lòng địa chính trị toàn cầu đang hình thành chi lệnh tiếp tục phát triển thế giới toàn cầu như là một thể thống nhất của các địa văn minh - các “không gian lớn” mà sự phát triển năng động các vùng không gian này sẽ là cái giúp bảo toàn loài người.

Trong suốt chiều dài lịch sử của mình, địa chính trị, dựa trên nguyên tắc tất định luận địa lý và phương pháp luận địa lý chính trị, đã phát triển tương đối độc lập trong khuôn khổ hệ thống các khoa học chính trị. Thoạt đầu, các kiến trúc lý luận của những người sáng lập môn địa chính trị dựa vào một bộ máy khái niệm khá là hạn hẹp: không gian, quốc gia, sức mạnh, biên giới. Với chìa khóa địa chính trị, toàn bộ sự đa dạng của các mối quan hệ giữa các quốc gia với nhau được giải thích bằng các lập luận như sau: 1/ Quốc gia là một hiện tượng không gian giống như một cơ thể sống. Lập luận này cũng sinh ra những hình ảnh tương tự: cái cây (F. Ratzel), cánh tay của con người (R. Chellén), con trăn nước¹ (A. Mekhen). 2/ Chức năng của nhà nước - sự kiểm soát bằng sức mạnh không gian đó. 3/ Địa chiến lược của một quốc gia là xác lập sự kiểm soát vùng không gian đó trực tiếp bằng sức mạnh quân sự và chính trị.

Địa chính trị cổ điển ra đời vào khoảng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX là hệ thống lý thuyết tương ứng với trật tự/ định chế thế giới Westphalia, với các tác nhân chính trị cơ bản của mình là các quốc gia có chủ quyền.

Đến cuối thế kỷ XX, thế giới đã thay đổi một cách căn bản vì bên cạnh các quốc gia, lúc này các tác nhân của nền chính trị thế giới còn có các tổ chức phi quốc gia và liên quốc gia, các tập đoàn xuyên quốc gia, các nền địa văn minh. Sự tương tác giữa các tác nhân chính trị làm nảy sinh hàng loạt vấn đề đòi hỏi phải cùng nhau giải quyết dựa trên cơ sở một triết lý chính trị, một lý luận địa chính trị, các quy phạm của luật pháp quốc tế. Ở đây, *thứ nhất*, muốn nói về trách nhiệm của các tác nhân chính trị về những hành động của họ trên vũ đài quốc tế bởi những hành động đó có thể đi ngược lại lợi ích dân tộc. Đó có thể là các tác nhân theo đuổi những lợi ích ngoài dân tộc (các tập đoàn

¹ Anakonda: một giống trăn nước, có thể dài đến 9 mét, sống ven sông, đầm, hồ ở Brazil (chủ thích của ND).

công ty xuyên quốc gia) hoặc các mục đích mang tính phá hoại (các tổ chức khủng bố quốc tế). *Thứ hai*, hoạt động của các tác nhân nhiều về số lượng và khác nhau về kiểu loại xuất hiện trong nửa cuối thế kỷ XX tạo nên tình huống bất định, xoá nhoà bản đồ chính trị của thế giới, không thể lường trước được hành động của chúng. *Thứ ba*, phá vỡ tính chất từng thuộc và thống nhất hành động của các tác nhân trong khung khổ một quốc gia hoặc khu vực. *Thứ tư*, bản đồ chính trị thế giới thể hiện bằng các nền địa văn minh tập hợp các quốc gia lại với nhau theo các thông số về sắc tộc, cộng đoàn tín ngưỡng, kinh tế, không gian. Tuy nhiên, các quy phạm của luật pháp quốc tế lại không điều chỉnh các quan hệ giữa các nền địa văn minh. Hiện thời thì chúng ta mới được biết duy chỉ có kiểu quan hệ giữa các địa văn minh mà Huntington đã định nghĩa là “đụng độ giữa các nền văn minh”. Tất cả những cái đó là tiêu chuẩn cho thấy những bước tiến căn bản trong hệ thống thế giới Westphalia và sự cần thiết phải xác định đặc điểm chung của hệ thống thế giới mới bằng nỗ lực chung của lý thuyết chính trị thế giới, luật pháp quốc tế và địa chính trị thế giới.

Sau khi Liên Xô sụp đổ và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới tan rã là đến thời đại địa chính trị Belovezh. Chiến tranh Lạnh đã chấm dứt. Hoa Kỳ đã tuyên bố tham vọng xác nhận thế giới một cực, nhất là thể hiện qua việc mở rộng khu vực ảnh hưởng của NATO. Bản đồ địa chính trị toàn cầu đã thay đổi một cách căn bản. J. Allen đã giới thiệu nó trong “Bản đồ chính trị thế giới”¹ như sau: Trên bản đồ đó vạch rõ các đường ranh giới địa chính trị khu vực (geopolitical regional boundaries) và ranh giới địa chính trị toàn cầu (geopolitical realm boundaries) giữa các khu vực vĩ mô (realm - vùng miền, khu vực). Chẳng hạn như khu vực vĩ mô lục địa Âu - Á, vùng đệm trung gian của nước Nga, như tác giả đã nhận định, là khu vực ít bị ảnh hưởng về kinh tế và văn hoá từ bên ngoài và khép kín về mặt chính trị hơn.

Trước mắt chúng ta đang diễn ra sự phân chia không gian địa chính trị toàn cầu thành hai cực. Một cực - đó là “cực Đại Tây Dương” hợp nhất Hoa Kỳ và Tây Âu, đại biểu cho chính khu vực “tỷ phú vàng” đang nuôi tham vọng độc chiếm bá quyền (mà trước hết là từ phía Hoa Kỳ) mọi quá trình trên thế giới. Cực thứ hai là “Thái Bình Dương” mà hai trụ cột cơ bản là Nhật Bản và Trung Quốc. Đồng thời, Nhật Bản là nước thuộc số các nước “tỷ phú vàng” nhưng về mặt địa chính trị lại là một khâu mắt không tách rời của “cực Thái Bình Dương”.

¹ Allen J.L. (ed.) 2006. *Student Atlas of World Politics*. University of Wyoming, tr. 33.

Về phần mình, Trung Quốc đang ráo riết mở rộng khu vực ảnh hưởng trên lục địa và trên biển của mình (bao gồm Trung Á, Australia và thậm chí cả Mỹ Latinh). Vì vậy, trong những năm tới đây, phải thấy rằng nội dung cơ bản của nền chính trị thế giới sẽ là sự tăng lên tiềm năng xung đột giữa hai trung tâm sức mạnh toàn cầu này, điều thể hiện một cách đầy đủ sự tác động của một trong các quy luật của phép biện chứng là: nguồn gốc của phát triển là sự đấu tranh giữa hai xu thế đối lập, hai mặt của sự phát triển. Nhưng chớ nên quên rằng, nếu nguồn gốc của phát triển là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập thì điều kiện để bảo toàn tính toàn vẹn là sự thống nhất của các mặt đối lập đó.

Trong cấu trúc địa chính trị mới đang hình thành này của thế giới phải định ra các mã cho cả thế giới Hồi giáo, các nước Mỹ Latinh và châu Phi, cho cả Ấn Độ, Trung Quốc và Nga. Hoá ra sự hình thành nên các mã địa chính trị trong nền chính trị thế giới đương đại là số phận không chỉ của các cường quốc này hay kia, mà còn là của các nền địa văn minh. Đây là bài học dành cho Đại Nga (tính toàn bộ không gian hậu Xô viết): cần bảo toàn con đường độc lập riêng của mình trong lịch sử thế giới chứ không ngả theo cả phương Tây lẫn phương Đông. Về tính tất yếu phải xác lập thế giới đa cực thì từ lâu đã được giới địa chính trị trong nước Nga tuyên bố. Các thủ lĩnh chính trị đều đã công nhận điều này: lần đầu tiên tại Hội nghị Munchen tháng 2 năm 2007, chính V.V. Putin đã tuyên cáo về nó, rồi đến tháng 9 năm 2009, tại Đại Hội đồng Liên hợp quốc là B. Obama. Ông B. Obama nói: “Không riêng một nước nào có thể, dù là có toan tính thống trị nước khác. Không có trật tự/ định chế thế giới nào đề cao nước này hoặc nhóm nước này cao hơn nước/ nhóm nước khác lại thành công”. Phải hiểu rằng tuyên bố đó là dành cho chính Hoa Kỳ. Một thế giới đa cực, một cách khách quan, đòi hỏi phải bảo toàn các quốc gia hạt nhân của các cực này. Trên lục địa Âu - Á, một trong những nước hạt nhân đó là Đại Nga. Cần ghi nhớ rằng, nhà địa chính trị người Nga A.E. Vandam (Edrikhin) ngay từ trước ngày nổ ra Thế chiến thứ nhất, khi phân tích lịch sử nước Nga từ góc nhìn địa chính trị đã tuyên bố rất rõ ràng, người Anglo-Saxon sau khi xác lập sự thống trị của mình trên tất cả các đại dương và ba lục địa rưỡi, đã lập ra Đế chế Đại Dương, còn nước Nga được xác định trên lục địa Âu - Á với tính cách là “Đế chế Nga La Tư trên lục địa”. Trong một công trình của mình, I.A. Vandam đã kết luận bằng lời tiên tri rằng: “Nước Nga rất vĩ đại và hùng mạnh. Nguồn gốc tinh thần và vật chất của nó là nhất thống trên thế giới và nếu những nguồn lực đó được tổ chức một cách tương xứng với tầm vóc, quy mô của mình, nếu những nhiệm vụ của chúng ta được xác định một cách rõ ràng và chính xác, cả quân đội lẫn lực lượng hải quân luôn

trong tư thế sẵn sàng bảo vệ lợi ích chính đáng của chúng ta thì chúng ta không có lý do gì phải lo sợ các nước láng giềng của chúng ta cả...”¹.

Phù hợp với ưu tiên tối cao của an ninh quốc gia - bảo vệ lợi ích của cá nhân, xã hội và quốc gia - lợi ích địa chính trị của nước Nga được thể hiện trong quan niệm về chính sách đối ngoại của Liên bang Nga (ngày 12 tháng 7 năm 2008) đã xác định cần phải đạt được nhất là những mục tiêu sau đây:

- Đảm bảo an ninh đất nước, bảo vệ và củng cố chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, vị thế vững chắc và uy tín của nó trong cộng đồng thế giới, đáp ứng cao nhất lợi ích của Liên bang Nga với tính cách một trong các trung tâm có ảnh hưởng lớn nhất của thế giới đương đại và tiềm năng chính trị, kinh tế, trí tuệ và tinh thần cần thiết để tăng trưởng của nó;

- Hỗ trợ và phổ biến ở các nước ngoài tiếng Nga và văn hoá của các dân tộc Nga có đóng góp độc đáo vào sự đa dạng văn hoá - văn minh của thế giới đương đại và vào sự phát triển quan hệ đối tác giữa các nền văn minh.

Như đã nhấn mạnh trong văn kiện Chiến lược an ninh quốc gia Liên bang Nga từ nay đến năm 2020 (đã được phê chuẩn bởi Sắc lệnh của Tổng thống Liên bang Nga ngày 12 tháng 5 năm 2009), “nhờ việc củng cố các trung tâm tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng chính trị mới đang hình thành nên một tình thế địa chính trị mới về chất”. Tình thế địa chính trị mới này lại có đặc trưng là sự ra đời thế giới đa cực - đối tượng phân tích của bộ môn địa chính trị học toàn cầu. Về mặt nội dung, nó là văn bản kế thừa chương trình khoa học văn minh có khởi nguồn sâu xa từ lĩnh vực tri thức xã hội - nhân văn, trong đó thể hiện chủ yếu là những truyền thống của châu Âu và Nga. Trong sự thể hiện về mặt chính trị - xã hội của mình, địa chính trị học toàn cầu thể hiện ở “sự thi đua biện chứng” của các quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá. Đặc trưng sức mạnh (intencija) của toàn cầu hoá là cố gắng tách các mục tiêu của hoạt động con người khỏi cái hiện tại, thực tồn, khi các phương tiện đã tạo ra để tác động tới thế giới xung quanh đã không còn phù hợp với hoạt động xác định mục tiêu nữa. Và điều đó thường dẫn tới chỗ làm mất đi ý nghĩa của tồn tại xã hội. Giới chuyên môn đang đưa ra những dự báo khá thuyết phục và đáng tin cậy về sự phổ biến toàn cầu, rộng khắp các thành tựu về các mặt khoa học, y học, quân sự, v.v... nhưng chưa đủ khả năng phân

¹ Vandam A.E. 2002. *Địa chính trị và địa chiến lược*. M., Kuchvovo pole, tr. 186.

ánh tính năng động của các mối quan hệ người và sự thay đổi phù hợp với các mục tiêu và phương tiện của hoạt động con người. Mặt khác, tiềm năng của (quá trình) khu vực hoá đang thể hiện qua việc bảo toàn bản sắc của các nền văn hoá dân tộc và các mã (code) địa chính trị. Vì vậy, địa chính trị học toàn cầu đang hướng vươn tới trình độ những đánh giá về mặt giá trị, ý nghĩa của các quá trình địa chính trị trong thế giới đương đại.

Địa chính trị học toàn cầu đang muốn khám phá nếu không phải là những quy luật tầm thế giới thì chí ít cũng là nội dung cốt lõi của lịch sử thế giới. Đó cũng từng là tham vọng của địa chính trị học cổ điển bắt đầu từ H. Makinder, nhưng ở địa chính trị học toàn cầu thì có lẽ có nhiều cơ sở hơn để đạt được điều đó. *Một là*, vì các tác nhân của nó không chỉ là các quốc gia (mà tham vọng của một vài quốc gia trong số đó vào cuối thế kỷ XIX là phân chia lại thế giới và chiếm thuộc địa và đó là cơ sở để xuất hiện bộ môn địa chính trị) mà còn có các địa văn minh là cái có lịch sử văn hoá phong phú hơn chứ không chỉ là lịch sử chính trị của một quốc gia này hay khác. *Hai là*, bộ máy phương pháp luận của địa chính trị học toàn cầu không chỉ giới hạn ở các hình ảnh địa lý và những yếu tố tương tự rút ra từ lĩnh vực khoa học tự nhiên. Nó bao gồm cả bộ máy của đồng tác học (synergetics/sinergetika) (I. Prigozhin thậm chí đã từng tuyên bố về khả năng xây dựng nên một “lý thuyết về mọi thứ trên đời” có thể miêu tả cả trạng thái của hỗn loạn trong các hệ thống động), của tin học (I.A. Vasilenko hoàn toàn có lý khi tuyên bố rằng, địa chính trị học thế kỷ XXI sẽ có đặc trưng của cuộc đấu tranh giữa các *panidea*¹ trong không gian thông tin, của việc mô hình hoá toán - lôgic các quá trình địa chính trị và các quá trình khác nữa². *Ba là*, nếu đồng tình với quan điểm của V.L. Cymburskij rằng, địa chính trị không phải là một khoa học hiểu với nghĩa chính xác mà là một đối tượng hợp pháp của khoa học chính trị với tính cách là một loại hình thực tiễn chính trị thì trong trường hợp này, địa

¹ Từ ghép “pan” và “idea”, tạm dịch: *tư tưởng bá chủ*.

² Prigozhin I. Stengers I. 1994. *Thời gian, hỗn loạn, lượng tử*. M., Progress, tr. 258. Vasilenko I.A. 2006. *Địa chính trị thế giới đương đại*. M., Gardariki.

Rozov N.S. (chủ biên). 2002. *Động thái vĩ mô: Các tính quy luật của những thay đổi về địa chính trị, xã hội và văn hoá*. Novosibirsk: Nauka.

Akaev A. A. , Malkov S. Ju. 2009. “Động thái địa chính trị: những khả năng lập mô hình lôgic - toán học”. *Địa chính trị và an ninh* 4(8): tr. 39 -55.

chính trị là cái vốn có chức năng phương pháp luận, chức năng gợi mở và dự báo rất lớn.

Ở trên đã nhấn mạnh rằng, địa chính trị toàn cầu là truyền nhân, trước hết là của chương trình khoa học văn minh. Tuy nhiên, nếu nói một cách chính xác hơn thì trong sự hình thành của nó, cái giữ vai trò quyết định là các quan niệm về “vùng đất trung tâm”¹, *panidej* (pan+idei) (K. Haushofer), Homos (Cơ thức)² của đất liền (và của biển) và của các không gian lớn (C. Schmitt) và cả địa chính trị của phái “tân hữu” (Alen de Benoir và các môn đệ của ông và học phái Âu - Á của Nga (P.N. Savickij, G.V. Vernadskij, v.v...). Trong trường hợp này rất nên rờng lại sự tiến hoá của quan niệm về “*heartland*” (“vùng đất trung tâm”) của H. Makinder qua bộ ba công trình đã được công bố, theo trình tự, cách nhau 15 - 25 năm của ông: *Trục địa lý của lịch sử* (1904), *Các lý tưởng dân chủ và hiện thực* (1919) và *Trái đất tròn và làm chủ thế giới* (1943). Ở đây cần đánh giá đúng V.L. Cymburskij, người đầu tiên đã có công đưa lại cho độc giả Nga bản dịch sang tiếng Nga công trình cuối cùng trong số vừa kể trên của *Nhà địa chính trị đầu tiên* (như Cymburskij đã vinh danh Makinder) và phân tích một cách thấu đáo di sản nghiên cứu của ông. Chúng tôi muốn lưu ý một loạt luận điểm then chốt của các tác giả này về đối tượng mà chúng ta đang xem xét ở đây³. Makinder đã điềm lại lịch sử hình thành khái niệm “vùng đất trung tâm”/ có ý nghĩa chiến lược bằng những hồi ức về các sự kiện năm 1870 mà ông đã suy ngẫm để ý thức được sau nhiều năm. Lúc đó, ông viết trong phần đầu bài: “Trái đất tròn và sự làm chủ thế giới”, khi vẫn “chưa có ai tranh ngôi thống trị đại dương của nước Anh, và nó chỉ thấy nguy cơ duy nhất đối với ngôi đế quốc bá chủ đại dương của mình lúc đó là vị thế Á tiến của nước Nga. Sức mạnh trên biển của nước Anh và sức mạnh trên đất liền của nước Nga đã làm chủ được khu trung tâm của vũ đài chính trị quốc tế”⁴. Trong bối cảnh các suy đoán của chúng tôi, điều quan trọng là cần chú ý đến lập luận của Makinder về một nét đặc điềm

¹ Makinder H. 2006. “Trái Đất tròn và việc làm chủ thế giới” (V. Cymburskij dịch và bình luận). *Kosmopolis* 2 (16): tr. 56-69.

² Tạm dịch. Về nghĩa của thuật ngữ này, xin xem thêm: bài E. Ju. Tereshchenko. “Hiện tượng văn hoá biển và văn minh biển”. Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 8, 2011.

³ Makinder H. 2006. “Trái đất tròn và việc làm chủ thế giới” (V. Cymburskij dịch và bình luận). *Kosmopolis* 2 (16): tr. 56-69.

Cymburskij V.I. 2006. “Hanford Makinder: bộ ba công trình về Heartland và sứ mệnh của nhà địa chính trị”. *Kosmopolis* 2 (16): tr. 26-55.

⁴ Makinder H. 2006. “Trái đất tròn và việc làm chủ thế giới” (V. Cymburskij dịch và bình luận). *Kosmopolis* 2 (16): tr. 56.

bao trùm của địa lý toàn thế giới - giống như một vành đai bao quanh các khu vực bị hút về cực Bắc. Vành đai này “bắt đầu từ sa mạc Sahara, sau đó, nếu vòng hướng Đông, sẽ tiếp nối ở các hoang mạc của Ả-rập, Iran, Tây Tạng và Mông Cổ và vượt qua miền đất hoang vu của “xứ Lena” (tức miền Đông Sibir² - I.K.), Alaska và cao nguyên Lavrentia ở Canada, nó vươn tới vùng đất khô cằn của miền Tây nước Mỹ. Vành đai rừng và hoang mạc này chính là đặc điểm quan trọng bậc nhất trong lịch sử toàn thế giới. Trong nó có hai hiện tượng có mối quan hệ tương hỗ có ý nghĩa gần ngang nhau: *vùng đất trung tâm/ heartland* và *vịnh biển* của đại dương Địa Trung Hải (Bắc Đại Tây Dương) với bốn góc của nó (Địa Trung Hải, Biển Baltic, Biển Bắc Cực và Vịnh Caribe). Bên ngoài vành đai này là Đại Dương (Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương và Nam Đại Tây Dương) và các miền đất tươi tẩm phù sa cho nó (các vùng (nhiệt đới) có gió mùa của châu Á, Australia và Nam Mỹ và miền Nam sa mạc Sahara), nhưng khu vực giữa hai sông Missouri và Enisei, với các tuyến bay thương mại lớn Chicago - New York và London - Moskva và với tất cả những gì có được nhờ công cuộc phát triển chúng phải là đối tượng cần được quan tâm trước nhất, vì đây chính là cái điểm tựa [của Archimed]¹. Như vậy, trong bài viết *Trái đất tròn và sự làm chủ thế giới* đã đặt nền móng cho môn địa chính trị toàn cầu theo phương án dùng sức mạnh của nó và hình thành nên “vùng đất trung tâm” của Trái đất tròn: một “nước Nga trung tâm lục địa” *contra* “Đại dương giữa đất liền”.

Phải nhấn mạnh rằng bộ ba công trình của Makinder đã giới thiệu trình tự rõ nét các giai đoạn suy nghiệm về những giai đoạn đầu hình thành thế giới hợp nhất - cái thế giới đã có nhiều thay đổi khi chuyển từ hình thái toàn cầu này sang hình thái toàn cầu khác trong thế kỷ XX. Các quá trình địa chính trị trong suốt thế kỷ XX đã dẫn đến hình thành nên một cấu hình địa chính trị mới mà tâm của nó, theo logic suy đoán của Makinder (“sự tương liên giữa các khái quát lịch sử lớn nhất và các khái quát địa lý lớn nhất”) là nước Nga trung tâm lục địa/ *heartland*. Cụ thể là trong bài “Thực địa lý của lịch sử”, Nga được coi là nước cạnh tranh với Anh dọc theo vòng cung lớn kéo dài từ Balkan, dải vịnh Biển Đen và Trung Á đến Thái Bình Dương, là hệ quả của cuộc Chiến tranh Lạnh Anh - Nga trong suốt 50 năm trước đó². Trong công trình *Những lý tưởng dân chủ và thực tế* vắng bóng hình ảnh địa chính trị của nước Nga với tính cách

¹ Makinder H. 2006. “Trái đất tròn và việc làm chủ thế giới” (V. Cymburskij dịch và bình luận). *Kosmopolis* 2 (16): tr. 62.

² Postnikov A.V. 2005. *Chiếm “Mái nhà thế giới”: các giới chính trị, tình báo, địa chính trị trong cuộc đấu tranh giành Pamir trong thế kỷ XIX*. M., RIPOL kinh điển.

một quốc gia (lúc đó là vào thời kỳ đang diễn ra cuộc Nội chiến) mà lẽ ra, theo tác giả, đó phải là một “không gian trục”. Cuối cùng, trong công trình *Trái đất tròn và việc làm chủ thế giới*, nước Nga Trung nguyên hiểu theo nghĩa chính trị là “cường quốc trên bộ lớn nhất ở vị thế quốc phòng mạnh nhất”. Mỗi phần của bộ ba công trình này của Makinder đã thể hiện đúng hình ảnh của thế giới, phần cốt lõi và dự án đúng với logic sự kiện của thời đại cụ thể.

Trong quá trình hình thành nên bức tranh địa chính trị mới, nhiều quốc gia đã thể hiện ý định trở thành trung tâm sức hút khu vực, điều này thể hiện qua quá trình cố kết của các “không gian lớn” mà Carl Schmitt và các đại diện quan điểm địa chính trị phái “tân hữu” trình bày sau những biến chuyển của trật tự/ định chế địa chính trị toàn cầu hệ quả của hai cuộc chiến tranh thế giới thế kỷ XX. Ở đây, cơ sở để hình thành nên các “không gian lớn” đó không chỉ là sự liên kết về các mặt kinh tế và chính trị giữa các quốc gia thành các khối khu vực, mà còn là sự liên kết theo nền văn minh của các nhóm sắc tộc và cộng đồng tín ngưỡng ở quy mô các nền địa văn minh đương đại với tính cách là các tác nhân then chốt của nền chính trị thế giới. Đồng thời, sự thống nhất chiến lược cần được củng cố bằng sự thống nhất của văn hoá ban đầu. Thí dụ cho điều này là châu Âu hợp nhất. Ngày nay, trước mắt ta đã tồn tại các “không gian lớn” như các nước SNG, vùng Cận Đông Lớn, Trung Á Lớn, Nam Á Lớn, Trung Quốc Lớn, Kaspie Lớn, Địa Trung Hải Lớn.

Cái nền móng kinh tế của việc lập ra các “không gian lớn” như vậy đã được Fridric List sinh thời dự báo khi ông đi đến kết luận rằng: cứu tinh đối với một quốc gia đang cạnh tranh với các nước láng giềng theo chủ nghĩa tự do nhưng lại đi theo con đường phát triển kinh tế độc lập muộn hơn về sau này chỉ có thể duy nhất là “chế độ tự cung tự cấp (autarkeia) của các không gian lớn”. Ý nghĩa của học thuyết này là ở chỗ: tính mở cửa cấu trúc kinh tế là một trong những khâu mắt quan trọng nhất quyết định động thái kinh tế - xã hội của xã hội. Tuy nhiên, đối với các quốc gia phát triển hơn thì sự mở cửa đó tất sẽ dẫn đến chỗ đánh mất chủ quyền. Tình huống dân sự đòi hỏi phải có sự mở cửa có chọn lọc được hiện thực hoá đối với quốc gia cũng ở trình độ phát triển như thế hoặc kém hơn chứ không phải là quốc gia này, nhưng phải có một “bức màn sắt” nếu muốn nói đến các quốc gia phát triển hơn. Trong trường hợp sau, các mối quan hệ kinh tế không chỉ quy về sự bế quan phong toả thuế quan, mà là sự hợp tác đảm bảo an ninh địa chính trị của quốc gia. Nói cách khác, chế độ “tự cung tự cấp duy nhất” khả thi có thể tồn tại một cách có hiệu quả chỉ trên vùng lãnh thổ của “các không gian lớn” chứ không phải trong khung khổ của mỗi quốc gia tách riêng. Đồng

thời, đối với nước Nga thì hoàn toàn hợp lý, mặc dù ở mức độ giới hạn nhất định, nên xem các vùng miền của liên bang như là các “không gian lớn”.

Trong bối cảnh địa chính trị toàn cầu, thiết nghĩ, phải lắng nghe tiếng nói của một số đại biểu có suy nghĩ của các nước thuộc khu “tỷ phú vàng”, có phản ứng tinh táo trước cơn khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay. Chẳng hạn, Tổng thống Liên bang Thụy Sĩ H. R. Merc tại phiên khai mạc diễn đàn kinh tế tại Davos tháng Giêng năm 2009 đã tuyên bố rõ ràng rằng: “các đầu thủ toàn cầu phải chấp nhận một hệ thống giám sát và điều chỉnh mới”, vì các quy phạm truyền thống (tức các quy phạm chung của toàn nhân loại) hành xử “đều đang làm phương hại đến lợi nhuận”. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã chứng tỏ mô hình phát triển theo hướng thị trường tự do của các nước riêng lẻ và của cộng đồng thế giới nói chung đã không còn trụ được nữa, rằng theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu đang ráo riết đòi hỏi phải tổ chức đánh giá toàn cầu sự phát triển về kinh tế - xã hội và chính trị - xã hội của từng nước và của cộng đồng thế giới nói chung. Đặc biệt, điều này liên quan đến việc đánh giá so sánh tính bền vững của các hệ thống kinh tế khác nhau, tức chính là đối tượng của môn địa kinh tế học toàn cầu¹. Kết thúc phần xem xét vấn đề này trong cuộc thảo luận về vị thế lý luận của địa chính trị học toàn cầu, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng đối với nước Nga hiện nay, dự án “chế độ tự lập tự tồn của các không gian lớn” rõ ràng là cần được thực hiện theo các phương hướng chiến lược sau đây:

- Củng cố và mở rộng Liên minh thuế quan Âu - Á;
- Thành lập khu vực địa kinh tế thứ tư gồm các nước ngoài lục địa ở xa Nga;
- Xác lập chế độ “mở cửa có chọn lọc” và cách tiếp cận có phân biệt trong lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế;
- Đánh giá toàn cầu an ninh địa chính trị của quốc gia, tính toàn vẹn về lãnh thổ và dân số của nó;
- Chuyển sang chế độ động viên, trước hết là trong các ngành kinh tế có ý nghĩa chiến lược.

Trong trường hợp ngược lại có thể sẽ xảy ra điều đã nêu trong dự báo chuyên giám của Viện Toán học ứng dụng mang tên M. Kendysh, Viện

¹ Tatarkin A.I. Tatarkin D.A. 2009. “Đánh giá dự báo khủng hoảng thế giới”. *Địa chính trị và an ninh* 1 (5): tr. 73-78.

Hàn lâm khoa học Liên bang Nga dưới hình thức bản đồ biên động lãnh thổ nước Nga từ nay đến năm 2030 nếu kịch bản quán tính phát triển đất nước (tức là vẫn giữ nguyên các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế như hiện nay) vẫn được thực hiện. Theo đánh giá của các chuyên gia Viện này, nếu vẫn giữ nguyên các xu thế hiện nay về kinh tế và dân số của nước Nga trong vòng 20 năm tới đây thì nước Nga có thể để mất các vùng Kapelia, Chesnia, Ingushetia, Dageshtan, Kalmykia, Kabardino - Cherkessia, Tartarstan, Bashkiria.

Trung Quốc sẽ có thêm những vùng lãnh thổ rộng lớn ở Viễn Đông (vùng tả ngạn sông Amur và Ussuri), Nhật Bản sẽ có toàn bộ quần đảo Kurin, Sakharin và phần bờ Tây Vịnh Tatar.

Giữa các vùng đất trong lục địa của Nhật Bản và Trung Quốc sẽ là một vùng đệm “độc lập”, và “phần lớn của Sibir”, Viễn Đông, vùng Cực và Cận cực Uran và cả Khu tự trị Nenec (thuộc vùng Arkhangel) sẽ tách ra để ngã theo Hoa Kỳ¹. Như vậy, hiện thực tương lai không xa, nước Nga - một cường quốc lớn với lịch sử hàng nghìn năm có thể sẽ bị xoá khỏi bản đồ chính trị thế giới. Một viễn cảnh đáng buồn đang chờ đợi chúng ta và các thế hệ hậu sinh. Như vậy, địa chính trị học toàn cầu không hề là một huyền thoại, mà là một thực tế cần được nghiên cứu, suy ngẫm và quán triệt vì lợi ích của dân tộc Nga.

Vấn đề công nhận vị thế lý luận của địa chính trị học toàn cầu có quan hệ trực tiếp tới việc làm sáng tỏ mối quan hệ qua lại giữa nó và những hiện tượng mới về nguyên tắc của đời sống đương đại như vũ khí toàn cầu và an ninh toàn cầu. Tự thân các hiện tượng này cũng đang cần có sự nghiên cứu độc lập, song trong mối liên quan thống nhất với địa chính trị học toàn cầu, vũ khí toàn cầu và an ninh toàn cầu đã cấu thành một hệ thống toàn cầu mà trong đó giải quyết theo một cách thức mới về nguyên tắc vấn đề muôn thuở chiến tranh và hoà bình. Trong bài viết này, tôi chỉ giới hạn ở một vài định nghĩa về bản chất của hệ thống toàn cầu đó. Theo cách đặt vấn đề này, cần phân biệt ba vấn đề: 1) về việc chế tạo các loại vũ khí toàn cầu mới; 2) về cách tổ chức và điều hành tác chiến trên địa bàn chiến sự toàn cầu; 3) về các nguyên tắc tổ chức an ninh toàn cầu của trật tự thế giới đương đại.

¹ Malineskij G.G. 2006. “Dự báo chiến lược với tính cách cơ sở cho chính sách đối mới”. http://www.keldysh.ru/departements/dpt_17/ph/pu.files/frame.htm#slide0014.htm.

Janunin V.I., Bagdasarjan V.è, Sulakshin S. S. 2009. *Các công nghệ mới đấu tranh với chế độ nhà nước Nga*. M.: Chuyên gia khoa học, tr. 360.

Ngay từ năm 2002, V. I. Slivchenko đã định nghĩa khá rõ tình huống giữa hai thế kỷ và chỉ ra, theo chiều hướng “tương lai học quân sự” tính chất thời sự của vấn đề này: “Các nước kinh tế phát triển không chỉ đang thực hiện một cuộc cách mạng không ngừng về kỹ thuật quân sự, mà còn đạt đến cấp độ một cuộc cách mạng về quân sự (cách thức tiến hành chiến tranh). Đang có một bước nhảy vọt rất lớn trong việc phát triển trang thiết bị quân sự, cả về hình thức và phương thức đấu tranh vũ trang và tiến hành chiến tranh nói chung. Hiện nay, thế giới không chỉ đang chuyển sang một thời kỳ mới của chiến tranh các loại vũ khí công nghệ cao, mà đây còn là thời kỳ vô hiệu hoá vai trò của vũ khí hạt nhân, giúp giải phóng đến mức đáng kể con người và sinh lực nói chung khỏi đấu tranh vũ trang. Chính khoa học quân sự đang cần phải lưu ý, trước hết là khảo sát mối liên hệ qua lại giữa các khía cạnh công nghệ và các chuyển biến có tính chất cách mạng sâu rộng về hình thức và phương thức đấu tranh vũ trang và các cuộc chiến tranh thế hệ mới”¹.

Trường hợp thứ nhất muốn nói đến các loại vũ khí toàn cầu mới về nguyên tắc, trong đó cần phân biệt vũ khí địa quyền và vũ khí quang học. Về phần mình, các chủng loại vũ khí địa lý có vũ khí *thể khí* (khí hậu - atmosphere/climatic), vũ khí *thể lỏng*/ địa thủy văn (hydrophysics) và vũ khí *thể rắn* (thạch quyển - lithosphere).

Vũ khí thể khí (atmosphere) dựa trên việc sử dụng các phương pháp con người mô phỏng lại các hiện tượng khí hậu như núi lửa phun, mưa lớn, lốc xoáy, vòi rồng, v.v...

Vũ khí thể lỏng (địa thủy văn - hydrophysics) cũng sử dụng các hiện tượng nhân tạo có nước làm nhân tố tàn phá - sóng thần, lũ quét, phun khí độc, v.v...

Vũ khí thể rắn (thạch quyển - lithosphere) dựa trên việc sử dụng năng lượng có khả năng tàn phá của các trận động đất, núi lửa phun, vỏ trái đất sụt lún, đứt gãy, bị phủ bụi tro, v.v...

Vũ khí quang học (heliosphere) chiếm một vị trí đặc biệt trong toàn bộ sự đa dạng của các loại vũ khí toàn cầu, bởi công năng cơ bản của nó là chuyển phóng xạ mặt trời tự nhiên tới bề mặt trái đất và hội tụ nó vào một khu vực xác định. Các biến thể của vũ khí quang học là vũ khí *laser* và vũ khí *plasma*. Vũ khí khí hậu trong điều kiện hiện nay phải được xem là loại vũ khí huỷ diệt

¹ Slivchenko V. I. 2002. *Các cuộc chiến tranh thế hệ thứ sáu. Vũ khí và nghệ thuật quân sự của tương lai*. M., Veche, tr. 35-36.

hàng loạt và huỷ hoại nền kinh tế của một hoặc nhiều nước; nó sử dụng nhân tố phá hoại bằng tác động của con người tới các nguồn tài nguyên thiên nhiên và khí hậu của từng vùng lãnh thổ, từng đất nước, quốc gia, miền đất, lục địa. Nguyên lý hoạt động của vũ khí khí hậu dựa trên sự tác động cưỡng bức, nhân tạo tới các nguồn lực tự nhiên và khí hậu tại một khu vực cục bộ của trái đất. Cơ chế “thả”/ pusk ở đây là các sáng chế và các công nghệ đảm bảo gây ra các thảm hoạ công nghệ nhân tạo kéo theo những thảm hoạ sinh thái và hệ lụy là những vấn đề khủng hoảng kinh tế. Hiện đã có loại vũ khí được chế tạo và tuy chưa được đem áp dụng một cách chính thức, song đã có rất nhiều ấn phẩm công bố gần đây nói đến các hiện tượng khí hậu bất thường đã bắt đầu hé lộ bức màn che phủ vấn đề này.

Cũng cần phải xét đến cả các phân loại vũ khí toàn cầu khác mà trong đó giới nghiên cứu còn đề cập đến cả vũ khí địa vật lý (geophisic)¹. Điều quan trọng là do không có các tài liệu chính thống của thể giới về đề tài này nên càng tăng khả năng chế tạo và sử dụng một cách bí mật các vũ khí loại này cũng như việc các băng nhóm khủng bố và chống xã hội sử dụng chúng. Vấn đề về loại vũ khí địa vật lý và đặc biệt là vũ khí khí hậu nói riêng cần được giới khoa học, giới chuyên gia quân sự và chính khách giám sát đặc biệt chặt chẽ. Những vấn đề tổ chức và quản lý tác chiến trên sân khấu chiến sự trong các cuộc chiến tranh toàn cầu thể hệ thứ sáu đang được xem xét theo hướng cách tiếp cận mạng hướng tâm. Việc phân tích cách tiếp cận này là một đề tài riêng. Ở đây chỉ xin nêu một số nhận xét sơ bộ.

Thứ nhất, “chiến tranh mạng hướng tâm” chưa phải là cách dịch chính xác cụm thuật ngữ tiếng Anh “network-centric warfare”. Có một cách dịch chính xác hơn: “hành động quân sự/ chiến sự mạng hướng tâm”. Do cách dịch không chính xác nên dẫn đến chỗ hiểu sai hoặc thậm chí không hiểu thực chất của vấn đề. Dù sao đi nữa thì thuật ngữ “chiến tranh mạng hướng tâm” cũng đã thành nếp quen và nhiệm vụ giờ đây không phải là thay đổi nó mà phải làm sao để hiểu đúng và dùng đúng. Như vậy, ở đây muốn nói đến một dạng chiến tranh mới, mà nói đến cách tiếp cận mạng hướng tâm trong việc tổ chức và tiến hành hoạt động quân sự. Hơn thế nữa, trong tương lai, cách tiếp cận này sẽ trở thành tiền đề mặc định và mọi hành động chiến sự sẽ đều nhất thiết sẽ dựa trên nguyên lý mạng hướng tâm. Artur Cebrowskij và Jhon Garstka có lẽ là những người đầu tiên đã trình bày một cách chính xác những

¹ Alushkin V., Kozlov S. 2010. “Về khả năng chế tạo vũ khí địa vật lý”. *Bảo vệ và an ninh* 4: tr. 28 - 31.

luận đề cơ bản của quan niệm “chiến tranh mạng hướng tâm” trong bài “Chiến tranh mạng hướng tâm: nguồn gốc và tương lai của nó”¹.

Thứ hai, A.Cebrowskij và J.Garstka khẳng định rằng thời đại toàn cầu hoá và các công nghệ thông tin hiện nay và cuộc cách mạng trong quản trị được đánh dấu bằng những cải tiến căn bản trên thế giới và trong xã hội, trong kinh doanh và trong lĩnh vực quân sự. Những ai nắm rõ điều này, không nhắm mắt trước những thay đổi đang diễn ra trên thế giới - người đó sẽ thắng. Thắng trong kinh doanh và thắng cả trong chiến trận. Theo ý kiến của các tác giả quan niệm “chiến tranh mạng hướng tâm”, những thay đổi đang diễn ra trong thế giới ngày nay đều là những chuyển biến có tính cách mạng: “Chúng ta đang trải qua một thời đại cách mạng trong lĩnh vực quân sự chưa từng thấy kể từ thời các cuộc chiến tranh của Napoleon, khi nước Pháp lần đầu tiên thực hành quan niệm quân đội đại trà”². Có thể tranh luận với tác giả của quan niệm này xem nhận định của Popov I. M. đúng sai thế nào, tuy nhiên, về bản chất cách mạng của nó vì các cách tiếp cận mạng hướng tâm ở mức độ nhất định đúng là đang được sử dụng rộng rãi trong hệ thống quản lý nhà nước, trong kinh doanh, kinh tế và kỹ thuật. Những cách tiếp cận này từ lâu đã được ứng dụng cả trong lĩnh vực quân sự các nước khác nhau trên thế giới, dù chỉ trong phạm vi hạn chế. Và chỉ duy cách tiếp cận phối hợp thống nhất trong việc ứng dụng các công nghệ mạng hướng tâm, các nguyên tắc và phương pháp trong điều hành hoạt động quân sự mới cho phép nói về hiện tượng này với tính cách một quan niệm hoàn chỉnh về “chiến tranh mạng hướng tâm”.

Mô hình “chiến tranh mạng hướng tâm” bao gồm ba hệ thống mạng lưới nhỏ: mạng thông tin, mạng cảm biến (tình báo) và mạng chiến sự. Nòng cốt của hệ thống này là mạng thông tin, là cơ sở - chỗ dựa của hai mạng kia, trong sự tương tác chặt chẽ. Hệ nhỏ - mạng thông tin xuyên suốt toàn bộ hệ thống. Các phần tử của hệ nhỏ mạng cảm biến là các phương tiện tình báo - trinh sát (các “bộ cảm biến”), còn các phần tử của mạng chiến sự là các phương tiện chiến đấu (các “mũi tên”). Hai nhóm yếu tố này được kết hợp lại bởi các cơ quan điều hành và chỉ huy. Các mối quan hệ qua lại giữa các phần tử của các mạng - hệ nhỏ cũng như giữa bản thân các mạng này với nhau khá phức tạp và nhiều bình diện, cho phép, chẳng hạn, các “mũi tên” bắn vào các mục tiêu ngay sau khi nhận

¹ Cebrowskij A. K., Gartska J. H. 1998. “Network-Centric Warfare: Its Origin and Future”. *Proceeding* 124/1/1, 139 (January).

² Popov I. M. “Chiến tranh mạng hướng tâm: Nước Nga đã sẵn sàng chưa?” <http://milrsource.ru/NCW.html>.

được thông tin từ các bộ cảm biến dựa trên lệnh từ các cơ quan quản lý hoặc cả trong trường hợp tự nó quyết định. Tính xâm kích có thể có dựa trên mô hình này của đối phương giả định, như kinh nghiệm của các cuộc chiến tranh và xung đột quân sự gần đây cho thấy, thường có hai giai đoạn.

Cần chú ý nhìn bản đồ địa lý có miêu tả các giai đoạn xâm kích và “năm vòng tròn của Đại tá Worden”.

Giai đoạn một sẽ là các đòn tiến công từ trên không cực nhanh toàn bộ chiều sâu lãnh thổ một nước. Khả năng quân sự của Hoa Kỳ cho phép nó có thể sử dụng đến 1.000 tên lửa có cánh trong vòng một ngày đêm, đó là chưa kể lực lượng của không quân và hải quân. Mục tiêu tiến công có thể là các trọng điểm tối quan trọng của quốc gia đối phương. Danh sách các đối tượng bị tiến công ưu tiên hàng đầu đã được lập ngay từ thời bình xuất phát từ quan niệm cái gọi là “5 vòng tròn của Đại tá Worden”; xem đối phương như là một hệ thống gồm 5 vòng tròn (đồng tâm). Trung tâm của nó là ban lãnh đạo chính trị, kế đó là các hệ thống bảo vệ; cơ sở hạ tầng, dân cư và cuối cùng mới là hệ thống các lực lượng vũ trang. Sơ đồ này đã từng được áp dụng trong quá trình NATO tiến hành xâm lược Nam Tư năm 1999. Mục tiêu của giai đoạn thứ nhất này sẽ là đánh để phá huỷ toàn bộ hệ thống quản lý nhà nước, điều hành kinh tế và quân sự; “làm mù mắt” hệ thống tình báo và hệ thống phòng không (PVO) của nước đó; khiến người dân hoang mang hoảng loạn và sốc; vô hiệu hoá hoạt động quân sự của nước đối phương. Trong giai đoạn xâm kích thứ hai là xâm nhập nước đối phương bằng đường bộ; điều này chỉ thực hiện khi mục tiêu của giai đoạn đầu đã đạt được và nếu xâm nhập đường bộ được coi là cần thiết. Về thực chất, đó là việc làm sạch địa bàn¹.

Việc nghiên cứu triển khai vũ khí toàn cầu và chiến tranh mạng hướng tâm thực chất đang được tiến hành theo hướng để đảm bảo an ninh toàn cầu của trật tự thế giới đơn cực là cái mà về cơ bản là do giới phân tích và chiến lược Mỹ khởi xướng. Có thể hình dung trật tự thế giới đơn cực này khá đơn giản: phần hạt nhân (lõi) (thành phần gồm Hoa Kỳ, Tây Âu và các nước đồng minh của nó) và vùng ngoại vi (các nước kém phát triển châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh). Nằm giữa hai khối này là các nước có bản sắc văn minh chế độ chính trị đặc thù vốn có của họ, là những yếu tố cho phép gây những cản trở nhất định cho việc tích hợp hoàn toàn chúng vào phần hạt nhân. Thuộc số các nước này có Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc (tức BRIK/ các nước kinh tế

¹ Popov I. M. “Chiến tranh mạng hướng tâm: Nước Nga đã sẵn sàng chưa?” <http://milrsource.ru/NCW.html>.

mới nổi), đồng thời còn có hàng loạt nước đang phát triển rất mạnh ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đối với trật tự thế giới đơn cực này, ưu tiên then chốt về an ninh toàn cầu là an ninh của phần trung tâm, bảo toàn, củng cố và mở rộng sự kiểm soát trên phạm vi toàn hành tinh vì lợi ích của phần trung tâm, theo nguyên tắc “Cái gì tốt cho Hoa Kỳ là tốt cho cả loài người”. Việc phần trung tâm kiểm soát thế giới lại cũng đòi hỏi phải có các cơ chế và thủ pháp mới dựa trên cách tiếp cận mạng vì việc tích hợp hoàn toàn tất cả các vùng lãnh thổ và các dân tộc vào trật tự thế giới đơn cực là điều bất khả thi đối với trung tâm. Cũng vì thế đã đề ra ý tưởng duy trì “sự hỗn loạn có quản lý” ở vùng ngoại vi và nguyên tắc mạng kiểm soát toàn cầu đối với trật tự thế giới - mạng. Chống lại kịch bản này là một kịch bản đang ngày một có hình thù rõ nét hơn một trật tự thế giới đa cực mà các tác nhân hình thành và phát triển bền vững của nó là các nền địa văn minh¹. Chính các nền địa văn minh sẽ là cái phải đương đầu với các sáng kiến đơn cực trong lĩnh vực đảm bảo an ninh toàn cầu và (ở điểm này tôi đồng tình với quan điểm của Dugin A.G.) tổ chức một “vùng ảnh hưởng ưu tiên của mình, gồm mô hình chính trị, thế giới quan, xã hội, văn hoá, ngôn ngữ và kinh tế *Pax Chia, Pax India, Pax Latino-Americanna*, v.v... Ranh giới giữa các vùng này không trùng với đường biên giới quốc gia hiện nay của các nước mà dựa theo các dấu hiệu khác, mềm dẻo hơn và khó nhận thấy hơn (như ngôn ngữ, sắc tộc, văn hoá, mô hình kinh tế, tôn giáo và v.v...)”². Ở đây cần phải đưa ra những lời giải có tính chất đồng bộ và phần nào đó mang tính bất đối xứng. Đó là thảo luận về vấn đề này tại Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế khác, xếp vũ khí hạt nhân và vũ khí hướng tinh thần kinh vào loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt và áp dụng cho loại vũ khí này các quy phạm, quy tắc quốc tế tương ứng, tổ chức và ủng hộ một phong trào công luận rộng rãi chống việc can thiệp vào các quá trình tự nhiên và thiết lập sự kiểm soát quốc tế các nghiên cứu đang tiến hành trong lĩnh vực này.

Cymburskij V.L. đã từng nhận định rằng, việc tạo ra một hình mẫu địa chính trị mới, đóng vai trò trong lịch sử cũng giống như việc đề ra một thành ngữ, tục ngữ “tái hiện tiến trình phát triển của các yếu tố hoàn cảnh và đưa ra một khuyến nghị cho chúng”. Ở đây, chúng tôi cũng muốn đưa ra một hình ảnh địa chính trị như vậy. Theo lôgic của phát triển bền vững, đó

¹ Abylgazev I. I., Ilin I. V., Kefeli I. F. (chủ biên) 2010. *Địa chính trị toàn cầu*. M., MGU.

² Dugin A. G. 2010. “An ninh toàn cầu”.

có thể là sự thống nhất của các nền địa văn minh - “các “không gian lớn” mà sự phát triển năng động của chúng trong thế giới đa cực chính là nhân tố bảo toàn loài người.

Người dịch: **Phụng Sơn**

ĐA VĂN HÓA: QUAN NIỆM XÃ HỘI VÀ THỰC TIỄN XÃ HỘI

G. JU. KANARSH. **Mul'tikul'turalizm: social'naja koncepcija i social'nye praktiki.** *Kul'tura i obshchestvo*, 2011. N^o 1. tr. 87-95.

http://www.zpujournal.ru/zpu/contents/2011/1/Kanarsh_Multiculturalism/14_2011_1.pdf

Bài viết bàn về hiện tượng đa văn hoá - hiện tượng đặc trưng của các nước phát triển phương Tây nửa sau thế kỷ XX. Theo quan điểm của tác giả, đa văn hoá là quan niệm đặc biệt của đời sống xã hội. Đa văn hoá xuất hiện trong bối cảnh đa dạng văn hoá đương đại và nói chung nó mang dấu ấn đặc biệt của đạo đức thực dụng xã hội phương Tây.

Đặc điểm quan trọng của các cuộc luận bàn về công bằng hiện nay - “diễn đề công bằng”, có thể nhận thấy đó là tính năng động, khả năng phản ứng lại một cách khá nhanh những biến đổi của môi trường xung quanh, khả năng xây dựng những quan niệm lý luận thích ứng với những thách thức mới của xã hội. Theo đó, nếu vào những năm 1970, các cuộc tranh luận chủ yếu xoay quanh quan niệm công bằng xã hội hoặc công bằng phân phối, vào những năm 1980, vấn đề chính của các nhà lý luận là mối tương quan giữa quyền và lợi ích trong học thuyết chính trị (“cuộc tranh luận giữa những người theo chủ nghĩa tự do và những người theo chủ nghĩa cộng đồng”), thì những năm 1990 và nửa đầu những năm 2000 ghi dấu bởi những cuộc luận bàn sôi nổi về các vấn đề đa văn hoá và bình đẳng văn hoá dân tộc (hoặc sử dụng thuật ngữ của A.B. Prokof'ev “bình đẳng liên văn hoá”)¹.

Bước ngoặt này của diễn đề công bằng hiện nay không phải là ngẫu nhiên. Phần lớn các công trình nghiên cứu về đề tài này cho thấy, thế giới hiện nay có tính cơ động xã hội cao (trong đó có tính cơ động văn hoá), tương tác và tiếp xúc văn hoá được đẩy mạnh, các dòng di cư tăng mạnh chưa từng có, kết

¹ Apresjan P.G., Gusejnov A.A., Prokof'ev A.B. (2005). “Về tính công bằng trong viễn cảnh toàn cầu” // *Đối thoại văn hoá trong thế giới đang toàn cầu hoá: các cơ sở triết học và các quyền ưu tiên giá trị* / Chịu trách nhiệm xuất bản V.S. Stepin, A.A. Guseinov. M., Nxb Khoa học, tr. 122-150.

quả là hiện nay phần lớn những cộng đồng xã hội không còn đồng nhất về văn hoá dân tộc và bên cạnh những quốc gia có danh tính còn có rất nhiều đại diện của các dân tộc và các nền văn hoá khác nữa (nói cách khác, đa số các nền văn hoá đã pha trộn vào nhau).

Đôi lại, tình hình này đã gây ra một vấn đề khá nghiêm trọng: trong bối cảnh không đồng nhất văn hoá và dân tộc, có thể gìn giữ sự thống nhất và ổn định của các cộng đồng xã hội hiện nay bằng cách nào. Thực tiễn đa văn hoá tồn tại ở nhiều nước ngay từ những năm 1960 - 1970, cũng như học thuyết bình đẳng văn hoá dân tộc hiện tại (liên văn hoá) xuất hiện ở phương Tây vào cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI đã chống lại sự có mặt của vấn đề này và việc tìm cách giải quyết nó¹. Bài viết này không đề cập sâu đến các phương diện lý luận của vấn đề, mà phân tích chế độ đa văn hoá hiện đại được tuyên bố chính thức là chính sách quốc gia ở một số nước là gì.

Chúng tôi đã hơn một lần nhấn mạnh² rằng, đặc trưng của lối tư duy phương Tây (đặc biệt là lối tư duy Anglo-Saxon, trong những hình thức điển hình nhất) chủ yếu nằm ở tính tự kỷ - thuộc tính tâm lý đặc biệt (theo tiếng Hy Lạp Autos - bản thân mình) có sự tách rời nào đó khỏi hiện thực “tính tự mình”, liên hệ rõ ràng với những đặc điểm trong thế giới quan của những người kín đáo và sâu sắc - những người như vậy có nhiều ở phương Tây, còn ở Nga thì ít hơn đáng kể³. Thế giới quan duy tâm này trái ngược với thế giới quan duy vật (sách đã dẫn: 10), và đồng nhất với thế giới quan của nhiều người vùng Viễn Đông (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), nhưng thẩm nhuần nguyên tắc hợp lý khác với tính tự kỷ Viễn Đông⁴. Cũng như ở phương Đông, ở đây cũng có chủ nghĩa thực dụng - tính thực tế đặc biệt về mặt quan niệm (khác với tính thực tiễn thể tục, phi lý luận, như chủ nghĩa thực dụng của nhiều

¹ Prokof'ev A.B. (2006). *Công bằng và trách nhiệm: các vấn đề dân tộc - xã hội trong triết lý đạo đức*. Tula: Nxb Trường Đại học Sư phạm quốc gia Tula mang tên L.N. Tolstoi, tr. 216-237.

² Kanarsh G.Ju. (2009). “Chế độ dân chủ và những nét đặc trưng dân tộc (bản thêm về các đặc điểm tâm lý - chính trị của hình ảnh Nga)” // *Tri thức. Hiểu biết. Kỹ năng*. N°3. tr. 64-77.

Kanarsh G.Ju. (2010). “Chủ nghĩa tư bản mới ở Nga: các vấn đề đạo đức xã hội” // *Tri thức. Hiểu biết. Kỹ năng*. N°2. tr. 100-106; N°3. tr. 112-120.

³ Burno M.E. (2008). *Về những đặc tính của con người*. Tái bản lần thứ 3 có chỉnh sửa và bổ sung. M., Dự án hàn lâm; Quỹ “Hoà bình”. tr. 392.

⁴ *Sdd*, tr. 49.

người Nga), nhưng tính thực tế này mang sắc thái duy lý đặc thù ở phương Tây¹.

Các thể chế xã hội, kinh tế và chính trị của xã hội phương Tây, cũng như các cuộc tranh luận tinh thần xoay quanh những vấn đề khác nhau của đời sống xã hội phương Tây đều thấm nhuần chủ nghĩa duy tâm đặc trưng của phương Tây (có nghĩa là thấm nhuần tư tưởng tinh thần là tính thứ nhất có trước vật chất). Điều này thể hiện khá rõ trong diễn đề công bằng đương đại (từ những năm 1970)². Nếu nắm rõ tình hình 15 năm qua, từ giữa những năm 1990 thì chúng ta sẽ thấy rằng những nét đặc thù tinh thần của phương Tây thể hiện rõ trong các thuộc tính kể trên (chủ nghĩa duy lý, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa vị lợi) ít nhiều cũng đã thể hiện tình hình xã hội mới - trạng thái đa văn hoá của các xã hội đương đại. Chính vì vậy, theo quan điểm của chúng tôi, có thể coi đa văn hoá, với tư cách chính sách và hệ tư tưởng của xã hội phương Tây, là dạng quan niệm duy tâm thực dụng đặc biệt của đời sống xã hội (chúng tôi nhấn mạnh quan niệm đặc trưng đối với chính phương Tây) nó thay thế quan niệm tương tự khác (quan niệm nhà nước dân sự) xuất hiện ở thời cận đại và chiếm ưu thế cho đến tận giữa thế kỷ XX.

Nhà nghiên cứu V.S. Malakhov viết về điều này như sau: “Cho đến tận giữa thế kỷ XX, các quốc gia được xây dựng dựa trên lý tưởng dân chủ tự do đã đi theo chiến lược xây dựng nhà nước chung và chính những quốc gia này đã tăng cường đẩy mạnh quá trình đồng hoá các cộng đồng thiểu số văn hoá. Bất kể nguồn gốc của các cộng đồng thiểu số này, người ta đều muốn chúng hoà tan vào “lò luyện quặng” của quốc gia đã tồn tại hoặc đang hình thành. Mặc dù có những khác biệt cơ bản giữa “các quốc gia dân tộc” của Cựu thế giới và “các nước nhập cư” của bán cầu Tây, xu hướng lý tưởng truyền thống coi dân tộc như là một cộng đồng cố kết là nét đặc trưng của chế độ dân chủ tự do thời kỳ này. Và ở đây, những khác biệt văn hoá được xem như là những khác biệt có thể khắc phục được về mặt nguyên tắc và không phải là đối tượng của các cuộc tranh luận xã hội.

¹ Sách báo trong nước có một loạt các công trình nghiên cứu về các vấn đề đặc trưng dân tộc của phương Tây và phương Đông, cũng như của Nga nhưng không được nêu ra ở đây (đó là các công trình của các nhà sử học I.M. Suponickij, A.V. Pavlovskij, nhà triết học - nghĩ văn G.D. Gachev, nhà tâm lý học chính trị A.L. Andreev, nhà tâm lý học dân tộc N.M. Lebedeva, nhà báo - nhà quốc tế học V.V. Ovchinnikov, v.v...).

² Kanarsh G.Ju. (2007). “Công bằng chính trị (phương Tây và phương Đông)” // *Tri thức. Hiểu biết. Kỹ năng*. №2. tr. 40-44.

Khoảng từ nửa sau những năm 60, chiến lược đồng hoá bắt đầu bị kiểm soát. Trong thời gian 2 thập kỷ sau những năm 60, các quốc gia khác nhau của thế giới dân chủ đã đi tới một hình thức nào đó nhằm công nhận đa dạng văn hoá. Các quốc gia này không còn coi tính không đồng nhất văn hoá là rào cản và cần phải triệt tiêu nữa”¹.

Các tài liệu về chế độ đa văn hoá², như một nguyên tắc, đều nhấn mạnh hai nhân tố quan trọng cấu thành tình hình chính trị và văn hoá xã hội hiện nay. Nhân tố thứ nhất - đó là phong trào dân chủ những năm 1960 - 1970, bao gồm cuộc đấu tranh của các cộng đồng thiểu số (dân tộc, tôn giáo, tình dục) và cuộc đấu tranh của phụ nữ đòi quyền lợi của mình. Đặc biệt, cuộc đấu tranh này đã khắc phục được sự mất cân bằng chủng tộc (ví dụ: đối với người da đen ở Hoa Kỳ) và mất cân bằng giới tính (vị trí lệ thuộc của phụ nữ), loại trừ bất công bằng xã hội đang tồn tại trong xã hội phương Tây. Nhân tố thứ hai và có lẽ là nhân tố quan trọng hơn - đó là những dòng di cư “chưa từng có” và nó tăng mạnh trong chính khoảng thời gian này (1960 - 1970). Ở đây đang nói về sự gia nhập của một lượng lớn dân di cư từ các nước nghèo châu Á, Bắc Phi (Magrib) và vùng Viễn Đông vào các nước phương Tây ổn định. Cần phải nói rằng, trong trường hợp này, mong muốn cải thiện đời sống vật chất và vị thế xã hội của những người dân di cư đến từ những khu vực này của thế giới là phù hợp với nhu cầu về sức lao động rẻ của các nền kinh tế các nước phát triển, đồng thời cũng phù hợp với mong muốn cải thiện tình hình nhân khẩu học của những nước này (do sự lão hoá nhanh của người dân phương Tây)³. Kết quả của các quá trình này là một bộ phận dân di cư (hợp pháp và bất hợp pháp) trong thành phần dân cư các nước phát triển phương Tây đã tăng gấp vài lần và hiện nay (tùy từng quốc gia) chiếm từ 5% đến 20% dân số (ở những đô thị đặc biệt lớn, con số này còn cao hơn, và đôi khi lên tới 50% bao gồm cả những người dân di cư và con cháu của họ)⁴.

¹ Malakhov, V.S (2005). “Chủ nghĩa dân tộc và đa nguyên luận văn hoá” // *Chủ nghĩa dân tộc là hệ tư tưởng chính trị*. M. KDU. tr. 250-261.

² Hiện nay, số lượng lớn các công trình này chủ yếu là của phương Tây. Có thể kể ra một vài công trình quan trọng nhất như: Teylor, 1992; Kymlicka, 1995; Parekh, 2000; Benkhabib, 2003; Khabermas, 2001; Kukatas, 2009; Nguồn điện tử; Koadik: Nguồn điện tử.

³ Trong số những yếu tố thúc đẩy di cư, có những yếu tố như: tình cảm nhân văn của phương Tây đối với những người tị nạn chính trị và những người tị nạn nói chung (ở đây, đặc biệt là Vương quốc Anh), “lòng ân xá di cư” hợp pháp hoá di cư bất hợp pháp, v.v...

⁴ *Sdd*, tr. 253.

Trong hoàn cảnh này, phương Tây phải phản ứng lại tình hình đang hình thành, mà trong các tài liệu sách báo được gọi là tình hình đa nguyên luận văn hoá (hoặc đa dạng văn hoá). Như chúng tôi đã lưu ý trên đây, phản ứng chính trị này của các nước phương Tây đối với đa dạng văn hoá (với tất cả các hậu quả chính trị và kinh tế xã hội do đa dạng văn hoá tạo ra) được thể hiện trong chính sách đa dạng văn hoá nổi tiếng và được luận bàn khắp thế giới¹.

Chính sách này phù hợp với từng xã hội cụ thể như thế nào? Mặc dù chế độ đa văn hoá, như đã lưu ý, là quan niệm đời sống xã hội đặc biệt, xuất hiện trong bối cảnh hiện nay, dựa trên cơ sở đạo đức thực dụng phương Tây², nhưng những chính sách đa dạng văn hoá cụ thể đều có những đặc trưng quốc gia và vùng miền của mình.

Trước hết, chúng ta đang nói về việc phân biệt hai loại hình nhà nước phản ứng với đa dạng văn hoá một cách khác nhau về mặt nguyên tắc. Nhóm thứ nhất, đó là những cộng đồng nhập cư bao gồm Hoa Kỳ, Canada và Australia. Những cộng đồng này (do chính những đặc thù lịch sử của chúng) đặc trưng bởi thái độ tích cực đối với dân di cư, và trước tiên, chính những quốc gia này có thể được gọi là những quốc gia đa văn hoá (và thật ra chính những quốc gia này đã đưa ra những mô hình đa dạng văn hoá cơ bản hiện nay). Nhóm các nước thứ hai - đó là các “quốc gia - dân tộc” châu Âu cổ điển như Pháp, Vương quốc Anh hay Đức. Ở các quốc gia này, do tính đồng nhất văn hoá dân tộc truyền thống (và do nhận thức mình là dân tộc thống nhất) nên thái độ với vấn đề di cư và đặc biệt là với

¹ Như Malakhov nhận định, khái niệm đa văn hoá có nghĩa hoặc là “mỹ từ học xác định”, hoặc là “thực tiễn nhất định” (hoặc là cả hai), chứ không thể lẫn lộn với khái niệm đa dạng văn hoá. Chính tình hình này (ở Iraq, Trung Quốc và Turkmenistan) chưa “cho phép nói về chế độ đa văn hoá ở những nước này”. Chính vì vậy, chế độ đa văn hoá trước tiên cần phải được hiểu là “thực tiễn chính trị và xã hội hướng đến tổ chức sự cộng tồn trong bối cảnh đa dạng văn hoá”, cũng như, hướng đến hệ tư tưởng chính trị thích hợp (Malakhov, 2005: 255).

² Như vậy, khi nhấn mạnh khía cạnh đặc thù, thực dụng đối với phương Tây, nhà chính trị học V.S. Kotelnikov đã lưu ý trong bài viết của mình rằng: “chế độ đa văn hoá có đạo lý của mình với tên gọi lòng khoan dung, có nghĩa là sự rộng lượng. Nhưng đạo lý này không phải xuất phát từ tâm hồn, mà là từ lý trí. Theo nghĩa thông dụng nhất, đa dạng văn hoá nêu lên vấn đề tương tác giữa văn hoá của cộng đồng đa số và văn hoá du nhập từ bên ngoài (vấn đề của dân nhập cư và các cộng đồng thiểu số), vấn đề đồng nhất tập thể, vấn đề lòng khoan dung văn hoá và đối thoại văn hoá trong bối cảnh quốc tế hoá. Và ông đã đề ra được những giải pháp hoàn toàn hợp lý cho những vấn đề này. Hãy khoan dung với tất cả các truyền thống văn hoá để cùng có lợi, các nhà lý luận đa văn hoá khẳng định” (Kotelnikov, 2003: Nguồn điện từ).

chính sách hội nhập dân di cư vào cộng đồng xã hội tiếp nhận trở nên khá phức tạp (trong nhiều trường hợp hết sức tiêu cực).

Chúng ta sẽ xem xét những đặc điểm này trong quan niệm đa văn hoá của một số quốc gia nhất định (Canada, Australia, Hoa Kỳ và một số nước châu Âu then chốt), dựa trên công trình nghiên cứu của A.I. Kuropjatnik¹.

Ông viết (dựa vào công trình viết bằng tiếng Đức của Ju. Khabermas) rằng: “chế độ đa văn hoá là một hình thức đặc biệt của hệ tư tưởng tích hợp mà nhờ đó các cộng đồng quốc gia đa dân tộc và đa văn hoá đã thực hiện chiến lược đồng thuận và ổn định xã hội dựa trên cơ sở nguyên tắc cộng tồn bình đẳng giữa các hình thái đời sống văn hoá khác nhau”. Theo ý kiến của ông, “sự đảm bảo bình đẳng xã hội giữa các cộng đồng thiểu số và các cộng đồng dân tộc đa số” cũng tạo điều kiện cho việc “xác định chế độ đa văn hoá là chính sách công nhận”². Kuropjatnik coi chính sách này là đặc biệt cấp thiết đối với những nước như Hoa Kỳ và Canada. Như vậy, đặc trưng chính trị của chế độ đa văn hoá, tính xu hướng của nó - đặc biệt là của các cuộc đổi mới xã hội khác trước đây của phương Tây: chế độ dân chủ chính trị, nhà nước xã hội - nhằm đảm bảo tính ổn định xã hội của các cộng đồng phát triển hiện nay đều được nhấn mạnh³.

Ổn định xã hội trong các cộng đồng xã hội khác nhau được đảm bảo bởi những công cụ nào? Như chúng ta đã lưu ý, ở đây lịch sử và văn hoá đóng vai trò quan trọng. Như vậy, nếu chọn Canada, quốc gia đầu tiên trên thế giới tuyên bố mình là quốc gia đa văn hoá (năm 1971) thì ở đây, chế độ đa văn hoá mang dấu ấn truyền thống chính trị Pháp, chính xác hơn là mang dấu ấn của mô hình cộng hoà chủ nghĩa Pháp cổ điển. Rõ ràng, vấn đề then chốt của Canada với tư cách một xã hội là tình trạng xung đột từ lâu (chủ nghĩa phân lập) với tỉnh nói tiếng Pháp Quebec, nơi tập trung chủ yếu con cháu của kiều dân Pháp, xung đột với chính phủ về những đòi hỏi được trao quyền tự trị

¹ Kuropjatnik, A.I. (2000). “Chế độ đa văn hoá: hệ tư tưởng và chính sách ổn định xã hội của các xã hội đa dân tộc” // *Tạp chí Xã hội học và nhân chủng học*. Tập 3. №2, tr. 53-66.

² Khabermas Ju. (2001). “Đấu tranh đòi được công nhận trong nhà nước pháp quyền dân chủ” // Khabermas Ju. *Lời cuốn người khác. Khái lược lý luận chính trị* (dịch từ tiếng Đức). Sankt-Peterburg: Khoa học, tr. 332-380.

³ Kanarsh G.Ju. (2009). “Chế độ dân chủ và những nét đặc trưng dân tộc (bàn thêm về các đặc điểm tâm lý - chính trị của hình ảnh Nga)” // *Tri thức. Hiểu biết. Kỹ năng*. №3, tr. 64-77.

Kanarsh G.Ju. (2010). “Chủ nghĩa tư bản mới ở Nga: các vấn đề đạo đức xã hội” // *Tri thức. Hiểu biết. Kỹ năng*. №2, tr. 100-106; №3, tr. 112-120.

dân tộc và văn hoá cũng như các quyền đặc biệt đối với tiếng Pháp¹. Trong hoàn cảnh đó, Canada đã đề ra chính sách song ngữ đặc biệt với tên gọi “chế độ song ngữ” (bilingvizm), theo đó, những khác biệt dân tộc và tôn giáo đang tồn tại trên đất nước (giữa cộng đồng thiểu số nói tiếng Pháp và cộng đồng đa số nói tiếng Anh) được luận giải chủ yếu trong chìa khoá ngôn ngữ - văn hoá, do đó tính dân tộc đã vượt ra khỏi giới hạn một diễn đề thuần chính trị. Điều này đặc biệt được thể hiện trong các khái niệm “nói tiếng Pháp” và “biến thể âm vị” phù hợp với sự phân chia văn hoá - dân tộc bên trong xã hội Canada². Nói chung, các vấn đề về chính sách dân tộc của Canada đều hướng đến mô hình của Pháp mà ngay từ thế kỷ XVIII đã đặc trưng bởi quan niệm dân tộc không phải là cộng đồng dân tộc mà là cộng đồng chính trị với các quyền bình đẳng đối với tất cả các thành viên của tập thể dân sự (không phụ thuộc vào nguồn gốc dân tộc).

Về mặt này, mô hình được thừa nhận ở một đất nước “nhập cư khác” - Australia khác đáng kể so với mô hình đa văn hoá của Canada. Rõ ràng, nét đặc trưng của Australia với tư cách là xã hội tiếp nhận trước thời điểm xác định (trước những năm 60 của thế kỷ XX) là khuyến khích nhập cư chủ yếu từ các nước phương Tây (những nước phát triển và đáng tin cậy về chất lượng dân cư), trong khi đó, ngược lại, những rào cản nghiêm ngặt lại được đặt ra đối với việc nhập cảnh dân nhập cư từ châu Á. Vào những năm 60 của thế kỷ XX, tình hình đã thay đổi, những lệnh cấm chống nhập cư đối với những người đến từ châu Á đã giảm, và Australia hoàn toàn trở thành đất nước đa dạng văn hoá với tất cả những hậu quả - làm cho tình trạng bất bình đẳng xã hội, xung đột liên dân tộc trở nên sâu sắc, v.v... Ban đầu là việc thực hiện các chương trình trợ giúp xã hội đối với dân di cư, còn sau đó là việc xây dựng hệ tư tưởng đa văn hoá Australia đặc biệt với trọng tâm là tính dân tộc (chứ không phải chú trọng vào ngôn ngữ và văn hoá như ở Canada) đã trở thành lối thoát. Kết quả là, từ cuối những năm 70 của thế kỷ XX “nhà nước đã trợ giúp xã hội không phải cho dân di cư nói chung, mà trợ giúp những nhóm dân tộc nhất định. Theo đó, vai trò của những nhóm này trong vấn đề tự quản đã tăng lên đáng kể, uy tín của những người đứng đầu những cộng

¹ Ngày nay, những yêu cầu về vị thế đặc biệt đối với Quebec về cơ bản đã được thực hiện.

² Kuropjatnik, A.I. (2000). “Chế độ đa văn hoá: hệ tư tưởng và chính sách ổn định xã hội của các xã hội đa dân tộc” // Tạp chí *Xã hội học và nhân chủng học*. Tập 3. №2, tr. 53-66.

đồng dân tộc cũng tăng lên. <...> Đồng thời, quá trình bổ sung kết cấu xã hội dân tộc vào kết cấu xã hội của xã hội Australia cũng diễn ra”¹.

Về nhiều điều, những quá trình tương tự cũng diễn ra từ những năm 1970 ở đất nước nhập cư đa sắc tộc khác - Hoa Kỳ. Ở đây, cũng như ở Australia, chế độ đa văn hoá (mà được luận bàn hết sức rộng rãi ở xã hội Mỹ - như việc thực hiện chế độ bình đẳng đối với bất cứ một cộng đồng thiểu số chịu thiệt thòi nào, ví dụ cộng đồng thiểu số chủng tộc, dân tộc, tôn giáo hay tình dục) “pha trộn” chủ yếu trên cơ sở dân tộc. Tuy nhiên, khác với Canada và Australia, nơi mà chính sách đa dạng văn hoá là sự nghiệp trước tiên của nhà nước và được thực hiện theo sáng kiến của chính phủ, ở Hoa Kỳ, chính sách này phù hợp với truyền thống chính trị địa phương, với sự phát triển vốn có của các thể chế xã hội dân sự và sự tham gia dân chủ về mặt văn hoá, chế độ đa văn hoá đã được chính các công dân kích nổ “từ dưới lên”. Căn nguyên trực tiếp của quá trình này là cuộc đấu tranh của những người đến từ Nam Âu và Đông Âu (Ba Lan, Hy Lạp, Italia, Slovak) đòi các quyền của mình. Cuộc đấu tranh đó sau này đã trở thành động lực cho các phong trào tương tự của cộng đồng thiểu số da đen (người Mỹ gốc Phi) được biệt đoàn sắc tộc Do Thái có thể lực giúp đỡ (tài liệu đã dẫn). Ngày nay, như đại đa số các nhà nghiên cứu nhận xét, Mỹ - đó là đất nước của chế độ đa văn hoá thành công đã đạt được những mô hình tốt về công bằng xã hội giữa các đại diện của cộng đồng đa số Anglo-Saxon (WASP - người Anglo-Saxon da trắng theo đạo Tin lành) và các cộng đồng dân tộc thiểu số khác (người Mỹ gốc Phi, những người đến từ châu Âu, châu Á, Mỹ Latinh). Đồng thời, chính Mỹ cũng phê phán nhiều điểm thái quá của chính sách đa văn hoá, một phần của những chỗ đó thật tức cười và khôi hài².

Chế độ đa văn hoá thâm nhập vào châu Âu thông qua Vương quốc Anh, đất nước mà ở đó chế độ đa văn hoá được kết hợp với chính sách giáo dục đa văn hoá³. Tuy nhiên, ở châu Âu, khác với Canada, Hoa Kỳ và Australia, chính sách đa dạng văn hoá gặp phải những khó khăn đáng kể, mà những khó khăn này là do tính đồng nhất dân tộc và văn hoá - chính trị của các cộng đồng dân tộc đã định hình ở đây. Về điều này, Pháp là một ví dụ đặc biệt.

¹ *Sđđ*, tr. 60.

² Palovskaja A.B. (2007). “Người Mỹ” // Palovskaja A.B. *Những nét đặc trưng của ... người Italia, ... người Anh, ... người Đức, ... người Na Uy và Phần Lan, ... người Mỹ, ... người Iceland*. M., Nhà xuất bản Khoa Ngoại ngữ và Nghiên cứu tôn giáo MGU, tr. 107-109.

³ Kuropjatnik, A.I. (2000). “Chế độ đa văn hoá: hệ tư tưởng và chính sách ổn định xã hội của các xã hội đa dân tộc” // *Tạp chí Xã hội học và nhân chủng học*. Tập 3. №2, tr. 62.

“Lý tưởng Pháp - “Lý tưởng cộng hoà” - lý tưởng của cộng đồng dân tộc dựa trên quan niệm coi dân tộc là cộng đồng công dân. Tiêu chuẩn để trở thành thành viên của cộng đồng này ban đầu chỉ đơn thuần là tiêu chuẩn chính trị: để được là người Pháp thì nhất định phải là công dân Pháp. Những khác biệt về chủng tộc, tôn giáo, dân tộc không được xem xét”¹. Như V.S. Malakhov lưu ý dưới đây, truyền thống chính trị này có từ thế kỷ XVIII, thời đại cách mạng Pháp vĩ đại và nó đã tạo nên một dân tộc Pháp thống nhất từ rất nhiều cộng đồng dân tộc tỉnh lẻ (Gascon, Provence, Burgundy, Norman), thống nhất không hẳn chỉ về chung nguồn gốc dân tộc mà chủ yếu về lòng trung thành với lý tưởng cách mạng xã hội và chính trị. “... Quan niệm dân tộc là một khối thống nhất chí nguyện các cá thể tự trị - là nét đặc trưng của mô hình dân tộc (dân sự) “kiểu Pháp”, mô hình này trái ngược với mô hình “kiểu Đức”, mô hình coi dân tộc là cộng đồng gốc. Quan niệm này bắt nguồn từ cuộc Cách mạng Pháp, cuộc cách mạng đã tuyên bố rằng tính dân tộc trước hết là quốc tịch - *citoyenneté*, chứ không phải tôn giáo, ngôn ngữ hay thuộc tính dân tộc. Bản chất của quan niệm này nằm ở chỗ *citoyen* (công dân - G. K) - đó là người chia sẻ các giá trị Pháp, chứ không phải là người thuộc về người Pháp xét về dòng máu. Tuy nhiên, cùng với tư cách thành viên chính trị trong dân tộc, quan niệm này cũng đòi thêm tư cách thành viên văn hoá trong đó. <...> Rõ ràng, quan niệm đồng nhất dân tộc này đã đặt cơ sở cho xu hướng đồng nhất hoá mạnh (có nghĩa là đồng hoá về mặt dân tộc những người dân di cư) - G.K”².

Ảnh hưởng của truyền thống chính trị mạnh mẽ này thể hiện trong một loạt xung đột thực tiễn liên quan đến chế độ đa dạng văn hoá³. Và cuộc xung đột nổi tiếng nhất trong số đó là sự kiện khăn trùm đầu (cấm đội khăn trùm đầu ở công sở). Đồng thời, do chính sách khắc nghiệt của mình đối với người dân nhập cư nên vào năm 2005, chính trên đất nước Pháp đã diễn ra các cuộc bạo loạn, và các cuộc bạo loạn này kết thúc bằng những trận thảm sát quần chúng⁴.

Một ví dụ khác về việc phản đối chính sách đa dạng văn hoá - nước Đức hiện nay. Ở đây, như đã phân tích ở trên, có một mô hình khác đang hoạt động -

¹ Malakhov, V.S (2005). “Chủ nghĩa dân tộc và đa nguyên luận văn hoá” // *Chủ nghĩa dân tộc là hệ tư tưởng chính trị*. M. KDU, tr. 257.

² *Sdd*, tr. 258.

³ *Sdd*, tr. 258-259.

⁴ Những cuộc bạo loạn do thanh niên - hậu duệ của những người dân di cư đến từ các nước Bắc Phi và Trung Đông khởi xướng.

không phải mô hình văn hoá - chính trị (như ở Pháp), mà là mô hình đồng nhất dân tộc, nơi nhân dân (tiếng Đức là Volk), chính xác hơn là khái niệm nhân dân căn cứ trước hết vào sự thống nhất về dòng máu (dân tộc). Có một chính sách đã tồn tại khá lâu ở Đức, theo chính sách này, những người ở nơi khác đến (chủ yếu là những công nhân đến từ Thổ Nhĩ Kỳ) được coi như những người dân di cư lao động tạm thời (điều này được thể hiện trong thuật ngữ Gastarbeiter, có nghĩa là người làm việc trên đất nước này, nhưng với tư cách là “khách” tạm trú). Từ đầu những năm 1970, những công dân nước ngoài đã được phép mang theo gia đình của mình. Điều này làm thay đổi hoàn toàn tình hình xã hội Đức. “Chính vào thời gian này, nhân dân Đức đã trải qua cơn sốc về viễn cảnh của chế độ đa văn hoá, bởi trong mắt họ, bức tranh quen thuộc đã định hình ở những thuật toán văn hoá và giao tiếp cũng như cảm nhận của họ đối với cộng đồng “mình” mà những hình ảnh của nó đã nhanh chóng lùi sâu vào quá khứ”¹. Cũng như người Pháp, người Đức đã thực hiện một loạt biện pháp nhằm chống lại đa nguyên hoá văn hoá (ví dụ, năm 1973 cấm nhập cư vào Đức lực lượng lao động nước ngoài). Tuy nhiên, biện pháp này đã không giải quyết được vấn đề tồn tại.

Nói chung, hiện nay có thể nói về hai xu hướng của chính sách đa dạng văn hoá ở các nước thuộc liên minh châu Âu. Một mặt, “mười năm trở lại đây ở Pháp và 3 năm trở lại đây ở Đức (được viết vào năm 2005 - G.K.)” đã diễn ra những thay đổi khá quan trọng. Pháp đã có những sửa đổi pháp luật về quốc tịch, những sửa đổi này đánh dấu sự rời bỏ chế độ cộng hoà “thuần túy”. Ở Đức, người ta đã thông qua những đạo luật mới, mà về bản chất những đạo luật này đã xem xét lại mô hình dân tộc nhân dân. Cuộc cải cách xã hội từ xã hội “dân tộc” thành xã hội “đa văn hoá” đang trở thành đối tượng của các cuộc luận bàn công khai (ở Đức những cuộc luận bàn này diễn ra sôi nổi hơn so với ở Pháp)².

Mặt khác, các nhà chính trị cấp cao nhất châu Âu (nếu nhắc đến những tuyên bố mới đây của Thủ tướng A. Merkel, của các quan chức nhà nước Đức) thường nói đến sự sụp đổ của chính sách đa văn hoá (ở Pháp cũng vậy), một chính sách đã thực sự thừa nhận sự cần thiết phải xiết chặt chính sách nhập cư và các biện pháp thích hợp bên trong chính các cộng đồng dân tộc - yêu cầu dân di cư phải thông thạo tiếng Đức, trung thành với các giá trị cơ bản

¹ Kuropjatnik, A.I. (2000). “Chế độ đa văn hoá: hệ tư tưởng và chính sách ổn định xã hội của các xã hội đa dân tộc” // *Tạp chí Xã hội học và nhân chủng học*. Tập 3. №2, tr. 62.

² Malakhov, V.S (2005). “Chủ nghĩa dân tộc và đa nguyên luận văn hoá” // *Chủ nghĩa dân tộc là hệ tư tưởng chính trị*. M. KDU, tr. 259-260.

của cộng đồng dân tộc, v.v... (Cần phải lưu ý rằng, những tuyên bố và những yêu cầu này là sự phản ứng lại việc tăng cường ảnh hưởng của các nhóm Hồi giáo cực đoan có trụ sở tại nhiều thành phố khác nhau của Đức¹. Nói chung, các chuyên gia ghi nhận việc xem xét lại những nguyên tắc chung của chính sách đa văn hoá sao cho phù hợp với quan niệm đối thoại liên văn hoá “chuyển trọng tâm từ mô hình đa dạng văn hoá sang tương tác giữa các nền văn hoá và giữa những người sở hữu chúng” được Liên minh châu Âu chính thức thông qua².

Như vậy, có thể nhận thấy rằng, chế độ đa dạng văn hoá vẫn là vấn đề lớn đối với các cộng đồng châu Âu và hiện nay, biện pháp để giải quyết triệt để vấn đề này và thuận ý tất cả các bên (cả dân di cư lẫn cộng đồng dân tộc đa số) vẫn chưa ai tìm ra.

Có thể có nhiều cách giải thích khác nhau về nguyên nhân tâm lý cực đoan của dân nhập cư (thường là nhắc đến những nguyên nhân về mặt kinh tế - xã hội) mà một trong số đó rõ ràng là nguyên nhân về bản tính. Đó là áp lực do căn tính độc đoán (xuất phát từ chính tâm hồn)³ của nhiều đại diện các cộng đồng Hồi giáo ở châu Âu cũng như của tôn giáo được nhiều người theo nhất - đạo Islam⁴ biểu hiện ở tính chất tư duy và cảm nhận kiểu trực tuyến (= độc đoán), thiên về các cấu thể siêu giá trị. Chẳng hạn, đó là quan niệm *thánh chiến* - bằng mọi cách tuân theo các đạo luật của Hồi giáo, kể cả việc phải sử dụng đến hình thức đấu tranh vũ trang. Có thể giả định rằng, do áp lực tâm lý độc đoán bùng phát khi va chạm với trật tự và tập quán của châu Âu⁵, nhiều tín đồ Hồi giáo (trong đó gồm những người thuộc các dân tộc khác nhau - Thổ, Ả-rập, Kurd) cho đến nay vẫn tương đối khó hoà nhập được vào cộng đồng xã hội mang tư

¹ Grigor'v E. V. (2010). “Chế độ đa văn hoá không hợp với thổ nhưỡng ở Đức” // *Báo Độc lập*. 18/10. N° 225 (5138), tr. 16.

² Semenکو I. (2010). “Đa văn hoá. Tìm kiếm mô hình chung sống” // *Báo Độc lập*. 23/11. Phụ trương “Báo Độc lập - sân khấu”, tr. 15.

³ Burno M.E. (2008). *Về những đặc tính của con người*. Tái bản lần thứ 3 có chỉnh sửa và bổ sung. M., Dự án Hán lâm; quỹ “Hoà bình”, tr. 20-25.

⁴ Gachev G.D (2007). “Vũ trụ Islam. Nhân mã: du canh” // Gachev G.D. *Vũ trụ - Tâm lý - nhận thức. Các hình mẫu dân tộc trên thế giới*. M., Dự án hán lâm. tr. 360-400.

⁵ Ở đây cần phải hiểu rằng, thuộc tính đặc trưng học này hầu như không giả định khuynh hướng chống khủng bố của người Hồi giáo và Islam giáo nói chung (xem: Burno, 2008: 351).

tướng tự do và đa văn hoá châu Âu (là kiểu cộng đồng duy lý - tự kỷ và thể tục về bản chất).

Đồng thời, rõ ràng rằng không thể thay thế chính sách đa văn hoá (hoặc nói một cách nhẹ nhàng là đối thoại liên văn hoá) trong những cộng đồng này¹, bởi lý tưởng quốc gia dân sự truyền thống - mô hình hội nhập kém hiệu quả trong một xã hội có nhiều đại diện của các nền văn hoá hết sức khác nhau cùng sinh sống (văn hoá châu Âu gắn bó chặt chẽ với Kitô giáo và văn hoá Hồi giáo). Chính vì vậy, có vẻ như các chính trị gia châu Âu đang có phần hoang mang trước những thách thức của đa văn hoá², trên thực tế, đây chính là môi trường thuận lợi cho sự phát triển của Hồi giáo cực đoan, chủ nghĩa khủng bố và các mối đe dọa khác đối với an ninh và ổn định châu Âu.

Người dịch: **Đoàn Tâm**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyện**

¹ Nếu không phải như vậy thì tất nhiên là chủ nghĩa dân tộc cực đoan của một số đảng và phong trào xã hội châu Âu.

² Những tuyên bố mâu thuẫn của chính A. Merkel về chính sách này đã chứng minh điều đó (xem: Grigor'ev, 2010).

CÁC TRIẾT THUYẾT CỦA CHỦ NGHĨA ĐA VĂN HOÁ

KARNASH G. JU*. *Filosofskie teorii mul'ticul'turalisma. "Znanie - Ponimanie - Umenie"*, 2011, N2, tr. 33 - 41.

[http://www.zpu-](http://www.zpu-journal.ru/zpu/contents/2011/2/Kanarsh_Philosophical-Theories-of-Multiculturalism/2_2011_2.pdf)

[journal.ru/zpu/contents/2011/2/Kanarsh_Philosophical-Theories-of-Multiculturalism/2_2011_2.pdf](http://www.zpu-journal.ru/zpu/contents/2011/2/Kanarsh_Philosophical-Theories-of-Multiculturalism/2_2011_2.pdf)

Tóm tắt

*Qua thí dụ về các quan niệm của nhà triết học xã hội người Canada Ch. Teilor và nhà triết học người Anh gốc Ấn Bhikhu Parekh, bài viết chỉ ra những đặc điểm của triết học phương Tây hiện đại về chủ nghĩa đa văn hoá. Phân tích trên phương diện đặc trưng triết học quan niệm “sự công bằng giữa các nền văn hóa” của nhà đạo đức học xã hội người Nga A.V. Prokofev. Đây là bài thứ hai trong loạt bài về chủ đề này của tác giả (xem bài: *Chủ nghĩa đa văn hoá: hệ quan niệm xã hội và các thực tiễn xã hội*). 2011. q 1).*

Cùng với các thực tiễn cụ thể, thể hiện rõ đặc thù khu vực của chủ nghĩa đa văn hoá¹ hiện đang có một diễn trình triết học rộng lớn về vấn đề đa dạng văn hoá. Trong dòng lý thuyết về công bằng ở phương Tây cũng đã xuất hiện hẳn một chuyên ngành - lý thuyết về công bằng đa văn hoá (hay còn gọi là công bằng văn hoá sắc tộc, công bằng giữa các nền văn hoá) mà như nhiều nhà khoa học phương Tây² bổ sung cho lý thuyết về công bằng (về mặt) xã hội (phân phối) đã tồn tại trong suốt hơn một thế kỷ qua.

* Karnash G. Ju - Phó Tiến sỹ Khoa học chính trị, cộng tác viên khoa học bậc cao Ban Triết học xã hội Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học Nga (RAN), CTV khoa học bậc cao Viện Các nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, Đại học Nhân văn Moskva.

¹ Kanarsh, 2011. *Chủ nghĩa đa văn hoá: hệ quan niệm xã hội và các thực tiễn xã hội*.

² Fraser, 1998. *Sự giao cắt nhau của các mục tiêu: tranh cãi giữa phái chủ tự do và phái chủ cộng đồng*.

Tư tưởng chủ đa văn hoá có nhiều người ủng hộ cũng như phản đối, và nhiệm vụ của chúng tôi đặt ra ở đây không đi vào phân tích lý lẽ của cả hai phe¹. Thay vì vậy, ở đây chúng tôi chỉ giới hạn nhiệm vụ ở việc thử tìm hiểu rõ bản chất của tư tưởng các quyền đa văn hoá dựa trên các bài vở đã được biết, nổi tiếng của hai đại diện sáng giá của lý thuyết đa văn hoá hiện đại là nhà triết học người Canada Charl Teilor và nhà lý luận người Anh gốc Ấn Độ Bhikhu Parekh². Đồng thời, chúng tôi cũng sẽ so sánh những đặc điểm suy tư lý luận về vấn đề này ở phương Tây với quan điểm giải thích về nó ở Nga.

Tư tưởng đa văn hoá ở phương Tây

Lập trường triết học - chính trị nói chung của Teilor Ch. đã được ông trình bày trong các công trình đề cập đến cuộc tranh luận giữa phái chủ tự do và phái chủ cộng đồng trong những năm 1980³. Teilor là một trong số những đại biểu nổi tiếng nhất của phe ủng hộ lập trường truyền thống cộng hoà, bảo vệ giá trị của quyền tự do dân sự (hay còn gọi là tự do chính trị) (tức là “tự do cho”) trước quyền tự do của cá nhân / cá thể (hay còn gọi là “tự do của”).

Theo Teilor, tự do đích thực của một xã hội tự do chủ nghĩa chỉ có thể có khi hiện diện một sự cố kết xã hội cao và tính tích cực dân chủ của các cá nhân (công dân) trong xã hội dựa trên cơ sở đó. Về phần mình, sự cố kết đó (chế độ công xã cộng hoà) đòi hỏi các công dân phải đặc biệt trung thành với cộng đồng của mình, trung thành với các lý tưởng và giá trị của nó, tức là cái mà người ta thường gọi là *bản sắc / tinh đồng chất chung*⁴.

Tuy nhiên, chủ thuyết công xã cộng hoà hiện nay, trong điều kiện đa dạng văn hoá ngày càng tăng cao, có những hàm nghĩa khác hẳn, không hẳn là nhằm chống chủ nghĩa cá nhân tự do, mà chủ yếu là phải xét đến những

¹ Prokof'ev, 2006a. *Công bằng và trách nhiệm: những vấn đề đạo đức - xã hội trong triết học đạo đức*.

Prokof'ev, 2006b. *Lý thuyết công bằng giữa các nền văn hóa: đi tìm các căn cứ*.

Kymlica, 2010. “Triết học chính trị hiện đại: dẫn nhập” / S. Moiseev dịch từ tiếng Anh, tr. 427-434.

² Parekh, 2007. “Suy ngẫm về chủ nghĩa đa văn hoá: đa dạng văn hóa và lý thuyết chính trị” (trích đoạn).

³ Teilor, 1998. *Sự giao cắt nhau của các mục tiêu: tranh cãi giữa phái chủ tự do và phái chủ cộng đồng*.

⁴ Kymlica, 2010. “Triết học chính trị hiện đại: dẫn nhập” / S. Moiseev dịch từ tiếng Anh, tr. 320-337.

thách thức của thuyết chủ trương đa văn hoá. Và vì vậy, Teilor cho rằng cần có những điều chỉnh quan trọng trong chủ thuyết của chế độ cộng hoà tự do, đặc biệt là phải xem xét lại ngay chính khái niệm bản sắc (tính đồng chất) chung.

Nhưng xuất phát điểm lập luận chính yếu của nhà lý luận này đó là luận đề về đặc tính bên trong của sự *loại trừ về mặt xã hội* trong điều kiện các nền dân chủ tự do đã phát triển cao. Ở đây ý muốn nói gì? Vấn đề là ở chỗ, theo nhà triết học này, các xã hội tự do cần có một bản sắc văn hoá chung và một sự ổn định xã hội đang trong một hoàn cảnh hết sức khó khăn, khi mà bản sắc và tính ổn định đó đang bị phá vỡ bởi “sự can thiệp” của các yếu tố khác lạ của các văn hoá khác, của người khác, do tình trạng di cư chẳng hạn. Và phản ứng chuẩn tắc trước tình huống mới này chính là các thực tiễn muốn loại trừ đề “bảo vệ” xã hội ổn định và một văn hoá thuần chất trước nguy cơ tan rã. Vậy “cái gì đẩy người ta đi đến chỗ muốn bài trừ?”.

Câu trả lời có thể diễn giải như sau: yếu tố làm cho dân chủ có tính dung nạp, hoà đồng là vì nó là quyền lực của toàn dân; vậy thì cái yếu tố dân chủ là quyền lực của toàn dân (tức là cũng chính tính chất đó - tác giả G.K.) đã làm cho dân chủ trở thành cái có tính loại trừ, phân biệt như thế nào. Loại trừ - đó là một thứ sản phẩm phụ, cụ thể ở đây là sản phẩm phụ của nhu cầu của các xã hội tự quản ở trình độ cổ kết cao.

Các quốc gia dân chủ cần một cái gì đó đại loại như là một bản sắc chung”. Trong thực tế, như nhà triết học này đã chỉ ra, các thực tiễn bài trừ hết sức đa dạng¹, nhưng tất cả chúng (theo Teilor) bằng cách này hay khác, hiện nay đều cần được xem xét như là một hiện tượng bất bình thường, bệnh hoạn, đòi hỏi phải có một phương thuốc nào đó để triệt tận gốc.

Tuy nhiên, cái gì phải được coi là chuẩn mực và làm cách nào để các xã hội hiện đại có thể tiệm cận nó? Đáp lại câu hỏi này, nhà triết học người Canada không đưa ra được một câu trả lời đầy đủ, rộng mà chỉ ghi nhận rằng: trong điều kiện đa dạng văn hóa, bản sắc/sự đồng chất chính trị duy nhất không còn mang tính *toàn vẹn, nguyên khối* (như điều đó đã từng có được tại các quốc gia - dân tộc truyền thống) và đang trở nên *bị phân mảnh*. Chẳng hạn, khi lưu

¹ Từ việc thanh lọc sắc tộc đến các thực tiễn hoàn toàn dân chủ đồng hoá người nhập cư hoặc xem họ như là những thợ làm thuê người nước ngoài, tạm thời cư trú trên vùng lãnh thổ đó (xem: Teylor).

ý rằng khối lượng và sự di cư của các dân tộc ngày càng tăng thực sự làm cho mọi xã hội trên thế giới trở thành các xã hội “đa văn hóa” ở mức độ ngày càng cao, Teilor cũng đồng thời nhấn mạnh một đặc điểm khác: “... một số nhóm người di cư về phương diện văn hóa - tinh thần và thậm chí về phương diện chính trị vẫn đang vận hành với tính cách là một biệt đoàn sắc tộc của đất nước gốc của mình”, song lại cho rằng hiện tượng này là “hoàn toàn bình thường”. “Cái quan niệm đang ngày càng trở nên phổ biến hơn và không bị phản bác là quan niệm cho rằng khi anh là một người gốc Canada chẳng hạn thì điều đó hoàn toàn không mâu thuẫn gì với việc anh có khuynh hướng gắn bó máu thịt về phương diện văn hóa - chính trị với một nước nào đó khác”.

Vậy kết quả thế nào? Teilor viết: “... Chúng ta đang dần tiến đến ý tưởng mà tôi cho là có ý nghĩa mấu chốt để giải quyết một cách sáng tạo vấn đề loại trừ: *phân chia nhỏ các mảng (lĩnh vực) bản sắc ra hoặc là quy nó về một không gian chung nào đó của bản sắc, của cái toàn vẹn, chính thể như là một tổng của nhiều bộ phận. Các bản sắc (tính đồng chất) về mặt chính trị của những người bị ép buộc hoặc muốn chung sống với nhau phải là do chính những con người đó cân nhắc, bàn thảo một cách sáng tạo, với những thương thuyết nhượng bộ không tránh khỏi, đẩy họ sát lại với nhau* (cơ sở của bất kỳ sự chung sống nào bao giờ cũng cần phải có một sự hoà trộn giữa sự cần thiết, tất yếu và sự lựa chọn có ý thức). Ngoài ra, các giải pháp như vậy không nên được coi là nhất thành bất biến. Chúng nhất thiết hoặc phải được đổi mới, hoặc bị bác bỏ, hoặc được xem xét lại một phần bởi các thể hệ tương lai”¹. Như vậy, giải pháp mà nhà triết học Canada nêu ra là hoàn toàn phù hợp với *logic thực dụng* chung của các nền dân chủ phương Tây² là cái chỉ có thể thành hiện thực trong điều kiện thực tế của đa dạng văn hóa hiện nay. Không phải đối đầu với dân nhập cư và dùng sức mạnh đồng hoá họ, mà cần thương thuyết, nhượng bộ dẫn đến chỗ đảm bảo cho cả hai phía (cả phía người nhập cư lẫn xã hội tiếp nhận họ) cùng có lợi. Sự thương lượng đó chính là cơ sở để cả hai bên có thể đi tới một sự *đối thoại sáng suốt* xuất phát từ những giá trị chung nào đó (ở đây hiểu là tư tưởng dân chủ và các quyền của con người).

¹ Tài liệu đã dẫn.

² Carnarsh, 2009. *Nền dân chủ và những đặc điểm của đặc tính dân tộc Nga* (bàn về các khía cạnh tâm lý chính trị của hình ảnh nước Nga).

Carnarsh, 2011. *Chủ nghĩa đa văn hoá: hệ quan niệm xã hội và các thực tiễn xã hội*.

Ở đây thể hiện rõ tính thực tiễn duy tâm phương Tây, đặc biệt¹ là cái gây cản trở việc hiểu rằng những người thuộc các nền văn hóa khác, phi phương Tây, có thể không nhận ra khuynh hướng giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở một sự thương thảo sáng suốt của các cá nhân duy lý của xã hội phương Tây.

Chúng ta cũng nhận thấy một mô hình giống như thế, nhưng mở rộng hơn trên bình diện các kết luận thực tiễn trong công trình nổi tiếng của nhà triết học người Anh gốc Ấn Độ Bhikhu Parekh². Thí dụ của Parekh đáng chú ý ở chỗ nó là lập trường lý luận của một con người, một nhà tư tưởng, một nhà hoạt động chính trị đang đứng ở “nơi tiếp giáp của các nền văn hóa”, hiểu đúng nghĩa đen của câu này, một người Âu sinh ra ở tỉnh Gutzharat, được ăn học ở châu Âu, đã trở thành một nhà khoa học phương Tây có tiếng, lại còn là một người có chân trong Thượng viện Anh quốc³. Cái chỗ đứng đặc biệt *nơi tiếp giáp* của các nền văn hóa này (châu Âu, mà cụ thể ở đây là Anh quốc và Ấn Độ), cũng như những đặc điểm cá nhân, gia đình là vậy, của nhà tư tưởng, đã tiên định tính chất của nhiều luận điểm trong lý thuyết chính trị của Parekh.

Đó là những luận điểm gì? Trước hết, đó là luận đề rằng “con người được kết nhập vào văn hóa”, tức trở thành những đại biểu (nguyên văn: “vật mang”) một bản sắc văn hóa xác định và không thể hình dung được một người sống khác (tức là sống mà không bị chi phối bởi cái văn hóa đó)⁴.

Tiếp nữa, đó là tư tưởng cho rằng mỗi một nền văn hóa đều có giới hạn bên trong (như Parekh viết, “hiện thực hoá lĩnh vực hữu hạn các năng lực và xúc cảm của con người và chỉ chiếm một phần trong tính toàn thể của sự tồn tại của con người...”⁵), và do đó, cần có sự tương tác với các nền văn hóa khác để có đầy đủ hơn vốn kinh nghiệm của con người. Và luận điểm thứ ba - đó là tư tưởng về tính đa nguyên bên trong, tính chất không nguyên khối của chính bản thân các nền văn hóa bản địa bất chấp quan niệm phổ biến xem các nền văn hóa như là một

¹ Burno, 2008b. *Tính chuyên nghiệp và liệu pháp tinh thần lâm sàng*.

² Parekh, 2007. “Suy ngẫm về chủ nghĩa đa văn hoá: đa dạng văn hóa và lý thuyết chính trị” (trích đoạn).

³ ẽồđườồ, Ấ. Ấ., iồồồồồồồồồồ, Ấ. ẽ., ẽồồồồồồồồồồ, ẽ. Ấ. (2008). *Các xung đột trong một xã hội đa văn hoá. Nhân học xung đột đa văn hoá ở P. Parekh*.

⁴ Parekh, 2007. “Suy ngẫm về chủ nghĩa đa văn hoá: đa dạng văn hóa và lý thuyết chính trị” (trích đoạn), tr. 80.

⁵ Parekh, 2007. “Suy ngẫm về chủ nghĩa đa văn hoá: đa dạng văn hóa và lý thuyết chính trị” (trích đoạn), tr. 81.

cái gì đó hoàn chỉnh, toàn vẹn bên trong, rằng trong lòng mỗi văn hóa vốn dĩ đồng tồn nhiều truyền thống văn hóa khác biệt nhau.

Như vậy, trong cách quan niệm của Parekh, văn hóa vốn mang tính đối thoại về bản chất của nó, *cả bên trong lẫn bên ngoài*, và với tính cách đó, muốn phát triển được, văn hóa cần có sự mở cửa và tương tác với các nền văn hóa khác.

“Thái độ của văn hóa đối với bản thân nó hình thành nên, và về phần mình, được hình thành bởi thái độ của nó đối với các nền văn hóa khác, và tập hợp nhiều mối quan hệ bên trong và bên ngoài của nó cần đến nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau phát triển. Một nền văn hóa không thể đánh giá các giá trị của các văn hóa khác chừng nào nó chưa đánh giá được tính đa nguyên ngay bên trong nó; ngược lại cũng đúng như thế. Vì một nền văn hóa khép kín xác định bản sắc của mình từ góc nhìn các khác biệt của nó với các nền văn hóa khác và bảo vệ (theo kiểu ganh đua) nó khỏi ảnh hưởng của các văn hóa ấy nên nó cảm thấy bị đe dọa từ phía chúng và tránh mọi giao lưu tiếp xúc với chúng. Một văn hóa không thể hoà giải với những cái khác giữa bản thân mình với các văn hóa khác chừng nào nó chưa hoà giải được với chính các khác biệt bên trong của mình. *“Sự đối thoại giữa các văn hóa đòi hỏi phải làm thế nào để mỗi văn hóa đều mở cửa chào đón ảnh hưởng và muốn học hỏi từ các văn hóa khác...”*¹ (tác giả bài viết nhấn mạnh - G. Ê.).

Câu vừa trích dẫn trên, về thực chất, thể hiện tư tưởng trung tâm của quan niệm đa văn hóa nhân học của Parekh - sự đối thoại bình đẳng giữa các văn hóa với tính cách là cơ sở của xã hội hiện đại (mà ở đây là xã hội nước Anh, nơi Parekh đang sống) và tính đối thoại với tính cách là nguyên tắc chung để cùng tồn tại trong thế giới ngày nay (thế giới của sự đa dạng văn hóa)².

Vậy có thể rút ra những hệ luận chính trị gì từ tư tưởng chung đó? Trước hết, cũng như ở Teilor, đó là sự khước từ chấp nhận đằng sau một hệ quan niệm hoặc một học thuyết chính trị - đạo đức nào đó một quan niệm có giá trị được mọi người thừa nhận (tất nhiên là nếu ở đây không đề cập đến dân chủ và các quyền cơ bản của con người - là điểm mà mọi nhà văn hóa học theo quan điểm tự do chủ nghĩa đều thống nhất ý kiến). “Trong viễn cảnh

¹ Parekh, 2007. “Suy ngẫm về chủ nghĩa đa văn hoá: đa dạng văn hóa và lý thuyết chính trị” (trích đoạn), tr. 82-83.

² êôđũôô, Â. Â., iôôđũuôôôôô, Â. ę., êôęôôôôô.ê. Â. (2008). *Các xung đột trong một xã hội đa văn hoá. Nhân học xung đột đa văn hoá ở P. Parekh*, tr. 196-217.

văn hóa học - Parekh viết - một xã hội tốt đẹp không trói buộc mình bằng một học thuyết chính trị đặc biệt hay một quan niệm về một cuộc sống tốt đẹp khi hỏi nên có thái độ khoan dung với đa dạng văn hóa đến mức nào trong giới hạn do nó xác định, vừa vì một học thuyết như thế có thể sẽ không được một số người trong các cộng đồng của nó chấp nhận, vừa vì học thuyết ấy sẽ cản trở tương lai phát triển của nó. Thay vì vậy, nó bắt đầu từ việc chấp nhận *hiện thực và mong muốn có (một chế độ) đa dạng văn hóa* khi kiến tạo một cấu trúc một cách phù hợp cho đời sống chính trị của mình. Xã hội ấy *được thiết định thông qua đối thoại, và mỗi quan tâm thường xuyên của nó là làm thế nào tác động tới việc tiếp tục sự đối thoại và trên quý bầu không khí mà trong đó nó có thể được thực hiện một cách có hiệu quả...*¹ (tác giả nhấn mạnh - G. Ê.). Đồng thời, sự đối thoại đòi hỏi phải có những điều kiện định chế nhất định như tự do thể hiện, các thủ pháp phù hợp và các chuẩn đạo đức cơ bản, các không gian công cộng chung, các quyền bình đẳng, một cấu trúc quyền lực có trách nhiệm và minh bạch trước người dân, và đảm bảo đầy đủ quyền của các công dân” (và cả một danh mục các phẩm chất công dân đã nêu rất rõ trong văn hóa tự do chủ nghĩa của xã hội phương Tây)².

Yếu tố cuối cùng này (nhấn mạnh vào các quyền và tự do cơ bản) là có ý nghĩa đặc biệt quan trọng: một xã hội đa văn hoá, theo lời Parekh, “coi mình là một cộng đồng của các cộng đồng, và như vậy, đó là cộng đồng của các cá thể gia nhập cộng đồng và hoà nhập với cộng đồng đó”³. Parekh viết tiếp: “*Nó ưu ái các cá nhân, các quyền và tự do cơ bản của họ cũng như các giá trị đạo đức và chính trị lớn lao khác theo quan niệm tự do chủ nghĩa mà tất cả những cái đó đều là những cái vốn gắn liền với văn hóa đối thoại...* Một xã hội đa văn hoá được thiết định trên cơ sở đối thoại có *cách quan niệm tích cực về phúc lợi chung*, thể hiện ở sự tôn

¹ Parekh, 2007. “Suy ngẫm về chủ nghĩa đa văn hoá: đa dạng văn hóa và lý thuyết chính trị” (trích đoạn), tr. 85-86.

² Trong bối cảnh này, đáng chú ý là tuyên bố sau đây của nhà triết học: “... đồng thời với việc phát huy (nguyên văn: nuôi dưỡng) sự đa dạng rộng rãi các quan điểm và tác động đến sự phát triển tinh thần và đi sâu về đạo đức đối thoại, xã hội đó hạn chế những người quá ư giáo điều, tự tin hoặc cố chấp để tham gia vào văn hóa đối thoại (conversational) của nó và chấp nhận những kết quả của nó” (Parekh, 2007: tr. 86). Ở đây, nhà đặc tính học cảm nhận rõ tính đòi hỏi nghiêm ngặt mang tính tự kỷ (duy tâm), định ninh rằng mọi công dân của xã hội đó đều phải hành xử phù hợp với các luận điểm của hệ quan niệm này, rằng không thể khác được.

³ Parekh, 2007. “Suy ngẫm về chủ nghĩa đa văn hoá: đa dạng văn hóa và lý thuyết chính trị” (trích đoạn), tr. 87.

trọng chính quyền dân sự dựa trên sự đồng thuận và (tôn trọng) các quyền cơ bản, bảo vệ lẽ công bằng, những điều kiện về định chế và đạo đức của nền dân chủ giải - tự do (tức *dân chủ hiệp thương* - chủ thích của tác giả G.K.), văn hóa thiết thân và đa thành phần cũng như một quan niệm rộng mở về cộng đồng. Và cái mà nó chăm lo phát triển không phải là một thứ *chủ thuyết /chính sách đa văn hoá tĩnh tại, biệt lập*, mà là một *chủ thuyết /chính sách đa văn hoá có tính tương tác và năng động*” (tài liệu đã dẫn)¹ (G.K. nhấn mạnh).

Như vậy, trước mắt chúng ta là một quan niệm rộng mở về một xã hội đa văn hoá. Chúng tôi xin nhắc lại rằng cơ may xây dựng được một quan niệm như vậy không phải là ngẫu nhiên: nó ra đời *trong lòng sự tương tác giữa các nền văn hóa* và bản thân nó là kết quả hiển nhiên của thời gian tác giả quan niệm này đã sống nhiều năm trong một môi trường là nơi cọ xát của hai truyền thống văn hóa châu Âu (Anh quốc) và Nam Á (Ấn Độ)². Mặt khác, cũng cần có những phẩm chất cá nhân (đặc tính học) đặc thù (bẩm sinh hoặc có được nhờ tiếp thu các quy phạm của một nền văn hóa xác định), để chấp nhận những nét khác biệt đó, thực sự tôn trọng các khác biệt ấy như là những nét thể hiện vô cùng đa dạng của Tinh thần Thần thánh. Xin nhắc lại là Parekh vốn là một người gốc Ấn Độ³. Đồng thời, quan niệm này, cũng giống như quan niệm của Teilor, khiến người ta có cảm giác là nó có phần ngây thơ về thực tiễn - là bởi ý niệm được trình bày trong đó rõ ràng là mâu thuẫn với thực tiễn của đa số các xã hội đa văn hóa hiện nay⁴.

¹ Nói cách khác, bản sắc của một xã hội đa văn hóa mang rất đậm *tính chính trị* và dựa trên không phải là các lý do sắc tộc và / hay văn hóa, mà là sự trung thành với các nguyên tắc chính trị chung của cộng đồng (xem: Parekh, 2007: tr. 88-89).

² Ở đây, theo quan điểm của chúng tôi, lẽ ra nên dùng khái niệm từ chuẩn (thesaurus) và quan niệm về nó của các tác giả Val. Lukov và Vl. Lukov (xem: Lukov, Lukov, 2008).

³ Rõ ràng là Hindu giáo với văn hóa khoan dung có từ thời cổ đại, cũng mang bản tính tự kỷ (nội tâm khép kín, trầm ẩn) của nó rõ ràng là điều kiện thuận lợi trong việc tiếp thu các hình mẫu dân chủ (trong đó có các hình mẫu đa văn hóa) hơn so với Hồi giáo là tôn giáo vốn nặng tính chuyên chế độc tài (điều này cũng hoàn toàn đúng khi nói tới Phật giáo là tôn giáo bắt nguồn từ văn hóa Ấn Độ).

⁴ Không thể nói rằng Parekh đã không hiểu hết những khó khăn của việc hiện thực hoá tư tưởng của chủ nghĩa đa văn hóa - ông ta rất hiểu chúng, hơn thế, còn nhấn mạnh rằng “đó là một nhiệm vụ chính trị hết sức phức tạp và hiện thời chưa thấy có một xã hội đa văn hóa nào giải quyết tốt nhiệm vụ này (Parekh, 2007: tr. 91-92). Và đồng thời, mặc dù có rất nhiều thí dụ hiển nhiên cho thấy sự không tương hợp giữa tư tưởng triết học và hiện thực chính trị, nhà tư tưởng này đã chịu tác động của niềm tin vào khả năng có thể cải tạo

Sự công bằng giữa các nền văn hóa: quan điểm của Nga

Quan trọng là phải xem xét thêm một mô hình lý luận nữa về sự công bằng giữa các nền văn hóa. Đó là quan niệm của nhà đạo đức học xã hội người Nga Prokof'ev A.V., được ông trình bày đồng thời vừa dưới hình thức một bài tạp chí¹, vừa dưới hình thức những tiêu mục chuyên đề của một công trình chuyên khảo khái quát về những vấn đề triết học đạo đức².

Vì sao quan niệm này lại có ý nghĩa quan trọng đối với chúng ta và nó có đặc điểm gì so với những mô hình tương tự của các tác giả phương Tây? Theo quan điểm của chúng tôi, trong cái “lý thuyết phức hợp” của mình về tính công bằng giữa các nền văn hóa (bản thân thuật ngữ “công bằng giữa các nền văn hóa” cũng là do chính Prokof'ev đề xuất xuất phát từ những đặc điểm của cách dùng tiếng Nga)³, nhà khoa học người Nga đã phản ánh được một *đặc điểm đặc thù của chính quan điểm Nga về vấn đề này* - mong muốn không chỉ xây dựng nên các mô hình lý luận và quan niệm mới (ở điểm này, hiển nhiên là phương Tây duy tâm đã rất thành công), mà chủ yếu là suy ngẫm sâu xa và tích hợp *các lý thuyết hiện có* để trên cơ sở đó đi tới một sự tổng hợp lý luận nào đó⁴, mang tính đặc thù, có thể nói là mang nhiều chất Nga hơn, sát với thực tế Nga hơn.

Vậy bản chất và cái mới có tính nguyên tắc của mô hình tích hợp mà nhà khoa học đưa ra là gì? Prokof'ev viết: "... Trong thời điểm hiện nay, trong đạo đức xã hội đã thấy xuất hiện một số mô hình đối lập nhau khi luận chứng lý luận về tính công bằng giữa các văn hóa. Nếu tránh không đề cập đến

thế giới xuất phát từ những nguyên tắc đa dạng văn hóa và đối thoại giữa các nền văn hóa (tài liệu đã dẫn).

¹ ἐδῶρον ὡς ὁδός, Ἀ. Ἀ. (2006b). *Lý thuyết công bằng giữa các nền văn hóa: đi tìm các căn cứ quy phạm*.

² ἔδωκεν ἡμῶν, À. Â. (2006a). *Công bằng và trách nhiệm: những vấn đề đạo đức - xã hội trong triết học đạo đức*.

³ ἔδωκεν αὐτῷ ὁδὸν, À. Â. (2006a). *Công bằng và trách nhiệm: những vấn đề đạo đức - xã hội trong triết học đạo đức*, tr. 221.

4 Chẳng hạn, thử so sánh với quan niệm về *liệu pháp tâm thần đa tình thái* của Nga: “... liệu pháp tinh thần kiểu Nga trong đó có liệu pháp tinh thần phi lâm sàng, vốn mang tính chất đa tình thái, tính chất hỗn hợp đặc thù, kiểu Nga, cân đối theo kiểu riêng của nó... Trong tính đa tình thái của liệu pháp tinh thần giải lâm sàng đa tình thái này và trong liệu pháp tinh thần lâm sàng của chúng tôi, về thực chất, bao gồm trong nó mọi tình thái dưới dạng khúc xạ lâm sàng, theo tôi, thể hiện rất rõ, cũng giống như trong toàn bộ văn hóa Nga, đặc biệt là vào thời kỳ tiền Xô viết (trước khi có Liên Xô), tính toàn nhân loại, (chế độ) dân chủ hội đồng vốn có của tinh thần Nga, tức là cái được mệnh danh là “tư tưởng Nga” (M.E. Burno nhấn mạnh - G.K.) (Xem: *Thông báo*..., 2006: tr. 6).

những điểm khác biệt ít quan trọng giữa chúng với nhau thì có thể thu gọn số lượng các mô hình này lại chỉ còn bốn kiểu cơ bản”, đó là:

- 1) Tư tưởng về sự gắn kết giữa tính đa dạng văn hóa và tính đa nguyên các giá trị đạo đức;
- 2) Tư tưởng về sự cần thiết có một văn cảnh văn hóa để giữ được bản sắc cá nhân;
- 3) Tư tưởng về sự cần thiết phải có sự thừa nhận về văn hóa để đảm bảo được vị thế xã hội bình đẳng của các công dân;
- 4) Tư tưởng về sự cần thiết phải có sự thừa nhận văn hóa để giữ gìn tính thống nhất và ổn định của cộng đồng chính trị dân chủ¹.

Đồng thời, như nhà khoa học này lưu ý, “mỗi mô hình trong đó, theo quan điểm của các nhà nghiên cứu đề ra nó, đều là một *lý thuyết khép kín, độc lập* (tự đủ), không những chỉ có thể bảo vệ được giá trị đạo đức của văn hóa và bản sắc văn hóa khi tranh cãi với “chủ nghĩa tự do vô cảm” (chuẩn thức phủ nhận sự cần thiết và khả năng có một lý thuyết đặc thù về sự công bằng giữa các nền văn hóa - G.K.), mà còn có thể xác định, theo quan điểm cá nhân, những biện pháp chính trị nào đúng đắn về mặt đạo lý trong các bối cảnh thực tiễn cụ thể” (tác giả bài viết - G.K nhân mạnh).

Tính “khép kín” và “độc lập/ tự đủ” này của các mô hình lý thuyết của phương Tây, như có thể hiểu, là sự thể hiện của *tính tự kỷ (duy tâm) duy lý - trí tuệ* đặc thù phương Tây² với tham vọng vốn có của nó muốn đi tới một sự *chuyên môn hoá rành rẽ ngay trong một lĩnh vực ngành nghề xác định*, và nó cũng giống như một sự phân định các tình thái chẳng hạn như trong *liệu pháp tinh thần của phương Tây*³. Trong khi đó, như A.V. Prokof'ev chỉ ra, một sự phân định cứng nhắc như vậy trên thực tế sẽ dẫn đến chỗ mỗi cách tiếp cận bên trong một lý thuyết chung về tính công bằng giữa các nền văn hóa chỉ có ý nghĩa khi nó sử dụng hệ thống chứng giải triết học của mình, một hệ thống khá hạn chế mà không thấy được giá trị của các cách luận chứng tương tự của

¹ ẽđợợợợợ, Ầ. Ầ. (2006a). *Công bằng và trách nhiệm: những vấn đề đạo đức - xã hội trong triết học đạo đức*, tr. 223.

² Burno, ẽ. Ầ. (2008a). *Về các đặc tính của con người* (sách liệu pháp tinh thần), tr. 49.

³ Burno, ẽ. Ầ. (2008b). *Tính chuyên nghiệp và liệu pháp tinh thần lâm sàng*, tr. 18.

các cách tiếp cận khác¹. Kết quả là, trong quan điểm của các nhà lý luận đã đề “tuột mất” những “chứng lý” đạo đức khác, không có trong hệ thống quan điểm của họ; những lý lẽ này có giá trị không phải chỉ là công cụ và với tính cách đó, chúng cần phải được xét đến khi trình bày các luận đề lý thuyết này hay khác (cũng như khi đề ra các biện pháp của chính sách thực tiễn).

Nếu theo cái logic này, kiểu logic *không biệt lập, loại trừ* (như ở phương Tây) mà *tích hợp* (kiểu như ở Nga) thì theo kết luận của Prokof'ev, “chúng ta sẽ có được khả năng xem xét chính sách công nhận về mặt văn hóa như là một tổng thể các biện pháp liên quan đến việc viện dẫn những khía cạnh *khác nhau* của giá trị của văn hóa và bản sắc văn hóa” (A.V. Prokof'ev nhấn mạnh - G.K.). Trong trường hợp này, nhiệm vụ lý luận cơ bản là *cần làm rõ toàn bộ các lý lẽ về mặt đạo đức khác về sức mạnh quy phạm của mình và, điều này cũng rất quan trọng, hướng vào những biểu hiện khác nhau của văn hóa*” (tác giả bài viết nhấn mạnh - G.K.). Từ góc nhìn này, các chứng lý khác nhau bên trong một lý thuyết chung về công bằng (các chứng giải từ quan niệm đa nguyên giá trị, từ bản sắc cá nhân, sự bình đẳng về vị thế, ổn định về chính trị) “đơn giản là đều có sức nặng khác nhau trong tiến trình xác lập sự thỏa hiệp về lợi ích và nhu cầu giữa các cá nhân và các tập nhóm”². [Chẳng hạn, phần dưới thang quy phạm nhiều tầng bậc này là hai kiểu chứng giải đầu tiên, còn phần trên là hai kiểu kế tiếp³].

Như vậy, kết quả của sự phân tích là đã có được một mô hình lý luận tích hợp khá hiện thực, khắc phục được tính phân mảnh đặc thù của diễn đề của phương Tây về sự công bằng⁴, và như chúng tôi đã nói, là mô hình khá dĩ chính là trong bối cảnh khoa học - triết học Nga. Cũng xin lưu ý rằng tính

¹ Có thể lấy quan niệm của Parekh B. để làm thí dụ cho chuẩn thức này của Prokof'ev; trong đó Parekh chỉ chấp nhận những lý lẽ từ chủ nghĩa đa nguyên giá trị (chứ không dùng những cách lập luận khác, chẳng hạn như về vị thế xã hội, tính ổn định xã hội v.v...) (xem: [Đỗ, 2006a](#): tr. 223-226).

² [Đỗ, 2006a](#), Á. Á. (2006a). *Công bằng và trách nhiệm: những vấn đề đạo đức - xã hội trong triết học đạo đức*, tr. 226.

³ [Đỗ, 2006a](#), Á. Á. (2006a). *Công bằng và trách nhiệm: những vấn đề đạo đức - xã hội trong triết học đạo đức*, tr. 226 - 236.

⁴ Một cách nghĩ tương tự cũng được trình bày trong một công trình khác của Prokof'ev A.V., phân tích không phải là sự công bằng giữa các văn hóa, mà là sự công bằng về mặt xã hội (khía cạnh phân phối) (xem: [Đỗ, 2006b](#) link). Còn có một ví dụ nữa, rất sáng rõ cho tính tích hợp đặc thù của Nga là quan niệm về “xã hội tốt đẹp” của nhà triết học xã hội Fedotova V.G. (Xem: Fedotova, 2005).

tích hợp sáng tạo mang đặc trưng rất Nga¹ này, thiết nghĩ, là một tiềm năng lớn của tư tưởng lý luận mà trong trường hợp này là tư tưởng đạo đức - xã hội nước nhà.

*Người dịch: **Phụng Sơn***

¹ Có thể xem xét kỹ cơ sở của nó trong tư tưởng về *tính toàn nhân loại, tính dân chủ hội đồng* (tư tưởng Nga) đã thành truyền thống của nước Nga, của văn hóa Nga (xem: *Thông báo...*, 2006; và *Tư tưởng Nga...*).

HƯỚNG TỚI CHỦ NGHĨA HẬU ĐA VĂN HÓA? CÁC CỘNG ĐỒNG, ĐIỀU KIỆN VÀ BỐI CẢNH THAY ĐỔI CỦA SỰ ĐA DẠNG

STEVEN VERTOVEC*. **Towards post-multiculturalism? Changing communities, conditions and contexts of diversity.** *International social science journal*, Vol.61, Issue 199, p.83-95, March 2010.

Trong hơn 30 năm qua, ở một loạt các quốc gia, nhiều chính sách đã được đưa ra mục tiêu tổng thể là thúc đẩy sự khoan dung và tôn trọng bản sắc văn hóa vùng. Được gọi chung là chủ nghĩa (học thuyết) đa văn hóa, những chính sách này đã được thực hiện thông qua các biện pháp như hỗ trợ các hiệp hội cộng đồng và các hoạt động văn hóa của họ, quan sát sự đa dạng ở những nơi công cộng, khuyến khích các hình ảnh tích cực trên các phương tiện truyền thông, và hoàn thiện các dịch vụ công cộng để điều tiết những khác biệt có cơ sở văn hóa về giá trị, ngôn ngữ và thực tiễn xã hội.

Vào những năm đầu thế kỷ XXI, đa văn hóa đã thực sự bị thách thức từ nhiều hướng. Bản chất thay đổi của di cư toàn cầu, hình thành xã hội mới làm nên nhà nước dân tộc, những địa vị kinh tế xã hội thấp kém một cách dai dẳng của các nhóm người nhập cư và dân tộc thiểu số là một trong những phát triển quan trọng nhất mà dường như làm cho các mô hình cũ của đa văn hóa trở nên lỗi thời. Vì những điều kiện này và thêm vào đó đã nổi lên trên các diễn đàn chung, đặc biệt là ở châu Âu - một sự phản ứng dữ dội chống lại đa văn hóa. Hiện nay, các nhà phê bình cánh Hữu xem đa văn hóa góp phần quan trọng nhất vào sự suy sụp xã hội, căng thẳng sắc tộc, vào sự phát triển của chủ nghĩa cực đoan và khủng bố. Từ phía cánh Tả, nơi mà nhiều nhà bình luận, từ lâu đã hồ nghi về sự đồng lõa bên ngoài với đế quốc và sẵn sàng nhắm mắt trước sự bất bình đẳng dựa trên giai cấp. Thậm chí những người trước đó ủng hộ chủ nghĩa đa văn hóa đã phải đặt

* Steven Vertovec - Viện trưởng Viện Nghiên cứu đa dạng sắc tộc và tôn giáo ở Gottigen, Đức. Những cuốn sách gần đây nhất của ông gây được sự chú ý như: *Nhân chủng học di cư và chủ nghĩa đa văn hóa* (2009), *Xuyên quốc gia* (2009), *Các phản ứng dữ dội của đa văn hóa* (2010), *Di cư: những khái niệm quan trọng trong khoa học xã hội* (2010).

câu hỏi phải chăng mô hình này góp phần vào sự sụp đổ của nhà nước phúc lợi và sự thất bại của những dịch vụ công cộng.

Vì tất cả những lý do này đã có tiếng nói rộng rãi kêu gọi xem xét lại chủ nghĩa đa văn hóa. Bài nghiên cứu mô tả các bối cảnh thay đổi xung quanh chủ nghĩa đa văn hóa và thảo luận, như một vài người gợi ý có phải chúng ta đang chuyển tới một thế giới hậu đa văn hóa. Nhân đây nó cũng nhằm tới, một số câu hỏi thích hợp khác, bao gồm: Những phát biểu công khai thay đổi xung quanh đa văn hóa là gì? Các đặc điểm của những hình thức nhập cư mới là gì? Những hình thức nhập cư mới này ảnh hưởng như thế nào đến đa văn hóa? Mối quan hệ giữa người nhập cư với các nước xuất xứ là gì? Làm thế nào để tất cả các mô hình này góp phần vào những gì có thể gọi là hậu đa văn hóa?

Theo phần đầu, phác thảo một số dạng thái chủ yếu của đa văn hóa và những phê phán đối với nó, bài viết bao gồm một phần mô tả các xu hướng di cư đang nổi lên dẫn tới những điều kiện của “siêu đa dạng”, các mô hình nhận diện người Do thái và chủ nghĩa xuyên quốc gia. Các cuộc tranh luận công khai gần đây phê phán chủ nghĩa đa văn hóa và các biện pháp chính sách khác nhau để đáp lại. Cuộc tranh luận này kết thúc với suy đoán về sự xuất hiện những quan điểm hậu đa văn hóa, tìm cách thúc đẩy cả việc thừa nhận sự đa dạng và duy trì bản sắc dân tộc tập thể.

Chủ nghĩa đa văn hóa

Nhìn lại lịch sử và xem xét các trường hợp trong bối cảnh thời kỳ thực dân, đế quốc Ottoman và Đế chế La Mã, chúng ta có thể thấy rằng, trong một quần thể cư dân bao gồm những nhóm không đồng nhất về ngôn ngữ, tôn giáo, văn hóa; không đồng nhất luôn luôn có những vấn đề về quản lý đa nhóm và xung quanh thực tiễn và sự tương tác thường nhật. Các khía cạnh của đa dạng văn hóa phải được quản lý để đảm bảo trong các nhóm đặc thù (ít nhất là đảm bảo các nguyên tắc và chính sách); hạn chế xung đột (ít nhất là theo những cách không làm tổn thương nhóm chi phối) và vận hành xã hội nói chung được suôn sẻ (hay ít nhất là nền kinh tế). Kỷ nguyên di cư lớn từ châu Âu sang Tây bán cầu trong nửa cuối thế kỷ XIX đã mang theo một số vấn đề tương đối mới trong quản lý đa dạng văn hóa cho các nước tiếp nhận người nhập cư; song, những dự định đồng hóa - hoặc loại bỏ công khai khác biệt xã hội và văn hóa - thường lại có ảnh hưởng lớn nhất. Nửa sau thế kỷ XX, đặc biệt tiếp sau những phong trào đòi quyền dân sự thành công, đòi hỏi những biện pháp công khai để giảm thiểu sự kỳ thị, những thách thức xã hội, chính trị và dịch vụ công cộng

phát sinh từ làn sóng người nhập cư quy mô lớn và sự định cư của các cộng đồng khá lớn. Những thách thức này thúc đẩy nhiều quốc gia - dân tộc, các thể chế chính quyền địa phương, và nhiều doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực công cộng, hay tự nguyện thông qua chính sách, cơ cấu, các chương trình được thiết kế để giải quyết các dạng thức mới của sự đa dạng và việc thích nghi của chúng trong một xã hội rộng lớn.

Chuẩn thức của chủ nghĩa đa văn hóa

Được nhận diện như chủ nghĩa đa văn hóa, những sáng kiến thiết chế vào cuối của thế kỷ XX, đã có một số mục tiêu chung. Bao gồm việc mang đến cơ hội đại diện nhóm các cơ quan chính quyền địa phương và quốc gia; cơ cấu lại các thiết chế theo hướng cung cấp các dịch vụ công cộng đa nguyên; đưa ra các biện pháp thúc đẩy bình đẳng, tôn trọng và khoan dung; đặc biệt là với cư dân chiếm ưu thế đối với dân tộc thiểu số, và cung cấp các nguồn lực để hỗ trợ truyền thống và bản sắc các nhóm người nhập cư (trái ngược với đồng hóa). Hơn nữa, đa văn hóa trong nhiều quốc gia dẫn đến các kiểu khác nhau và những hành động trong các lĩnh vực sau đây:

- Thừa nhận dạng công khai: hỗ trợ các tổ chức dân tộc thiểu số, các hoạt động, cơ sở vật chất, và tạo ra các cơ quan tư vấn công cộng bao gồm cả các tổ chức đó.
- Giáo dục: thường giải quyết các vấn đề ăn mặc, giới tính, và các vấn đề khác nhạy cảm với giá trị của các cộng đồng thiểu số về sắc tộc và tôn giáo đặc thù; tạo ra chương trình giảng dạy phản ánh nguồn gốc của học sinh dân tộc thiểu số; đưa ra việc giảng dạy tiếng mẹ đẻ, hỗ trợ ngôn ngữ và thành lập trường học riêng (được cấp kinh phí công khai hoặc không công khai).
- Thực tiễn nhạy bén về văn hóa: đào tạo và thông tin được thiết lập trong các dịch vụ xã hội và giữa các nhà cung cấp dịch vụ y tế, cảnh sát và tòa án.
- Tư liệu công khai: cung cấp tư liệu công khai (giống như các chiến dịch nâng cao sức khỏe) trong nhiều ngôn ngữ.
- Pháp luật: công nhận những trường hợp văn hóa ngoại lệ (như khăn xếp Sikh thay vì mũ bảo hiểm xe gắn máy); cho phép tuyên thệ những cuốn kinh khác với kinh thánh; thừa nhận hôn nhân khác, ly dị và truyền thống thừa kế; bảo vệ tập tục văn hóa tránh khỏi phân biệt đối xử và kích động thù hận.

– Sự điều tiết tôn giáo: cho phép và hỗ trợ việc thành lập nơi thờ tự, nghĩa trang và các nghi thức tang lễ; cho phép thời gian ngoài làm việc dành cho thờ cúng.

– Thực phẩm: cho phép các nghi lễ giết mổ, cung cấp các loại thực phẩm bị cấm (làm thịt súc vật, chế độ ăn kiêng, người ăn chay) trong các cơ sở công cộng.

– Phát thanh và phương tiện truyền thông: giám sát hình ảnh để đảm bảo không phân biệt đối xử hoặc để tránh những khuôn mẫu, cung cấp phương tiện truyền thông của chính cơ sở cho các nhóm thiểu số.

Chắc chắn rằng, các chính sách và các yếu tố của chương trình đa văn hóa đã không giống nhau ở chính các quốc gia thực hiện chung (đặc biệt là Australia, Canada, Mỹ, Anh, Thụy Điển, Hà Lan). Thậm chí, ngay cả trong cùng một quốc gia, chính sách có liên quan đến một chương trình nghị sự tổng thể đa văn hóa đã không sử dụng các quan điểm giống nhau, hoặc có cùng mục tiêu hay cách tiếp cận. Tương tự như vậy, phát biểu công khai (như đã thấy trong các cuộc tranh luận chính trị, biểu hiện của truyền thông và các cuộc thăm dò ý kiến công chúng) bao gồm sự đa dạng về việc xử lý các chủ đề. Do đó, theo như Stuart Hall (2001) nhận xét:

Trong những năm qua, thuật ngữ “đa văn hóa” đã làm ta nghĩ đến một lĩnh vực rườm rà, thực sự co giãn đến khó chịu và mơ hồ, lan man: một chuyến tàu của những đường mòn sai lệch và những mốc nổi đánh lạc hướng. Tài liệu tham khảo của nó là rất nhiều chiến lược chính trị đa dạng đến mức bừa bãi. Vì vậy, đa văn hóa bảo thủ đồng hóa sự khác biệt vào thói quen của đại đa số. Chủ nghĩa Tự do đa văn hóa đặt sự khác biệt phụ thuộc vào tính công dân chung. Đa văn hóa đa nguyên ghép sự khác biệt vào một trật tự xã hội bị chia cắt theo từng cộng đồng. Đa văn hóa thương mại khai thác và phá hủy sự khác biệt trong sự trình diễn cái khác “kỳ lạ”. Sự khác biệt trong tập đoàn xử lý đa văn hóa theo lợi ích của trung tâm.

Một số người khác đã chỉ ra những ý tưởng và các chương trình xung quanh “*đa văn hóa triệt để*”, hoặc “*đa văn hóa đa trung tâm*” (Shohat và Stam, 1994); “*đa văn hóa nổi loạn*” (Giroux, 1994), “*đa văn hóa không gian chung*” (Vertovec, 1996), “*đa văn hóa khác biệt*” (Turner, 1993), “*đa văn hóa phê phán*” (Turner, 1993, Nhóm nghiên cứu văn hóa Chicago, 1994). Tương tự như vậy, Gerard Delanty (2003) mô tả có 9 loại đa văn hóa, trong khi đó Vertovec đã chỉ ra ít nhất có 8 loại đa văn hóa khác nhau.

Theo một loạt các nhà phê bình trong giới học thuật, các nhà chính trị và các phương tiện truyền thông, việc tạo ra và thực hiện các chính sách đa văn hóa, các cơ cấu và các chương trình đa văn hóa đã kéo theo một số vấn đề. Một số nhà bình luận đã chỉ ra những cách thức mà đa văn hóa đã góp phần đẩy nhóm thiểu số sang bên lề bằng cách đặt họ ngoài chương trình nghị sự những chính sách quan trọng của chính phủ. Một số người khác lại gợi ý đa văn hóa gồm chiến lược “chia để trị” của chính phủ liên quan đến các dân tộc thiểu số được tôi luyện từ sự cạnh tranh của các liên minh dân tộc thiểu số hoặc ảnh hưởng chính trị. Lại có những người khác sai lệch cho rằng, quan điểm các cộng đồng là những thực thể không bao giờ thay đổi, có giới hạn về mặt xã hội, mà điều đó là vốn có trong hệ tư tưởng đa văn hóa. Và có nhiều người đã nhấn mạnh quá mức vai trò của đa văn hóa đối với việc duy trì văn hóa cái giá là ít quan tâm hơn về chính sách đối với sự thiếu hụt kinh tế xã hội.

Mặc dù gần đây đã có nhiều phê phán hơn nữa (xem phần dưới), song ở hầu hết mọi nơi đa văn hóa đã trở nên hướng chủ đạo thành công trong lĩnh vực công cộng, như là cung cấp thực phẩm đa nguyên và việc chấp nhận một số nhu cầu văn hóa nhạy cảm (gọi nhạo báng là “đứng đắn chính trị”) đã trở thành phổ biến và tầm thường. Các tiêu đề những cuốn sách sau đây, từ những năm 1980 đến những năm 1990, khi đa văn hóa với cái tên này đạt đến đỉnh điểm chứng minh cho sự đa dạng của các lĩnh vực công cộng bằng các khái niệm: *Thực tiễn y tế trong một xã hội đa văn hóa* (1988), *Tư vấn và tâm lý trị liệu: quan điểm đa văn hóa* (1993), *Quản lý sự lạm dụng của cải trong một xã hội đa văn hóa* (1994), *Tiếp thị trong thế giới đa văn hóa* (1995), *Đa văn hóa: luật hình sự* (1991), *Mối quan hệ công chúng đa văn hóa* (1995). Đến cuối thế kỷ, đa văn hóa đã được tìm thấy ở khắp nơi trong những bài phát biểu công khai, trong chính sách và thực tiễn, do đó, các nhà xã hội học nổi tiếng hàng đầu Nathan Glazer (1997) đã nói: “Bây giờ tất cả chúng ta là đa văn hóa”.

Chiều hướng chống lại đa văn hóa

Mặc dù từ những năm 1960 đã luôn luôn có những quan điểm phê phán đa văn hóa - nhìn theo nhiều cách khác nhau là thỏa mãn cho người nhập cư và dân tộc thiểu số - vào cuối những năm 1990 và đầu những năm 2000 đã có rất nhiều những vấn đề nghiêm trọng nảy sinh như hiệu quả và giá trị của chính sách đa văn hóa.

Mặc dù là xu thế chủ đạo, sự gia tăng tinh thần tôn trọng và khoan dung với các dân tộc thiểu số dường như có giới hạn: bằng chứng là sự tồn tại ngoan

cổ của kỳ thị và phân biệt chủng tộc vẫn lan tràn. Ở châu Âu, Australia và Canada, thậm chí là nhiều nơi khác đã chứng kiến sự gia tăng của chủ nghĩa cực đoan cánh Hữu và thành công của chủ nghĩa dân túy, người nhập cư chống các đảng chính trị. Các cuộc điều tra dân số và điều tra xã hội khác tại nhiều nước cho thấy các mô hình sâu xa và lâu dài của sự bất bình đẳng giữa các dân tộc thiểu số (hiện nay là ở thế hệ thứ hai hoặc thứ ba sau người nhập cư gốc): trình độ học vấn thấp, thất nghiệp cao, việc làm thấp kém, nhà ở kém chất lượng, bệnh tật và tình cơ động xã hội rất ít. Tại Anh, Đức và một số nước khác, báo cáo cho rằng, người bản xứ, người nhập cư và các dân tộc thiểu số đang sống cuộc sống song song được đánh dấu bằng sự xé lẻ nơi cư trú, trường học thực sự cách biệt, nơi thờ tự khác nhau, những liên kết cộng đồng theo nhiều hướng, các mạng xã hội và cả nơi giải trí không có gì giống nhau. Các nhà hoạch định chính sách lo ngại rằng, tính chất riêng biệt này có thể mang đến mầm mống cho chủ nghĩa cực đoan: và thực tế là vụ đánh bom ở London năm 2005 là những khủng bố sinh ra, lớn lên trong nước và được nuôi dưỡng ở Anh, dường như đã minh họa cho điều này.

Trong nhiều (nếu không muốn nói là tất cả) nước phương Tây có người nhập cư, một điều khá phổ biến công khai nổi lên là: đã có “thất bại của hội nhập” và đa văn hóa đã có nhiều điều để khiển trách. Chắc chắn chính sách đa văn hóa phải mang đến điều gì đó khác? Ít thành công cho cánh Hữu, nhiều hơn sự biến đổi kinh tế xã hội cho dân tộc thiểu số, một ý thức tốt hơn về sự phụ thuộc vào một xã hội rộng lớn hơn?

Từ phía cánh Hữu chính trị, hầu hết các phê phán có từ trước đã lên tiếng lần nữa: theo đó đa văn hóa giữ cho các dân tộc thiểu số sự khác biệt và phá vỡ các giá trị chung, cùng bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, những lời chỉ trích mới bắt đầu được nghe từ phía cánh Tả chính trị: một số người cho biết, đa văn hóa phá vỡ ý thức của người dân về nghĩa vụ tương hỗ và sự tự nguyện đóng góp cho nhà nước quỹ phúc lợi. Liên kết tất cả những ý kiến trên logic giả định rằng: a) đa văn hóa nuôi dưỡng những khác biệt văn hóa; b) những khác biệt như vậy dẫn đến sự chia cách cộng đồng xã hội; c) đến lượt nó, sự chia cách kéo theo tình trạng thiếu năng động kinh tế xã hội, việc tan vỡ các quan hệ xã hội, cản cứ cho xung đột, tiềm năng cho chủ nghĩa cực đoan và thậm chí là khủng bố. Ngoài ra, hiện nay trong phát biểu và suy luận như vậy, những phê phán đối với đa văn hóa cũng kéo theo những phê phán đối với người nhập cư và chính bản thân các dân tộc thiểu số. Theo đà suy nghĩ này, là mong muốn của họ duy trì truyền thống văn hóa và bản sắc dân tộc riêng biệt - một mong muốn mà đa văn hóa ủng hộ dẫn đến những

hậu quả tiêu cực. Trong khi đó, một loạt những điều kiện cấu trúc, những trở ngại thể chế hay thất bại chính sách càng làm tồi tệ hơn việc tái sản sinh tình trạng kinh tế xã hội nghèo khó của người nhập cư và dân tộc thiểu số (trong khi các chuyên gia phân tích có thể giải thích một loạt các yếu tố như vậy, các phương tiện truyền thông và nhiều chính trị gia không có thời gian lẫn sự quan tâm, thăm dò các quá trình phức tạp và các quan hệ nhân quả làm cơ sở cho các hình thức bất bình đẳng).

Theo những cách đó, trên nhiều trang web khác nhau ở các quốc gia, các điều kiện xã hội hiện tại, các sự kiện nổi bật, và các phát biểu phản ứng công khai đã kết hợp để tạo thành bức tranh không chấp thuận, nếu không hoàn toàn độc hại (mặc dù đây là một bức tranh tương đối mang tính biếm họa) của đa văn hóa. Thêm vào xu hướng quan trọng này, các mô hình di dân toàn cầu gần đây, và những việc làm thực tế đang phát triển trong di dân cũng có những yếu tố quan trọng góp phần vào sự cần thiết phải xem xét lại một số khía cạnh của đa văn hóa.

“Siêu đa dạng”

Trong thế kỷ XX, việc di dân sau chiến tranh, gồm trước hết một con số đáng kể những người di chuyển trên quy mô quốc tế thông qua cách tuyển dụng đặc biệt, hoặc các đề án điều chỉnh khác để cung cấp lao động thấp hay bán lao động lành nghề. Ở hầu hết các nơi, đạt tới đỉnh điểm vào những năm 1960, đáng chú ý bao gồm di dân từ các vùng đặc biệt Thổ Nhĩ Kỳ sang Đức, Algeria tới Pháp, Mexico sang Mỹ và Pakistan sang Anh. Khi các gia đình tham gia và mở rộng dân số lao động nhập cư vào những năm 1970, chính sách đa văn hóa rõ ràng, hoặc chính sách đa văn hóa ngầm và các cấu trúc phù hợp phát sinh để bao quát cả những gì đã trở nên rộng lớn, ngày càng được tổ chức tốt trong các cộng đồng đã định cư.

Ngày nay, hoàn cảnh này đã khác đi đáng kể. Số người di cư đã gia tăng trên toàn thế giới (bao gồm cả người tị nạn) đã vượt quá hai thập kỷ qua: hiện nay là 214 triệu người. Hơn thế nữa và đặc biệt quan trọng - nhiều người đang di chuyển từ nhiều nơi hơn, thông qua nhiều nơi hơn và đến nhiều nơi hơn.

So với những nhóm người nhập cư lớn đại diện cho các cuộc di cư năm 1950 đến năm 1970, hôm nay mới hơn, nhỏ hơn, có thời gian ngắn hơn, được phân tầng về mặt xã hội hơn, các nhóm người nhập cư ít có tổ chức và khác nhau nhiều hơn về mặt pháp lý các nhóm nhập cư bao gồm các dòng chảy di cư toàn cầu. Những sự hình thành xã hội phức tạp như vậy đã thu hút được ít sự chú ý

hay một vị trí trong chương trình công cộng, chủ yếu vẫn còn dựa trên các mô hình của các dòng chảy di cư trước đây. Tuy nhiên, chính sự gia tăng những khác biệt này của người di cư trong những năm gần đây làm thay đổi hoàn toàn bối cảnh xã hội của những nước tiếp nhận người di cư. Đã đến lúc phải đánh giá lại, trong nghiên cứu khoa học xã hội cũng như trong chính sách, bản chất của sự đa dạng đương đại. Cùng với việc nhận thức lại về sự phức tạp mới của tính đa dạng, điều quan trọng là các cấu trúc và chính sách phải đối phó với sự đa dạng - đó là đa văn hóa - cũng cần phải được xem xét lại.

Sự trỗi dậy của siêu đa dạng

Để hiểu rõ hơn và đáp ứng đầy đủ hơn bản chất phức tạp của tính đa dạng đương đại, hướng theo công cuộc di cư, những biến số bổ sung cần được tính đến bởi các nhà khoa học xã hội, các nhà hoạch định chính sách, những người thực hiện công việc và công chúng. Sự tương tác của các yếu tố này là những gì mang ý nghĩa “siêu đa dạng”.

Siêu đa dạng là một thuật ngữ dùng để chỉ một mức độ và loại hình phức tạp vượt qua bất kỳ điều gì mà những nước tiếp nhận người nhập cư đã có kinh nghiệm từ trước đó. Siêu đa dạng nhập cư được phân biệt bởi sự tương tác năng động của các biến số bao gồm cả các nước xuất xứ (các đặc điểm có thể tập hợp gồm sắc tộc, ngôn ngữ, truyền thống tôn giáo, bản sắc khu vực, các giá trị văn hóa và các thói quen thực tiễn), nguồn nhập cư của họ (thường liên quan đến dòng chảy phân biệt cao về giới, các mạng xã hội cụ thể, thị trường lao động đặc biệt) và vị thế pháp lý của họ (bao gồm vô số loại xác định một hệ thống các quyền lợi và nghĩa vụ). Kết quả sự hòa nhập với những biến số cùng điều kiện này với các yếu tố xung quanh vốn nhân lực của người nhập cư và các phản ứng vốn thất thường của chính quyền địa phương, các nhà cung cấp dịch vụ và cư dân địa phương (mà thường hành động theo các giả định dựa trên kinh nghiệm trước đây với người di cư và dân tộc thiểu số).

Siêu đa dạng Anh như là hình mẫu

Trường hợp của nước Anh, được trình bày dưới đây là đại diện của các quá trình đa dạng hóa, các xu hướng và những đặc điểm phát sinh trong thời gian gần đây ở nhiều nước tiếp nhận người nhập cư.

Nguồn gốc quốc gia. Một trong những đặc điểm đáng chú ý nhất của sự di cư mới là nguồn gốc của những người nhập cư có từ nhiều nước khác nhau.

Hơn thế nữa, phần lớn loạt các nguồn gốc mới và đa dạng này liên quan đến những nơi không có mối liên hệ lịch sử cụ thể - đặc biệt, thuộc địa với nước Anh. Riêng London đã có người đến từ 179 quốc gia. Trong nhiều trường hợp chỉ có một số ít người từ một quốc gia, nhưng có những nhóm hơn 10.000 cá nhân của hơn 42 nước, và có hơn 5.000 cá nhân từ hơn 12 quốc gia. Trong khi đất nước có dữ liệu nguồn gốc cung cấp những chỉ số quan trọng về sự đa dạng, họ có thể che giấu các hình thức quan trọng về sự khác biệt hơn là tiết lộ nó ra. Trong bất kỳ nhóm đặc biệt nào từ một quốc gia nhất định sẽ có sự khác biệt quan trọng về sắc tộc, liên kết tôn giáo, thực tiễn hành động, bản sắc vùng và địa phương tại nơi nguồn gốc của người di cư, gia tộc, thân tộc hay bộ lạc, các đảng chính trị và các phong trào, và các tiêu chí khác thuộc sở hữu tập thể.

Ngôn ngữ. Sự phát triển của đa văn hóa ở Anh đã được thừa nhận và tham gia vào bằng nhiều cách khác nhau bởi cả nhà hoạch định chính sách và các nhà khoa học xã hội. Mặc dù các nhà khoa học xã hội thường bị cho là không làm theo những cách tích cực hay thỏa đáng. Đa ngôn ngữ thường được nhìn nhận bằng sự nghi ngờ và chế nhạo, và có nhiều lời chỉ trích chống lại việc sử dụng tiền công để cung cấp dịch vụ dịch thuật phổ biến. Tuy nhiên, hiện nay người ta vẫn tuyên bố một cách tự hào (ví dụ trong nỗ lực Olympic của thành phố năm 2012) rằng có 300 ngôn ngữ được nói ở London.

Tôn giáo. Xét trên toàn bộ, chúng ta có thể nói rằng trong số những người nhập cư vào Anh, Kitô giáo là tôn giáo chính cho tất cả mọi người sinh ra ở các châu lục, trừ châu Á. Những người sinh ra từ châu Á ở Anh có nhiều khả năng là người Hồi giáo hơn bất kỳ tôn giáo nào khác, mặc dù Ấn Độ bao gồm một phần lớn người Hindu và số lượng đáng kể người Sikh. Đối với nhiều người, tôn giáo có xu hướng rộng rãi phù hợp với nước xuất xứ - người Ailen và Jamaica chủ yếu là người Kitô giáo, Bangladesh chủ yếu là người Hồi giáo, v.v... Nhưng ngay cả như vậy, các tôn giáo này thường bỏ qua các thay đổi quan trọng trong truyền thống mộ đạo của mỗi tôn giáo trên thế giới. Lấy ví dụ như đạo Hồi, người ta thường chỉ ra rằng có một số truyền thống khác nhau trong đức tin được thực hiện ở vùng Nam Á tại Anh (nghỉ lễ Deobandi, Tablighi, Barelvi, Sufi và nhiều hơn nữa). Sự biến đổi như vậy đã tăng lên nhiều lần khi chúng ta xem xét căn nguyên trong số tín đồ Hồi giáo từ khắp nơi trên thế giới hiện đang sống tại Anh (như Nigeria, Somalia, Bosnia, Afghanistan, Iraq và Malaysia). Người Hồi giáo ở London là những người không đồng nhất hơn cả và nguồn gốc xuất xứ, với những nhóm lớn nhất (Banglades) chiếm 23,5%. Cư dân Hồi giáo ở London với 607.038 người,

chắc chắn là đa dạng nhất so với bất kỳ nơi nào trên thế giới, bên cạnh thánh địa Mecca.

Kênh di cư và tình trạng nhập cư. Trục văn hóa xã hội của sự khác biệt, chẳng hạn như nước xuất xứ, ngôn ngữ, sắc tộc và tôn giáo là những điều đáng kể làm nên người nhập cư, mô hình tương tác, và thường là thông qua các mạng xã hội được xác định bởi các trục như vậy. Họ tiếp cận với công việc, nhà ở, dịch vụ và các vấn đề khác nữa. Tuy nhiên, các kênh di cư và rất nhiều vị thế pháp lý phát sinh từ họ thường chỉ là, thậm chí quan trọng hơn cách thức mà các nhóm người đã sống và ở lại sống bao lâu. Họ có quyền tự chủ đến mức nào (ví dụ: so với sự kiểm soát của một ông chủ), gia đình của họ có thể ở với họ không, kế sinh nhai nào mà họ có thể thực hiện và duy trì, họ có thể sử dụng đến mức nào các dịch vụ công và các nguồn tiềm lực kinh tế (bao gồm trường học, y tế, đào tạo, quyền lợi và những sự cầu viện tương tự đến “quỹ chung”). Vì vậy, các kênh và vị thế đó, cùng với các quyền và hạn chế gắn liền với họ, bao gồm thêm một kích thước - thật ra là - cho các mô hình và sự năng động hiện nay của siêu đa dạng.

Trùng với dòng người nhập cư ngày càng tăng của nước Anh, trong những năm 1990 đã có sự mở rộng về số lượng và các loại kênh di cư cùng vị thế nhập cư của họ. Mỗi người mang những quyền lợi, có hiệu lực pháp lý hoàn toàn cụ thể, sự kiểm soát, điều kiện và những hạn chế. Nổi bật nhất là các vị thế và các kênh sau đây:

– *Người lao động:* Giữa năm 1993 và 2003, số lao động nước ngoài tại Anh đã tăng không dưới 62%, đạt tới 1.396.000. Sự gia tăng quy mô lớn này bao gồm những người thuộc nhiều loại và hệ thống hạn ngạch.

– *Học sinh:* Số lượng sinh viên nước ngoài vào Anh đạt 369.000 vào năm 2002, trước khi giảm xuống còn 319.000 vào năm 2003. Một số sinh viên ngoài EU chiếm 38% trong tất cả các sinh viên đại học chính khóa trong năm 2003.

– *Các cặp vợ chồng và các thành viên gia đình:* Số lượng các cặp vợ chồng và các thành viên gia đình di cư đến vương quốc Anh tăng gấp đôi từ năm 1993 đến năm 2003. Hơn nữa, đây là một kênh di cư đặc biệt so với các kênh khác.

– *Người vô gia cư và người tị nạn:* Trong suốt những năm 1990, số lượng các trại tị nạn đã tăng lên đáng kể ở Anh và thực sự đã lan ra cả châu Âu. Đơn xin nhập cư (bao gồm cả người phụ thuộc) ở Anh đã tăng từ 28.000

người năm 1993 lên đỉnh cao 103.000 vào năm 2002. Đây cũng là một kênh di cư có tính chất cao về giới: 69% là nam giới vào năm 2003. Nguồn gốc của những người tị nạn thể hiện ở phạm vi rộng: trong năm 2003, các đơn xin nhập cư được nhận từ số người của hơn 50 quốc gia.

– *Thất thường, bất hợp pháp và không có giấy tờ nhập cư*: Loại này được gọi tên khác nhau, gắn liền với những người mà sự hiện diện của họ được đánh dấu bằng nhập cảnh bí mật, nhập cảnh bằng sự dối trá, ở quá thời hạn hoặc vi phạm những điều khoản của thị thực. Trong năm 2005, Bộ Nội vụ được cung cấp một con số từ 310.000 đến 570.000 người di cư bất thường ở Anh.

– *Công dân mới*: Rất nhiều người di cư trở thành công dân đích thực. Trong những năm 1990, khoảng 40.000 người đã trở thành công dân mỗi năm. Con số này đã tăng lên đáng kể từ năm 2000, và năm 2004, chúng ta thấy một con số kỷ lục là 140.795 người được cấp quốc tịch Anh. Họ đang cố gắng để hiểu được bản chất và năng động của tính đa dạng ở Anh. Cần phải có sự chú ý sát sao tới hệ thống phân tầng về quyền, cơ hội, sự hạn chế và những thành viên không đầy đủ mà nó trùng khớp với những loại người nhập cư này và các loại khác ở Anh.

Hơn thế nữa - và biểu hiện một nét chủ chốt của siêu đa dạng - có thể có các vị thế khác nhau trong các nhóm cùng nguồn gốc dân tộc hay quốc gia.

Những thực tế này nhấn mạnh quan điểm cho rằng, phương pháp tiếp cận tập trung vào sắc tộc để hiểu và lôi kéo các cộng đồng dân tộc thiểu số khác nhau tại Anh, như được thấy trong nhiều mô hình và chính sách của đa văn hóa thông thường là không đủ và thường không thích hợp để đối phó với nhu cầu của người nhập cư cá nhân hoặc hiểu biết trong việc thu nạp hoặc loại trừ họ.

Giới tính. Hơn 30 năm qua, phụ nữ đã di cư đến Anh nhiều hơn nam giới. Từ khoảng năm 1998, đàn ông đã đến chiếm ưu thế trong dòng chảy mới. Lý do cho điều này có thể là một sự chuyển đổi chung từ sự di cư gia đình hướng về phụ nữ đến kế hoạch di cư từ năm 1995 trên cơ sở lao động có sự chi phối của nam giới nhiều hơn. Nó cũng có khả năng liên quan đến dòng chảy của người tị nạn, mà phần lớn là nam giới.

Tuổi tác. Dân số nhập cư mới tập trung cao ở độ tuổi 25 - 44 và một tỷ lệ thấp hơn dưới 16 so với thập kỷ trước, có lẽ cũng phản ánh một sự chuyển hướng từ việc di cư gia đình. Sự khác biệt trong cấu trúc tuổi ở các dân tộc phản ánh các mô hình khác nhau của khả năng sinh sản và tử vong cũng như

quá trình di cư. Tuổi trung bình của người nhập cư mới là 28, trẻ hơn 11 năm so với tuổi trung bình là 39 của dân số gốc nước Anh.

Ở cả hai cấp quốc gia và địa phương, các nhà hoạch định chính sách và các quan chức công quyền liên tục phải đối mặt với nhiệm vụ phiền phức thiết kế lại các công cụ của họ để đạt hiệu quả cao nhất xét đến những hoàn cảnh thay đổi (cho dù đây là vấn đề kinh tế xã hội, ngân sách hay chiến lược của chính phủ). Đây cũng là trường hợp đối với chính sách vì sự gắn kết cộng đồng, hội nhập, quản lý di cư và định cư. Phương thức và cấu trúc hỗ trợ của chính phủ dành cho các tổ chức dân tộc thiểu số mới liên hệ với họ đã có trong nhiều thập kỷ tạo rường cột của mô hình đa văn hóa ở Anh. Đặc biệt là ở các cấp địa phương, những việc này thực sự được cung cấp cho những diễn đàn quan trọng việc chia sẻ kinh nghiệm và nhu cầu, thiết lập thực tiễn hành động tốt và cung cấp cách tiếp cận các dịch vụ. Tuy nhiên, xét đến rất nhiều kích thước của siêu đa dạng, các cấu trúc và các phương thức như vậy là không đủ để đại diện có hiệu quả.

Hầu hết các chính quyền địa phương đã quen giữ liên hệ với một số hạn chế các hiệp hội lớn và được tổ chức tốt; hiện nay, có một số lượng nhiều hơn các nhóm nhỏ hơn và ít được tổ chức tốt hoặc hoàn toàn chưa được tổ chức. Bất kể thế nào, đúng là có bao nhiêu nhóm mà các cấu trúc như vậy có thể hỗ trợ? Và các chính quyền địa phương nên làm thế nào để đối phó với sự đa dạng nội bộ của các nhóm khác nhau, không phải là tối nhất xét đến vị thế pháp lý của họ?

Các cơ quan dân tộc thiểu số đang có thường đã không thể đáp ứng nhu cầu của những người mới đến đủ loại. Như thế không phải để nói rằng các tổ chức cộng đồng không còn có vị trí trong việc đề liên kết nhóm di cư và chính quyền địa phương hoặc những người cung cấp dịch vụ. Những tổ chức này vẫn rất quan trọng cho quá trình đó và họ cần phải được thừa nhận là chỉ có một phần liên quan xét đến tính chất đại diện và phạm vi của họ.

Tâm vóc và tính phức tạp của người nhập cư ngày càng tăng lên kéo theo nó là một loạt tác động đáng kể đến dịch vụ công cộng. Các nhà hành pháp trong chính quyền địa phương ở vương quốc Anh đã lên tiếng lo ngại về khả năng của hệ thống giao thông, trường học và dịch vụ y tế để quản lý những nhu cầu mới. Những quan ngại như thế nói lên sự cần thiết có thay đổi đáng kể trong chiến lược ở một loạt các ngành dịch vụ liên quan đến việc đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch, ngân sách, vận hành các dịch vụ, xác định các đối tác,

và đạt được một sự đánh giá rộng hơn về kinh nghiệm đa dạng nói chung để đưa vào tranh luận. Như vậy, sự thay đổi phải được bắt đầu bằng việc thu thập các thông tin cơ bản về sự đa dạng mới.

Chủ nghĩa xuyên quốc gia

Hiện nay, đã có sự thừa nhận rộng rãi trong các nhà hoạch định chính sách và các học giả là quan hệ xuyên quốc gia, hoặc xuyên biên giới và sợi dây liên hệ với quê hương được duy trì bởi người di cư là một thực tế không thể thiếu của người di cư trong điều kiện hiện tại của toàn cầu hóa. Công nghệ hiện đại và chi phí thấp hơn quanh việc đi du lịch và di động; các cuộc điện thoại, kết nối internet và truyền hình vệ tinh là những nhóm người tương đối dễ dàng giữ liên lạc chặt chẽ hằng ngày với nhau hoặc với các sự kiện ở quê hương của họ và các địa điểm cần thiết khác nữa. Các quá trình trao đổi thường xuyên và quen thuộc giữa các quốc gia (về con người, tiền tệ, nguồn lực và thông tin) và sự huy động (kinh doanh, tôn giáo, mục đích xã hội hay chính trị) trong các mạng xã hội trải rộng thường đảm bảo rằng, bản sắc tập thể chung được duy trì và nâng cao. Ngoài ra, hơn 25 năm chính sách đa văn hóa ở các nước nhập cư phương Tây, có nghĩa là họ đã chấp nhận rộng rãi cho người nhập cư và con cháu họ để duy trì tập quán văn hóa khác biệt và bản sắc riêng của họ.

Ý nghĩa của việc kết nối bền vững xuyên quốc gia cho những người di cư đang hội nhập là gì? Có nhiều câu trả lời khác nhau cho câu hỏi này. Các hình thức khác nhau của chủ nghĩa xuyên quốc gia và hội nhập đã được kiểm tra. Và các nghiên cứu khác nhau đã cố gắng để tính toán hoặc thăm vấn các hiện tượng và các quá trình liên quan.

Có lẽ trong suốt lịch sử, và chắc chắn hơn một trăm năm qua hoặc hơn thế nữa, những người nhập cư vẫn giữ liên lạc với gia đình, tổ chức và cộng đồng nơi xuất xứ và các nơi khác trong cộng đồng định cư. Trong những năm gần đây, phạm vi và mức độ quan hệ xuyên quốc gia đã tăng cường trong số người nhập cư một phần lớn là do công nghệ thay đổi và giảm chi phí dịch vụ viễn thông và di lại. Việc gia tăng chủ nghĩa xuyên quốc gia đang làm biến đổi đáng kể một số cơ cấu và thực tế hành xử trong xã hội, chính trị, kinh tế và các cộng đồng di cư trên toàn thế giới ở cả nơi có nguồn gốc và tiếp nhận người di cư.

Tuy nhiên, không phải tất cả những người di cư có cùng mong muốn và mức độ hay cách thức tham gia xuyên quốc gia, xét về mặt xã hội, văn hóa, kinh tế

hay chính trị. Điều này phần lớn là bởi một loạt các yếu tố bao gồm cả kênh di cư và vị thế pháp lý của họ (ví dụ: người tị nạn, người không có hồ sơ có thể gặp khó khăn hơn để duy trì một số quan hệ ở nước ngoài), lịch sử di cư và định cư của họ, kết cấu cộng đồng và mô hình tiếp xúc giới, cũng như hoàn cảnh chính trị tại quê hương, tiềm lực kinh tế của họ hoặc nhiều vấn đề khác nữa. Đó là, thực tế hành xử xuyên quốc gia ở những người nhập cư rất đa dạng giữa và trong các nhóm (cho dù xác định được nước xuất xứ, sắc tộc, hình thức nhập cư hay bất cứ tiêu chuẩn nào khác), thêm một phần quan trọng của tính siêu đa dạng cho tất cả những người đã nêu ở trên.

Nhiều người di cư phát triển và duy trì những phương thức gắn kết cộng đồng mạnh mẽ nhưng không nhất thiết với những cộng đồng khách ở địa phương họ định cư. Những ý thức mạnh nhất của sự gắn kết hay cùng xuất xứ với những người khác có thể vẫn còn ở quê hương của họ hoặc ở nơi khác. Tuy nhiên, nhu cầu này không có nghĩa là họ không trở thành hội nhập trong chỗ ở mới của họ. Ở đây, xuất xứ lòng trung thành và ý thức gắn bó không phải là một phần trong một trò chơi tổng bằng không dựa trên một nơi duy nhất. Như thế, không phải sự thật tự nhiên là, các cá nhân càng ít tính xuyên quốc gia hơn thì họ càng ít hòa nhập hơn hoặc họ càng ít hòa nhập hơn thì mô hình liên kết xuyên quốc gia của họ càng mạnh mẽ.

Nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh các mối quan hệ phức tạp giữa các phương thức của chủ nghĩa xuyên quốc gia và hội nhập. Nhiều phát hiện được phân tích, công bố bởi nhiều học giả đã chứng minh rằng, qua một loạt các biến số và các mối tương quan, phương thức tham gia xuyên quốc gia có những mối quan hệ phức tạp và nói chung tích cực với các quá trình hội nhập.

Có một thực tế không thể chối cãi là những người nhập cư thích nghi với cả xuyên quốc gia và hội nhập. Những mô hình bền vững và tập trung của giao tiếp, sát nhập và trao đổi xuyên quốc gia, liên kết và trao đổi có thể ảnh hưởng sâu sắc đến cách thức thích nghi của người di cư; bao gồm những việc làm thực tế gắn liền với hội nhập tích cực hoặc hạn chế, thông qua việc duy trì một ý thức đặc biệt mạnh mẽ về kết nối hoặc định hướng cho người dân, địa điểm và ý thức về xuất xứ gắn liền với nơi nguồn gốc của họ. Ảnh hưởng ngày càng tăng như vậy trong số người di cư hiện nay (đặc biệt là do những cuộc gọi điện thoại và vận chuyển giá rẻ) có thể cho là đóng góp vào một quá trình biến đổi rộng lớn hơn, ảnh hưởng nhiều đến xã hội phương Tây, cụ thể là việc thừa nhận đa dạng bản sắc. Như trong thời kỳ trước đó, người di cư

cảm thấy sức mạnh ràng buộc với quê hương và cộng đồng ở những nơi khác. Và hiện nay, họ có thể biểu hiện và tăng cường sự gắn kết này. Đồng thời, người nhập cư mới rõ ràng đang tiến bước trong sự phát triển một cuộc sống mới, cách mưu sinh, quan hệ xã hội và lợi ích chính trị ở những nơi mà họ đến.

Rất rõ ràng, trong thời kỳ thắt chặt an ninh kể từ vụ 11/9, những bản sắc của một cộng đồng bị phân tán và những quan hệ xuyên quốc gia đã được xem xét lại với sự hồ nghi. Đã có những lo ngại ngày càng tăng của các nhóm ý thức hệ thứ năm, những căn cứ ngầm của chủ nghĩa khủng bố và kẻ thù khác từ bên trong. Và bất kể những phát hiện khoa học xã hội rằng liên hệ xuyên quốc gia của người di cư không cản trở hội nhập, các chính trị gia và công chúng vẫn nhận thức rằng việc duy trì quan hệ với quê hương có nghĩa là người di cư và dân tộc thiểu số không - không muốn - trở thành một phần của xã hội họ đến. Với một cách nhìn nhận như vậy, kết hợp với xu hướng chống lại đa văn hóa và những thách thức mới mang lại bởi siêu đa dạng, nhập cư đã đẩy tất cả chúng ta vào một kỷ nguyên hậu đa văn hóa.

Hậu đa văn hóa?

Vì nhiều lý do đa văn hóa được nhiều người nhìn nhận như một khái niệm hoặc một loạt chính sách để hợp thức hóa việc rút về các cộng đồng thiểu số tách biệt về văn hóa và thể chất. Đúng hay sai, thuật ngữ này đã kết hợp với hiệu ứng phi hội nhập xã hội. Thực tế đã được coi là ủng hộ ý muốn sẵn sàng hội nhập của người nhập cư. Đề đối phó với các vấn đề này và coi như biện pháp, chính sách chính đốn đờ thúc đẩy sự gắn kết cộng đồng, bản sắc dân tộc mạnh mẽ hơn và việc hội nhập người nhập cư bắt buộc đang được triển khai ở các nước trên thế giới.

Ở các nước như Pháp, Đức, Anh, Hà Lan, Singapore và Australia, chính phủ đã thiết lập các chính sách và chương trình thực hiện các khóa học công dân và kiểm tra cho người nhập cư. Những điều này đòi hỏi kiến thức về quyền lợi và bổn phận công dân của quốc gia cùng chuẩn mực và giá trị văn hóa nổi bật. Người nhập cư hội đủ điều kiện vượt qua các khóa học và cuộc kiểm tra này được khen thưởng với nghi lễ công dân, mà bản thân điều này có nghĩa là để làm biểu tượng của sự gia nhập vào quốc gia.

Những yêu cầu ngôn ngữ ngày càng tăng đối với người nhập cư cũng đang được triển khai ở nhiều nơi. Người mới đến phải chứng minh các tiêu chuẩn chấp nhận được hoặc mức độ năng lực về ngôn ngữ chính thức, một lần nữa

thông qua các khóa học và các bài kiểm tra bắt buộc, thậm chí ngay cả trước khi nhập cảnh. Nếu không vượt qua yêu cầu ngôn ngữ như vậy thì phải chấp nhận một loạt các hình phạt.

Theo những cách này và nhiều cách khác nữa, các nghĩa vụ và trách nhiệm đang đặt ra cho người nhập cư và dân tộc thiểu số là nắm được những giá trị và tập quán văn hóa của nước sở tại và tích cực thể hiện mong muốn hội nhập của họ. Những người nhập cư có xu hướng đón nhận việc học ngôn ngữ (xét đến các khóa học chi phí thấp là điều không bao giờ thiếu), và nhìn chung dường như họ đã sẵn sàng tham gia các khóa học hội nhập. Các biện pháp như vậy được các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận là bước rất quan trọng để đảm bảo tính cơ động kinh tế xã hội của người nhập cư và dân tộc thiểu số, để tránh tình trạng bất ổn và đảm bảo an toàn cho tất cả. Trong khi họ đã có bằng chứng cải thiện kỹ năng ngôn ngữ dẫn đến triển vọng có công việc tốt hơn, họ vẫn còn phải thấy chính xác các khóa học bắt buộc và kiểm tra khác về lịch sử và các giá trị của nước chủ nhà sẽ thuận lợi như thế nào cho khả năng cơ động đó.

Các biện pháp này bao gồm các yếu tố chính của những gì có thể gọi là hậu đa văn hóa. Nhưng điều này không đơn giản chỉ có nghĩa là quay trở lại việc đồng hóa (ít nhất, không như đã xảy ra trong nửa đầu của thế kỷ XX). Đó là, mặc dù có nhấn mạnh sự phù hợp, được gắn kết, bản sắc dân tộc và các giá trị văn hóa nổi trội, song thực tế, tất cả các bối cảnh trong đó các chính sách mới đang được thực hiện thì ý nghĩa và giá trị của sự đa dạng đều được nói lên và đi vào thể chế. Trên khắp khu vực công cộng và ngày càng gia tăng ở giới kinh doanh, đa dạng là một yếu tố quan trọng liên quan đến quản lý, tuyển dụng và sự đối đãi công bằng. Bằng cách này, chính sách và thuyết tìm ngôn ngữ hậu đa văn hóa tìm cách đi theo hai hướng: bản sắc chung mạnh mẽ và những giá trị đi đôi với việc thừa nhận các khác biệt văn hóa (cùng với sự khác biệt dựa trên giới tính, tình dục, tuổi tác và khuyết tật) như Desmond King đã phát biểu ở Mỹ.

Tính dân tộc Mỹ hiện đại là một hệ tư tưởng của “hậu đa văn hóa”: một sự thừa nhận rộng rãi từ nhóm phân biệt nhóm được kết hợp với cuộc đấu tranh nhà nước để đảm bảo rằng các chính sách của chính phủ không nhấn mạnh việc chia rẽ phân cấp giữa các nhóm dựa trên chủng tộc, sắc tộc, nền tảng quốc gia. Đó là “hậu” - ở chỗ những đòi hỏi thường được đưa ra theo chương trình nghị sự đa văn hóa hiện nay khá khiêm tốn.

Theo đó, chính phủ ở một số nước hiện đang bị thách thức bởi việc tìm kiếm mô hình hậu đa văn hóa mà vì một lý do nào đó hỗn hợp các chương trình

nghị sự của phía tả (“tôn vinh” đa dạng, bồi dưỡng vốn xã hội, giảm bất bình đẳng kinh tế xã hội) và phía hữu (thúc đẩy bản sắc dân tộc, gạt sang bên lề, hoặc loại bỏ các giá trị cạnh tranh, hạn chế người nhập cư mới như một quá trình được coi như là gây chia rẽ). Như King đã nêu thách thức là để xây dựng một hệ tư tưởng nhà nước, những cấu trúc và chương trình mà “đủ rộng để cho phép bản sắc nhóm mạnh mẽ để chịu được trong một khuôn khổ pháp lý, bảo vệ các quyền và nghĩa vụ công dân”.

Một lần nữa, nước Anh có thể là một ví dụ về chính sách hậu đa văn hóa. Tài liệu chính sách P như là “*Cải thiện cơ hội, tăng cường xã hội*” (Ban hành bởi Home Office năm 2005), cho thấy chính phủ đang tìm cách đồng thời cải thiện cơ hội cuộc sống và giảm sự bất bình đẳng giữa các dân tộc thiểu số (liên quan đến giáo dục, việc làm, y tế, vấn đề nhà ở và lập chính sách); thúc đẩy một xã hội gắn kết bằng cách củng cố ý thức về sự phụ thuộc chung vào một cộng đồng và sự tham gia vào xã hội dân sự, bồi dưỡng nhận thức tốt hơn về “một loạt những nền văn hóa góp phần tạo nên sức mạnh của chúng ta với tư cách là một quốc gia”. Chính phủ tìm cách làm cho những người nhập cư hội nhập tốt hơn thông qua việc đặt chương trình giảng dạy công dân trong trường học; cung cấp cho người nhập cư các lớp học về lịch sử nước Anh; hải quan và các dịch vụ công cộng, nhấn mạnh việc nắm được ngôn ngữ tiếng Anh; cung cấp các bài kiểm tra công dân; tổ chức các nghi lễ đối với các công dân mới và có thể làm lễ mừng ngày Công dân.

Kết luận

Trong những bối cảnh đa dạng trên khắp thế giới, nơi một hình thức đa văn hóa nào đó đã đạt được trong hai hoặc ba thập kỷ qua, có những nhà quan sát chỉ trích cái được cho là sự thất bại ở hội nhập dựa trực tiếp trên chính sách đa văn hóa và những hành xử thực tiễn văn hóa bền bỉ của dân tộc thiểu số và sự hướng về quê hương. Họ cho rằng, việc bảo tồn quá nhiều những giá trị văn hóa và duy trì quá nhiều các liên kết đến những nơi nguồn gốc phải chịu trách nhiệm về các điều kiện nghèo đói vây quanh người nhập cư và con cháu của họ. Họ còn cho rằng, tầm vóc và tính đa dạng của các mô hình di cư hiện nay đang dẫn đến những đồ vỡ xã hội nhiều hơn nữa, đặc biệt nếu được hỗ trợ bằng các chính sách đa văn hóa.

Tuy nhiên, đa văn hóa chưa bao giờ được tạo thành từ một loại hình duy nhất hoặc bởi một khung chính sách, thể chế hay một chương trình. Hơn nữa, hầu hết các chính sách đa văn hóa đã không có ý định đem đến hậu quả kinh tế, ý

thức về sự tách biệt cộng đồng giữa các dân tộc thiểu số mà là một sự chấp nhận xã hội rộng rãi và sự thu thập này được công nhận trong những lĩnh vực công cộng nổi trội.

Di cư và sự đa dạng văn hóa chắc chắn sẽ vẫn ở mức độ cao trong lộ trình nhiều năm tới. Trong khi đó, mô hình và các quá trình di cư toàn cầu, hơn bao giờ hết, đang tạo ra bối cảnh của siêu đa dạng, và người di cư đang duy trì bản sắc mạnh mẽ ở nhiều nơi khác nhau và mối liên hệ xuyên quốc gia trực tiếp với quê hương của họ. Sự cần thiết của những chính sách rõ ràng và cơ cấu đối phó với những vấn đề này là gay gắt. Nếu như đa văn hóa bị phá bỏ thì chắc chắn phải có một cái gì đó thay thế nó.

Chương trình nghị sự hậu đa văn hóa gần đây chắc chắn không có nghĩa đa văn hóa là chết. Nó chỉ có nghĩa là thuật ngữ này hay hậu tố “ism” tỏ ra là có thật. Không có các nhà chính trị - ngoại trừ trường hợp Canada - nơi mà đa văn hóa vẫn nổi lên như là một phần của bản sắc dân tộc - muốn được liên kết với các chữ M. Vẫn rất hiển nhiên là, những lợi ích trong thập kỷ đa văn hóa, đặc biệt là sự thừa nhận rộng rãi, hàng ngày (hoặc chiếm xu thế chủ đạo về mặt thể chế) các lợi ích và giá trị của sự đa dạng dân tộc, vẫn còn rõ rệt. Đó là điều dễ nhận thấy giữa những vị trí khác, ở trường học, các tổ chức và nơi làm việc. Hơn nữa, ở nhiều nơi, mặc dù có ngôn từ chống đa văn hóa, song qua các cuộc thăm dò ý kiến, công chúng vẫn có xu hướng ủng hộ cao tính đa dạng. Ví dụ, Eurobarometer gần đây đã lưu ý rằng: “Gần 3/4 công dân EU tin rằng, mọi người với những nền tảng văn hóa khác nhau (dân tộc, tôn giáo, quốc gia) đều làm phong phú thêm đời sống văn hóa của đất nước họ”¹.

Dựa vào những quan sát ở trên, giới thiệu tiếp theo hậu đa văn hóa có thể sẽ được cung cấp (thực sự đã được cung cấp cho Ủy ban Vương quốc Anh về hội nhập và gắn kết và báo cáo gần đây của UNESCO về đa dạng văn hóa).

— Khi họ quan tâm đến các chỉ số quan trọng của đa dạng, đất nước có nguồn dữ liệu gốc có thể che giấu các hình thức quan trọng của sự khác biệt. Bên trong bất kỳ nhóm đặc biệt nào từ một quốc gia nhất định sẽ có khác biệt quan trọng liên quan đến dân tộc, hội nhập tôn giáo và hành xử thực tế, bản sắc khu vực và địa phương ở những nơi nguồn gốc, giai cấp và địa vị xã hội, quan hệ họ hàng, gia tộc, hay bộ lạc, các đảng phái chính trị và các phong trào, các tiêu chuẩn khác thuộc về tập thể. Khảo sát chính sách và các báo cáo

¹ Ủy ban châu Âu, 2007, tr.4.

nên tính đến một loạt các biến cố khi mô tả các nhóm dân tộc thiểu số hay di cư.

– Kênh di cư của người nhập cư và vô số các vị thế pháp lý phát sinh từ họ thường là quan trọng hoặc bằng, thậm chí còn quan trọng hơn so với sự chia sẻ tính sắc tộc hoặc nước xuất xứ với việc tham khảo bản thân nhóm dân cư sống như thế nào và sống ở đâu, họ có thể ở lại bao lâu, họ có bao nhiêu quyền tự chủ (ví dụ là so với sự kiểm soát của người sử dụng lao động), cho dù gia đình của họ có thể đến với họ, những loại kinh tế nào có thể thực hiện và duy trì, và họ có thể sử dụng đến mức nào các dịch vụ công và các nguồn lực (bao gồm trường học, y tế, đào tạo, những lợi ích và sự cầu viện đến quỹ công cộng khác). Thân phận nhập cư không chỉ là một yếu tố quan trọng trong việc xác định mối quan hệ của một cá nhân với nhà nước, nguồn lực của họ và hệ thống pháp luật, các thị trường lao động và các cấu trúc khác mà nó còn là chất xúc tác quan trọng trong việc hình thành vốn xã hội và rào cản cho việc tạo nên lát cắt kinh tế xã hội và dân tộc. Vị thế pháp lý nên được công nhận hơn nữa như là một biến cố chủ chốt của sự khác biệt xã hội.

– Chúng ta ngày càng nhận ra rằng, người di cư tham gia vào một loạt đa dạng các thực tế xuyên quốc gia, chẳng hạn việc gửi kiều hối về quê hương của họ. Tuy nhiên, không phải tất cả những người nhập cư duy trì cùng một mức độ hay kiểu loại về cam kết xuyên quốc gia, xã hội, văn hóa, kinh tế hay chính trị. Phần lớn điều này sẽ được tạo điều kiện rộng rãi bằng một loạt các yếu tố bao gồm nguồn di cư và vị thế pháp lý của họ (ví dụ: người tị nạn hay những người không có hồ sơ có thể khó khăn hơn để duy trì những mối quan hệ nhất định ở nước ngoài), lịch sử di cư và định cư, cơ cấu cộng đồng và những mô hình tiếp xúc giới, hoàn cảnh chính trị tại quê hương, phương tiện kinh tế và nhiều hơn nữa. Do đó, hành xử thực tế xuyên quốc gia trong số những người nhập cư mang tính đa dạng cao giữa các nhóm và trong các nhóm (cho dù được xác định bởi nước xuất xứ, dân tộc, loại hình nhập cư hoặc bất kỳ tiêu chuẩn nào khác). Các nhà hoạch định chính sách nên chú ý nhiều hơn đến sự khác biệt đó.

– Xuất xứ, lòng trung thành, ý thức về sự ràng buộc không phải là những phần của trò chơi có tổng bằng không dựa trên một quốc gia dân tộc hay một xã hội. Như thế không thể tự dung mà có sự thực rằng cá nhân càng có tính xuyên quốc gia hơn thì sự hội nhập của họ càng giảm, hoặc họ càng kém hội nhập thì những cách thức liên hiệp xuyên quốc gia của họ càng mạnh mẽ. Trong khi người di cư tiếp tục cảm nhận được sức mạnh ràng buộc với quê

hương và những cộng đồng ở nơi khác thì hiện nay, họ có thể duy trì và tăng cường những cảm nhận đó, trong khi đồng thời hoàn toàn có khả năng phát triển một cuộc sống mới, sinh kế mới, quan hệ xã hội và lợi ích chính trị ở những nơi định cư. Những người làm chính sách, các phương tiện truyền thông và những tác nhân công cộng khác nên lưu ý những sự thật này.

– Trong các nghiên cứu khác nhau, rõ ràng là các mối tương quan nhóm phụ thuộc chặt chẽ vào sự tồn tại hoặc không có cạnh tranh về các nguồn lực địa phương và các dịch vụ (cho dù là của nhà nước, khu vực tự nguyện hay công cộng). Thiếu sự xung đột giữa các nhóm dân tộc thường là do sự tách biệt của các cộng đồng vào các mảnh đất kinh tế riêng và nhu cầu khác biệt về nguồn lực công cộng. Các nhà hoạch định chính sách cần phải phản ánh rõ các biện pháp của họ thực sự có thể làm cho vấn đề tồi tệ hơn bằng cách tạo ra các điều kiện cạnh tranh giữa họ.

– Để phá vỡ những định kiến và khuyến khích sự tương tác, các cá nhân nên nhận biết về nhiều tư cách thành viên của nhau theo cách thúc đẩy sự thu nạp lẫn nhau. Mọi người có thể thể hiện bản thân bằng cách bày tỏ nhiều bản sắc riêng của họ, không chỉ đơn giản cho là một bản sắc được coi là đã có.

– Với thực tế áp đảo hầu hết các di dân mới di chuyển vào nơi cư trú bởi những đám người nhập cư trước đó hay dân tộc thiểu số, một loạt các tương tác và các quá trình hội nhập đa dạng diễn ra trong các nhóm này - không chỉ đối với những cộng đồng đa số có từ lâu. Thật vậy, nhiều người nhập cư thường chỉ gặp nhau, sống trong cùng tòa nhà, hòa nhập xã hội hoặc làm việc với những người nhập cư khác hoặc những người dân tộc thiểu số. Các cuộc gặp gỡ và các quá trình này hầu như không được đề cập trong các nghiên cứu khoa học xã hội hoặc phát triển chính sách. Việc hỗ trợ nên được dành cho những nhóm người nhập cư trước đó và các nhóm dân tộc thiểu số dưới dạng những hỗ trợ trong việc hội nhập người mới đến.

– Cơ cấu và phương thức của chính phủ hỗ trợ và liên hệ với các tổ chức dân tộc thiểu số trong nhiều thập kỷ đã hình thành nên cốt lõi của mô hình đa văn hóa. Đặc biệt là ở các địa phương, những thứ ấy thực tế là thường cung cấp diễn đàn quan trọng để chia sẻ kinh nghiệm và nhu cầu; xác lập những hành xử thực tế tốt và cung cấp các dịch vụ. Tuy nhiên, do nhiều kích thước của siêu đa dạng đương đại, các cấu trúc và phương thức như vậy không đầy đủ để đạt được hiệu quả biểu hiện. Hầu hết các chính quyền địa phương đã được sử dụng để kết nối liên lạc với một số giới hạn của các hiệp hội lớn và được

tổ chức tốt. Hiện nay, số lượng này đã nhiều hơn trong các nhóm nhỏ hơn mà được tổ chức ít (hoặc không hề được tổ chức). Xét đến những con số mới và sự phức tạp của việc di cư, liệu có bao nhiêu nhóm có thể được những cấu trúc như thế hỗ trợ? Các cơ quan dân tộc thiểu số hiện tại thường không thể đáp ứng nhu cầu của những người mới đến khác nhau. Không ai có thể nói rằng, các tổ chức cộng đồng không còn có một vị trí làm cầu nối các nhóm nhập cư và chính quyền địa phương hoặc các nhà cung cấp dịch vụ. Các cơ quan như vậy vẫn còn rất quan trọng cho quá trình này, nhưng họ cần được công nhận là chỉ một phần có liên quan đến tính đại diện và phạm vi của họ.

– Sự phức tạp ngày càng gia tăng của cư dân kéo theo nó một loạt các tác động để dịch vụ công quan trọng. Trong số này, sự thay đổi cơ bản cần thiết trong các chiến lược qua một loạt các ngành dịch vụ liên quan đến đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch, lập ngân sách, trao nhiệm vụ, xác định các đối tác để hợp tác và đạt được sự đánh giá rộng hơn về kinh nghiệm khác nhau để đưa ra trong các cuộc thảo luận. Một sự thay đổi như thế phải bắt đầu bằng việc thu thập thông tin cơ bản về sự đa dạng mới. Các biện pháp hiện tại là không đủ và có thể làm hại đến việc cung cấp dịch vụ. Hơn nữa, không có sự đào tạo dựa trên kiến thức đơn giản mà trong đó các nhà cung cấp dịch vụ được dạy các tập quán và giá trị của nền văn hóa dân tộc thiểu số đặc biệt - có thể chuẩn bị những người chuyên nghiệp cho tất cả các vấn đề do sự đa dạng đang ngày càng gia tăng tạo nên. Học tập các kỹ năng chung để đáp ứng linh hoạt với một loạt các cuộc gặp gỡ văn hóa là điều thích hợp hơn.

– Để tránh cái bẫy thông thường khi xử lý vấn đề, những người mới chỉ căn cứ theo một bản sắc dân tộc được cho là cố định, có một nhận thức của siêu đa dạng mới chỉ ra rằng những hoạch định chính sách và những người thực hành cần phải tính đến rất nhiều các quan hệ tùy thuộc của người nhập cư mới (công nhận vô số đặc điểm nhận dạng và các trục khác biệt, chỉ có một vài yếu tố trong đó liên quan đến tính dân tộc). Sự thừa nhận một loạt những quan hệ tùy thuộc vào cam kết - như quan hệ với các địa phương mà họ sinh sống - có khả năng chứng minh rằng các dân tộc thiểu số hòa nhập tốt hơn nhiều so với những gì thường dự đoán.

Như vậy, chúng ta có thể nói rằng sự quay lưng với bài nghiên cứu đa văn hóa và những chính sách phần lớn căn cứ trên sự hiểu sai mục đích và hiệu ứng. Tuy nhiên, các biện pháp được thực hiện không có nghĩa là nhấn mạnh vào đồng hóa, hoặc không khoan dung và sự hồi sinh của chủ nghĩa dân tộc hiếu chiến. Sự gắn kết xã hội và bản sắc dân tộc có thể cùng tồn tại với sự đa dạng

giá trị trong lĩnh vực công cộng, cũng như cung cấp các chương trình để nhận biết và hỗ trợ truyền thống văn hóa, và các cơ cấu thể chế để cung cấp khả năng đại diện cho cộng đồng dân tộc thiểu số - tất cả không dùng đến chữ M. Bằng cách này, người ta hy vọng rằng, bất kỳ một điều kiện về hậu đa văn hóa nào, nó vẫn có thể kéo theo việc tạo nên một ý nghĩa lớn lao hơn về chủ nghĩa thế giới, tôn trọng người khác, công bằng xã hội cho người di cư và con cháu của họ.

Người dịch: Ý Tân

Hiệu đính: Nguyễn Chí Tình

DÂN CHỦ VÀ TIẾN BỘ KINH TẾ - XÃ HỘI

O.T. BOGOMOLOV*. **Demokratia i**
sosialno-ekonomicheskij progress. Novaja i
noveishaja istoria, 2011, No. 1, st. 3-12.

Mối quan hệ giữa dân chủ chính trị và nền kinh tế thị trường vẫn tiếp tục là một chủ đề được bàn thảo sôi nổi. Ý kiến cho rằng, chế độ dân chủ trong các điều kiện thị trường tạo thuận lợi cho tiến bộ kinh tế đang nổi trội hơn. Mặc dù vậy, vẫn còn có những ngoại lệ. Mặt khác, có thể đưa ra không chỉ các luận chứng mà cả các ví dụ thực tế về sự hoạt động tương đối thành công của các cơ chế thị trường trong chính quyền nhà nước cực quyền. Một số người cho rằng, chính quyền đó thậm chí còn góp phần nhiều hơn so với các chính quyền dân chủ trong việc tạo dựng nên giới tư bản lớn. Tuy nhiên, có một thực tế là, trong thế kỷ của toàn cầu hoá, dân chủ đã trở thành một phạm trù nổi trội của chế độ xã hội và nhà nước, còn các chế độ độc tài và cực quyền dường như bị xem là các ngoại lệ. Ngay cả khi có được người lãnh đạo mạnh mẽ và có học thức, các chế độ đó vẫn dần bị mất tính vững chắc do những mâu thuẫn nội bộ ngày càng gia tăng¹.

Lẽ dĩ nhiên, đôi khi có những chế độ được gọi là dân chủ chỉ với những điều kiện ước định lớn. Trong các năm 1990 - 2010, số lượng các chế độ cực quyền trên thế giới đã giảm, còn số lượng các chế độ dân chủ lại tăng từ 69 thành 116². Tính đến năm 2002, tỷ lệ dân số thế giới sống trong các chế độ dân chủ đã tăng lên thành 57%³. Điều này có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới.

Những nguyên tắc nền tảng của dân chủ

* Viện sỹ Viện Hàn lâm Khoa học Nga.

¹ The Economist, 16.1.2010, p. 55.

² Ibid., p. 54.

³ United Nations Development Programme (UNDP) 2002, Human Development Report 2002. Deepening Democracy in a Fragment World. New York, p. 15.

Nền kinh tế hiện đại, dựa trên tri thức và các kết quả của đổi mới, đặc biệt cần đến một cuộc cải tổ có tính dân chủ. Nó cần đến những cá nhân tự do, có học thức và lối tư duy độc lập. Đồng thời, sự lựa chọn những nhà lãnh đạo trung thực và có năng lực nhất, việc đưa ra chính sách có hiệu quả trên cơ sở tính đến các lý lẽ “thuận” và “chống”, sự phát huy tiềm năng sáng tạo của xã hội đều đang trở nên khả thi. Quá trình toàn cầu hoá đang kích thích việc phổ biến dân chủ, bởi vì thông tin và tri thức đang trở thành tài sản chung toàn thể giới một cách rất nhanh chóng. Những diễn hình về nền dân chủ hoạt động thành công đang tạo ra sức hút to lớn đối với dân chúng tiến bộ và cả đối với giới cầm quyền ở các đất nước khác nhau trên thế giới.

Ngày càng có nhiều luận chứng và sự kiện cho thấy rằng, nền dân chủ hữu hiệu đang thể hiện những nguyên tắc nền tảng của mình, có thể trở thành nhân tố rất quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong lý luận, người ta thường coi việc bảo đảm các quyền và tự do của con người, trong đó có quyền thể hiện các quan điểm của mình, quyền phê bình các nhà cầm quyền, quyền tự do thể hiện ý nguyện trong những cuộc bầu cử các cơ quan và cá nhân lãnh đạo là các thuộc tính của dân chủ. Ngoài ra, dân chủ còn yêu cầu phải có sự kiểm soát của các cử tri đối với hoạt động của các cơ quan quyền lực và quản lý đã được bầu ra. Đó là hạt nhân của dân chủ đại diện.

Việc thực hiện dân chủ đòi hỏi phải có tính công khai ở trong nước, tính dễ tiếp cận thông tin về tình trạng xã hội và kinh tế, tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan quyền lực và các nhà lãnh đạo cấp cao đã được bầu ra. Sự phân chia các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, sự độc lập của các toà án và sự hiện hữu của các phương tiện thông tin đại chúng độc lập cũng là một trong những thuộc tính không thể thiếu của dân chủ. Tất cả các nhánh quyền lực, kể cả nhánh thứ tư - các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là truyền hình, đều phải tạo nên hệ thống “các kiểm chế và các đối trọng” nhằm ngăn chặn việc đưa ra các quyết định sai lầm hoặc chưa được cân nhắc thấu đáo. Nhưng, nếu như về nguyên tắc, các nhánh quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trong các nhà nước dân chủ được hình thành trên cơ sở bầu cử thì “nhánh quyền lực thứ tư” mà ảnh hưởng của nó đang tăng rất nhanh thì lại không được bầu ra và không bị kiểm soát bởi những người sở hữu các phương tiện thông tin đại chúng và nó phụ thuộc vào chính sách của các nhà cầm quyền. Và điều này không thể không làm hạn chế hiệu quả của chế độ dân chủ.

Cũng cần phải nói thêm rằng, chế độ nhà nước như thế đang trở nên có hiệu quả khi nó dựa trên xã hội công dân phát triển, hệ thống đa đảng, sự hiện hữu của các đảng đối lập bên cạnh các đảng hoặc liên minh cầm quyền mà các đảng đó có các quyền ngang nhau. Xã hội công dân phát triển đòi hỏi phải có sự hoạt động tích cực của các tổ chức phi chính phủ.

Tuy nhiên, không chắc ở nơi nào đó trên thế giới này lại có một mô hình dân chủ mà ở đó có thể thấy sự hiện diện trực tiếp của tất cả các thuộc tính của dân chủ. Chúng thường được thực hiện chỉ ở mức độ mà chúng không gây nguy hiểm cho các lợi ích của giới cầm quyền và không làm tổn hại quyền lực của giới đó. Ngoài ra, các điều kiện đặc thù của đất nước, những truyền thống lịch sử, trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của nhân dân và các bối cảnh khác không thể không ảnh hưởng đến các hình thức cụ thể của chế độ xã hội, mức độ thể hiện các nguyên tắc dân chủ vào đời sống. Trên thực tế vẫn còn có những hạn chế trong việc thực hiện các nguyên tắc dân chủ, và nhiều khi, những vẻ bề ngoài có tính dân chủ lại chỉ là thứ nguy trang cho cách điều hành mang tính cực quyền. Tất cả những đặc điểm này tạo nên sự đa dạng của các mô hình dân chủ.

Khi mức độ vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân còn thấp, vẫn còn những tàn tích của sự mất tự do thời xưa thì những cố gắng chuyển nhanh sang chế độ dân chủ kiểu Tây Âu và Mỹ có thể dẫn đến những kết quả ngược lại. Có thể dễ dàng dùng thủ đoạn với những người ít học và bị đè nặng bởi những khó khăn trong cuộc sống đời thường. Trong bối cảnh đó thì tự do và công khai có thể biến thành sự toàn thắng của tình trạng vô quyền, thủ đoạn mờ ám, sự lộng hành của tội phạm và hành động tùy tiện. Chúng có thể dọn đường đi lên cho những kẻ hám danh và gian xảo. Do đó, việc kiến lập dân chủ ở xã hội còn non trẻ không thể không là một quá trình dần dần và khá lâu dài. Để giữ vững ổn định và trật tự xã hội, nhằm chuẩn bị và phát triển dần dần nền dân chủ thực sự thì quyền tự do thể hiện ý nguyện và bầu cử, tính công khai và tự do ngôn luận có thể phải chịu sự kiểm soát và hạn chế từ phía các nhà cầm quyền cấp cao. Nhưng điều đó có thể được thực hiện cùng với mục đích vụ lợi khi mà những người cầm quyền cấp cao cố kéo dài thời gian nắm giữ quyền lực và trốn tránh trách nhiệm về sự lạm dụng quyền lực.

Do đó, vai trò đáng cứu thế của Mỹ trong việc xây dựng dân chủ ở các nước khác có vẻ là việc làm nguy hiểm và mang nhiều ân nghĩa. Sự xuất khẩu dân chủ kiểu của Mỹ, sự tham gia của bên ngoài vào “các cuộc cách mạng cam” và vào việc tổ chức các hoạt động khác của dân chúng và thậm chí là vào cả

các cuộc khuynh đảo triều chính được thực hiện dường như vì các lý tưởng cao đẹp của tự do và dân chủ, nhưng về thực chất, chúng nhằm mục tiêu thay thế các chế độ không phải do Mỹ hoặc một số đồng minh của Mỹ dựng lên. Nhưng những cách thức này - chúng chống lại chính tinh thần và các lý tưởng của dân chủ - trên thực tế lại là sự mất uy tín của dân chủ trong con mắt của nhân dân các nước tương ứng. Nhiều khi, dẫn đến các hậu quả mà sự can thiệp đó để lại là mất ổn định, rối loạn đời sống bên trong các nước này, những nỗi khổ mới cho nhân dân các nước đó. Không thể không đồng ý với Z. Brzezinski khi ông cho rằng: “sức mạnh toàn cầu của Mỹ đang chống lại dân chủ, cả dân chủ trong nước lẫn dân chủ xuất khẩu”. Theo ông, không thể đánh giá hết được “mâu thuẫn nghiêm trọng giữa các giá trị dân chủ và những nghĩa vụ của siêu cường tầm toàn cầu”¹.

Cuộc khủng hoảng của dân chủ phương Tây

Lẽ dĩ nhiên, sẽ là ngây thơ khi nghĩ rằng, ở các xã hội văn minh phương Tây, dân chủ đang hoạt động phù hợp với các nguyên tắc nền tảng đã được tuyên bố của mình. Nhiều nhà chính trị học và chính trị gia ở châu Âu và Mỹ xác nhận rằng nền dân chủ phương Tây đang có sự khủng hoảng. Theo họ, các cuộc bầu cử không có sự bầu cử thật sự và sự thống kê trung thực ý kiến của phần lớn cử tri sẽ không thể xây dựng được chế độ nhà nước tuyệt hảo, tức là nhà nước bảo đảm được sự phát triển hài hoà của xã hội và đưa được những nhà hoạt động xứng đáng và có uy tín nhất lên nắm quyền. Trong bài viết đăng trên báo “Mond Diplomatic”, tác giả A. Bellon - nghị sỹ quốc hội Pháp - lưu ý đến “sự suy giảm các thể thức dân chủ, biến các cuộc bầu cử dường như thành một hành vi phục tùng nhiều hơn là một quyền tự do”. Sự thu hẹp các quyền hạn của nhân dân thể hiện ở chỗ, những người nộp thuế ngày càng bị giảm các cơ hội ảnh hưởng đến sự phân phối lại các khoản tiền được nộp vào ngân khố quốc gia. Sự chi tiêu chúng nhiều khi được thực hiện vì lợi ích của các tầng lớp thống trị trong xã hội. Các chính đảng đang bị mất uy tín của mình với tính cách là tổ chức thể hiện các nhu cầu và niềm hy vọng của các tầng lớp xã hội khác nhau: họ trở thành công cụ vận động hành lang cho lợi ích của những người cấp tài chính cho họ. Các chương trình của những chính đảng này thường không khác nhau là mấy, do đó tính chất bỏ phiếu của cử tri phụ thuộc chủ yếu vào việc họ có thiện cảm hoặc không có thiện cảm với

¹ Brzezinski Z. Bầu cử. Sự thống trị toàn cầu hay là địa vị đứng đầu toàn cầu. Bản dịch từ tiếng Anh. Mátxcova, 2004, tr. 179, 183.

những người đứng đầu đảng. Nói tóm lại, các nguyên tắc dân chủ đang bị mất giá trị.

Ngày càng có nhiều nhà chính trị học và chính trị gia xác nhận sự kiện này. Trong cuốn sách *Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Còn điều gì tiếp theo?*, tác giả J. Attali viết: "Nhân loại đã lâm vào một cuộc ngưng trệ quy mô thế giới, và có lẽ, đây là cuộc ngưng trệ nặng nề nhất trong 80 năm gần đây... Đây đồng thời là cuộc khủng hoảng về xã hội, hệ tư tưởng và chính trị, thể hiện tính thiếu cơ sở của các quan niệm tân tự do mà các quan niệm đó mang tính không dân chủ"¹.

Cuộc khủng hoảng của dân chủ phương Tây đang gia tăng trong bối cảnh sự tán dương của các chính trị gia Mỹ về chế độ xã hội này, đặc biệt là hình mẫu hải ngoại của nó. Một mặt, ngày càng có nhiều nước quy định trong Hiến pháp những nguyên tắc dân chủ, mặt khác, ở những nước mà từ lâu đã thực hiện dân chủ, nội dung của khái niệm này - cụ thể là khái niệm quyền lực của nhân dân, tức là chính quyền của nhân dân và cho nhân dân, đang bị vứt bỏ. Các cuộc bầu cử - với tính cách là dấu hiệu chính của sự có dân chủ - đang bị mất ý nghĩa, bởi vì, nhờ sự trợ giúp các khoản tiền lớn và khả năng của truyền hình, việc áp dụng những cái gọi là "công nghệ chính trị", "nguồn lực hành chính" của những người cầm quyền và các phương tiện xử lý ý kiến xã hội, người ta có thể điều khiển hành vi của các cử tri. Ngoài ra, cử tri ngày càng cảm nhận rõ hơn rằng họ thiếu sức mạnh để tác động đến nền chính trị và sự hình thành chính quyền. Khi gặp phải thói vô đạo đức và tính vô nguyên tắc của nhiều nhà hoạt động chính trị, cử tri quay lưng lại với chính trị, coi đó là công việc không trong sạch và sẽ không tham gia vào các hoạt động dân sự. Còn bản thân các cuộc bầu cử ngày càng giống với cuộc biểu diễn trên truyền hình hơn là một hành vi chính trị. Từ các màn hình vô tuyến, các bậc sân khấu, các trang báo và tạp chí, người ta thuyết phục cử tri bỏ phiếu cho những ứng cử viên hay xuất hiện trên vô tuyến mà nhiều khi trở thành nhân vật chính trị đáng ngờ, nhưng lại quá quen thuộc trên màn hình vô tuyến mà phẩm chất chính của nhân vật đó là chuẩn bị để sau khi bầu cử sẽ bảo vệ lợi ích cho những người đã tài trợ cho họ và "đã nuôi dưỡng họ".

Đã có những ví dụ về sự chuyển giao quyền lực tối cao cho những người thừa kế trực tiếp hoặc những người thừa kế gián tiếp và điều đó, theo nhận xét

¹ Attali Zh. *Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Còn điều gì tiếp theo?* Bản dịch từ tiếng Pháp. Sain Peterburg. 2009, tr. 7.

chuẩn xác của một nhà xã hội học, đang biến chế độ dân chủ thành "chế độ quân chủ trong bầu cử". Khó có thể nghĩ ra sự trình bày nào rõ ràng hơn thế về trạng thái khủng hoảng của dân chủ hiện nay.

K.N. Brutens - tác giả cuốn sách *Sự kết thúc bá quyền của Mỹ* đã đúng khi viết: "Các hiện tượng khủng hoảng của dân chủ hiện nay - cái đã được tuyên bố như là một chuẩn mực cho toàn thế giới - rất sâu sắc và nghiêm trọng - nếu không nói là mang tính phá hoại - đến mức mà suy nghĩ về sự cấp thiết phải tìm kiếm một hình thức khác, đối trọng với nó - hình thức mới này không còn phải chịu những chi phí tốn kém và yếu kém của hình thức hiện nay mà quay trở về ý nghĩa đích thực của dân chủ, về sự bình đẳng giữa các công dân, đáp ứng các điều kiện kinh tế - xã hội và giao tiếp hiện nay - không có vẻ là nhảm nhí"¹.

Lẽ dĩ nhiên, không phải tất cả các nhà chính trị học và chính trị gia đều sẵn sàng thừa nhận tính đúng đắn của kết luận này. Vấn đề không được đặt ra như thế này: quyền lực của nhân dân, được hiểu theo nghĩa chặt chẽ của từ này, hiện nay đã trở nên không thực tế và không hiện thực, do đó, chúng ta cần phải hài lòng với những hình thức hiện có của nó. Ngược lại, vấn đề được đặt ra là, cần phải tìm kiếm các con đường và phương pháp khắc phục những cái mà hiện đang làm biến đổi ý nghĩa của dân chủ ở ngay cả các nước phát triển.

Sự hoàn thiện các thể chế dân chủ

Việc thực hiện các nguyên tắc của dân chủ trên thực tế đòi hỏi những hình thức rõ ràng của các cơ chế dân chủ. Nền dân chủ thực sự chứ không phải nền dân chủ giả hiệu có thể mang lại nhiều thứ để tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế và xã hội. Trước hết, nó bảo đảm sự đại diện và bảo vệ lợi ích của các tầng lớp, giai cấp và nhóm xã hội cơ bản, nó tạo điều kiện tìm ra sự đồng thuận về những vấn đề tối quan trọng, đoàn kết xã hội và hoà hợp các quan điểm khác nhau trong chính trị. Khi áp dụng một cách đúng đắn và trung thực các thể thức dân chủ thì có thể lựa chọn được những công dân am hiểu nhất và được dân chúng tin cậy vào các vị trí lãnh đạo, có thể kiểm soát hoạt động của họ, báo cáo của họ và trách nhiệm của các dân biểu trước các cử tri. Các thể thức như thế chính là cơ sở của sự hoà thuận xã hội, lòng tin của nhân dân vào chính quyền. Đây là vốn xã hội rất

¹ Brutens K.N. Ngày tàn của chủ nghĩa bá quyền Mỹ, 2009, tr. 39.

cần thiết cho sự ổn định và phát triển thành công của hệ thống kinh tế. Có thể nói rằng, vấn đề hoàn thiện dân chủ đang được chú ý ở nhiều nước trên thế giới. Nó đang làm toàn xã hội chúng ta lo lắng. Chẳng hạn, Hội nghị chính trị thế giới diễn ra vào tháng 9 năm 2010 ở Jaroslav đã cho thấy điều đó.

Tiếc rằng, lịch sử đương đại của chúng ta có quá nhiều ví dụ về sự chia rẽ trong nhận thức xã hội. Đại hội Đại biểu nhân dân Liên Xô diễn ra vào năm 1989 đã cho thấy rõ sự khác biệt về tư tưởng. Các nhà triết học gọi nó là sự xung đột. Một số đại biểu - đại diện cho phái thiểu số của đại hội - thành thực tin rằng, cần thiết phải biết đầy đủ về quá khứ và hiện tại và họ đã yêu cầu phải đoạn tuyệt hoàn toàn với chủ nghĩa Stalin cùng với mọi khuynh hướng của nó. Họ cho việc tiến hành cải cách quan hệ sở hữu, thực hiện quyền lực thật sự là của nhân dân là cần thiết, và họ đã đấu tranh để đạt được sự thắng lợi của công bằng xã hội và các quyền dân tộc. Theo ý kiến của một bộ phận khác trong đại hội, có thể cho phép và thậm chí là ưu tiên những biện pháp nửa vời, chỉ tự do hoá và công khai phần nào. Họ nghĩ rằng, tốt hơn là không nhắc lại quá khứ, không đặt ra vấn đề quy trách nhiệm về sự đình đốn kéo dài, sự trấn áp kéo dài hàng chục năm đối với ý tưởng sinh động và về các tội phạm của thời gian này. Cũng có những người sẵn sàng biện minh cho việc áp dụng sức mạnh quân sự thô thiển để chống lại những người bảo vệ các khẩu hiệu chính trị khác và tham gia các cuộc mít tinh và biểu tình.

Tuy nhiên, cuộc cải tổ và sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân vào vụ trấn áp cuộc bạo động tháng 8 năm 1991 đã mang lại xung lực mạnh mẽ cho sự dân chủ hoá xã hội Nga và làm nẩy sinh hy vọng khắc phục hoàn toàn quá khứ cực quyền. Tiếc rằng, sự tan rã của Liên Xô, sự sụp đổ của chế độ nhà nước cũ và tính chất hỗn loạn của việc xây dựng nhà nước mới ở Nga, và cuối cùng, bước chuyển mang tính chất sốc sang thị trường siêu tự do đã đẩy lùi sự phát triển lại. Đông đảo dân chúng bị nghèo đi và xã hội bị phân hoá giàu nghèo sâu sắc. Sự thu hẹp sản xuất, sự dừng sản xuất và đóng cửa các nhà máy, nạn lạm phát phi mã đã làm nhiều người thất vọng với đường lối cải cách đã được lựa chọn. Trong dân chúng đã xảy ra sự chia rẽ về nhận thức đối với liệu pháp sốc và các triển vọng của việc tiếp tục dân chủ hoá.

Đại hội Đại biểu nhân dân Nga và Xô viết tối cao (những người này đã được bầu ra trên cơ sở thể hiện ý nguyện khá tự do, không sử dụng rộng rãi các công nghệ chính trị hiện đại) đã đề nghị điều chỉnh đường lối cải cách (đường lối này đã được thông qua). Tổng thống đã bằng mọi cách chống lại điều này.

Sự từ nhiệm của người đứng đầu chính phủ E.T. Gaidar và sự thay thế ông bằng V.S. Chernomyrdin cũng không làm dịu được tình hình. Trong các cuộc gặp gỡ giữa các chuyên gia và nhà hoạt động xã hội vào giữa năm 1993 đã ghi dấu sự thống nhất về các cách thức cải thiện tình hình trong nước. Tuy nhiên, tổng thống và chính phủ đã bỏ qua những đề nghị có tính thoả hiệp đã được đưa ra cho họ. Sự đối đầu tiếp tục tồn tại, căng thẳng trong xã hội gia tăng, nỗi khiếp sợ tăng lên tột độ. B.N. Elsin và những người thân cận của ông ta đã nghiêng về việc dùng các biện pháp sức mạnh để giải quyết các mâu thuẫn xã hội. Những người phê phán đường lối cải cách có tính chất phá hoại này đã bị tuyên bố là những người đỏ - nâu và sự thoả hiệp với họ là không thể.

Những phát đạn bắn từ những chiếc xe tăng của Nhà Trắng vào mùa thu năm 1993 đã trở thành đỉnh điểm. Trong toà nhà đó có một bộ phận các thành viên của Xô viết tối cao, những người đầy quyết tâm bảo vệ Quốc hội đã được bầu một cách hợp pháp. Khói từ cửa sổ ở các tầng của toà nhà đang cháy, những tay súng lạ mặt đứng trên các mái nhà bắn vào đám người, cuộc tấn công của lính đặc nhiệm vào Quốc hội, đạn bắn vào trung tâm truyền hình ở tháp Ostankino - tất cả đó là một hành động nhục nhã được hàng triệu khán giả truyền hình nhìn thấy và nó đã thiêu rụi những mầm chồi vừa nhú lên của nền dân chủ Nga, đã chôn vùi rất lâu trong tâm thức của quần chúng nhân dân niềm tin vào khả năng xây dựng nhà nước pháp quyền.

Người ta đã biết vụ đốt nghị viện Đức do những kẻ phát xít gây ra ở Đức, vụ các binh lính chiếm lấy phủ Tổng thống ở Chilê đã dẫn đến điều gì. Sự tiến tới dùng hình thức quản lý mang tính cực quyền nhưng hình thức đó lại được che đậy bằng những vẻ bề ngoài dân chủ đã trở thành kết quả tự nhiên của bước ngoặt lập hiến của Nga. Để khôi phục lòng tin của nhân dân vào các lý tưởng của dân chủ, vào khả năng tác động đến sự hình thành chính quyền, thức tỉnh trách nhiệm công dân của giới tinh hoa của xã hội về số mệnh của đất nước, đòi hỏi không chỉ một thập niên. Cũng có thể nói như thế về các hy vọng xác lập nhà nước pháp quyền, mà ở đó sự chuyên chính của luật pháp chứ không phải sức mạnh của đồng tiền sẽ chiến thắng.

Trong xã hội hiện nay, việc dùng sức mạnh và nhất là sự tuyên truyền bằng sức mạnh quân sự tập trung, sự mị dân, không làm cho những người phản kháng quy phục. Tôi cho rằng, để có sự đoàn kết xã hội cần phải giải quyết các mâu thuẫn sâu sắc trong đời sống xã hội (trong nhận thức của dân chúng những mâu thuẫn này được hiểu rất khác nhau). Xã hội thời

Elsin và những người kế tục ông ta ngày càng bị chia rẽ, và điều đó, về phía mình, đã kìm hãm các cuộc cải cách đã chín muồi. Có hai lối thoát ra khỏi ngõ cụt này: hoặc là một trong các bên xung đột trở nên mạnh lên và dùng sức mạnh để áp đặt ý muốn của mình, hoặc là đi đến những thỏa hiệp mà các bên cùng chấp nhận được, nhất trí với nhau ở một mức độ cần thiết về việc cần phải làm gì và làm như thế nào. V.V. Putin vào cuối nhiệm kỳ Tổng thống của mình và sau đó là Tổng thống D.A. Medvedev nghiêng về con đường thứ hai.

Tiếc rằng, nhiều khi, thay vì giải thích các nguyên nhân gây chia rẽ xã hội và tìm kiếm các cách thức để đi đến sự nhất trí, người ta lại nghiêng về việc quật lại những người phê phán, gạt họ ra ngoài, không cho phép tham gia vào việc đưa ra các giải pháp. Người ta cố gắng không cho phép họ xuất hiện trên truyền hình và tiếp xúc với giới báo chí có ảnh hưởng. Cho đến lúc đó, các quan niệm về biện chứng phát triển xã hội với tính cách là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (cuộc đấu tranh đó đang kết thúc bằng sự phủ định của phủ định) vẫn còn sức sống. Sự tin chắc vào tính chất không thỏa hiệp của cuộc đấu tranh, có lẽ, đã ăn sâu vào nhận thức của nhiều người mà nhận thức đó đã được hình thành dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nếu như xuất hiện các lực lượng chống lại chính sách của những người cầm quyền thì nhiệm vụ của những người cầm quyền là tiêu diệt họ càng nhanh càng tốt. Phép biện chứng Stalin cũng tương tự như thế. Trong khi đó, trong thế giới hiện nay, có khá nhiều ví dụ về sự kết hợp, tiếp thụ lẫn nhau giữa các nguyên tắc khác nhau và đó là nhờ các thỏa hiệp, hoặc như người ta thường nói hiện nay - đó là nhờ sự xích lại gần nhau chứ không phải cái nọ phủ định cái kia. Có thể gọi đó là sự giải quyết các mâu thuẫn bằng các phương pháp chính trị, hoặc bằng sự nhất trí một cách tự nguyện tự giác hoặc gọi bằng cách nào đó khác nữa; điều quan trọng là ngày nay, tiến bộ đang trở nên khả thi chính là trên cơ sở mà việc thực hành dân chủ đã tạo ra.

Trong thời kỳ Xô viết, đất nước đã không ít lần phải chịu khổ vì sự duy ý chí của các nhà lãnh đạo: những người này tin chắc vào sự đúng đắn của các giải pháp của mình mặc dù chúng nhiều khi hoàn toàn không chắc chắn. Với sự tập trung quyền lực hiện nay, đất nước không được bảo đảm là sẽ không xuất hiện các biểu hiện mới của thuyết duy ý chí. Để tránh những sai lầm nghiêm trọng, cần phải lắng nghe những người phản biện, phân tích các luận chứng của họ. Phái đối lập là một yếu tố không tách rời của chế độ dân chủ và cũng là một cơ chế tự điều chỉnh hoạt động của bộ máy nhà nước. Trong chính trị

cũng như trong khoa học, chân lý được sinh ra trong các cuộc tranh luận và nó được khẳng định hoàn toàn khi mà thực tiễn chứng thực nó.

Nếu như không có cơ chế đó thì cũng không có trách nhiệm của các nhà lãnh đạo đối với chính sách sai lầm, những quyết định không đúng đắn đã gây tổn hại cho đất nước. Những người đã đưa ra phương án đối trọng cho các nhà lãnh đạo đó đã cảnh báo về những hậu quả tiêu cực vẫn là các nhà chính trị hoặc các nhà khoa học không được công nhận. Trong xã hội dân chủ bình thường, điều đó hiếm khi xảy ra. Những người đã chứng minh rằng mình có cách nhìn đúng đắn và có chương trình hành động phù hợp đang thể chỗ những nhà hoạt động đã bị thất bại. Điều quan trọng là các cơ quan đại diện, các nhà lãnh đạo đã được bầu lên cũng như các nhà chức trách phải biết chịu trách nhiệm về những hành động của mình không chỉ trước cơ quan cấp trên mà cả trước những người đã bầu cho họ và những người mà hoạt động của họ có liên quan đến. Nhưng để làm được điều đó, cần phải có phái đối lập có tính chất xây dựng trong xã hội và trong quốc hội, cần phải phát triển các thể chế của xã hội công dân.

Để đáp ứng được các lợi ích của nền kinh tế, chế độ nhà nước phải có khả năng bảo đảm sự hoà hợp trong việc thay thế nhân sự ở các cơ quan quyền lực tối cao và những người đứng đầu các cơ quan đó, lựa chọn được các nhà lãnh đạo am hiểu nhất, thanh liêm nhất và tận tâm nhất, xứng đáng với lòng tin vô điều kiện của đại đa số nhân dân. Mặt khác, phải biết “loại” kịp thời những người không còn xứng đáng cả về mặt công việc và đạo đức. Như đã biết, nhân cách của các nhà lãnh đạo, các phẩm chất nghề nghiệp và đạo đức của giới chính trị có ảnh hưởng quyết định đến việc đưa ra chính sách và thực hiện chính sách.

Hiện nay, khó có thể đưa ra phương cách tốt nhất để ngăn chặn các sai lầm và thất bại trong hoạt động chính trị và quản lý mà không có sự hợp tác chặt chẽ với các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, không chú ý đến ý kiến của số đông cũng như những phản hồi hợp tình hợp lý của phái thiểu số. Cần phải có các cơ quan kiểm soát độc lập với chính quyền nhưng không độc lập với cử tri, đặc biệt là về những vấn đề ngân sách và tiền tệ, các xung đột xã hội và các khiếu nại của công dân. Các kết luận của họ phải được đưa ra công khai, còn những người có lỗi về lạm dụng quyền lực và có những hành động không công bằng thì phải chịu trách nhiệm cho dù đó là ai. Điều quan trọng là các cơ quan đại diện, các nhà lãnh đạo đã được bầu lên cũng như các nhà chức trách phải biết chịu trách

nhiệm về những hành động của mình không chỉ trước cơ quan cấp trên mà cả trước những người đã bầu cho họ và những người mà hoạt động của họ có liên quan đến. Cần phải có sự thống kê khách quan của nhà nước về các chỉ số quan trọng như mức sống tối thiểu, lạm phát, phân phối thu nhập và của cải... mà sự thống kê đó được thẩm định và có sự thống nhất giữa giới khoa học kinh tế, các công đoàn và các đại diện của dân chúng. Những số liệu chính xác là chìa khoá để chính phủ đưa ra giải pháp đúng đắn và để nhân dân tích cực tham gia thực hiện chúng.

Sự lựa chọn cán bộ quản lý ở tất cả các cấp có ý nghĩa then chốt đối với hiệu quả hoạt động của nền dân chủ và phát triển kinh tế. Khẩu hiệu "cán bộ giải quyết tất cả" vẫn còn đúng trong ngày nay. Cần phải lựa chọn được những cán bộ có kinh nghiệm lãnh đạo, có uy tín trong xã hội và đồng nghiệp, có hiểu biết và có năng lực tổ chức, trung thực và liêm khiết... vào các cấp lãnh đạo. Để làm được điều đó, cần phải có các cơ chế thích hợp về bồi dưỡng, phát triển và bổ nhiệm cán bộ quản lý, có sự tự do ngôn luận, công khai, có các thể thức tuyển lựa cán bộ, trong đó có việc kiểm tra kiến thức và các phẩm chất văn hoá, đạo đức của họ.

Các nghiên cứu xã hội học đã được tiến hành ở nhiều nước khác nhau cho thấy rõ ràng, khi dân chủ thực hiện một cách đồng bộ các nguyên tắc nền tảng của mình thì nó sẽ tạo ra cơ sở thuận lợi cho sự phát triển kinh tế. Do đó, việc hoàn thiện dân chủ phải trở thành trụ cột của hiện đại hoá xã hội Nga và cơ sở hạ tầng kinh tế của nó.

Sự lựa chọn mô hình chế độ kinh tế - xã hội

Thất vọng về chế độ xã hội chủ nghĩa, nhiều công dân và các nhà chính trị ở Nga và các nước Trung - Đông Âu đã tin chắc rằng, thay cho chế độ xã hội chủ nghĩa sẽ phải là chế độ xã hội tương tự chế độ xã hội Mỹ hoặc Tây Âu. Chế độ xã hội đã tỏ ra là thích hợp trong suốt nhiều thập niên và thậm chí là nhiều thế kỷ, bởi vì chúng dựa trên dân chủ và các quan hệ thị trường. Nó đã trở thành điển hình hiển nhiên và vật định hướng cho việc đi theo chính con đường đó. Trong thời gian diễn ra các cuộc cách mạng "nhung" ở Đông Âu và Trung Âu, chỉ có ít người nghĩ rằng, trên thế giới có các hình thức dân chủ và hình thức thị trường khác nhau, và đó là do các đặc điểm lịch sử và truyền thống của các đất nước, do lối tư duy và trình độ văn hoá của các dân tộc của họ. Do đó, các mô hình chế độ xã hội hiện nay ở Mỹ và châu Âu - chúng đã được hình thành trong tiến trình lịch sử lâu dài - có thể trở nên ít thích dụng khi chuyển sang địa hạt khác. Hơn thế nữa, trong khoảng thời gian ngắn,

không thể đạt được kết quả của quá trình lịch sử lâu dài nhờ các phương pháp gượng ép. Các phương pháp cấy ghép xã hội và liệu pháp sốc - chúng đã được một số chế độ chính trị sử dụng - không thể chỉ trong một thời gian ngắn mà chuyển đổi được tâm lý và hành vi của mọi người, buộc họ tiếp nhận các giá trị tinh thần và đạo đức mới. Đây là nguyên nhân gây ra những thất bại của các cuộc cải cách đã được thực hiện và sự thất vọng của phần đông dân chúng về các cuộc cải cách đó. Do đó, câu hỏi: các cuộc cải cách phải trải qua các giai đoạn nào và mô hình chế độ kinh tế - xã hội nào là kết quả thành công nhất của sự chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa, không phải là một câu hỏi vô ích. Các mục tiêu có tính cổ vũ, làm tăng sự hăng hái của con người, vẫn rất cấp thiết.

Tiếc rằng, nước Nga và phần lớn các nước hậu xã hội chủ nghĩa không có kinh nghiệm và chiến lược được cân nhắc kỹ lưỡng. Họ đã không nhìn thấy được sự phức tạp và các hậu quả có thể nảy sinh từ các cải cách cấp tiến, không xác định rõ được những mục tiêu cuối cùng của các cải cách đó. Giới chính trị, kinh doanh và các nhà hoạt động sáng tạo tỏ ra không am tường mọi việc. Các phẩm chất đạo đức, trách nhiệm công dân và tầm nhìn chiến lược của giới này chưa đáp ứng thách thức của thời đại mới. Do đó, các hình thức lệch lạc của dân chủ và các quan hệ thị trường đã nảy sinh và chúng đang dẫn đến phân cực xã hội và căng thẳng xã hội. Các chế độ giả dân chủ đã được hình thành thay cho xã hội công dân đích thực, sự thể hiện ý nguyện của cử tri trở thành đối tượng của sự dùng thủ đoạn. Chính quyền đã bị mất mối liên hệ với nhân dân. Các cơ chế liên hệ ngược, cho phép điều chỉnh kịp thời chính sách không hiện hữu. Thay cho các hình thức chín muồi của chủ nghĩa tư bản đã hình thành các mối quan hệ thị trường và phi thị trường kỳ quặc, thô thiển mà các nước Tây Âu đã vượt qua từ lâu. Tội phạm, tham nhũng và sự suy thoái đạo đức trong xã hội gia tăng lên mức không chấp nhận được.

Ở giai đoạn hiện nay, chế độ xã hội của phần lớn các nước phát triển phương Tây dựa trên hai trụ cột chính - các thể chế nhà nước và dân sự và nền kinh tế thị trường. Nhưng, khác biệt giữa các nước bị quy định bởi cách thức hình thành các mối quan hệ giữa nhà nước và nền kinh tế, giữa cấu trúc nhà nước và xã hội công dân cũng như tính chất của chính quyền. Trong một số trường hợp, sự can thiệp của nhà nước có thể nhiều hơn và các quyền tự do thị trường ít hơn, trong một số trường hợp khác thì ngược lại. Điều đó cũng đúng với vai trò và ảnh hưởng của các thể chế của xã hội công dân và các quan hệ qua lại giữa chúng với chính quyền nhà nước. Tuy cam đoan tuân theo các lý

tướng của dân chủ, nhưng chính quyền có thể trở thành người thể hiện và bảo vệ lợi ích cho bộ phận giàu nhất và có ảnh hưởng nhất của xã hội, xem nhẹ lợi ích của các tầng lớp xã hội khác, sử dụng các phương pháp cực quyền trong quản lý và đánh mất lòng tin của xã hội.

Có những khác biệt không nhỏ trong hệ tư tưởng và chính sách hình thành các quan hệ xã hội. Tính chất của chế độ xã hội và sự khác biệt giữa các mô hình của nó thay đổi theo vào cách thức hình thành các mối quan hệ qua lại nêu trên. Do đó, sẽ là không vô bổ khi suy ngẫm xem đâu là mô hình phù hợp nhất với tính cách là mục tiêu chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa.

Sự lựa chọn chiến lược phát triển cho các nước đang chuyển sang chế độ xã hội khác có thể quy lại hoặc là lặp lại những điều chỉnh mà kinh nghiệm của các nước phương Tây đã đúc rút ra, hoặc là cố gắng tìm tòi con đường của mình có chú ý đến các đặc điểm kinh nghiệm lịch sử của đất nước mình và những gì đã được rút ra từ tình trạng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản hiện đại nhưng vẫn chưa được xác định ở đó. Con đường thứ hai đầy rủi ro nhưng trong trường hợp thành công, nó hứa hẹn mang lại bước đột phá chiến lược trong phát triển xã hội. Tiếc rằng, các chính trị gia thường ưa thích những con đường quen thuộc hơn.

Do đó, những câu hỏi sau là đúng chỗ: liệu có phải tất cả quá khứ của các nước hậu xã hội chủ nghĩa đều cần phải bị xóa bỏ? Liệu có phải tất cả đều phải thay bằng các mô hình tự do phương Tây? Đây không phải là những câu hỏi giả tạo. Chúng là những câu hỏi cấp thiết, bởi vì nhiều người ở các nước hậu xã hội chủ nghĩa đã nhận thức rõ rằng, không được bỏ qua một loạt ưu việt của chế độ xã hội cũ. Ở đây, cần phải nêu ra sự việc rằng, cách đây 50 năm, J.F. Kennan - một trong những nhà sử học và ngoại giao nổi tiếng của Mỹ đã viết những lời có tính chất tiên tri: "một số đặc điểm của chế độ Xô viết xứng đáng với việc chúng sẽ sống lâu hơn chế độ đó"¹. Chúng tôi bổ sung thêm rằng, ngay ở châu Âu đã xuất hiện mô hình mang tính xã hội của chủ nghĩa tư bản - mô hình "nhà nước phúc lợi". Mô hình này khác xa mô hình tự do chủ nghĩa kiểu Anh-xắc xông (Mô hình tự do chủ nghĩa kiểu Anh-xắc xông là cơ sở của các cải cách thị trường ở đa số các nước hậu xã hội chủ nghĩa). Chủ nghĩa tư bản hiện đại đã đúc rút được những bài học lịch sử và để có được hoà bình và sự đoàn kết trong xã hội, nó buộc phải phát triển kinh tế theo hướng ngày càng có định

¹ Kennan J.F. "Nước Mỹ và tương lai của nước Nga" - *Lịch sử cận đại và đương đại*, số 3-2001, tr. 84

hướng xã hội nhiều hơn, đưa nhà nước tham gia vào việc phân phối lại GDP. Chính ảnh hưởng của Liên Xô và những thành tựu của Liên Xô trong lĩnh vực xã hội đã thúc đẩy điều này. Ngoài ra, ngày nay, sự tích lũy vốn xã hội và vốn con người, thể hiện ở sự nâng cao trình độ tri thức, văn hoá, sức khoẻ của nhân dân cũng như sự gia tăng lòng tin của nhiều người vào chế độ xã hội, chính quyền và cuối cùng, sự gia tăng đời sống tinh thần và vật chất của xã hội cũng đòi hỏi điều đó.

Nói tóm lại, có cơ sở để khẳng định rằng, định hướng xã hội của phát triển, vai trò ngày càng tăng của nhà nước trong phân phối lại GDP, cung cấp cho nhân dân các bảo đảm xã hội vì sự đoàn kết xã hội và công bằng xã hội - tất cả vẫn là những nhân tố tạo nên sự phát triển thành công của nền kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của nó.

Những "nhà nước phúc lợi" như Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan đã cho thấy mức tăng trưởng năng động của kinh tế và đời sống vật chất của nhân dân trong suốt những thập niên gần đây. Nhiều thông số kinh tế - xã hội quan trọng của họ đã vượt các quốc gia châu Âu khác và Mỹ. Tạp chí *The Economist* của Anh số ra tháng 9 năm 2006¹ có bài viết về mô hình chế độ xã hội của Thụy Điển, nhấn mạnh các ưu việt của nó nhưng không coi đó là mô hình duy nhất, xứng đáng để các nước khác đi theo. Tuy nhiên, định hướng xã hội của phát triển kinh tế đang trở thành nhiệm vụ cấp bách đối với nhiều đất nước.

Nội dung của khái niệm nhà nước xã hội chưa được cắt nghĩa trong Hiến pháp của Liên bang Nga cũng như trong các văn bản hoặc bài phát biểu công khai khác. Điều đó cho phép giải thích nó theo các cách khác nhau tùy theo cách hiểu của các tác giả. Hoặc là nói chung không nhắc gì đến nó. Chỉ có thể phỏng đoán ý đồ của các nhà soạn thảo Hiến pháp khi đưa công thức mờ mờ này vào văn bản của Hiến pháp.

Kinh nghiệm của các "nhà nước phúc lợi" châu Âu cho phép nêu ra một loạt đặc điểm chung đặc thù đối với các nhà nước này. Đó là:

- Có tầng lớp trung lưu đông đảo với mức sống khá cao;
- Không có sự phân hoá quá mức thu nhập của các tầng lớp nhân dân khác nhau;

¹ *The Economist*. September, 2006.

– Các bảo đảm xã hội của nhà nước cho nhân dân (chăm sóc y tế, giáo dục không thu tiền, cung cấp nhà ở miễn phí cho những người nghèo, các khoản lương hưu xứng đáng...);

– Vai trò to lớn của nhà nước trong phân phối lại thu nhập, hoạt động hợp tác giữa nhà nước và tư nhân, sự tham gia của những người dân chủ - xã hội vào chính trị;

– Các hình thức hữu hiệu của chế độ dân chủ và xã hội công dân.

Tỷ lệ các khoản thuế mà nhà nước thu trong GDP gián tiếp cho thấy vai trò của nhà nước trong việc phân phối lại GDP và thực hiện các chức năng xã hội. Theo số liệu của tạp chí *The Economist* của Anh, năm 2004, tỷ lệ này ở Thụy Điển là 50%, ở Đan Mạch - 49%, ở Bỉ - 45%, ở Na Uy - 44%, ở Phần Lan và Pháp - 43%, ở Áo - 42%.

Các ví dụ về sự hoạt động thành công của mô hình này ở châu Âu có thể gợi ý nhiều điều cả cho nước Nga. Việc xây dựng nhà nước xã hội ở Nga rất phù hợp với tâm lý của nhiều người và kinh nghiệm lịch sử của thời kỳ xã hội chủ nghĩa, các mặt mạnh của nó.

Đối với nước Nga, sự lựa chọn mô hình nhà nước xã hội có thể có nghĩa như sau:

– Duy trì các thành quả xã hội của thời kỳ trước và vai trò điều tiết quan trọng của nhà nước trong việc bổ túc những khiếm khuyết của nền kinh tế thị trường;

– Không để có khoảng cách quá lớn giữa người giàu và người nghèo, xoá bỏ tình trạng nghèo khổ, thất nghiệp cao, đảm bảo cho người dân có mức thu nhập trung bình thoả đáng;

– Tất cả mọi người không phụ thuộc vào mức độ của cải vật chất, tôn giáo, dân tộc, nơi cư trú đều có các cơ hội ngang nhau để thực hiện các khả năng của mình, để học tập và bảo đảm mức sống xứng đáng bằng lao động của mình;

– Vai trò tích cực của nhà nước trong việc bảo đảm các lợi ích của toàn xã hội, trong việc xây dựng chính sách thu nhập có tính công bằng về mặt xã hội, trong việc cung cấp các bảo đảm xã hội cơ bản cho toàn thể nhân dân, trong việc phát triển khoa học, văn hoá, chăm sóc sức khoẻ, giáo dục, bảo vệ

môi trường xung quanh, hỗ trợ các đổi mới và tiến bộ kỹ thuật, đấu tranh chống tội phạm và duy trì bầu không khí đạo đức lành mạnh trong đất nước;

– Bảo đảm các thể thức dân chủ khi thông qua các quyết định quan trọng nhất của nhà nước, thông tin trung thực cho xã hội về tình hình trong nước, giữ vững các thể chế của xã hội công dân, sự độc lập của các phương tiện thông tin đại chúng và sự giám sát một cách dân chủ đối với hoạt động của chúng.

Dễ hiểu rằng, tuy thế, con đường hình thành chế độ xã hội phải trải qua một loạt giai đoạn. Điều quan trọng là phải nhìn thấy triển vọng. Việc tiếp thụ một cách thiếu phê phán các mô hình chế độ kinh tế và chính trị phương Tây, bỏ qua kinh nghiệm lịch sử của chính mình đã dẫn đến những khó khăn nghiêm trọng trong sự chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa.

Sự thống trị của hệ tư tưởng và đường lối chính trị tân tự do chủ nghĩa (nó được phương Tây tăng cường quảng cáo) đã cản trở việc nhìn thấy những khả năng của các mô hình và giải pháp khác, chẳng hạn như kinh nghiệm cải cách của Trung Quốc. Nó cũng đã không cho phép nhìn thấy các định hướng phát triển tương lai của nền văn minh thế giới. Việc xây dựng lại ngành kinh tế nông nghiệp của Hungary theo công thức tự do chủ nghĩa có thể là ví dụ điển hình về sự tiếp thụ không thành công các mô hình bên ngoài. Ngành kinh tế rất phát triển ở nước Hungary xã hội chủ nghĩa trước kia đã bị suy thoái do các hình thức hợp tác của nó bị phá hoại.

Có thể dẫn ra những ví dụ khác nữa để khẳng định rằng, việc tuân theo các giáo lý tự do chủ nghĩa mà không suy xét kỹ lưỡng và không chú ý đến kinh nghiệm lịch sử của riêng mình là rất không hợp lý. Có thể coi chế độ chính trị và kinh tế là thích hợp khi chúng bảo đảm cho đất nước phát triển kinh tế - xã hội bền vững và năng động, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của tất cả các tầng lớp của xã hội.

Trong mô hình chế độ xã hội đó, nhiều cái phụ thuộc vào việc tìm ra được tương quan đúng đắn giữa sự điều tiết của nhà nước và tự điều tiết của thị trường. Sẽ là ngây thơ khi cho rằng, chủ nghĩa tư bản hiện nay là mô hình đáng để đi theo một cách vô điều kiện. Rõ ràng là, cuộc khủng hoảng mới đây với tính chất phá hoại mạnh nhất trong toàn bộ lịch sử thời sau chiến tranh của chủ nghĩa tư bản đã làm cho vấn đề cải cách xã hội tư sản, tăng cường định hướng xã hội của nó và tăng cường các chức năng điều tiết của nhà nước trở nên cấp thiết. Một trong những chức năng quan trọng của nhà

nước sẽ là bảo đảm sự hài hoà giữa các lợi ích của cá nhân và lợi ích của xã hội, các lợi ích của người lao động và của giới chủ và không cho phép chính sách kinh tế phục tùng các động cơ tư lợi của tầng lớp này hay tầng lớp khác trong xã hội. Do đó, sự chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa không thể không tính đến điều này khi xác định định hướng chiến lược cho các cải cách. Cần phải tìm các định hướng trong cách đi cùng với tương lai của nền kinh tế thế giới và trong những cái hiện đang được xem xét một cách nghiêm túc với tính cách là các hướng cải cách của nền kinh tế đó.

Người dịch: **Hạ Niên**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyến**

VỀ SỐ PHẬN CỦA THƠ CA

ALEKSANDR KUSHNER. **O sud'be poezii.** *Literaturnaja gazeta*, Nè 36, 9/2011.

Trong tháng 9 vừa qua, nhà thơ Nga nổi tiếng Aleksandr Semionovich Kushner tròn 75 tuổi. Nhân dịp này, chúng tôi xin giới thiệu một số suy nghĩ của ông về thơ ca, về thời đại và về bản thân mình qua cuộc trao đổi với biên tập viên tờ tuần báo Văn học của Liên bang Nga.

- Thưa Aleksandr Semionovich, thơ ca còn sống không?

- Hiện nay chúng ta thường nghe nói: thơ ca đã rút lui vào hậu đài, nó không còn có nhu cầu nữa, nó chẳng cần thiết cho một ai và càng ngày càng tiến gần tới chỗ là nhân loại nói chung trong một tương lai không xa sẽ khước từ thơ ca. Điều đó đối với tôi - và không chỉ riêng tôi - là hết sức buồn.

Vào những giây phút suy tư về số phận của thơ ca, có một ý nghĩ đã cứu vãn tôi: những cảm giác như thế này không chỉ một lần chi phối con người, chúng ta không phải là những người đầu tiên đau khổ về chuyện này. Chẳng hạn, khi đọc lại những bức thư của Puskin, tôi rất ngạc nhiên và đồng thời được an ủi vì phát hiện thấy trong bức thư gửi Vjazemski¹ viết vào năm 1820 có những dòng sau đây: "... muốn nói gì thì nói, chứ thể kỷ của chúng ta không phải là thể kỷ của thi nhân - dường như chả có gì để mà luyện tiếc cả - nhưng dù sao thì cũng thấy buồn buồn. Số thi nhân ngày một ít hơn, chẳng mấy chốc, do thiếu thính giả, chúng ta đành phải đọc thầm thơ cho nhau nghe. Và thể cũng còn là may". Điều lạ lùng là Puskin viết những dòng đó khi ông mới 21 tuổi!

Mấy dòng thư đó của Puskin đã giúp tôi sống: như vậy là ông cũng có cảm giác như thế, nhưng nó đã qua đi. Vậy hà cớ gì chúng ta lại đắm mình trong sầu não, một trong những tội lỗi của người đời. Và những suy tư âm đạm như vậy đã xâm chiếm không phải chỉ riêng mỗi Puskin. Baratynski vào năm 1835 đã viết bài thơ *Thi sĩ cuối cùng*: "Thể kỷ đang diễn qua trên con đường sắt thép của nó. Trong những con tim là thói vụ lợi, và niềm mơ ước chung

¹ Vjazemski P.A (1792 - 1878), Công tước, nhà thơ Nga, nhà phê bình văn học, Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Petersburg (L.S).

càng ngày càng chăm lo cho cái bức bối và cái hữu dụng một cách rõ ràng hơn và trắng trợn hơn". Và nhà thơ phàn nàn về "những mối quan tâm công nghiệp" vốn đã gặt thơ ca ra rìa. Ta có cảm tưởng là ông đã nhìn xa trông rộng đến tận thời buổi ngày nay.

Nhưng nếu chúng ta nhớ lại rằng, sau Baratynski ở Nga còn có biết bao nhiêu nhà thơ trứ danh nữa thì chúng ta ắt sẽ hiểu rằng ông đã lầm. Và có lẽ chúng ta cũng lầm. Ở đây tôi cần phải nói rằng ngay từ đầu những năm 1990 tôi đã viết một bài thơ với cái tên như vậy, nhưng trong bài thơ ấy tôi đã tranh luận với nhà thơ thân yêu của tôi: "Nhà thơ nào cũng là nhà thơ cuối cùng cả. Sau đó mới vỡ lẽ ra rằng đó chỉ là nhà thơ áp chót...". Và bài thơ đã kết thúc như sau: *"Đối với câu hỏi: Ai là người cuối cùng? Tôi nói "Tôi đây". Bạn ơi, xin đừng buồn. Hãy đứng sau tôi"*. Hy vọng rằng đoàn nhà thơ đứng xếp hàng ở nơi Tổ quốc thân yêu của chúng ta sẽ không bao giờ kết thúc, bởi lẽ tiếng thơ cần thiết cho chúng ta, còn nếu thiếu vắng tiếng thơ thì cuộc sống không còn đáng yêu nữa.

- *Tjutchev, nhà thơ mà ông yêu quý, cũng đã phát biểu về vấn đề này.*

- Hoàn toàn đúng. Chính Tjutchev đã nói: *"Ở thế kỷ chúng ta, thơ chỉ sống trong chốc lát/ Mới sinh ra vào buổi sáng, nhưng đến tối đã thối..."*. Và ông đã sống với cảm giác đó về sự vô dụng và sự vô tiếng tăm của mình, song vẫn tiếp tục làm thơ cho đến tận hơi thở cuối cùng. Và hãy nhớ tới Fet - chúng ta cũng sẽ thấy một điều tương tự. Tập thơ cuối cùng của ông - tập *Những ánh lửa đêm* - chỉ được in ra vền vẹn 700 bản nhưng vẫn nằm nguyên trong các hiệu sách và bán không chạy.

Ngay cả trong thế kỷ XX vốn được coi là thế kỷ của cao trào phi thường và thịnh vượng của thơ ca, không phải ai khác mà chính là Tynjanov vào năm 1924 trong cuốn *Khoảng cách* đã viết rằng thơ không có nhu cầu, rằng nó đã bị lấn át bởi văn xuôi. Và hơn nữa, ông đã viết điều đó trong một bài báo về Majakovski, Pasternak, Mandelshtam, Akhmatova, Khodasevich, Esenin, Tikhonov, đã nhắc tới Khlebnikov lúc đó mới qua đời - một số lượng đông đảo các nhà thơ, nhưng Tynjanov vẫn không hài lòng! Và chúng ta hiện nay cũng không hài lòng.

Hiện nay, thơ được làm ra rất nhiều, nhưng các nhà thơ thường quá bận tâm đến mình, chỉ nghĩ đến cá nhân mình mà thôi, thế giới xung quanh không làm cho họ xúc động, và họ muốn viết "một cách mù mờ và uể oải" để không ai

hiểu được họ. Câu thơ mất hết ý nghĩa, chỉ còn lại điều vô nghĩa, thường là cố tình, và các dấu ngắt câu cũng không có nốt.

- Ông có cảm thấy rằng thái độ cầu thả đối với các dấu ngắt câu tuyệt nhiên không phải là do không biết cách đặt chúng đúng chỗ không?

- Nhà thơ không đặt các dấu ngắt câu cốt làm cho độc giả rối trí và chỉ ít bằng cách đó gây ấn tượng, khiến độc giả chú ý đến mình. Nhưng chúng ta khi đọc thơ vẫn đặt sẵn trong tâm trí những dấu phẩy, hai chấm, gạch ngang... Và khi ấy trước mắt chúng ta sẽ xuất hiện một văn bản hoàn toàn bình thường với tất cả sự nghèo nàn kém cỏi của nó. Vì thế, đừng nên giở trò và tước bỏ những dấu ngắt câu của bài thơ - điều đó cũng giống như đề nghị nhạc công khước từ bản nhạc.

- Lẽ nào mọi thứ đều ảm đạm như vậy?

- Lẽ dĩ nhiên, ngoài rất nhiều kẻ gian manh và những tên cuồng chữ ra, ở thời buổi chúng ta cũng có những nhà thơ chân chính. Và không chỉ ở thủ đô mà còn ở tỉnh lẻ. Tôi có thể kể ra một số người: ở Moskva đó là Olesja Nikolaeva, Evgeni-Rein, Oleg Chukhonsev, Juri Kublanovski, Sergei Gandlevski, Dmitri Bykov, Mikhail Sinel'nikov... Ở tỉnh lẻ đó là Svetlana Kekova (ở Sanratov), Irina Evsa (ở Kharkov), Oleg Klishin (ở Omsk), Vladimir Krjukov (ở Tomsk), Dmitri Kantov (ở Vladimir). Không thể nào kể ra hết tất cả được. Petersburg cũng không thiếu các nhà thơ: Aleksei Purin, David Raskin, Aleksandr Tankov, Aleksei Mashevski, Ivan Duda, Veronika Kapustina... Tôi có thể tiếp tục kể nữa, nhưng ta hãy dừng lại ở đây. Trong những trường hợp như thế này, ta bao giờ cũng cảm thấy mình có lỗi trước những người không được nêu tên. Tôi mong họ lượng thứ.

- Đối với một nhà thơ thì ba phần tư thế kỷ là nhiều hay ít?

- Tôi cần phải thú nhận rằng lễ mừng thọ là một từ khủng khiếp, một hoạt động chán ngắt và nó làm hỏng tâm trạng của tôi. Có lẽ chúng ta không công bằng khi chửi bới cuộc sống hiện nay và thế kỷ này. Con người hiện nay sống lâu hơn. Và ở đây tôi có thể nói với sự ngạc nhiên và thích thú rằng, tuổi tác không phải là lý do để "đóng quán", để khước từ thơ ca. Té ra ở tuổi bảy mươi và cao hơn nữa vẫn có thể làm thơ với tất cả sức mạnh và cũng có thể hiểu đôi điều mà ở tuổi thiếu thời và tuổi trưởng thành tôi không hiểu. Cần phải nói lời cảm ơn đối với người ban tặng vô danh đã tạo thời cơ để hiểu được đôi điều mới mẻ mà trước đây tôi chưa biết, để lý giải một điều gì đó

theo cách mới bởi lẽ cuộc sống là khó lường, là bí ẩn và đầy những điều bất ngờ. Khi tôi nghĩ về cuộc đời mình thì tôi hiểu rằng tôi đã sống không phải một mà là đến mấy cuộc đời. Cuộc đời thứ nhất - đó là thời thơ ấu, là chiến tranh, là sự khùng khiếp của những năm ba mươi, bốn mươi... Cuộc đời thứ hai - đó là tuổi trẻ, là những niềm hy vọng và những biến đổi hướng tới cái tốt đẹp hơn, là "thời kỳ tan giá" của Khrushchev. Sau đó lại là nỗi thất vọng dưới thời Brezhnev. Rồi thêm một cuộc đời nữa, đó là những chuyển biến mới mẻ mà, cho dù chúng ta có chủ thời buổi này đến mấy đi nữa, rõ ràng đã dẫn tới những thay đổi cực kỳ lớn lao. Khi tiếp chuyện bạn, tôi có thể nói năng thoải mái và hoàn toàn không nghĩ tới bất cứ một sự kiểm duyệt nào và tôi có thể công bố tất cả những gì tôi muốn. Chẳng có gì phải kêu ca phàn nàn cả. Và lẽ cố nhiên, cuộc sống không chỉ rất những thay đổi chính trị và những sự lên voi xuống chó, bởi lẽ cuộc sống - đó là tình yêu, đó là tình bạn, đó là những cuốn sách, những chuyến đi, những cuộc làm quen với nhiều người, đó là công việc viết lách, lý giải cuộc sống và cơ hội có được sự tự do nội tại thậm chí vào những thời buổi khó khăn nhất... "*Hỡi đám mây bé bỏng, hỡi cánh nhạn, hỡi tâm hồn. Ta bị trói buộc, còn mi được tự do*" - điều đó được tôi thổ lộ trong một bài thơ viết năm 1969.

- Trong thơ ca hiện nay còn có điều gì khiến ông phải băn khoăn?

- Tôi không thích tiếng rên rỉ ảo não trong thơ. Than thở và nỉ non trách móc. Mọi thứ đều tồi tệ. Chẳng có gì cả, ngoài sự nhậu nhọt, chề chén. Mọi cái đều nhạt nhẽo, vô vị. Mọi cái đều ngán ngẫm. Giống như Lermontov: "*Ngẫm mình vừa chán vừa sầu. Trao tay nào biết tìm đâu ra người...*". Có điều Lermontov nói về điều này trong một bài thơ tuyệt vời, còn các nhà thơ của chúng ta thì giống anh chàng học sinh võ quan Shmidt trong thơ của Kozima Prutkov vốn "chỉ thích tự sát".

Đôi khi tôi muốn hỏi một nhà thơ đang thờ ngẩn thờ dài: "Xin hãy nói xem lúc nào thì anh muốn sống? Vào những thời kỳ nào? Lúc này anh thấy buồn chán. Những vỏ bia rỗng lẩn lóc khắp nơi. Chỗ nào cũng bẩn thỉu, dơ dáy, tởm lợm, còn anh, một con người tuyệt mỹ như thế, một con người chẳng giống ai, và không ai hiểu nổi, chẳng biết biến đi đâu... Xin anh hãy cho biết năm 1917 liệu anh có khá hơn? Còn năm 1930? Còn năm 1937... Năm 1941? Năm 1949? Mà cũng có thể dưới thời Nikolai đệ nhất anh thấy sống tốt hơn chẳng? Thậm chí nếu anh là một nông nô? Hay dưới thời Nikolai đệ tam? Thế anh có đọc Blok không, anh bạn thân mến? Nếu đã đọc chắc anh còn nhớ: "*Những kẻ sinh ra vào những năm đình đốn/ Không nhớ nổi con đường*

của mình/ Chúng ta là lũ con của nước Nga trong những năm khủng khiếp/ Không một điều gì có thể lãng quên". Vậy theo anh thì Blok có nói dối không?

- *Và phải làm thế nào bây giờ đây?*

- Tôi cảm thấy rằng cần phải tự kiểm chế, cần phải nhắc mình nhớ tới sự dũng cảm vốn rất cần thiết đối với người đang sống ở bất cứ thời buổi nào. Còn người làm thơ thì nói chung gặp may: "Tài năng - đó là sự ủy thác" - Baratynski đã nói. Và sự ủy thác đó cần phải được thực hiện. Điều quan trọng là cần phải biết làm thơ để làm gì, viết nhạc để làm gì, người họa sĩ cúi người trên giá vẽ để làm gì? Nhà thơ thổ lộ tâm tình riêng với người tiếp chuyện - như Mandel'shtam đã nói. Anh không hình dung nổi độc giả của anh. Anh không biết diện mạo, nếp suy nghĩ lẫn công việc của người ấy. Anh viết, nếu có thể nói như vậy, cho một người tiếp chuyện không quen biết, hao hao giống anh, nhưng khá hơn anh, phúc hậu hơn, thông minh hơn, vị tha hơn anh... Và anh rất muốn người ấy hiểu được anh để đem thơ anh áp vào trái tim mình.

Và còn có một cảm giác lạ lùng nữa, nhưng rất quan trọng đối với tôi, đã hỗ trợ cho tôi, tôi cố gắng viết để mong sao những bài thơ tôi được những bậc tiền bối của tôi ưa thích. Đôi lúc, sau khi viết được một bài thơ, tôi thường suy nghĩ: "Giá như bài thơ này được Innokenti Annenski đọc nhỉ? Không hiểu Pasternak nhìn nhận bài thơ này như thế nào?". Một nhiệm vụ khó khăn, có thể là không khiêm tốn, nhưng tôi cảm thấy rằng cần phải đặt ra trước bản thân mình.

- *Thế trong số những người đương thời, ai là người được ông tin cậy? Ai là độc giả đầu tiên của ông?*

- Người đọc đầu tiên những bài thơ của tôi là vợ tôi, Elena Nevzgljadova. Chúng tôi không có sự khác biệt trong cách hiểu thơ ca nên chúng tôi sống chung với nhau. Cô ấy rất chính xác trong cách đánh giá và tôi rất coi trọng ý kiến của cô ấy. Tôi cũng có những người bạn tuy không nhất thiết làm thơ, song ý kiến của họ đối với tôi rất quan trọng. Và, lẽ cố nhiên, đó là ý kiến độc giả. Cứ sau khi mỗi tập thơ của tôi được in ra, tôi lại nhận được những lời nhận xét, những bức thư, và tôi vô cùng biết ơn về những ý kiến phản hồi ấy. "*Sự đồng cảm*" đến với tôi "*như một ân phước*". Tôi không hiểu những người làm thơ nói rằng họ không cần độc giả. Có thể họ là những người may mắn, những người tự mãn và chẳng cần ai cả, nhưng tôi không tin vào sự đồng đánh đó và tôi không mong muốn sự may mắn như thế.

- Những nhà phê bình có làm ông hao tâm tổn sức không?

- Tôi không có sự tin cậy đáng kể đối với giới phê bình hiện nay. Trong số các nhà phê bình cũng có những người tài năng, và thường là từ thời kỳ trước chuyển sang thời kỳ hiện nay. Với các nhà phê bình thì tôi vừa gặp may lại vừa không gặp may. Suốt đời tôi bị mắng mỏ, bị giẫm đạp (chỉ cần nhớ tới những bài viết trên báo *Smena*, trên tạp chí *Cá sấu*, trên tờ báo trung ương *Pravda*) và đồng thời cũng được khen ngợi. Vào những năm đó, tôi không phàn nàn và bây giờ tôi cũng sẽ không phàn nàn gì. Ngoài ra, ưu thế của lứa tuổi tôi là ở chỗ vị tất một ai đó có thể nói với tôi một điều gì mà tôi chưa biết về thơ của mình. Còn thứ phê bình bất công, độc địa thì chẳng làm tôi bận tâm nữa bởi lẽ những bài thơ đã được viết ra, và tôi đã làm được những gì mà không ai có thể làm hộ tôi. "*Nghe được những lời phán xét của gã ngốc và tiếng cười của những kẻ lạnh lùng/ Nhưng bạn cứ bình thản, kiên tâm và đừng cau có*". Lời di huấn đó của Puskin đã hơn một lần cứu giúp tôi trong những năm thiếu thời và nhất là bây giờ. "*Bản thân bạn là sự phán xét cao nhất về mình*". Và điều này hoàn toàn đúng.

- Thế ông không thích những bài thơ nào?

- Tôi không thích những bài thơ hướng tới công chúng. Xin thú thực, tôi không có thiện cảm với Majakovski. Nhưng Blok, Annenski, Pasternak, Mandel'shtam, Zaboloski, thì khác hẳn. Tại sao thế? Tại vì những nhà thơ này có bút pháp bình thường của con người. Khi anh hướng tới công chúng thì anh buộc phải viết bằng kiểu chữ biểu ngữ để từ đây cuối mọi người có thể nhìn thấy những điều anh viết ra. Anh trở thành "kẻ phán truyền những suy tư chung" thay vì phải hướng tới con người ngồi đọc thơ dưới ánh đèn sau bàn.

- Nhưng nếu như không có Majakovski thì chúng ta lấy gì để so sánh?

- Ở đây vấn đề không phải là nói đến việc không có Majakovski. Lạy trời đừng thế. Những bài thơ ở giai đoạn đầu của ông như "Xin hãy lắng nghe", "Cây vĩ cầm và tâm trạng hơi bị xúc động" thật tuyệt vời. Và nói chung, tôi không áp đặt ý kiến riêng của mình cho một ai cả. Majakovski là một thiên tài, nhưng các thiên tài đôi khi lại cũng thiếu sót khiếm khuyết. Cũng như tôi thích Chekhov hơn là Dostoevski.

Tôi muốn nói thêm rằng trong thơ tôi đánh giá cao cái gì, tại sao tôi yêu thích những bài thơ ấy. Trong những bài thơ thực thụ người ta nói đến cái chủ yếu

nhất: đến cái sống, cái chết, đến tình yêu, thiên nhiên, đến nghệ thuật, đến ý nghĩa của cuộc đời. Thơ là một niềm an ủi vĩ đại. Đôi khi tôi cảm thấy rằng về phương diện này thì nhà thơ chẳng thua kém gì một vị cha đạo. Mà chưa biết chừng còn trên tài cả cha đạo! Và không phải ngẫu nhiên về một phương diện nào đó, thơ chính là kinh cầu nguyện, tức là "một lời nói nóng bỏng sinh ra từ lửa và ánh sáng". Trong thơ không nhất thiết phải có hình ảnh giáo đường. Theo tôi, như thế có khi lại tốt hơn, nhưng một bài thơ hay - đó cũng là một bài kinh cầu nguyện. Thơ là niềm vui, là lời xưng tội, là linh cảm, là sự tỉnh ngộ và là nguồn an ủi lớn cho con người.

- Con người có cần đến sự an ủi không? Bởi lẽ "Con người - hai tiếng đó vang lên một cách tự hào" cơ mà.

- Tất nhiên, cuộc sống là bi thảm. Tất nhiên, cuộc sống là u buồn. Tất nhiên, tất cả chúng ta rồi ai cũng chết - và chúng ta biết điều này từ thuở ấu thơ. Con người gặp biết bao nỗi rủi ro bất hạnh, biết bao mối hiểm nguy, biết bao sự căm dỗ, biết bao điều dối trá, biết bao nỗi khủng khiếp...! Chỉ cần nhớ lại trại tập trung Oswiecim... "Sau Oswiecim liệu có thể làm thơ được nữa không?". Vâng, trước mắt chúng ta đang diễn ra những cảnh bất công, những sự bịp bợm, những thảm kịch, những vụ động đất, sóng thần, những cuộc chiến tranh, khủng bố... Tất cả đều đúng cả. Tất cả là sự thật. Và không ai hứa hẹn mang lại sự bình an sung túc cho chúng ta.

Nhưng tôi thiết nghĩ: ý nghĩa của cuộc sống là gì? Và tôi hiểu rằng mỗi người tìm thấy ý nghĩa riêng của nó cho bản thân mình. Có người tìm thấy nó ở đức Chúa và ở tôn giáo. Có người - ở những thú vui. Có người - ở tình yêu. Có người - ở lòng yêu trẻ. Có người - ở lòng yêu sự nghiệp. Có người - ở sự phi lý và khoái trá về nó. Song, tôi cảm thấy rằng có một ý nghĩa chung đối với tất cả mọi người... Và tôi gọi nó là ý nghĩa thi vị của cuộc sống. Tôi nghĩ rằng không có một người nào, thậm chí một gã vô lại bất trị nhất, lại không chỉ ít có một đôi lần, ngắm ngọn sóng biển, ngắm dòng sông, những đám mây bay trên đầu. Cuộc sống dường như được cố tình cấu tạo trên trái đất để nó mang đậm chất thơ. Cuộc sống, bất chấp mọi chuyện khủng khiếp, là tuyệt đẹp. Có ai đó quan tâm đến việc để có những vì sao đêm sáng lấp lánh, những con sóng biển vỗ bờ, bầy chim hót líu lo, đàn bướm bướm và chuồn chuồn phát phối bay...

Cây tần bì xào xạc sau cửa sổ của tôi... Tôi mở toang cửa sổ và ngắm nhìn nó. Chao ôi, thật hạnh phúc biết bao. Nó xào xạc suốt ngày từ sáng đến tối. Fet có một câu thơ mà tôi rất thích: "Bạn tôi ơi, không phải tôi mà là thế giới

của Chúa giàu có". Đứng quá đi mất! Đừng quan tâm quá nhiều đến mình, mà nên quan tâm đến "thế giới của Chúa". Thế giới ấy cũng chính là tâm hồn chúng ta. Tâm hồn hấp thụ tất cả những gì quay xung quanh nó và bằng cách đó mà trở nên hoàn hảo.

Thế nhà thơ làm gì? Thật ra anh ta chẳng bịa đặt điều gì. Thơ không phải là sự hư cấu. Đó là ý nghĩa thi vị hòa tan trong cuộc sống, còn nhà thơ thì buộc chặt nó bằng từ ngữ, đưa nó vào bài thơ của mình. Và độc giả tìm thấy trong bài thơ sự xác nhận cho cảm xúc trữ tình nóng bỏng của mình, cho điều hiểu biết của mình về cuộc sống hoặc về những điều phỏng đoán của mình về cuộc sống. Thơ hay hay là dở? Đánh giá thơ như thế nào? Năng khiếu của độc giả cũng hiếm hoi như năng khiếu của nhà thơ. Và có lẽ nó được tạo ra một cách bẩm sinh do cấu trúc đặc biệt của tâm hồn. Có những con người như vậy. Chẳng hạn Sergei Korobov sống trong một làng quê ở tỉnh Vologodka. Thỉnh thoảng tôi vẫn nhận được thư của anh ấy: anh ấy am hiểu thơ còn hơn cả bất cứ một nhà ngữ văn nào. Và không một phương pháp khoa học nào, không một chủ nghĩa cấu trúc nào thay thế được thi cảm, thay thế được tình yêu thực thụ đối với thơ. Bóng tối - ánh sáng, ngày - đêm, sự sống - cái chết, v.v... - những sự đối lập này có ở bất cứ một nhà thơ nào, thậm chí là kém cỏi nhất, và chính bản thân chúng chẳng nói lên điều gì. Cả Puskin lẫn một người sáng tác thơ nào đó hiện nay đều làm thơ *jambor*. Và số lượng những bài thơ ba âm tiết hoặc những bài thơ trường cước vận... cũng không thể giải thích được rằng bài thơ là hay hay dở. Vấn đề không phải ở đó.

Vậy làm thế nào để xác định được? Bàn về thơ cũng khó như bàn về âm nhạc vậy. Nhưng đối với riêng tôi, tôi đã tìm được một cách xác định đơn giản nhất: tôi cho rằng bài thơ hay là một bài thơ khơi gợi cho tôi niềm vui. Bài thơ ấy có thể rất buồn hoặc ảm đạm nhưng nó khơi gợi niềm vui. Và nếu như cảm giác vui đó xuất hiện thì hầu như chắc chắn là bài thơ tài tình. Đó là cách nói trong nhà và tôi không ép buộc phải nghe theo, tôi chỉ chia sẻ kinh nghiệm: tôi nói về cách hiểu của tôi về thơ ca.

- *Cái xấu xa thấp kém liệu có thể được thi vị hóa không?*

- Ở đây cần phải rất thận trọng. Tại sao? Chúng ta hãy nhớ tới Baudelaire. Chúng ta hãy nhớ tới Mallarmé. Thơ ca Pháp ("những nhà thơ đáng nguyên rủa") đã dám nói về cái thấp kém và cái dơ tiện và vẫn là thơ ca. Tất cả vấn đề là ở chỗ nói về cái đó *như thế nào?* Không nên lẫn tránh những mặt ảm đạm và xấu xa của cuộc sống. Nhưng khi nói về chúng có lẽ cũng cần phải nói lên

được điều đã đem vào một ý nghĩa mới mẻ nào đó, một nhận thức mới về cuộc sống, "một rung động mới". Đem vào một cái gì khác thường, dù nghiệt ngã, đồng thời rất quan trọng. Song, tôi nghĩ rằng không nên nhăm nháp cái xấu xa, quái gở. Bởi lẽ: đi quá chút nữa là ngõ cụt.

Tôi yêu thơ ca Nga còn là vì nó không hề thích thú đối với cái bản thủ và đề tiện. Không thích thú nhưng cố gắng hiểu chúng: "*Nếu như cái bản thủ và đề tiện chỉ là nỗi khổ ải/ Thì lấy đâu ra vẻ đẹp rạng ngời...*".

Người dịch: Lê Sơn

NGƯỜI CỦA THẾ GIỚI MỚI

NATALJA IGRUNOVA. *Chelovek novovo mira*. Izvestija, tháng 6/2010.

Aleksandr Tvardovski (1910 - 1971) là một nhà thơ lớn của nước Nga - Xô viết, tác giả của những thiên trường ca nổi tiếng từng gây tiếng vang rộng lớn trong xã hội Xô viết như "Vasili Tiorkin" (1914 - 1945), một bức phác thảo đậm nét về tính cách Nga thông qua hình tượng một người lính bình dị từng trải trong chiến tranh, "Xa, xa nữa" (1953 - 1960) thể hiện những suy tư về các biến động phức tạp trong số phận đất nước, về nghĩa vụ của người nghệ sĩ, "Tiorkin ở thế giới bên kia" (1963) - một bức tranh châm biếm về tệ nạn quan liêu Xô viết... Ông là Tổng biên tập tờ tạp chí Thế giới mới (Novyi mir) (1950 - 1954, 1958 - 1970) vốn trở thành trung tâm đối đầu với dòng văn học bán chính thức và là người đại diện cho tinh thần và tư tưởng của thế hệ thuộc thập kỷ 60 của thế kỷ trước. Tvardovski từng được trao tặng nhiều giải thưởng của nhà nước Liên Xô (1941, 1946, 1947, 1971).

Nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của A. Tvardovski, chúng tôi xin giới thiệu cuộc trao đổi lý thú giữa bình luận viên của báo Tin tức (Izvestija) Natalja Igrunova với nhà phê bình lão thành Andrei Turkov, người từng có quan hệ mật thiết với Tvardovski, về nhân cách và sự nghiệp văn học của nhà thơ nhân dân của nước Nga.

Natalja Igrunova: *Một trong những kỷ niệm đầu tiên trong thời thơ ấu của tôi là một ngày chủ nhật vào mùa hè, tôi cùng với bố mẹ đi vào rừng hái nấm. Bố tôi năm ấy ba mươi tuổi, làm biên tập viên một tờ báo thanh niên của tỉnh, tay cầm một tờ báo và đọc to một bài thơ. Tôi, lẽ tất nhiên, không hiểu tại sao những người lớn lại cười ha hả và rất đỗi ngạc nhiên về một chuyện gì đó. Tôi không hiểu nhưng tôi nhớ suốt đời như một sự*

kiện lớn lý thú. Và tôi còn nhớ cái tên họ ngộ nghĩnh của nhân vật trong bài thơ là Tiorkin.

Andrei Turkov: Đó là tháng 8 năm 1963. Tờ báo ấy là tờ *Tin tức* còn "bài thơ" là thiên trường ca "*Tiorkin ở thế giới bên kia*" của Tvardovski. Đây quả thực đúng là một sự kiện. Trong cuốn nhật ký của Tvardovski có những dòng ghi về những ngày đó nói lên rằng sự xuất hiện của thiên trường ca là một điều gì không thể tưởng tượng nổi và thật phi thường đối với mọi người, và chính ông cũng sẵn sàng véo vào người xem có phải là mình mê ngủ không?

N. Igrunova: *Thế lần đầu tiên ông gặp Tvardovski là bao giờ và như thế nào?*

A. Turkov: Ở trong quân đội, vào đầu năm 1943, tại một nơi nào đó gần Kaluga, tôi có trong tay trường ca "*Tiorkin*" - đã in riêng thành một cuốn sách nhỏ, nhưng chưa đầy đủ. Ấn tượng mạnh mẽ đã đọng lại bởi những bài thơ viết muộn hơn như "*Tôi bị giết ở Rzhev*", "*Vào ngày chiến tranh kết thúc*", đồng thời cũng bởi ngay từ hồi đó Tvardovski đã bị sấm soi sau khi người ta chộp lấy câu "Ký ức nghiệt ngã" của ông.

Thật tình mà nói, tôi không còn nhớ là chúng tôi đã làm quen với nhau như thế nào. Hồi ức rõ nét đầu tiên là năm 1951 Tvardovski đã làm Tổng biên tập của *Thế giới mới*, báo *Pravda*, đã phê phán kịch liệt một trong những bài đăng trên tờ tạp chí này. Theo phép tắc của những năm ấy thì sau sự cố này là phải có cuộc thảo luận, "chính đốn", những bài đáp từ ăn năn hối lỗi. Tvardovski, cũng như tất cả những vị tiền nhiệm, đã thừa nhận "sai lầm tư tưởng", phát biểu mấy câu có tính chất công thức cho phải đạo. Nhưng bỗng nhiên ông ngược mắt lên và nói: chúng tôi sẽ không lấy làm buồn rầu vì chuyện này. Điều đó khiến tôi sững sốt. Bản lĩnh, nhân cách của con người đã hiển hiện rõ ngay lập tức.

N. Igrunova: *Rất ít người đọc lại những cuốn sách mà trước đây họ đã học trong các giờ giảng văn ở nhà trường. Nhất là thơ. Hơn nữa, nếu người ta bắt học thuộc lòng, "Vượt sông, vượt sông! Đang diễn ra trận giao tranh thiêng liêng và chính nghĩa/ Trận quyết tử không phải vì vinh quang/ Mà vì cuộc sống trên trần gian". Tôi nghĩ rằng hình ảnh Tvardovski được khai thác từ chương trình văn học của nhà trường, đối với tất cả học sinh chúng tôi là đại thể như sau: Tác giả của "Vasili*

Tiorkin", một bậc thầy của thơ ca Xô viết, Tổng biên tập một tờ tạp chí văn học "hàng đầu", người được tặng đủ các loại giải thưởng từ giải thưởng Stalin đến giải thưởng Lênin.

A. Turkov: ... Người được số phận nuông chiều và một nhà thơ may mắn. Thật ra, "con người may mắn ấy" mình đầy sọ và thương tích! Hồi đang là một nhà thơ rất trẻ, ông đã bị cáo buộc là "kẻ phụ họa theo bọn cu lắc", người ta phẫn nộ là tại sao ông cùng với gia đình bị xếp vào loại cu lắc lại không bị đưa đi phát vãng. Năm 1937, ông vất vả lắm mới không bị bắt giam. Những chương của thiên trường ca "*Cuốn sách về người lính*" tức "*Vasili Tiorkin*" mà ngày nay được đưa vào văn tuyển, phải chặt vật lắm mới lọt qua cửa ải của ban biên tập. Tập ký sự "*Tổ quốc và nơi đất khách quê người*" bị lên án gay gắt trên báo chí và việc công bố nó phải đình lại. Trường ca "*Tiorkin ở thế giới bên kia*" bị cấm mất chín năm, còn "*Quyền được nhớ*" - bị cấm mười bảy năm, và khi tác giả còn sống thì không được in ra. Sau hết, Tvardovski đã hai lần bị buộc phải rời khỏi tạp chí *Thế giới mới*. Đó là bảng liệt kê những trận đòn mà ông phải hứng chịu...

N. Igrunova: *Thưa Andrei Mikhailovich, tại sao sau những cuốn sách về Chekhov, về Saltykov Shedrin, về Blok, ông lại muốn trở lại tiểu sử của Tvardovski?*

A. Turkov: Thế đấy, có những quy luật của bố cục: ở đầu đời tôi đã viết một cuốn sách, nay về cuối đời tôi cũng cần phải viết một cuốn sách. Nếu nói một cách nghiêm túc thì lần đầu tiên cuốn sách của tôi về Tvardovski được xuất bản năm 1960, và đến năm 1971 thì được tái bản và trong đó tôi không in được chương nói về thiên trường ca "*Vasili Tiorkin ở thế giới bên kia*". Anh chàng lại bị thất sủng. Đó là một tổn thất. Ngoài ra, thời kỳ Tvardovski làm Tổng biên tập không được phản ánh trong cuốn sách đầu tiên. Vào thời gian gần đây, nhờ người vợ quá cố của ông là Marija Illarionovna và các cô con gái của ông, chúng tôi đã nhận được một bộ vở ghi chép vốn đồng thời cũng là những tập nhật ký. Với mức độ đáng kinh ngạc về sự thành khẩn, về thái độ tự phê bình, về tinh thần đòi hỏi cao đối với bản thân, những cuốn vở này đã cung cấp khái niệm về con đường mà ông đã kinh qua. Nói chung, theo tôi, đây là một nhà thơ tuyệt vời, hoàn toàn chưa được đánh giá đúng mức, và một con người tuyệt vời, đó là một hiện tượng mà chỉ nói đến cũng thật lý thú.

N. Igrunova: *Hơn nữa, một hiện tượng tuyệt nhiên không bị xói mòn trong thời đại của mình.*

A. Turkov: Không nghi ngờ gì nữa. Hiện nay chúng ta đang bàn cãi về vai trò của Stalin trong chiến tranh, về việc hỏi đó những người lính đã có thái độ như thế nào với lãnh tụ. Chính anh chàng "Tiorkin" phải khó khăn lắm mới được in ra bởi lẽ trong thiên trường ca đó không hề nhắc tới Stalin, tới Lênin, tới Đảng. Bạn hãy thử hình dung xem: cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 1942, xe tăng Đức đã tiến sát Stalingrad. Vừa được ban bố mệnh lệnh nổi tiếng của Stalin "Không lùi một bước!", trong đó nói rằng quân đội đang rút lui và đã làm ô nhục lá quân kỳ của mình, đó là "tội lỗi trước Tổ quốc". Và chính vào thời điểm ấy, những chương đầu của thiên trường ca được công bố. Những chương này nói về cuộc rút lui vào năm 1941, nhưng rõ ràng cũng ăn nhập với những gì đang diễn ra xung quanh: *"Người anh em của chúng ta hốc hác, đói lả, thất thủ lê bước/Mất liên lạc và không biết đơn vị ở đâu/Họ đi từng đại đội và từng trung đội/Và từng tập tữ do/Và có khi từng người một đơn thương độc mã/ Anh ta bước đi, mặt xám ngoét, râu ria lởm chởm/ Và, bấu lấy ngưỡng cửa, rẽ vào bất cứ ngôi nhà nào/ Đường như anh ta có lỗi với ngôi nhà đó/ Nhưng anh ta còn có thể làm gì!"*. Người anh hùng và đồng thời cũng là kẻ tuần tiết của chiến tranh. Đó là điều chưa từng thấy, những người lính hỏi đó chưa từng đọc như thế về mình. Hồi đầu chiến tranh, ông đã viết một bức thư, theo tôi, đó là bức thư cho vợ, và trong đó cũng có suy nghĩ như thế: bọn anh (tức là các phóng viên) tới chỗ các công sự và chiến hào, nơi bộ đội đóng ở vùng tiền tiêu, bọn anh hỏi han họ đôi câu qua quýt, giật mình thon thót bởi tiếng mìn nổ ở phía xa, và khi rời khỏi, bọn anh được tiễn đưa bằng ánh mắt không thể nào quên của những con người ấy. Chính sự lục vắn lương tâm đó đã thôi thúc ông viết thiên trường ca "*Vasili Tiorkin*". Rồi đến chương nói về việc vượt sông. Ở ta trong văn học và trên báo chí thực ra cũng chưa có những cảnh chết chóc. Còn ở đây thì *"những con người ám áp, khỏe mạnh đang chìm dần xuống đáy, xuống đáy, xuống đáy"*... Theo Lidija Chukovskaja¹, Anna Akhmatova đã hạ cố nói rằng: "*Tiorkin*" là cái quái gì? Thôi thì trong chiến tranh đôi khi cũng cần có những bài thơ vui nhộn. Nhưng ở

¹ Lidija Chukovskaja (1907 - 1996): nhà văn Nga, con gái của K.I. Chukovskii, tác giả tập "*Những ghi chép về Anna Akhmatova*" (1976 - 1980). Giải thưởng nhà nước của Liên bang Nga (1994) (L.S).

phía sau "những bài thơ vui nhộn", Akhmatova không nhìn thấy một nhà thơ tầm cỡ mang đầy tính bi kịch. Còn nếu như nói về chương "*Cái chết và người lính*" thì tôi bao giờ cũng cho rằng, trong nền thơ ca thế giới, những câu thơ như vậy cực hiếm.

Năm 1954, vào đầu thời kỳ "tan giá", Aleksandr Trifonovich rất hy vọng rằng ông sẽ có thể cho in trường ca *Tiorkin ở thế giới bên kia*. Lẽ tất nhiên, ông không đạt được điều đó. Một cuộc công kích thực thụ bắt đầu. Và khi Tvardovski bị đập toi bời, ông nói toạc ra rằng thiên trường ca này là phiên tòa xét xử tệ quan liêu và nạn cửa quyền (đây cũng là một vấn đề nhức nhối hiện nay). Có thể ông chưa hiểu hết được rằng ông lên tiếng chống lại cái gì và chống lại ai, rằng chính họ định đoạt thực chất của cái hệ thống được hình thành. Song, càng ngày ông càng sáng mắt sáng lòng.

N. Igrunova: *Sau tất cả những sự việc đó, liệu có thể nói rằng Tvardovski là một nhà văn Xô viết?*

A. Turkov: Ông hoàn toàn là một nhà văn Xô viết. Đó là một người do cách mạng sinh ra, là "người con" của Đoàn Thanh niên Cộng sản Komsomol, với tất cả nhiệt tình, với tất cả sự hồn nhiên ngây thơ, với tất cả sự ngộ nhận của những năm ấy. Ông sẵn sàng thậm chí cố tìm hiểu vấn đề tập thể hóa. Ông bảo: tôi chưa đủ trình độ để hiểu điều đó. Và chuyện này tồn tại rất lâu ở nơi ông. Thiên hạ đã gọi ông là "chàng ca sĩ của vùng đất khai hoang nông trang tập thể".

... Khi còn làm Tổng biên tập tạp chí *Thế giới mới*, Tvardovski đã đọc rất nhiều tài liệu. Trong một bài viết của nhà sử học Mikhail Gelter, ông đã bầu víu vào một câu nói của Marx trong đó có từ "tự biến đổi", và đem áp dụng cái từ đó vào bản thân mình. Và thực sự đối với ông, đó là những năm tự biến đổi dài đằng đẳng. Ông ghi trong nhật ký: đối với ông với tư cách là đại biểu Xô viết, mỗi một cuộc tiếp xúc với những người từng gặp tai họa là một nỗi đau bởi lẽ ông hầu như không thể làm gì giúp họ một cách hiệu quả được.

Sau này, khi đã rời khỏi hản tạp chí, ông ghi trong nhật ký: liệu chúng ta có chính quyền Xô viết hay không? Sau Đại hội XX, ông có một niềm hy vọng lớn. Ông cho rằng bằng tờ *Thế giới mới* của mình, ông sẽ mở đột phá khẩu như một chiếc xe tăng để "thời kỳ tan giá" biến thành một mùa xuân thực thụ. Nhưng sau đó là những dòng ghi chép cay đắng vào những

năm cuối đời: chúng ta thì nghĩ rằng mọi chuyện đều nghiêm túc, nhưng té ra đó là sự xê dịch cùng với những gã thiên cận. Tất nhiên là ông có lúc còn ngây thơ khi cố thuyết phục Khrushchev hủy bỏ chế độ kiểm duyệt.

Và ông đã viết biết bao nhiêu bức thư gửi tới các cấp lãnh đạo cao nhất để mong bảo vệ những người bất đồng chính kiến và mong các vị đó bằng uy tín cá nhân giúp đỡ những người gặp hoạn nạn hoặc bị thất sủng. Đó là chưa kể đến việc ông đã dùng cảm mang hết tâm huyết và công sức để in những tác phẩm "gai góc" của các nhà văn đầy cá tính như Viktor Nekrasov, Ovechkin, Solzhenisyn, Abramov, Vasil Bykov, Dombrovski, tức là đề sự thật về những năm 1937 - 1938, về chiến tranh và về tình hình nông thôn... đến được với các độc giả, đến được với xã hội.

N. Igrunova: *Đối với tôi có một điều bất ngờ là Tvardovski đã viết thư bảo vệ Brodski¹.*

A. Turkov: Hãy chú ý điều này: ngay từ hồi ông còn là một nhà thơ thuộc típ hoàn toàn khác.

N. Igrumova. *Đúng thế. Lidija Korneeva Chukovskaja có một đoạn ghi chép ngắn kể lại việc Brodski, sau chuyến đi phát vãng, đã đem mấy bài thơ đến tòa soạn Thế giới mới. Tvardoski không nhận và nói rằng: những gì anh đã trải nghiệm không thể phản ánh hết được trong thơ. Thế nhưng Tvardovski lại mời Brodski về nhà riêng để nói chuyện.*

A. Turkov: Đúng là tính cách của ông ấy đấy.

N. Igrunova: *Brodski đã từ chối, điều này cũng rất tiêu biểu với cá tính của con người này.*

A. Turkov: Lẽ tất nhiên là hai người nói bằng những ngôn ngữ khác nhau. Có lần Brodski bảo rằng độc giả của chúng ta được giáo dục bằng "*Đợi anh về*" của Simonov, bằng "*Căn hầm*" của Surkov và bằng "*Tiorkin*" vui tính. Còn thơ của Brodski thì Tvardovski có thể chưa đánh giá đúng bởi vì thơ của Brodski hồi đó chưa gây được âm hưởng rộng rãi trong công chúng. Tất nhiên, Tvardovski có những thị hiếu riêng và có những sai lầm như mọi người khác.

¹ Brodski I.A (1940 - 1996): nhà thơ Nga, sáng tác bằng tiếng Nga và tiếng Anh. Năm 1964 bị bắt và bị đưa đi phát vãng 5 năm vì tội "ăn bám". Năm 1972 xuất ngoại, từ năm 1974 sống ở Mỹ. Giải thưởng Nobel về văn học (1987) (L.S).

N. Igrunova: *Thế ông ấy có biết thừa nhận những sai lầm của mình không?*

A. Turkov: Viktor Nekrasov, người mà Tvardovski đã phát hiện ra, có viết rằng, ông ta đã nhìn thấy một Tvardovski với những bộ mặt khác nhau, có lúc mặt tái nhợt vì tức giận, song không ai biết thừa nhận sai lầm của mình như ông ấy. Và Nekrasov đã bác lại ý kiến của những người khẳng định rằng Tvardovski không yêu quý các nhà thơ. Ông ấy không phải không yêu quý các nhà thơ mà không yêu quý những kẻ bất tài, những kẻ tầm thường, nhạt nhẽo trong thơ ca.

Những năm 60, Tvardovski không có thiện cảm lắm đối với các nhà thơ trẻ vì họ không hợp gu của ông. Trên tạp chí *Thế giới mới*, người ta tổ chức một cuộc tranh luận về thơ ca. Tvardovski có cảm giác là cái tên Evtushenko rất mờ nhạt. Ông đã xạc cho cán bộ biên tập một trận ra trò. Sau đó, ông vớ lấy tập thơ *Quả táo* của Evtushenko đọc một mạch và thấy rằng anh chàng này quả thật có tài. Chuyện gì đã xảy ra sau đó? Thịnh thoảng ông mới cho in thơ của Evtushenko, nhưng thường là mắng mỏ. Chính Evtushenko đã viết ở đâu đó rằng những lời phê phán thơ của Tvardovski đã làm nhà thơ trẻ này phát khóc. Nhưng đồng thời, Tvardovski lại đề nghị đưa tập thơ của Evtushenko vào tủ sách "Thơ ca Xô viết".

N. Igrunova: *Brodski trong khi miêu tả cho Solomon Volkov về cuộc tiếp xúc với Tvardovski đã viết rằng, Tvardovski trông giống như một vị giám đốc nhà máy, tức là thuộc loại quan chức cỡ lớn, mặc dầu không phải của văn học. Có đúng là ở ông, người ta cảm nhận thấy điều đó không? Trong giao tiếp, Tvardovski là người như thế nào? Ông có biết sự trả giá cho mình không? Ông là người trực tính hay là người lá mặt lá trái?*

A. Turkov: Không có chuyện lá mặt lá trái. Còn sự trả giá cho mình thì thậm chí ông quá biết. Đó là điều chắc chắn.

N. Igrunova: *Với tư cách là một nhà thơ.*

A. Turkov: Và nói chung với tư cách là một con người. Một tính cách phức tạp - đối với bản thân mình và đối với những người xung quanh, hơn nữa đó là một nhược điểm nhất định của người Nga và ông đã trải nghiệm điều đó một cách rất bi đát. Ông có thể tạo dựng một khoảng cách trong giao tiếp.

Mùa xuân năm 1941 ông đã gặp Veniamin Kaverin¹ tại nhà sáng tác ở Jalta. Kaverin đã đề lại những dòng hồi ký lý thú về cuộc gặp gỡ ấy. Chuyện Tvardovski là một người bánh trai - điều này khỏi phải bàn cãi. Chuyện ông yêu văn học một cách say mê và có tinh thần trách nhiệm đối với văn học thì ai cũng biết, kể cả chuyện người ta có thể gọi ông là gã kiêu ngạo. Nhưng sở dĩ có như vậy bởi lẽ ông không chịu được những người coi văn học chỉ như một cách kiếm tiền. Họ rất xa lạ đối với ông. Điều này là có thực.

N. Igrunova: *Vì lẽ gì mà người ta không ưa ông?*

A. Turkov: Tvardovski ấy à? Vì sự cao ngạo. Họ cho rằng ông quá tự kiêu. Vì cách ăn nói bóp chất trong việc đánh giá. Trong hồi ký của Simonov có những đoạn ghi chép rất hay về thời điểm hạ thấp cách đánh giá: đúng vào lúc người ta quá bốc thơm những cái không xứng đáng được khen và bỗng nhiên ta thoáng bắt gặp ánh mắt buồn rầu, bức bối của Tvardovski. Cũng xảy ra những sự bóp chất như thế này. Người ta đề nghị tặng giải thưởng cho một bài thơ nào đấy. Và Tvardovski nói toạc ra trong cuộc họp rằng: những bài thơ như thế này thì tôi có thể dạy con bé viết được. Vậy bạn thử hình dung xem: liệu có thể tha thứ cho cách ăn nói như thế được không?

N. Igrunova: *Ông ấy có phải giáo dân không?*

A. Turkov: Đối với Chekhov cho tới nay vẫn đang diễn ra những cuộc tranh cãi hệt như với Tvardovski. Trong nhật ký của Simonov có những ghi chép đáng ngạc nhiên rằng, Tvardovski biết Kinh Tân ước. Có lẽ đúng là như vậy. Có thể điều đó có từ thời thơ ấu, do gia đình. Song, ông không bao giờ nói về điều này cả. Có biểu hiện kính trọng tôn giáo. Thiên hạ kể rằng ông đã xem bộ phim của Pasolini về đức Chúa trời, và, mặc dù bộ phim này không thuộc phong cách của ông, nhưng ông rất xúc động.

N. Igrunova: *Có lẽ chỉ riêng thơ ca là không đủ cho sự tự thể hiện của Tvardovski chăng? Cần phải có thêm một công việc khác nữa - đó là tạp chí.*

A. Turkov: Khi diễn ra những tháng cuối cùng trong sự tồn tại của tờ tạp chí *Thế giới mới*, tại một buổi họp của ban biên tập, Tvardovski phát biểu rằng ông coi thời kỳ *Thế giới mới* trong tiểu sử của mình cũng quan trọng như thời

¹ Veniamin Kaverin (1902 - 1989): nhà văn Nga, tác giả những cuốn tiểu thuyết có nhiều pha gay cấn như *"Thực hiện nguyện vọng"* (1934 - 1936), *"Hai người thuyền trưởng"* (1938 - 1944). Giải thưởng quốc gia Liên Xô năm 1946 (L.S).

kỳ ông sáng tác "*Tiorkin*". Bởi lẽ "*Tiorkin*" là "niềm vui của tôi, là sự nghỉ ngơi của tôi và là chiến công của tôi".

Lúc mới đến *Thế giới mới*, ông chưa say mê với tờ tạp chí như vậy. Mặc dù thế nào là say mê và không say mê thì còn phải bàn cãi... Năm 1952, Valentin Ovechkin, một trong những người lên tiếng phê phán trường ca "*Tổ quốc và nơi đất khách quê người*" của Tvardovski và thậm chí công kích cả "*Ngôi nhà bên đường*" vì sự khiếm khuyết của hiện thực nông trang tập thể, trong đó, đã vác "*Chuyện thường ngày ở huyện*" của mình đi khắp các tòa soạn và ở đâu cũng bị khước từ. Và ông ta mò đến *Thế giới mới* khi đã hoàn toàn tuyệt vọng, mà lại đến vào cuối ngày làm việc, và bà quét dọn nhà cửa bảo ông ta: Anh cứ để bản thảo đấy, không mất đâu mà lo. Sau đó, Ovechkin đã trở về thành phố Kursk của mình. Hai ngày sau, Ovechkin nhận được một bức điện mời đến tòa soạn để chuẩn bị bản thảo đưa in. Sau này, Tvardovski kể lại rằng ông cầm tập bản thảo đó, bắt đầu đọc ở tòa soạn, rất thích thú, đọc trong xe ô tô trên đường về nhà, ông xúc động đến rơi nước mắt, và ngày hôm sau, không chờ được tới Moskva, đã dừng xe lại ở một nơi nào đó dọc đường và đánh điện cho tác giả... Và chính ông đã khai thông cho "*Chuyện thường ngày ở huyện*".

... Đáng tiếc là những người Nga chúng ta không biết quý trọng niềm vinh quang của chúng ta. Và chúng ta không biết quý trọng Tvardovski. Chúng ta đã kỷ niệm 65 năm chiến thắng phát xít Đức, nhưng Tvardovski hầu như không được nhắc tới. Ông đã bị lãng quên. Các em học sinh đã nhìn nhận cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của chúng ta như cuộc chiến tranh thứ hai giữa La Mã và xứ Carfagen ở một nơi nào đó trong thế giới cổ đại. Nhưng đó không chỉ là lịch sử, đó là số phận của mỗi một gia đình chúng ta. Chúng tôi gặp gỡ với các em học sinh đó, kể chuyện và đọc thơ cho chúng nghe khiến chúng rất xúc động. Nói chung, hình như chúng chỉ nhìn thấy trên ngực người cựu chiến binh có bao nhiêu tấm huân chương, còn những tấm phù hiệu cho những lần bị thương thì chúng chẳng để ý tới...

N. Igrunova: Nói chung chúng không có khái niệm chiến tranh là thế nào.

A. Turkov: Một câu chuyện tương tự như vậy cũng xảy ra với thơ. Tôi được mời đến để nói chuyện về chiến tranh và về văn học chiến tranh với các em học sinh tham dự cuộc thi ngâm thơ. Người ta dạy chúng cách phát âm, nhả chữ, luyện ngữ điệu cho chúng. Còn tôi thì đọc cho chúng nghe văn những bài thơ *Tôi bị giết ở Rzhev, Cái chết và người lính*. Và có điều gì đó đã thay

đôi trong ánh mắt của chúng. Và khi những cô bé rơm rớm nước mắt thì điều đó dễ hiểu, nhưng một cậu bé tiến đến và đề nghị tôi chọn những bài thơ khác, song tôi vẫn chọn Tvardovski. Có lẽ chưa ai đọc cho chúng nghe những bài thơ như thế... Đúng vậy, đây là một ký ức nghiệt ngã. Đây sẽ là một cơn chấn động. Tôi cho rằng chỉ bằng những phương tiện mạnh mẽ như vậy thì hiện nay mới có thể đánh động được tâm hồn của thế hệ trẻ.

Người dịch: **Lê Sơn**

NHIÊN LIỆU SỐ CỦA THẾ KỶ XXI : ĐỔI MỚI THÔNG QUA DỮ LIỆU MỞ VÀ HIỆU ỨNG MẠNG

VIVEK KUNDRA. **Digital Fuel of the 21st Century: Innovation through Open Data and the Network Effect.** *Joan Shorenstein Center on the Press, Politics and Public Policy.* Fall 2011.

Lời mở đầu

Lịch sử của nền văn minh đã cho thấy quá trình tiến hóa vẫn tiếp tục, đôi khi đạt đỉnh cao trong những lần thay đổi mang tính cách mạng. Trong hệ thống phân loại rộng nhất, ba cuộc cách mạng như vậy là không thể chối cãi, mỗi một cuộc cách mạng được tạo dựng dựa trên cái cũ theo mô hình tăng trưởng cấp số mũ. Các cuộc cách mạng nông nghiệp, công nghiệp và thông tin đã đem lại sự thay đổi quy mô lớn về xã hội, chính trị và kinh tế cho con người.

Sự ổn định lâu dài về đất đai đã được báo trước qua việc làm chủ các kỹ thuật nông nghiệp, đã đưa nền văn minh ra khỏi cuộc sống du cư. Cây cối được phát quang, hạt giống được gieo trồng, nước ngọt được dẫn dòng và rút cuộc, mùa màng đã được thu hoạch. Sự thuần hóa động vật và những đổi mới khác tiếp tục làm tăng hiệu suất trong hoạt động nông nghiệp. Từ đó bắt đầu cuộc Cách mạng Nông nghiệp kết thúc cuộc sống săn bắt, hái lượm.

Sự thịnh vượng từ những hiệu suất này và những lợi ích kinh tế theo quy mô đã dẫn đến sự xuất hiện của các cơ sở đô thị, bao gồm cả sự phát triển sau cùng của các hệ thống chính trị, tòa án và tiền tệ.

Thời đại nông nghiệp kéo dài hàng nghìn năm.

Đầu máy hơi nước là biểu tượng cho sự phát triển của cuộc Cách mạng Công nghiệp. Máy móc thường có thể thay thế sức lao động để tăng năng suất, do vậy, một người lao động có thể làm được nhiều việc và trong thời gian ít hơn.

Các ngành công nghiệp mới xuất hiện, một số khác biến đổi và một số khác lại tàn. Ví dụ, ngành công nghiệp năng lượng xuất hiện cung cấp than đá, điện năng, dầu lửa và những loại năng lượng khác được sử dụng để vận hành máy móc mới. Ngành công nghiệp giao thông được tái sinh với sự phát triển

của tàu hỏa và tàu thủy chạy bằng hơi nước, và sau này là “ô tô” (horseless carriage) và máy bay. Những nhà chế tạo xe ngựa không còn phù hợp nữa. Đầu máy hơi nước rồi cũng bị thay thế bằng động cơ xăng, động cơ phản lực và động cơ điện. Khoảng cách bắt đầu bị thu hẹp.

Thời đại công nghiệp kéo dài hàng trăm năm.

Trong nền kinh tế thông tin, bộ vi xử lý là “động cơ hơi nước” mới. Việc số hóa thông tin, hoặc dữ liệu, đưa chúng ta từ nền công nghiệp hóa sang tự động hóa. Trong kỷ nguyên này, bộ vi xử lý cho chúng ta khả năng nắm giữ các hoạt động thao tác dữ liệu chỉ trong khoảng thời gian rất nhỏ so với kỷ nguyên trước. Kế toán viên, những người trước kia cầm cúi tính nhẩm làm sổ sách, thì giờ đây có thể tập trung vào các thao tác lệnh cao hơn, ví dụ như giám sát các hoạt động đầu tư, sự tuân thủ và báo cáo của chủ đầu tư. Khoảng cách đối với phần lớn hoạt động kinh tế hiện đang được tạo ra là không thực. Lao động tri thức, loại công việc phổ biến và có giá đang ngày một tăng, có thể được thực hiện ở bất cứ nơi nào có hiệu quả nhất. Thực vậy, ngành truyền thông đang phát triển thay thế cho ngành vận tải. Công việc được phân phối điện tử thông qua Internet thay vì người đưa thư. Những trở ngại có tính cấu trúc đối với hàng tỉ người khi cộng tác trong các mạng lưới tự phát và tạo ra hoặc sử dụng dữ liệu được loại bỏ.

Tất cả điều này xảy ra chỉ trong vài thập kỷ qua.

Sự chuyển dịch về sức mạnh

Trong nền kinh tế thông tin, dữ liệu là sức mạnh và chúng ta phải đối mặt với sự lựa chọn giữa việc dân chủ hóa nó hoặc nắm giữ nó với một lợi ích bất đối xứng. Chẳng hạn, trước khi cuộc chạy đua 13 năm để bẻ gãy mật mã của sự sống được hoàn tất, một nhóm các nhà khoa học quốc tế đã họp ở Bermuda để thảo luận về chiến lược quản lý dữ liệu Dự án Gen người. Họ đã đưa ra các quyết định quan trọng để dữ liệu gen người được cung cấp miễn phí trên miền công cộng. Những quyết định đó sau này được biết đến là “Nguyên tắc Bermuda”. Quyết định này đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện một hệ sinh thái của các nhà khoa học và các công ty, mà đã cải tiến mọi thứ từ nền y học cá nhân hóa để tạo ra hoạt động kinh tế nhằm cải thiện điều kiện của con người.

Trong thời đại thông tin hiện nay, dữ liệu vô cùng quan trọng. Ngày nay, chúng ta tạo ra và lưu giữ dữ liệu nhiều hơn so với bất kỳ khoảng thời gian nào trong lịch sử. Trên thực tế, dữ liệu được dự đoán sẽ tiếp tục đường tăng trưởng theo cấp số mũ lên 1,8 zetta-bytes vào năm 2011. Để hiểu được mức tăng trưởng cấp

số mũ này, 1 zettabyte bằng 1 nghìn tỷ gigabytes; tức là 1.000.000.000.000.000.000. Nếu dữ liệu này không được cắt lát, chia khối vuông và khối lập phương để tách tín hiệu từ tiếng ồn, thì nó có thể không hữu ích. Nhưng khi dữ liệu được công khai và kết hợp với hiệu ứng mạng - được định nghĩa theo Quy luật Reed¹, nó khẳng định rằng tính hữu dụng của các mạng lớn, đặc biệt là các mạng xã hội, có thể tỉ lệ cấp số mũ với quy mô của mạng lưới - thì xã hội có tiềm năng định hướng sự thay đổi kinh tế, chính trị và xã hội trên quy mô lớn.

Trong thế giới ngày nay, dữ liệu mở có được tác dụng đòn bẩy của các mạng lưới là nhiên liệu cung cấp sức mạnh cho các quyết định quan trọng ở mỗi cấp xã hội - từ chính phủ đến doanh nghiệp, cộng đồng, và các hộ gia đình - nhưng nó cũng là một sản phẩm của tất cả hoạt động của chúng ta ở từng cấp tồn tại. Việc hướng vào sức mạnh dữ liệu mở và hiệu ứng mạng có thể giúp:

1. Chống tham nhũng chính phủ, cải thiện trách nhiệm giải trình và tăng cường các dịch vụ chính phủ.
2. Thay đổi thiết lập mặc định của chính phủ để cởi mở, minh bạch và có sự tham gia.
3. Tạo ra những mô hình báo chí mới để tách tín hiệu từ tiếng ồn nhằm cung cấp những nhận thức có ý nghĩa.
4. Khởi động các doanh nghiệp hàng tỉ đôla dựa trên dữ liệu của khu vực công.

Công nghệ cho phép phá vỡ các thể chế mà thậm chí về mặt cấu trúc là không thể thực hiện được trước đây. Việc áp dụng các công nghệ xã hội, di động và điện toán đám mây làm giảm hệ số va chạm và làm tăng hiệu ứng mạng mà đã làm thay đổi những động lực sức mạnh giữa các thể chế lớn và con người.

Trang facebook có hơn 800 triệu người dùng tích cực và Twitter có hơn 100 triệu. Đây vẫn chỉ là buổi ban đầu trên không gian xã hội khi bạn xét đến khoảng 7 tỉ người trên thế giới và 5 tỉ người dùng các thiết bị di động cho phép họ kết nối theo những cách không thể có chỉ vài năm trước. Khả năng 5

¹ Quy luật Reed gắn với tên của David P. Reed. Quy luật này còn được gọi là “The Law of Pack” và được sử dụng cho các mạng xã hội ngày nay. Quy luật này nói rằng, một network trong đó các thành viên có thể tạo ra các nhóm (group) bất kỳ tương tác với nhau có 100 thành viên sẽ có giá trị hơn 2⁹⁰ lần so với một mạng tương tự có 10 thành viên.

tử người cần cung cấp công cụ trên thế giới và chia sẻ những trải nghiệm của họ với chi phí thấp đã mãi mãi dịch chuyển sức mạnh từ tay của một vài người sang mạng lưới.

Chống tham nhũng chính phủ, cải thiện trách nhiệm giải trình và tăng cường các dịch vụ chính phủ

Văn hóa quản trị khép kín, không rõ ràng và giấu diếm dẫn tới tham nhũng và sau chót là một chính phủ không hiệu quả. Việc tạo nguồn dữ liệu mở cho mọi người hoặc dân chủ hóa dữ liệu sẽ trao quyền cho người dân chống tham nhũng. Ở một số nước như Brazil và Ấn Độ, người dân sử dụng dữ liệu mở làm chiếc ô chống lại cơn mưa tham nhũng chính phủ không bao giờ dứt. Các chương trình có tính bước ngoặt và pháp luật ở cả hai nước này là chất xúc tác cho người dân đấu tranh cho các quyền về thông tin của họ, và do đó đem lại những sáng kiến để giải quyết nạn tham nhũng và cải thiện tính minh bạch.

Claudio Ferraz và Frederico Finan đã tiến hành một nghiên cứu năm 2008 với tên gọi “Vạch trần những chính trị gia tham nhũng: Những ảnh hưởng của kiểm toán công khai của Brazil về kết quả bầu cử” (Exposing Corrupt Politicians: The Effects of Brazil’s Publicly Released Audits on Electoral Outcomes). Hai nhà nghiên cứu tập trung vào chương trình chống tham nhũng được tiến hành bởi Chính phủ Brazil, chương trình đã kiểm toán và công bố dữ liệu về “bất cứ điều gì trái quy tắc được gắn với những gian lận trong thu mua, không sử dụng đúng quỹ công, hoặc hóa đơn ghi giá cao” trên Internet và truyền thông địa phương. Họ nhận thấy rằng, sự vạch trần kết quả kiểm toán của 373 thành phố tự trị đã làm xấu đi mối quan hệ giữa cử tri và các chính trị gia. “Trong thành phố nhỏ ở Vicoso thuộc Alagoas, nơi nhiều vụ tham nhũng được phát hiện, Thị trưởng Flavis Flaubert (PL) đã không được tái cử. Ông ta mất 200 phiếu cho Pericles Vasconcelos (PSB), người trong suốt chiến dịch tranh cử của mình đã sử dụng những cuốn sách nhỏ để tuyên truyền và truyền hình màn hình rộng ở trung tâm thành phố để tiết lộ báo cáo. Flaubert đổ lỗi cho CGU vì những thua thiệt của ông ta.

Flaubert là một trong số những chính trị gia đã bị vạch trần thông qua kiểm tra sổ sách. Chính phủ Brazil cũng dựa vào truyền thông và phát thanh địa phương để đưa dữ liệu rõ ràng và chân thực này đến với công chúng. Dữ liệu kiểm toán là tin tốt cho một số người và là tin xấu cho một số người khác. Nếu tham nhũng được phát hiện qua dữ liệu, “sự giảm khả

năng tái cử ở các thành phố với ba lần vi phạm và đài phát thanh chiếm 29% điểm %”. Dữ liệu mở có tác động trực tiếp đến kết quả bầu cử và hoạt động của chính phủ.

Đấu tranh bền bỉ cho Đạo luật về Quyền tự do thông tin (Freedom of Information Act) ở Brazil là nhà hoạt động, học giả và nhà báo Fernando Rodrigues. Rodrigues xây dựng một website với tên gọi *Politicos do Brasil*. Website này hiện chứa đựng chi tiết tài chính về chiến dịch tranh cử của hơn 400.000 chính trị gia. Chỉ bắt đầu với 25.000 tập hợp dữ liệu, Rodrigues đã nhanh chóng hiểu được giá trị của thông tin chính phủ mở. Ông có thể vạch trần nạn tham nhũng trong hoạt động chính trị, tiết lộ một số ứng viên và tạo dựng một “nguồn vô tận các câu chuyện tin tức cho các đài truyền thông khắp Brazil”. Trong một cuộc phỏng vấn với BBC, Rodrigues đã nói rằng: “Chỉ 6 tháng sau cuộc bầu cử, 343 thị trưởng và nhà lập pháp đã mất việc do có quá nhiều dữ liệu được công khai về họ và thật dễ dàng để nhận biết những hành vi phạm pháp trong suốt quá trình bầu cử.”

Một ví dụ khác được phát hiện ở Rajasthan, Ấn Độ, nơi một tổ chức được gọi là Mazdoor Kisan Sakthi Sangathan (MKSS có nghĩa là: Tổ chức vì sự trao quyền cho người lao động và nông dân) đấu tranh giành quyền cho người nghèo vùng nông thôn thông qua việc yêu cầu thông tin từ chính phủ. MKSS nhận ra rằng, sự giấu giếm nhân danh quan chức chính phủ là thách thức căn bản đối với việc tiếp cận các hồ sơ tài liệu cần thiết nhằm củng cố tính hợp pháp của những cáo buộc về việc không được nhận tiền công của những người làm công ăn lương.

Tổ chức MKSS có tính sáng tạo và đã làm việc quanh chính phủ địa phương. Ví dụ, người đồng sáng lập MKSS, Shanker Singh đã tìm được một “bản kiểm kê” (muster roll) từ một dự án thực tế. Bản kiểm kê này là một danh sách người lao động cùng với mức tiền mà họ đáng lẽ phải được trả. Tổ chức này sau đó đã tiến hành tiếp cận cơ sở để thử và khớp bản kiểm kê với các cá nhân, và họ phát hiện ra một số lỗ hổng cơ bản giữa những gì một công nhân đáng lẽ được trả và những gì họ thực sự được trả, nếu rất cuộc được trả. MKSS tổ chức kiểm toán công khai để đưa ra những tài liệu đó, chỉ rõ thực tế lương không công bằng đến thế nào và từ đó tiếp thêm sức mạnh cho phong trào cơ sở. Năm 2005, Ấn Độ qua quyết bổ sung Đạo luật Quyền được thông tin (Right to Information Act) là một luật của đất nước, quy định rõ “nền dân chủ đòi hỏi toàn thể công dân được thông tin và sự minh bạch của thông tin, thứ có ý nghĩa sống còn đối với hoạt động của nó và đồng thời bao gồm cả

nạn tham nhũng và giữ cho các chính phủ và những công cụ chịu trách nhiệm với người bị cai trị”. Một khi Đạo luật Quyền được thông tin được thông qua, MKSS sẽ có quyền hợp pháp đối với những văn bản chính thức này.

MKSS bắt đầu lấy được dữ liệu chính phủ, giải mã chúng và sắp đặt dữ liệu theo một ngôn ngữ mà công chúng có thể hiểu. Họ tiếp tục tổ chức kiểm toán công khai các dữ liệu chính phủ và có thể đánh dấu những chỗ xuất hiện sự khác biệt lớn. Tham nhũng được che giấu trong dữ liệu này bao gồm cả dấu điểm chỉ của những người thất học nhằm chứng thực cho việc nhận những mức lương mà họ đã không được nhận, việc những người lao động đã chết có tên trong danh sách dự án cũng được chia khoản tiền mà thực tế “đã biến mất” (vào túi của ai đó), và dấu phân lạc đã in trên vị trí dấu tay điểm chỉ cho thấy sự khẳng định một cách dối trá bên cạnh một cái tên. Các thành viên MKSS cũng tìm ra những cách thức tích cực để phơi bày nạn tham nhũng, bao gồm cả việc thông qua bài hát và điệu nhảy và mang tính biểu tượng, hơn nữa là thông qua “web walls” (những bức tường giấy), nơi người dân trong làng ở địa phương nhận thông tin lương và sơn nó lên tường để tất cả cùng thấy.

Cảm xúc mãnh liệt lan truyền của những người dân này và vô số dân làng khác ở Ấn Độ đang đấu tranh cho quyền thông tin của họ đã dẫn đến phong trào minh bạch chính phủ cấp quốc gia và giảm bớt nạn tham nhũng của các quan chức địa phương. Các quan chức chính phủ địa phương ở Rajasthan đã làm việc với MKSS và thậm chí đã ra mặt tại phiên điều trần công khai để trở thành một phần của cuộc diễn thuyết. Trong suốt buổi điều trần, những người dân địa phương đã dẫn ra những gì họ thấy là thông tin sai lệch trong hồ sơ, và “cuộc thảo luận trở nên đặc biệt sôi nổi khi các quan chức cố gắng bào chữa cho các dự án mà họ giám sát”. Các quan chức được gọi ra thường nói dối trắng trợn và trước hàng trăm khán thính giả, họ đã trao tiền cho những người lao động bị tước đoạt.

MKSS vượt ra ngoài những việc kiểm tra sổ sách công khai và làm việc nhằm tạo ra một mối quan hệ làm việc tốt hơn giữa người dân và chính phủ. Mục tiêu cuối cùng là một môi trường đôi bên cùng có lợi cho cả người dân và những ai được bầu để đại diện cho họ.

MKSS đấu tranh nhằm bảo đảm rằng thông tin chính phủ không chỉ là một đặc ân mà hơn thế nó là một quyền.

Thay đổi thiết lập mặc định của chính phủ để cởi mở, minh bạch và có sự tham gia

Khi tôi làm việc với tư cách là Giám đốc Công nghệ ở Đặc khu Columbia (D.C.), tôi đã quyết định thay đổi thiết lập mặc định của chính phủ để cởi mở, minh bạch và có sự tham gia thông qua việc cho mở kho dữ liệu công khai của D.C. để tất cả mọi người - các cử tri, các nhà hoạch định chính sách và các thương nhân - có thể duy trì một chính phủ chịu trách nhiệm, cải thiện dịch vụ và đồng đưa ra các giải pháp đổi mới. D.C. duy trì những kho dữ liệu lớn trên mọi lĩnh vực hoạt động của chính phủ, từ những bản hợp đồng của chính phủ cho đến những số liệu tội phạm nhằm phát triển kinh tế. D.C. tổ chức dữ liệu này thành các danh mục tiện lợi và cập nhật dữ liệu trực tiếp sẵn có cho công chúng. D.C. thu thập dữ liệu theo thời gian thực từ nhiều cơ quan và chuyển nó cho người dân - bảo đảm các cơ quan hoạt động như các tổ chức minh bạch, có trách nhiệm và hoạt động tốt hơn.

Khách truy cập vào trang data.octo.dc.gov có thể tìm thấy thông tin về những vụ tội phạm theo ngày, thời gian cụ thể trong ngày, phường, khu hoặc phương pháp; những chi tiết về các dự án xây dựng theo vị trí, loại hình xây dựng, ngân sách, tình trạng hay thời hạn hoàn thành; dữ liệu về tài sản đăng ký bỏ trống theo phường, địa chỉ, chủ sở hữu hoặc định mức thuế; hoặc thông tin về các doanh nghiệp, ví dụ như vị trí của các trụ sở D.C. chịu trách nhiệm cấp giấy phép về rượu. Công nghệ bản đồ cũng cho phép người dùng theo dõi dữ liệu địa lý với chỉ một cú nhấp chuột.

Sau khi khởi động phong trào dữ liệu mở này, chúng tôi thấy rằng, các cá nhân và các tổ chức không chỉ theo dõi dữ liệu của chính phủ mà những người dùng còn thực sự bắt đầu phân tích và lại có ý muốn sử dụng thông tin theo nhiều cách hữu ích. Một công dân D.C. sáng tạo đã tự mình thu thập dữ liệu chính phủ công khai về các yêu cầu dịch vụ, tội phạm, xây dựng và không gian công cho phép tạo dựng lên một trang web ngân hàng thông tin - trang web này thông tin cho dân cư D.C. vùng Đông Nam về sự phát triển bất động sản thực tế của địa phương và chất lượng của các dịch vụ chính phủ.

Adrian Holovaty, với khoản nợ hai năm từ Quỹ Knight, đã biến đổi dữ liệu D.C. thành một diễn đàn tin tức cộng đồng trực tuyến tại trang everyblock.com. Tại trang này, khách truy cập có thể nhập chỉ số bưu điện của họ và tìm kiếm, trao đổi thông tin về tất cả những điều họ quan tâm ở các vùng lân cận. Trang này cũng bao gồm cả những doanh nghiệp địa phương

và những đánh giá, danh sách bất động sản, tội phạm, xây dựng đường sá, các yêu cầu dịch vụ thành phố và các cuộc họp cộng đồng.

Trong một ví dụ khác, một doanh nghiệp tư nhân đã tập hợp dữ liệu thực thi pháp luật của D.C. và khắp đất nước vào một cơ sở dữ liệu trực tuyến được gọi là “CrimeReports” (Báo cáo phạm tội). Khách truy cập có thể lấy dữ liệu phạm tội và sắp xếp theo địa chỉ, chỉ số bưu điện và loại phạm tội, đồng thời có thể đăng ký nhận các cảnh báo tội phạm cá nhân.

Đó là những hoạt động kinh doanh thực sự nền tảng. Dân chủ hóa dữ liệu chính phủ thể hiện một khao khát lớn về việc tham dự của công dân. Sự tiếp cận này báo hiệu một kỷ nguyên mới của nền dân chủ tham dự, mà trong đó công nghệ được phát triển bởi người dân, cho người dân. Những công dân không nên bị đối xử như là đối tượng phải được cai trị; họ nên được đối xử như những người đồng sáng tạo. Đó là lý do tại sao chúng tôi khởi động cuộc thi “Ứng dụng vì Dân chủ” (Apps for Democracy) năm 2008, nhằm thử thách các công dân, các tổ chức phi chính phủ (NGOs) và những khu vực tư nhân phát triển các ứng dụng phần mềm mới để giúp dữ liệu của chính phủ có thể dễ truy cập và hữu ích hơn đối với công chúng nói chung và với cả chính phủ. Đặc biệt là trong thời buổi kinh tế khó khăn, nhiệm vụ quan trọng của chính phủ là tìm ra những phương pháp hiệu quả và mạnh mẽ nhằm cung cấp mức dịch vụ cao hơn với một phần chi phí nhỏ.

Cuộc thi “Ứng dụng vì Dân chủ” đã thu hút 47 chương trình ứng dụng được ấp ủ, phát triển và giới thiệu sau 30 ngày - những ứng dụng mà chỉ chính phủ sẽ không thể tạo ra.

Câu chuyện về phong trào dữ liệu mở của chính phủ D.C. và chương trình Ứng dụng vì Dân chủ là những ví dụ cho một kỷ nguyên mới về nền dân chủ tham dự, trong đó các công dân ở vị trí của người cầm lái khi họ tương tác với chính phủ. Khả năng các công dân tiếp cận thông tin chính phủ của họ chưa bao giờ lớn hơn. Và điều này chỉ là mới bắt đầu.

Trong khi đó, ở Nhà Trắng, tôi đã có cơ hội để chia tỷ lệ cuộc thử nghiệm của D.C. ở cấp quốc gia bằng việc khởi động nền tảng *Data.gov*, chương trình đã mở ra những công việc của chính phủ liên bang thông qua việc tạo thông tin kinh tế, y tế, môi trường và thông tin chính phủ khác sẵn có trên một nền tảng đơn lẻ, cho phép công chúng tiếp cận dữ liệu thô, có thể biến đổi thông tin theo những cách sáng tạo.

Data.gov đã sinh ra một phong trào có tính toàn cầu - 29 quốc gia, 31 bang, 13 thành phố và một số tổ chức quốc tế đã thiết lập nền tảng dữ liệu mở. Mỗi đe dọa lớn nhất đối với phong trào dữ liệu mở là các chính phủ mong muốn hoạt động một cách khép kín, bí mật và không rõ ràng, và để tạo ra ảo tưởng về sự cởi mở thông qua việc công bố những bộ dữ liệu giá trị thấp. Điều quan trọng là phải kiểm soát chính sách dữ liệu mở thông qua luật pháp.

Tạo những mô hình báo chí mới để tách tín hiệu từ tiếng ồn nhằm cung cấp những nhận thức có ý nghĩa

Chính sách Nông nghiệp chung (còn gọi là CAP) là một hệ thống các chương trình và trợ cấp nông nghiệp trong Liên minh châu Âu (EU). Chi riêng chính sách này đã chiếm 48% ngân sách của EU.

Do số lượng các nước trong EU, cũng như sự thiếu minh bạch của chính phủ về các khoản trợ cấp nông nghiệp, nên rất khó theo dõi nơi mà các khoản trợ cấp trang trại được chuyển đến. Nhiều nông dân không nhận được tiền, nhưng đồng thời EU đã thanh toán những khoản tiền trợ cấp lớn.

Quy mô lớn của các khoản trợ cấp và mong muốn được chia sẻ vì sự minh bạch đã hội tụ một nhóm các nhà báo, nhà nghiên cứu và các nhà hoạt động của châu Âu vào năm 2005 để khởi động với dự án báo chí dữ liệu “*farmsubsidy.org*”. Trang web này cung cấp dữ liệu chi tiết về các khoản trợ cấp nông trại (cả các khoản thanh toán và người nhận) ở mỗi nước thành viên EU, cũng như chỉ số minh bạch (TI) để so sánh việc các nước thành viên EU thực hiện cung cấp thông tin về việc trợ cấp Chính sách Nông nghiệp chung như thế nào.

“Mạng lưới rất lỏng lẻo, từ khía cạnh báo chí, nó là một điều mới mẻ”, nhà báo Đan Mạch Nils Mulvad giải thích như vậy trong “Những thửa ruộng vàng” (*Fields of Gold*) tại trang *farmsubsidy.org*. “Bình thường bạn sẽ không muốn chia sẻ nghiên cứu của mình với NGOs, hoặc những người có kinh nghiệm chính trị. Với quyết định rằng, chúng ta có thể làm việc cùng nhau để thu thập dữ liệu, và sau đó mọi người có thể sử dụng chúng cho những mục đích của mỗi người... Điều đó có thể đối với chúng ta”.

Dự án được điều hành bởi EU Transparency, tổ chức phi lợi nhuận có trụ sở ở Vương quốc Anh và *Kaas & Mulvad*, một tổ chức nghiên cứu và phân tích ở Đan Mạch. Việc gây quỹ có từ rất nhiều nguồn, bao gồm Quỹ Marshall German ở Mỹ và Quỹ Xã hội châu Âu.

Trang web cũng hỗ trợ những nhà báo và các NGOs có hoạt động hợp pháp để thu thập dữ liệu thông qua hệ thống tòa án. Mặc dù trong hầu hết các trường hợp, chính *farmsubsidy.org* đẩy mạnh các luật minh bạch mới ở các nước EU và sau đó trích dữ liệu kết quả được các chính phủ công bố. Các dạng dữ liệu chính phủ này thường quá khó hiểu đối với hầu hết mọi người, do đó *farmsubsidy.org* giúp nó tiếp cận các nhà báo và những người quan tâm tới thông tin, trong cách thức khai thác tín hiệu từ dữ liệu ồn ào.

Dữ liệu công khai và dễ hiểu này gây áp lực lên các nước EU. Chính Chỉ số Minh bạch của trang này khiến Chính phủ Lithuanian trực tiếp truy cập *farmsubsidy.org* để tìm kiếm cách thức cải thiện vị thế của mình và tiến hành những hoạt động có ý nghĩa. Hiện nay, họ xếp thứ tư trong danh sách, trong khi Hy Lạp đứng cuối, ở vị trí số 27.

Theo người đồng sáng lập trang web này, Jack Thurston, các nhân tố đặc biệt trong những đề xuất sửa đổi Chính sách Nông nghiệp chung sắp tới của Ủy ban châu Âu có thể được tìm thấy trong *farmsubsidy.org*. Điều này bao hàm sự nhấn mạnh tới những giới hạn thanh toán cho số lượng người nhận trợ cấp lớn - theo tiết lộ của trang web này về các khoản tiền xuất chi trợ cấp 6-7 con số cho những người hưởng lợi giàu có và các doanh nghiệp lớn - đồng thời đòi hỏi những người hưởng lợi phải là “những nông dân năng động”, theo đó là sự khám phá ra những khoản trợ cấp nông trại đổ vào các phi trường và câu lạc bộ golf. *Farmsubsidy.org* phục vụ như một đối trọng hiệu quả đối với các tổ chức EU hùng mạnh.

Tương tự như vậy, sự không rõ ràng ở thị trường nước sạch ở Pháp là một vấn đề nghiêm trọng, nơi mà thị trường đường nước máy đã được tư nhân hóa ở cấp thành phố và không có nền tảng trung tâm để so sánh nhà cung cấp này với những nhà cung cấp khác. Hai thành phố kề nhau có thể trả các mức giá nước khác nhau, và thậm chí không biết gì về điều đó. Ở Pháp, thị trường nước thiết yếu bao gồm hơn 10.000 thành phố mua nước để cung cấp cho những người nộp thuế chỉ từ một số ít các công ty phục vụ công cộng.

Tổ chức phi chính phủ Libertés-Pháp đang hoạt động nhằm cải thiện sự minh bạch trong thị trường nước của Pháp và trao quyền cho công dân và các thị trường đàm phán về những vấn đề nước thiết yếu. Hai năm trước, Chính phủ Pháp quyết định giải quyết vấn đề với một cuộc tổng điều tra về giá cả và chất lượng nước, nhưng dự án tiến triển hết sức chậm chạp. Đến nay, chỉ khoảng 30% dữ liệu được thu thập.

Với hy vọng đẩy mạnh tiến độ, Tổ chức Libertés - Pháp đã phát triển một thử nghiệm dữ liệu sử dụng ưu thế đám đông (crowdsourcing). Với tập hợp lên đến 60 triệu người tiêu dùng (họ đại diện cho quyền lợi của người tiêu dùng Pháp), tổ chức này đã xây dựng trang “prixdeleau.fr” (dịch ra là “giá nước”). Trang web này cho phép người dùng quét hình và tải hóa đơn thanh toán nước của họ lên mạng. Từ tháng Ba, trang web này đã có được hơn 5.000 hóa đơn nước ở Pháp, cho phép theo dõi giá nước khắp đất nước. Một thành phố gần Paris thậm chí đã gửi tất cả các hóa đơn thanh toán tiền nước thiết yếu của họ (bao gồm của cả các trường học và các tòa nhà hành chính địa phương) cho dự án.

Theo người phát triển trang *prixdeleau.fr* Nicolas Kayser-Bril, thì: “Kết quả là một cuộc điều tra chưa từng có, đã đưa các chuyên gia máy tính, tổ chức phi chính phủ cùng với truyền thông truyền thống xích lại gần nhau và cải thiện được tính minh bạch”.

Một thách thức lớn mà dự án dữ liệu sáng tạo này phải đối mặt là, đa số những hộ dân ở Pháp không có hóa đơn thanh toán tiền nước, vì nhiều người dân chỉ là người thuê nhà và giá nước tự động bao gồm trong tiền thuê nhà. Điều này ngăn trở dự án và vấn đề khởi hướng nghiên cứu chủ đạo. Mặc dù vậy, theo Kayser-Bril, hơn 6 tháng sau khi trang web ra mắt, tỷ lệ chuyển đổi để cung cấp thông tin hóa đơn thanh toán tiền nước vẫn mạnh mẽ.

“Mặc dù việc này không cho phép đánh giá toàn vẹn tình hình thị trường, nhưng nó cũng cho thấy rằng, các bên liên quan như các cơ quan giám sát nước quốc gia, đã có sự quan tâm xác thực, cơ bản tới giá nước máy”.

Sáng kiến này đang thấp sáng lên khoảng cách về giá nước khắp nước Pháp và đã tạo được áp lực lên chính phủ cũng như những công ty cung cấp nước phải giải quyết vấn đề.

Khởi động các doanh nghiệp hàng tỉ đôla dựa trên dữ liệu của khu vực công

Có một cơ hội để tạo ra giá trị với dữ liệu của chính phủ, và nhiều công ty mới có thể được xây dựng dựa trên dữ liệu này.

“Chúng tôi đặt vé một chiều đi D.C. và nói rằng, chúng tôi sẽ không trở lại San Diego cho tới khi có được những thông tin mà chúng tôi cần. Chúng tôi đã phải xô đổ cánh cửa, và sẽ không về tay không”, anh em nhà Alfred lý giải. BrightScope là công ty vì lợi nhuận của họ dựa trên dữ liệu của chính phủ. Hai anh em Mike và Ryan Alfred muốn tìm cách trợ giúp những người Mỹ nghỉ hưu sớm, và đã khám phá ra một phương thức đổi mới để phân tích

dữ liệu 4.1(k) của Bộ Lao động và Cơ quan Quản lý Tài chính Mỹ FINRA. Họ là một ví dụ về việc dữ liệu mở có thể giúp tạo ra doanh nghiệp mới như thế nào.

Sau khi đệ trình hơn 50 yêu cầu Đạo luật Tự do thông tin (Freedom of Information Act) lên Bộ Lao động đề nghị phát hành dữ liệu báo cáo kiểm toán, anh em nhà Alfred cuối cùng đã lấy được các báo cáo dữ liệu hàng năm theo Mẫu 5500. Bộ Lao động xác định Mẫu 5500 là “một văn bản tiết lộ dành cho những người tham dự và những người hưởng lợi từ kế hoạch [401(k)], và là nguồn thông tin và dữ liệu sử dụng bởi các cơ quan liên bang, Quốc hội và khu vực tư nhân trong việc đánh giá phúc lợi của người lao động, xu hướng và chính sách về thuế và kinh tế”. BrightScope đã tìm thấy nguồn dữ liệu chính phủ miễn phí hoàn toàn chưa được khai thác giúp họ có đủ thông tin để bắt đầu tạo dựng doanh nghiệp hàng tỉ đôla của mình.

Ban đầu, tất cả dữ liệu mà BrightScope yêu cầu được cung cấp là những tập giấy trong hộp. BrightScope sau đó “khai phá vào bên trong khối đá để tìm kiếm những thông tin có giá trị”. Hai anh em đã làm việc liên tục để có dữ liệu này theo một định dạng cho phép họ phân tích thông tin và một khi họ đạt được thì đó là sự khởi đầu cho việc tạo ra một cơ sở dữ liệu lớn gồm các hồ sơ với Bộ Lao động, Ủy ban Quản lý chứng khoán và FINRA để đánh giá các kế hoạch 401(k).

Hai anh em sau đó lập một công thức định lượng có tỷ lệ từ 1 đến 100 để đánh giá tính hiệu quả của từng kế hoạch 401(k) riêng lẻ. Hệ thống phân loại của họ đo lường “mọi thứ từ những lựa chọn và chi phí đầu tư của kế hoạch tới kết cấu của nó, bao gồm cả sự hào phóng của nó đối với người lao động”, và điểm số xác định những điểm mạnh và điểm yếu của mỗi kế hoạch. Điều này cho phép người dùng đưa ra những quyết định có hiểu biết hơn về việc kế hoạch 401(k) của họ mạnh đến thế nào cân xứng với các công ty khác trong ngành công nghiệp tương ứng của họ. Mục tiêu của họ là biến kế hoạch 401(k) của một người nào đó trở nên dễ hiểu, dễ đánh giá và sẵn có, đây là điều họ đã thực hiện qua việc công bố trực tuyến những đánh giá của mình. “Chúng tôi muốn mang lại sự minh bạch cho thị trường 401(k) để giúp những người nghỉ hưu”, hai anh em cho biết.

BrightScope đã có được gần 3 triệu đôla ngoài vốn trong vòng một năm hoạt động, và ban đầu họ dành phần lớn khoản tiền chỉ cho việc nhập dữ liệu. Một đội ban đầu gồm 12 người lấy các báo cáo kiểm toán 401(k) từ

chính phủ và cho dữ liệu vào các bảng Excel. Anh em nhà Alfred bắt đầu tìm kiếm thông tin bị thiếu trong hầu hết các phân tích 401(k) bởi một văn bản đính kèm đã được định vị trong một cơ sở dữ liệu riêng biệt hơn là định dạng chuẩn. “Những gì nhân viên của Bộ Lao động có trên bàn của họ rất khác biệt so với dữ liệu được công bố”. Họ thậm chí phát hiện ra rằng, nhiều công ty lập báo cáo tài chính theo cách khác nhau. “Các công ty như Chevron đã liên lạc và đề nghị chúng tôi đào tạo họ cách lập thông tin 401(k) tốt hơn”. Năm 2008, BrightScope đã công bố khoảng 800 kế hoạch 401(k), đến năm 2010 là hơn 30.000 kế hoạch.

Qua phân tích và đánh giá dữ liệu của chính phủ, BrightScope phát hiện ra rằng, người Mỹ đã chi ít nhất 4 tỉ đôla phí phụ trội cho các kế hoạch 401(k), từ đó tạo cơ hội cho các cá nhân và các công ty tìm kiếm và định hình các kế hoạch nghỉ hưu tốt hơn. “Với gần 3 ngàn tỉ bỏ vào các kế hoạch 401(k), thật lỗi bịch khi chẳng ai làm gì với các dữ liệu cả”, Mike Alfred nhận xét.

Hiện nay, BrightScope tuyển dụng khoảng 40 nhân viên và dòng tiền mặt đang rất khả quan.

Các nhà đầu tư mạo hiểm và các doanh nghiệp không nên đánh giá thấp giá trị của thông tin chính phủ. Trong các lĩnh vực thì ngành y tế, năng lượng và giáo dục đại diện cho những cơ hội đổi mới lớn. Khi các chính phủ dân chủ hóa dữ liệu, hàng trăm công ty mới và doanh nghiệp có khả năng sinh ra hàng tỉ đôla dựa trên nguồn dữ liệu này.

Kiến nghị

Bốn hành động cụ thể giúp bảo đảm rằng xã hội của chúng ta tiếp tục xây dựng trên và hưởng lợi từ sức mạnh của dữ liệu mở và hiệu ứng mạng:

- 1) Các công dân và các tổ chức phi chính phủ phải yêu cầu dữ liệu mở để chống tham nhũng chính phủ, cải thiện trách nhiệm giải trình và các dịch vụ chính phủ.

Vẫn có một khoảng cách thông tin lớn giữa những người có và không có quyền lực. Chính phủ được cho là để phục vụ lợi ích của người dân, chứ không phải cho bản thân họ, tuy nhiên, có quá nhiều quyết định được đưa ra sau những cánh cửa đóng kín. Bức tường lửa giữa người dân và thông tin được tạo ra giống như chức năng quản trị là không cần thiết và có lẽ thậm chí không có tính dân chủ. Các công dân phải đẩy mạnh việc tiếp cận thông tin từ chính phủ. Ở Ấn Độ và Brazil, thiếu sự minh bạch này

dẫn đến nạn tham nhũng trên quy mô rộng, nhưng các nhà hoạt động dân quyền có thể buộc chính phủ chia sẻ dữ liệu với những kết quả xác thực. Điều tương tự có thể được thực hiện trên toàn thế giới.

2) Các chính phủ phải ban hành luật để thay đổi thiết lập mặc định của chính phủ để cởi mở, minh bạch và có sự tham gia.

Để gắn chặt phong trào chính phủ mở và để giải quyết một số vấn đề khó khăn nhất - ví dụ như việc công bố những bộ dữ liệu có giá trị cao, tiêu chuẩn hóa các báo cáo quản lý theo cách mở và công khai hoặc việc tạo một phần dữ liệu mở của quá trình thu mua - sẽ đòi hỏi thay đổi luật pháp sâu rộng. Cần phải điều chỉnh cách thức hoạt động của chính phủ, điều mà chỉ có thể thực hiện thông qua cải cách lập pháp toàn diện.

3) Báo chí phải khai thác hiệu ứng mạng thông qua các mối quan hệ đối tác chiến lược và tận dụng nguồn lực mới, sử dụng ưu thế đám đông để cắt giảm chi phí và cung cấp hiểu biết tốt hơn.

Prixdeleau.fr và *farmsubsidy.org* cho thấy rõ sức mạnh của cách kể chuyện hợp tác và cung cấp các mô hình báo cáo mới cho các đài truyền thông truyền thống. Sự chuyển dịch từ cách tiếp cận báo chí điều tra nguy hiểm đơn độc sang sự tiếp cận hợp tác (tức là hiệu ứng mạng trong báo chí) đem đến những kết quả tốt hơn, đặc biệt là ở thời điểm sự phức tạp gia tăng theo cấp số mũ, ví dụ như cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, và các phòng biên tập tin tức thì thiếu thời gian, nguồn lực và đang tìm kiếm những mô hình báo chí mới.

Sự bùng nổ dữ liệu mở tạo nhiều tiếng ồn, và điều này đòi hỏi những người có tri thức phải gắn kết với các công cụ để tách tiếng ồn từ tín hiệu để cung cấp những hiểu biết có ý nghĩa. Những mối quan hệ đối tác chiến lược (các nhà báo làm việc với các tổ chức quốc tế, các nhà hoạt động và các nhà phát triển) có thể cùng nhau giải quyết vấn đề này một cách tốt nhất.

4) Các nhà đầu tư mạo hiểm nên đầu tư vào các công ty mới tập trung vào việc xây dựng công ty dựa trên dữ liệu khu vực công.

Zillow có giá hơn 1 tỉ đôla, Kênh Thời tiết được bán khoảng 3,5 tỉ đôla vào năm 2008 và Garmin có giá trị vốn hóa thị trường là 7,24 tỉ đôla. Tất cả các công ty này đều được xây dựng sử dụng dữ liệu chính phủ thô.

Các nhà đầu tư mạo hiểm không nên đánh giá thấp giá trị của dữ liệu chính phủ và làm thế nào để nó có thể kích thích hệ sinh thái mới của các công ty

mới trong khi tạo ra những lợi nhuận khổng lồ. BrightScope đã chứng minh thành công khả năng tận dụng dữ liệu chưa được khai thác để tạo ra cho công ty hàng triệu đôla trong chưa đầy hai năm. Người ta chỉ có thể tưởng tượng ra những cơ hội đổi mới trong những lĩnh vực không hiệu quả của nền kinh tế, chẳng hạn như y tế, năng lượng và giáo dục.

Qua thời gian, thế giới đã trải qua nhiều cuộc cách mạng, và cuộc cách mạng thông tin được kích thích bởi dữ liệu mở và hiệu ứng mạng biểu trưng cho sự chuyển dịch sức mạnh lớn nhất. Tương tự như những cuộc cách mạng khác, chúng ta sẽ chứng kiến những ngành công nghiệp mới xuất hiện, một số khác biến đổi và một số khác lụi tàn. Chúng ta vẫn đang ở giai đoạn non trẻ của việc khai thác thông tin và tận dụng hiệu ứng mạng. Thông qua những kiến nghị này, các công dân, chính phủ, báo chí và các nhà đầu tư mạo hiểm có thể bảo đảm rằng, chúng ta đã vạch ra con đường sáng tạo của thế kỷ XXI.

Người dịch: **Trần An**

KHỦNG HOẢNG NGÀNH NĂNG LƯỢNG SẠCH HOA KỲ - THỰC TẾ ẨM ĐẠM CỦA NGUỒN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

DAVID G. VICTOR, KASSIA YANOSEK*. **The Crisis in Clean Energy. Stark Realities of the Renewables Craze.** *Foreign Affairs*, July/August 2011.

Sau nhiều năm phát triển chao đảo, ngành công nghiệp năng lượng sạch Hoa Kỳ đang lao đầu vào một cuộc khủng hoảng. Ở hầu hết các nước phương Tây dẫn đầu về ngành công nghiệp này, nguồn trợ cấp công thức đẩy nó tới mức phát triển 25% hằng năm nay đã không còn vững bền nữa trên phương diện chính trị. Các chương trình kích thích tạm thời của chính phủ, trong năm 2010 đã cung cấp 1/5 lượng đầu tư vào năng lượng sạch trên toàn thế giới, đơn thuần chỉ trì hoãn những tin tức xấu. Năm ngoái, lần đầu tiên sau 20 năm phát triển, số lượng tuabin gió mới lắp đặt đã giảm; và ở Mỹ con số này giảm còn một nửa. Giá trị thị trường của các công ty sản xuất thiết bị năng lượng sạch hàng đầu giảm mạnh và có thể sẽ thảm hại hơn nữa khi sự ủng hộ của chính phủ cho ngành công nghiệp này suy giảm.

Cuộc khủng hoảng sắp tới có thể gây ra một số thách thức khó khăn nhất đối với các chính sách đối ngoại của Mỹ - từ sự bất ổn an ninh năng lượng tới thâm hụt thương mại rồi sự nóng lên của toàn cầu - thậm chí còn khó giải quyết hơn. Cuộc cách mạng về nguồn năng lượng sạch được cho là sẽ giúp giải quyết những vấn đề trên, đồng thời tạo ra công việc xanh góp phần phục hồi kinh tế. Một số lĩnh vực trong ngành năng lượng sạch vẫn tạo ra lợi nhuận, chẳng hạn như việc lắp đặt pin năng lượng mặt trời trên mái nhà của khu dân cư và nhiên liệu sinh học được làm từ mía đường của Brazil cũng đã cạnh tranh được với nhiên liệu dầu hỏa. Nhưng nhìn tổng thể, bức tranh chung là ảm đạm. Điều này là không chỉ đúng với nước Mỹ mà còn với các

* David G. Victor: Giáo sư Khoa Quan hệ quốc tế và nghiên cứu Thái Bình Dương, Đại học California, San Diego kiêm Giám đốc Khoa Thực nghiệm về luật lệ và quy tắc quốc tế. Kassia Yanosek: thành viên sáng lập Tana Energy Capital LLC; đã từng làm việc cho Bechtel và BP.

nước khác trên thế giới, bởi vì thị trường cho công nghệ năng lượng sạch là toàn cầu.

Cuộc khủng hoảng này sẽ làm cho ngành công nghiệp năng lượng sạch mạnh hay yếu đi phụ thuộc vào việc các nhà hoạch định chính sách, đặc biệt là ở Mỹ, chuẩn bị như thế nào cho nó. Nguyên nhân sâu xa của vấn đề đó là chu kỳ thăng trầm của các chính sách đã khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư hàng loạt cho các dự án năng lượng sạch nhanh và dễ xây dựng hơn là đầu tư vào những công nghệ đổi mới mà có thể tạo cơ hội cạnh tranh tốt hơn với nguồn năng lượng thông thường trong một thời gian dài. Thật vậy, gần 7/8 tổng số vốn đầu tư cho năng lượng sạch trên toàn cầu hiện đang đi vào triển khai các công nghệ hiện có, mà hầu hết không thể cạnh tranh nếu không có các khoản trợ cấp từ phía chính phủ. Chỉ có một phần đầu tư rất nhỏ tập trung vào đổi mới công nghệ.

Các giải pháp phải bắt đầu với các chính sách dài hạn nhất quán hơn, ít phụ thuộc vào các khoản trợ cấp và ít bị ảnh hưởng do cắt giảm trong thời gian gần đây vì chính sách tài khóa. Thay vì phụ thuộc vào chính sách khuyến khích “đẩy”, một chiến lược mới cần phải ưu tiên cho các chính sách “kéo” các công nghệ năng lượng sạch mới vào thị trường, chẳng hạn như quy định yêu cầu năng lượng dân phải được sản xuất từ nguồn sạch nhiều hơn. Các nguồn quỹ công nên được chuyển sang việc phát triển và thử nghiệm nhiều cải tiến triệt để hơn về nhiên liệu sinh học và điện năng, bao gồm cả những cải tiến nguồn dự trữ năng lượng cần thiết để đối phó với sự gián đoạn về năng lượng gió và mặt trời. Đồng thời, nhiều việc cần phải thực hiện hơn nữa để khuyến khích cải tiến và tiếp cận với các thị trường ở những nước đang nổi như Trung Quốc, nơi mà nhu cầu về năng lượng đang tăng. Một thị trường năng lượng sạch toàn cầu mở và cạnh tranh trên cơ sở chiến lược năng lượng sạch theo định hướng đổi mới có thể tạo ra một cuộc cách mạng năng lượng sạch thật sự.

Phân tích cuộc khủng hoảng

Kinh doanh năng lượng sạch, như nhiều ngành công nghiệp mới, khá phụ thuộc vào sự trợ giúp của chính phủ. Chính phủ có nhiều cách để tạo ảnh hưởng cho công cuộc đổi mới, nhưng trong ngành công nghiệp năng lượng, điều quan trọng nhất là tập trung giải quyết hai vấn đề. Thứ nhất là khoảng cách công nghệ và thiếu nguồn cung công nghệ đáng tin cậy. Chính phủ Mỹ và một số công ty tư nhân góp phần thu hẹp khoảng cách này bằng việc tài trợ cho nghiên cứu cơ bản và ủng hộ một số dự án có triển vọng nhất, ví dụ như phát

minh ra các sinh vật có thể tạo ra nhiên liệu sinh học. Trở ngại thứ hai là khoảng cách thương mại hóa. Công nghệ mới thường đòi hỏi sự đầu tư lớn vào thử nghiệm trên quy mô thương mại hóa trước khi doanh nghiệp tư nhân có khả năng hoàn toàn tự hỗ trợ.

Việc xóa khoảng cách thương mại hóa phức tạp hơn nhiều so với xóa khoảng cách công nghệ bởi vì chi phí lớn hơn và các chính sách tốt nhất đòi hỏi các cơ quan chính phủ làm việc cùng với các doanh nghiệp tư nhân mà không làm tổn hại đến tính cạnh tranh của thị trường - là một hành động cân bằng tinh tế. Và đó chính là lĩnh vực mà ngành công nghệ năng lượng sạch đang gặp vấn đề nhiều nhất hiện nay. Nhiều ý tưởng cải tiến xuất hiện trong phòng thí nghiệm và thậm chí huy động được vốn đầu tư giai đoạn đầu. Tuy nhiên, những ý tưởng này thường chẳng đi đến đâu bởi khi nó được đưa vào thử nghiệm và triển khai thí điểm, chính phủ ở các nước chỉ chủ yếu ủng hộ các dự án ít rủi ro nhất nhưng thường ít được cải tiến nhất. Những ví dụ bao gồm nhiên liệu sinh học có nguồn gốc từ các cây lương thực và các nông trại gió trên bờ biển - đó là những công nghệ thu hút phần lớn khoản tài trợ, hướng các nhà đầu tư về phía các công nghệ hiện có hơn là những đổi mới. Mô hình này đã vô tình tạo ra một ngành công nghiệp không có khả năng mở rộng và cạnh tranh với các nguồn năng lượng hiện thời mà không có sự trợ giúp của chính phủ. Ví dụ như ở Mỹ, các khoản khấu trừ thuế và lợi nhuận khấu hao chiếm hơn nửa lợi nhuận sau thuế của các nông trại gió thông thường. Các nhà đầu tư vào dự án năng lượng mặt trời phụ thuộc vào sự hỗ trợ của chính phủ Mỹ ít nhất là 2/3 lợi nhuận của họ. Và chính phủ Mỹ lãng phí cho các nhà sản xuất ethanol từ ngô khoảng từ 1 đến 1,5 đôla trên một gallon, chỉ bằng giá sản xuất, bất chấp thực tế rằng hầu như không ai coi ethanol sản xuất từ ngô là một nguồn nhiên liệu khả thi mang tính kinh tế có thể bảo vệ môi trường hay giúp giảm sự phụ thuộc vào dầu mỏ.

Ở Mỹ, hầu hết các khoản trợ cấp năng lượng sạch đều từ chính phủ liên bang, điều khiến chúng đặc biệt không ổn định. Cứ vài năm, các khoản trợ cấp chính của chính quyền liên bang cho hầu hết các nguồn năng lượng sạch đều hết hạn. Khoản đầu tư đóng băng cho đến khi, thường vào cuối giờ của những cuộc đàm phán ngân sách, Quốc hội mới thống nhất nguồn tiền để ưu tiên đầu tư thì các nhà đầu tư mới nhảy vào. Kết quả là, hầu hết các nhà đầu tư yêu thích nền công nghệ năng lượng sạch truyền thống ít rủi ro được xây dựng nhanh trước khi phá sản hơn. Từ trước đến nay, hầu hết các khuyến khích đều là các khoản khấu trừ thuế. Trong suốt cuộc khủng hoảng tài chính gần đây, khi các nhà đầu tư (chủ yếu là các ngân hàng lớn) mất nhiều trong khoản thu nhập chịu thuế, đầu tư giảm mạnh

và đẩy thị trường năng lượng sạch xuống. Một chương trình khẩn cấp được gọi là 1603, đã được thông qua như một phần trong kế hoạch kích thích tài chính của chính phủ vào đầu năm 2009, đã cung cấp viện trợ bằng tiền mặt trực tiếp trong vòng một năm. Những hành động này được cơ cấu để trang trải phần chi phí cho các dự án sắp làm, mang lại cho các nhà hưởng lợi một chút động lực nhằm tạo cho công nghệ này có tính cạnh tranh hơn trong thời gian dài. Chương trình 1603 đã bơm hơn 2,7 tỷ đôla vào thị trường năng lượng gió, địa nhiệt và mặt trời chỉ tính riêng trong năm 2010. Với các khoản tiền mặt đầy khó khăn nhưng hấp dẫn hơn các khoản khấu trừ thuế, ngành công nghiệp này đã thành công trong việc huy động vốn để mở rộng đề án vào cuối năm 2011.

Song song với sự khuyến khích của chính phủ liên bang, nhiều bang ở Mỹ đã hỗ trợ các nhà sản xuất năng lượng sạch và yêu cầu các công ty điện phải mua điện từ nguồn năng lượng này. 29 tiểu bang và Đặc khu Columbia đã thông qua các chuẩn về năng lượng tái tạo, yêu cầu một phần tối thiểu của lượng điện sản xuất phải từ nguồn năng lượng tái tạo (phần tối thiểu của mỗi bang khác nhau, theo quy định về cái được gọi là “nguồn năng lượng tái tạo”). Do các tiểu bang và Chính phủ Liên bang hiếm khi làm việc cùng nhau nên thị trường năng lượng sạch ở Mỹ phải chịu sự chập vá về các chính sách đa dạng và biến động. Hệ thống này là lý do đẩy các nhà đầu tư đầu tư nhiều vào công nghệ năng lượng tái tạo truyền thống có thể phát triển nhanh hơn là đầu tư vào những cải tiến mà đã từng phát triển quy mô lớn, cạnh tranh với các nguồn năng lượng truyền thống.

Cơ hội cho ngành năng lượng sạch ở Mỹ phụ thuộc vào thị trường toàn cầu đầy rủi ro. Đáng chú ý là ở châu Âu, trước đây là nơi tin cậy của nguồn năng lượng sạch, một cuộc khủng hoảng tương tự đã diễn ra. Hầu như không có tháng nào trôi qua mà không có một nước châu Âu thông báo thắt chặt tài chính, cắt giảm trợ cấp. Chính phủ Đức đã cắt giảm trợ cấp năng lượng mặt trời vào năm 2010 và có thể sẽ cắt nữa vào năm 2011; và Italia, một trong những thị trường năng lượng sạch lớn nhất châu Âu vừa công bố cắt khoản trợ cấp cho năng lượng mặt trời; Cộng hòa Séc và Tây Ban Nha cũng cắt giảm mức giá mà trước đó họ đã nói là sẽ chi trả cho năng lượng mặt trời. Các khoản cắt giảm này không chỉ phản ánh mối ác cảm gia tăng đối với các khoản hỗ trợ, mà còn phản ánh sự thật rằng công nghệ này đã giảm chi phí, chúng không còn đòi hỏi các khoản trợ cấp nhiều như trước nữa. Hỗ trợ thất thường của chính phủ là một trong những lý do chính giải thích tại sao tổng đầu tư toàn cầu trong lĩnh vực năng lượng tái tạo lại giảm một phần ba vào khoảng giữa quý cuối cùng của năm 2010 và quý đầu năm 2011.

Ở Trung Quốc, sự hỗ trợ của chính phủ ổn định hơn nhiều, đó là lý do tại sao Trung Quốc hiện nay trở thành quốc gia chi tiêu lớn nhất cho nguồn năng lượng sạch và dẫn đầu thế giới trong việc triển khai công nghệ năng lượng gió truyền thống vào năm ngoài. Nhưng ở đó, cơ sở hạ tầng cần thiết để tạo ra năng lượng sạch chưa bắt kịp với sự đầu tư. Hơn một nửa số trang trại năng lượng gió ở Trung Quốc không đi vào sử dụng bởi vì chúng không được kết nối vào mạng lưới. Nhiều dự án năng lượng tái tạo của Trung Quốc phản ánh mong muốn của chính quyền địa phương và cấp tỉnh là tạo công ăn việc làm cho mọi người hơn là chỉ sản xuất các nguồn năng lượng tin cậy cho mục đích thương mại.

Nền công nghiệp năng lượng tái tạo toàn cầu đang gánh chịu những hậu quả của việc suy giảm hỗ trợ. Chỉ số năng lượng sạch WilderHill theo dõi hiệu suất của 100 công ty năng lượng sạch toàn cầu đã giảm xuống còn 14% vào năm 2010, nằm dưới chỉ số S&P 500 (Standard and Poor's 500 Stock Index) hơn 20%. Các nhà sản xuất thiết bị như pin mặt trời, tuabin cho tới nay đã đạt được thành công lớn nhất. Năm ngoài, thị phần của các công ty giảm mạnh do có ít nhu cầu ở các thị trường phương Tây và sự cạnh tranh từ các công ty Trung Quốc tăng lên (một sự thật rằng quá cung sẽ dẫn đến giảm giá thành sản phẩm cho người tiêu dùng, một khuynh hướng đã thể hiện rõ trên thị trường pin mặt trời trên toàn thế giới). Vì ngành công nghệ sạch cần thời gian, yêu cầu vốn cao và phụ thuộc vào chính sách công bất ổn, một số công ty ở Thung lũng Silicon đang mở rộng quy mô trở lại hay thậm chí trì hoãn việc đầu tư cho công nghệ sạch.

Chắc chắn một số gói tăng trưởng mạnh được duy trì, đặc biệt là các gói mà chính phủ giữ nguyên sự hỗ trợ và tìm cách để che giấu chi phí cho các khoản trợ cấp, ví dụ như bằng việc chấp nhận chi phí trực tiếp cho khách hàng thông qua thuế tiêu thụ năng lượng điện. Những gói này bao gồm năng lượng gió ngoài biển Bắc Âu, gió trên bờ ở Trung Quốc và năng lượng mặt trời trên mái nhà ở Mỹ (sự ưu tiên của các nhà hoạch định chính sách ở California, Florida và New Jersey). Tuy nhiên, một cuộc cách mạng năng lượng sạch thật sự không thể được xây dựng dựa trên những cái này được.

Bàn về một cuộc cách mạng

Cuộc khủng hoảng ngày càng tăng trong ngành công nghiệp năng lượng sạch đã tạo cơ hội cho chính phủ Mỹ xem xét lại chiến lược của mình. Một số công nghệ năng lượng sạch đang được triển khai rộng rãi ngày nay có tính khả thi xét về mặt kinh tế mà không cần sự ủng hộ từ chính phủ (một trường hợp ngoại lệ là nhiên liệu sinh học được làm từ mía đường ở Brazil - giải

thích tại sao ngành công nghiệp nhiên liệu từ ngô được huy động chống lại việc nhập khẩu nhiên liệu sinh học từ Brazil sang Mỹ). Chẳng có cái nào được thương mại hóa tới mức độ cần nào đó nhằm tạo ra sự sút mẻ trong việc mất an ninh năng lượng hay sự nóng lên của toàn cầu.

Để tạo ra sự tiến bộ thật sự yêu cầu ba sự thay đổi trong cách tiếp cận, tất cả phải được thiết kế để tăng cường đổi mới và cạnh tranh trong thị trường năng lượng sạch và vì thế sẽ giảm chi phí cung cấp thiết bị mới. *Trước hết*, chính phủ Mỹ nên thông qua các chính sách “kéo”, thay vì các khoản trợ cấp đắt đỏ “đẩy” công nghệ vào thị trường. Cách tốt nhất là áp đặt giới hạn tiền chi tiêu hoặc áp thuế về việc gây ô nhiễm làm nóng lên khí hậu toàn cầu, tuy nhiên cho đến bây giờ, những nỗ lực này vẫn bị tắc trong Quốc hội. Cách thứ hai là đặt ra tiêu chuẩn năng lượng sạch ở cấp liên bang. Việc lập ra các tiêu chuẩn như vậy sẽ yêu cầu xem xét lại cái gì được cho là năng lượng sạch. Hầu hết các chính sách đã tập trung sai lầm vào mức giới hạn của các công nghệ phổ biến, đặc biệt là năng lượng tái tạo như năng lượng gió và mặt trời. Cạnh tranh có thể sẽ tăng khi cho phép kết hợp vào các nguồn năng lượng sạch khác như năng lượng hạt nhân an toàn và các nhà máy than ít gây ô nhiễm, đồng thời khuyến khích hiệu quả về năng lượng. Xét trong trường hợp động đất và thảm họa nhà máy hạt nhân Fukushima xảy ra ở Nhật Bản vào đầu năm nay, năng lượng hạt nhân cần có sự xem xét đặc biệt. Nhưng điều cơ bản là năng lượng hạt nhân là một trong những nguồn điện lớn không gây ra sự nóng lên của toàn cầu.

Một tiêu chuẩn liên bang cũng nên được thiết lập để khuyến khích việc chuyển từ công nghệ năng lượng tái tạo đã trưởng thành và hướng tới thế hệ tiếp theo của các công nghệ cải tiến hơn để có thể cuối cùng mở rộng quy mô mà không cần trợ cấp. Mở rộng định nghĩa về năng lượng sạch và buộc công nghệ phải cạnh tranh bằng hiệu suất sẽ tạo nên một nền công nghiệp có tính cạnh tranh hơn. Những biện pháp này cũng sẽ đưa nền công nghiệp vào vị thế chính trị vững chắc hơn bằng việc đưa nó thoát khỏi các khoản trợ cấp lớn mà có khuynh hướng biến mất khi không thể thoát khỏi sự chú ý của “con diều hâu” ngân sách. Và khi chúng cũng mở rộng sự ủng hộ chính trị cho việc tránh những dạng năng lượng truyền thống ít an toàn và gây ô nhiễm hơn, tăng những khoản dư thì cuộc cách mạng năng lượng mới có thể thành công.

Thứ hai, Mỹ cần phải tập trung nguồn tài chính khan hiếm dành cho năng lượng sạch vào các khoản trợ cấp thông minh hơn để giúp xóa bỏ khoảng cách tài trợ cho công nghệ và thương mại hóa (chiến lược “kéo” không thể tự phát huy hiệu

quả; hiệu ứng “đẩy” của các khoản trợ cấp cần phải được chuyển từ công nghệ đã phát triển sang công nghệ mới đang cần hỗ trợ tài chính từ chính phủ). Washington có thể giải quyết vấn đề khoảng cách công nghệ bằng việc ủng hộ nghiên cứu cơ bản trong các trường đại học và phòng thí nghiệm của chính phủ qua một loạt các đề tài. Hơn nửa số tiền cho nghiên cứu và phát triển trong ngành công nghệ sạch đến từ chính phủ - đã chứng minh rằng các nhà đầu tư tư nhân dường như không tự xóa đi khoảng cách này (duy trì sự ủng hộ về mặt chính trị cho nguồn quỹ này là điều đặc biệt quan trọng trong thời kỳ ngân sách nhà nước eo hẹp). Nó có thể ủng hộ công nghệ giai đoạn đầu mà các nhà đầu tư tư nhân sẽ không đủ quỹ, nói rộng cơ chế như dự án nghiên cứu cao cấp về năng lượng (viết tắt là ARPA-E) của Bộ Năng lượng Hoa Kỳ. Những chương trình như thế này đang gây tranh cãi với các nhà phân tích, nhiều người e sợ rằng chính phủ có thể một lần nữa sai lầm. Dự án ARPA-E giúp giảm rủi ro bởi ủng hộ đa dạng công nghệ cạnh tranh trong khi để cho khu vực tư nhân chọn người thắng cuộc. Thật vậy, dự án ARPA-E đã làm theo mô hình dự án hiệu quả ủng hộ công nghệ mới mang tính rủi ro tại Lầu Năm Góc. Ngân sách bí mật ở Bộ Quốc phòng đã giúp các quan chức ở đó chấp nhận rủi ro mà khó có thể chịu được ở những nơi mà theo lời Bộ Năng lượng, ngân sách minh bạch hơn nhưng lại ít an toàn hơn. Việc bổ sung một lớp cách ly giữa ngân sách chính của Bộ Năng lượng với ARPA-E sẽ cung cấp cho các cơ quan quyền tự do đầu tư hơn chỉ cho các công nghệ tiên tiến nhất mà các nhà đầu tư tư nhân ít quan tâm. Việc nâng cao dự án ARPA-E sẽ cần nguồn quỹ ổn định - ngân sách của cơ quan này là một khối chia nhỏ và cho phép nó tạo mối quan hệ lâu dài với các công ty tư nhân, đó là điều quan trọng đối với công tác thử nghiệm và triển khai thí điểm.

Để góp phần xóa khoảng cách thương mại hóa, chính phủ Mỹ nên giảm rủi ro tài chính trong phát triển công nghệ mới. Điều này có thể được thực hiện theo nhiều cách khác nhau như cải tiến và mở rộng chương trình bảo hiểm vay nợ cho các công nghệ đổi mới và làm việc cùng với các nhà điều tiết nhà nước cho phép các công ty điện lực thu lại số tiền họ đã chi cho việc cải tiến công nghệ năng lượng sạch thông qua các hóa đơn tiền điện của khách hàng. Ví dụ, bảo lãnh vốn vay đã chứng minh là cần thiết đối với các dự án năng lượng mặt trời quy mô lớn nhiều tiềm năng và các công ty thử nghiệm công nghệ mới được chủ định đốt than một cách sạch sẽ hơn. Tuy nhiên, các chương trình hiện nay phải đối mặt với nhiều khó khăn về hành chính, một phần bởi vì chúng thuộc Bộ Năng lượng và phải tuân theo các quy định về ngân sách khuyến khích việc chấp nhận rủi ro - đó là điều cần thiết cho sự đổi mới. Việc xây dựng các chương trình hiệu quả hơn đòi hỏi sự hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước. Kế hoạch cho một đơn vị tài chính liên

bang độc lập mới, Cơ quan Quản lý triển khai năng lượng sạch (CEDA), sẽ làm được điều này bằng việc cung cấp bảo lãnh vốn vay và các công cụ tài chính khác. Nhưng CEDA không được thông qua hay tài trợ. Vốn trợ cấp một lần 10 tỷ đôla cho chương trình này đã bị phản đối, mặc dù việc mở rộng Chương trình 1603 vào năm 2011 sẽ tiêu tốn ít nhất là nhiều lần như thế. Việc lập ra CEDA là một cách cho phép chính phủ hỗ trợ linh hoạt hơn cho việc thử nghiệm và triển khai các công nghệ, chẳng hạn như năng lượng địa nhiệt và năng lượng hạt nhân thế hệ tiếp theo mà khu vực tư nhân không thể hoặc sẽ không tự đầu tư vào được.

Thứ ba, chính phủ Mỹ cần phải làm nhiều hơn nữa để tham gia cùng với các thị trường mới nổi, nơi mà hầu hết mức tăng trưởng về tiêu thụ năng lượng và đầu tư về cơ sở hạ tầng sẽ xảy ra trong tương lai. Điều này đòi hỏi đẩy mạnh quan hệ hợp tác xuyên biên giới bao gồm cả các chính phủ và doanh nghiệp và tạo ra các thị trường lớn hơn cho ngành công nghệ sạch. Chính phủ Mỹ nên khuyến khích các công ty Mỹ chi tiền từ hoạt động nghiên cứu năng lượng sạch được chính phủ hỗ trợ vào các dự án hợp tác với các công ty nước ngoài. Một số sáng kiến cải tiến giữa Trung Quốc và Mỹ ở cấp độ tư nhân và nhà nước đã được thiết lập với mục đích gây quỹ cho nghiên cứu hợp tác và thử nghiệm công nghệ năng lượng sạch. Tuy nhiên, các mối quan hệ hợp tác như thế này đang còn ít, và chúng có khuynh hướng tập trung vào các chủ đề như quyền sở hữu trí tuệ, thử khơi dậy niềm đam mê chứ không phải là những khó khăn chính của sự đổi mới ngày nay. Trung Quốc sẽ là một đối tác đặc biệt quan trọng bởi năng lượng hạt nhân tiên tiến, dự án than sạch và những đổi mới quan trọng khác trong ngành năng lượng sạch đường như có thể xây dựng rẻ hơn và thử nghiệm dễ dàng hơn bất kỳ nơi nào khác. Để khuyến khích sự hợp tác của Bắc Kinh, chính phủ Mỹ cũng nên bảo đảm rằng thị trường cho năng lượng sạch rộng mở và có tính cạnh tranh. Mặc dù vòng đàm phán thương mại Doha đã đi qua gần một thập kỷ mà không đi đến một thỏa thuận cuối cùng nào trước mắt nhưng một vài cường quốc năng lượng sạch như Brazil, Trung Quốc, Liên minh châu Âu, Ấn Độ, Nhật Bản và Mỹ vẫn có thể đưa ra một hướng giải quyết đặc biệt tập trung vào vấn đề năng lượng, một khu vực (không như nông nghiệp) trong đó sự mặc cả có lẽ là dễ tạo nên. Rốt cuộc, các thị trường toàn cầu mở cửa là nền tảng tốt nhất cho sự đổi mới của Mỹ để tạo công ăn việc làm và giải quyết các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu và an ninh năng lượng.

Khủng hoảng và cơ hội

Những cơ hội lớn trong ngành công nghiệp năng lượng không đến trong một đêm. Mục tiêu táo bạo về độc lập năng lượng và chuyển hẳn sang sử dụng năng lượng tái tạo sẽ thu hút các nhà chính trị - những người đánh giá cao cái

phổ biến hơn là cái thực sự hiệu quả trong thời gian dài. Các động lực ngắn hạn đã tạo ra hàng loạt mô hình thăng trầm gây tổn hại cho ngành công nghiệp năng lượng sạch; chúng tạo ra mô hình kinh doanh phụ thuộc quá nhiều vào viện trợ và vào công nghệ mà không thể cạnh tranh ở cấp độ quy mô với năng lượng truyền thống.

Khủng hoảng trong ngành năng lượng sạch nằm ở đây. Nó thể hiện cơ hội cho chính phủ Mỹ đưa ra các chính sách bền vững và thông minh hơn. Đó là những chính sách đặt ưu tiên cao hơn cho sự đổi mới ngày nay với tầm nhìn hướng tới tương lai. Xét về mặt chính trị, chiến lược như vậy sẽ khó có thể thực hiện trong thời gian ngân sách nhà nước bị thu hẹp. Tuy nhiên, đó cũng là lúc để đưa ra những lựa chọn đầy khó khăn.

Người dịch: **Lưu Thị Yến**

Hiệu đính: **Phương Nguyên**

THAM NHỮNG QUỐC TẾ

S. P GLINKINA *. *Mezhdunarognaja*

korruptsija. Novaja i noveishaja istoria, 2011,

No. 1, st.13-30

Vào đầu thiên niên kỷ thứ ba, nhân loại đã bước vào giai đoạn phát triển mà khi đó thế giới đã thống nhất không chỉ trên phương diện triết học mà cả trên thực tế. Tình huống mới này là kết quả trước hết của sự toàn cầu hoá kinh tế đang phát triển tích cực và dẫn đến hình thành thị trường toàn thế giới phụ thuộc lẫn nhau. Đến lượt mình, toàn cầu hoá kinh tế lại quyết định các quá trình liên kết chính trị. Vai trò của sự phối hợp về chính trị, quân sự và văn hoá giữa các nước, ý nghĩa của các tổ chức quốc tế mà trong những phạm vi nhất định phải trở thành các cơ quan quản lý liên quốc gia trong thế giới hiện đại, đang tăng lên.

Tiền đề quan trọng của quá trình toàn cầu hoá là sự tồn tại của những vấn đề toàn cầu (khủng hoảng sinh thái, đói nghèo, các xung đột tôn giáo và sắc tộc, chủ nghĩa khủng bố...) mà việc giải quyết chúng là không thể nếu chỉ tiến hành trong phạm vi các quốc gia riêng biệt. Hoàn toàn có cơ sở để xếp sự tồn tại của nạn tham nhũng quy mô rộng ở bên trong cũng như ở bên ngoài các quốc gia vào số những vấn đề này.

Tham nhũng với tính cách một hiện tượng quốc tế

Do các quốc gia dân tộc không tồn tại biệt lập, mà có liên kết vào hệ thống quan hệ kinh tế và xã hội - chính trị thế giới toàn cầu nên có thể nói rằng, mọi biến thể của tham nhũng, trong đó có cái gọi là tham nhũng "bên trong" hay là tham nhũng "quốc gia" đều mang bản tính quốc tế, bởi vì bất kỳ một tác hại nào gây ra cho một bộ phận của hệ thống đều dẫn tới làm suy yếu toàn bộ hệ thống. Phân tích ảnh hưởng của tham nhũng đến cuộc khủng hoảng tài chính thế giới (đây là nói đến cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1998 - tác giả), cựu Phó Tổng thống Mỹ A. Gore đã nhận xét: "Không đất nước nào có

* Glinkina Svetlana Pavlovna: Giáo sư, Tiến sỹ kinh tế, Phó Giám đốc Viện Nghiên cứu Kinh tế, Viện Hàn lâm Khoa học Nga.

thể tránh được tác động của tham nhũng ngay cả khi nó diễn ra ở bên ngoài đất nước đó"¹.

Các quá trình toàn cầu hoá, sự phát triển các mối quan hệ bên ngoài, sự hình thành các định chế chính trị và kinh tế quốc tế đã sinh ra những biến thể mới của tham nhũng - những hình thức xuyên quốc gia và quốc tế của nó.

Thường thì, tham nhũng xuyên quốc gia gắn liền với hoạt động kinh tế của các chủ thể kinh tế ở quốc gia bên ngoài. Nó "biểu hiện dưới dạng mua chuộc các nhà chức trách nước ngoài nhằm làm cho chủ thể kinh tế nhận được khả năng thực hiện hoặc tiếp tục hoạt động kinh tế ở một đất nước nào đó, hoặc nhận được lợi thế không thích đáng"². Ở đây, tham nhũng trong hoạt động của các công ty xuyên quốc gia (TNC) - các công ty này là lực lượng kinh tế chủ đạo trong thế giới hiện đại - đặc biệt nguy hiểm. Theo số liệu của Liên hợp quốc, hiện có khoảng 80 nghìn công ty xuyên quốc gia và họ kiểm soát hơn 800 nghìn chi nhánh ở nước ngoài³.

Sức mạnh của nhiều TNC sánh ngang với các quốc gia bậc trung. Chẳng hạn, doanh thu của tập đoàn "Exxon Mobile Corp" trong năm 2006 cao hơn GDP của các nước như Thụy Điển, Ucraina, Áo, Phần Lan hoặc Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất. Tình hình này hạn chế đáng kể khả năng kiểm soát từ phía các quốc gia dân tộc đối với hoạt động của các TNC cả ở trong nước cũng như ở ngoài nước. Vị thế chi phối của các TNC đang làm tăng nhiều lần khả năng tham nhũng tiềm tàng của họ và điều đó dẫn đến hậu quả là, trên các thị trường thế giới, sự cạnh tranh không lành mạnh thường chiếm ưu thế và hiệu quả của các dự án và các đầu tư bị giảm sút.

Sự phát triển của hệ thống quốc tế, sự gia tăng tầm quan trọng và mở rộng phạm vi các nhiệm vụ đang được đặt ra trước hệ thống thế giới đó khiến cần phải thành lập hệ thống các cơ quan và tổ chức quốc tế. Chức năng của các cơ quan và tổ chức quốc tế đó đang được phát triển một cách tích cực, hoạt động của họ bao quát ngày càng nhiều lĩnh vực sâu rộng của đời sống cộng đồng thế giới: duy trì hoà bình và an ninh, bảo vệ quyền con người, điều tiết

¹ Năm trái phá của Phó Tổng thống A. Gore. Bài phát biểu của Phó Tổng thống Mỹ A. Gore tại Diễn đàn quốc tế lần thứ nhất về đấu tranh chống tham nhũng. - *Những bàn tay sạch*, số 3, 1999.

² Repeskaia A.L. Tham nhũng xuyên quốc gia - Tội phạm có tổ chức và tham nhũng. Các nghiên cứu, tổng quan, thông tin. *Ekaterinburg*, số 1-2000.

³ Báo cáo đầu tư thế giới năm 2008. Tổng công ty xuyên quốc gia và kết cấu hạ tầng Challenge. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và phát triển. *Washington*, 2008.

sản xuất và phân phối của cải vật chất, chăm sóc sức khỏe, bảo vệ môi trường xung quanh, đấu tranh chống tội phạm có tổ chức... Vai trò điều tiết của các định chế tài chính quốc tế như Quỹ Tiền tệ thế giới (IMF) và Ngân hàng thế giới đặc biệt to lớn. Tuy nhiên, mặt trái của việc củng cố vai trò các tổ chức quốc tế là hiện tượng tham nhũng quốc tế: tham nhũng này thường thể hiện dưới dạng mua chuộc những người nắm trọng trách ở các tổ chức quốc tế hoặc những người này lạm dụng các quyền hạn của mình để phục vụ lợi ích cá nhân và nhóm của mình.

Một loạt nhà nghiên cứu chỉ ra một biến thể của tham nhũng quốc tế - đó là một số quốc gia này mua chuộc một số quốc gia khác (tham nhũng chính trị quốc tế). Chẳng hạn, theo O. N. Vedernikova "biểu hiện của tham nhũng quốc tế chính là việc các nước NATO mua chuộc chính phủ Nam Tư và nó được thực hiện dưới hình thức hứa hẹn hỗ trợ khoản tài chính nhiều triệu USD với điều kiện nước này giao nộp tTống thống Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Liên bang Nam Tư S. Milosheвич. Hiển nhiên là, tham nhũng quốc tế sinh ra các cuộc chiến tranh có tính chất tham nhũng, tính vụ lợi của các chính phủ, tính không nghiêm minh của các phán quyết xét xử. Trong bối cảnh các nước "thế giới thứ ba" bị nghèo đói, hiệu quả của các thể chế quản lý ở các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi thấp, các nước công nghiệp phát triển của "thế giới thứ nhất" có cơ hội thông qua tham nhũng để lật đổ các chính phủ không hợp ý, thiết lập các chế độ bề ngoài tỏ ra trung thành, nuôi dưỡng phái đối lập với các chính quyền hiện hành"¹.

Các nhà nghiên cứu nước ngoài nhận định rằng, hậu quả tiêu cực của tham nhũng chính trị không chỉ dừng lại ở việc gây tổn hại cho các lợi ích bên trong quốc gia mà còn có thể có ảnh hưởng quốc tế quan trọng. Chẳng hạn, người ta khẳng định rằng, quyết định của chính quyền Mỹ về bắt đầu các hành động quân sự chống lại Iraq lúc đầu là xuất phát từ lợi ích tài chính cá nhân của Tổng thống Mỹ G. Bush cũng như lợi ích của các đại diện có ảnh hưởng của giới kinh doanh dầu mỏ mà ông Bush gắn bó trong suốt nhiều năm. Trong bài viết có nhan đề "Sách khiêu dâm của chính quyền", nhà bình luận chính trị Mỹ T. Wright khẳng định rằng, cuộc chiến tranh đã được tuyên với Iraq là có tính chất "tham nhũng", bởi vì động cơ thực của nó là nhằm tiếp cận được tới dầu mỏ của Iraq, còn phương châm của gia đình Bush trong

¹ Vedernikova O. N. "Tham nhũng chính trị ở Liên hợp quốc và ở nước ngoài" - http://www.transparency.org.ru/doc/book_23_02600_6.doc

suốt nhiều thế hệ chính là khẩu hiệu "dầu mỏ luôn đặc hơn máu" và điều đó là nguyên nhân của mọi sự lạm dụng nhằm đạt được mỗi lợi¹.

Quy mô của tham nhũng quốc tế

Tham nhũng quốc tế đặc trưng bởi tính ngấm ngầm rất cao. Sốt sắng quan tâm đến uy tín của mình, các tổ chức quốc tế đang cố gắng dùng mọi cách có thể để ngăn chặn các hành động tham nhũng, còn trong trường hợp xảy ra các vụ tham nhũng thì cố gắng bằng mọi cách có thể để chống rò rỉ thông tin gây mất thanh danh của họ. Trong đa số các trường hợp, sự vụ chỉ dừng lại ở các điều tra nội bộ.

Đồng đảo dân chúng chỉ được biết về các vụ bê bối tham nhũng quá khứ. Cần phải xếp vụ bê bối đã bùng nổ xung quanh chương trình của Liên hợp quốc "Đổi dầu lấy lương thực" là vụ nổi tiếng nhất trong số các vụ quá khứ. Chương trình này đã được phê chuẩn theo nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và đã cho phép Iraq thời Saddam Hussein bán dầu mỏ trên thị trường thế giới để đổi lấy lương thực, thuốc men và các hàng hoá khác cần cho nhân dân Iraq. Sự sống của 60% trong số 26 triệu người dân Iraq phụ thuộc trực tiếp vào số lương thực nhận được theo kế hoạch này.

Các đợt cung cấp lương thực đầu tiên bắt đầu vào tháng 3 năm 1997. Chương trình hoạt động theo cách thức như sau: các khoản tiền thu được từ xuất khẩu dầu của Iraq được người mua chuyển không phải cho chính phủ Iraq mà là vào tài khoản tiền gửi do chi nhánh của ngân hàng "BNP Paribas" ở New York quản lý. Các khoản tiền này được dùng một phần để bồi thường chiến tranh cho Kuwait, một phần chi cho việc tổ chức hoạt động của Liên hợp quốc ở Iraq. Phần còn lại - chiếm tỷ lệ lớn trong số tiền thu được, được chính phủ Iraq dùng để mua các hàng hoá nhất định, không thuộc danh sách bị quốc tế cấm vận.

Trong suốt những năm thực hiện chương trình, trên các phương tiện thông tin đã xuất hiện những lời buộc tội tham nhũng đối với các bên tham gia, nhiều sự vụ lạm dụng đã được nêu ra. Chẳng hạn, các phương tiện thông tin đã chỉ ra rằng, phần lớn các khoản thu được của chương trình được đưa vào các tài khoản của các tập đoàn "bạn bè" và các cá nhân, các thành viên của chính phủ Iraq và các quan chức của Liên hợp quốc. Sự liên đới trực tiếp của các quan chức lãnh đạo Liên hợp quốc vào vụ bê bối này đã được làm rõ vào

¹ Wright T.J. "The Pornography of Power". - *Political Commentary*, 15-31/7/2002.

tháng 2 năm 2004, sau khi trong các tài liệu của bộ dầu mỏ Iraq có tên của giám đốc điều hành chương trình B. Sevan.

Theo báo cáo của Ủy ban độc lập đặc biệt được thành lập để điều tra tình hình do P. Volker - cựu Giám đốc Hệ thống dự trữ Liên bang Mỹ - soạn thảo, trong thời gian từ năm 1998 đến năm 2001, B. Sevan đã 6 lần thực hiện các hợp đồng bán dầu của Iraq với tổng khối lượng là 7,3 triệu thùng (theo một nguồn số liệu khác là 11 triệu thùng). 5 - 10 cent từ tiền bán mỗi thùng dầu đi vào túi cá nhân của B. Sevan¹. Những hợp đồng này được che đậy một cách khéo léo: tiền được chuyển vào tài khoản một người bạn thân người Gionevơ của B. Sevan ở "Union Bancaire Privee" và người này mang đến New York và đưa trực tiếp cho B. Sevan.

B. Sevan đã dùng mọi cách để ngăn cản các nỗ lực của Phó Tổng thư ký Liên hợp quốc - người lãnh đạo bộ phận kiểm soát nội bộ - phân tích các chi tiết của chương trình và đánh giá hiệu quả của nó² với cơ là những nghiên cứu đó rất đắt đỏ và thậm chí là đã ra lệnh tiêu huỷ toàn bộ tài liệu có giá trị liên quan đến chương trình³.

Theo số liệu của báo cáo thứ ba của Ủy ban Volker, B. Sevan đã nhận hối lộ bằng tiền mặt tổng trị giá gần 150 nghìn USD. Năm 2005, theo yêu cầu của uỷ ban, ông ta đã bị tước tư cách bất khả xâm phạm và bị bãi miễn chức vụ ở Liên hợp quốc do bắt đầu cuộc điều tra về các vụ gian lận đã được phát hiện⁴.

Phần tiếp của câu chuyện này hoá ra rất bất ngờ. Người ta đã phát hiện ra rằng, theo nghị quyết của Toà án hành chính của Liên hợp quốc, chính Liên hợp quốc có trách nhiệm phải trả "tất cả các chi phí hợp lý" mà B. Sevan đã gây ra trước ngày 3/2/2005 và điều này đã được các đại diện cơ quan báo chí của Liên hợp quốc xác nhận. Như vậy, Liên hợp quốc đã buộc phải tự phạt bản thân vì cuộc điều tra mà chính tổ chức này đã khởi xướng, hơn thế nữa, tổng số tiền phạt cao hơn nhiều so với tổng số tiền biên thủ đã quy cho B. Sevan. Tổng số tiền bồi thường chính xác sẽ được xác định sau khi có cuộc kiểm tra độc lập các phiếu thanh toán mà các luật sư của B. Sevan trình cho ông ta. Yêu cầu ban đầu của các nguyên đơn - tức là của chính

¹ *Neue Zuercher Zeitung*, ngày 9/8/2005.

² Colum L. Oil for Food. "Official May Have Blocked Inquiries". - *Washington Post*, 14/11/2004.

³ New U.N. Đề án: Liên minh các nền văn minh. - Fox News.com, ngày 22/11/2005.

⁴ Oil for Food. Chief 'Took Briber'. - *BBC News*, ngày 8/8/2005.

nhà quản lý chương trình và công ty luật của nhà quản lý này - là 880.300 đôla 98 cent cộng thêm lãi suất cho thời gian chậm trả. Tuy nhiên, các nhà cầm quyền Mỹ không chắc có thể bắt và xét xử được B. Sevan. Ngay trong tháng 8/2005, chỉ vài ngày trước khi công bố báo cáo của Volker, ông ta đã rời khỏi Mỹ và trở về quê hương là đảo Síp. Mà theo luật pháp của Síp, chính phủ nước này không giao nộp các công dân của mình cho các quốc gia khác vì những hành động mà người đó đã thực hiện ở bên ngoài đất nước¹.

Sau khi quân đội Mỹ tấn công Iraq vào năm 2003, Cơ quan tổng kiểm soát của Quốc hội Mỹ đã được uỷ nhiệm dùng tất cả các hợp đồng cung cấp theo chương trình "Đổi dầu lấy lương thực" và nghiên cứu mức độ liên can của các quan chức Liên hợp quốc đến các lạm dụng quyền lực. G. Christoff - người lãnh đạo bộ phận về các vụ kiện quốc tế và thương mại của Cơ quan tổng kiểm soát đã thông báo rằng, các nhà kiểm toán của Liên hợp quốc từ chối công bố các báo cáo nội bộ của chương trình. Được sự ủng hộ của Tổng thư ký Liên hợp quốc Kofi Annan, A. B. Sevan tuồng như đã yêu cầu tất cả những người đã từng đầu thầu chương trình hỏi ý kiến ông ta trước khi đưa tài liệu nào đó cho Cơ quan tổng kiểm soát hoặc Quốc hội Mỹ².

Chính vì chương trình của Liên hợp quốc "Đổi dầu lấy lương thực" nên đã xuất hiện một số ý kiến nghi ngờ về quan hệ của bản thân Kofi Annan cũng như con trai ông với một trong những công ty đã nhận được hợp đồng về chương trình này. Nhưng không có các cuộc điều tra theo hướng này³.

Sau khi kết thúc chương trình và sau sự xuất hiện của Ban Ki Moon với tư cách là Tổng thư ký Liên hợp quốc, tổ chức này vẫn là đối tượng bị phê phán gay gắt. Các kết quả cải cách nội bộ trong Liên hợp quốc bị phê phán, chẳng hạn như việc thành lập bộ phận giám sát mới thay cho bộ phận cũ và bộ phận này đã phải thực hiện tới 300 cuộc điều tra, phát hiện 20 trường hợp hành động không trung thực của các nhân viên Liên hợp quốc và ra quyết nghị cấm mời tham gia đầu thầu đối với hơn 50 tổ chức thương mại. Theo ý kiến một loạt nhà quan sát, thì trong cuộc cải cách cơ cấu nội bộ tiếp theo của Liên hợp quốc, "quan điểm thờ ơ nhất đối với việc diệt trừ tận gốc tham nhũng nội bộ" của tổ chức này vẫn còn và nhìn chung, nguyên tắc "giả dối

¹ *Tin tức Hãng thông tấn Nga*, ngày 12/2/2009.

² Như trên.

³ Như trên.

qua thể chế" vẫn chi phối: "Nếu các rò rỉ thông tin có lợi cho chúng ta thì chúng ta ủng hộ, còn nếu không có lợi cho chúng ta thì chúng ta phản đối"¹.

Ngày 15/3/1999, sau vụ bê bối tham nhũng, lần đầu tiên trong lịch sử Liên minh châu Âu đã diễn ra vụ từ chức tập thể của Ủy ban châu Âu với người đứng đầu là J. Santer - cựu Thủ tướng Luxembourg. Trước vụ từ chức, trên các phương tiện thông tin đại chúng đã có nhiều bài viết cáo buộc các thành viên cụ thể của Ủy ban châu Âu thiên vị, sử dụng chức vụ cho các mục đích cá nhân. Ngay vào tháng 12/1998, Paul Van Buitenen ở bộ phận giám sát tài chính của Ủy ban châu Âu đã trình lên Nghị viện châu Âu bản hồ sơ trong đó có các tài liệu cho thấy những hành động không trung thực của các thành viên cụ thể trong Ủy ban châu Âu. Vì vậy, lần đầu tiên trong lịch sử của Liên hợp quốc, bản báo cáo tài chính năm của tổ chức này đã không được thông qua. Nghị viện châu Âu đã thành lập một nhóm gồm "năm người tài giỏi" (ba nhà kiểm toán và hai luật sư) để tiến hành điều tra tình hình².

Cuộc điều tra được tiến hành trong 3 tháng nhằm xác định mức độ trách nhiệm mà Ủy ban châu Âu với tư cách là một tổ chức hoặc các thành viên của Ủy ban này phải chịu vì các vụ biển thủ, lạm dụng quyền lực hoặc bao che cho người thân thuộc mà các sự vụ đó đã được đưa ra bàn thảo tại Nghị viện châu Âu. Kết quả của cuộc điều tra này đã được trình bày trong một báo cáo dài³. Những vụ việc sau đã được xác định là có thật: thuê người thân và

¹ Xem: Các phê phán trong lĩnh vực nhân đạo. UN Anti-Corruption Office Closed. Questions and Observations 13/1/2010 - <http://www.qando.net/?m-20100113>; Whistleblower News Roundup, ngày 29/7/2010. - <http://www.whistleblower.org/blog/31-2010>.

² Trong nhóm này có, kiểm toán viên người Thụy Điển - bà I. B. Ahlenius. Vào đầu năm 2008, với tư cách Phó Tổng thư ký Liên hợp quốc phụ trách giám sát nội bộ - một bộ phận quan trọng của Liên hợp quốc, có nhiệm vụ tiến hành các cuộc điều tra nội bộ - bà đã tiến hành kiểm tra các hợp đồng trị giá 1,4 tỷ USD do Liên hợp quốc đại diện ký. Bà đã phát hiện các sai sót, các vụ lạm dụng cũng như các vụ gian lận và biển thủ. - Chuyên gia Online, ngày 11/1/2008.

Khi kết thúc hợp đồng làm việc 5 năm ở Liên hợp quốc, vào ngày 14/7/2010, Ahlenius đã gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc Ban Ki Moon bản báo cáo. Về thực chất, bản báo cáo nội bộ này đã được loan truyền rộng rãi trong giới báo chí,

<http://washingtonpost.com/wpdyn/content/article/2010/07/19/AR20100719047>) và đã gây ấn tượng mạnh liệt vì nó chứa đựng sự phê phán không nể nang hướng vào cả nhân Tổng thư ký Liên hợp quốc cũng như các quy tắc nội bộ phổ biến trong tổ chức quốc tế này:

http://www.unelections.org/files/Ahlenius-ExitMemoOIOS_14Jul10-1.pdf

³ Xem: Comm. Of Indep. Báo cáo đầu tiên của các chuyên gia về gian lận, quản lý yếu kém và đình trệ trong Ủy ban châu Âu.

người quen vào làm việc, ký hợp đồng với các công ty "thân quen", vận động cho lợi ích kinh tế của các nhóm xác định. Với tư cách là người đứng đầu Ủy ban châu Âu, J. Santer đã bị kết tội sử dụng không đúng trách nhiệm chức vụ của mình, tạo ra "một nhà nước trong nhà nước", chuyển một loạt chức năng của Ủy ban châu Âu cho các tổ chức bên ngoài mà không bảo đảm giám sát thoả đáng đối với hoạt động của họ.

Hình phạt khiển trách mà Nghị viện châu Âu đã tuyên đối với các uỷ viên cụ thể kéo theo việc nhanh chóng chấm dứt hợp đồng với các cá nhân cụ thể. Việc từ chức tập thể của Ủy ban châu Âu trước 9 tháng khi nhiệm kỳ 5 năm kết thúc (Ủy ban này được bầu với nhiệm kỳ 5 năm) đã trừ định trả cho tất cả các thành viên Ủy ban châu Âu 3 tháng lương và mức trợ cấp thôi việc bằng tiền lương của 3 năm. Với dự tính như vậy thì cả Nghị viện châu Âu, cả người lãnh đạo Ủy ban châu Âu đều không thể buộc những uỷ viên bị vạch mặt là lạm dụng quyền lực phải từ nhiệm và điều đó đã dẫn đến sự cần phải từ chức tập thể của toàn bộ ủy ban. Uỷ viên Ủy ban châu Âu M. Monti đã bình luận tình hình đó như sau: "Tôi cho rằng, Ủy ban đã từ chức tập thể không phải là do đã nhận thấy tập thể phải chịu trách nhiệm mà là do một số thành viên xác định của tập thể có thiên hướng không chịu nhận trách nhiệm cá nhân"¹.

Những nhà lãnh đạo tiếp sau đó của Ủy ban châu Âu đã cam đoan với dân chúng về dự định khắc phục tình hình nội bộ trong bộ máy của Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, theo một loạt chuyên gia, trong đó có thành viên Nghị viện châu Âu Paul Van Buitenen, cuộc đấu tranh chống tham nhũng ở châu Âu không hiệu quả: "Cấp mới - Ban đấu tranh chống gian lận (European Anti-Fraud Office) - thành công trong chống tham nhũng bên ngoài ở các nước EU chứ không phải ở bên trong Ủy ban châu Âu. Về mặt chính thức, Ban này là một tổ chức độc lập, nhưng nó lại được bố trí trong toà nhà của Ủy ban châu Âu, sử dụng mạng lưới máy tính của Ủy ban châu Âu, hợp tác với các nhà điều tra trong số các thành viên của Ủy ban châu Âu, do đó, tính độc lập của Ban này chỉ là trên giấy tờ"². Trong buổi phỏng vấn của đài phát thanh "Làn sóng Đức", trả lời câu hỏi đầu là những biện pháp cần được áp dụng để chiến thắng tham nhũng, Paul Van

<http://www.europarl.europa.eu/experts/reportlen.htm>
<http://www.europarl.europa.eu/experts/reportl-en.htm>

¹ "Unfolding Drama of the Commission's Demise". *European Voice*.

<http://europeanvoice.com/archive/article.asp?id=8627>.

² http://dw-world.de/popups/popup_printcontent/0..2425423,00.html

Buitenen nhận định rằng, ở Đức hoặc Hà Lan đã có khả năng thực hiện giám sát trên thực tế, ở đó có các tổ chức luật pháp độc lập và quốc hội mạnh. Nhưng "ở cấp độ châu Âu thì không có nền dân chủ mà chỉ có nạn quan liêu và tình hình chung về tham nhũng thậm chí đang trở nên tệ hơn cho dù hiện đã có quy định về bảo vệ những người tố cáo tham nhũng (whistle blowers). Tuy nhiên, nếu ai đó làm điều này, người đó sẽ bị tiêu diệt. Nếu một nhân viên nào đó của Ủy ban châu Âu, giống như vụ việc đã xảy ra vào năm 1999, bị nghi ngờ tham nhũng thì khi bắt đầu cuộc điều tra, người ta chuyển anh ta sang bộ phận khác, anh ta tiếp tục làm việc và nhận lương. Nếu ai đó làm ầm chuyện này lên, người đó sẽ bị sa thải"¹.

Theo số liệu của tạp chí *Spiegel*, vào năm 2006, ở giai đoạn điều tra có 400 vụ các nhân viên Liên minh châu Âu bị nghi ngờ tham nhũng, trong số đó, khoảng 70 trường hợp, các nhân viên của bộ máy trung ương ở Brussel đã được điều chuyển. Tác giả của một bài viết trên tạp chí này nhận định: "Nhưng rút cuộc, chỉ những vụ việc ghê tởm nhất mới được chuyển cho viện kiểm sát - và tất cả những điều đó diễn ra trong bối cảnh không rõ ràng, không minh bạch trong các cơ cấu của Liên minh châu Âu, và hơn thế nữa, sự giám sát yếu ớt tạo môi trường nuôi dưỡng chủ nghĩa thiên vị, chủ nghĩa gia đình và nạn tham nhũng"². Hơn thế nữa, hàng năm việc kiểm soát đối với các hoạt động đã được thực hiện, đặc biệt là sự kiểm soát từ phía Viện kiểm toán, càng yếu đi. D. Hennen, đại biểu của Vương quốc Anh tại Nghị viện châu Âu, một trong những nhà phê bình đanh thép nhất về tình hình vụ việc ở Liên minh châu Âu nhận định: "Nếu như Liên minh châu Âu là một công ty thì tất cả các uỷ viên đã ngồi tù từ lâu rồi"³.

Một loạt chuyên gia chỉ ra tính không minh bạch và tính vô kiểm soát trong hoạt động của các quan chức châu Âu và theo một số nhà quan sát, điều này được minh chứng qua ví dụ vụ bê bối ở Ủy ban thống kê châu Âu - cơ quan thống kê chính của Liên minh châu Âu: cơ quan này đã bị kết tội sử dụng 2 hệ

¹ Ở đây cần phải nhắc đến tên của một phụ nữ Tây Ban Nha - bà M.Andreasen. Ngay vào năm 1999, với tư cách một chuyên gia có trình độ, bà đã được bổ nhiệm là Kế toán trưởng của Ủy ban châu Âu (cần phải nói thêm rằng, những người tiền nhiệm bà là một kiến trúc sư và tiếp sau đó là một kỹ sư). Phần nộ vì tình hình công việc, bà đã từ chối ký vào các bản báo cáo. Và sau vài tuần, theo chỉ thị của N. Kinnock (khi đó là Phó Chủ tịch Ủy ban châu Âu mà sau đó - trở trêu thay - đã bị xét xử các vụ việc sau khi J. Santer từ chức) bà đã bị sa thải với lý do "không trung thực". *Sunday Telegraph*, 27/1/2007. http://dw-world.de/popups/popup_printcontent/0..2425423,00.html.

² http://www.dw-world.de/popups/popup_printcontent/0..2425423,00.html

³ http://www.dw-world.de/popups/popup_printcontent/0..2425423,00.html, p. 107.

thống kê toán, nâng cao một cách giả tạo tổng số các hợp đồng và thậm chí là chỉ có hợp đồng trên giấy. Năm 2003, G. Watson - đại biểu Nghị viện châu Âu - đã tuyên bố: "không có các chứng cứ về sự làm giàu cá nhân nhưng có các chứng cứ cho thấy hiện tượng vi phạm trực tiếp sự điều tiết tài chính, và trong trường hợp này vi uỷ viên có hành động vi phạm đó phải từ nhiệm"¹.

Tham nhũng quốc tế đang bùng phát cả ở trong khu vực tập đoàn, và điều đó được thúc đẩy trong một thời gian dài bởi luật thuế của một loạt quốc gia: luật thuế này dự định không tính thuế đối với các khoản kinh phí cho việc hối lộ các quan chức nước ngoài.

Sự mua chuộc trực tiếp các quan chức địa phương nhằm được nhận các ưu đãi nhất định đã và đang là một chế định quan trọng, bám rễ trong thực tế của nhiều nước. Các số liệu của Bộ ngoại giao Mỹ được công bố tại Diễn đàn thế giới về đấu tranh chống tham nhũng lần thứ 2 (La Hay, 2001) cho thấy rằng, chỉ trong 7 năm trước Diễn đàn này, số tiền đã được chi để mua chuộc các quan chức nhằm được nhận được gần 400 hợp đồng quốc tế ít nhất là 200 tỷ USD².

Báo cáo về tham nhũng thế giới trong năm 2009 "Tham nhũng và khu vực tư nhân" do tổ chức phi chính phủ "Transperancy International" chuẩn bị có những tư liệu vô cùng thú vị³. Theo báo cáo này, chỉ tính riêng ở các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi, các công ty tiến

¹ <http://news.bbc.co.uk/go/pr/ft/-/2/hi/europe/3138390.stm>

² Abaturvov V. "Các vòl khó chặ t của tham nhữ ng (tổng quan các bài viế t quố c tể)". *Bình luận kinh tế*, 2003, quye n 1.

³ "Transperancy International" - tổ chức có chi nhánh ở hơn 60 nước trên thế giới, đã trở thành tổ chức quố c tể đầu tiên cố gắ ng xếp hạng các nước theo mức độ tham nhữ ng trên cơ sở chỉ số mà tổ chức này đã đư a ra - "chỉ số nhận thức tham nhữ ng". Tổ chức này đã ủy quye n cho Bá tướ c I. Lambsdorff ở Trườ ng Tổng hợp Passau (Cộng hòa Liê n bang Đứ c) rút ra các chỉ số nhận thức tham nhữ ng đư a trên các kết quả thắ m dò ý kiế n đư o c tiến hành bởi các tổ chức lớn sau: Trườ ng đại học Columbia, Công ty nghiê n cứu và tư vấ n "Economist Intelligence Unit" (EIU), tổ chức "Freedom House", Việ n Nghiê n cứu quố c tể về phát triệ n kinh doanh ở Lozan (International Institute for Management Development), Công ty cố vấ n về các rui ro chớ n trị và kinh tế ở Hô ng Kô ng (Political and Economic Risk Consultancy, Ltd.), Ủ y ban kinh tế của Liê n hợp quố c về châu Phi, Diễ n đầ n kinh tế thế giới, v.v... Ban đầ u, cơ sở cho các chỉ số nhận thức tham nhữ ng chỉ là các cuộ c thắ m dò ý kiế n xã hội, đã đư o c tiến hành trong các nhó m dân cư, các chuyê n gia và các nhó m kinh doanh ở các nước khác nhau. Hiệ n nay, khi rút ra chỉ số này cho mỗi năm, người ta đư a chủ yếu vào ý kiế n của các chuyê n gia vì như ã khắ ng địn h, nhìn chung, chún g trù ng với nhữ ng số liệ u của các cuộ c thắ m dò ý kiế n xã hội. Từ sự phâ n tích so sá nh các chỉ số hàng năm, người ta rút ra kết luận về xu hướ ng tích cực hay tiêu cực của quá trình chố ng tham nhữ ng đối với mỗi nước.

hành câu kết với các chính trị gia và quan chức nhà nước tham nhũng, hàng năm phải trả tới 40 tỷ USD để hối lộ¹.

Nghiên cứu cho thấy rằng, theo nhận định của một nửa những nhà quản lý các công ty quốc tế đã được hỏi thì do vấn nạn tham nhũng mà chi phí cho việc thực hiện các dự án trong 5 năm gần đây đã tăng lên ít nhất là 10%. Suy cho cùng, nhân dân là những người phải gánh chịu chi phí đó: trong giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2005, người tiêu dùng trên toàn thế giới đã phải trả đắt gần 300 tỷ USD khi sử dụng các dịch vụ của gần 300 cactel quốc tế phi chính phủ².

Báo cáo dành một phần lớn để phân tích các cách thức câu kết có tính tham nhũng giữa các cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân mà nhờ đó thực hiện các câu kết gian lận trong các đơn đặt hàng của nhà nước qua đấu thầu không đối thủ cạnh tranh và các tiến trình không minh bạch, dẫn đến phung phí tiền của nhà nước.

Biểu hiện của tham nhũng trong khu vực tư nhân rất đa dạng và quy mô của nó cao hơn đáng kể so với số lượng không nhiều các công ty có áp dụng cơ chế bảo vệ trước sự lạm dụng nhằm làm giàu bất hợp pháp. Theo báo cáo, gần 90% trong số 200 công ty tốt nhất thế giới đã thông qua các quy tắc hành động trung thực của giới kinh doanh nhưng chưa đến 50% số đó thông báo rằng, họ đang theo dõi việc tuân thủ các quy tắc này³.

Tuyệt đại đa số trong số các công ty đưa hối lộ là các công ty phương Tây đang hoạt động ở các nước đang phát triển. Trên các phương tiện thông tin đại chúng đã thông tin rộng rãi về tiến trình điều tra liên quốc gia Mỹ - Đức về các tập đoàn "Simens" và "Daimler" vì họ đã thực hiện các khoản chi trả có tính tham nhũng ở hơn 20 quốc gia trên thế giới.

Trong kết luận về vụ án "Nước Mỹ chống lại Daimler AG" (kết luận này được đưa ra trên cơ sở pháp lý của các toà án trong Đại hội đồng Nghị viện Hội đồng châu Âu), đã trình bày chi tiết bản luận tội tập đoàn ô tô Đức và các quan chức nhiều nước khác nhau có các hành động tham nhũng. Tận dụng việc tập đoàn

¹ Báo cáo tham nhũng toàn cầu năm 2009. "Corruption và khu vực tư nhân".
<http://www.transparency.org>.

² Như trên.

³ Báo cáo tham nhũng toàn cầu năm 2009. "Corruption và khu vực tư nhân".
<http://www.transparency.org>.

"Daimler" đã đăng ký ở Mỹ và các cơ quan bảo vệ luật pháp nước này có quyền tiếp cận các tài liệu tài chính của nó, Bộ Tư pháp đã kiểm tra hoạt động của tập đoàn này. Các chuyên gia đã phát hiện ra rằng, trong suốt 10 năm - từ 1998 đến 2008 - "Daimler" đã tham gia vào các hành động tham nhũng về mua chuộc các quan chức để nhận được đơn đặt hàng nhà nước với những điều kiện có lợi. Tổng cộng, các hành động tham nhũng đã được thực hiện ở 22 nước, trong đó có Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Đức, Việt Nam, Hungary, Nigeria và các nước khác. Trong bản kết tội của Bộ Tư pháp thông báo rằng, trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2005, "Daimler" ở Nga đã đưa hối lộ trực tiếp và gián tiếp thông qua các văn phòng đại diện và các công ty cổ phần mẹ. Trong số những người mua có các nhân viên Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Cơ quan xe đặc chủng, chính quyền Ufa và Tân Urengoi cũng như "Cơ quan kinh doanh nhà ở công cộng" và một số quan chức ẩn danh. Tổng cộng, trong giai đoạn này, tập đoàn ô tô Đức đã bán cho các cơ quan nhà nước Nga số ô tô tổng trị giá 64,6 triệu euro. Trong báo cáo thông báo: "Liên quan đến các cuộc bán các phương tiện giao thông này, "Daimler" đã thực hiện các khoản chi trả bất hợp pháp trị giá 3 triệu euro cho các quan chức chính phủ Nga"¹.

Vào tháng 4 năm 2010 giữa ngành tư pháp Mỹ và tập đoàn ô tô đã ký kết thỏa thuận quốc tế trong khuôn khổ điều chỉnh ngoài toà án đối với các tội đã được tuyên án. Tập đoàn ô tô đã bị phạt 180 triệu USD².

Ngay từ đầu tháng 9 năm 2010, làn sóng thứ hai của vụ bê bối tham nhũng xung quanh tập đoàn "Simens" đã bùng lên. Làn sóng thứ nhất liên quan đến những nghi ngờ các cơ quan bảo vệ pháp luật Đức về việc, tập đoàn đã đưa hối lộ các quan chức Nga khi ký các hợp đồng bán thiết bị viễn thông. Ban lãnh đạo tập đoàn đã quy trách nhiệm cho một loạt nhà điều hành cao cấp. Làn sóng thứ hai - hệ quả của việc Viện kiểm sát Thụy Sĩ phát hiện một tài khoản lớn đáng ngờ thuộc về tập đoàn này. Ngân hàng Thụy Sĩ nơi tài khoản này được mở đã đề nghị Viện kiểm sát kiểm tra nó xem có dấu hiệu rửa tiền hay không. Kết quả là người ta đã phát hiện ra một mạng lưới hoàn chỉnh các công ty đã nhận từ "Simens Communications" các khoản thù lao lớn cho các dịch vụ đắt giá như cố vấn hoặc phát triển các dự án. Viện kiểm sát đang làm rõ xem đó có phải là nói đến các công ty và hợp đồng ma hay không.

¹ Shipilov E., Sybulskaja M., Lobachev M., Samigullina A. "Các quan chức thích "Mercedes" và khoản hối lộ hơn". *Tin tức Hãng thông tấn Nga*, ngày 24/3/2010.

² Như trên.

Theo giả thiết của cuộc điều tra, sau khi nhiều triệu USD được đưa ra khỏi "Simens", chúng do những người quản lý đặc biệt trong số các cựu nhân viên của tập đoàn sử dụng. Tuy nhiên, những thông tin về việc các cựu quản lý viên của "Simens communications" và các nhà quản lý khác đã hành động không phải theo sáng kiến cá nhân mà là theo lệnh của tập đoàn được coi là hoàn toàn chính xác¹.

Phân tích cho thấy rằng, không một ngành kinh tế nào thoát khỏi tham nhũng, tuy nhiên, các khoản hối lộ đặc biệt cao khi ký các hợp đồng cung cấp vũ khí, khai thác tài nguyên thiên nhiên, tổ chức các hoạt động xây dựng. Chẳng hạn, vào tháng 11 năm 2005, ở Mỹ, cựu Giám đốc điều hành của công ty "Halliburton" G.A. Pawell đã bị kết án 15 tháng tù giam và nộp phạt 91 nghìn USD. Ông này nhận tội là đã nhận 110 nghìn USD để vận động cho lợi ích của một công ty Iraq mà công ty ông ta đã ký hợp đồng về khôi phục 4 toà nhà ở Iraq. Trong các tài liệu văn bản đã được trình cho Ủy ban chứng khoán Mỹ, tập đoàn đã thừa nhận các vụ "chi trả không đúng", vi phạm luật pháp của Đức và Mỹ. Cuộc điều tra về vụ án đã được chính quyền của cả 2 nước tiến hành từ năm 2004 trong khuôn khổ nghiên cứu hoạt động của chương trình của Liên hợp quốc "Đổi đầu lấy lương thực"².

Vào tháng 10 năm 2006, công ty dầu mỏ Na Uy "Statoil" đã nhận tội đưa hối lộ cho một quan chức cao cấp Iraq vào năm 2003 và đã đồng ý nộp phạt 21 triệu USD. Cuộc điều tra đã được thực hiện bởi Bộ tư pháp và Ủy ban chứng khoán của Mỹ. Hợp đồng 11 năm với tổng giá trị là 15,2 triệu USD với công ty tư vấn của Iraq "Horton investment" bị coi là khoản hối lộ: sau khi ký hợp đồng này, phía công ty Na Uy nhận được quyền khai thác mỏ dầu Nam Pars của Iraq³.

Cũng vào tháng 10 năm 2006, Christoph de Marjer - người đứng đầu phòng thăm dò và sản xuất của công ty "Total" của Pháp - đã bị buộc tội hối lộ các quan chức Iraq. Theo nghi ngờ của cảnh sát Pháp, nhà quản lý này đã sử dụng các mối quan hệ với chính phủ Saddam Hussein để đưa trong thời gian 1996 - 2002 các khoản hối lộ cho các quan chức nhằm đổi lấy sự tiếp cận

¹ "Các ngân hàng Thụy Sĩ đã phát hiện các bí mật của Siemens". *Thương mại Ucraina*, 2/9/2010.

² "Các ngân hàng Thụy Sĩ đã phát hiện các bí mật của Siemens". *Thương mại Ucraina*, 2/9/2010.

³ Như trên.

thuận lợi hơn cho "Total" tới dầu của Iraq. Có giả thiết rằng, công ty đã thực hiện các khoản chi trả đó thông qua công ty "Teliac" của Thụy Sĩ¹.

Các nhà nghiên cứu ghi nhận được nhiều trường hợp, khi mà các công ty xuyên quốc gia can thiệp trực tiếp vào chính sách của các chính quyền địa phương, tham vấn các công ty trong việc thành lập những ban lãnh đạo mới, mà những ban lãnh đạo này nhanh nhạy hơn với các yêu cầu của họ². Các kết quả điều tra được trình bày trong Báo cáo về tham nhũng trên thế giới trong năm 2009 cho thấy rằng, sự tác động quá mức và không đúng thẩm quyền của một số công ty mạnh về tài chính đến việc thông qua các quyết định chính sách làm xuất hiện hệ thống ăn cắp tinh vi và kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế. Theo tính toán của "Standard & Poor's", gần 1/3 trong số 100 công ty có số lượng vốn hóa lớn nhất đã phải cần đến sự giám sát nội bộ đối với các chi phí cho việc vận động hành lang mang tính chính trị.

Thường thì, các hành động vận động hành lang là không minh bạch và chúng nhằm tránh các hệ thống kiểm chế và ngăn cản³.

Cơ sở luật pháp quốc tế của cuộc đấu tranh chống tham nhũng. Các ví dụ về thực tế chống tham nhũng quốc tế.

Nhận thức rõ tính chất nguy hiểm của sự lan rộng tham nhũng và đánh giá thiết thực quy mô của hiện tượng này, cộng đồng thế giới đang thực hiện những bước đi nghiêm túc trong việc đưa ra chiến lược chống tham nhũng tổng thể mà hiện nay chiến lược này đã được dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế phong phú.

Trong hơn 2 thập niên, Liên hợp quốc đã nhận thấy vấn đề tham nhũng. Tầm quan trọng của công tác chống tham nhũng đã được nhắc đến ngay trong các văn bản của Đại hội lần thứ V của Liên hợp quốc về ngăn ngừa tội phạm và chú ý đến những người vi phạm pháp luật (Giơnevơ, năm 1975). Tiếp theo, tại các cuộc họp của Liên hợp quốc, vấn đề này đã được thảo luận nhiều lần. Tuy nhiên, trong các văn bản của những năm đó, tham nhũng được xem là vấn đề của quốc gia, phụ thuộc nhiều vào đặc điểm văn hoá và truyền thống của các nước. Nhận thức về tính chất quốc tế, toàn cầu của hiện tượng tham

¹ Như trên.

² Perkins J. *Lời thú tội của kẻ giết nền kinh tế*. San-Francisco, 2004, p. 250.

³ Báo cáo tham nhũng toàn cầu năm 2009. "Corruption và khu vực tư nhân". <http://www.transparency.org>.

những đã đến muộn chút ít, khi tăng cường các quá trình toàn cầu hoá trong nền kinh tế thế giới.

Trong những năm 1990, ở cấp độ Liên hợp quốc đã thông qua: Nghị quyết Đại hội Liên hợp quốc lần thứ VIII (La Habana, 1990) "Tham nhũng trong lĩnh vực quản lý nhà nước", Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc "Đấu tranh chống tham nhũng", Bộ luật quốc tế về tư cách của những người có chức quyền và Tuyên bố của Liên hợp quốc về đấu tranh chống tham nhũng và hối lộ trong các hoạt động thương mại quốc tế (1996). Việc thông qua Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (2000) trong đó có điều 18 về tội tham nhũng, là một dấu mốc quan trọng. Năm 1999, Trung tâm ngăn chặn tội phạm quốc tế và Ủy ban kiểm soát các chất ma túy và ngăn chặn tội phạm của Liên hợp quốc đã cùng với Viện nghiên cứu của Liên hợp quốc về tội phạm và hoạt động tư pháp đưa ra Chương trình toàn cầu về chống tham nhũng có dự tính kế hoạch hành động ở cấp quốc gia và quốc tế. Chương trình này được bổ sung bởi sự chỉ đạo rộng khắp mà sự chỉ đạo này thường xuyên được đổi mới bởi những định chế nêu trên (anti-corruption toolkit) (sự chỉ đạo đó là một bộ công cụ).

Mặc dù Liên hợp quốc đã có nhiều sáng kiến về chống tham nhũng và chúng được kiện toàn thêm bằng các văn bản của các tổ chức quốc tế cấp khu vực (Hội đồng châu Âu, Tổ chức các nước châu Mỹ...), nhu cầu đưa ra một văn bản pháp luật thống nhất vẫn tồn tại và bản Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào ngày 31/10/2003 đã trở thành văn bản đó¹.

Bản Công ước thể hiện quan niệm rộng về tham nhũng và điều đó được phản ánh trong danh sách dài những hoạt động bị coi là tội phạm. Trong số đó, ngoài những hành động gắn với mua chuộc, còn có:

- Người có chức quyền biển thủ, chiếm hữu bất hợp pháp hoặc sử dụng tài sản không đúng mục đích;
- Lạm dụng chức vụ;
- Làm giàu bất hợp pháp (Công ước Liên hợp quốc định nghĩa làm giàu bất hợp pháp là sự tăng đáng kể tài sản của người có chức quyền mà mức tăng đó vượt thu nhập hợp pháp của anh ta và không hề có cơ sở hợp lý).

¹ Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng. Các tài liệu của Liên hợp quốc, A/58/422.

Công ước chỉ thị các quốc gia phê chuẩn nó quy định trước trong luật pháp nước mình trách nhiệm về rửa các khoản thu từ tham nhũng, che giấu các tội phạm tương tự cũng như về sự đồng tham gia các tội tham nhũng; hạn chế tối đa tình trạng miễn điều tra hình sự đối với các tội tham nhũng; bảo đảm khả năng áp dụng hình thức tịch thu như là biện pháp chống tham nhũng; nhằm ngăn chặn việc chuyển các khoản tiền cần phải thất chặt tối đa hoạt động giám sát của ngân hàng đối với các giao dịch và các tài khoản đáng ngờ.

Trong số các văn bản chống tham nhũng quan trọng, đã được soạn thảo ở cấp độ toàn cầu có Hiệp ước của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) về đấu tranh chống mua chuộc các quan chức khi ký các hợp đồng thương mại quốc tế¹. Hiệp ước này dựa chủ yếu trên các quy định của luật pháp nước Mỹ². Luật của nước Mỹ về hoạt động chống tham nhũng ở nước ngoài cấm các công ty Mỹ đưa hối lộ cho các quan chức người nước ngoài, đại diện của các đảng chính trị và các ứng viên của họ. Luật của Mỹ được áp dụng đối với các công ty của Mỹ và các công ty của nước ngoài có cổ phiếu được kê giá trên thị trường chứng khoán Mỹ, hoặc các công ty đó thực hiện hoạt động trên lãnh thổ Mỹ, hoặc họ hành động thay mặt công ty của Mỹ trong việc chi trả bất hợp pháp cho quan chức nước ngoài. Ủy ban chứng khoán của Mỹ (*Securities and Exchange Commission, SEC*) là cơ quan theo dõi việc thực hiện luật này.

Sau khi thông qua luật này, chính quyền Mỹ đã cổ động cả các thành viên khác của OECD thông qua các biện pháp tương tự. Các đại diện của Mỹ viện cớ rằng, luật năm 1977 đặt các công ty Mỹ vào tình thế bất lợi. Trong số các thành viên của OECD chỉ có Thụy Điển và Na Uy ủng hộ ý tưởng thông qua một văn bản pháp luật quốc tế về quy tội những hành vi tham nhũng đã được thực hiện ở nước ngoài. Phần lớn các nước châu Âu, trong đó có Pháp,

¹ Hiệp ước của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế về chống mua chuộc các quan chức khi ký các hợp đồng thương mại quốc tế. *Sự phát triển của khu vực tư nhân*, 1998, Phụ lục số 2.

² Năm 1977, Mỹ đã thông qua Luật về hoạt động tham nhũng ở nước ngoài (Foreign Corrupt Practice Act, FCPA). Luật này xuất hiện nhờ việc, vào năm 1976, Ủy ban chứng khoán Mỹ đã công bố báo cáo, trong đó, hơn 450 công ty Mỹ, bao gồm cả 177 công ty có tên trong xếp hạng của tạp chí *Fortune-500*, đã thừa nhận có thực hiện các khoản chi trả đáng ngờ cho các nhà chức trách nước ngoài. Việc thông qua đạo luật này, hiển nhiên, có nghĩa là chuyển cuộc đấu tranh chống tham nhũng sang cấp độ mới về chất, bởi vì, về thực chất, các điều kiện để ngăn chặn hành động tham nhũng của các công ty Mỹ ở nước ngoài cũng như để lập ra những hàng rào nhất định đối với hoạt động bất hợp pháp của các nhà chức trách nước ngoài đã được tạo ra. Luật này đã được soạn thảo trong những thời hạn rất ngắn và năm 1977 đã được Quốc hội nhất trí thông qua.

Vương quốc Anh và Cộng hoà Liên bang Đức, đã tuyên bố rằng, họ không thể cho phép mình làm điều đó.

Hiệp ước của OECD về đấu tranh chống mua chuộc các quan chức khi ký các hợp đồng thương mại quốc tế đã được 28 nước thành viên và 5 quốc gia không tham gia tổ chức này ký vào tháng 12/1997. Nước Nga phê chuẩn Hiệp ước này vào năm 2008 và là nước thứ 46 phê chuẩn Hiệp ước này.

Cũng như Công ước của Liên hợp quốc, Hiệp ước về đấu tranh chống mua chuộc các quan chức nước ngoài khi thực hiện các hợp đồng quốc tế đưa ra định nghĩa về hối lộ quốc tế và chỉ thị việc quy tội hành động này. Theo Hiệp ước, hành động đề nghị đưa hối lộ, hứa đưa hối lộ và đưa hối lộ đều bị quy trách nhiệm. Bất kể việc đề nghị đưa hối lộ được thực hiện thông qua trung gian hoặc trực tiếp bởi người đưa hối lộ, bất kể đó là đề nghị hối lộ cho quan chức nước ngoài hay cho bên thứ ba, đều bị quy trách nhiệm.

Hình thức đưa hối lộ nào cũng bị quy trách nhiệm. Điều đó có nghĩa là việc đưa ra mọi tình tiết giảm nhẹ đều bị cấm, bất kể đó là món lợi thực sự hay là không đáng kể, cũng như đó là món lợi bằng tiền hay không phải bằng tiền. Việc mua chuộc nhằm mục đích nhận được hoặc duy trì các lợi thế thương mại hoặc các lợi thế khác khi thực hiện các hợp đồng quốc tế (nhận được các hợp đồng, cho phép các dạng hoạt động nào đó trong điều tiết cũng như các ưu đãi về thuế, hải quan, luật pháp và tư pháp) đều bị cấm.

Hiệp ước giải thích khái niệm "Quan chức nhà nước nước ngoài" theo nghĩa rộng, bao gồm bất kỳ một cá nhân nào đã được bầu lên hoặc đã được bổ nhiệm, có văn phòng, là đại diện cho lợi ích của một đất nước khác trong lĩnh vực lập pháp, hành pháp hoặc tư pháp; bất kỳ một cá nhân nào đang thực hiện các nhiệm vụ công vì lợi ích của một quốc gia khác trong đó có lợi ích của cơ quan nhà nước hoặc của doanh nghiệp nhà nước; bất kỳ một nhân vật chính thức nào hoặc một đại diện nào của một tổ chức quốc tế mà các quốc gia có tham gia vào tổ chức đó.

Nếu như ở trong nước có quy định hình phạt hình sự đối với việc rửa tiền từ nhận hối lộ và/hoặc từ bị mua chuộc trong các hợp đồng không liên quan đến thương mại quốc tế thì quy định đó cần phải được áp dụng đối với việc rửa số tiền từ mua chuộc khi thực hiện các hợp đồng quốc tế.

Theo Hiệp ước, mỗi nước tham gia hiệp ước đều bị cấm sử dụng các biện pháp nhất định để lập báo cáo kế toán và kiểm toán mà những biện pháp đó góp phần che giấu hành vi mua chuộc khi thực hiện các hợp đồng quốc tế.

Các quốc gia tham gia hiệp ước bắt buộc phải sử dụng hệ thống giám sát hữu hiệu trong các công ty, trong đó có các tiêu chuẩn hành động và giám sát mà các tiêu chuẩn đó có thể được áp dụng ở cấp độ những người thực hiện. Trong lĩnh vực cung cấp hàng hoá và dịch vụ cho các nhu cầu quốc gia, các công ty mà ở đó đã có trường hợp mua chuộc các quan chức nhà nước nước ngoài bị phát hiện, phải bị loại ra khỏi danh sách những công ty tham gia khi tiến hành các cuộc tuyển thầu trong tương lai.

Chắc có lẽ, cho đến nay, Hiệp ước của OECD vẫn là công cụ hữu hiệu nhất để đấu tranh chống tham nhũng. Nó đã được hơn 140 quốc gia ký và hơn 80 quốc gia đã phê chuẩn. Nhờ việc phần lớn các nước đã phê chuẩn Hiệp ước mà hoạt động của các cơ quan quốc gia chịu trách nhiệm chống tham nhũng đã được đẩy mạnh. Cụ thể, từ năm 2005, số lượng các vụ điều tra về hành vi tham nhũng khi ký các hợp đồng quốc tế do Bộ Tư pháp Mỹ (Department of Justice, DOJ), Ủy ban chứng khoán Mỹ (SEC) và Cục điều tra liên bang Mỹ (FBI) đã tăng từ gần 5 vụ/năm thành 40 vụ/năm. Chỉ trong năm 2009, DOJ, SEC và FBI đã thành lập các đội đặc nhiệm nội bộ về FCPA và theo thông báo của DOJ, hiện nay, các đội đặc nhiệm này đang điều tra 140 vụ án hình sự liên quan đến các công ty của Mỹ cũng như không phải của Mỹ và các cá nhân¹.

"Nhóm tám nước lớn" (G8) đã được thu hút vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng: nhóm này cam kết hết sức nỗ lực góp phần thực hiện có hiệu quả những quy định của các văn bản quốc tế về chống tham nhũng đã được thông qua ở cấp độ toàn cầu. Dưới ánh sáng của những quy định của Hiệp ước OECD, các thành viên của nhóm "G8" cam kết sẽ tuân thủ trình tự xét xử các quan chức nhà nước tham nhũng và những người đưa hối lộ cho họ (Saint Petersburg, 2006); không cho phép cư trú đối với những người đã nhận tội tham nhũng ở cấp cao; đưa ra các biện pháp bổ sung để ngăn chặn những người này tiếp cận được số tiền có được từ hoạt động tội phạm của mình trong các hệ thống tài chính của các nước nhóm "G8". Các quốc gia bắt buộc phải từ chối những quan chức tham nhũng cấp cao gửi tiền, nhập cảnh vào đất nước và cam kết sử dụng tích cực hơn nữa thể thức dẫn độ và các quy phạm về giúp đỡ lẫn nhau về pháp luật (Saint Petersburg, 2006).

Nhóm "G8" cũng chú ý tới những vấn đề liên quan đến giám sát các khoản thu từ tham nhũng. Cụ thể, các thành viên của nhóm cam kết thực hiện các tư

¹ G. Nelms. "Các đạo luật của Mỹ và giới kinh doanh Nga: FCPA là gì?" *Các bằng kê*, ngày 2/6/2010.

vấn bổ sung của Nhóm soạn thảo các biện pháp đấu tranh chống rửa tiền, chống rửa các khoản thu nhập, kiểm tra thích đáng các khách hàng và tính minh bạch trong hoạt động của các thể nhân và các biện pháp (Saint Petersburg, 2006). Nhóm "G8" yêu cầu các định chế tài chính (nằm ở các quốc gia công nghiệp phát triển) sử dụng các biện pháp giám sát cần thiết để thực hiện sự kiểm tra thích đáng đối với "các nhà hoạt động chính trị nổi danh" (Evian, 2003).

Nhóm "G8" coi tăng cường mức độ minh bạch trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức thương mại là một hướng quan trọng để chống tham nhũng. Nhằm giải quyết nhiệm vụ này, các thành viên của nhóm "G8" đã cam kết hỗ trợ các nỗ lực của các tổ chức tài chính quốc tế về đấu tranh chống tham nhũng, bao gồm thực hiện Chiến lược của Ngân hàng Thế giới trong lĩnh vực quản lý và đấu tranh chống tham nhũng cũng như giúp đỡ các nước trong việc củng cố hệ thống quản lý nhà nước và giảm quy mô tham nhũng (Heiligendamm, 2007). Các nước công nghiệp phát triển đã cam kết thực hiện những bước đi cụ thể về bảo vệ các thị trường tài chính trước hành vi lạm dụng, (trong đó có hành vi tham nhũng và hối lộ), gây áp lực lên tất cả các trung tâm tài chính, buộc họ phải áp dụng những tiêu chuẩn quốc tế cao nhất về tính minh bạch và trao đổi thông tin (Gleneagles, 2005).

Cũng như nhiều tổ chức quốc tế khác, nhóm "G8" nhận thức rằng, trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế, việc thống nhất luật pháp và áp dụng các sáng kiến chống tham nhũng có tính pháp lý quốc tế vào đời sống ở cấp độ quốc gia phải diễn ra không chỉ trong lĩnh vực luật hình sự. Việc điều chỉnh các quy định pháp luật về ngân hàng, thuế, hành chính... cho phù hợp với các yêu cầu quốc tế có ý nghĩa không kém phần quan trọng mà đôi khi còn quan trọng hơn.

Kiểm soát việc sử dụng đúng đắn các khoản tiền đã được các tổ chức quốc tế cấp cho các quốc gia đang cần được tăng cường. Nhóm "G8" yêu cầu điều kiện sơ bộ để được nhận sự giúp đỡ là, nước nhận trợ giúp phải cung cấp thông tin chính xác về tình hình trong nước, giống như việc đã làm trong chương trình Ngân hàng Thế giới về hỗ trợ tín dụng nhằm giảm nghèo (Evian, 2003).

Như đã biết, Ngân hàng Thế giới đã soạn thảo và đang áp dụng một chiến lược toàn diện, đồng bộ về chống tham nhũng. Chiến lược chống tham nhũng của Ngân hàng Thế giới tiến hành hoạt động theo 4 hướng chính:

- Giúp đỡ các đất nước đề nghị trợ giúp nhằm mục đích ngăn chặn tham nhũng;

- Ngân hàng Thế giới hết sức coi trọng các biện pháp đấu tranh chống tham nhũng khi tiến hành phân tích và đưa ra các quyết định cấp tín dụng cho các nước cụ thể;
- Thúc đẩy các biện pháp quốc tế về đấu tranh chống tham nhũng;
- Các biện pháp ngăn chặn biển thủ và tham nhũng khi thực hiện các dự án do Ngân hàng Thế giới cấp kinh phí.

Dựa trên hoạt động phân tích và tác nghiệp của Vụ giám nghèo và quản lý kinh tế, Định chế của Ngân hàng Thế giới, Vụ pháp luật và các vụ về các khu vực của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Thế giới tư vấn cho các nước về các hình thức và phương thức nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm báo cáo của các cơ quan nhà nước. Trách nhiệm tiến hành các điều tra được trao cho Vụ thống nhất thể chế. Vụ này có trách nhiệm điều tra các hành động biển thủ và tham nhũng trong khung khổ các dự án do Ngân hàng Thế giới cấp kinh phí.

Vụ thống nhất thể chế cũng tham gia giám sát các dự án do Ngân hàng Thế giới cấp kinh phí, mà các dự án này được thực hiện thông qua các chính phủ khu vực. Mục đích của việc giám sát này là giảm tham nhũng bằng cách xây dựng và áp dụng cơ chế kiểm tra và giám sát tài chính thích đáng khi thực hiện các dự án cụ thể.

Sự gia tăng chú ý của Ngân hàng Thế giới đến cuộc đấu tranh chống tham nhũng, và theo nghĩa rộng hơn, đến việc củng cố hệ thống quản lý nhà nước và các cải cách thể chế, được phản ánh trong sự biến đổi các khoản nợ mà Ngân hàng Thế giới cấp. Chẳng hạn, năm 1980, chỉ 0,6% các khoản vay của ngân hàng là được dùng cấp kinh phí cho những dự án nhằm hỗ trợ các dạng hoạt động cơ bản trong tiến trình cải cách khu vực nhà nước. Theo kết quả của năm tài chính (kết thúc vào ngày 30/6/2003), chỉ số này đã tăng thành 12,3%, còn trong năm 2007 đã đạt 25%.

Dựa trên kết quả nghiên cứu (kết quả này cho thấy rằng, các chính phủ coi mô và minh bạch có nhiều khả năng hơn trong việc bảo đảm tăng trưởng kinh tế và nhờ đó, góp phần giảm nghèo), trong các sáng kiến của mình về đấu tranh chống tham nhũng, Ngân hàng Thế giới coi việc tạo ra các điều kiện thuận lợi để hoạt động quản lý nhà nước đạt hiệu quả có tầm quan trọng hàng đầu. Trong vài năm gần đây, hàng năm, Ngân hàng Thế giới đã cấp hơn 5 tỷ USD dưới dạng các khoản cho vay để giúp đỡ các nước xây dựng các cơ quan thuộc quyền kiểm soát của khu vực nhà nước hoạt động hiệu quả.

Các chương trình của Ngân hàng Thế giới hướng tới củng cố hệ thống quản lý nhà nước, thực hiện trợ giúp trong các lĩnh vực hoạt động sau:

- Đấu tranh chống tham nhũng;
- Quản lý các chi tiêu của nhà nước;
- Cải cách nền công vụ dân sự;
- Cải cách hệ thống tư pháp;
- Chính sách thuế.

Trong cơ cấu tổ chức của tất cả các tổ chức quốc tế, trong đó có Ngân hàng Thế giới, các bộ phận chuyên trách về cái gọi là những vấn đề đạo đức, trong đó có các hành vi nhân viên lạm dụng vị trí công tác của mình, được trù định. Chẳng hạn, trong thành phần của Vụ thống nhất pháp luật của Ngân hàng Thế giới có gần 50 nhân viên chuyên nghiệp - các nhà chuyên môn về các lĩnh vực khác nhau và các nhà tư vấn đến từ nhiều nước trên thế giới. Trong số họ có các nhà phân tích tài chính, các nhà nghiên cứu khoa học, các nhà điều tra, các luật gia, các cựu kiểm sát viên, các kế toán toà án và các cựu nhân viên thuộc các bộ phận nghiệp vụ của Ngân hàng Thế giới.

Tất cả các ngân hàng phát triển quốc tế đều đã áp dụng các biện pháp tương tự. Chúng tôi xin lưu ý đến báo cáo của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) về năm 2009. Trong báo cáo đó có nhắc đến 9 hành vi tham nhũng (hoặc có lý do để nghi ngờ) của nhân viên. Các trường hợp cụ thể sau được xem xét:

1. Một nhân viên sử dụng vị trí của mình để nhận những người họ hàng xa hoặc bạn bè vào làm việc thông qua các bộ phận của ADB;
2. Một nhân viên đã không tuyên bố về sự xung đột lợi ích, che giấu thực tế là anh ta sở hữu một công ty tư vấn mà với sự giúp đỡ của nhân viên này, công ty đó đã thắng thầu và giành được các hợp đồng của ADB;
3. Một nhân viên của ADB sở hữu một công ty mà công ty đó cung cấp thiết bị cho ADB, hoặc nhân viên đó có các quyền lợi vững chắc trong công ty đó;
4. Đã có ghi nhận rằng, một nhân viên sử dụng các phương tiện vận tải của ADB cho các nhu cầu cá nhân;
5. Một cựu nhân viên của ADB đã giữ chức vụ trong hội đồng của một ngân hàng phát triển mà anh ta đã giúp đỡ thành lập khi còn là nhân viên của ADB;

6. Một nhân viên của ADB trước kia là nhân viên của một công ty mà công ty đó đã lọt vào danh sách rút gọn các ứng viên tham gia dự án do ADB cấp kinh phí, đồng thời, anh ta chính là người phụ trách dự án này.

7. Một nhân viên của ADB đã hợp tác với với một công ty và đảm bảo cho công ty này nhận được hợp đồng cung cấp dịch vụ cho ADB, và nhờ đó, hàng tháng anh ta đã nhận khoản tiền hối lộ;

8. Hội đồng tuyển lựa của ADB đã lợi dụng các dịch vụ của công ty cung ứng để đổi lấy việc thông qua các quyết định có lợi cho công ty này;

9. Các nhân viên đã cung cấp thông tin đặc biệt cho một công ty mà công ty đó đang nỗ lực vận động để ký được hợp đồng tham gia vào dự án do ADB cấp kinh phí.

Từ báo cáo, suy ra rằng, đa số các nhân viên bị vạch mặt đã bị sa thải trước khi cuộc điều tra kết thúc, đồng thời, ngân hàng không muốn đưa những trường hợp đó ra công khai.

Ở cấp độ khu vực, sáng kiến lập pháp về chống tham nhũng thể hiện ở các văn bản của các tổ chức khu vực như Ủy ban châu Âu, Liên minh châu Âu, Tổ chức các quốc gia châu Mỹ, SNG, Tổ chức hợp tác Thượng Hải, các Ngân hàng phát triển khu vực...

Ủy ban châu Âu và các định chế gắn liền với tổ chức này thể hiện sự tích cực lớn trong việc hình thành cơ sở quy phạm pháp luật cho cuộc đấu tranh chống tham nhũng¹.

Ủy ban châu Âu rất coi trọng sự hài hoà hoá luật pháp của các nước thành viên trong các lĩnh vực thuộc phạm vi thẩm quyền của mình. Cách để đạt được điều đó là đưa ra các quy định phù hợp có tính chất tư vấn (các nghị quyết, các tư vấn, các thông báo) cũng như có tính chất bắt buộc (các công ước, các hiệp ước, các biên bản). Công việc này là trọng tâm chú ý của Nhóm

¹ Khi xem xét các biện pháp mà Hội đồng châu Âu đã thông qua về đấu tranh chống tham nhũng, cần phải nhắc đến 20 nguyên tắc chủ đạo mà trên cơ sở của chúng, người ta đã soạn thảo ra 2 văn bản luật pháp quốc tế quan trọng, được lấy làm cơ sở chủ yếu cho chính sách chống tham nhũng chung của châu Âu - Hiệp định luật hình sự và Hiệp định luật dân sự về đấu tranh chống tham nhũng (1999). Các Hiệp định này đã được phần lớn các nước thành viên Hội đồng châu Âu ký và phê chuẩn.

Trong số các thành tựu chống tham nhũng của Hội đồng châu Âu có bộ luật kiểu mẫu về hành vi đối với các viên chức, được thông qua vào năm 2000. Nó quy định các điều kiện đạo đức mà các viên chức nhà nước phải thực hiện, xác lập các chuẩn mực hành vi đạo đức đối với các viên chức và các quy tắc thông tin về hành vi của họ cho công chúng.

các quốc gia chống tham nhũng do Ủy ban châu Âu thành lập vào tháng 5/1999.

Nhiệm vụ của Nhóm này - cải tiến hoạt động đấu tranh chống tham nhũng ở cấp độ quốc gia thông qua đánh giá sự tuân thủ các tiêu chuẩn của Ủy ban châu Âu trong lĩnh vực này. Các nước tham gia Nhóm các quốc gia chống tham nhũng tiến hành đánh giá tình hình trên nhiều mặt và có thể gây áp lực lên các cơ quan đấu tranh chống tham nhũng của quốc gia. Hoạt động của Nhóm cho phép xác định những khiếm khuyết của chính sách chống tham nhũng và kích thích sự phát triển của các hệ thống lập pháp, hành chính và hành pháp.

Hoạt động của Nhóm các quốc gia chống tham nhũng được tiến hành theo điều lệ và các nguyên tắc thể thức đã được nhất trí thông qua. Mỗi đất nước thành viên của Nhóm có 2 đại diện và họ sẽ tham gia các cuộc họp toàn thể và có quyền bỏ phiếu. Các nước trình cho tổ chức danh sách các chuyên gia được phép tiến hành đánh giá tình hình. Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển và Liên hợp quốc đã được nhận tư cách quan sát viên thuộc Nhóm các quốc gia chống tham nhũng.

Hiện nay, 46 quốc gia, bao gồm tất cả các nước thuộc Ủy ban châu Âu và Mỹ là thành viên của Tổ chức Hợp tác kinh tế và phát triển. Nước Nga đã tham gia tổ chức này từ ngày 1/2/2007.

Như vậy, phân tích của chúng tôi về các văn bản quốc tế đấu tranh chống tham nhũng cho thấy, cộng đồng thế giới đang có cơ sở quy phạm pháp luật vững vàng để chống lại hiện tượng xã hội nguy hiểm này. Tuy nhiên, vấn đề nằm ở chỗ, việc thực hiện nguyên tắc tối thượng của quy phạm luật pháp quốc tế đối với quy phạm luật pháp quốc gia không diễn ra một cách tự động. Nó phụ thuộc vào năng lực của hệ thống luật pháp quốc gia, các truyền thống luật pháp của nhà nước, hệ thống tư pháp... Chẳng hạn, ở nước Nga, các quy phạm quốc tế về trách nhiệm đối với các tội phạm có tính chất quốc tế, trong đó có các tội tham nhũng, không có hiệu lực trực tiếp mà được áp dụng thông qua việc gắn chặt chúng (bổ sung) vào luật pháp Nga. Quá trình gắn các quy phạm luật pháp quốc tế vào các hệ thống quốc gia diễn ra vô cùng chậm chạp. Các quốc gia lo sợ bị mất các lợi thế kinh tế trong trường hợp xác lập các nguyên tắc hành động chặt chẽ trên các thị trường quốc tế khi các nguyên tắc đó loại trừ các biểu hiện tham nhũng. Một loạt trường hợp lo lắng đã làm nảy sinh khả năng tồn tại "những tiêu chuẩn kép" và sự va chạm chủ quyền quốc gia khi thực hiện các biện pháp chống tham nhũng. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp từ chối gắn các quy phạm pháp luật quốc tế, theo chúng tôi, không liên quan gì đến các lợi

ích đích thực của các đất nước và các dân tộc, mà đó không phải là gì khác ngoài sự biểu hiện bản năng tự vệ của các ban lãnh đạo sai lầm.

Nhiều ví dụ ở nước Nga cho thấy điều đó. Chẳng hạn, ngày 8/12/2003, một ngày trước khi ký Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng, Tổng thống Liên bang Nga đã ký Đạo luật Liên bang số 162-FZ "Về những thay đổi và bổ sung vào Bộ Luật hình của Liên bang Nga" loại tịch thu tài sản khỏi danh sách các dạng hình phạt và trừng phạt. Như vậy, đồng thời với việc ký công ước quốc tế, trong đó bao gồm một loạt các quy định về tịch thu và hoàn trả tài sản, đạo luật lại không nói gì đến tịch thu tài sản - một quan điểm lạ lùng về việc nhà nước thực hiện các cam kết quốc tế của mình. Đặc biệt, theo Luật Liên bang "Về các hiệp ước quốc tế của Liên bang Nga" thì trước khi hiệp ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Nga, khi tính đến các quy phạm pháp luật quốc tế phù hợp, nước Nga kiểm chế thực hiện những hành động có thể làm mất khách thể và mục đích của hiệp ước.

Việc loại bỏ hình phạt như tịch thu tài sản khỏi Bộ luật hình sự cần phải được luận chứng thoả đáng, thế nhưng, trong tờ trình về dự luật đã được thông qua chỉ dẫn ra một luận chứng cho sự bãi bỏ việc tịch thu tài sản - đó là "hiệu quả thấp" của biện pháp trừng phạt này - và chính điều này cũng đòi hỏi phải có các giải thích thêm. Chúng tôi hình dung rằng, tình trạng ít vận dụng tịch thu tài sản trên thực tế cho thấy không phải là "hiệu quả thấp" mà là các chủ thể phạm tội theo pháp luật phải bị tịch thu tài sản, nhưng không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Trong tiến trình thảo luận vấn đề về khả năng tịch thu tài sản của những kẻ tham nhũng, đã có những luận chứng rất lạ lùng được đưa ra với tính cách là biện pháp trừng phạt - hình phạt này đổ xuống gia đình người bị kết án và đó là trừng phạt những người không phạm tội. Nhưng quả thực là bất kỳ hình phạt nào cũng đều ảnh hưởng xấu đến gia đình người phạm tội. Chẳng lẽ lợi ích của các thành viên trong gia đình khi toà tước quyền tự do của người bị kết án hoặc ra quyết nghị phải nộp khoản phạt lớn lại không bị thiệt hại? Và cuối cùng, việc trước khi tuyên án, các thành viên gia đình vẫn tự do sử dụng tài sản kiếm được một cách bất hợp pháp, phù hợp với logic này như thế nào?

Một ví dụ nữa: trong Bộ Luật hình sự của Nga không quy định trách nhiệm về sự làm giàu bất hợp pháp nhưng Điều 20 của Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng có quy định về trách nhiệm này. Đồng thời, các nhà luật học của Nga viện dẫn rằng, "sự quy tội cho việc làm giàu bất hợp pháp là không thể

nếu không vi phạm các cơ sở mang tính quan điểm trong luật hình sự Nga"¹. Sự thực là, có những vấn đề liên quan đến thực hiện đầy đủ quy phạm pháp luật này, nhưng cũng có thực tế của nhiều nước trên thế giới, nơi mà quy phạm này đang có hiệu lực. Chẳng hạn, trách nhiệm đối với tội tương tự như làm giàu bất hợp pháp được quy định trong Bộ luật hình sự của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Bộ Luật hình sự của CHND Trung Hoa nổi bật bởi tính trấn áp rất mạnh đối với tham nhũng (người tham nhũng với mức độ lớn có thể bị tử hình cùng với tịch thu tài sản). Trong Bộ Luật hình sự của CHND Trung Hoa ghi: "Khi tài sản hoặc chi tiêu của viên chức nhà nước cao hơn nhiều so với thu nhập hợp pháp thì có thể yêu cầu giải trình nguồn gốc của chúng. Viên chức nhà nước không giải trình được tính hợp pháp về nguồn gốc của các thu nhập đó sẽ bị phạt tù tới 5 năm hoặc bị bắt, chênh lệch giữa thu nhập hợp pháp và tài sản bị coi là thu nhập bất hợp pháp; phần tài sản cao hơn thu nhập hợp pháp bị tịch thu"².

Nhóm các quốc gia chống tham nhũng tư vấn nước Nga đưa điều khoản về làm giàu bất hợp pháp vào Bộ Luật hình sự Nga và điều đó được phản ánh trong báo cáo của Nhóm các quốc gia chống tham nhũng về tình hình tham nhũng ở Nga³. Trong số các tư vấn của báo cáo có tư vấn đưa cái gọi là tịch thu "in rem" (lấy lại được) vào luật hình sự của Nga. Tịch thu "in rem" được áp dụng trong các trường hợp khi mà tài sản của thể nhân cao hơn nhiều so với thu nhập của anh ta và khi chúng minh được rằng nó được tạo ra một cách bất hợp pháp. Quy phạm này dựa trên việc chuyển gánh nặng chứng minh tính hợp pháp về của nguồn gốc tài sản bị nghi ngờ là do tham nhũng sang cho người có liên quan. Quy phạm này đã được áp dụng từ lâu ở Mỹ, Vương quốc Anh và các nước khác.

Tại sao tất cả những điều nói trên lại quan trọng đối với nước Nga

Chúng tôi đã viết⁴ rằng, trong bảng xếp hạng về mức độ tham nhũng trên thế giới của Transparency International trong năm 2009, nước Nga đã tụt xuống vị trí thứ 146 trong số 180 nước được xếp hạng. Những nước ngang hàng với Nga là Cameroon, Ecuador, Kenya, Sierra Leone, Đông Timo, Ucraina và

¹ Bogush G. I. *Tham nhũng và sự hợp tác quốc tế trong cuộc đấu tranh với nó* (Bản tóm tắt luận án phó tiến sỹ). M., 2003.

² Như trên.

³ "Báo cáo của Nhóm các quốc gia đấu tranh chống tham nhũng về nước Nga". <http://www.Anticorruptioner.ru/node/99>.

⁴ Xem: Glinkina S. P. "Hiện tượng tham nhũng: Quan điểm của nhà kinh tế". *Lịch sử cận đại và đương đại*, số 4-2010.

Zimbabwe. Trong bảng xếp hạng này, nước Nga tụt xa nhiều so với các nước như Zambia (vị trí thứ 123), Ai Cập (105), Grudia (79), Nam Phi (43). Ngay vào năm 2000, nước Nga đứng ở vị trí thứ 82, nhưng bây giờ, nước Nga đã tụt xuống cuối bảng xếp hạng¹.

Ban lãnh đạo đất nước đã nói chán tai rằng, tham nhũng là "kẻ thù số một"². Ở trong nước, Chương trình chống tham nhũng đã được thông qua, cơ sở quy phạm pháp luật cho cuộc đấu tranh chống tham nhũng đã được soạn thảo và nhất trí thông qua. Số lượng các công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng nói về vấn đề tham nhũng đã tăng lên khá mạnh. Cụ thể, từ đầu năm 2008 cho đến mùa thu năm 2009, hàng năm có tới gần 100 thông báo về "sự vạch trần tham nhũng" xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng. Sau đó, số lượng chúng bất ngờ tăng lên 1,5 - 2 lần³. Có vẻ như, tảng băng đã bắt đầu tan. Tuy nhiên, Trung tâm khoa học chống tham nhũng của Viện Nghiên cứu khoa học tại Học viện pháp luật Nga thuộc Bộ Tư pháp đã so sánh các số liệu của Bộ Nội vụ Nga và Vụ Tư pháp thuộc Toà án tối cao trong các năm 2007 - 2009 về các thành tố tham nhũng chính của tội phạm - "lạm dụng quyền hạn" (Điều 201 Bộ Luật hình sự), "mua chuộc thương mại" (Điều 204 Bộ Luật hình sự), "lạm dụng chức quyền" (Điều 285 Bộ Luật hình sự), "tham gia bất hợp pháp vào hoạt động kinh doanh" (Điều 289 Bộ Luật hình sự), "nhận và đưa hối lộ" (Điều 290 và 291 Bộ Luật hình sự) và đã đi đến kết luận không tốt: mặc dù ở trong nước, người ta bắt đầu nói nhiều hơn đến tham nhũng nhưng tình hình thực tế trong lĩnh vực này vẫn như cũ.

Năm 2007 đã ghi nhận 21.842 vụ phạm tội tham nhũng, nhưng chỉ có 6.185 vụ được đưa ra toà, trong đó 675 người bị kết án, 3.650 người bị án treo, 1.744 người bị phạt. Năm 2009, bức tranh tội phạm tham nhũng ít thay đổi: ghi nhận 23.518 vụ phạm tội tham nhũng (nhiều hơn 7,6%), 6.691 vụ được đưa ra toà, 903 người bị án tù, 3.694 người bị án treo, 1.926 người bị phạt tiền. Kết quả là trong 25 trường hợp phạm tội tham nhũng thì chỉ có 1 trường hợp bị kết án tù giam. Còn trong số những trường hợp bị đưa ra toà thì chỉ có 1/8 trường hợp bị kết án tù giam (trong năm 2007, 86,9% tội phạm tham nhũng bị kết án treo hoặc bị phạt tiền, năm 2009, chỉ số này là 85,2%). Đồng thời, mức phạt tối đa có thể áp dụng cho tội lạm dụng quyền hạn (từ 3 đến 5 năm tù giam) trong thời gian

¹ "Tham nhũng cản trở nước Nga thực hiện đột phá kinh tế".

<http://top.rbc.ru/society/17/11/2009/346661.shtml>

² Từ thông điệp của Tổng thống Liên bang Nga D.A. Medvedev gửi Đại hội Liên bang Nga. Báo Quốc hội, ngày 7/11/2008.

³ Kornja A., Kostenko N. "Chỉ trên lời nói". *Các bảng kê*, ngày 2/9/2010.

gần đây hầu như không được áp dụng, còn mức phạt tối đa cho tội nhận hối lộ (từ 5 đến 8 năm tù) trong năm 2010 chỉ áp dụng với 1/5 trường hợp¹. Phó Giám đốc Học viện pháp luật Nga lưu ý, xu hướng tích cực chỉ hiện rõ trong lĩnh vực đấu tranh chống nạn hối lộ thông thường, trong năm 2009, số lượng tội phạm loại này đã được ghi nhận cao hơn 10%².

Cần phải chú ý rằng, nói đúng ra, nghiên cứu xếp hạng tham nhũng của Nga được thực hiện theo các đề nghị của tổ chức "Nhóm các quốc gia chống tham nhũng" thuộc Hội đồng châu Âu và nó được thực hiện trên cơ sở số liệu thống kê chính thức. Cuộc thăm dò ý kiến 1.000 nhân viên Bộ Nội vụ, Viện Kiểm sát tối cao, Ủy ban điều tra của Viện Kiểm sát, Bộ Tư pháp và các quan chức ở 80 vùng đã cho thấy: chỉ có 27,3% trong số đó tin vào thông tin về tham nhũng do "các cơ quan bảo vệ pháp luật và Viện kiểm sát" đưa ra và họ giải thích rằng, đó là vì các số liệu thống kê "bị chỉnh sửa và làm giả mạo"³. Đồng thời, không ai nghĩ đến việc phải tính cả những người sử dụng phương tiện giao thông công vụ cho các mục đích riêng hoặc những người tác động để đưa người thân vào làm việc là thuộc số phạm tội tham nhũng. Nhưng theo các quy định và nguyên tắc mà cộng đồng quốc tế thông qua thì đó cũng là tội tham nhũng. Nếu chúng ta cũng nghiêm khắc với bản thân mình, giống như Ngân hàng Phát triển châu Á thì hệ thống ngân hàng Nga, và có lẽ, toàn bộ hệ thống quản lý nhà nước có thể sẽ chỉ bị phá hoại khi có phép thần thông biến hoá.

Ngày càng có nhiều nước bổ sung các quy định của các hiệp định quốc tế về đấu tranh chống tham nhũng vào luật pháp của quốc gia mình. Các quy phạm pháp luật quốc tế bắt buộc có thể tạo ra tình hình mới cho nhà nước Nga, cho giới kinh doanh Nga và cho tầng lớp quan chức tham nhũng đồng đạo của nước Nga.

Rõ ràng là, các công ty của Nga đang xúc tiến hợp tác kinh doanh với các đối tác nước ngoài cần phải hết sức thận trọng trong các vấn đề đạo đức. Khi có các minh chứng rằng, đối tác đang đưa các khoản hối lộ hoặc thậm chí coi các khoản hối lộ là một công cụ có thể chấp nhận được để tiến hành kinh doanh, các công ty nước ngoài của những nước đã bổ sung các quy phạm pháp luật quốc tế vào hệ thống luật pháp của quốc gia mình, bắt buộc phải tiến hành cuộc điều tra nội bộ mà cuộc điều tra đó phải mất nhiều năm và tiêu tốn hàng triệu USD. Các khoản nộp phạt được quy định trong luật hình sự và dân sự cũng

¹ Kornja A., Kostenko N. "Chỉ trên lời nói". *Các bảng kê*, ngày 2/9/2010.

² Như trên.

³ Kornja A., Kostenko N. "Chỉ trên lời nói". *Các bảng kê*, ngày 2/9/2010.

như các chi phí khác có thể lên tới hàng triệu USD nữa. Tính đến mỗi đe dọa đối với uy tín và hoạt động của mình nói chung mà những rủi ro này gây ra, các công ty ngày càng hay nói "không" khi có bất kỳ mối nghi ngờ dù là rất nhỏ rằng đối tác có thể làm cho họ có nguy cơ phải chịu trách nhiệm về tham nhũng.

Ngày hiện nay đã có thể nói về những ví dụ đầu tiên về hiệu quả của hoạt động chống tham nhũng quốc tế. Các công ty "Daimler" và "Simens" (Đức), "Statoil" (Na Uy), "DPC Thiên Tân" (CHND Trung Hoa) và "Vetco Gray" (Vương quốc Anh) - chỉ là một số ví dụ về các công ty không phải của Mỹ đã bị quy trách nhiệm trên cơ sở FCPA (*Foreign Corrupt Practices Act* - *Luật chống tham nhũng ở nước ngoài của Mỹ*) do các khoản hối lộ đã chi trả cho các quan chức không phải là người Mỹ ở ngoài lãnh thổ Mỹ.

"Mercedes-Benz Rus" mới đây đã trở thành công ty Nga đầu tiên gặp phải các buộc tội hình sự theo FCPA: ngày 2/4/2010, tại toà án Washington, công ty Nga này đã nhận tội và đã đồng ý nộp phạt hình sự hơn 27 triệu USD do bị buộc tội đã hối lộ các quan chức Nga và những người thân của họ - trong đa số trường hợp là thông qua các công ty giả mạo được đăng ký ở Mỹ, và đưa tiền vào các tài khoản ngân hàng được mở ở Mỹ hoặc thông qua những tài khoản này.

Các thể nhân không phải là công dân Mỹ cũng bị xét xử theo FCPA nếu như họ thực hiện hành động nào đó về chi trả bất hợp pháp khi đang ở trên lãnh thổ Mỹ. Điều đó không có nghĩa là ai đó phải hiện hữu thực tế ở Mỹ. Việc gửi một thông tin điện tử đến Mỹ hoặc chuyển tiền thông qua một tài khoản trong một ngân hàng Mỹ có thể trở thành điều kiện đủ, cho phép chính quyền Mỹ khép công dân nước ngoài vào tội vi phạm FCPA.

Khi ký và phê chuẩn các hiệp định quốc tế về đấu tranh chống tham nhũng, nước Nga sẽ còn duy trì được trong bao lâu nữa theo nguyên tắc "không vạch áo cho người xem lưng"? Liệu có thể trở thành thành viên của nhóm "G8", đưa ra các cam kết đấu tranh chống tham nhũng với sự tham gia của các quan chức cao cấp và nhắm mắt trước những gì đang diễn ra trong nước?

Người dịch: Cao Văn

Hiệu đính: Nguyễn Thị Luyện

TƯƠNG LAI CỦA TRẬT TỰ THẾ GIỚI TỰ DO - CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ SAU MỸ

G. JOHN IKENBERRY*. **The Future of the Liberal World Order. Internationalism After America.** *Foreign Affairs*, September/October 2011, p. 58 - 70.

Không nghi ngờ gì nữa, của cải và quyền lực đang di chuyển từ phương Bắc và phương Tây sang phương Đông và phương Nam, và trật tự cũ do Mỹ và châu Âu chi phối đang nhường bộ một trật tự ngày càng được các nước đang phát triển phi phương Tây chia sẻ. Nhưng nếu cái bánh xe khổng lồ của quyền lực xoay chuyển thì sau đó loại trật tự chính trị toàn cầu nào sẽ xuất hiện?

Một số nhà quan sát nôn nóng lập luận rằng thế giới xem ra sẽ ít Mỹ tính hơn, nó cũng sẽ ít tự do hơn. Họ nói, không những ưu thế của Mỹ mất đi mà trật tự quốc tế mở ngõ, dựa trên quy tắc mà nước này bảo vệ từ những năm 1940 cũng sẽ như vậy. Theo cách nhìn này, các nước mới mạnh lên đang bắt đầu xúc tiến các tư tưởng và chương trình nghị sự của chúng vì trật tự toàn cầu, và một nước Mỹ đã yếu đi sẽ cảm thấy khó bảo vệ hệ thống cũ hơn. Dấu hiệu của chủ nghĩa quốc tế tự do - tính mở ngõ và các quan hệ dựa trên quy tắc được bảo vệ trong các thiết chế như Liên hợp quốc và các chuẩn mực như chủ nghĩa đa biên - có thể nhường chỗ cho một hệ thống có tính tranh cãi và rời rạc hơn gồm các khối, các phạm vi ảnh hưởng, các mạng theo thuyết trọng thương và những sự kình địch khu vực.

Các nước đang nổi lên hiện nay phần lớn là các nước đang phát triển rộng lớn phi phương Tây, thực tế đó đã đem lại sức mạnh cho lập luận trên đây. Trật tự quốc tế tự do cũ được thiết kế và xây dựng tại phương Tây. Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ và các nước đang nổi lên nhanh chóng khác có một loạt những thể nghiệm văn hóa, chính trị và kinh tế khác nhau, và họ nhìn

* G. John Ikenberry - Giáo sư Chính trị học và Các vấn đề quốc tế tại Đại học Princeton và tác giả cuốn *Vật không lồ: Nguồn gốc, khủng hoảng và sự chuyển hóa của trật tự thế giới kiểu Mỹ*, Nxb Đại học Princeton, 1911.

thế giới qua quá khứ chống đế quốc và chống thực dân. Vật lộn với những vấn đề cơ bản trong phát triển, họ không chia sẻ những mối quan tâm của các xã hội tư bản tiên tiến. Sự giảm tốc của kinh tế toàn cầu hiện nay cũng bênh vực cách lập luận này về sự suy thoái quốc tế tự do. Bắt đầu diễn ra tại nước Mỹ, khủng hoảng đã làm lu mờ mô hình Mỹ về chủ nghĩa tư bản tự do và gây những nghi ngờ mới về khả năng của Mỹ hành động như là người lãnh đạo kinh tế toàn cầu.

Vì tất cả những lý do này, nhiều nhà quan sát đã kết luận rằng chính trị thế giới đang trải nghiệm không chỉ một sự đổi gác mà cả một sự chuyển hóa của các tư tưởng và nguyên tắc làm nền tảng cho trật tự toàn cầu. Chẳng hạn, nhà báo Gideon Rachman nói rằng một loạt các tư tưởng tự do quốc tế chủ nghĩa - như niềm tin vào dân chủ hóa, sự tin tưởng thị trường tự do và tính có thể chấp nhận của lực lượng quân sự Mỹ - đều đang có vấn đề. Theo thể giới quan này, tương lai của trật tự quốc tế sẽ được định hình trước hết bởi Trung Quốc, nước này sẽ sử dụng quyền lực và của cải đang tăng lên của nó để đẩy chính trị thế giới đi theo một phương hướng không tự do. Chỉ ra rằng Trung Quốc và các nước phi phương Tây khác đã vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay tốt hơn các đối tác phương Tây; những người theo chủ nghĩa bi quan lập luận rằng, một thể án tư bản chủ nghĩa độc quyền đối lập với các tư tưởng tự do mới kiểu phương Tây đã xuất hiện. Theo học giả Stefan Halper, các nước thị trường mới nổi lên “đang học cách kết hợp kinh tế học thị trường với chính trị học chuyên quyền hoặc bán chuyên quyền truyền thống trong một quá trình báo hiệu một sự chối bỏ về mặt trí tuệ đối với mô hình kinh tế phương Tây”.

Nhưng cách lập luận gây hoang mang này bỏ qua mất một thực tế sâu sắc: dù vị thế của Mỹ trong hệ thống toàn cầu đang thay đổi, trật tự quốc tế tự do vẫn sống và tốt. Đấu tranh cho trật tự quốc tế ngày nay không phải là đấu tranh về các nguyên tắc nền tảng. Trung Quốc và các cường quốc đang nổi lên khác không muốn tranh cãi về các quy tắc và nguyên tắc cơ bản của trật tự quốc tế tự do; họ muốn đạt được nhiều thẩm quyền và quyền lãnh đạo trong đó.

Thực ra, sự chuyển hóa quyền lực ngày nay thể hiện không phải là chiến thắng của trật tự tự do mà là quyền uy tối thượng của nó. Brazil, Trung Quốc và Ấn Độ đều trở nên thịnh vượng và có khả năng hơn nhờ hoạt động bên trong trật tự quốc tế hiện tồn - được lợi từ các quy tắc, thông lệ và thiết chế, kể cả Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và G20 mới thành lập. Thành

công kinh tế và ảnh hưởng ngày càng tăng của các quốc gia này là gắn với tổ chức tự do quốc tế chủ nghĩa của chính trị thế giới và có những lợi ích sâu sắc trong việc bảo tồn trật tự này.

Trong khi đó, các thể án cho một trật tự mở ngõ và dựa trên quy tắc vẫn chưa hình thành. Thậm chí, mặc dù thập kỷ sau cùng đã diễn ra những biến chuyển đáng kể trong hệ thống toàn cầu - sự nổi lên của các cường quốc mới, các cuộc tranh cãi quyết liệt trong các liên minh phương Tây về các tham vọng đơn cực của Mỹ và một cuộc khủng hoảng và suy thoái tài chính toàn cầu - trật tự quốc tế tự do vẫn không có đối thủ cạnh tranh. Ngược lại, sự nổi lên của các cường quốc phi phương Tây và sự gia tăng độc lập kinh tế và an ninh đang tạo ra những cản trở mới cho nó.

Chắc chắn, một khi của cải và quyền lực trở nên ít tập trung vào tay Mỹ, nước này sẽ ít có khả năng định hình chính trị thế giới. Nhưng những cơ sở nền tảng của trật tự quốc tế tự do sẽ vẫn tồn tại và phát triển. Thực tế, giờ đây có thể là lúc tốt nhất để Mỹ và các đối tác dân chủ của nước này cập nhật hóa trật tự tự do cho một kỷ nguyên mới, bảo đảm tiếp tục cung cấp những lợi ích về an ninh và thịnh vượng mà cường quốc này từng cung cấp từ giữa thế kỷ XX.

Uy lực của tự do

Trung Quốc và các cường quốc đang nổi lên khác không chỉ đối mặt với một trật tự do Mỹ chủ đạo hay một hệ thống phương Tây. Chúng đối mặt với một trật tự quốc tế rộng hơn, sản phẩm của nhiều thế kỷ đấu tranh và đổi mới. Nó phát triển, mở rộng, liên kết, thiết chế hóa cao độ và bắt rễ sâu vào các xã hội và các nền kinh tế của cả các nước tư bản phát triển lẫn các nước đang phát triển. Và trong suốt nửa sau của thế kỷ qua, trật tự này có khả năng khác thường trong việc đồng hóa các cường quốc đang nổi lên và điều hòa tính đa dạng chính trị và văn hóa.

Trật tự quốc tế ngày nay là sản phẩm của hai dự án xây dựng trật tự đã bắt đầu từ mấy thế kỷ trước. Một là tạo lập và mở rộng hệ thống nhà nước hiện đại, một công việc khởi nguồn từ Hòa ước Westphalia năm 1648. Trong những năm sau đó, dự án này đã công bố các quy tắc và nguyên tắc gắn với chủ quyền quốc gia và các chuẩn mực hành vi của cường quốc. Dự án kia là xây dựng trật tự tự do, trật tự này trong hai thế kỷ qua do Anh Quốc và Mỹ lãnh đạo và trong thế kỷ XX được các quốc gia dân chủ tự do mới nổi lên trợ lực. Hai dự án vận hành cùng nhau. Dự án Westphalia tập trung vào việc giải quyết các vấn đề “hiện thực” nhằm tạo

ra các quan hệ liên quốc gia ổn định và hợp tác trong các điều kiện của tình trạng vô chính phủ, và dự án xây dựng trật tự tự do chỉ có thể có được khi các quan hệ giữa các cường quốc ổn định. “Các vấn đề của Hobbes”, tức là tình trạng bất an vô chính phủ và cường quyền, phải được giải quyết để nắm lấy “các cơ hội của Locke”, tức là xây dựng các quan hệ mở ngo và dựa trên quy tắc.

Tâm điểm của dự án Westphalia là khái niệm chủ quyền quốc gia và quan hệ giữa các cường quốc. Các nguyên tắc căn bản của hệ thống Westphalia - chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và không can thiệp - phản ánh một sự đồng thuận đang nổi lên rằng các quốc gia là những đơn vị chính trị chính đáng cho việc xác lập quy tắc hợp pháp. Được xác lập tại Tây Âu, hệ thống Westphalia đã mở rộng và bao trùm toàn trái đất. Các chuẩn mực và nguyên tắc mới - như tự quyết và thừa nhận lẫn nhau giữa các quốc gia có chủ quyền - đã tiến hóa, tăng cường hơn nữa tính ưu việt của các quốc gia và quyền lực của nhà nước. Dưới khẩu hiệu chủ quyền và tự quyết, các phong trào chính trị vì giải phóng thực dân và độc lập chuyển động trong thế giới đang phát triển phi phương Tây, đạt tới thành công trong các thập kỷ sau Thế chiến II. Các chuẩn mực của Westphalia đã bị vi phạm và làm ngo, nhưng vẫn là những phần nổi bật và được thừa nhận nhất trong trật tự quốc tế.

Một chuỗi những thỏa thuận hậu chiến - Vienna 1815, Versailles 1919, Yalta và Potsdam 1945 và các thương lượng giữa Mỹ, Liên Xô và châu Âu đầu những năm 1990 về kết thúc Chiến tranh Lạnh và thống nhất nước Đức - đã cho phép các cường quốc cập nhật hóa các nguyên tắc và thông lệ trong các quan hệ của chúng. Thông qua chiến tranh và dàn xếp, các cường quốc học cách vận hành trong một hệ thống đa cực cân bằng lực lượng. Qua thời gian, trật tự này đã duy trì được một hệ thống phi tập trung hóa, trong đó các quốc gia chủ yếu cạnh tranh và giữ cân bằng lẫn nhau. Nhưng nó cũng tiến hóa. Các cường quốc đã phát triển các nguyên tắc và thông lệ về kiểm chế và thích nghi phục vụ cho lợi ích của họ. Hội nghị Vienna năm 1815 - nơi nước Pháp hậu Napoleon quay về câu lạc bộ cường quốc và một hệ thống các hội nghị đã được xác lập để quản lý các cuộc xung đột; và Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ngày nay, nơi cung cấp một địa điểm cho các cuộc tham vấn giữa các cường quốc, là trọng trung của những cố gắng này nhằm tạo ra các quy tắc và cơ chế tăng cường cho sự kiểm chế và thích nghi.

Dự án xây dựng một trật tự tự do được xác lập trên cơ sở hệ thống diễn biến này của các quan hệ Westphalia. Trong thế kỷ XIX, chủ nghĩa quốc tế tự do

thể hiện qua việc Anh quốc bảo vệ thương mại tự do và tự do hàng hải, nhưng nó bị hạn chế và phải cùng tồn tại với chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân. Trong thế kỷ XX, Mỹ đã xúc tiến trật tự tự do theo nhiều giai đoạn. Sau Thế chiến I, Tổng thống Woodrow Wilson và những người tự do khác đưa ra một trật tự quốc tế được tổ chức xoay quanh Liên minh các Dân tộc, một cơ cấu an ninh tập thể toàn cầu, trong đó các nước cùng nhau hành động để duy trì một hệ thống hòa bình lãnh thổ. Mâu dịch mở ngõ, tự quyết dân tộc và một niềm tin vào sự thay đổi tiến bộ toàn cầu cũng trụ đỡ cho thế giới quan Wilson - ý tưởng “một thế giới” gồm các nhà nước dân tộc giao thương và tương tác trong một hệ thống luật pháp đa biên. Nhưng trong thời kỳ của các hệ thống kinh tế khép kín và các khối đế quốc giữa hai cuộc chiến tranh, thử nghiệm này về trật tự tự do đã sụp đổ.

Sau Thế chiến II, chính quyền Tổng thống Franklin Roosevelt một lần nữa thử xây dựng một trật tự tự do, bao gồm ý tưởng về một hệ thống mâu dịch mở và một tổ chức toàn cầu mà trong đó các cường quốc sẽ hợp tác để gìn giữ hòa bình - Liên hợp quốc. Rút những bài học từ thất bại của Wilson và kết hợp các tư tưởng trong Chính sách Mới*, các kiến trúc sư Mỹ về trật tự hậu chiến cũng xúc tiến các tư tưởng nhiều tham vọng hơn về hợp tác kinh tế và chính trị được lồng vào trong các thiết chế Bretton Woods**. Ý tưởng này vốn dĩ mang tính toàn cầu về tinh thần và phạm vi, nhưng do sự yếu đi của châu Âu hậu chiến và quan hệ ngày càng căng thẳng với Liên Xô, nó đã tiến triển thành một hệ thống phần nhiều do Mỹ lãnh đạo và phương Tây làm trung tâm. Khi Chiến tranh Lạnh triển khai, Mỹ nắm quyền chỉ huy hệ thống, chấp nhận trách nhiệm và vai trò chức năng mới về cả an ninh lẫn kinh tế. Trong thực tế, hệ thống kinh tế và chính trị riêng của nó đã trở thành thành tố trung tâm của trật tự tự do bá quyền với quy mô càng rộng hơn.

Bước phát triển khác của chủ nghĩa quốc tế tự do đã diễn ra một cách lặng lẽ sau Thế chiến II, mặc dù nó bất rĩ chậm hơn và cạnh tranh với các khía cạnh của hệ thống Westphalia. Đây là sự trình bày tường tận về các quyền phổ quát của con người, được thể hiện đặc biệt trong Liên hợp quốc và *Tuyên ngôn thế giới về quyền con người* của nó. Sau đó là một loạt các công ước và hiệp định lần lượt đi kèm theo, cùng nhau hình thành nên một cái nhìn khác

* New Deal, chính sách mới về cải cách kinh tế xã hội trong thời kỳ những năm 1930 của Tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt (ND).

** Khu du lịch ở New Hampshire Mỹ, năm 1944 là nơi diễn ra hội nghị thành lập Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Tái thiết và phát triển quốc tế (IBRD) (ND).

thường về các quyền, các cá nhân, chủ quyền và trật tự toàn cầu. Trong các thập kỷ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, các khái niệm về “trách nhiệm bảo vệ” đã trao cho cộng đồng quốc tế các quyền và nghĩa vụ hợp pháp để can thiệp vào công việc của các quốc gia có chủ quyền.

Nhìn dưới ánh sáng này, trật tự quốc tế hiện đại không thực sự là thuộc Mỹ hay phương Tây - cho dù, vì các lý do lịch sử, lúc đầu nó tỏ ra là như vậy. Nó là cái gì đó rộng hơn nhiều. Trong các thập kỷ sau Thế chiến II, nước Mỹ bước tới như là nhà lãnh đạo bá chủ, nắm giữ các đặc quyền và trách nhiệm tổ chức và vận hành hệ thống. Nó điều khiển một trật tự quốc tế rộng lớn được tổ chức xung quanh các thiết chế, liên minh đa biên, các quan hệ đặc biệt và các nhà nước được bảo hộ - một trật tự thứ bậc có các đặc trưng tự do.

Nhưng giờ đây, khi tổ chức bá quyền này của trật tự quốc tế tự do bắt đầu thay đổi thì các khía cạnh thứ bậc mờ dần đi trong khi các khía cạnh tự do vẫn tiếp tục tồn tại. Vì vậy, ngay cả khi Trung Quốc và các quốc gia đang nổi lên khác cố tranh giành quyền lãnh đạo của Mỹ - và thực sự có một cuộc đấu tranh của các nước chủ đạo xung quanh các quyền, đặc quyền và trách nhiệm bên trong hệ thống - thì trật tự quốc tế sâu sắc hơn vẫn không thay đổi. Các cường quốc đang nổi lên đang tìm động cơ và cơ hội để tham gia và hội nhập vào trật tự này, làm vậy để xúc tiến các lợi ích riêng của chúng. Đối với các nước này, con đường tới tính hiện đại chạy xuyên qua - chứ không phải tách khỏi - trật tự quốc tế hiện tồn.

Gia nhập câu lạc bộ

Trật tự quốc tế tự do không chỉ là một tập thể các nước dân chủ tự do mà còn là một xã hội tương trợ quốc tế - một loại câu lạc bộ chính trị toàn cầu cung cấp cho thành viên các công cụ để đạt tới tiến bộ chính trị và kinh tế. Những nước tham gia vào trật tự này nhận được các cơ hội thương mại, các cơ chế giải quyết tranh chấp, các khuôn khổ cho hành động tập thể, các thỏa thuận lập quy, các bảo đảm an ninh đồng minh và các nguồn lực vào những lúc khủng hoảng. Và giống như các nước đang nổi lên có cả một loạt lý do để đi theo trật tự quốc tế tự do, các đối thủ tìm cách lật đổ nó cũng gặp phải các chướng ngại mạnh mẽ.

Trước hết, các nước đang nổi lên có hứng thú sâu sắc với một hệ thống mở ngỏ và dựa trên quy tắc. Tính mở ngỏ cho các nước này lối tiếp cận các xã hội khác nhằm mục đích thương mại, đầu tư và chia sẻ tri thức. Không có nguồn đầu tư không hạn chế từ Mỹ và châu Âu trong nhiều thập kỷ qua,

chẳng hạn, Trung Quốc và các nước đang nổi lên khác sẽ phát triển chậm hơn nhiều. Khi các nước này tăng trưởng, chúng sẽ chạm trán với các phản ứng có tính bảo hộ và phân biệt đối xử từ các nước tăng trưởng chậm bị đe dọa mất việc làm và thị trường. Kết quả là, các nước đang nổi lên sẽ nhận ra rằng những quy tắc và thiết chế đề cao tính không phân biệt và tiếp cận bình đẳng này là rất quan trọng. Tổ chức Thương mại Thế giới - thiết chế chính thức và phát triển nhất của trật tự quốc tế tự do - ủng hộ các quy tắc và chuẩn mực này và các nước đang nổi lên khao khát gia nhập WTO và có được các quyền và những sự bảo vệ mà nó trao cho. Trung Quốc đã mắc sâu vào hệ thống thương mại toàn cầu với tỷ lệ xuất khẩu đáng kể đạt tới 40% GDP, 25% trong đó là sang Mỹ.

Trung Quốc sẽ bị kéo sâu hơn nữa vào trật tự tự do do nước này thêm muốn đồng nhân dân tệ trở thành một đồng tiền quốc tế cạnh tranh với đồng đôla của Mỹ. Ngoài việc có được uy tín, kỳ tích này còn có thể ổn định hóa hồi suất của Trung Quốc và quyền tự chủ của các nhà lãnh đạo Đại Trung Hoa trong việc hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô. Nhưng muốn làm cho đồng nhân dân tệ trở thành đồng tiền quốc tế, Trung Quốc phải nới lỏng sự kiểm soát tiền tệ và củng cố các quy tắc và thiết chế tài chính trong nước. Như Barry Eichengreen và các nhà sử học kinh tế khác đã nhận xét, đồng đôla của Mỹ đảm đương vai trò quốc tế của nó sau Thế chiến II không chỉ vì kinh tế Mỹ lớn mà còn vì Mỹ có các thị trường tài chính phát triển cao và các thiết chế trong nước - kinh tế và chính trị - ổn định, mở ngõ và dựa trên các quy tắc của luật pháp. Trung Quốc sẽ phải chịu áp lực của việc xác lập những tiền đề thiết chế này nếu muốn được lợi từ một đồng tiền quốc tế.

Giới elit có khuynh hướng quốc tế chủ nghĩa ở Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ và ở bất cứ đâu đang gia tăng ảnh hưởng bên trong các xã hội này, đang tạo ra một cử tri toàn cầu mở rộng cho một trật tự quốc tế mở và dựa trên quy tắc. Giới elit này không tham gia vào các thỏa thuận đằng sau việc xác lập trật tự tự do trong các thập kỷ đầu hậu chiến, và đang tìm cách tái thương lượng các vị thế của đất nước họ bên trong hệ thống. Nhưng tuy thế, họ đang ôm chặt lấy những quy tắc và thiết chế của trật tự cũ và muốn những sự bảo hộ và quyền bắt nguồn từ việc bảo vệ chủ quyền theo hòa ước Westphalia trong trật tự quốc tế. Chúng quan tâm đến quyền của các cường quốc. Chúng muốn những sự bảo hộ và quyền liên quan đến thương mại và đầu tư. Và chúng muốn sử dụng các quy tắc và thiết chế của chủ nghĩa quốc tế tự do như là nền tảng để mở rộng ảnh hưởng của chúng và đạt được tính hợp pháp ở trong nước và ngoài nước. Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, G-20, các cơ cấu quản

lý của các thiết chế Bretton Woods - tất cả đó là những vũ đài mà trên đó các nước phi phương Tây đang nổi lên có thể đạt được quyền của cường quốc và thực hiện quyền lãnh đạo toàn cầu.

Không có trật tự khác

Trong khi đó, không có logic tổ chức toàn cầu nào cạnh tranh với chủ nghĩa quốc tế tự do. Một đối án, trật tự phi tự do - một “mô hình Bắc Kinh” - có thể sẽ được tổ chức xoay quanh các khối bài tha, các lĩnh vực ảnh hưởng và các mạng kiểu chủ nghĩa trọng thương. Nó sẽ kém mờ ngò và ít dựa trên quy tắc, và sẽ được chi phối bởi một loạt những mối quan hệ giữa các nước. Nhưng trên một quy mô toàn cầu, hệ thống này sẽ không xúc tiến lợi ích của bất kỳ nước lớn nào, kể cả Trung Quốc. Mô hình Bắc Kinh chỉ vận hành khi một hoặc một số ít nước khai thác theo kiểu cơ hội một hệ thống các thị trường mở. Nhưng nếu tất cả các nước đều khai thác, nó sẽ không còn là một hệ thống mở nữa, mà là một tổ hợp rời rạc, trọng thương chủ nghĩa và bảo hộ - và tất cả các nước đều thiệt hại.

Có thể, Trung Quốc sẽ vận hành theo hướng này. Đây là một tương lai mà trong đó Trung Quốc không phải là một bá quyền phi tự do bành trướng sẽ cải tổ các quy tắc và thiết chế toàn cầu. Nó chỉ đơn giản là một người làm hỏng. Nó cố gắng hoạt động cả trong lẫn ngoài trật tự quốc tế tự do. Trong trường hợp này Trung Quốc sẽ thành công đầy đủ với mô hình phát triển độc tài của nó để chống lại áp lực tự do hóa và dân chủ hóa. Nhưng nếu phần còn lại của thế giới không bị mô hình này thu hút, Bắc Kinh sẽ cảm thấy mình phải chịu áp lực chơi theo quy tắc. Động thái này thể hiện vào tháng 2 năm 2011 khi Tổng thống Brazil Dilma Rousseff gặp Bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ Timothy Geithner để thể hiện mối quan ngại về chính sách tiền tệ của Trung Quốc. Trung Quốc có thể lợi dụng trật tự quốc tế tự do, nhưng sẽ phải trả giá khi làm như vậy, và nước này vẫn không thể áp đặt nhãn quan phi tự do của họ cho thế giới.

Trong bối cảnh đó, dân chủ và pháp trị vẫn là tiêu chí của tính hiện đại và tiêu chuẩn toàn cầu cho trị lý hợp pháp. Mặc dù việc mở rộng dân chủ đã bị cản trở trong những năm gần đây và Trung Quốc đã thể hiện tốt trong khủng hoảng kinh tế hiện nay, nhưng ít có bằng chứng cho thấy các nhà nước độc tài có thể trở thành những xã hội thực sự tiến bộ mà không đi theo một phương hướng dân chủ tự do. Tính hợp pháp của nền thống trị một đảng bên trong Trung Quốc dựa trên khả năng của nhà nước trong việc thực hiện tăng

trường kinh tế và việc làm đầy đủ hơn là trên các nguyên tắc chính trị kiểu độc tài. Kishore Mahbubani, một trí thức Singapore bên vực cho sự nổi lên của Trung Quốc, thừa nhận rằng: “Trung Quốc không thể đạt được mục tiêu của nước này là trở thành một xã hội phát triển hiện đại trước khi nó thực hiện một bước nhảy và để cho nhân dân Trung Quốc lựa chọn các nhà thống trị riêng của họ”. Không ai biết chừng nào các cải cách dân chủ sẽ được thực hiện ở Trung Quốc, nhưng một giai cấp trung gian đang lên, giới elit doanh nghiệp và các nhóm nhân quyền sẽ gây sức ép để thực hiện chúng. Chính phủ Trung Quốc đương nhiên tỏ ra lo ngại về việc duy trì lâu dài nền thống trị một đảng, và tiếp theo sau các cuộc nổi dậy đang diễn ra chống lại các chế độ độc tài ở Arabia, họ đã cố gắng mạnh hơn để ngăn chặn các cuộc mít-tinh của sinh viên và khống chế các nhà báo nước ngoài.

Bên ngoài Trung Quốc, dân chủ đã trở thành một lý tưởng cận phổ quát. Như nhà kinh tế học Amartya Sen đã nhận xét, “Trong khi nền dân chủ còn chưa được thực hiện phổ biến, thực tế cũng chưa được chấp nhận phổ biến, thì trong không khí chung của dư luận thế giới, việc trị lý dân chủ đã đạt được vị thế để được thừa nhận rằng nói chung là đúng”. Tất cả các thiết chế chủ đạo của hệ thống toàn cầu đã bảo vệ dân chủ như là hình thức trị lý hợp thức và đúng đắn - và thậm chí không có lý tưởng chính trị.

Cuộc đình đốn kinh tế toàn cầu hiện nay là sự đột biến kinh tế to lớn đầu tiên xuất hiện từ nước Mỹ sau chiến tranh, nó làm đẩy lên những nghi ngờ về một nền kinh tế thế giới do Mỹ chủ đạo và nhãn hiệu kinh tế đặc biệt của Washington. Các học thuyết của chủ nghĩa tân tự do và chủ nghĩa nguyên giáo thị trường đã bị mất tín nhiệm, đặc biệt là trong các nền kinh tế đang nổi lên. Nhưng chủ nghĩa quốc tế tự do không giống như chủ nghĩa tân tự do hay chủ nghĩa nguyên giáo thị trường. Chủ nghĩa quốc tế tự do mà Mỹ khóps nổi năm 1948 đã kế thừa cả một loạt chính thể các tư tưởng về thị trường, tính mở ngỏ và tính ổn định xã hội. Đó là một cố gắng xây dựng một nền kinh tế thế giới mở ngỏ và điều hòa nó với tính ổn định về phúc lợi và việc làm. Các nhà lãnh đạo hậu chiến biết rằng chỉ có thể có được sự ủng hộ bền vững trong nước cho tính mở ngỏ nếu các nước cũng xác lập sự bảo hộ và điều chỉnh để bảo vệ cho tính ổn định kinh tế.

Thực ra, các khái niệm về an ninh quốc gia và an ninh kinh tế đã cùng xuất hiện trong những năm 1940, phản ánh Chính sách Mới và tư tưởng trong thời kỳ Thế chiến II về cách thức mà các nền dân chủ tự do sẽ được đền đáp một cách an toàn và ổn định. Hiến chương Đại Tây Dương được Roosevelt và

Winston Churchill công bố năm 1941 và các thỏa thuận Bretton Woods năm 1944 là những cố gắng ban đầu để khớp nối một nhãn quan về tính mở ngõ kinh tế và tính ổn định xã hội. Cố gắng nhìn lại và khớp nối lại, Mỹ sẽ làm tốt hơn. Thế giới không khước từ tính mở ngõ và thị trường; nó đòi hỏi một khái niệm mở rộng hơn về tính ổn định và an ninh kinh tế.

Lý do để yên tâm

Các cường quốc đang nổi lên sẽ tìm thấy lý do khác để bảo vệ các quy tắc và thiết chế toàn cầu hiện tồn. Làm như vậy sẽ khiến các láng giềng của họ yên lòng hơn khi các cường quốc này trở nên mạnh hơn. Một Trung Quốc mạnh hơn sẽ làm cho các nước láng giềng cảm thấy ít an toàn hơn, đặc biệt nếu nước này hành động theo kiểu xâm kích và thể hiện những tham vọng kiểu chủ nghĩa xét lại. Vì điều này sẽ gây ra một sự xô lệch thể cân bằng nên Bắc Kinh đã có những động cơ để thể thiện sự kiềm chế. Chính phủ này sẽ tìm ra những phương thức để làm như vậy bằng cách tham gia vào nhiều thiết chế toàn cầu và khu vực khác nhau. Nếu Bắc Kinh muốn thuyết phục các láng giềng rằng Trung Quốc đã bắt đầu một sự “trỗi dậy hòa bình”, họ sẽ phải hội nhập hơn nữa vào trật tự quốc tế.

Trung Quốc đã từng ném mùi vị của sự xô lệch này. Năm ngoái, quân đội Trung Quốc đã tiến hành một loạt hành động khiêu khích - kể cả tập trận hải quân - trên biển South China, những hành động được thực hiện để trợ đỡ cho tuyên bố của chính phủ về các quyền chủ quyền đối với các đảo và vùng nước tranh chấp. Nhiều nước phản ứng trước những tuyên bố của Trung Quốc đã cùng Mỹ tham gia Diễn đàn Khu vực của Hiệp hội Đông Nam Á (ASEAN) vào tháng 7/2011 để chống lại sự ức hiếp của Trung Quốc và tái khẳng định lối tiếp cận mở ngõ tới các vùng nước của châu Á và tôn trọng luật quốc tế. Vào tháng 9, một tàu đánh cá Trung Quốc hoạt động gần các đảo do Nhật Bản quản lý trên biển South China đâm vào hai tàu bảo vệ bờ biển của Nhật Bản. Sau khi nhà cầm quyền Nhật Bản bắt giữ các thủy thủ của tàu đánh cá, Trung Quốc đã phản ứng bằng cái mà một nhà báo Nhật Bản miêu tả là một chiến dịch ngoại giao “kinh hồn táng đảm”: đình chỉ các quan hệ ở cấp bộ trưởng, đòi xin lỗi, bắt giữ nhiều công nhân Nhật Bản ở Trung Quốc và cấm trên thực tế việc xuất khẩu khoáng sản đất hiếm sang Nhật Bản. Những hành động này - được nhìn nhận như là biểu hiện của một chính sách đối ngoại hiếu chiến và xâm kích hơn - đã đẩy ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc lại gần rõ rệt hơn với Mỹ.

Khi lực lượng kinh tế và quân sự của Trung Quốc mạnh lên, các láng giềng sẽ lo ngại hơn về tính xâm kích của quốc gia này, và vì vậy Bắc Kinh có lý do để xoa dịu mối lo ngại của các nước này. Tất nhiên, có thể là một số elit ở Trung Quốc không hứng thú với việc thực hiện kiểm chế. Nhưng trong chừng mực Trung Quốc thích làm như vậy, họ sẽ cảm thấy cần phát đi tín hiệu về những ý định hòa bình - gia tăng sự tham gia vào các thiết chế hiện tồn, như Diễn đàn Khu vực ASEAN hay Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á, hoặc hợp tác với các cường quốc khác trong khu vực để tạo ra các thiết chế mới. Đương nhiên, đây đúng là những gì mà Mỹ đã làm trong những thập kỷ sau Thế chiến II. Nước này hoạt động bên trong các lớp thiết chế kinh tế, chính trị và an ninh khu vực và toàn cầu và tạo ra các thiết chế mới nhằm làm cho mình trở nên dễ dự đoán và tiếp cận hơn và giảm bớt động cơ để các nước khác làm xói lở nó bằng cách lập ra các liên minh đối kháng.

Khái quát hơn, cân nhắc tới những vấn đề đang nổi lên của thế kỷ XXI, tất cả các cường quốc sẽ có nhiều động cơ để bám lấy một hệ thống quốc tế mở ngõ, dựa trên quy tắc. Trong một thế giới của sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng về kinh tế và an ninh, không tuân thủ các quy tắc đa biên và không xúc tiến các mối liên hệ hợp tác sẽ phải trả giá ngày càng lớn. Khi hệ thống kinh tế toàn cầu trở nên phụ thuộc lẫn nhau hơn, tất cả các nước - kể cả các nước lớn mạnh - sẽ cảm thấy mình khó bảo đảm sự phồn vinh riêng của mình hơn.

Sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng trong lĩnh vực an ninh cũng tạo ra nhu cầu về các quy tắc và thiết chế đa biên. Cả các cường quốc đã xác lập lẫn các cường quốc đang nổi lên đều ít bị đe dọa bởi các đạo quân đông đảo hành quân xuyên biên giới hơn so với các mối hiểm họa xuyên quốc gia, như chủ nghĩa khủng bố, biến đổi khí hậu và nạn đại dịch. Những gì xảy ra ở một nước - chủ nghĩa cấp tiến, việc xả thải khí cacbon hay những thất bại trong lĩnh vực y tế công cộng - có thể ngày càng gây tổn hại cho các nước khác.

Tăng cường sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và an ninh là lý do khiến Mỹ và các cường quốc khác tìm kiếm các hình thức hợp tác đa phương mới và mạnh hơn. Ngay cả hiện nay, khi Mỹ giao thiệp với Trung Quốc và các nước đang nổi lên khác, chương trình nghị sự cũng bao gồm sự hợp tác mở rộng trong các lĩnh vực như năng lượng sạch, bảo vệ môi trường, không phổ biến vũ khí hạt nhân và trị lý kinh tế toàn cầu. Các cường quốc cũ và đang nổi lên có thể

không nhất trí về cách thức chính xác mà sự hợp tác này sẽ tiếp tục diễn ra, nhưng tất cả đều có lý do để tránh một sự đổ vỡ trong chính trật tự đa biên. Vì vậy, các cường quốc này sẽ ngày càng thử nghiệm các hình thức chủ nghĩa quốc tế tự do mới và rộng rãi hơn.

Đã đến lúc đổi mới

Những tuyên bố về sự sa sút của Mỹ đã bỏ qua sự chuyển hóa thực sự đang diễn ra hiện nay. Những gì đang diễn ra không phải là sự sa sút của Mỹ mà là một quá trình năng động, trong đó các nước khác đang đuổi kịp và tăng trưởng mạch lạc hơn. Trong một trật tự quốc tế mở và dựa trên quy tắc, đây là những gì diễn ra. Nếu các kiến trúc sư của trật tự tự do sau chiến tranh còn sống để nhìn thấy hệ thống ngày nay, họ sẽ nghĩ rằng tầm nhìn của họ đã vượt ra ngoài những giấc mơ viễn vông nhất của họ. Thị trường và dân chủ đã mở rộng. Các xã hội ngoài phương Tây đang buôn bán và tăng trưởng. Ngày nay, Mỹ có nhiều đối tác liên minh hơn trong thời Chiến tranh Lạnh. Các nước bá quyền có tính đối kháng cùng với các chương trình nghị sự kiểu chủ nghĩa xét lại và phi tự do của họ đã bị loại khỏi vũ đài toàn cầu. Khó có thể lý giải những bước phát triển lịch sử thế giới này như là một câu chuyện về sự sa sút của Mỹ và sự tan rã của tự do.

Mặt khác, trật tự quốc tế tự do đã gieo những hạt giống bất mãn riêng của nó, vì trớ trêu là, những thách thức đặt ra trước nó hiện nay - sự nổi lên của các nước phi phương Tây và các mối đe dọa xuyên quốc gia mới - là những đồ tạo tác của chính thành công của nó. Nhưng giải pháp cho những vấn đề này - liên kết các cường quốc đang nổi lên và xử lý các vấn đề theo cách hợp tác - sẽ đưa những người bảo vệ cũ và những người giữ tiền đặt cược mới của trật tự tới một chương trình nghị sự về đổi mới. Sự chia rẽ tới đây trong chính trị thế giới sẽ không phải là giữa Mỹ (và phương Tây) và các nước đang nổi lên phi phương Tây. Đúng hơn, cuộc đấu tranh sẽ diễn ra giữa những nước muốn đổi mới và mở rộng hệ thống các kết cấu trị lý đa biên hiện nay và những nước muốn đi tới một trật tự ít hợp tác hơn, được xây dựng trên các phạm vi ảnh hưởng. Những đường đứt đoạn này không phản ánh vào địa lý, cũng không chia rẽ phương Tây và phi phương Tây. Có những chiến sỹ nhiệt tình của Liên hợp quốc, Tổ chức Thương mại thế giới và một trật tự quốc tế dựa trên quy tắc, và có những phe cánh theo chủ nghĩa cô lập, chủ nghĩa bảo hộ và chủ nghĩa phản quốc tế ở phương Tây.

Trật tự quốc tế tự do đã thành công trong nhiều thập kỷ vì các quy tắc và thiết chế của nó không chỉ bảo vệ thương mại mở ngõ và thị trường tự do mà còn cung cấp công cụ cho các chính phủ quản lý sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và an ninh. Chương trình nghị sự cho đổi mới trật tự quốc tế tự do sẽ phải do cùng mệnh lệnh sau điều khiển: tăng cường năng lực của các chính phủ dân tộc trong việc điều hành và đạt tới các mục tiêu kinh tế và an ninh của chúng.

Vì tổ chức bá quyền trong trật tự quốc tế tự do chậm nhượng bộ nên nhiều nước sẽ có uy quyền và vị thế. Nhưng đây vẫn là một thế giới mà Mỹ muốn sống. Một đội ngũ đông đảo hơn các nước sẽ san sẻ gánh nặng trị lý kinh tế và chính trị toàn cầu, và với hệ thống các liên minh toàn thế giới của nó, Mỹ sẽ vẫn ở vào trung tâm của hệ thống toàn cầu. Các nước đang nổi lên không chỉ tăng trưởng mạnh mẽ hơn trên vũ đài toàn cầu; mà còn tăng trưởng mạnh mẽ hơn bên trong các khu vực của họ, do đó sẽ tạo ra một loạt lo ngại và bất an riêng - điều đó giải thích tại sao các nước sẽ tiếp tục nhìn vào Washington để tìm an ninh và quan hệ đối tác. Trong kỷ nguyên mới này của trật tự quốc tế, Mỹ sẽ không thể thống trị nhưng vẫn có thể lãnh đạo.

Người dịch: **Viễn Phó**

PHÁT TRIỂN KINH TẾ HẬU KHỦNG HOẢNG Ở MỸ: NHỮNG THÁCH THỨC MỚI

V.B SUPJAN. *Poslekriziskoe razvitie ekonomiki
USA: novye vyzovy. USA-Canada*, N^o5/2011, st.
3-16.

Bài viết phân tích những hậu quả của khủng hoảng tài chính - kinh tế ở Mỹ. Trong đó, tác giả xem xét những đặc trưng của sự phục hồi kinh tế sau khủng hoảng, những vấn đề liên quan đến đặc điểm kinh tế-xã hội lâu dài cản trở sự phát triển bền vững của đất nước này. Đồng thời, tác giả cũng phân tích vai trò và vị trí của Mỹ trong hệ thống kinh tế thế giới và những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng vừa qua tới vị thế của Mỹ. Khái niệm “mô hình kinh tế” được xây dựng và cụ thể hóa trong bài viết này, vấn đề về những triển vọng của mô hình kinh tế Mỹ trong tương lai cũng được đặt ra.

Cuộc khủng hoảng những năm 2008 - 2009 đã trở thành một trong những thảm họa kinh tế lớn nhất ở Mỹ (và thế giới) kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai. Nếu trong giai đoạn suy thoái, những vấn đề then chốt của kinh tế Mỹ (và cả các nước khác) là sự sa sút về sản xuất và thu nhập, sự gia tăng thất nghiệp và nợ tín dụng, nghĩa là những vấn đề có thể nói là sống còn, thì trong giai đoạn phục hồi kinh tế lại nảy sinh ra một loạt những vấn đề khác. Ở Mỹ, những vấn đề mang tính chiến lược (bên cạnh tình trạng thất nghiệp và việc khắc phục những vấn đề hậu khủng hoảng khác) đang thực sự cấp bách. Trong đó, lý luận và thực tiễn khắc phục khủng hoảng đã trở nên phức tạp hơn cả về bản chất lẫn biểu hiện. Do toàn cầu hóa nên vấn đề trật tự kinh tế thế giới, vai trò và vị trí của Mỹ trong hệ thống kinh tế và tài chính thế giới, với tư cách một quốc gia có tiềm lực kinh tế hùng mạnh và lớn nhất thế giới, trở nên hết sức căng thẳng. Cuối cùng, chiếm vị trí không kém phần quan trọng trong các cuộc bàn thảo về phát triển hậu khủng hoảng là những vấn đề về con đường phát triển kinh tế của Mỹ và thế giới trong tương lai, cụ thể hơn là cần xây dựng mô hình phát triển kinh tế Mỹ như thế nào để duy trì và đảm bảo được vị trí dẫn đầu của quốc gia này.

Đặc điểm của sự phục hồi sau khủng hoảng

Từ cuối năm 2009, nền kinh tế Mỹ bước vào giai đoạn dần phục hồi sau khủng hoảng. Đồng thời, tình hình kinh tế thể hiện bức tranh khá trái ngược với thực tế của tất cả các chỉ số kinh tế vĩ mô.

Chẳng hạn, bắt đầu từ quý III năm 2009, GDP của Mỹ trên thực tế tỏ rõ khuynh hướng tăng trưởng, mặc dù không ổn định. Thí dụ, quý III năm 2009, tăng trưởng GDP đạt 1,6%, quý IV là 5,0%, quý I năm 2010 là 3,7%, quý II là 1,7%, quý III là 2,6%, quý IV là 3,2%. Tính chung năm 2010, GDP Mỹ thực tế tăng 2,9%. Như vậy, mặc dù số liệu tổng kết năm 2009 (tính trong hai quý đầu năm) thấp hơn GDP thực tế là 2,6%, thì giai đoạn cuối đã cho thấy rằng, trong một năm rưỡi, kinh tế đất nước đang trong giai đoạn phục hồi. Điều này được khẳng định bằng các số liệu của ngành công nghiệp Mỹ. Tổng sản lượng công nghiệp năm 2010 tăng 5,8%. Con số này thực ra không thể bù lại suy thoái công nghiệp 9,3% năm 2009, nhưng cũng là đóng góp quan trọng cho sự phục hồi công nghiệp hậu khủng hoảng. Tăng trưởng trong công nghiệp chế tạo là do việc mở rộng sản xuất trong các lĩnh vực như sản xuất thiết bị thông tin (14%), chế tạo cơ khí (15%), sản xuất nhựa hóa học (9%).

Chi phí tiêu dùng cá nhân quý IV/2010 tăng lên 4,4% (quý III là 2,4%, quý II là 2,2%). Đầu tư cơ bản tăng tương ứng 4,4%, 10% và 7,2%. Tăng trưởng lợi nhuận của các công ty tiếp tục duy trì (lên mức 26 tỷ USD quý III, và 47 tỷ USD quý II).

Chi phí tiêu dùng và đầu tư quốc gia tăng trong quý III và II tương ứng là 8,8% và 9,1%, trong khi quý IV giảm xuống 0,2%. Đồng thời, đầu tư xây dựng nhà ở trong quý III giảm 22% so với mức tăng 26% trong quý II năm 2010, riêng quý IV lại xuất hiện xu hướng tăng 4,4%.

Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tiếp tục đà tăng trưởng - sản lượng tăng tương ứng trong quý IV, III và II là 8,5%, 6,8% và 9,1%. Nhập khẩu còn tăng nhanh hơn: 16,8% và 33,5% trong quý II và III, trong khi đó quý IV lại giảm 13,6%. Sự phục hồi của nhập khẩu năm 2010 là bước chuyển biến rõ rệt của ngoại thương Mỹ sau cuộc suy thoái lớn vào năm 2009 khi sản lượng nhập khẩu giảm từ 2,5 nghìn tỷ USD vào năm 2008 xuống còn 1,9 nghìn tỷ USD vào năm 2009. Trong giao hàng xuất khẩu của Mỹ, năm 2009 cũng có suy thoái, nhưng không quá rõ rệt như trong nhập khẩu - sản lượng xuất khẩu năm 2009 giảm từ 1,8 nghìn tỷ USD xuống còn 1,6 nghìn tỷ USD. Kết quả là, thâm hụt ngoại thương của Mỹ giảm từ 700 tỷ USD năm 2008 xuống còn 374 tỷ USD năm 2009. Tuy nhiên, sự

tăng trưởng nhập khẩu năm 2010 lại làm tăng thâm hụt thương mại đất nước tới gần 500 tỷ USD.

Những nhân tố kể trên rõ ràng thể hiện xu hướng bắt đầu tăng trưởng của kinh tế Mỹ. Đồng thời, cuộc khủng hoảng cũng kìm hãm và làm trầm trọng thêm hàng loạt những vấn đề kinh tế - xã hội trước đây, cũng như nảy sinh những thách thức mới trong kinh tế. Chẳng hạn, vẫn như trước đây, tỷ lệ thất nghiệp còn cao - tháng 1/2011 ở mức 9,4%. Mặc dù một năm qua cả nước đã tạo khoảng 1 triệu việc làm mới cho người lao động, nhưng sự phục hồi của thị trường lao động vẫn diễn ra rất chậm. Đặc biệt, điều đó liên quan đến tỷ lệ thất nghiệp dài hạn (tức thất nghiệp kéo dài hơn 6 tháng), con số này theo thống kê năm 2010 là 6 triệu người.

Điều đó được phản ánh qua một vài quá trình. *Thứ nhất*, phục hồi kinh tế diễn ra trên cơ sở tăng năng suất lao động - từ quý III năm 2009 đến quý III năm 2010 tăng với tốc độ trung bình là 3,5% mỗi quý, vượt trội so với tăng trưởng việc làm.

Trước đây, vào những năm 1960 - 1970, lực lượng lao động bị đẩy ra khỏi ngành công nghiệp do tự động hóa sản xuất và tăng năng suất lao động đã được điều chỉnh nhờ phát triển nhanh chóng lĩnh vực dịch vụ. Tiếp theo đó, bắt đầu từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX, chính lĩnh vực dịch vụ cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của tiến bộ khoa học kỹ thuật và nhu cầu về sức lao động ở đây cũng bắt đầu thu hẹp. Do đó, hiệu ứng điều chỉnh của lĩnh vực kinh tế nói trên đến việc làm cũng suy giảm.

Thứ hai, sự thích ứng cơ cấu mới về mức cầu trên thị trường lao động, với cơ cấu mới về mức cung đòi hỏi phải có thời gian - quá trình này luôn bị trì trệ và cần một thời gian tương đối dài. *Thứ ba*, cũng như trước đây, quá trình dịch chuyển một số lĩnh vực sản xuất từ Mỹ ra nước ngoài, đến những quốc gia có chi phí nhân công thấp hơn vẫn đang tiếp diễn.

Như vậy, cho dù không có bất cứ mối liên quan nào đến cuộc khủng hoảng, trong 10 năm qua, kể từ năm 2000 đã có tới 3,2 triệu việc làm được chuyển ra nước ngoài, điều này rõ ràng là ảnh hưởng không nhỏ đến việc tăng thất nghiệp và đến thị trường lao động nói chung.

Tuy nhiên, tất cả những điều nêu trên không có nghĩa là Mỹ không thể thoát khỏi nạn thất nghiệp bền vững và lâu dài. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, mức cầu tăng và sự xuất hiện các nhu cầu mới liên tục tạo ra những việc làm mới.

Tuy vậy, nếu xét đặc điểm và tính chất toàn cầu của cuộc khủng hoảng hiện nay, sự hồi phục của thị trường lao động Mỹ có thể sẽ bị kéo dài.

Một trong số các vấn đề nghiêm trọng nhất của nền kinh tế vĩ mô quốc gia là sự thâm hụt ngân sách lớn chưa từng có, phát sinh do tăng mạnh các chi phí hỗ trợ của nhà nước dành cho hệ thống tài chính và kinh doanh.

Trong năm tài chính 2010, thâm hụt ngân sách ở mức 1,3 nghìn tỷ USD (8,9% GDP). Con số này thấp hơn một chút so với thâm hụt của năm 2010, khi đạt mức cao nhất trong lịch sử sau Chiến tranh thế giới thứ Hai là 10% GDP, 1,4 nghìn tỷ USD. Năm 2008, thâm hụt ngân sách gần 460 tỷ USD, và năm tài chính 2011 thâm hụt vẫn gia tăng, dự tính đạt mức 1,5 nghìn tỷ USD (9,8 % GDP).

Sự gia tăng thâm hụt dẫn đến phải vay bên ngoài và bên trong với quy mô lớn, và kết quả là gia tăng nợ công. Tháng 12/2010, số nợ đã tăng vượt 14 nghìn tỷ USD, bằng 95,6 % GDP quốc gia. Dự báo sự tăng trưởng nợ công, với mức nợ trần đã được Quốc hội thông qua vào năm tài chính 2010 là 14,3 nghìn tỷ USD. Chỉ riêng dịch vụ cho khoản nợ công năm 2010 đã là 202 tỷ USD, dự báo đến năm 2019 khoản này sẽ tăng lên đến 700 tỷ USD.

Bên cạnh các khoản nợ công chính thức, khoảng 64% số nợ này nằm ngoài chính phủ liên bang, trong số đó giữa các cá nhân với nhau (cái được gọi là public debt) còn tạo ra một vấn đề là tổng nợ quốc gia bao gồm không chỉ các khoản nợ bên trong và bên ngoài, mà còn cả khoản nợ doanh nghiệp, nợ thế chấp và các khoản nợ tiêu dùng khác. Đến đầu năm 2011, tổng số nợ này đã vượt mức 55,6 nghìn tỷ USD. Như đã thấy, chính nợ thế chấp đóng vai trò quan trọng nhất trong việc làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng tài chính những năm 2008 - 2009.

Cuối thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, giá trị tối đa tổng nợ tiêu dùng cho hộ gia đình là 16,2 nghìn tỷ USD, trong đó nợ thế chấp là 14 nghìn tỷ USD và nợ tiêu dùng ngắn hạn là 2,5 nghìn tỷ USD. Ngoài khoản nợ liên bang được nhắc đến ở trên, còn có nợ của các bang, các vùng - 2,4 nghìn tỷ USD. Ngoài ra, các khoản nợ không cần đảm bảo theo chương trình “medicare” (Chương trình bảo vệ sức khỏe của người cao tuổi của chính phủ) là 30 nghìn tỷ USD, các khoản nợ không cần đảm bảo theo chương trình bảo hiểm xã hội (trong số đó cả bảo hiểm hưu trí) - 12 nghìn tỷ USD.

Tình hình thực tế thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, cũng như phân tích các dự báo kinh tế xã hội cho thấy rằng, các khoản nợ thế chấp, và việc thiếu vốn trong

hệ thống bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế có thể trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đến sự ổn định kinh tế. Tất nhiên, vấn đề nghiêm trọng là khoản nợ công đòi hỏi ngày càng nhiều chi phí cho việc phục vụ. Về lý thuyết, nợ công quá mức sẽ đe dọa sự bền vững tài chính của nền kinh tế, làm tăng sự phụ thuộc tiềm tàng của ngân sách quốc gia với những chủ sở hữu trái phiếu ngân khố quốc gia Mỹ, đặc biệt là các chủ sở hữu nước ngoài. Những nguy cơ kiểu như vậy đang tăng mạnh trong thời kỳ khủng hoảng, do phải tăng các chi tiêu của chính phủ và kèm theo đó là tăng các khoản nợ, trong đó có cả nợ nước ngoài. Điều này đã được khẳng định rõ ràng trong cuộc khủng hoảng những năm 2008 - 2009.

Về hệ thống bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế thì sự thiếu hụt tài chính cho vấn đề này trước tiên là do quá trình già hoá dân số Mỹ. Tỷ lệ dân số Mỹ ở độ tuổi trên 65 tuổi, trong năm 2010 đã chiếm gần 13%. Dự báo đến năm 2020 con số này sẽ ở mức 15 - 16%. Những tranh luận về cách thức bù đắp khoản vốn thiếu hụt ngày càng trầm trọng cho quỹ phúc lợi xã hội, trong đó bao gồm bảo hiểm hưu trí và bảo hiểm y tế đã được tiến hành từ lâu, nhưng vẫn chưa tìm được giải pháp. Tất cả các giải pháp khác nhau được xem xét đều rất mạo hiểm, xét theo cả khía cạnh kinh tế và chính trị. Một giải pháp quan trọng trong số đó là tăng thuế xã hội, tư nhân hóa một phần các đóng góp vào quỹ xã hội, tức là sử dụng một phần vốn từ các khoản tài chính của các tập đoàn, và cuối cùng là tăng tuổi về hưu (hiện nay là 65 tuổi). Những biện pháp này chưa hề được nhắc đến trong Đảng Dân chủ, do vậy thật khó có thể trông chờ việc hiện thực hóa nó dưới chính quyền Obama. Tuy nhiên, những vấn đề này buộc phải giải quyết bằng cách này hay cách khác.

Tất cả các loại hình bảo hiểm y tế ở Mỹ trong năm 2009 có 253,6 triệu người tham gia, thấp hơn 1,5 triệu so với năm 2008. Gần 64% những người được bảo hiểm có bảo hiểm cá nhân, phần lớn do các chủ lao động cung cấp (55,8%). Trong số này, 50,7 triệu người (16,7% dân số) trong năm 2008 không có bất cứ loại bảo hiểm nào. Đạo luật do chính quyền Obama đưa ra và được thông qua năm 2009, cho phép giảm bớt con số lớn chưa từng có này đối với một quốc gia phát triển, tuy nhiên việc thực hiện nó dự tính mất một thời gian dài và không hứa hẹn một kết quả nhanh chóng.

Trong số các vấn đề xã hội dài hạn còn có sự bất công rất lớn về tài sản của công dân Mỹ. Theo các số liệu năm 2009, 10% nhóm dân số có thu nhập thấp hơn chỉ chiếm 2% tổng lượng tiêu thụ, trong khi đó 10% nhóm có thu nhập cao hơn chiếm 30% tổng lượng tiêu thụ. Sự phân chia thu nhập theo nhóm

20% cũng thể hiện sự bất công lớn trong thu nhập - năm 2009, nhóm thu nhập thấp nhất chỉ nhận 3,4% tổng thu nhập quốc gia, nhóm cao nhất - hơn 50%. Theo đó, 5% dân số Mỹ nhận được gần 22% tổng thu nhập.

Một trong số các chỉ số chính về phân chia thu nhập - hệ số GINI - năm 2009 của Mỹ là 0,458, cao hơn nhiều so với các nước phát triển khác (ở Tây Âu, thí dụ, chỉ số này dao động từ 0,25 đến 0,35). Chỉ số này đã chứng tỏ sự gia tăng cách biệt về thu nhập ở Mỹ (năm 1997, hệ số GINI trong nước là 0,408). Cách biệt về thu nhập giữa nhóm 10% thu nhập cao nhất và nhóm 10% thu nhập thấp nhất đã tăng từ 10,4 lần năm 1999 lên 11,4 lần năm 2009.

Hậu quả trước tiên của khủng hoảng là sự gia tăng số người Mỹ sống dưới mức nghèo khổ. Từ 2007 đến hết năm 2009, chỉ số này tăng từ 1,9 điểm phần trăm (6,3 triệu người) lên 14,3 điểm phần trăm, tức là 43,6 triệu người.

Tất cả những con số đáng thất vọng như vậy chứng tỏ rằng, mặc dù Mỹ có GDP bình quân đầu người (tính theo sức mua tương đương) nằm trong nhóm đứng đầu thế giới, Mỹ đứng vị trí thứ 5, nhưng sự khác biệt về thu nhập và mức nghèo khổ trong nước, bị cuộc khủng hoảng gần đây làm trầm trọng thêm, đã tăng vượt hơn nhiều các chỉ số tương tự tại các nước phát triển khác.

Phát biểu tại Quốc hội Mỹ tháng 1 năm 2011 với bản thông điệp liên bang hàng năm, tổng thống Obama tuyên bố rằng, một số quốc gia khác bắt đầu vượt Mỹ ở một loạt các vị trí. Ở đây, trước tiên cần phải tính đến những vấn đề khách quan và hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế để đánh giá vị trí thực tế của Mỹ trong nền kinh tế thế giới.

Khủng hoảng có ảnh hưởng đến vị trí của Mỹ trong kinh tế thế giới không?

Như đã nêu trên, khủng hoảng rõ ràng đã gây nên những hậu quả xấu cho nền kinh tế Mỹ cũng như môi trường xã hội trong nước. Tuy nhiên, những tác động xấu của cuộc khủng hoảng cũng không hề nhỏ đối với phần còn lại của thế giới, trong số đó có cả các đối thủ cạnh tranh chính của Mỹ - các nước châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc. Nếu GDP của Mỹ giảm 2,6% trong năm 2009, thì các nước Khối thị trường chung châu Âu (EC) mức giảm là 4,0%, ở Nhật Bản là 5,2%. Trung Quốc dù không suy giảm GDP, nhưng mức tăng trưởng GDP cũng giảm từ 10% xuống còn 6% trong quý I/2009. Theo số liệu chính thức, 20 triệu người đã mất việc làm. Ở Nga, sụt giảm GDP là 7,9%.

Theo số liệu thống kê, sự phục hồi kinh tế tại Mỹ diễn ra nhanh hơn so với ở châu Âu, nơi có mức tăng trưởng năm 2010 thấp hơn hẳn Mỹ (mức tăng GDP ở khu vực đồng Euro năm 2010 là 1,7%)

Cuộc khủng hoảng đã làm tăng những tranh luận về vai trò của Mỹ với tư cách là một trung tâm tài chính hàng đầu của thế giới, và về vai trò của đồng USD như là đồng tiền chủ yếu để dự trữ và thanh toán của kinh tế thế giới. Bất chấp các đề nghị ngày càng mạnh mẽ về việc mở rộng vai trò đồng tiền của các nước khác như là phương tiện thanh toán và dự trữ quốc tế, cũng như ý tưởng xây dựng loại tiền quốc tế nào đó, thí dụ, như “quyền cho vay đặc biệt (SDR)”, vị trí của đồng USD, cho dù khủng hoảng tài chính bắt đầu từ chính nước Mỹ, rõ ràng là vẫn bền vững hơn. Tỷ trọng đồng USD trong các thanh toán quốc tế năm 2009 là 86%, trong dự trữ quốc tế là 64%, trong các loại giấy bạc nước ngoài, lưu hành ở nước ngoài là 65%, trong các khoản nợ là 46%.

Rõ ràng, do xuất hiện đồng Euro và phía sau nó là các nền kinh tế của 17 nước thuộc khu vực đồng euro, sức mạnh tương đối của đồng đôla đã bị suy giảm. Cùng với xu hướng này là việc gia tăng tỷ trọng của một loạt các nước đang phát triển nhanh, trước tiên là Trung Quốc. Dần dần, nếu đến một lúc nào đó, đồng nhân dân tệ trở thành đơn vị tiền tệ chuyển đổi, rõ ràng nó sẽ có một phần nhất định trong thanh toán và dự trữ quốc tế. Tuy nhiên, trong tương lai tới đây, chưa chắc sẽ xuất hiện sự thay thế thực tế đồng đôla, đại diện cho nền kinh tế hùng mạnh nhất thế giới hiện nay.

Sự duy trì vị trí dẫn đầu của Mỹ trong nền kinh tế thế giới, ngay cả sau khủng hoảng tài chính, được ghi nhận trước hết nhờ các chỉ số kinh tế vĩ mô chính và đầu tiên là vị thế của Mỹ trong GDP thế giới. Theo số liệu của Quỹ tiền tệ thế giới (IMF), trong năm 2010, Mỹ đã vượt xa các nước khác tính theo mức tổng GDP, theo tỷ giá hiện thời (14,6 nghìn tỷ USD, hay 23,6% GDP thế giới), chỉ kém EC (27 nước) 16,1 nghìn tỷ USD hay 26% GDP thế giới. Theo đánh giá của CIA, sự tụt hậu của Mỹ so với các nước EC ở chỉ số này năm 2010 còn nhỏ hơn: 14,6 nghìn tỷ USD và 15,9 nghìn tỷ USD, tương ứng với 23,5% và 25,5% GDP thế giới. Sự tụt hậu so với Trung Quốc, nước đứng vị trí thứ 2 trên thế giới, là gần 3 lần (5,7 nghìn tỷ USD hay 9,3%). Nếu tính toán GDP theo chỉ số sức mua tương đương, Mỹ vẫn chiếm vị trí số 1 như trước đây, chiếm tỷ lệ nhỏ hơn trong GDP thế giới (19,8% theo tính toán của IMF và CIA). Tỷ lệ của EC trong chỉ số này là hơn 20%. Vị trí của Trung Quốc ở đây tăng lên rất nhiều - gần 10 nghìn tỷ USD hay 13,5% GDP thế

giới. Còn nước Nga chiếm vị trí thứ 10 trong bảng xếp hạng tính theo tổng GDP và vị trí thứ 6 theo chỉ số sức mua tương đương.

Nếu tính vị trí của Mỹ theo GDP bình quân đầu người theo tỷ giá quy đổi, hoặc sức mua tương đương thì bức tranh hiện lên có đôi chút khác biệt năm 2010, Mỹ chiếm vị trí thứ 9 -10 theo chỉ số tỷ giá quy đổi, và thứ 6 - 8 theo chỉ số sức mua tương đương, đứng sau nhóm các nước nhỏ phát triển cao ở châu Âu (Luxemburg, Na Uy, Thụy Sĩ, Thụy Điển ...), cũng như một vài nước khai thác dầu mỏ ở Trung Đông và Singapore. Khoảng cách GDP trên đầu người ở một vài nước trong số này so với Mỹ là rất đáng kể thí dụ: ở Luxemburg là hơn 2 lần, còn ở Qatar là gần 3 lần.

Ở đây, cũng cần nhấn mạnh rằng, tất cả các quốc gia lớn, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới đều kém Mỹ rất xa về chỉ số GDP bình quân đầu người tính theo tỷ giá quy đổi, cũng như chỉ số sức mua tương đương. Nước lớn nhất trong số các nước châu Âu là Đức, chỉ số này theo các tính toán khác nhau đứng ở vị trí thứ 19 - 24, cả khối EC nói chung ở vị trí 24 - 27, Trung Quốc ở vị trí 93 - 101.

GDP bình quân đầu người của Nga năm 2010, theo tỷ giá quy đổi là 10,5 nghìn USD (vị trí thứ 54), tính theo sức mua tương đương là 16 nghìn USD (thứ 51 - 55 theo các đánh giá khác nhau).

Điều quan trọng nhất cần phải lưu ý khi tiến hành so sánh kinh tế vĩ mô kiểu này là chất lượng của GDP và cơ cấu của nó. Thí dụ, thậm chí nếu Trung Quốc trong tương lai đạt được mức GDP của Mỹ theo các thông số định lượng, thật khó có thể so sánh được với Mỹ về chất lượng GDP. GDP của Mỹ được xây dựng chủ yếu ở lĩnh vực dịch vụ (gần 80%), trong đó các lĩnh vực phát triển hiện đại như khoa học, giáo dục, bảo vệ sức khỏe, dịch vụ truyền hình và lĩnh vực công nghệ phát triển cao hơn - công nghiệp chế tạo. GDP của Trung Quốc, đối thủ cạnh tranh thực tế nhất của Mỹ, được tạo nên nhờ các hàng hóa truyền thống, mặc dù ngày càng có nhiều loại hàng hóa công nghệ cao, nhưng ở thế hệ thứ hai.

Tuy nhiên, cũng sẽ là sai lầm lớn khi cho rằng, kinh tế Mỹ suy tụt thì bị mất ngành công nghiệp chế tạo, trong đó có chế tạo máy móc, nhường chỗ cho Trung Quốc. Mỹ đang nắm giữ nền công nghiệp chế tạo lớn nhất thế giới, sản lượng vượt hơn hẳn so với tổng sản lượng ngành công nghiệp chế tạo của cả Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil. Tỷ lệ của Mỹ chiếm 21% nền công nghiệp chế tạo hùng mạnh của thế giới, và con số này vẫn giữ vững trong suốt 40 năm qua.

Trong đó, cấu trúc nền công nghiệp chế tạo của Mỹ đã thực sự thay đổi - nếu nhiều ngành truyền thống được chuyển ra nước ngoài (sang Trung Quốc và các nước đang phát triển khác), thì sự tập trung và tỷ lệ các lĩnh vực công nghệ cao đang rất phát triển. Theo tính toán, Mỹ chiếm tỷ lệ gần 40% trong tất cả các lĩnh vực công nghệ cao của nền công nghiệp chế tạo thế giới (vũ trụ, y tế, quân sự, truyền hình, máy tính, được...).

Dường như, hiện nay trên thế giới đang hình thành sự phân chia lao động thế giới mới, khi Mỹ và một số quốc gia phát triển cao khác tập trung vào chế tạo và sản xuất công nghệ mới và các sản phẩm công nghệ cao, hoặc các ngành công nghệ cao thuộc lĩnh vực dịch vụ (khoa học, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, tài chính), để lại cho các nước kém phát triển hơn lĩnh vực dịch vụ và sản xuất các hàng hóa truyền thống, đại trà. Kinh tế Mỹ đang đi đầu trong các thay đổi này.

Vị trí của Mỹ cũng được thể hiện khá rõ theo chỉ số HDI (chỉ số phát triển con người) do Chương trình phát triển Liên hợp quốc thống kê hàng năm, bao gồm cả đánh giá GDP bình quân đầu người, tuổi thọ dự báo trong nước, cấp độ và trình độ học vấn. Thực tế, chỉ số này không chỉ đánh giá mức độ phát triển kinh tế, mà còn cả chất lượng cuộc sống trong nước. Theo chỉ số này, năm 2010 Mỹ đứng ở vị trí thứ 4, sau các quốc gia nhỏ, phát triển cao như Na Uy, Australia, New Zealand. Theo đánh giá này, Nga ở vị trí 65, Trung Quốc ở vị trí thứ 89.

Thước đo quan trọng nhất thể hiện mức độ phát triển kinh tế của bất kỳ quốc gia nào, chính là chỉ số thiết yếu thể hiện hiệu quả sản xuất xã hội, như năng suất lao động. Theo chỉ số này (GDP bình quân 1 giờ làm việc), Mỹ đứng đầu tuyệt đối trong số các nước phát triển lớn (59 nghìn USD). Tuy nhiên, trong danh sách chung của các nước, theo chỉ số này, Mỹ phải nhường lại cho 3 nước nhỏ phát triển cao ở châu Âu - là Na Uy, Luxembourg và Hà Lan. Đối thủ cạnh tranh tiềm năng chính của Mỹ là Trung Quốc, tụt hậu nhiều lần trong chỉ số này.

Một trong số những ưu thế cạnh tranh có ý nghĩa nhất của Mỹ, có ảnh hưởng đến vị trí của các quốc gia trong viễn cảnh lâu dài, chính là trình độ phát triển khoa học kỹ thuật. Các chỉ số khác nhau đều chứng tỏ ưu thế vượt trội, không bàn cãi của Mỹ trong lĩnh vực thiết yếu này đối với sự phát triển của nền kinh tế. Năm 2010, Mỹ đã chiếm 34,4% chi phí của thế giới cho các nghiên cứu khoa học. Các đối thủ cạnh tranh gần nhất của Mỹ trong chi phí dành cho

khoa học là Nhật Bản và Trung Quốc chiếm 12,3%, cả khối EC chiếm 23,3%. Mức chi phí của Nga cho nghiên cứu phát triển công nghệ chỉ có 1,9%.

Theo giá trị tuyệt đối các chi phí dành riêng cho các nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm, Mỹ cũng đứng ở vị trí dẫn đầu với 395,8 tỷ USD trong năm 2010 (chỉ số này dự định sẽ đạt 405,3 triệu USD trong năm 2011). Cùng với đó, tỷ lệ chi phí cho các nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm tính theo GDP của Mỹ chỉ chiếm vị trí thứ sáu (2,8%), đứng sau Israel, Nhật Bản, Thụy Sĩ, Phần Lan và Hàn Quốc (theo thứ tự: 4,2; 3,3; 3,3; 3,1; 3,0%). Ở Mỹ, Tổng thống Obama đã đặt nhiệm vụ trong những năm tới sẽ nâng mức chi phí cho các nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm tính theo GDP lên 3%.

Theo ý kiến của các chuyên gia, trong số 9 ngành công nghệ quan trọng nhất được xác định (nông nghiệp, y tế, năng lượng, máy tính, thông tin, vũ trụ, ô tô, cũng như vật liệu composite, công nghệ nano), Mỹ chiếm vị trí số một trong 8 ngành (trừ công nghệ ô tô).

Mỹ cũng chiếm vị trí cao như vậy trong giáo dục, trước hết là giáo dục đại học. Mức chi phí cho giáo dục của Mỹ tính theo GDP (7,5% GDP) chắc chắn dẫn đầu so với các nước khác, các trường đại học của Mỹ vẫn giữ nguyên vị trí hàng đầu của mình trong bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới.

Rõ ràng, vị trí đứng đầu về khoa học kỹ thuật của Mỹ - nguồn dự trữ quan trọng nhất của quốc gia, đảm bảo vẫn được duy trì trong nhiều năm tới. Tuy nhiên, phải thấy rằng, các quốc gia khác cũng không đứng yên tại chỗ, Tổng thống Mỹ, trong diễn văn thường niên của mình tại Quốc hội vào tháng 1/2011, đã dành sự quan tâm đặc biệt cho việc đẩy nhanh phát triển khoa học kỹ thuật, mở rộng đầu tư vào khoa học và đổi mới, và chỉ có bằng cách đó, như Obama nhận xét, “mới có thể chiến thắng trong tương lai”.

Và một trong số những yếu tố chính trị quan trọng nhất cho sự dẫn đầu về kinh tế xã hội của Mỹ là tiềm năng quân sự, được đảm bảo bởi các chi phí quân sự ở mức độ đáng kể. Theo đánh giá của cơ quan rất có uy tín là Viện nghiên cứu các vấn đề thế giới Stockholm, tỷ trọng chi phí quân sự trên thế giới của Mỹ là 43% (661 tỷ USD) vào năm 2009. Chi phí của các quốc gia khác, theo chỉ số này, nhóm 5 nước đứng đầu (Trung Quốc, Pháp, Anh và Nga) chiếm tỷ trọng từ 3,5 đến 6,6% chi phí trên thế giới dành cho các nhu cầu quân sự. Bên cạnh sự thống trị hoàn toàn về quân sự, không thể không tính đến bối cảnh, phần lớn các chi phí này dành cho ngành công nghiệp

công nghệ cao, để chế tạo các thiết bị quân sự và tiến hành các công trình nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm quân sự. Điều này cũng tạo nên bối cảnh, Mỹ kiểm soát thị phần lớn nhất trên thị trường vũ khí (40% lượng bán ra trong giai đoạn 2002 - 2009). Tỷ lệ bán thiết bị quân sự của các nước khác trong giai đoạn này ít hơn nhiều: của Nga - 18%, Pháp - 8%, Anh - 7%, Trung Quốc - 3%).

Vị trí của một nước trong thương mại quốc tế và các dòng vốn đầu tư quốc tế cũng thuộc vào số các chỉ số xác định vị thế của nước đó trong nền kinh tế thế giới. Cũng như trước đây, Mỹ là một trong số các nước xuất khẩu hàng đầu (1,3 nghìn tỷ USD, vị trí thứ 4) và là nhà nhập khẩu lớn nhất thế giới (1,9 nghìn tỷ USD). Ở đây, cả xuất khẩu và nhập khẩu của quốc gia chủ yếu là từ các mặt hàng công nghiệp chế tạo (các sản phẩm đầu tư, các mặt hàng máy móc tinh xảo khác, các mặt hàng tiêu dùng hiện đại (ô tô, thuốc y tế...). Giá trị các hàng hóa nông nghiệp tương đối thấp, cả trong xuất khẩu (9,2%), cũng như nhập khẩu. Lượng dầu nhập khẩu vượt hơn 8% tổng giá trị nhập khẩu. Mỹ cũng vượt xa các nước khác trong xuất khẩu dịch vụ.

Tóm lại, theo kim ngạch ngoại thương (xuất khẩu và nhập khẩu) trong năm 2009, Mỹ đứng ở vị trí số một thế giới - 3,2 nghìn tỷ USD. Ở vị trí thứ hai là Trung Quốc - 2,8 nghìn tỷ USD, thứ ba - Đức 2,4 nghìn tỷ USD. Kim ngạch ngoại thương của Nga là 500 tỷ USD.

Mỹ dẫn đầu cả về khối lượng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài - đến đầu năm 2011, tổng mức đầu tư là 3,6 nghìn tỷ USD (vượt 400 tỷ USD so với 2 năm trước). Tính theo mức giá trị đầu tư từ nước ngoài, Mỹ cũng đứng vị trí thứ nhất trên thế giới - 2,6 nghìn tỷ USD. Mỹ vẫn là thị trường đầu tư hấp dẫn nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài - các khoản đầu tư nước ngoài trực tiếp cung cấp đến 7% lượng vốn đầu tư vào tài sản cố định. Bất chấp những biến động trong môi trường tài chính tại Mỹ, trái phiếu kho bạc liên bang vẫn được đánh giá là công cụ đáng tin cậy nhất để giữ tiền mặt của các chủ sở hữu nước ngoài.

Về vấn đề này, cần nói thêm rằng, khác với đầu tư trực tiếp, phần lớn tổng tài sản nước ngoài tại Mỹ là các danh mục đầu tư vào chứng khoán của các tập đoàn và vào trái phiếu kho bạc liên bang, khối lượng vượt đáng kể so với tài sản của Mỹ ở nước ngoài - các con số tương ứng vào năm 2009 là 21,1 nghìn tỷ và 18,4 nghìn tỷ USD.

Tất cả những điều nêu trên cho phép kết luận rằng, bất chấp hàng loạt hậu quả hết sức tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế, nền kinh tế Mỹ đã chứng tỏ *thứ nhất*, tương đối ổn định và có khả năng đương đầu với khủng hoảng; *thứ hai*, nước Mỹ không chỉ giữ vững những vị trí dẫn đầu trong nền kinh tế thế giới theo hàng loạt các chỉ số kinh tế vĩ mô quan trọng nhất, mà trong nhiều trường hợp còn đẩy mạnh các ưu thế cạnh tranh của mình.

Khủng hoảng và mô hình kinh tế Mỹ

Cuộc khủng hoảng những năm 2008 - 2009 và các biện pháp chống khủng hoảng tiếp theo đó của Chính phủ Mỹ đã làm dấy lên cuộc tranh luận sôi nổi về triển vọng của mô hình kinh tế Mỹ và về sự tiến triển của nó. Có những ý kiến về sự khủng hoảng sâu sắc của mô hình này, chỉ ít cũng là về cơ sở tự do hoá của nó, về bước ngoặt căn bản của chính sách quốc gia theo hướng điều chỉnh mạnh mẽ và toàn diện hoạt động kinh tế và môi trường xã hội, về sự hướng tới mô hình châu Âu của kinh tế Mỹ.

Cuộc khủng hoảng vừa qua tác động thế nào đến triển vọng phát triển của mô hình kinh tế Mỹ? Để trả lời câu hỏi này, theo quan điểm của chúng tôi, trước hết cần phải tìm hiểu khái niệm “mô hình kinh tế thị trường”.

Thuật ngữ “mô hình kinh tế thị trường” được sử dụng khá rộng rãi trong các tài liệu kinh tế, và cũng đã được luận giải nhiều. Nhiều khi, những đặc điểm khác nhau về nhiều mặt của hệ thống kinh tế, của bộ phận cấu thành xã hội của nó, các quan điểm về ngoại thương của nhà nước, cũng như các chỉ số hiện tại của môi trường kinh tế vĩ mô, cũng được liệt kê vào đây. Hơn thế, thường thì các mô hình khác nhau được phân loại dựa trên vai trò và vị trí của nhà nước trong đời sống kinh tế xã hội của đất nước. Từ đó phân loại ra, thí dụ, mô hình Scandinavi, là mô hình Mỹ ở vùng cực, trên quan điểm có sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế. Mô hình của nước Đức, cũng theo tiêu chí này, được xem là trung gian giữa 2 mô hình nêu trên. Cách tiếp cận như trên, rõ ràng có cơ sở phân loại xác đáng, nhưng không tận dụng hết tất cả các đặc tính cấu thành hệ thống của mô hình này hay mô hình kia.

Chúng ta sẽ xác định cái gì đặc trưng cho các đặc điểm cấu thành hệ thống của mô hình kinh tế. Như đã giới thiệu, chúng bao gồm 4 nhóm đặc điểm chính. *Nhóm 1* có thể gọi là “những đặc điểm của cơ chế kinh tế”. Ở đây, có thể tính đến vai trò của nhà nước trong kinh tế, đặc biệt là quy mô sở hữu của nhà nước, đóng góp của nhà nước vào GDP, lượng GDP được phân bổ thông qua ngân sách, thực chất của bộ luật về kinh tế xã hội, cơ

chế quản lý hành chính... Ở đây cũng bao gồm, tính hiệu quả của cơ chế cạnh tranh, tính chất vượt trội của sở hữu, mức độ độc quyền trong nền kinh tế, mức độ tự do kinh tế của các thực thể kinh doanh, mức độ phát triển kinh doanh trong nước. Rõ ràng ở đây cũng cần phải đánh giá khả năng chống đỡ lại các biến động theo chu kỳ, và các khủng hoảng cơ cấu khác của nền kinh tế.

Nhóm 2, liên quan đến các yếu tố lịch sử - xã hội ảnh hưởng đến hành vi kinh tế của các cá nhân, và thực thể kinh doanh. Điều này, trước hết là cái được gọi là đạo đức lao động, có nghĩa là mối quan hệ chủ yếu của dân chúng với lao động. Đến lượt mình, điều này có thể được xác định thông qua truyền thống lịch sử của nhà nước, giá trị của các tín điều tôn giáo quy định bởi đạo đức xã hội; bao gồm cả quan niệm của xã hội đối với hoạt động kinh doanh, và rộng hơn là đối với mô hình kinh tế nói chung. Có lẽ, ở đây cũng nên nói về sự phát triển quy chế dân chủ và xã hội dân sự.

Nhóm 3, là các đặc điểm của mô hình kinh tế gắn với trình độ phát triển kinh tế của nước này hay nước khác. Đường như, trong số các đặc điểm cần thiết để cấu thành hệ thống của mô hình kinh tế, cần phải tính đến cơ cấu nổi trội của nền kinh tế, các chỉ số hiệu quả của sản xuất xã hội, mức sống và chất lượng cuộc sống của dân chúng.

Và cuối cùng, *nhóm 4* được tạo bởi hệ thống công nghệ sản xuất hiện hành của đất nước. Mặc dù, nó liên quan đến các đặc điểm về mức độ phát triển kinh tế, nhưng nó có thể được xếp vào nhóm các yếu tố độc lập, do tầm quan trọng đặc biệt của tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong việc hình thành các mô hình kinh tế. Ở đây cũng nên tính đến mức độ phát triển khoa học và giáo dục trong nước, tỷ trọng khu vực công nghệ cao trong nền kinh tế, quy mô đổi mới trong các ngành kinh tế, mức độ phát triển cơ sở hạ tầng thông tin...

Một số đặc điểm quan trọng khác của nền kinh tế này hay nền kinh tế khác thường được coi là đặc trưng của mô hình, nhưng trong phần lớn trường hợp không phải là đặc trưng, bởi vì nó có thể có trong bất cứ mô hình kinh tế nào và chỉ phản ánh tình trạng môi trường kinh tế, giai đoạn của chu kỳ kinh tế, vị trí của một nước trong phân công lao động quốc tế...; thí dụ, các chỉ số như tốc độ tăng trưởng kinh tế, mức lạm phát và thất nghiệp, số nợ quốc gia, cán cân thương mại và thanh toán quốc gia...

Các đặc điểm nêu ở trên liên quan đến nền kinh tế Mỹ cho thấy sự trùng hợp của chúng với mô hình kinh tế thị trường của các nước khác. Đồng thời cũng có một tổ hợp các nét khác biệt trong tất cả các nhóm đã liệt kê ở trên cho phép xác định đặc trưng riêng của mô hình kinh tế Mỹ.

Trước tiên cần đề cập đến:

- Cơ chế kinh tế cạnh tranh cao dựa trên nền tảng mức tự do kinh tế cao của các thực thể kinh doanh (ở Mỹ có gần 30 triệu thực thể kinh doanh); theo chỉ số tính toán tự do kinh tế của Mỹ, do tổ chức nghiên cứu của Mỹ (Quỹ Di sản), tiến hành năm 2011 thì Mỹ chiếm vị trí thứ chín trên thế giới (nhưng đứng vị trí số một trong số các nước lớn);
- Doanh nghiệp phát triển mạnh được sự hỗ trợ của xã hội và nhà nước;
- Tỷ lệ tương đối thấp sở hữu nhà nước trong nền kinh tế; nhà nước hầu như không có mặt trong khu vực kinh tế thực và chỉ có đại diện trong lĩnh vực dịch vụ và các ngành cơ sở hạ tầng (khoa học, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, hạ tầng giao thông, nghiên cứu lòng đất, các hạng mục quân sự);
- Đóng góp của nhà nước vào GDP không vượt quá 10 - 12%;
- Mức GDP được phân bổ thông qua ngân sách liên bang theo truyền thống là 18 - 20%, ít hơn rất nhiều so với các nền kinh tế phát triển khác. Năm 2009, mức thu nhập của ngân sách liên bang là 14,8%, còn mức chi tiêu vượt hơn 25,4%;
- Đạo đức lao động của dân chúng Mỹ rất cao, không có truyền thống trông chờ nhà nước, công dân luôn tin vào thành công của mình dựa trên nỗ lực của bản thân;
- Đạt mức phát triển cao về kinh tế (một trong số mức phát triển cao nhất thế giới), hình thành nền kinh tế phát triển hậu công nghiệp với sự vượt trội của lĩnh vực dịch vụ và công nghệ cao, với một trong số các chỉ số cao nhất về năng suất lao động và các chỉ số khác về tính hiệu quả, cũng như các chỉ số cao về mức sống và chất lượng cuộc sống;
- Trong nền kinh tế Mỹ, phương thức công nghệ mới được hình thành trên cơ sở nền khoa học và giáo dục phát triển cao, nền sản xuất đa dạng và linh hoạt, luôn ứng dụng các công nghệ đổi mới vào sản xuất, trên cơ sở hạ tầng thông tin mới, và dựa trên vai trò quan trọng của tiềm năng con người trong sản xuất xã hội.

Liệu cuộc khủng hoảng vừa qua có làm thay đổi cơ chế tái sản xuất trong nền kinh tế Mỹ, và các thành tố khác của mô hình kinh tế này không? Thiết nghĩ, mô hình của Mỹ chưa bị thay đổi trong các thành tố chính của mình. Bên cạnh đó, sự can thiệp tập trung của nhà nước vào nền kinh tế nhằm chống khủng hoảng (các khoản chi tiêu lớn của ngân sách để hỗ trợ các ngân hàng và các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế thực, các chương trình đầu tư lớn hoạch định trong nhiều năm, tăng các khoản chi dành cho nghiên cứu khoa học và các dự án năng lượng, tiến hành cải cách lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, đẩy mạnh điều tiết khu vực tài chính...), rõ ràng là, đã đặt cơ sở để thấy được những thành tố mới trong mô hình kinh tế truyền thống khá tự do.

Tuy nhiên, dù thực sự đã có chỗ đứng trong những năm 2008 - 2009, việc tăng cường can thiệp trên quy mô lớn của nhà nước vào nền kinh tế, đã không thể làm lung lay cơ sở nền tảng của mô hình Mỹ. Sự can thiệp này dù là đòn đáp trả cần thiết cho cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính sâu sắc nhưng cũng làm dấy lên phản ứng rất tiêu cực của phần lớn giới thượng lưu và dân chúng, đó cũng là một trong số những nguyên nhân thất bại thảm hại của Đảng Cộng hòa trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ tại Quốc hội. Thêm đó, chính Tổng thống Obama, đương nhiên là người ủng hộ cho vai trò tích cực hơn của nhà nước trong kinh tế và xã hội, cũng tuyên bố không chỉ một lần về tính chất tạm thời của nhiều biện pháp chưa từng có tiền lệ của nhà nước, thí dụ như mua lại một phần cổ phiếu của các tập đoàn sản xuất ô tô và các ngân hàng. Thỏa hiệp với đại diện Đảng Dân chủ cũng là mong muốn xuyên suốt bài phát biểu “Về tình hình đất nước” của Tổng thống tại Quốc hội tháng 2/2011.

Mặc dù, trong hàng loạt trường hợp, việc mở rộng chức năng của nhà nước rõ ràng mang tính chất khách quan (tăng chi phí cho giáo dục, chăm sóc sức khỏe, khoa học và các lĩnh vực khác để xây dựng phúc lợi xã hội), nhưng mô hình kinh tế đã hình thành ở Mỹ và nhận thức xã hội đang chiếm ưu thế ở Mỹ vị tất cho phép thực hiện chuyển đổi mô hình đó, khi nó có nguy cơ làm giảm hiệu quả kinh tế và xói mòn nền tảng cơ bản của kinh doanh tự do.

Người dịch: **Huệ Nguyên**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Lý**

TÍNH DỄ BỊ TỔN THƯƠNG CỦA CÁC NGOẠI BIÊN

A. WESS MITCHELL, JAKUB GRYGIEL*. **The Vulnerability of Peripheries.** *The American Interest*. Vol. 6, No. 4, March - April 2011.

<http://the-american-interest.com/article.cfm?piece=923>

Khắp mọi nơi ranh giới sức mạnh toàn cầu của Mỹ, từ biên South China đến khu vực Trung Đông, từ vùng Caucasus đến phía Bắc đồng bằng châu Âu, các liên minh của Mỹ đang ngày càng lo ngại. Dọc theo đường duyên hải Đông Á, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và các quốc gia trong khu vực âu lo quan sát suốt năm 2010, khi Trung Quốc đẩy mạnh nỗ lực đòi kiểm soát các tuyến đường thủy chiến lược và thách thức vị trí của Mỹ ở châu Á. Ở Trung Đông cũng vậy, Israel, Lebanon, Ả-rập Xê-út và các quốc gia vùng Vịnh kết thúc năm 2010 với niềm tin trở nên mong manh hơn bao giờ hết là Mỹ sẽ tích cực hơn để ghìm bước một Iran đang khao khát có được vũ khí hạt nhân. Bên rìa phía Đông châu Âu, bất chấp những cố gắng hòa hảo với Moscow, Ba Lan và các quốc gia vùng Ban-tích bước vào năm 2011 với những ngờ vực sâu sắc về cam kết khu vực lâu dài của Mỹ chống lại một nước Nga già cỗi nhưng theo chủ nghĩa xét lại một cách cổ hủ.

Xem xét một cách riêng biệt, thì đây là những khu “hầm” riêng rẽ, mỗi hầm đều có nhịp địa chính trị, logic an ninh và thứ hạng riêng của nó trong hệ thống thứ bậc ưu tiên của Mỹ về mặt chính trị và chiến lược. Nhưng nhìn một cách tổng thể, đó lại là một bức tranh khác. Trong cả ba khu vực, những nhà nước nhỏ, nằm ở vị thế địa chính trị, có cam kết quân sự chính thức hoặc không chính thức với Mỹ - đều nằm ở giao điểm giữa các tuyến đứt gãy lâu đời sát cạnh các trung tâm sức mạnh đang trỗi dậy hoặc đang hồi sinh. Ở cả

* A. Wess Mitchell - Giám đốc Trung tâm Phân tích chính sách châu Âu (Center for European Policy Analysis - viết tắt là CEPA), một viện nghiên cứu chính sách có trụ sở ở Washington D.C., chuyên nghiên cứu về Trung và Đông Âu. Jakub Grygiel - Phó Giáo sư về quan hệ quốc tế George H.W. Bush, trường Nghiên cứu Quốc tế cao cấp Johns Hopkins.

ba khu vực, sự cương quyết từ phía các cường quốc lớn hơn này khiến các đồng minh của Mỹ phải đánh giá lại sự bảo đảm của Mỹ. Ở cả ba khu vực, các đồng minh của Mỹ đều nhận được nhiều nhất là sự tái cam kết tạm thời, và đôi khi là câu trả lời không dứt khoát từ phía Washington. Điều đó đã khiến tất cả những nước này, ở mức độ nào đó, đầu tư vào những lựa chọn chiến lược mới để tránh khỏi nguy cơ sau rốt lại bị Mỹ “cho ra rìa”.

Giữa lúc các giả thuyết về sự suy thoái của Mỹ được thừa nhận trên toàn cầu hiện nay, thì các đối thủ của Mỹ đang làm điều mà các cường quốc tham vọng đã làm vào giai đoạn chuyển giao thiên niên kỉ: phép thử giả thiết. Họ đang thăm dò quốc gia hàng đầu này ở những giới hạn bên ngoài những cam kết sức mạnh của Mỹ, nơi mà các bổ sung chiến lược của Mỹ dễ bị tổn thương nhất và sức mạnh của nó dần mỏng nhất. Theo kinh nghiệm từ lịch sử, những nước này đang “đọc” phản ứng của Mỹ để đoán xem họ phải thực hiện tới mức nào những điều chỉnh ít tốn kém theo hệ thống có lợi cho họ. Tuy nhiên, cả những nước này và các đồng minh của Mỹ đều đang dõi theo xem Mỹ phản ứng như thế nào đối với không chỉ những thăm dò trên chính vùng đất của họ mà còn với những thăm dò của các cường quốc - và với nhu cầu của các đồng minh trong tình thế tương tự - ở các khu vực khác. Thiếu môi trường kiểu thị trường chứng khoán về mặt địa chính trị, các nước này đang thu thập những tín hiệu quan trọng về ý định của Mỹ ở chính nước láng giềng của họ bằng cách xem Mỹ giải quyết như thế nào với các nước theo chủ nghĩa xét lại ở các điểm khác trên vành đai chiến lược của Mỹ.

Nếu chính xác thì đánh giá này chứa đựng những hàm ý sâu sắc về thuật trị quốc của Mỹ trong những thập kỉ đầu của thế kỷ XXI. Nó cho thấy mức độ liên kết lẫn nhau trên toàn cầu - cái hầu như thiếu vắng trong tư duy chính sách hiện thời. Nếu các đối thủ của Mỹ, quả thực, đang kiểm tra giả thuyết về sự suy yếu của quốc gia này qua những thăm dò ở khu vực ngoại vi chiến lược; và nếu họ cùng các đồng minh của chúng ta đang thực hiện những tính toán mang tính chiến lược dựa vào cách mà Washington phản ứng trước những phép thử này, thì điều này làm dấy lên những câu hỏi lớn về sự khôn ngoan của Mỹ trong việc gần đây chú trọng vào mối quan hệ với các cường quốc lớn và đôi khi *trên thực tế* xem nhẹ các mối liên minh truyền thống để tìm kiếm những bước đột phá cam kết thành công. Nó cũng đặt ra câu hỏi về những giả định sâu hơn đằng sau tư duy chiến lược hiện nay của chúng ta. Trong khi sự suy yếu *tương đối* về vị thế của Mỹ do “sự trỗi dậy của phần còn lại” là một thực tế, thì sự sụp đổ nhanh chóng của Mỹ theo kiểu một số nhà bình luận nước ngoài, và thậm chí của Mỹ hình dung là có thể tránh

được; cách mà Mỹ phản ứng trước những thăm dò của các đối thủ của mình sẽ là yếu tố quan trọng quyết định quy mô và tốc độ của sự thay đổi sẽ xảy ra. Tóm lại, giả thuyết về sự suy yếu mạnh mẽ của Mỹ cần phải được bác bỏ trước khi nó phát triển thành sức mạnh hủy diệt theo đúng ý nguyện. Và, chỉ nước Mỹ mới có thể bác bỏ được điều đó.

Ba điểm mấu chốt

Kể từ Thế chiến thứ 2, Mỹ đã duy trì một mạng lưới liên minh gồm các nước nhỏ và vừa nằm ở những ngã giao và những điểm chốt chiến lược dọc theo vành đai châu Âu, châu Á và Trung Đông. Ở Đông Á, Mỹ đã thiết lập mối quan hệ an ninh với các đảo quốc và các quốc gia ven biển bao bọc lục địa châu Á (Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Thái Lan, Philippine, Nhật Bản và Australia), cũng như là xây dựng mối quan hệ ít chính thức hơn với Indonesia, Malaysia, và gần đây nhất là Việt Nam. Ở Trung Đông, từ đầu những năm 60 của thế kỉ trước, Mỹ đã duy trì mối quan hệ đặc biệt với đồng minh dân chủ Isreal của mình và thiết lập mối liên kết an ninh và tình báo với một vài quốc gia Ả-rập chủ chốt như: Jordan, Ả-rập Xê-út và các quốc gia ôn hòa vùng Vịnh. Ở Trung Âu, sự kết thúc Chiến tranh Lạnh đã chuyển hướng chú ý của Mỹ từ Tây Âu sang vành đai các cường quốc dọc tuyến hành lang từ vùng biển Ban-tích đến biển Đen giữa Đức và Nga (các nước vùng biển Ban-tích, Ba Lan, Cộng hòa Séc, Slovakia, Hungary, Rumania và Bulgaria).

Ba cụm khối đồng minh này của Mỹ có một vài đặc điểm chung: tất cả đều là những cường quốc vừa và nhỏ; trừ một vài ngoại lệ quan trọng thì chủ yếu đều thuộc Trung Đông và hầu hết là các nước dân chủ; và trên thực tế tất cả đều có nền kinh tế thị trường được đầu tư hết sức mạnh mẽ theo khuôn khổ thể chế và kinh tế toàn cầu hiện nay. Tất cả cũng đều có vị trí chiến lược gần hoặc giữa những cường quốc có lịch sử bóc lột lâu dài. Một số nước cũng nằm gần những tuyến đường biển thiết yếu, đặc biệt là các tuyến đường ven biển châu Á (biển South China, biển Bắc Trung Hoa, biển Nhật Bản, eo biển Đài Loan, eo biển Malacca), vịnh Péc-xích, vịnh Aden và vùng Địa Trung Hải thuộc Trung Đông.

Sự đầu tư của Mỹ về mặt kinh tế, chính trị và quân sự vào các khu vực này đã mang lại lượng hàng hóa công toàn cầu quan trọng. Bằng việc bảo vệ các huyết mạch thương mại thiết yếu, kiềm chế xu hướng bành trướng của các cường quốc lớn, và thúc đẩy dân chủ cũng như nền pháp trị ở những khu vực vốn có xung đột trong lịch sử. Mỹ đã mang lại cho cả 3 khu vực này, hay rộng ra là cả thế giới nói chung, sự ổn định đủ để các nước liên minh cũng

như những nước ngoài cuộc phát triển mạnh mẽ về mặt kinh tế và chính trị. Những phát triển này, ngược lại, cũng có lợi cho Mỹ về mặt an ninh, kinh tế và ngoại giao theo nhiều cách thức khác nhau.

Những đầu tư này của Mỹ và những lợi tức mà chúng mang lại được bảo đảm bởi sự tín nhiệm về sự bảo trợ an ninh của Mỹ. Sự bảo trợ này, về cơ bản, bao gồm sự kết hợp tới chừng mực nào đó giữa các cam kết về mặt hạt nhân, những sắp đặt quân sự chính thức hoặc không chính thức và các hoạt động triển khai quân đội sớm. Các hình thức ủng hộ này khác của Mỹ giúp bảo vệ những đồng minh công khai của Mỹ, giữ yên các đường đứt gãy toàn cầu và duy trì “dấu ấn” toàn cầu của Mỹ đối với lợi ích của các cường quốc trong khu vực, lợi ích của Mỹ và nền kinh tế toàn cầu. Có lẽ, không cần phải nói là, nếu không có sự tín nhiệm đó, thì mọi sự đánh cuộc có thể không còn.

Thăm dò ngoại biên

Sự tín nhiệm không chỉ nằm ở khả năng thực hiện mà còn ở sự kiên định về mục đích. Một phần lí do khiến mô hình đầu tư của Mỹ vào hàng hóa công toàn cầu thành công như vậy là bởi các đồng minh cũng như những đối thủ tiềm tàng của Mỹ đều hiểu rõ rằng, điều đó sẽ không thay đổi trong chốc lát. Từ cuối những năm 1940, Mỹ đã mã hóa trong tư duy chiến lược lâu dài của mình khái niệm “phòng thủ trước” qua sự hiện diện ở những vùng đất ven biển Á - Âu, hay ở nơi mà Nicholas Spykman gọi là “những mảnh đất rìa lục địa” (rimlands). Mô hình cam kết trước này là nguyên tắc tổ chức chủ chốt mà hầu hết những khía cạnh khác trong chính sách ngoại giao của Mỹ đều xuất phát từ đó - tới mức, trên thực tế, nó được chấp nhận một cách rộng rãi như một điều hiển nhiên.

Tuy nhiên, có những dấu hiệu cho thấy khuôn mẫu này đang thay đổi. Trong vài năm gần đây, những chuyển dịch về mặt địa kinh tế toàn cầu và những kiểm chế thấy rõ về ngân sách quốc phòng của Mỹ làm dấy lên mối nghi ngại trong các đồng minh và cả những đối thủ của Mỹ về tính bền vững chiến lược của Mỹ. Tại thủ phủ của các cường quốc trên thế giới lan truyền một tin điều là nước Mỹ đang trượt khỏi vị thế đứng đầu toàn cầu kéo dài hàng thập kỉ; và rằng sự thay đổi về vị thế sức mạnh này cuối cùng sẽ dẫn đến sự xuất hiện một hình thức sức mạnh toàn cầu đa cực. Ý niệm này được củng cố thêm bởi hệ quả của cuộc khủng hoảng tài chính của Mỹ, và càng được dấy lên bởi những khuynh hướng khoa trương và những sai lầm về mặt ngoại giao của chính quyền Obama.

Nếu Mỹ đi theo tiến trình cắt giảm mang tính chiến lược, thì có thể thấy trước những lợi ích địa chính trị đối với Trung Quốc, Iran và Nga - tất cả những nước này đều có phạm vi ảnh hưởng khu vực tiềm tàng chồng lấn lên cả những bổ sung chiến lược thấy rõ của Mỹ ở cả ba khu vực then chốt này. Nhưng những cường quốc này lại rơi vào tình thế khó xử. Trong khi nhận thấy cơ hội thay đổi hiện trạng đang được mở ra, họ lại không muốn gánh chịu tổn thất cao từ việc đối đầu trực diện với Mỹ - một quốc gia vẫn có nhiều khả năng ghê gớm tạo ra những trở ngại thực sự cho các cường quốc đang đầy tham vọng. Bởi vậy, những cường quốc mới nổi có động cơ tìm kiếm những điều chỉnh ít tốn kém - lợi ích ở những khu vực ngoại vi kéo theo sự được mất cao nhất có thể về mặt địa chính trị với chi phí thấp nhất có thể. Trên hết, điều đó có nghĩa là không được có động thái mạnh bạo hay sớm hơn thực tế cho phép. Điều đó, ngược lại, lại đòi hỏi phải “đọc” chính xác về các mối quan hệ sức mạnh toàn cầu. Nguồn sức mạnh của quốc gia hàng đầu này sâu đến đâu? Khối tài sản sức mạnh của quốc gia này “có thể được tiêu dùng” như thế nào? Mỹ kiên quyết sử dụng chúng đến đâu để có thể trụ lại ở ngôi vị dẫn đầu? Và Mỹ thể hiện sự tận tâm ra sao để bảo vệ những lợi ích đã được xác định rõ về những vấn đề và những khu vực đã đẩy cường quốc này vào sự xung đột với các đối thủ của mình?

Những nước có thể theo chủ nghĩa xét lại cần phải trả lời các câu hỏi trên trước khi hành động. Cách thức duy nhất mà những cường quốc trước kia đã làm với vị thế của họ là sử dụng *chiến lược thăm dò ngoại biên* - áp dụng các phép thử cường độ nhẹ lên những giới hạn bên ngoài vị trí chiến lược của quốc gia hàng đầu. Những công cụ được sử dụng để thử nghiệm có phạm vi rộng từ sức ép ngoại giao và phá hoại chính trị đến các cuộc diễn tập quân sự quy mô lớn mang tính khiêu khích và các hành động quân sự quy mô nhỏ. Điều cốt yếu là tiết kiệm nỗ lực, tạo vừa đủ áp lực để đánh giá và gây sức ép lên sức mạnh của nước bá chủ, nhưng không kích thích sự đối đầu hao tiền tốn của. Qua quá trình này, các nước theo chủ nghĩa xét lại có thể thấy nước Mỹ đang sẵn sàng bảo vệ điều gì và, rộng hơn nữa là, liệu bản đồ địa chính trị sức mạnh của Mỹ có còn phản ánh chính xác thực tế trên mặt đất hay không.

Những thăm dò đó có thể công khai hướng vào việc làm thay đổi các tính toán của Mỹ và các đồng minh của nó, nhưng không nhất thiết là như vậy. Một cường quốc thực hiện hành vi thăm dò có thể ý thức rõ rằng nó đang thực hiện những thử nghiệm có mục đích đối với cường quốc hàng đầu, giống như Đức vào cuối thế kỉ XIX trong cuộc do thám sức mạnh của Anh, hoặc có thể đơn giản đang phản ứng theo trực giác hay thậm chí là theo cảm

tính trước những cơ hội được mở ra bởi sự thay đổi về mặt địa chính trị. Dù thế nào thì tác dụng là như nhau: đặt ra trước cường quốc hàng đầu những vấn đề thường trực và ít căng thẳng, đòi hỏi nước này phải không ngừng tập trung sức mạnh của mình nhằm truyền đi sự tin tưởng của mình vào tính vững bền của hệ thống mà nó dẫn đầu.

Chiến lược thăm dò này có một điểm mạnh hiếm khi được đánh giá đúng trong một hệ thống với nhiều cường quốc mới nổi: hiệu ứng lan tỏa. Các hoạt động thăm dò của một quốc gia theo chủ nghĩa xét lại ở một khu vực trên vành đai chiến lược có thể bị các quốc gia theo chủ nghĩa xét lại ở những khu vực khác “đọc” được. Điều này làm tăng thêm hiệu quả chi phí của chiến lược đó, bởi bất kì một quốc gia theo chủ nghĩa xét lại nào chỉ cần thực hiện đôi chút sự thăm dò là có thể thiết lập được “giá sàn” cho việc xem xét lại hiện trạng. Mặc dù bằng chứng rõ ràng về suy nghĩ thực sự của các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc, Iran hay Nga - có thể hiểu là khó thấy được, thì những cường quốc này dường như hành động dựa trên giả định rằng, qua thời gian, phản ứng của Mỹ đối với những thăm dò này sẽ trở nên yếu hơn bởi hoặc những điều làm sao lãng (như các cuộc chiến ở Iraq và Afghanistan), yếu tố nội quan (ví dụ như sự ưu tiên của tổng thống đối với chương trình nghị sự trong nước hơn là với nước ngoài), những hạn chế về mặt tài chính (khủng hoảng tài chính, thâm hụt ngân sách, ngân sách quốc phòng bị thu hẹp) hoặc những linh cảm mơ hồ về thế kỉ “thời hậu Mỹ”.

Chúng ta không cần phải dựa vào lập luận trừu tượng để tin rằng hành vi thăm dò đã thực sự diễn ra; có những ví dụ cụ thể ở ngay trước mắt chúng ta. Có lẽ ví dụ rõ ràng nhất là việc Nga tấn công Gruzia vào tháng 8 năm 2008. Sự xuất hiện của quân đội Nga nhằm kéo lại, bằng sức mạnh, biên giới trật tự an ninh khu vực thời hậu Chiến tranh Lạnh mà không có một phản ứng hiệu quả nào từ phía Mỹ - đã tạo ra tiền đề rõ ràng cho những *thách thức chi phí thấp* chống lại lợi ích của Mỹ. Sự tăng cường sau đó của Nga thậm chí có thể có tiền đề là lần thăm dò thành công này. Về hệ thống phòng thủ tên lửa, Nga đe dọa sẽ đặt các tên lửa tàng hình Iskander ở Kaliningrad. Về Ukraina, nước này lập lại tuyên bố về việc phản đối Kế hoạch Hành động Thành viên NATO. Đối với Gruzia, quốc gia này phớt lờ hiệp định ngừng bắn do Liên minh châu Âu hậu thuẫn và đưa quân đội của mình tới Abkhazia và Nam Ossetia.

Vào thời kỳ sau cuộc chiến đó, Moscow nhận thấy tình thế ngoại giao và khu vực của mình được cải thiện đáng kể: Mỹ hủy bỏ thỏa thuận lấp đặt hệ thống

phòng thủ tên lửa ở Ba Lan và Cộng hòa Séc; phương Tây bỏ kế hoạch chi tiết mở rộng NATO về phía Ukraine và Gruzia; các mô hình cũ về sự ảnh hưởng trong không gian hậu Xô viết bắt đầu tái xuất hiện; và đồng minh trong khu vực của Mỹ là Ba Lan đã thúc đẩy mạnh mẽ cam kết với Nga. Sự “tái điều chỉnh” này của Mỹ - Nga có thể cải thiện được “giọng điệu” của các mối quan hệ, nhưng từ phương diện của Nga thì điều quan trọng là những nhượng bộ của Mỹ theo sự “tái điều chỉnh” này diễn ra ngay sau hành động “mang tính cơ bắp” hết sức mạnh mẽ của Nga trong lịch sử ngắn gọn chính sách ngoại giao của nước này thời hậu Chiến tranh Lạnh. Cả những thay đổi tình hình năm vừa qua, hay việc phê chuẩn các thỏa thuận về kiểm soát vũ khí ở khu vực ngoại vi chiến lược đều không làm thay đổi thực tế rằng, Nga là một quốc gia theo chủ nghĩa xét lại; hoặc rằng, ngay cả những đồng minh khu vực của Mỹ có tư tưởng hòa hoãn nhất vẫn muốn tái cam kết chiến lược dưới cái bóng của cường quốc này¹.

Trung Quốc cũng tham dự vào cuộc thử nghiệm chiến lược với Mỹ. Hệ quả của cuộc chiến Gruzia và khủng hoảng kinh tế Mỹ là việc các tàu thủy và máy bay của Trung Quốc ngày càng quấy rối lực lượng không quân cũng như căn cứ hải quân của Mỹ và liên quân. Chỉ trong hai tháng năm 2009, các tàu lớn của Trung Quốc đã năm lần khác nhau rượt đuổi và giả vờ đâm vào các tàu của Mỹ. Trong lần chạm trán nghiêm trọng nhất, năm tàu Trung Quốc đã chặn đứng, bao vây và xông vào tàu *USNS Impeccable* theo cái mà tờ *USA Today* gọi là “phép thử” để “dò xét xem nước Mỹ sẽ phản ứng như thế nào”². Lúc đó, Giám đốc cơ quan Tình báo Quốc gia Dennis Blair đã phát biểu với Ủy ban quân vụ Thượng viện: “Tôi cho rằng ở Trung Quốc vẫn đang diễn ra cuộc tranh cãi về việc liệu rằng, khi sức mạnh quân đội tăng lên, nó sẽ được sử dụng vào mục đích tốt hay để thúc đẩy những nước xung quanh”.

Trong cùng thời gian đó, Trung Quốc tăng cường các hoạt động xâm phạm không phận và các tuyến đường thủy của các liên minh trong khu vực của Mỹ và đi theo đường hướng ngoại giao quyết đoán hơn, bao gồm cả những phản ứng gay gắt hơn về chuyến thăm Mỹ của Đức Dalai Lama (Trung Quốc đã triệu tập đại sứ Mỹ) và về việc bán vũ khí cho Đài Loan (Trung Quốc cắt đứt mối quan hệ quân sự giữa hai nước và tẩy chay Hội nghị thượng đỉnh an

¹ Xem các bình luận của Tổng thống Ba Lan Bronislaw Komorowski, German Marshall Fund, December 9, 2010.

² Calum MacLeod, “Bad Parallels Seen in Chinese Naval Clash”, *USA Today*, March 10, 2009.

toàn hạt nhân). Tháng 7 vừa qua, một phát ngôn viên quân sự Trung Quốc tuyên bố rằng Trung Quốc có “chủ quyền không thể chối cãi” ở vùng biển South China.

Việc Trung Quốc đang tích cực đo lường điều gì có thể rút ra từ phản ứng của Mỹ trước những hành động trên được thể hiện rõ ràng qua những lời bình luận của các quan chức cấp cao Trung Quốc. Vào tháng 3, họ đã nói với các quan chức Mỹ đến thăm Trung Quốc là James Steinberg và Jeffrey Bader rằng, Trung Quốc sẽ “không nhân nhượng” trước sự hiện diện của Mỹ tại vùng biển South China, khu vực mà họ tuyên bố là “lợi ích cốt lõi”, giống như Đài Loan và Tây Tạng. Khi Washington tuyên bố các kế hoạch gửi tàu sân bay *USS Georgia Washington* đến biển Hoàng Hải để tập trận ngay sau vụ chìm tàu *Cheonan* của Hàn Quốc, Thiếu tướng hải quân Trung Quốc Yang Yi cảnh báo rằng Mỹ sẽ phải “trả giá đắt cho quyết định này”. Ở cả sự việc này lẫn vụ việc rắc rối ở đảo Peonpyeong tháng 11 năm 2010, sự miễn cưỡng của Bắc Kinh trong việc đặt áp lực lên đồng minh khó nắm bắt của mình là Bắc Triều Tiên có thể được hiểu là phép thăm dò các phương án phản ứng mang tính chiến lược của Mỹ - một dạng “thăm dò qua sự ủy nhiệm”, không khác với việc Nga sử dụng các đồng minh Balkan của mình để thăm dò cán cân lực lượng trong khu vực vào thập kỉ đầu tiên của thế kỉ XX.

Một quốc gia theo chủ nghĩa xét lại khác nằm trong vùng đứt gãy chiến lược cũng đang quan sát những động thái của Mỹ từ bên kia địa cầu: trong những năm gần đây, Iran ngày càng thể hiện thái độ giả tạo cũng như hô hào chống Mỹ của mình. Giống như với Nga và Trung Quốc, các thăm dò của Iran dường như thường tăng cao mỗi khi vị thế của Mỹ ở khu vực Cận Đông và Tây Nam Á và những khu vực khác có dấu hiệu suy giảm. Cùng với những tiến bộ rõ nét và được quảng cáo rầm rộ về sự phát triển năng lực hạt nhân của mình, chính phủ Iran đã trang bị vũ khí, xúi giục và kích động các phần tử Shi'a ở Iraq, và vận chuyển tên lửa SCUD qua Syria đến Hizballah. Giờ đây, trong cuộc thăm dò có thể coi là mạnh mẽ nhất đối với Mỹ trong khu vực tính đến thời điểm này, Iran được cho là đang cố gắng xây dựng một trạm tên lửa tầm trung ở Venezuela nằm trong tầm tấn công Mỹ¹.

Xem xét lại các lựa chọn

¹ Xem: Anna Mahjar-Barducci, “Iran Placing Medium-Range Missiles in Venezuela; Can Reach the U.S.”, *Hudson New York*, December 8, 2010.

Đôi mặt với sự gia tăng đột ngột thái độ quyết đoán này, các đồng minh không được bảo vệ về mặt địa chính trị ở cả ba khu vực ban đầu đã hành động đúng như mong đợi: họ cố gắng tìm kiếm những biểu hiện tái cam kết của Mỹ qua lời nói và văn bản. Các đồng minh chủ chốt của Mỹ bao gồm một số nhà nước hết sức cảnh giác về vấn đề an ninh trên thế giới. Các nhà lãnh đạo ở những quốc gia này thường phân tích những thay đổi quyền lực cục bộ để tìm kiếm các biểu hiện về những nguy cơ hay thay đổi. Họ cũng ngày càng có vẻ đang đề mắt đến nhau, quan sát kinh nghiệm của các đồng minh của Mỹ có vị thế tương tự và phản ứng của Washington trước những mối quan tâm chiến lược của họ.

Các đồng minh của Mỹ ở Trung Đông và châu Á cần trọng coi việc hủy bỏ Hệ thống phòng thủ tên lửa thứ ba vào mùa Thu năm 2009 như là dấu hiệu có thể về tư duy chiến lược của Mỹ về chính các nước láng giềng của họ. Theo các nhà ngoại giao châu Âu, các quan chức thuộc các quốc gia vùng Vịnh và Đài Loan đã bày tỏ mối lo ngại về sự chuyển đổi chính sách của Mỹ ở Trung Âu khi nhận thấy những tương đồng về vị thế chiến lược của chính họ với của Ba Lan và Cộng hòa Séc. Bộ trưởng Quốc phòng Israel Ehud Barak đã công du tới Warsaw và Prague để “đàm phán song phương về viện trợ quân sự”, nhưng thay vào đó, các nhà quan sát có kinh nghiệm lại thấy Israel đang cố phán đoán ý định của Mỹ trong khu vực¹. Ở Nhật Bản, các nhà quan sát bày tỏ quan ngại về vai trò của Nga trong sự hủy bỏ này. Họ sợ rằng Trung Quốc có thể rút ra bài học từ đó và ra thêm yêu sách buộc Tokyo phải cắt giảm các kế hoạch quốc phòng của mình. Như một chuyên gia Nhật Bản đã đề cập, “Nhật Bản muốn Mỹ có lập trường cứng rắn về kế hoạch phòng thủ tên lửa ở châu Âu”². Người Israel thường xuyên trích dẫn những điểm tương đồng chiến lược với sự bảo trợ an ninh của Mỹ đối với Đài Loan³. Ở Trung Âu, các quan chức chính phủ và báo giới bày tỏ mối quan tâm về phản ứng của Mỹ với sự việc tàu *Cheonan* tháng 3/2010 - một biểu hiện không bình thường đối với một khu vực thường chú trọng vào các vấn đề nội địa. Những cuộc tập trận quân sự ở Hàn Quốc như “Tinh thần bất diệt” ở vùng biển Nhật Bản và lớn hơn là “Người bảo vệ tự do Ulchi” được đưa tin rầm rộ ở Cộng hòa Séc, Ba Lan và Slovakia.

¹ “Israel: Paying a Visit to Poland and the Czech Republic”, *Stratfor*, October 12, 2009; “An Independent Israeli Foreign Policy?” *Stratfor*, October 14, 2009.

² Ken Jimbo, “Japanese Perceptions of Obama’s Nuclear ‘Twin Commitments’,” *Japan Times*, March 5, 2009.

³ Aluf Benn, “Obama’s Turnabout”, *Haaretz*, July 21, 2010.

Các đồng minh của Mỹ ở cả ba khu vực đều lo ngại về những ý định lâu dài và khả năng duy trì hỗ trợ an ninh từ phía Mỹ. Họ bắt đầu tìm kiếm cách thức để đa dạng hóa các lựa chọn chiến lược của mình. *Lựa chọn đầu tiên* và khó khăn nhất là sự tự lực quân sự. Điều này không biểu hiện rõ ở Trung Âu, nơi mà môi trường an ninh địa phương yên ổn và ngân quỹ quốc phòng liên minh giới hạn, nhưng ở châu Á, nơi tình hình an ninh căng thẳng hơn thì các đồng minh của Mỹ dường như đang trong giai đoạn đầu của cuộc chạy đua vũ trang khu vực. Hoạt động mua sắm các hệ thống vũ khí thông thường chủ yếu đã tăng gần gấp đôi từ năm 2005 đến 2009 so với 5 năm trước, với sự mua sắm vũ khí của Singapore tăng tới 146% và Malaysia là 722%¹. Những ví dụ về các hoạt động mua sắm gần đây bao gồm việc Indonesia mua 6 máy bay chiến đấu của Nga cho lực lượng không quân; Thái Lan mua 6 máy bay chiến đấu của Thụy Điển và 96 xe bọc thép chở quân của Ukraina cho lực lượng vũ trang; Singapore và Malaysia mỗi nước mua 1 tàu ngầm chiến đấu cho hải quân. Ở Australia, Sách Trắng mới kêu gọi tăng cường hơn nữa sự hợp tác quốc phòng khu vực để đáp lại sự khoe khoang quân sự của Trung Quốc. Ở Nhật Bản, gần đây chính phủ thông báo các kế hoạch về một học thuyết quân sự mới, chuyển từ việc chú trọng vào chiến lược phòng thủ thời Chiến tranh Lạnh sang tập trung năng lực và nguồn lực vào việc chống lại Trung Quốc.

Một xu hướng tương tự cũng rất rõ rệt trong các đồng minh Trung Đông của Mỹ. Ả-rập Xê-út, các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất và các quốc gia vùng Vịnh khác đang đẩy chi tiêu quốc phòng từ 68 tỷ lên đến 83 tỉ đôla Mỹ trong 5 năm tới và có khả năng sẽ dành thêm 123 tỉ đôla Mỹ để mua vũ khí mới chỉ tính riêng của Mỹ. Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất kí các hợp đồng mới về thiết bị quân sự mới (bao gồm THAAD, hay hệ thống phòng thủ tên lửa tầm ngắn và tầm trung giai đoạn cuối) trị giá 35,6 tỉ đôla, trong khi Oman lên kế hoạch dành 12,3 tỉ đôla và Kuwait là 7,1 tỉ đôla vào năm 2014 cho tàu bay mới, hệ thống phòng không và các hệ thống ra lệnh và điều khiển.

Lựa chọn thứ hai cho các đồng minh của Mỹ là ủng hộ cường quốc theo chủ nghĩa xét lại này (Trung Quốc - ND). Một vài nhà làm chính sách của Nhật thúc ép, tuy gần đây với cường độ ít hơn, việc nối lại tình hữu nghị hay thậm

¹ Số liệu của Stockholm International Peace Research Institute (SIPRI) được trích dẫn trong: Richard Weitz, "China's Military Buildup Stokes Regional Arms Race", *World Politics Review*, March 16, 2010.

chí liên kết với Trung Quốc¹. Sự thay đổi thái độ nhanh chóng của Li-băng có lẽ là ví dụ rõ ràng nhất về chiều hướng này. Trong tháng 12, Thủ tướng Li-băng Saad Hariri đã đến Tehran và cùng với Mahmoud Ahmadinejad phát biểu những lời lẽ hô hào công khai chống lại Israel, bằng cách đó biểu thị sự sẵn sàng của quốc gia này liên kết với Iran trong các cuộc chiến sau này. Như đại sứ UAE Yousef al-Otaiba gần đây phát biểu tại một hội nghị ở Washington:

“Có nhiều nước trong khu vực nếu không nhận được sự đảm bảo từ phía Mỹ là sẵn sàng đối đầu với Iran, thì họ sẽ bắt đầu tìm đến sự che chở từ Iran... Những quốc gia nhỏ, giàu có, và dễ bị tổn thương không muốn là người chọc giận những ông lớn hay bắt nạt nếu như không có ai hậu thuẫn cho họ”².

Lựa chọn thứ ba là “trung lập hóa kiểu Phần Lan (finlandization)”, một thuật từ sáng tạo bị lạm dụng khá nhiều từ thời Chiến tranh Lạnh. Ở đây, ta có thể định nghĩa thuật ngữ đó dùng để chỉ một quốc gia không được bảo vệ, tự mình rút khỏi ván cờ địa chính trị qua động thái thể hiện thái độ trung lập mang tính phòng bị. Một số quan chức Đài Loan nhìn nhận sự tự trung lập hóa sẽ thích hợp hơn so với thái độ hoặc tiếp tục nhận sự bảo trợ của Mỹ hoặc hợp nhất với Trung Quốc đại lục³. Nhiều nhà quan sát của Mỹ và Trung Âu khẳng định nhận thấy những dấu hiệu trung lập hóa dần dần xuất hiện trong không gian giữa NATO và Nga, và thậm chí có thể xuất hiện ở các nước vùng Ban-tích⁴. Những dấu hiệu này không nhất thiết phải là những phản ánh chính xác thực tế mới có ý nghĩa; điều quan trọng là mọi người đang ngày càng nhận thấy những dấu hiệu đó.

Lựa chọn thứ tư và cũng là lựa chọn cuối cùng cho những đồng minh công khai nhưng hay lo lắng của Mỹ là củng cố an ninh thông qua các cơ cấu hợp tác như phối hợp chính sách khu vực hay hội nhập chính trị. Các ví dụ bao gồm: Hội đồng hợp tác vùng Vịnh (GCC) cho các tiểu vương quốc Ả-rập vùng vịnh Péc-xích; Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và tư cách thành viên trong

¹ Xem chẳng hạn, Gideon Rachman, “Japan Edges from America towards China”, *Financial Times*, March 8, 2010.

² Trích trong Jeffrey Goldberg, “The Point of No Return”, *The Atlantic*, September 2010.

³ Xem: Vance Chang, Hans Mouritzen and Bruce Gilley, “To the Finland Station: Is Taiwan Selling Out to China?” *Foreign Affairs* (May/June 2010); and Bruce Gilley, “Not So Dire Straits: How the Finlandization of Taiwan Benefits U.S. Security”, *Foreign Affairs* (January/February 2010).

⁴ Ronald Asmus, “The Specter of Finlandization”, GMF Blog, German Marshall Fund, May 27, 2010.

Liên minh châu Âu đối với các quốc gia Trung Âu - gồm cả việc Ba Lan gần đây lên kế hoạch sử dụng chức Chủ tịch EU năm 2011 của mình nhằm mang lại sức sống mới cho Chính sách Quốc phòng và An ninh chung. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa một phương cách nào trong số này mang lại lợi ích an ninh hay chiến lược nổi bật cho các thành viên của nó.

Những chiến lược ứng phó này có những hàm ý khác nhau đối với Mỹ, nhưng tất cả đều hướng đến một mục tiêu bao quát: làm sáng tỏ một cách chắc chắn về nền an ninh với Mỹ là trung tâm ở ba trong số những khu vực hết sức thiết yếu về mặt chiến lược trên thế giới. Việc để mặc cho xu hướng này tồn tại có thể sẽ không làm suy yếu sự ổn định toàn cầu trong chốc lát, nhưng gần như chắc chắn nó sẽ tạo ra những tổn thất quá cao đối với lợi ích của Mỹ trong tương lai bằng việc chôn ngòi lại những tình thế an ninh nan giải của khu vực, đặc biệt là ở Trung Đông và Đông Á. Thất bại hiện nay trong việc ngăn chặn sự cạnh tranh về an ninh ở những khu vực này và các khu vực khác gần như chắc chắn sẽ càng đẩy cao cái giá cho sự cam kết trước cũng như ngoại giao của Mỹ trên toàn cầu sau này.

Đánh giá chính sách của Mỹ

Chúng ta nên hy vọng các quốc gia theo chủ nghĩa xét lại sẽ hành động theo cách này. Đây đơn thuần là điều mà các quốc gia, vào vị thế của họ, phải làm khi thấy có cơ hội. Những đòi hỏi từ phía các đồng minh của Mỹ về sự tái cam kết chiến lược, cũng như những xì xào của họ về các lựa chọn chiến lược mới khác là điều tự nhiên. Đây là điều mà các quốc gia dễ bị tổn thương phải làm khi họ trở thành mục tiêu quan tâm trở lại, khó chịu của các nước láng giềng hung hăng. Do đó, biến số then chốt cho tất cả những điều này chính là phản ứng của Mỹ. Vấn đề quan trọng hơn cả mà các nhà lãnh đạo của Mỹ ngày nay phải đối mặt là: liệu chính sách của Mỹ sẽ xác nhận hay chối bỏ giả thuyết về sự suy yếu của Mỹ mà các nhà theo chủ nghĩa xét lại đang bận kiểm tra, và các đồng minh của Mỹ đang loay hoay tự bảo vệ mình hay không. Mục tiêu cuối cùng trong chính sách của Mỹ phải là bác bỏ niềm tin ngày một lớn về sự suy yếu nhanh chóng của Mỹ của các đối thủ cũng như các đồng minh trước khi nó tích tụ thành dòng thác những hành động theo ý nguyện này.

Chính sách gần đây của Mỹ đã có những đóng góp quan trọng cho mục tiêu này. Ở Trung Âu, sau khi hủy bỏ hệ thống phòng thủ tên lửa trạm thứ ba, chính quyền Obama đã ra sức trấn an các đồng minh của mình theo nhiều cách khác nhau: các chuyến thăm viếng cấp cao, các tuyên bố công khai khẳng định các cam kết an ninh của Mỹ và bác bỏ các khu vực ảnh hưởng của Nga; lên kế hoạch phòng

ngừa bất trắc mới của NATO; diễn tập quân sự ở vùng biển Ban-tích và biển Đen; và động thái tích cực về hệ thống phòng thủ tên lửa tiếp cận thích ứng theo giai đoạn (Phased adaptive approach missile defense) ở Ba Lan, Cộng hòa Séc, Rumani và Bulgari. Tương tự, ở vùng Đông Á, chính quyền Mỹ gia tăng hình ảnh về sự cam kết của Mỹ qua các chuyến thăm viếng cấp cao, tăng cường hợp tác với ASEAN (ví dụ như thúc đẩy cuộc họp vào tháng 7/2010 tại Hà Nội và tổ chức hội nghị thượng đỉnh ở New York vào tháng 9/2010), có quan điểm ngoại giao tích cực về tranh chấp hải phận vùng biển South China, và đầu tư vào các hệ thống phòng thủ tên lửa khu vực và các cuộc tập trận quân sự. Còn ở Trung Đông, Mỹ dường như ngầm hợp tác với Israel để phát triển, thử nghiệm và triển khai sâu máy tính Stuxnet - cái giúp phá hủy khoảng một phần năm số máy li tâm trong chương trình vũ khí hạt nhân mà Iran đang phát triển¹.

Tuy nhiên, chính sách hiện nay của Mỹ có sơ hở nghiêm trọng ở ít nhất hai điểm. *Thứ nhất*, Washington đang gửi đi các thông điệp lẫn lộn. Trong những sáng kiến chính sách thời mới nắm quyền của mình, chính quyền Obama thể hiện ý định dành ưu tiên cho các mối quan hệ mật thiết hơn với các cường quốc lớn mạnh nhất trong hệ thống quốc tế, bất kể mục đích theo chủ nghĩa xét lại hay quan điểm của họ về những ưu tiên truyền thống của Mỹ như quyền con người hay dân chủ, hay vị thế của họ trong vai trò là các đồng minh lâu dài. Như Tổng thống Obama đã phát biểu tại Liên hợp quốc vào tháng 9 năm 2009: “Sự liên minh của các quốc gia hình thành từ sự phân chia của cuộc Chiến tranh Lạnh đã trôi qua từ lâu là điều vô nghĩa trong một thế giới được gắn kết với nhau”. Ông đưa ra “cam kết” và thể hiện thái độ kiên nhẫn đối với những nước đối địch với Mỹ, nhưng đôi khi lại có thái độ xa lánh gần như giận dữ đối với những người bạn truyền thống thân thiết nhất, như Anh, Israel, Ba Lan và Cộng hòa Séc. Những nỗ lực sau đó của chính quyền Obama nhằm tái cam kết với Trung Âu và Đông Á, tuy thường được đưa ra và thực hiện một cách khéo léo, gặp phải rất nhiều khó khăn để thuyết phục các đồng minh và đối thủ rằng chúng phản ánh cho các mục tiêu lâu dài, đúng đắn từ phía Washington. Kết quả là, giá trị chiến lược tích cực mà những nỗ lực này có thể mang lại có lẽ ít hơn so với những gì nó có thể.

Sự khủng hoảng lòng tin nhận thấy được này chỉ ra vấn đề *thứ hai*, nghiêm trọng hơn: chiến lược lớn của Mỹ ngày càng nhiều khiếm khuyết. Chiến lược lớn được định nghĩa như sự phát triển và ứng dụng năng lực tiềm tàng để

¹ William J. Broad, John Markoff and David E. Sanger, “Israeli Test on Worm Called Crucial in Iran Nuclear Delay”, *New York Times*, January 15, 2011.

theo đuổi các mục tiêu của quốc gia. Vấn đề của Mỹ nằm ở cả hai yếu tố trong định nghĩa này.

Về năng lực tiềm tàng, sự ưu tiên rõ ràng của Tổng thống đối với các kế hoạch trong nước hơn là các cam kết với nước ngoài truyền đi một thông điệp rằng, Washington đang tính đến hình thức giám sát, hay ít nhất là, một chính sách dựa trên giả thuyết cho rằng sự hiện diện khiêm tốn hơn của Mỹ ở nước ngoài có thể làm giảm bớt các mối đe dọa từ bên ngoài. Như Tổng thống Obama đã nói trong bài phát biểu vào tháng 8 năm 2010 khi tuyên bố kết thúc các chiến dịch quân sự ở Iraq: “Chúng ta đã chi hàng tỉ đôla cho chiến tranh... Điều này, ngược lại, đã dẫn đến sự đầu tư không đầy đủ cho chính những người dân của chúng ta về mọi mặt, từ cơ sở sản xuất đến chính sách năng lượng cũng như cải cách giáo dục”. Một thực tế kỳ quặc không được đánh giá đúng là sự ủy mị này không được phản ánh qua các yêu cầu về ngân sách quốc phòng của chính quyền - những yêu cầu trên thực tế chỉ đòi hỏi những khoản tăng hết sức khiêm tốn, dù đã có những dấu hiệu thổi phồng mạnh mẽ. Nhưng giới elit nước ngoài rõ ràng đang chú ý đến ngôn ngữ cơ thể của Tổng thống, chứ không phải ngân sách của ông. Ngoại trưởng Ba Lan Radek Sikorski gần đây đã viết trong một bài dự báo địa chính trị cho tờ *Economist*: “với các vấn đề nội bộ của mình, nước Mỹ sẽ không còn sức để có thể dành phần nào mối quan tâm cho các đồng minh châu Âu của Mỹ mà họ đang mong đợi”.

Câu hỏi về các ý định toàn cầu của Mỹ gắn với những nghi ngờ về việc nước Mỹ sẽ sử dụng tiềm năng chiến lược của mình như thế nào. Gắn với các mối quan tâm thường nhật có liên quan kể trên là sự không chắc chắn ngày càng sâu sắc hơn của thế giới về điều mà nước Mỹ muốn làm với chính mình trên thế giới. Quốc gia này nhìn nhận như thế nào về vai trò của nó với tư cách là người bảo vệ nhân dân trong kỉ nguyên đầy những thách thức mới nổi? Mỹ hiểu như thế nào về nghĩa vụ bảo vệ các giá trị dân chủ của nó trong kỉ nguyên của sự tự vấn nội tâm và sự khủng hoảng? Mỹ nghĩ thế nào về vai trò của mình như một người bảo hộ cho các đồng minh công khai trong kỉ nguyên mà các ngân sách đang ngày càng trở nên eo hẹp?

Đây là những câu hỏi nghiêm túc. Lúc này, có vẻ như có hai câu trả lời: *thứ nhất*, một vài phần trong kết cấu này sẽ được giữ nguyên theo kế hoạch (chẳng hạn như, đầu tư của Mỹ vào các cuộc tập trận quân sự ở vùng biển Ban-tích và vùng biển South China); *thứ hai*, các phần còn lại về cơ bản, thậm chí một cách triệt để, sẽ được xem xét lại thông qua lăng kính về sự kết hợp sức mạnh to lớn được tạo ra bởi tính đa cực. Ở câu trả lời thứ hai, điều mà gần

đây là trọng tâm trong chính sách của Mỹ, có vẻ xuất phát từ mong muốn cho rằng có thể đạt được sự hài hòa giữa các lợi ích cơ bản để có thể giảm bớt chi phí giao dịch trong nghệ thuật quản trị toàn cầu của Mỹ. Nhưng điều này bao gồm cả việc hệ thống thứ tự các mối quan hệ quốc tế của Mỹ trở nên không rõ ràng. Lần đầu tiên trong lịch sử, các nhà lãnh đạo Mỹ nói đến “các đối tác” hơn là “các đồng minh”. Quả thực, thuật ngữ “các nước đồng minh” chỉ xuất hiện 4 lần trong *Chiến lược an ninh quốc gia 2010* và 3 trong số đó được nói chung chung là “các nước đồng minh và các đối tác”.

Trong khi có thể có một vài lĩnh vực mà trong đó hai ưu tiên này - tiếp tục cam kết với các đồng minh truyền thống và chú trọng vào mối quan hệ đối tác với cường quốc lớn - có thể tương thích với nhau, song không thể phủ nhận là chúng sẽ bộc lộ những thỏa hiệp khó khăn. Và từ phương diện của các nước đồng minh cũng như các đối thủ của Mỹ, việc Mỹ sẽ dựa vào nguyên tắc nào để đưa ra quyết định khi phải đối mặt với những thỏa hiệp này là không hề rõ ràng. Điều này sẽ làm tăng thêm sự không chắc chắn đủ để làm dấy lên cả sự đa dạng hóa chiến lược trong các đồng minh và sự thăm dò tiếp tục từ các đối thủ.

Các đề xuất

Chúng ta không đề nghị Mỹ phản ứng mãnh mẽ trước “mọi tiếng róc rách của dòng sông” (mọi diễn biến nhỏ - ND); điều đó sẽ tạo ra một nền ngoại giao không có ưu tiên và mức độ hành động thái quá vốn có thể trở nên phản tác dụng và dễ gây ra xung đột. Đây cũng không phải là phiên bản thế kỉ XXI của học thuyết *Domino* (học thuyết này cho rằng các sự kiện chính trị có quan hệ với nhau và một sự kiện này có thể gây ra một chuỗi các sự kiện khác - ND). Rõ ràng là, không phải mọi hành động của đối thủ đều là phép thử và không phải mọi phép thử đều cần đến sự đáp trả của Mỹ. Như thường lệ, chúng ta cần có một chính sách khôn ngoan dựa trên ba yếu tố: kiểu quan hệ mà Mỹ đang có với một nước đồng minh (các cam kết hiệp ước chính thức quan trọng hơn các nghĩa vụ bị lạm dụng); giá trị chiến lược của khu vực được nói đến (các biểu hiện sức mạnh của Trung Quốc ở châu Phi ít mang tính đe dọa hơn so với các mối đe dọa đối với các căn cứ hải quân Mỹ ở vùng biển South China hay eo biển Malacca; và các hoạt động đột nhập của Nga vào Trung Á không quan trọng bằng các chuyến thăm viếng Ukraina); và kiểu thăm dò (thăm dò chính trị, liên quan đến sự bầu chọn giới elite và phá hoại chính trị - khác với thăm dò quân sự, liên quan đến việc bố trí lại thiết bị chiến đấu).

Tuy nhiên, chúng ta cần phải suy ngẫm về điều này một cách cẩn trọng hơn, vì sẽ còn nhiều những phép thử về vị thế sức mạnh toàn cầu của Mỹ trong những năm tới. Có khả năng chúng sẽ tiếp tục tập trung vào vùng ngoại biên bên ngoài trong các cam kết chiến lược của Mỹ ở “khu vực vành đai”, và sẽ tiếp tục làm gia tăng yêu cầu tái cam kết và đa dạng hóa về chiến lược trong các đồng minh khu vực của Mỹ. Mục tiêu của Mỹ phải là bác bỏ các giả thuyết về sự suy yếu của Mỹ như các đồng nghiệp quốc tế của chúng ta hình dung - như là một thực tế sắp diễn ra và không thể chối cãi mà nước Mỹ không thể kiểm soát. Mục tiêu này, chứ không phải những vấn đề cấp bách tạm thời như chiến dịch chống quân nổi dậy ở Afghanistan và trật tự ở Iraq - nên được ưu tiên hết sức trong thuật quản lý nhà nước của Mỹ trong những năm tới. Các nhà lãnh đạo của Mỹ phải nhận biết được những thay đổi trong các cách hành động đã đang diễn ra của đối thủ và đồng minh, cố gắng giải mã được động cơ và sự tác động lẫn nhau của những thay đổi đó, và tìm cách làm rõ các ưu tiên và nguồn lực cho một chiến lược bền vững trong thế kỉ vẫn còn mới mẻ này.

Công việc này cũng đòi hỏi cả những mục tiêu ngắn và dài hạn. Mục tiêu ngắn hạn nên đẩy các tổn thất của chủ nghĩa xét lại lên thật cao bằng cách nhắc nhở các đồng minh và đối thủ của Mỹ về lợi ích của họ trong hiện trạng quốc tế này. Chúng ta phải thuyết phục những cường quốc mới nổi rằng, chủ nghĩa xét lại kiểu cơ hội chủ nghĩa và chi phí thấp không phải là một lựa chọn. Cách thực tế duy nhất để thực hiện điều đó là cho thấy rằng, để làm bạn với Mỹ vẫn cần phải chịu tổn thất. Các phiên bản sau này của *Chiến lược an ninh quốc gia* nên khẳng định rõ mối quan hệ của Mỹ với tất cả các đồng minh nói chung, và tiếp tục mô hình chiến lược ủng hộ những đồng minh dễ bị tổn thương nói riêng, như là một ưu tiên cho chính sách toàn cầu của Mỹ trong thế kỉ XXI. Điều này có vẻ như chỉ là mang tính ngữ nghĩa đơn thuần, nhưng bạn bè và kẻ thù đều nghiên cứu kĩ lưỡng các tài liệu dạng này như là một phong vũ biểu về các ý định của Mỹ.

Mục tiêu dài hạn phải là khôi phục lòng tin vào sự bảo trợ an ninh của Mỹ - nền tảng của thuật quản lý đất nước thành công - ngay cả khi Mỹ bước vào kỷ nguyên của những hạn chế ngân quỹ mới. Mỹ nên thực hiện những bổ sung mạnh mẽ và có chọn lọc cho những ngăn chặn thông thường của Mỹ ở các khu vực quan trọng. Những đồng minh hay lo lắng ở cả ba khu vực then chốt thường muốn Mỹ kết hợp cả hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường, diễn tập quân sự, và hiện diện quân sự trên đất liền hoặc trên biển. Trong khi các động lực an ninh và các yêu cầu phòng thủ từ các đồng minh là vô cùng đa dạng, thì

sự kết hợp này xuất hiện như một “gói đảm bảo” cơ bản để tăng cường các ngăn chặn trong khu vực một cách hiệu quả.

Do đó, Bộ Quốc phòng nên tinh chỉnh gói này thành công thức chi phí hiệu quả, có thể điều chỉnh theo từng khu vực và thể thức hóa trong quy hoạch quốc phòng toàn cầu của Mỹ sau này và tương thích với *Chiến lược 2 vùng biển mới* (Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương) đang được xem xét bởi hải quân Mỹ. Rõ ràng là, Mỹ cũng phải đầu tư vào các khả năng cho phép họ không chỉ lên kế hoạch mà còn thực thi các “gói đảm bảo” này.

Cũng có thể hữu ích đối với Hội đồng An ninh Quốc gia trong việc tiếp tục xem xét viện trợ quân sự của Mỹ để cải tổ lại hệ thống này sao cho vấn đề hỗ trợ an ninh không gắn với những cân nhắc trong nước của Mỹ hay tình hình phát triển của một bang. Hoa Kỳ nên xây dựng các gói hỗ trợ này theo vị thế của nước đồng minh trong hệ thống thứ bậc các lợi ích và giá trị của Mỹ, ưu tiên những quốc gia đang phải đối mặt với các mối đe dọa có thể xảy ra nhất và hết sức quan trọng đối với các mục tiêu toàn cầu lâu dài của Mỹ. Trong thời đại mà những cắt giảm quân sự đang hiển hiện rõ, thì sự ưu tiên như vậy sẽ ngày càng trở nên quan trọng. Luật đầu tiên của NATO là ví dụ cho quan điểm chính sách của Mỹ rằng, Mỹ sẽ phải duy trì sự hiện diện trước ở các khu vực then chốt trong các giai đoạn xáo trộn địa chính trị sắp tới.

Có lẽ, quan trọng nhất là các nhà lãnh đạo Mỹ phải sẵn sàng với kiểu thăm dò/tái cam kết này lặp lại nhiều lần. Điều này đòi hỏi các hành động cân bằng khéo léo để ngăn chặn các thăm dò diễn ra nhiều hơn nữa mà không gây ra sự đối đầu với lực lượng hùng mạnh liên lĩnh nào. Sẽ tiếp tục có lợi cho Mỹ khi nước này tạo được sự ngăn chặn đáng tin cậy thay mặt các đồng minh của Mỹ trong khi kiểm soát những tham vọng to lớn và sự oán giận ở những cường quốc theo chủ nghĩa xét lại. Trong những mối tương tác này, chúng ta cần ghi nhớ bài học từ cuộc khủng hoảng đang lắng xuống, từng xuất hiện trong mối quan hệ giữa các nước Trung Âu vào năm đầu “tái thiết” của Nga: cụ thể là, cái giá phải trả cho việc quá dựa dẫm vào mối quan hệ hữu nghị với một cường quốc theo chủ nghĩa xét lại thường có thể cao hơn giá trị của nó. Điều cuối cùng chúng ta muốn tạo thành thói quen là khuyến khích những thăm dò của quốc gia theo chủ nghĩa xét lại cho dù chúng ta có làm tổn hại đến sự tin tưởng của các đồng minh. Bên cạnh đó, sẽ dễ dàng hơn nếu chúng ta đặt quan hệ ngoại giao với những quốc gia theo chủ nghĩa xét lại khi việc đó được thực hiện từ vị thế của kẻ có sự tự tin và sức mạnh. Mỹ chỉ có thể duy trì sức mạnh

đó bằng cách củng cố các mối liên minh của mình với những nhà nước sát cạnh các cường quốc này.

Bằng việc xây dựng lại sự tín nhiệm vào sự bảo trợ an ninh của chúng ta hiện nay, chúng ta sẽ đang đầu tư vào một chiến lược chi phí hiệu quả có tác dụng ngăn chặn hành động thăm dò của các đối thủ - và từ đó giảm thiểu nguy cơ về một cuộc khủng hoảng leo thang. Tuy nhiên, ngày đó đang đến gần, ngày mà các nhà hoạch định chính sách Mỹ có thể đối mặt với một cuộc khủng hoảng - tại vùng Caucasus, vịnh Péc-xích, biển South China - mà trong đó, những phán xét nhanh chóng, sống còn sẽ được thực hiện khi mà lợi ích ở khu vực ngoại biên liên minh đó là đáng và không đáng đấu tranh vì nó. Tiêu chí trên là khởi điểm cho việc bắt đầu suy nghĩ về câu hỏi này theo một cách có hệ thống; tuy nhiên, cuối cùng, chúng ta cần có sự thảo luận chiến lược liên tục về việc làm sao kết hợp một cách khôn khéo các nguồn lực của Mỹ với các ưu tiên ở cả ba khu vực then chốt này theo cách thức lâu dài và bền vững.

Trong khi đúng là hệ thống quốc tế đang bước vào thời kỳ của những thay đổi, thì nhịp độ và quy mô của những thay đổi này vẫn chưa rõ ràng - và nằm trong tầm ảnh hưởng của chúng ta nhiều hơn chúng ta tưởng. Cái giá của việc giành lại thể chủ động chiến lược, một khi đã mất đi, cao hơn nhiều so với việc giữ vững nó ngay từ ban đầu. Lập luận được Nicholas Spykman đưa ra hết sức rõ ràng trong Thế chiến thứ II - ông cho rằng, chúng ta (Mỹ) nên bảo vệ lợi ích của mình ở vành đai Á - Âu hơn là từ các vùng bờ biển của chúng ta - vẫn còn nguyên giá trị. Một sự hiện diện tích cực, liên tục của Mỹ ở vành đai Á - Âu - cụ thể là ba khu vực đứt gãy là Trung Âu, Đông Á và Trung Đông - vẫn ít tốn kém và ít nguy hiểm hơn nhiều so với phương án khác, sự đa dạng cân bằng nào đó từ ngoài khơi xa.

Không phải từ những năm 1930, nước Mỹ mới có mong muốn mạnh mẽ đến vậy hướng vào các vấn đề nội địa và rút khỏi những khu vực trọng điểm trên thế giới. Trong hoàn cảnh này, các liên minh của Mỹ - đặc biệt những liên minh nhỏ và yếu - được coi là những món nợ hơn là thứ có giá trị. Đây là nguồn gốc của sự lo ngại sâu sắc trong các đồng minh của chúng ta, và sự đảm bảo của chúng ta sẽ chỉ là lời nói suông nếu không đi kèm với hành động. Chỉ bằng cách duy trì một chính sách ngoại giao mạnh mẽ, dựa trên sự tái cam kết chiến lược với những đối tác dễ bị tổn thương nhất và dựa vào sự nỗ lực kiên định bác bỏ giả thuyết về sự suy yếu của chúng ta, chúng ta mới có thể bảo vệ một cách khôn khéo các lợi ích của mình và sắp xếp các ưu tiên và nguồn lực cho một kỷ nguyên đầy thách thức phía trước - một kỷ nguyên

mà trong đó cả bạn bè và đối thủ đều cho là chúng ta đang suy yếu. Chúng ta có nhiệm vụ phải chứng minh là họ đã sai.

Người dịch: **Thu Hà**

Hiệu đính: **Phạm Thái Việt**

THẾ GIỚI TRƯỚC THÊM NHỮNG THỜI ĐẠI MỚI

MIKHAIL KHAZIN. *Mir na poroge novykh vremen. Druzhba narodov. No. 7, 2012.*
<http://www.intelros.ru/readroom/druzhba-narodov/dn-7-2012/15026-mir-na-poroge-novykh-vremen.html>

Ngày nay, thế giới đang đứng trước một khúc ngoặt triệt để, có tính nguyên tắc. Xét về sức mạnh và quy mô, bước ngoặt này vượt xa những mốc năm 1917 và 1991, bởi trong những trường hợp kia, người ta đã biết và thậm chí, hiểu theo nghĩa nào đó, đã thuộc lòng những hệ tư tưởng mà trong đó có sự chuyển biến. Còn ngày nay thì không ai biết gì, cả ngôn ngữ miêu tả lẫn những tư tưởng thay thế (thế án).

Lần cuối cùng trong lịch sử tình huống như thế là ở châu Âu hồi thế kỷ XVI - XVII, khi sau hơn một nghìn năm Kitô giáo đã bắt đầu một sự đứt gãy tàn khốc nhất trong hệ tư tưởng và nền kinh tế của chế độ phong kiến. Đó là một thời kỳ hết sức nặng nề và cầu Chúa dừng để nó lặp lại. Để tránh được điều đó, phải làm sao để trước khi những thay đổi phá vỡ mọi cơ chế văn minh bảo vệ, cần nêu ra được những tư tưởng mới, không kém văn minh xét về quy mô. Thế nhưng tạm thời người ta chưa tìm ra những tư tưởng đó.

Vậy thực chất những thay đổi đã bắt đầu diễn ra ngay trước mắt chúng ta là gì?

Vấn đề chủ yếu của thời đại là cái cơ chế đã từng đảm bảo sự phát triển kinh tế của loài người trong vòng mấy trăm năm nay đã cạn kiệt.

Sự ra đời của các vùng công nghệ

Mô hình phát triển hiện đại, cái vẫn thường được gọi là “tiền bộ khoa học - kỹ thuật” được hình thành vào các thế kỷ XVII - XVIII ở Tây Âu sau “cuộc cách mạng giá trị” thế kỷ XVI - XVII đã xoá bỏ điều cấm cho vay nặng lãi vốn đã thống trị trên một ngàn năm nay. Đương nhiên, cũng như mọi điều cấm trong Kinh Thánh, nó đã không được tuân thủ một cách hoàn toàn, nhưng trong hệ thống quan hệ qua lại về mặt kinh tế nói chung không sử dụng chế độ thu lãi suất cho vay. Tại những nơi mà nó được áp dụng một cách hợp pháp - các nước cộng hoà thương mại kiểu Venezia hay Genova, nó, nói cho đúng, là đã đóng vai trò là

một thứ phí bảo hiểm. Bản thân các quá trình sản xuất được xây dựng dựa trên nguyên lý công xưởng, trong đó cả khối lượng sản xuất, cả công nghệ lẫn đội ngũ nhân sự cốt cán của sản xuất đều hết sức hạn chế.

Bây giờ, tôi sẽ không bàn về những nguyên do xuất hiện của chủ nghĩa tư bản (tức là của tư bản với tính cách là nguồn gốc của lợi nhuận nhờ lãi suất), mà sẽ hướng sự chú ý của bạn đọc vào một yếu tố có ý nghĩa nguyên tắc: cùng với sự ra đời của nó đã xuất hiện một vấn đề nghiêm trọng - đó là việc thành phẩm làm ra đi đâu?

Ai cũng biết rằng công trường thủ công hậu kỳ thời cổ đại đã đảm bảo có được một năng suất lao động khá cao - nói cho chính xác là cao hơn nền sản xuất công xưởng thời Trung cổ. Song, bất chấp những luận đề của Marx, nó đã nhường chỗ cho chế độ phong kiến kém năng suất hơn. Tại sao vậy? Vấn đề là ở chỗ công trường thủ công thời ấy chưa có thị trường tiêu thụ, xã hội chiếm hữu nô lệ đơn giản là chưa tạo ra đủ số lượng người tiêu dùng. Nhà nước Roma tạm thời vẫn duy trì sự tồn tại của số dân nghèo thành thị (plere) nhờ các nguồn thu nhập ngoài kinh tế - chiến lợi phẩm và các mỏ quặng bạc ở Ispania, - các công trường thủ công đã hoạt động khá hiệu quả. Sau đó, chúng tất phải chết đi.

Vấn đề đó đòi hỏi tất phải có các trung tâm của chủ nghĩa tư bản đang trong quá trình sinh thành. Đúng là ở đó có các nguồn tiền để xây dựng các công trường thủ công. Nhưng khối lượng sản xuất dư thừa và các sản phẩm mới, được cải tiến đòi hỏi phải có người tiêu thụ mới. Tìm họ ở đâu? Nơi tiêu thụ duy nhất chỉ có thể là thị trường nước ngoài.

Đương nhiên là hàng xuất khẩu phải vượt hàng địa phương và vừa có giá rẻ hơn, vừa có chất lượng tốt hơn, hoặc đơn giản là mới (tạm hiểu như là “cày 51 thay cho cày chia vôi”), và vì vậy số hàng hoá này tất sẽ phá vỡ nền sản xuất của địa phương, và điều này, đến lượt mình, khiến đội quân thất nghiệp địa phương ngày càng đông, tạo ra miếng đất tốt để chủ nghĩa tư bản phát triển. Cần nhớ lại lịch sử xây dựng đô thị ở Anh Quốc, khi “cừu ăn thịt người”, vì vải dệt theo phương thức công xưởng giá rẻ hơn vải dệt thủ công; hay là trận đói khủng khiếp ở Ấn Độ, khi mà, như các nhân chứng viết, rải đầy hai bên đường là xương của hàng trăm ngàn người, nếu không nói là hàng triệu người, thợ dệt và các thành viên trong gia đình họ, chết đói vì đã không cạnh tranh nổi với loại vải được dệt từ các xưởng dệt nhập từ Anh sang...

Đồng thời, hiểu theo nghĩa nào đó, là một “cái kết vòng”, nói ngoài lề (digression). Điều chủ yếu là sự tài trợ trước một bước cho các đổi mới kỹ thuật. Đầu tư phương tiện cho sản xuất các sản phẩm và dịch vụ quen thuộc cũng như việc nghiên cứu các mặt hàng mới chỉ có nghĩa trong trường hợp các thị trường không được mở rộng. Một mặt, chúng (thị trường) cần đảm bảo việc tiêu thụ các sản phẩm truyền thống ngày càng rẻ, mặt khác - phải đảm bảo cho các “nước mẹ công nghệ” tăng thêm thu nhập từ việc sản xuất các mặt hàng mới cải tiến.

Tương ứng, ngay từ thế kỷ XVIII đã bắt đầu phát triển cái gọi là các vùng công nghệ (thuật ngữ của Oleg Vadimovich Grigor'ev, tác giả đề xướng thuyết này vào đầu những năm 2000) đã bắt đầu trở thành các nước mẹ công nghệ và dần từng bước mở rộng thị trường tiêu thụ cũng như ảnh hưởng chính trị của mình. Có khi các “nước mẹ công nghệ” và nước mẹ đơn thuần là một. Anh Quốc cấm ngặt việc phát triển sản xuất tại các thuộc địa của mình, các xứ này phải chịu thân phận thuần túy là nguồn cung ứng nguyên liệu. Thậm chí, cả hệ thống tài chính cũng phải làm sao để ở các xứ thuộc địa không xuất hiện các nguồn vốn độc lập. Trên lãnh thổ Liên hiệp Anh lưu hành tiền giấy (đồng *funt sterling*) cấm xuất ra nước ngoài, còn ở các xứ thuộc địa thì đồng tiền vàng, đồng *ghiné* được đổi “tại chỗ” để tất cả những người đến đó hoặc người hồi hương đều phải mang theo người.

Vậy là Liên hiệp Anh đã trở thành vùng công nghệ đầu tiên. Vùng thứ hai đáng lý ra phải là Pháp, nhưng nước này đã trở thành nạn nhân của cuộc Đại cách mạng Pháp và các cuộc chiến tranh của Napoleon nên không thành lập được vùng của mình và không những thế, lại thành một bộ phận của vùng công nghệ Anh. Đức đã trở thành vùng công nghệ thứ hai, bao gồm trong thành phần của mình (đây chính là các vùng công nghệ chứ không phải là các quốc gia) Áo - Hung, một phần Italia, miền Bắc và Đông Âu, và cả Nga. Vùng này đã định hình sau khi thắng trong cuộc chiến tranh Pháp - Phổ, vào cuối những năm 60 của thế kỷ XIX.

Vùng công nghệ thứ ba của Hoa Kỳ - nước sau khi thoát khỏi ách lệ thuộc thực dân Anh đã đủ sức phát triển nền công nghiệp của mình với nhịp độ tăng trưởng đặc biệt nhanh vào thời kỳ diễn ra Nội chiến 1861 - 1865. Vùng công nghệ thứ tư vào đầu thế kỷ XX là Nhật Bản.

Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ XIX, ba vùng công nghệ đầu tiên đều bắt đầu gặp phải vấn đề: việc mở rộng chúng trong vùng vịnh Atlantic bắt đầu chậm hẳn

lại vì đã cạnh thị trường tự do. Điều này có nghĩa gì xét từ góc nhìn tư bản? Còn việc tiền đầu tư rót vào đổi mới và nền sản xuất mới ngày càng ít sinh lời hơn. Bắt đầu có sự khủng hoảng suy giảm hiệu quả đồng vốn. Nhận ra và hiểu được sự khủng hoảng này khá phức tạp, vì quá trình này diễn biến thất thường cả trong các ngành sản xuất nói riêng lẫn tại các khu vực, vùng miền khác nhau, nhưng bản thân tư tưởng cho rằng đề chủ nghĩa tư bản có thể phát triển bình thường thì cần phải mở rộng các thị trường tiêu thụ đã manh nha ngay từ Adam Smith. Vào đầu thế kỷ trước, đây chính là nguồn gốc cuộc tranh luận giữa Lenin và Rosa Luxemburg; trong đó Luxemburg kịch liệt phê phán luận điểm của Lenin cho rằng “chủ nghĩa tư bản tự nó tạo ra được thị trường tiêu thụ”. Luxemburg, như ngày nay ta hiểu, đã đúng, nhưng vì cuộc tranh cãi đó mà bản thân chủ đề này đã trở thành “vùng cấm” ở Liên Xô trong suốt nhiều thập niên, cái mà xét về nhiều phương diện đã dẫn nước này đến chỗ tiêu vong.

Kết quả của cuộc khủng hoảng nói trên là sự ập đến các cuộc khủng hoảng có tính chất chu kỳ trước đây là hiện tượng bình thường chứ không gay gắt. Đến nay thì chúng kéo dài gấp nhiều lần. Trận suy thoái sau cuộc khủng hoảng năm 1907 tận hai mươi năm về trước ở Hoa Kỳ đã được mệnh danh là “Đại suy thoái”. Thế nên phân chia thị trường tiêu thụ sao cho mình có lợi nhất lại chính là phương thức duy nhất để kéo dài sự phát triển. Cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất là trận chiến giành thị trường với kết quả trực tiếp duy nhất là sự đánh mất một trong các vùng công nghệ mà trước đó không chỉ bao gồm hệ thống sản xuất, mà còn cả hệ thống tiền tệ của mình. Còn có cả một hệ quả gián tiếp, nhưng không kém phần quan trọng: lên cầm quyền ở đế quốc Nga trước đây là chính đảng làm được điều mà trước đây giai cấp tư sản thời Sa hoàng đã không làm được, - thành lập nên vùng công nghệ riêng của mình; đây chính là vùng công nghệ thứ năm và cũng là vùng công nghệ cuối cùng.

Sang đến đầu thế kỷ XX, quy mô thị trường mà một quốc gia độc lập cần kiểm soát được một cách thật sự là khoảng 50 triệu người tiêu dùng...

Tôi muốn làm rõ hàm nghĩa của chữ “độc lập” (“óóóóóóóóóóóóóóóó”) trong bối cảnh này và từ đồng nghĩa không hoàn toàn chính xác của nó là chữ “tự đủ” (“úáááááááááááááááá”). Một nhà nước/quốc gia độc lập là khi nền kinh tế của nó có hạt nhân độc lập với các nhân tố bên ngoài. *Thứ nhất*, nó có đủ mọi ngành kinh tế (hoặc hầu hết, trừ các ngành phụ (nguyên văn: không có tính nguyên tắc)). *Thứ hai*, trong tất cả các ngành đó, nhà nước đều đứng hoặc có thể khá nhanh chóng đạt tới những vị trí tiên tiến trên thế giới. Và, *thứ ba*,

nước ấy có khả năng phát triển tương đối lâu dài ngay dù là trong điều kiện hoàn toàn không có ngành ngoại thương. Sự cách ly trong một thời gian nào đó không có gì đáng ngại. Một quốc gia độc lập thực tế không thể không có một nền kinh tế độc lập. Còn như nói ngược lại, nói chung, thì lại có thể là sai.

Như vậy, sang đầu thế kỷ trước, ở châu Âu chỉ còn 5 - 6 quốc gia độc lập thực sự, có nền kinh tế tự đủ (tự cung tự cấp). Các đế chế Nga, Đức, Áo - Hung, Pháp, Anh và có thể, cả Ispania nữa. Tất cả các nước còn lại với tính cách là các chư hầu hoặc đối tác “đàn em”, tất phải sáp nhập vào các tổ chức liên kết do một trong các nước kể trên đứng đầu. Cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất đã không giải quyết được những mâu thuẫn kinh tế cơ sở. Để chia lại thị trường cần phải có một cuộc chiến tranh thứ hai mà ra khỏi cuộc chiến đó nguyên vẹn chỉ có hai trong số năm vùng công nghệ. Hai vùng công nghệ Đức và Nhật Bản đơn giản là biến mất, còn Anh thì đến cuối chiến tranh đã từ bỏ tham vọng có vùng công nghệ của mình, cho phép Hoa Kỳ buôn bán trực tiếp với các xứ thuộc địa của Khối Liên hiệp Anh mà không cần thông qua London.

Đúng như hy vọng, thời gian đầu Hoa Kỳ phát triển rất tốt, giữ được các thị trường mới, chế tạo bom và bay vào vũ trụ..., thế rồi sau đó, cũng vấp vào chính những vấn đề về thị trường tiêu thụ.

Đến giữa thế kỷ XX, phạm vi thị trường mà một nước cần kiểm soát để đảm bảo cho một nền kinh tế tự đủ và phát triển là khoảng 500 triệu người. Vào thời điểm đó chỉ có hai quốc gia là có thể được xem là thực sự độc lập và là thủ lĩnh của các tổ chức liên kết quốc tế lớn. Và trên thực tế chỉ còn có Liên Xô và Hoa Kỳ. Trung Quốc và Ấn Độ có thể không cần đề mắt đến - hai nước này không phải là các thị trường tiêu thụ theo cách hiệu hiện nay của từ này; nền kinh tế của họ phần nhiều vẫn mang tính chất tự nhiên. Tuy nhiên, nền kinh tế thế giới vẫn tiếp tục phát triển, và sang đến 1/4 của thế kỷ XX, phạm vi thị trường cần có cho sự phát triển bình thường của một nền kinh tế tự cung tự cấp đã đạt đến mức hàng tỷ người... Thành thử trên thế giới có thể chỉ còn lại một quốc gia độc lập.

Chiến thắng không đến

Bất chấp việc phổ biến ý kiến cho rằng khả năng chiến thắng nghiêng về phía Liên Xô.

Cả hai siêu cường đều đã không tránh được khủng hoảng. Nhưng vì quy mô thị trường của khu vực Xô viết thấp hơn nhiều so với khu vực Mỹ nên cơn khủng hoảng đã bắt đầu sớm hơn, tức là vào ngay đầu những năm 60 của thế kỷ XX. Song nhờ có nền kinh tế Xô viết theo kế hoạch, những mất cân đối đã được bù đắp lại ở mức có thể nên khủng hoảng phát triển chậm. Sang đến cuối những năm 70, nền kinh tế Xô viết mới chỉ đạt được nhịp độ phát triển bằng không. Còn ở Hoa Kỳ thì dù bắt đầu xuất phát muộn hơn, nhưng kinh tế của họ lại đi nhanh và hết sức cần trọng. Năm 1971 - vỡ nợ, từ bỏ việc đổi đôla ra vàng, sau đó là thất bại trong chiến tranh Việt Nam. Thời kỳ những năm 1973 - 1974, khủng hoảng dầu lửa, giá dầu tăng vọt và tương ứng, chi phí và tiếp sau đó là thời kỳ đình lạm¹. Đó là sự khủng hoảng tự nhiên của việc sụt giảm tính hiệu quả của đồng vốn, tái hiện cuộc khủng hoảng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Liệu các thành viên Bộ Chính trị UBTƯ Đảng Cộng sản Liên Xô sau cuộc khủng hoảng “dầu lửa” tai họa năm 1973 có ý thức rằng Liên Xô đã thắng trong cuộc Chiến tranh Lạnh và rằng trước mắt họ đang đặt ra câu hỏi: có cần đánh chết hãn đối thủ và có cần kích thêm vào việc phá hoại nền kinh tế của “phương Tây” và Hoa Kỳ không? Tôi đã bỏ ra khá nhiều công sức để tìm hiểu xem câu hỏi này có được đặt ra một cách rõ ràng không, và câu trả lời cho nó là thế nào. Cuộc điều tra nghiên cứu của tôi (qua luận đàm với các vị nguyên là quan chức cấp cao của UBTƯ Đảng Cộng sản Liên Xô và Ủy ban An ninh Quốc gia (KGB) Liên Xô) cho thấy rằng: *thứ nhất*, câu hỏi này đã được đặt ra; *thứ hai*, câu trả lời được quy về hai vấn đề đơn giản hơn nhiều và chủ yếu là những vấn đề công nghệ.

Một là vấn đề có liên quan đến khả năng của Liên Xô trong việc kiểm soát những vùng lãnh thổ mà vào thời kỳ đó thuộc vùng chịu ảnh hưởng của Hoa Kỳ. Sau khi “chủ quyền” tại khu vực này tan rã, sẽ xuất hiện ở đây các quá trình không thể kiểm soát được, mang tính chất phá hoại về nhiều mặt và nguy hiểm đối với toàn thế giới. Vấn đề thứ hai liên quan đến mức độ sẵn sàng một chọi một của Liên Xô với Trung Quốc - lúc đó đã bắt đầu cuộc cách mạng công nghệ.

Câu trả lời cho cả hai câu hỏi trên đều là phủ định - các nhà lãnh đạo đất nước đã đi đến kết luận cho rằng Liên Xô không có khả năng kiểm soát gần

¹ Đình lạm (tiếng Anh: stagflation) - tình trạng lạm phát đi đôi với đình trệ hoặc suy giảm sản xuất, mức thất nghiệp cao.

như một nửa thế giới đang trượt vào con đường của chủ nghĩa toàn trị, tình trạng hoành hành của nạn khủng bố và vô chính phủ và đồng thời giới hạn những khả năng ngày càng tăng cao của Trung Quốc. Liên Xô đã bắt đầu quá trình mà sau này được mệnh danh là “giải giáp”.

Xét về thực chất thì đây là một chuỗi dài nhượng bộ cho đối thủ. Liên Xô đã bước vào đàm phán với Hoa Kỳ về vũ khí chiến lược, giúp làm nguôi bớt sự căng thẳng về các vấn đề ngân sách của Mỹ. Phương Tây đang trong con khủng hoảng dầu lửa gay gắt, còn Liên Xô thì đang cung cấp cho nó dầu và khí đốt.

Các tư tưởng gia của chủ nghĩa tư bản không hề biết làm thế nào để đấu tranh với sức ép tư tưởng và chính trị của Liên Xô (chỉ cần đọc qua những tài liệu mà Kissinger và Brzezinski đã viết vào thời này là đủ rõ), còn Liên Xô thì lại chuyển sang đàm phán về các vấn đề nhân văn và hoạt động này đã kết thúc bằng việc ký hiệp ước năm 1975 nổi tiếng tại Helsinki mà trong đó gồm cả cái gọi là “gói vấn đề nhân văn” mà sau đó, văn kiện này được coi là cơ sở của việc Liên Xô/Nga bị chỉ trích một cách toàn diện ở phần vi phạm “các quyền con người”.

Nói cách khác, ban lãnh đạo Liên Xô đã quyết định giữ nguyên trạng (*status quo*) - không mở rộng bằng cách chống phá đối thủ cạnh tranh, mà chỉ định củng cố trong phạm vi ranh giới lãnh thổ thiết kế đã được ghi nhận. Đó đã là một sai lầm về nguyên tắc - chẳng khác nào đưa trẻ không những không chịu lớn lên mà lại còn áp dụng thêm các biện pháp để thúc đẩy việc thực hiện ý tưởng đó nữa (chẳng hạn như đáng lẽ phải để nó vào lớp một thì lại tiếp tục giữ nó lại ở vườn trẻ).

Đồng thời, giới lãnh đạo Hoa Kỳ đã tìm ra lối thoát. Đúng là cần phải phát động một “làn sóng công nghệ” mới, điều không thể làm được khi đang suy sụp và không có chiến tranh. Và vì không thể mở rộng hơn thị trường nên cần phải mô phỏng sự mở rộng đó. Quyền lực đồng tiền của Hoa Kỳ đã bắt đầu kích cầu cuối cùng? Và đó chính là thực chất của chính sách “chủ thuyết kinh tế Reagan”.

Mục tiêu đã đạt được: “làn sóng công nghệ” mới đã khởi động, Liên Xô đã tan rã - vừa với tính cách là một vùng công nghệ, vừa với tính cách là một đất nước. Về lý thuyết thì vào thời điểm đó lẽ ra nên dừng lại. Cần phải có những nhân tố tích cực (trong đó có các thị trường) có được nhờ đối thủ đã tan rã, “trả hết” số nợ đọng sau mười năm “chủ thuyết Reagan”.

Thế nhưng lên cầm quyền lúc đó lại là chính phủ của Clinton - đám thuộc hạ của phố Wall (Wall Street), mà với họ, phát hành (cổ phiếu) và tạo ra những khoản nợ mới là những nguồn thu nhập chủ yếu. Thay vì đóng “van”, họ đã sử dụng các cổ phiếu thu được như là những cái thế chấp để vay những khoản nợ mới. Và hệ quả là “thời hoàng kim” của Clinton đã được thay thế bằng những khủng hoảng bên trong của những năm 2000. Và ngày nay có thể mạnh dạn nói rằng, cuộc khủng hoảng hiện nay là hình ảnh tái hiện cuộc khủng hoảng vào những năm 70 của thế kỷ XX. Đây là sự khủng hoảng thường kỳ của sự giảm tính hiệu quả của đồng vốn. Chỉ trước đây mới diễn ra sự sụt giảm trong khuôn khổ cạnh tranh giữa một số vùng công nghệ, còn ngày nay thì tình trạng này đang diễn ra ngay trong một vùng. Điều này không hề làm thay đổi thực chất vấn đề.

Còn có một khía cạnh tế nhị nữa. Hai cuộc khủng hoảng trước đây đều diễn ra trong tình huống sự tích tụ nợ ít nhiều vẫn mang tính chất tự nhiên. Chỉ cơ sở thời kỳ đầu những năm 30 của thế kỷ XX là ngoại lệ. Khi đó, tâm lý sợ “đại suy thoái” phần nhiều là do mức cầu tư nhân sụt giảm sau những năm 20, khi nó được kích thích một chút bởi cơ chế tín dụng. Giờ đây thì thời kỳ kích cầu đại trà do cơ chế của “chính sách kinh tế Reagan” đã chấm dứt, vì vậy điều mà mọi người đang chờ đợi không phải là sự thui thối chậm (như đã từng diễn ra vào những năm 80 ở Liên Xô), mà là một sự sụt giảm hết sức sâu sắc/ nghiêm trọng đi trước một bước.

Nhưng đó mới chỉ là những thắng lợi nửa vời. Cái chính là người ta đã từ bỏ cơ chế tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã mấy thế kỷ nay quyết định sự phát triển của loài người. Nó đã cạn kiệt, hoàn toàn và toàn bộ. Nó đã không còn nguồn sống nữa.

Vì vậy, nước Nga đang đứng trước những vấn đề nghiêm trọng liên quan đến việc xóa những khoản nợ đọng và tương ứng, phá vỡ toàn bộ hệ thống tài chính thế giới. Điều này có nghĩa chúng ta phải tìm một mô hình phát triển mới không phải trong phòng làm việc đóng kín, có tầm nhìn ít ra cũng là vài chục năm, và trong những điều kiện chính trị - xã hội cực kỳ khắc nghiệt. Có thể giải thích vòng vo thế nào cũng được, rằng những vấn đề của Ai Cập chẳng đe dọa gì chúng ta, nhưng xin hãy suy xét cho tỉnh táo, sự khác biệt của chúng ta chỉ có một: rằng phần lớn dân số Ai Cập chỉ cho ăn uống 80% thu nhập của mình, còn chúng ta thì chỉ có 40%. Nhưng với đà giá cả vẫn ngày một tăng như hiện nay thì chúng ta phải chờ bao lâu nữa?

Thắng lợi của lãi suất cho vay

Chính vào thời kỳ từ chối thắng trong “Chiến tranh Lạnh thực tế đã từ bỏ những nguyên tắc cơ bản của Dự án Đồ”. Sau đó ít lâu, vào nửa cuối những năm 1980, Gorbachev đã tuyên bố Liên Xô sẽ không đem đến cho thế giới các giá trị của mình nữa, vì nó đang chuyển sang các giá trị “toàn nhân loại”. Khi đã từ bỏ hệ thống toàn cầu hoá Xô viết, Gorbachev tất sẽ dẫn chúng ta đi vào hệ thống toàn cầu hoá của Dự án “phương Tây”, bởi đúng là chẳng có con đường nào khác.

Về quan niệm các dự án toàn cầu, tôi đã có dịp kể cho bạn đọc tạp chí *Tình hữu nghị giữa các dân tộc* (А́дóуо́у о́аđо́оуо́) trong số 6 năm 2009. Bây giờ chỉ xin nhắc lại những luận điểm cơ bản.

Cơ sở của bất kỳ dự án toàn cầu nào cũng đều là ý tưởng siêu/đứng trên thế giới, vượt xa ngoài giới hạn không gian mắt nhìn tay với. Nói rằng ngay từ đây tư tưởng siêu thế giới như vậy phải được coi như là một Chân lý đối với mọi người, mọi thời đại mà không có lựa chọn nào khác là chưa đủ. Để đông đảo những người ủng hộ ý tưởng này thể hiện nó ra trên phạm vi toàn thế giới, cần phải đưa tư tưởng này lên thành một thước đo chính trị là thước đo hiện thực hoá mọi ý tưởng. Để triển khai thành công, dự án toàn cầu cần được xác nhận tại đất nước trụ cột. Đó phải là một nước lớn, mạnh về kinh tế và quân sự. Chỉ có một đất nước hùng mạnh, được dư luận công nhận là thủ lĩnh dự án mới có thể giữ cho các quốc gia khác tránh được những cuộc xung đột triền miên với nhau và đảm bảo lời cuốn ngày càng nhiều nước khác tham gia vào dự án. Từ thời điểm đó, dự án toàn cầu đang được phân tầng cấp, được điều hành chỉ đạo từ một trung tâm duy nhất và đi theo đường lối công khai bành trướng.

Trong suốt lịch sử loài người, những tư tưởng siêu thế giới như thế không nhiều. Ở nước ta, lịch sử ít nhiều chỉ biết đến cả thảy ba dự án: Kitô giáo (là dự án đã từ lâu được chia tách ra thành nhiều dự án), Hồi giáo và chủ nghĩa cộng sản.

Chúng tôi muốn bàn chi tiết hơn về tình huống của 500 năm lại đây ở châu Âu. Trong thế kỷ XVI, sau cuộc khủng hoảng “vàng” tai hại do giá vàng sụt mạnh mà vàng lúc đó (và hầu như là trong suốt thời kỳ lịch sử này) là cái giữ vai trò là Thước đo giá trị duy nhất (EMC) và sự sụp đổ tiếp sau đó của hệ thống kinh tế phong kiến tự nhiên, ở châu Âu đã khởi đầu phát triển một dự án mới, dự án Tư bản chủ nghĩa. Cơ sở tư tưởng của nó là cuộc Cải cách tôn

giáo. Xét trên bình diện một học thuyết thì dự án đó đã tách ra khỏi hệ thống giá trị của Kinh Thánh và từ chối trở thành một giáo điều - cấm cho vay nặng lãi vì cơ sở kinh tế của Dự án toàn cầu tư bản chủ nghĩa đã là lãi suất cho vay. Điều cấm, lẽ dĩ nhiên, không thể bị xoá bỏ trong giáo lý. Trong các luận đề của Martin Luther chẳng hạn, nó hiện hữu đầy đủ toàn phần, nhưng lại bị loại xoá trong huyền thoại về cái gọi là “đạo đức Tin Lành giáo”. Trong hệ thống các giá trị, cứu cánh/mục tiêu nền tảng đã thay đổi về nguyên tắc. Nếu như trong Dự án Kitô giáo, trong tất cả các biến thể của nó, cơ sở là sự công bằng thì trong Dự án tư bản chủ nghĩa - đó là lợi ích, lợi nhuận.

Có một hiện tượng nữa của loài người gắn với chính Dự án tư bản chủ nghĩa, lãi suất vay ngân hàng - đó là cái được mệnh danh là xã hội công nghệ. Nó là cái mà không một quốc gia hay nền văn minh nào tạo ra được nếu không ủng hộ lãi suất tiền gửi. Biệt lệ duy nhất ở đây là Liên Xô.

Vàng trong ống nghiệm

Ngày nay không còn tồn tại Dự án tư bản chủ nghĩa dưới dạng “công khai” nữa. Vào thế kỷ XIX đã có những thay đổi căn bản trong cơ sở kinh tế của nó, làm thay đổi về căn bản các giá trị cơ sở. Đó là do cấu trúc giáo điều của Dự án tư bản chủ nghĩa đã không còn đứng vững và bức bách cần phải thay đổi. Hoặc là tiếp tục từ bỏ các giá trị Kinh Thánh (các quốc gia tư bản chủ nghĩa mới phân động vẫn theo Thiên chúa giáo) hoặc là quay về luật cấm cho vay lãi suất cao. Điều tuyệt vời là cả hai ý tưởng này đều đã từng được thực hiện.

Cả hai tư tưởng đó đều ra đời vào cuối thế kỷ XVIII. Tư tưởng thứ nhất vốn là cơ sở của dự án “phương Tây”, đã trở thành con đường vòng để thực hiện giấc mơ ngàn đời của các nhà thuật giả kim muốn tổng hợp vàng trong ống nghiệm. Dễ hiểu vì sao cái người ta muốn làm ra lại chính là vàng - vào thời đó, đối với toàn thể loài người, vàng được coi là Thước đo duy nhất của giá trị. Sau đó là một quyết định đơn giản: nếu như không thể tổng hợp được vàng thì phải thay đổi thước đo giá trị - xác lập một thước đo có thể điều chế trong ống nghiệm. Rồi sau đó kiểm soát được dung dịch đó, không để người ngoài biết. Chính tư tưởng này (về tư tưởng thứ hai tôi sẽ nói đến sau) là nguồn gốc cơ chế của chủ nghĩa tư bản tài chính và sau đó là của dự án toàn cầu mới.

Không đi vào chi tiết, chỉ muốn nói rằng ngày nay Thước đo thống nhất của giá trị là đồng đôla Mỹ. Và cái “ống nghiệm” duy nhất của nó là Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ, văn phòng tư nhân mà các ông chủ sở hữu nó là các ngân

hàng đầu tư bự nhất của phố Wall. Toàn bộ hệ thống tài chính thế giới, với các thiết chế của nó, như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) và nhiều cơ sở khác nữa đều coi nhiệm vụ chủ yếu của mình là bảo vệ sự độc quyền về phát hành tiền của Cục Dự trữ Liên bang.

Dĩ nhiên là dự án được tích cực phát triển trong hai thế kỷ XIX-XX này chỉ phát lên bằng tiền lãi suất vay của ngân hàng. Các chặng cơ bản của nó là thành lập ngân hàng quốc gia tư nhân đầu tiên (có quyền độc quyền phát hành tiền) ở Anh Quốc vào giữa thế kỷ XIX, thành lập Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ vào đầu thế kỷ XX, Hiệp ước Bretton-Wood năm 1944, bãi bỏ sự phụ thuộc của đồng đôla vào vàng năm 1973 và cuối cùng là sự sụp đổ của Dự án “Đỏ” năm 1991. Còn việc thay đổi tên gọi Dự án “Tư bản chủ nghĩa” thành dự án “phương Tây” là do cách gọi “phương Tây” đã có từ lâu trên các phương tiện thông tin đại chúng của chúng ta thường chỉ để miêu tả các tổ chức dự án của Dự án toàn cầu của “phương Tây” - các nước như Hoa Kỳ hay Liên hiệp Anh và một số cơ quan dự án thuần túy dạng như IMF, NATO và ...

Hệ thống giá trị nền tảng trong Dự án “phương Tây” so với Dự án “Tư bản chủ nghĩa” đã có những thay đổi khá căn bản. Chính là vì Dự án “phương Tây” mà chúng ta phải xây dựng một Quy pháp (nguyên văn: *Bài giảng Trên núi*, tiếng Anh: *The Sermon on the Mount*) mới - “Đạo đức Tin Lành” là cái trên thực tế (*de facto*) đã gạt bỏ các giá trị trong Kinh Thánh. Và cả trong nền kinh tế cũng đã diễn ra những thay đổi quan trọng vì số của cải tài sản cơ bản lúc này được tạo ra không phải là trong lĩnh vực vật chất, trong môi trường sản xuất hay nhờ nguồn lợi tự nhiên nữa, mà là bằng con đường bội nhân vô độ các trái phiếu thuần túy tài chính. Mô hình này đã dẫn đến chỗ tỷ lệ các giá trị tài chính trong thế kỷ XIX vốn chiếm non nửa tổng số trái phiếu của loài người nay đã chiếm trên 99%. Chỉ tính riêng khối lượng phiếu trái phiếu tài chính (fuchers) chẳng hạn như với dầu lửa, đã vượt xa lượng dầu lửa có trên thực tế (tính theo thời giá) đến cả trăm, cả ngàn lần.

Phương thức tạo ra trái phiếu “bằng máy in” kiểu này trong điều kiện văn minh công nghệ hiện nay đã đẻ ra hiện tượng “siêu tiêu dùng” (tiếng Nga: “уöööööööööööööööööö”). Sự phát triển của hệ thống vay tiền để tiêu dùng dựa trên việc phát hành tiền đôla đã cho phép tăng vọt mức sống của một bộ phận không nhỏ dân cư trong khuôn khổ Dự án “phương Tây”. Điều này cũng đồng thời làm giảm thiểu ý muốn đấu tranh để hiện thực hoá các giá trị của dự án, vì đấu tranh tất phải dẫn đến chỗ giảm mức sống. Trước ngày hệ thống

CNXH thế giới sụp đổ, mối đe dọa bên ngoài đã liên kết những người theo Dự án “phương Tây” lại với nhau; sau khi nó biến mất, họ hoàn toàn suy sụp. Kết quả là một trong những phương hướng của cuộc đấu tranh giữa các dự án, hướng dân số, đã bị mất đi vĩnh viễn đối với dự án phương Tây.

Ngoài ra, sự thay đổi phương thức sản xuất cơ bản đã không thể không những làm thay đổi hẳn tâm lý của tầng lớp tinh hoa của dự án, mà còn thu hẹp bộ phận quản trị của nó: tính đến nay, các quyết định dự án cơ bản trong Dự án “phương Tây” thực tế là của một nhóm cá nhân chỉ gồm vài chục người.

Sự phục hưng các tư tưởng XHCN

Bây giờ chúng ta sẽ trở lại nói về số phận của tư tưởng thứ hai - cấm cho vay nặng lãi. Trong thế kỷ XVIII, thực tế là đồng thời với sự xuất hiện ý tưởng chủ nghĩa tư bản tài chính, trong các công trình của phái CNXH không tưởng đã xuất hiện những ý tưởng là cơ sở để phát triển Dự án “Đỏ”. Xét từ góc nhìn của giáo điều Kinh thánh, đây là ý đồ muốn quay lại với điều cấm kỵ cho vay nặng lãi (dưới hình thức xã hội hoá tư liệu sản xuất). Tuy nhiên, hệ tư tưởng của nó lại có một đặc điểm quan trọng - đó là thiên hẳn về lĩnh vực xã hội, phát triển mạnh các công nghệ xã hội.

Điểm yếu của Dự án “Đỏ” là hoàn toàn vắng mặt hợp phần mystic mà ban đầu thể hiện không rõ nét lắm do những tương phản với hai dự án “Tư bản chủ nghĩa” và “phương Tây”. Tuy nhiên, đến khi các đối thủ vay mượn từ Dự án “Đỏ” các công nghệ xã hội thì thiếu sót này mới bắt đầu giữ vai trò ngày càng lớn. Không loại trừ khả năng là Stalin đã từng có ý định phục hồi Chính thống giáo vào những năm 40 của thế kỷ XX, nhưng việc ông ta chết khiến ý tưởng đó đã không thành hiện thực và được giải thích là do muốn lấp chỗ trống.

Dự án “Đỏ” đã được phát triển ở Liên Xô, nếu có thể nói như vậy, dưới hình thức “cộng sản chủ nghĩa” khá đậm nét, đã thất bại, nhưng không biến mất hẳn, mà đã chuyển sang dạng tàng ẩn. Tình trạng mức sống giảm đột ngột tại các nước thuộc Dự án “phương Tây” sau cuộc khủng hoảng kinh tế không tránh khỏi và nhanh chóng lan ra toàn cầu tất sẽ tạo nên sự hồi sinh mạnh mẽ của các tư tưởng XHCN.

Ngoài ra, đúng hơn cả là do những vấn đề của đồng đôla với tính cách là Thước đo duy nhất của giá trị, loài người (ít ra cũng là trong một thời gian) sẽ buộc phải xem xét một cách nghiêm túc khả năng quay về với thực tiễn cuộc sống của giáo điều Kinh Thánh về luật cấm cho vay nặng lãi. Phương án này còn có thêm một yếu tố nữa xác nhận.

Vấn đề ở chỗ trong thế kỷ VII, ở ngoài lãnh thổ châu Âu đã xuất hiện một dự án nữa trong hệ thống giá trị của Kinh Thánh - đó là hệ thống giá trị Hồi giáo. Hệ thống này đã phát triển mạnh trong ngót 1.000 năm, nhưng bước chuyển sang giai đoạn đế quốc trong khuôn khổ đế chế Osman thực tế đã dẫn đến chỗ nó bị xơ cứng. Và mãi đến thế kỷ XX, ý đồ của hai dự án “Tur bản chủ nghĩa” và “Đô” lợi dụng “con bài “Hồi giáo” vì lợi ích của mình đã dẫn đến sự phục sinh Dự án toàn cầu “Hồi giáo” trong phiên bản mới. Còn có một nhân tố không kém quan trọng nữa giúp nó hồi sinh - đó là động thái dân số - dân số các nước Hồi giáo đã tăng lên rất nhanh.

Nét đặc điểm cơ bản của Dự án “Hồi giáo” - đó là hợp phần ý thức hệ của nó rất mạnh. Điều này là do các quy phạm, quy pháp sinh hoạt cộng đồng được trực tiếp đưa vào giáo lý của Kinh Koran thực sự đã làm cho mọi vật mang dự án đều trở thành những cái tuyên truyền tích cực cho nó. Đây là điểm khác biệt căn bản giữa nó và tất cả các dự án toàn cầu còn lại, là cái vốn chỉ giữ được tính tích cực ở chặng phát triển đầu tiên.

Song phải nhớ lại hiện tượng “nền văn minh công nghệ”. Vấn đề cơ bản của dự án “Hồi giáo” rõ ràng muốn đi đến chỗ kiểm soát châu Âu và tìm được một nước căn cứ để chuyển sang chặng phân ra nhiều tầng cấp, - đó là nếu chỉ dựa trên cơ sở của chính mình thì nhất định không thể xây dựng được một cấu trúc công nghệ hiện đại. Nó không thể sử dụng kinh nghiệm của hai dự án “Tur bản chủ nghĩa” và “phương Tây” - đạo Hồi cấm ngặt việc cho vay lấy lãi. Vì nguyên nhân đó, không loại trừ khả năng việc du nhập đạo Hồi vào châu Âu bắt đầu tiếp thu sắc thái XHCN; điều này nhất định sẽ liên quan đến sự dấy lên tâm lý tương tự trong điều kiện có khủng hoảng kinh tế gay gắt.

Và để kết luận, xin nói vài lời về Trung Quốc, nước hiện nay đang đứng ở ngã ba đường. Tạm thời vẫn chưa hiểu là nó sẽ chọn con đường phát triển nào. Liệu nó có giương lại ngọn cờ đã gục đổ của Dự án “Đô”, tức là đi theo con đường dự án quốc tế chủ nghĩa không, hay vẫn ở trong khuôn khổ một đế quốc quốc tộc thuần túy về nguyên tắc sẽ không gây ảnh hưởng gì tới các quá trình quốc tế, không đụng chạm trực tiếp đến lợi ích dân tộc của các tộc người ở Trung Quốc và vị thế chủ hâu của họ. Nhiều điều cho thấy rằng chủ nghĩa cộng sản dưới dạng thức cổ điển của nó không phải là mục tiêu của đất nước Thiên Hạ. Trung Quốc đang thích ứng hoàn toàn với công cụ tur bản chủ nghĩa, đồng thời nó vẫn đi theo quỹ đạo cộng sản. Như vậy chẳng qua là chỉ để các quá trình cải biến trở nên dễ dàng hơn mà thôi.

Tạm thời người ta vẫn có cảm tưởng là Trung Quốc không định xây dựng một dự án toàn cầu riêng của mình trên cơ sở “Đô” hay dự án nào đó khác (“Phật - Nho” chẳng hạn) là cái sẽ hạn chế về căn bản những khả năng của nó trong việc kiểm soát thế giới.

Sự thất bại của Dự án “phương Tây”

Vào đầu những năm 90, Hoa Kỳ đã xử sự hoàn toàn phù hợp với những nguyên tắc của dự án cơ sở. Nó đã tích cực tuyên truyền các giá trị của mình như là những giá trị “phổ quát và duy nhất đúng đắn trên thế giới” và tuyên bố rằng “bằng lửa và kiếm”, nó sẽ áp đặt các giá trị đó cho toàn thể loài người. Bây giờ, chúng ta sẽ không nói về chuyện làm thế nào để kết hợp được một lập trường như vậy với các nguyên lý của Kinh thánh (mặc dù một trong những cách giải thích những lời răn về “ngọn tháp Babilon” khẳng định rằng “ngọn tháp của nền kinh tế Mỹ sẽ sụp đổ cũng bởi nguyên nhân giống hệt như tháp Babilon”). Song thực tế vẫn là thực tế - ý định muốn xây nên một ngọn tháp Babilon toàn cầu theo đồ án phác thảo của Mỹ, áp đặt cho thế giới các giá trị của Dự án “phương Tây” nói chung đã không thành công cho lắm. Vậy phản ứng của chính quyền Mỹ thì thế nào?

Theo tôi, họ đã bắt đầu lùi lại. Nếu ta còn nhớ chính sách của Tổng thống Bush thì có thể thấy rất rõ những ý đồ muốn thay đổi mô hình kinh tế. Nói một cách thô thiển thì nó (rõ ràng hoặc không rõ ràng) đã từng xem xét vấn đề quay lại với Dự án “Tur bản chủ nghĩa”, về cách ra khỏi khủng hoảng kinh tế nhờ quay về với những giá trị gốc của Thiên chúa giáo (đổi lập lại chủ nghĩa tự do khai phóng và cảm thức chính trị), về chủ nghĩa biệt lập và trút bỏ gánh nặng ngân sách của Mỹ ủng hộ hệ thống tài chính thế giới. Nói cách khác, ở đây muốn nói về việc Hoa Kỳ rút ra khỏi Dự án “phương Tây”.

Đó là đường lối mà người kế nhiệm Bush đã tiếp tục. Trong bài phát biểu của mình tại phiên họp tiêu bản lần thứ 64 của Đại hội đồng Liên hợp quốc tháng 9 năm 2009, Tổng thống Mỹ Barack Obama đã nói đại ý như sau: theo ý ông, năm đó, hơn lúc nào hết, không chỉ trong lịch sử đương đại, mà trong suốt lịch sử loài người nói chung, “lợi ích của các quốc gia và các dân tộc là lợi ích chung”. “Đã đến lúc thế giới phải đi theo một hướng mới”, - người đứng đầu Nhà Trắng nhấn mạnh. “Chúng ta cần bắt đầu một kỷ nguyên mới của sự hợp tác dựa trên lợi ích của nhau và tôn trọng lẫn nhau, và chúng ta cần bắt tay vào việc ngay từ bây giờ”. Đáng ngạc nhiên là thông điệp này đã lặp lại gần như nguyên văn từng chữ luận đề của M. Gorbachev về học thuyết mới

về sự “cân bằng lợi ích” cần có để thay thế cho sự “cân bằng lực lượng”. Obama thừa nhận rằng nhiều người trên thế giới đã bắt đầu nhìn Mỹ bằng con mắt “hoài nghi và không tin cậy” và rằng chính sách vốn quen hành động theo kiểu một chiều của chính quyền Hoa Kỳ trước đây đã để ra trên thế giới tâm lý phản xạ chống Mỹ.

Vậy cái “kỷ nguyên từ bi thế giới” tới đây, theo Obama, sẽ phải như thế nào? “Dân chủ là cái không thể du nhập vào một nước nào đó từ bên ngoài. Mỗi nước sẽ đi theo con đường riêng của mình bắt nguồn từ văn hoá dân tộc mình, và trong quá khứ Mỹ cũng rất thường được chọn khi tuyên truyền nền dân chủ của mình”. Nói cách khác, Hoa Kỳ thực tế đang từ bỏ vị trí là thủ lĩnh Dự án “phương Tây” của mình và không có ý định dùng sức mạnh để áp đặt các nguyên tắc của mình cho toàn thế giới nữa (điều này không hề cản trở Hoa Kỳ đôi khi vẫn tham gia can thiệp quân sự chống Libya hoặc, có lẽ, nói chính xác hơn, là phát động của xâm lược đó).

Các kết luận rất đơn giản. Một là, nếu Hoa Kỳ từ chối vai trò thủ lĩnh Dự án “phương Tây” của mình (cho dù nó có đủ nguồn lực để tiếp tục chính sách đó hay không), thì Dự án “phương Tây” cũng đã kết thúc. Có nghĩa là dù sớm muộn gì (nếu xét rằng cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã bắt đầu - thì nói cho đúng là sẽ sớm) bắt đầu sự tan rã của vùng công nghệ Hoa Kỳ, tức là vùng công nghệ của toàn bộ hệ thống phân công lao động thế giới được thiết lập dựa trên nhu cầu của Mỹ, thể hiện qua đồng đôla. Có thể mất nhiều thời gian để bàn thảo xem hậu quả sẽ ra sao, nhưng điều đơn giản nhất - đó là nhớ lại nước Nga thời những năm 1990, sự suy thoái công nghệ nặng nề nhất không chỉ của chính sách công khai chống nhà nước của phái “tự do cái lương”, mà cả của nhân tố hoàn toàn khách quan - phá bỏ hệ thống phân công lao động của mình với việc mất đi phần lớn thị trường tiêu thụ. Và đây chính là viễn cảnh ngày mai của Hoa Kỳ và cả thế giới.

Hai là, việc Hoa Kỳ từ bỏ việc bức đặt cơ sở giá trị của mình đã khiến toàn thế giới lâm vào tình trạng chân không hệ tư tưởng sâu sắc. Đã suốt hai thập niên nay, người ta nói với dân rằng tư tưởng XHCN là tệ hại (đi kèm với rất nhiều tài liệu minh họa đã được thêu dệt ra chuyên phục vụ cho luận điệu này). Về chuyện phái ủng hộ “các quyền của con người” và “tinh thần, ý chí chính trị” đã làm với các tư tưởng tôn giáo thì chẳng còn gì để nói. Và nếu như ở Liên Xô/Nga còn có thể từ bỏ những tư tưởng cơ sở, xác nhận (gật đầu) rằng có những thế án (dự án “phương Tây”) thì ngày nay tình thế đã hoàn toàn khác: chẳng có thế án nào cả. Bản thân điều này đã là cực kỳ nguy

hại và đầy những vấn đề nghiêm trọng. Trước hết, thế giới đang vỡ ra thành rất nhiều mảng lớp (clusters) thù nghịch với nhau. *Ba là*, chớ nên quên rằng Hoa Kỳ là một xã hội có kết cấu khá là phức tạp, bao gồm đại biểu của rất nhiều hệ tư tưởng khác nhau. Đúng là hiện nay tất cả các hệ tư tưởng đó đang chịu một sự giám sát nghiêm ngặt, nói chung, dĩ nhiên, là do nó đảm bảo được mức sống cao chính là nhờ hệ tư tưởng của Dự án toàn cầu “phương Tây” vẫn giữ vị thế hàng đầu. Nhưng, như ta biết qua thí dụ Liên Xô, đã nói “A” (tức là từ bỏ vị trí chủ đạo của hệ tư tưởng của mình trên thế giới) thì cũng phải nói cả “B” (cũng từ bỏ luôn cái đó trong đời sống trong nước). Mà như thế có nghĩa là trong triển vọng trung hạn, Hoa Kỳ sẽ buộc phải trở lại với cả đồng bùng nổ những những tranh cãi và va chạm hệ tư tưởng rất khốc liệt, khó mà giúp nó thoát nhanh ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế.

Các phương thức bảo toàn quyền lực

Quả thực là đang diễn ra các va chạm. Cả ở Hoa Kỳ, cả trong Liên minh châu Âu lẫn ở Nga vẫn đang tiếp diễn các cuộc tụ tập (mít-tinh) mà chính quyền đang phải đối phó bằng các phương thức khác nhau. Đồng thời, các cuộc tụ tập đó cũng cho thấy rõ hướng triển khai của chúng: ở Hoa Kỳ, như trên Internet viết, cảnh sát và quân đội đang được huấn luyện trên địa bàn các thành phố của Mỹ (quy mô gần như thật); ở Nga thì người ta đang bàn một cách nghiêm túc các phương án tăng thuế, trong đó có thuế đánh vào bất động sản và hàng xa xỉ. Tất cả những cái đó cho thấy rằng chính quyền hiểu mặt tối của tương lai trước mắt. Nhưng nó hiểu điều đó như thế nào?

Tôi muốn lưu ý đến các cuộc mít-tinh. Dù có ý định tích cực (ở ta thì đúng là như vậy) đem lại cho các cuộc tụ tập nhằm chống chính quyền, trên thực tế, chúng lại không phải nhằm chống chính quyền, mà là để khiếu kiện nó. Xã hội, nói chính xác hơn là bộ phận năng hoạt nhất của nó (mà chủ yếu là giai cấp “trung lưu”) muốn giải thích cho chính quyền rằng cần có sự thay đổi nào đó trong đường lối chính sách). Nhưng chính quyền thì lại có phản ứng khá là độc đáo - nghĩ ra đủ mọi phương cách để bảo toàn hệ thống hiện tồn bằng mọi giá.

Vấn đề là ở chỗ trong ký ức của loài người chưa từng có tình trạng giới tinh hoa lại được hưởng phần lớn đến thế (xét về khối lượng (tuyệt đối) cũng như về tỷ lệ tương đối) trong miếng bánh xã hội; trong khi đó thực tế là lại không có trách nhiệm gì về hoạt động của mình. Và vấn đề thậm chí cũng không

phải là ở chỗ không ai muốn từ bỏ cái hạnh phúc đó - chuyện này thì dễ hiểu. Vấn đề còn ở chỗ dù là hệ thống chính trị - xã hội mới nào thì nó cũng quy định trách nhiệm cá nhân lớn hơn nhiều.

Nếu thế thì thật đáng sợ! Những con người ấy không biết làm việc - đơn giản là vì địa vị và thu nhập của họ không hề phụ thuộc vào chất lượng hoạt động của họ với tính cách là các nhà quản lý và chính khách, hơn thế, lại trong suốt nhiều thập niên. Khác hẳn với, chẳng hạn, những năm 60 - 70 của thế kỷ trước, đó là chưa nói xa hơn nữa. Dĩ nhiên là tôi muốn nói làm việc ở đây là thực hiện một số chức năng xã hội gần như là mặc nhiên của những người đại diện giới tinh hoa, thậm chí không nhất thiết phải là quan chức cấp quốc gia. Bản thân ý nghĩ về trách nhiệm đã bị xoá sạch trong khuôn khổ cuộc “cách mạng tự do” bắt đầu từ cuối những năm 60. Hệ quả của nó thế nào thì đến nay chúng ta đang ngẫm đây.

Những con người đó, tầng lớp tinh hoa của chúng ta (cả ở Nga lẫn trên thế giới) không thể tự cho phép mình không chịu trách nhiệm gì với bản thân dù chỉ vì họ không hiểu trách nhiệm là gì, không đưa vào chính quyền những người không hiểu điều đó. Người ta sợ rằng trên cái nền của họ trông sẽ không thuyết phục lắm. Còn chuyện cái tiêu cực sẽ cứ được nhân lên mãi thì giới tinh hoa hiểu. Khi từ chối đối thoại xây dựng với xã hội, họ tất phải chuẩn bị các biện pháp đấu tranh với sự đối thoại không mang tính xây dựng. Sớm muộn gì cũng sẽ đến thời điểm đó theo đà tình trạng kinh tế ngày càng xấu đi.

Ở ta, hiểu theo nghĩa này chưa phải là phương án tồi nhất. Ở Nga, nói chung là không có giai cấp “trung lưu” như là một công cụ để ổn định hoá đời sống chính trị - xã hội. Chẳng hạn, ta hãy quay về những năm 90 của thế kỷ XX với nhóm nhỏ nắm quyền lực và giai cấp nghèo khổ thời đó. Chính quyền không sợ một bước ngoặt như vậy, nó đã “từng trải nghiệm” tình huống tương tự. Không có bạo loạn. Đúng là hầu như ai cũng từng được chính quyền Xô viết phân căn hộ miễn phí, nay thì chỗ ở mới trở thành vấn đề. Mai kia, nếu thuế bất động sản tăng lên thì chắc vấn đề sẽ căng thẳng hơn nhiều.

Dĩ nhiên là có thể có cách đánh thuế không ảnh hưởng đến người nghèo, nhưng ai tin rằng chính quyền của ta không làm tất cả một cách hết sức ngớ ngẩn. Đã có biết bao nhiêu lần, những đợt cướp bóc lặp đi lặp lại diễn ra mà các vị đại biểu quốc hội chẳng chịu trách nhiệm gì. Người giàu có thể vận động chui để tìm lối thoát cho mình - còn người nghèo (tức những người không có thu nhập

ròng cao), nhưng đã có các căn hộ được phân phối từ thời còn Liên Xô, sẽ phải “trả đủ, trả hết” để đảm bảo cho tầng lớp elit đủ ngân sách duy trì mức “lại quá” (“ợữờầũợữ”) và “cưa nhỏ ra” (“ầầũầợợ”) đã thành lệ.

Ở phương Tây, mọi sự cũng không phải đều “on Chúa phù hộ”. Ở đó, giai cấp “trung lưu” cũng không giữ được vì một nguyên nhân đơn giản là trong những thập niên gần đây giai cấp này chủ yếu vẫn tồn tại nhờ tăng gánh nợ (tín dụng). Xin nhắc để biết rằng việc tăng số nợ của dân nội trợ trước đợt khủng hoảng (tức là trước mùa Thu năm 2008) chiếm khoảng 10% /năm, tức là tầm 1,5 ngàn tỷ đôla/năm.

Hiện nay, Obama đã làm cho số thâm hụt ngân sách tăng vọt với mục đích y như thế - để kích cầu tư nhân. Song cách này không thể tiếp tục mãi, tức là nhất định phải xác lập mức cầu sao cho phù hợp với thu nhập thực tế của người nội trợ. Mà mức thu nhập đó nói chung ai cũng biết. Nếu đánh giá một cách thực tế mức lạm phát và sức mua hiện nay của đồng đôla thì mức lương trung bình cũng vào tầm cuối những năm 50 của thế kỷ XX, còn thu nhập của người nội trợ thì cũng khoảng như nửa đầu những năm 60 (sở dĩ có chênh nhau là do con số trung bình số người còn đi làm trong một gia đình có tăng). Nhưng theo thước đo hiện nay thì cuộc sống theo kiểu đầu những năm 60 hoàn toàn không phải là mức sống của giai cấp “trung lưu”! Hơn nữa, cách tính này chỉ đúng đối với thu nhập hiện nay, và theo đà cắt giảm mức cầu thì chúng cũng sẽ giảm. Bởi chừng tình hình sẽ chỉ ngày càng tồi tệ hơn. Chính ở đây cần nhớ rằng một trong các định nghĩa về giai cấp “trung lưu” là những người có kiểu hành vi tiêu dùng điển hình (được đảm bảo bởi mức thu nhập tương ứng). Nhưng họ yêu cầu không chỉ hàng hoá hay dịch vụ, mà cả cách hành xử của chính quyền. Chính quyền hiện nay là chính quyền được hình thành bởi tầng lớp tinh hoa hiện nay. Nếu văn hoá tiêu dùng của đại bộ phận dân cư thay đổi thì chính quyền sẽ trở nên hết sức đơn độc.

Thành thử, giới tinh hoa của tất cả các nước đều đang đứng trước những vấn đề nghiêm trọng. Họ còn định giải thích rằng mỗi xã hội lại có kiểu giới tinh hoa riêng của nó, rằng mọi việc sẽ vẫn cứ “lẩn quẩn” nhưng không ai tin là vậy. Cả giới tinh hoa, cả cái xã hội đang tham gia tụ tập mít-tinh kia.

Mà phương án phát triển của tình huống thì chỉ có ba. Chính xác hơn là hai, nhưng có một thời kỳ quá độ có thể kéo dài. Phương án thứ nhất - giới tinh hoa đề cử từ hàng ngũ của mình một thủ lĩnh có thể thay đổi được tình hình, “luật chơi”, mô hình chính trị - xã hội, mà đồng thời vẫn bảo toàn được một bộ phận của giới này, chứ không phải là toàn bộ. Phương án thứ hai - xã hội

“phế bỏ” giới tinh hoa, và lên cầm quyền sẽ là giới phản - tinh hoa (antielite) (như đã từng xảy ra ở nước Nga tháng 10 năm 1917). Và còn có một phương án trung gian, là giới tinh hoa thận trọng thủ tiêu trong hàng ngũ của mình các “Napoleon” tiềm ẩn và đồng thời tích cực bình ổn xã hội. Một tình huống như thế chắc không bền, chúng ta đều biết rõ điều này qua lịch sử thời kỳ từ tháng 2 đến tháng 10 năm 1917 (xin nhớ lại cuộc bạo loạn của Tướng Kornilov!), nhưng rõ ràng là chính từ đó mới xảy ra sự đụng độ, chẳng hạn, với Hoa Kỳ.

Không thể kéo dài tình thế bằng các “luật chơi” trước đây nữa, cần phải tập trung hoá cứng nhắc việc quản lý nền kinh tế và nhà nước. Và việc thay đổi gấp các quy tắc đòi hỏi phải có lý do xác đáng của nó. Và một khi đã đề ra các quy tắc một cách có chủ định thì giới tinh hoa sẽ không e ngại và không từ điều gì mà không dám làm. Nói chung, công việc có định hướng nhằm tạo ra một “cái đệm an toàn” cho giới tinh hoa đã diễn ra từ lâu. Vec-tơ chính quyết định phương hướng phát triển của xã hội tự do hiện nay - đó là dựa vào giai cấp “trung lưu”. Các đại biểu của giai cấp này thường bị nhồi nhét tư tưởng cho rằng các giá trị truyền thống khác nhau chẳng đáng giá một đồng xu mề, bởi chúng được bù lại bằng mức tăng thu nhập. Làm như vậy để làm gì thì ai cũng hiểu, đó là một phương cách để bảo toàn quyền lực. Bằng cách đó, giới tinh hoa giải thích cho dân chúng rằng cái giá trị chủ yếu nhất và nói chung là duy nhất trên đời này là tiền. Mà tiền là do quyền đem lại. Thành thử vì nó mà phải bằng mọi cách giữ giới tinh hoa tồn tại...

Đây chính là nguyên nhân phá tan gia đình (mà nếu mạnh thì gia đình bao giờ cũng thắng quốc gia, điều này thể hiện rất rõ qua thí dụ Liên Xô) thông qua các công nghệ vị thành niên và thường xuyên tuyên truyền tình dục đồng giới, phá hoại tôn giáo và nhà thờ, thủ tiêu giáo dục, văn hoá dân tộc (chính là văn hoá chứ không phải là những hình thức mô phỏng nó để phục vụ du lịch) và phát triển cái gọi là chủ nghĩa đa văn hoá.

Dĩ nhiên, mọi người không ưa tất cả những cái đó, song sự tăng thường xuyên của mức sống và việc tăng cường sự kiểm tra giám sát của các cơ quan chuyên trách nhờ sự phát triển các công nghệ thông tin cho đến thời gian gần đây đã cho phép kiểm soát được tình hình. Nhưng ở đây, rất bất cập, đã xảy ra một điều đáng sợ - bắt đầu một chặng “nóng” của khủng hoảng do mức sống của giai cấp “trung lưu” bị sụt giảm. Tất nhiên, quá trình mới chỉ bắt đầu, nhưng những gì xảy đến đã cho giới tinh hoa “phương Tây” hiện nay

thấy địa vị của nó đang bị đe dọa. Tất cả các công nghệ quản lý xã hội đã đề ra đều bắt đầu mất tác dụng.

Kiểm soát được một tỷ lệ nhỏ những người bất mãn là một chuyện, các cuộc nổi dậy đại trà lại là một chuyện khác. Và ở đây, một cách tự nhiên, giới tinh hoa đã cố kết lại với nhau. Cái liên kết họ lại với nhau là quan niệm cho rằng không thể để cho các sự kiện phát triển ngoài tầm kiểm soát, từ đó sẽ nhanh chóng đề mất quyền lực. Và như thế có nghĩa là bằng mọi giá phải buộc giai cấp “trung lưu” hiện thời đang tồn tại phải đoàn kết xung quanh giới tinh hoa. Nói chính xác hơn là xung quanh cái nhà nước mà giới tinh hoa đó đang tạm thời kiểm soát. Phải làm sao để người dân sợ điều gì đó lớn hơn là chuyện mất tiền. Và vì nỗi sợ cảnh nghèo đang đe dọa mạnh hơn nhiều nên nó sẽ bỏ qua nỗi sợ hãi thông thường. Cần phải làm cho nó biết sợ.

Do nguyên nhân này, tôi tin rằng: không lâu nữa sẽ có một điều gì đó xảy ra khiến người ta lại quay về sự sợ hãi. Và một sự kiện như thế thực tế đã xảy ra. Tôi đang muốn nói đến cuộc chiến ở Na Uy của Breivik. Vụ giết người hàng loạt này đã khiến mọi người bàng hoàng đến nỗi phản động đều không nhận ra một lượng không nhỏ những điều kì lạ và gượng ép đi kèm với ức thuyết chính thức của sự kiện. Thế nhưng, hành động khủng bố đã đáp ứng đến mức lý tưởng những mục tiêu của tầng lớp tinh hoa. Báo chí tìm mọi cách nhấn mạnh những xác tín truyền thống chủ nghĩa của kẻ giết người hàng loạt. Sự khiếp sợ nhất định phải xuất phát từ xã hội truyền thống - phải đẩy giai cấp “trung lưu” vào vòng tay của nhà nước tự do và giới tinh hoa tự do chứ không phải về phía các giá trị truyền thống. Vì thế, các phương tiện thông tin đại chúng do tầng lớp tinh hoa kiểm soát đã không nói gì về những vụ dân nhập cư từ các nước miền Nam cưỡng hiếp các nữ sinh ở Na Uy mặc dù chuyện này thường xảy ra hơn. Vì vậy, các phương tiện thông tin đại chúng không nói về nạn nghiện hút ma túy tăng lên và tỷ lệ sinh sụt giảm - họ đang được giao những nhiệm vụ khác. Còn vụ giết người hàng loạt do một kẻ hình như là (cho đến hôm nay chúng ta vẫn chưa biết được sự thật thế nào) ủng hộ các giá trị truyền thống - đó chính là điều mà giới tinh hoa và chính quyền cần.

Rất khó nói trong tương lai có xảy ra những vụ việc tương tự không, nhưng cho dù thế nào đi nữa thì giới tinh hoa “phương Tây” hiện nay cũng sẽ không đạt được mục tiêu - sự suy sụp của nền kinh tế sẽ là quá mạnh. Thêm nữa, giới tinh hoa tạm thời chưa tin vào điều này. Nhưng điều nó sẽ làm được - đó là tạo ra một cuộc xung đột quốc tế đại trà để đẩy các giá trị truyền thống

trong xã hội mạnh hơn lên. Đáng tiếc là điều này sẽ xảy đến thông qua một sự bùng phát rất mạnh của tình huống giống như cuộc Nội chiến của ta. Và vấn đề cơ bản hôm nay phải đặt ra là: liệu xã hội tại các nước châu Âu có thể hiểu ra ai mới là kẻ thực tế đã đặt hàng vụ đồ máu trên đảo Utoeya. Hay là không bao giờ họ biết được? Chung cuộc, giáo dục và văn hoá đang bị thủ tiêu không đơn giản như thế, mà có một ý nghĩa sâu xa.

Sự trở lại của Dự án “Đỏ”

Tình huống tiếp theo sẽ thế nào? Tạm thời chưa có các nhà tiên tri mới nên vẫn đành phải chọn trong số các dự án hiện có. Vì cuộc khủng hoảng kinh tế tới đây sẽ làm mức sống tại tất cả các nước phương Tây tụt xuống rất nhanh (hiện thời nó đang được nâng lên chủ yếu là nhờ hiện tượng siêu tiêu dùng liên quan đến việc phát hành đồng đôla), nên các quan niệm “có lời” về nhiều mặt đang thay thế bằng “lẽ công bằng”. Và đó có nghĩa là sự phục hưng của Dự án “Đỏ” và sự tăng cường của Dự án Hồi giáo. Tác giả không dám dự đoán điều gì sẽ diễn ra ở Hoa Kỳ, nhưng ở châu Âu thì câu hỏi chỉ có một: liệu tư tưởng XHCN có đồng hoá được dân Hồi giáo không, hay là châu Âu sẽ nhập vào thế giới Hồi giáo? Xin lưu ý là cho đến nay, việc đồng hoá Hồi giáo mới chỉ thành công trong khuôn khổ phát triển tư tưởng XHCN, nhân đây tôi cho rằng Dự án “Đỏ” đang có cơ bành trướng rất mạnh.

Không hy vọng là trong tương lai tới đây các dự án thuần túy Kitô giáo (dự án Vizantia dưới dạng Chính thống giáo và “Thiên chúa giáo”) sẽ phục hưng. Vấn đề là ở chỗ một cuộc khủng hoảng mạnh cỡ như sự sụp đổ của hệ thống phân công lao động thế giới, sự tan rã của không gian đôla thống nhất sẽ đòi hỏi tất cả các nước tham gia có hành động tích cực, nếu không nói là xâm lược. Còn chính sách của các dự án “Thiên chúa giáo” thì về căn bản lại bị quy định bởi giáo lý của chúng, cái xem hoà giải là một trong những phẩm chất chủ yếu. Nói cách khác, sự phục sinh của các dự án này là có thể, nhưng không phải trong triển vọng trung hạn, lại càng không thể là ngắn hạn. Điều này đòi hỏi phải có một quãng thời gian rất dài.

Còn có một nguyên nhân nữa khiến chính Dự án “Đỏ” trong tương lai tới đây sẽ phải mang một ý nghĩa đặc biệt. Tôi đã nói rằng lãi suất vay được phép trong thế kỷ XVI đã tạo ra một hiện tượng mới trong lịch sử của loài người - “xã hội công nghệ”. Tiến bộ kỹ thuật nhanh chóng của những thế kỷ vừa đây, nói riêng, đã giúp giảm thiểu tỷ lệ tử vong và cho phép tăng về căn bản cơ số của loài người chính là do hiện tượng này gây ra. Không loại trừ khả năng là điều kiện bắt buộc để có hiện tượng đó là đồng thời có sự hiện diện của lãi

suất vay và hệ thống giá trị của Kinh Thánh. Ngay cả Nhật Bản và Trung Quốc nói chung cũng chỉ có thể phát triển được các công nghệ của mình nhờ các nước phương Tây - các nhà đầu tư và người tiêu dùng sản phẩm mà họ làm ra. Về Hồi giáo thì chẳng có gì để nói - mọi ý đồ xây dựng nền văn minh công nghệ dựa trên cơ sở trong nước của các dân tộc Hồi giáo đã thất bại.

Đồng thời, loài người cho đến nay vẫn chưa sẵn sàng từ bỏ các thành tựu công nghệ. Hơn thế, quan trọng là đã có một biệt lệ trong cái quy tắc khá cứng nhắc đó. Điều này ở phần trên tôi đã có nói, nhưng cũng vẫn cần nhắc lại. Nền văn minh công nghệ ở Liên Xô - đất nước mà ở đó lãi suất tiền vay bị cấm không kém, nếu không nói là còn ngặt nghèo hơn, so với các nước Hồi giáo. Kinh nghiệm độc đáo đó của Dự án “Đỏ” không thể không lưu ý vì rất có thể cuộc khủng hoảng tới đây của Thước đo giá trị thống nhất sẽ gây nên chí ít là sự từ bỏ tạm thời việc sử dụng lãi suất vay. Điều này liên quan đến việc phá bỏ không gian phát hành đôla thống nhất chắc chắn là sẽ diễn ra dần từng bước. Trong giai đoạn đầu, rất có thể là thế giới sẽ được chia ra thành một số vùng phát hành tiền tệ: đồng *đôla* của Mỹ (mà phát hành nó có lẽ sớm muộn gì cũng sẽ không phải là một văn phòng tư nhân, mà là kho bạc liên bang), đồng *Euro* và đồng *Nguyên* (nhân dân tệ).

Không loại trừ khả năng là sẽ có thêm hai vùng nữa: cái gọi là khu vực “đồng *đi-na* vàng” và đồng *rup* Nga. Nói cho đúng thì đồng *rup* Nga là tuyệt đối cần để bảo toàn nước Nga với tính cách là một quốc gia thống nhất. Quả là với cách lãnh đạo nền kinh tế của chúng ta hiện nay thì điều này có xác suất khá thấp.

Nếu xét rằng các thị trường cần mở ra toàn cầu thì hệ thống như vậy rõ ràng là ít sinh lợi và chắc là sẽ tiếp tục suy sụp. Do đó, các quốc gia nói riêng, để bảo vệ được chủ quyền của mình sẽ ngày càng siết chặt hơn nữa quyền chiếm dụng lợi nhuận của các chủ thể tư nhân riêng lẻ. Điều này, rất cuộc, hầu như tất sẽ dẫn đến chỗ cấm về luật pháp hoặc thậm chí về mặt hệ tư tưởng việc tư nhân sử dụng lãi suất vay.

Trở lại chủ đề cơ bản, có thể lưu ý rằng ở châu Âu các thập niên tới đây, sự bành trướng mạnh của Dự án Hồi giáo sẽ vấp phải ba sự chống đối mạnh. Một là từ phía Dự án “phương Tây” đang hấp hối. Cuộc chiến này sẽ rất quyết liệt và không có nhượng bộ. Hai là từ phía các quốc gia dân tộc liên kết với nhau trong khuôn khổ Liên minh châu Âu. Ở đây sức ép của Dự án toàn cầu Hồi giáo yếu hơn, vì các dự án quốc tộc vốn (theo định nghĩa,) không đủ

sức để chống trả lâu dài dự án toàn cầu. Chủ thể chống phá thứ ba là Dự án “Đỏ” đang hồi sinh, và ở đây các mối quan hệ sẽ rất phức tạp. Một mặt, Dự án Đỏ có thể đồng hoá được cư dân Hồi giáo của châu Âu (như đã từng làm được ở Liên Xô), và hiểu như vậy thì, đây là mối nguy hại chính đối với Dự án Hồi giáo. Mặt khác - một số nét đặc điểm của nó cần được ủng hộ tối đa bởi chúng chính là sự đảm bảo cho việc bảo toàn nền văn minh công nghệ ở châu Âu. Nhờ các quá trình này, chắc là ở châu Âu sẽ xuất hiện một dự án toàn cầu mới, một sự cộng sinh giữa Hồi giáo và CNXH, cái có thể tạm gọi là CNXH Hồi giáo.

Tình huống ở Nga sẽ khác với tình huống ở châu Âu một điểm: các nguyên tắc và cơ chế của Dự án Đỏ ở Nga hay ở châu Âu sẽ phát triển mạnh hơn. Và điều này đang là mối đe dọa lớn cho Dự án “phương Tây” vì các phương án phát triển của sự kiện ở châu Âu như vừa miêu tả trên đây có thể thành hiện thực nhanh hơn nhiều ở Nga, đồng thời sẽ đẩy nhanh sự sụp đổ hoàn toàn của Dự án toàn cầu “phương Tây”.

Không phải ngẫu nhiên mà Dự án “phương Tây” đã dốc nhiều công sức để nhanh chóng phá ở Nga các tồn tích (relict) của Dự án “Đỏ”: các nhà quản lý - làm thuê bắt đầu cổ hủ thúc Nga nhanh chóng gia nhập WTO, phá bỏ hệ thống trợ cấp hưu trí, giáo dục, y tế. Ý nghĩa của việc này rất dễ hiểu. Nước Nga trong suốt hàng thế kỷ đã là một đất nước đặc biệt và đơn giản là không thể tồn tại nếu không có tư tưởng vĩ đại. Việc phá bỏ Dự án “Đỏ” lần đầu tiên trong lịch sử đã khiến nó lâm vào tình trạng chân không về tư tưởng: hiện thời Nga chưa thấy có giá trị dự án nào. Việc du nhập các giá trị của Dự án “phương Tây” cho các dân tộc chúng ta, xin nói thẳng là đã không thành. Tuy nhiên, nước Nga vẫn còn có một tiềm năng nhất định về giáo dục và kỹ thuật quân sự, và các nhà lập dự án phương Tây không muốn để cho một dự án toàn cầu nào đó khác chiếm lĩnh vùng lãnh thổ này. Do đó, phải biến nó thành hoang mạc chỉ có các bộ lạc hung hãn và phá hoại. Cho đến khi nào Dự án “phương Tây” là “duy nhất và không thể chia rẽ” thì mới có thể đấu với Nga trên trình độ công nghệ. Còn bây giờ, khi nó đã lung lay, thì phải có những biện pháp cứng rắn và kiên quyết hơn. Điều này chúng ta đang thấy trong thực tiễn.

Về mặt lý thuyết, sau khi Dự án “phương Tây” sụp đổ, có thể có con đường phát triển khác, cũng từ bỏ cả những giáo điều Kinh Thánh còn lại. Song trong trường hợp này phải xây dựng một hệ giáo lý mới ở tầm quy mô dự án.

Dù sao đi nữa, sự sụp đổ không tránh khỏi của Dự án “phương Tây” cũng sẽ dẫn tới quá trình phức tạp giữa các dự án toàn cầu hiện đang tồn tại đấu tranh nhau nhằm tăng cường ảnh hưởng của mình hoặc đơn giản là để phục hưng. Ở đây rõ ràng là trong giai đoạn đầu sẽ có hai dự án chủ yếu: “Hồi giáo” và “Đô”. Dự án thứ nhất là nhờ sức mạnh đang thể hiện rõ hiện nay; còn dự án thứ hai thì do được coi là cái sẽ giúp bảo toàn “nền văn minh công nghệ”. Và nếu nước Nga muốn đóng một vai trò nào đó trên thế giới trong những thập niên tới đây hoặc đơn giản là vẫn giữ được vị thế một quốc gia thì điều cần thiết sống còn là ta phải hết sức tích cực làm sống lại các cơ chế và công nghệ còn sót lại từ thời XHCN và tìm cách xây dựng nên một hệ tư tưởng dự án Nga mới.

Ai là người sẽ tìm ra lối thoát khỏi sự bế tắc tư tưởng?

Như vậy, tình huống hiện nay đang đưa lại cho chúng ta những khả năng rất đặc biệt. Tại sao lại chính là cho chúng ta?

Vấn đề là ở chỗ xã hội phương Tây rất toàn trị cứng nhắc. Mọi ý định làm một điều gì đó trái ý hệ tư tưởng chính thống đều nhất định sẽ bị truy bức. Hình phạt đúng là có nhẹ nhàng hơn những gì đã được áp dụng ở Liên Xô. Người ta chỉ trị chặn cơ hội công danh tiến thân. Ngay dù là một học sinh trong suy đoán và phát ngôn chống lại các giáo điều cơ sở thì có thể mạnh dạn nói rằng em này sẽ không bao giờ còn có cơ hội học cao hơn nữa. Đồng thời còn có các định chế và cơ chế khác nhau đủ loại để kiểm soát tình hình để nó không đi vào bế tắc - nếu tình huống phát triển đến mức gay gắt thì các cấm đoán tự do tư tưởng sẽ được gỡ bỏ. Cơ chế này đã có phát huy tác dụng nhiều lần trong suốt nhiều thế kỷ.

Lần cuối cùng nó được sử dụng là rất gần đây thôi, khi Francis Fukuyama, tác giả nổi tiếng vì hai mươi năm trước đã viết cuốn *Sự cáo chung của lịch sử*, đã công bố trong số đầu tạp chí *Foreign Affairs* năm 2012 một bài viết dưới nhan đề *Tương lai của lịch sử*. Tôi xin giới thiệu vắn tắt nội dung bài viết nổi tiếng này.

Chúng ta đã lún sâu vào ngõ cụt tư tưởng, Fukuyama viết: Chủ nghĩa tư bản hiện đại đang hấp hối ngay trước mắt ta và do đó, chúng ta cần có một hệ tư tưởng mới. Chúng ta không thể soạn ra nó dựa trên nền tảng cũ vì có quá nhiều điều cấm kỵ chế ngự chúng ta. Tuy nhiên, phải thấy rằng sở dĩ có những cấm kỵ ấy là do có sự chống phá Liên Xô và với “Dự án Đô” nói chung. Dự án ấy nay đã không còn nữa, nên chúng ta có thể gạt bỏ những cấm kỵ để sức sáng tạo, nhân dân được tự do. Có lẽ nên để cho nhân dân

soạn ra cho chúng ta một hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa mới. Nó thậm chí sẽ vẽ nên một bức tranh vui: “Hãy tưởng tượng một người sáng tác vô danh nấp trong một căn phòng áp mái muốn đưa ra một hệ tư tưởng của tương lai khả dĩ chỉ ra được con đường hiện thực để đi tới một thế giới có xã hội lành mạnh của giai cấp trung lưu và một nền dân chủ bền vững”. Tuy nhiên, Fukuyama cũng cảnh báo ngay: có bốn điểm nhất thiết không được bỏ. Đó là: chế độ sở hữu tư nhân, tự do, dân chủ và giai cấp trung lưu.

Để hiểu vì sao trong danh mục này lại cài cắm vào giai cấp trung lưu, là giai cấp không can hệ gì tới các khái niệm triết học. Giai cấp trung lưu, chính là cái đòi hỏi phải có chế độ sở hữu tư nhân, tự do và dân chủ, đối với người dân nghèo thì những quyền phúc lợi ấy không để làm gì. Còn với người giàu thì không cần tự do, dân chủ, bởi họ có đủ khả năng tự bảo vệ tài sản của mình. Vì vậy, giai cấp “trung lưu” trở thành một khâu kết nối rất quan trọng.

Như vậy, phương Tây đã công khai tuyên bố rằng nó đang mở cuộc thi chọn hệ tư tưởng mới. Và ở đây, chúng ta đang gặp phải một chuyện rất lạ đời. Thế giới quan, triết học, cái lịch sử đã được xử lý rất cẩn trọng và được viết đi viết lại nhiều lần của phương Tây đã được tạo ra trong một trăm năm vừa đây trong quá trình đấu tranh với hệ tư tưởng cộng sản mà một trong những yếu tố cốt lõi của nó là luận điểm về sự chấm hết của chủ nghĩa tư bản. Tương ứng, trong mô hình phương Tây, trong triết học khai phóng và các kiến trúc khác mà Fukuyama đề xuất nghiên cứu, mà nếu có được nghiên cứu rồi đi nữa thì chung quy cũng chỉ là đòi mới chủ nghĩa tư bản.

Liệu một sự đổi mới như thế có khả thi không?

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem hệ tư tưởng cộng sản lấy đâu ra luận điểm về sự cáo chung của chủ nghĩa tư bản? Chúng ta đã quen cho rằng nó là do Marx nghĩ ra và nó được suy ra từ lý luận về sự thay thế của các hình thái của Marx. Nhưng nếu thế thì phải đặt câu hỏi: Tại sao Marx lại quyết định đi vào nghiên cứu lý luận thay thế các hình thái? Vấn đề là thế này. Marx, với tư cách một nhà khoa học - chứ không phải là một nhà tư tưởng và tuyên truyền, mà chính là một nhà kinh tế học chính trị. Kinh tế học chính trị là khoa học ra đời vào cuối thế kỷ XVIII, và người đã đề ra nó là Adam Smith, sau đó được David Ricardo nâng lên, và Marx, hiểu theo nghĩa nào đó, là người kế tục truyền thống của họ. Vì luận điểm về sự cáo chung của chủ nghĩa tư bản là từ Adam Smith mà ra, và không loại trừ Marx cũng đã nghiên cứu hệ quan niệm về sự thay thế các hình thái vì ông hiểu rằng chủ nghĩa tư bản đã đến hồi kết.

Ông đã từng chú tâm tìm hiểu xem xã hội hậu tư bản chủ nghĩa sẽ như thế nào.

Theo Adam Smith, mức độ phân công lao động trong một xã hội cụ thể được quy định bởi quy mô của xã hội, tức là thị trường. Thị trường càng lớn thì phân công lao động càng có thể sâu hơn (Tôi sẽ giải thích luận điểm này theo như tên gọi của nó, theo kiểu “tính nhảm”. Ta hãy giả định rằng một làng có một trăm hộ. Có chết ở đây cũng không thể làm ra được động cơ chạy bằng hơi nước. Vì cái làng ấy không đủ quy mô để làm việc đó). Từ thời Smith, luận điểm này đã được nhiều người xác nhận là đúng, và từ đó suy ra một hệ quả khá đơn giản - phải tới một thời điểm nào đó, đạt đến một trình độ phân công lao động nào đó, mới có sự phân công sâu sắc hơn chỉ bằng cách mở rộng thị trường.

Và thế là ngày nay thế giới đã lâm vào tình huống mà Adam Smith và thậm chí cả Marx cũng đã từng mô tả như là một tình huống trù tượng, thuần túy giả thiết. Ngày nay, nó đã trở nên hoàn toàn cụ thể. Không thể mở rộng hơn thị trường được nữa. Do đó, cũng không thể có sự phân công lao động sâu hơn trong khung khổ mô hình kinh tế hiện tại. Tất nhiên là có thể thử làm như thế trong một ngành sản xuất riêng lẻ nào đó, chứ không thể làm trong toàn bộ nền kinh tế nói chung. Điều đó là không thể. Vì thế kết luận là - chủ nghĩa tư bản đã kết thúc. Cuộc khủng hoảng hiện nay - đó là sự khủng hoảng chấm dứt chủ nghĩa tư bản. Nó không còn nguồn lực để phát triển nữa. Thế giới này không thể phát triển tiếp trong sự kìm hãm của hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa.

Nhìn từ góc độ loài người thì đó chẳng phải là tai hoạ lớn nhất. Chỉ ở châu Âu và chỉ trong vòng hai ngàn năm trở lại đây đã có sự thay đổi của chỉ ít là hai mô hình phát triển kinh tế cơ sở như tôi đã nói ở trên. Không gì cản trở được sẽ có thêm một lần thay thế nữa.

Vì vậy, tôi hình dung rằng hiện nay, yếu tố mấu chốt là tìm kiếm một cơ chế phát triển mới và một ngôn ngữ mới để mô tả sự phát triển đó. Người làm được điều này sẽ là nhà vô địch văn minh trong hai - ba trăm năm tới. Từ tất cả những điều đã trình bày trên, rõ ràng là điều đó chỉ làm được ngoài khung khổ thế giới phương Tây. Và ngoài Nga ra, tôi không thể tìm ra trên bản đồ nước nào có thể sinh ra tư tưởng mới.

Người dịch: Kỳ Sơn

TƯƠNG LAI CỦA LỊCH SỬ: NỀN DÂN CHỦ TỰ DO CÓ THỂ SỐNG SÓT QUA SỰ SUY TÀN CỦA GIAI CẤP TRUNG LƯU KHÔNG?

FRANCIS FUKUYAMA. **The Future of History: Can Liberal Democracy Survive the Decline of the Middle Class?** *Foreign Affairs*. January/February 2012.

Ngày nay trên thế giới đang diễn ra một điều kỳ lạ. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu năm 2008 và cuộc khủng hoảng đồng euro đang tiếp diễn đều là sản phẩm của mô hình chủ nghĩa tư bản tài chính được điều chỉnh nhẹ xuất hiện trong ba thập kỷ qua. Tuy vậy, mặc dầu có cuộc nổi giận lan rộng đối với những cuộc cứu trợ tài chính phổ Wall, song không có sự bộc phát lớn của chủ nghĩa dân túy phái tả Mỹ hưởng ứng. Có thể hiểu được rằng phong trào chiếm phổ Wall sẽ giành được sức lôi kéo, nhưng phong trào dân túy gần đây năng động nhất chính là đảng Trà (Tea Party) cánh hữu, mà mục tiêu chính của họ là tuyên bố ôn hòa nhằm bảo vệ những người dân bình thường khỏi những kẻ đầu cơ tài chính. Sự việc tương tự cũng diễn ra cả ở châu Âu, nơi phái tả thì xanh xao vàng vọt, còn các đảng dân túy phái hữu thì đang tích cực vận động.

Có nhiều lý do cho việc phái tả thiếu sức động viên, nhưng lý do chủ yếu là sự thất bại trong địa hạt tư tưởng. Đối với những thế hệ trước, vị trí cao về tư tưởng trên các vấn đề kinh tế thuộc về những người theo chủ nghĩa tự do cánh hữu. Phái tả không có khả năng tạo ra được một sự ủng hộ đáng kể nào cho chương trình nghị sự hơn là quay về với một hình thức không thể nào đạt được của nền dân chủ xã hội lỗi thời. Sự thiếu vắng một sự phản đối cấp tiến đáng tin cậy như thế là điều không lành mạnh, bởi vì cạnh tranh là tốt cho cuộc thảo luận trí thức cũng như cho hoạt động kinh tế vậy. Và một cuộc thảo luận trí thức nghiêm túc là cần một cách khẩn thiết, vì hình thức hiện tại của chủ nghĩa tư bản toàn cầu đang làm xói mòn xã hội trung lưu là cơ sở của nền dân chủ tự do.

Làn sóng dân chủ

Các lực lượng và các điều kiện xã hội không đơn giản "quyết định" tư tưởng, như Karl Marx đã có thời khẳng định, nhưng tư tưởng cũng không trở nên mạnh mẽ nếu chúng không nói lên những mối quan tâm của đại đa số những người bình thường. Nền dân chủ tự do là tư tưởng mặc định trong phần lớn thế giới ngày nay một phần bởi vì nó đáp ứng và tạo điều kiện cho những cấu trúc kinh tế xã hội nhất định. Những thay đổi trong các cấu trúc này có thể có những hậu quả về tư tưởng, đúng như những thay đổi về tư tưởng có thể có những hậu quả về kinh tế xã hội.

Hầu như tất cả những tư tưởng mạnh định hướng các xã hội loài người cho đến 300 năm qua là [tư tưởng] tôn giáo về bản chất, chỉ có một ngoại lệ quan trọng là Khổng giáo ở Trung Quốc. Hệ tư tưởng thế tục lớn đầu tiên có tác dụng lâu dài trên toàn thế giới là chủ nghĩa tự do, một học thuyết gắn liền với sự lớn lên của một giai cấp trung lưu trước tiên là thương mại và sau đó là công nghiệp trong một số vùng ở châu Âu vào thế kỷ XVII. (Dùng từ "giai cấp trung lưu", tôi muốn nói đến những người không ở trên đỉnh chóp mà cũng không nằm dưới đáy xã hội của họ về phương diện thu nhập, những người có ít nhất học vấn trung học, và có tài sản thực, hàng xai lâu bền hoặc có doanh nghiệp riêng của mình).

Như được phát biểu bởi những nhà tư tưởng kinh điển như Locke, Montesquieu, và Mill, chủ nghĩa tự do chủ trương rằng tính hợp pháp của chính quyền nhà nước xuất phát từ khả năng của nhà nước bảo vệ các quyền cá nhân của các công dân của nó, và rằng quyền lực nhà nước cần được hạn chế bởi sự thượng tôn pháp luật. Một trong những quyền cơ bản được bảo vệ là quyền tư hữu, cuộc Cách mạng Vinh quang của Anh những năm 1688 - 1689 là cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển của chủ nghĩa tự do hiện đại bởi vì trước hết nó thiết lập nguyên tắc theo hiến pháp rằng nhà nước không thể đánh thuế một cách hợp pháp các công dân của nó nếu họ không đồng ý.

Đầu tiên, chủ nghĩa tự do không nhất thiết hàm ý dân chủ. Những người của đảng Whig ủng hộ Hiến pháp năm 1689 thường là những người sở hữu tài sản giàu có nhất ở Anh; Nghị viện thời kỳ đó đại diện cho ít hơn 10% của toàn dân cư. Nhiều nhà tự do kinh điển, trong đó có Mill, hết sức nghi ngờ những ưu việt của nền dân chủ: họ tin rằng việc tham gia vào chính trị một cách có trách nhiệm đòi hỏi có giáo dục và có một sự đặt cọc trong xã hội - tức là, sở hữu tư nhân. Cho đến cuối thế kỷ XIX, hầu như trên khắp châu Âu quyền bầu cử bị giới hạn bởi những yêu cầu về tài sản và học vấn. Cuộc bầu cử Andrew Jackson làm Tổng thống Mỹ năm 1828 và sau đó việc ông bãi bỏ

yêu cầu về tài sản để bầu cử, ít nhất cho đàn ông da trắng, như vậy từ khá sớm đã đánh dấu một thắng lợi quan trọng cho một nguyên tắc dân chủ lành mạnh hơn.

Ở châu Âu, việc loại đại đa số dân cư ra khỏi quyền lực chính trị và sự lớn lên của giai cấp công nhân công nghiệp đã mở đường cho chủ nghĩa Marx. *Tuyên ngôn Cộng sản* được công bố năm 1848, cùng một năm với các cuộc cách mạng lan rộng trên khắp các nước lớn châu Âu trừ nước Anh. Và như vậy bắt đầu một thế kỷ tranh quyền lãnh đạo phong trào dân chủ giữa những người cộng sản sẵn sàng vứt bỏ nền dân chủ hình thức (các cuộc bầu cử đa đảng) cho cái mà họ tin là dân chủ thực chất (phân phối lại về kinh tế), và những người dân chủ tự do, tin vào sự mở rộng quyền tham dự chính trị trong khi duy trì nền pháp trị bảo vệ các quyền cá nhân, trong đó có quyền sở hữu.

Tiếp theo sau là lòng trung thành của giai cấp công nhân công nghiệp mới. Những người Marxist buổi đầu tin rằng họ sẽ thắng hoàn toàn chỉ bằng sức mạnh của số lượng: khi quyền bầu cử được mở rộng ở thế kỷ XIX, các đảng như đảng Lao động Anh (Công đảng) và đảng Dân chủ xã hội Đức đã lớn mạnh rất nhanh và đe dọa bá quyền của cả những người bảo thủ lẫn những người tự do truyền thống. Sự lớn mạnh của giai cấp công nhân bị cản trở dữ dội, thường bằng các biện pháp không dân chủ; những người cộng sản và nhiều người xã hội chủ nghĩa, đến lượt mình, rời bỏ chế độ dân chủ hình thức và ủng hộ việc trực tiếp cướp chính quyền.

Trong suốt nửa đầu thế kỷ XX, có sự nhất trí mạnh mẽ trong phái tả cấp tiến rằng một số hình thức của chủ nghĩa xã hội - sự kiểm soát của chính phủ chỉ huy những cao điểm kinh tế để đảm bảo sự phân phối quân bình của cái - là không tránh khỏi đối với tất cả các nước tiên tiến. Thậm chí, một nhà kinh tế bảo thủ như Joseph Schumpeter cũng có thể viết trong cuốn sách của ông năm 1942, *Chủ nghĩa tư bản, Chủ nghĩa xã hội và Dân chủ*, rằng chủ nghĩa xã hội đã nổi lên thắng lợi bởi vì xã hội tư bản đang tự hủy hoại về mặt văn hóa. Chủ nghĩa xã hội được tin là đại diện cho ý chí và quyền lợi của đại đa số nhân dân trong các xã hội hiện đại.

Tuy rằng, những cuộc xung đột tư tưởng của thế kỷ XX diễn ra trên bình diện chính trị và quân sự, chính những thay đổi cực kỳ quan trọng diễn ra trên bình diện xã hội đã hủy hoại kịch bản Marxist. Trước hết, mức sống thực tế của giai cấp công nhân công nghiệp tăng lên, đến một điểm mà nhiều công nhân hoặc con cái họ có khả năng gia nhập tầng lớp trung lưu.

Thứ hai, kích cỡ tương đối của giai cấp công nhân ngừng lớn lên và thực tế bắt đầu giảm xuống, đặc biệt trong nửa sau thế kỷ XX, khi các dịch vụ bắt đầu thay thế sản xuất trong cái được mệnh danh là những nền kinh tế hậu - công nghiệp. Cuối cùng, một tầng lớp mới những người nghèo hoặc kém may mắn hình thành bên dưới giai cấp công nhân công nghiệp - một hỗn hợp lai tạp giữa các dân tộc, chủng tộc thiểu số, những người mới nhập cư, và những nhóm bị loại ra ngoài xã hội như phụ nữ, người đồng tính, và người khuyết tật. Kết quả của những thay đổi này, trong phần lớn những xã hội đã công nghiệp hóa, là giai cấp công nhân cũ đã trở thành nhóm lợi ích khác trong nước, sử dụng quyền lực chính trị của các công đoàn để bảo vệ những thành quả khó khăn lắm mới giành được của thời kỳ trước.

Hơn nữa, giai cấp kinh tế không biến thành một lá cờ lớn trong những nước công nghiệp tiên tiến để tập hợp dân chúng cho hoạt động chính trị. Quốc tế thứ Hai kêu gọi thức tỉnh năm 1914, khi giai cấp công nhân châu Âu vứt bỏ những lời kêu gọi đấu tranh giai cấp và sắp hàng đằng sau các lãnh tụ bảo thủ đưa ra những khẩu hiệu dân tộc chủ nghĩa, một mẫu hình vẫn còn đến ngày nay. Theo nhà học giả Ernest Gellner, nhiều người Marxist cố gắng giải thích điều này bằng cái mà ông gọi là "lý thuyết nhầm địa chỉ".

Đúng như những người Hồi giáo Shi'ite cho rằng Tổng thiên thần Gabriel đã nhầm lẫn, chuyển Lời Phán truyền cho Mohamed mà lẽ ra phải truyền cho Ali, những người Marxist cũng vậy, về cơ bản thích nghĩ rằng tinh thần của lịch sử hay ý thức của loài người đã làm một chuyện khờ dại khủng khiếp. Thông điệp thức tỉnh định chuyển cho các giai cấp, nhưng do sai lầm khủng khiếp của bưu điện, lại bị trao cho các dân tộc.

Gellner tiếp tục lập luận rằng tôn giáo phục vụ một chức năng tương tự như chủ nghĩa dân tộc ở Trung Đông hiện đại: nó động viên nhân dân một cách hiệu quả bởi vì nó có nội dung tâm linh và cảm xúc mà ý thức giai cấp không có. Đúng như chủ nghĩa dân tộc châu Âu được thúc đẩy bởi sự di chuyển người Âu từ nông thôn ra thành thị vào cuối thế kỷ XIX, cũng vậy, đạo Hồi là một phản động lực đối với quá trình đô thị hóa và di chuyển chỗ ở diễn ra trong các xã hội Trung Đông hiện đại. Bức thư của Marx sẽ không bao giờ được chuyển đến địa chỉ có dấu "giai cấp".

Marx tin rằng giai cấp trung lưu, hay ít nhất lớp có sở hữu tư bản của nó mà ông gọi là tư sản, sẽ luôn luôn là thiểu số nhỏ và đặc quyền đặc lợi trong các

xã hội hiện đại. Nhưng điều xảy ra trong thực tế ngược lại, là tầng lớp tư sản và giai cấp trung lưu nói chung cuối cùng đã tạo thành đại đa số dân cư của các nước tiên tiến nhất, đang đặt ra những bài toán cho chủ nghĩa xã hội. Từ thời Aristotle, các nhà tư tưởng đã tin rằng nền dân chủ ổn định dựa trên một giai cấp trung lưu rộng lớn và rằng các xã hội có cực kỳ giàu sang và cực kỳ nghèo khổ thường dễ bị hoặc là bạo loạn xô lệch chính trị thống trị hoặc cách mạng dân túy nổi lên. Khi phần lớn thế giới phát triển thành công trong việc tạo ra các xã hội của giai cấp trung lưu, thì lời kêu gọi của chủ nghĩa Marx biến mất. Nơi duy nhất phái tả cấp tiến vẫn tồn tại dai dẳng như một lực lượng mạnh là những vùng bất bình đẳng cao độ của thế giới, như những phần của Mỹ Latinh, Nepal, và những vùng nghèo khổ bản cùng của đông Ấn Độ.

Cái mà nhà khoa học chính trị Samuel Huntington gọi là "đợt sóng thứ ba" của dân chủ hóa toàn cầu, bắt đầu từ miền Nam châu Âu trong những năm 1970 và lên đến cực điểm trong cuộc sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản trong những nước Đông Âu năm 1989, những nền dân chủ bầu cử tăng lên về số lượng trên khắp thế giới từ 45 trong năm 1970 lên 120 vào cuối những năm 1990. Tăng trưởng kinh tế đã dẫn đến sự xuất hiện của những giai cấp trung lưu mới ở các nước như Brazil, Ấn Độ, Indonesia, Nam Phi, và Thổ Nhĩ Kỳ. Như nhà kinh tế học Moisés Naím đã chỉ ra, những giai cấp trung lưu này tương đối có giáo dục tốt, có sở hữu tài sản, và được kết nối bằng công nghệ với thế giới bên ngoài. Họ đòi hỏi khắt khe các chính phủ của họ và động viên dễ dàng do kết quả của việc họ truy cập vào công nghệ. Không có gì đáng ngạc nhiên rằng những người châm ngòi chính cho những cuộc nổi dậy trong Mùa Xuân Ả-rập là những người Tunisia và Ai Cập có học vấn, mà hy vọng về việc làm và sự tham dự chính trị của họ đã bị các chế độ độc tài ngăn trở.

Những người thuộc tầng lớp trung lưu không nhất thiết ủng hộ dân chủ về nguyên tắc: giống như những người khác, họ là những người hoạt động tự lợi chỉ muốn bảo vệ tài sản và địa vị của mình. Trong những nước như Trung Quốc và Thái Lan, nhiều người thuộc giai cấp trung lưu cảm thấy bị đe dọa bởi yêu sách đòi phân phối lại của người nghèo và vì vậy họ liên kết lại trong việc ủng hộ các chính phủ độc tài bảo vệ các lợi ích giai cấp của họ. Cũng không phải các nền dân chủ nhất thiết đáp ứng những mong đợi của các giai cấp trung lưu của chúng, và khi chúng không đáp ứng được, thì giai cấp trung lưu có thể trở nên cứng cổ.

Cái thay thế đỡ tệ nhất?

Ngày nay có một sự nhất trí rộng rãi trên thế giới về tính hợp pháp, ít nhất về nguyên tắc, của nền dân chủ tự do. Theo lời nhà kinh tế Amartya Sen: "Trong khi nền dân chủ vẫn chưa được thực hiện một cách phổ biến, và thực ra cũng chưa được chấp nhận đồng đều ở mọi nơi, trong khí hậu chung của dư luận thế giới, sự cai quản [xã hội, một cách] dân chủ ngày nay đã đạt đến trạng thái nói chung được coi là đúng". Nó được thừa nhận rộng rãi nhất ở những nước đã đạt được mức độ phồn vinh vật chất đủ để cho phép một đa số công dân nghĩ họ thuộc về giai cấp trung lưu, đó là lý do tại sao có một xu hướng tương liên giữa các mức độ của phát triển và nền dân chủ ổn định.

Một số xã hội, như Iran và Ả-rập Saudi, bác bỏ nền dân chủ tự do để ủng hộ một hình thức chính trị thần quyền Hồi giáo. Tuy nhiên, những chế độ này đã lâm vào ngõ cụt về phương diện phát triển, chúng chỉ sống được nhờ ở trên một mỏ dầu vĩ đại. Một thời Ả-rập đã là một ngoại lệ lớn đối với đợt sóng thứ ba, nhưng Mùa Xuân Ả-rập đã cho thấy rằng công chúng Ả-rập cũng có thể sẵn sàng được động viên chống độc tài như ở Đông Âu và Mỹ Latinh một thuở. Tất nhiên điều đó không có nghĩa rằng con đường đi tới một nền dân chủ vận hành tốt ở Tunisia, Ai Cập, hay Libya sẽ dễ dàng hoặc không có khúc mắc, nhưng nó gợi cho thấy rằng khao khát tự do và tham dự chính trị không phải là nét riêng đặc biệt của người Âu hoặc người Mỹ.

Thách thức nghiêm trọng duy nhất đối với nền dân chủ tự do ngày nay đến từ Trung Quốc, nó kết hợp chính phủ độc tài với một nền kinh tế thị trường hóa một phần. Trung Quốc được thừa kế một truyền thống lâu dài và tự hào về chính phủ quan liêu chất lượng cao, một truyền thống có độ dài hai thiên niên kỷ. Các lãnh đạo của nó đã cố gắng làm được một cuộc chuyển đổi cực kỳ phức tạp từ một nền kinh tế tập trung, kế hoạch hóa theo phong cách Xô viết thành một nền kinh tế mở năng động và đã làm việc đó một cách tài giỏi xuất sắc - nói thẳng ra, tài giỏi hơn các lãnh đạo Mỹ đã bộc lộ trong việc quản lý chính sách kinh tế vĩ mô của họ thời gian gần đây. Hiện nay, nhiều người khâm phục chế độ Trung Quốc không chỉ vì kỷ lục kinh tế của nó mà còn vì nó có thể làm những quyết định lớn, phức tạp một cách nhanh chóng, so với chúng ta liệt kê khổ sở về chính sách đang hành hạ cả Mỹ và châu Âu trong mấy năm qua. Đặc biệt từ cuộc khủng hoảng tài chính gần đây, bản thân người Trung Quốc đã bắt đầu chào mời "mô hình Trung Quốc" như vật thay thế cho nền dân chủ tự do.

Tuy nhiên, mô hình này thậm chí không dễ trở thành một vật thay thế nghiêm chỉnh cho nền dân chủ tự do trong các khu vực ngoài Đông Á. Nhưng ban đầu, mô hình này là đặc biệt về phương diện văn hóa: chính phủ Trung Quốc được xây dựng quanh một truyền thống lâu dài về tuyển mộ nhân tài, những cuộc thi công chức, nhấn mạnh cao độ đến giáo dục và sự tôn sùng thẩm quyền kỹ trị. Rất ít nước đang phát triển có thể hy vọng cạnh tranh với mô hình này, những nước như Singapore và Hàn Quốc (ít nhất trong thời kỳ đầu) đã nằm bên trong khu vực văn hóa Trung Quốc rồi. Bản thân người Trung Quốc cũng nghi ngờ không biết liệu mô hình của họ có thể xuất khẩu được không; cái gọi là nền chính trị nhất trí của Bắc Kinh là một sáng tác của phương Tây, không phải của Trung Quốc.

Cũng chưa rõ liệu mô hình này có thể duy trì được mãi không. Cả sự tăng trưởng lấy xuất khẩu làm động lực, lẫn quan điểm quyết định từ - trên - xuống cũng không tiếp tục gặt hái những kết quả tốt đẹp mãi được. Sự kiện chính phủ Trung Quốc không cho phép thảo luận công khai về tai nạn thảm khốc của đường sắt cao tốc mùa Hè qua và không thể quy trách nhiệm cho Bộ Đường sắt về tai nạn này cho thấy còn có những quả bom giờ khác ẩn phía sau mặt tiền của vấn đề ra quyết định một cách hiệu quả.

Cuối cùng, Trung Quốc rốt cuộc sẽ phải đối mặt với chỗ yếu lớn về mặt đạo đức. Chính phủ Trung Quốc không bắt buộc các quan chức của nó tôn trọng phẩm giá cơ bản của các công dân. Hàng tuần, có những cuộc biểu tình mới về cướp đất, xâm phạm môi trường, hoặc tham nhũng trắng trợn ở một số quan chức. Trong khi đất nước lớn lên nhanh chóng, những sự lạm dụng này có thể được quét dấu xuống dưới tấm thảm. Nhưng tăng trưởng nhanh chóng sẽ không kéo dài vĩnh viễn, và chính phủ sẽ phải trả giá cho sự phẫn nộ bị đè nén. Chế độ không còn có bất kỳ một lý tưởng chủ đạo nào làm tâm điểm để tổ chức nó; nó được điều khiển bởi một đảng được cho là phấn đấu cho bình đẳng nhưng đang chủ trì một xã hội biểu lộ sự bất bình đẳng gay gắt và ngày càng lớn.

Như vậy, sự ổn định của chế độ Trung Quốc không hề là chuyện đương nhiên. Chính phủ Trung Quốc lập luận rằng các công dân của nó là khác về mặt văn hóa và sẽ luôn luôn ưa thích một nền độc tài nhân từ và khuyến khích tăng trưởng hơn là một nền dân chủ hỗn loạn đe dọa sự ổn định xã hội. Nhưng không có gì chắc rằng một giai cấp trung lưu đang mở rộng sẽ hành xử ở Trung Quốc hoàn toàn khác với cách nó hành xử ở các nơi khác trên thế giới. Các chế độ độc tài khác có thể tranh đua với thành công của Trung

Quốc, nhưng ít có cơ hội để phần lớn thế giới 50 năm sau sẽ giống Trung Quốc ngày nay.

Tương lai của dân chủ

Có một tương quan rộng lớn giữa sự tăng trưởng kinh tế, thay đổi xã hội và vai trò bá chủ của hệ tư tưởng dân chủ tự do trong thế giới ngày nay. Và tại thời điểm này, không có hệ tư tưởng nào đáng là đối thủ xuất hiện. Nhưng một vài xu hướng rắc rối trong kinh tế xã hội, nếu tiếp tục, sẽ đe dọa sự ổn định của các nền dân chủ tự do hiện thời và hạ bệ hệ tư tưởng dân chủ như nó được hiểu ngày nay.

Nhà xã hội học Barrington Moore có lần đã khẳng định một cách cường điệu: "Không có giai cấp tư sản thì không có dân chủ." Những người Marxist đã không đạt được xã hội cộng sản không tưởng của họ bởi vì chủ nghĩa tư bản chín muồi sẽ sinh ra các xã hội của giai cấp trung lưu, không phải các xã hội của giai cấp công nhân. Nhưng nếu sự phát triển hơn nữa của công nghệ và toàn cầu hóa làm xói mòn giai cấp trung lưu và khiến cho chỉ có một thiểu số công dân trong một xã hội tiên tiến đạt được địa vị trung lưu, thì sao?

Có thừa thãi những dấu hiệu cho thấy một giai đoạn phát triển như thế đã bắt đầu. Thu nhập trung bình ở Mỹ trong thực tế đã ngừng tăng tiến từ những năm 1970. Tác động kinh tế của sự ngừng trệ này đã được mềm đi đến một mức độ nhất định nhờ sự kiện là phần lớn gia đình Mỹ ở thế hệ trước đã chuyển sang mô hình trong một nhà hai người có thu nhập. Hơn nữa, như nhà kinh tế Raghuram Rajan đã lập luận một cách thuyết phục, vì người Mỹ rất không muốn ủng hộ việc phân phối lại một cách minh bạch, nên thay vì thế Mỹ đã thử một hình thức phân phối lại rất nguy hiểm và không hiệu quả trong thế hệ trước bằng cách trợ cấp tiền thế chấp cho những gia đình thu nhập thấp. Xu hướng này, thực hiện được nhờ một trận lụt thanh toán tiền mặt từ Trung Quốc và các nước khác rót vào, đã làm cho nhiều người dân bình thường của Mỹ ảo tưởng rằng mức sống của họ được nâng lên đều đều trong thập kỷ qua. Trong khía cạnh này, việc chiếc bong bóng nhà ở nổ năm 2008 - 2009 không có gì khác hơn là sự quay trở lại mức nghèo khổ. Những người dân Mỹ ngày nay có thể được lợi từ những chiếc điện thoại di động giá rẻ, quần áo rẻ, và Facebook, nhưng họ ngày càng không thể có nhà riêng, hay bảo hiểm y tế, hay lương hưu để chịu khi họ về hưu.

Một hiện tượng khó chịu khác, do nhà tư bản tào bạo Peter Thiel và nhà kinh tế học Tyler phát hiện, là lợi ích từ những đợt sóng gần đây nhất của

đổi mới công nghệ đã đồ đòn một cách không cân xứng vào những thành viên tài năng nhất và học vấn cao của xã hội. Hiện tượng này giúp gây ra sự gia tăng ô ạt tình trạng bất bình đẳng ở Mỹ trong thế hệ qua. Trong năm 1974, 1% số gia đình giàu nhất chiếm 9% GDP; năm 2007, phần chiếm đó đã tăng lên 23,5%.

Các chính sách thương mại và thuế cũng có thể đã tăng tốc theo xu hướng này, nhưng kẻ có tội ở đây là công nghệ. Trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa - thời đại của những máy dệt, than, thép, và động cơ đốt trong - lợi ích của thay đổi công nghệ hầu như luôn luôn chảy xuôi một cách đáng kể xuống phần còn lại của xã hội về phương diện làm thuê [tức xuống những người làm thuê - ND]. Nhưng đây không phải là một quy luật tự nhiên. Ngày nay, chúng ta đang sống trong cái mà nhà học giả Shoshana Zuboff gọi là "thời đại của cỗ máy thông minh", trong đó công nghệ ngày càng có khả năng thay thế nhiều hơn và cao hơn những chức năng của con người. Một tiến bộ lớn đối với Thung lũng Silicon thường có ý nghĩa là sự mất việc của những tay nghề thấp ở một nơi nào khác trong nền kinh tế, một xu hướng không có vẻ gì sẽ sớm kết thúc.

Bất bình đẳng đã luôn tồn tại, như kết quả của sự khác nhau tự nhiên về tài năng và tính cách. Nhưng thế giới công nghệ ngày nay đã phóng đại quá lớn những sự khác nhau đó. Trong xã hội nông nghiệp thế kỷ XIX, những người cực kỳ giỏi toán không có mấy cơ hội để biến tài năng của mình thành tiền. Ngày nay, họ có thể trở thành những phù thủy tài chính hoặc những kỹ sư phần mềm và đưa về nhà mình những phần tài sản quốc gia ngày càng lớn.

Nhân tố khác làm xói mòn thu nhập của giai cấp trung lưu trong các nước phát triển là toàn cầu hóa. Với sự giảm chi phí vận tải và truyền thông, và hàng trăm triệu lao động mới trong các nước đang phát triển đi vào thị trường nhân công thế giới, loại công việc ngày trước trong các nước phát triển do giai cấp trung lưu cũ làm thì bây giờ có thể được thực hiện rẻ hơn nhiều ở nơi khác. Dưới một mô hình kinh tế dành ưu tiên cho việc kiếm cho được thu nhập tổng tối đa, thì cảnh công việc mình vẫn làm bị giao cho người khác là chuyện không tránh khỏi.

Những ý tưởng và chính sách thông minh hơn có thể đã chứa sự bù trừ. Đức đã thành công trong việc bảo vệ phần lớn cơ sở chế tạo của nó và nhân công công nghiệp ngay cả khi các công ty vẫn cạnh tranh toàn cầu. Mặt khác, Mỹ và Anh đã vui vẻ hoan nghênh việc chuyển sang nền kinh tế dịch vụ hậu công

nghiệp. Tự do thương mại đã trở thành ít tính lý thuyết hơn một hệ tư tưởng: khi các thành viên của Quốc hội Mỹ cố gắng trả đũa bằng những đòn trừng phạt chống Trung Quốc vì đã giữ đồng tiền của nó thấp hơn giá trị thực, họ đã bị cảm phần lên án là duy trì chủ nghĩa bảo hộ, cứ như thể sân chơi đã ngang bằng. Có nhiều cuộc đàm thoại vui vẻ về những điều kỳ diệu của nền kinh tế trí thức, và những công việc chế tạo bản thảo, nguy hiểm chắc chắn sẽ được thay thế bởi những công nhân có học vấn cao làm những công việc sáng tạo và thú vị như thế nào. Đây là những chiếc khăn voan mỏng che trên những sự kiện thô của quá trình giảm công nghiệp hóa. Nó bỏ qua sự kiện là những lợi ích của trật tự mới dồn một cách không cân xứng vào một số rất nhỏ những người trong lĩnh vực tài chính và công nghệ cao, những lợi ích chi phối giới truyền thông và cuộc đàm luận chính trị chung.

Phái tả vắng mặt

Một trong những đặc điểm khó hiểu nhất của thế giới sau cuộc khủng hoảng tài chính là cho đến nay, chủ nghĩa dân túy chủ yếu đã mang hình thức phái hữu, không phải tả.

Ở Mỹ chẳng hạn, mặc dầu đảng Trà chống đặc quyền đặc lợi trong những tuyên bố hùng hồn của nó, các thành viên của nó bầu cho các chính khách bảo thủ - những kẻ phục vụ giới tài chính đó và những tập đoàn đặc quyền đặc lợi mà họ tuyên bố khinh miệt. Có nhiều cách giải thích cho hiện tượng này; trong đó có niềm tin sâu xa vào bình đẳng cơ hội hơn là bình đẳng kết quả, và sự kiện là các vấn đề văn hóa, như phá thai và quyền sử dụng súng, cắt ngang qua các vấn đề kinh tế.

Nhưng lý do sâu xa hơn một phái tả dân túy có cơ sở rộng rãi đã thất bại trong hoạt động thực tế là một lý do về trí tuệ. Đã nhiều thập kỷ nay chẳng có ai trong phái tả có khả năng nói lên, trước hết, một phân tích mạch lạc những gì đang xảy ra trong cấu trúc của các xã hội tiên tiến khi họ tiến hành cải cách kinh tế và thứ hai, một chương trình hành động hiện thực có bất kỳ hy vọng nào bảo vệ một xã hội giai cấp trung lưu.

Các xu hướng chủ yếu trong tư duy cánh - tả trong hai thế hệ qua, nói thẳng ra, là thâm hại hoặc trong khuôn khổ khái niệm hoặc là công cụ vận động. Phái tả kinh viện thay thế nó bằng chủ nghĩa hậu hiện đại, chủ nghĩa đa văn hóa, chủ nghĩa nữ quyền, lý thuyết phê bình và một mớ những xu hướng trí thức rời rạc khác tập trung nhiều về văn hóa hơn là kinh tế.

Chủ nghĩa hậu hiện đại bắt đầu với việc phủ nhận khả năng của bất kỳ một đại tự sự nào về lịch sử hoặc xã hội, đang giảm bớt uy quyền của nó như một tiếng nói phát ngôn cho đa số công dân, những người cảm thấy bị tầng lớp đặc quyền đặc lợi phản bội. Chủ nghĩa đa văn hóa công nhận tình trạng nạn nhân của hầu như mọi người ngoài nhóm. Không có khả năng tạo ra một phong trào quần chúng tiến bộ trên cơ sở một liên minh pha tạp như thế, phần lớn các công dân thuộc giai cấp lao động và trung - lưu - lớp - dưới bị thiệt thòi trong hệ thống này là những người bảo thủ về văn hóa và có thể bối rối ngưỡng ngừng khi bị nhìn thấy có mặt trong những liên minh như thế.

Dù biện minh nào về mặt lý thuyết nằm bên dưới chương trình hành động của phái tả, vấn đề lớn nhất của nó là thiếu tín nhiệm. Trong hai thế hệ qua, phái tả dòng chính đã theo một chương trình dân chủ xã hội tập trung vào việc nhà nước cung cấp các dịch vụ khác nhau như lương hưu, chăm sóc sức khỏe, và giáo dục. Mô hình đó ngày nay đã hết sức sống: các hệ thống phúc lợi xã hội đã phình to, trở nên quan liêu và xơ cứng, chúng thường bị tước đoạt bởi chính những cơ quan quản lý chúng thông qua những nghiệp đoàn khu vực công; và quan trọng hơn cả, chúng không thể trụ được về mặt tài chính, vì lý do dân số già đi hầu như ở khắp nơi trong những nước phát triển. Như vậy, khi các đảng dân chủ xã hội hiện có lên nắm chính quyền, họ không còn khao khát gì hơn là làm một người coi giữ hệ thống phúc lợi xã hội được tạo ra cách đây nhiều thập kỷ; không đảng nào có một chương trình hành động mới đầy hứng khởi để tập hợp quần chúng xung quanh nó.

Một hệ tư tưởng của tương lai

Ta hãy thử tưởng tượng một chút, một nhà văn xoàng xĩnh vô danh hôm nay trong một gian gác xếp ở đâu đó cố vạch ra một hệ tư tưởng của tương lai có thể cho một con đường hiện thực dẫn tới một thế giới với những xã hội giai cấp trung lưu giàu có và những nền dân chủ tráng kiện. Hệ tư tưởng ấy trông sẽ thế nào nhỉ?

Nó sẽ phải có ít nhất hai thành phần, chính trị và kinh tế. Về chính trị, hệ tư tưởng mới này sẽ cần tái khẳng định vai trò tối cao của nền chính trị dân chủ đối với kinh tế và chính phủ hợp pháp như một biểu hiện của lợi ích công cộng. Nhưng chương trình hành động mà nó đưa ra để bảo vệ đời sống của giai cấp trung lưu không thể đơn giản dựa trên các cơ chế hiện có của hệ thống phúc lợi xã hội. Hệ tư tưởng này sẽ cần thiết kế lại cách nào đó khu vực công, giải thoát nó khỏi sự phụ thuộc vào những kẻ giữ tiền đặt cược hiện thời, và sử dụng những quan điểm mới được công nghệ hỗ trợ để trao

những dịch vụ. Nó cũng phải thắng thán tranh cãi cho việc phân phối lại và trình bày một con đường hiện thực để kết liễu sự áp đảo trong chính trị của các nhóm lợi ích.

Về kinh tế, hệ tư tưởng này không thể bắt đầu bằng một sự lên án chủ nghĩa tư bản hiệu theo cách thông thường, như thể chủ nghĩa xã hội lỗi thời vẫn còn là một sự thay thế có thể đứng vững. Nó đề cập nhiều hơn đến tính đa dạng của chủ nghĩa tư bản đang lâm nguy và mức độ mà các chính phủ nên giúp đỡ các xã hội điều chỉnh để thay đổi. Toàn cầu hóa không nên xem như một sự kiện không thể lay chuyển được của đời sống mà nên coi như một thách thức và một cơ hội có thể được kiểm soát cẩn thận về mặt chính trị. Hệ tư tưởng mới sẽ không coi các thị trường như mục đích tự thân, trái lại, nó nên coi trọng thương mại và đầu tư toàn cầu trong chừng mực chúng đóng góp vào sự thịnh vượng của giai cấp trung lưu, không chỉ vào việc làm tăng nguồn của cải quốc gia.

Tuy nhiên, không thể đạt đến điểm này nếu không cung cấp một phê phán nghiêm chỉnh và liên tục đối với phần lớn lâu đài của môn kinh tế học tân cổ điển hiện đại, bắt đầu bằng những giả thiết cơ bản như quyền tối thượng của sở thích cá nhân và thu nhập tổng thể là một phép đo chính xác nguồn phúc lợi quốc gia. Phê phán này phải lưu ý rằng thu nhập của người dân không nhất thiết biểu hiện sự đóng góp thật sự của họ cho xã hội. Tuy nhiên, nó còn phải đi xa hơn, và nhận ra rằng ngay cả nếu thị trường lao động là có hiệu quả, thì sự phân phối tự nhiên của các tài năng không nhất thiết công bằng và rằng các cá nhân không phải là những thực thể hoàn toàn có chủ quyền, mà là những con người bị định hướng mạnh bởi các xã hội bao quanh họ.

Phần lớn những tư tưởng này đã tồn tại đây đó trong những mảnh, những mẩu vụn trong một thời gian nào đó; nhà văn xoàng kia chỉ cần đưa chúng vào một đoạn văn mạch lạc. Ông ta hoặc bà ta còn phải tránh vấn đề "nhầm địa chỉ". Tức là, phê phán toàn cầu hóa phải gắn với chủ nghĩa dân tộc như một chiến lược để vận động theo cách xác định quyền lợi của dân tộc một cách phức tạp hơn, chẳng hạn, các chiến dịch "mua hàng Mỹ" của các công đoàn ở Mỹ. Sản phẩm sẽ là một tổng hợp các tư tưởng từ cả hai phía tả và hữu, tách rời khỏi chương trình hành động của các nhóm ngoại biên tạo thành phong trào tiến bộ hiện nay. Hệ tư tưởng này là dân túy; thông điệp này bắt đầu bằng một phê phán tầng lớp đặc quyền đặc lợi hy sinh lợi ích của nhiều người cho một thiểu số, và một phê phán chính sách tiền tệ, đặc biệt ở Washington, chủ yếu làm lợi cho những người giàu có.

Những nguy cơ cổ hữu trong một phong trào như thế là rõ ràng: Khi Hoa Kỳ, nói riêng, rút lui khỏi sự ủng hộ một hệ thống toàn cầu cởi mở hơn có thể khiến những người theo chủ nghĩa bảo hộ phản ứng lại ở những nơi khác. Trong nhiều khía cạnh, cuộc cách mạng Reagan-Thatcher được kể tục đúng như những người đề xướng nó mong đợi, mang lại một thế giới cạnh tranh ngày càng tăng, toàn cầu hóa, không va chạm. Trên con đường đó, nó tạo ra vô vàn của cải và tạo ra một giai cấp trung lưu lớn lên trên khắp thế giới phát triển, và kéo theo sau nó sự lan rộng của dân chủ. Có khả năng là thế giới phát triển đang trên đỉnh của một loạt đột phá công nghệ không chỉ làm tăng sản xuất mà còn cung cấp việc làm cho số lớn người của giai cấp trung lưu.

Nhưng đó là vấn đề niềm tin hơn là một phản ánh của thực tế kinh nghiệm của 30 năm qua, nó chỉ vào hướng ngược lại. Thật ra có nhiều lý do để nghĩ rằng bất bình đẳng sẽ tiếp tục tệ hại hơn. Sự tập trung của cải ở Mỹ hiện nay đã biến thành tự củng cố: như nhà kinh tế Simon Johnson lập luận, khu vực tài chính sử dụng thủ đoạn vận động hành lang của nó để tránh các hình thức điều tiết phiền hà hơn. Các trường học cho tầng lớp khá giả tốt hơn bao giờ hết, những trường học dành cho những người khác tiếp tục xuống cấp. Giới đặc quyền đặc lợi trong mọi xã hội sử dụng ưu thế của họ gia nhập vào hệ thống chính trị để bảo vệ các quyền lợi của họ thiếu vắng một sự vận động dân chủ cân bằng lại để sửa chữa tình hình này. Giới đặc quyền đặc lợi Hoa Kỳ cũng không là ngoại lệ của quy tắc này.

Tuy nhiên, cuộc vận động sẽ không xảy ra chừng nào giai cấp trung lưu của các nước phát triển vẫn còn mê mẩn với câu chuyện kể của thế hệ trước: rằng các quyền lợi của họ sẽ được phục vụ tốt nhất bởi thị trường ngày càng tự do hơn và các nhà nước ngày càng nhỏ đi. Câu chuyện thay thế đã có rồi, đang chờ để bước ra đời.

Người dịch: Hiếu Tân

THỜI ĐẠI CỦA NỀN DÂN CHỦ ĐỘC TÀI

SERGEJ KARAGANOV*. Epokha avvtoritarnoj demokratii/ The Age of Authoritarian Democracy.

Project Syndicate. 2012-03-07.

<http://www.globalaffairs.ru/pubcol/Epokha-avtoritarnoi-demokratii-15487>

Tóm tắt

Chúng ta cần tìm ra các phương thức để ngăn chặn quá trình phân cực chính trị đã dẫn đến sự xuất hiện của các chế độ phát xít và độc tài cộng sản trong thế kỷ XX.

Thế giới vào thời điểm này đang bị chấn động bởi vô số những thay đổi về địa tầng: khủng hoảng kinh tế kéo dài đang đẩy nhanh sự đình đốn của quản trị quốc tế và các định chế siêu quốc gia, và tất cả những cái đó đang diễn ra trên nền bước quá độ đại trà quyền lực kinh tế và chính trị đang chuyển sang châu Á. Dường như chỉ không đầy một phần tư thế kỷ sau khi Francis Fukuyama tuyên bố “lịch sử đã cáo chung”, chúng ta đang đứng ở buổi bình minh một kỷ nguyên mới của các chấn động xã hội và địa chính trị.

Thế giới Ả-rập bất ngờ bao trùm mùa Xuân cách mạng đang nhanh chóng biến thành mùa Đông lạnh lẽo. Thực tế, về cơ bản các chế độ mới là hỗn hợp lai trộn chủ nghĩa độc tài cũ và chủ nghĩa Hồi giáo sau đây sẽ dẫn đến sự đình trệ xã hội, bất bình và bất ổn.

Và còn đáng chú ý hơn thế là các cuộc biểu tình xã hội (và chống lại xã hội) của những người dân bình thường nhiều như nấm sau mưa tại các xã hội phương Tây giàu có. Những cuộc biểu tình chống đối này có hai nguyên nhân cơ bản.

* Sergej Karaganov - nhà chính trị học, Chủ tịch Đoàn chủ tịch Hội đồng về chính sách đối ngoại và quốc phòng, Chủ tịch Hội đồng biên tập tạp chí *Nước Nga trong nền chính trị toàn cầu* ("еждународные отношения"), Trưởng Khoa Chính trị và Kinh tế thế giới Đại học Nghiên cứu quốc gia, Trường Kinh tế cao cấp Lầu Ai.

Thứ nhất, trong một phần tư thế kỷ vừa qua, tình trạng bất bình đẳng xã hội ở phương Tây không ngừng tăng lên, một phần là do Liên Xô đã tan rã và cùng với đó là sự biến mất nguy cơ mở rộng chủ nghĩa cộng sản. Bóng ma cách mạng đã buộc các giới tinh hoa phương Tây sử dụng quyền lực của nhà nước để phân phối lại của cải trong nước và đảm bảo sự phát triển của giai cấp trung lưu trung thành. Nhưng sau khi Liên Xô tan rã, giới giàu có phương Tây cho rằng từ nay nó chẳng có gì để phải lo sợ nữa, đã ép buộc các quốc gia triệt thoái hệ thống phúc lợi phổ biến, do đó mà tình trạng bất bình đẳng xã hội bắt đầu tăng nhanh. Mọi sự vẫn ổn chừng nào cái bánh chung vẫn to lên, nhưng cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 đã đặt dấu chấm hết cho thời kỳ này.

Thứ hai, trong vòng mười lăm năm vừa đây, hàng trăm triệu chỗ làm đã chuyển sang châu Á, nơi có nguồn nhân công rẻ và thường là có trình độ tay nghề rất cao. Phương Tây, do đang chìm đắm trong cơn phê phán chủ nghĩa cộng sản cùng mức tăng trưởng kinh tế phi mã, đã không thể thực hiện được những cải cách cấu trúc cần thiết (Đức và Thụy Điển là hai biệt lệ hiếm hoi). Thay vì thế, đời sống thịnh vượng của phương Tây chủ yếu được xây trên tiền nợ.

Nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế đã khiến cho việc cứ sống ung dung bằng tiền vay nợ là không thể. Người dân Mỹ và người dân châu Âu đã bắt đầu hiểu ra rằng họ cũng như con cái họ không thể cứ đinh ninh rằng cùng với thời gian, họ sẽ ngày càng giàu có hơn.

Các chính phủ vào thời điểm hiện nay đang vấp phải bài toán nan giải là thực hiện các cải cách sẽ giáng một đòn mạnh vào đa số cử tri. Đồng thời, cải thiện số đã bòn rút được những nguồn lợi tài chính trong hai thập niên vừa qua khó có thể cam chịu từ bỏ những thể mạnh của mình một cách dễ dàng.

Tất cả những cái đó không thể không làm giảm đi tính hấp dẫn của nền dân chủ phương Tây tại các nước như Nga, những nơi mà khác với phương Tây hay phần lớn các nước trong thế giới Ả-rập, những kẻ tổ chức ra các cuộc biểu tình quần chúng chống chính phủ đều là người thuộc giới tinh hoa kinh tế. Tạm thời đó không phải là sự chống đối xã hội mà chỉ là một phong trào các cải cách chính trị đòi có nhiều quyền tự do hơn và chính phủ phải minh bạch hơn.

Vài năm về trước, tâm lý thời thượng là lo ngại về sự tranh đua nhau giữa chủ nghĩa tư bản độc tài (kiểu như Trung Quốc, Singapore, Malaysia hay

Nga) với chủ nghĩa tư bản dân chủ phương Tây. Ngày nay thì vấn đề không chỉ là là trên phương diện kinh tế.

Mô hình xã hội tư bản chủ nghĩa của phương Tây dựa trên sự dư giả đúng là phổ biến và nền dân chủ khai phóng (dân chủ - tự do) xem ra ngày càng kém hiệu quả hơn so với các mô hình cạnh tranh với nó. Giai cấp trung lưu của các nước có chế độ độc tài có thể thúc đẩy giới lãnh đạo của họ đi đến một chế độ dân chủ hơn, như ở Nga, còn các nền dân chủ phương Tây thì chắc hẳn sẽ ngày càng trở nên độc tài chuyên chế hơn.

Thực tế thì Charle de Gaulle, Winston Churchill và Dwight Eisenhower, xét theo các thước đo ngày nay, cũng vốn là các nhà lãnh đạo khá độc tài. Phương Tây sẽ buộc phải lập lại cách tiếp cận đó hoặc có nguy cơ sẽ thất bại trên phạm vi toàn cầu do vị thế của các lực lượng chính trị cực hữu và cực tả ngày càng mạnh và quá trình hoà tan các giai tầng trung lưu đã bắt đầu.

Điều này càng có ý nghĩa thời sự đặc biệt vào lúc này, khi nguy cơ chiến tranh đang đe dọa Iran. Israel, là nước đang ở trong tình trạng bùng phát tâm lý thù địch của các nước láng giềng do các “bước ngoặt dân chủ” của họ, không phải là bên liên quan duy nhất. Nhiều người tại các nước phát triển, và thậm chí ngay cả ở Nga, xét về tất cả, đang ủng hộ cuộc chiến với Iran, mặc dù, và có thể còn có nguyên nhân nữa là cần phải giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay và sự bất lực của nền quản trị quốc tế.

Đồng thời, khi có những chuyển biến mạnh, có sức lan toả rộng thì thường đi kèm với những khả năng to lớn. Hàng tỷ người ở châu Á đã thoát ra khỏi cảnh nghèo đói. Các thị trường tiêu thụ và các môi trường, lĩnh vực mới để áp dụng trí tuệ, học vấn và tài năng của mình không ngừng xuất hiện. Các trung tâm quyền lực thế giới đang bắt đầu cân bằng với nhau, xoá đi tham vọng bá quyền và dự báo tính chất không bền vững về sáng tạo dựa trên cơ sở thể đa cực đích thực, giúp mọi người tự do hơn trong việc quyết định số phận của mình trên vũ đài quốc tế.

Cho dù nghe có vẻ như là một nghịch lý, nhưng ngày nay, những diễn biến và thách thức toàn cầu đang tạo điều kiện cả cho sự cùng tồn tại hoà bình lẫn nảy sinh xung đột. Dù hiểu đó là cơ may hay không thì cũng chỉ chúng ta mới là người quyết định tương lai của chúng ta sẽ thế nào.

Người dịch: Kỳ Sơn

KHÔNG TỬ VÀ NHỮNG THÙNG PHIẾU BẦU CỬ VÌ SAO “CÁC GIÁ TRỊ CHÂU Á” KHÔNG CẢN TRỞ DÂN CHỦ

ANDREW NATHAN*. *Konfucij i izbiratel'nye urny. Pochemu “aziatskie cennosti” ne meshajut demokratii. Rossija v global'noj politike*. N. 7, 2012 (05/09/2012)
<http://www.globalaffairs.ru/book/Konfucii-i-izbiratelnye-urny-15658>

Tóm tắt

Đây là vài nét phân tích và nhận định của giới chuyên môn dựa trên kết quả điều tra xã hội học của các tổ chức nghiên cứu quốc tế về cái gọi là “làn sóng dân chủ hoá lần thứ ba” bắt đầu từ giữa những năm 1980 ở châu Á nhân bình thuật cuốn Nho giáo và quá trình dân chủ hoá ở Đông Á của Dow Chul Shin, Cambridge University Press.

Bắt đầu từ giữa những năm 1980, châu Á bị bao trùm bởi cái gọi là “làn sóng dân chủ hoá lần thứ ba”. Nó đã đem lại một nền chính trị đa đảng sống động cho các chế độ độc tài trước đây như Hàn Quốc và Đài Loan. Tuy nhiên, ngày nay, theo đánh giá của Dow Chul Shin, trong số 16 nước Đông Á và Đông Nam Á, số nước là có chế độ dân chủ đang vận hành hiện mới chỉ có 6. Chỉ số này còn thấp hơn tỷ lệ trung bình thế giới tính theo các khu vực - 6/10. Đây là khu vực có các chế độ độc tài vững chắc nhất trên thế giới; trong khi Campuchia, Philippines và Thái Lan hiện vẫn đang lún cấn xoay xở giữa mớ bòng bong các chính phủ được bầu ra và các chính phủ không do bầu mà có thì thành tích kinh tế và sự ổn định chính trị của Trung Quốc đang khiến cả thế giới phải ghen tỵ mà nghiên cứu mô hình của Bắc Kinh đưa ra. Vậy điều gì đang cản trở dân chủ bén rễ ở châu Á?

Một phần nào đó, lời giải thích nằm trong lĩnh vực văn hoá. Đúng là cuộc thảo luận về văn hoá đôi khi có thể bóp méo chứ không làm rõ được mối liên hệ qua lại giữa các giá trị và chế độ nhà nước. Chính là điều này đã diễn ra trong cuộc

* Nathan, Andrew James - Giáo sư Đại học Columbia (New York), chuyên gia về Trung Quốc, đồng tác giả cuốn *Trung Quốc: đi tìm sự an toàn* (Nathan A., Scobell A. *China's Search for Security*. New York, NY: Columbia University Press, forthcoming, 2011).

tranh cãi kéo dài về khả năng dung hợp của các giá trị châu Á truyền thống và dân chủ. Trong cuốn sách của mình, Shin muốn giải quyết cuộc tranh cãi này bằng cách bóc tách các huyền thoại khỏi sự kiện thực tế, tách các giả định ra khỏi các bằng chứng.

Các giá trị gia đình

Những cuộc tranh luận về các giá trị châu Á được các nhà lãnh đạo Malaysia và Singapore xới lên vào những năm 1990 vì lo ngại rằng việc Chiến tranh Lạnh đã kết thúc và sức ép của Mỹ đối với Trung Quốc về những vấn đề quyền con người và dân chủ nhân sự kiện trên quảng trường Thiên An Môn có cơ sẽ làm cho khu vực này mất ổn định. Năm 1994, khi trả lời phỏng vấn của Fareed Rafiq Zakaria* (“Văn hoá - đó là số phận”, *Foreign Affairs*, tháng 3/tháng 4, năm 1994) Lý Quang Diệu, lúc đó còn là Thủ tướng Singapore, đã khuyên các nước phương Tây “đừng áp đặt hệ thống của mình cho các xã hội mà nó không phát huy tác dụng”. Ông Lý khẳng định rằng nền dân chủ phương Tây vốn tập trung vào các quyền của cá nhân là cái không thích hợp đối với các nền văn hoá của Đông Á vốn được định hướng vào gia đình. Chỉ vài năm trước đó, trong một phát biểu trước công chúng, ông Lý đã tuyên bố rằng cái đưa lại sự phồn thịnh của các xã hội châu Á không phải là việc áp dụng các mô hình kinh tế, các quy phạm xã hội và các chiến lược quản lý của phương Tây, mà là việc bảo toàn được năm loại hình quan hệ được xem là quan trọng nhất trong Nho giáo: một là tình cha - con (phụ - tử); hai là nghĩa vụ của bậc quân vương với thần dân (quân - thần); ba là nghĩa vợ chồng (phu - thê); bốn là quan hệ trưởng thứ (trên dưới, già trẻ); và năm là tín nghĩa (bạn hữu).

Quan điểm của ông Lý Quang Diệu và các quan điểm tương tự được gọi là “giả thuyết về các giá trị châu Á”. Theo giả thuyết này, các giá trị châu Á không chỉ mâu thuẫn với nền dân chủ khai phóng của phương Tây mà còn là nhân tố có ý nghĩa mấu chốt đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế tại các nước châu Á trong những năm 1990. Nhưng giả thuyết này đã không được sự nhất trí ủng hộ, thậm chí ngay chính tại khu vực này. Trong một số ra sau đó của tạp chí *Foreign Affairs*, Kim Dae-jung/Kim Đại Trung, một nhà bất đồng chính kiến người Hàn Quốc sau này đã trở thành Tổng thống nước này, đã khẳng định rằng trở ngại cơ bản cho quá trình dân chủ hoá ở châu Á không phải là nền văn hoá - mà theo lời ông là “vốn giàu các học thuyết và truyền thống triết học hướng tới dân chủ”, mà

* Fareed Rafiq Zakaria (sinh năm 1964, Mumbai) - người Mỹ, một trong những nhà bình luận phân tích chính trị có tầm ảnh hưởng rộng nhất, một chuyên gia trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, biên tập viên tuần báo *Newsweek International*.

là sự chống trả của các nhà cầm quyền độc tài và những kẻ cổ súy cho họ (*Văn hoá có phải là số phận không? Huyền thoại về các giá trị phản dân chủ của châu Á*, số ra tháng 11/tháng 12 năm 1994). Kim Đại Trung buộc tội Lý Quang Diệu đã đưa ra một quan điểm về văn hoá châu Á không phản ánh đúng thực tế và nhằm mục đích vụ lợi.

Sau đó, cuộc tranh luận này đã trở nên dữ dội hơn. Xuất hiện rất nhiều ý tưởng mơ hồ, mâu thuẫn nhau về việc người châu Á tin vào cái gì. Vì vậy, nhiệm vụ đầu tiên của bất kỳ ai định khai thác các dữ kiện của nghiên cứu là phải xác định xem “các giá trị châu Á” thực ra là những gì.

Không Tử sẽ làm gì?

Shin đi tìm giải pháp cho vấn đề trong lịch sử Nho giáo: ông nghiên cứu các văn bi kinh điển, rỗng lại quá trình tiến hoá của học thuyết và soạn lập niên biểu quá trình nó được du nhập từ Trung Quốc vào Nhật Bản, Triều Tiên, Singapore, Đài Loan và Việt Nam, sáu nước mà ông xác định là “châu Á Nho giáo”, đồng thời có xét đến ảnh hưởng lâu bền của dòng triết lý này. Tác giả nêu lên 5 giá trị mà đến hôm nay vẫn là yếu tố tiếp tục hình thành nên nền văn hoá của các xã hội này: Cái chủ nghĩa tập thể phân thành nhiều tầng bậc (tính trung thành với nhóm lãnh tụ); Chế độ minh quân gia trưởng (sự cầm quyền liêm chính của tầng lớp tinh hoa đức hạnh); Sự tương tác giữa các cá nhân và khả năng dễ thích nghi (tránh được các xung đột); Lợi ích tập thể và sự hài hoà (sẵn sàng hy sinh lợi ích riêng tư vì lợi ích chung); Sự coi trọng gia đình của Nho giáo (gia đình được đặt lên trên “cái Tôi” bản thân). Hiệu ứng của việc các giá trị này giữ vai trò thống trị là khu vực này có xu thế trọng cái tập thể hơn cái cá nhân, trọng hài hoà hơn là quyền tự quyết.

Shin có ý muốn xác định mức độ mạnh yếu của các giá trị này ở các quốc gia khác nhau. Ông phân tích dữ kiện của hai cuộc điều tra dư luận xã hội do *Hiệp hội giá trị thế giới* (tại 57 nước) và *Phong vũ biểu châu Á* (tại 13 nước) tiến hành trong những năm 2005 - 2008. Tôi là thành viên ban chỉ đạo của Phong vũ biểu châu Á và đã cùng với Shin và những người khác nữa biên tập cuốn sách đã công bố các kết quả nghiên cứu này.

Phe chỉ trích cho rằng việc nghiên cứu văn hoá dựa trên cơ sở phương pháp làm an-ket là không hoàn hảo do ba nguyên nhân. *Một là*, nếu văn hoá là cái được mọi thành viên xã hội chấp nhận thì khi xem nó như là sự phổ biến các giá trị và quan hệ giữa các cá nhân với nhau, chúng ta đã không thấy rằng nó còn là một vốn kinh nghiệm của chung. *Hai là*, phương pháp an-ket đã giản lược hoá một

cách thái quá các mối quan hệ phức tạp, nhiều lớp, quy giản văn hoá chỉ vào một bộ câu hỏi. *Ba là*, một mẫu điều tra như vậy đã buộc các đối tượng điều tra phải chọn trong các câu trả lời quá cứng nhắc, không thể phản ánh một cách đầy đủ chính xác chính kiến của họ.

Tuy nhiên, những nghiên cứu như thế vẫn rất cần thiết. Không thể có cách tiếp cận nào khác có thể giúp ích như thế khi tiến hành khảo sát ý kiến của một số lượng người đông. Và nó cũng ít đơn giản hoá tình huống như cách cũ (theo các phương pháp có khuynh hướng bao quát cả một dân tộc nói chung) và khẳng định rằng mọi thành viên của dân tộc đó đều chia sẻ một bộ (tập hợp) quy phạm nào đó không được xác định rõ ràng. Shin đã sử dụng các dữ liệu thu được rất bài bản. Chẳng hạn, ông xác định mức độ tác động của chủ nghĩa gia trưởng ở mỗi đất nước dựa trên cơ sở nhiều đối tượng tham gia trả lời trong quá trình tiến hành điều tra nghiên cứu của *Phong vũ biểu châu Á* đã đồng tình với hai khẳng định sau: “quan hệ giữa chính phủ và người dân phải giống như quan hệ giữa cha mẹ và con cái” và “những người lãnh đạo chính phủ cũng giống như người chủ của gia đình, tất cả chúng ta phải tuân theo các quyết định của họ”.

Shin đã đối chiếu các dữ liệu đó với những câu trả lời cho hai khẳng định trên về giá trị chế độ minh quân (meritocrazia): “Nếu các nhà lãnh đạo chính trị của chúng ta đều kiên định về đạo đức thì chúng ta có thể cho họ quyền quyết định mọi việc” và “nếu có thể như thế thì tôi không muốn dính dáng đến chính trị”. Ông cũng sử dụng các dữ liệu về bốn lập trường để xây dựng thang đo mức độ trung thành với giá trị minh quân gia trưởng. Kết luận rút ra là số người trung thành hơn với giá trị này là công dân các nước theo chế độ toàn trị Trung Quốc, Singapore và Việt Nam, và số ít coi trọng giá trị này là các chế độ dân chủ Nhật Bản và Đài Loan, đúng như giả thuyết về các giá trị châu Á đã nêu.

Tuy vậy, các dữ liệu của Shin cũng có cả những kết quả mâu thuẫn với giả thuyết. Thứ nhất, các giá trị của (khu vực) châu Á Nho giáo liên quan đến Nho giáo không hơn so với các giá trị tại các nước khác, mà thực tế thậm chí còn ít liên quan hơn. Ở đây tỷ lệ công dân ủng hộ chế độ/giá trị minh quân gia trưởng ít hơn đáng kể so với khu vực châu Á phi Nho; khu vực này, theo Shin, gồm có Indonesia, Malaysia, Mông Cổ, Philippines và Thái Lan. So với sáu khu vực đã tiến hành nghiên cứu về các giá trị thế giới kia, khu vực châu Á Nho giáo chỉ đứng ở vị trí thứ tư về tầng bậc, sau thế giới Hồi giáo, châu Phi và khu vực Mỹ Latinh. Cách lý giải lôgic những kết quả đó có thể là cái gọi là các giá trị Nho giáo thuộc về phạm trù có tính phổ quát hơn các giá trị

truyền thống và không phải là những giá trị chỉ riêng có của châu Á. Kết luận này còn được củng cố bằng thực tế là các nước châu Á duy Nho đều không phải là thuần nhất về quy phạm và tín niệm của mình. Có không đầy 7% người Nhật chia sẻ các giá trị tầng bậc so với trên 40% người Việt Nam; có trên một nửa số dân Hàn Quốc ủng hộ tư tưởng bình đẳng so với 30% số người theo quan điểm này ở Trung Quốc.

Sử dụng văn hoá (và lạm dụng nó)

Thực tế, các xã hội khác nhau về mức độ chủ nghĩa truyền thống không có gì đáng ngạc nhiên, phần vì nó đã nằm ngay trong chính hệ phương pháp nghiên cứu yêu cầu thu thập dữ liệu ở cấp vi mô. Điều quan trọng là những kết quả mà Shin thu được đã xác nhận lý thuyết chủ đạo cho rằng các giá trị của cá nhân - và tương ứng, của các nhóm cư dân đông - luôn thay đổi theo thời gian. Các giá trị truyền thống chiếm ưu thế trong giới người châu Á ở độ tuổi cao, học vấn thấp và có thu nhập thấp hơn - nói cách khác, đó là số người ít chịu ảnh hưởng của các tư tưởng, công nghệ và hoạt động kinh tế là những tác nhân ngày càng tác động mạnh hơn tới đời sống hiện nay ở thế giới (các nước) phát triển và đang phát triển. Như các nhà khoa học làm việc với các tài liệu thu được qua điều tra bằng phương pháp an-ket đã chứng minh từ lâu, các giá trị truyền thống đang suy yếu dần khi người ta di cư về thành thị, biết chữ, được học hành, làm việc trong các công ty hiện đại và chịu sự tác động của các phương tiện truyền thông đại chúng hiện đại. Vì thế, Shin khẳng định rằng sự đa dạng các giá trị ở châu Á là do có sự tác động không đồng đều của hiện đại hoá.

Nhưng các chế độ tuyệt nhiên không phải là bất lực khi đối diện với các thế lực đó. Các chính phủ toàn trị có khả năng sử dụng hệ thống giáo dục và tuyên truyền để thuyết phục các công dân rằng thực tiễn hiện tồn đã là tương đối dân chủ rồi. Theo dữ liệu của Shin thì phần đông người dân châu Á tuyên bố rằng họ thích sống dưới chế độ dân chủ, nhưng mức ủng hộ (dân chủ) lại sụt giảm khi trả lời câu hỏi về các nguyên tắc cơ bản quyết định một nền dân chủ thực sự. Điều đáng ngạc nhiên là khoảng chênh lệch giữa ý kiến ủng hộ dân chủ như là một thứ “nhãn mác” (brand) và như là một hệ pháp quy thể hiện rõ hơn trong các hệ thống toàn trị. Chẳng hạn, ở Trung Quốc, 65% đối tượng được phỏng vấn tán thành dân chủ về nguyên tắc, nhưng chỉ có 28% cho rằng có thể thay đổi chính phủ thông qua bầu cử là điều kiện quan trọng để có dân chủ; có chưa đầy 4% thừa nhận rằng quyền tự do được phê phán các cá nhân đang nắm quyền là một quyền quan trọng. Đề cao các giá trị phi khai phóng trong các công dân của mình, một số nước châu Á mà giới chuyên môn nước ngoài xếp vào loại chế độ toàn trị, chẳng hạn như Trung Quốc và Việt Nam, có thể tạo ra trong mắt công

dân nước mình một hình ảnh hoàn toàn dân chủ. Họ thành công hơn trong việc này so với các chế độ toàn trị ở các khu vực khác có lẽ trước hết là nhờ các chỉ tiêu kinh tế gây ấn tượng và một hệ thống tuyên truyền giỏi, chứ không phải nhờ các giá trị của người dân.

Các nền dân chủ cũng có thể ảnh hưởng tới văn hoá hoặc khai thác nó để đem lại lợi ích cho mình. Shin đi tới kết luận rằng việc được sống trong điều kiện dân chủ có tác động thậm chí còn lớn hơn, so với công cuộc hiện đại hoá, tới việc từ bỏ dần các giá trị truyền thống. Bằng các thí dụ, ông chứng minh rằng một người ở một độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn và mức thu nhập nhất định có nhiều khả năng sẽ từ bỏ các giá trị truyền thống hơn nhiều nếu được sống tại một đất nước dân chủ chứ không phải là ở một nước có chế độ toàn trị. Điều đó xác nhận một thực tế là một hệ thống dân chủ ngay sau khi được thiết lập nên sẽ lập tức nêu lên cho công dân thấy những giá trị giúp nó vận hành bình thường.

Một số hình thức của chủ nghĩa truyền thống châu Á thậm chí có thể còn tạo điều kiện để phát huy dân chủ. Theo ý của Shin, đức tính trung thành với gia phong của Nho giáo giúp củng cố lòng tin và đức khoan dung trong xã hội nói chung; điều này mâu thuẫn với thành kiến vốn rất phổ biến cho rằng đường như đức tính trung thành bó hẹp trong huyết thống họ tộc là cái không thể dung hợp được với các quy phạm dân chủ. Giá trị minh quân gia trưởng cũng không phải là vật cản của quá trình dân chủ hoá: trên thực tế, giá trị này rõ ràng là có thể góp phần giúp người ta biết tôn trọng các chế độ dân chủ cũng không khác gì tôn trọng các chế độ toàn trị.

Giả thuyết về các giá trị châu Á có xét đến năng lực của các chế độ trong việc hình thành nền văn hoá, cái được xem là nguồn lực được các chế độ và phe đối lập với nó cả trong các hệ thống dân chủ lẫn toàn trị sử dụng. Các giá trị của công dân không phải là nhân tố duy nhất quyết định kiểu chế độ nhà nước mà xã hội muốn chọn.

Giả thuyết phá sản

Bởi văn hoá không phải là một cái lồng sắt nên cần xét cả một tập hợp rất nhiều yếu tố khi dự báo hệ thống chế độ nhà nước ở châu Á. Những kết quả đã đạt dân chủ là một nhân tố quan trọng. Xét cho cùng thì tính ổn định của một chế độ cụ thể phụ thuộc rất nhiều vào khả năng thoả mãn nhu cầu của công dân mình. Sự đình trệ về kinh tế, tình trạng bất bình đẳng về thu nhập và nạn tham nhũng là cái huỷ hoại tính chính danh của bất kỳ chính phủ nào.

Tuy nhiên, theo các kết luận của Shin, khi khủng hoảng tính chính danh thì các hệ thống toàn trị dễ tổn thương hơn là các chế độ dân chủ. Ở khu vực châu Á toàn trị, một tỷ lệ đáng kể công dân cho rằng cần dân chủ và dân chủ là cái thích hợp với công dân nước mình, số liệu dao động là 60% ở Trung Quốc. Ở những nước dân chủ đã thay thế cho các chế độ toàn trị đã thất sủng (chính phủ quân sự ở Hàn Quốc, hệ thống một đảng ở Đài Loan, quyền lực hoàng gia ở Nhật Bản), sự ủng hộ phương án thay thế chế độ toàn trị dao động ở mức từ 4 đến 17%. Các nền dân chủ châu Á đã chứng tỏ được sức sống của mình. Công dân tiếp tục cho rằng một hình thức chính thể nhà nước như thế là chính danh, ngay cả lúc này khi nó đang vấp phải khó khăn và chưa cho thấy những kết quả rõ ràng. Còn các nước láng giềng toàn trị của họ có thể tránh được sự khủng hoảng tính chính danh, chẳng qua là bằng cách che giấu nạn tham nhũng và duy trì mức tăng trưởng kinh tế. Trong những trường hợp xảy ra sai lầm trực trặc trong kinh tế hay trong hệ thống bảo hiểm xã hội, công dân rất có thể sẽ rất mong có một hệ thống quản trị giống như ở các quốc gia dân chủ.

Nhân tố văn hoá luôn cùng tồn tại với các nhân tố khác - tình trạng các lực lượng kinh tế - xã hội, các thể chế chính trị, tính hiệu quả của chế độ và mức độ mềm dẻo của nó, và không có nhân tố nào có ý nghĩa hàng đầu. Giả thuyết về các giá trị châu Á đã sai khi khẳng định rằng dân chủ không thể phát huy tác dụng ở châu Á. Tuy nhiên, cả việc phản bác nó, cho rằng công cuộc hiện đại hoá sẽ tự động đặt dấu chấm hết cho các chế độ toàn trị ở khu vực này cũng là một quan điểm sai lầm. Chúng có thể sẽ vẫn còn cùng tồn tại lâu dài. Nhưng nhân tố văn hoá đang lên tiếng chống lại chúng.

Người dịch: Thạch Viên

QUYỀN LỰC VÀ GIỚI ELÍT TRONG XÃ HỘI THÔNG TIN TOÀN CẦU

KOCHETKOV A. P.* *Vlast' i Élity v global'nom informacionnom obshestve. Polis*, 2011, N. 12, st. 8 - 20.

Vào cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI các công nghệ truyền thông - thông tin đã phát triển mạnh mẽ, trong khi xuyên thấu vào tất cả các lĩnh vực của thực tại xã hội, chúng làm biến đổi cơ bản hệ thống các quan hệ xã hội trước đây. Thời đại hiện nay là thời đại quá độ của xã hội công nghiệp phát triển sang một trạng thái mới, gọi là xã hội hậu công nghiệp, thông tin (*postindustrial, information society*) dựa trên nguyên tắc thông tin mở ngõ, trên các công nghệ thông tin phát triển cao.

Vào đầu thế kỷ XXI, xã hội công nghiệp tuy còn chưa bị xã hội thông tin hoàn toàn thay thế, nhưng theo ý nghĩa nào đó ngày càng bị nó “lấn át”. Tất cả các lĩnh vực then chốt của đời sống loài người (xã hội - kinh tế, chính trị - pháp luật, văn hóa - tinh thần) ngày nay ở mức độ đáng kể đã chịu sự tác động của các quá trình truyền thông - các quá trình đang bao trùm ảnh hưởng của mình lên các xí nghiệp công nghiệp và lĩnh vực dịch vụ, các tổ chức quyền lực nhà nước và tự quản địa phương, các chính đảng, phong trào xã hội và cộng đồng nghề nghiệp. Tất cả các nước trên thế giới bị cuốn vào quá trình này, và gắn liền với đó, như là kết quả tất yếu của nó, loại hình xã hội từng tồn tại trong các nước công nghiệp phát triển cũng thay đổi theo.

Trong xã hội hậu công nghiệp, thông tin, các lĩnh vực công nghệ và dịch vụ là các lĩnh vực ưu tiên, số lượng những người làm việc trong các lĩnh vực đó và khối lượng sản phẩm do họ sản xuất ra tăng lên. Hình thành giới êlit mới: các nhà kỹ trị, các nhà khoa học. Thông tin và tri thức trở thành những sản phẩm cơ bản của sản xuất¹.

* Kochetkov Aleksandr Pavlovich - Tiến sỹ Triết học, Giáo sư Đại học Quốc gia Moscow mang tên Lomonosov.

¹ Meljukhin I. S. 1999. *Xã hội thông tin: Nguồn gốc, vấn đề, định hướng phát triển*. M., Nxb Đại học Moscow.

Đặc trưng của sự phát triển xã hội ngày nay là:

- Sự gia tăng vai trò của thông tin và tri thức trong đời sống xã hội;
- Sự mở rộng tỷ lệ của các giao tiếp, sản phẩm và dịch vụ thông tin trong tổng sản phẩm quốc nội;
- Sự hình thành không gian thông tin toàn cầu bảo đảm cho sự tương tác hữu hiệu của con người, sự tiếp cận của họ tới các nguồn thông tin trên thế giới và sự thỏa mãn các nhu cầu của họ về các sản phẩm và dịch vụ thông tin;
- Sự xác định tiến bộ kinh tế ngày nay, trước hết bằng cách phát triển các công nghệ thông tin và các ngành công nghiệp gắn liền với chúng.

Tất cả những điều đó cho phép D. Bell ngay từ đầu những năm 1990 đã nói rằng xã hội thông tin “không phải là hình chiếu và sự ngoại suy của các khuynh hướng phát triển đã tồn tại trong xã hội phương Tây, mà là một nguyên tắc mới về tổ chức đời sống xã hội - kỹ thuật..., giống như là hệ thống công nghiệp đã thay thế cho hệ thống nông nghiệp vậy”¹.

Ngày nay xã hội ý thức được rõ ràng rằng, các phương tiện truyền thông đại chúng (SMK) hiện đại là lực lượng hùng mạnh và đầy sức ảnh hưởng. Các nhà triết học, xã hội học, chính trị học, luật học, tâm lý học, đại diện của các khoa học kỹ thuật đang thảo luận về các khả năng hiện thực và “quyền” của các phương tiện này về tác động thông tin đại chúng.

Trong tài liệu khoa học ngày càng thể hiện tư tưởng rằng loài người đang bước vào một thời đại khi mà “thực tại ảo”, tức là hình ảnh thế giới xung quanh do SMK và trước hết là do tivi, và trong những năm gần đây không phải không có sự trợ giúp của Internet, hình thành nên phần lớn không trùng hợp với thực tế². Các công nghệ thông tin - truyền thông mới nhất đã tạo ra “không gian - thời gian toàn cầu” mới về nguyên tắc, chưa từng thấy trước đây: không gian cục bộ, hạn chế thực sự biến thành không gian toàn thế giới, còn thời gian cụ thể thì mang tính tương đối, vì điều quan trọng không hẳn là sự kiện này hay khác xảy ra lúc nào và xảy ra như thế nào, mà đúng hơn là nó được hình dung và lĩnh hội lúc nào và như thế nào. Về mặt

¹ Bell D. 1990. Die Dritte technologische Revolution und ihre möglichen socio-ökonomischen Konsequenzen. *Mercur*. Jg. 44. H. 1. Stuttgart, p. 34.

² Babenko V.S. 1997. Hai cuốn sách về hiện thực ảo. *Hiện thực ảo và thế giới ngày nay*. M., Viện Con người thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Nga.

Solopov P. E. 2000. *Ảo học (virtualistika) và triết học*. M., VIU.

này, một điều đã trở nên rõ ràng là, ngay cả những thay đổi mà thoát nhìn không quan trọng trong nội dung và phương hướng của thông tin được chuyển tải cũng có thể có những hậu quả vượt xa đối với toàn xã hội, kể cả trên bình diện chính trị.

W. Martin, chuyên gia nổi tiếng trong lĩnh vực quản lý thông tin, lãnh đạo khoa nghiên cứu thông tin của Đại học Korolesky tại Belfast trong nửa sau những năm 80 của thế kỷ trước, đã làm nổi bật lên 5 tiêu chí quan trọng nhất của xã hội thông tin: công nghệ, xã hội, kinh tế, chính trị và văn hóa¹.

Quan trọng nhất trong số đó là nhân tố công nghệ: công nghệ thông tin được áp dụng rộng rãi trong sản xuất, trong các cơ quan, hệ thống giáo dục và trong sinh hoạt.

Trong lĩnh vực xã hội, sự mở rộng khả năng tiếp cận thông tin đã trở thành yếu tố kích thích quan trọng nhất cho sự thay đổi “chất lượng sống”, hình thành và củng cố “ý thức thông tin”.

Trong kinh tế, thông tin mang ý nghĩa là nhân tố cơ bản của sự phát triển tiếp theo, đóng vai trò là nguồn lực, dịch vụ, hàng hóa, nguồn giá trị và việc làm bổ sung.

Trong lĩnh vực chính trị, tự do truyền bá và tiếp nhận thông tin tạo khả năng làm gia tăng đáng kể sự tham gia của công dân vào quá trình chính trị và đạt được đồng thuận giữa các nhóm xã hội và tầng lớp cư dân khác nhau.

Tiêu chí văn hóa thể hiện ở sự thừa nhận tính chất giá trị của thông tin, xuất phát từ vai trò của nó trong sự phát triển vừa của từng cá nhân vừa của toàn xã hội nói chung.

Trong xã hội thông tin, như W. Martin khẳng định, “chất lượng sống, cũng như triển vọng của những thay đổi xã hội và phát triển kinh tế, ở mức độ ngày càng tăng phụ thuộc vào thông tin và việc ứng dụng nó. Trong xã hội đó, các tiêu chuẩn sống, các hình thức lao động và nghỉ ngơi, hệ thống lao động và thị trường chịu ảnh hưởng đáng kể của các thành tựu trong lĩnh vực thông tin và tri thức”².

¹ Martin W. J. 1988. *The Information Society*. London, Aslib-Association for Information Management. p. 14, 15, 42, 113.

² Martin W. J. 1988. *The Information Society*. London, Aslib-Association for Information Management. p. 42.

Một khuynh hướng bao trùm khác trong phát triển của xã hội ngày nay là sự toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa là quá trình liên kết và thống nhất kinh tế, chính trị và văn hóa toàn thế giới. Hệ quả cơ bản của nó là phân công lao động thế giới, di cư trên quy mô toàn hành tinh, tiêu chuẩn hóa lập pháp, các quá trình kinh tế và công nghệ cũng như làm cho các nền văn hóa của các nước khác nhau xích lại gần nhau hơn. Đây là quá trình khách quan, lịch sử - tự nhiên, mang tính chất hệ thống, tức là bao trùm lên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Xuất phát từ tiền đề là, các quá trình toàn cầu hóa trong lĩnh vực tài chính, sản xuất và tiêu dùng đi liền với toàn cầu hóa chính trị, các Giáo sư Đại học Texas J. Khgli và M. Barton cho rằng hạt nhân của toàn cầu hóa chính trị là quá trình tăng cường tương tác giữa các giới elit dân tộc. Chất lượng mới của các liên kết liên elit thể hiện ở chỗ, thay thế cho các liên minh tương đối bền vững trong khuôn khổ các biên giới dân tộc và các liên minh quân sự - chính trị là hệ thống các liên minh elit tạm thời xuyên biên giới quốc gia¹.

Toàn cầu hóa đi kèm với sự sụt giảm khả năng của giới elit dân tộc trong việc kiểm soát kinh tế nước mình và phần nào cả các lĩnh vực chính trị và văn hóa. Một mặt, sự di chuyển từng bước trung tâm quyết sách từ cấp quốc gia sang cấp dưới quốc gia đã làm giảm mức độ ảnh hưởng tới việc điều chỉnh trên quy mô toàn quốc đối với cả các công dân bình thường lẫn các nhóm áp lực (lợi ích) đã hình thành. Nói cách khác, trong điều kiện toàn cầu hóa, các chủ thể quyết sách trở nên khó gần hơn còn các quyết định của họ thì khó hiểu hơn đối với xã hội. Sự cần thiết của việc nghiên cứu kỹ lưỡng bước đầu các vấn đề tất yếu dẫn tới tăng cường các mối liên kết giữa các elit dân tộc. Việc tiến hành rất nhiều hội nghị thượng đỉnh và các cuộc gặp ở cấp bộ trưởng, các diễn đàn của các hiệp hội khu vực và các hội nghị của các liên đoàn phi chính phủ đã kích thích hình thành các elit phụ thuộc lẫn nhau. Giới elit xuyên quốc gia được hình thành và ý thức rõ về tính tự trị của mình, ít có trách nhiệm phải báo cáo với cử tri trong nước, có nghĩa là các quá trình toàn cầu hóa tăng cường quyền lực chính trị của giới elit.

Đồng thời khả năng của các elit chính trị trong việc kiểm soát cử tri trong nước giảm đi. Các quyết định được thông qua ở cấp độ trên quốc gia kích

¹ Gaman-Golutvina O. V. 2000. “Sự biến đổi vai trò của giới elit và đạo đức ngành dịch vụ nhà nước trong điều kiện toàn cầu hóa”. Văn kiện Hội nghị XVIII Hiệp hội Khoa học chính trị Quốc tế (Quebec), *Bản tin Hiệp hội Khoa học chính trị Nga*. M., Rosspen. p. 8.

thích tiến hành chính sách mâu thuẫn với lợi ích của cử tri trong nước. Từ đó làm cho cử tri trong nước không tin tưởng và nghi ngờ các elit của mình, khiến họ trở thành đối tượng phê phán của các phong trào trong nước. Nói cách khác, tác động gián tiếp của các quá trình toàn cầu hóa là làm cho các elit quay trở về trạng thái bất định và rủi ro cao vốn được coi là chuẩn mực trong quá khứ lịch sử.

Tài liệu khoa học ghi nhận những biểu hiện sau đây trong những biến đổi của hệ thống “elit - quần chúng” trong toàn cầu hóa:

- 1) Khủng hoảng của các đảng và các hệ thống đảng đã hình thành trước đây ở một số đáng kể các nước Mỹ Latinh, châu Phi, Nam và Đông Nam Á;
- 2) Sự dịch chuyển rõ rệt về phía các hình thức trưng cầu dân ý trong động viên chính trị ở các khu vực này;
- 3) Lễ hóa từng bước các nghị viện toàn quốc và cơ quan lập pháp địa phương gắn liền với sự tăng cường ảnh hưởng của các cơ cấu kinh tế không có trách nhiệm báo cáo với cử tri trong nước, như IMF hay WB;
- 4) Mở rộng lĩnh vực hoạt động của các đối tượng tội phạm ở cấp độ toàn cầu và sự vô năng của các hệ thống luật pháp quốc gia trong việc ngăn chặn tính hung hăng của chúng;
- 5) Sự gia tăng di cư chính thức và bất hợp pháp từ các nước đang đứng bên bờ vực của sự bùng nổ xã hội và không có khả năng bảo đảm cho cư dân mức tối thiểu để sống còn¹.

Như vậy, trong điều kiện toàn cầu hóa, quyền lực của các elit tăng lên ở cấp độ trên quốc gia và giảm đi ở cấp độ quốc gia. Nhưng, điều này đã xảy ra ngay cả trong các thời kỳ trước kia, những biến đổi này được trang hoàng bằng lối nói hoa mỹ về “dân chủ hóa”, còn lựa chọn dân chủ hóa thì được thể hiện bằng lựa chọn tự do cử tri. J. Highly và M. Barton bày tỏ quan điểm rằng, các chính phủ phương Tây là các chính phủ được cư dân lựa chọn một cách hợp pháp và hoạt động vì lợi ích của cử tri. Ngoài ra, lập trường của một số đáng kể trí thức và công dân bình thường là như sau: họ nghi ngờ rằng đây là huyền thoại, hơn nữa đa số vẫn tin rằng, dù cho có sử dụng các phương tiện hiện đại về quản lý và điều khiển ý thức và hành vi xã hội thì vẫn không thể có

¹ Gaman-Golutvina O. V. 2000. “Sự biến đổi vai trò của giới elit và đạo đức ngành dịch vụ nhà nước...”, *Bđd*, p. 8-9.

được nền dân chủ đích thực. Không phải ngẫu nhiên mà các elit tán thành sai lầm này trong khi ủng hộ thực tiễn dân chủ trực tiếp: tiến hành trưng cầu dân ý, thực hiện các loại hình sáng kiến khác nhau của công dân...¹.

Trong thực tế, sự phát triển của nền dân chủ không phải là hệ quả tất yếu của toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa dẫn tới tập trung hóa hệ thống thể giới và tăng cường giới elit chính trị, phá vỡ các chuẩn mực đời sống chính trị và xã hội ở một loạt nước, tăng cường chính sách trưng cầu dân ý, tội phạm hóa nhiều hình thức hoạt động quốc gia và quốc tế, di cư hàng loạt, thảm họa sinh thái.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, sự quá độ của loài người sang xã hội thông tin - toàn cầu sẽ tạo ra tình hình mới về nguyên tắc, tức là làm thay đổi toàn bộ chuẩn thức xã hội, và không thể đánh giá tình hình đó từ lập trường của xã hội công nghiệp². Nguyên tắc mạng - thông tin dần trở thành khuynh hướng chủ đạo trong tổ chức xã hội, nó giả định rằng đơn vị xã hội cơ bản là mạng, một liên hợp nào đó của những công dân gắn gũi nhau về tinh thần và lợi ích. Toàn bộ xã hội sẽ là một hệ thống các kết cấu mạng, còn giai cấp cầm quyền trong xã hội đó sẽ là một nhóm xã hội mới - tầng lớp mạng trị (netokratija) được hình thành từ đại biểu của các công ty xuyên quốc gia mà mỗi công ty trong số đó trở thành người giám hộ (kurator) của một trong các mạng.

Kết cấu chính trị được hình thành trong mạng sẽ khác với nền dân chủ hiện nay. Vì hệ thống kết cấu mạng có khả năng biến đổi nhanh chóng nên ở các nhà mạng trị xuất hiện khả năng thay đổi môi trường sinh sống ngay sau khi nó không còn thích hợp với họ nữa, điều đó tạo tiền đề xuất hiện hệ thống chính trị hoàn toàn mới và cực kỳ phức tạp: hệ thống đa kiến trúc (pljurarkhija). Đa kiến trúc là hệ thống chính trị mà trong đó mỗi người tham gia đơn lẻ tự ra quyết định cho mình, còn các quyết định cho tất cả thành viên của xã hội mạng chỉ có thể do giới mạng trị thông qua.

Như vậy nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ mà theo đó, trong trường hợp xuất hiện bất đồng, các quyết định sẽ được thông qua bởi đa số phiếu - nguyên tắc đó đã trở nên không thể áp dụng được nữa. Điều đó có nghĩa là việc hình thành tất cả các lợi ích tập thể, kể cả việc duy trì pháp luật và trật tự, trên cơ sở đồng thuận xã hội sẽ cực kỳ phức tạp. Nói cách khác, hoạt động

¹ Gaman-Golutvina O. V. 2000. “Sự biến đổi vai trò của giới elit và đạo đức ngành dịch vụ nhà nước...”, *Bđđ*, p. 8-9. p. 9.

² Bard A., Zjuderkvist Ja. 2004. *Giới Elit cầm quyền mới và đời sống sau chủ nghĩa tư bản*. SPb., “United Press”.

của hệ thống xã hội trên cơ sở các luật trở nên hoàn toàn có vấn đề, điều đó có thể dẫn đến xóa bỏ ranh giới giữa những gì là hợp pháp và những gì là tội phạm. Điều đó dẫn tới chỗ hình thành một xã hội khép kín hơn mà trong thực tế không thể đưa ra phán đoán chính thể về nó. Tất cả các quyết định chính trị quan trọng trong khuôn khổ xã hội đó được thông qua bên trong các nhóm khép kín, “bài tha” (ekskljuzivnyj) mà người ngoài không thể tiếp cận được.

Điều quyết định các điều kiện trong xã hội thông tin sẽ là, các mạng, các nguồn và các công nghệ thông tin nằm trong tay ai. Việc kiểm soát các nguồn mạng sẽ tập trung vào tay các nhà cung cấp bảo đảm cho việc truy cập các mạng viễn thông mở ngõ đối với các công ty, các tổ chức và các cá nhân và bảo đảm cho tính ổn định của công việc liên quan với các dòng thông tin và các nguồn mạng. Hoạt động của các nhà cung cấp có thể chịu sự kiểm soát và áp lực cả từ phía các hãng và các công ty tư nhân lẫn các cơ quan quyền lực của các nước mà trên lãnh thổ của chúng đặt các cơ quan phục vụ, đại diện và các cốt cán khác của chúng.

Nhưng trong trường hợp các nguồn mạng của công ty cung cấp nằm trên lãnh thổ một số nước, trong khi nó bảo đảm cho hoạt động ổn định của các cơ quan quyền lực nhà nước và các tổ chức có các hình thức sở hữu khác nhau, sự can thiệp của các cơ quan quyền lực của một nước vào hoạt động của công ty này có thể gây tổn thất cho lợi ích chính trị và kinh tế của các nước khác. Điều này có thể dẫn đến những phức tạp không mong đợi về mặt chính sách đối ngoại, nhưng trở thành bảo đảm tốt cho an ninh và ổn định của các công ty này, vì trong trường hợp có sự rối loạn trong hoạt động của chúng khi bảo vệ cho công ty được bảo đảm sự lưu thông các dòng thông tin đó, tất yếu sẽ xuất hiện các cơ cấu và các luật của các nước quan tâm đến hoạt động có hiệu quả của kênh trao đổi thông tin này và của tác động thông tin.

Các điều kiện tồn tại này của các công ty thông tin không hề kiểm soát các mạng và các dòng thông tin lưu chuyển trong chúng rất giống với các điều kiện hoạt động của hệ thống ngân hàng Thụy Sĩ, chúng bảo đảm cho an ninh và tính bất khả xâm phạm của các đường biên giới của đất nước không lớn này trong suốt hai cuộc thế chiến. Các công ty này ngày càng mang những nét của các công ty - nhà nước xuyên quốc gia mà các lợi ích của chúng nằm trên lãnh thổ các nước khác nhau với các luật truyền thống, tình hình địa chính trị và chế độ nhà nước khác nhau.

Vào đầu thế kỷ XXI trên thế giới có trên 70 nghìn công ty xuyên quốc gia (TNK) và 850 nghìn chi nhánh của chúng. Các công ty mẹ phân bố chủ yếu ở các nước phát triển (50,2 nghìn), còn số lượng lớn hơn các chi nhánh thì ở các nước đang phát triển (495 nghìn). Gần một nửa sản xuất công nghiệp thế giới và trên 2/3 ngoại thương là thuộc về các TNK, chúng kiểm soát gần 80% bằng sáng chế và giấy chứng nhận về các phát minh, công nghệ mới và kỹ năng. Tới một nửa số hoạt động xuất khẩu của Mỹ là do các TNK Mỹ và nước ngoài thực hiện, ở Anh các TNK thực hiện tới 80% các hoạt động tương tự, ở Singapore - tới 90%. Trên 70 triệu người làm việc trong các xí nghiệp TNK, hàng năm họ sản xuất ra sản phẩm trên 1 tỷ đôla. Cần nhắc đến kết cấu hạ tầng khác nhau và các ngành liên quan, các TNK bảo đảm công việc cho 150 triệu người.

Như vậy, ngày nay trên thế giới, quyền thống trị dần chuyển sang giới elit toàn cầu, xuyên quốc gia, đứng đầu các TNK. Nó tập trung chủ yếu ở phương Tây, nhưng các đại diện của nó có cả ở các nước khác, kể cả ở thế giới thứ ba. Từ góc nhìn này chúng ta chỉ có thể nói một cách có điều kiện về các quan hệ giữa Nga và Mỹ. Có các mối quan hệ giữa các giới elit cầm quyền của các nước này, nhưng trong từng nước các lực lượng có ảnh hưởng đang tác động, chúng chống lại những người cầm quyền riêng trên phạm vi toàn cầu.

Trên thế giới đang diễn ra sự giảm sút vai trò thực tế của các chính trị gia trong việc thông qua các quyết định mà giờ đây được soạn thảo bởi các cơ cấu giám định chuyên nghiệp và được thực hiện dưới áp lực của các nhân tố toàn cầu. Diễn ra sự ảo hóa chính trị mà trong đó quá trình chính trị được xã hội lĩnh hội như là bức tranh truyền hình. Hơn nữa những phẩm chất công việc của nhà chính trị lùi về phía sau so với các nét tính cách tượng trưng khơi dậy niềm tin. Các chức năng biểu trưng của chính trị tách rời khỏi quá trình thực trong thông qua quyết định.

Đấu tranh chính trị ở đầu thế kỷ XXI ngày càng mang tính chất toàn cầu và được quyết định bởi hai nhóm elit cơ bản trên thế giới - tự do - xã hội và bảo thủ mới. Chẳng hạn, ở các nước châu Âu và Bắc Mỹ các đại diện của giới elit chính trị cầm quyền thuộc về một trong các “đảng toàn cầu” này. Ở chúng có hai chiến lược khác nhau, hai đáp án cho vấn đề cạn kiệt nguồn lực. Chiến lược tự do - xã hội giả định sự ổn định hóa tăng trưởng, làm dịu các xung đột xã hội, làm giảm phân tầng xã hội, điều đó đem lại sự tiết kiệm nhất định về nguồn lực. Những người bảo thủ mới hướng tới tăng cường tính chủ thể của

nhà nước - dân tộc, những người tự do - xã hội, trong các điều kiện như nhau khác, lại thích “sự trong suốt” của các đường biên giới quốc gia và các kết cấu nhà nước cho quản lý từ bên ngoài, từ các trung tâm xuyên quốc gia. Những người bảo thủ mới có khuynh hướng phá vỡ các quan hệ xã hội phi thị trường cơ sở và củng cố bộ máy quan liêu của nhà nước dân tộc. Những người tự do - xã hội thích củng cố các kết cấu quản lý toàn cầu ngoài dân tộc nhưng lại rộng lượng hơn với những tàn dư của nhà nước xã hội.

Nếu nắm quyền lực ở một nước nào đó là một nhóm có chân trong “đảng toàn cầu” tự do - xã hội (hơn nữa đảng dân tộc, chi nhánh của nó, có thể đặt tên tùy thích và không bắt buộc phải có sự tự đồng nhất dân chủ - xã hội) thì chi nhánh của “đảng toàn cầu” khác sẽ đấu tranh với nó. Để tiến hành cuộc đấu tranh này, “mọi phương tiện đều tốt” - từ các cuộc “cách mạng nhưng” tới các vụ khủng bố (được dùng trước hết nhằm chống lại các chế độ không nằm trong hệ thống) được đặt thực hiện thông qua nhiều trung gian vì lợi ích của phe nhóm toàn cầu này hay khác¹.

Trong thế giới ngày nay, chỉ có thể duy trì tính chủ thể quốc gia vượt ra ngoài “tỷ vàng” nếu có chiến lược lựa chọn giữa bảo thủ mới và tự do - xã hội. Hơn nữa, các tư tưởng thay thế khác không dựa vào sự ủng hộ của nhà nước thì không thể được tiếp nhận trên các phương tiện thông tin đại chúng (SMI) hiện đại do các đảng toàn cầu kiểm soát.

Quan hệ của hai “đảng toàn cầu” với Nga và không gian hậu Xô viết nói chung mang tính chất vị lợi sâu sắc. Đối với chúng, Nga là nơi đối chọi với những đối thủ cạnh tranh vì các nguồn nguyên liệu, là công cụ đấu tranh ngoại giao, là “cột thu lôi” của chủ nghĩa khủng bố quốc tế (đúng hơn, của các nhóm khủng bố không bị kiểm soát vào thời điểm đó).

Tính không đồng nhất của giới elit Nga khiến nó phân rã thành các nhóm được định hướng vào một trong các “đảng toàn cầu”. Điều đó tăng cường cuộc “đấu tranh dưới tấm thảm” trong giới elit chính trị - nhà nước, giới elit truyền thông và giới elit doanh nghiệp Nga.

Các luồng thông tin và tài chính hiện đại không thừa nhận biên giới. Điều đó để lại ít cơ hội cho chủ quyền, được hiểu như là độc quyền về quyền lực của

¹ Vojtlovskij F. G. 2007. *Sự thống nhất và tính rời rạc của phương Tây. Sự phản ánh về một hệ tư tưởng những biến đổi của trật tự thế giới vào ý thức giới elit Mỹ và Tây Âu trong những năm 1940-2000*. M., Kraft.

giới elit cầm quyền quốc gia. Ý đồ đóng cửa tự thủ trước “trận gió” thế giới tất yếu gặp bất hạnh, lựa chọn thực tế - hoặc là tham dự “trò chơi” tích cực trong không gian thế giới, hoặc là nhận vai trò ngoại vi. Quyền chơi trò chơi tích cực nằm trong tay một nhóm nhỏ các chính trị gia. Chỉ có thể mở rộng nhóm này bằng cách phát triển dân chủ trong thế kỷ XXI.

Có thể nói thế nào về nền dân chủ trong một thế giới mà các nhân tố toàn cầu đang chiếm ưu thế? Xin lưu ý rằng toàn cầu hóa không phải là con đường phát triển duy nhất của loài người. Đương nhiên trong tương lai, quyền hạn của các thiết chế toàn cầu (có thể là dưới ngọn cờ của Liên hợp quốc được cải tổ) và các liên minh (Liên minh châu Âu và các liên minh trên quốc gia tương tự ở các phần khác của hành tinh, kể cả Bắc Âu) sẽ tăng lên. Tuy nhiên, sự khống chế thực tế các nguồn lực sẽ chuyển sang hai cấp quyền lực - trên dân tộc và toàn cầu. Trong tương lai, việc ảo hóa chính sách công và sự lấn ép tị vi bởi các phương tiện truyền thông - Internet đa nguyên sẽ tạo khả năng xuất hiện một số không gian chính trị - văn hóa ảo có ảnh hưởng hơn với các lãnh tụ và các hệ thống tổ chức khác nhau. Trong điều kiện này, nền dân chủ có được những cơ hội mới để phát triển. Bên cạnh nền dân chủ địa phương có thể xuất hiện các tiểu văn hóa thế giới được tổ chức một cách dân chủ, dù không loại trừ là, tất cả các thành tựu của nền dân chủ đó có thể bị giảm giá trị do sự tăng cường quyền lực toàn cầu, mà thậm chí về mặt lý luận quyền lực ấy có thể không chịu sự kiểm soát của xã hội.

Sự di chuyển quyền lực sang cấp độ toàn cầu được quyết định bởi cả tính toàn cầu của các thách thức đặt ra trước loài người và đòi hỏi phổ quát hóa các tiêu chuẩn và sự điều chỉnh. Định hướng khách quan tới toàn cầu hóa quyền lực mạnh hơn “chủ thể quyền lực” quyền uy và nửa quyền uy địa phương, nhưng rốt cuộc có thể trở thành chủ nghĩa cực quyền thông tin toàn cầu. Cơ hội của đất nước và cá nhân được bảo vệ trước nó là nền dân chủ với tính cách một hệ thống tương trưng cho vector mâu thuẫn trong phát triển.

Các công nghệ và hệ thống ảo tương tự như Internet khiến cho các tiểu văn hóa với các thế giới quan khác nhau và các hệ thống quản lý riêng có thể đồng thời tồn tại trên một lãnh thổ. Thậm chí có thể có sự cùng tồn tại trên một lãnh thổ của các hệ thống chính trị khác nhau, thu hút những người sử dụng các kênh truyền hình và Internet khác nhau. Một số tiểu văn hóa thế giới có thể bắt đầu đóng vai trò sánh ngang với vai trò của các nước riêng rẽ. Xuất hiện vấn đề phân phối đặc quyền của quyền lực lãnh thổ và định hướng ảo.

Tính đảng quan liêu ngày nay rõ ràng ngày càng trở thành tàn tích cổ. “Cách mạng thông tin” tạo ra các khả năng kỹ thuật để giải thoát khỏi biên chế phình ra của các quan chức đảng và các môi giới chính trị khác giữa xã hội và những người được giao phó thông qua quyết định. Nhưng các phương tiện bỏ phiếu điện tử bản thân nó có thể là phương tiện điều khiển. Do vậy nền dân chủ cần có chỗ dựa tin cậy hơn so với bầu cử trực tiếp.

Chỗ dựa bổ sung như vậy cho hệ thống đại diện trực tiếp lạc quan hóa đó có thể là chế độ liên bang (bầu đại biểu) dựa trên tự tổ chức cơ sở của xã hội - tự quản. Thực ra, chính tự quản là dân chủ dưới hình thức thuần túy. Nó bảo đảm cho những người bình thường có thể tham gia vào chính trị, vào việc thông qua các quyết định liên quan tới họ. Con người không còn là một thực thể bị quản lý, mà cùng với các láng giềng, đồng nghiệp và đồng chí của mình, nó quản lý đời sống riêng.

Nhưng tự quản mang tính cục bộ, nó có thể diễn ra trong các nhóm không lớn - các phân xưởng của xí nghiệp, các cộng đồng lãnh thổ không lớn, các tổ chức xã hội. Các nhóm như vậy cần có sự nhất trí về các lợi ích của mình. Tự quản mà trong đó các vấn đề chủ yếu được giải quyết với sự tham gia trực tiếp của mỗi người không thể vận hành nếu vấn đề đụng chạm đến lợi ích của hàng vạn hay hàng triệu người. Vào thời của mình, các nhà lý luận về dân chủ trực tiếp, trước hết là những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội phản quyền uy (P. J. Prudon, A. Gercen và những người khác) đã chủ trương hình thành hệ thống quyền lực từ dưới lên bằng cách liên kết các cá nhân thành các cộng đồng (liên minh, tập thể, công xã...) mà các cộng đồng này, đến lượt mình, lại có thể được liên kết thành các liên bang rộng lớn hơn. Điều đó cho phép đồng bộ hóa các cơ quan quyền lực theo cách khác về nguyên tắc so với điều đã diễn ra cả trong các nền chuyên chế lẫn trong chế độ đa đảng.

Nếu trong các nhà nước hiện đại chế độ quan liêu hình thành thành phần của mình một cách độc lập, chỉ đôi khi điều hòa các lợi ích xã hội của mình với lợi ích của nhân dân thì trong chế độ liên bang (bầu đại biểu), tập đoàn quan liêu duy nhất phải biến mất và được thay bằng hệ thống điều hòa các lợi ích xã hội ở cấp độ xã hội công dân. Các cơ quan quyền lực trong hệ thống này hợp thành từ đại biểu của các tổ chức cấp dưới. Hội đồng các đại biểu như vậy đại diện cho lợi ích hiện thực của các nhóm cấp dưới. Hơn nữa quyền của các cơ quan cấp trên phù hợp với các nguyên tắc của chế độ dân chủ phải được quyết định theo sự thỏa thuận của các cơ quan cấp dưới. Các hội đồng

như vậy có thể được liên kết trong liên bang và cử đại biểu của mình vào các hội đồng liên bang cấp trên. Việc bầu cử đại biểu cho phép “tháo gỡ đi” lợi ích đã được củng cố của giới elit quyền lực, đặt nó phụ thuộc vào lợi ích của cấp dưới và như vậy, bù lại khuynh hướng khách quan tách rời “trên” khỏi dưới - khuynh hướng này tiếp nhận được những khả năng kỹ thuật mới trong thế kỷ XXI.

Phương hướng phát triển của các hệ thống chính trị là có tính đối chọi. Các cộng đồng tự quản có thể được gắn vào bên trong hệ thống rộng hơn các quan hệ xã hội dựa cả trên các mối liên hệ gốc rễ theo chiều ngang lẫn các quan hệ quản lý - thao tác theo chiều dọc. Cực của xã hội mới có thể là cá xã hội công dân lẫn tập đoàn đầu sỏ thông tin toàn cầu.

Chúng ta là chứng nhân của sự lệch lạc nghiêm trọng về tốc độ chín muồi các tiền đề của hệ thống hậu công nghiệp “từ trên” và “từ dưới”. Nếu cơ sở của hệ thống quản lý kiểu thao tác trên thế giới ngày nay hầu như đã hình thành, thì sự hình thành “đối trọng” dưới hình thức tự quản, kết cấu gốc rễ, theo chiều ngang của xã hội còn lâu mới hoàn tất. Kết quả là có thể xuất hiện mô hình cực quyền của hình thái mới, trong đó quản lý lẫn át tự điều chỉnh (một cái gì đó tương tự đã xảy ra trong một loạt nước ở thế kỷ XX khi sự quá độ tất yếu sang nhà nước xã hội công nghiệp dẫn đến xuất hiện các chế độ cực quyền). Tầm quan trọng của việc phát triển tự quản, củng cố các kết cấu sản xuất - thông tin và công dân cơ bản bắt nguồn từ đó.

Thoạt nhìn, trong xã hội mạng - thông tin, tính chất của các quan hệ quyền lực thay đổi căn bản. Sự phát triển của kết cấu hạ tầng truyền thông - thông tin đã mở rộng khả năng giao tiếp cá nhân, lĩnh hội và truyền bá thông tin một cách không bị kiểm soát, gây hoài nghi đối với chính khả năng tồn tại của các chế độ cực quyền và độc tài ở các nước phát triển. “Trên hành tinh của chúng ta - J. Naisbitt và P. Aburden nhận xét - ngày nay ít nhà độc tài ví họ không còn không chế thông tin được nữa”¹. Kiểm soát và truyền bá thông tin mang tính chất chính trị trở thành những yếu tố rất cơ bản khi xác định loại hình các chế độ chính trị: trong chế độ độc tài, các quá trình thông tin bị đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ, trong khi chế độ dân chủ đòi hỏi thông tin được truyền bá rộng rãi và tự do giữa các thành viên khác nhau của xã hội.

¹ Naisbitt J., Aburden P. *Megatrends 2000: The New Directions for the 1990's*. N. Y., William Morrow and Company.

Những người tin vào khả năng phát triển nền dân chủ trên cơ sở các phương tiện truyền thông đại chúng cho rằng, đối thoại giữa “người quản lý” và “người bị quản lý” là dựa trên nền tảng mô hình truyền thông chính trị lý tưởng, thực sự dân chủ. Đối thoại đó đòi hỏi phải có sự trao đổi bình quyền những thông tin chính xác, đầy đủ và được kiểm tra về các hiện tượng và quá trình chính trị gắn liền không chỉ với các giá trị văn hóa - văn minh chủ đạo của cộng đồng nào đó mà còn với các quyền và tự do cơ bản của cá nhân. Ý nghĩa đặc biệt ở đây là tự do của các quan điểm chính trị, tôn giáo và các quan điểm khác, tự do ngôn luận và cả quyền và khả năng tìm kiếm, thu nhận và phổ biến thông tin và tư tưởng một cách tự do dưới mọi hình thức, không phụ thuộc vào biên giới quốc gia, nếu chúng không mâu thuẫn với các nguyên tắc nhân văn.

Đồng thời các công nghệ truyền thông - thông tin mới hàm chứa cả không ít khả năng vi phạm các nguyên tắc của chế độ dân chủ của xã hội, các quyền và tự do của con người. Điều này có thể được thể hiện không chỉ, chẳng hạn, trong việc tạo ra “hộp phiếu điện tử” cho mỗi cư dân của đất nước, mà cả trong sự thiếu vắng lối tiếp cận thông tin một cách tự do của những công dân bình thường. Họ đành phải bằng lòng với những tin tức rời rạc hoặc được thu thập một cách có định hướng bởi các dịch vụ tương ứng, hơn thế ở nhiều nước còn chưa thông qua các luật về tự do thông tin¹.

Trong xã hội thông tin quyền lực cũng sẽ theo hệ thống thứ bậc. Đúng là việc xây dựng tổ chức sẽ được quyết định không phải bởi các cá nhân, công ty hay tổ chức, mà là bởi tư cách thành viên trong các mạng này hay khác. Phần lớn công dân chiếm giữ cấp thấp trong chiếc kim tự tháp này, một cấp được lồng ghép vào mạng tiêu dùng không hạn chế mà bất kỳ người nào mong muốn đều có thể trở thành thành viên của nó. Hoạt động của mạng này - tiêu dùng - sẽ được điều chỉnh từ bên trên. Hệ thống bắt đầu duy trì tiêu dùng của bộ phận thành viên cơ bản của cộng đồng mạng ở cấp độ vừa ý các nhà mạng trị. Điều quan trọng không phải là sự gia tăng lợi nhuận, mà là sự cảnh báo về tình trạng rối loạn nhằm chống lại chế độ mạng trị. Trên mạng toàn cầu đồ sộ này thường xuyên xuất hiện các mạng có quy mô nhỏ, chúng thường xuyên được đổi mới và cạnh tranh lẫn nhau. Hoạt động của chúng có thể diễn ra theo các nguyên tắc tư bản chủ nghĩa (mô hình thích hợp - câu lạc bộ golf truyền thống). Chỉ có giới thượng lưu mới có thể tiếp cận. Trên đỉnh của hệ

¹ Martin W. J. 1988. *The Information Society*. London, Aslib-Association for Information Management. p. 56.

thống thứ bậc là những người có tri thức và mạng liên hệ hữu ích, các mối liên hệ đó có thể không cần thiết đối với mạng cụ thể này. Giai cấp các nhà mạng trị cầm quyền tạo thành đỉnh của kim tự tháp.

Có thể hình dung như vậy về cơ cấu quyền lực mạng mà trong đó mạng độc quyền nhất (giới elit mạng trị sẽ khống chế việc tiếp cận nó) được bố trí trên đỉnh của nó. Nhân tố quyết định quản lý vị thế của cá nhân trong hệ thống thứ bậc này là tính hấp dẫn của cá nhân ấy đối với mạng, tức là khả năng lôi cuốn, xếp hạng, đánh giá và khái quát sự chú ý đối với mình và đối với thông tin có giá trị. Quyền lực sẽ ngày càng khó khoanh vùng và còn khó kiểm chế và phóng đại hơn. Và mặc dù không thể loại trừ khả năng cá nhân những nhà mạng trị mua chuộc nhằm gia tăng danh vọng, việc thăng tiến trên chiếc thang địa vị xã hội trở nên khó khăn hơn so với trong thời đại xã hội công nghiệp, còn các quy tắc trò chơi bất thành văn thì phức tạp và khó tiếp cận hơn so với bất cứ lúc nào.

Để mạng có thể vận hành phù hợp với những đòi hỏi khắt khe của tính hiệu quả, những ai không góp vào đó một công việc có giá trị nào đó hay được coi như là mối đe dọa đối với lợi ích chung của các thành viên mạng thì không tránh khỏi bị loại ra khỏi đó. Mỗi một mạng muốn có tí chút hấp dẫn và thành công sẽ buộc phải tiến hành lựa chọn kỹ càng những thành viên của mình trong tương lai, không thể nó sẽ nhanh chóng tiêu vong trong dòng thông tin không đáng tin cậy. Điều này tất yếu dẫn tới chỗ những người tham gia có giá trị nhất vào mạng sẽ mất hứng thú đối với nó và khao khát trở thành người tham gia vào các mạng khác để thành công hơn. Mạng càng hấp dẫn thì càng nhiều người mong muốn trở thành thành viên của nó; mạng này càng mong muốn chiếm địa vị cao hơn thì tường thành vây quanh nó càng hiểm yếu và quy tắc gia nhập càng chặt chẽ.

Hậu quả trực tiếp của sự phát triển như vậy của các sự kiện là sự chuyên hóa xã hội ảo thành một loạt những kim tự tháp mạng - thành hệ thống thứ bậc quyền lực mà trong đó đa số thành viên xã hội đi vào các mạng ít hấp dẫn nhất, chứa đầy rác rưởi thông tin, trong khi đó các nhà mạng trị tạo ra những mạng ở cấp cao - nơi tập trung quyền lực và ảnh hưởng. Xã hội này là xã hội hậu tư bản chủ nghĩa, tiền tài, chức tước, vinh hiển đã mất đi ý nghĩa quyết định trong đó. Đối với việc xác định vị thế mạng trị, tri thức sẽ đóng vai trò quyết định, các mối quan hệ, nhãn quan và các phẩm chất tương tự khác, sẽ giúp nâng cao vị thế của mạng và làm cho nó trở nên hùng mạnh hơn.

Nguyên tắc kim tự tháp - đúng hơn là một sự phân quyền hơn là một sự tập trung quyền lực. Kim tự tháp không bao giờ ở trạng thái cân bằng, tương quan lực lượng bên trong nó thường xuyên thay đổi, tức là quyền lực dựa trên các liên minh tạm thời, không ổn định, không định hình, chứ không xuất phát từ một địa điểm cụ thể nào hay một thiết chế bền vững nào. Nói chung quyền lực trở nên vô cùng khó khăn và do đó, tự nhiên cũng trở nên khó phê phán và đấu tranh với nó hơn. Nhưng quyền lực trở nên trừu tượng và vô hình hơn không có nghĩa là nó biến mất hay suy yếu, mà đúng hơn là ngược lại.

Vị thế xã hội của các mạng được xác định bởi chỗ, những người giám hộ chuyên nghiệp của nó làm việc tốt đến mức nào. Vì những người giám hộ, đến lượt mình, lại cạnh tranh lẫn nhau trên thị trường mạng, họ buộc phải thường xuyên làm quảng cáo cho mạng của mình và thuyết phục mọi người về ưu việt của nó, đồng thời cố gắng gia nhập các liên minh có ảnh hưởng. Mỗi một quyết định thành công, bằng cách này hay cách khác, có thể dẫn đến những kết quả ấn tượng, trong khi mỗi quyết định không thành công về đăng nhập hay đăng xuất có thể có những hậu quả phá hủy đối với những người giám hộ (danh tiếng của họ và sự tin tưởng đối với họ) và đối với mạng của họ. Chính danh tiếng hay vốn liếng của sự tin cậy là tài sản có giá trị nhất của mạng. Với sự trợ giúp của nó, các mạng thu hút sự chú ý về mình, mà sự chú ý trong mạng là nguồn khan hiếm hơn nhiều so với tiền bạc. Tiền bạc là kết quả của sự chú ý chứ không phải là ngược lại. Chú ý là giá trị bền vững duy nhất trong thế giới ảo.

Trong điều kiện xã hội thông tin, không một thiết chế xã hội nào của chiếc kim tự tháp cũ có triển vọng đấu tranh giành đua thành công dài hạn trên thị trường mạng, nơi mà bảo đảm cho thành công là trực giác, các tập quán xã hội ưu tú, năng lực cảm thụ cao nhất và sự sở hữu phong cách. Do đó, cái được đòi hỏi nhất và có giá trị nhất chính là thông tin về mạng, tức là tạo ra và quản lý như thế nào mạng riêng của mình bằng phương thức hữu hiệu nhất. Từ đó, sự hùng mạnh nhất chính là siêu mạng (meta-set) mà trong đó những người giám hộ mở rộng và củng cố thành công các mối liên hệ của mình, trao đổi kinh nghiệm và tạo lập các liên minh.

Thiết chế mạnh mẽ nhất trong xã hội mạng, vật tương đương với chính phủ toàn thế giới trong kỷ nguyên thông tin là mạng giám hộ toàn cầu, nó mang trong mình các chức năng của quyền lực tối cao. Khổng chế các quy tắc quan hệ qua lại trong cộng đồng mạng là luật pháp và trật tự cơ bản trong xã hội

thông tin theo mức độ mà các hình thức hoạt động có tính nguyên tắc của loài người ngày càng di chuyển nhiều hơn sang thế giới ảo. Những người giám hộ mang trong mình chức năng của nhà nước về kiểm soát sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức của xã hội mạng, loại trừ những kẻ vi phạm ra khỏi các mạng hấp dẫn. Việc loại trừ ra khỏi mạng, việc hạn chế tiếp cận thông tin và các hình thức hạn chế khác đối với các đặc quyền thành viên sẽ là các phương pháp răn đe và khống chế đối với những người có quan điểm khác.

Để bảo vệ lợi ích chung của mình và làm cho việc quản trị mạng có hiệu quả hơn, những người giám hộ thiết lập các siêu - mạng mạnh mẽ riêng để giải quyết các vấn đề chính sách mạng. Xin nhận xét rằng người giám hộ đóng cả vai trò người bảo vệ pháp luật lẫn vai trò công tố viên và thẩm phán, vì trong hệ thống mạng thường xuyên biến đổi, không thể tạo ra các bộ luật chính thức. Việc xem xét các vấn đề này hay khác trong mạng cấp cao sẽ được bảo vệ trước các quan điểm xa lạ, nó không cần đến cả các nguyên tắc dân chủ lẫn các truyền thống được thừa nhận chung trong việc thông qua quyết định. Chính các chuẩn mực của đời sống xã hội và các quyền của xã hội về thông tin đủ tin cậy trở nên khó duy trì.

Xung đột trong kỷ nguyên thông tin sẽ không xảy ra giữa các nhà nước dân tộc, mà là giữa các nhóm mạng trị xuyên quốc gia khác nhau. Trận tuyến phân chia chính giới mạng trị, giới này bảo vệ các quyền của mình về sở hữu thông tin - các quyền tạo thành quyền lực và vị thế của nó - và sở hữu các thành viên còn lại của cộng đồng mạng mà phần nhiều trong số các thành viên này có thể coi bất kỳ vật cản nào trên con đường phổ biến thông tin như là một thứ phản xã hội.

Tình hình đó tạo cơ sở cho sự hình thành giới mạng trị chống lại elit - giới mạng trị có thiên hướng coi một số hành động của giới elit cầm quyền như là thứ vô đạo đức và quá đổi xâm kích. Khi các mâu thuẫn chia rẽ các nhà mạng trị, một số trong số họ có thể phân bội giai cấp của mình và gia nhập liên minh với một nhóm nào đó của các thành viên bình thường trong cộng đồng mạng. Chẳng hạn, đại diện của giới hàn lâm có cảm tình với “cánh hữu” đã gia nhập xã hội hậu công nghiệp, đôi khi họ mưu toan liên kết với giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống lại thứ quyền lực mà chính các nhà hàn lâm này *de facto* * có chân trong đó.

* Tiếng Anh, trong thực tế (ND).

Trong những điều kiện mới, việc phân tích vấn đề đấu tranh vì quyền lực rõ ràng đã được chuyển dịch từ cách đặt vấn đề truyền thống về quyền lực và sở hữu các phương tiện sản xuất vật chất sang bình diện đấu tranh vì quyền lực và sở hữu các phương tiện tạo dư luận xã hội¹. Có thể khẳng định một cách lạc quan rằng, về bản chất khách quan của mình, công nghệ truyền thông - thông tin tối tân phải có khả năng dân chủ hóa tất cả các mặt của đời sống xã hội. Nhưng vì tính không đồng đều đang tồn tại một cách không kém phần khách quan trong việc tiếp cận các nguồn thông tin, nên sẽ là sai lầm nếu phủ nhận khả năng hiện thực của việc tập trung quản lý các nguồn thông tin vào tay một nhóm rất hẹp những người đặt ra cho mình nhiệm vụ tác động một cách có định hướng vào ý thức quần chúng hay đơn giản là thao túng họ vì những mục đích chính trị.

Việc loài người bước vào xã hội thông tin hậu công nghiệp tất yếu đặt ra một loạt vấn đề. Có nhất thiết xã hội thông tin đồng thời là xã hội dân chủ, mở ngo và công dân? Có nhất thiết thông tin hóa sẽ cứu chúng ta khỏi chủ nghĩa độc quyền? Phải chăng sẽ không xuất hiện một chủ nghĩa độc quyền mới - chủ nghĩa độc quyền của giới elit, chứ không phải của các cá nhân - các tổng thống, các ông vua, các nhà độc tài, mà của giới elit?

Cơ sở của xã hội thông tin là Internet và các công nghệ mới. Chẳng hạn, các dòng thông tin to lớn nhất trên Internet là thông tin tài chính và kinh tế. Các dòng thông tin về định giá giao dịch, tỷ giá tiền tệ và cổ phiếu - tất cả những thứ đó đang đẩy nhanh sự phát triển hệ thống tài chính, cả tích cực lẫn tiêu cực. Các cuộc khủng hoảng thường xuyên được tốc độ chuyển giao thông tin này đẩy nhanh. Và ở đây xuất hiện vấn đề quản lý xã hội thông tin. Rõ ràng là kết cấu quyền uy theo chiều dọc không thích hợp với xã hội này. Thông tin hóa không thể vận hành theo mệnh lệnh từ một trung tâm, thậm chí theo bản chất của mình nó không đa trung tâm. Theo ý nghĩa đầy đủ, đây là một hệ thống mở không nằm trong các khuôn khổ của kết cấu phẳng theo chiều ngang.

Thông tin hóa đòi hỏi thông tin phải được đưa đến các cấp độ khác nhau. Ở mức độ rất lớn, kết cấu tầng ong hay kết cấu mạng phù hợp với tính đa tầng bậc này. Nhưng kết cấu mạng không nhất thiết là kết cấu dân chủ, vì không tránh khỏi xuất hiện các mạng elit mà đứng đầu là những người lãnh đạo không chính thức của chúng - những người giám hộ, tức là giới

¹ Martin W. J. 1988. *The Information Society*. London, Aslib-Association for Information Management. p. 116.

elít mới - giới mạng trị¹. Giới mạng trị có khả năng (như đã nói ở trên) tập trung quyền lực vào tay một nhóm người rất hẹp và hoàn toàn không nhất thiết thị trường tất yếu phải quyết định sự đổi mới của nó. Những người này không chỉ kiểm soát hoạt động của xã hội mạng - thông tin mà còn có khả năng xác định tất cả các thông số của đời sống trong xã hội đó, trong đó có những người ở trong kết cấu mạng này hay khác.

Trong lĩnh vực truyền thông - thông tin, rõ ràng để giữ gìn và củng cố quyền lực, các hệ tư tưởng vẫn được duy trì. Đồng thời trong xã hội này các kênh thông tin chính thức của xã hội có thể chi phối.

Do vậy, vẫn có khả năng tiềm tàng để một nhóm người khá hẹp áp đặt ý chí của mình cho các thành viên còn lại của cộng đồng mạng. Trong tương lai, giới mạng trị, giới elít mới của xã hội thông tin toàn cầu vẫn duy trì sự thống trị chính trị của mình, nhưng khác với xã hội công nghiệp, trong xã hội thông tin toàn cầu, nó sẽ thực hiện quyền hành chính trị của mình không dựa vào bộ máy cảnh sát - quân sự, sự cấm đoán về mặt hành chính và pháp luật đối với hoạt động của những người có chính kiến khác.

Người dịch: Viễn Phố

¹ Castells M. 1996. *The Information Age. Economy, Society and Culture. Volume I. The Rise of the Network Society*. Oxford, Wiley-Blackwell.

CÔNG LÝ CHO TẤT CẢ MỌI NGƯỜI NÂNG CAO NHÂN QUYỀN CHO NGƯỜI NGHÈO

GARY HAUGEN & VICTOR BOUTROS*. **And
Justice for All. Enforcing Human Rights for the
World's Poor.** *Foreign Affairs*. May/ June 2010.

Đối với một người nghèo ở những nước đang phát triển, cuộc đấu tranh cho nhân quyền không phải là một cuộc đấu tranh trừu tượng vì những quyền tự do chính trị hay vì sự truy tố những tội phạm chiến tranh quy mô lớn, mà nó là một vấn đề sống còn hàng ngày. Đó là cuộc đấu tranh để ngăn chặn các hành vi tổng tiền hoặc lạm dụng của cảnh sát địa phương, là cuộc đấu tranh chống lại tình trạng bị ép buộc làm nô lệ, hoặc bị cướp đất, là cuộc đấu tranh để chống lại việc bị tống vào nhà tù quá tải với đủ các loại bệnh tật, nơi mà có rất ít hoặc không có hy vọng về một phiên tòa xét xử công bằng. Đối với phụ nữ và trẻ em, đó là cuộc đấu tranh chống lại sự hành hung, cưỡng hiếp, lạm dụng tình dục hoặc cưỡng ép mua bán tình dục.

Những nỗ lực của phong trào bảo vệ quyền con người hiện đại hơn 60 năm qua đã góp phần vào việc quy định những sự lạm dụng như vậy là tội ác tại hầu hết mọi quốc gia. Tuy nhiên, vấn đề đối với người nghèo thì những đạo luật như vậy hiếm khi được thực thi. Nếu không vận hành được các hệ thống công pháp nào để tạo ra sự bảo hộ của pháp luật cho người nghèo, thì những cải cách pháp lý của phong trào hiện đại về quyền con người hiếm khi cải thiện được cuộc sống của những người cần đến pháp luật nhất. Đồng thời, tình trạng thiếu luật pháp hữu dụng này đã cho phép các quan chức tham nhũng và tội phạm địa phương ăn chặn hoặc lấy cắp nhiều hàng hóa và dịch vụ quan trọng được cung cấp bởi Cộng đồng phát triển quốc tế. Những sự lạm dụng này vừa là một bi kịch đạo đức, vừa là hoàn toàn phản tác dụng đối

* Gary Haugen là Chủ tịch và Giám đốc của Phái Bộ Tư pháp quốc tế. Victor Boutros là Ủy viên Công tố liên bang làm việc tại Ban Dân quyền của Bộ Tư pháp Mỹ. Cả hai ông đều là giảng viên của trường Luật thuộc Đại học Chicago. Những quan điểm được trình bày ở đây là quan điểm riêng của hai ông, chứ không phải là quan điểm của Bộ Tư pháp Mỹ.

với các chương trình viện trợ nước ngoài của những nước phát triển. Và thế, việc giúp đỡ để xây dựng các hệ thống công pháp có hiệu quả ở những nước phát triển phải trở thành nhiệm vụ mới của phong trào quyền con người trong thế kỷ XXI.

Những vụ án lạnh

Trong một báo cáo tháng 6 năm 2008, Liên hợp quốc ước tính rằng có 4 tỷ người đang sống không được pháp luật bảo hộ. Theo như kết luận của báo cáo thì: “Hầu hết những người nghèo không được sống trong sự che chở của pháp luật”, thay vào đó, họ phải sống trong một thế giới mà ở đó những kẻ phạm tội lạm dụng và phạm tội bạo lực không bị ngăn chặn vì người ta sợ bị trừng phạt. Trên thế giới, hầu hết mọi thành phần của hệ thống công pháp như cảnh sát, luật sư, công tố viên và tòa án, đều hành động chống lại người nghèo chứ không ủng hộ họ trong việc cung cấp sự bảo hộ của pháp luật. Ví dụ như cảnh sát, đối với hầu hết những người nghèo trên thế giới, lực lượng cảnh sát địa phương là mối liên hệ đầu tiên của họ với hệ thống pháp luật. Một người nghèo ở mức trung bình ở những nước đang phát triển có lẽ chưa bao giờ gặp được một nhân viên cảnh sát mà ở mức tốt nhất là không tham nhũng hoặc ở mức xấu nhất là không tàn bạo một cách vô cớ. Trong thực tế, sự hiện diện tội phạm phổ biến nhất đối với người nghèo trên toàn cầu thường là lực lượng cảnh sát của chính họ. Chẳng hạn, một nghiên cứu năm 2006 tại Kenya cho thấy rằng, có 65% những công dân được hỏi cho biết họ rất khó có được sự giúp đỡ của cảnh sát, 29% nói rằng họ đã phải “nỗ lực phi thường” để tránh gặp phải những vấn đề với cảnh sát trong năm qua. Theo một nghiên cứu năm 1999 của Ngân hàng Thế giới, thì những người nghèo ở những nước đang phát triển thường xem cảnh sát như là một nhóm “dân phòng và tội phạm”, những kẻ luôn gây sách nhiễu, đàn áp, và hung bạo đối với họ. Vấn đề càng trở nên tồi tệ hơn đó là, trong các trường hợp mà có những sĩ quan cảnh sát địa phương có nhã ý sẵn sàng bảo vệ những người nghèo, thì họ lại thường là những người không được đào tạo bài bản, thiếu lực lượng và điều tra mang tính chủ quan. Kết quả là, khi những người nghèo phải đối mặt với nguy hiểm hay một cuộc khủng hoảng, thì họ thường không chạy đến cầu cứu cảnh sát mà lại chạy trốn khỏi cảnh sát.

Khi một người nghèo không tiếp cận với hệ thống công pháp nào ngoài cảnh sát, lý do thường là bởi người đó đã bị buộc tội là một tội phạm.

Với mức thu nhập của người nghèo toàn cầu dao động trong khoảng từ 1 đến 2 đôla một ngày, thì những người nghèo ở mức trung bình không thể hy vọng nộp lệ phí pháp lý được. Nhiều quốc gia đang phát triển không công nhận quyền đại diện pháp lý cho người nghèo, dẫn đến việc những người nghèo không có khả năng thuê luật sư biện hộ cho mình trong quá trình xử lý pháp luật. Điều này có nghĩa rằng, một văn phòng địa phương, hoặc bất kỳ cá nhân nào trong cộng đồng đều có thể đưa ra những cáo buộc vô căn cứ chống lại người nghèo và có thể đẩy họ đến nguy cơ mất quyền tự do vì họ không có đại diện pháp lý.

Vấn đề này càng trở nên tồi tệ hơn do thiếu luật sư ở những nước đang phát triển. Một người bình thường ở những nước đang phát triển chưa bao giờ gặp luật sư trong suốt cuộc đời họ. Tại Hoa Kỳ, một luật sư cho khoảng 749 người. Ngược lại, ở Zambia, chỉ có một luật sư cho 25.667 người; ở Campuchia, một luật sư cho 22.402 người. Như vậy, ở New York có nhiều luật sư ở các hãng luật lớn hơn là bất cứ nơi nào ở Zambia và Campuchia. Trong tiểu tầng lớp luật sư này, công tố viên đại diện cho một tập hợp con nhỏ đồng đều, và trong đó có một luật sư không được đào tạo đồng đều, còn những người khác, cũng giống như cảnh sát, ăn tiền hối lộ để phóng thích một số trường hợp. Khi những vụ án đó được báo cáo hoặc đưa ra xét xử, thường có rất ít ủy viên công tố xử lý. Điều này khiến công việc bị tồn đọng rất lớn, tạo điều kiện cho những vụ án giảm nhẹ dần một cách mập mờ trong sổ ghi án quá tải.

Chẳng hạn, một số chuyên gia đã ước tính rằng, ở thời điểm hiện tại, các tòa án ở Mumbai, Ấn Độ sẽ mất 350 năm để xét xử tất cả các vụ án ghi trong sổ ghi án. Theo Chương trình Phát triển Liên hợp quốc, Ấn Độ đã có 11 thẩm phán cho một triệu người. Hiện nay, tại tòa án Ấn Độ có hơn 30 triệu vụ án đang chờ xét xử, những vụ án vẫn chưa được giải quyết trung bình là 15 năm. Ở Ấn Độ, một người bị giam giữ trong khi chờ đợi xét xử thường bị giam giữ dài hơn thời gian giam giữ tối đa của bản án trước khi bị đưa ra xét xử. Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về nhà tù tại trường đại học Hoàng Gia - London phát hiện ra rằng, gần 70% tù nhân Ấn Độ chưa bao giờ bị kết án về bất kỳ một tội ác nào. Ngay cả những người không bị giam giữ, trước khi xét xử cũng đối mặt với những khó khăn: một số tòa án ở địa điểm rất xa đến mức nó quá tốn kém, là thử thách cho người nghèo có thể tham gia, và một số vụ án được đưa ra xét xử vắng mặt họ. Tại Ấn Độ, cũng giống như nhiều quốc gia khác thuộc những nước đang phát triển, các thẩm phán và quan tòa nhận hối lộ đôi

khi còn trung cầu để trao đổi tư lợi về phán quyết, hoặc, trong trường hợp khác là để tiếp tục kéo dài vụ án một cách vô thời hạn. Một số tòa án thậm chí không tuân thủ các văn bản quy phạm pháp luật đã được áp dụng, và các thẩm phán thường đưa ra các quyết định mà không cần tham khảo các tiêu chuẩn quy phạm pháp luật có liên quan.

Trong các cộng đồng có sự tồn tại tình trạng thiếu luật pháp trên thực tế, ngay cả khi một người nghèo nhận thức được rằng mình đang bị lạm dụng một cách bất hợp pháp, thì cũng không dám chắc rằng đó là một người đã từng biết một đạo luật chống lạm dụng như vậy được thi hành nhân danh một đại diện xã hội tương tự. Ngược lại, một người nghèo ở những nước đang phát triển có rất nhiều khả năng sẽ biết một người nào đó đã từng là nạn nhân của hệ thống công pháp hơn là người được nhận công bình từ nó. Kết quả là, ý tưởng của việc “thực thi pháp luật” không phải là một trong những cơ chế xã hội mà hầu hết người nghèo ở những nước đang phát triển coi là hữu ích cho việc điều hướng các mối đe dọa của cuộc sống hàng ngày.

Kỷ nguyên thứ ba?

Phong trào nhân quyền hiện đại bắt đầu vào những năm sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, khi một số học giả và nhà ngoại giao bắt đầu nỗ lực để khớp nối và hệ thống hóa các tiêu chuẩn quốc tế về những quyền cơ bản. Các văn kiện như Tuyên ngôn Nhân quyền, Công ước Quốc tế về các quyền Dân sự và Chính trị, Công ước Quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, cũng như các công ước về phân biệt đối xử, tra tấn, quyền trẻ em và quyền phụ nữ, đều là các sản phẩm của phong trào này. Theo thời gian, nó tạo ra một nhóm các quyền và quy tắc mà tất cả mọi người trên thế giới có thể dựa vào đó để đòi hỏi quyền lợi. Ngày nay, công việc này vẫn tiếp diễn, chẳng hạn, các tổ chức quốc tế và nhiều quốc gia đang dự thảo và sửa đổi các điều ước quốc tế, công ước và những giao thức bắt buộc mỗi một quốc gia phải mở rộng cơ sở bảo hộ pháp lý đối với những người thuộc biên giới của họ.

Nếu giai đoạn đầu tiên của phong trào nhân quyền hiện đại phần lớn là mang tính trí tuệ, thì đến giai đoạn thứ hai, nó lại thiên về chính trị. Trong giai đoạn này, phong trào hoạt động để gắn kết những nhóm quy chuẩn quốc tế đang phát triển vào trong luật pháp quốc gia. Tại hầu khắp các nước đang phát triển, mỗi chính phủ đã bắt đầu ban hành những cải cách bảo vệ các quyền chính trị, dân sự và kinh tế. Chẳng hạn, tại các

quốc gia thuộc khu vực Nam Á, chính phủ đã thông qua luật cấm chế độ nô lệ; tại các nước châu Phi, chính phủ đã vứt bỏ nhiều thế kỷ các tập tục văn hóa truyền thống; cho phụ nữ quyền sở hữu và thừa kế đất đai và được giải thoát khỏi các nghi lễ gây tổn thương đến cơ quan sinh dục; chính phủ các nước Đông Nam Á đã nâng cao vị thế của phụ nữ và trẻ em gái, ban hành những luật mới để bảo vệ họ khỏi hoạt động khai thác và buôn bán tình dục; còn tại các nước Mỹ Latinh, chính phủ thông qua các tiêu chuẩn quốc tế đối với các thủ tục bắt và tạm giam, cũng như hệ thống hóa các quyền về cải cách ruộng đất. Kết quả của phong trào chính trị toàn cầu này là hàng trăm triệu người dễ bị tổn thương và bị lạm dụng sẽ được hưởng quyền theo các tiêu chuẩn công lý toàn cầu và được hưởng công bằng theo luật pháp địa phương.

Trớ trêu thay, việc thực thi các quyền trên lại được giao cho các tổ chức thực thi pháp luật quốc gia bất thường. Hầu hết các hệ thống công pháp ở những nước đang phát triển đều có nguồn gốc từ thời kỳ thuộc địa, khi chức năng chính của chúng là để phục vụ những kẻ cầm quyền - thường là chính quyền thực dân. Khi các chính quyền thực dân rời khỏi, các chính quyền độc tài lên nắm quyền. Họ thừa kế hệ thống công pháp của chính quyền thực dân trong quá khứ, cái mà họ đã tiếp tục sử dụng để bảo vệ quyền lực và lợi ích riêng của bản thân; cách làm đó cũng giống như cách mà người tiền nhiệm thực dân của họ đã từng làm. Thay vì thực hiện các nhiệm vụ phục vụ công chúng rộng rãi sau thời kỳ thực dân thuộc địa, thì cảnh sát và bộ máy tư pháp ở những nước đang phát triển lại thường phục vụ cho một tập hợp nhỏ những lợi ích của giới elit. Trên thế giới, các hệ thống công pháp của bộ phận này thường không bao giờ được thiết kế để phục vụ cho người nghèo, điều đó có nghĩa là, tại đây, những kẻ phạm tội không được xử lý một cách triệt để.

Trong trường hợp thiếu các hệ thống công pháp hoạt động đúng chức năng, khu vực tư nhân đã phát triển những sản phẩm thay thế, đó là: thay vì dựa vào sự bảo vệ của cảnh sát, các công ty và cá nhân giàu có sẽ thuê các vệ sĩ; thay vì đưa các vụ tranh chấp thương mại ra những tòa án bề tấc và tham nhũng, họ xây dựng các hệ thống giải quyết tranh chấp thay thế, và thay vì phụ thuộc vào luật sư để thúc đẩy các vấn đề pháp lý thông qua hệ thống pháp luật, những người có tiềm lực về tài chính có thể cố gắng đạt được, và trong một số trường hợp, có thể mua ảnh hưởng về chính trị.

Nếu không có áp lực từ những nhân vật quyền lực trong xã hội, giới elit có rất ít hoặc thậm chí không có động lực để xây dựng các thể chế pháp

lý phục vụ cho người nghèo. Một hệ thống pháp lý vận hành đúng chức năng sẽ chỉ giới hạn quyền hạn của họ và đòi hỏi một cam kết quan trọng về nguồn tài chính và nhân lực. Tại thời điểm này, giới elit nhận thấy không có lợi ích thực sự nào để biện minh cho nỗ lực của họ: một hệ thống công pháp vận hành đúng chức năng trên thực tế là cả một vấn đề đối với họ.

Hai giai đoạn của nỗ lực nhân quyền toàn cầu đã được khẳng định, một cách có ý thức hay vô thức, đối với những giả định về tính hiệu quả của các hệ thống công pháp ở những nước đang phát triển. Tuy nhiên, những hệ thống đó hoàn toàn thiếu các công cụ thực thi hiệu quả, kết quả là, những cải cách luật pháp lớn dành cho người nghèo trong phong trào quyền con người hiện đại chỉ là những lời hứa hẹn suông. Phần lớn cộng đồng nhân quyền, trong đó bao gồm nhiều cơ quan của Liên hợp quốc, các văn phòng chính phủ, các tổ chức phi chính phủ và đặc biệt là các học giả và luật gia đều tồn tại để bảo vệ các nạn nhân, nhất là ở những nơi mà các nhân vật có quyền lực ít có động cơ hành động thay mặt cho họ. Tuy nhiên, trong suốt lịch sử của phong trào quyền con người hiện đại, phần lớn cộng đồng này đã bỏ quên nhiệm vụ xây dựng các hệ thống công pháp phục vụ người nghèo ở những nước đang phát triển.

Cái giá phải trả cao của việc thực thi pháp luật yếu kém

Những khả năng không được nhận thức rõ của phong trào nhân quyền cũng không thể làm lu mờ những đóng góp có ý nghĩa to lớn của nó trong nửa thế kỷ qua. Giả sử các nhà khoa học đã nghiên cứu một cách mau chóng trong hai giai đoạn để phát triển và chứa đầy kho những vắc-xin kỳ diệu mà hàng trăm triệu người dễ bị tổn thương rất cần, song trớ trêu thay, người nghèo lại không thể tiếp cận được với nó. Các loại vắc-xin của các nhà khoa học là một thành tựu lớn, nhưng việc thiếu một hệ thống phân phối hiệu quả đặt ra một ưu tiên mới mang tính cấp thiết cho cộng đồng y tế công quốc tế. Tương tự như vậy, sau 60 năm phát triển và cải thiện luật nhân quyền, một số thành quả đã đến được với những người cần chúng nhất.

Việc không có những hệ thống công pháp dành cho người nghèo cũng gây nguy hiểm cho công tác phát triển kéo dài nửa thế kỷ, bởi không có một cơ chế hiệu quả nào để ngăn chặn những người cầm quyền lấy đi hoặc phong tỏa các hàng hóa và dịch vụ đang được cung cấp bởi cộng đồng phát triển. Những nguồn viện trợ thường không bao giờ đến

được tới tay những người nghèo. Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới cho thấy rằng, 85% các nguồn viện trợ đã đi chệch hướng so với các mục tiêu dự định. Chắc chắn, một lượng tiền và nguyên vật liệu đáng kể đã bị thất thoát vào tay những nhà lãnh đạo tham ô và các quan chức cấp cao. Tuy nhiên, những nguồn viện trợ đó khi tiếp cận được với cộng đồng địa phương thường không nhiều như vậy. Nông cụ không còn hữu ích đối với những góa phụ đã bị chiếm đoạt đất đai, đào tạo nghề không còn hữu ích đối với những người đã từng bị tổng giam vào tù vì từ chối chi tiền hối lộ, các phòng khám y tế địa phương không thể điều trị cho những nô lệ bị giam giữ, những người không được phép rời khỏi nhà máy ngay cả khi họ bị bệnh, những khoản vay nhỏ dành cho những tổ hợp may mặc mới sẽ không có lợi ích đối với người nghèo khi lợi nhuận từ nó bị cảnh sát địa phương tước đoạt.

Tương tự, văn hóa miễn hình phạt cho những lạm dụng như vậy làm suy giảm nỗ lực để cải thiện sức khỏe cho người nghèo ở những nước đang phát triển. Chẳng hạn, sức khỏe cộng đồng bị hủy hoại dẫn đến tội phạm tình dục. Một báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 1994 ước tính rằng, phụ nữ sống ở những nước đang phát triển có thể chết trong tay một kẻ lạm dụng khi họ mắc bệnh ung thư và báo cáo còn cho thấy rằng, khả năng họ thành phế nhân bởi hành vi lạm dụng đó còn lớn hơn là do tai nạn giao thông hay bệnh sốt rét. Trong khi đó, một báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới năm 2002 cho thấy rằng, tại một số quốc gia, có khoảng gần 2/3 số phụ nữ báo cáo rằng, họ đang bị tấn công về thể xác và gần một nửa còn lại báo cáo rằng, lẫn quan hệ tình dục đầu tiên của họ là bị ép buộc. Vấn đề này ngày càng phổ biến. Theo Liên hợp quốc, kết quả cuộc khảo sát tại các làng quê ở Ấn Độ trong những năm 1990 đưa ra, có 16% ca tử vong của bà mẹ mang thai ở đây là do sự lạm dụng của người thân. Ở Peru, khoảng 40% trẻ em gái ở tuổi 14 là nạn nhân của các vụ cưỡng hiếp hoặc các vụ xâm hại tình dục. Tại một số nơi ở miền nam châu Phi, 78% phụ nữ và trẻ em gái nhiễm HIV báo cáo đã từng bị hãm hiếp, các chương trình giáo dục về AIDS hầu như không có bất kỳ sự giúp đỡ nào đối với những phụ nữ và trẻ em gái đó. Những sự thật đáng buồn xung quanh các vụ phạm tội tình dục cho thấy rằng, các vi phạm về nhân quyền không được kiểm soát ở nhiều nơi tại các nước đang phát triển, nó phản ánh một kẽ hở trong việc thực thi pháp luật cùng với những ảnh hưởng nghiêm trọng về mặt sức khỏe, năng suất kinh tế, và tính bền vững.

Các hành động ngừng lại

Có rất ít hoặc chỉ một vài tổ chức nhân quyền quốc tế hay tổ chức phát triển quốc tế tập trung xây dựng các hệ thống công pháp hành động vì người nghèo. Mặc dù Liên hợp quốc, một số cơ quan chính phủ và các tổ chức nhân quyền đã làm những công việc quan trọng nhằm kêu gọi sự chú ý của mọi người vào những vi phạm nhân quyền và vận động hành lang cho cải cách pháp luật, song không có một phương thức nào thành công bằng khả năng cưỡng chế thi hành luật pháp hiệu quả đối với cộng đồng địa phương ở những nước đang phát triển.

Vấn đề là ở chỗ, không phải các tổ chức này không thấy được những rối loạn về chức năng hoạt động của các hệ thống công pháp ở những nước đang phát triển. Thật vậy, một số nhà nghiên cứu đã đưa ra những dẫn chứng cụ thể về vấn đề này trong nhiều thập kỷ qua. Nhưng tại sao sau đó, không ai trong số những cơ quan trên đưa việc thực hiện hiệu quả hệ thống công pháp là ưu tiên cơ bản?

Trước hết, các cơ quan nhân quyền quốc tế và cơ quan phát triển quốc tế có thể e ngại rằng việc xây dựng các hệ thống công pháp hoạt động đúng chức năng ở những nước đang phát triển là điều không thể. Sự phát triển của các hệ thống này ở các nước phát triển cho thấy rằng, những e ngại như vậy là không chính đáng. Cách đây một thế kỷ, cảnh sát và những quan tòa tại Hoa Kỳ không phải là những người chuyên nghiệp, mặc dù không phải đã hoàn hảo, nhưng nay hệ thống thực thi pháp luật của Hoa Kỳ được cho là hiển nhiên. Thay vào đó, nó giống như hệ thống công pháp ở những nước đang phát triển ngày nay. Ví dụ, trong hai năm 1894 và 1895, Ủy ban Lexow ở Thượng viện bang New York đã thu thập được lời khai của hàng trăm nhân chứng liên quan đến các vụ tổng tiền, hối lộ, giả mạo, đe dọa cử tri, gian lận bầu cử, tra tấn và tàn bạo nói chung tràn lan hầu khắp các sở cảnh sát thành phố New York. Cảnh sát phát biểu một cách công khai những cuộc gặp gỡ mua bán, trao đổi cấp bậc hoặc các chức vụ đặc biệt. Các cuộc chuyển nhượng hấp dẫn nhất thường diễn ra ở các quận đèn đỏ, nơi các sĩ quan có thể bòn rút được những khoản tiền hối lộ khổng lồ, bù vào đó, họ phải làm ngơ cho các doanh nghiệp phạm tội, và các chủ nhà chứa hoạt động. Sự trao đổi này được thử thách bởi một nhóm tương đối nhỏ đội quân viễn chinh và những người bên ngoài địa phương, đó là những người đã nhận được sự hỗ trợ của liên bang để thiết lập đội quân cảnh sát và quan tòa ở thành phố New York, nơi không bị

kiểm soát bởi sự bảo trợ và tham nhũng. Các phong trào tương tự cũng đã diễn ra tại các thành phố khác trên khắp đất nước Hoa Kỳ và những thiếu sót trong hệ thống công pháp ở những nước đang phát triển ngày nay có thể được khắc phục theo những cách giống nhau. Hệ thống công lý chế ngự tình trạng tham nhũng, mối quan hệ, và các vấn đề trộm cắp cũng không làm thay đổi được vấn nạn ấy, mà hơn hết, nó cần có những áp lực và nguồn lực từ bên ngoài.

Thứ hai, các cơ quan nhân quyền quốc tế và cơ quan phát triển có thể ý thức rằng còn có những nhóm lớn hơn, chẳng hạn như Liên hợp quốc và Ngân hàng Thế giới cũng đang thực hiện những nỗ lực như vậy. Tuy nhiên, những nỗ lực mang tính bền vững để phát triển hoạt động của các hệ thống công pháp dành cho các nước nghèo rất ít đáng tin cậy. Gần đây, ở những nước đối lập như Afghanistan và Iraq đã có vài nỗ lực xây dựng hệ thống công pháp như một phần của chiến lược xây dựng quốc gia. Những nỗ lực này phản ánh sự thừa nhận rằng, các hệ thống công pháp là nền tảng cho sự phát triển kinh tế xã hội đang được gia tăng. Tuy nhiên, đến nay hệ thống công pháp vẫn chưa có sự đầu tư giống nhau tại nhiều nước đang phát triển bền vững hơn như Bolivia, Ấn Độ, Indonesia, Kenya hay Philippines hoặc một vài quốc gia khác.

Một khoản tiền lớn, nỗ lực về mặt trí tuệ, những đầu tư mang tính chuyên nghiệp, vốn ngoại giao và vốn chính trị đã được đổ vào các hoạt động phát triển truyền thông, trang thiết bị chăm sóc y tế, phân phối thực phẩm, cung cấp dịch vụ tiếp cận nguồn nước sạch, tăng cường hệ thống tài chính,... hơn là dùng để hỗ trợ hệ thống công pháp. Ví dụ, ngoại trừ Afghanistan và Iraq, Hoa Kỳ phân phối chưa đầy 1,5% ngân sách viện trợ nước ngoài của năm ngoái để thực hiện các chương trình luật pháp.

Khi các nước tài trợ đầu tư vào việc đào tạo thực thi pháp luật tại các nước đang phát triển, họ thường tập trung phần lớn vào các loại tội phạm xuyên quốc gia, chẳng hạn như ma túy, buôn bán vũ khí và khủng bố. Những hành động này phần lớn bỏ qua các cuộc đấu tranh diễn ra hàng ngày, mà xuất phát từ sự thiếu bảo vệ về mặt pháp lý cho người nghèo toàn cầu. Trong khoản tài trợ đầu tư đó, có một khoản kinh phí nhỏ được trích ra để hỗ trợ việc điều chỉnh các điều lệ của luật pháp, vấn đề chống tham nhũng và các chương trình quản lý hiệu quả thường tập trung vào việc giảm nạn trộm cắp hoặc sử dụng sai đồng đôla viện trợ hay tăng cường bảo vệ pháp luật cho doanh nghiệp và thương nghiệp. Rất hiếm khi

các nhà tài trợ đầu tư vào các hệ thống công pháp với mục tiêu phục vụ công chúng bản địa, và các khoản đầu tư này cũng ngày càng nhỏ dần, bị cô lập và không hiệu quả.

Các nghiên cứu vì người nghèo

Phong trào nhân quyền hiện đại đã đến lúc phải bước vào một kỷ nguyên mới, chuyển trọng tâm của nó từ cải cách pháp luật sang thực thi pháp luật. Nói cách khác, đã đến lúc phải di chuyển quyền con người từ quy mô lớn đến kế hoạch cụ thể hơn để cho quyền lợi của con người được đảm bảo, người nghèo cần phải được pháp luật quốc gia bảo hộ và họ phải có chỗ đứng trong con đường công lý.

Phải thừa nhận rằng, việc tạo ra hệ thống công pháp hoạt động đúng chức năng ở các nước đang phát triển sẽ rất khó khăn. Nó đòi hỏi ý chí chính trị, tính kiên định, những hiểu biết về địa phương và sự sáng tạo. Ở cấp địa phương, các phương pháp tiếp cận cần tập trung vào việc trực tiếp trau dồi ý chí và năng lực chính trị của lực lượng cảnh sát, công tố viên và thẩm phán, những người có nghĩa vụ phải thực thi luật pháp thay mặt cho người nghèo. Điều này có thể bao gồm cả việc cung cấp, hỗ trợ về mặt tài chính để xây dựng các sở cảnh sát và sở tư pháp với mức lương đủ cao để làm cho nhân viên không có cơ để tham nhũng, cần giúp các cơ sở cảnh sát, công tố viên, các nhân viên xã hội và thẩm phán có thêm những công cụ cơ bản trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, các cuộc nghiên cứu cũng luôn dựa trên những đối tượng thực tế, có những trợ giúp về mặt pháp lý và dịch vụ xã hội dành cho người nghèo. Đây sẽ là những khoản đầu tư tốn kém, nhưng chúng chỉ chiếm một phần nhỏ so với hàng nghìn tỷ đôla mà chính phủ đã chi cho viện trợ phát triển, trong số đó, một khoản tiền lớn được chi tiêu một cách mập mờ trong thời gian dài, đã dẫn đến việc không có các hệ thống thực thi pháp luật hiệu quả dành cho người nghèo. Thật vậy, viện trợ và phát triển viện trợ theo luật pháp cũng cố lẫn nhau: khi hệ thống công pháp hoạt động đúng chức năng ở những nước đang phát triển được hoàn thiện, người nghèo bắt đầu có được đầy đủ những lợi ích từ những khoản đầu tư không lồ đang được thực hiện nhân danh họ.

Ở cấp nhà nước, viện trợ phải tập trung phát triển cả ý chí chính trị và năng lực của giới elit trong chính phủ để thực thi pháp luật hiện hành. Những khoản viện trợ này nên nhắm vào các nhà ngoại giao, chính trị gia và các nhà

hoạch định chính sách - đó là những người thiết lập các chương trình nghị sự cho phần đông cán bộ trong đội ngũ nhân sự thực thi pháp luật dưới thẩm quyền của họ. Để thúc đẩy điều này, ngay từ đầu, chính phủ các nước phát triển nên liên kết hỗ trợ phát triển quốc tế của mình với thiện ý của chính phủ các nước đang phát triển để cải thiện hệ thống công pháp của họ. Một ví dụ về chiến lược này là hoạt động thông qua Quốc hội Hoa Kỳ: Đạo luật Bảo vệ Trẻ em cho phép chính phủ Hoa Kỳ tài trợ cho các nước đang phát triển có cam kết đấu tranh chống nạn buôn bán trẻ em với những công cụ hiệu quả, được đo bằng những tiêu chuẩn cụ thể.

Tương tự như vậy, Hoa Kỳ và các chính phủ khác ở những nước phát triển phải cắt bỏ hoặc hạn chế viện trợ nước ngoài cho các nước không có thiện ý nâng cao năng lực của mình để bảo vệ người nghèo khỏi bị ngược đãi và bạo lực, đặc biệt là, kể từ khi tình trạng vô luật lan tràn có thể làm cho bất kỳ sự giúp đỡ nào cũng trở nên vô ích.

Tại những nơi mà các chính phủ trung ương và địa phương có thiện ý cải cách, các tổ chức quốc tế nên sẵn sàng để giúp đỡ họ. Một mô hình đầy hứa hẹn được gọi là “nghiên cứu hợp tác”. Trong những chương trình như vậy, các luật sư nhân quyền và các chuyên gia thực thi pháp luật cùng với các quan chức địa phương xác định từng nạn nhân bị lạm dụng, giải thoát họ khỏi những doanh nghiệp phạm tội đàn áp và hỗ trợ truy tố các thủ phạm trong hệ thống công pháp địa phương. Phái bộ Tư pháp Quốc tế (IJM) đã đi tiên phong trong cách tiếp cận nghiên cứu hợp tác trong thập kỷ qua và họ đã làm việc với các chính quyền địa phương để truy tố hàng ngàn vụ bạo lực đối với người nghèo.

Một tổ chức theo định hướng trường hợp, cho dù đó là Tổ chức phi chính phủ như IJM hay văn phòng đại diện của Liên hợp quốc hoặc của chính phủ quốc gia, có thể lựa chọn một khu vực địa lý cụ thể và tập trung vào một vụ lạm dụng riêng lẻ mà không gây nhiều tranh cãi và mục tiêu của việc đó không đe dọa đến cơ sở chính trị địa phương, chẳng hạn như giúp đỡ các nhà chức trách của thành phố đấu tranh chống nạn bạo lực tình dục trẻ em.

Một phần của quá trình hợp tác này là tổ chức theo định hướng trường hợp sẽ tạo dựng khả năng đấu tranh với các loại tội phạm và nâng cao năng lực về mặt pháp luật cho cảnh sát địa phương, các công tố viên và các quan chức tòa án. Nó xác định các vụ hiếp dâm trẻ em và làm việc

với các cơ quan có liên quan để giúp họ vượt qua bất kỳ trở ngại hay bù đắp những chỗ còn yếu kém trong hệ thống công pháp. Nó không công khai gây khó khăn cho các quan chức nếu họ thiếu năng lực hoặc tính liêm chính trừ khi đó là phương sách cuối cùng, mà thay vào đó nó đào tạo họ theo những phương pháp chuyên nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho họ có sự tín nhiệm để hoàn thành tốt công việc.

Không phải tất cả các cơ quan công quyền ở những nước đang phát triển đều tham nhũng, thờ ơ và tàn bạo một cách tuyệt vọng. Các mô hình theo định hướng trường hợp đã thực hiện thành công ở Cebu và Philippines, những nơi đã có hai năm nghiên cứu hợp tác do IJM dẫn dắt với kết quả là đã giảm 70% nạn nhân trẻ em trong các vụ quan hệ tình dục thương mại, tuy nhiên, nó cũng đòi hỏi sự can đảm và thẩm quyền của chính quyền địa phương. Những đối tác như vậy có tồn tại, họ chỉ cần sự hỗ trợ, đào tạo và các nguồn lực về mặt chính trị. Khi được trao quyền, các quan chức hành pháp địa phương không còn xử lý các vụ phạm tội nghiêm trọng như tội hiếp dâm trẻ em là những hành vi phạm tội thứ yếu nữa. Thay vào đó, các nỗ lực chống loại tội phạm này nhận được đào tạo đặc biệt, các nguồn lực quốc tế và sự tôn trọng về mặt chuyên môn. Khi các quan chức giải quyết và truy tố thành công những vụ án đã từng bị bỏ qua, người nghèo và những người không được đối xử đúng mức bắt đầu đòi hỏi công lý nhiều hơn. Đồng thời, những yêu cầu âm ỉ về các quy định của pháp luật trong các tầng lớp trung lưu được khơi lại, các cấp lãnh đạo địa phương được khuyến khích bởi những yêu cầu này nổi lên và những kẻ phá rối bắt đầu bị cách ly khỏi xã hội.

Trong thập kỷ qua, IJM đã sử dụng mô hình này để trợ giúp pháp lý cho gần 15.000 khách hàng cá nhân ở các nước nghèo trên toàn châu Phi, châu Á và Mỹ Latinh. Không có lý do nào để cách tiếp cận này không thể được thực hiện trên quy mô lớn hơn với nguồn lực và khoản đầu tư lớn hơn. Việc hợp tác với các quan chức địa phương để bảo vệ và chống lại tình trạng lạm dụng sẽ cung cấp cho những cán bộ này thêm kinh nghiệm, đồng minh, tài sản và sự tự tin, những điều mà sau này sẽ cho phép hệ thống công pháp chống lại các loại lạm dụng khác như tình trạng chiếm đoạt đất, lao động bị cưỡng bức, bạo lực gia đình, giam giữ bất hợp pháp hay lạm dụng cảnh sát.

Để đạt được mục tiêu này, cộng đồng nhân quyền và cộng đồng phát triển sẽ phải cơ cấu lại chính mình để tập hợp được những người có nền tảng, kỹ năng chuyên môn để chuẩn đoán và khôi phục lại hệ thống công pháp đã bị

rạn nứt. Tất nhiên, các chuyên gia này sẽ không đem đến những câu trả lời sẵn có hay những giải pháp nhanh chóng, mà họ sẽ biết được nơi bắt đầu tìm kiếm và sẽ nhận ra những điều quan trọng và không quan trọng. Và thậm chí với khoảng thời gian và tiền bạc nhỏ nhoi dành để sửa đường, cải thiện hệ thống y tế, cung cấp nước sạch và xây dựng trường học ở các nước đang phát triển, họ bắt đầu cho phép người nghèo có được những phúc lợi từ hỗ trợ phát triển như vậy. Thay mặt cho hàng tỷ người nghèo trên thế giới này, những con người nhỏ bé dưới bóng lớn của tình trạng vô luật, đã đến lúc phải xây dựng cho họ một chỗ dựa về mặt công lý.

Người dịch: **Bùi Thị Hồng**

Hiệu đính: **Nguyễn Văn Dân**

CON NGƯỜI VỚI TÍNH CÁCH LÀ KHÁCH THỂ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHỆ

JUDIN B. G.* *Chelovek kak ob'ekt
tekhnologicheskikh vozdejstvij. Chelovek,*
2011, N. 11, st. 5-20.

Các vùng biên trong sự tồn tại của con người

Đối tượng thảo luận trong bài viết này là vấn đề cơ bản, không có gì phải nghi ngờ: con người là gì? Đương nhiên tôi không có ý định đưa ra một định nghĩa mới nào đó về con người - sẽ là quá tự tin nếu định làm điều đó. Nhiệm vụ của tôi khiêm tốn hơn nhiều: chỉ là khẳng định một thực tế rằng sự phát triển các công nghệ y sinh đã làm cho vấn đề triết học (thường được coi là trừu tượng) này trở thành một vấn đề hoàn toàn thực dụng trong đời sống thường ngày của chúng ta. Phải đụng đầu với nó không chỉ là các nhà nghiên cứu về các công nghệ sinh học mới mà cả những người dân bình thường tiếp xúc với các công nghệ này.

Cách tiếp cận của tôi sẽ dựa trên khái niệm tình huống tới hạn hay áp biên. Khái niệm này mang tính chất liên bộ môn, được ứng dụng rộng rãi trong các khoa học tự nhiên lẫn các khoa học xã hội. Có tồn tại các tình huống tới hạn khi chúng ta ở vào ranh giới giữa hai hoàn cảnh. Thí dụ rõ rệt nhất - sự chuyển hóa của nước từ trạng thái liên kết này sang một trạng thái liên kết khác, chẳng hạn, từ rắn sang lỏng (sự tan băng). Trong nhiệt động học sự chuyển biến như vậy được gọi là sự chuyển hóa trạng thái.

Nếu xem xét sự chuyển hóa tương tự không cần đến sự chi tiết hóa không cần thiết, từ tầm cao chim bay, thì chúng ta chỉ phân biệt được sự đột biến nào đó - đó là cục băng mà qua một thời gian nào đó thì chuyển thành một khối lượng chất lỏng nhất định. Nhưng một cái nhìn chăm chú hơn sẽ cho phép nhận ra không ít điều thú vị - những thứ được nghiên cứu với sự chú ý kỹ càng nhất trong nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên (nếu nói về các hiện tượng tự nhiên).

* Judin Boris Grigor'evich, Viện sỹ Thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Nga, Tiến sỹ Triết học, Giáo sư, Trưởng ban Nghiên cứu Tổng hợp Liên ngành về con người, Viện Triết học Viện Hàn lâm Khoa học Nga, Tổng biên tập Tạp chí *Con người*.

Thông thường chuyển biến trạng thái là quá trình qua nhanh, được đặc trưng bằng trạng thái không ổn định của hệ thống. Hậu quả quan trọng của tính không ổn định đó nằm ở chỗ, sự phụ thuộc giữa cường độ tác động vào hệ thống và phản ứng của nó trước những tác động đó thường là phi tuyến tính, cho nên những tác động tương đối yếu cũng có thể gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng, dẫn đến những biến đổi căn bản trạng thái của hệ thống.

Ngay cả các khoa học nghiên cứu xã hội loài người và lịch sử của nó cũng liên quan tới những hiện tượng tương tự. Và ở đây chúng ta ghi nhận những “chuyển biến trạng thái” khi sự tồn tại tương đối ổn định của tổ chức xã hội được thay bằng thời kỳ biến đổi cách mạng nhanh chóng và dữ dội. Trong các điều kiện không ổn định, điều hoàn toàn có thể là những quá trình nào đó diễn ra ở cấp độ vi mô kéo theo những hậu quả sâu sắc thể hiện trên quy mô rất đáng kể, thậm chí là toàn cầu.

Cần đặc biệt nhấn mạnh điều sau đây: trong cả các hệ thống tự nhiên lẫn xã hội, những nhiễu loạn yếu diễn ra trong giai đoạn chuyển biến trạng thái cũng có thể gây ra những đổi thay đáng kể. Việc chú ý tới đặc điểm của các quá trình chuyển biến là quan trọng không chỉ trong nghiên cứu các hệ thống này mà cả trong tìm kiếm các công nghệ hữu hiệu để tác động tới chúng. Đây phần nhiều chính là cơ sở của sự chú ý đang tăng lên nhanh chóng trong khoa học hiện đại đối với các trạng thái và tính hướng loại này. Đến lượt mình, chính sự quan tâm ngày càng tăng đối với các khả năng công nghệ đang được mở ra ở đây đã quyết định các phương hướng ưu tiên của nhận thức khoa học và của chính các hệ thống và trạng thái này.

Quay trở lại vấn đề được đặt ra ở đầu bài viết, cần nhận xét rằng, điều nói trên về các tính hướng chuyển biến có thể áp dụng được cả cho con người. Ngày nay nó ngày càng trở thành đối tượng của những tác động khác nhau được thực hiện với sự trợ giúp của các công nghệ tương ứng¹. Có cơ sở để khẳng định rằng, việc tạo ra các công nghệ mới, hữu hiệu hơn để tác động vào con người trong thời đại ngày nay đã trở thành một trong những khuynh hướng có ý nghĩa nhất của tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Mà điều này có nghĩa là, thu hút sự chú ý đặc biệt là các vùng biên mà trong phạm vi của nó với sự can thiệp của công nghệ có thể đặc biệt có hiệu quả.

¹ Xem Judin B. G. *Con người trong xã hội tri thức*. Bản tin Đại học Moskva, Loạt 7, Triết học, 2010, S. 3.

Áp dụng vào nhận thức về con người, các vùng biên đó có ý nghĩa còn là vì quay về với chúng cho phép chúng ta hiểu rõ hơn con người là gì. Vì chính trong các tình huống áp biên thì những nét quyết định nào đó của khách thể mà chúng ta quan tâm thường thể hiện rõ nhất. Cũng chính trong trường hợp đó, các tình huống áp biên vốn là ranh giới giữa bản chất riêng của con người và những gì không phải như vậy sẽ làm chúng ta quan tâm. Biến các tình huống áp biên kiểu đó thành điểm tính, chúng ta có thể cố nhận ra con người là gì, một mặt tựa hồ ở bên trong cái tính người này, còn mặt khác, nhìn nó từ bên ngoài. Áp dụng với con người, ngày nay các công nghệ y sinh hóa ra là người tiếp liệu cho các tình huống tới hạn tương tự. Chúng được phát triển và ứng dụng đặc biệt tích cực để thực hiện các thao tác trong các vùng biên đầy rẫy những khả năng khác nhau. Thiết tưởng, chính việc áp dụng các công nghệ y sinh vào các vùng này phần nhiều đã làm cho vấn đề con người là gì ngày nay cực kỳ mang tính thời sự, có thể quyết định các hình thức đặc biệt trong cách đặt và suy nghĩ về vấn đề này.

Đây là một số thí dụ như vậy. “Hiệp ước về bảo vệ quyền con người và sự tôn nghiêm của sinh thể người liên quan đến việc ứng dụng các thành tựu sinh học và y học: Hiệp ước về quyền con người và y sinh học” được Hội đồng châu Âu thông qua năm 1997 đã trở thành văn kiện bắt buộc về mặt luật pháp đầu tiên kêu gọi điều chỉnh việc tạo ra và ứng dụng các công nghệ y sinh. Theo điều 1 của văn kiện này - là điều mở ra đối tượng và mục tiêu của nó - “Khi ứng dụng các thành tựu sinh học và y học, các bên của hiệp ước này cam kết bảo vệ sự tôn nghiêm và cá tính của *mỗi sinh thể người* và bảo đảm với *mỗi sinh thể người*, không có sự phân biệt, là sẽ tôn trọng tính toàn vẹn và bất khả xâm phạm của cá tính của nó và tuân thủ các quyền và các tự do cơ bản khác”¹.

Như thế có thể thấy rõ qua nội dung bài viết này, ý nghĩa của nó phụ thuộc bằng phương thức căn bản nhất vào điều là, “sinh thể người” và “mỗi” (người) sẽ được hiểu như thế nào. Mà trong khi đó Hiệp ước không đưa ra định nghĩa về các khái niệm “con người” (chelovek) và “sinh thể người” (chelovecheskoe sushestvo). Về mặt này, Báo cáo thuyết minh, một văn kiện giải thích các luận điểm của Hiệp ước đã chỉ ra: “Hiệp ước không đưa ra định nghĩa về thuật ngữ ‘mỗi’ (trong tiếng Pháp là ‘toute personne’). Hai thuật

¹ <http://conventions.coe.int/Treaty/en/Treaties/Html/164.htm>.

ngữ tương đương nhau và được dùng trong các phương án tiếng Anh và tiếng Pháp của Hiệp ước châu Âu về các quyền con người, nhưng trong đó cũng không có định nghĩa về chúng. Trong tình hình thiếu sự nhất trí giữa các nước thành viên Hội đồng châu Âu về định nghĩa các thuật ngữ này, một quyết định đã được đưa ra: để áp dụng hiệp ước này, việc định nghĩa về chúng là tùy thuộc vào kiến giải của luật pháp quốc gia của các nước”¹. Như vậy, Hội đồng châu Âu không nhận về mình dũng khí đưa ra định nghĩa bắt buộc về mặt luật pháp cho các khái niệm “con người” và “sinh thể người”².

Một thí dụ nữa. Mấy năm trước, Ginda Glenn, chuyên gia Mỹ về đạo đức sinh học đã nhận xét: “Mấy năm gần đây đã sản sinh một số thành tựu khoa học mà trước đây chúng ta liệt vào lĩnh vực viễn tưởng khoa học. Từ di chuyển hạt nhân tế bào tới mang thai ngoài cơ thể, từ những con chip được cấy vào não người đến các cơ thể di chuyển gen, từ cơ thể điều khiển học (kiborg)* đến thể khảm (khimera) - các bước tiếp theo trong quá trình tiến hóa của chúng ta là như vậy. Những phát minh trong tương lai rõ ràng làm thay đổi quan niệm của chúng ta về vấn đề ‘con người là gì’. Ngày nay không thể cấp bằng sáng chế ra các sinh thể người, nhưng chính khái niệm ‘sinh thể người’ vẫn cần được tòa án hay người làm luật định nghĩa”³. Tôi nhất trí với những lời nói này, nhưng có sửa lại chút ít: theo tôi, để định nghĩa khái niệm này, không chỉ các luật sư và người làm luật, mà cả giới chuyên gia rộng rãi, kể cả các nhà triết học, đều cần tham gia.

Tiếp theo xin nói về 4 vùng biên, mặc dù điều đó hoàn toàn không có nghĩa là chúng không thể nhiều hơn. Đúng là có thể tìm ra những vùng biên khác mà liên quan tới chúng có thể đặt ra chính vấn đề này. Theo mức độ chúng ta tiếp cận một vùng nào đó trong số các vùng biên này từ bên trong, chúng ta sẽ có ít căn cứ hơn để khẳng định dứt khoát rằng chúng ta vẫn liên quan tới con người. Còn khi đi qua biên giới bên ngoài của vùng này, chúng ta có quyền vững tin khẳng định rằng “đây” không còn là con người nữa. Ở lại bên trong vùng biên, chúng ta mất đi các định hướng rõ ràng cho phép quyết định

¹ <http://conventions.coe.int/Treaty/EN/Reports/Html/164.htm>.

² Về mặt này, cũng xem Reznichenko L. A. *Cuộc tranh luận lâu dài về việc bảo vệ các phôi thai*. Con người, 2011, S. 3.

* Vốn là nhân vật trong truyện viễn tưởng có tính cách nửa người nửa máy (ND).

³ MacDonald Glenn L. *When Pigs Fly? Legal and Ethical Issues in Transgenics and the Creation of Chimeras*. The Physiologist. 2003, Vol. 46, N. 5. October, p. 251.

một cách đơn nghĩa, chúng ta có liên quan tới con người hay là không. Từ quan điểm này có thể nói về các vùng biên như là các vùng không xác định.

Con người giữa sự sống và cái chết

Vậy thì các vùng này là như thế nào? Thứ nhất là vùng phân bố giữa sự sống và cái chết của cá thể sinh thể người. Vùng thứ hai dự báo sự ra đời của cá thể sinh thể người. Vùng thứ ba phân chia (hay có thể là liên kết?) con người và động vật. Và thứ tư là vùng có thể là phân chia mà cũng có thể là liên kết con người và máy móc.

Trong mỗi vùng này, nếu cố chăm chú nhìn vào chúng, chúng ta sẽ phát hiện được những quá trình rất lý thú, thường là dữ dội mà dần dà con người bắt đầu kiểm soát được với sự trợ giúp của công nghệ y sinh. Hóa ra những gì mà nhìn bề ngoài giống như là chốc lát thì giờ đây hiện ra như là một chuỗi hoàn chỉnh các hiện tượng và quá trình gắn kết với nhau, còn ở vị trí của những gì mà chúng ta tưởng như là sự kiện dạng điểm (tochechnoe sobytie) thì lại là một lĩnh vực rộng lớn mà trong ranh giới của nó công nghệ y sinh cho phép thực hiện các kiểu thao tác khác nhau.

Một trong những thí dụ về các thao tác tương tự liên quan đến một trong những vùng biên được nêu trên kia là việc chẩn đoán “cái chết não”. Nó được ghi nhận khi não ngừng hoạt động, hơn nữa tình huống này mang tính chất bất khả nghịch đảo. Nhưng vấn đề là ở chỗ, công nghệ y sinh ngày nay cho phép bảo đảm trong thời gian khá dài được tính bằng giờ và ngày cho các quá trình và chức năng sinh học nào đó trong cơ thể. Nếu bệnh nhân được nối với máy “tim - phổi nhân tạo” thì anh ta có thể giữ được tuần hoàn và hô hấp khi tim và phổi không thực hiện các chức năng của mình nữa. Đây là một trạng thái nhân tạo mà tự bản thân tự nhiên không bảo đảm được. Nếu học được và duy trì được trạng thái nhân tạo này thì xem ra chúng ta có thể tiến hành các thao tác khác nhau với cơ thể ở trong trạng thái đó.

Trước hết, khả năng duy trì sự sống của con người trong điều kiện tuần hoàn và hô hấp tự nhiên ngừng hoạt động có nghĩa là các trạng thái mà trước đây gắn với cái chết thì giờ đây lại tỏ ra là ngược lại. Chính vì thế, ngay cả cái chết của con người cũng bị đẩy lùi, cho nên khi cố trả lời câu hỏi “con người là gì?”, chúng ta không thể dễ dàng và đơn giản coi hô hấp và (hay) tuần hoàn tự động như là một trong những dấu hiệu không thể tách rời nó được.

Hơn thế, việc tạo ra được những công nghệ để một mặt ngắt sự tuần hoàn và hô hấp này khi dừng hoạt động bình thường của tim và phổi, thì mặt khác, lại khởi động một cách nhân tạo sự vận hành bình thường của chúng. Chính bằng cách ấy đã mở ra khả năng tiến hành những thủ thuật ngoại khoa chẳng hạn như phân lưu động mạch chủ cho phép phục hồi việc cung cấp máu cho cơ tim. Bệnh nhân được cắt một đoạn mạch máu, chẳng hạn một mẩu ven ở chân, sau đó nó được nối vào động mạch vành của chính bệnh nhân như là kênh (phân lưu) vòng quanh. Ngoài ra trong thời gian tiến hành tất cả các thủ thuật ngoại khoa, mất khoảng một số giờ, dòng máu tự nhiên ở bệnh nhân ngừng lại, như thế, theo các tiêu chí truyền thống về cái chết, phải coi bệnh nhân này là đã chết. Trong thời gian gần đây, việc phân lưu động mạch chủ đã cho phép đẩy lùi ranh giới giữa sự sống và cái chết cho hàng triệu người trong cả hàng thập kỷ.

Khả năng thực hiện tất cả các thủ thuật này chứng minh rằng, vùng biên giữa sự sống và cái chết của sinh thể người đã mở rộng, hơn nữa không hẳn ở ý nghĩa vật thể, mà đúng hơn là ở ý nghĩa công nghệ. Còn một lĩnh vực mở rộng của nó gắn với việc sử dụng các cơ quan và các mô của người bệnh được chẩn đoán “chết não” để cấy ghép cho người bệnh khác. Chỉ với việc tiếp nhận tiêu chí này thì việc thu hồi các cơ quan như tim, phổi, gan từ cơ thể của người được chẩn đoán như vậy mới trở thành có thể. Vì việc lấy các cơ quan này từ cơ thể người bệnh còn sống, tức là người không được chẩn đoán là chết não (và chưa được xác nhận về mặt pháp lý) sẽ được xếp vào loại giết người.

Còn nếu như sự chẩn đoán đó được đưa ra thì việc thu hồi không chỉ những cơ quan và mô này mà cả nhiều cơ quan và mô khác sẽ trở thành một thủ thuật hoàn toàn có thể chấp nhận: những cơ quan và mô thu hồi được có thể được sử dụng cho các mục tiêu trị liệu để giúp những người bệnh khác.

Sự xuất hiện và sau đó là sự mở rộng vùng thủ thuật trong không gian giữa sự sống và cái chết cũng đề ra nhiều vấn đề về mặt đạo đức mà các nhà đạo đức sinh học nghiên cứu. Ngoài ra, như lịch sử phát triển của nó cho thấy, các vấn đề được xới lên khá mạnh và đã có được cách giải quyết cuối cùng vừa ý tất cả mọi người. Thông thường những vấn đề này - liệu chúng có liên quan tới việc cho và cấy ghép các cơ quan, tới khả năng tách người bệnh khỏi các cơ chế duy trì sự sống, cho phép thực hiện các thí nghiệm di truyền học khác nhau hay là can thiệp vào gen của con người... hay không - liên tục trở thành vũ đài của sự đụng độ giữa các lập trường đối lập nhau,

để tìm kiếm các giải pháp có thể chấp nhận được. Và một trong những căn cứ chủ yếu mà các giải pháp được đề xuất dựa vào lại chính là quan niệm của chúng ta về vấn đề “con người là gì?”. Liệu có thể cho rằng cái sinh thể được chẩn đoán là chết não đó đã không còn là người nữa hay không nếu chúng ta nhận thấy tận mắt rất nhiều dấu hiệu hoạt động sinh học của cơ thể anh ta?

Rõ ràng dẫn dắt những tìm kiếm này của chúng ta cho câu trả lời về vấn đề này nói chung không phải là sự tò mò vô tích sự, mà là sự suy tính hoàn toàn thực tiễn. Chỉ vì chúng ta thừa nhận rằng sinh thể này không còn là con người sống nữa thì chúng ta mới có thể thực hiện những thủ thuật như là lấy và sử dụng các cơ quan và mô của sinh thể này và ngắt thiết bị duy trì sự sống.

Vì khi chúng ta nói rằng sinh thể đó là người, chúng ta không đơn giản ghi nhận những tiêu chí khách quan nào đó cho phép chẩn đoán cái chết não. Chúng ta cũng bày tỏ lập trường giá trị của chúng ta để trên cơ sở đó chúng ta xác định những thủ thuật nào thì có thể chấp nhận về mặt đạo đức, còn những thủ thuật nào thì không. Và vì con người có những giá trị khác nhau, đôi lúc hoàn toàn xung khắc nhau, trong những tình huống như vậy, muốn tìm ra một giải pháp thỏa mãn tất cả mọi người là điều rất không đơn giản.

Thí dụ của chúng tôi về vùng biên giữa sự sống và cái chết thể hiện rất rõ điều này. Quả là vào những năm 60 của thế kỷ XX khi lần đầu tiên tiêu chí mới về cái chết được đề nghị bổ sung vào các tiêu chí truyền thống mà theo đó cái chết được ghi nhận, hoàn toàn không phải tất cả mọi người đều sẵn sàng chấp nhận nó. Mọi người đều biết ở Liên Xô, V. P. Demikhov đã tiến hành những nghiên cứu tiên phong trong lĩnh vực cấy ghép, thí nghiệm trên chó. Chẳng hạn ngay vào năm 1946 ông đã tiến hành cấy ghép tim và sau đó cả tổ hợp tim - phổi. Và chẳng bao lâu sau khi bác sỹ Nam Mỹ K. Barnard tiến hành ca cấy ghép tim thành công đầu tiên trên thế giới từ người sang người vào năm 1967 thì ở Liên Xô cũng thực hiện thủ thuật tương tự nhưng đúng là đã không thành công. Việc cấy ghép tim ở Liên Xô đã bị gián đoạn gần 20 năm. Và nguyên nhân là Bộ trưởng Y tế Liên Xô lúc bấy giờ, Viện sỹ B. V. Petrovskij - nhân tiện nói thêm, chính ông là nhà phẫu thuật tim xuất sắc, vì những căn cứ đạo đức đã không thể chấp nhận tiêu chí cái chết não. Ông lập luận đại thể như thế này: “Làm sao đối với một con người vẫn duy trì được hô hấp và tuần hoàn, dù là bằng những phương tiện nhân tạo, mà chúng ta lại coi là anh ta đã chết?”. Kết quả là ở Liên Xô, thủ

thuật thành công về cấy ghép tim chỉ được thực hiện vào năm 1987 bởi Viện sỹ V. I. Shumakov. Cũng chính tiêu chí về cái chết não đã được hợp pháp hóa với mức độ đầy đủ ở nước Nga hiện nay [Luật Liên bang Nga “Về cấy ghép các cơ quan và (hoặc) mô người” năm 1992].

Về mặt này, nước ta hoàn toàn không phải là duy nhất. Chẳng hạn ở Nhật Bản, việc tán thành về mặt luật pháp, mà đúng hơn, về mặt đạo đức tiêu chí này cũng đã có không ít phức tạp. Có những người cho đến nay vẫn không muốn chấp nhận nó. Nhưng bây giờ cho phép chúng tôi thử đặt vấn đề: thế cái gì và ai có thể ép buộc người không tin ngưỡng đó chấp nhận tiêu chí về cái chết não?

Vâng, các học giả, các nhà sinh học và các nhà y học khẳng định rằng sinh thể người ở trong trạng thái đó là đã chết. Nhưng một trong những người không đồng ý như vậy - chúng ta gọi anh ta là người không tin ngưỡng Foma - một người bình thường, nhìn thấy rằng, người thân của anh ta nằm trên giường bệnh, vẫn thở (dù là nhờ thiết bị nhân tạo) và mạch vẫn đập... Và khi các bác sỹ nói rằng người thân của anh ta đã chết, Foma không đồng ý với họ, anh ta không muốn tin vào lời người khác, mà muốn tin vào mắt mình.

Ta đi tiếp, các luật gia tham gia vào công việc và tiếp theo họ là các nhà làm luật. Một bộ luật tương ứng được thông qua, hợp pháp hóa tiêu chí đó. Giờ đây đằng sau nó là quyền uy không chỉ của các nhà bác học mà cả của nhà nước. Liệu điều đó có nghĩa là giờ đây Foma của chúng ta nhất trí với nó, có thể nói là từ bên trong, theo niềm tin của mình? Tôi không tin là như vậy.

Và quả thật có những người không muốn chấp nhận tiêu chí này. Đương nhiên có thể coi họ là lạc hậu, u tối, nhưng vấn đề vẫn còn đó: liệu có thể buộc họ nhất trí với tiêu chí cái chết não, buộc họ coi sinh thể người vẫn duy trì tuần hoàn và hô hấp là đã chết?

Ở đây có thể so sánh Foma của chúng ta với người vô học không chịu thừa nhận rằng trái đất quay quanh mặt trời chứ không phải là ngược lại. Đương nhiên chúng ta có thể chê cười con người như vậy, nhưng liệu có ý nghĩa gì không việc thông qua một bộ luật ép buộc thừa nhận một hệ thống nhất tâm? Một bộ luật như vậy chẳng phải còn đáng buồn cười hơn hay sao? Trong thực tế, cho tới bây giờ, các quan niệm và niềm tin của Foma chưa gây tổn thất cho ai đó khác, chúng vẫn là việc riêng của anh ta.

Trở lại tiêu chí của chúng ta, có thể nhận xét rằng ở một số nước, bộ luật chưa đòi hỏi tính phổ biến của nó. Trong trường hợp này, nếu ai đó từ chối thừa nhận tiêu chí cái chết não, lập trường của anh ta được thừa nhận, còn cái chết của người thân của anh ta sẽ được xác định phù hợp với các tiêu chí truyền thống.

Như chúng ta thấy, mọi thứ bắt đầu từ chỗ là, người ta đã tạo ra được các công nghệ y sinh cho phép đấu tranh kéo dài sự sống của con người nhằm đẩy lùi những trạng thái nào đó mà trước kia là cuối cùng, để đời sống con người có thể tiếp nối thêm. Chắc gì ai đó sẽ tranh cãi rằng, mục tiêu được theo đuổi ở đây là tốt đẹp nhất. Còn sau đó, khi những công nghệ này bắt đầu được áp dụng, chúng ta sẽ quan sát thấy cả những khả năng mới nào đó mà ban đầu chưa hiện rõ. Và kết quả là chúng ta sẽ phát hiện ra những con đường phát triển, những quỹ đạo đề ra không chỉ là những khả năng mới mà cả những vấn đề luân lý - đạo đức mới.

Vùng sinh sản

Bây giờ chúng ta chuyển sang một vùng biên khác xuất hiện trước sự ra đời của cá thể sinh thể người mới. Nói một cách thô lược, có thể giới hạn khoảng cách này một mặt, bằng yếu tố dung hợp tinh trùng và tế bào trứng và mặt khác, bằng yếu tố ra đời của đứa trẻ từ trong bụng người mẹ. Ở đây các công nghệ y sinh cũng tác động trong những thập kỷ gần đây. Toàn bộ thời kỳ này, như mọi người đều biết, kéo dài 28 tuần, số tuần này tuy vậy không đồng nghĩa về tính hiệu quả của những vi tác động lên cơ thể đang phát triển: càng gần giai đoạn bắt đầu, những tác động này càng có kết quả. Cùng với đó, về mặt giá trị - đạo đức, sự việc diễn ra như sau: càng gần lúc sự phát triển trong bụng mẹ kết thúc, những tác động công nghệ bên ngoài lên cơ thể được coi là càng ít dung nạp được về mặt thời gian.

Cần lưu ý một điểm không kém phần quan trọng. Giống như trong vùng kết thúc đời sống con người, ở đó một số tác động quan trọng về mặt công nghệ trùng với thời gian cái chết được ghi nhận, trong vùng khởi đầu sự sống, nhiều tác động có ý nghĩa lên tế bào sinh sản của đàn ông và đàn bà cũng diễn ra cho tới thời điểm liên kết chúng.

Nhà sinh lý học người Anh Robert Edwards, một trong những người cha sáng lập ra công nghệ phụ trợ sinh sản, chẳng hạn phương pháp được gọi là thụ thai ngoài cơ thể, đã nhận giải Nobel Y học năm 2010. Và vùng này cũng là

đối tượng quan tâm chăm chú nhất cả về mặt khoa học lẫn về mặt xã hội, từ đó đẻ ra khối lượng nghiên cứu khoa học đồ sộ.

Các nghiên cứu trong lĩnh vực sinh sản nhân tạo dẫn tới xuất hiện hàng loạt công nghệ mới. Và cùng với sự phát triển của các công nghệ này thì cũng xuất hiện những vấn đề mới: vậy thử mà các nhà bác học thao tác trong ống nghiệm đã là sinh thể người hay chưa?

Ngày nay người ta đặc biệt nói nhiều về vấn đề tế bào gốc phôi thai. Để nhận được chúng, cần sử dụng sự sống con người đang nảy sinh. Hay một vấn đề nữa: liệu có thể (từ quan điểm đạo đức chứ không phải kỹ thuật - khả năng kỹ thuật về việc này thì đã rõ) tạo ra các phôi thai người cho các mục đích nghiên cứu? Điều 18, phần 2 Hiệp ước về các quyền con người và về y sinh học (thường chỉ gọi đơn giản là Hiệp ước về đạo đức sinh học) đã đề cập có nói: “Cấm tạo ra các phôi thai người nhằm mục đích nghiên cứu”. Nhưng, chẳng hạn, Anh không tán thành hiệp ước này, vì ở đó người ta cho rằng các thủ thuật với phôi thai trong chừng mực nào đấy là chấp nhận được. Đương nhiên việc tiến hành các thủ thuật này được điều chỉnh chứ không phải “tất cả đều được phép”. Nhưng không có những cấm đoán khắt khe. Ở Anh có một cơ cấu đặc biệt tác động: Cơ quan Điều chỉnh vấn đề Thụ tinh và Phôi thai học (Human Fertilisation and Embryology Authority - HFEA). Nó chịu trách nhiệm cấp phép và kiểm tra các bệnh viện thụ tinh nhân tạo và tất cả các nghiên cứu tiến hành trên đất nước về phôi thai người và bảo đảm thông tin cho xã hội về vấn đề này.

Luật pháp Nga cũng không cấm đoán việc tạo ra các bào thai nhằm mục đích nghiên cứu và đây là một trong các căn cứ để theo đó Vụ Pháp chế Bộ Y tế và Phát triển xã hội Liên bang Nga phản đối việc Nga tham gia Hiệp ước về đạo đức sinh học. Đúng là ở nước Nga không có một cơ quan giống như HFEA, nên từ quan điểm pháp lý, nếu không phải là tất cả thì là rất nhiều thủ thuật với vật liệu phôi thai đã được cho phép bất kể chúng được đánh giá về mặt đạo đức như thế nào.

Sự xuất hiện của các công nghệ y sinh cho phép thực hiện các thủ thuật tương tự trước hết nhằm mục tiêu trợ giúp về mặt y học cho các cặp vợ chồng vô sinh. Nói cách khác, câu chuyện liên quan đến việc ứng dụng về mặt trị liệu các công nghệ này. Ngoài ra, sự phát triển của chúng mở ra những khả năng mới, trong đó kể cả các khả năng phi trị liệu.

Ta hãy xem xét thí dụ về khoa chẩn đoán tiền cấy ghép (preimplantacionnaja). Chính khả năng của nó xuất hiện khi công nghệ thụ

tinh trong ống nghiệm được nghiên cứu. Nếu thụ tinh diễn ra trong ống nghiệm thì ngay lập tức một số tiền phôi bắt đầu phát triển, những tiền phôi này sau đó có thể được cấy vào dạ con người phụ nữ để thai nhi phát triển ở người đó. Chẩn đoán tiền cấy ghép được nghiên cứu để lựa chọn những tiền phôi không có khuyết tật trong số những tiền phôi đó.

Và tiếp theo, công nghệ bắt đầu phát triển theo logic của nó: có thể không đơn giản chỉ là lựa chọn những tiền phôi không có khuyết tật, mà là lựa chọn tiền phôi nào mà trong quá trình phát triển của mình được chuyển thành đứa trẻ có những đặc điểm xác định nào đó hấp dẫn đối với cha mẹ của nó. Hóa ra là có thể tìm đến công nghệ trợ giúp sinh sản (thụ tinh trong ống nghiệm) này không phải vì cơ quan sinh sản của người phụ nữ hay đàn ông có những khuyết tật nào đó, mà vì khả năng chọn lọc đã xuất hiện. Nói cách khác, việc hiện thực hóa - dù mới ở cấp độ gia đình riêng lẻ - các dự án ưu sinh học để cải thiện thế hệ sau trong thực tế đã trở nên có thể. Và lúc đó hóa ra người ta có thể đi tới thụ tinh trong ống nghiệm không phải vì các mục đích trị liệu, mà là để có được khả năng chọn lọc như vậy.

Đề tài sau đây bắt đầu được thảo luận: giả sử công nghệ này được phổ biến rộng rãi và có thể tiến hành sự chọn lọc tiền cấy ghép những tiền phôi theo những gen bảo đảm trình độ trí tuệ cao. Trong bối cảnh đó có thể nghĩ đến một kịch bản trong tương lai tương đối không xa: từ lúc các công nghệ chọn lọc đó được mọi người chấp nhận, trải qua 20 năm, và một đứa trẻ được đẻ ra theo cách thông thường, không thụ tinh trong ống nghiệm, giờ đã là một thanh niên, hỏi cha mẹ: “Tại sao trước đây cha mẹ không quan tâm đến con chu đáo? Mọi người xung quanh con tài năng về trí tuệ như thế, phát triển như thế, còn riêng con xoàng xĩnh và hạn chế, vì cha mẹ hoặc là tiếc tiền cho việc thụ tinh trong ống nghiệm và chẩn đoán, hoặc là nói chung chẳng nghĩ gì đến việc này”. Như vậy xuất hiện một tình huống khi công nghệ thụ tinh trong ống nghiệm trở nên chiếm ưu thế, nhưng không theo các căn cứ y học, mà hoàn toàn theo các căn cứ khác.

Ngày nay thí dụ được xem xét dù sao vẫn có tính chất giả định, hơn nữa chính các công nghệ thụ tinh trong ống nghiệm và chẩn đoán tiền cấy ghép vẫn không thật đáng tin cậy. Nhưng có những thí dụ hoàn toàn hiện thực, liên quan không phải đến chẩn đoán tiền cấy ghép, mà đến chẩn đoán tiền sinh đẻ (được tiến hành ngay tại giai đoạn bào thai đang phát triển trong bụng mẹ). Công nghệ này được áp dụng để phát hiện các khuyết tật bẩm

sinh của bào thai đang phát triển, và các khả năng của nó nhanh chóng được mở rộng, vì nó cho phép tìm ra ngày càng nhiều các dị tật bẩm sinh.

Việc áp dụng rộng rãi chẩn đoán tiền sinh đẻ ngày nay về cơ bản nó được nhiều nước áp dụng để chọn lọc theo dấu hiệu giới. Ở đây đi liền theo chẩn đoán sẽ là việc phá thai nếu giới tính của đứa trẻ tương lai không thỏa mãn cha mẹ. Mọi người đều biết, thông thường cứ 100 ca sinh con gái thì có 105 - 106 ca sinh con trai. Về bản chất tự nhiên, con gái có khả năng sống hơn, vì vậy đến lứa tuổi sinh đẻ, tương quan giới tính được san đều, trở thành 100/100. Còn bây giờ ở một số nước (chủ yếu là ở Đông Nam Á, mặc dầu không phải chỉ ở đó) tương quan này đạt tới 120/100. Có nghĩa là có 120 con trai sinh ra trong khi con gái chỉ là 100. Và nguyên nhân là ở chỗ, khi biết rằng thai nhi là con gái thì các cặp cha mẹ thường đi phá thai.

“Tại đa số nước trên thế giới, luật pháp cấm áp dụng các thử nghiệm xác định giới tính của đứa trẻ - nhà vật lý học sinh học Mỹ G. Stock, một trong những nhà tuyên truyền nòng cốt nhất cho tư tưởng quá độ từ con người sang siêu người (transchelovek) trong tương lai hậu người (postchelovecheskij) viết - nhằm mục đích lựa chọn giới tính, nhưng thói quen đó được mọi người tiếp nhận. Nghiên cứu được tiến hành ở Bombay cho kết quả đáng ngạc nhiên: trong số 8.000 thai bị phá thì 7.997 thai là nữ giới. Còn ở Hàn Quốc, các vụ phá thai tương tự phổ biến đến mức gần 65% số trẻ được sinh ra là đứa thứ ba trong gia đình và là con trai, xem ra là vì vợ chồng không muốn có thêm một đứa con gái nữa”¹.

Ở Trung Quốc những thói quen tương tự đã có từ khá lâu. Hậu quả của việc chạy theo thói quen đó dẫn đến việc nhà nước thực hiện chính sách hạn chế sinh đẻ, quy định “mỗi gia đình chỉ có một con”. Do đó ở Trung Quốc người ta có động cơ mạnh mẽ để thực hiện chẩn đoán trước sinh, và trong trường hợp cần thiết thì tiến hành phá thai. Và đất nước đụng đầu với một vấn đề gay gắt: con trai ở lứa tuổi sinh đẻ nhiều hơn nhiều so với con gái, những cô dâu tiềm tàng. Đây là nguồn gốc gây ra những căng thẳng và vấn đề xã hội nghiêm trọng, vì những thanh niên khó tìm bạn đời chắc chắn sẽ có nhiều khả năng tìm đến những kiểu hành vi phi xã hội hơn.

¹ Stock G. *Redesigning Humans. Choosing our Genes. Changing our Future*. Mariner Books. Boston, N.Y., 2003, p. 14.

Nói chung cần lưu ý, vùng biên mà sinh thể người sinh ra có thể gặp đầy rẫy những vấn đề đạo đức. Để minh họa có thể nhắc lại rằng, trước đây một nhóm công tác gồm các chuyên gia liên quốc gia đã được thành lập trong khuôn khổ ban lãnh đạo về đạo đức sinh học của Hội đồng châu Âu. Nhiệm vụ đặt ra cho nhóm là thảo ra văn kiện bắt buộc về mặt pháp lý nhằm bảo vệ các bào thai người. Nhưng qua một số năm, nhóm đi tới kết luận rằng ngày nay việc thảo ra một văn kiện tương tự xem ra là không thể. Các chuyên gia tỏ ra chưa sẵn sàng đi tới một quyết định nhất trí về điều: sự sống con người bắt đầu từ thời điểm nào. Kết quả là nhóm chỉ đưa ra được một báo cáo ghi nhận những lập trường phổ biến nhất về vấn đề này¹.

Giữa người và động vật

Bây giờ xin nói sơ qua về hai vùng biên khác, chúng cũng buộc đặt ra vấn đề “con người là gì?”. Một trong số chúng là vùng giữa động vật và người. Các sinh thể cư trú tại vùng này được gọi là các tạp chủng, các cơ thể có được do sự lai tạp giữa các giống khác nhau về mặt di truyền, hoặc các thể khảm, tức là các cơ thể (hoặc các bộ phận của cơ thể) hợp thành từ các mô khác nhau về mặt di truyền.

Trong những năm 1950, cuốn tiểu thuyết của nhà văn Pháp Jan Vercors *Người hay động vật?* (nguyên bản là *Động vật phi tự nhiên*²) được phổ biến. Đề tài như sau: người ta phát hiện được ở Australia những sinh thể mà các nhà nhân học gọi là *Paranthropus*. Người ta không rõ những sinh thể này là khỉ hay người. Và xuất hiện những người bắt đầu dùng chúng để làm những công việc nặng nhọc, bóc lột chúng. Đương nhiên những người ủng hộ đã luận chứng cho lập trường của mình rằng, những sinh thể ấy không phải là người, bóc lột chúng không đáng chê trách. Vậy là để trả lời cho câu hỏi: *Paranthropus* là người hay động vật thì cần đưa ra định nghĩa “con người là gì?”. Và sau đó mới vỡ lẽ, chưa có một lĩnh vực tri thức nào có độc quyền đưa ra lời giải đáp đúng duy nhất cho vấn đề này.

Năm 1974, J. Pletcher, nhà thần học và chuyên gia về đạo đức sinh học Mỹ, trong cuốn *Đạo đức của việc kiểm soát gen: Đầu cuối cái thước cuốn sinh để*

¹ Xem *The Protection of the Human Embryo in Vitro - Report of the Working Party on the Protection of the Human Embryo and Fetus*:

http://www.coe.int/t/dg3/healthbioethic/texts_and_documents/default_en.asp.

² Vercors J. *Les Animaux denatures* (1952). Dịch từ tiếng Pháp: R. Zakar'jan, G. Safronova. *Sự im lặng của biển. Người hay động vật?* “Con sứa”, M., 1990.

đưa ra thuật ngữ “người đôi (paraljudi)” để biểu thị các thể khảm và cơ thể điều khiển học. Theo lời ông, có thể tạo ra người đôi để dùng vào các công việc dơ bẩn và nguy hiểm¹. Tuy nhiên, những tư tưởng này của Fletcher đã bị cả đồng nghiệp lẫn công chúng rộng rãi phê phán.

Ngày nay sự quan tâm tới vùng biên giữa người và động vật mạnh lên do sự xuất hiện các công nghệ chẳng hạn như: cấy ghép dị thể (ksenotransplantacija), việc sử dụng các cơ quan cung cấp máu của động vật để cấy ghép cho con người. Vấn đề là, với sự phát triển của công nghệ cấy ghép, các thủ thuật về cấy ghép trở nên ngày càng nhiều, còn tình trạng thiếu các cơ quan và mô người cần thiết cho việc đó không ngừng tăng lên. Gắn liền với điều này, đã xuất hiện cả ý tưởng sử dụng các cơ quan của động vật để cấy ghép². Nhưng nếu cơ quan nào đó của động vật được cấy ghép cho người, ranh giới giữa người và động vật rõ ràng bị xói mòn. Trong các cuộc thảo luận ngày nay về các vấn đề đạo đức do cấy ghép dị thể gây ra, có hai chủ đề chi phối. Một trong số đó là rủi ro gắn với điều là, trong cơ thể của động vật mà các cơ quan hay mô của nó được lấy để ghép cho người có thể chứa các vi thể như các loại vi rút mà trong quá trình tiến hóa trở nên hoàn toàn vô hại cho chủ tự nhiên của nó. Tính vô hại đó có thể làm cho chúng khó bị phát hiện. Nhưng khi rơi vào một môi trường khác - vào một cơ thể người có sự khác biệt mạnh mẽ về gen - các vi rút có thể trở nên cực kỳ nguy hiểm, gây bệnh cho người chủ mới mà cơ thể của người đó không có khả năng tạo ra các cơ chế chống lại chúng.

Chủ đề thứ hai trong thảo luận về cấy ghép dị thể gắn với giá trị văn hóa của ranh giới giữa người và động vật. Chúng tôi xin lưu ý là theo một loạt kiến giải khoa học và thực tiễn, trong số tất cả các loại động vật, lợn là loại phù hợp nhất xét từ các khả năng sử dụng cho mục đích cấy ghép dị thể. Hơn nữa trong một số tôn giáo (Hồi giáo, Do Thái giáo...), lợn được coi là động vật không sạch, vì vậy việc cấy ghép cơ quan lấy từ lợn sẽ được coi là hoàn toàn không chấp nhận được. Ngoài ra, trong những nền văn hóa nào đó có tồn tại ranh giới giữa người và động vật. Sự hiện diện của ranh giới đó (với tất cả những tính đặc thù của các nền văn hóa cụ thể) là một trong những tính phổ quát của văn hóa. Nhưng nếu thế thì chúng ta có thể nghĩ, sẽ không thoải mái

¹ Fletcher J. *The Ethnics of Genetic Coltrol: The Ending of Reproductive Roulette*. N.Y., 1988, p. 135-139.

² Theo Wikipedia, trong ca phẫu thuật đầu tiên về cấy ghép tim cho người do Jaimson Hardy thực hiện năm 1964 đã sử dụng tim của động vật.

cho con người, ít nhất là về mặt tâm lý, nếu đề nghị nó - ngay cả dưới danh nghĩa cứu mạng - đặt vào cơ thể mình đoạn cơ thể động vật nào đó. Mà nếu đi tiếp ít nữa và suy nghĩ về cái con người mà trong nó không phải chỉ một mà cả một loạt cơ quan quan trọng sống còn là có nguồn gốc động vật?

Như vậy, ngay trong vùng biên này cũng đặt ra vấn đề “Con người là gì?” mà trong trường hợp này có thể chuyển thành: “Đâu là nơi động vật kết thúc và con người bắt đầu?” Một lần nữa vấn đề này vẫn mang trong nó ý nghĩa hoàn toàn thực tiễn, vì cần phải giải quyết cái gì được phép (từ quan điểm đạo đức, và có thể cả từ quan điểm luật pháp) còn cái gì thì không. Nhưng tiếp theo cũng cần phải nói về sự kết hợp giữa con người và động vật không chỉ trong mối liên hệ với việc cấy ghép dị thể. Ngày nay các giống lai và thể khảm giữa con người và động vật được tạo ra vì các mục đích nghiên cứu, để nhận được các sản phẩm có giá trị, các chế phẩm dược nào đó...

Con người nhân tạo?

Cuối cùng, còn một vùng nữa chưa xác định - giữa con người và máy móc. Việc phân định vùng này không đơn giản như thế, vì theo cách hiểu rộng, có thể hình dung thứ đồ tạo tác nào đó, thứ dụng cụ nào đó, thiết bị nào đó được con người tạo ra và (hoặc) sử dụng như là sự tiếp nối nhân tạo nó.

Có thể nói, có một sự hạn chế không có gì là quá đáng: sự hạn chế mà theo đó chỉ có những cơ cấu là những vật giống nhau về mặt kết cấu hay chức năng, các vật thay thế các cơ quan này khác của con người mới được xem xét. Các tác động công nghệ trong vùng này cũng có thể mang tính chất trị liệu. Thí dụ đơn giản nhất là cặp kính mà chúng ta sử dụng khi có vấn đề về thị lực. Ở đây cặp kính đóng vai trò là kết cấu nhân tạo có chức năng tăng cường cho mắt, cơ quan thị giác tự nhiên đã bị suy yếu về chức năng. Một thí dụ khác - chân giả thay thế chân người đã bị mất do tai nạn xe cộ cũng có thể cải thiện đáng kể chất lượng sống của người đó. Ở đây chúng ta bàn tới sự giống nhau không chỉ về chức năng mà cả về kết cấu giữa cơ quan tự nhiên và kết cấu nhân tạo thay thế cơ quan đó.

Theo quan điểm của nhà triết học Hà Lan gốc Mỹ J. Anderson, có thể vạch ra sự khác nhau giữa hai thí dụ này trên cơ sở “tiêu chí về tính xâm nhập”: liệu thứ kết cấu này hay khác có xâm nhập vào cơ thể con người hay không. Khác với thí dụ đầu, trong thí dụ thứ hai ta nói đến thứ kết cấu “phá vỡ ranh

giới giữa cái nằm bên trong con người và cái nằm bên ngoài nó”¹. J. Anderson sử dụng tiêu chí này khi thảo luận vấn đề: làm thế nào để có thể phân biệt những tác động công nghệ lên con người có khuynh hướng trị liệu và những tác động theo ý nghĩa ưu sinh học nhằm cải thiện nó. Không khó nhận thấy, vấn đề nằm ở tính gần gũi trực tiếp với điều được đặt ra ở đầu bài viết. Quả thực khi đưa ra câu trả lời này khác cho câu hỏi: tác động công nghệ nào đó lên con người mang tính chất trị liệu hay nó được hướng tới việc cải thiện con người (đương nhiên cải thiện được hiểu theo ý nghĩa ưu sinh học hay, có thể, theo ý nghĩa siêu-nhân học [transgumanisticheskij]), chúng ta dựa trên quan niệm xác định về vấn đề “con người là gì”. Trong trường hợp đó, vấn đề này có thể chuyển thành: các giới hạn mà vượt qua chúng chúng ta sẽ liên quan không phải với con người mà với cái gì đó khác là như thế nào.

Theo tôi, Anderson hoàn toàn đúng khi chống lại ý đồ *mở ra trong chính các hiện tượng* những tuyến phân giới cho phép phân biệt trị liệu với cải thiện hoặc phân biệt quản lý tính đồng nhất của con người nhờ sự trợ giúp của các phương tiện được lý với việc phục hồi cái “tôi” chân chính. Quả thực chúng ta không hẳn rút những tuyến phân giới đó ra từ chính các hiện tượng, mà đúng hơn là chúng ta vạch ra chúng khi chúng ta tuân theo những quy định thuộc nền văn hóa của mình, các hệ thống giá trị và đạo đức của mình. Mà ở đâu những quy định và hệ thống này không cho phép đi tới những quyết định đơn nghĩa, chúng ta buộc phải tiến hành đối thoại, tìm ra những thỏa hiệp.

Đồng thời Anderson cũng có thái độ phê phán đối với tiêu chí tính xâm nhập, cho rằng nó không thỏa mãn cả theo quan điểm siêu hình lẫn quan điểm đạo đức. Về mặt này, theo tôi lập trường của ông không có sức thuyết phục. Quả thực, ngay cả khi thừa nhận tính khả nghi có tính siêu hình và đạo đức của tiêu chí tính xâm nhập, chúng ta cũng tuyệt nhiên không buộc phải hoàn toàn khước từ nó. Bởi nó có tính thuyết phục nhất định, ít nhất là ở cấp độ ý thức thường nhật, và dù có tính không chặt chẽ, nó có thể có ích về mặt gợi mở. Quả là trong trường hợp này, nó không hẳn là tiêu chí mà đúng hơn là chỉ báo gợi ý các phương hướng tìm kiếm có triển vọng các câu trả lời cho câu hỏi mà chúng ta đang quan tâm.

¹ Anderson J. Neuro - Prosthetics, the Extended Mind and Respect for Persons with Disability. M. Duwell, Chr. Rehmann-Sutter and D. Mieth (eds.), *The Contingent Nature of Life: Bioethics and Limits of Human Existence*. Heidelberg: Springer, 2008, p. 259.

Bài viết của Anderson xem xét các vấn đề đạo đức gắn với việc sử dụng các bộ phận giả thần kinh (neuroprotez), các kết cấu cho phép cá nhân thực hiện một số chức năng vốn có ở con người. Thí dụ đơn giản nhất ở đây là chiếc gậy đóng vai trò bộ phận giả thần kinh đối với cá nhân mù, vì nó đem lại khả năng phục hồi phần nào khả năng đã bị mất về định hướng không gian¹. Tuy nhiên về mặt này Anderson phân tích cả một số kết cấu tinh tế hơn như các máy tính cho phép ghi nhận, phân biệt và lĩnh hội các sắc thái tinh tế nhất khi dàn nhạc trình tấu các tác phẩm âm nhạc.

Việc trở về với các bộ phận giả thần kinh và nói chung là với các kết cấu được gắn theo cách này hay cách khác với việc xử lý thông tin cho phép chúng ta chuyển theo cách hoàn toàn tự nhiên từ các công nghệ thuần túy y sinh sang các công nghệ được gọi là hội tụ, vì ở đây chúng ta nhận thấy việc ứng dụng chung cả các công nghệ thông tin lẫn các công nghệ nhận thức bên cạnh các công nghệ y sinh. Về mặt này cần lưu ý, sự tương tác, thậm chí sự xâm thấu lẫn nhau giữa con người và máy móc có lẽ là một trong những khuynh hướng nổi bật nhất của tiến bộ khoa học - kỹ thuật ngày nay. Ngoài ra, thu hút sự chú ý đặc biệt là các công nghệ hướng vào việc tăng cường khả năng trí tuệ của con người. Về mặt này, có ý nghĩa là việc quay trở về với thứ cá tính kỳ dị như Giáo sư Đại học Reding (Anh quốc) Kevin Warwick, người có lần nói: “Tôi muốn làm cái gì đó với sự sống của mình. Tôi muốn trở thành cơ thể điều khiển học”. Năm 1998 ông là người đầu tiên trải nghiệm sự tồn tại với tính cách là cơ thể điều khiển học, nửa người nửa máy.

Nhằm mục đích đó, con chip vi điện tử được gắn vào tay ông theo cách phẫu thuật, nó cho phép điều khiển cánh cửa và dòng điện từ xa cũng như tương tác với máy tính đặt trong tòa nhà². Trong giai đoạn thứ hai của cuộc thí nghiệm, năm 2002 hệ thần kinh của Warwick, lúc đó đang ở Đại học Columbia của Mỹ, thông qua Internet được gắn với người máy - cần điều khiển ở Đại học Reding. Khi ấy Warwick ở trong trạng thái sẵn sàng điều khiển cần điều khiển³.

¹ Anderson J. Neuro - Prosthetics, the Extended Mind and Respect for Persons with Disability. M. Duwell, Chr. Rehmann-Sutter and D. Mieth (eds.), *The Contingent Nature of Life: Bioethics and Limits of Human Existence*. Heidelberg: Springer, 2008, p. 261.

² http://news.bbc.co.uk/2/hi/in_depth/uk/2000/newsmakers/1069029.stm

³ Warwick K., Gasson M., Hutt B., Goodnew I., Kyberd P., Andrews B. Teddy P. and Shad A. The Application of Implant Technology for Cybernetic Systems. *Archives of Neurology*. 2003, 60 (10).

Một vấn đề được thảo luận trong những năm gần đây: liệu có thể gắn vào người một con chip, trong đó chứa bộ *Đại Bách khoa toàn thư Anh*, một ấn phẩm bách khoa uy tín nhất trên thế giới hay không? Nếu điều đó xảy ra, con người sẽ không cần đi tới thư viện hay ngồi trước máy tính nữa, mọi thứ sẽ có trong bộ nhớ của nó. Việc rút thông tin này từ bộ nhớ sẽ có thể cho thấy vấn đề. Nói chung các dự án tương tự muốn nói đến việc bảo đảm cho con người các bộ phận giả mà thoát tiên được nghĩ ra để bù vào chức năng tự nhiên nào đó đã bị tước mất. Nhưng sau đó, như trong các thí dụ được xem xét trên đây, xuất hiện cả những ý tưởng đi xa hơn, hướng vào việc thực hiện những chức năng vượt ra ngoài khuôn khổ các khả năng tự nhiên của con người.

Như vậy, chúng ta thấy, trong tất cả các thí dụ được xem xét, trong các giai đoạn đầu đã diễn ra việc tìm kiếm các khả năng trị liệu, nhưng sau đó, theo mức độ hoàn thiện các công nghệ, người ta bắt đầu nghĩ tới các nhiệm vụ không phải là *điều trị* con người mà là *hoàn thiện* nó. Đây là những nhiệm vụ mang tính chất tân ưu sinh luận: hoàn thiện cả các khả năng thể chất lẫn các khả năng trí tuệ của con người. Và ở đây chúng ta có thể bổ sung vào bốn vùng biên đã được ghi nhận một vùng nữa mà theo ý nghĩa nào đó là sự tiếp nối của vùng chuyển tiếp giữa con người và máy móc. Đó là ranh giới giữa con người và siêu người (nếu dùng thuật ngữ của F. Fukuyama thì là hậu người). Tuy vậy, tương quan giữa hai sinh thể này là một đề tài đặc biệt vượt ra ngoài khuôn khổ của bài viết này.

Để kết thúc, cần lưu ý điểm sau: Không ai có thể đem lại cho ta một định nghĩa về con người mà tất cả chúng ta đều nhất trí. Chúng ta cần trở lại vấn đề này nhiều lần, theo mức độ phát triển và ngày càng đi sâu vào đời sống chúng ta của các công nghệ y sinh. Và cho dù chúng ta tìm ra được một định nghĩa phù hợp với tất cả mọi người thì nó cũng sẽ thay đổi theo thời gian. Điều này chúng ta chắc chắn sẽ gặp phải trong thế kỷ phát triển mạnh mẽ của công nghệ y sinh.

Người dịch: Viễn Phố

HÔN NHÂN XUYỀN BIÊN GIỚI TRUNG - VIỆT. PHÂN TÍCH QUA THÍ DỤ CỤ THỂ TẠI HUYỆN A TỈNH QUẢNG TÂY

HOANG HEFEI, CHEN SHUHAO*. **Zhong - Yue bianjing kuaguo hunyin de shili fenxi. Yi Guangxi A xian de tiaozha wei li.** Dong Nan Ya zongheng, 2011n., d.12q., d.82-86y.

Tóm tắt

Từ năm 1991 khi quan hệ Trung - Việt bình thường hóa đến nay, giao lưu giữa cư dân biên giới hai nước không ngừng gia tăng, số cuộc hôn nhân xuyên quốc gia ở khu vực biên giới hai nước cũng tăng lên từng năm. Bài viết này tiến hành phân tích mấy mặt: nguyên nhân khiến phụ nữ Việt Nam lấy chồng Trung Quốc, hiện trạng đời sống cô dâu Việt Nam và pháp luật, pháp quy hai nước Trung - Việt về giải quyết vấn đề hôn nhân xuyên quốc gia giữa hai nước, đồng thời đề xuất một số kiến nghị về giải quyết các vấn đề liên quan.

I. Hôn nhân xuyên biên giới Trung - Việt và vấn đề đặt ra

1. Tình hình cơ bản

Hai nước Trung - Việt sông núi tiếp liền, khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây và miền Nam tỉnh Vân Nam giáp với Việt Nam. Các dân tộc hai bên tuy cư trú riêng tại hai bên biên giới nhưng đời này qua đời khác đều có quan hệ hôn nhân, sinh ra nhiều gia đình hôn nhân xuyên quốc gia.

Từ ngày cải cách mở cửa, kinh tế Trung Quốc phát triển nhanh chóng, ưu thế kinh tế lớn mạnh so với Việt Nam và sự tiện lợi về địa lý là sông núi tiếp liền giữa hai nước Trung - Việt đã thúc đẩy nhiều phụ nữ Việt Nam lấy chồng Trung Quốc để có được đời sống tốt hơn.

* Đại học Chính trị pháp luật Tây Nam, Trung Quốc.

Bài viết này lựa chọn thôn Y huyện A của tỉnh Quảng Tây tiếp giáp với Việt Nam làm địa điểm điều tra nghiên cứu. Huyện A có các dân tộc Hán, Choang, Miêu, Dao, Hồi, Đông, dân số các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 96,2% tổng dân số toàn huyện, trong đó dân tộc Choang chiếm 95% tổng dân số. Theo thống kê chưa đầy đủ, huyện A có trên 800 cặp hôn nhân xuyên quốc gia liên quan đến phụ nữ Việt Nam (nhiều phụ nữ Việt Nam vào Trung Quốc bằng các con đường mòn xuyên biên giới hai nước, sau khi lấy chồng vào vùng nông thôn cũng không làm thủ tục đăng ký kết hôn, do đó khó có được số liệu thống kê đầy đủ chính xác).

2. Những vấn đề đặc thù do hôn nhân xuyên biên giới quốc gia đặt ra

Do tình hình địa lý, dân tộc, văn hóa đặc thù của khu vực biên giới Trung - Việt, hôn nhân xuyên quốc gia ở vùng này có một số vấn đề đặc thù:

2.1. Hôn nhân xuyên quốc gia phần lớn tồn tại dưới hình thức hôn nhân bất hợp pháp, số lượng rất lớn

Điều tra của ngành dân chính ở huyện A cho thấy, phần lớn các cuộc hôn nhân xuyên biên giới Trung - Việt đều không tiến hành đăng ký, do đó trở thành hôn nhân bất hợp pháp. Những năm gần đây, chỉ có 3 cuộc hôn nhân tiến hành đăng ký chính thức (năm 2007 Hoàng X với Hoàng Thị Diêu, năm 2008 Nông X với Lý Thị Yên và Hoàng X với Nông Thị Nôm). Năm 2009 về sau, hôn nhân xuyên quốc gia tại huyện A tiến hành đăng ký tại thành phố cấp khu vực mà huyện trực thuộc, theo chỗ chúng tôi biết, số lượng đăng ký kết hôn cũng tương đối ít, không tới 1% số lượng các cuộc hôn nhân thực tế. Do nhiều nguyên nhân, tác giả chưa thể thống kê đầy đủ số lượng các cô dâu Việt Nam ở thôn Y, nhưng theo thôn dân phản ánh, trong số hơn 2000 người của thôn này, có khoảng trên 20 hộ có cô dâu Việt Nam, qua đó mà suy đoán, huyện A với gần 270 nghìn nhân khẩu, số lượng cô dâu Việt Nam là tương đối nhiều, từ đó mà suy, tại Quảng Tây và vùng biên giới tây nam rộng lớn, con số này là đáng kể. Còn theo số liệu cho thấy, huyện này chỉ có 837 cặp hôn nhân xuyên quốc gia Trung - Việt (con số được tra ra qua các nguồn khác như hộ tịch, thuế vụ...). Con số này và con số do tác giả điều tra chênh nhau khá lớn (có kết quả nghiên cứu cho rằng trong phạm vi khu vực Quảng

Tây vùng biên giới Trung - Việt có khoảng 12 nghìn cô dâu Việt Nam¹, con số này cao hơn nhiều số liệu thống kê chính thức trên 4 nghìn người tại 5 huyện vùng biên giới Quảng Tây).

2.2. Trình tự pháp luật, pháp quy tương đối thấp, các ngành hữu quan giám sát, quản lý hôn nhân xuyên quốc gia không đầy đủ

Theo pháp luật, pháp quy hiện hành, những phụ nữ Việt Nam nhập cảnh bất hợp pháp lấy chồng Trung Quốc này không thể lấy được quốc tịch Trung Quốc, hôn nhân của họ và những người chồng Trung Quốc cũng không thể được pháp luật thừa nhận, các cô dâu quốc tịch Việt Nam trở thành nhóm người “3 không”.

Đối với nhóm người “3 không” loại này, chính phủ thường áp dụng biện pháp trả về nguyên quán. Nhưng các gia đình hôn nhân xuyên quốc gia rất cuộc đã là một gia đình, và phần lớn đã có con cái. Cho nên những phụ nữ Việt Nam này phần nhiều buổi sáng bị trả về buổi chiều lại theo các con đường mòn biên giới lén lút trở lại. Biện pháp trả về thực sự khó đạt được mục đích quản lý hôn nhân xuyên quốc gia Trung - Việt.

2.3. Các gia đình hôn nhân xuyên quốc gia nhiều con, thu nhập kinh tế đơn nhất, đời sống khó khăn

Các gia đình hôn nhân xuyên quốc gia Trung - Việt sống tại vùng biên giới Quảng Tây phần lớn có cuộc sống tương đối khó khăn. Con cái khá đông, nguồn thu nhập của gia đình chủ yếu là nông nghiệp, lao động cực nhọc, thu nhập rất thấp. Một số ít kiếm sống tại huyện thành cũng chỉ đủ ăn đủ mặc.

2.4. Các cô dâu Việt Nam thiếu giao lưu tình cảm, thiếu cảm giác đồng nhất quốc gia và xã hội

Do các vấn đề về ngôn ngữ, nếp sống, các cô dâu Việt Nam thiếu cảm giác đồng nhất với Trung Quốc, đồng thời trước sau vẫn bị quần chúng sở tại coi là người ngoài. Trong thôn, cô dâu Việt Nam không có quyền tham gia phân phối đất đai, không thể tham dự hợp tác xã nông nghiệp mới, bảo hiểm nông nghiệp mới. Ở khu vực biên giới, vùng giao tiếp của cô dâu Việt Nam chủ yếu tập trung vào nhóm cô dâu Việt Nam sở tại, họ mong muốn hội nhập xã

¹ Luo Liaoning. “Về cơ sở xác lập hôn nhân xuyên quốc gia khu vực biên giới Trung - Việt - Cũng bàn về thân phận những ‘phụ nữ không quốc tịch’”, *Nghiên cứu dân tộc Quảng Tây*, 2010, S.1.

hội Trung Quốc, nhưng lại khó được quần chúng xung quanh thừa nhận, chỉ có thể giao lưu với các cô dâu Việt Nam khác. Những cô dâu Việt Nam này không hề có các yêu cầu đặc biệt, chỉ mong được đối xử bình thường, không bị kỳ thị. Khi điều tra nghiên cứu, đối với các vấn đề mà tác giả đặt ra bằng tiếng Trung Quốc, các cô dâu Việt Nam phản ứng lãnh đạm, còn đối với các vấn đề do phiên dịch nêu ra bằng tiếng Việt thì họ biểu hiện rất nhiệt tình thân mật.

II. Nguyên nhân nảy sinh hôn nhân xuyên biên giới Trung - Việt và những trở ngại về vấn đề pháp luật

1. Nguyên nhân chủ yếu nảy sinh hôn nhân xuyên quốc gia

Nguyên nhân nảy sinh hôn nhân xuyên biên giới Trung - Việt rất đa dạng, tác giả tổng kết mấy trường hợp hôn nhân xuyên quốc gia đã phỏng vấn trong lần điều tra nghiên cứu này, quy nạp thành mấy nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, mong muốn sống cuộc sống tốt hơn. Ở Quảng Tây, huyện A cũng thuộc khu vực nghèo đói lạc hậu, điều kiện sống rất khó khăn. Đàn ông sở tại muốn lấy phụ nữ Việt Nam làm vợ nói chung đều tuổi đã cao, hoặc thân thể tàn tật, hoặc điều kiện kinh tế quá kém, không lấy được vợ người Trung Quốc. Nhưng trong điều kiện đó, phụ nữ Việt Nam vẫn tình nguyện lấy họ làm chồng. Vùng biên giới Việt Nam đối diện với huyện A cũng là vùng miền núi, cư dân chủ yếu sống dựa vào việc trồng các loại cây trồng như mía, sắn..., làm lụng rất vất vả. Mà theo truyền thống ở đây, đàn ông thường ở nhà uống trà, đánh bài, uống rượu, còn công việc đồng áng hay buôn bán phần lớn đều do phụ nữ đảm đương. So với ở Trung Quốc, đàn ông chủ trì việc nhà, đàn ông kiếm tiền, phụ nữ Việt Nam cảm thấy cuộc sống ở Trung Quốc có phần nhẹ nhàng hơn so với ở Việt Nam. Đồng thời những đàn ông Trung Quốc không lấy được vợ này một khi kết hôn, thái độ đối với vợ người Việt Nam thường cũng tương đối tốt.

Thứ hai, tỷ lệ dân số Việt Nam mất cân đối. Trong thế kỷ XX, Việt Nam trải qua mấy mươi năm chiến tranh, khiến nam giới tử vong rất nhiều, xuất hiện tình trạng nữ nhiều nam ít. Tuy số liệu thống kê của chính phủ Việt Nam cho thấy, trải qua hơn 20 năm kế hoạch hóa gia đình, tỷ lệ dân số đã có xu hướng bình thường, nhưng có nghiên cứu của học giả chỉ ra, “hậu

quá xấu do sự mất cân đối tỷ lệ giới tính ở Việt Nam vẫn còn tác động”¹. Giai đoạn hiện nay, ở Việt Nam nữ giới vẫn nhiều hơn nam giới, rất nhiều phụ nữ ở độ tuổi lấy chồng vẫn không tìm được bạn đời (như có một cô dâu Việt Nam, 4 chị em trong nhà cô ta đều phải lấy chồng sang Trung Quốc do không tìm được đối tượng thích hợp). Trong khi đó tại khu vực huyện A, do thuộc về vùng núi, tương đối nghèo đói. Phụ nữ trẻ sở tại phần lớn đều đi làm công tại các nơi như Quảng Đông, rất nhiều người đã lấy chồng tại nơi khác. Còn đàn ông do phải giữ tổ nghiệp gia tộc, rất nhiều người vẫn phải trở về quê. Lại thêm ảnh hưởng của phong tục trọng nam khinh nữ ở khu vực nông thôn, ở khu vực huyện A nam nhiều hơn nữ, rất nhiều đàn ông ở tuổi kết hôn khó tìm được bạn đời. Hai nước Trung - Việt sông núi liền kề, tuy biên giới có các cửa khẩu, nhưng trong núi có rất nhiều con đường mòn có thể qua lại giữa hai nước, điều đó tạo thuận lợi rất lớn cho phụ nữ Việt Nam đi vào Trung Quốc.

Thứ ba, ảnh hưởng của điều kiện kinh tế. Đi tới chỗ cao là tâm lý xã hội phổ biến của con người. Việt Nam tuy cũng thực hiện kế hoạch hóa gia đình nhưng cường độ kém xa Trung Quốc. Tại vùng biên giới Việt Nam đối diện với huyện A, rất nhiều gia đình có 4 - 5 con, gánh nặng gia đình trầm trọng, do đó phần lớn các gia đình Việt Nam ở vùng biên cảnh đều phải lo toan kiếm cái ăn cái mặc, đời sống rất khó khăn. Nếu lấy chồng sang Trung Quốc, điều kiện sống vẫn có phần được cải thiện hơn.

Thứ tư, tình trạng lừa gạt bán người. Vấn đề lừa bán người tuyệt nhiên không phải chỉ xuất hiện trong nước, vùng biên giới đã nhiều lần diễn ra các trường hợp lừa gạt phụ nữ Việt Nam bán sang Trung Quốc. Loại hiện tượng này tuy không phải là chủ lưu, nhưng theo tình hình mà tác giả nắm qua cơ quan công an sở tại, các cô dâu Việt Nam bị lừa bán sang Trung Quốc cũng tới một số lượng nhất định. Khi điều tra nghiên cứu, tác giả cũng phát hiện có một số người được phỏng vấn không muốn đề lộ tên họ và tình hình cơ bản của mình. Khi chúng tôi phỏng vấn, người nhà họ biểu hiện khá căng thẳng, người được phỏng vấn cũng nói năng lấp lửng.

Sau khi kết thúc điều tra điền dã, tác giả đến Viện Đông Nam Á thuộc Viện Khoa học xã hội Quảng Tây phỏng vấn 2 nghiên cứu viên của Viện này.

¹ Li Bihua. “Quần thể chơi voi ngoài xã hội - Điều tra các cuộc hôn nhân bất hợp pháp xuyên quốc gia Trung - Việt tại huyện Thiên Đăng Quảng Tây”, *Vòng quanh Đông Nam Á*, 2008, S.9.

Hai vị này từng nhiều lần đi sâu vào vùng biên cảnh tiến hành điều tra thực địa, có nghiên cứu tương đối sâu về vấn đề hôn nhân xuyên quốc gia Trung - Việt. Nghiên cứu viên A (không tiện nêu tên họ cụ thể) giới thiệu, kinh tế Trung Quốc hiện nay đang phát triển phi tốc, đời sống vùng biên giới đang từng bước cải thiện, so với phía Việt Nam ở vùng biên cảnh đối diện, điều kiện sống của cư dân khu vực biên giới Quảng Tây tương đối tốt, sự ưu việt về điều kiện sống, giàu có về kinh tế là nguyên nhân chủ yếu nhất hấp dẫn phụ nữ Việt Nam lấy chồng sang Trung Quốc. Nghiên cứu viên B chỉ ra, phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài đã trở thành một hiện tượng không hiếm. Các khu vực kinh tế tương đối phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đều có nhiều cô dâu Việt Nam. Sự phát triển kinh tế của Trung Quốc cũng khiến cho nhiều vùng nội địa trở thành lựa chọn của phụ nữ Việt Nam.

2. Thách thức của hôn nhân xuyên quốc gia khu vực biên giới đối với pháp luật, pháp quy hai nước

Phần lớn các cuộc hôn nhân xuyên quốc gia ở khu vực biên giới Trung - Việt đều không qua đăng ký theo pháp luật. Theo quan điểm chính thức, các cuộc hôn nhân này đều là hôn nhân bất hợp pháp, phía nữ không thể có được quốc tịch Trung Quốc; theo pháp luật hữu quan của Việt Nam, họ lại sẽ mất quốc tịch Việt Nam (một khi bị phát hiện chưa làm thủ tục mà đã sang Trung Quốc lấy chồng, 3 tháng không trở về Việt Nam sẽ bị xóa quốc tịch, hộ tịch), như vậy họ sẽ trở thành người không có quốc tịch¹. Nhưng hai nước Trung - Việt không phải không có pháp luật quy định trình tự đăng ký kết hôn xuyên quốc gia, vấn đề chủ yếu tập trung ở việc thực hiện trình tự.

Về vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài, luật hôn nhân Trung Quốc chưa có quy định tường tận, theo nguyên tắc nơi kết hôn, hôn nhân xuyên quốc gia Trung - Việt trong lãnh thổ Trung Quốc phải do pháp luật Trung Quốc điều chỉnh. Quy phạm pháp luật hiện hành của Trung Quốc điều chỉnh vấn đề đăng ký kết hôn xuyên quốc gia của cư dân biên giới Trung - Việt chủ yếu là “Biện pháp áp dụng thử về quản lý đăng ký kết hôn của cư dân biên giới Trung Quốc và các nước liền kề” do Bộ Dân chính ban hành năm 1995:

¹ Huang Hui, Huang Jiaxin. *Những phụ nữ không quốc tịch: Nhóm người dao động giữa truyền thống và hiện đại*, Tạp chí của Học viện Bách Sắc, 2007, S.7.

Điều 5 quy định, cơ quan quản lý đăng ký kết hôn của cư dân biên giới là ngành dân chính huyện (thành phố, khu) biên giới Trung Quốc.

Điều 6 quy định, khi xin đăng ký kết hôn, cư dân biên giới nước liền kề cần có các giấy chứng minh sau:

1. Hộ chiếu của nước mình hoặc chứng chỉ xuất nhập cảnh khu vực biên giới, được hai bên xác nhận thông qua con đường ngoại giao, sử dụng thay cho hộ chiếu.
2. Giấy chứng minh nhân dân còn giá trị của nước mình.
3. Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân và giấy chứng nhận đồng ý kết hôn với cư dân biên giới Trung Quốc do cơ quan chính phủ huyện (thành phố, khu) biên giới nước mình cấp và được cơ quan công chứng công chứng.
4. Giấy chứng nhận kiểm tra sức khỏe do huyện (thành phố, khu) biên giới Trung Quốc chỉ định bệnh viện cấp.

Về mặt hình thức, thủ tục không hề phức tạp. Đồng thời cơ quan đăng ký cũng linh hoạt, ngay tại huyện (thành phố, khu) biên giới là có thể xử lý (ở huyện A nơi chúng tôi điều tra, vốn trước đây có thể xử lý tại huyện, hiện nay phải lên trên một cấp, tức là thành phố cấp khu vực). Trong khi điều tra cũng có trường hợp cho thấy, về mặt thủ tục hoàn toàn không quá phức tạp.

Nhưng tính xuyên quốc gia của hôn nhân Trung - Việt quyết định tính phức tạp của nó. Pháp luật, pháp quy tương quan của Việt Nam quy định:

“Luật Hôn nhân gia đình” được Quốc hội Việt Nam thông qua năm 2000 quy định về vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài như sau:

Điều 7, Quan hệ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài áp dụng Luật hôn nhân gia đình:

1. Luật Hôn nhân gia đình nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam áp dụng cho quan hệ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp luật này có quy định khác.
2. Trong trường hợp các hiệp định quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng quy định của hiệp định quốc tế.

Điều 100, Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài:

1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam căn cứ theo quy định của pháp luật Việt Nam và các hiệp định quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, tôn trọng và bảo vệ quan hệ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài.

2. Trong quan hệ hôn nhân gia đình ký kết với công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam được hưởng quyền và nghĩa vụ bình đẳng với công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

3. Công dân Việt Nam ký kết quan hệ hôn nhân gia đình ở nước ngoài, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam căn cứ theo pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và pháp luật và thông lệ quốc tế bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài.

4. Các quy định ở chương này cũng áp dụng cho quan hệ hôn nhân gia đình giữa công dân Việt Nam mà một bên hoặc hai bên định cư tại nước ngoài.

Điều 101, Quan hệ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài áp dụng luật pháp nước ngoài:

Trong trường hợp luật này, các luật khác của Việt Nam có quy định, hoặc các hiệp định quốc tế mà Việt Nam ký kết hay tham gia có viện dẫn thì có thể áp dụng luật pháp nước ngoài, nhưng việc áp dụng đó không được đi ngược lại các nguyên tắc mà luật này quy định.

Qua các quy định của Luật Hôn nhân Việt Nam không khó phát hiện, nó cũng tuân thủ nguyên tắc là trong quản lý quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thì áp dụng luật nơi ký kết hôn nhân, nhưng quy định của nó khá chung chung, hoàn toàn không thể thích ứng với vấn đề xử lý quan hệ hôn nhân xuyên quốc gia phức tạp khu vực biên giới Trung - Việt. Năm 2002, thông qua việc ban hành Nghị định số 68, chính phủ Việt Nam đã tiến hành quy định tương đối tỷ mỉ về vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài (trích)¹:

1) Từ ngày 3 tháng 2 năm 2003, người nước ngoài lấy phụ nữ Việt Nam làm vợ phải thông qua sự giám sát của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Từ ngày 3 tháng 2 năm 2003 trở đi, việc làm môi giới hôn nhân ở Việt

¹ Li Meixian. “Biên giới văn hóa của những ‘phụ nữ tốt’ Việt Nam và ‘cô dâu Việt Nam’ - Tôn nghiêm VS món nợ tâm hồn”, *Tạp chí Đông Nam Á Đài Loan*, 2006, S.1.

Nam sẽ từng bước được đưa vào mô hình chính quy do các công ty hợp pháp và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hợp tác kinh doanh, tức là thông qua cơ chế này để quản lý môi giới hôn nhân xuyên biên giới Việt Nam. 2) Cô dâu và chú rể không được chênh nhau quá 20 - 30 tuổi. 3) Tuổi chú rể không được lớn hơn tuổi bố mẹ cô dâu. 4) Những người từng ly hôn với cô dâu Việt Nam, trước tiên cần làm thủ tục ly hôn tại Việt Nam. 5) Những người thiếu năng trí tuệ và cơ thể tàn tật đặc biệt nghiêm trọng, có thể không thể làm thủ tục kết hôn. 6) Chúng nhận kết hôn phải do đích thân chú rể và cô dâu gửi, không được do một bên hay người khác làm thay.

Tháng 2 năm 2005, chính phủ Việt Nam sửa đổi Nghị định số 68, quy định về hôn nhân xuyên quốc gia càng chặt chẽ hơn, yêu cầu hai bên phải có một ngôn ngữ chung.

Căn cứ vào quy định có tính hành chính nói trên, khả năng các ngành hữu quan của Việt Nam cung cấp cho phụ nữ quốc tịch Việt Nam lấy chồng Trung Quốc những tài liệu chứng minh liên quan mà pháp luật Trung Quốc đòi hỏi là tương đối nhỏ. Những điều kiện nghiêm ngặt như vậy tất nhiên đem lại những thủ tục hành chính phiền hà, vì vậy, dù pháp luật Trung Quốc có quy định tương quan, nhưng có thể vì phía nữ không thể cung cấp toàn bộ tài liệu, do đó không thể làm thủ tục đăng ký kết hôn. Còn theo “Luật Quốc tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa”, “Biện pháp thẩm định, phê duyệt và quản lý quyền cư trú lâu dài của người nước ngoài tại Trung Quốc”, thông qua việc lấy lý do có “quan hệ thân thuộc với người Trung Quốc”, “định cư tại Trung Quốc” để xin nhập quốc tịch Trung Quốc thì đều lấy quan hệ hôn nhân hợp pháp của người đó làm tiền đề.

Hiện tại, theo quy định của pháp luật, pháp quy hai nước Trung - Việt, việc đăng ký hôn nhân xuyên quốc gia phải thông qua những thủ tục xem xét phê duyệt về mặt hành chính rất phức tạp, đây là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng hôn nhân xuyên quốc gia Trung - Việt tồn tại phổ biến nhưng rất ít có đăng ký.

Hôn nhân xuyên biên giới Trung - Việt, với tính cách là hiện tượng xã hội nằm ngoài quy phạm pháp luật, không phải chỉ riêng phía Trung Quốc có thể làm thay đổi, mà cần có sự hợp tác, phối hợp của chính phủ hai nước. Việc hoàn thiện trình tự pháp luật cần một quá trình, cần suy nghĩ từ góc độ quần chúng nhân dân. Tác giả tán đồng quan điểm của một số học giả: “Chính phủ Trung Quốc cần trực tiếp đối diện với tính tất yếu và tính hiện thực của các cuộc hôn nhân xuyên quốc gia ở vùng biên cảnh này, trực

tiếp đối diện với những công dân Việt Nam thực tế đã lấy chồng Trung Quốc thậm chí đã sinh con đẻ cái này và áp dụng các biện pháp quản lý tích cực, tiện cho dân, quản lý tốt những phụ nữ này, quản lý tốt những gia đình này, quản lý tốt xã hội biên giới”¹.

III. Ảnh hưởng bất lợi của hôn nhân xuyên biên giới Trung - Việt đối với kinh tế - xã hội khu vực biên giới Trung Quốc

Sự xuất hiện hiện tượng hôn nhân xuyên biên giới Trung - Việt đã tạo ra một số ảnh hưởng bất lợi cho kinh tế - xã hội khu vực biên giới Trung Quốc. Chúng ta cần quan tâm đến những ảnh hưởng này nhằm tìm ra những phương pháp đối phó thích đáng.

1. Đời sống khó khăn ảnh hưởng đến hài hòa và ổn định xã hội

Kinh tế Trung Quốc đang duy trì sự phát triển với tốc độ cao. Nhưng đối với các gia đình hôn nhân xuyên quốc gia ở khu vực biên giới, do ảnh hưởng của điều kiện địa lý và các nhân tố khác, thu nhập kinh tế gia đình họ còn có khoảng cách nhất định với mức độ tăng thu nhập của các khu vực khác. Nếu bỏ mặc cho tình hình này cứ thế diễn ra, sẽ làm hình thành sự phân hóa hai cực giàu nghèo rõ rệt giữa khu vực biên giới và khu vực nội địa, điều đó bất lợi cho việc duy trì hài hòa và ổn định ở khu vực biên giới. Khu vực biên giới sẽ lâu dài không thể giàu có, khó tránh khỏi gia tăng các hoạt động phạm pháp, tội phạm. Điều kiện địa lý khu vực biên giới rất đặc thù, tình trạng phạm pháp, tội phạm ở đó rất có thể tạo ra ảnh hưởng lớn hơn, thậm chí nguy hại tới an ninh quốc gia của đất nước.

2. Nhóm người “ba không” ảnh hưởng đến quản lý trật tự biên giới Trung Quốc, tăng thêm gánh nặng dân số cho Trung Quốc

Trong vấn đề xuất nhập cảnh và vấn đề sinh đẻ, nhóm người “ba không” sẽ gây nguy hại nghiêm trọng tới chính sách hiện hành của Trung Quốc. Chính phủ chỉ dựa vào phương thức trả về nguyên quán để tiến hành giám sát, quản lý nhóm người “ba không”, tất nhiên khó thu được hiệu quả lý tưởng, ngược lại sẽ dẫn tới sự lẩn tránh và chống cự của nhóm người “ba không”. Để bảo vệ cô dâu Việt Nam, các gia đình hôn nhân xuyên quốc gia có thể tạo thành mâu thuẫn giữa các gia đình này và ngành quản lý địa phương, ảnh

¹ Long Yao, Li Juan. "Tìm hiểu và phân tích các vấn đề pháp luật trong hôn nhân xuyên quốc gia của cư dân biên giới Trung - Việt", *Tạp chí của Học viện Cán bộ Quản lý Chính trị Pháp luật Quảng Tây*, 2007, S.1.

hưởng tới ổn định của xã hội sở tại. Sự mở rộng không ngừng của quần thể cô dâu Việt Nam và sự sinh đẻ của họ tại Trung Quốc sẽ tạo ra gánh nặng dân số lớn hơn cho phía Trung Quốc. Nếu không thể khống chế những phụ nữ Việt Nam mới nhập cảnh kết hôn và sự sinh đẻ của các cô dâu Việt Nam vốn có sẽ làm tăng khó khăn cho việc khống chế dân số ở khu vực biên giới Trung Quốc.

3. Cô dâu Việt Nam thiếu cảm giác đồng nhất và bị kỳ thị, dễ gây ra mâu thuẫn

Vấn đề cô dâu Việt Nam đã trở thành một vấn đề hiện hữu, không thể né tránh, cần đối mặt. Nếu chính phủ không thể hướng dẫn quần chúng sở tại xử lý và quản lý ổn thỏa vấn đề cô dâu Việt Nam, tất yếu tạo thành mâu thuẫn giữa quần thể cô dâu Việt Nam và gia đình họ với các quần chúng khác sở tại, thậm chí dẫn đến mâu thuẫn giữa cư dân biên cảnh hai nước, ảnh hưởng rất sâu xa.

Một cô dâu Việt Nam nói quần chúng sở tại không có sự kỳ thị rõ rệt đối với cô. Nhưng ngành quản lý tương quan của chính phủ tỉnh cờ đến kiểm tra phụ nữ Việt Nam nhập cảnh bất hợp pháp, tiến hành phạt tiền và trả về nước, suốt ngày cô nơm nớp lo sợ. Lấy chồng sang Trung Quốc đã 10 năm vẫn không có cảm giác an toàn, sợ bị trả về Việt Nam.

4. Tình trạng sinh sống của cô dâu Việt Nam không tốt, dễ bị các phần tử tội phạm lợi dụng

Điều kiện sống của các cô dâu Việt Nam tại vùng biên giới khá kém, và ngôn ngữ không hoàn toàn tương đồng với người sở tại, giao lưu có hạn, rất dễ bị các phần tử tội phạm có ý đồ riêng lợi dụng, lôi kéo họ tham gia vào các hoạt động tội phạm, phạm pháp như mua bán ma túy, hoạt động khủng bố, buôn lậu, lừa gạt bán người..., điều đó sẽ tạo thành ẩn họa thậm chí đe dọa đối với an ninh của khu vực biên giới Trung Quốc.

IV. Tìm hiểu con đường giải quyết vấn đề hôn nhân xuyên quốc gia tại khu vực biên giới Trung - Việt

Tính quốc tế, tính lịch sử, tính tương đối phổ biến của hôn nhân xuyên quốc gia tại khu vực biên giới Trung - Việt quyết định tính phức tạp của nó. Xét từ giác độ duy trì quan hệ hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước Trung - Việt, thúc đẩy sự phát triển của khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa hài hòa, việc giải quyết hợp lý các

loại vấn đề mà hiện tượng xã hội này bao hàm trở thành vấn đề có tính cấp bách và tầm quan trọng to lớn. Do tài liệu cảm tính mà bài viết này tích lũy không đủ, trải nghiệm và năng lực của tác giả cũng có hạn, không dám nói bừa là đưa ra phương án giải quyết cho vấn đề nói trên, chỉ có thể phát biểu một số thiên kiến:

1. Căn bản là cải thiện tình trạng đời sống kinh tế

Trong khuôn khổ khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN, trước hết là phát triển thương mại biên giới, nâng cao trình độ kinh tế tổng thể của khu vực biên giới; có thể thông qua phương thức cung cấp các khoản cho vay nhỏ, đặt trọng điểm vào việc nâng đỡ các gia đình nghèo khó bao gồm các gia đình hôn nhân xuyên biên giới. Đồng thời “trước tình hình các gia đình hôn nhân có yếu tố nước ngoài phần nhiều là hộ nghèo khó, các ngành hữu quan sở tại cần định ra các biện pháp hợp lý, tiến hành nâng đỡ người nghèo về các mặt trí lực, vốn, kỹ thuật, thông tin, đồng thời cần đẩy mạnh xây dựng kinh tế”¹. Giải quyết được vấn đề cơm áo mới có thể thực hiện quản lý hữu hiệu.

2. Hạt nhân là hoàn thiện pháp luật, pháp quy của Trung Quốc về quản lý hôn nhân có yếu tố nước ngoài, xây dựng quan hệ hợp tác hỗ trợ giữa các khu

Đối với quản lý hôn nhân có yếu tố nước ngoài, Luật Hôn nhân của Trung Quốc còn có khe hở, đối với hôn nhân xuyên quốc gia còn chưa hình thành điều lệ quản lý hữu hiệu và cụ thể tỷ mỉ. Kiến nghị khi sửa đổi luật hôn nhân sau này, đối với quản lý quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài, cần đưa ra những quy định tương ứng, tính có thể thao tác mạnh. Quan tâm đến quần thể cô dâu Việt Nam đã tồn tại và tiến hành quản lý hữu hiệu. Cần đẩy mạnh giám sát, quản lý nhóm người “ba không” có thể tiếp tục xuất hiện sau này, không chế sự lan tỏa của loại hiện tượng này.

Khi tra đọc tư liệu hữu quan của tỉnh Đài Loan Trung Quốc, tác giả phát hiện, trong vấn đề quản lý cô dâu Việt Nam ở Đài Loan, Việt Nam và Đài Loan có sự hợp tác chặt chẽ, Đài Loan thiết lập cơ quan chuyên giải quyết việc đăng ký loại hôn nhân này, có một số biện pháp trợ giúp đời sống cho

¹ Luo Wenqing. “Hòa bình và giao lưu: Bước đầu tìm hiểu vấn đề hôn nhân xuyên quốc gia tại khu vực biên giới Quảng Tây”. *Tạp chí Đại học Sư phạm Quảng Tây* (bản Khoa học xã hội - triết học), 2006, S.1.

các cô dâu Việt Nam tại Đài Loan. Cách làm này đáng để khu vực đại lục tham khảo. Tiến hành hợp tác với các ngành hữu quan của Việt Nam, giản hóa trình tự, hạ thấp chi phí phải là điều cần suy nghĩ trước tiên. Đương nhiên một loạt những vấn đề này không phải chỉ đăng ký giản đơn và hợp pháp hóa là có thể giải quyết, nhưng nhìn về lâu dài, điều này có ý nghĩa quan trọng. Trước hết đưa quan hệ hôn nhân xuyên quốc gia Trung - Việt vào phạm vi quy chế pháp luật, điều đó sẽ có ảnh hưởng cơ bản tới việc ứng phó với các vấn đề về sau như giải quyết tranh chấp hôn nhân, tham gia bảo hiểm xã hội, giáo dục con cái...

3. Thúc đẩy cô dâu Việt Nam hòa nhập vào đời sống xã hội

Đúng như một nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu Đông Nam Á thuộc Viện Khoa học xã hội Quảng Tây đã nói, những việc hiện nay chúng ta có thể làm đối với cô dâu Việt Nam là cực kỳ hữu hạn, nhưng chúng ta có thể làm cho họ cảm thấy có người đang quan tâm tới họ. Khi các loại vấn đề còn chưa được giải quyết kịp thời triệt để, trước hết cần có người quan tâm, chú ý đến quần thể cô dâu Việt Nam này để bồi dưỡng cảm giác đồng nhất của họ với xã hội mà họ đang sống. Đối với việc giải quyết về mặt vĩ mô những vấn đề còn tồn tại trong hôn nhân xuyên quốc gia tại khu vực biên giới Trung - Việt và giữ gìn an ninh khu vực biên giới Trung - Việt, điều này đều có ý nghĩa tích cực.

Còn về việc xúc tiến cụ thể, tác giả cho rằng có thể bắt đầu từ mấy mặt dưới đây:

3.1. Về lực lượng đề dựa, có thể kết hợp trách nhiệm xã hội của sinh viên với việc quan tâm đến cô dâu Việt Nam. Thiết lập tại khu vực biên giới chương trình thực tiễn xã hội “Quan tâm đến cô dâu Việt Nam”, đồng thời thành lập đội phục vụ cơ sở của sinh viên, lợi dụng cơ hội hoạt động thực tiễn kỳ nghỉ, đi sâu vào khu vực biên giới, giải quyết các vấn đề đời sống và pháp luật cho cô dâu Việt Nam.

3.2. Các phương tiện truyền thông kêu gọi các giới xã hội quan tâm đến quần thể này ở khu vực nghèo khổ vùng biên giới, làm tăng mức độ chú ý của xã hội.

3.3. Về mặt nghiên cứu học thuật, cần xúc tiến giao lưu nghiên cứu của giới học thuật hai nước về vấn đề này, dùng hình thức hội thảo khoa học để tổng hợp thông tin và tư liệu các mặt, sớm đưa ra phương án giải quyết hợp lý loại

vấn đề hôn nhân xuyên quốc gia này để cung cấp cho các ngành hữu quan của chính phủ hai nước tham khảo.

Người dịch: **Sái Phú**

TOÀN CẦU HÓA VÀ THẤT NGHIỆP. MẶT TRÁI CỦA HỘI NHẬP CÁC THỊ TRƯỜNG

MICHAEL SPENCE*. **Globalization and Unemployment. The Downside of Integrating Markets.** *Foreign Affairs*. June 2, 2011

Toàn cầu hóa là một quá trình mà theo đó các thị trường hợp nhất với nhau trên toàn thế giới. Hơn 60 năm qua, nó đã tăng tốc đều đặn như các công nghệ mới và kinh nghiệm quản lý đã giảm chi phí vận tải và giao dịch, cũng như thuế quan và các hàng rào khác do con người tạo ra đối với mậu dịch quốc tế đã được hạ xuống. Sự tác động gây ấn tượng sâu sắc. Ngày càng nhiều quốc gia đang phát triển đạt tỷ lệ tăng trưởng 7 - 10%; 10 quốc gia trong đó có Trung Quốc tăng trưởng hơn 7%/năm trong 25 năm hoặc hơn nữa. Mặc dù điều này chưa rõ ràng lúc ban đầu, song nay cả thế giới nhận thấy mình mới chỉ vượt qua trung điểm trong một quá trình dài cả thế kỷ trong đó, các mức thu nhập ở những nước đang phát triển đã đồng quy hướng tới các mức như ở những nước phát triển. Hiện nay, tác động của các nền kinh tế mới nổi đối với nền kinh tế toàn cầu và các nền kinh tế tiên tiến đang gia tăng nhanh chóng.

Cho tới khoảng một thập kỷ trước, tác động của toàn cầu hóa lên sự phân phối của cải và công việc là rất ôn hòa. Trung bình các nền kinh tế tiên tiến tăng trưởng với tỷ lệ đáng kể là 2,5%, và ở hầu hết các nước, sự hào phóng và đa dạng về các cơ hội việc làm phù hợp với nhiều trình độ giáo dục khác nhau dường như cũng tăng lên. Với sự giúp đỡ của bên ngoài, ngay cả những nước bị tàn phá nặng nề trong Thế chiến II cũng phục hồi. Hàng nhập khẩu trở nên rẻ hơn khi các thị trường mới nổi hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, làm lợi cho người tiêu dùng ở cả nước phát triển và đang phát triển.

* Michael Spence là học giả thỉnh giảng tại Hội đồng Đối ngoại và là tác giả cuốn *The Next Convergence: The Future of Economic Growth in a Multispeed World*. Ông được trao giải Nobel về Kinh tế năm 2001.

Nhưng khi các nước đang phát triển trở nên rộng lớn hơn và giàu có hơn, các cấu trúc kinh tế của họ liên thay đổi theo lợi thế tương đối: họ tiến lên trên chuỗi giá trị gia tăng. Hiện nay, các nước đang phát triển ngày càng tạo ra loại thành phần có giá trị gia tăng cao, thứ mà 30 năm trước là phạm vi độc quyền của các nền kinh tế tiên tiến. Bước tiến này là sự thay đổi cố định và không thể đảo ngược được. Với Trung Quốc và Ấn Độ, hai nước cộng lại chiếm gần 40% dân số thế giới - kiên quyết tiến bước trên nấc thang này, những thay đổi kinh tế mang tính cơ cấu ở những nước mới nổi sẽ chỉ có tác động hơn tới phần còn lại của thế giới trong tương lai.

Bằng cách xây dựng lại một số bộ phận của chuỗi cung cấp quốc tế, toàn cầu hóa đã tác động tới giá cả hàng hóa, kiểu việc làm và tiền lương ở hầu hết các nơi trên thế giới. Nó đang thay đổi cấu trúc của các nền kinh tế riêng lẻ theo cách thức tác động tới các nhóm khác nhau trong những quốc gia này một cách khác biệt. Ở những nền kinh tế tiên tiến, nó đang tái phân phối các cơ hội việc làm và thu nhập.

Đối với phần lớn thời kỳ hậu chiến, các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ cho rằng, tăng trưởng và việc làm có liên quan chặt chẽ với nhau và hiệu suất của nền kinh tế Mỹ đã xác nhận giả định này. Song quá trình phát triển mang tính cấu trúc của nền kinh tế toàn cầu hiện nay và những tác động của nó tới nền kinh tế Mỹ thể hiện rằng, lần đầu tiên tăng trưởng và việc làm ở Mỹ bắt đầu tách rời nhau. Các nền kinh tế mới nổi hiện đang trở nên cạnh tranh hơn ở những lĩnh vực mà nền kinh tế Mỹ thống trị trước đây, chẳng hạn như lĩnh vực thiết kế và sản xuất chất bán dẫn, dược phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin.

Đồng thời, nhiều cơ hội việc làm ở Mỹ đang chuyển ra khỏi những ngành có mức tăng trưởng nhiều nhất sang những ngành có mức tăng trưởng thấp hơn. Hậu quả là những chênh lệch gia tăng về thu nhập và việc làm trong nền kinh tế Mỹ với những công nhân có trình độ giáo dục cao được hưởng nhiều cơ hội hơn và những công nhân có trình độ giáo dục thấp hơn phải đối mặt với các triển vọng việc làm đang suy giảm và thu nhập dậm chân tại chỗ. Chính phủ Mỹ phải ngay tức khắc đưa ra một chính sách dài hạn để giải quyết những tác động phân phối này và nền móng cấu trúc của họ, đồng thời khôi phục khả năng cạnh tranh và mức tăng trưởng cho nền kinh tế Mỹ.

Thất nghiệp ở nước Mỹ

Từ năm 1990 đến năm 2008, số lượng người có việc làm ở Mỹ tăng từ khoảng 122 triệu lên khoảng 149 triệu người. Trong số xấp xỉ 27 triệu việc làm được tạo ra trong thời gian đó, thì 98% là thuộc khu vực sản xuất phi thương mại (hàng hóa và dịch vụ được làm ra để tiêu thụ trong nước). Các nhà sử dụng lao động lớn nhất trong khu vực này là chính phủ (với 22 triệu việc làm vào năm 2008) và ngành công nghiệp chăm sóc sức khỏe (với 16 triệu việc làm vào năm 2008). Cộng gộp lại thì hai ngành công nghiệp này đã tạo ra 10 triệu việc làm mới trong khoảng từ năm 1990 đến năm 2008, tức chỉ dưới 40% tổng việc làm bổ sung. (Các ngành bán lẻ, xây dựng, khách sạn và nhà hàng cũng góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng việc làm). Trong khi đó, việc làm ở khu vực sản xuất thương mại (sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà có thể được tiêu thụ ở bất kỳ đâu), chẳng hạn như các sản phẩm gia công, các dịch vụ công nghệ và tư vấn, thì lại tăng trưởng cực ít. Khu vực này, chiếm khoảng hơn 34 triệu việc làm vào năm 1990, chỉ tăng được 600.000 việc làm trong khoảng từ năm 1990 đến năm 2008.

Những công nghệ gây chú ý, tiết kiệm sức lao động mới trong các dịch vụ thông tin cũng loại bỏ một số việc làm trong toàn nền kinh tế Mỹ. Nhưng việc làm ở Mỹ còn bị tác động nhiều hơn nữa bởi thực tế rằng nhiều hoạt động sản xuất, chủ yếu là những thành phần có giá trị gia tăng thấp hơn, đã chuyển sang các nền kinh tế mới nổi. Xu hướng này khiến việc làm ở hầu hết các khu vực sản xuất của Mỹ suy giảm, ngoại trừ ở điểm cuối cao của chuỗi giá trị gia tăng. Tuy nhiên, việc làm lại gia tăng ở những lĩnh vực khác của khu vực sản xuất thương mại, chủ yếu là lĩnh vực tài chính, thiết kế và công nghệ máy tính, và quản lý cấp cao ở các công ty đa quốc gia. Cũng giống như điểm cuối đầu của chuỗi sản xuất, các ngành công nghiệp mở rộng và những vị trí này thường tuyển dụng những người có trình độ giáo dục cao, và đó là những lĩnh vực mà nền kinh tế Mỹ tiếp tục có lợi thế cạnh tranh và có thể cạnh tranh thành công trong nền kinh tế toàn cầu.

Nói cách khác, cơ cấu việc làm của nền kinh tế Mỹ đang chuyển đổi từ khu vực sản xuất thương mại, ngoại trừ điểm cao hơn của chuỗi giá trị gia tăng, sang khu vực sản xuất phi thương mại. Đây là một vấn đề, bởi khu vực sản xuất phi thương mại dường như tạo ra ít việc làm hơn sự mong đợi của nó trong tương lai. Hơn thế nữa, phạm vi cơ hội việc làm sẵn có trong khu vực sản xuất thương mại đang suy giảm, điều này sẽ giới hạn những lựa chọn dành cho các công nhân Mỹ trong nhóm người có thu nhập trung bình. Sẽ là

không khôn ngoan khi cho rằng trong những hoàn cảnh hiện tại, việc làm trong chính phủ và trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe ở Mỹ sẽ tiếp tục gia tăng mạnh như đã từng như vậy trước cuộc khủng hoảng kinh tế gần đây. Có thể nhấn mạnh rằng nền kinh tế Mỹ không gặp nhiều khó khăn với vấn đề việc làm cho tới cuộc khủng hoảng kinh tế gần đây. Nếu khu vực sản xuất phi thương mại tiếp tục mất khả năng thu hút lao động như trong những năm gần đây, và khu vực sản xuất thương mại không trở thành một công cụ việc làm, thì nước Mỹ sẽ phải gắng hết mình trong một thời gian dài với vấn đề thất nghiệp cao.

Cho những điều đáng giá

Một cách thức để đo lường quy mô của một công ty, một ngành công nghiệp hay một nền kinh tế là xác định sản lượng của nó. Nhưng còn có một cách hay hơn đó là xác định giá trị gia tăng của nó, tức là sự chênh lệch giữa giá trị đầu ra (hàng hóa và dịch vụ mà nó tạo ra) với chi phí đầu vào như nguyên liệu thô và năng lượng mà nó tiêu thụ. (Giá trị gia tăng bắt nguồn từ vốn và lao động để biến đầu vào thành đầu ra). Bản thân hàng hóa và dịch vụ cũng thường được mua bán giống như đầu vào trung gian bởi các công ty hoặc các ngành công nghiệp khác, các dịch vụ pháp lý được mua bởi một tập đoàn cũng là một ví dụ. Giá trị gia tăng được tạo ra bởi tất cả các ngành công nghiệp trong tất cả các khu vực của một nền kinh tế làm tăng thêm GDP của quốc gia đó.

Không giống vấn đề thất nghiệp, giá trị gia tăng trong các lĩnh vực thương mại và phi thương mại của nền kinh tế Mỹ gia tăng với tốc độ như nhau kể từ năm 1990. Trong khu vực sản xuất phi thương mại đã có mức tăng trưởng việc làm nhanh chóng, điều này có nghĩa rằng giá trị gia tăng tăng nhanh hơn không đáng kể so với việc làm: giá trị gia tăng của mỗi người lao động tăng vừa phải, trung bình hàng năm là 0,7% kể từ năm 1990. Về khu vực thương mại của nền kinh tế Mỹ nơi mà mức độ việc làm tăng rất ít, thì cả giá trị gia tăng tổng thể và giá trị gia tăng của mỗi người lao động đều tăng rất nhanh, khu vực thương mại của Mỹ tiến lên chuỗi giá trị gia tăng và phát triển đồng bộ hóa với nền kinh tế toàn cầu. Trong khi ở khu vực phi thương mại, giá trị gia tăng của mỗi người lao động tăng từ 72.000 đôla Mỹ lên hơn 80.000 đôla Mỹ từ năm 1990 đến năm 2008, thì khu vực thương mại tăng từ 79.000 đôla Mỹ lên 120.000 đôla Mỹ; nói cách khác, giá trị gia tăng chỉ tăng khoảng 12% ở khu vực phi thương mại, nhưng lại tăng gần 52% ở khu vực thương mại.

Điều nổi bật nhất là những xu hướng bên trong khu vực thương mại. Giá trị gia tăng tăng khắp khu vực này, bao gồm cả trong lĩnh vực tài chính nơi có việc làm gia tăng và trong ngành công nghiệp sản xuất nơi mà việc làm hầu như đang suy giảm. Trên thực tế, ở điểm cuối cao hơn của chuỗi sản xuất, giá trị gia tăng tăng nhiều đến mức nó nặng hơn những mất mát ở điểm cuối thấp hơn do sự di chuyển của hoạt động kinh tế từ nước Mỹ sang các quốc gia khác.

Giá trị gia tăng thể hiện thu nhập của một người. Đối với người có việc làm, thì đó là thu nhập cá nhân; đối với các cổ đông và những người sở hữu vốn khác, là lãi hay lợi nhuận trên khoản đầu tư; đối với chính phủ thì là khoản thu thuế. Thông thường, thu nhập của công nhân có tương quan chặt chẽ với giá trị gia tăng của mỗi người lao động (tuy nhiên, trường hợp này không đúng với ngành công nghiệp khai mỏ và dịch vụ công cộng nơi mà giá trị gia tăng của mỗi người lao động cao hơn tiền lương rất nhiều bởi những hoạt động này cần nhiều vốn và phần lớn giá trị gia tăng là lợi nhuận trên vốn). Bởi giá trị gia tăng trong lĩnh vực phi thương mại của nền kinh tế Mỹ không tăng nhiều, nên cả thu nhập trung bình trong khu vực đó cũng vậy. Mặt khác, trong khu vực thương mại, thu nhập tăng nhanh chóng cùng với giá trị gia tăng của mỗi người lao động nhờ cả lợi nhuận năng suất gia tăng ở một số ngành công nghiệp và sự di chuyển các công việc có thu nhập thấp sang các quốc gia khác. Và bởi phần lớn việc làm mới được tạo ra trong khu vực phi thương mại của nền kinh tế trong đó tiền lương tăng ít, nên sự phân phối thu nhập trong nền kinh tế Mỹ cũng trở nên không đồng đều hơn.

Bức tranh tổng thể đã rõ ràng: cơ hội việc làm và thu nhập cao và đang tăng lên dành cho những người có trình độ giáo dục cao ở điểm cuối cao hơn là thuộc về khu vực thương mại của nền kinh tế Mỹ, nhưng cũng đang suy giảm ở điểm cuối thấp hơn. Và người ta có lý do để tin rằng những xu hướng này sẽ vẫn tiếp tục. Khi các nền kinh tế mới nổi tiếp tục tiến lên trên chuỗi giá trị gia tăng, và chúng phải như vậy để phát triển, thì khu vực thương mại của các nền kinh tế tiên tiến đòi hỏi ít sức lao động hơn và những nhiệm vụ yêu cầu nhiều sức lao động hơn sẽ được chuyển sang các nền kinh tế mới nổi.

Các công nhân Mỹ có trình độ giáo dục cao đang sẵn sàng hướng về các lĩnh vực giá trị gia tăng cao của nền kinh tế Mỹ, đặc biệt là trong khu vực thương mại. Như các nhà kinh tế lao động đã lưu ý, lợi nhuận trên giáo dục đang tăng lên. Những người có trình độ giáo dục cao, và chỉ có họ, mới đang được hưởng các cơ hội việc làm nhiều hơn và thu nhập cao hơn. Cuộc tranh đua

giành các công nhân có trình độ giáo dục cao ở khu vực thương mại tràn sang khu vực phi thương mại, đồng thời làm tăng thu nhập trong lĩnh vực giá trị gia tăng cao của khu vực này. Song với số lượng việc làm ít hơn ở lĩnh vực giá trị gia tăng thấp hơn của khu vực thương mại, cuộc cạnh tranh giành những việc làm tương tự trong khu vực phi thương mại đang gia tăng. Điều này làm suy giảm hơn nữa mức tăng trưởng thu nhập trong lĩnh vực giá trị gia tăng thấp hơn của khu vực phi thương mại.

Như vậy, cấu trúc phát triển của nền kinh tế toàn cầu có những tác động khác nhau lên những nhóm người khác nhau ở Mỹ. Các cơ hội được mở rộng dành cho những người có trình độ giáo dục cao trong nền kinh tế: chúng được mở rộng trong khu vực thương mại bởi nền kinh tế toàn cầu đang phát triển và trong khu vực phi thương mại bởi thị trường việc làm phải duy trì tính cạnh tranh với khu vực thương mại. Nhưng các cơ hội cũng bị bó hẹp lại đối với những người có trình độ giáo dục kém hơn.

Đối mặt với hậu quả kinh tế không mong muốn, các nhà kinh tế học có xu hướng cho rằng nguyên nhân là do sự thất bại của thị trường. Những thất bại của thị trường biểu hiện ở nhiều hình thức, từ sự thiếu hiệu quả do khoảng cách thông tin tới những tác động không định được giá của những tác nhân bên ngoài như môi trường. Nhưng những tác động của cấu trúc phát triển của nền kinh tế toàn cầu lên nền kinh tế Mỹ không phải là sự thất bại của thị trường: nó không phải là hậu quả của việc thiếu hiệu quả về kinh tế. (Nếu có thể nói thì nền kinh tế toàn cầu nhìn chung đang trở nên có hiệu quả hơn). Tuy vậy, nó vẫn là lý do cho mối quan ngại rằng nó đang gây ra vấn đề phân phối trong các nền kinh tế tiên tiến. Không phải tất cả mọi người đều thu được lợi ở những quốc gia này, và một số còn có thể bị thua lỗ.

Mặc dù tất cả mọi người đều được hưởng lợi từ những hàng hóa và dịch vụ giá cả thấp hơn, song mọi người cũng quan tâm nhiều tới cơ hội được tuyển dụng một cách có hiệu quả và chất lượng công việc của họ. Các cơ hội việc làm đang suy giảm là điều thực tế và ngay trước mắt; nhưng việc tăng thu nhập thực tế do giá cả thấp hơn thì không. Chẳng hạn theo những khảo sát mới đây, số lượng đáng kể những người Mỹ tin rằng con cái họ sẽ có ít cơ hội hơn so với họ. Sự phục hồi chậm chạp từ cuộc khủng hoảng kinh tế gần đây có thể tác động tới những quan điểm này, điều này có nghĩa rằng những suy nghĩ đó có thể tiêu tan khi hoàn cảnh được cải thiện và tăng trưởng trở lại. Nhưng sự phát triển cấu trúc dài hạn của nền kinh

tế Mỹ và nền kinh tế toàn cầu cho thấy các vấn đề phân phối sẽ vẫn còn và phải được xem xét một cách nghiêm túc.

Để nền kinh tế đạt hiệu quả

Các nhà phân tích đã nhanh chóng chỉ ra rằng không phải tất cả những thay đổi về cấu trúc đang tiến hành trong nền kinh tế Mỹ góp phần vào sự còi mõi hơn trong nền kinh tế toàn cầu. Một số thay đổi quan trọng trong các mô hình việc làm và phân phối thu nhập là kết quả của công nghệ thông tin, tiết kiệm sức lao động và tự động hóa các giao dịch. Quá trình tự động hóa rõ ràng đã cắt giảm việc làm trong các lĩnh vực cần nhiều thông tin và giao dịch của chuỗi giá trị gia tăng trong toàn bộ nền kinh tế Mỹ, ở cả khu vực thương mại và phi thương mại. Nhưng nếu đó là xu hướng duy nhất, thì tại sao suy giảm việc làm lại diễn ra nhiều hơn trong ngành sản xuất so với các ngành công nghiệp khác?

Câu trả lời có lẽ là việc xử lý thông tin và tự động hóa chiếm một phần quan trọng hơn của chuỗi giá trị gia tăng trong lĩnh vực sản xuất. Song điều này không đúng. Công nghệ xử lý thông tin đã loại bỏ nhiều việc làm trên toàn nền kinh tế Mỹ, bao gồm cả trong lĩnh vực tài chính, bán lẻ và chính phủ - tất cả các lĩnh vực có việc làm gia tăng. Những xu hướng cấu trúc tác động tới nền kinh tế Mỹ không thể chỉ được giải thích bằng những thay đổi về công nghệ. Nếu nghĩ khác đi sẽ có xu hướng đưa ra những kết luận sai lệch rằng, chính công nghệ chứ không phải là nền kinh tế toàn cầu là nguyên nhân chủ yếu gây ra thách thức về việc làm của nước Mỹ và rằng, những lực lượng quan trọng nhất hoạt động trong cấu trúc của nền kinh tế Mỹ là ở bên trong chứ không phải ở bên ngoài. Trên thực tế, tất cả những yếu tố này đều có liên quan, và một vài yếu tố quan trọng hơn ở một số khu vực của nền kinh tế so với những khu vực khác.

Nếu việc lấy công nghệ làm lời giải thích được ưa hơn đối với các vấn đề phân phối của nền kinh tế Mỹ là cách thức để bỏ qua những thay đổi về cấu trúc của nền kinh tế toàn cầu, thì việc viện dẫn các công ty đa quốc gia (MNCs) làm lời giải thích được ưa hơn là cách thức để cường điệu tác động của chúng. Các công ty đa quốc gia bị coi là trả lương thấp, và nếu không thì bóc lột những người nghèo ở các nước đang phát triển, xuất khẩu những công việc mà lẽ ra nên thực hiện ở nước Mỹ.

Các công ty đa quốc gia thực sự đóng vai trò trung tâm trong việc quản lý sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Họ là những kiến trúc sư chính của chuỗi

cung toàn cầu, và họ di chuyển việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ trên khắp thế giới để đáp lại chuỗi cung và các cơ hội thị trường đang thay đổi liên tục. Các công ty đa quốc gia tạo ra tăng trưởng và việc làm ở những nước đang phát triển, và bằng cách chuyển một số lĩnh vực giá trị gia tăng thấp hơn trong chuỗi cung của họ sang những nước này, họ đã làm tăng thêm mức tăng trưởng và tính cạnh tranh cho các nền kinh tế tiên tiến, chẳng hạn như nước Mỹ. Báo cáo tháng 6 năm 2010 của Viện Nghiên cứu toàn cầu McKinsey ước tính rằng các công ty đa quốc gia đặt trụ sở tại Mỹ chiếm 31% tăng trưởng GDP của nước này kể từ năm 1990.

Với lực lượng lao động phong phú sẵn có với các nhóm kỹ năng và trình độ giáo dục đa dạng trong khu vực thương mại trên toàn cầu, các công ty không có nhiều động cơ để đầu tư vào công nghệ tiết kiệm sức lao động hoặc nếu không thì làm tăng tính cạnh tranh của các hoạt động giá trị gia tăng cần nhiều sức lao động ở các nền kinh tế tiên tiến. Nói tóm lại, khoản lợi tư (lợi nhuận) của các công ty và khoản lợi của cộng đồng (việc làm) không sánh ngang nhau. Những điều kiện này có thể không kéo dài: nếu tăng trưởng tiếp tục cao ở các nền kinh tế mới nổi, thì sau hai hoặc ba thập kỷ nữa sẽ có lực lượng lao động giá rẻ ở đó. Nhưng hai hay ba thập kỷ là một khoảng thời gian dài.

Trong khi chờ đợi, mặc dù các khoản lợi công và tư hiện không sánh ngang nhau, nhưng chúng cũng không đối chọi nhau. Những thay đổi tương đối vừa phải về khoản lợi có thể đưa chúng đồng bộ hóa trở lại. Với quy mô khổng lồ của lực lượng lao động toàn cầu, đồng hồ thời gian sẽ không cần phải chạy đua quá nhiều để khôi phục mức tăng trưởng việc làm trong khu vực thương mại của nền kinh tế Mỹ. Đặc biệt, sự kết hợp đúng đắn giữa công nghệ nâng cao năng suất và mức lương cạnh tranh có thể giúp duy trì một số ngành công nghiệp sản xuất, hay ít nhất một số đơn vị giá trị gia tăng của chuỗi sản xuất, ở nước Mỹ và các quốc gia tiên tiến khác. Song để thực hiện điều này đòi hỏi nhiều hơn một quyết định từ thị trường; nó cần phải có lực lượng lao động, doanh nghiệp và các chính phủ. Nước Đức là một ví dụ thành công về việc duy trì các hoạt động sản xuất tiên tiến trong ngành máy móc công nghiệp bằng cách loại bỏ sự cứng nhắc trong thị trường lao động và nỗ lực có ý thức tạo cơ hội cho việc làm gia tăng nhanh về thu nhập. Lương của người lao động ở Đức có thể chỉ tăng vừa phải trong thập kỷ qua, nhưng sự bất bình đẳng thu nhập ở đây đã bằng phẳng hơn đáng kể so với nước Mỹ, nơi mà sự bất bình đẳng thu nhập cao hơn so với hầu hết các nước công nghiệp khác và tăng đều đặn.

Đặt điều kiện tiếp cận thị trường nội địa về sản xuất nội địa là một hình thức của chế độ bảo hộ và là cách thức hạn chế đưa việc làm và các lĩnh vực giá trị gia tăng trong chuỗi cung ra khỏi đất nước. Việc này phổ biến hơn người ta nghĩ. Nó tồn tại trong ngành công nghiệp hàng không vũ trụ; và từ những thập niên 70 đến thập niên 80 của thế kỷ trước, trong ngành công nghiệp ô tô, hạn ngạch đối với hàng nhập khẩu của Nhật sang Mỹ dẫn đến sự mở rộng sản xuất các loại xe ô tô của Nhật ở Mỹ. Tuy nhiên, nếu các nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Liên minh châu Âu, Nhật Bản hay Hoa Kỳ thực hiện các biện pháp bảo hộ trên diện rộng, thì nền kinh tế toàn cầu sẽ bị suy yếu. Song, đó chính xác là những gì sẽ xảy ra nếu những thách thức việc làm giống như đang ảnh hưởng tới nước Mỹ hiện giờ không được xử lý theo cách khác. Với áp lực đè lên ngân sách chính phủ ở mọi cấp độ, chi phí chăm sóc sức khỏe tăng nhanh, thị trường nhà ở dễ vỡ, nỗ lực hậu khủng hoảng để kiềm chế tiêu dùng thái quá và tăng khoản tiết kiệm, và rủi ro về suy thoái kinh tế lần thứ hai, thì không có khả năng việc làm trong khu vực phi thương mại của nền kinh tế Mỹ sẽ tiếp tục gia tăng nhanh như hiện nay.

Sự suy giảm tiêu dùng nội địa ở Mỹ đã khiến nước này thiếu hụt nhu cầu tổng thể. Khoản đầu tư cho khu vực công nhiều hơn sẽ giúp giải quyết vấn đề, nhưng báo cáo tài chính hợp nhất hiện thời có thể làm cho việc mở rộng khoản đầu tư của chính phủ trở nên khó khăn. Trong khi đó, khoản đầu tư vào khu vực tư nhân đáp ứng nhu cầu và hiện có sự sụt giảm về nhu cầu do khủng hoảng tài chính và các khoản tiết kiệm tăng lên của các hộ gia đình, nên khoản đầu tư này sẽ không hoàn lại cho tới khi tiêu dùng nội địa hoặc xuất khẩu tăng lên. Chính bởi vậy, nước Mỹ cần phải tập trung vào việc tăng mức tăng trưởng việc làm trong khu vực thương mại. Một phần tăng trưởng đến tự nhiên từ lĩnh vực giá trị gia tăng cao của khu vực đó. Câu hỏi đặt ra là liệu có đủ mức tăng trưởng và liệu thành tích giáo dục của công nhân Mỹ có theo kịp những đòi hỏi về công việc đang gia tăng ở cấp độ đó hay không. Người ta có nhiều lý do để hoài nghi.

Thỏa hiệp trao đổi lớn

Người ta thường cho rằng thị trường sẽ giải quyết những cách biệt về việc làm và thu nhập một khi cuộc khủng hoảng kinh tế rút lui và tăng trưởng phục hồi. Warren Buffet và các chuyên gia định hướng dư luận khôn ngoan, nhiều kinh nghiệm và có ảnh hưởng cũng nói rõ ràng như vậy. Nhưng như bài phân tích này cho thấy, họ có thể không đúng. Và miễn là quan điểm của họ chi phối chính sách công và dư luận Mỹ, thì vẫn khó

giải quyết các vấn đề liên quan tới sự thay đổi cấu trúc và việc làm ở nước Mỹ theo cách thức có hệ thống.

Điều cần thiết ở đây thay vì sự phớt lờ vô hại, trước hết phải là một thỏa thuận khôi phục các cơ hội việc làm cho toàn thể người dân Mỹ nên là mục tiêu cơ bản. Với việc đặt mục tiêu đó làm điểm khởi đầu, sau đó nhất thiết phải phát triển các phương thức tăng cường cả tính cạnh tranh và tính bao gồm của nền kinh tế Mỹ. Đây là lĩnh vực chưa được thăm dò trên quy mô lớn: các vấn đề phân phối rất khó giải quyết bởi chúng đòi hỏi phải điều chỉnh thu nhập trong thị trường toàn cầu mà không gây tổn hại quá nhiều tới hiệu suất và tính cởi mở của nó. Nhưng việc thừa nhận rằng không phải tất cả các câu trả lời đều đã biết sẽ là một xuất phát điểm tốt.

Với sự không chắc chắn về kết quả của các lựa chọn chính sách khác nhau, thì cách tiếp cận đa bên, đa ngành để giải quyết các vấn đề về phân phối này là cách tốt nhất. Kiến thức liên quan đến sự hứa hẹn của những công nghệ mới và các cơ hội về thị trường được gieo rắc giữa doanh nghiệp, chính phủ, lực lượng lao động và các trường đại học, thì nó cần phải được tập hợp lại và biến thành những sáng kiến. Tổng thống Barack Obama đã giao một nhiệm vụ cho ông Jeffrey Immelt, Tổng giám đốc tập đoàn công nghiệp Mỹ General Electric, nhằm tập trung vào tính cạnh tranh và các vấn đề việc làm của nền kinh tế Mỹ. Đây là một bước tiến quan trọng. Song sẽ rất khó đầu tư vào vốn con người, công nghệ và cơ sở hạ tầng nhiều như nó cần vào thời điểm túng quẫn về tài chính và suy giảm việc làm trong chính phủ. Và việc tạo cơ hội cho những thế hệ tương lai đòi hỏi phải có sự hy sinh ở hiện tại.

Với những thay đổi về cấu trúc đang thực hiện trong nền kinh tế Mỹ, đặc biệt là phần thưởng tăng lên dành cho những công nhân có trình độ giáo dục cao ở điểm cuối đầu của chuỗi giá trị gia tăng, thì giáo dục nên được đẩy mạnh. Càng có nhiều người để cạnh tranh trong lĩnh vực này của nền kinh tế thì càng tốt. Mục tiêu này đã rõ ràng, nhưng cách thức để đạt được mục tiêu lại không được như vậy. Việc cải thiện chất lượng của hệ thống giáo dục đã được coi là ưu tiên trong vài năm qua, nhưng kết quả vẫn còn hoài nghi. Chẳng hạn, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) thực hiện một bộ kiểm tra tiêu chuẩn hóa, Chương trình Đánh giá sinh viên quốc tế, ở hơn 60 quốc gia bao gồm cả các nước tiên tiến và đang phát triển, để đo lường các kỹ năng liên quan tới nhận thức của học sinh (từ 13

đến 19 tuổi). Nước Mỹ xếp gần mức trung bình về môn đọc và khoa học và đứng sau hầu hết các nước về môn toán.

Những vấn đề về chất lượng và tính hiệu quả của các bộ phận của hệ thống giáo dục Mỹ đã được thừa nhận trong một thời gian. Rất nhiều nỗ lực nhằm cải thiện những vấn đề này, bao gồm cả việc thực hiện các bài kiểm tra tiêu chuẩn hóa quốc gia và cấp khoản bồi thường dựa trên thành tích xuất sắc, cũng không đem lại kết quả cuối cùng. Và vấn đề này mở rộng vượt ra khỏi hệ thống trường học.

Việc thiếu cam kết với giáo dục trong các gia đình và trong cộng đồng khiến toàn thể lĩnh vực giáo dục dường như không hấp dẫn, làm thoái chí những giáo viên tận tụy và các sinh viên tài năng rời xa nghề dạy học. Điều này lần lượt làm giảm động cơ thúc đẩy cộng đồng đánh giá địa vị đứng đầu của ngành giáo dục. Để phá vỡ khuôn mẫu này, nhất thiết phải thay đổi các giá trị của cộng đồng và của quốc gia về giáo dục thông qua sự lãnh đạo ở cả cấp cộng đồng và cấp quốc gia. Việc tạo ra các cơ hội việc làm hấp dẫn phụ thuộc vào sự thành công về giáo dục là một động cơ quan trọng khác. Giáo dục quay lại điểm xuất phát, nói cách khác, gia tăng tính hiệu quả của giáo dục là điều cần thiết để nước Mỹ có tính cạnh tranh, và sự hứa hẹn về việc làm cũng sẽ là động cơ cần thiết để cam kết nâng cao giáo dục.

Bởi giáo dục quan trọng như vậy nên đó không thể là giải pháp trọn vẹn, nước Mỹ sẽ không giáo dục theo cách của mình để giải quyết vấn đề. Cả chính quyền bang và liên bang phải theo đuổi các biện pháp thúc đẩy bổ sung. Họ nên đầu tư vào cơ sở hạ tầng, điều này sẽ tạo ra việc làm trong thời hạn ngắn và tăng lợi nhuận đối với khoản đầu tư của khu vực tư nhân trong trung hạn đến thời hạn dài hơn. Họ cũng nên đầu tư vào các công nghệ có khả năng mở rộng các cơ hội việc làm trong khu vực thương mại của nền kinh tế Mỹ ở các cấp thu nhập hơn là chỉ có nhóm thu nhập đứng đầu. Khu vực tư nhân sẽ phải giúp chỉ dẫn các khoản đầu tư này bởi nó có nhiều kiến thức liên quan đến những nơi có thể tạo ra những cơ hội này.

Song nỗ lực này cũng đòi hỏi sự tham gia của khu vực công. Chính phủ Mỹ đã đầu tư nhiều vào khoa học và công nghệ, nhưng lại không tạo ra công ăn việc làm như trọng tâm ban đầu; đó thường chỉ được coi là tác dụng phụ có lợi. Đã đến lúc cống hiến quỹ công để phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở công nghệ của nền kinh tế Mỹ với mục tiêu cụ thể là khôi phục tính cạnh tranh và mở rộng việc làm trong khu vực thương mại.

Cơ cấu thuế cũng cần phải được cải tổ theo hướng đơn giản hóa và tái định hình để nâng cao tính cạnh tranh, đầu tư và việc làm. Cả những lỗ hổng luật pháp và những động cơ bóp méo cũng nên bị loại bỏ. Chẳng hạn, thuế suất doanh nghiệp và thuế suất đánh vào lợi nhuận đầu tư nên giảm bớt để giúp nước Mỹ trở nên hấp dẫn hơn đối với các doanh nghiệp và nhà đầu tư. Các công ty đa quốc gia với những khoản lãi bên ngoài nước Mỹ hiện có động cơ mạnh mẽ để giữ khoản lãi đó ở nước ngoài và tái đầu tư chúng ở nước ngoài bởi khoản lãi bị đánh thuế cả ở nơi chúng được tạo ra và ở nước Mỹ nếu được gửi về nước. Thuế suất thấp hơn có nghĩa là sự thua lỗ về doanh thu của chính phủ Mỹ, nhưng nó có thể được thay thế bằng thuế tiêu dùng, điều này sẽ có lợi ích bổ sung giúp chuyển thành phần nhu cầu từ nội địa sang nước ngoài - đó là sự di chuyển cần thiết nếu nước Mỹ muốn tránh tình trạng thất nghiệp cao và thâm hụt tài khoản vãng lai không bền vững.

Nhưng ngay cả những biện pháp này cũng có thể không đủ. Toàn cầu hóa xác định lại cuộc cạnh tranh về việc làm và thu nhập ở Mỹ. Thỏa hiệp trao đổi sẽ phải được thực hiện giữa hai vấn đề này. Nước Đức rõ ràng đã chọn bảo vệ việc làm trong các ngành công nghiệp thuộc khu vực thương mại phải chịu mỗi đe dọa cạnh tranh. Nay, các nhà hoạch định chính sách Mỹ cũng sẽ phải chọn lựa.

Một số người tranh luận rằng các lực lượng thị trường toàn cầu nên đơn giản là được phép hoạt động mà không có sự can thiệp. Sự can thiệp vào các kết quả thị trường sẽ dẫn đến rủi ro bóp méo các động cơ và làm giảm hiệu quả và đổi mới. Nhưng đây không phải là cách tiếp cận duy nhất, cũng không phải là cách tốt nhất. Sự phân phối thu nhập ở nhiều nền kinh tế tiên tiến (và những nền kinh tế mới nổi nhất) có những khác biệt đáng kể. Chẳng hạn, tỷ lệ giữa thu nhập trung bình của 20% dân số cao nhất so với thu nhập trung bình của 20% thấp nhất là 4/1 ở Đức và 8/1 ở Mỹ. Rất nhiều quốc gia tiên tiến khác có sự phân phối thu nhập đồng đều hơn Mỹ, điều này cho thấy thỏa hiệp trao đổi giữa các lực lượng thị trường và tính công bằng là điều có thể xảy ra. Chính phủ Mỹ cần phải đối diện với điều đó.

Trải nghiệm con đường phía trước

Những thay đổi lớn trong nền kinh tế toàn cầu kể từ Thế chiến II đã có những tác động tích cực. Hàng trăm triệu người ở thế giới đang phát triển đã thoát nghèo, và hứa hẹn sẽ còn nhiều người hơn trong tương lai. Nền kinh tế toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trưởng, có lẽ là tăng ít nhất gấp ba lần trong 30 năm tới. Khoản lãi của người này không nhất thiết là thua lỗ của người khác; tăng

trường toàn cầu thậm chí không tiến gần tới trò chơi có tổng bằng 0. Nhưng toàn cầu hóa cũng gây tổn hại tới vài nhóm nhỏ trong một số quốc gia, bao gồm cả những nền kinh tế tiên tiến.

Nhà kinh tế học người Mỹ Paul Samuelson đã từng nói: “Mọi lý do đúng đắn đều đáng giá vài điều thiếu hiệu quả”. Chắc chắn, tính công bằng và cố kết xã hội nằm trong số vài điều đó. Thách thức đối với nền kinh tế Mỹ là phải tìm một chỗ trong nền kinh tế toàn cầu đang phát triển nhanh mà có thể giữ tính năng động và mở của nó trong khi vẫn cung cấp cho tất cả người dân Mỹ những cơ hội việc làm đáng giá và mức công bằng hợp lý. Đây không phải là vấn đề đối với nơi có những câu trả lời dễ dàng.

Khi vấn đề trở nên cấp bách hơn, thì hệ tư tưởng và tính chính thống phải được đặt sang một bên, và tính sáng tạo, linh hoạt và thực dụng phải được khuyến khích. Nước Mỹ không thể suy luận con đường đi tới những giải pháp, mà nó sẽ phải trải nghiệm con đường phía trước.

Người dịch: Minh Phương

TẠI SAO NGƯỜI GIÀU Càng GIÀU HƠN. CHÍNH TRỊ MỸ VÀ KỶ NGUYÊN GIÀU CÓ THỨ HAI

ROBERT C. LIEBERMAN. **Why the Rich Are Getting Richer. American Politics and the Second Gilded Age.** *Foreign Affairs*. January/February 2011.

Nền kinh tế Mỹ đang mất kiểm soát. Nạn thất nghiệp chiếm gần 10%, mức cao nhất trong suốt 30 năm qua. Hoạt động xiết nợ khiến hàng triệu người dân Mỹ bị mất nhà; thu nhập thực tế giảm nhanh và mạnh hơn bất kỳ thời gian nào kể từ cuộc Đại Suy thoái. Nhiều người trong số họ lo sợ rằng những công việc mà họ đã mất - những việc trong công ty, được bảo đảm, thường có tổ chức công đoàn đem lại sự thịnh vượng, an ninh và cơ hội - sẽ không bao giờ quay trở lại. Có thể họ đã lo sợ đúng.

Và một điều kỳ lạ đã xảy ra ở giữa sự khổ đau này. Những người giàu có nhất ở Mỹ, trong số đó có thể là những gã khổng lồ của tài chính toàn cầu gây ra những rủi ro khiến nền kinh tế sụp đổ, không phải giàu hơn chút ít mà là trở nên vô cùng giàu có. Năm 2009, thu nhập bình quân của nhóm 5% người có thu nhập đứng đầu tăng lên, trong khi thu nhập trung bình của tất cả những người khác giảm xuống. Đây không phải là hiện tượng bất thường, mà là sự tiếp tục của một xu hướng kéo dài 40 năm: thu nhập tăng vọt đối với tầng lớp thượng lưu và ‘dậm chân tại chỗ’ đối với tầng lớp trung lưu và dưới đáy của xã hội. Thị phần tổng thu nhập của nhóm 1% có thu nhập đứng đầu đã tăng lên từ khoảng 8% trong những năm 1960 lên hơn 20% hiện nay.

Đây là điều mà các nhà khoa học chính trị Jacob Hacker và Paul Pierson gọi là “nền kinh tế ‘được ăn cả, ngã về không’”. Đó không phải là bức tranh về một xã hội lành mạnh. Mức độ bất bình đẳng kinh tế như vậy, không xảy ra ở Mỹ kể từ đêm trước cuộc Đại Suy thoái, báo trước một nền kinh tế chính trị mà trong đó các phần thưởng về tài chính ngày càng tập trung trong tay tầng lớp elit ít ỏi và các nguy cơ được tạo ra bởi tầng lớp trung lưu ngày càng dễ rơi vào tình thế nguy hiểm và không được bảo vệ. Bất bình đẳng thu nhập ở Mỹ cao hơn ở bất kỳ nền dân chủ công

nghiệp tiên tiến nào khác và bằng các phương pháp đo lường thông thường so với các quốc gia như Ghana, Nicaragua và Turkmenistan. Nó sản sinh ra sự phân cực về chính trị, sự nghi ngờ và oán giận giữa những người có và không có tiền bạc, và nó cũng có xu hướng bóp méo những hoạt động của hệ thống chính trị dân chủ mà trong đó tiền bạc ngày càng có tiếng nói và quyền lực chính trị.

Người ta thường cho rằng các lực lượng kinh tế một mình chịu trách nhiệm về sự tập trung của cải đáng ngạc nhiên này. Những thay đổi về công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng thông tin, đã làm biến đổi nền kinh tế, giúp các công nhân có năng suất hơn và dành vị trí quan trọng cho lao động trí óc hơn là lao động chân tay. Đồng thời, sự nổi lên của các thị trường toàn cầu, mà chính nó cũng được tăng tốc bởi công nghệ thông tin, đã đào trũng khu vực sản xuất của Mỹ từng một thời thống trị và tái định hướng nền kinh tế Mỹ sang khu vực dịch vụ. Nền kinh tế dịch vụ cũng thường công cho những người có trình độ giáo dục bằng các công việc chuyên môn có thu nhập cao trong lĩnh vực tài chính, y tế và công nghệ thông tin. Tuy nhiên, việc làm trong nền kinh tế dịch vụ tập trung trong lĩnh vực bán lẻ và giải trí với mức lương thấp, các tổ chức công đoàn yếu và công nhân viên có thể bị sa thải.

Các nhà quản quân của quá trình toàn cầu hóa miêu tả những phát triển này như là kết quả tự nhiên của các lực lượng thị trường, điều mà họ tin không chỉ rộng lượng (bởi chúng làm tăng tổng của cải thông qua thương mại và khiến tất cả các loại hàng hóa tiêu dùng rẻ hơn), mà còn không thể ngăn chặn được. Mặt khác, những người hoài nghi toàn cầu hóa nhấn mạnh hậu quả phân phối của những xu hướng trao những lợi ích không lồ vào tay giới elit có trình độ giáo dục cao và có kỹ năng cao trong khi bỏ lại những công nhân khác ở phía sau. Nhưng cả hai phía của cuộc tranh luận này đều không quan tâm tới việc đặt câu hỏi về vai trò chính của Washington trong việc gây ra sự bất bình đẳng đang gia tăng ở nước Mỹ.

Đó chính là sự sai lầm của chính phủ

Hacker và Pierson đã phá vỡ một cách mới mẻ trí tưởng tượng cho rằng sự bất bình đẳng đang tăng vọt là hậu quả tự nhiên của các lực lượng thị trường, và tranh luận rằng đó là kết quả của các chính sách công đã tập trung và khuếch đại những ảnh hưởng của sự biến đổi nền kinh tế và độc hướng lợi nhuận của mình về phía những người giàu có. Kể từ cuối thập niên 70, một số thay đổi quan trọng về chính sách đã nghiêng sân chơi kinh tế về phía

những người giàu. Quốc hội liên tục cắt giảm thuế thu nhập cao và nới lỏng việc đánh thuế vào lợi nhuận của việc bán các khoản đầu tư và thu thập đầu tư khác, điều này đem đến lợi nhuận trời cho dành cho những người Mỹ giàu có nhất.

Các chính sách về người lao động khiến các tổ chức khó thành lập nghiệp đoàn cho công nhân, đồng thời cũng khó cung cấp một lực lượng đối kháng với quyền lực ngày càng tăng của doanh nghiệp. Các chính sách quản lý doanh nghiệp cho phép các tập đoàn lãng phí khoản lương vô lý trả cho các giám đốc đứng đầu của họ bất chấp hiệu suất của công ty ra sao. Và, sự bãi bỏ quy định của các thị trường tài chính cho phép các ngân hàng và các tổ chức tài chính tạo ra các công cụ tài chính Byzantine mà hơn bao giờ hết sẽ làm giàu thêm cho những nhà quản lý và nhà đầu tư giàu có, trong khi đẩy các chủ sở hữu nhà và người được hưởng tiền trợ cấp tới rủi ro phá sản.

Trong một vài trường hợp, những thay đổi về chính sách này bắt nguồn từ Tòa Quốc hội Mỹ: ví dụ như Ronald Reagan và George W. Bush đã cắt giảm thuế, và việc hủy bỏ Đạo luật Glass-Steagall vào năm 1999 - một đạo luật phá vỡ bức tường lửa giữa các ngân hàng với các công ty đầu tư và cho phép tạo ra những tập đoàn tài chính khổng lồ đầy quyền lực và liều lĩnh như Citigroup - đã được Quốc hội thông qua, với sự ủng hộ của cả hai đảng. Tuy nhiên, những thay đổi chính sách khác diễn ra từ từ và không thể nhận thấy.

Quan điểm quan trọng thứ hai của Hacker và Pierson là, những thay đổi chính sách trọng đại không phải lúc nào cũng xảy ra theo cách thức như vậy. Rất nhiều chính sách tạo điều kiện cho nền kinh tế ‘được ăn cả, ngã về không’ thường xuất hiện như là điều mà Hacker và Pierson gọi là “nền kinh tế biến đổi”. Điều này xảy ra khi một chính sách được ban hành không theo kịp với hoàn cảnh đang thay đổi và sau đó không đạt được, hay thậm chí phá vỡ mục tiêu dự định của mình. Hệ thống quyền lực tách biệt của Mỹ - với những thủ tục phức tạp và quy tắc kỳ lạ của nó, chẳng hạn như quyền phủ quyết và người cản trở việc thông qua một dự luật ở nghị viện - rất có lợi cho sự biến đổi, đặc biệt khi so sánh với các hệ thống nghị viện được tổ chức hợp lý hơn ở những quốc gia khác cho đa số chi phối tương đối quy trình hoạch định chính sách. Các chính sách ở Mỹ một khi đã được ban hành thì khó có thể đảo lộn, hay thậm chí là sửa đổi.

Đôi khi sự biến đổi xảy ra chỉ là qua sự xao lãng hay trì trệ. Một ví dụ minh họa là hiện tượng gọi là “tăng thuế do lạm phát” - một quá trình mà trước khi việc lập danh mục được đưa ra vào năm 1981, lạm phát đẩy thu nhập vào khung thuế cao hơn. Tuy nhiên, Hacker và Pierson đặc biệt tập trung vào các trường hợp biến đổi chính sách có chủ tâm khi các nhà hoạch định chính sách cố tình né tránh hoặc chống lại những lựa chọn chính sách sẵn có mà có thể làm giảm tình trạng bất bình đẳng. Việc cho phép các giám đốc điều hành tập đoàn được bồi thường bằng các tùy chọn chứng khoán là một trường hợp như vậy. Bồi thường bằng tùy chọn chứng khoán có xu hướng uốn cong các ưu đãi hướng về sự tối đa hóa ngắn hạn giá cổ phiếu hơn là việc lên kế hoạch cho sự tăng trưởng dài hạn. Kết quả là, khoản bồi thường này cho phép các nhà quản lý đứng đầu giành được khoản lợi đáng kinh ngạc bất chấp hiệu suất âm ảm của các công ty. Các giám đốc điều hành và những tay sai của họ đương nhiên không phải chịu chi phí dài hạn của sự thất bại này, mà là những người lao động bình thường - những người sẽ bị sa thải khi công ty cần cắt giảm chi phí và những người có khoản đầu tư trợ cấp sẽ bị xóa sổ khi cổ phiếu của công ty mất giá trị.

Trong những năm 1990, Hội đồng Chuẩn mực Kế toán tài chính (FASB) có chức năng điều tiết các hoạt động kế toán, đã lưu ý tới hoạt động này và dự đoán chính xác thiệt hại mà nó gây ra cho nền kinh tế, sau đó tìm cách ngăn chặn nó. Nhưng do bị thúc đẩy bởi các nỗ lực vận động hành lang của các tập đoàn lớn, Quốc hội đã chặn đường lối của FASB. Hậu quả là, người Mỹ đã dành cả thập niên 90 thế kỷ XX và thập kỷ đầu của thế kỷ XXI đi theo các nguyên tắc kế toán của thập niên 70. Những nguyên tắc này cho phép các giám đốc điều hành đứng đầu ít nhiều tự giúp chính họ, và giúp người khác thông qua thói quen đôi bên cùng có lợi của các giám đốc.

Tương tự như vậy, Luật lao động cũng không theo kịp thời cuộc. Các nhà hoạch định chính sách luôn thất bại trong việc ban hành những cải tổ mà có thể cung cấp những kỹ thuật tổ chức nghiệp đoàn và trao quyền cho các tổ chức nghiệp đoàn chống lại sức mạnh đang gia tăng của doanh nghiệp trong việc chống lại yêu cầu của người lao động. Về vấn đề này, nước Mỹ đang quản lý một nền kinh tế của thế kỷ XXI theo những quy luật của những năm 1940. Sự hiểu biết nhảy bèn về sức mạnh của sự biến đổi trong việc hoạch định chính sách đã cung cấp cho thiếu số đại biểu quốc hội của Đảng Cộng hòa trong suốt hai năm đầu nhiệm kỳ của Tổng thống Obama một quan niệm mới mẻ. Chủ trương phá rồi xây ám ảnh không đơn giản là triệu chứng của

tính cấu gắt thông thường, mà nó là một phần khôn ngoan và hợp lý của chiến lược lớn hơn nhằm làm giàu cho các tập đoàn trong khi phá hủy những lớp bảo vệ lâu đời của tầng lớp trung lưu.

Sự gia tăng đáng kể tình trạng bất bình đẳng là hậu quả của không chỉ các hoạt động “tự nhiên” của thị trường, mà còn từ giá trị của những lựa chọn chính trị thận trọng trong bốn thập kỷ qua. Hacker và Pierson đã thu thập rất nhiều bằng chứng về vấn đề này, điều đưa tới điểm mấu chốt trong tranh luận của họ là: không chỉ nền kinh tế Mỹ, mà còn toàn bộ hệ thống chính trị Mỹ đã tham gia vào trò ‘được ăn cả, ngã về không’. Hai ông mô tả hoạt động chính trị Mỹ không chỉ như một trò chơi dân chủ của đa số, mà đúng hơn còn là một chiến trường của “cuộc chiến có tổ chức” - một cuộc đấu tranh cho tới chết giữa các nhóm có tổ chức cạnh tranh với nhau giành quyền gây ảnh hưởng tới quá trình hoạch định chính sách. Hơn nữa, họ cho rằng các doanh nghiệp và những người giàu đã gần như đánh bại tầng lớp trung lưu và vì vậy, họ có thể chi phối quá trình hoạch định chính sách cho tầng lớp tốt hơn trong 40 năm với sự chống đối không đáng kể.

Phản ứng mạnh mẽ của doanh nghiệp

Khi theo đuổi lập luận này, Hacker và Pierson đã làm sống lại truyền thống học thuật cũ của thuyết đa nguyên để soi sáng một số biểu hiện bệnh tật của hoạt động chính trị Mỹ. Nghiên cứu đương đại về hoạt động chính trị Mỹ nổi lên từ thuyết đa nguyên, quan điểm hậu Thế chiến II cho rằng, nền dân chủ có thể biểu hiện ổn định và cấp tiến thông qua hoạt động chính trị của sự thỏa hiệp đôi bên giữa các nhóm cân xứng tương đối đồng đều. Thay vì mâu thuẫn lớn giữa các công nhân và nhà tư bản, nền dân chủ có tính đa nguyên tạo ra những thay đổi chính sách vững chắc có nhiều lợi ích sẽ dần đưa xã hội Mỹ tiến tới an ninh và sung túc. Các sự kiện không đem lại lời lãi gì đầy kịch tính và rõ ràng của những năm 1960 và 1970 như phong trào nhân quyền, Chiến tranh Việt Nam và sự chuyển dịch văn hóa quy mô rộng hơn đã làm thui chột quan điểm này.

Các nhà chỉ trích thuyết đa nguyên bắt đầu lưu ý tới những hạn chế của nó, nhấn mạnh tính ưu việt của các động cơ cá nhân hơn là sự sáp nhập nhóm. Kể từ đó, việc nghiên cứu hoạt động chính trị Mỹ quay lưng lại với những câu hỏi về các lợi ích được tổ chức và vai trò của chúng trong việc hoạch định chính sách, và thay vào đó, là tập trung vào những cách thức

mà thái độ và hành vi cá nhân cùng kết hợp đưa ra chính sách. Tuy nhiên, nếu cho rằng người ta bỏ phiếu dựa trên những lợi ích kinh tế của họ và rằng kết quả bầu cử ảnh hưởng tới chính sách thông qua một điều giống như nguyên tắc đa số, thì người ta có thể giải thích cho một thể hệ các chính sách đẩy mạnh lợi ích của một số ít người giàu bằng chính mồ hôi, nước mắt của tất cả những người khác như thế nào?

Một ý kiến chỉ trích khác về thuyết đa nguyên là nó đã đánh giá quá thấp sự không cân xứng của việc tổ chức chính trị. Như nhà khoa học chính trị vĩ đại E. E. Schattschneider đã viết vào năm 1960 rằng: “Vết nhoe trong thiên đường đa nguyên là đàn hợp xướng tuyệt diệu hát cùng với giọng mạnh mẽ của tầng lớp thượng lưu”. Hóa ra, Schattschneider không biết một nửa vấn đề. Đối với hầu hết các nhà quan sát, những năm 1960 dường như là đỉnh cao của chủ nghĩa tự do Mỹ, và những phát triển chính sách của thập kỷ này, ví dụ như nâng cấp gói Chính sách Kinh tế mới (New Deal) về bảo vệ xã hội và quyền của người lao động lên mức bao gồm cả việc bảo vệ trên phạm vi rộng về dân quyền và tự do dân sự và những lợi ích bổ sung như bảo hiểm y tế có giới hạn, dường như cũng xác nhận quan điểm này. Song đối với tầng lớp elit doanh nghiệp, thập niên 60 đánh dấu mức ảnh hưởng thấp nhất của họ trong xã hội Mỹ, và họ không phản ứng tiêu cực. Kỷ nguyên này chứng kiến sự sôi động của cuộc phản cách mạng bảo thủ được đánh dấu bởi những tiến bộ về hệ tư tưởng, chính trị và tổ chức, và đặc biệt bởi nhận thức chính trị của doanh nghiệp.

Những người bảo thủ ở Mỹ, ngày càng được trao quyền hợp pháp bởi tổ chức hiệu quả và nguồn tài trợ hậu hĩ từ những người đỡ đầu của họ trong cộng đồng doanh nghiệp, bắt đầu tích cực chống đối các hoạt động chính trị của sự thỏa hiệp đa nguyên. Thay vì chấp nhận những diễn biến cơ bản của Chính sách Kinh tế mới và chương trình ‘Đại xã hội’ (Great Society) và tìm cách điều chỉnh chúng từng bước một, thì những người bảo thủ giả bộ một tư thế đối đầu mới và dốc mọi nỗ lực của họ vào việc phá hủy những di sản của Franklin Roosevelt và Lyndon Johnson.

Cuộc khủng hoảng kinh tế những năm 1970, báo hiệu sự kết thúc một thể hệ thống trị kinh tế của Mỹ, đã giúp cho sự nghiệp của họ bằng cách vạch trần những hạn chế của Chính sách Kinh tế mới. Chính sách kinh tế và xã hội của quốc gia này, dựa rất nhiều vào sự cung cấp của tư nhân để đảm bảo các chính sách xã hội quan trọng như lương hưu và bảo hiểm y tế, có thể xứng đáng với nền kinh tế công nghiệp thống trị toàn cầu đã

tạo ra 30 năm tăng trưởng khắp nơi và việc làm ổn định cho hàng triệu công nhân. Nhưng cũng trong thập niên 70 của thế kỷ XX, nó bắt đầu chứng tỏ rằng hoàn toàn không xứng đáng đối với một kỷ nguyên toàn cầu hóa, phi công nghiệp hóa và bất ổn kinh tế, vì những công nhân bị sa thải tự nhận thấy không thể dựa vào chính phủ để có sự bảo vệ về kinh tế. Điều này, theo cách nói của Hacker and Pierson là sự biến đổi chính sách trên quy mô lớn.

Những người bảo thủ có uy thế nắm bắt tình trạng này để tranh luận rằng, toàn bộ Chính sách Kinh tế mới về bảo trợ xã hội, điều tiết tài chính, thuế lũy tiến và các quyền dân sự nên được tháo bỏ hơn là được củng cố.

Điều trị bệnh

Nếu có một thiếu sót trong lời kể của họ về câu chuyện buồn này, thì chính là việc có lẽ Hacker và Pierson đã đánh giá quá thấp sự bất mãn thực tế của tầng lớp trung lưu trong giai đoạn mà họ thảo luận. Trong hai thập niên 60 và 70 ở thế kỷ XX, nhiều người dân Mỹ ngày càng trở nên nghi ngờ chính phủ của mình, và không phải là không có lý do. Các nhà lãnh đạo đã đẩy họ vào cuộc chiến tranh ở những nơi xa mà đã được chứng minh là không thể đánh thắng và chia đất nước ra làm hai; tổng thống tham nhũng bị phơi bày và buộc phải từ chức; các thành phố chìm trong biển lửa, thể hiện mối bất hòa sâu sắc về chủng tộc vẫn tồn tại trong xã hội Mỹ bất chấp những thắng lợi của phong trào dân quyền. Mặc dù sự thay đổi về nhân quyền đã thành công rực rỡ. Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa bắt đầu bất đồng quan điểm về các vấn đề chủng tộc. Đảng Cộng hòa trở thành đảng không chỉ của những người giàu, mà còn là của những người da trắng (không có đảng viên Đảng Dân chủ kể từ khi Johnson nhận được đa số phiếu của người da trắng trong cuộc bầu cử tổng thống).

Ngay cả trong thời Tổng thống Obama, bất bình đẳng chủng tộc vẫn là một vấn đề gay gắt và khó giải quyết; đồng thời, các lực lượng oán giận về chủng tộc hòa cùng với sự bất mãn chính đáng vì sự bỏ rơi tầng lớp trung lưu của chính phủ đã khiến cho hoạt động chính trị của Mỹ xuống dốc cho tới ngày nay (như sự bùng phát khủng khiếp hơn nữa của phong trào Đảng Trà đã cho thấy như vậy). Chính bởi vậy, vào cuối thập niên 70 của thế kỷ XX, sự bất mãn với tình trạng của chính phủ, hoạt động chính trị và chính sách lan tràn, cả ở tầng lớp giàu có và tầng lớp trung lưu, và những điều kiện này đã chín muồi cho việc

chống lại hiện trạng chính trị. Những người bảo thủ, đại diện cho tầng lớp giàu có, đã sẵn sàng với những ý tưởng và tổ chức để nắm bắt thời cơ. Những người cấp tiến và tầng lớp trung lưu thì không, và vì vậy bắt đầu theo đường xoắn ốc hướng tới trò chơi ‘được ăn cả, ngã về không’ mà Hacker và Pierson đã mô tả.

Cũng như nhiều nhà phê bình xã hội, Hacker và Pierson đã chẩn đoán quá nhiều, nhưng lại thiếu đầy đủ về cách chữa trị. Không có gì ngạc nhiên, họ nhấn mạnh việc xây dựng lại năng lực tổ chức của tầng lớp trung lưu và lao động như là điểm khởi đầu để sửa chữa cơ sở hạ tầng của hoạt động chính trị Mỹ, không phải là một đơn thuốc vô cùng hữu hiệu và cũng không phải là một lộ trình chữa trị nhanh chóng. Nhưng nếu họ đúng, và giải pháp của họ là thuyết phục, thì nhiệm vụ khôi phục ý thức về sự cân xứng và cân bằng đối với nền kinh tế chính trị ‘được ăn cả, ngã về không’ là điều cần thiết nếu nền chính trị Mỹ sẽ phục hồi khỏi tình trạng bệnh tật hiện thời của nó.

Người dịch: **Mạnh Mão**

Hiệu đính: **Đặng Ngọc**

VAI TRÒ CỦA VƯƠNG QUỐC ANH VÀ MỸ TRONG CÁC QUÁ TRÌNH TOÀN CẦU HÓA

A.V. KUZNESOV*. **Funktsionalnye roli Velikobritanii i SSHA v prosessakh globalizatsii.**
SSHA-Kanada: ekonomika, politika, kultura, 2011,
No.1, st. 99-108.

Khó có thể đánh giá lại vai trò của nước Anh trong việc hình thành các giá trị văn minh toàn cầu. Nhờ cuộc cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII - XIX, nước Anh trở thành nước đầu tiên trong số các siêu cường phương Tây thực hiện bước chuyển không mấy dễ dàng từ nền sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp. Nhờ xác lập được sự thống trị về thương mại - quân sự trên biển, thực thi chính sách thuộc địa cứng rắn và chính sách thương mại khéo léo cũng như nhờ việc khai thác các công nghệ đổi mới có tính đột phá trong sản xuất và công nghiệp mà sản phẩm của nước Anh đã nhanh chóng được phổ biến ra toàn thế giới. Nước Anh đã trở thành “công xưởng công nghiệp” của thế giới về chế tạo hàng tiêu dùng cá nhân và chính nhờ đó đã thấy trước được thời kỳ tiêu dùng phổ biến và sự sùng bái xã hội tiêu dùng vốn đang thịnh hành trong xã hội hiện đại.

Trong thời kỳ trị vì của Nữ hoàng Victoria (1837 - 1901), nước Anh đã xâm chiếm và nô dịch gần như toàn thế giới, trở thành *chủ nhân toàn quyền* của thế giới. Điều đó đã củng cố niềm tin của mẫu quốc vào sứ mệnh khai hóa toàn cầu *đặc biệt* của mình. Các thuộc địa đã nhiều lần thử nổi dậy chống lại sự bá chủ của nước Anh nhưng tất cả các cuộc dấy nghĩa đều đã bị đàn áp một cách khốc liệt. Duy nhất chỉ có 13 bang ở Bắc Mỹ là giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh giành độc lập.

Trong một thời gian dài, nước Anh đã không thể đành lòng với việc bị mất các lãnh địa Bắc Mỹ của mình. Chẳng hạn, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Joseph Chamberlain khi có mặt ở châu Mỹ nhằm tuyên truyền cho việc thành lập liên minh thuế quan với nước Mỹ và Canada, trong bài phát biểu của mình

* Kuznesov Aleksei Vladimirovich - Phó tiến sỹ Kinh tế, nghiên cứu viên chính của Ban các hệ thống toàn cầu của nền văn minh hiện đại, Viện Kinh tế thế giới và Quan hệ quốc tế, Viện Hàn lâm Khoa học Ukraina.

ở Philadelphia, đã nói: “Tôi không coi mình là người xa lạ ở châu Mỹ. Tôi đồng ý với nhà ngoại giao - người dường như đã nói với hoàng tử xứ Wales rằng, đã đến lúc toàn nhân loại sẽ được chia thành 3 loại: người Mỹ, người Anh và người nước ngoài”¹. Tuyên bố này không chỉ là một chân động vô căn cứ. Bởi vì cả sau khi Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland đã hoàn toàn thừa nhận thực tế về sự tồn thất của nước Mỹ và sự tan rã chính thức của đế chế thuộc địa Vương quốc Anh trong nửa sau thế kỷ XX, nước Anh vẫn không từ bỏ tư tưởng coi mình là nước có sứ mệnh khai hóa mà chỉ trao đổi các vai trò, chức năng với Mỹ một cách chậm chạp và bí mật đối với toàn bộ thế giới còn lại, và bằng cách đó “sắp xếp lại” chiến lược bành trướng Anglo-Saxon.

Trước kia, I. V. Stalin đã bày tỏ sự hoài nghi về việc Vương quốc Anh bị suy yếu do Thế chiến thứ hai sẽ bằng lòng với vai trò thứ yếu trong nền kinh tế thế giới. “Liệu có thể cho rằng, họ (nước Anh và Pháp) sẽ mãi cam chịu vị thế hiện nay, khi mà nhân cơ hội “giúp đỡ” theo kênh “kế hoạch Marshall” người Mỹ đang thâm nhập vào nền kinh tế của Anh và Pháp, cố gắng biến nền kinh tế đó thành phần phụ của nền kinh tế nước Mỹ, khi mà giới tư bản Mỹ chiếm lĩnh nguyên liệu và các thị trường tiêu thụ ở các thuộc địa của Anh - Pháp và từ đó, chuẩn bị gây thảm họa cho các khoản lợi nhuận cao của giới tư bản Anh - Pháp? Liệu sẽ là đúng đắn hơn khi nói rằng, nước Anh tư bản chủ nghĩa và tiếp sau đó là nước Pháp tư bản chủ nghĩa, cuối cùng sẽ buộc phải vùng ra khỏi vòng tay của Mỹ và xung đột với Mỹ để bảo đảm cho mình vị thế tự chủ và lẽ dĩ nhiên là cả các khoản lợi nhuận cao?”².

Khi đánh giá tiềm lực của nền văn minh Anglo-Saxon, vào đầu thế kỷ XX, nhà chính luận và đồng thời là nhà phê bình nổi tiếng người Nga I.V. Shklovskii đã nhận định: “Thế giới Anglo-Saxon trong suốt lịch sử của mình và trong nhiều thế kỷ sẽ vẫn đi trước nhân loại, nhưng trong thế giới ấy có thể sẽ có sự chuyển dịch trọng tâm sức mạnh từ nước Anh đã bị đông cứng sang nước cộng hòa ở bên kia Đại Tây Dương, chẳng hạn như sang Canada hoặc Australia”³. I.V. Shklovskii chỉ nhầm lẫn trong việc xác định vị trí địa lý nhưng ông đã dự báo hoàn toàn chính xác chiến lược vươn ra toàn cầu của

¹ Dioneo. *Các đặc điểm của nước Anh hiện nay*. S. Peterburg: Cửa cái của nước Nga, 1903, tr. 42.

² Stalin I. *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô*. M.: Nxb Chính trị quốc gia, 1952, tr. 33-34.

³ Dioneo. *Các đặc điểm của nước Anh hiện nay*. S. Peterburg: Cửa cái của nước Nga, 1903, tr. 73.

nền văn minh Anglo-Saxon. Nhà sử học Anh E. Roberts nhận định “người Anh đã di cư sang bên kia Đại Tây Dương để tiếp tục sự thống trị thế giới của mình, họ đã gắn kết chặt chẽ sự hùng tráng hậu đế chế của mình vào dự án lịch sử hiện đại của Mỹ”¹.

Khi đánh giá đúng nước Mỹ với tính cách là động lực phát triển của thế giới hiện đại, nhưng cũng cần phải chú ý đến sự thực rằng, xét về bản chất, dân tộc Bắc Mỹ - đó chỉ là một nhánh của cây gia tộc Anglo-Saxon mà ngay từ khi ra đời đã bị tước mất nền tảng phù hợp để nảy sinh các truyền thống có tính chất quý tộc cũng như để hình thành tính đồng nhất đặc biệt. Chủ nghĩa bành trướng Mỹ dựa chủ yếu trên lối tư duy “mang tính đảo” của người Anh mà lối tư duy đó đã được đưa đến châu Mỹ cùng với “sự thèm khát đất” và nỗi sợ hãi không có đủ không gian sinh sống.

Dân tộc Bắc Mỹ đã được hình thành dưới ảnh hưởng của các tư tưởng của đạo Tin lành kế thừa của Vương quốc Anh, của các truyền thống pháp luật phổ biến của Anh, của các quyền tự do công dân và chính trị. Người Mỹ đã tiếp thu từ người Anh không chỉ các phương pháp của cuộc cách mạng công nghiệp mà còn tích cực tiếp thu cả các xu hướng thịnh hành ở Anh trong lĩnh vực hội họa, nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc².

Trong thời gian xâm chiếm châu Mỹ làm thuộc địa, các giai cấp thống trị, đặc biệt là các chủ đồn điền miền Nam luôn muốn làm theo người Anh trong mọi thứ và điều đó đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho nền văn hoá khá phát triển của nước Anh. Nhà của chủ đồn điền dùng đồ gỗ của Anh, bản thân chủ đồn điền thì mặc y phục của Anh và đội tóc giả, đọc các tiểu thuyết Anh. Nền văn hoá Anh đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự hình thành dân tộc châu Mỹ³. Trước khi mất không lâu, người ta đã hỏi Otto von Bismarck rằng ông coi

¹ Roberts A. *The English-Speaking Peoples and Their World Role since 1900* // ORBIS. A Journal of World Affairs. 2007. Vol. 51. No. 3, tr. 385.

² Golovina O. V., Pavlenko Iu. V. “Các thuộc địa Bắc Mỹ: các cơ sở xã hội - tôn giáo của các thể chế cộng hoà - dân chủ của họ và chiến thắng trong cuộc đấu tranh giành độc lập” / *Cấu trúc văn minh của thế giới hiện đại*. Bộ 3 tập, Chủ biên: Iu. N. Pakhomov, Iu. V. Pavlenko. Tập 2 - *Thế giới Cơ đốc giáo vĩ mô trong thời đại toàn cầu hoá*. Kiev.: Naukova Dumka, 2007, tr. 259.

³ *Các đặc điểm của lịch sử cận đại và đương đại* / Chủ biên G.N. Sevastjanov. Tập I. M.: Nxb Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. 1960, tr. 46.

nhân tố nào là có tính quyết định trong lịch sử đương đại, ông này đã trả lời rằng: “đó là việc người Bắc Mỹ nói tiếng Anh”¹.

Trong tiến trình nhằm giành bá quyền thế giới, nước Mỹ đã bắt chước phần nhiều Đế chế Anh thời kỳ cao trào xâm chiếm thuộc địa. Nhằm mở rộng sự hiện diện của mình trên toàn cầu, nước Mỹ đã chi hàng tỷ đôla cho việc phát triển nền kinh tế mang tính đổi mới, các phương tiện thông tin đại chúng và các chiến hạm biển cũng như giữ cho đồng đôla Mỹ là đồng tiền dự trữ thế giới.

Mặc dù có các quan hệ kinh tế và chính trị vững chắc đã được thiết lập trong khung khổ thực hiện chính sách "các quan hệ đặc biệt" giữa Mỹ và Vương quốc Anh, bản thân người Anh vẫn đánh giá thấp các đối tác phía bên kia bờ Đại Tây Dương. Trong quan niệm không công khai của giới chính trị Anh, các thành tựu của Mỹ chủ yếu là nhờ sự gia tăng "mặt thể lực" và sự "phô trương" sức mạnh quân sự - công nghiệp của mình với hàm ý đe dọa thế giới nhiều hơn là nhờ sự thực thi chính sách đối ngoại có cân nhắc và có hiệu quả.

Khác với người Anh (khi theo đuổi các lợi ích chính trị đối ngoại của mình, người Anh cho thấy sự nhần nại vô tận), người Mỹ giống như những đứa trẻ, muốn nhận được "mọi thứ và ngay lập tức". Tuy nhiên, hy vọng vào thành tựu đặc biệt của mình, người Mỹ đã không nhận thấy bối cảnh rằng, người Anh (chỉ trừ rất ít ngoại lệ) không áp đặt cho các thuộc địa hệ tư tưởng trấn áp của mẫu quốc. Sau khi thiết lập sự kiểm soát chặt chẽ đối với ngành ngoại thương của họ, các nước thuộc địa đã được trao các quyền tự do dân sự và tinh thần rộng mở cùng với quyền tự quyết. Có thể lấy ví dụ về điều này: đó là việc Ấn Độ, nước có tới gần 300 triệu dân nhưng được quản lý chỉ bởi 1000 quan chức người Anh và những người này chỉ giữ các chức vụ cao trong bộ máy hành chính và toà án. Đến lượt mình, tính chất hoà bình là chủ yếu của việc phi thực dân hoá đã cho phép Vương quốc Anh bảo đảm các lợi ích của mình ở các nước thuộc Khối thịnh vượng chung (gồm Vương quốc Anh, một số quốc gia độc lập và những quốc gia phụ thuộc). Nhà nghiên cứu người Nga V. Sokolov viết: "Khi tuyên bố độc lập, tính bất khả xâm phạm các khoản đầu tư của Vương quốc Anh vẫn được giữ vững (khác với Pháp, nước đã bị mất các đầu tư của mình ở Đông Dương, còn Hà Lan - ở

¹ Roberts A. *The English-Speaking Peoples and Their World Role since 1900* // ORBIS. A Journal of World Affairs. 2007. Vol. 51. No. 3, tr. 384.

Indonesia). Ở Ấn Độ, vào năm 1960, Vương quốc Anh chiếm tới 78,6% đầu tư nước ngoài"¹.

Phân tích các đặc điểm tâm lý làm cho người Mỹ khác với người Anh, cán bộ khoa học chính của Viện Kinh tế Thế giới và Quan hệ Quốc tế thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Ukraina - N.A. Tatarenko - viết: "Trước hết - đó là các nhân quan tư duy khác nhau, theo đó, các khái niệm như tính tình tế và tính điềm tĩnh là "vô hình" đối với nhiều người Mỹ, còn "cuộc nói chuyện cứng rắn" (di sản của những người cao bồi và những kẻ du côn), "những dấu ấn", lý tưởng hoá hoặc một số phóng đại (nhằm đơn giản hoá và làm cho cách tư duy trở nên rõ ràng hơn", tính hơi huênh hoang và sự kiêu ngạo tầm thường có ý nghĩa đối với người Mỹ nhưng đối với người Anh lại không hề có ý nghĩa như vậy"².

Cho đến nay, Vương quốc Anh vẫn không thể cam chịu sự thực là đã bị mất các thuộc địa Bắc Mỹ rộng lớn. Nhưng các nhà công nghệ chính trị của Vương quốc Anh hoàn toàn biết cách dùng mảnh khoé với tham vọng của Mỹ để mang lại lợi ích cho Vương quốc Anh và họ làm bộ với Mỹ khi thì ở dạng một cậu bé béo bệu, không có khả năng từ chối sử dụng các bánh kẹo ngọt của Trung Quốc, khi thì ở dạng Chúa của cuộc chiến tranh Sao Hoả, sẵn sàng tấn công bất kỳ lúc nào vào thế giới Cận Đông với tất cả sức mạnh của kho vũ khí hạt nhân của mình.

Các nhà chính trị Anh không bỏ qua trường hợp hạ thấp phẩm giá của mình chỉ để một lần nữa khuyến khích tính hám danh của người Mỹ. Trong thời gian công du ở Mỹ, Thủ tướng mới của Vương quốc Anh David Cameron trong cuộc trả lời phỏng vấn của các nhà báo đã nói: "Tôi nghĩ rằng, trong cuộc sống rất cần gọi các sự vật bằng đúng tên của chúng, và sự thật là ở chỗ, chúng tôi là đối tác rất hiệu quả của nước Mỹ, nhưng đồng thời, chúng tôi là đối tác cấp thấp"³.

¹ Sokolov V. *Sự sụp đổ của đế chế Vương quốc Anh như là cuộc cải tổ hệ thống địa kinh tế (1947-1972)* // Những vấn đề kinh tế. 2009. No. 8, tr. 98.

² Tatarenko N.A. "Tâm lý của Bắc Mỹ và các nguồn gốc của nó" / *Cấu trúc văn minh của thế giới hiện đại*. Bộ 3 tập, Chủ biên: Iu. N. Pakhomov, Iu. V. Pavlenko. Tập 2 - *Thế giới Cơ đốc giáo vĩ mô trong thời đại toàn cầu hoá*. Kiev.: Naukova Dumka, 2007, tr. 256.

³ Dobrovolski A. "Ở Mỹ, Thủ tướng Vương quốc Anh trở thành *con chó cảnh của Obama*" // KM. RU. 23.07.2010

(http://news.km.ru/britanskij_premjer_prevratilsya_v/print).

Đồng thời, sẽ không phải là quá phóng đại khi cho rằng "đối tác cấp thấp" hiện nay đang phụ thuộc vào Mỹ ở mức độ giống như một người vợ thông minh phụ thuộc vào người chồng thành đạt. Ở dưới bóng địa chính trị của Mỹ, Vương quốc Anh đang lợi dụng sức mạnh tài chính và quân sự to lớn của Mỹ để phổ biến các giá trị *Anglo-Saxon* ra toàn cầu và thực hiện các lợi ích quốc gia riêng của mình.

Cụ thể, gần 50% tài sản tài chính của Mỹ được đầu tư vào nền kinh tế Vương quốc Anh hoặc đang được lưu thông trên các thị trường tài chính do Vương quốc Anh kiểm soát. 1/3 các công ty nước ngoài đang hoạt động trên thị trường Vương quốc Anh là các công ty Mỹ. Vào năm 2007 - khi chưa xảy ra khủng hoảng - tỷ phần của các ngân hàng đầu tư Mỹ trong tổng thu nhập từ hoạt động đầu tư quốc tế ở Vương quốc Anh là 53%. Để giữ vững tính hấp dẫn của Trung tâm thương nghiệp và tài chính thành phố London đối với những túi tiền tỷ USD của các ngân hàng Mỹ, người Anh nhắm mắt trước nhiều thứ. Chẳng hạn, mặc dù không đủ không gian văn phòng ở "khu đất vàng" Trung tâm thương nghiệp và tài chính thành phố London, các ngân hàng đầu tư Mỹ vẫn cảm thấy rất tiện nghi. Nguyên nhân của sự tiện nghi cao của họ là ở chỗ thời hạn thuế ở Vương quốc Anh kết thúc muộn hơn 3 tháng (vào ngày 31/12) so với ở Mỹ (vào ngày 30/9)¹. Sự khác biệt về thời gian như thế là nguyên cơ để các công ty Mỹ hoạt động ở Vương quốc Anh viện cớ tính đặc thù của luật pháp Mỹ mà trì hoãn nộp thuế ở Vương quốc Anh. Sự trì hoãn như thế mang lại cơ hội cho các ngân hàng Mỹ quay vòng thêm các khoản vốn của mình, nhờ đó, lợi nhuận thu được từ "sự quay vòng thêm" thừa để trả thuế ở Vương quốc Anh, vì thế, tổng mức thuế mà các ngân hàng phải trả gần như bằng không. Đến lượt mình, gần 29% đầu tư trực tiếp nước ngoài tích lũy và tổng tài sản ở nước ngoài của Vương quốc Anh là tập trung ở Mỹ².

Đồng thời, chính nước Mỹ đang thực sự tài trợ cho toàn cầu hoá. Ngân sách quân sự của Mỹ cao gấp 13,5 lần ngân sách quân sự của Vương quốc Anh. Chính Mỹ đang thực hiện các khoản chi cơ bản cho việc giải quyết các cuộc xung đột vũ trang trong đó có cả những thiệt hại cơ bản về người trong các chiến dịch gìn giữ hoà bình. Nghĩa vụ quân sự đang gây nên sự bức tức công khai ở trong đất nước vốn rất coi trọng nền độc lập của mình. Vương quốc Anh sở hữu đường biển nhưng hoàn toàn không có đường bộ. Bộ binh của Vương

¹ International Financial Statistic. Country Notes 2007. International Monetary Fund. Washington, 2007, tr. 196-197.

² United Kingdom Balance of Payments: The Pink Book 2010 Edition. Office for National Statistics. London, 2010, tr. 175.

quốc Anh ít đến mức Otto von Bismarck đã nói đùa: nếu quân đội Vương quốc Anh thâm nhập vào nước Đức, ông sẽ ra lệnh cho cơ quan cảnh sát địa phương bắt giữ. Xét về số lượng lực lượng vũ trang, Vương quốc Anh chiếm vị trí khiêm tốn - thứ 27 - trên thế giới. Với nước Mỹ thì ngược lại, lực lượng vũ trang Mỹ chiếm vị trí số 1 thế giới trong tất cả các lĩnh vực - trên bộ, trên biển, trên không và trong vũ trụ - còn ngân sách quân sự của Mỹ cao hơn tổng chi phí quân sự của 14 siêu cường mạnh nhất và chiếm gần 50% tổng chi phí của thế giới cho các mục tiêu này. Ngoài ra, số tiền mà Mỹ chi cho các nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm về quân sự nhiều hơn so với tổng chi của các nước khác trên thế giới¹.

Như E. Roberts nhận định, khi mà Vương quốc Anh và Mỹ hành động cùng nhau, họ đạt được thành công. Theo nhà sử học người Anh, ví dụ minh chứng cho điều này là các hành động phối hợp của Mỹ và Vương quốc Anh trong thời gian giải phóng châu Âu vào những năm 1944 - 1945, ở cuộc chiến tranh Triều Tiên và cuộc chiến tranh Falklands, trong việc phá hoại Liên Xô, trong cuộc chiến tranh ở vùng Vịnh Péc-xích, giải phóng Kosovo và lật đổ chế độ của Saddam Hussein. Sự không phối hợp hành động thường mang lại thất bại: Trân Châu Cảng, Cuộc khủng hoảng kênh đào Suez, cuộc chiến tranh Việt Nam².

Các ý định bành trướng của Vương quốc Anh trên vũ đài quốc tế được khẳng định cả trong những mục tiêu của chính sách đối ngoại của Vương quốc Anh. Sau Thế chiến thứ hai, chính sách đối ngoại của Vương quốc Anh được thực hiện thông qua luận thuyết "ba vòng tròn" mà W. Churchill đã tuyên bố tại hội nghị thường niên của Đảng Bảo thủ tại Llandudno vào tháng 9/1948. Quan điểm này coi Anh đóng vai trò đối tác chính của Mỹ và là nước đứng đầu trong Khối thịnh vượng và cũng là một siêu cường chính của Tây Âu³. Các tham vọng của Anh về củng cố vai trò lãnh đạo ở Tây Âu đã trì hoãn việc Vương quốc Anh gia nhập Cộng đồng kinh tế châu Âu tới gần 20 năm. Nhưng ngay cả hiện nay, 5 trong số 7 mục tiêu chính trong chiến lược của cơ quan đối ngoại Vương quốc Anh là liên quan đến việc mở rộng vai trò toàn

¹ Zakaria F. *The Future of American Power* // Foreign Affairs. May/June, tr. 26.

² Roberts A. *The English-Speaking Peoples and Their World Role since 1900* // ORBIS. A Journal of World Affairs. 2007. Vol. 51. No. 3, tr. 386.

³ Lipkin A. *Vương quốc Anh trong các cuộc tìm kiếm của châu Âu: quãng đường dài trong Cộng đồng kinh tế châu Âu (1957-1974)* / M.A. Lipkin. S. Peterburg: Aleteija, 2009, tr. 20.

cầu của Vương quốc Anh, trong đó có việc tăng cường tầm quan trọng của đất nước này trong các quá trình quản lý Liên minh châu Âu.

Cần phải lưu ý rằng, trong tiến trình mở rộng phạm vi địa lý ảnh hưởng của Đế chế Anh, London (nằm ở kinh tuyến không và chia trái đất ra thành Tây bán cầu và Đông bán cầu) đã trở thành trung tâm hoạt động kinh doanh quốc tế. Điều đó có được phần nhiều là nhờ sự thực thi chính sách nhà nước có tính cân bằng nhằm tạo ra ở Vương quốc Anh chế độ thuế khoá thuận lợi nhất cho các công ty nước ngoài và các cá nhân có tài sản cũng như để giữ vững hình ảnh thủ đô của Vương quốc Anh là một trung tâm đa văn hoá, đa dân tộc và đa tôn giáo của toàn cầu.

Hiện nay, thủ đô Vương quốc Anh có số trụ sở của các công ty nhiều hơn bất kỳ thành phố nào trên thế giới, còn số lượng các chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia và các ngân hàng nằm ở Vương quốc Anh nhiều gấp đôi chỉ số này ở Mỹ¹. Số các hợp đồng được ký tại "khu đất vàng" của Trung tâm thương mại và tài chính thành phố London chiếm tới 1/3 - 2/5 tổng số hợp đồng đã được ký trên các thị trường tài chính quốc tế. Theo một số số liệu, London cũng là nơi có số lượng tỷ phú đồng bảng Anh sinh sống nhiều nhất trên thế giới².

Ý kiến về vai trò quốc gia đặc biệt của Trung tâm thương mại và tài chính thành phố London là chủ đề được dân chúng thế giới và những người có dịp nghiên cứu trực tiếp vấn đề này rất quan tâm. Do đó, quan điểm của Lindon Larush - nhà kinh tế nổi tiếng người Mỹ và là nhà hoạt động chính trị năng nổ - mà ông đưa ra vào tháng 8/2009 là rất đáng chú ý. Ông nhận định: "Đế chế Anh không phải là đế chế của dân tộc Vương quốc Anh đối với các dân tộc khác. Đế chế Anh - được đặt ở trung tâm tài chính London, nơi mà nó đã được di chuyển đến từ các trung tâm đế chế thời trước - đang tồn tại liên tục kể từ thời chiến tranh Peloponnesian và đang là một phần của nền văn minh châu Âu. Ý nghĩa của đế chế là ở chỗ, các mối quan tâm của ngân hàng tư nhân kiểm soát hệ thống tài chính thế giới, còn London không thuộc về nhân dân Vương quốc Anh mà chỉ là trụ sở của đế chế này. Vấn đề chính là ở chỗ đó. Mỹ với tính cách là đế chế tiền tệ, là siêu cường duy nhất trên thế giới có thể khắc phục vấn đề này. Tuy nhiên, mặc dù F. Roosevelt đã thực hiện các

¹ World Investment Report 2007. *Transnational Corporations, Extractive Industries And Development* / United Nations Conference on Trade and Development. New York, Geneva, 2007, tr. 26-27.

² Braun M. *London - thành phố của các tỷ phú* // Tư tưởng Nga. 2006. No. 34, tr. 6.

hoạt động về mặt này, để chế Vương quốc Anh vẫn duy trì sự tồn tại của mình cho đến ngày nay"¹.

Chúng tôi lưu ý rằng, hệ thống tài chính Mỹ nằm dưới sự kiểm soát của các chủ ngân hàng nước ngoài (chủ yếu là những người gốc Anh) ngay từ khi nước Mỹ được thành lập với tính cách một quốc gia độc lập. Điều đó xảy ra là do các sự kiện sau đây. Sau khi kết thúc cuộc chiến tranh giành độc lập, chính phủ của Tổng thống G. Washington đã gặp phải những khó khăn lớn về tài chính. Hệ thống tài chính của đất nước khi đó ở vào tình trạng hỗn loạn. Trong lưu thông có rất nhiều trái khoán vay nợ của các chính quyền liên bang và các bang đã được phát hành trong thời gian chiến tranh. Bộ trưởng Tài chính A. Hamilton đã đề nghị thanh toán tất cả các khoản nợ theo giá trị danh nghĩa của các trái khoán để thể hiện "sự tôn trọng thích đáng đối với tài sản" và điều đó là có lợi cho những người đã cho nhà nước vay tín dụng. Kế hoạch của Hamilton được giữ bí mật, nhưng "không biết là từ kênh nào mà các nhà đầu cơ đã biết được thông tin một cách rất kịp thời" và điều đó đã mang lại cho họ cơ hội mua lại các trái khoán với số tiền chỉ bằng 10 - 15% giá trị của chúng từ các chủ sở hữu nhỏ - những người không còn hy vọng sẽ được trả lại tiền. Kết quả của kế hoạch Hamilton là 40 triệu đôla đã chuyển vào túi các nhà đầu cơ. Sau các sự kiện này, vào năm 1791, quốc hội đã thành lập Ngân hàng Mỹ và ngân hàng này được trao quyền phát hành và cung cấp các trái khoán nợ. Các cổ đông chính của Ngân hàng Mỹ là những người Anh: họ cùng với những người nước ngoài khác chiếm tới 72% vốn của ngân hàng².

Cần phải lưu ý rằng, trái với đa số ý kiến cho rằng, vai trò chỉ huy về mặt địa chiến lược của Vương quốc Anh đã bị mất tính cấp thiết, Vương quốc Anh vẫn đang áp dụng thành công tất cả các cơ chế mới về mở rộng ảnh hưởng toàn cầu của mình mà chúng thường không bị nhận ra bằng mắt thường.

Do đó, cần phải chú ý đến sự thật rằng, Vương quốc Anh là chế độ quân chủ lập hiến quý nhất trong số 10 chế độ quân chủ lập hiến đã được duy trì ở châu Âu. Mặc dù các khoản chu cấp cao và các lần thử cải cách đã được thực hiện dưới thời Kromwell và Thatcher, thể chế chế độ quân chủ lập hiến vẫn là một trong những biểu tượng của sự ổn định và thịnh vượng của Vương quốc Anh

¹ Larouche L. *Mass Strikle is Opportunity to Crceate New Moneytary System* // Executive Intelligence Review. August 28, 2009, tr. 7.

² *Các đặc điểm của lịch sử cận đại và đương đại* / Chủ biên G.N. Sevastjanov. Tập I. M.: Nxb Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. 1960, tr. 121-122.

và đang tiếp tục được dân chúng ủng hộ rộng rãi. Theo Nữ hoàng 84 tuổi Elizabeth II - người đã lên ngôi từ năm 1953 - thì, cùng với nghị viện Anh, chế độ quân chủ là một giá trị trường tồn, vĩnh hằng, quy định bản sắc dân tộc và chế độ đó là "ngọn hải đăng chỉ đường cho các thế hệ tương lai"¹.

Mặc dù có những giới hạn hiến định về sự tham gia thực tế của nhà vua vào các công việc nhà nước nhưng uy tín của nhà vua vẫn rất cao. Đó là do trong khi là người đứng đầu Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland, Nữ hoàng Anh cũng là người đứng đầu 15 quốc gia thuộc Khối thịnh vượng chung (và vài chục vùng lãnh thổ hải ngoại), là người đứng đầu chính Khối thịnh vượng chung, người lãnh đạo tối cao Nhà thờ Anh và người chỉ huy tối cao các lực lượng vũ trang Vương quốc Anh. Ngoài ra, theo luật pháp chung của Anh, Nữ hoàng Anh là người sở hữu hợp pháp đất đai của tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ được thừa nhận là chủ quyền của bà². Như vậy là, khi liên kết tất cả các đòn bẩy quyền lực nói trên trong một cá nhân, nhà vua Anh là nấc thang cao nhất trong bậc thang quản lý ở Vương quốc Anh, là nơi tập trung các quyền hành liên quan đến sự phát triển bên trong đất nước cũng như các vấn đề của chính sách toàn cầu. Theo nhận định của G. Ostapenko - cán bộ khoa học chính của Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Nga - "tính đặc biệt có một không hai của thể chế quân chủ Anh là ở mối quan hệ lịch sử của nó với Vương quốc Anh và với bản thân cấu trúc của Đế chế Anh, ở sự kế thừa quyền lực. Sự tham gia của nhà vua vào các công việc nhà nước được thực hiện bằng cách nhà vua sử dụng các quyền hạn truyền thống - quyền được biết về tất cả các sự kiện đang diễn ra, quyền được đưa ra những lời khuyên cho các thủ tướng trong thời gian những cuộc gặp riêng thường niên"³.

Như điều suy ra từ lý luận về sự ra đời của nhà nước, chính các nhà vua chứ không phải là các chính phủ được bầu lên một cách dân chủ, được coi là những người đại diện cho Chúa trên trái đất. Nhà vua không có trách nhiệm phải báo cáo với nhân dân cũng như với chính phủ, Nhà vua sinh ra trong gia đình hoàng gia và chỉ chịu trách nhiệm trước Chúa. Không loại trừ rằng, chính thái độ e dè như vậy đối với việc duy trì thể chế quân chủ là công cụ bí

¹ *Vương quốc Anh: thời kỳ các cải cách* / Chủ biên A.A. Gromyko. M.: Toàn Thế giới, 2007, tr. 200.

² Cahill K. *Who Owns the World: The Hidden Facts Behind Landownership* / Edinburg and London: Maistream Publishing, 2007, tr. 44.

³ *Vương quốc Anh: thời kỳ các cải cách* / Chủ biên A.A. Gromyko. M.: Toàn Thế giới, 2007, tr. 210.

mật của các kế hoạch mà Vương quốc Anh đã áp dụng đối với việc khôi phục các vị trí dẫn đầu trong bậc thang quản lý toàn cầu. Bởi vì, khi mà tất cả các quốc gia còn lại đều đã tin vào các ưu thế của cách điều hành mang tính đại diện và đều ưa thích mô hình dân chủ nghị viện thì nhà vua Anh có thể trở thành trụ cột duy nhất của chế độ quân chủ lập hiến trên toàn thế giới.

Đặc biệt là cho đến giữa thế kỷ XIX, Vương quốc Anh thực hiện mở rộng lãnh thổ chủ yếu là nhằm chiếm lĩnh các thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của mình. Tuy nhiên, từ những năm 1960, Vương quốc Anh muốn mở rộng các vùng lãnh thổ hải ngoại là do sự tăng rất mạnh nguồn tư bản tiền không tìm được nơi đầu tư có lời ở bên trong đất nước. I.B. Shklovskii viết: "Trong thời đại thịnh phát của vốn công nghiệp ở Anh..., nguồn tư bản tiền "di chuyển" ra nước ngoài nhằm tìm kiếm vùng lãnh thổ nơi có thể khai thác của cải của địa phương với sự trợ giúp của lao động rẻ bản xứ, tức là lao động cưỡng bách..., giới tư bản có tính chủ nghĩa thế giới của Vương quốc Anh, giống như những kẻ cướp biển, không hề sợ các doanh nghiệp có độ rủi ro cao nguy hiểm. Họ đối mặt với nhiều nguy cơ bị thất bại nhưng nếu thắng lợi, họ không hài lòng với thắng lợi nhỏ mà muốn toàn bộ lợi nhuận. Họ không chỉ muốn có thị trường tiền tệ, họ cần sự kiểm soát hoàn toàn đối với thị trường đó (để chắc chắn)"¹.

Ngay vào cuối thế kỷ XIX, các khoản thu của Vương quốc Anh từ xuất khẩu tư bản đã cao hơn nhiều so với các khoản thu từ ngoại thương. Nói một cách hình tượng, chính khi đó, cái guồng kéo sợi "Jenny" và máy hơi nước "Watt" đã hoàn toàn nhường chỗ cho các công cụ tài chính và luật pháp Anh với tính cách là các vật truyền dẫn sức mạnh thế giới của Vương quốc Anh. Sau khi đã tăng khối lượng tài sản tài chính lên mức chưa từng có và đã liên kết thế giới kinh doanh bằng các quy định pháp lý của luật pháp chung Anh - Mỹ, vào đầu thế kỷ XXI, tức là nửa thế kỷ sau khi kết thúc quá trình các thuộc địa của Vương quốc Anh giành được độc lập về mặt pháp lý, Vương quốc Anh đã sẵn sàng cho việc phổ biến bá quyền của mình trong thế giới hậu công nghiệp mới.

Chú ý đến những điều nói trên, khó có thể đồng ý với ý kiến của nhà chính trị học người Mỹ Z. Brezinski cho rằng, "Vương quốc Anh là một hình hài

¹ Dioneo. *Các đặc điểm của nước Anh hiện nay*. S. Peterburg: Cửa cải của nước Nga, 1903, tr. 96-97.

địa chính trị đã hết thời"¹. Ngay cả nhãn hiệu mà các nhà chính trị gán cho Vương quốc Anh hiện nay như "bang thứ 51 của Mỹ", "chó xù của Washington"², "con chó cảnh của Obama"³ cũng không phù hợp với thực tế, và điều đó dường như để nhấn mạnh sự phụ thuộc hoàn toàn của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland vào đũa con xuyên Đại Tây Dương của mình. Ý kiến cho rằng "phần lớn các nhà chính trị Anh coi "các quan hệ đặc biệt" với Mỹ là một dự án đã cạn kiệt"⁴ cũng không có tính thuyết phục. Ngược lại, phân tích độ sâu sắc của sự phối hợp hành động Mỹ - Vương quốc Anh ở tất cả các cấp độ của các quan hệ kinh tế và chính trị quốc tế cho thấy điều ngược lại: khi bổ sung cho nhau, chế độ nhị hùng Anglo-Saxxon này, giống như người thợ may và người thợ phụ, đang sửa chữa căn bản hệ thống quan hệ kinh tế thế giới theo nguyên tắc hiệu quả kinh tế tổng hợp để có lợi cho bản thân.

Có thể cho rằng, trong các hoạt động toàn cầu của mình, nước Mỹ làm theo "bàn tay vô hình" và tuân theo các nguyên tắc mà cơ sở hệ tư tưởng của các nguyên tắc đó từ rất lâu trước khi Mỹ tiến lên vị trí hàng đầu nền kinh tế thế giới đã nằm ngoài các biên giới địa lý của Mỹ. Cũng có thể cho rằng, các nguyên tắc này bắt đầu được hình thành dưới sự tác động của sự chuyển động tri thức của thời kỳ Cải cách và thời kỳ Khai sáng và chúng gắn liền với lịch sử phát triển của nền văn minh ở Vương quốc Anh mà nền văn minh đó là vật truyền dẫn cơ bản sự tái lập mô hình chủ nghĩa tư bản Anglo-Saxxon trên quy mô toàn thế giới. Chính vì vậy, mặc dù nước Mỹ xứng đáng được coi là động cơ của sự phát triển thế giới hiện nay, định hướng mở rộng sự hiện diện quốc tế của Mỹ phần nhiều mang tính ước định và thậm chí còn được định trước ở điều gì đó. Vương quốc Anh không "đánh mất" Mỹ, mà chỉ *trao đổi chiến lược mở rộng toàn cầu của mình*. Che giấu ý đồ địa chính trị thế giới, Vương quốc Anh vẫn giữ vững vị thế "trung tâm đầu não" và "trái tim" của toàn cầu hoá, trong khi đó, nước Mỹ - nước luôn nằm ở hàng đầu của thế giới một cực - bắt đầu đóng vai trò là "chân, tay và sức mạnh cơ bắp" của toàn cầu hoá.

¹ Bzrezinski. Z. *Bàn cờ lớn. Sự thống trị của nước Mỹ và các mệnh lệnh địa chiến lược của sự thống trị đó*. M.: Các quan hệ quốc tế, 2005, tr. 58.

² Kulikov A. *Các đảng của Vương quốc Anh và ảnh hưởng của Mỹ trong những năm 1990-2000* // Châu Âu hiện nay. 2008. No. 3 (35), tr. 58.

³ Dobrovolski A. "Ở Mỹ, Thủ tướng Vương quốc Anh trở thành *con chó cảnh của Obama*" // KM. RU. 23.07.2010

(http://news.km.ru/britanskij_premjer_prevratilsya_v/print).

⁴ *Vương quốc Anh: thời kỳ các cải cách* / Chủ biên A.A. Gromyko. M.: Toàn Thế giới, 2007, tr. 21.

Như vậy, toàn cầu hoá - không phải là tạo ra các điều kiện như nhau cho sự tồn tại của các nền văn minh khác nhau, mà đó là sự phụ thuộc của tất cả các nền văn minh hiện có vào nền văn minh Anglo-Saxxon. Ngoài các nền tài chính quốc tế, các nước Anglo-Saxxon còn kiểm soát phần lớn nguồn lực đất đai của hành tinh, phần lớn các công ty xuyên quốc gia, văn hoá công ty, các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống pháp luật và hệ thống giáo dục, văn hoá đại chúng... Ngày nay, các kỹ sư xã hội phong cách Anglo-Saxxon đang đưa ra các kế hoạch chia xã hội thành hàng trăm triệu xí nghiệp cá nhân, dự tính chuyển hoàn toàn con người sang làm việc tại nhà với sự trợ giúp của Internet, thông qua Internet, con người nhận được cơ hội tham gia với nhau trong đời sống xã hội. Người ta dự định dùng cách đó để giải quyết các vấn đề không đủ không gian cho văn phòng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường xung quanh, giảm mạnh chi phí của các chủ lao động cho lĩnh vực xã hội và bảo đảm sức khoẻ. Con người không cần phải về hưu. Con người sẽ thực sự làm việc suốt đời¹.

Khi tính đến tốc độ phổ biến các giá trị Anglo-Saxxon trong khung khổ các quá trình toàn cầu hoá, các kế hoạch tương tự như vậy không tỏ ra là không thể thực hiện được. Lẽ dĩ nhiên, ở đây không nói đến tương lai gần, nhưng tư tưởng đưa thế giới đến mẫu số Anglo-Saxxon là hoàn toàn hiện thực nếu như xem xét trong khoảng thời gian 100 - 200 năm.

Điều ngạc nhiên là, người Anh có khả năng trong việc hướng đến dòng năng lượng thích hợp với mình, được giải phóng từ những mâu thuẫn giữa các sắc tộc, giữa các tôn giáo và những mâu thuẫn đặc thù cho sự phát triển của các nước khác. Họ cũng có năng khiếu tranh thủ tình cảm và kỳ vọng của người khác, biết đặt chúng phục vụ cho mình. Ở giai đoạn hiện nay, phẩm chất này biểu hiện rõ nét nhất trong các quan hệ qua lại giữa Vương quốc Anh và Mỹ. Tuy nhiên, khác với người Mỹ, người Anh có sự nhìn xa trông rộng với tầm chiến lược rất tốt, có tính linh hoạt chính trị và thể hiện sự rất kiên trì và nhẫn nại trong việc đạt được các mục tiêu đã đề ra. Trong nhiều thế kỷ, người Anglo-Saxxon đã hướng tài năng và nhiệt tình của mình vào việc thu lợi nhuận *thương mại* tối đa từ mọi lĩnh vực hoạt động của con người, đã từ bỏ nhận thức không tư lợi về thế giới. Sau khi quyết đoán lấy "nền văn minh vật chất" làm cơ sở cho các giá trị của toàn cầu hoá, người Anh đã gây ra một

¹ Martino R.L. *A Strategy for Success: Innovation Will Renew American Leadership* // ORBIS. A Journal of World Affairs. 2007. Vol. 51. No. 2. Spring, tr. 272-276.

thách thức rõ ràng đối với nhân loại. Và tiến trình phát triển tiếp theo của nền văn minh hiện nay sẽ phụ thuộc trực tiếp vào việc đáp lại thách thức này.

Người dịch: **Minh Ngân**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyện**

CHÚA TOÀN CẦU HÓA. ẢNH HƯỞNG NGÀY CÀNG TĂNG CỦA TÔN GIÁO TRONG CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ

SCOTT M. THOMAS*. **A Globalized God. Religion's Growing Influence in International Politics.** *Foreign Affairs*, 2011, Vol. 89, N. 11, p. 93-101.

Trên khắp thế giới, từ miền Nam nước Mỹ tới Trung Đông, tôn giáo đang phát triển. Nó đang phát triển ở các nước rất đa dạng về truyền thống tôn giáo và trình độ phát triển kinh tế, điều đó cho thấy cả nghèo đói lẫn bài xích xã hội đều không phải là nguyên nhân. Sự phục hưng của tôn giáo không chỉ được xác định bởi sự phát triển của chủ nghĩa nguyên giáo - sự trung thành cứng nhắc với một loạt những nghi thức và giáo lý đặc biệt - mà diễn ra thông qua một loạt nghi thức và thông lệ đã được đổi mới khác nhau, cả công và tư.

Số liệu thống kê dân số đang khẳng định xu thế này. Bối cảnh tôn giáo toàn cầu trong những năm tới sẽ bị tác động bởi sự biến chuyển rộng lớn về gia tăng dân số từ các nước phát triển phương Bắc - chủ yếu là tại Tây Âu và các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ - tới các nước đang phát triển của cái gọi là Nam địa cầu. Phương Bắc chiếm 32% dân số thế giới năm 1900, 25% năm 1970 và khoảng 18% năm 2000. Vào năm 2050 nó có thể chỉ chiếm 10%. Tôn giáo đã nổi lên như một nhân tố thúc đẩy sự tái phân bố này. Lòng mộ đạo giờ đây là một trong những chỉ báo chính xác nhất về khả năng sinh đẻ, gây ấn tượng mạnh hơn nhiều so với tính đồng nhất giáo phái hay sắc tộc, vì những người theo tôn giáo có khuynh hướng đẻ nhiều con hơn những người thế tục.

Tôn giáo cũng ngày càng là một hiện tượng đô thị. Dân số của các nước đang phát triển ngày càng tăng sẽ định cư phần lớn tại các đại đô thị rộng lớn, phát triển nhanh và nghèo đói - các khu vực tôn giáo đang bành trướng. Theo quan

* Scott M. Thomas giảng dạy về quan hệ quốc tế tại Đại học Bath và là nghiên cứu viên của Trung tâm Thiên Chúa giáo và Đối thoại Liên Tôn giáo tại Cao đẳng Heythrop, Đại học London.

niệm thông thường, thể tục hóa trở thành một bộ phận không tránh khỏi của hiện đại hóa với sự mở rộng của giáo dục, khoa học, công nghệ và phồn vinh. Nhưng các đại đô thị mới này là các bến cảng cho sự phục hưng tôn giáo. Trong lịch sử, các tôn giáo rất sành sỏi trong việc thu hút tín đồ vào trong môi trường đô thị; Kitô giáo hình thành như một phong trào tôn giáo đô thị ở các thành phố của đế quốc La Mã, và các tu sĩ dòng Francisco khởi đầu như một phong trào cải cách đô thị ở châu Âu trung kỷ để phản ứng lại nghèo đói và bất bình đẳng đi kèm theo sự nổi lên của kinh tế thị trường. Hồi giáo có thể cũng đi theo một đường hướng tương tự bằng cách bành trướng trong các môi trường đô thị. Mặc dù thành thị hóa có thể dẫn tới tình trạng náo động đô thị và các thành thị có thể trở thành chỗ ẩn náu cho các mạng lưới tội phạm và khủng bố, nhưng thành thị hóa cũng tạo các thiết chế tôn giáo tốt cho đoàn mục sư đô thị, điều đó có thể giúp ngăn chặn những mối đe dọa này trước tiên.

Khía cạnh khác của sự phục hưng tôn giáo là việc giải liên kết mối quan hệ giữa phương Tây và Kitô giáo. Vốn được nhìn nhận như là một tôn giáo phương Tây hay châu Âu thấm đẫm văn hóa của lục địa này, Kitô giáo được tạo ra từ các nguồn gốc Do Thái giáo của nó ở Palestine, chinh phục thế giới ngoại giáo và mở rộng về phương Đông tới Iraq, Ấn Độ và Trung Quốc trước khi bị các cuộc xâm lược của Mông Cổ đẩy về quê cũ ở châu Âu. Giờ đây nó quay về cội nguồn của nó bằng cách trở thành một tôn giáo hậu phương Tây bị chi phối bởi các dân tộc, các nền văn hóa và các nước Nam địa cầu. Đối với các nhà hoạch định chính sách Mỹ, trong đó nhiều người giờ đây nhìn Do Thái giáo như là thách thức tôn giáo đối với chính sách đối ngoại của Washington - hoạt động chính trị của Kitô giáo toàn cầu có thể sớm tỏ ra là yếu tố then chốt.

Một loạt xu thế, bao gồm những biến đổi về dân số, thành thị hóa và sự chuyển hóa tôn giáo toàn cầu cho thấy rằng tôn giáo sẽ giúp định hình động thái của các cường quốc đang tồn tại, các cường quốc mới và đang xuất hiện, tác động tới những cố gắng của Mỹ nhằm xúc tiến tự do, xã hội công dân, dân chủ, sự cố kết xã hội và phát triển kinh tế khắp thế giới. Tác động chuyển hóa của toàn cầu hóa tới tôn giáo cũng sẽ đóng vai trò then chốt trong sự phổ biến chủ nghĩa khủng bố, xung đột tôn giáo toàn cầu và những mối đe dọa khác đối với an ninh quốc tế.

Sự phục hưng Kitô giáo và Hồi giáo

Sự bùng nổ tôn giáo kịch tính nhất trên thế giới hiện nay là sự bành trướng của phái Thánh linh (Pentecostalism) và phái Tân giáo Phúc âm (Evangelical Protestantism). Đó là một bộ phận của sự di chuyển dân số

tới Nam địa cầu và một nhân tố then chốt trong sự quá độ của Kitô giáo trên khắp thế giới. Các tín đồ phái Thánh linh và phái Phúc âm có chung nhiều tín điều nòng cốt: họ tán thành uy quyền của Kinh Thánh (thường giải thích nó theo từng chữ) và tin vào nhu cầu cải giáo những người phi Kitô giáo.

Theo báo cáo của Trung tâm Nghiên cứu Kitô giáo Toàn cầu năm 2006, số lượng tín đồ Phúc âm khắp thế giới, kể cả tín đồ Thánh linh, là khoảng từ 250 triệu đến 688 triệu. Sau tín đồ Thiên chúa giáo, tín đồ Thánh linh là nhóm Kitô giáo đơn lẻ lớn nhất. Họ sống chủ yếu ở Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Nigeria, Philippines và Mỹ, nhưng họ cũng có mặt ở Chile, Ghana, Guatemala, Nam Phi và Hàn Quốc.

Sự bùng nổ của giáo phái Thánh linh và Tân giáo Phúc âm đã đụng độ với các cộng đồng tôn giáo cực đoan. Ba nước có các cộng đồng Hồi giáo đáng kể - Ấn Độ, Indonesia và Nigeria - cũng có đông đảo dân số Thánh linh và các nhóm thiểu số Kitô giáo tằm cốt. Các quan hệ căng thẳng giữa Hồi giáo và Kitô giáo gần đây tăng lên ở các nước này, đặc biệt ở Nigeria, nơi mà bạo lực giáo phái nổ ra đầu năm nay đã khiến trên 500 người chết.

Sức hấp dẫn của phái Thánh linh và Tân giáo Phúc âm tỏa ra xuyên ranh giới giai cấp. Thông điệp của chúng về tình yêu của chúa, hy vọng và an ủi đã thu hút cư dân các khu nhà ổ chuột tại nhiều đại đô thị, và các đề tài truyền cảm hứng của chúng về khoan dung và chuyển hóa cá nhân thông qua một lối sống đúng mực, thanh đạm đã dung hòa với các giá trị của giai cấp trung lưu khắp thế giới. Từng được coi như là những tôn giáo cá nhân cao độ và ít quan tâm đến chính trị, giáo phái Thánh linh và Kitô giáo Phúc âm đã trở thành những giáo phái tích cực hơn về mặt chính trị - đặc biệt là ở Mỹ Latinh, nơi các ứng viên Thánh linh và Phúc âm ủng hộ rộng rãi nền dân chủ và vận động cho tự do tôn giáo ở các nước nặng về Thiên Chúa giáo. Nhưng cách giải thích Kinh Thánh theo nghĩa đen của chúng cũng có thể tạo động cơ cho bất khoan dung tôn giáo. Xem ra thì, các tín đồ Thánh linh và Phúc âm sẽ trở thành một lực lượng tôn giáo, xã hội và chính trị chủ yếu trong thế kỷ tới.

Hồi giáo cũng đang trải nghiệm một sự phục hưng đích thực, một sự phục hưng vượt ra ngoài các phong trào Hồi giáo nguyên giáo cực đoan. Ngày càng nhiều phụ nữ Hồi giáo che mạng, ngày càng nhiều nam giới Hồi giáo để râu và ngày càng nhiều tín đồ Hồi giáo thường xuyên đến đền thờ. Theo Trung tâm Nghiên cứu Hồi giáo Gallup, Hồi giáo đang phát triển nhanh với

86% người Thổ Nhĩ Kỳ, 90% người Indonesia và 98% người Ai Cập được thăm dò trả lời rằng tôn giáo là một phần quan trọng trong đời sống của họ.

Thế giới Hồi giáo vượt xa ra ngoài thế giới Ả-rập. Do đó khó có thể khái quát hóa lập trường của Hồi giáo về phụ nữ, dân chủ, chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa khủng bố. Nhưng giống như những người phương Tây phải cố gắng hiểu các mặt của sự tăng trưởng Thánh linh và Kitô giáo Phúc âm, họ cũng phải cố gắng trong đấu tranh để hiểu sự bành trướng toàn cầu của Hồi giáo.

Đổi mới tôn giáo ở châu Á

Một điều đáng chú ý là, Trung Quốc đang trải nghiệm sự bành trướng khác thường của giáo phái Thánh linh và Kitô giáo Phúc âm. Trung tâm Nghiên cứu Kitô giáo Toàn cầu dự đoán rằng có thể có 218 triệu tín đồ Kitô giáo ở Trung Quốc vào năm 2050, chiếm khoảng 16% tổng dân số nước này. Dân số Thánh linh và Phúc âm tập trung vào tầng lớp trung lưu đang gia tăng. Tân giáo chỉ mở rộng nhanh chóng tại Trung Quốc sau khi chính phủ nước này trục xuất những người truyền giáo nước ngoài giữa những năm 1949 và 1953, làm cho nó mở rộng hầu như hoàn toàn tại bản địa. Giờ đây do bận tâm với việc phát triển kinh tế, Trung Quốc ngầm cho phép xác lập các tôn giáo - Kitô giáo và tân Nho giáo - hoạt động tương đối tự do, vì cho rằng chúng có thể xúc tiến hài hòa xã hội giữa những biến đổi xã hội nhanh chóng. Vấn đề đối với Trung Quốc là liệu sự bình yên bên trong này có kéo dài được không. Nếu Kitô giáo đạt được sự thâm thấu văn hóa ở Trung Quốc như nó có được ở Hàn Quốc - ở đây nó đã với tới được 1/4 dân số - nó sẽ có thể làm thay đổi về cơ bản kết cấu chính trị của Trung Quốc.

Trong khi đó, tây bắc Trung Quốc là nhà ở cho trên 20 triệu người Hồi giáo và giờ đây đang bị o ép bởi một sự thức tỉnh Hồi giáo. Nhà cầm quyền Trung Quốc lo rằng những người Hồi giáo trẻ tuổi giờ đây đang học tập tại Trung Đông mà chủ yếu là tại Ả-rập Saudi do các thiết chế Wahhabi cung cấp học bổng và đặt họ dưới ảnh hưởng của chúng. Người Hồi giáo thuộc nhóm sắc tộc Uighur (Duy Ngô Nhĩ) và người Hán từng đụng độ bạo lực tại tỉnh miền tây Tân Cương. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc kiên quyết ngăn chặn một vùng Hồi giáo có nguy cơ tách biệt khỏi khu tự trị phía tây của đất nước. Sự nổi lên của Kitô giáo và Hồi giáo như vậy sẽ tô điểm cho những cuộc thảo luận về vấn đề ổn định chính trị, dân chủ, quyền con người và chính sách đối ngoại ở đây trong những năm tới.

Phần còn lại của châu Á cũng trải nghiệm những biến đổi nhanh chóng về tôn giáo. Trái ngược với tôn giáo ở phương Tây, tôn giáo ở châu Á ít tính chất cá nhân, nhiều tính chất cộng đồng và gắn kết về mặt xã hội. Như vậy sức sống tôn giáo tỏ ra phù hợp với chính trị thể tục trong một loạt nước và vùng lãnh thổ đang hiện đại hóa về chính trị như Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Tính đa dạng tôn giáo cũng đang mở rộng tới Ấn Độ. Tuy trên 80% người Ấn Độ là tín đồ Ấn Độ giáo nhưng sự chi phối này che đậy sự đa dạng tôn giáo ở khắp các bang của Ấn Độ. Người Hồi giáo chiếm 67% dân số Jammu và Kashmir. Tín đồ Kitô giáo chi phối tại các bang nhỏ miền đông Ấn Độ như Nagaland (90%), Mizoram (87%) và Meghalaya (70%) và là các nhóm thiểu số tại hai bang miền Nam: Kerala (25%) và Tamil Nadu (6%). Tín đồ Sikh giáo chiếm gần 60% dân số Punjab.

Căng thẳng xã hội lâu dài bên trong Ấn Độ - chủ yếu là do hệ thống đẳng cấp của nước này - cũng có một chiều cạnh liên tôn giáo đáng kể. Riêng phong trào vì các quyền của tầng lớp tiện dân (Dalit), đẳng cấp thấp nhất ở nước này, được biết đến như “những người không thể tiếp xúc”, đã từ lâu bị phức tạp hóa do sự cải đạo của họ, thường là từ Ấn Độ giáo sang Kitô giáo Phúc âm. Điều này làm cho những người theo chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ tức giận, dẫn tới những căng thẳng giữa Ấn Độ giáo và Kitô giáo. Dù có những xung đột bên trong này, Ấn Độ vẫn là mẫu hình của một nền dân chủ rộng lớn, đầy sức sống, thành công, mang tính tôn giáo sâu sắc và đa sắc tộc bên ngoài phương Tây.

Nga và nhà thờ Đông Chính giáo

Trong khi đó, tại Nga, Kitô giáo Chính thống đang thụ hưởng một sự phục hưng sau 70 năm bị cấm đoán. Khó đánh giá hết được tổn hại này - chúng làm xói mòn sự trung thành, chính trực và trách nhiệm cũng như các giá trị đạo đức và văn hóa ở đất nước này.

Giáo hội Đông Chính giáo Nga giờ đây đang dốc sức phục hồi những giá trị này và khắc phục tác động nguyên tử hóa của hiện đại hóa tới xã hội Nga hậu Xô viết. Theo một nghiên cứu của Viện Kennan năm 2004, Giáo hội Đông Chính giáo là thiết chế được tin cậy hàng thứ hai của Nga sau tổng thống, với tín nhiệm lớn hơn nhiều so với truyền thông, cảnh sát, quân đội hay tất cả các ngành của chính phủ. Nó đã hình thành một liên minh xoay quanh những mục tiêu này với các tổ chức tôn giáo cùng hội, một quan hệ đối tác có khả năng là một bộ phận quan trọng của xã hội công dân. Nhưng người Nga vẫn cần xác định xem tự do tôn giáo có ý nghĩa gì đối với một

đất nước chủ yếu là Đông Chính giáo. Một cuộc thảo luận cũng diễn ra bên trong và bên ngoài chính Giáo hội Đông Chính giáo về bản chất của các quyền con người - liệu chúng là phù hợp với tính chính thống hay là những thứ đồ văn hóa nhập khẩu từ phương Tây - và vị trí thích đáng của chúng ở nước Nga hiện đại.

Vai trò của Giáo hội Đông Chính giáo là đặc biệt quan trọng vì quyền lực văn hóa và chính trị ở nước Nga hiện đại dường như bện kết vào nhau. Cố gắng của giáo hội nhằm thống nhất các nhóm cấp bậc trong và ngoài nước của nó sau sự thống trị của Xô viết và mối quan hệ ngày càng chặt chẽ của nó với nhà nước Nga đã xác lập nên một loại hình chính trị đồng nhất Chính thống Nga. Hội Trưởng giáo (Patriarchate) Moscow thuộc Giáo hội Đông Chính giáo Nga là một trong một số giáo hội “độc lập” bên trong tính Chính thống, và nó coi sự thống nhất của các chi nhánh khác nhau của giáo hội là một bước quan trọng trong việc mở rộng ảnh hưởng của hội trưởng giáo ra khắp thế giới. Trong khi đó nhà nước Nga coi sự thống nhất như là một phương tiện để tăng cường các mối liên hệ giữa Nga và cộng đồng Nga ly tán ở hải ngoại, coi đó là một phần trong sự tìm kiếm của nó nhằm giành lại quyền lực toàn cầu. Mặc dù Giáo hội Đông Chính giáo tuyên bố rằng nó không có ý muốn phục vụ như một cơ quan nhà nước nhưng quan hệ của nó với chính phủ Nga sẽ đóng một vai trò quan trọng trong tương lai gần của Nga.

Tin đồ Hồi giáo cũng là một lực lượng quan trọng ở Nga, chiếm từ 12 đến 15% dân số. Nga có nhiều cư dân Hồi giáo hơn bất cứ nước nào khác ở châu Âu. Các trận chiến với người Hồi giáo tại Bắc Kavkaz - Chechnya, Dagestan và Ingushetia - khiến Moscow nhìn Hồi giáo như một nguồn của chủ nghĩa cực đoan, chủ nghĩa chia rẽ và ly khai. Giáo hội Đông Chính giáo Nga có mối quan hệ ân oán với Hồi giáo đã trên 700 năm, nhưng các vấn đề hiện tại giữa hai tôn giáo thì được nuôi dưỡng bởi các hiện tượng gần đây hơn. Các hiện tượng này bao gồm những mối lo ngại của Đông Chính giáo về chủ nghĩa cực đoan và các khái niệm đổi mới về một cuộc đấu tranh Hồi giáo - Kitô giáo, nổi lên lần đầu tiên từ cuộc chiến tranh của Liên Xô tại Afghanistan và sau đó từ các cuộc đấu tranh khu vực tiếp sau sự sụp đổ của Liên Xô.

Tôn giáo toàn cầu hóa

Tất cả các xu thế này được bện kết từ bên trong với toàn cầu hóa và làm nổi bật khuynh hướng của nó là tạo ra một thế giới thống nhất hơn nhưng cũng dễ vỡ hơn. Bản sắc tôn giáo toàn cầu và khu vực đang trở nên gắn kết nhau vì

toàn cầu hóa đang làm thay đổi chính bản chất của tôn giáo và vai trò của nó trong các công việc quốc tế. Từ khi Samuel Huntington công bố khái niệm về “Sự đụng độ giữa các nền văn minh” trên những trang này, nhiều cách giải thích về các tôn giáo trên thế giới đã coi từng tôn giáo là một khối to lớn và tĩnh động được gắn kết với nhau bằng văn hóa, thần học và lãnh thổ. Ở mức độ nào đó, Huntington đại thể là đúng. Các tôn giáo thường giao nhau với các nền văn hóa, các quốc gia và các vùng lãnh thổ cụ thể. Ở châu Âu, thực tế này được tăng cường bởi Hiệp ước Wesphalia năm 1648, một hiệp ước về thực chất là tư nhân hóa tôn giáo thành lĩnh vực của niềm tin cá nhân và khái niệm hóa nó thành cơ sở cho việc tổ chức các quốc gia hiện đại. Về sau, các nhà thực dân châu Âu cổ giải thích Ấn Độ giáo và Phật giáo thông qua thấu kính của thần học Tân giáo, truyền bá cách lý giải của họ về tôn giáo, văn hóa và lãnh thổ sang thế giới đang phát triển.

Nhưng các tôn giáo ít vận hành như những khối tĩnh động với những tín điều cố định. Chúng luôn thích nghi và thay đổi, chịu ảnh hưởng của môi trường và cũng ảnh hưởng tới môi trường. Trong cuốn sách mới *Sự ngu muội thần thánh* của mình, Olivier Roy lập luận rằng toàn cầu hóa đang làm cho tôn giáo, văn hóa và lãnh thổ dễ dàng tách rời nhau, và như vậy làm cho các truyền thống tôn giáo tách khỏi các nền văn hóa và các quốc gia cụ thể. Roy nêu các phong trào tôn giáo toàn cầu như chủ nghĩa Salafí, một hình thức giải thích kinh bốn theo nghĩa hiểu chiến của Hồi giáo, phái Thánh linh và Kitô giáo Phúc âm và cho rằng chủ nghĩa nguyên giáo đặc biệt thích hợp với toàn cầu hóa vì đòi hỏi của nó về một chân lý phổ quát vốn dĩ tách rời từ bên trong với các quốc gia và xã hội cụ thể. Dù các nhóm khác mà ông nhắc tới - Tablighi Jamaat (tổ chức Hồi giáo xuyên quốc gia lớn nhất trên thế giới), Pháp luân Công của Trung Quốc và Phật giáo Tiểu thừa của Sri Lanka - có được coi là nguyên giáo chủ nghĩa hay không, chúng vẫn kết nối các truyền thống tôn giáo toàn cầu như Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã và nhiều khu giáo trưởng Chính thống giáo khác trong các quan hệ quốc tế đang tác động.

Toàn cầu hóa cũng làm cho tôn giáo đa nguyên hơn. Loại hình độc quyền tôn giáo từng làm lợi cho các giáo hội Chính thống ở Trung Âu, Giáo hội Thiên chúa giáo ở Mỹ Latinh và Ấn Độ giáo ở Ấn Độ sẽ khó duy trì. Tôn giáo đang ngày càng, dù là không đồng đều, trở thành một vấn đề của các lựa chọn - về liệu có tin theo, liệu có tiếp nhận một loại hình tôn giáo cụ thể nào đó hay không, và nếu có thì tiếp nhận những yếu tố hay giáo phái nào của tôn giáo đó. Tôn giáo đã không còn bị các nền văn hóa đang thịnh hành áp đặt hoặc coi là điều đương

nhiên nữa. Các cuộc thảo luận trong Quốc hội mới của Iraq và nhiều nước Hồi giáo khác - về ranh giới giữa luật Hồi giáo và tự do tôn giáo, vai trò của phụ nữ trong xã hội và các quy định về cải đạo - cho thấy rằng sự biến đổi này cũng diễn ra trong thế giới Hồi giáo.

Toàn cầu hóa cũng ảnh hưởng to lớn tới các cộng đồng sắc tộc và tôn giáo ly tán hải ngoại. Các cộng đồng này đang góp phần thay đổi bản chất của an ninh quốc tế và là một trong những loại hình tác nhân phi nhà nước có ý nghĩa nhất trong các quan hệ quốc tế. Toàn cầu hóa đã làm lu mờ đi ranh giới giữa các tổ chức tôn giáo liên quan đến tuyên truyền, bố giáo hay phúc lợi xã hội - chẳng hạn Tablighi Jamaat hay Hezbollah - và các tổ chức khủng bố thuần túy. Chính là các loại hình mạng xã hội cả khu vực lẫn toàn cầu này đã cho phép người ta ủng hộ hay tạo điều kiện cho các hoạt động của Al Qaeda, Hamas và các nhóm bất hợp pháp khác trên khắp thế giới.

Nhưng sự pha trộn giữa những khách thể thần thánh và thể tục trong các thiết chế tôn giáo chẳng phải là cái gì mới mẻ. Sự mộ đạo và đấu tranh chính trị thường đi liền với nhau ở các nước đang phát triển. Chẳng hạn các hội huynh đệ Sufi* ở Bắc Phi đã ủng hộ các chiến sỹ kháng chiến Hồi giáo chống lại sự chiếm đóng của Pháp trong thế kỷ XIX.

Những người phương Tây nhận thấy sự pha trộn giữa tôn giáo và chính trị này là không tiện lợi. Nhưng trong thế giới tôn giáo Nam địa cầu thường có một sự trùng lặp giữa các mạng xã hội, từ thiện, chính trị và thậm chí khủng bố. Ở các nước chậm phát triển với nạn tham nhũng đang lan tràn và kết cấu hạ tầng xã hội đổ nát, một loạt tổ chức cứu tế và tổ chức dựa trên tín ngưỡng sẽ là một nguồn giáo dục, phúc lợi xã hội và chăm sóc sức khỏe chủ yếu.

Toàn cầu hóa cũng tạo điều kiện để thành viên các cộng đồng ly tán hải ngoại gia nhập các nhóm tôn giáo tại các nước gốc sắc tộc của họ. Internet và vé máy bay rẻ, chẳng hạn, đã tạo cho những người Hồi giáo trẻ, không gốc và bị xa lánh trong cộng đồng ly tán hải ngoại tạo dựng tính đồng nhất mới, căn bản nhờ gia nhập một *ummah* ảo hay cộng đồng Hồi giáo toàn cầu. Một thí dụ gần đây là Faisal Shahzad, được coi là kẻ đánh bom Quảng trường Thời đại. Là dân nhập cư sinh tại Pakistan sống tại Connecticut, nhưng Shahzad thường xuyên thăm Pakistan và được Taliban đào tạo về khủng bố.

* Tín đồ thuộc một phái Hồi giáo (ND).

Các cuộc xung đột cục bộ âm ỉ, nếu để cho bùng phát, sẽ tạo cơ hội cho những phần tử cực đoan lập luận rằng Hồi giáo và Kitô giáo hay Phật giáo và Hồi giáo đang trong chiến tranh. Điều này đã xảy ra tại Thái Lan Phật giáo, nơi một cuộc nổi loạn Hồi giáo ly khai đang nổi lên ở miền Nam và nó đang xảy ra ở Philippines, nơi một phong trào Hồi giáo độc lập lâu dài đã móc nối với Al Qaeda trong những năm gần đây. Ở cả hai nơi, các cuộc nổi dậy đơn độc đã xảy ra trên quy mô quốc tế như là những khu vực chiến tranh bên trong một trận chiến rộng hơn.

Tín ngưỡng và chính sách đối ngoại

Khi thế giới trở nên tôn giáo hơn thì tôn giáo cũng có thể thay đổi các quan hệ trong hệ thống nhà nước dân tộc truyền thống. Ở một cấp độ cơ bản, tôn giáo sẽ là một nhân tố quan trọng để hiểu các định hướng chính sách đối ngoại chung của nhiều nước. Chắc chắn sẽ có những ngoại lệ - một thí dụ là các nước phương Tây ủng hộ người Hồi giáo ở Bosnia và Kosovo hơn so với ủng hộ người Kitô giáo - nhưng nhiều thí dụ lịch sử gợi ra rằng tôn giáo tăng lực cho tính đồng nhất tập thể và dẫn dắt chính sách đối ngoại. Những người Thiên chúa giáo Đức gây sức ép để nước này thừa nhận sự ly khai của Croatia Thiên chúa giáo khỏi Nam Tư do kết quả của Chiến tranh Lạnh. Các nước Chính thống giáo như Hy Lạp và Nga phản đối NATO ném bom Serbia Chính thống giáo năm 1999. Những yêu sách của Nga về ảnh hưởng chính trị đối với Ukraina có liên quan đến thực tế rằng các tín đồ Uniat (cũng được gọi là những người Thiên chúa giáo Rite phương Đông) thống trị các lãnh thổ miền Tây của nó và bất hòa với Giáo hội Chính thống giáo Nga.

Các hàm ý chính sách đối ngoại của tôn giáo là hiển nhiên cả đối với Hồi giáo. Ngoại giao văn hóa của Ả-rập Saudi đã củng cố ảnh hưởng của nước này trong thế giới Hồi giáo bằng cách mở rộng hình thức Hồi giáo cứng nhắc hơn của nó, đánh đổ các thông lệ Hồi giáo địa phương và các truyền thống khoan dung và cùng tồn tại tôn giáo lâu đời. Trong khi đó Iran theo đuổi một chính sách ngoại giao tôn giáo có tính xâm kích tương tự, xuất khẩu hình thức cứu thế phái Shite của nó khắp thế giới Arab và ủng hộ các phong trào giáo phái ở Lebanon (Hezbollah), các vùng lãnh thổ Palestine (Hamas) và Iraq.

Một nhân tố quan trọng tiềm tàng khác trong các quan hệ quốc tế là tác động của Kitô giáo tới định hướng chính sách đối ngoại. Nhà chính trị học Walter

Russell Mead từng lập luận rằng sự phát triển của Kitô giáo trên toàn cầu là tốt cho chính sách đối ngoại của Mỹ. Ông nói, Kitô giáo là “tín ngưỡng ủng hộ Mỹ nhất trên thế giới” vì nó phù hợp với tín ngưỡng và tư tưởng (dù không phải luôn phù hợp với hành động) của Mỹ, ủng hộ tự do tôn giáo và giúp khắc sâu loại hình giá trị có lợi cho dân chủ và phát triển kinh tế.

Mead đã đúng phần nào, mặc dù không phải là vì những lý do mà ông nêu. Chính sách ngoại giao của Mỹ ngày càng chịu ảnh hưởng của phương thức mà toàn cầu hóa tạo ra hay trao quyền cho các loại hình mới mang tính đồng nhất tập thể và hành động chính trị, kể cả phái Thánh linh và Kitô giáo Phúc âm toàn cầu. Toàn cầu hóa tạo điều kiện cho những người Hồi giáo và Kitô giáo ở Nam địa cầu gắn các cuộc xung đột cục bộ của họ với các tự sự đang cạnh tranh nhau trên toàn cầu. Các tác nhân Hồi giáo và Kitô giáo phi nhà nước - chẳng hạn tổ chức cứu tế Kitô giáo của Franklin Graham, Purse của Samaritan hiện đang hoạt động tại Sudan - thu hút các cộng đồng ly tán hải ngoại bằng cách giúp đỡ họ về tài chính và chính trị. Các giá trị và mục tiêu Kitô giáo nối Mỹ với các xã hội và các nước ở Nam địa cầu có các cử tri Thánh linh hay Phúc âm. Các chiều cạnh tôn giáo của tính đồng nhất tập thể và chủ nghĩa xuyên quốc gia này là đặc điểm đang gia tăng của chính sách đối ngoại Mỹ và giải thích (trên phạm vi rộng lớn) thực trạng buôn người bất hợp pháp, tự do tôn giáo, bạo lực ở Darfur và quyền con người ở Bắc Triều Tiên trong thập kỷ vừa qua.

Nhưng quan điểm của Mead cho rằng giáo phái Thánh linh và Kitô giáo Phúc âm tăng cường vị thế của Mỹ ở nước ngoài không phải là một kết luận tất yếu. Do sự phát triển ngày càng bản địa hóa của các nhóm Kitô giáo này ở các nước phi phương Tây, chúng đã bao gồm các mối quan tâm địa phương và chính trị địa phương ở những nơi như là Trung Quốc. Giáo phái Thánh linh và Kitô giáo Phúc âm tất nhiên không phải là đơn khối, và vẫn chưa rõ là liệu những người Kitô giáo ở Nam địa cầu có đứng cùng hàng với các đối tác Mỹ bảo thủ hơn của họ trong các vấn đề chính sách đối ngoại hay không? Trong khi đó, những người Phúc âm ở Trung Quốc dường như có chiều hướng theo tình cảm dân tộc chủ nghĩa Trung Quốc hơn là đi theo Mỹ.

Có thể là tôn giáo ở Nam địa cầu sẽ không phản ánh các phạm trù chính trị phương Tây. Đối với cả những người Hồi giáo lẫn những người Kitô giáo ở các nước đang phát triển, tôn giáo có thể bảo thủ về mặt xã hội hơn so với ở phương Tây, có thái độ khắt khe hơn đối với vấn đề phá thai và tính dục cùng giới. Đồng thời tôn giáo ở Nam địa cầu có thể tự do về chính trị hơn vì người

dân ở các nước đang phát triển nói chung quan tâm hơn tới nghèo đói, công bằng kinh tế và môi trường, hoài nghi hơn về chủ nghĩa tư bản và toàn cầu hóa và ủng hộ hơn đối với Liên hợp quốc và luật quốc tế.

Không nghi ngờ gì, toàn cầu hóa và tác động của nó tới các khuynh hướng tôn giáo cũng sẽ tác động tới các điều kiện trong nước. Các nhóm cư dân chia rẽ về mặt tôn giáo từ Indonesia tới Nigeria đã đụng độ nhau trong những năm gần đây, và các cuộc xung đột Hồi giáo - Kitô giáo mới đây đang nổ ra ở Côte d'Ivoire và Kenya. Các số liệu thống kê về tình trạng bất ổn trong dân chúng một nước cho thấy rằng khi một nhóm tôn giáo thiểu số ở một nước đạt tới 10 - 20% dân số, nó có thể chống lại thích đáng các chính sách xúc tiến hòa hòa tôn giáo và thậm chí có thể duy trì đấu tranh cho giải phóng.

Rõ ràng ngoài tôn giáo còn có những nhân tố khác góp phần vào sự xung đột này. Nhưng dù nhiều cuộc xung đột là kết quả của chính trị, kinh tế và sự quản lý kém hiệu quả của chính phủ, các quan niệm tôn giáo vẫn đóng vai trò quan trọng. Hành động tập thể phụ thuộc vào chỗ các nhóm xã hội tiếp nhận như thế nào thế giới mà họ đang sống trong đó và họ nhìn nhận như thế nào về tính đồng nhất riêng của họ trong quan hệ với tính đồng nhất của các nhóm khác. Cách thức mà các thiết chế tôn giáo giải quyết đó là các vấn đề kỹ năng, giáo dục nhà trường, quản lý, quyền con người và đối thoại liên tôn giáo có thể ủng hộ khả năng của chính phủ phản ứng với các cuộc khủng hoảng xung quanh các vấn đề này hay làm trầm trọng thêm xung đột tôn giáo.

Tôn giáo trong thế giới tương lai

Một kiểu thế giới mới đang được tạo lập, và nhân dân, các nhà nước, các cộng đồng tôn giáo hợp thành Nam địa cầu đang tạo lập nên nó. Tất cả các tôn giáo lớn trên thế giới đang lợi dụng các cơ hội mà toàn cầu hóa cung cấp để thay đổi thông điệp của chúng và vươn tới một cử tọa toàn cầu mới.

Tín ngưỡng thông báo cuộc đấu tranh thường ngày của hàng triệu người đang đương đầu với những cuộc xung đột chính trị rộng lớn hơn về dân chủ, quyền con người và phát triển kinh tế. Những cộng đồng sắc tộc và tôn giáo ly tán ở Nam địa cầu được kết nối với phương Tây bằng các phương thức có thể tạo ra hoặc đổi mới các tính đồng nhất tập thể mà ảnh hưởng của chúng có thể vừa xúc tiến phúc lợi xã hội vừa tiếp năng lượng cho chủ nghĩa khủng bố và xung đột liên tôn giáo. Kết quả là, lý giải các tôn giáo trên toàn thế giới - các tín điều, giá trị và thông lệ của chúng và phương thức chúng ảnh hưởng tới

các mục tiêu, hành động và động cơ chính trị của các nước và các cộng đồng tôn giáo - sẽ là một nhiệm vụ quan trọng của các nhà hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ và quốc tế trong những thập kỷ tới đây. Nếu Mỹ thừa nhận và sử dụng sự phục hưng tôn giáo trên phạm vi thế giới, nó sẽ có thể kiểm soát lực lượng của nó để cải thiện an ninh quốc tế và cải thiện đời sống của hàng triệu người. Nhưng nếu Mỹ thất bại trong việc đối diện một cách đúng đắn với các hàm nghĩa của sự phục hưng tôn giáo này, tiềm năng của bạo lực mang động cơ tôn giáo trên toàn cầu có thể tăng lên đầy kịch tính trong thế kỷ tới đây.

Người dịch: Viễn Phố

KHÍ QUYỀN VÀ NỀN KINH TẾ. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU: RỦI RO HAY LÀ NHÂN TỐ PHÁT TRIỂN

B. PORFIREV*. *Atmosfera i ekonomika - Izmenenija klimata: riski ili faktory razvitija? Rossija v globalnoi politike*. 2010, No. 3 (Mai-liun), st. 170-183.

Sau gần hai thập kỷ kể từ khi cộng đồng thế giới lần đầu tiên đưa vấn đề biến đổi khí hậu vào chương trình nghị sự, tầm vóc của nó đã thay đổi căn bản. Điều đó đã được Hội nghị các bên tham gia Hiệp ước khung của Liên hợp quốc (LHQ) về biến đổi khí hậu diễn ra tại Copenhagen vào tháng 12/2009 khẳng định. Tham gia Hội nghị này có đại diện của hơn 190 nước, trong đó có nguyên thủ tất cả các quốc gia - những nước chính thải các chất khí gây hiệu ứng nhà kính mà theo Nhóm các chuyên gia quốc tế về vấn đề biến đổi khí hậu (IPCC) thì những khí thải đó là nguyên nhân chủ yếu của những biến đổi này trong thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI. Cả tiến trình cũng như kết quả của Hội nghị này đã trở thành đối tượng bình luận nghiêm túc của các nhà chính trị, các nhà khoa học, các nhà báo mà các ý kiến của họ về vấn đề được bàn thảo này đôi khi rất khác nhau. Chúng tôi đi sâu phân tích các phương diện kinh tế của vấn đề biến đổi khí hậu trong đó có các vấn đề liên quan đến sự thay đổi tầm vóc của nó.

Vấn đề biến đổi khí hậu và những thay đổi trong đánh giá về tầm vóc của nó

Trước hết, vấn đề này đã được ghi nhận là vấn đề thật sự mang tính toàn cầu, liên quan đến tất cả các đất nước không ngoại trừ một nước nào. Khí hậu - đó là hiện tượng toàn cầu, và về phương diện kinh tế, như đã biết, nó là của cải xã hội của toàn cầu. Do đó, tất cả những gì diễn ra với khí hậu đều có khía cạnh kinh tế và việc giải quyết những vấn đề liên quan với nó đòi hỏi sự nỗ lực của tất cả các quốc gia và lẽ dĩ nhiên, của không chỉ một thể hệ.

* B. Porfirev - Giáo sư, Tiến sỹ kinh tế, lãnh đạo Phòng thí nghiệm phân tích và dự báo các nguy cơ tự nhiên và các nguy cơ có nguồn gốc công nghệ của nền kinh tế, Viện Nghiên cứu Dự báo kinh tế quốc dân, Viện Hàn lâm Khoa học Nga.

Ở đây cũng cần phải chú ý đến sự trùng hợp của hai xu hướng liên quan với nhau. Một mặt, đó là sự gia tăng tầm quan trọng của các nước đang phát triển trong nền chính trị và kinh tế thế giới mà xung lực bổ sung cho sự gia tăng đó là cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới. Theo nhiều chuyên gia có uy tín, cuộc khủng hoảng đó đã trở thành cái thúc đẩy mạnh mẽ sự di chuyển sức mạnh kinh tế từ các nước giàu đến các nước đang phát triển. Từ năm 2007, 45% mức tăng của kinh tế thế giới được bảo đảm bởi các nước BRIC (Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc). Chỉ số này cao gấp đôi so với mức trong những năm 2000 - 2006 và gấp ba so với mức của những năm 1990. Mặt khác, các nước đang phát triển (trong đó có nước Nga) đang trở thành những nước dẫn đầu về khối lượng các khí thải gây hiệu ứng nhà kính và tương ứng, vai trò của họ trong việc giải quyết vấn đề này cũng đang tăng mạnh.

Điều này thể hiện rõ nét qua ví dụ Trung Quốc, cùng với Mỹ, đang là những nước dẫn đầu về thải các chất khí gây hiệu ứng nhà kính và là những chủ thể chính trong tất cả các cuộc hội đàm quốc tế về chủ đề khí hậu. Quan điểm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có ảnh hưởng quyết định đến việc những người tham gia Hội nghị Copenhagen từ chối thông qua một hiệp định cam kết mới thay cho Hiệp định Kyoto vốn sẽ hết hiệu lực vào năm 2012. Thay vào đó, một Hiệp ước Copenhagen tạm bợ và rất mập mờ đã được ký kết.

Đồng thời, có nhận thức cho rằng, việc giải quyết dứt điểm và ngay lập tức các vấn đề khí hậu trên toàn thế giới là không khả thi hay chí ít là không hiệu quả. Điều này đã được chứng minh rõ qua, thứ nhất, các kết quả chưa thỏa đáng trong việc thực hiện Hiệp định Kyoto, thứ hai, tính hạn chế của các kết quả của chính Hội nghị tại Copenhagen mà người ta thiên về ý kiến cho rằng, Hội nghị này đã thất bại. Tuy nhiên, khi tính đến tính đối lập cố hữu trong quan điểm của các bên, quan tâm đến số lượng quan điểm và sự không tin cậy lẫn nhau, dường như cần phải phải nói đến những dự báo không hợp lý. Việc giải quyết những vấn đề chính trị và kinh tế quá khó đòi hỏi phải cởi mở thông tin, có độ tin cậy và sự cải cách nghiêm túc các thể chế quốc tế. Mà điều đó không thể đạt được sau vài ngày và thậm chí là sau vài năm.

Cuối cùng, các chuyên gia và các nhà chính trị ngày càng nhận thức rõ và thừa nhận rằng, các hậu quả của sự biến đổi khí hậu là khác nhau đối với các nền kinh tế khác nhau, các dạng hoạt động khác nhau và các tầng lớp dân cư khác nhau. Đó là do tính không đồng đều của các biến đổi khí hậu về thời gian (trong các thập niên gần đây, tốc độ của những biến đổi này đã tăng đột ngột) cũng như về mặt không gian xét theo các vùng lãnh thổ. Cụ thể, nếu

như trong vòng hơn một thế kỷ (1900 - 2005), nhiệt độ toàn cầu đã tăng $0,8^{\circ}\text{C}$ thì ở nước Nga chỉ số này cao hơn khoảng 1,5 lần.

Tính không xác định của các hậu quả từ sự ấm lên toàn cầu đối với nền kinh tế là do các nước và các khu vực, cũng như các ngành khác nhau, các cơ sở sản xuất và các nhóm dân cư khác nhau chịu ảnh hưởng khác nhau từ hiện tượng khí hậu nguy hại. Một số được hưởng lợi từ những biến đổi này nhưng phần lớn là bị thiệt hại. Đây là tình tiết vô cùng quan trọng, bởi vì trong các nỗ lực phối hợp nhiệm vụ giảm nhẹ hậu quả của biến đổi khí hậu với nhiệm vụ phát triển kinh tế, vai trò then chốt thuộc về nhân tố khu vực và ngành sản xuất. Đồng thời, khí hậu của các khu vực cũng phụ thuộc vào các quá trình phức tạp và khó dự đoán hơn so với khí hậu toàn cầu, do đó, ngay cả việc đánh giá hậu quả của biến đổi khí hậu đối với dân cư và nền kinh tế cũng gặp nhiều trắc trở và điều đó gây thêm những rủi ro.

Các đầu tư vào việc giảm rủi ro khí hậu là rất lớn. Theo các đánh giá của Ngân hàng Thế giới, trong giai đoạn 2010 - 2030, chỉ tính riêng các biện pháp giảm thải các chất khí gây hiệu ứng nhà kính ở các nước đang phát triển (so với phương án là mô hình công nghệ phát triển hiện nay - dựa trên các tiến trình tiêu tốn nhiều năng lượng và sử dụng khoáng sản - vẫn được duy trì) đòi hỏi phải đầu tư thêm 140 - 175 tỷ đôla trong một năm.

Khi chú ý rằng, các khoản lợi từ những đầu tư nêu trên (cụ thể, đầu tư vào giảm chi phí nhờ biện pháp tiết kiệm năng lượng và tăng hiệu quả sử dụng năng lượng) chỉ thu được sau một thời gian nhất định, quy mô các đầu tư nêu trên trong những năm đầu sẽ cao hơn rất nhiều. Các chuyên gia của Công ty tư vấn *McKinsey* cho rằng, chúng cao hơn 560 tỷ đôla và điều đó có nghĩa là tăng khoảng 3% so với việc duy trì mô hình phát triển kinh tế cũ cho đến năm 2030. Nhận định này có đủ các cơ sở: cần nhớ rằng, chỉ riêng ở Trung Quốc, để giảm triệt để việc thải các chất khí gây hiệu ứng nhà kính từ các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than (các nhà máy này thải ra phần lớn lượng chất khí gây hiệu ứng nhà kính), hàng năm cần hơn 146 tỷ đôla.

Đồng thời, không nên trông chờ vào sự giúp đỡ của các quốc gia có nền kinh tế phát triển, bởi vì họ cũng buộc phải đầu tư không ít tiền vào việc giảm thải các chất khí gây hiệu ứng nhà kính. Theo một số đánh giá, con số đó là gần 180 tỷ đôla hàng năm hay là ngang với số các nước đang phát triển. Theo Hiệp ước Copenhagen, sự trợ giúp dành cho các nước đang phát triển vào khoảng 10 tỷ đôla/năm trong giai đoạn 2010 - 2012 và có thể tăng thành 100 tỷ đôla vào năm

2020. Bản thân các nước đang phát triển thì cho rằng, con số đó phải là gấp đôi hoặc gấp ba.

Quy mô các đầu tư dự tính cho việc đưa nền kinh tế thích ứng với các biến đổi khí hậu cũng rất lớn. Chỉ tính riêng số tiền mà các nước đang phát triển cần đến hàng năm đã là 100 - 180 tỷ đôla. Như vậy, lượng các chi phí này không dưới 0,5% GDP thế giới.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, đến năm 2030, các đầu tư nhằm đưa nền kinh tế thích ứng với biến đổi khí hậu có thể lên tới 75 tỷ đôla, giảm thải các chất khí gây hiệu ứng nhà kính và thực hiện các biện pháp phòng ngừa - 400 tỷ đôla, tức là tổng cộng có thể chiếm tới 0,30 - 0,32% GDP thế giới. Tuy nhiên, đây là các chỉ số tính trung bình theo phương án các chỉ số tương ứng là từ 30 - 90 tỷ đôla và từ 140 - 675 tỷ đôla; trong đó, một số chi phí vẫn chưa được tính đến, ví dụ như chi phí cho việc khắc phục các hậu quả của các thảm họa thiên nhiên. Còn nếu tính cả thực tiễn thực hiện các dự án lớn vào cuộc sống mà các chi phí thực tế cho chúng thường vượt dự toán ban đầu ít nhất là 2 lần thì tổng giá trị vốn đầu tư nhằm giảm các rủi ro khí hậu đối với phát triển kinh tế thế giới sẽ gần bằng hoặc cao hơn giá trị trung bình năm (0,5%) trong GDP thế giới đã được nêu ra ở trên.

Con số nêu trên vượt xa các đánh giá của nhóm chuyên gia do Nicolas Stern đứng đầu: năm 2006, nhóm này đã công bố báo cáo đầu tiên và cho đến nay vẫn là nghiên cứu công phu và có uy tín nhất về nền kinh tế với các biến đổi khí hậu. Theo các nhà khoa học, tổng chi phí (đầu tư và chi phí thường ngày) để giảm thải các chất khí gây hiệu ứng nhà kính trong giai đoạn đến năm 2030 sẽ không vượt 0,10 - 0,11% GDP thế giới, mặc dù chỉ số này là thấp nhưng nếu tính ra trị số thực thì cũng đến hàng trăm tỷ đôla.

Nhưng vấn đề chính không hẳn là ở quy mô các đầu tư mà chủ yếu là ở tính mệnh lệnh sinh thái của các đầu tư đó, tức là, hiện nay số lượng đầu tư cần bao nhiêu, cần phải đầu tư vào các chương trình giảm rủi ro khí hậu nào. Ngoài ra, hiệu quả kinh tế - xã hội cũng rất quan trọng - đầu tư vào các khu vực và lĩnh vực hoạt động nào, các ngành sản xuất và các dịch vụ nào là tối ưu để giải quyết được nhiệm vụ trong khi vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng bền vững và hiện đại hoá nền kinh tế.

Nguyên nhân gây biến đổi khí hậu và chính sách kinh tế để giảm hậu quả

Các câu trả lời cho những vấn đề nêu trên gắn trực tiếp với việc phân tích các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu. Chẳng hạn, việc đưa ra các quyết định xem cần phải làm gì và ai trong số các chủ thể kinh tế cần phải làm điều đó, ai phải trả kinh phí cho việc đó đều phụ thuộc vào sự phân tích này.

Nếu thừa nhận ảnh hưởng to lớn của các nhân tố có nguồn gốc công nghệ tới biến đổi khí hậu, thì ở *cấp độ toàn cầu*, điều đó có nghĩa là thế giới đang phát triển thực sự với các luận chứng có lợi cho quan điểm cho rằng, các nước công nghiệp phát triển phải có trách nhiệm với gần 200 năm hoạt động của mình, vì hoạt động đó đã tích tụ các chất khí gây hiệu ứng nhà kính trong khí quyển. Nếu thừa nhận quan niệm tính biến dị tự nhiên của khí hậu thì việc giải quyết vấn đề sẽ gắn với trách nhiệm không phải của một nhóm quốc gia mà là gắn với sự tham gia tích cực của tất cả các quốc gia không ngoại trừ một quốc gia nào vào công việc này.

Về vấn đề trách nhiệm có tính lịch sử, cần phải nói rõ như sau. Các nghiên cứu mới nhất về ảnh hưởng của việc sử dụng đất đai đến biến đổi khí hậu cho thấy rằng, việc chặt và đốt cây để lấy đất trồng trọt vốn vẫn đang được áp dụng rộng rãi ở các nước đang phát triển đã góp phần đáng kể - mà cho đến gần đây vẫn chưa được đánh giá đầy đủ - vào sự tăng lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Như vậy, vai trò của những nước này trong việc gây ra tình trạng nóng lên toàn cầu được làm sáng tỏ - quả thật là khó tránh khỏi vấn đề về chính trị hóa các nghiên cứu này khi chú ý rằng, chúng được thực hiện bởi các chuyên gia của Mỹ và Liên minh châu Âu.

Ở *cấp độ quốc gia*, việc thừa nhận vai trò nổi trội của các nhân tố công nghệ làm biến đổi khí hậu, có nghĩa là cần phải giải quyết vấn đề về cái gọi là các chi phí bên ngoài hay là các yếu tố bên ngoài và điều đó cũng có nghĩa là dựa vào các chương trình đầu tư công nghệ để giảm thải các chất khí gây hiệu ứng nhà kính. Ngoài ra, giá của chúng phải được xác lập hoặc là thông qua cơ chế thị trường trong đó có cơ chế giao dịch, cơ chế thương mại (trong trường hợp này, bản thân các công ty và các doanh nghiệp, trước hết là khu vực tư nhân, trở thành người điều tiết chính), hoặc là bằng cách sử dụng thuế đánh vào các chất thải này và điều đó đã trở thành quyền của quốc gia. Chúng tôi lưu ý rằng, các thể chế nhà nước (trước hết là các đạo luật) quy định những nguyên tắc hành động của các chủ thể thị trường đóng vai trò vô cùng quan trọng khi áp dụng cơ chế thứ nhất trong số các cơ chế lập giá nêu trên.

Tình hình sẽ hoàn toàn khác nếu thừa nhận vai trò "vô địch" của tính biến dị tự nhiên của khí hậu. Việc làm cho dân chúng và nền kinh tế thích nghi với sự biến đổi khí hậu trở thành chiến lược cơ bản, trong đó, nhà nước phải đóng vai trò hàng đầu. Tương ứng, trách nhiệm của các bên và gánh nặng tài chính cho các biện pháp chuẩn bị và ứng phó với biến đổi khí hậu cũng được phân bổ theo cách khác về chất.

Có lẽ, quan niệm cho rằng, sự đẩy nhanh và gia tăng biên độ các biến đổi khí hậu trong những năm 1950 - 1960 do nguyên nhân có tính phức hợp - mang tính kỹ nghệ tự nhiên là xác thực hơn cả. Tuy nhiên, nó lại đặt ra vấn đề mới về nguyên tắc - về việc đánh giá mối tương quan giữa các nhân tố công nghệ và các nhân tố tự nhiên. Đối với nhà đầu tư, rõ ràng mức độ của đánh giá này là rất quan trọng - nó tác động trực tiếp đến mức độ rủi ro của các đầu tư. Có thể lấy báo cáo mới đây - báo cáo đánh giá lần thứ IV của Nhóm chuyên gia quốc tế về vấn đề biến đổi khí hậu (IPCC) đưa ra vào năm 2007 - làm ví dụ. Báo cáo này khẳng định, nguyên nhân từ công nghệ là nguyên nhân cơ bản chiếm "xác suất rất lớn" (hơn 90%). Người ta cho rằng, xác suất đó là 0,91, còn tỷ lệ của nguyên nhân này - 55% và điều đó là hoàn toàn phù hợp với các giả thiết đã được đưa ra trong báo cáo, do đó, chúng ta thu được là, tương quan giữa các nhân tố có nguồn gốc công nghệ và các nhân tố tự nhiên bằng 50/50.

Với sự phân chia như vậy, rủi ro của đầu tư là rất lớn. Điều đó làm nổi bật tính phức tạp của việc xây dựng một chiến lược kinh tế có hiệu quả ứng phó với các rủi ro khí hậu để phát triển, chiến lược đó phải xác định hệ thống các ưu tiên và sắp xếp theo các giai đoạn để ngăn ngừa chúng.

Cụ thể, với cách phân chia các ưu tiên như vậy, nhà nước cần đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra các kích thích để thu hút vốn tư nhân và nhà nước cũng đồng thời đóng vai trò là nhà đầu tư chính. Khi lựa chọn các chương trình đầu tư, cần phải ưu tiên chương trình đầu tư vào các biện pháp giảm rủi ro về khí hậu và vào phát triển kinh tế. Nhiệm vụ tăng kinh phí và tăng uy tín của ngành khoa học cũng cần được ưu tiên - chính sự phát triển của khoa học sẽ giúp thực hiện nguyên tắc đề phòng: nguyên tắc này dựa trên việc ngay cả khi tác động từ các nhân tố có nguồn gốc công nghệ là rất nhỏ, nó vẫn được chú ý tới trong quá trình đưa ra các giải pháp.

Với trình độ tri thức hiện nay, không rõ liệu tác động này có là "giọt cuối cùng" mà sau nó sẽ là các biến đổi khốc liệt của điều kiện khí hậu và các rủi

ro đi cùng sự biến đổi đó đối với sức khỏe con người và nền kinh tế hay không? Cần phải nói thêm rằng, nguyên tắc phòng ngừa đã được ghi trong Hiệp định khung của LHQ về biến đổi khí hậu, nhưng những người theo chủ nghĩa tự do kinh tế chống lại nguyên tắc này, trong đó có cả ở nước Nga. Họ khiêu nại rằng, việc tuân thủ nguyên tắc đó có thể "kéo" các đầu tư khỏi sản xuất và không thu được lợi nhuận bổ sung.

Trên thực tế, cần phải nói về tính đa năng hay theo cách nói của các nhà kinh tế, về hiệu quả gấp bội của các đầu tư nhằm mục tiêu giải quyết các nhiệm vụ phát triển nền kinh tế Nga, giữ vững tốc độ phát triển và điều chỉnh yếu là, duy trì cuộc cải tổ nền kinh tế một cách có chất lượng, hiện đại hoá nó trên cơ sở các đổi mới nhằm giảm rủi ro khí hậu. Các ngành và các cơ sở sản xuất có thể đạt được hiệu quả nói trên trong khoảng thời gian khá ngắn đã được chỉ rõ. Đó trước hết là cơ sở hạ tầng năng lượng và các hoạt động nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm: bội số của chúng (theo đánh giá của Mỹ, Nga không có các số liệu này) cao gấp khoảng hai lần giá trị trung bình tính cho toàn nền kinh tế về phương diện số việc làm cũng như mức tăng GDP. Ngoài ra cũng cần phải nói đến các ngành như kinh doanh nhà chung cư, xây dựng, công nghiệp và giao thông vận tải: ở những ngành này, việc áp dụng các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và tiết kiệm năng lượng sẽ mang lại giá trị gia tăng và giảm các chất thải với mức chi phí không lớn và thậm chí còn giảm được tổng chi phí. Tuy nhiên, xét theo tình hình hiện nay và Quan niệm của chính phủ Liên bang Nga về phát triển kinh tế - xã hội dài hạn (cho đến năm 2030), thì sự gắn kết này vẫn còn yếu ớt. Trong văn bản quan trọng này không chú ý đến ngay cả các rủi ro của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay chứ chưa nói đến các rủi ro của những biến đổi khí hậu.

Trong khi đó, dưới ảnh hưởng của chúng, nền kinh tế thế giới đang hình thành các phân khúc mới. Một trong số đó là *nền kinh tế "xanh"* - bao gồm các công nghệ và thiết bị máy móc làm giảm và kiểm soát các chất thải, tiết kiệm năng lượng và nguyên vật liệu, kiểm soát và dự báo các biến đổi khí hậu, làm cho các tòa nhà và công trình xây dựng thích ứng với biến đổi đột ngột của nhiệt độ, độ ẩm và sức gió... Hiện nay, quy mô của nền kinh tế "xanh" trên thế giới ước tính vào khoảng 2 nghìn tỷ đôla, tức là chiếm gần 3% GDP. Trên thực tế thì, đóng góp của nền kinh tế này cao hơn thế nhiều nếu tính đến sự tập trung các cơ sở sản xuất tương ứng ở các nước phát triển và trong tương lai, đóng góp này sẽ còn tăng lên. Điều này được chứng minh, chẳng hạn, qua ví dụ Liên minh châu Âu: vào tháng 3/2010, EU đã công bố chiến lược kinh tế dài hạn mới với tên gọi

"châu Âu 2020" mà trong đó, phát triển bền vững - tức là sự phát triển bảo đảm tạo ra nền kinh tế ít khí các-bon, sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả và có năng lực cạnh tranh - được coi là một trong 3 hướng ưu tiên. Hai hướng khác là: "phát triển thông minh" (*smart growth*) - được hiểu là nền kinh tế dựa trên tri thức và các đổi mới; "phát triển đồng bộ" (*inclusive growth*) - sự phát triển này phải bảo đảm hữu hiệu việc làm cũng như kết hợp phương diện xã hội và lãnh thổ của cộng đồng.

Một phân khúc khác - cái được gọi là *thị trường khí các-bon*, tức là buôn bán các hạn ngạch về xả những chất thải gây hiệu ứng nhà kính. Dung lượng của thị trường này hiện chưa lớn: trong năm 2009, nó được đánh giá vào khoảng 150 - 160 tỷ đôla mà phần lớn nó được bảo đảm bởi hệ thống buôn bán các chất thải của châu Âu (*ETS*) và hệ thống này bao quát các nước EU. Tuy nhiên, tốc độ phát triển của nó rất ấn tượng: tăng gấp 3 sau 5 năm (2005 - 2009), trong đó 2 năm cuối đã lâm vào cuộc khủng hoảng, khi mà cũng như các thị trường hàng hoá khác, thị trường khí các-bon bị thu hẹp tuy với mức độ thấp hơn. Theo một số đánh giá, đến năm 2020, dung lượng của thị trường khí các-bon có thể lên tới gần 1 nghìn tỷ đôla.

Nước Nga cần phải hội nhập vào cả 2 phân khúc mới này, trong đó cần tích cực phát triển các cơ sở sản xuất "sạch" của mình mà nhiều trong số đó đang có những tiến bộ khoa học - kỹ thuật mũi nhọn và những đổi mới vô cùng cần thiết để hiện đại hoá ngành công nghiệp. Khi duy trì cách phát triển cũ hoặc cách giống với nó, các cơ hội phát triển có thể bị bỏ lỡ và xuất hiện nguy cơ gia tăng cách biệt về năng lực cạnh tranh giữa nền kinh tế Nga và các nước hàng đầu thế giới, kể cả các nền kinh tế đang chuyển đổi.

Biến đổi khí hậu với tính cách là nhân tố rủi ro đối với nền kinh tế Nga

Như đã nói ở trên, ở nước Nga, tốc độ thay đổi nhiệt độ trong thế kỷ gần đây cao gần gấp đôi chỉ số của thế giới. Sự ấm lên ảnh hưởng trước hết đến cái gọi là các vùng lãnh thổ phía Bắc, nơi chiếm tới gần 60% diện tích đất nước. Trên 4 triệu km² đang bị thoái hóa vùng đóng băng vĩnh viễn và điều đó làm thay đổi đặc điểm của các tầng đất, khả năng chịu lực của chúng và phá hoại cơ sở hạ tầng tương ứng. Đồng thời, quá trình băng tan ở các biển xung quanh Nga (và dĩ nhiên, không chỉ quanh nước Nga) thuộc Đại dương Thế giới cũng đang diễn ra.

Thêm vào đó, nước Nga có số lượng cái gọi là các cực tăng nhiệt độ nhiều nhất và trong thời kỳ nói trên, mức tăng đó đạt tới 5 - 6°C. Các cực này nằm

ở các vùng Altai, Irkutsk, Chitinsk, ở phía Nam Sibir. Nói cách khác, ở các vùng có tầm quan trọng chiến lược để khai thác và điều chế tài nguyên thiên nhiên. Các thành phố như Nadym (một trong các "thủ đô" khí đốt), Surgut (một trong các trung tâm dầu mỏ), Vorkuta (một trong các trung tâm khai thác than) đã gặp phải những vấn đề nghiêm trọng. Trong những thập niên sắp tới, chắc là chúng càng nghiêm trọng hơn.

Xu hướng giảm lượng mưa và do đó, tăng hạn hán thêm 15 - 16% lãnh thổ đã hiện rõ. Đó là vùng phía nam của Tây Sibir, Rostov, Stavropol và Krasnodar tức là các vùng sản xuất ngũ cốc chính. Các hậu quả xấu đối với tổ hợp công - nông nghiệp và các rủi ro về an ninh lương thực cũng đã hiện rõ. Sự giảm lượng mưa gắn liền với tăng nguy cơ hỏa hoạn. Sự tăng nhiệt độ lên thêm 1°C có thể kéo dài mùa hỏa hoạn, tăng số lượng các vụ cháy rừng và diện tích liên quan đến các vụ cháy tính trung bình là 12 - 16%.

Trên phần lớn lãnh thổ Nga - gần 80% - dự báo sẽ tăng lượng mưa, và điều đó đi cùng với các trận lũ, lụt. Đồng thời, theo các đánh giá của Bộ các tình trạng khẩn cấp Nga, các công trình thủy điện đảm bảo 2/3 nhu cầu điện của đất nước nhưng hơn 70% các công trình này đã bị hao mòn và sự hao mòn đó đã vượt quá tất cả các giới hạn có thể. Mưa nhiều sẽ dẫn đến lầy lội và điều đó, đến lượt mình, có thể gây bùng phát các dịch bệnh. Sự tăng nhiệt độ gây ra hậu quả xấu đối với sức khỏe con người. Mùa hè năm 2003, gần 2000 người ở các thành phố của Nga đã bị chết vì nắng nóng, còn ở châu Âu là gần 50 nghìn người. Sức gió cũng thay đổi và nó đi cùng với các cơn bão, lốc...

Những khu vực kinh tế nhạy cảm nhất đối với các biến đổi khí hậu mang lại gần 1/3 GDP. Đó là các tổ hợp công - nông nghiệp, kinh tế rừng, ngư nghiệp, giao thông vận tải, du lịch, kinh doanh nhà nghỉ an dưỡng... Tồn hại do biến đổi khí hậu hiện nay gây ra cho những khu vực kinh tế này hàng năm có thể lên đến 1% GDP. Trong Quan niệm phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của Liên bang Nga đã được nhắc đến ở trên có nhận định rằng, đến khoảng năm 2030 các rào cản khí hậu có thể xuất hiện và chúng có thể kìm hãm phát triển kinh tế. Hiện nay, một số trong số các rào cản đó đã xuất hiện.

Biến đổi khí hậu và các cơ hội mới đối với nền kinh tế Nga

Đồng thời, trong văn kiện Quan niệm nêu trên cũng khẳng định điều đúng đắn rằng, biến đổi khí hậu đang mở ra cả "các cửa sổ cơ hội" cho nền kinh tế Nga. Cụ thể, ngoài tác động tiêu cực, sự ấm lên cũng mang lại những tác động tích cực. Điều đó thể hiện trước hết ở sự giảm thời gian cần phải sưởi

ấm và điều đó vô cùng quan trọng đối với các nhân viên ngành năng lượng, ngành kinh doanh nhà chung cư, ngành giao thông vận tải và những người tiêu dùng bình dân. Theo số liệu của Báo cáo đánh giá của Cơ quan khí tượng thủy văn Nga trình Chính phủ năm 2009, trên phần lớn vùng lãnh thổ của đất nước, mức giảm thời gian cần phải sưởi ấm vào khoảng 4 - 10 ngày đêm. Theo đánh giá, điều đó tiết kiệm được hơn 500 triệu tấn nhiên liệu cho 1 mùa cần phải sưởi ấm hay là gần 450 tỷ rúp (giá năm 2009).

Ngoài ra, thời gian vụ mùa trồng trọt tăng lên, thời kỳ sinh trưởng tăng lên và điều đó mang lại những khoản lợi tương ứng cho Tổ hợp công - nông nghiệp ở dạng tăng vụ thu hoạch và các khoản thu nhập tương ứng. Tiếp theo, tình trạng băng tan của các vùng biển xung quanh nước Nga cũng gây ra ảnh hưởng tiêu cực như trên đã nói (cụ thể là do khả năng tăng mực nước của Đại dương Thế giới mặc dù trong vấn đề này, không phải tất cả đều đã rõ ràng như thế) nhưng nó cũng cải thiện khả năng giao thông vận tải. Ví dụ, ngay cả sự tan không hết lớp băng của biển Bắc Hải cũng cải thiện thời gian tàu thủy chạy được, nâng cao tiềm năng ngành hải vận. Ngành giao thông vận tải đường bộ cũng tương tự như thế: sự giảm thời gian mặt đường bị đóng băng dẫn tới giảm chi phí chống hiện tượng này. Dĩ nhiên, tất cả những điều đó đều có thể có độ dung sai nhất định, bởi vì trong lĩnh vực như sự biến đổi khí hậu, không có gì là có thể xác định được trước một cách chắc chắn.

Những hệ quả tích cực của các biến đổi khí hậu cũng như những hệ quả gián tiếp do sự ứng phó của xã hội đối với các rủi ro đã được nói trên, có thể trở thành các mối lợi. Trước hết, đó là mong muốn hiện đại hoá và chuyển nền kinh tế dựa trên công nghệ mới, ngoài ra, nó còn giảm gánh nặng đối với môi trường. Hiện đại hóa nền kinh tế gắn trước hết với việc thực hiện các chương trình và biện pháp nâng cao hiệu quả việc sử dụng và tiết kiệm năng lượng: các chương trình và biện pháp đó phải gắn với dự định đổi mới có tính chất phòng ngừa, tức là, đổi mới làm giảm thải các chất khí gây hiệu ứng nhà kính. Trong danh sách các công nghệ quan trọng mà Tổng thống Nga đã phê duyệt có các chương trình gắn với việc phát triển các công nghệ tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng một cách hiệu quả, tìm kiếm năng lượng đối trọng cùng với chuyển sang các dạng nhiên liệu vận tải mới... Các công nghệ đổi mới mang tính thích ứng, gắn với sử dụng các vật liệu mới, các loại cây trồng mới, cho phép đưa nền kinh tế thích ứng tốt hơn với những điều kiện khí hậu đang thay đổi cũng trở thành một hoạt động bắt buộc. Có thể và cần phải tránh những

gánh nặng bổ sung mà thường là hoàn toàn không cần thiết đổ lên môi trường xung quanh khi nhận thức rằng, tính dị biến tự nhiên không mất đi.

Các cơ chế của Nghị định thư Kyoto (các dự án chung với các đối tác phương Tây và sự buôn bán các hạn ngạch xả các chất thải gây hiệu ứng nhà kính) mà cho đến nay, tiếc rằng, vẫn chưa được dùng đến, có thể trở thành một trong những nguồn đầu tư. Do đó, nước Nga vẫn chưa nhận được thêm khoảng 2 tỷ đôla cho việc hiện đại hoá các cơ sở sản xuất mà trước hết là trong lĩnh vực năng lượng. Trong những năm còn lại của giai đoạn mà Nghị định thư Kyoto vẫn còn hiệu lực (2012), nước Nga vẫn còn các cơ hội thu hút đầu tư mặc dù một phần đáng kể thị trường đang bị các đối thủ cạnh tranh (trước hết là Trung Quốc) giành mất. Chúng tôi nhấn mạnh rằng: đây không phải là nói về việc buôn bán không khí như các phương tiện thông tin đại chúng không ít lần khẳng định mà đây là nói về khả năng hiện thực nhận được các đầu tư trực tiếp và các công nghệ có thể giúp nước Nga tái cơ cấu và hiện đại hoá nền kinh tế. Trong đó cần loại bỏ sự thống trị của các đầu tư vốn có tính đầu cơ (mới đây, những đầu tư này đã tràn ngập nước Nga và sự tháo chạy của chúng đã góp phần lớn vào việc gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội ở nước Nga).

Nhìn chung, cuộc khủng hoảng ảnh hưởng tiêu cực đến tốc độ và những triển vọng hiện đại hoá nền kinh tế dưới góc độ tiết kiệm năng lượng và sử dụng năng lượng một cách hiệu quả. Tuy nhiên, như thường gặp, cuộc khủng hoảng mang lại cả những xung lực cho phát triển, trước hết là cho việc tìm kiếm các lĩnh vực mới để đầu tư - những thế mạnh kinh tế mà ở đó các đầu tư mang lại sự hoàn vốn nhanh nhất và hiệu quả gấp bội trong thời gian ngắn và trung hạn. Trên phương diện dài hạn, điều đó cho phép giành được những thắng lợi trong công cuộc hiện đại hoá và những thắng lợi đó sẽ bảo đảm phát triển bền vững và mang lại những mầm mống của nền công nghệ mới. Về mặt này, các công nghệ góp phần giải quyết những vấn đề hậu quả của biến đổi khí hậu chính là những công cụ cho phép đạt được hiệu quả lớn nhất.

Chúng tôi cũng lưu ý rằng, trong các chương trình chống khủng hoảng của các nước phát triển và các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi, trong đó có nước Nga, việc hiện đại hoá cơ sở hạ tầng ngành năng lượng và giao thông vận tải, phát triển năng lượng đối trọng và các nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm gắn với sự phát triển này được coi là đóng vai trò to lớn và trong nhiều trường hợp là đóng vai trò chủ đạo. Tỷ lệ chi phí cho những mục tiêu này trong

"gói" chống khủng hoảng của Hàn Quốc là 81%, ở Trung Quốc - 38%, ở Pháp - 21%, ở Đức và Mỹ - 12%. Trong chương trình chống khủng hoảng ở Nga, tỷ lệ các chi phí cho những mục tiêu này không quá 2%.

Đồng thời, các số liệu trong bảng được đưa ra dưới đây cho thấy rằng, trên phương diện vấn đề được xem xét, nền kinh tế của Nga và của nước ngoài có không ít cơ hội chung mà hiện vẫn chưa được tận dụng, đặc biệt là nước Nga.

Khu vực / Ngành kinh tế	Thế giới (2005 - 2030)			Nước Nga (2005)		
	Triệu tấn tương đương CO ₂	Triệu tấn nhiên liệu quy ước	%	Triệu tấn tương đương CO ₂	Triệu tấn nhiên liệu quy ước	%
Năng lượng	3.300	1.320	17	319	120 - 135	32
Công nghiệp và xây dựng	3.400	1.360	17	313	110 - 140	32
Kinh doanh nhà chung cư	5.500	2.200	28	256	95 - 110	26
Giao thông vận tải	1.700	680	9	66	23 - 30	7
Nông nghiệp	2.700	1.080	14	34	12 - 15	3
Kinh tế rừng	2.100	840	11	-	-	-
Xử lý các chất thải	700	280	4	-	-	-
Tổng cộng	19.400	7.760	100	988	360 - 430	100

Như đã thấy, cả ở nước ngoài lẫn ở Nga, trong lĩnh vực kinh doanh nhà chung cư đều có thể tiết kiệm được năng lượng, giảm xả lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính (các chất khí này chiếm tới hơn 1/4 tổng số). Và đây chính là phân khúc kinh tế mà ở đó các nguồn đầu tư bảo đảm hoàn lại vốn cao nhất và nhanh nhất. Nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh mối quan hệ giữa giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính và cuộc khủng hoảng “khí hậu”, trong đó có các nhà nghiên cứu nổi

tiếng như Joseph Stiglitz (người đã được nhận giải thưởng Nobel) và Nicolas Stern: hai ông đã viết một bài chuyên sâu về chủ đề này vào đầu tháng 3 năm nay, đăng trên *Financial Times*.

Biến đổi khí hậu là một nhân tố phát triển mới đối với nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Nga. Hậu quả của chúng có tính mâu thuẫn: có những tác động tiêu cực và có những nhóm dân cư, những ngành sản xuất, những khu vực bị thiệt hại bởi sự biến đổi khí hậu; có những tác động tích cực và có những chủ thể kinh tế được hưởng lợi từ những biến đổi đó. Theo đánh giá của các chuyên gia hàng đầu của Mỹ, tựu chung, các biến đổi khí hậu là có lợi cho nước Nga: họ cho rằng, Nga gần như là nước duy nhất trên thế giới mà sau năm 2050 có thể bổ sung thêm vào mức tăng GDP tới 0,6%. Tuy nhiên, hãy còn sớm để nói đến những khoản lợi đó. Kinh nghiệm và các mô hình tính toán cho thấy, biến đổi thất thường của khí hậu được đặc trưng bởi tính bất ngờ và đột ngột, đi cùng với tổn hại nặng nề đối với sức khỏe của con người và kinh tế. Hơn nữa, các khu vực mà mới đây còn được coi là được hưởng lợi từ sự biến đổi khí hậu có thể trở thành những vùng lãnh thổ có vấn đề. Đồng thời, không có cơ sở để gieo hoang mang quá mức.

Mặc dù tình hình có tính mâu thuẫn nhưng rõ ràng là, ngay hiện nay và hơn thế nữa, trong tương lai gần, chính sách của thế giới trong đó có chính sách kinh tế, sẽ ngày càng sử dụng nhiều hơn các biến đổi khí hậu như là một lý do để hạn chế các bên kết ước và như là một kích thích hiện thực nhằm khuyến khích các nhà sản xuất của đất nước mình trong cuộc cạnh tranh hướng tới chuyển nhanh sang áp dụng các công nghệ mới.

Các rủi ro và những mối lợi gắn với biến đổi khí hậu đòi hỏi phải chuyển sang dự báo dài hạn, bởi vì bản thân nhân tố khí hậu là có tính chất dài hạn. Nói cách khác, đây là nói về mệnh lệnh khí hậu hay rộng hơn, mệnh lệnh sinh thái đối với nước Nga để đất nước chuyển sang cách thức dự báo thật sự mang tầm chiến lược. Đến lượt mình, điều đó kéo theo một loạt yêu cầu đối với việc chuẩn bị các chương trình phát triển tối quan trọng của đất nước và những điều chỉnh căn bản hệ thống thống kê quốc gia trong tương lai.

Ngoài ra, cần phải xem xét lại thái độ đối với khoa học bởi đây là công cụ hữu hiệu duy nhất để giảm tính bất định gắn với các rủi ro khí hậu, và đối với việc bảo đảm cho nền kinh tế thích ứng với chúng. Đây là nói đến các ngành khoa học nghiên cứu về Trái đất, trong đó có tổ hợp các chuyên ngành khí tượng thủy văn; về các ngành thiết kế và kỹ thuật - nguồn đưa ra các giải

pháp xây dựng và các công nghệ thực tế; về khoa học kinh tế - ngành này cần phải bảo đảm tính đúng đắn trong việc thống kê và đánh giá tất cả các phương diện của phát triển kinh tế trong đó có các rủi ro khí hậu và các rủi ro kinh tế khác.

Về phương diện chính sách đối ngoại thì rõ ràng là, nước Nga cần phải tận dụng tiềm lực hợp tác quốc tế, nhắc nhở đến những gì nếu không được đưa ra đàm phán thì cũng đã có trong bản ghi nhớ. Khi đó, nhiệm vụ trở nên phức tạp hơn nhiều. Cần phải tận dụng cả các khả năng của thị trường khí các-bon, chú ý đến các rủi ro của nó và không coi nó như là một ảo ảnh, chỉ gắn với buôn bán không khí. Cuối cùng, cần phải điều chỉnh Chiến lược an ninh quốc gia của Liên bang Nga mới được thông qua gần đây mà những điều chỉnh đó có tính đến những khía cạnh địa chính trị và kinh tế - chính trị của các biến đổi khí hậu toàn cầu.

Người dịch: **Hồng Ngân**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyện**

TĂNG TRƯỞNG CHỈ CÓ THỂ LÀ MỘT PHƯƠNG TIỆN ĐỂ PHÁT TRIỂN, CHỨ KHÔNG PHẢI CHÍNH NÓ LÀ CỨU CẢNH

AMARTYA SEN & JEAN DREZE. **Putting Growth In Its Place. It has to be but a means to development, not an end in itself.** *Outlook*, 14/11/2011.

An Độ đang làm nên điều kỳ diệu hay đang thất bại thảm hại? Tùy thuộc vào việc bạn nói chuyện với ai, bạn có thể chọn một trong hai câu trả lời theo vài mức độ. Một câu chuyện, rất phổ biến trong một nhóm thiểu số nhưng cũng đủ đông, về những người Ấn Độ đang làm rất tốt (và giữa các phương tiện truyền thông đại chúng chủ yếu mua vui cho họ), có thể kể như sau. “Sau hàng thập kỷ tăm thừng và trì trệ dưới ‘chủ nghĩa xã hội của triều đại Nehru’, nền kinh tế Ấn Độ đã cất cánh ngoạn mục trong hai thập kỷ qua. Sự cất cánh này đã đem đến những cải thiện chưa từng có về thu nhập bình quân đầu người, chủ yếu được thúc đẩy bởi các sáng kiến thị trường. Nó bao gồm cả mức tăng đáng kể về tình trạng bất bình đẳng, nhưng đây là hiện tượng phổ biến trong những giai đoạn tăng trưởng nhanh. Với khoảng thời gian vừa đủ, những lợi ích của tăng trưởng kinh tế nhanh chắc chắn sẽ đến được với cả những người nghèo nhất, và chúng tôi đang bước đi vững chắc trên con đường đó”. Mặc dù có sự nhầm lẫn khái niệm liên quan tới việc gán thuật ngữ ‘chủ nghĩa xã hội’ cho một tập hợp các chính sách thống kê về ‘thủ tục hành chính nặng nề’ và bỏ qua trách nhiệm của nhà nước về giáo dục và y tế, câu chuyện vừa mới kể có vẻ hợp lý trong phạm vi xác định của nó.

Nhưng xem xét Ấn Độ đương đại dưới một góc nhìn khác, người ta có thể kể một câu chuyện mang tính quyết định hơn và bị chỉ trích hơn như sau: “Sự tiến bộ về các tiêu chuẩn sống đối với người dân thường, đối lập với nhóm thiểu số được hưởng ân huệ, phát triển chậm chạp một cách tệ hại đến mức các chỉ số xã hội của Ấn Độ vẫn rất khủng khiếp”. Chẳng hạn, theo dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, chỉ có năm quốc gia bên ngoài châu

Phi (Afghanistan, Bhutan, Pakistan, Papua New Guinea và Yemen) có “tỷ lệ nữ thanh niên biết chữ” thấp hơn Ấn Độ (*Chỉ số Phát triển Thế giới 2011*, trực tuyến). Hãy xét thêm vài ví dụ khác nữa, chỉ có năm quốc gia (Afghanistan, Campuchia, Haiti, Myanmar và Pakistan) thực hiện kém hơn Ấn Độ về tỷ lệ tử vong trẻ em; chỉ có ba quốc gia có mức độ “tiếp cận điều kiện vệ sinh được cải thiện” thấp hơn (Bolivia, Campuchia và Haiti); và không một quốc gia nào (ngay cả ở châu Phi) có tỷ lệ trẻ em thiếu cân cao hơn ở Ấn Độ. Hầu như bất kỳ chỉ số tổng hợp nào và các chỉ số liên quan đến y tế, giáo dục và dinh dưỡng đều đặt Ấn Độ rất gần vị trí cuối trong bảng xếp hạng tất cả các quốc gia bên ngoài châu Phi.

Tăng trưởng và Phát triển

Vậy câu chuyện nào trong hai câu chuyện, sự thành công chưa từng thấy hay sự thất bại khác thường, là chính xác? Câu trả lời là cả hai, bởi chúng đều có cơ sở vững chắc và hoàn toàn tương thích với nhau. Điều này ban đầu có vẻ có chút bí ẩn, nhưng suy nghĩ ban đầu đó chỉ phản ánh sự thất bại trong việc hiểu biết những nhu cầu phát triển vượt xa sự tăng trưởng kinh tế. Quả thực, tăng trưởng kinh tế về cơ bản không phải là điều tương tự như phát triển, trên phương diện cải thiện nói chung về tiêu chuẩn sống và nâng cao sự sung túc và tự do của con người. Đương nhiên, tăng trưởng có thể rất hữu ích trong việc đạt được sự phát triển, nhưng việc này đòi hỏi phải có các chính sách công hiệu quả để đảm bảo rằng thành quả của tăng trưởng kinh tế được phân bổ một cách rộng rãi, đồng thời cũng yêu cầu - điều này rất quan trọng - tận dụng tốt lợi nhuận công được tạo ra bởi sự tăng trưởng kinh tế nhanh về các dịch vụ xã hội, đặc biệt là y tế công và giáo dục công.

Chúng tôi gọi quá trình này là phát triển “qua trung gian tăng trưởng” trong cuốn sách được xuất bản năm 1989 có tựa đề *Hunger and Public Action (Đói nghèo và Hành động cộng đồng)*. Đây thực sự có thể là một lộ trình hiệu quả đi đến phần rất quan trọng của phát triển, nhưng chúng ta phải rõ ràng về những thứ mà chúng ta có thể đạt được nhờ vào chính sự tăng trưởng kinh tế nhanh, và những gì không thể đạt được mà không có sự bổ sung xã hội phù hợp. Tăng trưởng kinh tế bền vững có thể là lực lượng lớn không chỉ để tăng thu nhập, mà còn nâng cao tiêu chuẩn sống và chất lượng sống của con người, đồng thời nó còn rất hiệu quả đối với nhiều mục tiêu khác chẳng hạn như giảm thâm hụt công và gánh nặng nợ công. Những mối liên hệ từ việc tăng trưởng này đáng được coi trọng không chỉ ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh, mà còn ở châu Âu ngày nay

nơi đã và đang thiếu nhận thức đáng kể về vai trò của tăng trưởng trong giải quyết các vấn đề nợ nần và thâm hụt. Có một xu hướng là tập trung chỉ vào những chính sách hạn chế hà khắc nhằm cắt giảm chi tiêu công, bất kể những chính sách này là cần thiết và bóp chết con ngỗng đẻ trứng vàng là tăng trưởng kinh tế như thế nào. Và cũng có sự phớt lờ vai trò của tăng trưởng kinh tế đối với sự ổn định kinh tế và tài chính trong các tranh luận ở châu Âu với tâm điểm của nó là cắt giảm chi tiêu công để thỏa mãn thị trường và tuân theo bảng xếp hạng của các tổ chức đánh giá tín dụng.

Tuy nhiên, điều quan trọng là thừa nhận rằng, sự tác động của tăng trưởng kinh tế đối với các tiêu chuẩn sống chủ yếu phụ thuộc vào bản chất của quá trình tăng trưởng (ví dụ: kết cấu lĩnh vực và mật độ việc làm của nó) cũng như là các chính sách công, đặc biệt liên quan tới giáo dục và y tế, cho phép người dân chia sẻ trong quá trình tăng trưởng. Đồng thời ở Ấn Độ cũng có một yêu cầu cấp thiết là phải chú ý nhiều hơn tới các khía cạnh tiêu cực của tăng trưởng, bao gồm cả việc tàn phá môi trường (ví dụ thông qua hoạt động phá rừng, khai thác bừa bãi, cạn kiệt nguồn nước ngầm, lấp sông ngòi và thăm sát hệ động vật) và sự di chuyển không chủ tâm của các cộng đồng, đặc biệt là các cộng đồng thổ dân ở tiểu lục địa Ấn Độ, mà có cội nguồn trong một hệ sinh thái đặc biệt.

Những thành tựu tăng trưởng của Ấn Độ thực sự là đáng kể. Theo dữ liệu chính thức, thu nhập bình quân đầu người đã tăng theo tỷ lệ kép là gần 5%/ năm trong những giai đoạn thực tế khoảng năm 1990 - 1991 và 2009 - 2010. Tỷ lệ mở rộng gần đây vẫn nhanh hơn: theo ước tính của Ủy ban Kế hoạch, tỷ lệ tăng trưởng GDP là 7,8% trong giai đoạn Kế hoạch lần thứ 10 (từ năm 2002 - 2003 tới năm 2006 - 2007) và có thể lên khoảng 8% trong giai đoạn Kế hoạch lần thứ 11 (từ năm 2007 - 2008 tới năm 2011 - 2012). Mức ước tính trước cho năm 2010 - 2011 là 8,6%. Đó chắc chắn là những tỷ lệ tăng trưởng ngoại lệ - cao thứ hai trên thế giới, tiếp sau Trung Quốc. Những con số đáng kinh ngạc này tạo ra cảm giác phấn khích, và thậm chí còn được Lord Meghnad Desai mô tả là “những con số ma thuật”. Ông lập luận, không phải không có chút mỉa mai rằng, bất cứ điều gì khác sẽ xảy ra, “chính phủ vẫn có thể ngồi lại và nói 8,6%”.

Ấn Độ thực sự rất cần tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, bởi thu nhập trung bình quá thấp đến mức họ không thể duy trì bất kỳ điều gì như các tiêu chuẩn sống hợp lý, ngay cả với việc tái phân phối thu nhập trên diện rộng. Quả thực ngay cả hiện nay, sau 20 năm tăng trưởng nhanh, Ấn Độ vẫn là một trong

những quốc gia nghèo nhất thế giới, một điều gì đó thường bị mất tầm nhìn, đặc biệt bởi những người được hưởng những tiêu chuẩn sống tầm cỡ thế giới nhờ vào sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Theo *Chỉ số Phát triển Thế giới 2011*, chỉ có 16 quốc gia bên ngoài châu Phi có “tổng thu nhập quốc gia trên đầu người” thấp hơn Ấn Độ vào năm 2010 là: Afghanistan, Bangladesh, Campuchia, Haiti, Iraq, Kyrgyzstan, Lào, Moldova, Nepal, Nicaragua, Pakistan, Papua New Guinea, Tajikistan, Uzbekistan, Việt Nam và Yemen. Đây chính xác không phải là câu lạc bộ các siêu cường kinh tế.

Khi nói điều này, sẽ là sai lầm khi “ngồi lại” và dựa vào tăng trưởng kinh tế thực chất để biến đổi các điều kiện sống của những người không có đặc quyền. Cùng với các thảo luận của chúng ta về phát triển “qua trung gian tăng trưởng”, trong một cuốn sách trước đó chúng tôi cũng đã thu hút sự chú ý đến những cạm bẫy “dư thừa cách thức không mục tiêu” - đó là sự theo đuổi mở rộng kinh tế một cách bữa bãi mà không cần quan tâm nhiều đến việc nó được chia sẻ như thế nào hay nó tác động tới đời sống con người như thế nào. Một ví dụ nổi bật thời bấy giờ (vào cuối thập niên 80 của thế kỷ XX) là Brazil, nơi mà mức tăng trưởng nhanh có liên quan chặt chẽ tới sự nghèo khổ ở quy mô lớn. Đối lập điều này với mô hình tăng trưởng công bằng hơn ở Hàn Quốc, chúng tôi đã viết: “Ấn Độ nằm trong nguy cơ đi theo con đường của Brazil hơn là theo Hàn Quốc”. Kinh nghiệm gần đây đã chứng minh nỗi lo âu này. Điều thú vị là trong lúc này Brazil đã thay đổi đường đi về căn bản và thông qua nhiều chính sách xã hội hiệu quả hơn, bao gồm cả sự bảo đảm hiến pháp về y tế miễn phí và phổ quát cũng như là các chương trình tảo bạo về an ninh xã hội và tái phân phối kinh tế (ví dụ như Chương trình xã hội “Trợ cấp tiền cho gia đình nghèo” Bolsa Familia). Đây là lý do tại sao hiện nay Brazil đang làm khá tốt với tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh chỉ là 9/ 1.000 (so với con số 48 ở Ấn Độ), 99% biết chữ ở phụ nữ từ 15 đến 24 tuổi (74% ở Ấn Độ), và chỉ 2,2% trẻ em dưới 5 tuổi bị thiếu cân (so với con số kinh ngạc là 44% ở Ấn Độ). Trong khi Ấn Độ phải học hỏi nhiều từ kinh nghiệm trước đó về phát triển qua trung gian tăng trưởng ở những nơi khác trên thế giới, quốc gia này còn phải tránh tình trạng dư thừa cách thức không mục tiêu - là cách không đáng tin và lãng phí trong việc cải thiện các tiêu chuẩn sống của người nghèo.

Sự suy giảm của Ấn Độ ở Nam Á

Một dấu hiệu cho thấy một điều gì đó không đúng với chiến lược phát triển của Ấn Độ với thực tế rằng, Ấn Độ bắt đầu tụt sau các quốc gia Nam Á khác (ngoại trừ một phần Pakistan) xét về các chỉ số xã hội, ngay cả khi nó đang có mức thu nhập bình quân đầu người rất tốt



BẢNG 1: ẤN ĐỘ ĐANG BỎ QUA VIỆC ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ Ở KHU DẪN CỨ

Nam Á: Chỉ số được lựa chọn (năm 1990 và mới nhất)

	Nam Á						
	ẤN ĐỘ	BANGLADESH	BHUTAN	NEPAL	PAKISTAN	SRI LANKA	TRUNG QUỐC
Thu nhập bình quân đầu người	1990 ^a 877 2010 3,560	543 1,800	1,280 4,950	513 1,200	1,210 2,780	1,420 4,980	813 7,570
Tuổi thọ trung bình	1990 58 2010 64	54 67	52 67	54 67	61 67	69 74	68 73
Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh (trên 1000 trẻ sinh ra sống)	1990 ^a 81 2010 48	99 38	96 44	97 41	96 70	26 14	38 16
Tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi	1990 ^a 115 2010 63	143 48	139 56	141 50	124 87	32 17	48 18
Tỷ lệ tử vong ở mẹ	1990 570 2008 230	870 340	940 200	870 380	490 260	91 39	110 38
Tổng tỷ suất sinh (trẻ em/phụ nữ)	1990 ^a 3.9 2009 2.7	4.5 2.3	5.7 2.5	5.2 2.8	6.0 3.5	2.5 2.3	2.3 1.6
Cải thiện vệ sinh môi trường (%)	1990 18 2008 31	39 53	- 65	11 31	28 45	70 91	41 55
Mức độ bao phủ về tiêm chủng đối với vắc xin DPT (%)	1990 ^a 59 2008 ^a 66	64 94	88 96	44 82	48 80	86 98	95 96
Mức độ bao phủ về tiêm chủng đối với bệnh sởi (%)	1990 ^a 47 2008 ^a 71	62 98	87 97	57 80	50 82	78 97	95 94
Số năm học ở trường	1990 3.0 2010 4.4	2.9 4.8	- -	2.0 3.2	2.3 4.9	6.9 8.2	4.9 7.6
Tỷ lệ biết chữ ở phụ nữ từ 15-24 tuổi (%)	1991 ^a 49 2009 ^b 74	38 77	- 68	33 77	- 61	93 99	91 99
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (%)	1990 ^c 59.5 2007 ^d 43.5	61.5 41.3	34 12	- 38.8	39 -	29 21.6	13 4.5

* Các tài liệu tham khảo tập trung vào 3 năm (ví dụ: từ năm 1989-1991, năm tham chiếu trung bình là năm 1990). ^a 1990 cho Trung Quốc, Sri Lanka tìm con số thêm vào giữa năm 1981 và 2001
^b 2006 cho Ấn Độ, 2005 cho Bhutan, 2008 cho Pakistan và Sri Lanka, năm 2009 cho các nước khác (ước tính mới nhất của Ngân hàng Thế giới). ^c Năm 1988 cho Bhutan, 1991 cho Pakistan, 1987 cho Sri Lanka.
^d 2005 cho Trung Quốc, 2006 cho Ấn Độ và Nepal, 2007 cho Bangladesh, 2008 cho Bhutan, 2009 cho Sri Lanka (ước tính mới nhất của Ngân hàng Thế giới).
Nguồn: Số năm học ở trường và tuổi thọ từ Báo cáo Phát triển con người năm 2010, (xem: <http://hdr.undp.org>), các chỉ số khác từ chỉ số phát triển của thế giới, (xem: www.data.worldbank.org). Một số số liệu quốc gia cụ thể năm 1990 có thể có một số lỗi đáng kể. Sự tập trung tốt nhất là tiếp tục mô hình rộng hơn là con số chính xác.

Những so sánh giữa Bangladesh và Ấn Độ là một điểm khởi đầu hay. Trong suốt 20 năm qua, Ấn Độ đã phát triển giàu có hơn Bangladesh: thu nhập bình quân đầu người ước tính cao hơn 60% ở Ấn Độ so với ở Bangladesh vào năm 1990, và cao hơn 98% (gần gấp đôi) vào năm 2010. Nhưng trong suốt cùng kỳ, Bangladesh đã *vượt qua* Ấn Độ xét về hàng loạt các chỉ số xã hội cơ bản như: tuổi thọ, sự sống còn của trẻ, tỷ lệ sinh, tỷ lệ tiêm chủng, và thậm chí một số (không phải là tất cả) chỉ số trường học như “số năm học” ước tính. Chẳng hạn, tuổi thọ được ước tính là nhiều hơn 4 năm ở Ấn Độ so với ở Bangladesh vào năm 1990, nhưng đã *ít hơn* 3 năm vào năm 2008. Tương tự, tỷ lệ tử vong trẻ em được ước tính là cao hơn khoảng 24% ở Bangladesh so với ở Ấn Độ vào năm 1990, nhưng đã *thấp hơn* 24% ở Bangladesh vào năm 2009. Hầu hết các chỉ số xã hội hiện nay ở Bangladesh đều có vẻ tốt hơn so với ở Ấn Độ, bất chấp việc Bangladesh có thu nhập bình quân đầu người chỉ bằng một nửa của Ấn Độ.

Không kém phần thú vị là, Nepal dường như cũng đang bắt kịp nhanh với Ấn Độ, và thậm chí vượt qua Ấn Độ trên một số lĩnh vực. Vào khoảng năm 1990, Nepal tụt sau Ấn Độ xét về hầu hết tất cả các chỉ số phát triển. Hiện nay, các chỉ số xã hội của cả hai quốc gia đã gần như nhau (đôi khi Ấn Độ có chỉ số tốt hơn và đôi khi ngược lại), mặc dù thu nhập bình quân đầu người ở Ấn Độ *cao hơn gần gấp ba lần* so với ở Nepal.

Để xem xét cùng một vấn đề này dưới góc độ khác, Bảng 2 thể hiện “thứ bậc” của Ấn Độ trong số 6 quốc gia lớn ở Nam Á (loại trừ quốc gia nhỏ bé Maldives) vào khoảng năm 1990 cũng như hiện nay (chính xác hơn là trong những năm gần đây khi mà sẵn có dữ liệu quốc tế so sánh). Đúng như mong đợi, xét về thu nhập bình quân đầu người, thứ bậc của Ấn Độ đã được nâng lên từ thứ tư (sau Bhutan, Pakistan và Sri Lanka) lên thứ ba (sau Bhutan và Sri Lanka). Nhưng ở hầu hết các lĩnh vực khác, thứ bậc của Ấn Độ lại tụt hạng, mà trên thực tế là khá nhanh chóng trong nhiều trường hợp. Nói chung, Ấn Độ có các chỉ số xã hội tốt nhất Nam Á vào năm 1990, tiếp sau Sri Lanka, nhưng nay đã có vẻ *tồi tệ vào hàng thứ hai*, chỉ đứng trên mỗi Pakistan. Khi nhìn vào các nước láng giềng Nam Á, người dân nghèo Ấn Độ có quyền tự hỏi rằng họ đã đạt được gì, ít nhất là cho đến nay, từ sự tăng tốc của tăng trưởng kinh tế.



BẢNG 2: THỨ BẬC CỦA ẤN ĐỘ SO VỚI NAM Á

THỨ HẠNG CỦA ẤN ĐỘ TRONG 6 NƯỚC Ở NAM Á

Ấn Độ và Trung Quốc

Một trong những yêu cầu của phát triển qua trung gian tăng trưởng được thành công là việc sử dụng khéo léo các cơ hội do lợi nhuận công đang tăng lên mang lại. Có rất nhiều điều tương phản thú vị và quan trọng trong các chính sách của những quốc gia khác nhau về lĩnh vực này. Bởi Trung Quốc thường được nhắc đến vì ủng hộ việc tập trung vào một mục đích là tăng trưởng kinh tế, nên rất thú vị khi so sánh những gì Trung Quốc đang làm với những gì mà Ấn Độ đã và đang làm. Trung Quốc tận dụng tốt hơn các cơ hội mà tăng trưởng kinh tế cao đem lại để mở rộng các nguồn lực công cho các mục đích phát triển. Chẳng hạn, chi tiêu chính phủ vào y tế ở Trung Quốc nhiều hơn gấp gần bốn lần so với ở Ấn Độ (sau khi điều chỉnh “năng lực mua bình đẳng” thì khoảng cách này thậm chí còn lớn hơn). Tất nhiên Trung Quốc có dân số lớn hơn và thu nhập bình quân đầu người cao hơn Ấn Độ, nhưng ngay cả với tỷ lệ GDP, chi tiêu công về y tế ở Trung Quốc vẫn cao hơn (khoảng 2,3%) so với ở Ấn Độ (khoảng 1,4%).

Theo như *Bảng 1* cho thấy, Trung Quốc có các giá trị của hầu hết các chỉ số xã hội về tiêu chuẩn sống cao hơn rất nhiều, chẳng hạn như tuổi thọ (73 năm ở Trung Quốc và 64 năm ở Ấn Độ), tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh (16/1000 ở Trung Quốc và 48 ở Ấn Độ), số năm học ở trường (ước tính là 7,6 năm ở Trung Quốc so với chỉ có 4,4 năm ở Ấn Độ), hoặc mức độ bao phủ về tiêm chủng (gần đạt tới phổ biến ở Trung Quốc nhưng chỉ có khoảng 2/3 ở Ấn Độ đối với vắc-xin DPT và bệnh sởi). Mặc dù Ấn Độ đã gần bắt kịp Trung Quốc về tốc độ tăng trưởng kinh tế, nhưng dường như nó còn tụt lại khá xa trên phương diện sử dụng các nguồn lực công để hỗ trợ xã hội, và do đó nó cũng gần như chưa làm gì để biến đổi tăng trưởng thành sự tiến triển nhanh về các chỉ số xã hội. Mặc dù chắc chắn còn có nhiều yếu tố khác đằng sau sự tương phản giữa Trung Quốc và Ấn Độ, song việc sử dụng một cách khác nhau các thành quả tăng trưởng để hỗ trợ xã hội dường như là một sự tác động quan trọng trong bức tranh tương phản này.

Mục đích của chúng tôi hoàn toàn không phải để nói rằng Ấn Độ nên học hỏi Trung Quốc ở mọi lĩnh vực. Ấn Độ có lý do để hãnh diện về các thể chế dân chủ của mình. Ngay cả với tất cả giới hạn của chúng, các thể chế này vẫn cho phép nhiều tiếng nói đa dạng được cất lên, và tạo những cơ hội quan trọng cho nhiều hình thức tham gia công trong quản lý. Đương nhiên có rất nhiều thất bại trong nền dân chủ của Ấn Độ (điều mà chúng tôi đã thảo luận trong bài viết của mình), nhưng cũng có những thành tựu dân chủ to lớn, và những trở ngại có thể được giải quyết thông qua các cuộc chiến dân chủ để loại bỏ chúng. Nếu Trung Quốc chính thức hành xử nhiều người trong một tuần hơn Ấn Độ đã thực hiện kể từ Ngày Độc lập (và điều này đúng với số lượng tuần nhiều đáng kinh ngạc trong mỗi năm ở Trung Quốc), thì sự so sánh này, giống như nhiều điều khác liên quan tới luật pháp và nhân quyền, không phải là điểm bất lợi của Ấn Độ. Nếu có điều gì đó phải học hỏi từ Trung Quốc, đặc biệt là về việc làm sao để đảm bảo rằng các thành quả của tăng trưởng kinh tế sẽ được chia sẻ rộng rãi hơn, thì đó là trường hợp học hỏi từ những thứ có thể học, chứ không phải là trường hợp bắt chước mù quáng.

Tuy nhiên, sự tương phản giữa Trung Quốc và Ấn Độ nêu lên một câu hỏi thú vị khác: liệu có phải hệ thống dân chủ Ấn Độ là rào cản nó sử dụng các thành quả của tăng trưởng kinh tế vì mục đích nâng cao y tế, giáo dục và những lĩnh vực khác của sự “phát triển xã hội” hay không? Khi trả lời câu hỏi này, có một vài khả năng về cảm giác hoài cổ. Khi Ấn Độ có tốc độ tăng trưởng kinh tế cực thấp, lý lẽ chung của các nhà chỉ trích nền dân chủ là nền dân chủ gây bất lợi cho tăng trưởng kinh tế nhanh. Lúc bấy giờ, khó có thể thuyết phục những người phản đối

dân chủ tán thành quan điểm cho rằng tăng trưởng kinh tế nhanh phụ thuộc vào sự thân thiện của môi trường kinh tế hơn là phụ thuộc vào sự hung bạo của hệ thống chính trị.

Cuộc tranh luận về sự trái ngược được cho là giữa nền dân chủ và tăng trưởng kinh tế nay đã kết thúc (cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là bởi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của quốc gia Ấn Độ dân chủ), tuy nhiên một chủ nghĩa hoài nghi tương tự về dân chủ dường như đang xuất hiện cho thấy sự bất lực được cho là của hệ thống dân chủ trong việc theo đuổi chính sách y tế công, giáo dục công và những thỏa thuận hỗ trợ xã hội khác.

Điều quan trọng trong bối cảnh này là phải hiểu được các quyết định dân chủ được đưa ra như thế nào và các chính sách được thông qua ra sao. Những gì mà hệ thống dân chủ đạt được phụ thuộc lớn vào các vấn đề được chính trị hóa, điều góp phần vào sự tiến bộ của chúng. Một số vấn đề rất dễ chính trị hóa chẳng hạn như nạn đói, và kết quả là nạn đói có xu hướng chấm dứt một cách đột ngột với sự thiết lập một hệ thống chính trị dân chủ. Song những vấn đề khác - kém thu hút và ít trực tiếp hơn - cho thấy thách thức lớn hơn rất nhiều. Việc sử dụng các biện pháp dân chủ để khắc phục những vấn đề như thiếu độ bao phủ về y tế công, thiếu dinh dưỡng hay ít cơ hội về giáo dục sẽ đòi hỏi nhiều hơn từ hoạt động thực tiễn dân chủ - đó là sự hăng hái hơn và phạm vi rộng hơn.

Các hệ thống độc tài có thể thay đổi các chính sách của họ rất nhanh chóng khi các nhà lãnh đạo muốn thế, và đó chính là sự công nhận của các nhà lãnh đạo chính trị Trung Quốc rằng họ đã tập trung rất nhiều vào các biện pháp can thiệp xã hội về giáo dục, y tế và các cơ chế hỗ trợ khác để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Trung Quốc. Nhưng tất nhiên, chủ nghĩa độc tài không đưa ra bất kỳ hình thức bảo đảm nào về việc các cam kết xã hội sẽ xuất hiện (rõ ràng là chúng không có ở Triều Tiên hay Myanmar), hoặc chúng sẽ luôn ổn định và không dễ bị phá vỡ (đã có rất nhiều những biến đổi đột ngột trong quá khứ ngay cả ở Trung Quốc, bao gồm cả nạn đói lớn nhất trong lịch sử thế giới của nước này trong thời kỳ thất bại của sáng kiến Đại Nhảy vọt).

Thậm chí cam kết của Trung Quốc về y tế công trên phạm vi rộng cũng trải qua nhiều thăng trầm, và đến gần với điều chưa thực hiện được đó là: mức độ bao phủ của hệ thống y tế hợp tác ở nông thôn đã sụt giảm từ 90% xuống còn 10% trong khoảng thời gian từ năm 1976 đến 1983 (khi những cải cách theo định hướng thị trường được đề xướng), và cứ dao động ở mức 10% trong

đúng 20 năm. Trong suốt giai đoạn từ bỏ trách nhiệm của nhà nước đối với vấn đề y tế ở Trung Quốc, các chỉ số liên quan tới y tế (như tuổi thọ và sự sống còn của trẻ em) đã giảm mạnh. Điều này rất cuộc dẫn tới một sự đảo ngược chính sách nữa trong khoảng năm 2004 - 2005, khi hệ thống y tế hợp tác ở nông thôn được xây dựng lại với mức bao phủ lại tăng lên tới khoảng 90% trong vòng ba năm¹.

Trên thực tế, không có rào cản thực sự ở Ấn Độ về việc kết hợp chế độ cai trị dân chủ đa đảng với sự can thiệp xã hội tích cực. Nhưng điều cần thiết ở đây là sự cam kết công lớn hơn nữa với những yêu cầu chính yếu về công lý và phát triển thông qua hoạt động dân chủ mạnh mẽ hơn. Sự phát triển của hệ thống phúc lợi xã hội ở châu Âu có thể đem đến nhiều bài học về khía cạnh này. Như đã biết, cuộc tranh luận công ở Ấn Độ khá mạnh mẽ, nhưng phạm vi cam kết lại thường hạn chế. Những so sánh giữa Ấn Độ và Trung Quốc có xu hướng tập trung phần lớn vào cuộc chạy đua về tốc độ tương đối của tăng trưởng kinh tế tổng thể hơn là vào những biến đổi về giải pháp cho phát triển.

Bên dưới sự hạn hẹp trong đối thoại này là một bức tranh xã hội. Một bộ phận lớn dân cư của Ấn Độ - một thiểu số tương đối nhỏ nhưng vẫn đủ lớn về số lượng xác thực - thực tế đã làm rất tốt thông qua quá trình tăng trưởng cao; họ không phụ thuộc vào sự dàn xếp xã hội. Ngược lại, sự dàn xếp mạnh mẽ hơn là rất cần thiết đối với những người dân Ấn Độ khác, những người có cuộc sống bị ảnh hưởng bởi sự đau ốm, thiếu dinh dưỡng, không có sự chăm sóc về y tế và những tình trạng nghèo khổ khác.

Quyền lực không cân bằng, cái cũ và cái mới

Sự phớt lờ về giáo dục cơ bản, y tế, an ninh xã hội và những vấn đề liên quan trong quy hoạch Ấn Độ ăn khớp với mô hình chung về sự mất cân bằng rộng khắp của quyền lực chính trị và kinh tế, mà dẫn tới sự phớt lờ trên quy mô lớn các lợi ích của những người không có đặc quyền. Những biểu hiện rõ ràng khác của mô hình này bao gồm việc xem nhẹ phát triển nông nghiệp và nông thôn, tàn phá môi trường vì lợi nhuận cá nhân với những tổn hại xã hội to lớn, di chuyển trên quy mô rộng các cộng đồng nông thôn mà không có sự đền bù thỏa đáng và vi phạm nhân quyền khi các nạn nhân đến từ những nơi chịu bất công của xã hội.

¹ Shaoguang Wang, "Double Movement in China", *Economic and Political Weekly*, 27/12/ 2008.

Những điều nêu trên hoàn toàn không mới và phần lớn chúng phản ánh những bất bình đẳng cũ về tầng lớp, đẳng cấp và giới tính đã tồn tại từ rất lâu. Chẳng hạn, thực tế thì không có lấy một người trong số 315 biên tập viên và các thành viên lãnh đạo khác trong lĩnh vực truyền thông in ấn và điện tử tại Delhi được khảo sát gần đây của Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Xã hội thuộc đẳng cấp thấp hay cộng đồng không chấp nhận xã hội có đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ; và một thực tế khác nữa là 90% thuộc về nhóm nhỏ các đẳng cấp thượng lưu chỉ chiếm 16% dân số. Hai thực tế này rõ ràng không giúp bảo đảm rằng những mối quan tâm của tầng lớp thấp nhất trong hệ thống đẳng cấp ở Ấn Độ ngày xưa và thổ dân ở tiểu lục địa Ấn Độ được thể hiện đầy đủ trong các cuộc tranh luận công cộng. Hạ nghị viện Ấn Độ (nơi đàn ông chiếm ưu thế và tỷ lệ phụ nữ chưa bao giờ vượt quá 10%) cũng không được xác định để giải quyết những mối quan tâm của phụ nữ - không chỉ về vấn đề giới tính mà còn về nhiều vấn đề xã hội khác mà trong đó phụ nữ có thể ảnh hưởng lớn. Điều tương tự cũng được áp dụng cho sự chênh lệch thành thị và nông thôn: một nghiên cứu gần đây cho thấy rằng các vấn đề nông thôn chỉ chiếm 2% trong tổng số các tin được đưa trong các tờ nhật báo quốc gia.

Một số tình trạng bất bình đẳng đang dần giảm bớt, giúp các nhóm thiệt thòi có được tiếng nói dễ dàng hơn (ngay cả khi tỷ lệ phụ nữ trong Hạ nghị viện Ấn Độ, mặc dù vẫn luôn cực thấp, song cũng cao hơn gấp gần ba lần so với 50 năm trước). Tuy nhiên, những bất bình đẳng mới hoặc đang nảy sinh lại củng cố thêm vòng luẩn quẩn bị tước quyền và nghèo khổ. Chẳng hạn, 20 năm qua đã chứng kiến sự phát triển trên quy mô lớn về quyền lực tập đoàn ở Ấn Độ, một lực lượng phần lớn được định hướng - với một số ngoại lệ đúng đắn - bởi việc kiếm tìm lợi nhuận không hạn chế. Ảnh hưởng gia tăng của các lợi ích tập đoàn trong chính sách công và các thể chế dân chủ không tạo điều kiện tái định hướng các ưu tiên chính sách vào các nhu cầu của những người không có đặc quyền.

Điều quan trọng là phải thừa nhận sự ảnh hưởng của các yếu tố của tập đoàn đối với sự cân bằng về các chính sách công, nhưng sẽ là sai lầm khi cho rằng đó sẽ là điều gì đó giống như một lực lượng tự nhiên không thể cưỡng lại được. Hệ thống dân chủ của Ấn Độ đưa ra những cách thức và biện pháp chống lại những thành kiến mới mà có thể bắt nguồn từ áp lực của các doanh nghiệp. Một ví dụ cung cấp thông tin về cả nỗ lực hiển nhiên nhằm tước đoạt một dịch vụ công có uy tín lẫn khả năng đánh bại nỗ lực này là một chuỗi sự kiện dài về sự tiếp quản chương trình bữa ăn học đường của Ấn Độ bởi các

hãng sản xuất bánh quy. Chương trình “bữa cơm trưa” cung cấp những bữa ăn nóng hổi do những người phụ nữ địa phương nấu cho khoảng 120 triệu trẻ em, với sự tác động đáng kể về cả dinh dưỡng và lượng học sinh đến trường, được đặt dưới sự giám sát của các hãng sản xuất thực phẩm trong nhiều năm, đặc biệt là ngành công nghiệp sản xuất bánh quy.

Vài năm trước, “Hiệp hội các hãng sản xuất bánh quy” (BMA) đã khởi động một chiến dịch trên quy mô rộng nhằm thay thế các bữa ăn học đường được chế biến bằng những gói bánh quy có thương hiệu. BMA viết thư tới toàn thể thành viên Nghị viện, yêu cầu họ biện hộ vụ việc bánh quy với ngài bộ trưởng có liên quan và trợ giúp họ trong nhiệm vụ này bằng bản trích yếu khoa học giả mạo ngắn gọn về những điều kỳ diệu của bánh quy. Hàng tá thành viên Nghị viện, ở hầu hết các đảng chính trị, ngay lập tức viết thư cho ngài bộ trưởng và xào xáo lại những tuyên bố ma của BMA. Theo một quan chức cấp cao, bộ này đã bị “ngập lụt” trong những lá thư, 29 lá trong số đó thu được sau này theo Đạo luật về Quyền thông tin. May mắn thay, đề nghị này kiên quyết bị bộ này bác bỏ sau khi tham khảo với các chính quyền bang và các chuyên gia dinh dưỡng và sự cảnh giác cộng đồng đã phơi bày điều đang diễn ra. Trên thực tế, ngài bộ trưởng này đã viết thư cho ngài Bộ trưởng cấp cao - người đã thông cảm với việc vận động hành lang bánh quy: “Thực sự, chúng tôi bị mất tinh thần với những yêu cầu ngày càng gia tăng về việc đưa ra loại thực phẩm chế biến sẵn, bắt nguồn phần lớn từ những nhà cung cấp/ tiếp thị thực phẩm đóng gói, và chủ yếu nhằm mục đích xâm nhập và đào sâu thị trường cho loại thực phẩm này”¹.

Cuộc chiến lớn hơn vẫn tiếp diễn. Bản thân BMA vẫn không từ bỏ sau khi bị Bộ trưởng Bộ Phát triển Nguồn nhân lực khiển trách. Tập đoàn này tiếp tục viết thư cho Bộ trưởng Bộ Phát triển Phụ nữ và Trẻ em, với cùng một đề nghị cung cấp bánh quy cho trẻ dưới 6 tuổi theo Chương trình Dịch vụ phát triển trẻ em ở mọi tầng lớp (ICDS). Các hãng sản xuất thực phẩm khác cũng lao vào cuộc, và bất chấp sự cảnh giác và kháng cự của các cơ quan hoạt động xã hội (và tòa án Tối cao), họ dường như vẫn xâm nhập đáng kể vào các chương trình dinh dưỡng cho trẻ ở nhiều bang.

Những mối quan ngại tương tự cũng có ở những lĩnh vực khác của chính sách xã hội. Ví dụ, triển vọng xây dựng một hệ thống y tế ở Ấn Độ có vẻ như không được hỗ trợ bởi ảnh hưởng đang tăng lên của các công ty bảo hiểm thương mại,

¹ *Hindustan Times*, 14/04/ 2008.

vốn rất tích cực trong lĩnh vực y tế. Hệ thống y tế của Ấn Độ là một trong những hệ thống tư hữu hóa nhất thế giới với những hệ quả có thể đoán trước như chi phí cao, thành tích thấp và tình trạng bất bình đẳng trên quy mô rộng. Song, vẫn có nhiều áp lực buộc Ấn Độ đi theo “mô hình Mỹ” này trong việc cung cấp các dịch vụ y tế, mặc dù cộng đồng y tế quốc tế thừa nhận thành tích tương đối thấp và chi phí rất cao của mô hình này.

Tuy nhiên, những sự kiện gần đây cũng cho thấy khả năng phản công, không chỉ trên phương diện giành chiến thắng trong cuộc chiến đơn độc chống lại ảnh hưởng của những tập đoàn không phù hợp, như đã xảy ra với vụ vận động hành lang cho bánh quy, mà còn trên phương diện xây dựng hàng rào bảo vệ về mặt thể chế chống lại sự lạm dụng quyền lực tập đoàn. Chẳng hạn, Đạo luật về Quyền được thông tin, mặc dù không trực tiếp áp dụng được cho những thông tin do các tập đoàn tư nhân nắm giữ, là phương tiện hữu hiệu để quan sát và hạn chế mối quan hệ giữa nhà nước và tập đoàn, như được minh họa trong câu chuyện về bánh quy. Các quy định và pháp chế liên quan đến quỹ tập đoàn của các đảng phái chính trị, trách nhiệm xã hội của tập đoàn, sự minh bạch về tài chính, các tiêu chuẩn môi trường và quyền của công nhân cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xử phạt khối tập đoàn.

Tiếp cận toàn diện

Nhu cầu phát triển thông qua trung gian tăng trưởng chưa hoàn toàn bị bỏ qua trong các tranh luận về chính sách của Ấn Độ. Mục tiêu chính thức của “tăng trưởng tất cả” thậm chí có thể mang nghĩa rộng tương tự. Tuy nhiên, lối nói hoa mỹ về sự tăng trưởng tất cả liên quan chặt chẽ với các chính sách của giới elit mà thường kết thúc bằng việc thúc đẩy một xã hội đi theo hai con đường, trong đó các điều kiện (“tâm cỡ thế giới”) tốt hơn được dành cho những người có đặc quyền trong khi những người không có đặc quyền nhận được cách cư xử thứ hai, hoặc bị bỏ đó với những phương kế của chính họ, hay thậm chí trở thành mục tiêu bị đàn áp, như đã xảy ra trong trường hợp bị cưỡng chế chuyển nơi ở mà không có đền bù với sự hỗ trợ nhỏ nhoi từ phía cảnh sát. Các chính sách xã hội, về phần mình, vẫn khá hạn chế (mặc dù có một vài sáng kiến đáng kể, khó đạt được như Đạo luật Quốc gia Bảo đảm Việc làm nông thôn), và ngày càng bị hướng về những tình huống khó khăn nhanh chóng, ví dụ như chuyển tiền có điều kiện. Trong nhiều trường hợp, mức độ bao phủ của chúng cũng được xác định để giới hạn các gia đình “dưới chuẩn nghèo” (BPL), một phạm trù được định nghĩa một cách hạn hẹp

có xu hướng co lại theo thời gian khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên, điều mà trông có vẻ như là một cách thức tiện lợi để bảo đảm rằng các chương trình phúc lợi xã hội sẽ “tự thanh lý”.

Việc chuyển tiền ngày càng được coi như là nền tảng tiềm năng của chính sách xã hội ở Ấn Độ, thường dựa trên sự hiểu biết xuyên tạc về kinh nghiệm của Mỹ Latinh trong lĩnh vực này. Tất nhiên, cũng có những lập luận mạnh mẽ đối với việc chuyển tiền này (có điều kiện hoặc vô điều kiện) trong một số trường hợp, đúng như việc có những lập luận sắc sảo về việc chuyển hiện vật (chẳng hạn bữa trưa dành cho học sinh). Tuy nhiên, điều khá nguy hiểm ở đây là sự ảo tưởng rằng việc chuyển tiền (hay chính xác hơn là “chuyển tiền có điều kiện”) có thể thay thế các dịch vụ công bằng cách thuyết phục người nhận mua các dịch vụ y tế và giáo dục từ các nhà cung cấp tư nhân. Điều này không chỉ khó chứng minh trên cơ sở hiểu biết kinh nghiệm thực tế, trên thực tế nó hoàn toàn trái ngược với kinh nghiệm lịch sử của châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Đông Á về sự biến đổi các tiêu chuẩn sống tương ứng của họ. Hơn nữa, đây không phải là cách chuyển tiền có điều kiện hoạt động ở Brazil hoặc Mexico hay các trường hợp thành công khác hiện nay.

Ở Mỹ Latinh, việc chuyển tiền có điều kiện thường giống như một sự bổ sung, chứ không phải là sự thay thế cho việc cung cấp công về y tế, giáo dục và các dịch vụ cơ bản khác. Các động cơ phục vụ mục đích bổ sung bởi các dịch vụ công cơ bản có sẵn ở đó ngay từ đầu. Ví dụ như ở Brazil, các dịch vụ y tế cơ bản như tiêm chủng, chăm sóc tiền sản và chăm sóc có kỹ năng lúc mới sinh gần như là phổ biến. Nhà nước đã chuẩn bị kỹ - gần một nửa tổng chi tiêu cho y tế ở Brazil là khoản chi công, so với vừa vặn 1/4 (của mức thấp hơn nhiều trong tổng chi tiêu cho y tế) ở Ấn Độ. Trong tình huống này, việc đưa ra những động cơ để hoàn thành phổ cập hóa y tế có thể khá hợp lý. Tuy nhiên ở Ấn Độ, những dịch vụ cơ bản này phần lớn vẫn bị bỏ qua, và việc chuyển tiền có điều kiện cũng không thể lấp đầy khoảng cách này.

Những khó khăn của “mục tiêu BPL” ngày càng trở nên rõ ràng trong những năm gần đây. *Trước hết*, không có cách thức đáng tin cậy nào để xác định các hộ gia đình nghèo, và các sai số loại trừ rất lớn: có ít nhất ba cuộc khảo sát quốc gia chỉ ra rằng, vào năm 2004 - 2005, khoảng một nửa trong tổng số các hộ gia đình nghèo ở vùng nông thôn Ấn Độ không có “thẻ BPL”. *Thứ hai*, chuẩn nghèo của Ấn Độ cực thấp, vì vậy ngay cả khi tất cả các thẻ BPL đều đúng và được phân phát chính xác cho các hộ gia đình nghèo, thì một lượng lớn những người thực sự cần hỗ trợ xã hội vẫn bị loại ra khỏi hệ thống. Ví dụ

trong hai năm 2009 - 2010, chuẩn nghèo chính thức ở Delhi là khoảng 30 Rs/ người/ ngày. Số tiền này chỉ vừa đủ để mua một kilogram gạo và một vé xe buýt một chiều đưa bạn đi qua ba điểm dừng. Thứ ba, mục tiêu BPL gây ra sự chia rẽ trong dân chúng đến cực độ, hủy hoại sự thống nhất và sức mạnh của nhu cầu công cộng về các dịch vụ xã hội chức năng, biến quyền công tác thành một đặc quyền gây chia rẽ.

Sức mạnh về tính toàn diện trong chính sách xã hội là hiển nhiên, không chỉ từ kinh nghiệm quốc tế và lịch sử, mà còn từ kinh nghiệm hiện tại của chính Ấn Độ. Ít nhất là ở ba bang của Ấn Độ, việc cung cấp cho tất cả mọi người các dịch vụ thiết yếu đã trở thành một quy phạm được chấp nhận. Bang Kerala có một lịch sử lâu dài về các chính sách xã hội toàn diện, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục cơ bản - nguyên tắc của giáo dục phổ cập bằng chi tiêu công là mục tiêu rõ ràng trong chính sách bang Travancore vào năm 1817. Sự phổ cập hóa ngay từ đầu về giáo dục cơ bản là nền tảng của những thành tựu xã hội trên quy mô rộng của Kerala.

Được biết đến ít hơn, nhưng cũng không kém phần quan trọng là sự xuất hiện và hợp nhất từ từ của các chính sách xã hội có tính phổ quát ở Tamil Nadu¹. Đây là bang đầu tiên khởi đầu cho chương trình bữa trưa miễn phí và phổ cập ở trường tiểu học. Sáng kiến này, lúc bấy giờ bị cười nhạo là một chương trình “theo chủ nghĩa dân túy”, sau này trở thành mô hình cho chương trình bữa trưa quốc gia của Ấn Độ và ngày nay được khắp nơi coi là một trong những “dự án tài trợ thiết yếu” tốt nhất. Những nỗ lực đi đầu của bang này trong lĩnh vực chăm sóc trẻ em ngay từ đầu theo ICDS đã tiến bộ nhanh chóng hướng tới việc cung cấp các trung tâm chăm sóc trẻ thiết thực, có thể tiếp cận tất cả trẻ em ở mọi nơi. Tamil Nadu, không như hầu hết các bang khác, còn có một mạng lưới trên phạm vi rộng các trung tâm y tế sôi nổi và hiệu quả, nơi mọi người từ tất cả các tầng lớp xã hội đều được chăm sóc y tế miễn phí một cách hợp lý. NREGA, một chương trình xã hội có tính phổ quát khác cũng hoạt động hiệu quả ở Tamil Nadu: mức độ việc làm cao (với khoảng 80% việc làm dành cho phụ nữ), lương thường được trả đúng hạn và khoản tiền thưởng tương đối nhỏ. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, Tamil Nadu có một hệ thống phân phối công phổ quát (PDS) ở cả thành thị và nông thôn. Hệ thống PDS của Tamil Nadu cung cấp không chỉ hạt giống lương thực, mà còn cả dầu, hạt đậu

¹ Xem “Understanding Public Services in Tamil Nadu” (*Tìm hiểu các dịch vụ công ở Tamil Nadu*), Luận án Tiến sĩ của Vivek S., 2010, Đại học Syracuse, và tài liệu được trích dẫn trong đó).

và các mặt hàng lương thực khác với mức độ đều đặn đáng kinh ngạc và sự thất thoát tối thiểu.

Bang Himachal Pradesh bắt đầu hành trình này muộn hơn rất nhiều so với Kerala và Tamil Nadu, nhưng đang theo kịp họ rất nhanh chóng. Bằng chứng rõ ràng nhất là trong lĩnh vực giáo dục cơ bản: bắt đầu từ trình độ biết đọc, biết viết giống như những con số âm ảm của bang Bihar hay Uttar Pradesh trong khoảng thời kỳ Độc lập Ấn Độ, Himachal Pradesh đã bắt kịp bang có thành tích cao nhất là Kerala trong vòng vài thập kỷ. Cuộc “cách mạng trường học” này hầu như hoàn toàn dựa trên chính sách về cung cấp các trường học của nhà nước, và hiện nay giáo dục cơ bản ở Himachal Pradesh với đa số là nằm trong khu vực công. Cũng giống như Tamil Nadu, bang Himachal Pradesh có một hệ thống PDS hoạt động hiệu quả, cung cấp không chỉ hạt giống lương thực mà còn cả hạt đậu và dầu và bao phủ cả các hộ gia đình “BPL” (Dưới chuẩn nghèo) và “APL” (Trên chuẩn nghèo). Himachal Pradesh còn tuân theo các nguyên tắc toàn diện không chỉ trong việc cung cấp các dịch vụ xã hội thiết yếu (bao gồm trang thiết bị trường học, y tế và chăm sóc trẻ em) mà còn trong cả việc cung cấp các tiện ích cơ bản như đường sá, điện, nước uống và giao thông công cộng. Chẳng hạn, mặc dù có địa hình bất lợi và dân cư sinh sống rải rác, nhưng 98% các hộ gia đình ở Himachal đã có điện vào năm 2005 - 2006.

Có lẽ đây không phải là vô tình khi Kerala, Tamil Nadu và Himachal Pradesh cùng một xu hướng có những chỉ số xã hội tốt nhất trong số các bang lớn ở Ấn Độ. Ví dụ, một chỉ số đơn giản về các thành tựu y tế, giáo dục và dinh dưỡng của trẻ em rõ ràng sẽ xếp ba bang này đứng hàng đầu¹. Mặc dù có những khác biệt lớn về lịch sử, văn hóa và chính trị, song họ vẫn cùng hướng tới cách tiếp cận giống nhau về chính sách xã hội, và kết quả đạt được cũng gần như nhau. Đó là bài học quan trọng cho các bang khác, và thực sự cho cả toàn thể quốc gia Ấn Độ.

Kết luận

Chúng tôi hy vọng rằng câu hỏi khó trả lời mà chúng ta đã nêu ra nay đã rõ ràng hơn chút ít. Kinh nghiệm phát triển gần đây của Ấn Độ bao gồm cả sự thành công ngoạn mục cũng như là sự thất bại trên quy mô rộng. Thành tích tăng trưởng rất ấn tượng, và cung cấp nền tảng cho sự phát triển chung bằng cách tạo ra nhiều lợi nhuận công hơn nữa (khoảng gấp bốn lần hiện nay,

¹ Dreze, R. Khera, S. Narayanan, 2007, “Early Childhood in India: Facing the Facts”, *Indian Journal of Human Development*, 1(2), tháng 7 - 12/2007.

trong thời hạn thực tế như năm 1990). Nhưng còn có sự thất bại bảo đảm rằng tăng trưởng nhanh sẽ chuyển hóa thành điều kiện sống tốt hơn cho người dân Ấn Độ. Đó không phải là chúng không cải thiện được gì, mà là tốc độ cải thiện rất chậm chạp - thậm chí còn chậm hơn cả ở Bangladesh hay Nepal. Có lẽ sẽ không có ví dụ nào khác trong lịch sử phát triển thế giới về một nền kinh tế phát triển quá nhanh trong thời gian đó với kết quả hạn chế xét trên phương diện tiến bộ xã hội trên quy mô rộng.

Không có bí mật nào trong sự trái ngược này, hay trong phạm vi hạn chế về nỗ lực phát triển của Ấn Độ. Cả hai đều phản ánh bản chất của những ưu tiên chính sách trong giai đoạn này. Song như chúng ta đã tranh luận, những ưu tiên này có thể thay đổi thông qua cam kết dân chủ - như đã xảy ra ở một số bang cụ thể theo mức độ nào đó. Tuy nhiên, việc này đòi hỏi phải mở rộng triệt để trong thảo luận công ở Ấn Độ về các vấn đề liên quan tới phát triển - hơn là hạn chế trong những so sánh đơn giản về tăng trưởng GNP, và sự thán phục ngây thơ (ngắm ngẫm hoặc rõ ràng) về các tiêu chuẩn sống cao của một bộ phận dân cư tương đối nhỏ. Sự tập trung quá mức vào đời sống của thiểu số những người giàu có, được lợi ích truyền thông tiếp thêm sức mạnh, đã đem đến bức tranh ảo tưởng màu hồng về những gì đang xảy đến với người dân Ấn Độ nói chung, và kiềm chế đối thoại công về những vấn đề khác. Thực tiễn dân chủ giàu sức tưởng tượng, như chúng tôi đã tranh luận, là điều cần thiết để mở rộng và nâng cao các thành tựu phát triển của Ấn Độ.

Người dịch: Tường Linh

CÁC NƯỚC PHƯƠNG ĐÔNG Ở ĐẦU THẾ KỶ XXI: NHỮNG TÌM TÒI CÁC KHÁI QUÁT LÝ LUẬN MỚI

A. P. KOLOHTAEV. *Strany Vostoka v nachale XXI veka: poiski novykh teoreticheskikh obobshchenii. Vostok. 2011, No.2, st. 5-15.*

Sự phân loại các nước đang phát triển hiện nay dựa trên cơ sở các chỉ số tổng quát về phát triển kinh tế của họ do các cơ quan kinh tế và thống kê của Liên hợp quốc (LHQ) đưa ra được khá nhiều người biết đến. Nếu nói về một số chỉ số chung thì hiện nay đã hình thành một cấu trúc theo cấp bậc nào đấy với nền tảng rộng rãi là các nước phát triển hàng đầu và phát triển nhất của châu Á, số dân sinh sống ở những nước đó chiếm phần lớn số dân của thế giới đang phát triển. Như đã biết, vào đầu thế kỷ XXI, gần 60% dân số của Trái đất sinh sống ở châu Á. Trong đó, số dân sinh sống ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á chiếm tuyệt đại đa số số dân sống ở khu vực châu Á. Để so sánh, chúng tôi nêu ra các số liệu như sau: tỷ phần của châu Phi trong dân số thế giới vào thời gian đó là 12%, của Mỹ Latinh - 8,6%. Nếu nói về các chỉ số chung trong thời gian gần đây, thì theo số liệu của UNCTAD (Hội nghị của LHQ về thương mại và phát triển), số lượng dân số của Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á vào năm 2010 chiếm (theo các dự báo) 56,4% tổng dân số của tất cả các nước đang phát triển và chiếm gần 80% dân số của các nước châu Á.

Sự nâng cao đáng kể vị thế kinh tế của các nước này (Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á) cũng có ý nghĩa quan trọng không kém. Theo các số liệu của UNCTAD, tỷ lệ GDP của nhóm nước này trong tổng GDP của các nước khu vực châu Á là 62,5%. Tuy nhiên, giữa các nước này cũng có sự khác nhau rõ rệt. Trong tổng sản phẩm của Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á, tỷ phần của Trung Quốc là 55,5%, Ấn Độ - 23,7% và các nước Đông Nam Á - 20,8%. Ngoài ra, tốc độ phát triển kinh tế của họ trong những năm qua cũng cao chưa từng có. Chỉ trong giai đoạn 1970 - 2008, GDP của Ấn Độ đã tăng 7,2 lần, của các nước Đông Nam Á - 8,6 lần, của Trung Quốc

- 12 lần. Theo số liệu mới nhất của các cơ quan kinh tế và thống kê của Liên hợp quốc, tốc độ tăng tổng sản phẩm trung bình năm của các nước Đông Á (không tính Trung Quốc) trong giai đoạn 2000 - 2008 là 7,4%, của Trung Quốc - 10%. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng GDP trung bình ở các nước Nam Á (không tính Ấn Độ) là 5,3%, của Ấn Độ - 7,2%. Sự gia tăng vị thế kinh tế của nhóm các nước hàng đầu thể hiện đặc biệt rõ nét cả khi so sánh với tốc độ tăng trưởng của các nước phát triển. Chỉ cần nói rằng, nếu như trong năm 1970, tổng GDP của Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á bằng 10% GDP của Liên minh châu Âu (EU) thì năm 2008, chỉ số này đã đạt 40%¹ là đủ thấy điều đó. Tiếp sau, cơ cấu chung của thế giới đang phát triển thông qua phạm trù các nước phát triển trung bình (trong đó có các nước khai thác dầu mỏ và các nước hướng vào xuất khẩu) đang chuyển thành nhóm các nước kém phát triển nhất hoặc các nước nghèo nhất. Tính theo toàn bộ các nước đang phát triển thì các nước kém phát triển nhất hiện chiếm phần không lớn trong tổng số dân cư của các nước này - chỉ hơn 17% một chút.

Các số liệu dẫn ra ở trên về tốc độ tăng trưởng chưa từng thấy của các nước hàng đầu phương Đông không có nghĩa là tất cả hoặc phần nhiều các vấn đề phát triển kinh tế và xã hội của họ đã được giải quyết. Không nói đến nhóm các nước nghèo nhất, ngay chính các nước phát triển hàng đầu cũng chưa giải quyết được một trong những vấn đề gay gắt nhất trong đời sống nhân dân - đó là vấn đề nghèo đói. Một phần đáng kể nhân dân của chính các nước Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á vẫn đang tiếp tục sống dưới mức nghèo khổ. Đồng thời, vẫn còn nhiều mâu thuẫn về xã hội, tôn giáo, sắc tộc và chúng không cho phép nói tới sự khắc phục tất cả các rào cản trên con đường đạt tới tiến bộ về kinh tế và xã hội của các nước này. Tuy nhiên, rõ ràng là, những gì đã đạt được cho phép họ vươn lên trình độ phát triển mới và mở ra những triển vọng mới cho các nước này. Về mặt kinh tế và công nghệ, họ đã gia nhập nhóm các quốc gia có công nghệ thông tin - liên lạc phát triển tầm cỡ thế giới, còn ở Ấn Độ và Trung Quốc, các tổ hợp nguyên tử - công nghiệp và vũ trụ đã được thành lập và đang hoạt động rất thành công.

Không có gì là ngạc nhiên khi cùng với điều đó, sự nhận thức lý luận về những quá trình đang diễn ra cũng trở nên ngày càng cấp thiết, bởi vì nhiều luận thuyết về những vấn đề của các nước "thế giới thứ ba" đã hoặc đang

¹ United Nations..., 2010, Bảng A3; UNCTAD 2009..., 2009, Bảng 8.1, 8.3, 8.4.1.

trôi vào dĩ vãng cùng với trình độ lạc hậu trước kia. Hiện nay, có thể nêu ra không dưới 10 tên tác giả khác nhau đã từng viết về chủ đề này trong những thời gian khác nhau. Chỉ cần nêu tên của G. Murdal, W.A. Luis và nhiều tác giả khác mà các công trình của họ trước đây đã từng là tâm điểm chú ý của các nhà nghiên cứu thế hệ trước là đủ thấy điều đó. Đồng thời, các luận thuyết này nổi bật bởi một đặc điểm chung và đặc điểm này làm cho chúng vẫn còn giá trị sử dụng cho các công trình nghiên cứu thời nay: các luận thuyết đó đã được xây dựng chỉ cho các nước đang phát triển trên một bình diện nhất định với tính cách là một đối tượng nghiên cứu riêng biệt, độc lập, có các đặc điểm đặc thù riêng của mình và do đó, có các nhiệm vụ phát triển riêng của mình.

Ở giai đoạn hiện nay, mọi cố gắng nhận thức về mặt lý luận các quá trình đang diễn ra ở nhóm các nước hàng đầu trong số các nước đang phát triển đều không khả thi nếu không đưa những vấn đề phát triển của chính họ vào bối cảnh chung của tiến trình kinh tế thế giới hiện đại. Và điều đó liên quan không chỉ đến các nước hàng đầu của phương Đông. Có thể minh chứng điều này qua ví dụ thành lập nhóm các nước “G20”: nhóm này (cùng với nhóm G8 đang tồn tại hiện nay) đang trở thành một định chế cần thiết để xem xét các vấn đề phát triển của thế giới. Chính bằng sự ra đời của mình, nó cho thấy rõ sự nâng cao vai trò của những nước này trong thế giới hiện đại và nói lên những thay đổi đang diễn ra trong nền kinh tế thế giới. Dễ hiểu là, vì thế, tính cấp thiết của những công trình lý luận về các nước đang phát triển được viết với hệ thống các quan niệm trước kia đang bị giảm đi. Vai trò mới của các nước đang phát triển trong nền kinh tế thế giới đòi hỏi phải xem xét mọi vấn đề đang xuất hiện ở những nước này trong khung khổ của mô hình phát triển chung của thế giới.

Nếu chúng ta cố gắng có một sự chọn lọc nào đó các lý luận hiện đại hay nói đúng hơn, chú ý tìm kiếm các sơ đồ lý luận về sự phát triển hiện đại, thì sẽ thấy rằng, vốn đã là một phần trong tiến trình chung của những thay đổi đang diễn ra, các nước đang phát triển thời nay gắn liền với sự tìm kiếm đó. Họ tham dự bằng cách này hay cách khác vào các phân tích chung của các nước này về những thay đổi đó thông qua các mô hình lý luận đã được hình thành về xã hội thông tin, xã hội hậu công nghiệp, thông qua các quan niệm về toàn cầu hóa, và cuối cùng, thông qua lý luận “sự dụng độ của các nền văn minh”. Hơn thế nữa, trong các quá trình này, nhóm các nước đang phát triển hàng đầu cho thấy nếu không phải là bên đóng vai trò quyết định thì cũng là bên hoàn toàn ngang quyền và thiết yếu.

Đồng thời, cho dù các kết cấu này là như thế nào đi nữa thì đây cũng không phải là nói về sự di chuyển trực tiếp toàn bộ cách tổ chức xã hội và thể chế của xã hội phương Tây hiện đại sang địa hạt các nước đang phát triển, mà dường như là nói về sự thích ứng có thể được những điều kiện hiện thời ở các nước đang phát triển với sự phát triển của những quá trình mới trên thế giới, sự thích ứng đó động chạm đến tiến triển của các hệ thống xã hội tại chính các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, những thay đổi đang diễn ra này không chỉ được kết thúc bởi tác động của các trung tâm kinh tế thế giới đến các nước đang phát triển. Các nước đang phát triển cũng có khả năng đưa xã hội đi lên trên cơ sở hệ thống giá trị của riêng mình và các định chế xã hội đã hình thành ở các nước đó. Về thực chất, hãy còn sớm để nói về mối tương quan giữa các quá trình. Hiện tại, chỉ có thể nhận định về một số đường lối phát triển (cho dù đó là các đường lối cơ bản) và những xu hướng thay đổi nhất định trong lĩnh vực này. Trước hết, hiện nay có thể thấy rõ rằng, bản thân các nước đang phát triển cũng góp phần to lớn vào việc gây ra những thay đổi. Chính các quá trình toàn cầu hoá có thể là ví dụ minh họa cho đường lối phối hợp hành động như thế - đường lối đó đang tiếp diễn ngày càng sâu và rộng trước mắt chúng ta.

Chúng tôi cho rằng, nếu xem xét các cấu trúc lý luận hiện đại mà tạm thời không chú ý đến lý thuyết "sự đụng độ của các nền văn minh" thì trong các quá trình toàn cầu hoá, khía cạnh rất quan trọng của nó không được nhấn mạnh đầy đủ. Thật ra, mức độ hiện nay của các quá trình toàn cầu hoá là không thể có nếu không có sự tiến bộ mà các nước hàng đầu của "thế giới thứ ba" đã đạt được trong những thập niên gần đây, trong đó phải kể đến việc các nước này nắm vững được toàn bộ các công nghệ hiện đại bao gồm cả các công nghệ thông tin. Và ở đây, chúng ta đã động chạm đến cuộc bàn thảo nổi tiếng hay chính là luận điểm về việc liệu có thể có hiện đại hoá ở các nước đang phát triển mà không có sự Tây hóa. Hiện nay, chỉ có thể nói rằng, tiến trình chung của toàn cầu hoá trước hết nhờ phần nhiều vào tiến bộ công nghệ và kinh tế mà các nước hàng đầu hiện nay của "thế giới thứ ba" đã đạt được trong những thập niên gần đây. Hơn thế nữa, theo chúng tôi, bản thân tiến trình phát triển của các nước "thế giới thứ ba" hiện nay đã trở thành gần như là nhân tố chính của toàn cầu hoá. Dễ hiểu rằng, chính sự liên kết các nền kinh tế mới hiện đại hoá của các nước này vào tổ chức sản xuất hiện đại, vào tiến trình quốc tế hóa đang gia tăng, vào hoạt động của các định chế tài chính bao quát khắp toàn cầu, vào cơ sở hạ tầng thông tin chung toàn thế giới v.v...

về thực chất đã trở thành động lực đặc biệt của việc mở rộng các quá trình toàn cầu hoá và cũng là một trong những điều kiện cần thiết của toàn cầu hoá.

Điều đó giải thích chủ yếu cho sự xuất hiện toàn bộ những vấn đề được biết đến với lý lẽ "sự đụng độ của các nền văn minh", bởi vì bản thân toàn cầu hoá dẫn đến tất yếu khách quan phải có sự phối hợp hành động chặt chẽ hơn bao giờ hết và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các thực thể xã hội văn hoá - lịch sử khác nhau của thế giới. Thực ra, toàn bộ các vấn đề của nền văn minh và các vấn đề của toàn cầu hoá gắn kết với nhau bởi chính nội dung của những vấn đề đang xuất hiện từ đây. Nói cách khác, nếu như trước kia, những thay đổi này hay những thay đổi khác đã bắt đầu và diễn ra chủ yếu ở các trung tâm của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới mà về thực chất, đó cũng là các trung tâm của nền văn minh phương Tây thì hiện nay, các quá trình của quá trình toàn cầu hoá đó đang được khai triển trên một nền tảng văn minh khác. Đồng thời, các cộng đồng văn minh còn lạc hậu đang tiếp nhận nhiều cơ sở công nghiệp - công nghệ hiện đại cho sự phát triển của mình và do đó, các đặc điểm khác nhau trong cách tổ chức văn minh của các xã hội khác nhau đang có được thể lực mới và ý nghĩa mới nhờ phối hợp hành động với cộng đồng thế giới. Chúng tôi cho rằng, chính vì sự tiến bộ của các nước đang phát triển là một trong những cơ sở quan trọng nhất của quá trình toàn cầu hoá hiện nay nên một vai trò khác nữa, tích cực hơn và có tính chất xây dựng hơn của các nước này trong quá trình toàn cầu hoá cần phải được chú ý nghiên cứu.

Tuy nhiên, nhận thức về mặt lý luận các quá trình đang diễn ra gặp phải những khó khăn đáng kể. Về thực chất, ngay cả các xã hội phát triển cũng không có các giải pháp lý luận cho những thay đổi sâu sắc đang diễn ra. Ví dụ, nếu chú ý đến những cố gắng của các công trình nghiên cứu của nước ngoài trong việc nhận thức về mặt lý luận những quá trình đang diễn ra ở chính các trung tâm kinh tế thế giới thì chúng ta sẽ vấp phải trước tiên là tính không rõ ràng về mặt lý luận trong lĩnh vực này và nó lại được thường xuyên nhắc đến trong văn phẩm. Hiện nay, tư duy lý luận còn đang đi vào tìm tòi định nghĩa xã hội hậu công nghiệp, xã hội thông tin, đó là chưa nói đến các cuộc bàn thảo về sự đụng độ giữa các nền văn minh... Và ngay cả trong trường hợp này cũng vẫn chưa nói đến sự phát hiện các đặc điểm bản chất của chúng mà chủ yếu là liệt kê các đặc điểm khác nhau, chúng mô tả mặt này hay mặt khác của các hiện tượng mới trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, tầm quan trọng và sự cần thiết của những tìm tòi đó hiện vẫn rất bức thiết. Và

bởi vì, chí ít, các nước hàng đầu của "thế giới thứ ba" và trước hết là các nước hàng đầu của phương Đông đang trở thành một bộ phận cấu thành của các quá trình thế giới mới đang xuất hiện, cho nên, trong trường hợp này, vấn đề về cách xác định mới đối với những quá trình đang diễn ra có thể được phổ biến rộng đến mức nào ra bên ngoài các trung tâm kinh tế thế giới và thích dụng đến mức nào đối với các nước đang phát triển mà trước nhất là nhóm các nước hàng đầu, có ý nghĩa đặc biệt.

Vấn đề còn là ở chỗ, sự chưa hoàn thiện này của các lý luận mới (nếu như so sánh chúng với các luận điểm lý luận đã được thừa nhận về hoạt động của chế độ tư bản chủ nghĩa) không trả lời được câu hỏi chính: liệu sự biến chuyển đang diễn ra có phải là minh chứng cho sự sắp bắt đầu một thời kỳ mới về chất trong quá trình tiến triển của xã hội giống như điều đã từng xảy ra, ví dụ, khi hình thành chủ nghĩa tư bản, hay đây là những nhân tố mới trong hoạt động của chế độ cũ mà những nhân tố này không thay đổi bản chất của chế độ đó? Vì thế, những cố gắng khám phá các đặc điểm bản chất của các hiện tượng mới chung cho toàn thế giới vẫn rất cần được quan tâm về mặt lý luận.

Tuy nhiên, cho dù những vấn đề này quan trọng đến mức nào thì chúng vẫn chỉ là một phần trong bức tranh chung về các vấn đề phát triển hiện nay của thế giới và những cố gắng phân tích chúng. Không loại trừ rằng, từ kết quả của các tìm tòi này sẽ xuất hiện một cách xác định mới nào đó, khác với các cách xác định hiện có về xã hội đang được hình thành trong tiến trình của những thay đổi diễn ra hiện nay. Vai trò và vị thế của các nước "thế giới thứ ba" cũ trong những thay đổi này như thế nào, và trong nhận thức của họ, có lẽ, tương lai không xa lắm sẽ chỉ rõ. Về phương diện lịch sử, đây là nói về việc liệu các nước đang phát triển vẫn ở trong quỹ đạo của các trung tâm kinh tế thế giới cùng với sự duy trì các cơ sở cũ của tổ chức xã hội của mình hay là họ sẽ phải thay đổi nghiêm túc đời sống kinh tế và cơ cấu kinh tế - xã hội của mình.

Đồng thời, nguyên nhân của sự tụt hậu đặc biệt về lý luận trong lĩnh vực này không phải là ở sự mới mẻ (cho dù sự mới mẻ đó khá tương đối) của bản thân vấn đề. Những vấn đề mới và những thay đổi sâu sắc không chỉ là đơn thuần về kinh tế mà chủ yếu là xã hội động chạm đến cả các lĩnh vực nghiên cứu khoa học về chúng. Đây là nói đến những vấn đề phương pháp luận và trong trường hợp này là của khoa học kinh tế thế giới mà những vấn đề đó đang trở thành chủ đề của các cuộc bàn thảo sôi nổi. Nhìn chung, trong những tìm tòi

trước đây về các cơ sở mới của khoa học kinh tế thế giới, xuất hiện yêu cầu phải đưa các nhân tố phát triển mới của các hệ thống kinh tế mà trước kia chưa được phản ánh thỏa đáng trong các nghiên cứu kinh tế vào các công trình phân tích kinh tế. Nói cách khác, đây là nói đến sự thay đổi vô cùng quan trọng của bộ công cụ đã tồn tại trước kia - cái đã và sẽ có những hệ quả vô cùng quan trọng đối với toàn bộ lĩnh vực nghiên cứu khoa học khi nghiên cứu những quá trình kinh tế đang diễn ra. Hiện nay, điều đó đã dẫn đến vấn đề về sự thay đổi bản thân nội dung của phân tích kinh tế và xây dựng các lý luận kinh tế. Khuôn khổ của bài viết không cho phép đi sâu chi tiết vào những vấn đề này. Chúng tôi chỉ có thể nhận xét một số trong số đó, tuy nhiên, những vấn đề về sự phân tích mới, có tính tổng hợp và toàn diện hơn cũng vẫn là cấp thiết cả đối với việc nghiên cứu các quá trình đang diễn ra hiện nay ở các nước đang phát triển.

Hiện nay, trong các công trình viết về những vấn đề này đang thẩm định lại lý luận kinh tế đã và đang tồn tại. Các tác giả của những bài tổng quan này kết luận rằng, không một lý luận nào trong số đó phù hợp hoàn toàn với những điều kiện đã thay đổi. Đồng thời, điều đó đúng cả với sự nghiên cứu các xã hội cụ thể cũng như các vấn đề phát triển chung toàn thế giới. Nói đúng ra, sự chưa hoàn chỉnh không thể khắc phục được, hay là tính chưa đầy đủ của các định nghĩa trong những công trình lý luận đã được xây dựng vẫn cho thấy sự bất lực của các công trình lý luận trước kia trong việc bao quát và mô tả toàn bộ các nhân tố và toàn bộ tổ hợp các điều kiện đóng vai trò quyết định sự tiến triển hiện nay của các chế độ xã hội.

Sự thiếu liên kết giữa các môn khoa học xã hội là một trong những nguyên nhân của tình trạng này, mặc dù đó không phải là nguyên nhân duy nhất. Nếu xét theo một số công bố trong các tác phẩm thì sự liên kết chúng trên cơ sở các tiền đề mới và các khái niệm nền tảng (cái gọi là hệ chuẩn thức mới) trở thành vấn đề ngày càng cấp thiết hơn, đòi hỏi phải có giải pháp cho mình. Chính ngay hiện nay, mong muốn xác định một mô hình kinh tế - nói chính xác hơn là mô hình kinh tế - xã hội - nào đó mà mô hình ấy đang được triển khai ở cấp độ kinh nghiệm ở các nước đang phát triển, đang vấp phải sự lạc hậu, không thích ứng của các cơ sở phương pháp luận hiện còn tồn tại trong khoa học kinh tế và cũng có thể nói là trong các khoa học xã hội nói chung. (Như đã nhận định ở trên, những vấn đề này hiện vẫn chưa được giải quyết cả đối với các xã hội phương Tây phát triển). Tuy nhiên, trong trường hợp này, điều được nói đến không chỉ là việc khắc phục tính thiên cận và tính không đầy đủ của các lý luận thuần túy về kinh tế. Vấn đề quay trở lại một

cách đặc biệt với môn kinh tế chính trị học hay cách tiếp cận mang tính kinh tế chính trị học ở tầm khái quát hơn trong nghiên cứu các vấn đề hiện nay đã được đặt ra.

Nhân dịp này, một số tác giả ở Nga kêu gọi xây dựng "môn kinh tế chính trị mới" mà môn này có thể bao hàm sự nghiên cứu có tính tích hợp tất cả các vấn đề phát triển hiện nay của các chế độ xã hội. Theo họ, cả khoa học kinh tế ở tình trạng hiện nay của nó, cả các môn khoa học xã hội cụ thể đều không có khả năng hoàn thành nhiệm vụ này. Tuy nhiên, có những khó khăn nhất định xuất hiện ở đây. Chúng tôi cho rằng, sự so sánh trực tiếp các lý luận kinh tế hiện đại và kinh tế chính trị học truyền thống là không đúng và việc áp dụng cách này chưa chắc sẽ giải quyết được vấn đề. Rõ ràng là, về thực chất, trường phái khoa học này hay trường phái khoa học khác đều là sự phản ánh các điều kiện lịch sử nhất định và chúng tương ứng với giai đoạn phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và xã hội tư bản chủ nghĩa ở thời gian đó cũng như giai đoạn phát triển của khoa học kinh tế nói riêng và các khoa học xã hội nói chung ở thời gian đó.

Kinh tế chính trị học truyền thống hay là kinh tế chính trị học cổ điển đã ra đời và phát triển vào thời gian, khi mà sự hình thành chủ nghĩa tư bản với tính cách là một hệ thống kinh tế và xã hội tư bản chủ nghĩa như là một hệ thống các quan hệ xã hội đã diễn ra. Ở giai đoạn này, bản thân nội dung các hiện tượng mới - nội dung đó nằm ở sự thay đổi chế độ xã hội cũ - đòi hỏi các nghiên cứu kinh tế phải làm rõ và xác định bản chất của những thay đổi đang diễn ra, những thay đổi không chỉ mang tính thuần túy kinh tế mà còn mang tính xã hội. Cái được nói đến vào giai đoạn đó không hẳn là về hoạt động của nền kinh tế mà cùng với nó còn là về các tính quy luật phát triển của bản thân xã hội.

Cuộc cách mạng cận biên diễn ra sau đó và sự phát triển xu hướng cận biên với mọi phân nhánh và sự chuyên môn hóa của nó đã giải quyết những vấn đề cụ thể, cá biệt mà sự hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trưởng thành đã đặt ra trước sự phát triển đó. Sự phát triển của các trường phái kinh tế nước ngoài khác, về thực chất, cũng đi theo con đường này. Do đó, khi so sánh kinh tế chính trị học cổ điển với các lý luận kinh tế ra đời muộn hơn sẽ thấy rằng, cách tiếp cận này hay cách tiếp cận khác đều giải quyết những nhiệm vụ khác nhau trong lịch sử. Đồng thời, không thể không nhìn thấy những nguyên nhân khách quan của việc đặt ra vấn đề về môn kinh tế chính trị học mới. Hiện nay, những cố gắng quay trở lại sự phân tích mang tính

kinh tế chính trị tích hợp hơn chủ yếu là do chính những bối cảnh mà trước kia đã tạo ra sự phát triển của kinh tế chính trị học cổ điển. Ngay cả hiện nay, các vấn đề về xác định bản chất của những thay đổi sâu sắc cũng đang xuất hiện trước các môn khoa học xã hội.

Như vậy, có thể nói rằng, trong bối cảnh kinh tế hiện nay, xuất hiện sự cần phải tái liên kết các môn khoa học xã hội khác nhau mà trước kia đã bị tách biệt bởi tiến trình chuyên môn hóa chúng. Tuy nhiên, đây là một chủ đề khá chuyên sâu, ở đây chỉ có thể nói rằng, sự cần thiết phải thay đổi phương pháp luận truyền thống của khoa học kinh tế hiện đại vẫn có ý nghĩa ngay cả tới ngày nay và điều đó tác động nhiều đến khả năng phân tích tích hợp các quá trình đang diễn ra. Ở đây, tính phức tạp là ở chỗ, sự liên kết này không thể mang tính máy móc, tức là, đó không phải là liên kết các kết quả phân tích của cách tiếp cận đang tồn tại trong các trường phái khoa học và các môn khoa học khác nhau - nó phải diễn ra thật sự trên những cơ sở mới của khoa học kinh tế.

Hiện nay, các cố gắng phân tích kinh tế mang tính tích hợp ngày càng dành nhiều chú ý cho hoạt động của toàn bộ lĩnh vực nhân văn và thậm chí cho phương diện rộng hơn nữa - phương diện văn minh trong các mối quan hệ của con người. Cụ thể, các khái niệm như vốn xã hội, vốn con người ngày càng có ý nghĩa to lớn hơn, việc đánh giá hiệu quả hoạt động của các thể chế xã hội và thể chế nhà nước ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn. Nhưng ngay cả khi vẫn giữ nguyên hệ thống các quan niệm trước kia (trong khung khổ của các quan niệm đó, sự phát triển và hoạt động của lực lượng sản xuất của xã hội được coi là đóng vai trò cơ bản) thì chúng ta vẫn sẽ tìm thấy những thay đổi quan trọng không kém. Rõ ràng là, cho dù các cách tiếp cận đến những cơ sở của sự phân tích kinh tế có thay đổi như thế nào đi nữa thì từ nay về sau, tinh tiết này vẫn giữ nguyên ý nghĩa của mình.

Về phương diện này, ở giai đoạn hiện nay, trong hoạt động của lực lượng sản xuất xã hội đã có sự thay đổi về chất. Ở dạng chung nhất, nó gắn với sự thâm nhập hoạt động sản xuất của con người vào cấu trúc vi mô của vật chất. Chúng tôi cho rằng, sự chuyển biến đã diễn ra quyết định phần nhiều tới những đặc điểm bản chất của xã hội hậu công nghiệp. Như đã biết, sự thâm nhập vào cấu trúc vi mô của vật chất đã bắt đầu từ rất sớm, tuy nhiên, phải đến nửa sau thế kỷ XX, con người mới nắm vững được mặt sản xuất - kỹ thuật của cấu trúc thế giới vi mô và chính quá trình này vào thời đó đã được gọi là cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật (nó bị lãng quên khá nhiều vào

thời nay). Trên thực tế, thế kỷ nguyên tử, thế kỷ điện tử, thế kỷ chất polime cũng như thế kỷ công nghệ sinh học và công nghệ nanô - tất cả đều là những minh chứng cho sự chuyển biến này. Tất cả những đặc điểm còn lại của nó về phương diện này đều là thứ yếu, trong đó có cả hiện tượng đặc biệt là xã hội thông tin. Xét theo mức độ tác động của mình vào sự tiến triển của xã hội, điều này có lẽ sánh ngang với bước ngoặt về công nghiệp vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX.

Sự thay đổi dần dần cấu trúc của lực lượng sản xuất là kết quả chính của bước chuyển nêu trên, đồng thời, những thay đổi diễn ra đã động chạm đến cả thông tin, mang lại cho nó ý nghĩa mới. Thật ra, dòng thông tin đã được cấu trúc lại một cách căn bản và trên phương diện tiến triển của nền sản xuất xã hội, vị trí chính yếu trong dòng này hiện nay thuộc về thông tin khoa học. Ở đây, tính chất cơ bản của những thay đổi đang diễn ra thể hiện rõ nét nhất. Những nghiên cứu khoa học đã vượt quá trình sản xuất và trở thành điều kiện thiết yếu của nó. Lẽ dĩ nhiên, điều đó không làm mất toàn bộ vai trò của thông tin trong đời sống xã hội hiện đại, tuy nhiên, ở đây, chúng tôi nhìn thấy một trong những biểu hiện quan trọng nhất của nó.

Và nếu như ở phương diện này, khi nói về kinh tế chính trị học mới, mặc dù điều đó có thể là hơi sớm và mới là những nhận định chung, nhưng đó phải là kinh tế chính trị học có tính đến sự chuyển biến đang diễn ra của sản xuất xã hội sang cấp độ nguyên tử - phân tử của vật chất, sự thâm nhập vào cấu trúc vi mô của vật chất. Điều này làm thay đổi phần nhiều những cơ sở trước kia của các quá trình kinh tế chính trị, ví dụ, chức năng của lao động đang thay đổi, ý nghĩa căn bản của lao động chuyển sang lĩnh vực hoạt động khác của con người mà lĩnh vực này không gắn trực tiếp với các dạng sản xuất vật chất trước kia, đồng thời, các nguồn tạo ra vốn và lợi nhuận cũng đang thay đổi, bản thân thông tin có thể trở thành vốn... Cần phải hiểu rằng, trong sự liệt kê sơ bộ nhất này không có nội dung của kinh tế chính trị học mới mà chỉ có mong muốn tìm cách nào đó để đặt ra và trình bày vấn đề. Tuy nhiên, những thay đổi đang diễn ra cho dù triệt để đến mức nào chăng nữa thì cũng không loại bỏ tính thiết yếu về hoạt động của các kết cấu công nghiệp. Ngược lại, sự biến chuyển đang diễn ra dựa trên cơ sở cũ của nền sản xuất công nghiệp. Đơn giản là nó dần dần chiếm được tỷ trọng mới và có được ý nghĩa mới. Và tính không rõ ràng như đã thấy trong nhận thức các quá trình mới chủ yếu là do tình hình này. Trong bối cảnh vai trò khác của các nhân tố phát triển cũ và mới chưa được ổn định sẽ xuất hiện sự biến chuyển nhất định các tính quy

luật khác nhau đóng vai trò quyết định hoạt động của mỗi một trong số các nhân tố đó trong bối cảnh nền sản xuất xã hội mới.

Rõ ràng là, sự phát triển của các công nghệ mới sẽ diễn ra ở cả các nước đang phát triển. Các thay đổi cũng sẽ diễn ra cả trong cấu trúc của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, do tính chưa rõ ràng nói chung của các cách tiếp cận mới đối với việc đánh giá các thay đổi như thế, nên chúng tôi cho rằng, hiện chỉ có thể nói về ý nghĩa xã hội chung của những quá trình này đối với các nước đang phát triển trong khuôn khổ của cuộc thảo luận - liệu có thể có hiện đại hoá ở các nước đang phát triển mà lại không có sự Tây hóa. Quả thực là, ở đây, vấn đề hiệu thế nào là Tây hóa có ý nghĩa độc lập. Mà chính là Nhật Bản đặt ra câu hỏi này.

Đồng thời, không nên xem việc hướng đến các mô hình lý luận mới như là một nhiệm vụ cấp bách không thể trì hoãn nào đó mà sự thiếu chúng là một cản trở đối với các nước đang phát triển vốn đã tận dụng hết các khả năng phát triển hiện có của mình. Trong trường hợp này, chúng tôi chỉ có thể nói về một tiến trình lịch sử khá rộng mà ở đó các điều kiện tiến triển tiếp theo của các nước đang phát triển mới chỉ đang được hình thành. Đây là nói về cuộc khủng hoảng nào đó trong cách tư duy lý luận về các tiến trình mới chứ không phải là nói về cuộc khủng hoảng của phát triển. Ngoài ra, trong bối cảnh đã hình thành, chúng tôi cho rằng, cần phải nhấn mạnh một tinh tiết hết sức quan trọng. Với thái độ phê phán nghiêm túc đối với các mô hình kinh tế và các lý luận kinh tế hiện nay, cần phải tránh thái độ cực đoan trong việc phủ nhận chúng. Đặc biệt là đối với tình hình ở các nước đang phát triển. Về phương diện này, cần phải đặt bản thân vấn đề trong một hệ tọa độ nào đó, tuy nhiên, nhiều phương diện phát triển hiện nay của các nước đang phát triển mà chúng đang làm nảy sinh những vấn đề này hay những vấn đề khác, đòi hỏi các hình thức và các cách thức giải quyết những vấn đề đó theo cách hoàn toàn mang tính truyền thống.

Vấn đề là ở chỗ, việc trình bày các lý luận mới phải là cấp độ liên kết cao nào đó tư duy lý luận về những thay đổi đang diễn ra và liên quan chủ yếu đến việc tìm tòi không hẳn chỉ là các tính quy luật phát triển kinh tế mà như đã nói ở trên, mà còn là các quy luật phát triển xã hội. Đối với những lý luận này, nội dung xã hội hay bối cảnh kinh tế - xã hội là điều chính yếu bởi vì, suy cho cùng, điều được nói đến trong các lý luận đó là các tính quy luật mới có thể có của sự phát triển xã hội. Nhưng đối với nhiều nước đang phát triển, nội dung thuần túy kinh tế vẫn chỉ là những vấn đề của riêng họ và cho đến

nay chưa được giải quyết. Điều này chủ yếu là ở những nước đang phát triển không thuộc nhóm các nước hàng đầu đã được nêu trên.

Do đó, khi áp dụng đối với các nước đang phát triển, ngay nội dung của các mô hình lý luận cũng rất khác nhau giống như sự khác biệt giữa bản thân các nước đang phát triển. Từ đây suy ra, rất có thể, việc sử dụng các sơ đồ lý luận cấp độ hai, tức là các lý luận thuần túy về kinh tế đang bị phê phán về phương diện các nhiệm vụ của lý luận mới, tiếp tục giữ nguyên ý nghĩa của mình, ở các nước đang phát triển hơn là ở các nước phát triển. Tuy nhiên, ý nghĩa của chúng được duy trì phần lớn cho nhiều nước đang phát triển cả trong thời hiện nay, bởi vì chúng hướng vào giải quyết những vấn đề phát triển kinh tế trước mắt và trung hạn của nhiều nước mà vấn đề chính trong số đó vẫn là khắc phục sự tụt hậu kinh tế của họ, đó là sự tụt hậu kinh tế so với các trung tâm kinh tế tư bản chủ nghĩa của thế giới. Về phương diện này, các mô hình kinh tế mà trước kia đã được các nước hàng đầu áp dụng, như đã biết, đã được gắn với những vấn đề tích lũy, cải tổ cơ cấu kinh tế lạc hậu, cũng như giải quyết vấn đề công nghiệp hóa. Có thể xếp chúng vào lịch sử kinh tế cận đại mặc dù chúng tiếp tục có ý nghĩa nhất định cả đối với giai đoạn hiện nay và việc nghiên cứu, phân tích chúng một cách chi tiết hơn vẫn là công việc cấp bách và đáng chú ý về mặt khoa học. Nói cách khác, kinh nghiệm gần đây của những nước hàng đầu "thế giới thứ ba" trong việc áp dụng các mô hình vừa qua vẫn không mất tính thời sự thực tiễn của mình và có thể vẫn có ý nghĩa nhất định đối với nhóm nước đang phát triển không thuộc nhóm nước hàng đầu và vẫn còn phải giải quyết những vấn đề mà các nước hàng đầu đã giải quyết xong về cơ bản.

Nếu chú ý đến cấp độ hai (một cách ước định), thì về phương diện này, như đã biết, trong khu vực đã hình thành hai mô hình xây dựng kinh tế của các nước hàng đầu phương Đông: thứ nhất là mô hình hướng vào phát triển nhu cầu trong nước hay là mô hình phát triển nội sinh, thứ hai là mô hình hướng vào sử dụng các nguồn lực bên ngoài và các khả năng xuất khẩu của nền kinh tế. Như đã biết, đại diện của mô hình thứ nhất là Ấn Độ và của mô hình thứ hai là các nước Đông Nam Á và Trung Quốc. Trong trường hợp này, chúng tôi chỉ chú ý đến nội dung kinh tế của mỗi một trong số các mô hình và trừu tượng hóa các nhân tố khác như tính chất của chế độ xã hội hiện thời ở các nước này, tổ chức chính trị của xã hội... mặc dù những nhân tố này đều có ý nghĩa trong việc thực thi các chương trình phát triển kinh tế của mỗi nước trong khu vực. Sự phân tích chi tiết vai trò của chúng trong việc thực hiện các

chương trình phục hồi kinh tế là một đề tài độc lập và không phải là nhiệm vụ của bài viết này.

Tuy nhiên, khi đề cập tới các mô hình cũ, chúng ta có thể quan sát thấy mong muốn nhất định về nhận thức lại các quan niệm kinh tế đã tồn tại trước kia. Điều đó thể hiện rõ trong các tài liệu của các cơ quan kinh tế quốc tế của Liên hợp quốc: các cơ quan này đưa ra các hướng chính sách cơ bản đối với các nước đang phát triển và trước hết là đối với nhóm nước kém phát triển nhất. Đồng thời, bản thân sự luận giải kinh nghiệm đã thu được đang có nhận thức mới mà nhận thức đó động chạm trực tiếp đến tính chất hoạt động của chính chủ nghĩa tư bản với tính cách là một hệ thống kinh tế. Đã có một loạt bài viết nói về sự thay đổi mang tính nguyên tắc của vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Nói cách khác, hiện nay, những vấn đề về khái niệm do các thách thức của thời đại sinh ra đang được đưa ra ngay cả ở cấp độ các thể chế quốc tế - những chủ thể đang thực hiện chính sách đối với các nước đang phát triển.

Chẳng hạn, trong báo cáo của UNCTAD về các nước kém phát triển nhất nhấn mạnh rằng, ở các nước này đang tồn tại không chỉ nhu cầu về các thay đổi thể chế sâu sắc mà cả về khẳng định vai trò khác của nhà nước trong các quá trình phát triển kinh tế của họ. Báo cáo nhận định: "Ban đầu, vào những năm 80 của thế kỷ XX, các hình thức thể chế nhằm giảm thiểu vai trò của nhà nước và giải phóng nó khỏi các chức năng can thiệp. Nhưng từ những năm 90, người ta bắt đầu thừa nhận phần nào sự không hoàn hảo của cơ chế thị trường đồng thời cần phải xây dựng các nhà nước có năng lực hỗ trợ thị trường một cách có hiệu biết". Báo cáo này cũng đưa ra một nhận định nữa khá quan trọng về việc này. "Các chính phủ không đứng trước sự lựa chọn nghiệt ngã giữa cái tốt và cái xấu, giữa "khuyết tật" của sự chỉ huy của nhà nước và "phẩm hạnh" của thị trường, của tư nhân hoá và giải điều tiết. Đây là một bức tranh sai lệch. Các thể chế của "nhà nước" và của "thị trường" đã luôn cùng tồn tại hữu cơ với nhau trong bất kỳ nền kinh tế thị trường nào; do đó, sự lựa chọn giữa thị trường và nhà nước là sự lưỡng phân không đúng. Điều đó đã được thừa nhận chỉ ít là từ thời Adam Smith, mặc dù quan niệm đó đã bị lu mờ trong các luận giải tiếp sau đó". Đồng thời, trong sự thay đổi hay điều chỉnh các quan điểm này, không từ bỏ hoạt động quản lý được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc dân chủ. Báo cáo còn nhấn mạnh: "Dân chủ bầu cử là một trong những dạng thể chế cơ bản mà các chương trình cải cách

hướng tới áp dụng chúng để bảo đảm quản lý tốt"¹. Không khó để nhận thấy rằng, những đề nghị này rất giống với kinh nghiệm xây dựng kinh tế ở Ấn Độ, nơi mà mô hình kinh tế của cái gọi là nền kinh tế hỗn hợp và vai trò lập kế hoạch của nhà nước đã tỏ ra khá thích hợp và chủ yếu trong những thập niên phát triển kinh tế của đất nước thời kỳ đầu.

Nhờ các phương án kinh nghiệm lịch sử khác nhau của các nước lạc hậu mà các nước đó đã cố gắng khắc phục sự lạc hậu của mình. Ví dụ Ấn Độ: cho phép giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội trong bối cảnh khi mà đời sống kinh tế và xã hội của đất nước, một thời gian dài, vẫn tồn tại và hoạt động hai khu vực gần bó yếu ớt với nhau - khu vực hiện đại và khu vực truyền thống. Vấn đề là ở chỗ, sự xuất hiện của thuyết nhị nguyên hay là nền kinh tế tay đôi là hiện tượng không chỉ riêng của Ấn Độ. Nó cũng đặc trưng ở mức độ này hay mức độ khác cho nhiều nước đang phát triển và thực ra, việc khắc phục thuyết nhị nguyên này là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong phát triển kinh tế và phát triển xã hội nói chung của những nước này. Thuyết nhị nguyên vẫn chưa được khắc phục hoàn toàn ở ngay cả Ấn Độ, tuy nhiên, kinh nghiệm thu được và bản thân cách thức phát triển của Ấn Độ trong những điều kiện như thế là rất quan trọng. Đây là nói về sự lựa chọn cơ chế phát triển cân đối đặc biệt mà cơ chế đó không làm tăng căng thẳng xã hội trong xã hội và không dẫn đến cần phải sử dụng các biện pháp cứng rắn trong chính sách đối nội mà những biện pháp đó là tất yếu để bảo đảm đẩy nhanh các cải cách và huy động các khoản tích lũy cần thiết... Tất cả những điều đó cho phép đưa đất nước phát triển, tránh được nhiều mất mát và những chấn động xã hội sâu sắc gắn với hoạt động của cái gọi là nền kinh tế huy động.

Điều đó tỏ ra là khả thi bởi vì tăng trưởng kinh tế ở Ấn Độ đã diễn ra không phải là nhờ chinh phục và sử dụng các nguồn lực của các vùng sâu, vùng xa - nơi có các hình thức kinh doanh truyền thống của nông thôn, điều chỉ có thể dẫn đến sự suy thoái của những hình thức kinh doanh đó. Ngược lại, sự phát triển của các hình thức sản xuất hiện đại diễn ra cùng với sự phát triển lĩnh vực nông nghiệp, - chúng tôi muốn gợi nhắc đến "cuộc cách mạng xanh": trái với những đánh giá tuyên truyền không tốt đã được đưa ra trong văn phẩm Nga thời đó, trên thực tế, cuộc cách mạng này là một nhân tố cho phép cải thiện phần nhiều tình hình lương thực ở trong nước và phát triển kinh tế nông nghiệp, tăng hiệu quả và năng suất của nó...

¹ “Nhà nước và sự quản lý quá trình phát triển”. Bản tổng quan do Tổng thư ký UNCTAD thuộc Liên hợp quốc chuẩn bị, 2009, tr. 9, 12.

Ý kiến cho rằng, công nghiệp hóa ở đất nước đang cố gắng khắc phục sự lạc hậu công nghiệp và kinh tế của mình, chỉ có thể khả thi nhờ nông thôn, nhờ sự khai thác nông dân, đã nhận được thừa nhận chung từ lâu. Về phương diện này, ý nghĩa của Ấn Độ là ở chỗ, công nghiệp hóa ở đất nước lạc hậu là có thể mà không cần phải chi các khoản chi phí lớn và không xảy ra các chấn động xã hội, ví dụ, giống như những gì nước Nga đã trải qua và sau đó là Trung Quốc. Rõ ràng là, không thể phủ nhận vai trò của nhà nước trong phát triển nền kinh tế lạc hậu. Tuy nhiên, vai trò này không phải là rõ ràng như cách luận giải thường thấy của những tác giả có các quan niệm kinh tế coi vai trò đó như là sự phủ nhận các cơ chế thị trường trong hoạt động của nền kinh tế. Đồng thời, ngay cả khi không phủ nhận các cơ chế này thì chính sách nhằm chinh phục chúng cũng chỉ làm biến dạng chúng và từ đó gây ra sự biến dạng không tránh khỏi toàn bộ quá trình phát triển. Ví dụ, Ấn Độ chứng minh một cách thuyết phục rằng, ngay cả khi sử dụng vai trò của nhà nước vẫn có thể tránh được các nguy cơ này. Ngoài ra, kinh nghiệm Ấn Độ cho thấy rằng, tính có hạn của kinh phí, đặc biệt là ở giai đoạn phát triển ban đầu, không phải là một luận cứ ít nhiều quan trọng và cũng không phải là một hệ quả tất yếu của việc hướng tới sử dụng các nguồn lực của nông thôn một cách triệt để, tận diệt. Các nguyên nhân chủ yếu ở đây không hẳn là ở các nguyên nhân kinh tế mà là các nguyên nhân hệ tư tưởng, khi mà những cố gắng đẩy nhanh tiến bộ xã hội phục tùng các giáo điều tư tưởng.

Và cuối cùng, để khép lại chủ đề tìm tòi các lý luận mới, không thể không chú ý tới môn phương Đông học của nước Nga mà ở đó, bên cạnh những vấn đề chung đã được nêu trên còn có cả những vấn đề riêng của mình. Những vấn đề cơ bản trong số đó gắn với di sản lý luận mác xít. Tương tự với công trình nổi tiếng "Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học" đã đến lúc viết công trình "Chủ nghĩa Mác và những vấn đề phương Đông học". Chắc có lẽ, đây là một nhiệm vụ quá sức đối với một tác giả nào đó. Nếu nói về một loạt các phương diện của vấn đề thì việc phải xem xét lại các quan niệm đã tồn tại trước kia trong lĩnh vực này là việc trình độ phát triển hiện nay của nhiều nước "thế giới thứ ba" đã đạt tới mức trái với các quan niệm mác xít đã từng tồn tại về các nước thuộc địa cũ và các xã hội lạc hậu. Những lược đồ mác xít về sự phát triển của các nước "thế giới thứ ba" không thể nói trước được đồng thời cũng không thể giải thích được tiến bộ phát triển kinh tế nhiều mặt mà các nước đang phát triển đã đạt được hiện nay. Cơ sở của các quan niệm trong lược đồ đó là nguyên tắc nổi tiếng - nguyên tắc phủ định bản thân chủ nghĩa tư bản với tính cách là một hình thái kinh tế - xã hội - hình

thái chỉ có thể làm sâu sắc thêm mà không giải quyết được các vấn đề phát triển xã hội của những nước này.

Các quá trình hiện nay trong hệ thống kinh tế thế giới đang tiến triển và ở các trung tâm của cộng đồng thế giới đang đưa các nhân tố mới vào hoạt động của các chế độ xã hội, tạo những điều kiện mới cho các nước đang phát triển. Cho dù thế nào đi nữa thì đối với các nước đang phát triển, những thay đổi sâu sắc đã diễn ra hơn một thập kỷ qua trong nền kinh tế thế giới thể hiện một giai đoạn mới trong phát triển của họ hoặc là cơ hội cho họ phát triển như vậy. Về phương diện này, các cuộc bàn thảo đã diễn ra về sự biến chuyển có tính tư bản chủ nghĩa của những nước này mà những cuộc bàn thảo đó gắn liền với vấn đề ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản ở phương Đông - một trong những đề tài muôn thủa của ngành phương Đông học - bị giảm sút nhiều, và vấn đề về những thay đổi đang diễn ra hiện nay trên thế giới đang và sẽ mang lại gì cho các nước phương Đông trở nên có tính cấp thiết. Hơn nữa đó là những vấn đề có thể đã được nhận định trong bối cảnh kinh tế - xã hội của họ.

Trong khi đó, người ta cho rằng, để đạt tới trình độ nghiên cứu mà những thay đổi đã diễn ra đòi hỏi, trước hết, cần phải tư duy lại và trong một loạt trường hợp cần phải từ bỏ các cơ sở phương pháp luận và lý luận phân tích các quá trình xã hội ở các nước đang phát triển mà trong một thời gian dài đã quy định tính chất và nội dung của nhiều nghiên cứu về phương Đông. Về vấn đề này trong ngành phương Đông học của Nga có thời kỳ không đồng nhất ý kiến: một số người muốn tìm kiếm các luận giải mới cho những thay đổi đang diễn ra và điều đó đòi hỏi phải có những thay đổi về hệ tư tưởng tồn tại trước kia trong các công trình phương Đông học; một số khác thì muốn dừng lại trong phạm vi "định hướng xã hội chủ nghĩa" trước kia. Rõ ràng là, sự tồn tại một giai đoạn như thế phần nào là tất yếu, hoàn toàn có thể giải thích được, nhưng theo chúng tôi, nó không được cản trở hoạt động tìm kiếm các cơ sở phân tích có tính khoa học khác. Ngay hiện nay, cần phải thừa nhận rằng, trong ngành phương Đông học của Nga, thời kỳ đóng băng vĩnh viễn đã đến và nó không cho phép giải quyết nhiều vấn đề về đánh giá lại một cách căn bản những giáo lý của học thuyết không có căn cứ lịch sử của mình. Tuy nhiên, đó không phải là lý do để từ bỏ việc tìm tòi các cách tiếp cận mới. Hoạt động đánh giá lại các quan điểm đã tồn tại trong ngành phương Đông học về sự phát triển của các quá trình xã hội ở các nước phương Đông phải được tiếp tục, bởi vì, nếu không làm thế, theo chúng tôi, không thể nghiên cứu một cách nghiêm túc về các vấn đề hiện nay.

Người dịch: **Hạ Niên**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyện**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
36 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
ĐT: 04. 39719073 – Fax: 04. 39719071
Website: http://www.vass.gov.vn/nhaxuatban_khxx
Email: nxbkhxx@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 – Fax: 08.38394948

**NIÊN GIÁM THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
NƯỚC NGOÀI
SỐ 5**

Chịu trách nhiệm xuất bản
PGS.TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG

Chịu trách nhiệm nội dung
GS.TS. HỒ SĨ QUÝ

Biên tập nội dung: **BAN BIÊN TẬP - HỒ SĨ QUÝ**
Kỹ thuật vi tính: **PHƯƠNG THẢO**
Sửa bản in: **BAN BIÊN TẬP**
Trình bày bìa: **HỒ QUANG**

In 200 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Phòng in Viện Thông tin KHXH
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 459-2013/CXB/22-44/KHXH
Quyết định xuất bản số: 88/QĐ-NXB KHXH, ngày 6/9/2013
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2013.